

**THEO DÒNG LỊCH SỬ DÂN TỘC – SỰ KIỆN VÀ TƯ LIỆU**  
(Nguyễn Phan Quang)

Tên sách: *Theo dòng lịch sử dân tộc – Sự kiện và tư liệu*

Tác giả: Nguyễn Phan Quang

Tủ sách: Lịch sử - địa lý

Số trang: 1023

Kích cỡ: 13 x 20.5cm

Nhà xuất bản: Tổng hợp (TP). Hồ Chí Minh

Hình thức bìa: Bìa cứng

Ngày xuất bản: 8/2004

Giá bìa: 150.000 VND

Người gõ (TVE): lilypham, Nattahn, vsab102, binhnx2000, spynick, picicrazy, chimai, chichan, phithuan, ba\_5\_bao\_ke, monica, damsaf.

Soát chính tả (TVE): lilypham

Đóng gói ebook (TVE): lilypham

-----  
Ngày hoàn thành: 15/08/2010

<http://www.thuvien-ebook.com>

## **MỤC LỤC**

**Lời giới thiệu**

**Vài nét về tác giả**

## **CÁC PHONG TRÀO ĐẤU TRANH**

Khởi nghĩa Vũ Đình Dung

Khởi nghĩa Nguyễn Tuyên - Nguyễn Cừ

Vài ý kiến về phong trào nông dân Tây Sơn

Vài ý kiến về Tình hình ruộng đất thời Tây Sơn

Đánh giá phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX

Thêm vài suy nghĩ về Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX

Tình hình đấu tranh giai cấp thời Gia Long (1802-1819)

Tìm hiểu chế độ lao dịch và binh dịch dưới triều Gia Long (1802-1819)

Về vấn đề yêu sách ruộng đất trong phong trào nông dân ở Việt Nam thời phong kiến

Một điển hình của phong trào nông dân dưới triều Nguyễn:

Cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành

Tìm hiểu thêm về khởi nghĩa Phan Bá Vành

Khởi nghĩa Ba Nhân, Tiền Bột ở trung du Bắc Bộ (1833-1843)

Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Bảo Lạc

Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Cao Lạng (1833-1835)

Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Hà Tuyên (1833-1835)

Mấy tư liệu về khởi nghĩa Nông Văn Vân ở huyện Chợ Rã (Bắc Thái)

Thêm mấy điểm về cuộc bạo động Lê Văn Khôi (1833-1835)

Trở lại vấn đề lai lịch Lê Văn Khôi

Vấn đề Cỏ Du (Marchand) Trong cuộc bạo động Lê Văn Khôi (1833-1835)

Tìm hiểu mối quan hệ giữa hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân (1833 – 1835)

Khởi nghĩa Lê Duy Lương

Khởi nghĩa Đá Vách

Khởi nghĩa Lâm Sâm ở Lạc Hóa – tỉnh Cửu Long (1841-1842)

Khởi nghĩa Ba Xuyên tỉnh Hậu Giang (1841-1842)

Khởi nghĩa Thất Sơn - tỉnh An Giang (1841-1842)

Khởi nghĩa ở Hà Âm – Hà Dương, tỉnh Kiên Giang (1841-1842)

Phong trào Kỳ Đồng – Mạc Đĩnh Phúc những năm cuối thế kỷ XIX

Phong trào chống Pháp do Đào Công Bửu lãnh đạo (1893-1894)

Cuộc vận động chống Pháp của Lê Công Chánh trên địa bàn Nam Kỳ (cuối thế kỷ XIX)

## **CÁC SỰ KIỆN KHÁC**

Sài Gòn và thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860-1938)

Cảng Sài Gòn thời Pháp thuộc

Người Hoa trên thị trường lúa gạo Nam Kỳ thời Pháp thuộc (1859-2002)

Tương quan kinh tế Pháp-Nhật tại Nam Kỳ (1940-1945)

Cánh binh vận G4 (Khu Bảy Hiền, quận Tân Bình) trong cuộc tổng tấn công và nổi dậy mùa xuân 1975

## **NHÂN VẬT LỊCH SỬ**

Đánh giá những cải cách và thất bại của Hồ Quý Ly

Thời đại Nguyễn Bình Khiêm qua thơ văn của ông

Vài ý kiến về Nhân vật Nguyễn Công Trứ

Tìm hiểu một điểm liên quan đến nguyên nhân cuộc bạo động Lê Văn Khôi: Vấn đề Lê Văn Duyệt

Tìm hiểu thêm Bi kịch Phan Thanh Giản

Trương Vĩnh Ký với những tác phẩm của ông

Phan Văn Trường với Nguyễn Ái Quốc

Phan Châu Trinh dưới mắt Phan Văn Trường

## **TƯ LIỆU**

“Bốn Bang thư”, một tài liệu có giá trị về cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi (1833-1835)(\*)

“Hồi ký về xứ Cochinchine” năm 1744.

Ba bức thư từ Nam Kỳ năm 1863

Hai bản đồ đầu tiên về nhà tù Côn Đảo

Cuộc nổi dậy của tù nhân Côn Đảo tại hòn Bảy Cạnh (8-1883)(\*)

Đảo Phú Quốc một thế kỷ trước

Nghiệp đoàn nước mắm Phú Quốc năm 1939

Độc quyền thuốc phiện ở Nam Kỳ cuối thế kỷ XIX

Về nghề thủ công truyền thống ở Nam Bộ thời Pháp thuộc (1867-1945)

Vài tư liệu về Sở hữu ruộng đất ở Nam Kỳ thế kỷ XIX

Vài tư liệu về thuế ruộng đất ở Nam Kỳ nửa đầu thế kỷ XX

Dân số Sài Gòn thời Pháp thuộc

Về lăng mộ Trương Định xây năm 1875

Độc Tích những năm lưu đày ở Algérie

Vụ trá hàng của đội văn Thủ lĩnh xuất sắc trong phong trào Bãi Sậy

Ba bức thư của Kỳ Đồng gửi Toàn quyền, Công sứ Pháp

Bản khẩu cung của Kỳ Đồng ngày 22-9-1897

Cao Thắng chế tạo súng kiểu Tây

Về hội kín “Thiên Địa hội” ở Gia Định năm 1901

## **ĐỌC SÁCH – TRAO ĐỔI**

Một vài suy nghĩ khi đọc "Mấy tư liệu về ruộng đất công làng xã dưới triều đại Tây Sơn" của đồng chí Nguyễn Đức Nghinh

Về địa danh "Trà Luật" trong chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút

Về cuốn sách “Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802” của Tạ Chí Đại Trường

Một số nhận định của Philippe Langlet về hoạt động của Quốc sử quán Triều Nguyễn

Hoàng Việt luật lệ - tham khảo luật nhà Thanh như thế nào?

Nhà sử học Mỹ Stephen E. Ambrose Viết về chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam

## **Lời giới thiệu**

Từ thành phố Hồ Chí Minh, PGS-TS-Nhà giáo ưu tú Nguyễn Phan Quang gọi điện và gửi tài liệu ra Hà Nội, ngõ ý nhờ tôi viết lời giới thiệu cho cuốn sách **THEO DÒNG LỊCH SỬ DÂN TỘC – SỰ KIỆN VÀ TƯ LIỆU** của ông sắp xuất bản. Thật là một vinh dự lớn đối với tôi, vì tôi

có quan hệ mật thiết với tác giả về nhiều mặt: vừa là người đồng hương Hà Tĩnh; vừa là bạn học cùng lớp Sư, Đại học Sư phạm sau ngày Thủ đô được giải phóng; vừa là bạn đồng nghiệp suốt nửa thế kỷ qua.

Tác giả chỉ tập hợp cuốn sách này các luận văn được công bố trên tạp chí chuyên ngành **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ** của Viện Sử học Việt Nam, từ bài đăng sớm nhất “Đánh giá những thất bại và cải cách của Hồ Quý Ly” số 28 (tháng 7 năm 1961), đến bài gần đây nhất “Tìm hiểu thêm bi kịch Phan Thanh Giản” (viết chung với Triều Anh) số 330 (tháng 9-10 năm 2003), trải dài gần như liên tục hơn 40 năm.

Song song với việc công bố các kết quả nghiên cứu của mình trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, tác giả Nguyễn Phan Quang còn cộng tác viết bài cho nhiều tạp chí chuyên ngành lịch sử, hoàn thành nhiều công trình nghiên cứu lịch sử giá trị, do các nhà xuất bản có uy tín ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành, được độc giả rộng rãi trong cả nước hoan nghênh. Thật sự đó là một quá trình lao động khoa học bền bỉ, khẳng định một lòng yêu ngành nghề đáng khâm phục.

Nội dung các luận văn trong cuốn sách **THEO DÒNG LỊCH SỬ DÂN TỘC – SỰ KIẾN VÀ TƯ LIỆU** đề cập một số vấn đề có ý nghĩa quan trọng gắn liền với quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc, là những vấn đề trước đây từng được và hiện nay vẫn cần được tiếp tục nghiên cứu, trao đổi trước khi đi đến những kết luận thỏa đáng. Đó là việc đánh giá một số nhân vật lịch sử như Hồ Quý Ly, Lê Văn Duyệt, Phan Thanh Giản, Trương Vĩnh Ký... Đó là việc nghiên cứu cận kề hơn các phong trào đấu tranh từ thời trung đại sang thời cận-hiện đại với các thủ lĩnh trước đây ít được biết tới hoặc chỉ được biết một cách sơ sài, như Vũ Đình Dung, Nguyễn Tuyển - Nguyễn Cừ, Phan Bá Vành, Ba Nhàn- Tiền Bột, Nông Văn Vân, Lê Văn Khôi, Lâm Sâm, Kỳ Đồng, Mạc Đĩnh Phúc, Đào Công Bửu... Đó cũng lại là một số vấn đề mấu chốt của lịch sử Việt Nam từ thời quân chủ sang thời cận đại, từ tình hình ruộng đất thời Tây Sơn, từ chế độ sở hữu ruộng đất và binh dịch dưới triều Nguyễn đến chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam Kỳ nửa cuối thế kỷ XIX và thuế ruộng đất ở Nam Kỳ nửa đầu thế kỷ XX...

Qua các đề tài được tác giả Nguyễn Phan Quang đầu tư công sức vào, người đọc dễ nhận thấy ngòi bút sử học của ông thực sự nhạy bén, xông xáo, mạnh dạn. Chuyên môn sâu của ông là nghiên cứu và giảng dạy lịch sử cổ-trung đại Việt Nam, nhưng khi có điều kiện và cơ hội thì ông không ngần ngại mở rộng phạm vi nghiên cứu - và nghiên cứu có kết quả - sang các thời kỳ cận và hiện đại. Một trong các điều kiện và cơ hội thuận lợi đó là chuyển sang Pháp năm 1981 đã giúp ông khai thác được nhiều tư liệu gốc trong các kho lưu trữ ở Paris và Aix-en-Provence.

Một điều cũng rất dễ nhận thấy khi đọc các luận văn sử học của Nguyễn Phan Quang: đó là sự phong phú về nguồn tư liệu được thu thập qua các cuộc điều tra thực địa từ các tỉnh miền Bắc vào các tỉnh miền Nam, bên cạnh nguồn tư liệu thành văn cũng rất dồi dào. Chính nhờ có sự kết hợp chặt chẽ hai nguồn tư liệu này, mà những bài viết của ông có cơ sở khoa học và độ tin cậy cao; ngoài phần chính văn, thường có phần chú thích rất chi tiết kèm theo, cho thấy tác giả đã rất chú ý khai thác các nguồn tư liệu thành văn và thực địa phục vụ hiệu quả cho công việc nghiên cứu của mình.

**THEO DÒNG LỊCH SỬ DÂN TỘC – SỰ KIẾN VÀ TƯ LIỆU** được khép lại với phần Đọc sách, giới thiệu một số công trình về lịch sử Việt Nam của các tác giả trong và ngoài nước.

Với những ưu điểm trên, chắc hẳn cuốn sách của tác giả Nguyễn Phan Quang sẽ góp phần đáp ứng nhu cầu tìm hiểu và học hỏi lịch sử dân tộc ngày càng sâu rộng trong nhân dân ta theo lời dạy của Bác Hồ:

“Dân ta phải biết sử ta

Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam”

Đồng bào Việt kiều đang sống và làm việc ở nước ngoài luôn hướng về Tổ quốc thân yêu - kể cả những nhà Việt Nam học nước ngoài - đều có thể tìm được ở sách này những thông tin bổ ích về lịch sử Việt Nam.

Cuối cùng, với tư cách một thầy giáo giảng dạy môn lịch sử dân tộc ở trường Đại học, tôi tin rằng sách này sẽ là một tài liệu tham khảo tốt cho sinh viên chuyên ngành lịch sử các trường đại học và cao đẳng cũng như cho giáo viên dạy sử tại các trường phổ thông cơ sở và trung học.

Với lòng tin tưởng đó, tôi xin giới thiệu **THEO DÒNG LỊCH SỬ DÂN TỘC – SỰ KIẾN VÀ TƯ LIỆU** của tác giả Nguyễn Phan Quang với tấm lòng trân trọng

Hà Nội, những trận mưa đầu  
của một mùa hè đến chậm (22-3-2004)

Giáo sư Sử học  
ĐINH XUÂN LÂM

## Vài nét về tác giả

Nhà giáo ưu tú  
**NGUYỄN PHAN QUANG**

Có những người sinh ra như thể để gắn với một nghề duy nhất, nghề dạy học. Say mê, tận tụy, rồi coi đó là nghiệp của mình, chí cốt, tâm huyết với nó. Nhà giáo Nguyễn Phan Quang là người như thế. Suốt cả cuộc đời chỉ chăm chú dạy học và nghiên cứu. Ngót nửa thế kỷ đứng trên bục giảng, không những không boăn khoăn, so đo, còn coi đó là điều may mắn số phận đã dành cho mình.

Thầy sinh ra trong một gia đình có cụ thân sinh làm nghệ thuật, ở Thạch Hà, Hà Tĩnh. Đó là danh họa Nguyễn Phan Chánh, bậc thầy về tranh lụa hiện đại Việt Nam, được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt đầu tiên.

Quang tuy sinh ra ở Hà Nội (1931) nhưng chịu ảnh hưởng của tư tưởng dân tộc của cha mình với cốt cách phong thái nhà nho, một đặc điểm khá đậm đặc của người Nghệ Tĩnh. Ham học, học để “có chữ”, học để “làm người” là thuộc tính của người dân ở đây.

Từ năm 1949, Quang học tại trường chuyên khoa Huỳnh Thúc Kháng (Hà Tĩnh). Đây là một trong những trường có uy tín của vùng tự do Hà Tĩnh trong những năm tháng kháng chiến chống Pháp. Ngày nay, học sinh trường Huỳnh Thúc Kháng thừa đó tỏa ra khắp nơi và đều thành đạt. Không ít người trở thành nhà khoa học, nhà giáo giỏi, ưu tú.

Năm 1952, Nguyễn Phan Quang theo học Trường Dự bị đại học vừa mở khóa đầu tiên tại Nghệ An và Thanh Hóa. Học xong một năm rưỡi dự bị đại học, giữa năm 1953 Quang bắt đầu bước vào nghề thầy giáo ở tuổi 23. Năm 1954, anh tiếp tục học Trường đại học Sư phạm Hà Nội, tốt nghiệp năm 1956 và làm giáo viên cho đến ngày nay.

Hơn 40 năm chỉ dạy lịch sử dân tộc ở các trường sư phạm và đại học, thầy cho rằng đây lại thêm một điều may mắn nữa dành cho mình. Dạy sử, thầy có điều kiện hơn để tìm hiểu về dân tộc, với những thăng trầm, nhục và vinh, từ đó mà rõ hơn bản chất con người Việt Nam. Càng nghiên cứu, thầy càng nhận ra rằng “Có một nền đạo lý Việt Nam” (tên một tác phẩm của thầy, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1994). Làm người Việt Nam mà không hiểu lịch sử Việt Nam thì là điều đáng hổ thẹn. Với thầy đã giảng dạy với tinh thần say mê hiếm thấy.

Thầy muốn thông qua lịch sử, truyền tới các thế hệ sinh viên một đạo lý, đạo lý của người Việt Nam. Và muốn thông qua lịch sử Cách mạng Việt Nam, giáo dục cho thanh niên lễ sống, tự hào với quá khứ mà vươn tới làm chủ bản thân, xây dựng cuộc sống tươi đẹp. Học lịch sử không chỉ để về về lịch sử, mà phải qua đó soi rọi vào hiện tại và tương lai nhằm sống tốt hơn, đúng hơn. Thầy luôn theo đuổi mục đích như thế. Con người phải vươn tới sự công bằng. Chừng nào con người còn sống trong bất công thì hệ quả của nó là tai họa. Tại sao con người không thể sống tốt với nhau, tin yêu nhau, đùm bọc nhau? Lịch sử dân tộc với phẩm giá con người Việt Nam và văn hóa Việt Nam sẽ hướng người ta tới sự hoàn thiện. Thầy quan niệm và giảng dạy, nghiên cứu với một tinh thần như vậy.

Theo thầy, nõi trạng Việt Nam không có thần tượng; trong ý thức người Việt Nam chỉ có phần tâm linh thiêng liêng. Đó là điểm đặc sắc của đạo lý uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây, tôn sư trọng đạo..., và vì vậy người Việt Nam chỉ thờ tổ tiên, cha mẹ, ông bà, thờ vua Hùng, thờ vĩ nhân có công giữ nước, dựng nước... Tuy nhiên, dạy lịch sử, thầy không có khuynh hướng áp đặt, mà chỉ khơi mở để cho sinh viên tự rút ra bản chất lịch sử...

Mấy chục năm dạy học, không phải lúc nào cuộc đời nhà giáo của thầy cũng suôn sẻ. Thầy, như nhiều giáo viên khác, đã qua giai đoạn chiến đấu ác liệt. Sơ tán, tránh bom. Cũng gian khổ, cũng khó khăn. Cũng vật lộn với cuộc sống hàng ngày. Gia đình có bốn người thì sơ tán ở bốn địa điểm. Ngày cuối tuần, với chiếc xe đạp cọc cạch, thầy đạp hàng trăm cây số về thăm vợ, rồi lại chất mì, chất gạo lên sau xe đạp, thò đến cho con. Rồi sáng thứ hai lại quay về trường, kịp giờ lên lớp, cùng sinh viên đào hầm, xây bếp, đào giếng, dựng lán trại. Lo từ mái lán đến nhà tắm cho các em sinh viên nữ... Những năm ấy, thầy làm việc không tiếc sức.

Năm 1984, thầy chuyển vào Thành phố Hồ Chí Minh, vẫn dạy lịch sử tại Trường đại học Sư phạm, Trường đại học Tổng hợp và Viện Khoa học Xã hội.

Thầy là người rất cần cù nghiên cứu, tự học mà vươn lên. Không có tri thức thì lấy cái gì để dạy? Không rung động thực sự làm sao truyền đạt để học sinh rung động? Với quan niệm ấy, thầy học không ngừng. Nghiên cứu để dạy tốt, và muốn dạy tốt không thể không nghiên cứu. Nghiên cứu là điều kiện tồn tại của nghề. Từ những năm 1960, thầy đã tham gia viết sách giáo khoa lớp 5, lớp 10, viết giáo trình của Đại học Sư phạm Hà Nội, viết bài đều đặn cho các tạp chí chuyên ngành (chủ yếu là Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử của Viện Sử học), xuất bản ngót 20 đầu sách (cả viết riêng lẫn viết chung) - điều đó - minh chứng cho khả năng nghiên cứu, học vấn và sức làm việc của thầy.

Năm nay (1998) đã ở tuổi 68, thầy vẫn mê dạy, say mê nghiên cứu. Cảm hứng lịch sử như thể một cái gì đó định hình từ tuổi ấu thơ, theo thầy đi mãi, đi mãi và vẫn non tươi như thuở ban đầu. Nó giống như một tình yêu, không cùn mòn, xơ dai...

Một cuộc đời dạy học như thế, tự vươn lên mà có học hàm học vị và được phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú, được thưởng Huân chương Lao động hạng Ba v.v...; thế cũng là thành đạt. Và cũng đáng được trân trọng chứ sao!

Như thế sẽ thiếu, nếu ở bài viết đơn sơ này không nói rằng thầy còn một may mắn nữa, đó là đã có một người bạn đời thủy chung và đồng cảm với công việc của mình. Cô Trần Thị Thoa, vợ thầy, tốt nghiệp đại học năm 1957, đã từng là giáo viên dạy văn ở các trường trung học và dạy tiếng Pháp ở Trường đại học Sư phạm ngoại ngữ, nên rất hiểu thầy, hiểu công việc của một nhà giáo. Có thể nói không sai rằng cô chính là chiếc giá đỡ cho những thành tựu của thầy. Mỗi cuốn sách thầy in ra đều có dấu ấn của cô. Cô không chỉ là người động viên, khích lệ, quán xuyến gia đình, chăm lo con cái để thầy có điều kiện nghiên cứu, mà còn là một “cộng tác viên” tích cực. Đã không ít lần cô góp ý với thầy về đề cương, cách đặt vấn đề của một cuốn sách. Và cũng không ít lần cô đọc và sửa chữa bản thảo cho thầy... Mỗi tác phẩm thầy viết ra, công của cô, trên nhiều phương diện, rất lớn. Họ đã ở bên nhau ngót nửa thế kỷ mà tình yêu vẫn nồng nàn, thấm đượm. Chẳng lẽ đó không thể gọi là hạnh phúc? Thầy và cô đều có đóng góp cho ngành giáo dục và đều được Huy chương Vì sự nghiệp giáo dục.

Là một người con của Hà Tĩnh, thầy Nguyễn Phan Quang sống trung thực và khiên tốn. Được làm một nhà giáo, được để tâm và có điều kiện nghiên cứu sâu lịch sử nước nhà, với thầy là một hạnh phúc. Và thầy hoàn toàn hài lòng về điều ấy.

ĐỨC HẢI\*

## **CÁC PHONG TRÀO ĐẤU TRANH**

### **Khởi nghĩa Vũ Đình Dung\***

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử  
Số 216 ( 5-6-1984)

Khởi nghĩa Vũ Đình Dung là một trong hàng chục cuộc khởi nghĩa lớn trong phong trào nông dân chống chính quyền Lê- Trịnh ở thế kỷ XVIII.

---

\* Trích: Cao Giang - Đoàn Thị Lam Luyến (chủ biên) - *Chân dung nhà giáo ưu tú Việt Nam* - Nxb. Thanh Niên, Hà Nội, 1998.

\* Viết chung với Hoàng Đình Chiến:

Sử sách trước đây tuy ghi chép sơ sài về cuộc khởi nghĩa này, nhưng đã cung cấp cho chúng ta không ít tư liệu đáng tin cậy giúp ích cho công tác sưu tầm tại thực địa, như bộ *Việt sử thông giám cương mục* của Sử quán triều Nguyễn, *Minh đô sử* của Lê Trọng Hàm, *Hậu Lê thời sự kỷ lược*, v.v.v... Bên cạnh đó, các cuốn địa chí như *Nam Định dư địa chí* của Ngô Giáp Đậu, *Nam Định tỉnh* của Nguyễn Ôn Ngọc... cũng có nhiều chi tiết bổ ích về khởi nghĩa Vũ Đình Dung.<sup>1</sup>

Gần đây trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử, tác giả Lê Xuân Quang đã công bố những kết quả sưu tầm, khảo sát tại thực địa về Khởi nghĩa Vũ Đình Dung, đặc biệt là việc xác định những địa danh, giới thiệu lý lịch của một số tướng lĩnh nghĩa quân và những truyền thuyết còn lại trong dân gian.<sup>2</sup>

Trong phạm vi bài này, chúng tôi xin cung cấp hoặc bổ sung một ít tài liệu thư tịch và tư liệu thực địa về khởi nghĩa Vũ Đình Dung, đồng thời nêu lên những chỗ còn nghi ngờ; hy vọng tiếp tục công việc của những người đi trước.

\*

Bước sang thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến ở Đàng Ngoài lâm vào cơn sốt trầm trọng. Chính quyền Lê-Trịnh đã trở thành bộ máy ăn bám cực kỳ mục nát, chỉ ra sức tăng cường bóc lột tô thuế, huy động nhân lực xây cất đền đài, cung điện, phò mặc nhân dân vật lộn với thiên tai cơ cận. Các cuộc khởi nghĩa nông dân bắt đầu bùng lên từ cuối thế kỷ trước lại tiếp tục diễn ra ngày một rầm rộ, quyết liệt, rộng khắp. Từ những năm 30 của thế kỷ XVIII, phong trào phát triển mạnh ở Thái Nguyên, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương với những cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Dương Hưng, của Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ, của Vũ Trác Oánh, v.v... Vùng đông dân ở đồng bằng và ven biển bị nạn đói hoành hành trở thành trung tâm của phong trào.

Cuộc khởi nghĩa do Vũ Đình Dung cầm đầu ở làng Ngân Già (nay thuộc xã Nam Cường, huyện Nam Ninh, Hà Nam Ninh) cũng đã bùng lên trong bối cảnh lịch sử và thời gian đó.<sup>3</sup>

Những đoạn chép trong *Lịch triều hiến chương loại chí*<sup>4</sup> hay trong *Cương mục* cho thấy vào những năm lụt lội, hạn hán, mất mùa lan tràn khắp Đàng Ngoài thì vùng Sơn Nam là nơi chịu thiên tai nặng nề nhất. Riêng phủ Thiên Trường (gồm bốn huyện Nam Chân, Giao Thủy, Mỹ Lộc, Thượng Nguyên) nằm trong hạ lưu sông Hồng lại là vùng có nhiều đồng chiêm trũng. Trong các thế kỷ XVIII, XIX, ruộng đất ở Thiên Trường phần nhiều chỉ cấy được một vụ, nông dân thường phải ra xứ Đông (Hải Dương) làm thuê kiếm sống:

<sup>1</sup>- Sử quán triều Nguyễn- *Việt sử thông giám cương mục* (gọi tắt là: *Cương mục*), quyển 38, tập XVII. Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1960.

-Lê Trọng Hàm- *Minh đô sử*- Tư liệu của Viện Sử học.

-Ngô Giáp Đậu - *Nam Định dư địa chí*- Bản dịch của Phòng Thông sử, thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam Ninh.

-Nguyễn Ôn Ngọc- *Nam Định tỉnh*- Tư liệu của Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội (bản dịch của Trần Lê Hựu)

<sup>2</sup> Lê Xuân Quang- “Tìm hiểu thêm về cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung ở trấn Sơn Nam hồi thế kỷ XVIII”- Nghiên cứu lịch sử, số 206, tháng 9-10/1982.

<sup>3</sup> Một số tài liệu thư tịch khi chép về khởi nghĩa Vũ Đình Dung chỉ cho biết chung chung rằng khởi nghĩa diễn ra vào “năm Vĩnh Hựu nhà Lê”, tức là trong khoảng 1735-1739. Một số tài liệu khác chỉ chú trọng mô tả trận đánh cuối cùng của nghĩa quân vào tháng 11 năm Canh Thân (1740), từ đó có người cho rằng toàn bộ cuộc khởi nghĩa chỉ diễn ra trong 1740.

Nhưng theo *Gia phả họ Vũ ở Quảng Ninh* (do ông Vũ Hoán ở thôn Yên Khánh, xã Yên Đức, Đông Triều) cung cấp, thì “năm thứ hai Vĩnh Hựu nhà Lê, Bính Thìn (tức năm 1736), ở làng Ngân Già, trấn Sơn Nam có hai ông Đoàn Danh Chân và Vũ Đình Dung, cầm đầu dân trong vùng chống lại vua chúa”. Cách đây 15 năm (1969), ông Vũ Văn Nghiêm (cũng thuộc họ Vũ ở Quảng Ninh) dựa vào Gia phả làm bài diễn ca Lịch sử họ Vũ-Đình, trong đó có câu :

Lê triều Vĩnh Hựu tam niên,  
Một bảy ba ba bảy công nguyên rõ ràng.

Tại sao lại có hai niên khác nhau (1736 và 1737) trong tài liệu của một chi họ Vũ? Có ý kiến cho rằng : do điều kiện địa lý và thời tiết, việc đắp lũy đất lập căn cứ của nghĩa quân chỉ có thể tiến hành trong mùa khô, tức là vào khoảng cuối năm 1736, đầu năm 1737. Việc ấy “Vĩnh Hựu năm thứ hai” là tính từ khi nghĩa quân bắt đầu xây dựng căn cứ, còn lấy thời điểm “Vĩnh Hựu tam niên” là để đánh dấu việc xây dựng căn cứ đã tạm ổn định và nghĩa quân bắt đầu những hoạt động chống triều đình.

Trong khi chờ những tài liệu chính xác hơn, chúng tôi ngờ rằng cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung có thể đã chính thức bắt đầu từ cuối năm 1736 hay đầu năm 1737, tồn tại trong 4 năm, kết thúc vào cuối năm 1740.

<sup>4</sup> Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí*- tập I, Nhà xuất bản Sử học, 1960.

“ Em là con gái xứ Nam,  
Rủ chúng, rủ bạn ra làm ngoài Đông...”

Ruộng đất ở huyện Nam Chân càng khó cày cấy vì quanh năm ngập lụt. Cánh đồng Sinh (một vùng rộng lớn của Nam Chân) “đất chua, ruộng không ngòi lạch”<sup>5</sup> họa hần lắm mới có năm được mùa:

“Được cánh đồng Sinh, no lòng thiên hạ”<sup>6</sup>

Làng Ngân Già thuộc huyện Nam Chân là nơi xuất phát, cũng là căn cứ của cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung. Theo *Minh đô sử*, địa danh “Ngân Già” (do tên nôm “làng Cà”) có từ thời Lê trung hưng; trước đó, làng mang tên “Tề Cách”<sup>7</sup>.

Từ xưa dân làng Cà chuyên sống bằng nghề làm ruộng, hầu như không có nghề phụ. Ruộng đất ở làng Cà lại thuộc loại sâu trũng nhất trong cả vùng. Những năm mất mùa, dân làng Cà bị đói trước các làng lân cận, phải đem nhau đi kiếm ăn khắp nơi, và ngược lại không mấy ai đến làng Cà cày thuê, gặt mướn:

“Làm trai chớ gặt làng Cà  
Tý mấm thì thối, tý cà thì thâm,  
Hạt gạo thì chẳng dám đơm (giã)...”

Tùy điều kiện sống khó khăn, người dân làng Cà rất tự hào về quê hương “thượng võ” với những “đường võ làng Cà” nổi tiếng. Ngày nay trong dân gian làng Cà còn lưu truyền nhiều câu chuyện về các nhân vật “giỏi võ” đã có công lao bảo vệ thôn xóm. Theo Phan Huy Chú, vùng làng Cà và huyện Nam Chân nói chung “từ xưa tập tục dân cứng cỏi, mỗi khi nhân có việc gì thì ủa nhau làm náo động”<sup>8</sup>. Trong dân gian đã có câu:

“Quan xứ Nghệ, lệ Nam Chân, dân Ngân Già”

ý nói: dân vùng này “cứng đầu, cứng cổ”, bất chấp “phép vua, lệ làng”. Phụ nữ làng Cà nổi tiếng mạnh bạo không kém nam giới (“Trai Hóp vác tre, gái Cà đội ghém”)<sup>9</sup>.

Khoảng năm 1736,1737 dân làng Cà và vùng lân cận nạn đói hoành hành dữ dội. Trong bối cảnh đó, Vũ Đình Dung khởi xướng cuộc nổi dậy. Hàng ngàn dân lưu vong phiêu tán từ các nơi kéo về “bảy làng Cà, ba làng Hóp” nhiệt liệt hưởng ứng cuộc khởi nghĩa.

## I- VỀ THỦ LĨNH VŨ ĐÌNH DUNG VÀ CÁC TƯỚNG CỦA NGHĨA QUÂN

Tác giả Lê Xuân Quang cung cấp nhiều chi tiết về 11 tướng lĩnh của nghĩa quân (Đoàn Danh Chân, Tú Cao, Nguyễn Bạch Sen, Vũ Đình Sử, Trần Thị Hạnh, Chánh Đoài, Lê Kiều, Tổng Tam, Đình Bắc, Nguyễn Quý Minh, Nguyễn Quý Đức). Riêng về thủ lĩnh **Vũ Đình Dung** thì theo tác giả “cho đến nay chưa có một tài liệu hoặc một truyền thuyết nào chép hoặc nói về ông” (tr60).

Thực ra, trong *Nam Định dư địa chí*, Ngô Giáp Đậu đã chép: “Vũ Đình Dung, người làng Gia Hòa (nguyên tên là làng Ngân Già huyện Nam Trục). Khoảng năm Cảnh Hưng đời nhà Lê cùng với người làng là Nguyễn Danh Chân khởi quân làm loạn”. Trong *Minh đô sử*, Lê Trọng Hàm còn

<sup>5</sup> *Nam Định dư địa chí* (đã dẫn).

<sup>6</sup> *Nam Định dư địa chí* (đã dẫn).

<sup>7</sup> Từ địa danh “Tề Cách” đến nay, làng kế tiếp mang 6 tên khác nhau: Ngân Già, Lai Cách (sau khởi nghĩa Vũ Đình Dung), Gia Ngân (1804), Gia Hòa (1907), xã Trần Quốc Tuấn (thời chống Pháp), xã Nam Cường (từ 1956).

<sup>8</sup> Phan Huy Chú- sách đã dẫn, Tập 1, trang 81.

<sup>9</sup> Tư liệu của Vũ Trọng Phu ở xóm Trung, xã NamCường. Hóp: ba làng Hóp ( Hóp Đông, Hóp Ngọn, Hóp Giữa). Cà: bảy làng Cà ( Cà Đông, Cà Đoài, Cà Trung, Cà Hậu, Cà Phan, Cà Trù, Cà Trai). Xin tham khảo bài viết của Lê Xuân Quang, đã dẫn.



cho biết cụ thể thêm: “Vũ Đình Dung người làng Ngân Già, tổng Chân Nguyên, huyện Nam Chân, kết bè lũ nổi dậy hưởng ứng với Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ; cùng bọn Đoàn Danh Chấn, Tú Cao giữ làng Ngân Già” và ở một đoạn khác: “Vũ Đình Dung người thôn Trai, xã Gia Hòa”. Bài văn trên bằng gỗ đặt tại từ đường họ Vũ-Đình (ở xóm Đông, xã Nam Cường hiện nay) lại có đoạn: “Tổ tiên ta còn ở đất này....Khoảng niên hiệu Cảnh Hưng về trước, làng lấy tên là Ngân Già mà thôn ta là thôn Đông..., hàng trăm năm tổ dựng tôn bồi, nền dân đất nghĩa...<sup>10</sup>”.

Đoạn dẫn bài văn trên đây nói rõ họ Vũ đã sinh cơ lập nghiệp lâu đời ở thôn Đông và có lẽ là tư liệu đáng tin cậy hơn cả. Thêm nữa, con cháu họ Vũ cho biết từ đường họ Vũ được xây cất trên nền nhà cũ của Vũ Đình Dung. Vậy thì có thể xác định Vũ Đình Dung là người thôn Đông, cũng phù hợp với tư liệu của Lê Xuân Quang (“Vũ Đình Dung người làng Cà Đông”) chứ không phải ở thôn Trai, như tác giả *Minh đô sử* đã chép lầm.

Hiện nay chúng tôi chưa có tài liệu nào chép cụ thể hơn về lý lịch của Vũ Đình Dung vì phần lớn các gia phả gốc của các chi họ Vũ đã bị thất lạc trong thời kỳ chiến tranh. Dựa theo tư liệu của các chi họ Vũ ở xã Nam Cường (Hà Nam Ninh), ở tỉnh Quảng Ninh và ở thành phố Nam Định (đều là tư liệu chép tóm tắt Gia phả gốc) thì Vũ Đình Dung là anh cả trong gia đình, một người em của Dung là Vũ Đình Sử và vợ của Sử là Trần Thị Hạnh đều là tướng của nghĩa quân. Một người em khác của Dung (không rõ tên) chạy vào vùng Nga Sơn (Thanh Hóa) sau khi khởi nghĩa thất bại<sup>11</sup>. Chi tiết này phù hợp với đoạn chép trong *Minh đô sử*: “Khi Đình Dung thất bại thì người em đang ở các huyện Yên Mô (Ninh Bình), Nga Sơn (Thanh Hóa) để chiêu binh, nên tránh được nạn tru di. Nay con cháu ở hai nơi ấy cũng thịnh vượng, còn số thôn cũ thì lại suy yếu”.

Theo Gia phả họ Vũ ở Quảng Ninh (đã dẫn), khi khởi nghĩa thất bại, Vũ Đình Sử mới 25 tuổi. Từ đó có thể suy đoán rằng khi bắt đầu phát động cuộc khởi nghĩa (1736,1737) Vũ Đình Dung (anh ruột của Sử) có lẽ khoảng trên dưới 30 tuổi.

Những ngày đầu khởi nghĩa, Vũ Đình Dung vừa vận động dân làng đem thóc gạo ra giúp nghĩa quân, vừa đem thóc gạo của nhà mình ra đóng góp<sup>12</sup>. Lại theo Tộc phả họ Vũ ở Nam Định, Vũ Đình Dung có hai vợ. Khi khởi nghĩa thất bại, con trai của người vợ hai tên là Vũ Chính Pháp mới sinh được ba tháng. Hai mẹ con chạy về quê ngoại ở thôn Giáo Phòng, huyện Nghĩa Hưng (Nam Định)<sup>13</sup>. Mười tám năm sau, họ trở về làng cũ xây cất từ đường cúng họ Vũ và những nghĩa quân bị giết hại. Tộc phả còn chép: “Khi Vũ Chính Pháp về quê, thấy ruộng đất sâu trũng khó làm, ông đưa người lên khai khẩn khoảnh đất bỏ hoang ở chùa Đông Cao tiếp giáp ba xã Báo Đáp, Giang Tả và Vân Đồn thuộc huyện Thượng Nguyên, đào bia chùa mình lên, đào bia chùa Đông Cao đem về bỏ xuống giếng chùa Đông ở làng mình(?)<sup>14</sup>”

Sang gần đầu thế kỷ XIX, dòng dõi Vũ Đình Dung là Vũ Đình Khanh (hay Khánh) cầm đầu một cuộc khởi nghĩa chống triều Nguyễn vào năm 1808<sup>15</sup>.

Khi giới thiệu nhân vật **Đoàn Danh Chấn**, tác giả Lê Xuân Quang viết :” cũng như Vũ Đình Dung, không có một tài liệu hay một truyền thuyết nào nói về ông sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại”. Chúng tôi cũng chưa tìm thấy tài liệu nào nói về tung tích của Đoàn Danh Chấn sau khi khởi

<sup>10</sup> Bảng gỗ rộng 40cm, dài 80cm. Bài văn viết vào năm Thành Thái thứ nhất (1889) nói rõ lý do xây từ đường, tiếp đó chép tên con cháu họ Vũ. Từ đường được trùng tu vào năm Hàm Nghi thứ nhất (1885).

<sup>11</sup> Tư liệu của các ông Vũ Trọng Thu, Vũ Văn Thơ, Vũ Đình Sanh ở xóm Đông và xóm Trung (xã Nam Cường), các ông Vũ Xuân Duyệt, Vũ Hoán, Vũ Bình (ở Quảng Ninh), các ông Vũ Ngọc Bang, Vũ Ngọc Bảo (ở Nam Định). Vào những năm 1970,1971 người họ Vũ ở Thanh Hóa đã có lần tìm về Ngân Già để nhận họ.

<sup>12</sup> Tư liệu của cụ Đoàn Văn Thuyết ở làng Thanh Khê, xã Nam Cường.

<sup>13</sup> Tác giả Lê Xuân Quang có nhắc đến chi tiết này, nhưng lại chép :”Vợ hai Vũ Đình Dung mang một con trai nhỏ lánh xuống làng *Bái Dương* (quê ngoại), nay thuộc xã Nam Dương, huyện Nam Ninh”(tr60). Tiếc rằng tác giả không ghi rõ xuất xứ của tài liệu.

<sup>14</sup> Tộc phả họ Vũ ở Nam Định do ông Vũ Ngọc bang ở phố Đô Quan bảo quản.

<sup>15</sup> Theo *Đại Nam thực lục chính biên*, năm 1808 Vũ Đình Khanh tập hợp nghĩa quân dấy lên ở Sơn Nam hạ, lập căn cứ ở khoảng giữa Thiên Trường và Nghĩa Hưng. Được tin quân ở trấn chia hai mũi tiến công, một bộ phận nghĩa quân liền chặn đánh rồi phản công mạnh mẽ, tràn vào đánh phá trấn lỵ. Một bộ phận khác chia ra ba mặt bao vây quan quân ở Thiên Trường. Trận đánh diễn ra quyết liệt suốt từ sáng đến chiều, viên Quân phủ và một Phó Vệ úy tử trận. Sau đó quân triều được tiếp viện, lại được bọn thổ hào giúp sức, đã phản công và truy kích nghĩa quân dữ dội. Vũ Đình Khanh bị bắt, nhưng cuộc khởi nghĩa còn kéo dài trong một thời gian nữa.

nghĩa bị dập tắt, chỉ xin cung cấp vài chi tiết rải rác trong các tài liệu thư tịch về nhân vật này mà tác giả Lê Xuân Quang chưa sử dụng.

Theo *Hoàng Việt dư địa chí*, “Vào năm Vĩnh Hựu nhà Lê, trấn Sơn Nam có tên Nguyễn Danh Chấn, Vũ Đình Dung tụ tập đồ đảng ăn cướp...”<sup>16</sup>. Các tác giả cuốn *Tư liệu lịch sử Nam Cườn* truy tìm gốc tích họ Nguyễn thấy rằng dòng dõi họ này không còn, và đã dựa theo đoạn chép trong *Hoàng Việt dư địa chí*, mặc nhiên coi Danh Chấn là ông tổ họ Nguyễn ở địa phương. Thêm nữa, các tác giả *Nam Định tỉnh* cũng như *Nam Định dư địa chí* (đã dẫn) cùng đều chép :” Đồi Lê Vĩnh Hựu, bọn Vũ Đình Dung, Nguyễn Danh Chấn thuộc Ngàn Già, huyện Nam Trực nhóm đảng cướp phá...”

Ngược lại, các sách như *Cương mục*, *Hậu Lê thời sự kỷ lược*, *Minh đô sử* ( đã dẫn) đều chép Danh Chấn là người họ Đoàn cũng phù hợp với Gia phả họ Đoàn ở làng Gia Hòa: “Đoàn Danh Chấn là người làng Ngàn Già, đã cùng Vũ Đình Dung nổi lên ở đây”<sup>17</sup>. Gia phả còn cho biết: Khi khởi nghĩa thất bại, con trai của Đoàn Danh Chấn, là Đoàn Bá Tân mới 12 tuổi bỏ chạy về làng Dương Độ, huyện Nghĩa Hưng. Mấy năm sau, Bá Tân cùng vợ con trở về làng cũ gây dựng lại cơ nghiệp họ Đoàn nhưng hàng năm vẫn quay về Dương Độ cúng tổ tiên, vì khi chạy trốn, Đoàn Bá Tân ẩn giấu tên họ, đóng giả người tha phương cầu thực, xin đến ở làng này.

Về nhân vật **Tú Cao**, tác giả Lê Xuân Quang cũng cung cấp nhiều chi tiết dựa theo *Gia phả họ Cao* ở thôn Đông Côi, xã Nam Giang (huyện Nam Ninh). Qua đó chúng ta biết rõ tổ tiên và thế thứ của dòng họ này từ đời Lê trung hưng xuống đến Tú Cao. Chúng tôi dựa theo bản *Gia phả họ Cao* ở thôn Trai, xã Nam Cường, xin bổ sung thêm vài chi tiết: Tú Cao tuy là dòng dõi nhà quan nhưng bất mãn với chính quyền đương thời, tính nết ngang tàng lại có sức khỏe hơn người. Ông đang học ở Tú Lâm cục nhưng nghe tin quê nhà “có ông Vũ Đình Dung nổi dậy làm tướng giặc Cờ, bèn hô hào bà con dân làng đi theo ông Dung, cưới của nhà giàu, chống lệnh nhà vua”. Trong số người nhà đi theo ông có Đinh Bắc (hay Bắc), trở thành một tướng giỏi của nghĩa quân<sup>18</sup>.

Tác giả *Hậu Lê thời sự kỷ lược* khi liệt kê “ những tướng giặc kiệt liệt” nổi lên trong bốn trấn (Bắc bộ) chép:”Người xã Ngàn Già tên là Bắc (Bắc) giữ huyện Nam Chân”. Theo những tư liệu địa phương, Đình Bắc làm thuê cho nhà Tú Cao, đi theo khởi nghĩa ngay từ những ngày đầu, là một tướng chỉ huy xuất sắc, đánh trận nào cũng thắng, Khi giáp chiến, Bắc cướp được khiên của quân Trịnh, thượng cuộn mình vào khiên lăn tròn xông vào đội hình đối phương, rồi vọt đứng dậy vung gươm chém xả vào người, ngựa. Quân Trịnh nghe tiếng Đình Bắc đều sợ hãi.

Ngoài các tướng lĩnh của Vũ Đình Dung mà tác giả Lê Xuân Quang đã giới thiệu, còn có hai nhân vật tên là Quận Giao và Quận Giảng, được ột vài tài liệu nói đến.

Theo *Minh đô sử*, “Quận Giao, Quận Giảng là hai anh em”. Theo tác giả họ Vũ ở Quảng Ninh cho biết thêm: Hai ông vốn ở làng Kinh Giao, Hải Dương (nay thuộc Hải Phòng). Khi nghĩa quân thất bại, “ông Giao tự năm vào quan tài, sai người chôn sòng”. Lại theo *Minh đô sử*, hai anh em Quận Giao, Quận Giảng đều hy sinh anh dũng trong trận đánh cuối cùng. Khi quân Trịnh kéo đến căn cứ nghĩa quân ở Ngàn Già, “đi đến nửa đường gặp hai anh em Quận Giao, Quận Giảng... Quận Giao cậy có vũ lực, một mình đánh nhau bị Trần Đình Khoản bức vào chỗ hiểm giết chết. Em là Quận Giảng tức giận múa dao đuổi theo. Đình Khoản hoảng sợ cấp một chạy qua sông, phục trong bụi rậm. Quận Giảng đi tới, bất ngờ bị Khoản xông ra chém chết”. Trần Đình Khoản chép trong *Minh đô sử* cũng tức là Trần bá khoán chép trong *Nam Định tỉnh*: “ Trần Bá Khoản, người thôn Trung, xã Trà Lũ, huyện Giao Thủy... đem quân hơn vài trăm đi đường tắt đánh úp đại đồn...chém được tướng giặc là Nguyễn Giao (tức Quận Giao).

## II- VỀ CĂN CỨ CỦA NGHĨA QUÂN

<sup>16</sup> Dẫn trong *Tư liệu lịch sử* xã Nam Cường do ông Vũ Văn Thơ ở xã Nam Cường cung cấp.

<sup>17</sup> *Cương mục chép*: “Bọn Vũ Đình Dung, Đoàn Danh Chấn... ở Ngàn Già, thuộc Sơn Nam” (sách đã dẫn) *Hậu Lê thời sự kỷ lược* chép :” Tướng giặc là Vũ Đình Dung, Đoàn Bá Chân đóng quân ở huyện Nam Chân”. *Minh đô sử* chép:” Vũ Đình Dung, cùng bọn Đoàn Danh Chấn giữ làng Ngàn Già. *Gia phả họ Đoàn* do cụ Đoàn Văn Công ở xóm Đoài (xã Nam Cường) cung cấp.

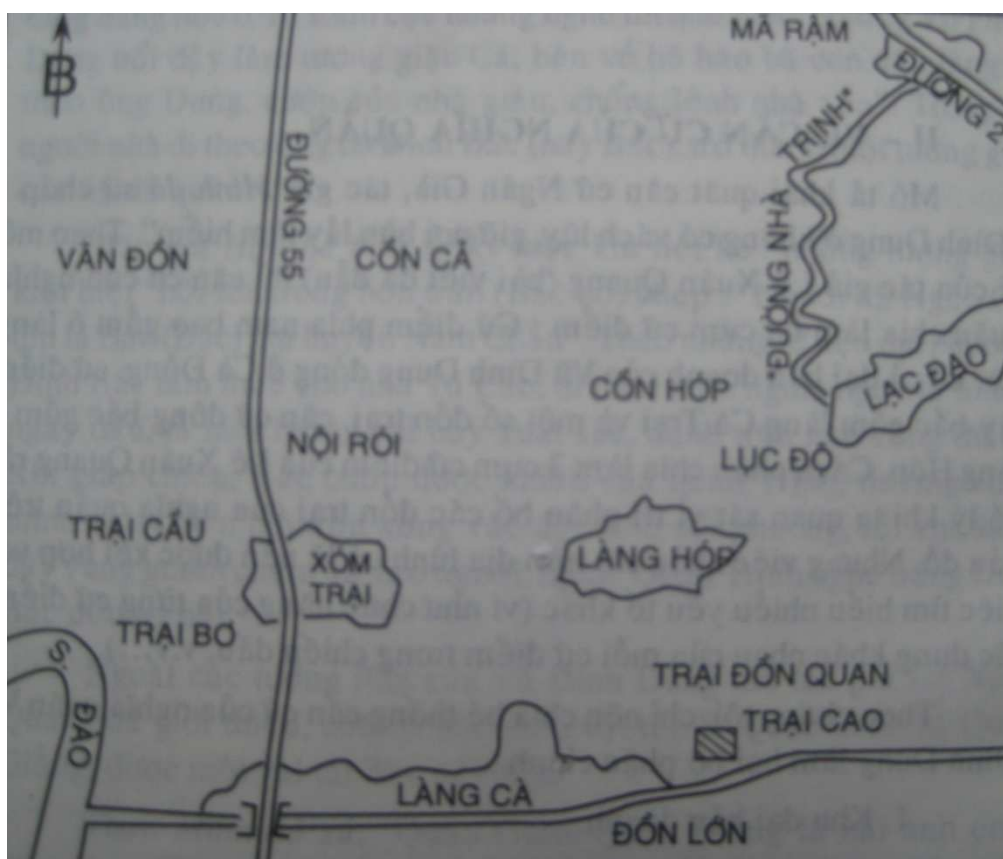
<sup>18</sup> *Gia phả họ Cao* do cụ Cao Văn Thành ở Thôn Trai (xã Nam Cường) cung cấp.

Mô tả khái quát căn cứ Ngân Già, tác giả *Minh đô sử* chép: “Đình Dung ở không có vách lũy, giữ hơi bùn lầy làm hiểm”. Theo mô tả của tác giả Lê Xuân Quang (bài viết đã dẫn) thì căn cứ của nghĩa quân chia làm ba cụm cứ điểm: Cụm điểm phía nam bao gồm 6 làng Cà, kể cả đại bản doanh của Vũ Đình Dung đóng ở Cà Đông, cứ điểm tây-bắc gồm làng Cà Trai và một số đồn trại, căn cứ đông-bắc gồm 3 làng Hóp. Cách phân chia làm 3 cụm cứ điểm của Lê Xuân Quang rất có lý khi ta quan sát vị trí phân bố các đồn trại của nghĩa quân trên bản đồ. Nhưng việc khảo sát trên địa hình có lẽ nên được kết hợp với việc tìm hiểu nhiều yếu tố khác (ví như chức năng của từng cứ điểm, tác dụng khác nhau của mỗi cứ điểm trong chiến đấu, v.v.v...)

Theo chúng tôi, chỉ nên chia hệ thống căn cứ của nghĩa quân Vũ Đình Dung làm hai bộ phận chính:

1. Khu đại bản doanh.
2. Các cụm đồn trại khác gồm:
  - Cụm Cồn Hóp và Trại Đồn Quan
  - Cụm đồn ở Xóm Trại.
  - Khu hậu cần.

1) Theo tác giả Lê Xuân Quang, “đại bản doanh của Vũ Đình Dung đóng ở Cà Đông, trên một khi đất rộng khoảng 6 mẫu, còn có tên gọi là Đồn Quan”(tr60). Nhưng ở một vài tài liệu thư tịch khác lại chép rõ ràng căn cứ trung tâm, cũng là đại bản doanh của Vũ Đình Dung là ở thôn Đà Ninh.



Khởi nghĩa Vũ Đình Dung

Trong *Minh đô sử*, tác giả Lê Trọng Hàm chép :”Vũ Đình Dung lấy thôn Đà Ninh làm sào huyệt, trong đắp một cái hầm kiên cố lạ thường, đất ấy bốn mặt lầy lội, giặc cho rằng đại quân không thể vào được”. Khi mô tả trận tấn công cuối cùng của quân Trịnh vào đại bản doanh của Vũ Đình Dung, tác giả *Minh đô sử* lại viết: “Quân giặc chết và bị thương gần hết, trong thôn Đà Ninh máu đông dày một tấc (?)”. Sách *Nam Định tỉnh*, (một cuốn địa phương chí) cũng chép: “Bọn Vũ Đình Dung, Nguyễn Danh Chấn ở Ngân Già...nhóm đảng cướp phá, giữ Đà Ninh làm chỗ hiểm trở, quan quân không dẹp yên được”.

Trong bài viết của mình, tác giả Lê Xuân Quang có lẽ đã nhầm lẫn địa danh Đà Ninh (tên thôn) với địa danh Chân Ninh (tên Phố)<sup>19</sup> khi viết: “Tú Cao mang các tướng ... cùng mấy ngàn quân tràn qua lỵ sở huyện Nam Chân, chiếm đóng phố Đà Ninh” (?). Kiểm tra lại các tài liệu thư tịch hiện có (kể cả *Đại Nam nhất thống chí*), chúng tôi không thấy có tên “phố Đà Ninh” mà chỉ có tên “phố Chân Ninh” (*Minh đô sử*), hoặc “tên Tú Cao, tên Bắc cùng đem quân đến đánh phố Châu Ninh” (*Hậu Lê thời sự kỷ lược*).

Khi khảo sát thực địa tại xã Nam Cường (làng Ngân Già) chúng tôi chưa tìm thấy một địa danh nào gần gũi hoặc liên quan đến “thôn Đà Ninh” lại là “sào huyệt” của Vũ Đình Dung trong làng Ngân Già! Có lẽ vấn đề sẽ phần nào được sáng tỏ nếu Lê Xuân Quang cho biết địa danh “phố Đà Ninh” trong bài viết của tác giả là căn cứ vào tư liệu nào?

Còn các tác giả *Tư liệu lịch sử xã Nam Cường* không rõ đã căn cứ vào đâu lại cho rằng: “Vũ Đình Dung lấy quê nhà làm nơi tụ nghĩa, lấy Mã Lục Độ thuộc địa phận làng Lạc Đạo, tổng Đỗ Xá, chỉ có hai phía tiếp giáp với ruộng trũng, không phù hợp với những chi tiết mô tả trong sử sách: “Bọn giặc Ngân Già Vũ Đình Dung lại càng tinh quái, hung tợn, chỗ ở của bọn này không có tường lũy gì, chỉ dựa vào hơi bùn lầy làm hiểm trở” (*Cương mục*), hoặc: “Giặc Ngân Già là Vũ Đình Dung uy hiếp hai huyện Nam Chân và Chân Ninh..., đào đất bùn đắp thành lũy” (*Nam sử tập biên*).

Nhưng kết quả khảo sát trên thực địa kết hợp với sự chỉ dẫn của nhân dân địa phương cho phép chúng tôi đoán định rằng đại bản doanh của Vũ Đình Dung đóng trên đất làng Ngân Già cụ thể là ở vị trí Trại Cao. Năm 1964 khi đào đất ở vị trí Trại Cao để xây lò gạch, người ta tìm thấy nhiều hiện vật như đầu rau bếp, xoong nồi, bát đĩa, dưa cà, bình vôi, nậm rượu, chậu sành.v.v...<sup>20</sup>. Ngoài ra, người ta còn đào thấy nhiều cụm gốc tre và thân cây tre còn nguyên hình dáng rải rác trên khắp khu vực Trại Cao, nhưng đã nhanh chóng mục nát khi được đưa lên khỏi mặt đất. Có thể đây là những vật liệu được đóng sâu vào lòng đất chống lầy sụt trước khi đắp lũy<sup>21</sup>.

Kết hợp các nguồn tư liệu, chúng tôi ngờ rằng khu vực Trại Cao có thể là bản doanh của Vũ Đình Dung và cũng có thể ngày trước mang tên “thôn Đà Ninh” như các sách *Minh đô sử* và *Nam Định tỉnh* đều có ghi chép rõ. Dù sao đây vẫn còn là câu hỏi lớn đối với chúng tôi: Có địa danh “thôn Đà Ninh” trong thực tế hay không? Hay đó chỉ là do sự nhầm lẫn trong ghi chép của người xưa? Nếu địa danh “thôn Đà Ninh” đã từng tồn tại thì tại sao lại biến mất trong ký ức nhân dân địa phương, không còn để lại chút dấu vết nào? Chúng tôi hy vọng rồi đây với những phát hiện mới của địa phương, nhưng câu hỏi trên sẽ được giải đáp.

Trở lại với Trại Cao, như tên gọi của nó, đây là một khu đất cao so với vùng xung quanh. Dựa vào địa thế như vậy Vũ Đình Dung mới có thể “đắp một cái hàm kiên cố lạ thường” ở đó được. Bao quanh Trại Cao là cánh đồng Mã Xám, cũng là vùng thấp trũng nhất, bốn bề nước nổi quanh năm, ngăn cách Trại Cao với khu vực Mã Lục Độ ở phía đông-bắc. Cuộc chiến đấu ác liệt cuối của nghĩa quân chống binh lính của chúa Trịnh chủ yếu đã diễn ra trên cánh đồng này, khi quân Trịnh “thừa thắng chọc thẳng vào sào huyệt Đà Ninh” (*Minh đô sử*).

Thêm nữa, trong phạm vi Trại Cao, ở phía đông-nam là một khoảng đất rộng 6 mẫu, địa thế cao hẳn lên, gọi là Trại Sứ. Trong thời gian tập hợp lực lượng, Vũ Đình Dung chọn khoảnh đất này để tiếp đón nhân dân đến tham gia khởi nghĩa, về sau địa điểm này lại được dùng làm nơi tiếp sứ giả của chúa Trịnh đến “chiêu hàng”, từ đó có tên là “Trại Sứ”<sup>22</sup>.

Tộc phả họ Vũ (đã dẫn) cho biết thêm: “làng Ngân Già... có một con đường từ đông sang tây (đọc theo bờ sông), bốn bề đồng lầy. Nơi đóng quân đất rộng gọi là Đồn Quan (tức Trại Cao). Địa danh “Trại Sứ” trong khu vực Trại Cao (lại có tên là “Đồn Quan Ngoài”) có thể góp phần chứng minh thêm khu đất Trại Cao là căn cứ trung tâm (đại bản doanh) của nghĩa quân Vũ Đình Dung.

<sup>19</sup> Chân Ninh: Có lẽ vào thế kỷ XVIII, gần huyện lỵ Nam Chân có tên “phố Chân Ninh. Sang thế kỷ thứ XIX năm Minh Mạng thứ 14 (1833), triều Nguyễn “lại chia đất Nam Chân đặt thêm huyện Chân Ninh” (*Đại Nam nhất thống chí*, tập III, tr307 và 317. Từ đó “Chân Ninh” là địa danh của một huyện trong phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định.

<sup>20</sup> Trại Cao: rộng chừng 17 mẫu (theo bản đồ đo đạc của hợp tác xã) nay thuộc xã Nam Cường. Các hiện vật đào được nằm ở độ sâu 2m so với mặt đất. Có lẽ các lũy đất bị san bằng sau khi khởi nghĩa thất bại đã lấp sâu các hiện vật.

<sup>21</sup> Trong số hiện vật tìm được, có thể kể thêm hơn 20 kg tiền đồng xâu bằng dây mây, thành từng chuỗi dài khoảng 1m. Xin xem bản đồ thực địa (có tham khảo bản đồ của ông Lê Xuân Quan lưu lại Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu lịch sử).

<sup>22</sup> Tư liệu của cụ Đoàn Văn Thuyết và ông Trần Hữu Vị ở thôn Trai (xã Nam Cường)

2) Ngoài trung tâm Trại Cao, nghĩa quân còn bố trí một hệ thống đồn lũy, phân bố thành từng cụm trên địa bàn làng Ngân Già:

**a) Cụm Cồn Hóp và Trại Đồn Quan:** Gắn căn cứ Trại Cao có hai đồn lũy quan trọng, gọi là "Cồn Hóp" và "Trại Đồn Quan" (khác với Đồn Quan, tức Trại Cao) (xin xem bản đồ).

Cồn hóp thuộc địa phận làng Hóp, cách Trại Cao 300m về phía tây-bắc, là một bãi cát nổi, nối liền với Lục Độ (từ Cồn Hóp đến Lục Độ khoảng 200m). Cồn Hóp có thể liên lạc với các vùng xung quanh bằng hai con đường lớn từ phía Nam Định chạy về<sup>23</sup>.

Trại Đồn Quan ở cạnh xóm Đông (phía Tây căn cứ Trại Cao), nằm trên khu đất nổi thuộc "Cánh đồng Bè". Cách Trại Đồn Quan không xa là "Cồn Muối" (có ý kiến cho rằng nghĩa quân đặt kho muối ở địa điểm này(?)).

Đồn Cồn Hóp, Trại Đồn Quan và Cồn Muối tạo thành cụm cứ điểm phía đông, bao quanh căn cứ Trại Cao ở các mặt bắc, tây và nam, trực tiếp che chắn bảo vệ khu vực đại bản doanh.

**b) Cụm đồn ở Xóm Trại:** Ở đây có 3 đồn trại còn di tích rõ nét là "Trại Bơ", "Trại Cầu" và "Đồn thôn Trại". Ba đồn này được bố trí theo hình chân kiềng có khoảng cách vừa phải để có thể chi viện cho nhau.

Ở phía bắc thôn Trại, ngoài phạm vi xã Nam Cường, còn có Quán Vân Đồn (nay thuộc xã Nam Nghĩa). Có lẽ đây là đồn tiền tiêu của toàn bộ căn cứ Ngân Già, có chức năng quan sát và khống chế con đường bộ từ phía Nam Định chạy về "phố Chân Ninh" xưa (nay là đường 55) và con đường thủy dọc theo sông đào (còn có tên là sông Đình Giang). Vết tích còn lại hiện nay của Quán Vân Đồn là một khu đất cao 3m so với mặt ruộng và rộng trên 400m<sup>2</sup>.

**c) Khu vực hậu cần:** nằm ở phía trước xóm Đông và xóm Trung. Trong khu vực này có các kho cất trữ lương thực, vũ khí, trại nhốt ngựa, voi... với những địa danh còn lại đến ngày nay, như "Bãi Quàn Hàng" (gồm bãi trước và bãi sau), "Cũi Lợn", "Cồn Ngựa", "Cồn Voi"<sup>24</sup>.

Lại có nhiều địa danh khác như "Cồn Rốn Chiêng" (nơi treo chiêng(?)), "Cồn Lốc Cốc" (nơi treo mõ để báo hiệu lệnh), v.v.v... Địa điểm đóng quân của khu vực này là "Đồn Lớn", có nhiệm vụ bảo vệ các kho lương thực, vũ khí, cung cấp, phân phối cho các đồn trại. Toàn bộ khu vực này nằm ở ngoài đồng, phía trước làng, có con rạch chảy qua ngăn cách với thôn xóm (con rạch nối liền sông đào với sông Hồng). Một trong những địa điểm nấu ăn của nghĩa quân đặt ở xóm Hậu. Gần đây, khi làm nhà, nhân dân địa phương đào thấy có nhiều xoong chảo, bát đĩa... bên cạnh các đồng tro bếp.

Khoảng cách giữa hai khu vực Cồn Hóp - Trại Đồn Quan và khu vực Xóm Trại với khu hậu cần cách nhau khoảng 800m đến 1000m. Điều đáng chú ý là cả khu vực trên không dàn theo chiều dọc mà tạo thành thế chân kiềng, dựa vào nhau và tiếp ứng lẫn nhau (xin xem bản đồ)

### III- CUỘC CHIẾN ĐẤU ANH DŨNG CỦA NGHĨA QUÂN

Theo những nguồn tài liệu đại phương vũ khí của nghĩa quân bao gồm cày bừa, dao gậy, gạch đá vỡ và thuyền nan: "Trên cánh đồng trũng bốn bề lầy lội, nước bùn ngập đọng có hàng trăm thuyền chiến nhỏ, trên thuyền chứa sẵn một số đá củ đậu và gạch nhỏ, các thuyền đều có bù nhùi bằng rom đập lên trên, mỗi thuyền có 10 người nấp đằng sau đẩy đi, lấy thuyền làm mộc tránh tên, đỡ giáo..."<sup>25</sup>.

Tùy theo từng trận đánh, nghĩa quân có thể phối hợp thuyền chiến trên đồng lầy với lực lượng trên bộ. Khi tiếp cận đối phương, nghĩa quân dùng gậy gộc, dao kiếm xông thẳng, "chém bừa vào

<sup>23</sup> Lục Độ: Theo Lê Xuân Quang, "trung truyền tại đây đã xảy ra 6 lần quân Trịnh Doanh tấn công nghĩa quân" (bài viết đã dẫn).

<sup>24</sup> Có hai giả thiết về địa danh "Cồn Voi": một cho rằng đây là nơi Vũ Đình Dung nhốt voi bắt được của quân Trịnh, một giả thiết khác cho rằng đây là nơi voi của quân Trịnh xa vào hố bẫy voi của nghĩa quân.

<sup>25</sup> Tư liệu lịch sử xã Nam Cường (đã dẫn)

chân người, chân ngựa”<sup>26</sup> làm cho quan quân rất khó đối phó vì “giặc tiến lui không có trận pháp gì”<sup>27</sup>.

Tinh thần chiến đấu dũng cảm của nghĩa quân Vũ Đình Dung được phản ánh đậm nét trong *Cương mục*: “Bọn giặc Ngân Già...đồng đảng thì nanh ác, mạnh tợn, không sợ chết. Gặp quan quân chúng liền vác dao xông vào chém bừa, các tướng nhiều lần bị thua” (Sách đã dẫn tr58). Trận đánh của nghĩa quân hi qua làng Đỗ Xá tiêu diệt một trại binh của chúa Trịnh rồi tiến về sông Hồng đón đánh đoàn thuyền chở lương từ xứ Đông về là một ví dụ. Các trận Cầu Cao, Cầu Voi, Ngặt Kéo đánh tan quân Trịnh đang không chế các con đường thủy là những ví dụ khác<sup>28</sup>.

Các tác giả *Minh đô sử* và *Hậu Lê thời sự kỷ lược* đều chép rằng nghĩa quân thắng liền 17 trận<sup>29</sup>. Bài văn tế giỗ trận lại ghi 18 trận, có lẽ kể cả trận cuối cùng:

“Dân quanh quận theo về găm thét, quân mấy ngàn tỳ hổ hùng bi,  
Con nhà nông kết chặt mối rường, trận mười tám gió mây rồng hổ”<sup>30</sup>

Trong số 18 trận, nổi bật lên mấy trận sau, cũng là những mốc lớn trong toàn bộ diễn biến của cuộc khởi nghĩa:

- **Trận Côn Cỏ:** Đây là trận thắng của nghĩa quân ở giai đoạn đầu. Quân Trịnh từ thành Nam Định rầm rộ kéo về. Bấy giờ Vũ Đình Dung đang chỉ huy một lực lượng nghĩa quân tiến về phía nam. Tú Cao đem lực lượng của mình ra đối phó, đánh nhau với quân Trịnh ở Côn Cỏ (còn gọi là “Cồn mặt Bấy”). Nghĩa quân phối hợp cả thủy lẫn bộ, chống nhau với quân Trịnh rất quyết liệt. Các tướng đóng giữ ở bản doanh Trại Cao (hay Đà Ninh ?) cũng đem một bộ phận nghĩa quân đến hỗ trợ cho Tú Cao. Trận này nghĩa quân thắng lớn, bắt được mấy viên tướng của chúa Trịnh (Hùng Siêu, Xã Song...) và hai khẩu thần công.

Sau những thắng lợi ban đầu, nghĩa quân đã kiểm soát được hầu hết xã Nam Chân bấy giờ, làm tê liệt chính quyền Lê - Trịnh ở địa phương, bãi bỏ mọi thuế má, phu dịch.

- **Tấn công phố Chân Ninh:** Phát huy thắng lợi, các thủ lĩnh quyết định tấn công phố Chân Ninh<sup>31</sup> (thuộc lý sở của huyện Nam Chân) vào đầu năm 1740. Trận này do thủ lĩnh Vũ Đình Dung trực tiếp chỉ huy cũng với lực lượng của các tướng Đoàn Danh Chấn, Tú Cao và Đình Bắc. Khi nghĩa quân kéo đến, “quan Đốc lĩnh Hoàng Kim Trảo...ra chống cự không nổi, cùng bọn thuộc hiệu là Nguyễn Thế Siêu (có lẽ là Hùng Siêu), Trần Danh Quán, đều chết trận, thế giặc càng mạnh lên” (*Minh đô sử*). Trong trận này, tướng Đình Bắc bị trúng tên chết.

Chiếm xong phố Chân Ninh, Vũ Đình Dung giao cho Tú Cao ở lại đóng giữ rồi quay về căn cứ ở Ngân Già. Từ đó nghĩa quân “thanh thế lừng lẫy”, kiểm soát hầu hết các huyện Giao Thủy, Hải Hậu, lợi dụng địa hình lũy trũng và ven biển để phát huy thế thủy chiến, cũng là cách xa sự uy hiếp trực tiếp của quân triều đình. Những lần nghĩa quân tấn công ra cửa biển Hà Lạn (Giao Thủy) hoặc đánh vào làng Quần Anh (Hải Hậu)...chúng tỏ điều đó.

- **Trận Núi Gôi:** Trong khi Tú Cao đang giữ phố Chân Ninh thì một cánh nghĩa quân tiến sang Vụ Bản đóng ở Núi Gôi (gần ga Gôi hiện nay) nhằm chặn ý đồ của quân Trịnh bao vây các thuyền

<sup>26</sup> Phan Huy Chú – Sách đã dẫn

<sup>27</sup> Phan Huy Chú – Sách đã dẫn

<sup>28</sup> Cầu Cao ở xã Nam Hùng. Cầu Voi ở xã Nam Xá, Ngặt Kéo ở xã Nam Hồng đều thuộc huyện Nam Ninh..

<sup>29</sup> “Bề lũ giặc đều dữ tợn, không sợ chết. Các tướng đều bị họ đánh bại, thắng luôn 17 trận” (*Minh đô sử*)

<sup>30</sup> Bài Văn tế nguyên văn chữ Hán do cụ Cử làng Đông (không rõ tên) soạn. Học trò của cụ là ông lang Tịnh ở làng Gia Hòa sao chép và giữ được. Về sau con cụ lang Tịnh là nguyên Văn Khiên lại sao chép chuyển cho ông Đoàn Văn Thuyết ở làng Thanh Khê cất giữ. Đoạn dẫn trên là theo bản dịch của Nguyễn Hữu Chế. Xin tham khảo nguyên văn bài Văn Tế (phiên âm chữ Hán) trong bài viết đã dẫn của Lê Xuân Quang.

<sup>31</sup> Như chúng tôi đã trình bày ở một đoạn trên, không rõ tác giả Lê Xuân Quang dựa vào tư liệu nào khi chép phố Chân Ninh thành “phố Đà Ninh”, trong lúc cuốn địa chí *Nam Định tỉnh* lại ghi rõ: “Phố Chân Ninh..bốn bề huyện lý có lũy đất rào tre, rộng chừng một mẫu.., nguyên trước thuộc huyện Nam Chân. Năm Minh Mạng thứ sáu (1825) mới chia đặt làm huyện Chân Ninh. Đến năm Thành Thái thứ hai (1890) vì gặp chữ húy mới đặt là huyện Trực Ninh. Huyện lý nguyên đặt ở xứ nam Côn Cát thuộc xã Cát Chử...Đất huyện lý cũ trước ngoảnh ra sông Nhị bên tả, bên hữu đều có sông khe bao bọc” (Sách đã dẫn, tr40). *Đại Nam nhất thống chí* cũng chép tương tự nhưng khái quát hơn. (Phố Chân Ninh nay thuộc xã Trực Cát, huyện Nam Ninh).

lượng và nơi lấy đá (làm vũ khí) của nghĩa quân. Bấy giờ một tướng của họ Trịnh là Phạm Đình Trụ dẫn quân đến phối hợp với quân địa phương do Phạm Xuân chỉ huy, cùng tấn công vào nghĩa quân ở Núi Gôi. Trước tình hình đó, Tú Cao bỏ phố Chân Ninh, cấp tốc chuyển lực lượng về Núi Gôi tiếp cứu. Quân Trịnh không thực hiện được ý định đành phải rút về.

Sau trận Núi Gôi, vùng kiểm soát của nghĩa quân càng mở rộng thêm, “các huyện Đại An, Thượng Nguyên, Mỹ Lộc, Vụ Bản đều phải theo giặc cả”<sup>32</sup>.

Giữ vững được chỗ đứng chân trên một vùng rộng hơn của trấn Sơn Nam, Vũ Đình Dung và các tướng lĩnh dự định chuẩn bị một cuộc tấn công lớn đánh chiếm kinh đô Thăng Long.

**-Trận chiến đấu cuối cùng:** Nói về dự định lớn của Vũ Đình Dung, Gia phả họ Vũ chép :”Ông chủ trương khi nào đủ lương thực và chớp được thời cơ thì sẽ tiến về đánh chiếm kinh đô”. Nhưng Vũ Đình Dung chưa kịp thực hiện ý định trên thì Trịnh Doanh đã quyết định đốc đại quân vào cuộc đàn áp “giặc Ngăn Già”.”Giặc Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ ở Ninh Xá thể lực đương hăng... Ninh Xá chưa thể phá ngay được, bấy giờ không gì bằng trước hết đánh tan được giặc Ngăn Già để cắt đứt sự cứu viện của đảng giặc”<sup>33</sup>

Tháng 10 âm lịch (1740), Trịnh Doanh huy động đại quân, mở đầu cuộc tấn công quy mô vào căn cứ trung tâm của nghĩa quân. Một mặt chúa Trịnh tung tiền gạo, mua chuộc dụ dỗ dân địa phương, hứa ban thưởng lụa, bạc cho các bộ lão hiền được mưu kế “phá giặc làng Cà”<sup>34</sup>, mặt khác sai quan quân về Lạc Đạo bắt dân làng Bái (nay thuộc xã Nam Nghĩa), làng Xám (nay thuộc xã Nam Quang) đắp một đoạn đường nối liền con đường lớn vượt qua vùng nước ngập và bụi rậm vào Mã Lục Độ. Việc đắp đường gian khổ qua cánh đồng sinh lầy được phản ánh qua nhiều câu ca lưu truyền ngày nay<sup>35</sup>.

Theo nhiều cách gọi của dân gian, con đường này mang nhiều tên như “đường nhà Trịnh” hoặc đường “Mã Rậm” vì cạnh đường có một cồn đất cây cối rậm rạp; còn quân tướng họ Trịnh thì gọi là “đường Phụng Hoàng” (!). Theo một tư liệu địa phương, con đường dài hơn 5 dặm rộng “sáu ngựa phi” (!), nay dấu tích vẫn còn.

Trịnh Doanh tập trung hầu hết các tướng giỏi vào lần đàn áp này như Đinh Văn Giai, Nguyễn Đình Hoàn, Vũ Tất Thận, Trương Khuông<sup>36</sup>. Mở đầu cuộc hành quân, Trịnh Doanh cho đại quân xuôi sông Hồng đóng tại xã Vũ Điện<sup>37</sup>, “câu đảo thân sông” (!) ở bãi Xích Đằng (huyện Kim Đông) rồi kéo đến đóng ở Hiến Doanh<sup>38</sup>, hợp quân lính, định kế hoạch, “chia các tướng thành từng bộ phận, hẹn ngày đều tiến quân” (*Cương mục*).

Một cánh quân Trịnh đến sông Vị Hoàng, theo con đường mới đắp (“đường nhà Trịnh”) tiến vào đóng ở Lục Độ. Một cánh khác xuôi sông Đinh Giang tiến sâu vào khu vực từ Văn Khẩu đến Kinh Lũng, chờ quân địa phương đến hợp sức. Trong các cánh quân địa phương, lợi hại hơn cả là đội quân của Trần Bá Khoán.

Về phía nghĩa quân, được tin quân Trịnh sắp kéo về, Vũ Đình Dung ra lệnh khẩn trương tích trữ lương thực, vũ khí, chấn chỉnh lực lượng, chuẩn bị cho một trận chiến đấu mới chắc chắn sẽ rất

<sup>32</sup> Ngô Giáp Đậu – *Nam Định dư địa chí* (Sách đã dẫn, tr48)

<sup>33</sup> *Cương mục* (đã dẫn)

<sup>34</sup> Theo tư liệu thực địa, khi về đàn áp, chúa Trịnh cho vời các bộ lão đến “hiền kế” tại một địa điểm cạnh chiếc cầu trong xã Nam Xá hiện nay, từ đó cầu mang tên “Cầu Vòi” (tức Cầu Vòi hiện nay).

<sup>35</sup> “Làng cà nát thật tan xương  
Làng Bái đắp đường cho chúa Trịnh đi”  
hoặc một câu khác mà Lê Xuân Quang đã dẫn:  
“Làng anh mưu bá đồ vương  
Làng em ngâm nước đắp đường chúa đi”

<sup>36</sup> Đinh Văn Giai: người xã Hàm Giang, Cẩm Giang, Hải Dương.

Nguyễn Đình Hoàn :người xã Hương Duệ, huyện Kỳ Hoa, “nổi đời làm tướng võ” (*Cương mục*), cũng là người có công phế truất Trịnh Giang đưa Trịnh Doanh lên ngôi chúa và “có công đầu” trong việc đàn áp khởi nghĩa Vũ Đình Dung (*Lịch triều hiến chương loại chí*).

Trương Khuông: người xã Như Kinh, huyện Gia Lâm, người ngoại thích của chúa Trịnh (*Cương mục*)

<sup>37</sup> Xã Vũ Điện :thuộc huyện Nam Vang về sau là huyện Lý Nhân.

<sup>38</sup> Hiến Doanh :là lý sở của Ty Hiến sát sứ trấn Sơn Nam ở thời Lê, tức phố Hiến thuộc thị xã Hưng Yên ngày nay.

quyết liệt. Các thủ lĩnh còn bố trí cho một số dân làng Ngân Già và các làng xung quanh chuyên lánh xuống phía Nghĩa Hưng để tiện khi chiến đấu và hạn chế tổn thất.

Khi quân Trịnh vừa đến sông Vị Hoàng, Vũ Đình Dung lập tức chủ động tấn công bằng cả hai lực lượng thủy bộ, quân thủy ngược sông Định Giang, quân bộ fọc theo bờ sông chiếm giữ những vị trí xung yếu, bố trí nhiều hố bẫy voi. Một bộ phận nghĩa quân do Túc Cao chỉ huy kéo xuống Bái Độ (nay thuộc xã Nam An, huyện Nam Ninh) đánh vào các cánh quân thủy của chúa Trịnh, một trong hai gọng kìm định tiến vào kẹp chặt Ngân Già. Nhưng vì lực lượng quá chênh lệch, Tú Cao phải rút về Nội Rói (Xóm Trại).

Trong khi đó, Vũ Đình dung cầm đầu nghĩa quân đánh nhau với quân của Trịnh Doanh trực tiếp chỉ huy ở Ván Khẩu<sup>39</sup> rồi rút về Kinh Lũng, cuối cùng rút về căn cứ Trại Cao<sup>40</sup>. Mô tả trận đánh ở khu vực Ván Khẩu- Kinh Lũng, tác giả *Minh đô sử* chép:” Dung đem quân ra đánh từ Ván Khẩu đến inh Lũng gồm bốn vạn quân (!), người chết nước sông đỏ ngầu, máu đông dày một tấc(?)”.

Quân Trịnh từ nhiều hướng ồ ạt kéo về bao vây đại bản doanh của Vũ Đình Dung ở Ngân Già, cắt đứt các đường vận chuyển lương thực, vũ khí của nghĩa quân, mặt khác phô trương lực lượng, đặt chuyện “thần linh phù trợ đại quân”, lại dùng nhiều biện pháp dụ dỗ, chia rẽ, lung lạc tinh thần nghĩa quân (đem đội vũ nữ trong triều về mở hội ca hát, phao tin đã cắt đứt long mạch v.v....(Xin tham khảo bài viết của Lê Xuân Quang về các chi tiết này).

Sau nhiều ngày chuẩn bị, bước vào hạ tuần tháng 11 âm lịch (1740), chúa Trịnh dốc toàn lực tấn công căn cứ Ngân Già, nhằm tiêu diệt đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa. Cánh quân của Nguyễn Đình Hoàn qua làng Ngân Già đánh vào phía sau bản doanh. Trần Bá Khoán dẫn quân địa phương từ phía bắc đánh vào các đồn trại xung quanh rồi hợp sức với các cánh quân chính.

Khi quân Trịnh vừa ập tới, Vũ Đình Dung đem một lực lượng vượt ra ngoài căn cứ, đánh vào một mũi chủ lực của quân Trịnh. Lợi dụng khi Vũ Đình Dung đang chiến đấu ở phía ngoài bản doanh, Trần Bá Khoán “đem quân hơn vài trăm đi đường tắt đánh úp đại đồn”<sup>41</sup>. Nguyễn Đình Hoàng “đem binh đánh úp phía sau quân giặc, nhân phóng hỏa đốt làng ấp, khói lửa ngập trời, giặc tan vỡ to” (*Minh đô sử*). Giữa lúc đó thì đại bản doanh cũng phát hỏa, các tướng Trịnh biết ngay là ám hiệu nội ứng.

Làm nội ứng cho quân Trịnh là tên Nguyễn Đồng, người “chóp” Cỏ Gia<sup>42</sup>. Trước khí thế của nghĩa quân. Đồng bắt đắ dĩ đi theo khởi nghĩa nghĩa và được giao nhiệm vụ nấu ăn (hay giữ lương?) trong căn cứ, nhưng vẫn mang lòng phản trắc, ngầm thông với quân Trịnh, nhận kế hoạch đốt lửa trong căn cứ mật hiệu cho quan quân ba mặt tiến công. Theo tư liệu của cụ Đoàn Văn Thuyết (đã dẫn), trong thời gian đầu của cuộc khởi nghĩa, Vũ Đình Dung thường cướp của nhà giàu chia cho người nghèo hoặc cưỡng vay của nhà giàu để dùng vào quân lương. Bấy giờ Nguyễn Đồng cũng là nhà giàu trong làng, nhưng vì Đồng có sức khỏe nên nghĩa quân không cướp được tài sản của Đồng. Về sau Vũ Đình Dung thuyết phục được Đồng tham gia khởi nghĩa, giao cho việc coi sóc quân lương.

Vũ Đình Dung đang chỉ huy nghĩa quân chiến đấu, bỗng thấy căn cứ phát hỏa, quan quân hò reo, ngỡ là quân Trịnh đã chiếm được căn cứ, vội thu quân về. Các cánh quân Trịnh thừa thế xông tới, cũng vừa lúc quân chi viện do Phạm Đình Trọng cử đến, càng làm cho nghĩa quân thêm lúng túng. Bị vây bức cả bốn mặt, Vũ Đình Dung tuy đã trọng thương khi chạy vào nhà hầm “vẫn còn

<sup>39</sup> Ván Khẩu :là một xóm ven sông, thuộc xã Nam Vân, cách Đô Quan 1km500, nay vẫn còn địa danh này.

<sup>40</sup> Kinh Lũng :cũng là một xóm ven sông nay thuộc xã Nam Giang. Từ Ván Khẩu đi Kinh Lũng có thể đi cả đường sông lẫn đường bộ, cách nhau khoảng 7km.

<sup>41</sup> Nguyễn Ôn Ngọc- *Nam Định tỉnh* (đã dẫn).

<sup>42</sup> Theo Lê Xuân Quang (bài viết đã dẫn), “Nguyễn Đồng, tức Chóp một bộ tướng của Nguyễn Đình Dung..” và ở một đoạn khác :”Nguyễn Đồng, tức “thằng Chóp” (tr40).

Theo những nguồn tư liệu khác nhau trong dân gian, “Chóp” chưa hẳn là tên gọi của Nguyễn Đồng, mà có ý nghĩa như một thôn xóm nhỏ. Và “thằng Chóp Cỏ Gia” có ý ám chỉ tên Nguyễn Đồng ở một chóp trong làng Cỏ Gia. Hiện nay người ta còn nhớ tên 7 chóp trong làng Cỏ Gia ( Cỏ Gia Thượng, Cỏ Gia Hạ, Cỏ Gia Đầu Chanh, Cỏ Gia Xuân Hội, Cỏ Gia Dục Kiều, Cỏ Gia Bò Đê, Cỏ Gia Làng tạo).Sau vụ làm oan của Nguyễn Đồng, trong dân gian có câu: “Bảy làng Cà, ba làng hóp, không bằng thằng chóp Cỏ Gia”. Dấu vết còn lại đến nay của tên phản phúc là một cái mã hình tròn xây theo lối “bình địa”, nằm trơ ở thôn Bò Đê.



cổ đánh liều chết không chịu thôi, giết quan quân hơn 100 người, quân lính không dám tới gần...Đình Văn Giai tiến lên trước, xông vào bắt được Vũ Đình Dung giết đi” (*Minh đô sử*)<sup>43</sup>. Trần Bá Khoán “chém được tướng giặc là Nguyễn Giao (Quận Giao), bắt được bốn tên cừ khôi”<sup>44</sup>.

Hai vợ chồng Vũ Đình Sử, Trần Thị Hạnh đang chờ lương thực ở xứ Đông Hải ( Hải Dương) được tin nguy cấp vội kéo quân về định tổ chức lực lượng giải vây, nhưng thế đã bất lợi, đành giải tán nghĩa quân “kê về quê, kê theo Hoàng Công Chất, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ” (Gia phả họ Vũ, đã dẫn)<sup>45</sup>

Căn cứ Ngân Già và đại bản doanh Trại Cao (Đà Ninh ?) bị tiêu diệt, kết thúc cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung ở Sơn Nam. Đó là ngày 21 tháng 11 năm Canh Thân (1740)<sup>46</sup>

Làng “Ngân Già” trước và trong khởi nghĩa Vũ Đình Dung, hay “Lai Cách”, “Gia Hòa” sau khởi nghĩa , hay xã Nam Cường ngày nay tuy đã trải nhiều biến đổi lớn qua các thời kỳ lịch sử, nhưng quê hương Ngân Già với dòng sông Bái Hạ chảy dọc suốt “bảy làng Cà”, với những địa

---

<sup>43</sup> Về sau các chi họ Vũ – Đình đều có lập từ đường thờ Vũ Đình Dung. Ngoài ra ở chùa Đông (còn gọi là Chùa Hai Giáp) cũng có bàn thờ họ (thờ tam tổ), “trên thờ Phật, dưới thờ hai họ Vũ – Đình , Vũ – Văn và họ Nguyễn” ( tư liệu của ông Vũ Đình Sanh)

<sup>44</sup> Nguyễn Ôn Ngọc – Sách đã dẫn.

<sup>45</sup> Nguyễn Ôn Ngọc – Sách đã dẫn

Theo Gia phả họ Vũ, “Ông Dung nhảy xuống hiêng tự tử (?), ông Giao năm vào áo quan chôn sống, ông Chấn bị bắt và bị giết”. Riêng Tú Cao, theo Gia phả họ Cao, khi tình thế đã quá bách, ông chạy vào bụi rậm gần Nội Rói. Quân Trịnh truy lùng, cầm kích đâm vào bụi rậm, mũi kích trúng vào đùi làm ông bị thương. Tối đến, Tú Cao cài trang làm dân thường, trốn vào Nghệ An.

<sup>46</sup> Sau khi bị bắt và giết hầu hết các thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa, quân tướng Lê - Trịnh quay sang đàn áp, khủng bố, giết hại thảm khốc nghĩa quân và nhân dân Ngân Già. Chúa Trịnh ra lệnh đổi tên làng Ngân Già thành “Lai Cách” (có nghĩa là đuôi đi hết, xóa bỏ đi). Những người tham gia khởi nghĩa bị dồn vào một địa điểm, trở thành từng xâu rồi đìm chết dưới ruộng lầy ở trước xóm Trung và xóm Đông. Viên quan họ Trịnh là Trịnh Tư Thành được giao nhiệm vụ “săn bắt đảng giặc còn sót lại” (*Cương mục*), tập trung vào chùa Nội Rói rồi hạ lệnh đốt chùa, thiêu chết nghĩa quân. Theo *Minh đô sử* , “Sau khi bình xong giặc, nhưng dân thường già, trẻ, trai, gái đều bị bắt hoặc dồn vào trong chùa mà đốt, hoặc đưa ra giữa sông đìm chết hết”, cũng phù hợp với các nguồn tư liệu thực địa.

Vẫn theo *Minh đô sử* , sau cuộc khủng bố ghê rợn, cả làng Ngân Già chỉ còn sót lại một đứa trẻ họ Cao ( Cao Thế Trực) và một đứa trẻ họ Nguyễn (Nguyễn Đình Chân). Duy có vợ chồng Vũ Đình Sử và người nhà của Đoàn Danh Chấn là Đoàn Quang Khuê chạy thoát ra Hải Dương rồi ra Quảng Ninh, thay tên đổi họ, sinh cơ lập nghiệp ở quê hương mới.

Gia phả họ Vũ ở Quảng Ninh còn cho biết : Hai vợ chồng Vũ Đình Sử và Đoàn Quang Khuê đến thôn Yên Khánh (xã Yên Đứcm huyện Đông Triều) trú ngụ... Vợ Sử là Trần Thị Hạnh đổi tên thành Nguyễn Thị Rễ. Bà làm mấy câu hát ru con để nhắc con cháu nhớ gốc tích tổ tiên:

“Trời Nam xa lánh quê hương  
Trần Đông bắt rễ tâm phương lâu ngày”

“Bắt rễ” ngụ ý tên mới đổi của Trần Thị Hạnh (?).

Người cháu 5 đời của Vũ Đình Sử là Vũ Văn Kinh (sinh năm 1671) làm câu đối trong từ đường họ Vũ thôn Yên Khánh:

“*Nam Chân phát tích Ngân Già cổ  
Yên Đức định cư Yên Khánh tân*”

Tạm dịch:

*Xưa gốc tổ ở Ngân Già, huyện Nam Chân  
Nay định cư ở Yên Khánh, xã Yên Đức.*

Dựa vào câu đối này, năm 1969 con cháu họ Vũ ở Quảng Ninh đã về Ngân Già tìm dòng họ mình (Gia phả đã dẫn) Ở bài diên ca (*Lịch sử họ Vũ Đình*(đã dẫn), phần chú thích còn chép rõ: “Ngày 15-7-1969, họ Vũ ở Quảng Ninh cử ông Vũ Đình Duyệt về làng Gia Hòa ( Nam Cường) nhận họ”.

Nhân đây, chúng tôi xin cung cấp thêm một vài tư liệu về những đổi thay của làng Cà (Ngân Già) sau khởi nghĩa Vũ Đình Dung, dựa theo thư tịch và gia phả các dòng họ, có thể phản ánh phần nào thực trạng những làng xã ở thế kỷ XVIII vốn là địa bàn, căn cứ của nghĩa quân sau khi khởi nghĩa thất bại:

Sau cuộc khởi nghĩa, làng Ngân Già chỉ còn là một vùng đất chết, hoang tàn trong suốt 16 năm. *Tư liệu lịch sử* xã Nam Cường chép rằng :sau 18 năm làng Cà mới được lập lại.. Theo tác giả *Minh đô sử* , bây giờ có một viên quan tên là Nguyễn Đình Huân xin triều đình cho hai người họ Cao và Nguyễn sống sót được chiêu dân trở về làng làm ăn sinh sống. *Tư liệu lịch sử xã Nam Cường* cũng chép tương tự” người xin cho lập lại làng Cà là “ông quan lớn Yên Thường.Ông xin cho dân xã được hoàn phục rồi chiêu dân về cày cấy”, phù hợp với Tộc phả họ Vũ :” có quan Phò mã(?) ở Yên Thường tên là Nguyễn Đoan Chính (?) chiêu dân về ở.

Mấy năm sau, Vũ Chính Pháp mới lần về làng, nhưng không dám nhận mình là con trai Vũ Đình Dung. Ông đã khéo che giấu tung tích, chỉ nói là họ Vũ ở Nghĩa Hưng (khác với họ Vũ Đình ở làng Cà).

danh, những dấu tích gắn liền với cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung như còn nhắc mãi sự nghiệp người thủ lĩnh và cuộc chiến đấu kiên cường của nghĩa quân.

Thất bại của khởi nghĩa Vũ Đình Dung là một tất yếu của lịch sử. Tuy nhiên những hoạt động của nghĩa quân mang nhiều yếu tố của một cuộc khởi nghĩa nông dân khá điển hình thời phong kiến, đã công hiến xứng đáng vào cơn bão táp của phong trào nông dân giữa thế kỷ XVIII chống chế độ Lê - Trịnh mục nát. ★

## Khởi nghĩa Nguyễn Tuyển - Nguyễn Cừ

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử  
Số 219 (11,12 -1984)

Từ trước đến nay nhiều người nghiên cứu đã quan tâm tìm hiểu phong trào nông dân thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài, trước hết là những cuộc khởi nghĩa lớn có tính chất tiêu biểu như khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu, khởi nghĩa Hoàng Công Chất, khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương, khởi nghĩa Vũ Đình Dung...

Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu một số tư liệu thư tịch kết hợp với tư liệu thực địa về cuộc khởi nghĩa Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ cũng được coi là một cuộc khởi nghĩa lớn trong phong trào nông dân thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài.

### I - CÁC THỦ LĨNH CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA

#### 1. Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ khởi xướng cuộc nổi dậy

Hai anh em Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ quê ở làng Ninh Xá, tổng Đội Lĩnh, huyện Chí Linh ( Hải Dương), là cháu của Nguyễn Mại<sup>47</sup>. Nhân lòng người oán giận chế độ Lê - Trịnh tàn ngược, thối nát, lại nung nấu mối hận thù của cha ông, đối với họ Trịnh, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ tập hợp lực lượng nổi dậy, mong cứu dân ra khỏi lầm than và trả thù nhà.

---

<sup>47</sup> Theo *Đại Nam nhất thống chí*, “Nguyễn Mại người huyện Chí Linh, đỗ Hoàng giáp đời Chính Hoà, có sức khoẻ lại có mưu lược, làm quan Thị lang Lễ bộ, ra trấn thủ Sơn Tây, có chính tích đặc biệt....xét kiện sáng suốt, danh vọng rất cao...Chết tặng hàm Thượng thư, tước Đông quận công và phong hàm phúc thần” (Bản dịch của Viện Sử học, Tập III, tr.431).

Theo Minh đô sử, “Nguyễn Mại có sức khoẻ nên con cháu đều là người mạnh khoẻ, dữ tợn hơn người”.

Gia phả họ Trần ở Hải Dương cho biết thêm : “Nguyễn Mại đậu Hoàng giáp năm Tân Vị [1691]. Ông có sức vóc và đảm lược không ai sánh bằng. Một hôm thiết triều có con voi xông chạy vào phủ đường, trăm quan đều kinh chạy, riêng Nguyễn Mại thần sắc không thay đổi, tâu việc như thường. Chúa Trịnh Căn biết có thể dùng tài của ông, cho nắm thủy quân, trái làm quan đến Đốc trấn Sơn Tây. Ông công minh được lòng người...” (Lê Trọng Hàm dẫn trong Minh đô sử, Bản dịch của Nguyễn Hữu Chề).

Trần Đạm Trai, tác giả cuốn Hải Dương phong vật chí, soạn năm 1811 (Bản dịch của Nguyễn Đình Diệm, Sài Gòn,1968) có ghi chép mấy truyền thuyết về Nguyễn Mại thời gian làm Đốc đồng trấn Sơn Tây như sau: “Một hôm ông đi qua chợ Bửu Quy, huyện Gia Định nghe thấy một mục mất trộm gà chửi rủa om sòm, ông sai lính gọi lại hỏi con gà ấy đáng bao nhiêu, ông sẽ cho tiền, rồi phạt về tội mục chua ngoa, bắt mọi người trong làng phải tát vào má mục một cái; nhưng dân tình không nỡ, ai cũng chỉ tát khề, duy có một người tát hết sức mạnh khiến cho mục kia sung cả mặt. Ông liền chỉ vào người ấy và bảo: Chính mi đã bắt trộm gà nên mới động lòng mà tát đau, tội ấy mi còn chối cãi sao được! Kê kia xin thú nhận rồi dẫn đi bắt quả tang. Ông liền chiếu luật xử bắt tên kia bồi thường con gà và vết thương cho mục ấy. Lại như việc ở trong chùa thuộc huyện Sơn Vi, các sư ni tụ họp tại đó, rồi một sư ni kêu mất chiếc xiêm lụa. Ông sai lập đàn cúng rồi bắt mỗi sư ni, một tay cầm nhau, một tay nắm một ít thóc cùng chạy quanh đàn, và ông cho biết trước hễ ai gian thì thóc sẽ nảy mầm. Thế rồi trong lúc chạy đàn, có một sư ni thường hé tay để nom thóc. Ông bèn cho gọi ni cô ấy vào hỏi vặn mấy câu, phải thú nhận ngay...”. Những câu chuyện trên cũng được chép lại trong Ngự chế Việt sử tổng vịnh, ấn hành năm Tự Đức thứ 30(bản dịch của Lê Xuân Giáo và Nguyễn Quang Tô. Tập thượng, Sài Gòn, 1970, tr.300,3001).

Theo *Gia phả họ Trần* ở Hải Dương, “Nguyễn Mại vì chính trực trái ý chúa Trịnh Cương. Chúa sai triệu vào trong phủ giết đi, nói dối là trúng phong chết, liệm xong khiến người nhà đưa linh cữu về, tặng cho chức Lễ bộ Thượng thư Đông Quận công. Con Nguyễn Mại là Nguyễn Ngô cảm tức việc cha mình bị giết oan uổng, ngầm mưu báo phục. Tiếp đó lại xảy ra việc thầy học [của Nguyễn Ngô] là Tham tụng Sóc Quận công Nguyễn Công Hãng cũng bị chúa Trịnh giết chết, ông bèn phân tán gia tài, ngầm kết các hào kiệt mưu khởi sự, nhưng chưa kịp thực hiện thì đã chết. Con Nguyễn Ngô là Nguyễn Tuyền nối chí cha, gặp khi lòng người oán ghét họ Trịnh, nhân đó khởi binh” (dẫn trong Minh đô sử).

Vẫn theo *Gia phả họ Trần*, bảy giờ có thủ lĩnh Vũ Triều nổi dậy ở Phượng Nhãn (Kinh Bắc) tiếp giáp với trấn lỵ Hải Dương. Triều đánh sai Kế Quận công (Đặng Đình Luân) “đem quân ra đạo đông-nam để chế ngự”. Nguyễn Tuyền nghe tin, “ra cửa quân yết kiến, tình nguyện đi hiệu lực, xin Quân đội Hữu Nhuệ, rồi trở về huyện nhà mộ quân nghĩa dũng đi theo, ý muốn thừa cơ khởi loạn, nhưng chí còn chưa quyết”. Được sự khích lệ của Vũ Trác Oánh khuyên không nên bỏ lỡ cơ hội. Nguyễn Tuyền quyết định khởi xướng cuộc nổi dậy, cử Vũ Trác Oánh về vùng Thanh Miện và cử Nguyễn Cừ về vùng Thanh Hà, Kim Thành “chiêu dụ kiệt sĩ, tập hợp dân chúng ở bảy quận”<sup>48</sup>.

Cuốn *Gia phả họ Trần* còn cung cấp một số chi tiết quan trọng về những ngày đầu của cuộc khởi nghĩa: “Cuối mùa đông năm Kỷ Vị [đầu năm 1740, Nguyễn Tuyền mở Đại hội tướng sĩ ở Phù Tái, Đông Xá thuộc huyện Kim Thành<sup>49</sup>, lập đàn thề, cờ dùng sắc xanh, đề hai chữ “Ninh dân”; tin báo về kinh sư, triều đình cho là tin ngoa truyền trên đường sá, vì Nguyễn Tuyền là dòng dõi bậc danh thần, vốn mang lòng trung nghĩa(!), chẳng có thể theo giặc, bèn sai quân đi đánh dẹp những đám cướp khác, không để ý đến Tuyền.

Quan quân đi đến nửa đường, Tuyền lại ra bái yết trước cửa quan, xin làm hướng đạo dẫn quan quân đến Đông Triều để truy đuổi Vũ Triều... Nhân lúc sơ hở, Tuyền bắt giữ quan Đốc lĩnh và quan Hiệp Đồng. Lại sai Đồ Đồng cưỡng ép các tướng sĩ phải vào hết bè đảng mình, rồi chia quân ra vùng Quế Dương, Gia Bình chống cự với quan quân.

Trên đường đến Quế Dương, Gia Bình trở về, ngày 10 tháng giêng Canh Thân (1740), Nguyễn Tuyền lại mở ra đại hội ở Chợ Hóp (làng Thượng Đáp, huyện Thanh Lâm), lại làm lễ tế cờ, chiêu dụ nhân dân. “Các tướng giặc bốn phương nghe tiếng, không hẹn mà nhóm lại ước tới vài vạn”. Trong đại hội này, Nguyễn Tuyền được các tướng và nghĩa quân suy tôn làm Minh chủ<sup>50</sup>.

---

<sup>48</sup> Thanh Miện: Từ đời Trần về nước đã có tên Thanh Miện. Đời Lê Quang Thuận đổi thuộc về phủ Hạ Hồng. Đời Lê trung hưng đổi tên thành Thanh Miện.

Thanh Hà: Từ đời Trần về trước gọi là Bàng Hà. Hồi quân Minh đô hộ gọi là Bình Hà, thuộc châu Nam Sách; phủ Lạng Giang. Đời Lê Quang Thuận chia làm hai huyện Bình Hà và Tân Ninh, thuộc phủ Nam Sách, sau đổi là Thanh Hà.

Kim Thành: Thời quân Minh đô hộ gọi là huyện Cổ Phí do châu Đông Triều quản lĩnh, thuộc phủ Tân An. Đời Lê Quang Thuận đổi tên là huyện Kim Thành thuộc phủ Kinh Môn. Năm Minh Mạng thứ 14 (1838) đổi thuộc về phủ Kiến Thụy (Đại Nam nhất thống chí-Sách đã dẫn).

Nhân dân vùng “bảy quận” từ lâu oán ghét họ Trịnh, phần nhiều đã tham gia khởi nghĩa Lê Duy Mật ở Thanh Hoá, “nhưng không thoả mãn chí nguyện, quay về quê nhóm họp làm loạn mà chưa có nơi nương tựa. Khi tiếp được dụ văn của Nguyễn Tuyền thì như quân tìm thấy tướng, người theo như kiến họp. Quân bảy quận rất gan dạ, Nguyễn Hữu Cầu cũng là một trong số đó. Ngày xưa có câu sấm:

*“Dù ai đánh bắc dẹp đông.  
Xin cho bảy quận nhà ông thì đừng”*

( Gia phả họ Trần- Dẫn trong Minh đô sử)

<sup>49</sup> Đại Nam nhất thống chí lại chép “Chợ Phù Tái ở huyện Thanh Miện”.

<sup>50</sup> Trích dẫn các đoạn gia phả nói trên, tác giả Minh đô sử nhận xét: “Xem hai chữ cờ đề “Ninh Dân”, tuy bảy giờ dân quyền chưa phát đạt, nhưng trong ý đồ của ông đã có chủ kiến riêng, thật là thời thế tạo anh hùng”.

Từ đó, khí thế nghĩa quân lên mạnh, “thanh thế lừng lẫy, họ thúc giục dân chúng quật mạnh ngọn lửa chiến tranh ở Quảng các phủ Từ, Thuận, Hồng, Sách...<sup>51</sup>. Cờ chiếm cứ Độ Lâm thuộc Gia Phúc, Tuyển chiếm cứ Phao Sơn thuộc Chí Linh, đồn lũy liên tiếp nhau, mỗi người đều có hàng vạn quân”<sup>52</sup>.

## 2. Vai trò của Vũ Trác Oánh trong khởi nghĩa Nguyễn Tuyển- Nguyễn Cừ

Trước đây một số người nghiên cứu thường căn cứ vào vài đoạn chép rời rạc trong *Cương mục* đã trình bày Vũ Trác Oánh như là thủ lĩnh của một cuộc khởi nghĩa độc lập, và nếu có sự kiên hệ nào đó giữa Vũ Trác Oánh với Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ thì cũng chỉ là sự liên hệ, phối hợp thường thấy giữa những thủ lĩnh của hai cuộc khởi nghĩa riêng biệt mà thôi.

Một vài tư liệu dưới đây có thể giúp chúng ta sáng tỏ hơn về thực chất của mối quan hệ giữa Vũ Trác Oánh với Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ:

Về lai lịch của Vũ Trác Oánh, tác giả *Minh đô sử* cho biết: “Trác Oánh thi đậu Hương cống, văn chương lỗi lạc, chí khí khảng khái, bói toán việc binh đều thông hiểu, thường giao du với những người nghĩa hiệp ở trong nước”<sup>53</sup>

Theo *Gia phả họ Trần* ở Hải Dương ( dẫn trong *Minh đô sử*), thì Vũ Trác Oánh chính là người đã khích lệ anh em Nguyễn Tuyển nổi dậy: “Có tên Vũ Trác Oánh ( người làng Mộ Trạch, huyện Đường An) ở gần họ hàng chúa Trịnh ở làng My Thử, thấy cánh nhân dân bị dòng họ sang giàu này ức chế, bắt dân chuyển vận gỗ đá suốt ngày đêm để xây dựng phủ đường, Trác Oánh căm giận lắm, sai người đến nói với anh em Nguyễn Tuyển rằng: Thời cơ có thể ra tay mà không ra tay, sợ bỏ mất dịp hối không kịp nữa”.

Nguyễn Tuyển nghe lời Vũ Trác Oánh, bàn bạc với em là Nguyễn Cừ với người chú là Nguyễn Tuân quyết định tập hợp lực lượng nổi dậy. Và chắc hẳn Vũ Trác Oánh cũng đã tự nguyện đứng trong hàng ngũ của Tuyển với tư cách một thành viên của bộ tham mưu nghĩa quân.

Sách *Cương mục* khi chép: “Lúc ấy về mặt Hải Dương có bọn Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ ở Ninh Xá, Vũ Trác Oánh ở Mộ Trạch. Về mặt Sơn Nam có Hoàng Công Chất...” làm người đọc nghĩ rằng Nguyễn Tuyển và Vũ Trác Oánh là hai thủ lĩnh của hai cuộc khởi nghĩa độc lập với nhau. Nhưng sau đó *Cương mục* cũng đã chép rõ: “Nguyễn Tuyển xưng hiệu Minh chủ, *hội họp nhay ở Ninh Xá [chúng tôi nhấn mạnh]*”. Và điều chắc hơn là Vũ Trác Oánh đã có mặt trong “đại hội tướng sĩ” do Nguyễn Tuyển chủ trì làng Phù Tái (huyện Kim Thành) vào cuối năm Kỷ Vị (đầu năm 1740) cũng như trong “đại hội” lần thứ hai ở chợ Hóp (huyện Thanh Lâm)<sup>54</sup>, sau đó không lâu để làm lễ tế cờ và tôn xưng các danh hiệu. *Gia phả họ Trần* cũng chép: “Bàn bạc xong, *Tuyển cử Vũ Trác Oánh trở về Thanh Miện [chúng tôi nhấn mạnh] mộ quân ở Thượng, Hạ Hồng(tức Nhị Hồng)*”<sup>55</sup>.

Hơn nữa, trận đánh phá đền phủ của họ hàng chúa Trịnh ở làng My Thử (đầu năm 1740) mở đầu cuộc khởi nghĩa Nguyễn Tuyển lại do Vũ Trác Oánh trực tiếp chỉ huy: “Ngày hôm sau [sau đại hội ở Phù Tái], Vũ Trác Oánh đem quân vùng Nhị Hồng thẳng tới My Thử đốt phá đền phủ, thu hết gấm đoạn, của cải các hạng chia cấp cho dân, mở đầu cuộc loạn ở vùng đôm nam” (*Gia phả họ Trần, đã dẫn*)<sup>56</sup>.

<sup>51</sup> *Từ, Thuận* : tên hai phủ Từ Sơn và Thuận An thuộc Kinh Bắc ; *Sách* : Nam Sách; *Hồng* : Hồng Châu.

<sup>52</sup> Sử quán triều Nguyễn- Việt sử thông giám cương mục- Bản dịch của Viện Sử học, (Tập XVII, tr.53)

<sup>53</sup> Tác giả Trần Đạm Trai có chép một truyền thuyết như sau : Niên hiệu Thịnh Đức, đời Lê Thần Tông, khoa Bính Thân, trong thôn có một bà lão từ đám đông nhảy vọt ra nói: “ Ta đây từ trên cung tiên, nhận thấy khoa thi này văn tinh của ấp Mộ Trạch rất vượng, nên mới xuống để báo tin...”. Đến khi yết bảng thì Vũ Trác Oánh, Vũ Đăng Long và Vũ Công Lượng cùng đỗ, đúng như lời bà lão nói...( *hải Dương phong vật chí*- Bản dịch đã dẫn).

<sup>54</sup> Theo *Đại Nam nhất thống chí*, huyện Thanh Lâm “nguyên xưa là đất Bàn Châu. Hồi Quang Thuận đời Lê đổi lại làm huyện, thuộc về phủ Nam Sách” ( Sách đã dẫn).

<sup>55</sup> Theo *Đại Nam nhất thống chí*, “năm Cảnh Hưng thứ hai [1741] chia đất Hải Dương làm 4 đạo : Thượng Hồng, Hạ Hồng, Đông Triều và An Lão, đặt chức Tuần thủ” (Sách đã dẫn)

<sup>56</sup> Theo *Hải Dương phong vật chí* (đã dẫn), My Thử là quê ngoại của họ Trịnh: “ Quốc mẫu vốn dòng họ Võ ở xã My Thử, huyện Đường An, làm thị nữ trong vương phủ (Trịnh Hy Tô), sinh được hai con trai kế tiếp lên ngôi vương (Dụ Tô Thuận Vương và Nghị Tổ Ân Vương)”.

Từ sau trận đốt phá đền phủ ở My Thử, không rõ Vũ Trác Oánh phụ trách cánh nghĩa quân nào và hoạt động chủ yếu trên địa bàn nào. Mãi đến tháng 7 nhuận (1740), nhân dịp việc quân Trịnh tấn công vào các căn cứ Phao Sơn, Ninh Xá, *Cương mục* lại nhắc đến Vũ Trác Oánh: “Hoàng Nghĩa Bá đem quân tiến đánh, phá tan được đồn giặc ở Phao Sơn và Ninh Xá, Nguyễn Tuyển chạy rồi chết. Nhân đó Nghĩa Bá tiến đánh bọn Vũ Trác Oánh và Nguyễn Cừ ở Gia Phúc, thắng trận. Lại tập hợp quân thủy đuổi theo càn quét ở sông Bạch Đằng, đảng giặc bị tan tác. Trác Oánh không biết chết ở đâu” (Sách đã dẫn, Tập XVIII, tr.7)<sup>57</sup>.

Thực ra Vũ Trác Oánh chưa chết, vì ba tháng sau (tháng 10 âm lịch năm 1740), khi Nguyễn Tuyển kéo quân về uy hiếp Thăng Long thì Vũ Trác Oánh cũng có mặt, chỉ huy một cánh quân lớn: “Nguyễn Tuyển tập hợp binh cùng Nguyễn Cừ và Vũ Trác Oánh được vài vạn, theo đường Phúc Long qua Đông Triều, ven theo bờ tả sông lớn, thẳng về xâm phạm Kinh sư” (*Gia phả họ Trần*, dẫn trong *Minh đô sử*). Nhưng từ đó, không thấy sử cũ nhắc đến Vũ Trác Oánh nữa. Mãi đến năm 1742, “Hoàng Công Luận tiến đánh giặc Oánh, bắt được” (*Hậu Lê thời sự kỷ lược*).

Vậy thì, qua mấy tư liệu trên, chúng tôi nghĩ rằng từ khi nổi dậy đến khi bị quân Trịnh bắt (1740-1742), Vũ Trác Oánh đã hoạt động với tư cách là một trong những thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Nguyễn Tuyển và hơn thế, là nhân vật số hai sau Nguyễn Tuyển với danh hiệu: “Minh Công”<sup>58</sup>.

## II- CUỘC CHIẾN ĐẤU CỦA NGHĨA QUÂN NĂM 1740

Ngay khi Nguyễn Tuyển khởi binh ở Hải Dương, “tin nguy cấp báo về triều”, Nội giám Hoàng Công Phụ liền cử bè đảng của mình là Thực quận công<sup>59</sup> đem quân đến Thanh Lâm đàn áp, nhưng bị nghĩa quân đánh cho tan tác.

Hoàng Công Phụ nghĩ rằng trước đây Nguyễn Tuyển đã từng là môn khách của Phụ, nên muốn tự mình đến tận nơi “phủ dụ Nguyễn Tuyển, lập lấy công to để hiệp chế triều đình” (*Cương mục*, Tập XVII, tr.42). Tháng giêng năm Canh Thân (1740), Hoàng Công Phụ theo cửa ô Ông Mạc (?) qua sông đóng ở Văn Giang. Nhân khi bè đảng Công Phụ đi khởi kinh thành, cánh đối lập liền tổ chức đảo chính trong phủ chúa, đem Trịnh Doanh lên ngôi, ép Trịnh Giang làm “Thái Thượng vương” và thẳng tay tiêu diệt vây cánh của Công Phụ<sup>60</sup>.

### 1. Nghĩa quân thắng lớn ở Bình Ngô (Kinh Bắc), giết chết tướng Nguyễn Trọng Ưông.

<sup>57</sup> Sách *Hậu Lê thời sự kỷ lược* cũng chép: “Hoàng Nghĩa Bá thống lĩnh đạo Hải Dương đánh thắng giặc Nguyễn Tuyển ở thành Phao Sơn... Lại tiến đánh Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh, đánh tan được quân giặc chạy sang Yên Quảng”.

<sup>58</sup> Về các tướng lĩnh của nghĩa quân, có thể kể thêm:

\_Nguyễn Tuân : chú của Nguyễn Tuyển.

\_Trần Du: được Nguyễn Tuyển giao việc thu bắt thuyền buôn để chuẩn bị cho nghĩa quân vượt sông Hồng đánh vào Thăng Long.

\_Đồ Đồng : Theo *Minh đô sử*, “Đồ Đồng là người cùng làng với Nguyễn Tuyển, sức vóc to khỏe, võ nghệ tinh thông. Cha của Đồng là một nhà phong thủy có tiếng, nhân đó Đồ Đồng được quen biết những nhà hào tuấn trong thiên hạ”.

Nhắc đến các tướng lĩnh nói trên, tác giả *Minh đô sử* nhận xét: “Mọi loại kiệt sĩ đều nhân thời thế lập công danh, không thể gọi là đạo tặc mà bỏ qua tên tuổi của họ”.

<sup>59</sup> *Thực quận công* : *Cương mục* ghi là “sót họ tên”. *Gia phả họ Đặng* chép là “Thực Trung hầu”; *Minh đô sử* chép rõ hơn: “Khi ấy quan Nội giám Bào Quận công Hoàng Công Phụ (người làng Quế Trạo (?), huyện Quế Dương) cùng bè đảng là Thực quận công Phạm Thực chuyên quyền làm bậy...”

<sup>60</sup> Hoàng Công Phụ đi rồi, “bọn quan Hữu tư giảng Nguyễn Quý Cảnh (ở làng Thiên Mục, huyện Từ Liêm), quan Bồi tụng Nguyễn Công Thế (ở làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì) cùng thân Trịnh Trạch, quốc thích Vũ Tất Thận phò em của Trịnh Cương là Trịnh Doanh làm Minh Đô Vương, tôn Trịnh Giang là Thái Thượng Vương. Phàm những con nuôi của Quận Bào [tức Hoàng Công Phụ] và Quận Thực [tức Phạm Thực] cùng bè đảng đều bị bắt hết, lần lượt bị đem chìm xuống sông. Bấy giờ nghiêm cấm mặt sông lớn, không cho một chiếc thuyền nào qua lại. Chập tối có người nhà của Đinh Văn Thân ở Cẩm Giàng lội bừa qua sông, mật báo tin dữ ở kinh thành cho Hoàng Công Phụ đang đóng ở Văn Giang” (*Minh đô sử*).

Sau đại hội ở Chợ Hóp và sau trận đánh thắng độ quân của Thực quận công ở Thanh Lâm, khoảng cách tháng 2 âm lịch (1740), Nguyễn Tuyển chỉ huy một cánh nghĩa quân đông hàng vạn người, vượt địa giới Hải Dương sang Kinh Bắc đánh nhau với quân triều ở làng Bình Ngô, thuộc huyện Gia Bình.

Tướng chỉ huy của chúa Trịnh là Nguyễn Trọng Uông (người xã Quế Ổ, huyện Quế Dương) nổi tiếng “khoẻ mạnh, quả cảm, chiến đấu giỏi, thường một mình một ngựa xông pha trong trận giặc” (*Cương mục*, Tập XVII, tr.44). Với chức cụ Thống lĩnh Đông-Bắc đạo, Trọng Uông muốn “đem hết sức lực” dẹp tan nghĩa quân ngay trận đầu.

Nhưng nghĩa quân của Nguyễn Tuyển vừa làm lễ tế cờ, lực lượng đông và sung sức, đã đập tan cuộc tấn công đầu tiên của quân triều, giết chết Trọng Uông tại trận. Mô tả trận thua đau của Thống lĩnh Nguyễn Trọng Uông, *Cương mục* chép: “Thuộc tướng của Trọng Uông là Nguyễn Hữu Nhuận bỏ chạy trước, cả một đội quân kinh sợ, tan vỡ. Hiệu quân theo sau của bọn Đặng Đình Sát, Phạm Hữu Tá đều bỏ chạy. Giặc đem hết quân bao vây. Trọng Uông kiệt sức, bèn bị hại” (Tập XVII, tr.39)<sup>61</sup>.

Thừa thắng, Nguyễn Tuyển đem nghĩa quân vượt sông đánh tràn vào các huyện Phú Xuyên, Thượng Phúc. Gặp lực lượng thủy binh của tướng Trịnh là Nguyễn Đăng Hiển đón chặn, Tuyển lại quay trở về Chí Linh.

Được tin tướng Nguyễn Trọng Uông chết trận, chúa Trịnh tức giận, ra lệnh “giết Nguyễn Hữu Nhuận và Đặng Đình Sát, đày Phạm Hữu Tá đi viễn châu, giáng Tán lý Nguyễn Bá Lâm làm tế tửu, cách cả tước hầu” (*Hậu Lê thời sự kỳ lược*).

Trước khí thế đang lên của mấy vạn nghĩa quân, chúa Trịnh đã tính đến việc chuyển cả triều đình vào Thanh Hoá để “giữ nơi căn bản”<sup>62</sup>, mặt khác ban hành một loạt biện pháp nhằm tăng cường binh lính, súng đạn để đối phó với cuộc khởi nghĩa<sup>63</sup>.

---

<sup>61</sup> Theo *Đại Nam nhất thống chí*, Nguyễn Trọng Uông (hay Nguyễn Đức Uông) “đầu Tạo sĩ niên hiệu Vĩnh Khánh [1729-1731], người dũng cảm, thường dùng một cái đơn đao mà đánh phá được giặc. Niên hiệu Vĩnh Hựu ra làm chức Thống lĩnh đánh nhau với giặc Ninh Xá là Nguyễn Tuyển ở Bình Ngô bị trận vong, được vua tặng chức Thái phó Quận công, sau truy phong làm phúc thần. Con là Đức Thân (hay Đức Khôn) ra thay cầm binh, cũng có tài làm tướng, sau được phong Bình Tây tướng quân” (Sách đã dẫn).

<sup>62</sup> *Gia phả họ Trần* có ý đề cao Trần Cảnh chép: “ Khi chúa sắp quyết định việc chuyển triều đình về Thanh Hoá giữ nơi căn bản thì Trần Cảnh ra khỏi hàng ban tâu rằng : Giặc nhân khi lòng người rối loạn, kích động, nổi dậy, tuy mũi nhọn đương sắc bén nhưng tôi cho là không đáng lo. Nay chỉ nên giữ vững kinh thành, từ từ lo việc tiến thủ, không nên rút lui trước, sợ lòng người lìa tan thì việc lớn hỏng hết. Quan Tể tướng nghe theo lời Cảnh, Hôm sau, chúa với trăm quan vào phủ bàn việc quân, các quan lần lượt nêu ý kiến. Đến lượt Trần Cảnh nói: Mũi giặc tuy sắc nhọn, tôi cho là không đáng lo. Chỉ nên dùng mưu kế mà lấy, không nên dàn quân ra đánh”.

“Chúa mới đổi ngôi, không biết diện mạo Trần Cảnh, hỏi tả hữu : Đó có phải là quan Hiệp đồng họ Trần không? Mọi người thưa : Phải. Trần Cảnh ra ở công quán, nói với quan Tể tướng: Theo tôi, nay chỉ nên sức cho các đạo quân ở phía bắc giữ vững thành trì, không nên cùng giặc giao chiến...”

Tiếp đó Trần Cảnh đề xuất kế hoạch “đánh thẳng vào sào huyệt Ninh Xá” của Nguyễn Tuyển (dẫn trong *Minh đô sử*).

<sup>63</sup> Nhằm tăng cường sức đàn áp nghĩa quân, triều đình ra lệnh :

\_ Tăng cường ưu binh : “ Lê cũ ưu binh sung cảm vệ, ngạch ấy cứ 5 đình lấy một lính, đến bây giờ chọn lấy thêm, cứ 3 đình lấy 1” (*Hậu Lê thời sự kỳ lược*).

\_ Mộ thêm lính thủy : “Hạ lưu vùng đông \_nam có nhiều giặc ở sông biển. Bèn hạ lệnh chọn thêm lính ở các huyện ven sông Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, cứ 5 suất đình lấy 1 người, phân phối cho lệ thuộc vào độ ngũ lính thủy và cấp cho thuyền công, mỗi thuyền 10 người, lại cho ưu binh Thanh Nghệ xem lẫn vào để thao diễn luyện tập, phòng bị khi điều khiển đến” ( *Cương mục*, Tập XVII, tr.32 )

\_ Mộ hương binh : “ Lúc cây dùi quân đánh dẹp, không đủ lính để điều khiển. Bèn hạ lệnh kén hương binh, cứ 5 đình lấy 1 người, chia thành độ ngũ luyện tập để sau này sẽ trưng dụng điều khiển ( *Cương mục*, Tập XVII, tr.55 )

Binh lính đi đàn áp phải tăng cường súng đạn thay gươm giáo nên triều đình ra lệnh: “ Phiên mục ở ngoại trấn nộp chì, diêm tiêu, lưu hoàng thì miễn đánh thuế mỏ. Dân phố trong kinh kỳ và khách buôn ở phố Lai Triều (ở ngoài Hiến

Triều đình Lê- Trịnh càng lo sợ khi thấy hàng ngũ của nghĩa quân, nhất là trong số các tướng lĩnh, không chỉ có những kẻ “vác cày vác bừa đi theo”, mà “những người bất đắc chí về khoa hoạn phần nhiều bị chúng cám dỗ” (*Minh đô sử*). Vì vậy, “triều đình muôn khuyên bảo chúng nó giải tán để cô lập thế giặc”. Và một đạo dụ đã được ban bố vào khoảng tháng 5 âm lịch (1740): “Nhà nước dùng lễ độ đối đãi sĩ phu, dùng nhân nghĩa nuôi dưỡng dân chúng... Thế mà trước đây bọn giặc ở Chí Linh can phạm danh phận, thành ra dân một góc vùng đông-bắc riêng bị chúng uy hiếp, đồ dành lũ học trò được triều đình giáo dục thành tài mà vì chúng phải phơi gan phí sức, là người dân được triều đình cho vui chơi yên nghỉ mà vì chúng xông vào giáo mác, nước sôi... Khuyên mọi người đều nên tính toán kỹ, nhận rõ cái lẽ hướng chỗ sáng, bỏ chỗ tối” (Cương mục, Tập XVII, tr53).

Đáp lại đạo chỉ dụ, nghĩa quân Nguyễn Tuyển kéo sang đánh hãm huyện Đường An và tiếp tục đốt phá khu vực họ hàng chúa Trịnh ở làng My Thử. Theo *Cương mục*, “Tháng 6 [1740], Nguyễn Tuyển đánh phá huyện Đường An... Hai đại tướng Bính Quận công Vũ Tất Thận và Trình Quận công Hoàng Công Kỳ đem quân đến xã Yên Nhân [tục gọi là làng Bản] ngăn ngại không dám tiến, Nguyễn Tuyển bèn đốt phủ đệ và từ đường My Thử rồi tung quân ra cướp phá ở ạt...” (tập XVII, tr.56).

## 2. Quân triều đánh phá các căn cứ Phao Sơn, Ninh Xá - Nghĩa quân kéo về uy hiếp Thăng Long.

a) *Căn cứ Ninh Xá và đồn Phao Sơn*: Sau khi khởi binh, Nguyễn Tuyển cử Nguyễn Cừ về xây dựng căn cứ ở Đổ Lâm thuộc huyện Gia Phúc<sup>64</sup>, còn bản thân Nguyễn Tuyển đóng đại quân ngay trên đất nhà, ở làng Ninh Xá.

Theo *Minh đô sử*, “Ninh Xá tục gọi làng Nành, nên giặc Ninh Xá còn gọi là giặc Nành”. Vẫn theo *Minh đô sử*, “ba phía tây, đông, bắc làng Ninh Xá đều cách sông, ở mặt phía nam giặc xây đắp lũy dày, bố trí lực lượng mai phục”<sup>65</sup>.

Cạnh làng Ninh Xá có thành Phao Sơn vốn là một khu thành cổ, “là chiến trường lớn thời Lê sơ đánh nhau với nhà Minh và thời Hậu Lê đánh nhau với nhà Mạc”. Lại theo Đại Nam nhất thống chí, “thành cổ Phao Sơn ở xã Phao Sơn ở xã Phao Sơn, huyện Chí Linh, đắp đời Minh Vĩnh Lạc đến nhà Mạc đắp rộng thêm, nền cũ vẫn còn. *Chí Linh phong thổ ký* chép: thành Phao Sơn có núi bao bọc làm thành, rộng hơn 500 trượng, đời trước giặc cướp hay chiếm giữ, quan quân nhiều năm đánh dẹp nên chỗ ấy thành đất chiến trường. Phía Nam thành là trị sở ty Thừa chính đời Lê, có trường thi Hương” (Tập III, tr 390).

Mô tả khu vực Phao Sơn, tác giả Trần Đạm Trai cũng viết: “Xưa là Cổ Phao...trên có bức thành cổ (*Sử ký* chép thành Chí Linh là đó) dó nhà Minh năm Vĩnh Lạc xây đắp, rồi nhà Mạc mở rộng làm to thêm, nền móng còn sót lại đó...Bên cạnh có ngôi chùa danh tiếng, cách sông là chùa Phổ Lại thuộc Kinh Bắc...Phía trước trông ra bãi Đại Than đêm đêm lửa chái lấp lánh dưới trăng...”<sup>66</sup>.

Đối chiếu với bản đồ điều tra cơ bản, thành Phao Sơn thuộc địa phận xã Cổ Thành cũ (bao gồm Phả Lại và thôn Bình Giang). Khi thành lập thị trấn Phả Lại, xây dựng nhà máy nhiệt điện, một phần xã Cổ Thành cũ được tách ra lập xã Cổ Thành mới. Phần còn lại (gồm Bình Giang, Phả Lại, xây dựng nhà máy nhiệt điện. Phần còn lại (gồm Bình Giang, Phả Lại và Phao Tân) tức thị trấn Phả Lại hiện nay.

Ở thế kỷ XVIII, khu vực Phả Lại, Cổ Thành còn là vùng đầm lầy với diện tích khoảng 10 km<sup>2</sup> (gồm các xã Cổ Thành, Nhân Huệ, Đáp Khê, Phả Lại và thành Phao Sơn). Thời gian Nguyễn Tuyển khởi nghĩa, mỗi thôn xóm trong hai xã Cổ Thành, Nhân Huệ đều là những vị trí đồn lũy thuộc khu căn cứ của nghĩa quân.

---

Dinh, Sơn Nam) xin nộp chày và thuốc súng thì trao chức cho, theo lệ nộp tiền, nộp thóc. Ai mà không muốn nhận chức thì phải trả bằng tiền. Ai có những thứ ấy mà giấu giếm, phát giác ra là phải tội” (*Hậu Lê thời sự ký lược*).

<sup>64</sup> Theo *Đại Nam nhất thống chí*, huyện Gia Phúc “ nguyên xưa gọi là huyện Trường Tân...HỒI Quang Thuận đời Lê đổi thuộc về phủ Hạ Hồng, sau đổi làm huyện Gia Phúc, đời Tây Sơn đổi tên là Gia Lộc...” (Sách đã dẫn)

<sup>65</sup> Về sau xã Ninh Xá được đổi tên là xã Ngô Đồng, thuộc huyện Chí Linh, phủ Nam Sách, Hải Dương.

<sup>66</sup> Về sau xã Ninh Xá được đổi tên là xã Ngô Đồng, thuộc huyện Chí Linh, phủ Nam Sách, Hải Dương.

b) *Trận đánh ở đồn Phao Sơn*: Về trận này, *Cương mục* chép ngắn gọn: “Tháng 7 nhuận mùa thu (1740), bọn tướng lĩnh Hoàng Nghĩa bá đánh bại được Nguyễn Tuyền ở Phao Sơn. Ban thưởng cho Nghĩa bá thẻ bài bằng vàng để tuyên dương công trạng. Còn bọn Tán lý Nguyễn Thế Khải<sup>67</sup>, Hiệp đồng Trần Cảnh và thuộc tướng Trịnh Khải đều được ban thưởng cao thấp khác nhau” (Tập XVIII, tr 56).

Tác giả *Minh đô sử* dựa vào *Cương mục* cũng chép: “Bính Quận công Hoàng Nghĩa bá (người làng Hoàng Vân, huyện Kim Động) nhân sơ hở của giặc, cùng quan Tán lý Nguyễn Thế Giai (hay Khải) quan Hiệp đồng Trần Cảnh đánh thốc thẳng vào sào huyệt Phao Sơn, phá tan được. Thế lực của Tuyền bị bẻ gãy một phần”.

Cuốn *Gia phả* họ Trần tuy đề lộ dụng ý đề cao “công tích” của Trần Cảnh trong việc “đánh dẹp giặc Nguyễn Tuyền”, đã cung cấp những chi tiết phong phú hơn về trận đánh này.

Theo *Gia phả*, bấy giờ quân triều đóng ở làng Châu Sơn (huyện Quế Dương), chỉ cách đồn Phao Sơn của Nguyễn Tuyền một con sông Lục Đầu. “Bờ bên hữu sông Thái Bình là làng Ninh Xá, đất căn bản của giặc, Tuyền ở đồn Phao Sơn, đêm đêm sai binh lính qua sông khiêu chiến được thua chưa quyết định”.

Tướng chỉ huy của chúa Trịnh là Thống lĩnh Đặng Đình Mật (người làng Lương Xá, huyện Chương Đức) họp các tướng hỏi mưu kế, Trần Cảnh bèn hiến kế: “đi tắt qua bên đò Kênh Vàng (?) dẫn thẳng vào sào huyệt Ninh Xá là thượng kế, ven theo sông Nguyệt Đức đánh úp phía sau đồn Phao Sơn là trung kế, vượt qua sông Phả Lại đánh thẳng vào phía trước quân giặc là hạ kế”. Các tướng phân vân chưa dám quyết. Hôm sau lại họp các tướng bàn tiếp. Không có ai dám hưởng ứng thượng kế, chỉ có Bính quận công Hoàng Nghĩa bá xin theo trung kế. Nghĩa bá liền được cử làm Thống lĩnh, cùng Trần Cảnh trực tiếp chỉ huy trận đánh.

Ngày 30 tháng 7 âm lịch (1740), Trần Cảnh đem quân tiến theo sông Nguyệt Đức, sai người con thứ hai là Trần Lưu làm hướng đạo, men theo đường Côn Sơn để đánh úp mặt sau đồn Phao Sơn. “Đi đến nửa đường bỗng gặp quân giặc, đánh nhau rất dữ dội. Vừa lúc đại quân tiếp đến, giặc bỏ thành chạy tan, quan quân vào đồn Phao Sơn thu được lương thảo, khí giới không kể xiết”.

Nguyễn Cừ đang đóng ở Đỗ Lâm được tin liền kéo quân lên định chiếm lại Phao Sơn. *Gia phả* họ Trần chép: “Nguyễn Cừ nghe tin đồn Phao Sơn thất thủ, tức giận lắm, từ đồn Đỗ Lâm, huyện Gia Phúc đem toàn quan đến bờ vây bốn mặt, định đánh lấy lại. Trần Cảnh cho quân lính vừa đánh vừa giữ để đợi viện binh, suốt một ngày một đêm tiếng súng không ngớt. Trời sắp tối, thấy viện binh từ đồn Châu Sơn đi tắt quan sông Lục Đầu, trong ngoài hợp thế, quân triều từ trong đồn (Phao Sơn) đánh trống hò reo ồ ồ ra, bắn Nguyễn Cừ trúng vào miệng, sút một mảng môi trên, rồi thu quân về”<sup>68</sup>.

c) *Trận đánh vào căn cứ Ninh Xá*: Sau khi quân triều chiếm đồn Phao Sơn, Nguyễn Tuyền “đem hết quân về đại dinh Ninh Xá” (*Gia phả* họ Trần).

Những kết quả khảo sát tại thực địa cho phép chúng tôi ngờ rằng vị trí trung tâm của căn cứ Ninh Xá là Phù Tang (nay thuộc xã Văn An), cũng là nơi đóng đại bản doanh của Nguyễn Tuyền. Phù Tang là một gò đất cao, diện tích khoảng 1/3 ha, phía nam giáp đền Gốm (thuộc xã Cổ Thành)<sup>69</sup>. Dấu vết còn lại hiện nay của bản doanh Phù Tang là những cọc gỗ lim, đầu bọc sắt được cắm sâu trong con lạch dài 100m nối liền bãi Cắm<sup>70</sup> với Phù Tang, nhằm ngăn thủy binh của quân triều chọc thẳng vào bản doanh Phù Tang.

Khi đào ao ở khu vực này nhân dân địa phương vẫn thường phát hiện được những cọc gỗ lim chỉ còn lõi cọc, dài khoảng 2 -3 mét và nhiều đồ dùng bằng sành sứ.

<sup>67</sup> Nguyễn Thế Khải: người xã Nhân Lý, huyện Thanh Lâm, đỗ tiến sĩ khoa Bình Dân (1736).

<sup>68</sup> Chiếm được đồn Phao Sơn, chúa Trịnh “giao cho Bính quận công Vũ Tất Thận (người làng My Thử, huyện Đường An, là cậu của chúa) giữ đồn Phao Sơn, chúa được bao lâu lại rút về, lấy Phùng Thọ Hầu (?) thay thế” (*Gia phả* họ Trần).

<sup>69</sup> Tư liệu thực địa của Nguyễn trung Khôn (Khoa Sử, Đại học Sư Phạm Hà Nội) do cụ Nguyễn Văn Lễ (người bảo quản *Gia phả* họ Nguyễn Mại) ở thôn Ngô Đồng, xã Nam Hưng và cụ Bùi Văn Tiếp ở thôn Chí Linh (nguyên bí thư Đảng ủy xã Cổ Thành) cung cấp.

<sup>70</sup> Bãi Cắm: ở phía tây - nam xã Cổ Thành, trước đền thờ Trần Khánh Dư, tức đền Gốm. Cách đền khoảng 200m là Bến Cắm, nay vẫn còn là một bến sông lớn của địa phương. Chúng tôi ngờ rằng “Bãi Cắm” cũng chính là “Bãi Chám” được chép trong *Gia phả* họ Trần: “đi qua chùa Sùng Nghiêm thì đến Bãi Chám”.



Vào mùa nước, đứng ở gò đất Phù Tang nhìn bao quát từ sông Kinh Thầy đến quốc lộ 18 là một vùng đồng nước mênh mông, rải rác nổi lên những gò đất cao của các thôn Phao Tân, Đáp Khê, Nhân Duệ, Linh Giàng, Kiệt Đặc Đông, Kiệt Đặc Đoài... Hiện nay hai phần ba gò đất Phù Tang ở phía trong đê, một phần ba ở ngoài đê.

Thủy binh của chúa Trịnh muốn tiếp cận căn cứ Phù Tang phải đi theo con lạch để vào giữa căn cứ. Nếu đi theo sông Kinh Thầy ở phía nam thì còn cách căn cứ một bãi sông rộng khoảng 50m. Một trận đánh lớn giữa quân tướng Lê- Trịnh và nghĩa quân Nguyễn Tuyển đã diễn ra ở Phù Tang.

Khi bàn cách đánh vào căn cứ Ninh Xá của nghĩa quân, một lần nữa Trần Cảnh lại hiến kế: “Ông Trần Cảnh từ Bãi Chám tiến đến bên đò Bính nói với các tướng rằng: Đường bộ của giặc ắt có mai phục, nếu ta qua đầu bên sông tiến thẳng thì sợ trúng kế của giặc. Nay lòng sông tuy hẹp mà bãi cát hai bên bờ lại rộng, chân đi không vấp bùn. Vậy nên men theo bờ bên tả mà đi bộ vài quãng đường hãy qua sông, đi tắt qua quãng đồng rộng mà đánh úp phía sau làng Ninh Xá” (Gia phả họ Trần). Cẩn thận hơn, Trần Cảnh xin cử 10 thám tử đi trình sát để kiểm tra kế hoạch của mình.

Ngày 22 tháng 7 nhuận (1740), Thống lĩnh Hoàng Nghĩa bá ra lệnh cho các cánh quân đương đêm tiến phát. Trần Cảnh chỉ huy đội quân Tả Nhuệ đi trước, “qua sông thẳng tới lũy cỏ làng Ninh Xá; quân giặc vội vàng chống đánh không nổi. Quan quân tràn vào như ong, giặc phải mở một đường máu chạy thoát, quan quân phá hủy hết đồn lũy rồi trở về”<sup>71</sup>.

Sau khi “mở đường máu” thoát ra khỏi căn cứ Ninh Xá, lại nhân lúc quân triều đang dồn lực lượng đốt phá trong làng. Nguyễn Tuyển chuyển ngay sang các làng Đáp Khê, Linh Giàng để bảo vệ các vị trí đồn lũy ở đây, “quan quân đánh nhau với giặc, bất lợi, phải lui về” (Gia phả họ Trần).

d) Nghĩa quân kéo về uy hiếp Thăng Long: Khoảng tháng 8, tháng 9 âm lịch (1740), Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ đem lực lượng tiến xuống đánh phá vùng đông- nam, buộc các tướng Trịnh là Trương Khuông, Phùng Thọ Hầu (?), Trần Cảnh phải chia quân đối phó vất vả ở các hạt Đông An, Thiên Thi, Văn Giang, Kim Động<sup>72</sup>.

Cũng trong thời gian này, chúa Trịnh lượng sức quan quân không thể một lúc đàn áp cả hai cuộc khởi nghĩa lớn ở Ninh Xá (Nguyễn Tuyển) và Ngân Già (Vũ Đình Dung), bèn thực hiện kế hoạch đánh tía từng cuộc khởi nghĩa: “Giặc Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ ở Ninh Xá thế lực đương hăng...Ninh Xá chưa thể phá ngay được, bây giờ không gì bằng trước hết đánh tan được giặc Ngân Già để cắt đứt sự cứu viện của giặc” (Cương mục, tập XVII, tr57).

Tháng 10 âm lịch (1740), Trịnh Doanh quyết định thân chinh, trực tiếp chỉ huy mấy đạo quân tiến về Sơn Nam nhằm tiêu diệt cuộc khởi nghĩa Ngân Già, sau đó sẽ tính chuyện diệt nốt nghĩa quân Nguyễn Tuyển ở Hải Dương.

Nguyễn Tuyển chớp ngay cơ hội, huy động cả lực lượng của Nguyễn Cừ và Vũ Trác Oánh nhanh chóng “tiến thẳng sát bên Bò Đề, trong kinh thành không có quân, lòng người lo sợ” (Cương mục, tập XVII, tr59). Gia phả họ Trần chép cụ thể hơn: “Nguyễn Tuyển nghe biết, dùng kế của mưu sĩ Trần Diệm, tập hợp binh của Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh được vài vạn, theo đường Phúc Long qua Đông Triều, ven theo bờ tả sông lớn, thẳng về xâm phạm Kinh sư...”.

Hàng vạn nghĩa quân kéo qua vùng Đông Triều trót lọt, vì bấy giờ Hoàng Nghĩa Bá đóng quân ở Đông Triều đang lợi dụng sức lính làm việc riêng: “Bích Quận công (Nghĩa bá), Phùng Thọ Hầu đang xuống vùng bảy quận ở Đông Triều, An Lão. Ở đây thổ sản có nhiều cau, gặp khi mùa đông

<sup>71</sup> Trước đó, khi Đại tướng Nguyễn Trọng Uông chết trận ở Kinh Bắc, triều đình náo động, định chuyển vào giữ Thanh Hóa – theo gia phả họ Trần, Trần Cảnh đã từng đề xuất ý kiến giữ vững kinh thành và dùng mưu đánh thẳng vào Ninh Xá, làm giặc tan vỡ từ bên trong, Giặc ở các nơi nghe tiếng thì ắt phải trở về cứu nơi căn bản. Các đạo quân phía bắc sẽ theo sát chân giặc, thủy quân của tôi đảm đương phía trước, hai mặt giáp công, ắt thẳng không nghi ngờ gì nữa. Nhưng quan Tể tướng nghĩ rằng giặc đương ở gần lại mưu tính việc ở xa, cho là mưu kế viên vông, không theo. Nhưng sau đó bắt được tên giặc ra hàng nói rằng: Bấy giờ Nguyễn Tuyển chỉ lo quan quân ta đem thủy binh đâm thẳng vào Ninh Xá, thì mọi người mới phục sự thầy trước của Trần Cảnh(!)”.  
<sup>72</sup> Trương Khuông: người làng Như Kinh, huyện Gia Lâm, là họ ngoại của chúa Trịnh. Hồi tháng 5 âm lịch (1740), khi nghĩa quân các huyện Thượng phúc, Phú Xuyên, Trương Khuông cùng Lê Công Chiêm (hay Lê Sĩ Tiêm?) đem quân đến đánh, nhưng đến nơi thì nghĩa quân đã rút ra “quan triều chưa đến đã về”.

khô ráo, khiến quân mua bữa phoi khô đem về dùng, vì vậy quân giặc đi qua địa giới mà không hay biết gì” (Gia phả họ Trần).

Khi ghi chép việc triều đình Lê - Trịnh đối phó với hàng vạn nghĩa quân của Nguyễn Tuyển đang áp sát kinh thành, Cương mục có ý đề cao “công lao” của Thái phi Vũ Thị và chỉ nhắc qua vai trò của các tướng Đặng Đình Miên và Trần Cảnh. Trong lúc đó, tác giả Minh đô sử lại nhấn mạnh vai trò quyết định của tướng Đặng Đình Miên trong việc cứu nguy cho Thăng Long. Còn Gia phả họ Trần thì hình như muốn người đọc hiểu rằng “công đầu” trong việc bảo vệ kinh sư là thuộc về tướng Trần Cảnh.

Theo Cương mục, “Lúc ấy Thái phi Vũ Thị ở trong cung điều khiển bọn Trịnh Đạc (hay Trạch) chiếu theo địa thế giữ bốn cửa thành, lại sai quan văn là Phạm Kinh Vỹ, Nguyễn Bá Quýnh đem hết dân cư ngoài thành ra bên sông bố trí hàng ngũ để làm nghi binh. Để lãnh Đặng Đình Mật đem quân trong cơ của mình qua sông đánh Nguyễn Tuyển, Đình Mật bị bại quay về”<sup>73</sup>.

Tác giả *Minh đô sử*, sau khi dựa theo *Cương mục* nhắc quan việc “bà Thái phi họ Vũ ở trong kinh điều khiển bọn Trịnh Trạch chia giữa bốn cửa thành” đã đặc biệt nhấn mạnh đến công lao của Đặng Đình Miên với nhiều chi tiết cụ thể. Theo tác giả, trong khi Trần Cảnh đang đóng quân ở Lang Tài, “nghe tin cảnh báo, đem quân đi nhanh đến vùng Phù Lưu, Đình Bảng (huyện Đông Ngạn), theo sát sau giặc nhưng cũng không dám đánh” thì Đặng Đình Miên đang ở Sơn Tây hành quân hỏa tốc về cứu nguy cho kinh thành. Mô tả cuộc hành quân, tác giả viết: “Khi ấy Nguyễn Tuyển đã đóng quân ở Bồ Đề, có ý định qua sông xâm phạm kinh thành. Đình Miên đi gấp ngày đêm, quân lính không kịp nghỉ ngơi và nấu ăn. Cứ mỗi đội có hai người khiêng cái sanh lớn đổ gạo và nước ở trong, một người cầm đuốc đốt ở dưới, vừa đi vừa nấu, cơm chín thì cả đội chia nhau cùng ăn(!). Đến đêm thì tới Thăng Long”. Bấy giờ Nguyễn Tuyển đã cho nghĩa quân chuẩn bị đầy đủ thuyền mảng, sắp qua sông thì Đình Miên “ra lệnh cấp tốc cho quân bản bộ chẹn giữ bên sông, lại đem hết nhân dân phố phường đều vác cái đòn gánh, hai đầu đều cắm hương đen, đốt lên. Tuyển cho là viện binh triều đình kéo tới đến, bèn rút quân đi”.

Gia phả họ Trần vô tình (hay cố ý) bỏ quan cuộc hành quân hỏa tốc của Đặng Đình Miên nhằm tập trung vào công lao của Trần Cảnh, nhưng đã cung cấp một số chi tiết đáng được tham khảo: “Chúa bàn việc thân chinh (đánh Vũ Đình Dung ở Ngân Giã), để người chú là Đại tư đồ Trịnh Trạch ở lại giữ kinh sư. Trăm quan, sáu quân đều đi theo, kinh thành không có quân...”.

Bấy giờ Trần Cảnh đang ở mạn đông – nam liền chủ động đem quân về đối phó với Nguyễn Tuyển: “Ông từ khi tham mưu việc quân thường có một đội thám tử để thăm dò tiền đội của giặc đã đi tới đâu. Khi được tin báo, ông triệu tập các tướng hỏi rằng: Ta vâng mệnh chuyên đánh dẹp một dải đông – nam, nay quân giặc lại theo đường tây – bắc đi tắt, ý đồ xâm phạm kinh sư. Xa giá của chúa đang đi đánh xa, chỉ có hai doanh ở lại giữ, binh lực ít và yếu. Vậy ta nên đem toàn quân theo sát gót giặc, bẻ gãy mũi nhọn của giặc để thư hoãn sự cấp bách của vua cho, không thể câu nệ rằng chưa có chiếu chỉ mà từ chối. Các tướng đều vâng theo. Nói xong đi ngay”.

Khi quân của Trần Cảnh đến xã Đông Lương bắt được một nghĩa quân được biết Nguyễn Tuyển đang khẩn trương chuẩn bị thuyền bè qua sông, hẹn đến ngày mai sẽ đánh một trận lớn. Trần Cảnh bèn nói với các tướng: “Nay quân giặc đông gấp 10 lần quân ta, ta phải nhân khi bất ý mà đánh ngay. Ông thống lĩnh cơ đội có 3000 lính, ra lệnh canh nấu cơm, rạng sáng tiến quân, cùng giặc quyết chiến”.

Về nghĩa quân, sau khi đánh tan cánh quân của Đề lãnh Đặng Đình Mật ở Xuân Canh, Tiên Hội, nghĩa quân “tiến sát bờ bắc sông Hồng ở Bồ Đề đốt phá, khói lửa ngập trời. Con em các nhà công hầu ở kinh thành và các nhà giàu trong phố phần lớn tản xuống các xã ở Thanh Trì để lánh nạn”. Nguyễn Tuyển lại cử tướng Trần Du “đem 1000 quân tinh nhuệ ven theo các bờ bắc sông ở

---

<sup>73</sup> Theo gia phả họ Trần; “Kinh thành nghe tin báo, Vĩnh Quận công Đặng Đình Mật được lệnh qua sông để phòng bị diệt, đánh nhay với Nguyễn Tuyển ở Xuân Canh, Tiên Hội. Quân của Mật bị thua to”.

Nhắc đến vai trò của các tướng Trần Cảnh và Đặng Đình Miên. Cương mục chép: “trước đây Diên Quận công Trần Cảnh cùng Thống lĩnh Bằng Thọ hầu (sót họ tên) đóng quân ở Lang Tài, được tin nguy cấp liền đem quân đi vội đến làng Phù Lưu và Đình Bảng, theo đánh mặt sau của giặc. Dân Quận công Đặng Đình Miên, Trần thủ Sơn Tây đem quân đi đêm vào hộ vệ kinh thành. Trước hết hấn sai con là Đình Trí đi đường xã Thụy Hương, huyện Từ Liêm sang tắt ở bờ phía bắc Gia Lâm tung quân đàn áp. Vì thế, giặc mất nhuệ khí, phải dẫn quân đi” (Tập XVII, tr59)

Hoàng Xá, Thụy Hương lấy hết thuyền buôn, chờ đợi sẵn để qua sông”. Trong lúc đó “đội du binh của giặc đã đến ngoài cửa tây thành Thăng Long, cả kinh thành náo động”.

Mô tả trận đánh của nghĩa quân và lực lượng của Trần Cảnh ngày 23 tháng 11 Canh Thân (1740), Gia phả họ Trần chép: “Đêm ấy gió bắc nổi to, mưa nhỏ lã tã, rét lạnh thấm người, trời đen như mực, đường lầy lội. Đầu canh năm, nghe một hồi trống của soái phủ, rồi tiếng hò reo dậy đất, mọi người tranh nhau tới lũy giặc để tràn vào. Giặc hốt hoảng như tỉnh giấc trong mơ (?), ngờ là đại quân triều đã đuổi theo giặc đến các xứ Phù Lưu, Đình Bảng, đánh cho giặc thua to, thu được khí giới vô kể”<sup>74</sup>.

Trịnh Doanh vừa đàn áp xong khởi nghĩa Vũ Đình Dung ở Ngân Già, “chợt nghe tin báo ở kinh thành đưa đến, Doanh hạ lệnh cho các đạo quân phải tinh sương đi mau trở về cứu nơi căn bản” (Cương mục, tập XVII, tr59). Khi đại quân của Trịnh Doanh kéo về đến xã Kim Lan thì nghĩa quân Nguyễn Tuyển đã rút xa.

---

<sup>74</sup> Gia phả họ Trần chép tiếp: “Rạng ngày hôm sau giặc mới biết quân của ông ít ỏi, muốn quay trở lại đánh nữa, nhưng chúng chưa ăn sáng, đều mệt mỏi. Nguyễn Tuyển bèn trở về phía đông. Trần Cảnh quay lại đóng quân ở bên sông Bồ Đề”.

Về việc quân triều bố trí dân chúng dàn ra bờ sông reo hò để “uy hiếp quân giặc”, các tài liệu cũng chép khác nhau. Theo Cương mục, đó là kế của bọn quan văn Phạm Kinh Vỹ, Nguyễn Bá Quýnh: “Dem hết cư dân ra ngoại thành bày hàng ở bên sông làm nghi binh”. Tác giả Minh đô sử lại cho rằng đó là sáng kiến của Đặng Đình Miên (đã nhắc đến ở một đoạn trên). Còn Gia phả họ Trần chép thêm một đoạn cuối: “Quân của Trần Cảnh đi được nửa đường thấy một tên lính giữ ngựa từ kinh thành đi ra, nói rằng: “Có phải là binh của quan Thống lĩnh Trịnh Quận công đó không?”. Trần Cảnh đang ăn cơm, liền ra trước quân nói lớn: “Đây là quân của quan Phó lãnh họ Phùng ở đồn Phao Sơn cùng quan Tham mưu họ Trần đi đương tất đánh phá quân giặc trở về, đây chẳng biết “Trùng Trinh” là danh hiệu nào(!)”. Quan quân tưởng rằng Trịnh Quận công Hoàng Công Kỳ đang ở Hồng Châu nghe tin báo đem quân về cứu viện, cho nên ngờ mà hỏi. Tên lính giữ ngựa quay về báo, triều đình cả mừng. Bà Thái phi họ Vũ ban thưởng cho Trần Cảnh 10 hốt bạc..”

Nhân đây, chúng tôi xin được trích dẫn một số đoạn trong Minh đô sử, Đại Nam nhất thống chí và Gia phả họ Trần nhiều ít có liên quan đến khởi nghĩa Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, để tiện việc tham khảo:

Trần Cảnh quê ở làng Chân Trì (hay Sân Trì, hay Điền Trì), “cùng với làng Ninh Xá đều thuộc tổng Đột Lĩnh, huyện Chí Linh” (*Minh đô sử*). Cha của Trần Cảnh là Trần Thọ “làm quan đến Tả Thị lang bộ Hộ. Trần Cảnh đỗ tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1718), “làm đến Thượng thư bộ Lễ, Thống binh Bình khấu Đại tướng quân, có nhiều công trạng, được phong tước Quận công”. Con của Trần Cảnh là Trần Tiên (người chép và bổ sung *gia phả họ Trần*), đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn đời Cảnh Hưng (1748), làm đến chức Đô Ngự sử. Cháu là Trần Cảnh là Trần Dĩnh, Trần Khôi đã kịch liệt chống lại phong trào Tây Sơn, “đáp lũy ở Hộ Xá, khởi nghĩa ở Phao Sơn lo toan báo ơn nước (!)” (theo *Đại Nam nhất thống chí*).

Khi Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ mới nổi lên ở Ninh Xá thì Trần Cảnh đang tham gia đàn áp khởi nghĩa Lê Duy Mật ở Thanh Hóa, tiếp đó lại đi đàn áp khởi nghĩa Hậu Cơ ở Tam Tông (thuộc huyện Nga Sơn, Thanh Hóa).

Bấy giờ vợ con của Trần Cảnh đang ở quê nhà (gần căn cứ Ninh Xá của nghĩa quân), sợ bị liên lụy, bèn mưu tính việc bảo toàn gia đình. Theo *Gia phả họ Trần*, “Con của Trần Cảnh là Trần Tiên mưu kế sách bảo toàn gia đình, đưa thư tới Nguyễn Tuyển, khuyến Tuyển nên cất giữ một dải non sông như việc cũ của Đậu Dung thời Hán giữ Hà Tây, Tuyển không nghe. Mẹ của Tiên (họ Nguyễn, người Kiệt Đặc) nói với Tiên: Nay bà Thái phu nhân (mẹ chồng, tức mẹ Trần Cảnh, bà nội Trần Tiên) mới mất, con trai, con gái trong nhà ta khá nhiều, nhà ở gần cõi giặc, sợ không thể bảo toàn được. Cha mày làm việc phòng tiểu ở Thanh Hóa, hơn một năm không có tin tức. Nay thế giặc đương thịnh, cũng chưa từng xâm phạm gia hương ta, hẳn là có ý muốn tỏ chút ân tình để chờ cha mày về thì chúng sẽ dụ vào đảng của chúng. Một mai triều đình khiến cha mày thám tán việc quân đối địch với giặc thì gia đình em không tránh khỏi tia họa. Nay mày hãy đem em trai mày nấu qua kinh sư, nương nhờ nhà các bạn của cha mày. Sau đó ta sẽ cùng vợ mày và các em gái của mày tìm kế trốn đi. Việc đã gấp, không thể chậm trễ”.

Thực hiện mưu kế của mẹ, “Trần Tiên có người bạn cũ đậu Cử nhân là Trần Huy Bình (người làng Man Nhuế, huyện Thanh Lâm) thường cùng với giặc giao thông. Tiên mang thư tới Huy Bình mượn vài gia nhân hộ vệ người em trai qua Thăng Long, bản thân Tiên cũng đi lẫn vào trong bọn này”.

Khi Trần Tiên đã đi, “bà phu nhân (mẹ của Tiên) sai người em họ là sinh đồ Trần (Mỗ) đem rượu, trâu, lợn, gạo đến chỗ người chú của Nguyễn Tuyển là Nguyễn Tuân xin khao quân và xin bảo hộ cho họ Trần. Nhưng Trần (Mỗ) vừa ra đi bà phu nhân liền đem hết gia quyến trốn sang nhà người họ hàng ở xã Bạch Đa, lại từ đó qua xã Quang Sơn, huyện Thanh Lâm. Chỉ vài ngày sau, quả nhiên nghe tin Trần Cảnh từ Thanh Hóa được lệnh đem toàn quân đóng chính, đóng ở xã Châu Sơn, chỉ cách một con sông Lục Đầu. Bà phu nhân vội vàng qua sông tìm đã thấy hai con trai [anh em Trần Tiên] ở nơi quân thứ. Ngày hôm sau, Trần Cảnh sai quân bảo hộ dẫn vợ con về kinh sư”.

Sau mấy lần đi đàn áp khởi nghĩa Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Trần Cảnh về nhận chức Tham tụng ở Thăng Long trong một thời gian. Đến ngày 7 tháng giêng năm Nhâm Tuất (1741) “Trần Cảnh lại được cử làm Chánh Đốc lĩnh kiêm quản các đạo quân đi đánh giặc ở vùng An Quảng [tức khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu]”.

### III – NHỮNG CHIẾN THẮNG CỦA NGHĨA QUÂN NĂM 1741.

#### 1. Trận thắng ở Khoái Châu, giết chết tướng Trần Viêm

Khoảng tháng 12 Canh Thân (đầu năm 1741), kế hoạch vượt sông Hồng đánh vào Thăng Long không kết quả, nghĩa quân Nguyễn Tuyển chuyên xuống hoạt động ở các lộ Hồng Châu, Khoái Châu. Quan trấn Sơn Tây là Trần Viêm “lấy chức phận là Đốc đồng đi phủ dụ Khoái Châu, bèn đem hương binh đi tiêu bắt” và gặp nghĩa quân ở địa phận các xã Đồng Lạc và Canh Hoạch<sup>75</sup>.

Một trận chiến đấu quyết liệt giữa nghĩa quân và lực lượng của Trần Viêm đã diễn ra ở khu vực này. Cuối cùng, “vì quân ít không địch nổi”, Trần Viêm bị nghĩa quân giết chết tại trận, Giám sinh Đoàn Vĩnh Khiêm (người đồng quận với Viêm) cùng vài chục người làng đều chết theo<sup>76</sup>.

#### 2. Quân triều mắc mưu nghĩa quân, ba viên tướng bị bắt.

Trong những tháng đầu năm 1741, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ đã chiếm lại được phần lớn các vị trí ở Pháo Sơn, Ninh Xá, lại tiếp tục hoạt động mạnh trên địa bàn Hải Dương. Triều đình Lê – Trịnh quyết định dùng một lực lượng lớn hùng nhanh chóng đề bẹp cuộc khởi nghĩa. Tướng Đặng Đình Luận được cử làm Đốc lãnh thượng đạo Hải Dương, cùng Trần Trọng Liêu và Nhữ Trọng Thai làm Đốc đồng, kéo đại quân lên đông – bắc, đóng ở Đông Triều.

Nguyễn Tuyển thấy quân triều đình kéo lên đông, dùng sức mà đánh có thể bất lợi, bèn lập kế trá hàng, sai người đến xin Đặng Đình Luận cho người được đi theo đánh giặc lập công: “Đình Luận tin lời, không phòng bị. Đến đêm, Nguyễn Tuyển đánh úp doanh trại. Đình Luận, Trọng Liêu và Trọng Thai đều bị bắt, Tuyển cho ở riêng một chỗ<sup>77</sup>”.

Về sự kiện này, *Gia phả họ Đặng* cho biết thêm: “Kế Quận công [tức Đặng Đình Luận] vâng lệnh đánh giặc ở thượng đạo Hải Dương. Bấy giờ giặc Nguyễn Tuyển dùng mưu chước trá hàng, xin đem đội quân của nó nhập vào quân triều đình để đánh giặc. Đến Bãi Cầm, Đồn Trát (?), nó thông đồng với họ hàng, đem đồ đem đồ đảng hơn hai vạn người, bốn phía nổi lửa đánh trống, vây đánh quân triều. Ông và các tướng bị vây”.

Sáng hôm sau, Nguyễn Tuyển cùng 10 người đến gặp bọn Đặng Đình Luận nói: “Nay nước nhà đương suy, của đều hết, dân khổ vì sưu cao thuế nặng. Chúng tôi đương xếp đặt lại thiên hạ để đưa dân đến chỗ yên ấm. Nay tướng quân tuổi đã cao, chúng tôi xin tôn làm chủ... Nay xin tướng quân giao cho các đội cơ Tả Nhuệ cùng với khí giới để chia thành đội ngũ”.

Người cháu của Đình Luận là Đặng Đình Cầu (một tướng chỉ huy của cơ Tả Nhuệ cũng bị nghĩa quân bắt) có ý muốn tìm cách chống lại nghĩa quân, nhưng Đình Luận đã kịp thời ngăn lại: “Chúng nó đông, ta ít, chúng mày không được làm bừa, em không được vẹn toàn”. Nguyễn Tuyển bèn thu hết khí giới chia cho nghĩa quân và nhốt ba viên tướng của triều đình vào một ngôi chùa. Nhưng sau đó không lâu, Đặng Đình Luận và Đặng Đình Cầu lần lượt trốn thoát<sup>78</sup>

Được tin bọn Đặng Đình Luận bị nghĩa quân “đánh lừa”, chúa Trịnh bực tức, “lại cử Hoàng Nghĩa Bá làm Thống lĩnh, tiến đánh các đồn Pháo Sơn, Ninh Xá” (*Minh đô sử*).

### IV – NGHĨA QUÂN TIẾP TỤC CUỘC CHIẾN ĐẤU

<sup>75</sup> Trong năm 1740, nghĩa quân đã có lần đánh phá huyện Đông Anh (phủ Khoái Châu). Đốc trấn Vũ Tá Liễu phải hợp quân với tướng Đỗ Thành Doãn đi đàn áp (*Hậu Lê thời sự kỷ lược*).

<sup>76</sup> *Cương mục*, Tập XVII, tr.60.

*Trần Viêm*: người xã Hải Thiện (Hải Yên, tục gọi làng Hới) đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Thìn (1724). Triều đình truy tặng Trần Viêm hàm Đông các đại học sĩ, tước Hải Thọ bá, cấp cho 15 mẫu ruộng để thừa tước.

*Đồng Lạc, Canh Hoạch*: Hai xã thuộc huyện Tiên Lữ.

<sup>77</sup> *Cương mục*, Tập XVIII, tr.6.

*Đặng Đình Luận*: người Lương Xá, huyện Chương Đức.

*Trần Trọng Liêu*: người xã Văn Giáp, huyện Thượng Phúc.

*Nhữ Trọng Thai*: người xã Hoạch Trạch, huyện Đường An. Theo *Hải Dương phong vật chí* (đã dẫn), “Trọng Thai đỗ bảng nhãn, khoa Quý Sửu, thời Long Đức [1733].

<sup>78</sup> Tư liệu của Nguyễn Cảnh Minh (Khoa Sứ, Đại học Sư phạm Hà Nội I).

Vẫn theo *Gia phả họ Đặng*, thời gian bị nghĩa quân nhốt trong chùa, “Đặng Đình Cầu nghĩ rằng ở đây không làm được gì, bèn cắt bộ râu đẹp trốn về kinh bái yết chúa. Chúa hỏi đầu đuôi, Cầu trả lời trôi chảy, chúa hỏi làm sao trốn ra được? Cầu trả lời: Cắt râu, chúa cười, nhắc lại chuyện Tào Tháo cắt râu trốn Quan Công. Chúa thăng chức cho Cầu, cho làm Quân đội Nhuệ tiền và cho đóng ở Do Phong, Mỹ Lương để ngăn chặn giặc Tương...”

Sau các cuộc tấn công của quân triều vào căn cứ Phao Sơn, Ninh Xá giữa năm 1741, Nguyễn Tuyền thua chạy, “đem tàn quân lên đánh Cao Bằng không thành công, lại quay sang Lạng Sơn. Thổ tù Lạng Sơn là Toàn Cơ cướp hết binh khí của quân Tuyền, Tuyền tức uất mà chết” (*Minh đô sử*). Các tư liệu chúng tôi hiện có không nói rõ lý do Toàn Cơ “cướp hết binh khí của Nguyễn Tuyền”. Sự việc này cần được tìm hiểu thêm, vì sau đó không lâu Nguyễn Cừ lại chạy lên Lạng Sơn nương nhờ Toàn Cơ<sup>79</sup>.

Nguyễn Cừ cùng Vũ Trác Oánh tiếp tục lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, nhưng sau các trận đánh ở Gia Phúc và Bạch Đằng lực lượng nghĩa quân suy yếu dần. Nguyễn Cừ chạy lên Lạng Sơn một thời gian rồi quay về Hải Dương. “Khi đến Đông Triều hết lương ăn, quân chúng tan tác, Cừ cùng con lên đến nấp ở nhà dân dưới núi Ngọa Vân. Hiệp đồng Phạm Đình Trọng và Tuần thủ Nguyễn Thụ bí mật dò la, bắt được đóng cũi đưa về kinh sư giết đi”. (*Cương mục*, Tập XVIII, tr.31)<sup>80</sup>

Tuy mất chủ tướng, nghĩa quân vẫn tiếp tục hoạt động, buộc triều đình Lê – Trịnh phải điều binh khiển tướng đi đàn áp: “Cừ và Tuyền bị hại, đồ đảng còn sót lại đều hô nhau tụ tập thành toán một, toán lớn vài ngàn người, toán nhỏ cũng không kém 500, 600 người... lập ló ở nơi đồng nội, sông chằm không sao biết được tung tích” (*Cương mục*, Tập XVIII, tr.28).

Trong số các “đư đảng” của Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ, đáng chú ý hơn cả là các nhóm nghĩa quân của tướng Diên và tướng Kinh.

Theo *Cương mục*, “trước kia Diên cùng với chú hấn là bọn Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ nổi loạn. Khi Tuyền và Cừ bị hại, Diên tập hợp đồ đảng quấy nhiễu, cướp bóc vùng Sơn Tây” (Tập XVIII, tr.9). Sau trận giáp chiến với Đốc lĩnh Lê Lệ ở Yên Lạc, Diên đem binh thuyền thuận theo dòng sông, dự định ngày 13 tháng 6 âm lịch (1741) qua bến đò Cốc (huyện Bạch Hạc). Nhưng trên đường Diên bị Hiệp đồng đạo Tuyên Quang là Nguyễn Quai đánh úp, thuyền của nghĩa quân bị đắm nhiều<sup>81</sup>. Tướng Diên “lấy được con ngựa tốt, cưỡi chạy trốn qua vùng Nghệ An” (*Minh đô sử*).

Trong khi tướng Diên cầm đầu nhóm nghĩa quân hoạt động ở Sơn Tây thì nghĩa quân của tướng Kinh cũng hoạt động mạnh ngay trên địa bàn Hải Dương, đánh bại quân tướng Lê – Trịnh trong một trận ở La Muội; “Trước kia, Kinh (sót họ) theo anh em Nguyễn Tuyền dugnf làm tướng bộ thuộc. Đến khi Tuyền bị thua, Kinh bèn tập hợp đồ đảng còn sót lại cướp bóc ở quãng Cẩm Giàng, Chí Linh, quân chúng có vài trăm người” (*Cương mục*, Tập XVIII, tr.7).

Triều đình cử các tướng Trương Khuông, Nhữ Đình Toàn đem quân truy kích, khi đến làng La Muội (hay La Mạt) thì bị nghĩa quân chống trả quyết liệt, quân triều bị thua nặng, tướng Nhữ Đình Toàn bị nghĩa quân bắt sống<sup>82</sup>

Hoạt động của các tướng Diên và Kinh không tồn tại lâu. Những nhóm nghĩa quân còn lại đã nhanh chóng tập hợp xung quanh một tướng xuất sắc là Nguyễn Tuyền (cũng là con rể của Nguyễn Cừ), phát triển thành một cuộc khởi nghĩa có quy mô, làm rung chuyển cả một vùng đồng bằng và ven biển Bắc Bộ trong suốt những năm 40 của thế kỷ XVIII. Đó là cuộc khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu nổi tiếng mà nhiều người nghiên cứu đã quan tâm tìm hiểu, nhiều bài viết đã được công bố. Chúng tôi hy vọng được đóng góp thêm ít nhiều tư liệu về cuộc khởi nghĩa này trong một kỳ tới. ★

<sup>79</sup> *Toàn Cơ* là phiên tù Lạng Sơn, nổi dậy chống chính quyền Lê – Trịnh, vây Đoàn Thành (Lạng Sơn), giết chết Hộ bộ Thượng thư Ngô Đình Thạc bấy giờ được cử trấn trị Lạng Sơn. Sau đó, tướng thủy quân là Nguyễn Đăng Hiến đem quân lên đánh dẹp. Toàn Cơ chạy về An Quảng, đến Hoàn Bồ thì bị bắt giết (*Minh đô sử*).

<sup>80</sup> *Hậu Lê thời sự kỷ lược* cũng chép tương tự: “Tuyền chạy rồi chết. Còn một mình Cừ họp quân làm loạn. Đến các trận Võ Lai, Bạch Đằng, Cừ thua chạy lên Đoàn Thành (Lạng Sơn), đến bây giờ lại về xuôi, muốn vượt biển, đi đến Đông Triều đối quá bèn giải tán quân. Cừ cùng con và vài người thủ hạ ẩn trong nhà dân ở Ngọa Vân (tức núi Yên Tử)...”

<sup>81</sup> Vẫn theo *Cương mục*, “Trước đây Quai hỏi tù binh, biết được mưu kế của của Diên. Nhân đấy, Quai tuyền quân lính rồi nhanh nhẹn mang cờ đen, đội nón nan giống như quân trang của Diên rồi sai bọn này dùng thuyền đi trước. Quả nhiên, Diên dẫn quân đến, trông thấy toán quân giả hiệu của Quai, tướng quân mình kéo đến thành ra không phòng bị gì cả. Lúc ấy, Quai thành lĩnh đến đánh, Diên hoang mang sợ hãi bỏ chạy, quân nhu khí giới vứt bỏ đi hầu hết” (Tập XVIII, tr.9).

<sup>82</sup> Tướng Kinh bắt sống được Nhữ Đình Toàn, nhưng sau đó đã dao động, bị Đình Toàn dụ dỗ ra đầu hàng quân triều. Theo *Hải Dương phong vật chí*, “Nhữ Đình Toàn là em họ Nhữ Trọng Thai, đỗ tiến sĩ khoa Bính Thìn thời Vĩnh Hựu (1736), làm quan trải đến chức Nhập thị bồi tụng; khi Minh Vương thân chinh đi bình Tây thì ông cùng Côn quận công ở lại giữ kinh thành kiêm cả giữ phủ chúa...”

## Vài ý kiến về phong trào nông dân Tây Sơn

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử  
Số 35 (2 – 1962)

Phong trào nông dân Tây Sơn là đỉnh cao nhất của cả một quá trình đấu tranh giai cấp liên tục và rộng lớn trong thế kỷ XVIII, mà nhiều người nghiên cứu lịch sử đã gọi rất xác đáng “Thế kỷ của nông dân khởi nghĩa”. Chỉ trong một thời gian ngắn, phong trào đã quét đổ ba tập đoàn phong kiến Lê, Trịnh, Nguyễn và đánh tan hai cuộc xâm lược của phong kiến Xiêm và Mãn Thanh.

Vì vậy, người lãnh tụ kiệt xuất của phong trào là Nguyễn Huệ trở nên vị anh hùng của dân tộc ta hơn 170 năm trước đây, cũng như những thành tích rực rỡ của phong trào là những trang lịch sử đầy hấp dẫn và được nhiều người chú ý nghiên cứu.

Cho đến nay, có nhiều ý kiến nhận định đánh giá phong trào nông dân Tây Sơn cũng như về tình hình xã hội ta trong thế kỷ XVIII. Nhưng cũng còn nhiều điểm đang trao đổi, chưa có kết luận dứt khoát.

Qua các bài viết về phong trào nông dân Tây Sơn trên sách báo, chúng tôi được sáng tỏ thêm nhiều vấn đề. Nhưng bên cạnh đó cũng còn những vấn đề muốn hiểu rõ hơn. Vì vậy, xin mạnh dạn nêu lên một số ý kiến lẻ tẻ về sự kiện lịch sử trên, mong được các vị nghiên cứu và bạn đọc chỉ giáo.

### VẤN ĐỀ YÊU CẦU CỦA LỊCH SỬ VIỆT NAM TRONG THẾ KỶ XVIII

Thông thường, đứng trước một vấn đề như phong trào nông dân Tây Sơn, chúng ta vẫn quen đặt những câu hỏi: Nguyên nhân gì làm nổ ra cuộc khởi nghĩa ấy? Phong trào đã giải quyết được những vấn đề gì? Tại sao thắng lợi? Tại sao thất bại? ... Và để trả lời các câu hỏi đề ra, ta thường tìm hiểu xem yêu cầu lịch sử bấy giờ là gì, và phong trào đã giải quyết yêu cầu đó đến mức độ nào? Vì vậy chúng tôi nghĩ rằng để tìm hiểu phong trào nông dân Tây Sơn, trước hết cần nhận định về yêu cầu lịch sử nước ta trong thế kỷ XVIII. Từ một nhận định như thế nào đó về yêu cầu lịch sử, ta có cơ sở đối chiếu để đánh giá thành tích của phong trào, đánh giá chính sách của Quang Trung cũng như kết luận về nguyên nhân thất bại của nhà Tây Sơn.

Nói đến yêu cầu của lịch sử tức là nói đến đòi hỏi khách quan của sự phát triển xã hội. Đòi hỏi khách quan ấy một mặt phản ánh nguyện vọng của giai cấp bị trị mà chủ yếu là nông dân, mặt khác không thoát ra ngoài điều kiện thực tế của lịch sử, vì lịch sử không đề ra một yêu cầu nào khi tự nó chưa có điều kiện giải quyết.

Cho nên, không thể chỉ căn cứ vào nguyện vọng của nông dân, để nói rằng nông dân thế kỷ thứ XVIII muốn được chia ruộng đất, rồi kết luận rằng nguyên nhân làm cho nhà Tây Sơn thất bại là vì không mang lại ruộng đất cho nông dân.

Nếu chỉ xét nguyện vọng của nông dân thì quả là người nông dân muốn có ruộng đất của riêng mình mà không bị cướp đoạt, không phải cày thuê cuốc mướn. Nguyện vọng ấy không phải đến thế kỷ thứ XVIII mới có, mà đã canh cánh bên lòng họ từ bao nhiêu đời trước, kể từ khi trong lịch sử bắt đầu có hình thức tư hữu ruộng đất.

Trải qua các triều đại phong kiến, nguyện vọng đó càng tha thiết. Do inh nghiệm bản thân bị áp bức bóc lột thậm tệ, đất ruộng bị chiếm đoạt, nhiều lần phải phiêu tán lưu vong, người nông dân mong một ngày kia có mảnh đất chắc chắn để sống. Vì đấu tranh liên tục cho nguyện vọng đó, mà những cuộc khởi nghĩa của nông dân chính là động lực thúc đẩy lịch sử xã hội phong kiến tiến lên.

Tuy nhiên, nguyện vọng đó không thể nào thực hiện được khi chưa có một giai cấp đại diện cho quan hệ sản xuất mới lãnh đạo họ nổi dậy đấu tranh đánh đổ phong kiến. Khả năng đó còn tùy thuộc vào điều kiện thực tế của lịch sử. Nhưng điều kiện thực tế của lịch sử nước ta khoảng cuối thế kỷ XVIII lại chưa cho phép giải quyết nguyện vọng trên của người nông dân. Tầng lớp công thương chưa phát triển thành một lực lượng độc lập, chưa trở thành một giai cấp khả dĩ lãnh đạo nông dân tiến hành một cách mạng theo lối tư sản. Cho nên, mặc dù chế độ phong kiến nước ta thời Trịnh, Nguyễn đã lỗi thời, nó vẫn chưa có điều kiện để giải thể. Do đó, yêu cầu lịch sử bấy giờ chưa phải là yêu cầu thủ tiêu chế độ phong kiến, chưa phải là làm cách mạng tư sản chia ruộng đất

cho dân cày. Nó chỉ là yêu cầu khắc phục những trở ngại trong lòng chế độ phong kiến, tạo điều kiện cho những nhân tố tiên bộ phát triển.

Nói cụ thể hơn, vấn đề ruộng đất của nông dân khoảng cuối thế kỷ XVIII chỉ mới có thể giải quyết bằng cách hạn chế nạn kiêm tính ruộng đất trong một chừng mực nhất định, đem ruộng đất với danh nghĩa sở hữu của nhà nước phát cho nông dân cày cấy, tạo điều kiện cho kinh tế tiểu nông đang bị phá sản nghiêm trọng được phục hồi và phát triển.

Giải quyết được đến mức ấy, tức là tạo cơ sở cho công thương nghiệp có triển vọng tiến lên một bước mới. Mầm mống tư bản chủ nghĩa được nuôi dưỡng và trưởng thành thì tầng lớp tư sản cũng đông đảo dần. Họ có địa vị kinh tế rồi chính trị, để đến lúc – khá lâu chứ không phải là chóng – có khả năng lãnh đạo nông dân tấn công quan hệ sản xuất phong kiến, thủ tiêu nó, để giải phóng sức sản xuất xã hội theo con đường tư bản chủ nghĩa. Và đến lúc đó, vấn đề cách mạng tư sản sẽ tất yếu phải đặt ra.

Nếu quan niệm yêu cầu lịch sử như treenn, ta sẽ xác định tính chất cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn căn bản là cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt giữa nông dân và địa chủ chống nạn kiêm tính ruộng đất.

Trong cuộc đấu tranh đó, có vai trò rất đáng kể của tầng lớp công thương, mà chủ yếu là công thương lớp dưới. Tầng lớp này, do bị chèn ép điều đứng vì thuế khóa, sưu dịch, lại bị nạn tham ô những nhiều của quan lại thối nát, họ đã căm thù sâu sắc bọn thống trị và trở thành đồng minh quân của nông dân.

Sự có mặt tích cực của họ trong phong trào đồng thời cũng phản ánh yêu cầu của kinh tế hàng hóa đang đà phát triển. Họ muốn giảm nhẹ thuế khóa, ổn định sinh hoạt, lưu thông dễ dàng... Nhưng đối với phong trào, họ chưa thể có một tác dụng chủ đạo về tư tưởng.

### **THÀNH PHẦN LÃNH ĐẠO CỦA PHONG TRÀO TÂY SƠN**

Phong trào Tây Sơn là một cuộc khởi nghĩa nông dân. Nhưng phong trào được sự tham gia của nhiều tầng lớp khác trong xã hội, kể cả một số phú thương, trí thức phong kiến, thổ hào...

Vì vậy, có những ý kiến chưa thống nhất về thành phần những người lãnh đạo phong trào, trước hết là anh em Tây Sơn.

Có ý kiến chỉ nhận định một cách chung chung rằng anh em Tây Sơn thuộc tầng lớp tiểu hữu sản. Lại có ý kiến căn cứ vào gia phả họ Hồ ở Nghệ An và việc Nguyễn Nhạc làm biện lại mà cho rằng họ thuộc tầng lớp phong kiến hạng dưới. Một số ý kiến khác căn cứ việc Nguyễn Nhạc đi buôn trầu mà cho rằng anh em Tây Sơn thuộc tầng lớp thương nhân. Ý kiến này kết hợp thêm một số hiện tượng khác như việc các Hoa thương Tập Đình, Lý Tài tham gia phong trào trong buổi đầu việc Nguyễn Hữu Chính (xuất thân gia đình thương nhân) bỏ Lê, Trịnh theo vào với Tây Sơn... và đi đến nhận xét rằng đường lối lãnh đạo của Tây Sơn mang nhiều màu sắc của tầng lớp thương nhân. Do đó, phong trào phản ánh mâu thuẫn quan trọng trong xã hội, tức là mâu thuẫn giữa yếu tố tư sản thương mại với tính chất sản xuất phong kiến cố bám bám lấy sự tồn tại của nó trong phạm vi toàn quốc.

Tiêu biểu cho ý kiến này là Giăng-Sê-nô (Jean Chesneaux) trong cuốn *Góp vào lịch sử dân tộc Việt Nam* khi ông viết: “Nhạc là một lái buôn giàu... Người ta nói rằng: Ba anh em Tây Sơn xuất thân trong một gia đình buôn cau”.

Từ nhận xét đó, ông Sê-nô cho rằng việc anh em Tây Sơn có lần vào Gia Định đánh Lý Tài (trước theo Tây Sơn sau phản lại) đã đồ hàng hóa của thương nhân Hoa kiều xuống biển là biểu hiện hành động bảo vệ quyền lợi buôn bán của thương nhân Việt Nam.

Qua các ý kiến khác nhau trên, thì anh em Tây Sơn là tiểu hữu sản hay là nông dân, là thương nhân hay là phong kiến hàng dưới?

Ta hãy nhắc lại vài nét lớn về dòng họ lại lịch của họ:

Ba anh em Tây Sơn là con Hồ Phi Phúc, tổ tiên quê ở Nghệ An. Trong một trận phản công vượt qua sông Gianh của chúa Nguyễn năm 1655, người ông là Hồ Phi Khanh và gia đình bị bắt sống với tù binh mang vào ấp Tây Sơn theo học giáo Hiến và biết được một ít về văn, võ. Vốn ập ủ mỗi bất bình lớn đối với chế độ Đàng Trong. Lại mền tài ba anh em. Giáo hiến vẫn thường khích lệ họ dấy nghĩa.

Lớn lên, Nguyễn Nhạc có đi trao đổi sản vật miền xuôi lên lấy trầu không của đồng bào Thượng. Trong khi xuôi ngược vùng này, Nguyễn Nhạc thêm am hiểu địa thế, được chứng kiến

tận mắt cảnh thống khổ của đồng bào đa số cũng như thiếu số, nên ý chí muốn nổi dậy chống lại chế độ phong kiến thối nát càng được bồi dưỡng, củng cố.

Như vậy, ta có thể nghĩ rằng dòng dõi ông cha anh em Tây Sơn là một loại tù binh của họ Nguyễn. Trái mấy đời nai lưng khổ điều cho chúa, đến đời Nhạc, Huệ, Lữ có thể có chút vốn liếng. Đó là kết quả của sự phân hóa thông thường trong sinh hoạt xã hội. Vì thế, có lẽ Nguyễn Nhạc đã mua được một chức nhân viên thu thuế ở địa phương với đồng lương ít ỏi, lại thường bị quan trên ức hiếp. Cũng do đó mà anh em Tây Sơn đã mang thêm ít nhiều tính chất phức tạp hơn những người nông dân cùng cảnh ngộ. Tuy có những sinh hoạt phức tạp hơn một người nông dân thuần túy, anh em Tây Sơn chưa phải vì vậy mà thay đổi bản chất. Mặt khác, do lỗi làm ăn ấy (đi buôn trầu, làm biện lại) anh em Tây Sơn đã mở rộng thêm tầm con mắt, hiểu sâu sắc hơn nỗi khổ và lòng căm thù của nông dân và các tầng lớp khác, cũng như hiểu đầy đủ hơn sự tham nhũng của bọn quan lại đương thời. Cho nên họ đã bắt đúng mạch nguyện vọng của quần chúng mà tập hợp lực lượng nổi dậy.

Tóm lại, chúng tôi nghĩ rằng phong trào Tây Sơn là một cuộc khởi nghĩa nông dân với những lãnh tụ nông dân. Họ lãnh đạo giai cấp mình và các tầng lớp khác vùng lên đấu tranh, trước hết là vì vấn đề ruộng đất.

### CHỦ TRƯỞNG CỦA TÂY SƠN ĐỐI VỚI MIỀN GIA ĐỊNH

Từ 1776 đến 1784, trong khoảng 8, 9 năm, trước sau quân Tây Sơn đã năm sáu lần vào đánh Gia Định, nhưng mỗi lần đuổi được Nguyễn Ánh bỏ chạy đều rút quân về - kể cả lần đánh tan quân Xiêm - và chỉ để lại một ít tướng tá cắt đặt việc kiểm soát.

Tại sao anh em Tây Sơn không giải quyết triệt để vấn đề Gia Định để tránh được mối họa lớn về sau này? Có những ý kiến cho rằng, hoặc vì quân Tây Sơn ngại đi quá xa căn cứ, hoặc đang cần chuẩn bị lực lượng để đối phó với họ Trịnh ở miền Bắc. Lại có ý kiến cho rằng vì địa chủ mới ở Gia Định còn lôi kéo được nông dân theo chúng.

Ông Văn Tân trong cuốn *Cách mạng Tây Sơn* coi đó là một thất sách không nhỏ về quân sự và chính trị của Tây Sơn, nhưng ông cho rằng chưa đủ sử liệu để nêu lý do.

Chúng tôi cũng thấy sự kiện trên rõ ràng là một thất sách lớn của Tây Sơn, và xin phát biểu mấy ý kiến nhỏ góp phần tìm hiểu lý do của sự thất sách ấy.

Bảo rằng vì quân Tây Sơn ngại đi xa căn cứ thì còn chung chung quá. Sự thực thì họ đã đi xa căn cứ vào đánh Nguyễn Ánh ở Gia Định hầu như liên tiếp trong mấy năm liền (1776, 1777, 1778, 1779, 1783, 1784). Lần nào họ cũng thắng lợi tương đối dễ dàng và nhanh chóng. Như vậy thì không phải quân Tây Sơn ngại đi xa. Vấn đề là tại sao sau khi thắng lợi lại không nắm lấy vùng đất Gia Định cho chắc chắn hơn, mà cứ để lỏng lẻo rồi rút quân về?

Bảo rằng anh em Tây Sơn đang cần chuẩn bị lực lượng để đối phó với Trịnh thì cũng chưa phải lý do rõ rệt. Căn cứ vào sử liệu, ta thất suốt thời gian này phía Trịnh chưa có biểu hiện gì tỏ ra muốn tấn công Tây Sơn. Trái lại, tình hình khủng hoảng ở Bắc Hà cũng như thái độ của chúa Trịnh từ sau khi chiếm được Phú Xuân (1775) cho ta thấy họ Trịnh bấy giờ không còn chú ý nhiều đến họ Nguyễn và Tây Sơn nữa. “Năm 1777, Nguyễn Nhạc sai sứ ra bắc xin chúa Trịnh Sâm cho Nhạc cai trị tỉnh Quảng Nam. Sâm bấy giờ đang chán việc binh, liền phong cho Nhạc làm Quảng Nam trấn thủ tuyên úy đại sứ tước Cung quốc công” (*Cách mạng Tây Sơn* - Văn Tân, tr57).

Trong lúc ấy thì Nguyễn Ánh sống sót ở phía Nam liên tục mưu đồ chiếm lại Gia Định. Sau mấy lần bị đánh bại ra biển, Nguyễn Ánh lại trở về được ngay.

Vậy kẻ thù trước mắt mà Tây Sơn cần phải đối phó là Nguyễn Ánh chứ chưa phải là họ Trịnh ở Bắc Hà.

Về ý kiến cho rằng địa chủ mới ở Gia Định còn lôi kéo được nông dân thì chúng tôi nghĩ như sau:

Trước hết, cần thừa nhận rằng Gia Định là vùng mới khai thác. Tình hình kiêm tính ruộng đất ở đây chưa diễn ra gay gắt như miền Thuận, Quảng, người nông dân vẫn còn có mảnh ruộng cày. Cho nên trong thời gian nay không thấy ghi lại một cuộc nổi dậy nào củ nông dân Gia Định. Nhưng nói như vậy không có nghĩa là nông dân ở đây không có những mâu thuẫn lớn đối với bọn quan lại địa chủ đang bóc lột tàn tệ, càng không có nghĩa là họ hờ hững với phong trào Tây Sơn.

Một điều đơn giản là nếu không có nông dân Gia Định ủng hộ thì làm thế nào mà Tây Sơn đã năm sáu lần đánh bật được Nguyễn Ánh dễ dàng đến thế. Sử liệu cho biết trong cuộc đánh Gia



Định lần thứ nhất, khi Nguyễn Lữ mang thủy binh vào, nhờ có nông dân ủng hộ tích cực nên đã chiếm được Sài Gòn rất dễ dàng và kiểm soát cả một vùng miền Đông Nam Bộ.

Rõ rệt hơn là trong lần thứ năm, cũng là lần đánh tan quân can thiệp Xiêm, đại đa số nhân dân Gia Định càng căm thù giặc bán nước và cướp nước. Họ mong chờ quân Tây Sơn vào, và đã bảo vệ cho cuộc phục kích quân Xiêm ở Rạch Gầm, Xoài Mút thắng lợi to lớn.

Hơn nữa, một bộ phận lớn trong nông dân Gia Định là ai? Họ chính là những nông dân bị cướp đất ở Thuận Quảng và bị đuổi vào đây tiếp tục khai khẩn đất đai cho bọn địa chủ mới. Họ là những kẻ mà ký ức còn ghi sâu mối thù đối với bọn vua chúa đất ở quê hương xưa.

Vậy thì, có thể là trong từng lúc, khi quân Tây Sơn về, địa chủ tìm cách lung lạc hàng ngũ nông dân để lợi dụng. Nhưng nói chung người nông dân Gia Định không phải là những người dễ dàng để cho địa chủ lôi kéo được.

Chúng tôi nghĩ rằng sở dĩ không giải quyết triệt để cái mầm họa ở Gia Định, chủ yếu là do anh em Tây Sơn nhận định chưa sát tình hình của hai kẻ thù Trịnh và Nguyễn bấy giờ.

Nếu trước kia, trong chiến lược tạm hàng Trịnh để diệt Nguyễn, Nguyễn Nhạc đã tỏ ra rất khôn khéo, thì ở đây trong vấn đề Gia Định sự sáng suốt đó đã bị hạn chế. Điều này có thể cắt nghĩa bằng sự phong kiến hóa rất nhanh chóng của bản thân Nguyễn Nhạc. Về phía Nguyễn Huệ lúc này vẫn còn phải phục tùng mệnh lệnh của anh.

Vậy anh em Tây Sơn nhận định chưa sát tình hình ở chỗ nào?

Ý định của Tây Sơn là muốn thôn gồm đất Bắc của nhà Lê. Để thực hiện điều đó thì phải diệt Trịnh. Vì thế, Tây Sơn đã hướng lực lượng của mình về phía Bắc mà coi nhẹ phía Nam. Ý thức coi nhẹ ấy càng rõ rệt khi Nguyễn Nhạc thấy Đỗ Thành Nhân bị Nguyễn Ánh giết thì vội mừng và bảo rằng: “Hữu Phương (tức Đỗ Thành Nhân) chết đi, các tướng khác ta không lo gì nữa”.

Thật là nguy hiểm khi anh em Tây Sơn cho rằng kẻ thù ở phía Nam chỉ là cá nhân Nguyễn Ánh và một số tướng tá, mà không thấy rằng mầm tai họa chính là cả một tầng lớp địa chủ đông đảo ở Gia Định.

Thực ra mấy lần quân Tây Sơn vào, chỉ là đánh quân lính của Nguyễn Ánh và tay chân, sau đó không hề động chạm gì đến tình hình kinh tế xã hội ở Gia Định. Do đó, hễ tưng thế thì Nguyễn Ánh bỏ chạy, nhưng tạm yên thì y lại trở về Gia Định như về nhà của mình vậy.

Có người nghĩ rằng vì sau mỗi lần rút về, anh em Tây Sơn chỉ để lại Gia Định những tướng tầm thường, không đủ sức chống cự với Nguyễn Ánh.

Thực tế cũng không phải hoàn toàn như vậy. Đành rằng có những lần Tây Sơn chỉ giao việc kiểm soát Gia Định cho những kẻ tầm thường, có khi là một hàng tướng như Đỗ Nhân, nhưng lại có những lần đã giao cho cả một nhóm có năng lực như Tổng đốc Chu, Hồ tướng Hãn, Tư Khẩu Oai...

Nhất là lần thứ tư, Tây Sơn đã để lại phò mã Trương Văn Đa, người đã đuổi riết Nguyễn Ánh trong vịnh Xiêm và suýt bắt sống được thì gặp bão nên Nguyễn Ánh thoát nạn.

Nếu vậy thì không phải là tướng kém, mà vì một nhóm quân tướng của Tây Sơn lọt vào giữa một tầng lớp địa chủ đông đảo làm cơ sở xã hội cho Nguyễn Ánh, họ đã rơi vào thế cô lập. Số quân tướng này gọi là kiểm soát đất Gia Định, nhưng lại không nắm được địa chủ, nên nông dân Gia Định nhiều lúc cũng bị bọn này lung lạc.

Giá như sau mỗi lần đánh thắng, Tây Sơn đặt ngay vấn đề thay đổi và củng cố bộ mặt xã hội ở Gia Định, nắm vững lực lượng nông dân, cô lập và trấn áp bọn phản động, thì nông dân Gia Định sẽ chính là lực lượng chủ yếu để giữ đất Gia Định.

Mãi về sau này, khi đã đại thắng quân Thanh, Nguyễn Huệ mới thật sự chú ý đến kẻ thù còn lại ở phía Nam, thì Nguyễn Ánh đã có cơ sở khá vững chắc ở đó rồi. Vấn đề đặt ra đã khá muộn. Bấy giờ Nguyễn Huệ mới tìm cách tiêu diệt Nguyễn Ánh thì hoàn cảnh mới đã phức tạp hơn nên công cuộc tiến hành không kết quả.

Trước khi nhắm mắt, Nguyễn Huệ đã nhìn thấy đó là điều ân hận nhất trong sự nghiệp của mình: “Khi ta chết rồi, nội trong một tháng phải táng cho xong. Việc tang làm qua loa thôi. Các người nên giúp Thái tử sớm dời đồ ra Nghệ An để không ché thiên hạ. Nếu không thế thì quân Gia Định tới, các người sẽ không có chỗ mà chôn”.

## **SỰ NGHIỆP THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC CUỐI THẾ KỶ XVIII THUỘC VỀ AI?**

Trải hơn 200 năm, đất nước ta bị các tập đoàn phong kiến Mạc, Trịnh, Nguyễn chia cắt. Dân tộc ta đã phải sống một thời gian dài trong cảnh phân chia và chiến tranh tàn khốc. Thực tế đau xót và căm hờn ấy đã nung nấu ý chí nhân dân vùng lên đánh đổ bọn phong kiến thù phạm của phân tranh, gom giang san về một mối, dẹp tắt binh lửa để xã hội trở lại yên bình, để lưu thông được thuận lợi, để thành quả lao động sản xuất khỏi bị phá hoại.

Phong trào Tây Sơn thắng lợi đã giải quyết yêu cầu hàng thế kỷ ấy của dân tộc. Đó là thành tích của phong trào và cũng là sứ mạng lịch sử của nó.

Ngày nay, người ta đã bóc trần những luận điệu phản động hòng bôi nhọ phong trào Tây Sơn để cướp lấy sự nghiệp thống nhất đất nước biến thành “công lao” của dòng họ Nguyễn.

Tuy nhiên, vẫn còn một vài ý kiến lung chùng, bảo rằng Tây Sơn chỉ dọn đường cho sự thống nhất mà nhà Nguyễn mới là kẻ hoàn thành.

Đành rằng trong thực tế, phong trào Tây Sơn chưa lúc nào nắm chắc được toàn bộ đất nước. Nhưng cần thấy rằng phong trào Tây Sơn là kết tinh cao độ của cả một làn sóng đấu tranh không ngớt của nông dân Đàng Ngoài và Đàng Trong, nên nó đã tác động mạnh mẽ trên toàn quốc.

Một điều quan trọng hơn là phong trào đã thủ tiêu tình trạng phân biệt do các tập đoàn phong kiến gây ra nên hàng mấy thế kỷ. Mặt khác, phong trào đã phá tan hai cuộc ngoại xâm ở Nam và ở Bắc, bảo vệ thành quả thống nhất, bảo vệ độc lập của Tổ quốc.

Nhà Tây Sơn đổ, nhà Nguyễn thừa hưởng thành quả đó để rồi đem nó bán rẻ cho giặc ngoại xâm. Ông Văn Tân đã quan niệm rất có lý khi ông viết: “Thống nhất không thể tách rời với độc lập”.

Ông Sê-nô trong cuốn sách đã dẫn ở trên có viết như sau: “Sự nghiệp to lớn của Tây Sơn hẳn là việc thống nhất đất nước, việc thanh toán tình trạng chia cắt làm hai miền đối địch. Chính là Tây Sơn đã lập lại một quốc gia Việt Nam thống nhất chứ không phải là họ Nguyễn ở thế kỷ XIX sau này, như người ta vẫn thường gán cho họ cái công trạng đó”.

Tóm lại, chúng tôi thấy rằng một khi giải quyết được tình trạng chia cắt và bảo vệ độc lập quốc gia, phong trào Tây Sơn đã căn bản thực hiện thống nhất. Gọi là căn bản, vì công cuộc chưa được thực hiện triệt để, nhưng đã hoàn thành được những nhiệm vụ chủ yếu mà lịch sử đề ra. Gọi là căn bản tức là thừa nhận tình trạng chưa toàn vẹn của nó, nhưng không có nghĩa là chỉ bước đầu rồi bỏ dở, cũng không có nghĩa là chỉ mới dọn đường mà thôi.

## **ĐÁNH GIÁ NHỮNG CHÍNH SÁCH CỦA QUANG TRUNG**

Trước hết, chúng ta đều thừa nhận rằng những chính sách của Quang Trung về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa có nhiều tính chất tiến bộ. Những chính sách ấy đều đã xuất phát từ tình hình thực tế của lịch sử, do đó đã có tác dụng tích cực đối với sự phát triển xã hội.

Về kinh tế thì khôi phục nông nghiệp, tạo điều kiện cho sản xuất tiểu nông phát triển. Lại đã tận dụng diện tích canh tác và sức lao động của nông dân, làm cho công thương nghiệp được khởi sắc. Đặc biệt là chủ trương mở rộng cửa quan, thỏa mãn và kích thích thị trường trong nước, mở đường cho kinh tế hàng hóa phát triển. Về chính trị ngoại giao thì đã lập sở hộ tịch chỉ căn cứ vào tuổi tác mà phân hạng, không phân biệt thân phận. Đối với các nước láng giềng, đặc biệt là với Mãn Thanh, đã giữ vững quốc thể, duy trì hòa hảo, nâng cao địa vị dân tộc.

Quang Trung lại có ý nghĩ mạnh bạo và chính đáng là đòi lại miền đất biên giới bị lấn thời Lê Mạc. Nổi bật nhất là những chính sách văn hóa giáo dục với việc dung chữ nôm làm văn tự chính thức, phổ biến việc học, hạn chế mê tín, đánh dấu một bước trưởng thành dài của nền văn hóa dân tộc ta.

Nói tóm lại, những chính sách của Quang Trung đã bước đầu mở lối thoát cho sức sản xuất xã hội phát triển. Mặc dù chưa có giai cấp tư sản với một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, nhưng với một triều đại phong kiến tiến bộ như triều Tây Sơn, vẫn có khả năng tạo điều kiện cho xã hội tiến lên trong một mức độ nhất định, trước khi trách nhiệm đó chuyển sang tay một giai cấp mới.

Điều đó cũng chứng tỏ rằng xã hội Việt Nam ở thế kỷ XVIII không phải là một xã hội bế tắc. Dân tộc Việt Nam ở thế kỷ thứ XVIII không phải là một dân tộc suy nhược, đốn tóa như có người đã nói. Trái lại, ở thế kỷ thứ XVIII, dân tộc ta, xã hội ta đang chuyển mình, muốn đẩy mạnh sức sản xuất lên một bước cao hơn, tạo những điều kiện bước đầu để dần dần phá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thay bằng một quan hệ mới.

Tuy nhiên, những chính sách của Quang Trung đều rất tích cực và có khi triệt để, cũng chỉ là những biện pháp của một triều đại phong kiến tiến bộ, những chính sách thực hiện trong một khuôn khổ chế độ phong kiến. Cho nên nó cũng có những mặt hạn chế rất lớn.

Điều hạn chế thứ nhất là về mặt chính trị. Quang Trung đã giữ nguyên bộ máy nhà nước cũ với đại bộ phận những con người cũ, từ triều đình đến tận thôn xã. Đó là những quan lại, hào mục thời Lê, Trịnh, Nguyễn. Quang Trung đã thi hành những chính sách của mình bằng bộ máy ấy. Trong bước đầu, đứng trước uy thế của nông dân, chúng còn dè dặt. Nhưng càng về sau, chúng càng bộc lộ bản chất đối kháng với quần chúng. Trong việc lập sổ hộ tịch và sửa lại sổ điền cũng như việc phát tín bài, chúng đã tìm cách lợi dụng để tham ô, những nhiều nhân dân, biến các chủ trương tích cực thành những việc phiền hà.

Điều hạn chế thứ hai là về mặt kinh tế. Trong chính sách nông nghiệp, Quang Trung đã có phục hồi được nền sản xuất bằng cách giải quyết ruộng đất hoang của bọn phản động, cũng như giải quyết nạn lưu vong phiêu tán. Mùa màng nhờ đó mà đã “trở lại phong đăng” sau một thời gian vài ba năm. Nhưng điều căn bản, mà cũng là yêu cầu cấp thiết của lịch sử là hạn chế nạn kiêm tính ruộng đất thì lại không thấy có biện pháp gì. Với những sử liệu ít ỏi hiện nay, chúng ta biết rằng đối với địa chủ quan lại cũ, nếu chúng không đối kháng chịu quy thuận hoặc ra làm việc, thì ruộng đất của chúng không hề bị đụng chạm tới. Ngay cả những ruộng thế nghiệp của quý tộc hàng tồn tại mấy thế kỷ trước, cũng không thấy sử cũ chép gì về số phận của loại ruộng ấy.

Có ý kiến cho rằng: Trong quá trình vận động khởi nghĩa, phong trào Tây Sơn đã tiến hành quân điền, thủ tiêu quyền chiếm hữu ruộng đất của quan lại quý tộc, tức là thủ tiêu bộ phận ruộng công của nhà nước và biến thành ruộng đất thuộc sở hữu vĩnh viễn của nông dân. Chúng có lẽ việc nghĩa quân đi đến đâu đều cướp của bọn quan lại cường hào chia cho người nghèo. Cho nên khi nhà Tây Sơn lên, không thấy nói gì đến việc chia ruộng, mà chỉ hạ chiếu khuyến nông là vì vấn đề quân điền đã được giải quyết trong thực tiễn của cuộc vận động khởi nghĩa rồi.

Chúng tôi thấy rằng nếu chỉ căn cứ vào chứng cứ trên để nói rằng ruộng đất công của nhà nước phong cho quan lại quý tộc đã được phong trào Tây Sơn lấy chia cho nông dân trong quá trình vận động khởi nghĩa, thì chưa cụ thể. Trước hết, việc “cướp của quan lại và cường hào” ở đây không phải chỉ là cướp ruộng đất, mà chủ yếu là lấy của cải và lương thực. Một giáo sĩ có ghi lại như sau: “Họ vào nhà giàu nếu biểu họ ít tiền thì họ không gây tổn hại, nhưng nếu chống cự thì họ cướp lấy những đồ quý giá chia cho người nghèo, họ chỉ giữ gạo và đồ ăn” (Sê-nô – sách đã dẫn).

Mặt khác ta không thể tách rời ruộng đất của quý tộc quan lại với ruộng đất của địa chủ, để nói rằng ruộng đất của bọn này đã bị phong trào giành lấy, mà ruộng đất của bọn kia thì đã rất phát triển lại không bị đụng chạm tới.

Thực ra, khoảng thế kỷ thứ XVIII, dưới chế độ phong kiến Trịnh, Nguyễn hai bọn này thực chất chỉ là một. Chúng chính là những phần tử của chế độ quan liêu công kên và ăn bám. Chúng cũng là thủ phạm gây ra nạn kiêm tính ruộng đất lớn bằng cách cướp ruộng tư của nông dân, lấn vào công điền của xã. Còn ruộng đất công của nhà nước, nhất là ở Đàng Trong thì đã bị thu hẹp rất nhiều, chỉ đủ cấp cho một số quan lại cao cấp từ 3 đến 10 mẫu là cùng. Bọn quan lại lớp dưới hoàn toàn sống bằng sự cung cấp trực tiếp của dân, bằng những thủ đoạn cướp chiếm ruộng đất.

Nếu vậy thì bộ phận ruộng công của nhà nước ngày càng bị thu hẹp và mất dần là kết quả của cả một quá trình dài, chứ không phải là do việc cướp lấy và đem chia cho người nghèo của phong trào Tây Sơn.

Khi Tây Sơn lập triều đại mới, ngoài số ruộng đất của bọn chống đối hoặc bỏ trốn đã đem phát cho nông dân, còn những ruộng đất của bọn quan lại địa chủ quy phục thì vẫn giữ nguyên.

Tóm lại, đem đối chiếu với yêu cầu chủ yếu của lịch sử là khắc phục những trở ngại trong lòng chế độ phong kiến, cụ thể là hạn chế nạn kiêm tính ruộng đất, tạo điều kiện cho kinh tế tiểu nông có cơ sở lâu dài và vững chắc để phát triển, thì những chính sách của Quang Trung chưa giải quyết được. Nói cách khác, cơ sở kinh tế của bọn quan lại địa chủ thời Trịnh, Nguyễn căn bản vẫn nguyên vẹn, vì rằng số lượng ruộng đất bị chúng kiêm tính căn bản chưa được phân hóa.

Thử tìm hiểu tại sao những chính sách của Quang Trung, nhất là chính sách nông nghiệp, tuy rất tiến bộ nhưng lại không vượt khỏi những hạn chế lớn như vậy?

Về mặt khách quan, đó là do sự hạn chế của điều kiện lịch sử như chúng tôi đã phát biểu ở phần đầu. Vì vậy, khi đứng ra tổ chức bộ máy nhà nước mới, Quang Trung không thể làm khác hơn là dung những con người cũ, do đó phải đảm bảo cơ sở ruộng đất cho chúng.

Mặt khác, xét riêng bản thân Quang Trung thì cũng đã dần dần phong kiến hóa từ trong quá trình khởi nghĩa. Ngay từ khi còn là một lãnh tụ chân chính của phong trào nông dân, tiêu diệt hết bọn phong kiến này đến bọn phong kiến khác, thì những yếu tố phong kiến cũng thấm dần vào người lãnh tụ xuất thân nông dân ấy. Điều đó là lý do ý thức hệ của thời đại quy định.

Đến khi đánh tan quân Thanh, lên làm vua một triều đại mới, thì bản chất Quang Trung đã là bản chất phong kiến. Tuy nhiên, do xuất thân nông dân, do khí thế của phong trào nông dân mà chính mình lãnh đạo còn tác động mạnh trong con người phong kiến mới của Quang Trung, nên mặc dầu đã trở thành một ông vua, nhưng tính chất nông dân vẫn còn lại ít nhiều trong bản thân Quang Trung. Điều đó góp phần cắt nghĩa những khía cạnh tiến bộ và hạn chế lẫn lộn trong toàn bộ các chính sách cũng như trong từng chính sách của Quang Trung.

## NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI CỦA NHÀ TÂY SƠN VÀ SỰ KHÔI PHỤC CỦA NGUYỄN ÁNH

Từ trước đến nay đã có nhiều ý kiến bàn về nguyên nhân thất bại của nhà Tây Sơn và sự khôi phục của Nguyễn Ánh, cũng như có những nhận định khác nhau khi rút ra một nguyên nhân chủ yếu.

Có ý kiến cho rằng nguyên nhân chủ yếu là do nhà Tây Sơn không giải quyết được vấn đề ruộng đất. Có ý kiến khác cho là vì Nguyễn Ánh được sự ủng hộ của toàn bộ giai cấp địa chủ và thêm có lực lượng ngoại viện. Cũng có ý kiến cho rằng yếu tố ngoại viện tuy nhỏ, nhưng trong lúc lực lượng giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh đang ở thế giằng co, thì yếu tố đó có tính chất cơ hội quyết định cán cân lực lượng. Gần đây lại có ý kiến cho rằng nguyên nhân chủ yếu là do cái chết đột ngột của Nguyễn Huệ.

Trước khi rút ra một kết luận góp vào nhận xét về nguyên nhân chủ yếu, chúng tôi muốn xét qua từng nguyên nhân của mỗi phía Tây Sơn và Nguyễn Ánh.

Nhà Tây Sơn sở dĩ thất bại là do nguyên nhân khách quan và chủ quan sau đây:

Về mặt khách quan, Tây Sơn đã duy trì bộ máy nhà nước cũ, sử dụng những quan lại sĩ phu phong kiến cũ cũng như giữ nguyên cơ sở kinh tế của chúng.

Đó là lý do làm cho triều Tây Sơn đã manh nha sự suy yếu ngay khi Quang Trung còn sống. Vì vậy chính sách tiến bộ của Quang Trung đem thực hiện đã mang lại kết quả rất hạn chế.

Đành rằng cái chết đột ngột của Quang Trung là một nguyên nhân quan trọng góp phần giải thích sự thất bại của Tây Sơn. Nhưng nếu coi đó là chủ yếu, thì giả thiết Quang Trung còn sống thêm, sẽ xoay chuyển được tình thế ra sao một khi bản chất Quang Trung đã phong kiến hóa, “nhập cục với tầng lớp phong kiến cũ mà đặc quyền đặc lợi chưa bị xóa bỏ”<sup>83</sup>.

Những quan lại, hào mục giúp Quang Trung thi hành chính sách không phải là những kẻ trung thành, tha thiết với các chính sách ấy. Chúng vẫn thường bóp méo, xuyên tạc và gây khó khăn cho nhân dân. Phát thẻ tín bài thì chúng lợi dụng việc kiểm soát để hà lạm dân, “buộc kẻ dân hèn đến nỗi phải ẩn trốn nơi hang hốc” (*Đại Nam chính biên liệt truyện*). Tu bổ điền tịch và hộ tịch thì “bọn ủy viên của nhà nước nghiêm hay rộng, liêm hay thâm mà thành ra thiên khinh thiên trọng đến bốn năm phần mười” (*Lê quý dật sử*). Trần Quang Diệu đã có lần tâu với nhà vua về nạn tham ô những nhiều dân của bọn phân suất ở các huyện, và Quang Trung đã phải ra lệnh rất ngặt để trừng trị bọn chúng. Cả đến quân đội của Tây Sơn đi đàn áp phản động nhiều khi cũng giết nhầm người lương thiện.

Trên đây đều là những trình bày tình trạng xảy ra khi Quang Trung còn sống.

Và dĩ nhiên sau khi Quang Trung mất thì tình trạng đó ngày càng trầm trọng. Vậy ta có thể nói rằng: Tất cả những mầm mống suy vong của Tây Sơn đã có sẵn và phần nào đã thể hiện tác dụng ngay thời Quang Trung còn sống, ngay ở trong bộ máy nhà nước mà Quang Trung lập nên, ngay ở trong cơ sở xã hội và quan hệ ruộng đất mà Quang Trung chưa giải quyết được.

<sup>83</sup> Dẫn câu của đồng chí Trường Chinh trong *Bàn về cách mạng Việt Nam* trang 29.

Có điều là khi Quang Trung còn sống, do uy tín và tài năng của mình, lòng dân đối với triều đại mới chưa dễ phai lạt nhanh chóng, bản chất bọn quan lại hào mục cũ chưa dễ bộc lộ ra trắng trợn và phổ biến.

Vì vậy, có thể nói: Một nguyên nhân nổi bật làm Tây Sơn thất bại đó là sự phong kiến hóa của các lãnh tụ Tây Sơn và sự duy trì quyền lợi kinh tế, chính trị cho đại bộ phận quan lại Lê, Trịnh, Nguyễn, kẻ thù hàng mấy thế kỷ trước của nông dân.

Trong lúc ấy về mặt chủ quan, anh em Tây Sơn lại chia khu vực cai trị. Từ đó nảy sinh mâu thuẫn và xung đột, phá vỡ sự nhất trí giữa anh em.

Thêm vào đó, đối với vùng Gia Định là đất đai của bọn địa chủ mới mà quyền lợi gắn chặt với họ. Nguyễn Ánh ở Xiêm về lực lượng còn yếu, những Nguyễn Lữ đã bỏ chạy về Quy Nhơn rồi chết.

Thực ra nếu không có mâu thuẫn giữa anh em, nếu Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ thống nhất được lực lượng mà đánh, thì Nguyễn Ánh chưa chắc đã làm gì nổi. Sự bất hòa giữa Nhạc, Huệ đã cản trở khả năng ấy. Cũng vì thiếu thống nhất nội bộ, các tướng sĩ Tây Sơn đâm ra hoài nghi, hoang mang. Một số bỏ chạy vào Gia Định theo Nguyễn Ánh, số khác quay ra làm phản.

Phía Nguyễn Ánh sở dĩ khôi phục được, cũng có hai nguyên nhân:

Thứ nhất là Nguyễn Ánh được sự ủng hộ của địa chủ nói chung, đặc biệt ở Gia Định. Chính bọn này đã ra sức giúp đỡ để Nguyễn Ánh trở về đây củng cố căn cứ phản công Tây Sơn. Đến khi Nguyễn Ánh chiếm được Gia Định thì ngay cả bọn địa chủ quan lại ở Bắc hà cũng rục rịch hưởng ứng. Chúng tụ tập lực lượng nổi dậy nhiều nơi. Một số tôn thất nhà Lê vượt biển vào Gia Định. Một số giáo sĩ lợi dụng thời cơ, kích động giáo dân chống lại Tây Sơn. Một bọn khác không chống đối bằng vũ trang, nhưng lại làm thơ ca gây ngờ vực, thù ghét Tây Sơn và tỏ ra quyến luyến họ Nguyễn. Bài “Hoài Nam khúc” của Hoàng Quang là một ví dụ.

Thêm vào đó, đất Gia Định phì nhiêu chưa khai thác mấy, đã giúp Nguyễn Ánh xây dựng căn cứ dễ dàng, có điều kiện để thực hiện nhiều thủ đoạn khôn khéo đối với nông dân và quân lính, nhằm tích trữ lương thực và mua vũ khí đánh lại Tây Sơn.

Thứ hai là viện trợ của tư bản Pháp. Chúng tôi không cho rằng viện trợ của tư bản Pháp là yếu tố cơ hội và quyết định. Riêng về phía Nguyễn Ánh, nó cũng chỉ là nguyên nhân thứ yếu mà thôi. Nhưng chúng ta nên xét thêm rằng có phải sự viện trợ của tư bản Pháp chỉ đỡ đòn Nguyễn Ánh một phần nhỏ mọn trong việc đánh bại quân Tây Sơn hay không?

Nếu nhìn vào số lượng vũ khí và người do Bá Lộc mang đến thì sự viện trợ đó quả thật không có gì đáng kể. Hơn nữa, trước khi có viện trợ, Nguyễn Ánh đã chiếm được Gia Định. Sau khi có viện trợ, Nguyễn Ánh cũng không thắng ngay được Tây Sơn một cách “cơ hội”, mà phải giằng co mãi đến 1797 mới chuyển sang phản công và 1802 mới thắng hẳn.

Nhưng cần thấy rằng: Với số người và vũ khí ít ỏi ấy, viện trợ của tư bản Pháp đã góp phần quan trọng vào việc tăng cường cho quân đội Nguyễn Ánh về mặt chất lương. Người ta biết rằng trong số 19 người Pháp sang giúp Nguyễn Ánh có sự phân công khá cụ thể. Bọn chúng chia nhau chỉ huy chiến thuyền (Sê-Nhô, Vaniê, Đờ Phoóc-Săng), huấn luyện pháo binh (Puy-Ma-Nen), tổ chức một loại binh chủng mới là công binh (Ba-Ri-Di, Ghi-U, Ghi-Ông) xây thành Vô băng (Đay-Ô, Lơ-Bơ-Roong), phụ trách quân y (Đê-Pec-Lơ, Đê-Pi-Ô) hoặc huấn luyện cách dùng lựu đạn, thủy lôi, đóng tàu, đúc súng<sup>84</sup>.

Nhờ bọn này giúp đỡ huấn luyện, chất lượng quân đội Nguyễn Ánh được tăng cường dần. Do đó, sau mấy năm giằng co Nguyễn Ánh đã đủ sức đánh lại quân Tây Sơn vốn có súng ống và chiến thuyền gần như giống người Âu vậy.

Trên đây là những nguyên nhân về cả hai phía Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Vậy trọng ngàn ấy nguyên nhân thì đâu là nguyên nhân chủ yếu?

Chúng tôi thấy rằng: Những nhược điểm của triều đại Tây Sơn tiếp theo đó là sự suy sụp của nó đã tạo điều kiện cho Nguyễn Ánh có cơ sở để trở về Gia Định rồi củng cố lực lượng, phản công và giành thắng lợi.

Giả thiết rằng triều Tây Sơn vượt qua được những nhược điểm ấy, phân hóa được cơ sở xã hội và chính trị của họ Nguyễn tức là bọn quan lại địa chủ cũ, thì Nguyễn Ánh không thể có điều kiện

<sup>84</sup> Chaigneau, Vanier, De Forsant, Puymanel, Barisy, Guilloux, Guillon, Dayot, Lebrun, Desperies, Despiou.

trở về Gia Định sau năm sáu lần bị đánh bại. Nói cách khác, những nhược điểm khách quan và chủ quan của triều đại Tây Sơn đồng thời cũng là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự thất bại của nhà Tây Sơn và sự khôi phục của Nguyễn Ánh.

## **PHONG TRÀO TÂY SƠN LÀ CUỘC KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN HAY CÁCH MẠNG TÂY SƠN?**

Trong cuốn *Bàn về cách mạng Việt Nam* của đồng chí Trường Chinh nhận định về phong trào Tây Sơn như sau:

“Phong trào Tây Sơn là một cuộc vận động cách mạng của nông dân khắp toàn quốc và có tính chất chống phong kiến phản động trong nước và ngoài nước”.

Căn cứ vào nhận định đó, khái niệm “vận động cách mạng” trong câu dẫn ở trên. Nếu hiểu rằng bất cứ một cuộc vận động nào của quần chúng nông dân nhằm lật đổ bọn thống trị phong kiến đương thời là vận động cách mạng, thì tất cả những cuộc khởi nghĩa của nông dân trong lịch sử phong kiến nước ta cũng như ở các nước khác đều là những cuộc vận động cách mạng của nông dân. Điều đó không phải chỉ riêng phong trào Tây Sơn mới có. Nhưng do tính chất rộng lớn và thành tích đấu tranh giai cấp và dân tộc vĩ đại của nó, nên đồng chí Trường Chinh nói rõ thêm rằng: Phong trào Tây Sơn là một cuộc vận động cách mạng của nông dân rộng khắp toàn quốc và có tính chất chống phong kiến phản động trong nước và ngoài nước.

Đó là một đặc điểm đã làm cho phong trào Tây Sơn ưu việt hơn các cuộc vận động cách mạng khác của nông dân trong thời phong kiến. Nhưng từ đó mà gọi phong trào gọn trong bốn chữ Cách mạng Tây Sơn thì khó thấy sự phân biệt với nghĩa chữ “cách mạng” thường dùng để chỉ một biến động làm thay đổi căn bản quan hệ sản xuất của xã hội, như khi gọi Cách mạng Pháp, Cách mạng tháng Mười, Cách mạng tháng Tám...

Tuy nhiên, nếu hiểu khái niệm cách mạng với nghĩa rộng rãi của nó, ta cũng có thể gọi quá trình khởi nghĩa của Tây Sơn là Cách mạng nông dân Tây Sơn hoặc cách mạng Tây Sơn.

Vấn đề là ở chỗ có ý kiến đi xa hơn, đã bao gồm toàn bộ phong trào Tây Sơn từ khi dấy lên khởi nghĩa đến khi Nguyễn Quang Toản bị bắt trong bốn chữ “Cách mạng Tây Sơn”. Theo ý kiến đó thì tính chất cách mạng không chỉ ở quá trình vận động khởi nghĩa tiêu diệt các lực lượng phong kiến trong nước và đánh tan ngoại xâm, mà còn ở cả thời kỳ Quang Trung lập triều đại phong kiến mới, cũng như khi triều đại đó suy sụp và thất bại:

“Cách mạng Tây Sơn” bùng ra từ năm 1771, đến năm 1802 thì bị bọn phong kiến phản động Gia Long đánh bại. Tính ra Cách mạng Tây Sơn trước sau tồn tại được 31 năm<sup>85</sup>.

Chúng tôi nghĩ rằng: Một khi triều đại Tây Sơn đã được thiết lập tuy Quang Trung vẫn còn ít nhiều tính chất của một lãnh tụ nông dân, nhưng bản chất đã là một ông vua phong kiến, làm chủ một bộ máy phong kiến, sử dụng đa số những người phong kiến cũ. Một chính quyền như thế thực sự là một chính quyền phong kiến. Dầu nó có tiến bộ thì cũng không thể gọi đó là một chính quyền của cách mạng được, mặc dù nó từ cuộc vận động cách mạng của nông dân mà ra.

Hơn nữa, từ khi nhà Tây Sơn bước vào suy đốn, vua mới ít tuổi, tầm thường, triều thần xung đột lẫn nhau, nhân tâm ngày càng phai lạt..., thì rõ ràng đến đây nhà Tây Sơn đã rơi vào một tình trạng khủng hoảng như những triều đại phong kiến khác, khi đã hết khả năng và lực lượng. Vậy thì không thể gọi đó là cảnh tàn cục của một cuộc cách mạng nông dân được.

Chúng tôi thấy nên phân biệt phong trào Tây Sơn làm hai thời kỳ lớn: Thời kỳ vận động khởi nghĩa và thời kỳ thiết lập triều đại Tây Sơn.

Thời kỳ thứ nhất kể từ bắt đầu một cuộc khởi nghĩa đến khi đại phá quân Thanh thắng lợi. Đó là thời kỳ mà phong trào mang tính chất của một cuộc vận động cách mạng nông dân rộng lớn, vĩ đại. Nếu hiểu khái niệm cách mạng với nghĩa rộng thì cũng có thể gọi là cách mạng Tây Sơn.

Thời kỳ thứ hai, kể từ khi Quang Trung lập triều đại phong kiến mới cho đến khi Tây Sơn sụp đổ. Đó là thời kỳ mà các lãnh tụ của phong trào đã phong kiến hóa. Nhà nước phong kiến Tây Sơn có nhiều tiến bộ rõ rệt nhưng cũng vẫn là một nhà nước phong kiến. Bản chất của nó là đối lập với nông dân. Nó có thể thỏa mãn những nguyện vọng của nông dân trong một chừng mực rất cao,

<sup>85</sup> Cách mạng Tây Sơn – trang 211 – Văn Tân.

nhất là trong buổi ban đầu. Nhưng không thể vì vậy mà bảo rằng nó đang tiến hành sự nghiệp cách mạng của nông dân.

Tóm lại, chúng ta có thể gọi vấn đề Tây Sơn là “cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn” tức là lấy thời kỳ khởi nghĩa làm tiêu biểu. Hoặc gọi đó là “ Phong trào nông dân Tây Sơn” với ý nghĩa bao quát của nó, như chúng ta vẫn quen dùng.

Trên đây là mấy ý kiến lẻ tẻ về phong trào nông dân Tây Sơn mà chúng tôi tha thiết muốn được phát biểu. Đề cập một vấn đề lịch sử tương đối lớn với những hiểu biết thô thiển, tất nhiên có nhiều thiếu sót. Mong được các vị nghiên cứu và bạn đọc chỉ dân cho những chỗ sai lầm.★

## Vài ý kiến về Tình hình ruộng đất thời Tây Sơn

Tap chí Nghiên cứu Lịch sử  
Số 45 (12-1962)

Cho đến nay, nhiều vấn đề phong trào Tây Sơn hầu như đã được nhất trí. Ví dụ: Về nguyên nhân nổ ra cuộc khởi nghĩa, về nguyên nhân thắng lợi của phong trào trong quá trình lật đổ các thế lực phong kiến phản động trong nước và tiêu diệt bọn phong kiến xâm lược. Cả đến một số vấn đề khác, như đánh giá những chính sách của Quang Trung về công thương nghiệp, về văn hoá giáo dục, về ngoại giao v.v... Các ý kiến cũng đã căn bản nhất trí.

Trong số những điểm còn có ý kiến trao đổi, thì vấn đề nông nghiệp mà chủ yếu là tình hình ruộng đất ở thời Tây Sơn vẫn còn những nhận định khác nhau. Chúng tôi nghĩ rằng đó là một phong trào nông dân lớn nhất trong thời phong kiến ở nước ta.

Đặt lại vấn đề như trên, chúng tôi xin mạnh dạn phát biểu một vài ý kiến về tình hình ruộng đất thời Tây Sơn, mong được các nhà nghiên cứu và bạn đọc chỉ cho những chỗ sai lầm.

### VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT

Trước khi phát biểu ý kiến về tình hình ruộng đất trong phong trào Tây Sơn, chúng tôi muốn điểm qua tình hình ruộng đất trong thời gian trước đó, cụ thể là ở thế kỷ XVIII. Với sự suy vong của chế độ phong kiến Việt Nam bắt đầu từ thế kỷ XVI và sự phát triển nhanh chóng của bộ máy nhà nước phong kiến quan liêu theo xu hướng ăn bám và thối nát, tình hình chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của giai cấp địa chủ đã trở thành một nguy cơ không thể nào cứu vãn được của các nhà nước Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài và Nguyễn ở Đàng Trong.

Ở Đàng Ngoài, năm 1711, Trịnh Cương đã hạ lệnh cấm thành lập các trang trại: “Các nhà quyền quý thế gia, các viên nha và các nhà hào phú không được thừa khi xã dân bần khổ, phiêu bạt, thác có mua ruộng đất để chiếm dụng làm của riêng, tự lập làm trang trại...” (*Lịch triều tạp ký*). Đến năm 1728, khi quy định lại ngạch tô ruộng, Trịnh Cương đã nhận thấy ruộng đất tư “roi hết vào nhà hào phú, còn dân nghèo thì không có miếng đất cấy dùi” (*Lịch triều tạp ký*). Ngay cả nhà nước cũng thường đoạt ruộng tư để xây chùa chiền, cung điện. Cho nên năm 1740, trước phong trào đấu tranh mãnh liệt của ở Đàng Ngoài. Trịnh Doanh phải ra lệnh đình bót việc xây dựng chùa chiền, cung điện và “lấy ruộng đất đã chiếm trả lại cho dân” (*Cương mục*).

Trong quá trình chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của giai cấp địa chủ, số phận ruộng đất công ở làng xã còn thảm hại hơn. Nói chung ruộng công bị bọn quan lại hào cường ở địa phương tìm mọi cách “chiếm công vi tư”, hoặc bị nhà nước giữ lại để chia cho quân lính. Theo Phan Huy Chú thì chỉ có ruộng đất công ở vùng Sơn Nam là còn tương đối nhiều, còn ở những nơi khác chỉ đủ cấp cho lính làm ngụ lộc (*Lịch triều hiến chương – Quốc dụng chí*).

Tình trạng kiêm tính ruộng đất nói trên cũng diễn ra nghiêm trọng ở các vùng trung du và thượng du. Ở đây, “bọn quyền thế làm kẻ giả để chiếm ruộng đất nên dân muốn cày mà không có đất”. Kết quả là: “đến nỗi dân phải hái rau cỏ, nấu củ nâu để ăn mà không thể sống được. Họ dắt díu nhau đi đầy đường, thấy đói chết chòng chát (*Ngô gia văn phái*). Những vụ kiện cáo phổ biến ở thời Trịnh được ghi lại đầy rẫy trong sử cũ nói chung đều xoay quanh vấn đề ruộng đất, xoay

quanh những hành động tranh cướp ruộng đất của địa chủ hào cường và sự oan khuất điều đúng của nông dân nghèo khổ.

Ở Đàng Trong, mặc dầu diện tích khai phá còn nhiều, và họ Nguyễn có điều kiện để mở rộng sản xuất nông nghiệp trong một thời gian, nhưng ở đây tình trạng chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của giai cấp địa chủ cũng đã sớm trở thành một nguy cơ xã hội. Ngay từ năm 1613, Nguyễn Phúc Nguyên đã phải hạ lệnh đo đạc lại ruộng đất của dân, vì “bấy giờ bọn hào phú trong làng xóm hay xâm chiếm làm “tư lợi” (*Đại Nam thực lục tiền biên*). Bọn địa chủ hào cường vừa cướp ruộng đất của dân vừa tìm cách ẩn lậu không chịu đóng thuế cho nhà nước. Cho nên năm 1669, Nguyễn Phúc Tần phải cử các văn thân về các huyện để đo đạc lại ruộng công và ngăn cấm việc tranh giành chiếm đoạt ruộng bản bức tư điền.

Đối với ruộng tư, bọn chúng đã lợi dụng quyền thế để tranh chiếm: “Có kẻ moi móc văn khế của một người đàn bà đã bán đứt ruộng từ 40 năm trước, bảo là công điền của làng xã mà đem ra tranh kiện; có kẻ chỉ văn khế của một người đàn bà đã bán đứt vườn riêng hơn 10 năm về trước, bảo là ruộng hương hoá của bản lộc mà đi thưa kiện”. (*Lê Quý Đôn – Phủ biên tạp lục*). Đối với ruộng công ở thôn xã, bọn địa chủ cường hào thường đem cầm bán cho nhau, lấy có là để bù vào tô thuế nộp cho nhà nước bị thiếu hụt, rồi nhân đó mà chiếm làm ruộng tư.

Theo thống kê của họ Nguyễn năm 1769 thì ở Thuận Hoá có 126.857 nhân đinh trong cùng ruộng đất cày cấy là 153.181 mẫu. Nếu tính bình quân thì mỗi nhân đinh ít ra cũng có một mẫu ruộng cày. Rõ ràng không phải vì thiếu ruộng, mà vì đại bộ phận ruộng đất trong xã hội đã bị giai cấp địa chủ phong kiến cướp đoạt. Năm 1776, khi họ Trịnh vào chiếm Phú Xuân đã phải đề ra việc phục hồi ruộng đất công của làng xã, nhằm ổn định tình hình xã hội. Đó là một bằng chứng tố cáo nạn kiêm tính ruộng đất nghiêm trọng ở Đàng Trong vào nửa cuối thế kỷ XVIII.

Giải quyết như thế nào tình trạng nói trên? Đó là một vấn đề cấp thiết đặt ra cho xã hội ta ở thế kỷ XVIII.

Trong điều kiện lịch sử đương thời, không thể đặt vấn đề thủ tiêu hoàn toàn nạn kiêm tính ruộng đất, vì như vậy tức cũng là thủ tiêu luôn cả chế độ phong kiến. Tuy rằng, chế độ phong kiến Việt Nam ở thế kỷ XVIII đã suy vong đến cực độ nhưng một quan hệ sản xuất mới vẫn chưa được ra đời để tạo điều kiện cho nó giải thể. Cho nên sự khủng hoảng của chế độ phong kiến mà nguyên nhân chủ yếu là nạn kiêm tính ruộng đất chỉ có thể giải quyết bằng cách cải thiện tình hình phân phối ruộng đất trong một chừng mực nhất định.

Trong thực tế, vấn đề biện pháp giải quyết nạn kiêm tính ruộng đất đã được đặt ra với họ Trịnh từ giữa thế kỷ XVIII. Năm 1740, Trịnh Doanh có ý phỏng theo phép “tình điền” đời Chu ở Trung Quốc, muốn “quân bình giàu nghèo” và “chia đều thuế dịch”, nhằm đảm bảo nguồn bóc lột tô thuế của nhà nước đối với ruộng công ở làng xã. Nhưng ý định đó không thực hiện được vì gặp sự phản kháng của bọn đình thần. Họ lấy cớ rằng: “Điền chế đồ nát. Không còn đồ bản sổ sách để khảo chứng”. Cuối cùng, họ Trịnh đành phải thủ tiêu dự định trên, vì “sợ kẻ giàu sinh ra nghi ngại, ngăn trở” (*Lịch triều hiến chương*). Mấy chục năm sau, trước tình trạng kiêm tính ruộng đất phát triển cao độ, Trịnh Sâm lại ban bố 7 điều cấm, trong đó có điều thứ tư “Cấm thế gia không được chiếm càn ruộng của dân” (*Cương mục*). Ngô Thời Sĩ cũng nhiều lần viết điều trần, đề nghị “ức chế nạn kiêm tính để lập nghiệp cho dân đói” (*Ngô gia văn phái*). Nhưng các điều cấm không còn hiệu lực nữa, vì họ Trịnh đã suy yếu lắm. Và những bản điều trần của Ngô Thời Sĩ cũng không có hiệu quả gì.

Như vậy là biện pháp hạn chế nạn chiếm đoạt ruộng đất và tập trung ruộng đất của giai cấp địa chủ đã được nhà nước phong kiến ở thế kỷ XVIII đặt ra. Đương nhiên là tình trạng kiêm tính ruộng đất không thể giải quyết bằng biện pháp chính quyền của một nhà nước thoát thai từ giai cấp địa chủ phong kiến và đại diện cho giai cấp đó, lại ở giai đoạn suy vong của chế độ phong kiến nói chung. Chủ trương “quân bình giàu nghèo” của họ Trịnh đã thất bại từ trong ý nghĩ chứng tỏ một nhà nước phong kiến phản động không thể thực hiện được việc hạn chế nạn kiêm tính ruộng đất. Nhưng biện pháp nói trên của họ Trịnh mặt khác lại chứng tỏ rằng yêu cầu hạn chế nạn kiêm tính ruộng đất chẳng phải là một yêu cầu không tưởng, phi lịch sử trong điều kiện xã hội ta ở thế kỷ XVIII.

Chúng tôi nghĩ rằng phong trào nông dân khởi nghĩa ngót một thế kỷ ở Đàng Trong rõ ràng phản ánh một yêu cầu lịch sử cấp thiết. Yêu cầu đó không phải chỉ pử mức độ phục hồi kinh tế



nông nghiệp, mà chủ yếu là đòi hỏi hạn chế nạn kiêm tính ruộng đất cao độ của giai cấp địa chủ đang diễn ra nghiêm trọng trong xã hội.

## VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT THẾ NÀO Ở THỜI TÂY SƠN?

Hiện nay, chúng ta còn thiếu tài liệu về tình hình ruộng đất trong quá trình diễn biến của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn. Một câu ngắn ngủi ghi trong lịch sử nhà Nguyễn như: “Nhạc nổi lên cướp của người giàu, giả làm ơn nhỏ để mua chuộc lòng người” (*Đại nam chính biên liệt truyện*), hoặc được các giáo sĩ sống đương thời chép lại chưa đủ cho chúng ta rút ra một kết luận thoả đáng.

Bởi vậy khi tìm hiểu vấn đề ruộng đất trong phong trào Tây Sơn (1771 – 1802) thì chủ yếu là nghiên cứu qua những chính sách về nông nghiệp của Quang Trung trong khoảng mấy năm sau khi đại phá quân Thanh, mặc dầu tài liệu hiện có về giai đoạn này cũng rất phiến diện.

Trước hết là tờ Chiếu khuyến nông, được Ngô Thời Nhiệm ghi lại trong *Hàn các anh hoa* (*Ngô gia văn phái*) với những đoạn như sau: “Ít lâu nay trong nước bị binh lửa, đình tán điền hoang, số đình điền so với trước kia mười phần kém đến 4,5 phần. Nay trong nước đã bình định cần phải phục hồi dân phiêu tán, khai khẩn ruộng đất bỏ hoang, làm cho dân du thủ du thực trở về với ruộng đất. Vậy trước ia người nào ngụ ở địa phương khác, hoặc đến ở với quê vợ quê mẹ, hoặc vì làm nghề buôn bán để trốn tranh lao dịch thì trừ những người đã ghi tên vào sổ xã khác đã được ba đời rồi, còn hết thầy phải trở về nguyên quán, xã khác không được chứa chấp. Những ruộng công ruộng tư trước bỏ hoang, nay phải trở về cày cấy, không được bỏ hoang nữa, để ruộng thực canh phải chịu không thuế. Lý dịch xã sở tại phải xét sổ đình thực tại có bao nhiêu suất, phiêu tán mới về làng bao nhiêu suất, ruộng thực khẩn được bao nhiêu mẫu, ruộng hoang mới khai khẩn bao nhiêu mẫu, hạn đến tháng 9 khai thành sổ để nộp...”

“Xã nào ruộng hoang để quá hạn không khai khẩn, nếu là ruộng công sẽ phải chịu theo nguyên ngạch thuế điền thu gấp đôi, nếu là ruộng tư sẽ phải tịch thu làm của công, ngạch thuế cũng theo như ruộng công”.

Về ngạch thuế ruộng công và tư, *Đại nam chính biên liệt truyện* chép: “Năm Quang Trung thứ 2 (1789). Nguyễn Huệ định ngạch thuế ruộng công và ruộng tư: Ruộng công hạng nhất đẳng mỗi mẫu nộp 150 bát thóc; hạng nhì đẳng nộp 50 đồng. Ruộng tư hạng nhất đẳng mỗi năm nộp 40 bát thóc; hạng nhì đẳng 30 bát thóc; hạng tam đẳng 20 bát thóc. Tiền thập vật theo như thể lệ ruộng công; tiền khoán khó mỗi mẫu nộp 30 đồng”.

Theo *An Hội Chí* của Bùi Dương Lịch thì ở thời Quang Trung, bên cạnh tô hiện vật còn có cả tô điền nữa. Ở thôn An Hội (nay thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh), đất công mỗi mẫu nộp thuế khoảng 6 tiền và đất tư mỗi mẫu khoảng 2 tiền, còn đất vườn thì được miễn thuế.

Trên đây là những tài liệu chủ yếu về chính sách ruộng đất thời Quang Trung, Với số tài liệu nghèo nàn đó, đã nảy sinh nhiều ý kiến khác nhau về chính sách nông nghiệp và vấn đề ruộng đất ở thời Tây Sơn.

Một số lớn các nhà nghiên cứu đã nêu lên đầy đủ các sự kiện trên và xác định tính chất tiến bộ của nó (ví dụ: Chính sách phục hồi ruộng bỏ hoang và giải quyết nạn lưu vong), hoặc phân tích để thấy rõ mức thuế hợp lý và đơn giản hơn (so với ngạch thuế thời Trịnh Nguyễn)v.v....Nhưng phần lớn các ý kiến chưa đặt vấn đề đánh giá mức độ tiến bộ cũng như những hạn chế của chính sách ấy.

Thực ra thì từ năm 1956, trên tập san Văn Sử Địa số 14, ông Trần Huy Liệu đã viết: “Chúng ta không đòi triều chính Tây Sơn phải giải quyết vấn đề cơ bản là chia ruộng đất cho dân cày một khi chúng ta nhận rõ điều kiện lịch sử và giai cấp lãnh đạo cách mạng lúc ấy. Tuy vậy, dưới triều đại Tây Sơn, một triều đại mới nổi lên từ phong trào Tây Sơn và trong điều kiện tư bản chủ nghĩa đã phát triển ở thế giới, vẫn có những đặc điểm tiến bộ của nó”. Tiếp đó, ông Trần Huy Liệu nêu lên 3 đặc điểm và nhấn mạnh: “Đặc điểm thứ nhất là chính sách tăng gia sản xuất bằng cách bắt buộc mỗi người ở nông thôn phải chăm lo nông nghiệp, cày cấy những ruộng công và ruộng tư bỏ hoang cho nhân dân lưu vong được có phần ruộng đất cày cấy và đánh lại thửa ruộng cho công bằng hơn” (tr38). Cuối cùng ông đánh giá chung như sau:” Mấy việc trên đây mặc dầu chưa giải quyết triệt để, nhưng đã đáp ứng một phần nhu cầu cấp thiết của nhân dân trong khi dân cày thiếu ruộng” (tr39), vì theo ông, “chính sách trong chiếu khuyến nông của Nguyễn Huệ mới có cái kết quả là dành một phần ruộng đất của Quang Trung theo ông Trần Huy Liệu chỉ mới là một

chính sách tăng gia sản xuất được tiến hành bằng một số biện pháp khuyến nông, chứ chưa phải là chính sách ruộng đất với ý nghĩa toàn diện của nó.

Trong *Lịch sử Việt Nam – Quyển hạ*, ông Đào Duy Anh viết: “Tuy rằng Nguyễn Huệ không làm việc cải cách ruộng đất để thảo mãn nhu cầu của nông dân đã khởi nghĩa, theo mình mà chiến đấu bấy lâu, tuy rằng bọn địa chủ phú hào nếu không phản đối thì vẫn được giữ đất ruộng của chúng kiêm tính, nhưng nhờ chính sách khẩn hoang cưỡng bức, dân nghèo vô sản cũng có được ít ruộng đất mà cày” (tr432). Qua câu trên, ông Đào Duy Anh xác nhận việc Quang Trung không đề cập đến vấn đề phân phối lại tình trạng chiếm hữu ruộng đất, vì bọn phú hào địa chủ nếu không phản đối Tây Sơn thì ruộng đất chúng kiêm tính vẫn nguyên vẹn. Mặt khác, ông cũng cho rằng: “Mặc dầu không có chính sách triệt để, toàn diện hơn, nhưng với chính sách khẩn hoang cưỡng bức, Quang Trung đã đem lại một ít ruộng đất cho nông dân. Về điểm này, ý kiến của ông Đào Duy Anh căn bản cũng giống như ý kiến của ông Trần Huy Liệu đã dẫn trên.

Trong tập san *Nghiên cứu Lịch sử* số 1 và số 2, ông Nguyễn Hồng Phong đã phát biểu một ý kiến khác hẳn, Ông cho rằng kết quả lớn nhất của nhà Tây Sơn về vấn đề ruộng đất là đã làm cho chế độ sở hữu của tiểu nông phát triển bằng cách:- Thực hiện việc “quân điền”, thu tiêu chế độ chiếm hữu ruộng đất của quý tộc và quan lại cao cấp;- mặt khác, ruộng của nhà nước phát cho nông dân lĩnh canh, nay trở thành ruộng đất thuộc sở hữu vĩnh viễn của nông dân.

Hai việc trên, theo ông Nguyễn Hồng Phong, đã được hoàn thành trong quá trình vận động khởi nghĩa. Bởi vậy, sau khi lập triều đại mới, nhà Tây Sơn không cần thực hiện việc quân điền nữa, vì ruộng đất của nhà nước cũng như của quý tộc, quan lại cao cấp đều đã bị thu tiêu trong quá trình khởi nghĩa. Và cũng theo ông Nguyễn Hồng Phong thì ruộng đất trong nước bấy giờ chủ yếu là ruộng của địa chủ thường, ruộng của làng xã (không phải là ruộng của nhà nước) và ruộng của tiểu nông đang đà phát triển mạnh và chiếm phần lớn tổng số diện tích (Xin xem thêm bài viết của tác giả trong tập san *Nghiên cứu Lịch sử* số 1, tr 54).

Có thể nói ý kiến trên đây của ông Nguyễn Hồng Phong hiện nay là một ý kiến rất độc đáo về vấn đề ruộng đất thời Tây Sơn. Một sự kiện quan trọng làm cơ sở cho lập luận của ông là nghĩa quân Tây Sơn đã lấy của người giàu chia cho người nghèo. Ông viết:” Trong quá trình vận động của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, sử cũ có nói đến việc quân Tây Sơn đi đến đâu thì lấy của người giàu chia cho người nghèo. Mà kẻ bị chia, cái của đem chia ấy là của bọn quan lại cao cấp Đàng Trong và Đàng Ngoài và bọn địa chủ lớn”. (*Nghiên cứu Lịch sử* số 2, tr44).

Về vấn đề này, trước đây đã có nhiều người đặt ra và tìm cách giải đáp. Trong cuốn *Phong trào nông dân thế kỷ XVIII và khởi nghĩa Tây Sơn*, ông Minh – Thanh có nhắc đến sự kiện trên, nhưng chỉ nói lướt qua rằng:”Giai cấp thống trị ở đâu bị lật đổ thì lập tức tài sản của chúng được phân phối ngay cho gia đình nông dân”(tr10). Nếu nói như vậy, thì chúng ta vẫn còn thắc mắc rằng: Giai cấp thống trị cụ thể là những ai? Là quan lại địa chủ lớn hay cả quan lại lẫn hào mục ở địa phương. “Tài sản” ở đây cụ thể là những gì? Là đồ đạc, lương thực hay ruộng đất? và cái gì là chủ yếu?

Từ năm 1951, ông Trần Huy Liệu cũng đã đề cập đến vấn đề này như sau: “Bằng những điều kiện lịch sử lúc ấy, ta đừng mơ tưởng hay cả gan bịa đặt bôi bác lịch sử là cách mạng Tây Sơn đã chia ruộng đất cho dân cày. Sử liệu chỉ cho biết trong lúc khởi nghĩa có việc lấy của nhà giàu cho dân nghèo, và nếu cho phép ta tưởng tượng không quá xa thì cũng có thể xảy ra những trường hợp nông dân tự động thu về những ruộng đất trước kia đã bị bọn quan lại địa chủ lấn cướp. Thế thôi”. (Giờ lại mấy trang lịch sử cuối nhà Lê và Tây Sơn khởi nghĩa” – *Việt Bắc* ngày 2/3/1951).

Ý kiến trên đây của ông Trần Huy Liệu tuy chỉ là một sự suy luận trong phạm vi “cho phép chúng ta tưởng tượng không quá xa”, nhưng ít ra cũng giúp chúng ta hiểu rằng không thể có một hiện tượng “quân điền” được hoàn thành trong quá trình vận động cuộc khởi nghĩa Tây Sơn.

Gần đây, trong cuốn *Tìm hiểu thêm về phong trào nông dân Tây Sơn*, ông Phan Huy Lê cho rằng chính sách ruộng đất thời Quang Trung không những tiến bộ mà còn đáp ứng đúng yêu cầu khách quan của xã hội đương thời. Một mặt ông Phan Huy Lê nêu tình trạng hừng hửng kinh tế nông nghiệp cuối thế kỷ XVIII là do nạn kiêm tính ruộng đất cao độ của giai cấp địa chủ, nhưng mặt khác khi nhận định về chính sách nông nghiệp và vấn đề ruộng đất thời Quang Trung, ông lại không nói rõ nạn kiêm tính ruộng đất đó đã được giải quyết như thế nào. Ông viết :”Phục hồi kinh tế nông nghiệp và nhiệm vụ kinh tế quan trọng bậc nhất của một nhà nước phong kiến tiến bộ vào

cuối thế kỷ XVIII. Nhiệm vụ đó đã được Quang Trung ghi rõ trong tờ chiếu khuyến nông” (tr68). Như vậy là theo ông Phan Huy Lê, việc thi hành hai biện pháp “phục hồi dân phiêu tán và khai khẩn ruộng đất bỏ hoang” đã giải quyết ổn đáng “nhiệm vụ kinh tế quan trọng bậc nhất” đó. Và cũng theo ông Phan Huy Lê, nếu hai biện pháp trên được thực hiện trong một thời gian dài thì sẽ tạo khả năng cho xã hội phát triển qua giai đoạn đình trệ cuối thế kỷ XVIII.

Nhận định như trên, ông Phan Huy Lê kết luận: “Chính sách của Quang Trung đã đáp ứng những yêu cầu phát triển cấp thiết của xã hội lúc bấy giờ” (tr103), nhưng sở dĩ khi thực hiện bị hạn chế là vì bọn quan lại cũ xuyên tạc, phá hoại chính sách.

Suy nghĩ về những nhận định nói trên của các nhà nghiên cứu sử học về vấn đề ruộng đất thời Tây Sơn, chúng tôi mạnh dạn phát biểu một vài ý kiến sau đây:

Ông Trần Huy Liệu đã nhận định xác đáng rằng: Chính sách nông nghiệp của Quang Trung là tiến bộ và đã đáp ứng được ở mức độ ấy? Yêu cầu xã hội cũng như điều kiện lịch sử có cho phép Quang Trung làm hơn được hay không? Tiếc rằng nhận định trên không đặt vấn đề đối chiếu với yêu cầu khách quan của xã hội ta cuối thế kỷ XVIII nên không góp thêm cho chúng ta lý luận và tài liệu để đánh giá cụ thể hơn nữa chính sách nông nghiệp và vấn đề ruộng đất thời Quang Trung, ngoài việc thừa nhận nó tiến bộ và đáp ứng một phần yêu cầu về ruộng đất của nông dân đương thời.

Đối với ý kiến của ông Nguyễn Hồng Phong nêu ra trong tập san *Nghiên cứu Lịch sử* số 1 và số 2, chúng tôi thấy rằng điều trước tiên là cần xét lại việc nghĩa quân Tây Sơn “lấy của nhà giàu chia cho người nghèo”. Quả thật, đây là một sự kiện quan trọng, nhưng tiếc rằng tài liệu hiện có lại quá nghèo nàn. Khi nghiên cứu sự kiện trên, ông Phan Huy Lê cũng thấy rằng: “Trong cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, khẩu hiệu về ruộng đất không đề ra một cách rõ ràng hay ít nhất là không được sử sách ghi chép lại rõ ràng và để lại nhiều khó khăn cho người nghiên cứu sử học”. (sách đã dẫn, tr71). Ông Nguyễn Hồng Phong tuy mạnh bạo nêu lên một ý kiến rất độc đáo như đã nói ở trên, ông vẫn phải băn khoăn rằng: “tài liệu cụ thể nói đến các công việc trên thì hiện chúng tôi chưa có, mà ngay các tác phẩm về phong trào Tây Sơn mới nhất cũng không có” (*Nghiên cứu Lịch sử* số 2, tr43).

Tình hình tài liệu hiện nay chỉ mới cho phép chúng ta tạm hiểu rằng: Có thể là trong quá trình diễn biến của khởi nghĩa Tây Sơn, một số ruộng đất đã trở về với nông dân, khi chủ của những ruộng đất đó chống lại hay bỏ trốn. Nhưng từ đó mà suy luận như ông Nguyễn Hồng Phong rằng một chính sách quân điền đã được thi hành trong thực tiễn của cuộc khởi nghĩa, thì e rằng chưa thoả đáng. Các nhà nghiên cứu thường trích dẫn câu nói của một giáo sĩ sống đương thời là Diego de Jumila: “...Họ (tức nghĩa quân Tây Sơn – N.P.Q) vào nhà giàu, nếu biếu họ ít nhiều thì họ không gây tổn hại, nhưng nếu chống cự thì họ cướp lấy những đồ quý giá nhất và đem chia cho dân nghèo. Họ chỉ giữ gạo và đồ ăn. Người ta gọi họ là giặc nhân đức đối với dân nghèo” (Chesneaux dẫn trong *Góp vào lịch sử dân tộc Việt Nam*).

Lời thuật lại của giáo sĩ Jumilla giúp ta hình dung những của cải mà quân Tây Sơn tịch thu của người giàu lúc bấy giờ chủ yếu là lúa gạo, một số lương thực khác và tiền của. Tài liệu hiện có chưa cho phép chúng ta kết luận rằng trong quá trình khởi nghĩa, ruộng đất của nhà nước và quý tộc quan lại cao cấp đã trở thành ruộng đất thuộc quyền sở hữu vĩnh viễn của nông dân. Hơn nữa, nếu nói như vậy thì chẳng hoá ra với khởi nghĩa Tây Sơn, đại bộ phận nông dân đã được chia ruộng đất vĩnh viễn! Vì theo ông Nguyễn Hồng Phong thì “Những nông dân tá điền (trước kia lĩnh ruộng nộp tô cho nhà nước, hoặc cho kẻ được phong, hoặc cho chủ đất lớn) thì nay mặc nhiên trở thành tiểu nông. Số tiểu nông này cộng với số tiểu nông đã hình thành trong thời kinh tế hàng hoá phát triển làm cho nó rất đông đảo và chiếm phần lớn ruộng đất ở miền Bắc và miền Trung lúc ấy” (*Nghiên cứu Lịch sử* số 2 tr44). Nhận định như trên thì khác nào cho rằng: một cuộc cách mạng theo kiểu tư sản đã nổ ra ở cuối thế kỷ XVIII! Cứ giả thiết nhận định trên của ông Nguyễn Hồng Phong là đúng với thực tế lịch sử, thì chúng ta sẽ hình dung tình hình phân phối ruộng đất sau khi Quang Trung lập triều đại mới ra sao? Nếu chúng tôi hiểu không sai ý của tác giả thì ở thời Quang Trung, đại bộ phận ruộng đất trong xã hội chủ yếu nằm trong tay địa chủ thường (không phải quan lại) và tiểu nông (trước kia là tá điền hoặc dân lưu vong). Còn bọn quan lại cao cấp thì không còn ruộng nữa, chỉ ăn lương bổng của nhà nước mà thôi.

Thật khó có thể quan niệm rằng tầng lớp quan lại thời phong kiến – trước hết là quan lại cao cấp – lại không phải là địa chủ mà chỉ là viên chức ăn lương ! Còn bọn địa chủ có nhiều ruộng thì bấy giờ nói chung không phải là quan lại! Thật là khó hình dung khi tách rời quan lại cao cấp với địa chủ ở thời phong kiến làm hai bộ phận: một đảng có chức nhưng không có ruộng, một đảng có ruộng nhưng lại không có chức. Thực ra ở thế kỷ XVIII, quan lại và địa chủ là một, trong đó bao gồm cả quan lại cao cấp. Chúng chính là những phần tử của hệ thống quan liêu công kênh và ăn bám. Chúng cũng chính là thủ phạm gây ra nạn chiêm tinh ruộng đất trầm trọng. Ngay cả ông Nguyễn Hồng Phong, trong một đoạn khác cũng đã thừa nhận điều đó khi ông viết: “Từ thế kỷ thứ XVI trở đi, địa chủ thường và địa chủ quan lại cấu kết nhau chặt chẽ, hoà làm một, hoàn toàn đối lập với nông dân, nhất là trong thời kỳ nông dân khởi nghĩa mãnh liệt” (*Nghiên cứu Lịch sử* số 2 tr42).

Thêm nữa, nếu nói như ông Nguyễn Hồng Phong rằng: Việc quân điền đã được thực hiện trong quá trình khởi nghĩa, nên sau khi lên ngôi, Quang Trung chỉ còn một việc là hạ chiếu khuyến nông mà thôi, thì chúng tôi thấy còn có chỗ chưa ổn. Nội dung chiếu khuyến nông tuy chủ yếu đề ra hai biện pháp khai hoang và phục hồi dân lưu tán, nhưng cũng qua đó, tờ chiếu gián tiếp cho chúng ta thấy rằng tình hình ruộng đất hoang phế và dân lưu vong đông đảo trước khi ban bố tờ chiếu căn bản vẫn là tình hình của thời Trịnh Nguyễn (nghĩa là tình hình trước khi nổ ra cuộc khởi nghĩa). Qua một nội dung tờ chiếu khuyến nông, chưa có dấu hiệu gì cho phép chúng ta suy đoán rằng trước khi tờ chiếu được ban bố, thì đã có sự xáo trộn căn bản về tình hình phân phối ruộng đất, đã có việc “quân điền” quy mô như ý kiến của ông Nguyễn Hồng Phong. Và đến nỗi sau khi lên ngôi, Quang Trung không còn phải đặt vấn đề phân phối ruộng đất toàn diện nữa, ngoài việc khuyến khích tăng gia sản xuất và khẩn hoang !

Cuối cùng, chúng tôi xin phát biểu về ý kiến của ông Phan Huy Lê. Trong tác phẩm đã dẫn, ông Phan Huy Lê xác định yêu cầu khách quan của xã hội ta ở cuối thế kỷ XVIII là phục hồi nền kinh tế nông nghiệp, đồng thời ông coi đó là nhiệm vụ kinh tế quan trọng bậc nhất, và cho rằng chính sách nông nghiệp của Quang Trung đã đáp ứng yêu cầu ấy. Theo ông, không thể có một yêu cầu cao hơn ở cuối thế kỷ XVIII, cũng như không thể có một chính sách ruộng đất khác hơn được. Nhưng khi nhận định về sự khủng hoảng của chế độ phong kiến họ Nguyễn ở Đàng Trong, ông Phan Huy Lê lại nêu bật rằng: “Sự chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của giai cấp địa chủ làm cho nền kinh tế tiểu nông bị uy hiếp hàng loạt nông dân bị tước đoạt mất tư liệu sản xuất, bị lệ thuộc vào vòng bóc lột địa tô nặng nề của địa chủ” (Sách đã dẫn, tr65)

Vậy thì tại sao khi nhận định về chính sách nông nghiệp của Quang Trung, ông Phan Huy Lê lại cho rằng chỉ phục hồi nông nghiệp bằng cách giải quyết nạn lưu vong và khai khẩn ruộng hoang như Quang Trung đã làm là đủ để giải quyết yêu cầu cấp thiết của xã hội?

Ông Phan Huy Lê thừa nhận bấy giờ ruộng đất đem phát cho nông dân chủ yếu là ruộng hoang và ruộng của bọn phản động, còn ruộng của quan lại địa chủ không có biểu hiện chống đối thì vẫn được giữ nguyên như cũ. Chúng tôi cũng hiểu như vậy, nhưng lại thấy rằng cần xem xét thêm số lượng ruộng đất bỏ hoang và ruộng bọn phản động so sánh với tổng số diện tích canh tác như thế nào? Chúng tôi cho rằng mỗi quan lại địa chủ vào hào mục ở địa phương, chấp chiếm không ít ruộng đất bằng quan lại cao cấp và đại địa chủ, nhưng số lượng bọn này rất đông đảo nhất là với sự phát triển của bộ máy quan liêu công kênh và thối nát ở cuối thế kỷ XVIII. Bởi vậy, tổng số ruộng đất do bọn này chấp chiếm là một diện tích đáng chú ý. Và một khi chính sách của Quang Trung không đả động gì đến ruộng đất của bọn này - miễn là chúng không chống đối – thì khó quan niệm rằng với tình hình như vậy, nền kinh tế tiểu nông có thể có cơ sở lâu dài để phát triển.

Ông Phan Huy Lê cho rằng: Sở dĩ khi thực hiện, chính sách ruộng đất của Quang Trung bị hạn chế là do quan lại hào mục phá hoại, xuyên tạc. Chúng tôi thấy phải nói ngược lại rằng: Chính vì ruộng đất của bọn này không bị đụng chạm đến, cho nên chúng vẫn còn nguyên vẹn cơ sở kinh tế để thực hiện việc chống đối một cách ngầm ngầm và nguy hiểm.

Nhìn lại toàn bộ tình hình nông nghiệp ở cuối thế kỷ XVIII, chúng tôi cũng thấy rằng chính sách khuyến nông và một số chủ trương khác của Quang Trung (như định lại thuế khoá, lập sổ điền, sổ hộ, miễn thuế điệu...) là những chính sách tiên bộ. Đặc biệt là chủ trương khai khẩn ruộng hoang tích cực đã có tác dụng lớn trong việc phục hồi nông nghiệp. Trong thực tế, năm 1791, “mùa màng đã trở lại phong đăng”. Sở dĩ việc phục hồi nông nghiệp đạt kết quả nhanh chóng như

vậy, là vì tình hình nông nghiệp trước đó bị phá hoại quá nghiêm trọng, nông dân lưu vong phiêu tán không còn điều kiện để quan tâm đến sản xuất. Nhưng sau khi thắng lợi, cuộc đấu tranh vũ trang tạm dứt, điều kiện sản xuất được ổn định, nhà nước lại đề ra chính sách khuyến nông cụ thể, cho nên chỉ mới giải quyết nạn lưu vong và khai khẩn một số ruộng đất bỏ hoang cũng đã làm cho nông nghiệp được phục hồi nhanh chóng.

Tuy nhiên, đó chỉ là tình hình tạm thời trong buổi đầu sau một giai đoạn khủng hoảng và chiến tranh kéo dài. Nhưng nếu chỉ giải quyết ở mức ấy mà không có biện pháp toàn diện hơn đối với tình hình ruộng đất đương thời, nhất là chưa có biện pháp xử lý thích đáng đối với số ruộng đất còn nằm nguyên vẹn trong tay bọn quan lại địa chủ và hào mục cũ thì vẫn chưa có thể tạo điều kiện cho nông nghiệp với bộ phận kinh tế tiểu nông phát triển lâu dài, vững chắc.

Trong lúc đó, như chúng ta đã thấy khi điếm qua tình hình ruộng đất cuối thời Trịnh, Nguyễn một yêu cầu cấp thiết của xã hội bấy giờ là giải quyết nạn kiêm tính ruộng đất bằng cách hạn chế nó trong một chừng mực nhất định. Chính sách khuyến nông của Quang Trung tuy tiến bộ và có tác dụng lớn, thực chất chỉ mới là một chính sách tăng gia sản xuất, nên chưa thoả mãn nhu cầu nói trên.

Chúng tôi nghĩ rằng, việc Quang Trung phải giữ nguyên ruộng đất cho quan lại, địa chủ vào hào mục cũ không chống đối hoặc chưa ra mặt chống đối không phải là một hạn chế tất yếu của lịch sử ở cuối thế kỷ XVIII. Trong điều kiện lúc bấy giờ, Quang Trung vẫn có thể có những biện pháp phân hoá số ruộng đất đó, nghĩa là có thể có sự xáo trộn nhất định, nhằm loại trừ một số quan lại cường hào ra khỏi bộ máy nhà nước mới, đồng thời kiểm chế cơ sở kinh tế của chúng ở các địa phương. Mức độ phân hoá đó có thể là rất thấp, nhưng vẫn có tác dụng hạn chế tình trạng kiêm tính ruộng đất của bọn quan lại địa chủ, và hào mục cũ trong một giới hạn nhất định.

Đành rằng đó là một vấn đề rất khó, rất phức tạp đối với bất cứ một nhà nước phong kiến nào, kể cả nhà nước phong kiến tiến bộ thời Quang Trung, một triều đại thoát thai từ phong trào nông dân rầm rộ và được dựng lên sau khi đã quét ngã các thế lực phong kiến phản động, một triều đại như vậy có thể và cần phải có biện pháp kiên quyết hơn đối với cơ sở kinh tế của bọn quan lại, địa chủ và hào mục cũ. Đề nghị “ức chế nạn kiêm tính” của Ngô Thời Sĩ ở thời Trịnh có khả năng thực hiện với triều đại của Quang Trung.

Một chủ trương hạn chế nạn kiêm tính ruộng đất nếu được đề ra ở thời Quang Trung - dẫu là với mức độ rất thấp - sẽ có triển vọng khác hẳn với chủ trương “quân điền” của Vũ Xuân Cận ở thời Minh Mạng sau này.

Một khi chúng ta thừa nhận rằng việc giữ nguyên ruộng đất cho bọn quan lại địa chủ và hào mục cũ không phải là một tất yếu khách quan, không phải do điều kiện lịch sử ở cuối thế kỷ XVIII quy định một cách tuyệt đối như vậy, thì một biện pháp hạn chế kiêm tính ruộng đất dẫu là rất khó thực hiện, vẫn không phải là một điều không tưởng, một ý nghĩ phi lịch sử.

Nhưng Quang Trung không đặt ra vấn đề đó và cũng không có biện pháp thích đáng. Cho nên, tuy toàn bộ chính sách của Quang Trung rất tích cực và có những cống hiến quan trọng đối với lịch sử, nhưng một vấn đề then chốt đặt ra cấp thiết ở cuối thế kỷ XVIII thì lại không giải quyết được.

Chúng tôi coi đó là một thiếu sót của Quang Trung và cũng là nguyên nhân quan trọng nhất bên cạnh nhiều nguyên nhân khác quyết định thất bại của nhà Tây Sơn trước sự phản công của Nguyễn Ánh sau này. ★

Tháng 8 năm 1962

## **Đánh giá phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX**

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử  
Số 61 (4-1964)

Khi nghiên cứu về phong trào nông dân khởi nghĩa trong nửa đầu thế kỷ XIX các nhà công tác sử học thường nêu lên một số nhận định như sau:

- Những cuộc khởi nghĩa nông dân đương thời đã diễn ra liên tục và mãnh liệt. Nguyên nhân làm bùng nổ các cuộc khởi nghĩa là do chính sách bóc lột, đàn áp phản động của nhà Nguyễn do

đời sống sa đọa, trụy lạc của vua quan, do thiên tai cơ cầu nghiêm trọng và kéo dài, mà chủ yếu là do sự chiếm đoạt và tập trung ruộng đất đặc biệt nghiêm trọng của giai cấp địa chủ phong kiến.

- Những cuộc khởi nghĩa của nông dân tuy có mãnh liệt và rộng lớn cũng vẫn chỉ là những cuộc đấu tranh trong khuôn khổ chế độ phong kiến, chưa có biểu hiện gì phản ánh những yếu tố mới nảy sinh trong xã hội.

- Do đó, các cuộc khởi nghĩa nông dân bấy giờ đều bị đàn áp và thất bại. Nguyên nhân thất bại chủ yếu vẫn không ngoài tính chất rời rạc, lẻ tẻ, thiếu tổ chức của nông dân trong điều kiện chưa có giai cấp thành thị lãnh đạo.

## **I. CẦN ĐẶT LẠI VẤN ĐỀ NHƯ THẾ NÀO KHI ĐÁNH GIÁ PHONG TRÀO NÔNG DÂN TRONG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX?**

Qua những nhận định nói trên, chúng tôi thấy việc đánh giá phong trào nông dân khởi nghĩa trong nửa đầu thế kỷ XIX chưa làm nổi bật tính chất và đặc điểm của phong trào so với các thế kỷ trước, nhất là so với phong trào nông dân khởi nghĩa trong thế kỷ XVIII. Cũng do đó, chúng ta chưa xác định được cụ thể vị trí và ý nghĩa lịch sử của phong trào.

Khi nghiên cứu toàn bộ lịch sử đấu tranh của nông dân thời phong kiến, chúng ta đặc biệt đề cao phong trào Tây Sơn. Điều đó rất xác đáng, vì phong trào Tây Sơn là cuộc đấu tranh vĩ đại nhất của nông dân trong thời phong kiến nước ta. Nhưng từ đó, có người cho rằng phong trào Tây Sơn đã cắm cái mốc cao nhất trong toàn bộ quá trình đấu tranh của nông dân ta thời phong kiến mà trước kia chưa có thể có được và sau đó cũng không thể có được nữa.

Xét về mặt sự nghiệp của cuộc khởi nghĩa nông dân thì phong trào Tây Sơn rõ ràng là biểu hiện cao nhất, rực rỡ nhất. Nhưng đó chưa phải là cuộc đấu tranh cuối cùng của nông dân trong thời phong kiến. Sau khi phong trào Tây Sơn thất bại, chế độ phong kiến còn tồn tại hơn nửa thế kỷ với nhà Nguyễn, trước khi xã hội ta mang thêm tính chất một thực dân địa của tư bản Pháp. Phong trào nông dân khởi nghĩa trong nửa đầu thế kỷ XIX đã diễn ra trong giai đoạn cuối cùng đó của chế độ phong kiến Việt Nam. Vì vậy, vấn đề tính chất, mức độ cũng như ý nghĩa lịch sử của phong trào cần được đánh giá cụ thể hơn.

Trong thực tế, các cuộc khởi nghĩa nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX không có những biểu hiện đặc biệt như phong trào Tây Sơn trước đó. Vì vậy, có ý kiến cho rằng sau thất bại của Tây Sơn, cục diện đấu tranh giai cấp ở nửa đầu thế kỷ XIX chỉ còn phát triển trên một mức độ nhất định, thậm chí cho rằng nhịp độ đấu tranh bấy giờ đã thụt lùi trở lại. Trong giáo trình văn học sử Việt Nam (của trường Đại học sư phạm Hà Nội) đồng chí Lê Trí Viễn đánh giá 50 năm đầu của thế kỷ XIX “chẳng khác gì khoảnh khắc yên tĩnh giữa hai cơn bão táp”<sup>86</sup>. (ý nói: giữa phong trào nông dân khởi nghĩa ở thế kỷ XVIII và cuộc xâm lược của thực dân Pháp từ năm 1858 – N.P.Q.)

Đành rằng trong quá trình đấu tranh của nông dân thời phong kiến, cục diện đấu tranh ở mỗi thời kỳ có thể khi mạnh khi yếu, khi lên khi xuống, chứ không nhất thiết chỉ tiến lên theo một biểu đồ thẳng tắp. Nhưng vấn đề đặt ra ở đây là: 50 năm đầu thời Nguyễn có phải chỉ là khoảnh khắc yên tĩnh giữa hai cơn bão táp hay không?

Thêm nữa, việc phân chia phong trào nông dân khởi nghĩa ở thời Nguyễn làm hai giai đoạn trước và sau năm 1858 chưa phản ánh đầy đủ tình thống nhất và liên tục của phong trào suốt trong thời gian từ khi Nguyễn Ánh lên ngôi đến khi nước ta thực sự bị thực dân Pháp xâm chiếm (1884). Tuy nhiên, rõ ràng là từ sau năm 1858, khi tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp bắt đầu nổ ở Đà Nẵng, tình hình xã hội ta cũng đã bắt đầu có những chuyển biến lớn. Những chuyển biến đó đã được phản ánh trong cuộc đấu tranh giai cấp ngay từ những năm 70,80 của thế kỷ XIX. Hiện nay, nhiều nhà nghiên cứu sử học đều cho rằng những cuộc nổi dậy ở nửa cuối của thế kỷ XIX đã mang thêm những màu sắc và khía cạnh khác nhau của tính chất dân tộc mà các cuộc khởi nghĩa nông dân từ năm 1858 trở về trước chưa thể có được. Nhưng có phải vì vậy mà phong trào nông dân khởi nghĩa trong nửa đầu thế kỷ XVIII hay không? Có phải chẳng phong trào Tây Sơn là đỉnh cao nhất đồng thời cũng là điểm kết thúc căn bản những khả năng tương tự trong sự nghiệp đấu tranh của nông dân hay không? Có phải chẳng phong trào nông dân khởi nghĩa ở nửa đầu thế kỷ XIX chỉ

<sup>86</sup> Giáo trình lịch sử văn học Việt Nam – (tủ sách Đại học Sư phạm – Bộ Giáo dục xuất bản).

còn là sự tiếp tục bình thường, mệt mỏi của những cuộc đấu tranh trước đó, nằm trong “khoảng khắc yên tĩnh giữa hai cơn bão táp” hay không?

Trước khi phát biểu những suy nghĩ về mấy vấn đề đặt ra như trên, chúng tôi thử xác định những yêu cầu khách quan của xã hội Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX, làm cơ sở đánh giá tính chất, mức độ và ý nghĩa lịch sử của phong trào nông dân đương thời.

## II. THỬ XÁC ĐỊNH YÊU CẦU KHÁCH QUAN CỦA XÃ HỘI VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX.

Trước hết chúng tôi nghĩ rằng trong những yêu cầu khách quan của xã hội Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX thì yêu cầu chủ yếu vẫn là phục hồi nền kinh tế nông nghiệp, tạo điều kiện phát triển cho kinh tế tiểu nông đang bị phá sản nghiêm trọng, mà mấu chốt của vấn đề vẫn là yêu cầu giải quyết nạn kiêm tính ruộng đất đã trở thành một nguy cơ lớn và là vấn đề mấu chốt trong việc giải quyết yêu cầu xã hội đương thời.

Bước sang thế kỷ XIX, nguy cơ đó càng đặc biệt nghiêm trọng và trở thành mối đe dọa thường trực đối với triều Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức. Lời tâu của Phạm Đăng Hưng năm 11816 xin thi hành “phân điền chế sản”<sup>87</sup>, nhất là chủ trương “quân điền” của Vũ Xuân Cẩn chỉ nhằm mục đích hồi phục quyền bóc lột tô thuế của nhà nước trên ruộng đất thôn xã nhưng nhà Nguyễn đã tỏ ra bất lực. Và cái gọi là “quân điền” đó đã gặp sự phản ứng mạnh mẽ của nhân dân và cả của giai cấp địa chủ. Khi nghiên cứu sự hừng hoảng của chế độ phong kiến thời Nguyễn, các nhà sử học Trần Văn Giàu, Minh Tranh, Sê Nô (J.Chesneaux) đều nhấn mạnh hiện tượng kiêm tính ruộng đất của toàn bộ giai cấp địa chủ, đặc biệt là bọn hào lý ở nông thôn.

Song song với nạn kiêm tính ruộng đất, tình trạng thiên tai cơ cầu trong nửa đầu thế kỷ XIX cũng ngày càng phổ biến và trầm trọng. Có thể nói thời Nguyễn đã chứng kiến những trận đói và ôn dịch vào loại lớn nhất trong lịch sử chế độ phong kiến ở nước ta. Mất ruộng đất, cơ cầu, ôn dịch tất nhiên dẫn đến nạn lưu vong. Có hàng loạt sự kiện chứng minh tình trạng lưu vong phiêu tán hết sức nghiêm trọng ở thời Nguyễn, đúng như nhận xét của giáo sư Trần Văn Giàu: “...Đó không phải là một hiện tượng nhất thời mà là một hiện tượng thường xuyên, phổ biến khắp ba kỳ và càng ngày càng trầm trọng. Có thể khẳng định rằng đó là một hiện tượng tiêu biểu nhất của sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn”<sup>87</sup>.

Tuy nhiên, bên cạnh yêu cầu chủ yếu về ruộng đất nói trên, những chuyển biến kinh tế ở nửa đầu thế kỷ XIX cho phép chúng ta nêu bật lên một yêu cầu thứ hai, đó là yêu cầu phát triển cấp thiết của nền kinh tế công thương nghiệp.

Ở thế kỷ XVIII, yêu cầu này đã được biểu hiện khá rõ nét. Khởi nghĩa Tây Sơn với những chính sách của Quang Trung đã hé mở một lối thoát mới cho công thương nghiệp phát triển. Bước sang thế kỷ XIX, xu thế phát triển đó càng mạnh mẽ hơn. Có những sự kiện cụ thể mà mọi người đều biết đã chứng minh những biểu hiện phát triển mới trong các bộ phận công nghiệp của nhà nước, trong các phường, làng chuyên môn, đặc biệt trong ngành khai mỏ, cũng như trong nội thương và ngoại thương của thời Nguyễn. Điều đó cho phép chúng ta kết luận rằng yêu cầu phát triển công thương nghiệp ở đầu thế kỷ XIX là một yêu cầu nổi bật, ở mức độ cấp thiết hơn nhiều so với thế kỷ XVIII. Nếu không nêu bật yêu cầu này thì không thể phản ánh đúng thực chất cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn, cũng như không thấy được đúng mức những chuyển biến lớn trong xã hội Việt Nam bấy giờ.

Sở dĩ trên thực tế, hoạt động công thương nghiệp ngày càng bị sa sút, là do chính sách ức thương, bế quan tỏa cảng và lũng đoạn thủ công nghiệp của nhà Nguyễn. Điều đó tuyệt nhiên không nói lên rằng xã hội ta bấy giờ đang bị bế tắc, đình đốn; cũng không phải là do nhu cầu sinh hoạt của người nông dân Việt Nam quá giản dị trong lúc số lượng thợ thủ công chế tạo ra các sản phẩm thì lại quá nhiều, như ý kiến của ông Lê Thành Khôi trong tác phẩm *Nước Việt Nam lịch sử và văn hóa*.

Tóm lại, xã hội Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX đề ra hai yêu cầu lớn. Thứ nhất là yêu cầu phục hồi nền kinh tế nông nghiệp mà mấu chốt là giải quyết nạn kiêm tính ruộng đất quá nghiêm trọng; và đây là yêu cầu chủ yếu. Thứ hai là yêu cầu phát triển kinh tế công thương nghiệp rất cần

<sup>87</sup> Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước năm 1858 – Trần Văn Giàu.

thiết; và đây là yêu cầu nổi bật, liên quan chặt chẽ với yêu cầu thứ nhất. Một trong những biểu hiện của mối liên quan hữu cơ đó là hoạt động kinh tế hàng hóa đã thâm nhập sâu sắc vào kinh tế nông nghiệp, đòi hỏi phá vỡ nền kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc phong kiến. Lúa gạo ở thế kỷ XIX đã trở thành một trong những sản phẩm hàng hóa phổ biến và quan trọng nhất. Hai yêu cầu khách quan nói trên của xã hội Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX có được phản ánh hay không, và phản ánh như thế nào trong cuộc đấu tranh giai cấp đương thời? Tình chất và mức độ của cuộc đấu tranh đó ra sao? Chúng tôi xin phát biểu vài ý kiến thông qua những nhận xét về phong trào nông dân khởi nghĩa bấy giờ.

### III. MỘT SỐ NHẬN XÉT

1-*Nhận xét về mức độ của phong trào.* Trước hết các cuộc khởi nghĩa nông dân bấy giờ đã nổ rangay từ khi nhà Nguyễn bắt đầu xác lập triều đại của mình. Thật ra từ khi còn đánh nhau với Tây Sơn (khoảng 1780 – 1802), Nguyễn Ánh đã nhiều lần sai quân đi đàn áp cuộc nổi dậy của nông dân miền núi ở Bình Thuận, Phú Yên và của người Khmer ở Trà Vinh, Vĩnh Long. Từ năm 1802 đến năm 1807, nhà Nguyễn đã phải mở trên 30 cuộc tiểu phạt ở vùng Sơn nam và Hải Dương. Từ năm 1807, 1808 trở đi, các cuộc đấu tranh của nông dân bắt đầu có quy mô lớn hơn và cũng ngày càng quyết liệt (với các cuộc khởi nghĩa của Tổng Trung và Trương Đăng Quỹ ở Sơn Nam, Thanh Hóa của Tổng Cả và Nguyễn Trọng Phan ở Hải Dương, của Lê Duy Hoán...).

Đồng thời, từ đầu triều Gia Long, người Thượng ở Đá Vách (Quảng Nam) đã liên tục nổi dậy chống lại triều đình và kéo dài suốt thời Nguyễn. Theo thống kê sơ bộ của đồng chí Chu Thiên, trong thời Gia Long có hơn 73 cuộc khởi nghĩa của nông dân. Tình hình trên chứng tỏ rằng ngay từ khi mới thiết lập triều đại, nhà Nguyễn đã phải đối phó với một cuộc đấu tranh giai cấp mạnh mẽ. Đó cũng là chứng cứ hùng hồn tố cáo tính chất phản động của triều Nguyễn với những chính sách đi ngược yêu cầu phát triển của lịch sử và ý nguyện của nhân dân.

Mặt khác, các cuộc khởi nghĩa đã nổ ra ngày càng dồn dập và kéo dài liên miên suốt thời Nguyễn, hầu như không năm nào không có. Xét về số lượng, chỉ trong vòng hơn nửa thế kỷ đã có khoảng 500 cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ, chưa kể những đám giặc giã ở trong nước và ngoài nước tràn vào. Cũng theo số liệu thống kê của đồng chí Chu Thiên, số lượng các cuộc khởi nghĩa nông dân trong 20 năm thời Minh Mạng là 234 cuộc, trong 7 năm thời Thiệu Trị là 56 cuộc và trong thời Tự Đức là 103 cuộc (tính đến năm 1883). Cục diện đấu tranh giai cấp dồn dập và liên tiếp như vậy chứng tỏ tình hình xã hội ta ở nửa đầu thế kỷ XIX không khi nào được ổn định, thật trái ngược với bài thơ của Thiệu Trị cảm tác vào một dịp đầu xuân:

*...Ngoài đường không nhật của rơi  
Nhân dân no ấm vui chơi thanh nhàn!*

Tính chất quyết liệt của phong trào còn biểu hiện ở nhiều cuộc nổi dậy với quy mô lớn nổ ra sát nách hoặc ngay ở những trung tâm chính trị của triều Nguyễn, như các cuộc nổi dậy của Nguyễn Đình Khuyển (1826), của Lê Văn Bột và Nguyễn Văn Nhân (1835), của Cao Bá Quát (1854) ở các vùng xung quanh Hà Nội, cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi chiếm giữ thành Phiên An (Gia Định) và sau đó không lâu là cuộc khởi nghĩa Chày Vôi (1866) nổ ra ngay ở giữa triều đình.

2-*Nhận xét về quy mô của phong trào:* Phong trào nông dân khởi nghĩa trong nửa đầu thế kỷ XIX đã diễn ra rộng lớn và đồng thời trên khắp toàn quốc, từ Nam chí Bắc, từ miền xuôi đến miền ngược. Nhìn vào một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu cũng đã thấy phản ánh điều đó: Khởi nghĩa Phan Bá Vành, Cao Bá Quát, Nông Văn Vân và sau đó là Cai Tổng Vàng ở Bắc Kỳ; Lê Duy Lương, Lê Duy Hiên, Lê Văn Phẩm ở vùng Thanh, Nghệ; Lê Văn Khôi ở Gia Định... Ngoài những cuộc khởi nghĩa lớn ở đồng bằng, suốt miền thượng du từ Bắc chí Nam, nhân dân Thái, Nùng, Mường, Chàm, Khmer đều nổi dậy liên tiếp, mà trường hợp người Thượng ở Đá Vách và người Khmer ở các tỉnh biên giới Việt – Miên là những ví dụ tiêu biểu. Nhìn lại thế kỷ XVIII vốn được mệnh danh là “thế kỷ của nông dân khởi nghĩa” thì trong nửa đầu thế kỷ đó các cuộc khởi nghĩa còn tập trung ở Đàng Ngoài. Phải đợi đến khởi nghĩa Tây Sơn nổ ra từ Đàng Trong thì mâu thuẫn xã hội mới thật sâu sắc và chín muồi trên khắp toàn quốc. Sang thời Nguyễn tuy chưa có cuộc khởi nghĩa nào có tính chất kết tinh như khởi nghĩa Tây Sơn, nhưng ngay từ thời Gia Long, phong trào cũng đã phát triển trong một phạm vi rộng lớn hơn. Điều đó lại một lần nữa chứng tỏ rằng từ đầu thời Nguyễn, mâu thuẫn xã hội đã trở nên gay gắt trong phạm vi cả nước chứ không riêng ở miền Bắc hay miền Nam, ở miền xuôi hay miền ngược.



3-Nhận xét về động lực của phong trào: Trong phong trào nông dân khởi nghĩa thời Nguyễn, động lực chủ yếu vẫn là nông dân thôn xã mà nòng cốt là đông đảo những người lưu vong, phiêu tán. Họ là nạn nhân của tình trạng kiêm tính ruộng đất, của thiên tai cơ cực và ôn dịch. Họ bị gạt ra khỏi sản xuất phải bỏ quê hương làng mạc kéo nhau hàng trăm hàng ngàn đi tha hương và sẵn sàng tập hợp lại khi có người xướng bạo động

Vai trò nhân dân thiểu số trong phong trào so với các thế kỷ trước cũng rất rõ rệt, phản ánh sự bất bình cao độ của nhân dân thiểu số đối với chế độ lưu quan và chính sách chuyên chế của nhà Nguyễn. Những cuộc khởi nghĩa của người Thượng ở Đá Vách, người Mường ở Hưng Hóa, Ninh Bình, Hòa Bình, Thanh Hóa trong khởi nghĩa của Lý Bá Khai và Lê Duy Lương, của người Khmer ở các tỉnh biên giới Miên – Việt, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa do Lâm Sâm lãnh đạo (1841 -1842) là những ví dụ tiêu biểu trong hàng trăm cuộc khởi nghĩa khác của nhân dân thiểu số.

Vai trò binh lính tham gia phong trào là một điểm rất đáng chú ý trong các cuộc khởi nghĩa đương thời. Có khi binh lính nổi dậy từ trong đồn, giết cai đội rồi cướp khí giới tìm đường theo một cuộc khởi nghĩa nông dân như trường hợp đội lính Ninh Thiện ở trấn Nghệ An năm 1832; có khi chính những người chỉ huy đồn lính bỏ theo nghĩa quân rồi lôi kéo toàn bộ binh lính đi theo như trường hợp ở đồn Cần Đa (Gia Định); có khi là một viên suất đội tự tổ chức đảng chúng nổi lên, đắp đồn lũy, cấm cọc cừ chống quân triều đình như trường hợp ở Kiên Giang (Hà Tiên). Chúng tôi nghĩ rằng đây là một hiện tượng rất quan trọng, nói lên sự căm phẫn sâu sắc của các tầng lớp đối với nhà Nguyễn, kể cả binh lính, cai đội là công cụ bạo lực của nhà nước. Sự động tình của quân lính triều đình đối với khởi nghĩa nông dân ở thời Nguyễn mặt khác đã chứng tỏ ảnh hưởng sâu sắc của phong trào.

Suốt trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, chưa có lúc nào có những hiện tượng tương tự. Vào cuối thời Lý có việc binh lính đào ngũ, nhưng họ lại tụ tập đi cướp bóc dân. Ở cuối thời Trịnh có hiện tượng kiêu binh, nhưng theo chúng tôi, đó không phải là một phong trào có tính chất quần chúng mà chỉ là hiện tượng phá sản của một công cụ thống trị phong kiến. Kiêu binh thời Trịnh đánh lung tung, trong cung vua, phủ chúa, đồng thời cướp bóc tàn hại nhân dân thảm khốc. Ngay cả trong phong trào Tây Sơn cũng chỉ có trường hợp quân Trịnh bị đánh thua, bỏ chạy rồi ra đầu thú hoặc bị dân đón bắt hàng trăm đem nộp cho nghĩa quân. Ở đây, chúng tôi muốn nói thêm về cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Gia Định. Căn cứ vào sử liệu, chúng tôi thấy đây không hẳn là một cuộc khởi nghĩa nông dân. Diễn biến của nó chỉ mang tính chất một cuộc binh biến quy mô, mặc dầu trong buổi đầu đã được đông đảo nhân dân sáu tỉnh Nam Kỳ hưởng ứng.

Ngoài ra, ta còn thấy sự tham gia của các thợ mỏ trong khởi nghĩa nông dân như trường hợp 300 thợ mỏ tham gia khởi nghĩa Lê Văn Liên. Có khi thợ mỏ tự động nổi dậy chống chủ, chống quan của triều đình từ trong các mỏ. Đồng chí Phan Huy Lê trong những bài nghiên cứu về tình hình khai mỏ ở thời Nguyễn gần đây đã cung cấp thêm một số sử liệu về vấn đề này.

Ở thời Minh Mạng và Tự Đức còn có những lần sĩ tử náo trường bỏ thi, nói lên sự phản ứng cao độ của tầng lớp nho sĩ trí thức chống lại chính sách văn hóa giáo dục phản động của nhà Nguyễn. Đây cũng là một hiện tượng đặc biệt trong tình hình đấu tranh xã hội ở thời Nguyễn.

4-Nhận xét về vai trò lãnh đạo phong trào : Khi bàn về phong trào nông dân khởi nghĩa thời Nguyễn, giáo sư Trần Văn Giàu viết: “Có thể nói rằng: Bất cứ ai muốn tổ chức khởi nghĩa chống lại triều đình, dù là dân hay quân, dù là hèn hay sang, dù dốt nát hay hay chữ, dù người Kinh hay người Thượng đều có đông đảo quần chúng hưởng ứng theo” (sách đã dẫn). Nhận xét trên nói lên mặt căm thù sâu sắc của đông đảo quần chúng sẵn sàng đi theo khởi nghĩa, nhưng chưa cho chúng ta hiểu rõ hơn về tính chất giai cấp của những người khởi xướng và lãnh đạo khởi nghĩa. Khi tìm hiểu cụ thể những cuộc khởi nghĩa nhất là các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu, chúng tôi thấy rằng vai trò lãnh đạo trong phong trào khởi nghĩa nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX so với thế kỷ XVIII căn bản vẫn chưa có gì khác. Có thể chia làm mấy loại chính như sau:

- Là dòng dõi con cháu nhà Lê.
- Là các chức quan lớn nhỏ của triều đình như an phủ sứ, chức an vu, đến các chức trạm mục; nhưng số lượng loại này tương đối ít.
- Là những nho sĩ thất thế, bất mãn, trong đó có người đỗ tiến sĩ (như Trương Đăng Quỳ), cử nhân (như Cao Bá Quát)...

- Ở miền núi, hầu hết các cuộc nổi dậy của nhân dân thiểu số đều do thổ ty, thổ mục, lang đạo, tri châu... lãnh đạo. Trong phong trào đấu tranh của người Khmer ở các tỉnh phía tây Nam Kỳ thì thủ lĩnh là những sư tăng.

- Trong nhiều cuộc khởi nghĩa còn có vai trò các quan võ, từ quan cao cấp như Lê Văn Khôi đến các chức quản cơ, cai đội ở các đồn. Họ trực tiếp lãnh đạo các cuộc nổi dậy hoặc đi theo những cuộc khởi nghĩa khác. Và đương nhiên là có rất nhiều cuộc khởi nghĩa tự phát của nông dân với những thủ lĩnh xuất thân nông dân mà tiêu biểu nhất là khởi nghĩa Phan Bá Vành.

Ngoài ra, do tình hình mới về các mặt kinh tế, chính trị, ngoại giao ở nửa đầu thế kỷ XIX, do âm mưu xâm lược ngày càng được xúc tiến của thực dân Pháp, ta thấy xuất hiện một số mưu đồ lợi dụng phong trào khởi nghĩa nông dân. Việc Giảng Duy-puy (Jean Dupuis) liên lạc với hai nhóm ở Thanh Hóa, Quảng Yên mưu lập các con cháu nhà Lê, hoặc những hoạt động của một số giáo sĩ trong cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi, trong vụ Hồng Bảo... là những ví dụ. Hiện tượng này sẽ trở thành nổi bật hơn trong phong trào đấu tranh của nhân dân ta từ sau năm 1858.

Qua mấy nhận xét trên đây, chúng tôi thấy rằng cục diện đấu tranh giai cấp ở nửa đầu thế kỷ XIX rất mạnh mẽ, quyết liệt xét về mức độ cũng như về quy mô, và trong các lực lượng trực tiếp hay gián tiếp tham gia phong trào cũng đã phát có thêm những biểu hiện mới hơn hoặc phức tạp hơn thế kỷ XVIII. Những cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ của nông dân đương thời cũng đã phản ánh rõ nét yêu cầu về ruộng đất, chống tô thuế nặng nề, chống tham quan ô lại. Đại bộ phận các cuộc khởi nghĩa đánh chiếm châu, lý, phủ, huyện, tỉnh thành, bắt giết quan tỉnh, quan phủ huyện hoặc chiếm đồn trại, cướp khí giới. Trong cuộc khởi nghĩa ở miền núi thì mục tiêu trực tiếp là chống chế độ lưu quan, chống thuế thổ sản nặng nề. Điều đó chứng tỏ phong trào nông dân khởi nghĩa thời Nguyễn đã kích mạnh mẽ vào chính quyền phong kiến đương thời, từ những trung tâm chính trị lớn đến các phủ, huyện châu. Chúng ta cần tìm thêm sử liệu về khẩu hiệu đấu tranh cụ thể của phong trào, đặc biệt là những khẩu hiệu về ruộng đất mà hiện nay hầu như chưa có. Nhưng chúng tôi nghĩ rằng một khi động lực chủ yếu của phong trào là nông dân nghèo đói lưu vong, nạn nhân của tình trạng kiêm tính ruộng đất trầm trọng thì yêu cầu của họ trước hết là yêu cầu về ruộng đất. Việc đánh chiếm châu, lý, bắt giết quan lại, xét cho cùng cũng không ngoài yêu cầu cơ bản nói trên.

#### **IV. NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHẬN ĐỊNH**

- Khi tìm hiểu những chuyển biến về sản xuất và quan hệ sản xuất trong 50 năm đầu thế kỷ XIX, chúng ta thấy bên cạnh yêu cầu về ruộng đất đã nổi bật yêu cầu phát triển công thương nghiệp ở một mức độ cao hơn trước. Nhưng nhìn vào các cuộc khởi nghĩa nông dân trong nửa đầu thế kỷ XIX thì lại chưa thấy vai trò rõ nét của thương nhân, của chủ mỏ... Một số tài liệu gián tiếp có hé cho chúng ta thấy mối liên quan mong manh đó, như trong bài “Tự tình khúc” của Cao Bá Nhạ có nhắc đến việc gia đình trước kia giao thiệp với lái buôn. Sử cũ cũng đã chép lại một số hành động chống triều đình của thương nhân, như việc đục thủng thuyền không để cho nhà nước sung công, việc đấu tranh xin giảm thuế quan tân... Ngoài ra, ta chưa thấy có những biểu hiện phản kháng cao hơn của thương nhân bấy giờ như khởi nghĩa của Linh, của Lý Văn Quang ở thế kỷ XVIII, hoặc như vai trò Tập Đình, Lý Tài trong buổi đầu khởi nghĩa Tây Sơn. Giải thích như thế nào hiện tượng nói trên? Chúng tôi thấy đó là một vấn đề cần được đặt ra khi nghiên cứu phong trào nông dân khởi nghĩa thời Nguyễn.

- Các cuộc khởi nghĩa nông dân đương thời đã nổ ra mãnh liệt và dồn dập, nhưng tại sao chưa làm phát sinh một cuộc khởi nghĩa có tính chất tập trung kết tinh của toàn bộ phong trào như khởi nghĩa Tây Sơn ở thế kỷ XVIII? Đây cũng là một vấn đề cần được nghiên cứu thêm, vì xuất phát từ đó mà đã có ý kiến cho rằng phong trào nông dân khởi nghĩa trong nửa đầu thế kỷ XIX chỉ là sự tiếp tục một mối của phong trào đấu tranh ở thế kỷ trước, hoặc chỉ còn phát triển ở một mức độ nhất định hoặc coi đó là một bước thụt lùi trong nhịp độ đấu tranh của nông dân.

- Trên cơ sở những yêu cầu khách quan của xã hội và những nhận xét về phong trào nêu lên ở phần trên, chúng tôi muốn được phát biểu một vài suy nghĩ của bản thân về phương hướng nhận định phong trào nông dân khởi nghĩa trong nửa đầu thế kỷ XIX như sau:

1- Phong trào nông dân khởi nghĩa trong nửa đầu thế kỷ XIX là một cuộc đấu tranh mãnh liệt, sâu sắc hơn các phong trào nông dân khởi nghĩa trong các thế kỷ trước, kể cả thế kỷ XVIII. Cuộc đấu tranh đó đang vươn lên thực hiện một sứ mạng lịch sử cấp thiết và ở mức độ cao hơn thế kỷ

trước. Trong tình hình chế độ phong kiến nhà Nguyễn ngày càng khủng hoảng nghiêm trọng, phong trào rất có thể phát triển theo hướng kết tinh lại trong một cuộc khởi nghĩa duy nhất như khởi nghĩa Tây Sơn, đi đến lật đổ nhà Nguyễn. Về một phương diện nào đó, có thể so sánh các cuộc khởi nghĩa đương thời với phong trào nông dân ở Đàng Ngoài trong thế kỷ XVIII. Phong trào càng phát triển sẽ có thể làm xuất hiện những yếu tố mới phản ánh rõ nét yêu cầu phát triển công thương nghiệp. Trong thực tế ở nửa đầu thế kỷ XIX, hình thức đấu tranh của thương nhân chưa đến mức bạo động chính trị, nhưng cũng đã có một số biểu hiện nhất định như đã nói ở phần trên. Với sự phát triển mạnh mẽ và tập trung hơn của phong trào, những biểu hiện đó sẽ có thể rõ nét và tích cực hơn nhiều.

Một khi phong trào phát triển đến mức lật đổ được nhà Nguyễn thì nhiệm vụ lịch sử đặt ra cho một chính quyền phong kiến mới tuy căn bản vẫn chưa khác nhiệm vụ đặt ra cho Quan Trung trước đó, nhưng tất phải ở mức độ cao hơn, cấp thiết hơn, xét về yêu cầu giải quyết nạn kiêm tính ruộng đất cũng như yêu cầu phát triển công thương nghiệp.

2- Tuy nhiên, khả năng phát triển nói trên chưa kịp biến thành hiện thực, thì những chính sách mù quáng, phản động của nhà Nguyễn về mọi mặt, nhất là về công thương nghiệp và ngoại giao với các nước Tây phương đã tạo những điều kiện chín muồi đẩy nước ta đến nguy cơ mất nước khoảng giữa thế kỷ XIX. Tiếng súng khởi hân của thực dân Pháp nổ ở Đà Nẵng sáng ngày 31/8/1858 đã làm gián đoạn quá trình phát triển bình thường của phong trào nông dân khởi nghĩa đang vươn lên lật đổ triều Nguyễn. Cục diện đấu tranh giai cấp đã nhanh chóng chuyển thành cục diện đấu tranh dân tộc. Vấn đề cấp thiết số một của lịch sử bấy giờ lại là chống ngoại xâm, bảo vệ lãnh thổ và độc lập của Tổ quốc.

Bởi vậy, chúng tôi nghĩ rằng phong trào nông dân khởi nghĩa trong nửa đầu thế kỷ XIX là một phong trào phát triển chưa hoàn chỉnh. Cũng vì vậy, cho nên đến năm 1858, khi yêu cầu về ruộng đất đã có biểu hiện rõ rệt trong phong trào thì yêu cầu phát triển công thương nghiệp vẫn chưa được phản ánh đầy đủ.

Tuy nhiên, từ sau năm 1858, bên cạnh yêu cầu chủ yếu trước mắt là chống ngoại xâm, bảo vệ lãnh thổ, các yêu cầu cấp thiết trong nửa thế kỷ trước, nhất là yêu cầu phát triển công thương nghiệp, vẫn tiếp tục được đặt ra. Nhưng do những điều kiện mới, có lúc yêu cầu trên được phản ánh trực tiếp bằng bạo động như trong khởi nghĩa Chày Vôi với sự tham gia đông đảo của dân phu và thợ thủ công, có lúc nó lại biểu hiện dưới hình thức khác, như trường hợp những bản điều trần cải cách của Nguyễn Trường Tộ, của Đinh Văn Điền, của Nguyễn Hiệp, Phan Liêm... chính là xuất phát từ yêu cầu của xã hội ta suốt hơn nửa đầu thế kỷ XIX. Sự tiếp xúc với văn minh cơ xảo âu Tây ở những người như Nguyễn Trường Tộ đã giúp họ thấy rõ hơn thái độ bảo thủ, phản động của nhà Nguyễn, cũng như thấy rõ hơn yêu cầu khách quan của lịch sử mà đề ra những ý định và chương trình cải cách.

\*

Để kết thúc, chúng tôi nghĩ rằng cho đến giữa thế kỷ XIX, lịch sử nước ta có thể phát triển theo 3 khả năng, cũng là những khả năng bảo vệ đất nước trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp đang được chuẩn bị ráo riết:

- Hoặc là: Nhà Nguyễn thấy được yêu cầu xã hội, không mù quáng và bảo thủ, mạnh dạn đề ra những biện pháp duy tân tạo điều kiện cho nông nghiệp phục hồi, cho công thương nghiệp phát triển, đồng thời dựa được vào nhân dân mà củng cố lực lượng trước nguy cơ ngoại xâm. Nhưng theo chúng tôi đây là khả năng mong manh nhất so với các khả năng khác.

- Hoặc là: Trên cơ sở đấu tranh giai cấp mạnh mẽ đương thời, có thể xảy ra việc thay đổi triều đại. Một tập đoàn phong kiến khác thấy được những vấn đề của xã hội, có xu hướng cải cách duy tân, dựa vào áp lực đấu tranh của nhân dân mà lật đổ triều Nguyễn. Nó sẽ đề ra những biện pháp cải cách thích hợp nhằm giải quyết các yêu cầu cấp thiết trong nửa đầu thế kỷ XIX, do đó sẽ có khả năng tập hợp quần chúng đối phó với nguy cơ ngoại xâm.

- Hoặc là: Bản thân cuộc đấu tranh giai cấp đang diễn ra ngày một quyết liệt sẽ phát triển thành một cuộc khởi nghĩa có tính chất kết tinh của phong trào tựa như khởi nghĩa Tây Sơn ở cuối thế kỷ XVIII, và lật đổ nhà Nguyễn. Một triều đại phong kiến mới thoát thai từ phong trào nông dân sẽ được thiết lập và những chính sách của nó sẽ phản ánh đậm nét nhất yêu cầu của lịch sử cũng như nguyện vọng của nhân dân.

Nhưng cho đến giữa thế kỷ XIX, cả ba khả năng trên đều không hoặc chưa thành hiện thực. Thực tế lịch sử vẫn là: Nhà Nguyễn không chịu duy tân, phong trào nông dân tuy mãnh liệt nhưng chưa được kết tinh lại, chưa kịp đủ sức để lật đổ nhà Nguyễn. Một tập đoàn phong kiến mới có thể tiến bộ hơn cũng chưa đủ điều kiện nhảy lên vũ đài chính trị.

Kết quả là cho đến năm 1858, nhà Nguyễn vẫn chưa bị lật đổ, vẫn tiếp tục thi hành những chính sách mù quáng và phản động của mình, tạo thêm những cơ sở cho thực dân Pháp lấn tới, và cuối cùng chúng nổ súng xâm lược.

Đứng trước tình thế đó, nhà Nguyễn đã chống đỡ yếu ớt, từng bước đầu hàng giặc, câu kết với giặc, dựa vào sức giặc để đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân. Cuối cùng, nhà Nguyễn đã bán rẻ nước ta cho thực dân Pháp, cam tâm làm tay sai cho giặc để duy trì quyền lợi ích kỷ của một dòng họ.

Cuộc đấu tranh giai cấp trong nửa đầu thế kỷ XIX đã diễn ra và kết thúc như vậy. Nhưng thực tế đó hoàn toàn không chứng minh rằng tinh thần đấu tranh của nông dân đã mệt mỏi, đã thụt lùi trở lại so với thế kỷ trước. Trái lại, thực tế đó giúp chúng ta đánh giá thỏa đáng hơn mức độ và ý nghĩa lịch sử của phong trào nông dân khởi nghĩa đương thời, mặt khác giúp chúng ta có thêm chứng cứ để xác định trách nhiệm to lớn của nhà Nguyễn đối với lịch sử trước nguy cơ mất nước giữa thế kỷ XIX. ★

## Thêm vài suy nghĩ về Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử  
Số 227 (3,4 – 1986)

Cho đến nay, những người quan tâm tìm hiểu cuộc đấu tranh của nông dân và các tầng lớp bị trị chống triều đình Nguyễn ở nửa thế kỷ XIX đều thống nhất nhận định rằng: “Những cuộc khởi nghĩa chống nhà Nguyễn của nông dân và các dân tộc miền núi đã thực sự trở thành một cục diện chiến tranh nông dân rực cháy, chứng tỏ “sức mạnh to lớn, tiềm lực vô tận và truyền thống cách mạng của nông dân và nhân dân ta”<sup>88</sup>.

So sánh với những phong trào đấu tranh ở các thế kỷ trước thì phong trào nông dân chống triều Nguyễn đã bùng nổ rất sớm, ngay khi Gia Long vừa lên ngôi và diễn biến liên tục trong suốt nửa thế kỷ. Ngay từ những năm 1804, 1805 đã bắt đầu xuất hiện những cuộc nổi dậy lẻ tẻ và nhanh chóng phát triển thành một phong trào rộng lớn. Sang những năm đầu đời Minh Mạng thì phong trào rầm rộ hẳn lên, tiêu biểu là khởi nghĩa Phan Bá Vành ở đồng bằng và ven biển Bắc Bộ, chuẩn bị cho một giai đoạn cao trào trong các năm 1833 – 1835 với một loạt các cuộc khởi nghĩa lớn (Nông Văn Vân, Lê Duy Lương, Ba Nhân – Tiền Bột, Lê Văn Khôi...) Sau những năm cao trào, cục diện đấu tranh tuy ở từng nơi từng lúc có tạm lắng xuống, nhưng nói chung vẫn tiếp tục diễn ra suốt từ Bắc chí nam dưới các triều Thiệu Trị, Tự Đức và có xu hướng vươn lên những cố gắng mới, mà các cuộc khởi nghĩa đồng loạt ở Nam Bộ trong những năm đầu thời Thiệu Trị và cuộc khởi nghĩa Cao Bá Quát ở đồng bằng, trung du Bắc Bộ năm 1954 là những ví dụ<sup>89</sup>.

<sup>88</sup> *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1 – Nhà xuất bản Khoa học Xã hội Hà Nội, 1971, tr381.

<sup>89</sup> Chu Thiên dựa vào *Thực lục*, sơ bộ thống kê hơn 70 cuộc nổi dậy ở đời Gia Long, hơn 230 cuộc nổi dậy ở đời Minh Mạng, hơn 50 cuộc nổi dậy trong 7 năm ngắn ngủi của đời Thiệu Trị và khoảng 40 cuộc khởi nghĩa ở đời Tự Đức (tính đến năm 1862) (“Mấy nhận xét nhỏ về những cuộc nông dân khởi nghĩa chống triều Nguyễn”). Nghiên cứu Lịch sử, số 19 tháng 10 năm 1960).

Gần đây hơn, trong một báo cáo khoa học, Phan Đại Doãn cho biết: “Theo sự ghi chép của sử nhà Nguyễn trong Đại Nam thực lục chính biên thì từ Gia Long năm đầu (1802) đến Tự Đức năm cuối (1883) có hơn 350 cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ, trong đó thời Tự Đức là nhiều nhất. Cụ thể hơn: “Trong 17 năm đời Gia Long đã có 90 cuộc đấu tranh khắp mọi miền đất nước. Đời Minh Mạng là thời kỳ thịnh trị nhất của nhà Nguyễn cũng có trên 230 cuộc, trong đó năm nhiều nhất (1838) có 37 cuộc và năm ít nhất (1833) có 4 cuộc; đời Thiệu Trị chỉ trong 7 năm cũng có 58 cuộc đấu tranh” (Báo cáo tại Hội nghị khoa học về triều Nguyễn, tổ chức tại Khoa sử Đại học Sư phạm Hà Nội, đầu năm 1977).

Đành rằng phong trào đấu tranh đã tập hợp được đông đảo quần chúng tham gia, chĩa mũi nhọn vào chính quyền nhà Nguyễn từ trung ương đến địa phương - mà lực lượng tham gia chủ yếu là nông dân - nhưng vẫn có thể có ý kiến băn khoăn khi ta gọi chung tất cả các cuộc khởi nghĩa là phong trào nông dân.

## I

Trước hết, có một vấn đề đặt ra là: Phong trào nông dân chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX có bao gồm những cuộc đấu tranh của các dân tộc miền núi hay không?

1. Vấn đề trên đây liên quan đến việc hiểu khái niệm “phong trào nông dân” trong thực tế lịch sử Việt Nam thời phong kiến như thế nào cho thỏa đáng.

Trong lịch sử đấu tranh hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc, người nông dân Việt Nam đã hun đúc truyền thống yêu nước nồng nàn, ý thức cách mạng mạnh mẽ. Với lòng quý trọng độc lập, tự do sâu sắc, người nông dân Việt Nam đã từng lật nhào các triều đại phong kiến thối nát, thể hiện một ý thức làm chủ vận mệnh dân tộc sớm phát triển. Mối quan hệ gắn bó giữa hai mặt dân tộc và dân chủ được phản ánh đậm nét trong phong trào đấu tranh chống thù trong giặc ngoài của nông dân miền xuôi và nhân dân các dân tộc miền núi, cũng đồng thời phản ánh một nét đặc thù có tính dân tộc của phong trào, vì rằng “Không ai tha thiết với mảnh đất Tổ quốc bằng nông dân”<sup>90</sup>

Bên cạnh truyền thống anh dũng chiến thắng ngoại xâm, bảo vệ đất nước, nông dân Việt Nam trên các vùng khác nhau của Tổ quốc “cũng đã ghi những trang sử oai hùng chống phong kiến địa chủ”<sup>91</sup> trải qua nhiều thế kỷ, tiêu biểu là hàng loạt cuộc khởi nghĩa ở Đàng Ngoài trong thế kỷ XVIII mà đỉnh cao chói lọi là phong trào Tây Sơn.

Bước sang thế kỷ XIX, những cuộc đấu tranh của nông dân miền xuôi và các dân tộc miền núi lại tiếp tục nổ ra ngay khi triều Nguyễn vừa thiết lập và ngày càng phát triển mạnh mẽ, rộng khắp, kế thừa xuất sắc truyền thống đấu tranh của phong trào các thế kỷ trước. Cho dù các cuộc đấu tranh chống chính quyền phong kiến thống trị diễn ra trên những địa bàn khác nhau (miền xuôi hay miền núi) với những thủ lĩnh xuất thân từ nhiều thành phần xã hội, nhưng một khi đã thu hút được sự tham gia đông đảo của những người nông dân bị áp bức bóc lột vì tô thuế, lao dịch của Nhà nước, vì nạn quan lại, cường hào tham nhũng, vì phong tục tập quán bị chà đạp, vì ruộng đất bị địa chủ cướp đoạt v.v... thì cũng khó giải thích rằng các cuộc đấu tranh đó về thực chất không phải là đấu tranh của nông dân chống Nhà nước phong kiến thống trị.

Và một khi từng cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ phát triển thành hàng loạt cuộc khởi nghĩa lớn diễn ra đồng thời và tương đối kéo dài, thì cục diện đấu tranh đã chuyển thành phong trào thực sự, thậm chí phải coi đó là một cuộc chiến tranh giữa một bên là nông dân với sự tham gia của nhiều tầng lớp khác và một bên là chính quyền phong kiến, tư vua quan ở triều đình đến địa chủ, cường hào ở địa phương. Trong thực tế, những cuộc đấu tranh mang đầy đủ nội dung và tính chất của những phong trào nông dân đã sớm xuất hiện trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, thể hiện rõ nét nhất trong suốt thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX.

2. Có lẽ cũng xuất phát từ một quan niệm như trên mà các tác giả bộ *lịch sử Việt Nam* (tập 1) khi viết về phong trào đấu tranh chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX, tuy trình bày “Phong trào đấu tranh của các dân tộc thiểu số” thành hai mảng riêng, nhưng coi đó là “hai dòng thác” trong cùng một tiểu mục: “Ngọn lửa chiến tranh nông dân rực cháy”<sup>92</sup>.

Thực ra đã từ lâu nhiều người nghiên cứu đã thống nhất một quan niệm như vậy. Trong bài viết của Chu Thiên (đã dẫn) tác giả cho rằng “Động lực chính trong tất cả các cuộc khởi nghĩa này đều là quần chúng nông dân lao động ở cả miền xuôi và miền ngược”. Cũng có thể tìm thấy những nhận định tương tự trong nhiều bài viết của các tác giả khác như Nguyễn Đồng Chi, Văn Tân, Phan Huy Lê, Đặng Nghiêm Vạn v.v...<sup>93</sup>

<sup>90</sup> Lê Duẩn – *Giai cấp vô sản và vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam* – Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1965, tr70.

<sup>91</sup> Lê Duẩn – *Sách đã dẫn*, tr70

<sup>92</sup> *Lịch sử Việt Nam*, tập 1 (*Sách đã dẫn*), tr381, 384, 385.

<sup>93</sup> Xin tham khảo:

Một thực tế rất đậm nét trong cục diện đấu tranh chống triều Nguyễn là các cuộc nổi dậy của nông dân ở miền xuôi và trung du có sự liên kết, phối hợp với nhau. Sự liên kết, phối hợp này không chỉ bó hẹp trong một địa phương mà lan rộng ra nhiều vùng lân cận, không chỉ là đấu tranh của từng thành phần dân tộc đơn độc mà thường có sự tham gia đông đảo của nhiều thành phần dân tộc khác nhau trong cộng đồng Việt Nam.

Rất nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân ở miền xuôi và trung du ngay khi mới nổ ra hoặc trong quá trình diễn biến đã lấy vùng rừng núi hiểm trở làm căn cứ. Cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Lục và Đặng Trần Siêu (thời Gia Long, Minh Mạng) bắt đầu nhen nhóm trên địa bàn Hải Dương và Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ rồi lan lên vùng Sơn Tây. Nghĩa quân lập căn cứ trong rừng rú Sơn Âm, Mỹ Lương làm chỗ đứng chân, liên kết với khởi nghĩa Quách Tất Thúc ở thượng du Thanh Hóa rồi lại phát triển mạnh mẽ về đồng bằng. Sau khi thủ lĩnh Đặng Trần Siêu bị bắt giết, Vũ Đình Lục lại tiếp tục dựa vào rừng núi và liên kết với các tù trưởng Lạng Lục, Lạng Thận tiến đánh huyện Thanh Trì. Hoặc như trường hợp thủ lĩnh Lê Chân Nhân mưu tính cuộc khởi nghĩa lớn trên địa bàn đồng bằng và ven biển Bắc Bộ, đã chọn vùng rừng núi Thái Nguyên làm căn cứ để “tụ đảng”.

Rõ nét hơn nữa là sự liên kết hoạt động giữa nghĩa quân miền xuôi và trung du với nghĩa quân miền núi trong một cuộc khởi nghĩa hoặc giữa các cuộc khởi nghĩa diễn ra cùng một thời điểm. Khởi nghĩa Phan Bá Vành đã thu được sự tham gia của 3000 nghĩa quân người Mường từ thượng du Thanh Hóa kéo xuống hạ lưu sông Hồng dưới sự chỉ huy của một tướng lĩnh người Mường là Ba Hùm.

Năm 1831, 7000 nghĩa quân của các thủ lĩnh Ba Nhân, Tiên Bột ở đồng bằng và trung du đã kéo lên Đại Đồng (Tuyên Quang) dự tính phối hợp với nghĩa quân của Nông Văn Vân đánh thành Tuyên Quang. Tiếc rằng kế hoạch này không thành công, và Minh Mạng đã mừng rỡ nói: “Nghịch Vân tuy chưa bị giết nhưng nay không còn kế giúp thì có thể bằm ngày mà tới bắt thôi” (Bắc kỳ tiêu phi). Sau thất bại của nghĩa quân ở đồn Đại Đồng, thủ lĩnh Tiên Bột lại bí mật lên Bảo Lạc (Cao Bằng) gặp Nông Văn Vân dự tính một kế hoạch mới: Phối hợp lực lượng của hai cuộc khởi nghĩa cùng một lúc đánh chiếm tỉnh thành Tuyên Quang và tỉnh thành Sơn Tây.

Trong khởi nghĩa Cao Bá Quát, đồng bào Mường, Thái đã tham gia đông đảo vào cánh nghĩa quân của thủ lĩnh Bạch Công Trân ở Mỹ Lương, hoặc như lực lượng của lang đạo Đình Công Mỹ đã đóng một vai trò quan trọng trong lực lượng của nghĩa quân, chiến đấu bền bỉ chống binh tướng nhà Nguyễn cho đến ngày tàn của cuộc khởi nghĩa.

Trong cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương, các thủ lĩnh đã chuẩn bị một kế hoạch khởi sự đồng loạt với sự phối hợp của nhiều lực lượng nghĩa quân ở các tỉnh đồng bằng. Vẫn theo Bắc Kỳ tiêu phi, nghĩa quân “khắc ấn triện bằng gỗ, mỗi thứ một cái, lập danh mục các tên phi, hẹn đến ngày 23 tháng 2 (1833) họp đảng ở rừng Thanh Hóa thuộc sách La Sơn, huyện Quảng Đại”. Trong khi đó, “người tỉnh Nam Định tên là Nho Quang, người tỉnh Hưng yên tên là Nho Minh họp đảng ở khu rừng Hà Nội..., tên Tuần Cán, Đội Đề, Lý Cốc thì họp đảng ở Nam Định hẹn đến ngày 23 tháng 2 hội tề khởi sự” (Q.5)

Riêng ở Hà Nội còn có Nguyễn Công Thư “ngụy xưng là quận công, là đồ đảng nghịch phạm Lê Duy Lương, tụ họp bè lũ lén lút nổi lên ở Nam Công Trang, Thanh Liêm”. Lại có các thủ lĩnh Hoàng Vũ Côn và Đặng Đình Nghiêm “hợp hơn 1000 đồ đảng lén lút hoạt động ở huyện Hội An, thông đồng với bọn phi ở Sơn Âm là Quách Tất Công, Tất Tế, Tất Tại hẹn nhau họp đảng khởi ngụy” (Thực lục, Tập XII, tr93).

Như vậy, trong kế hoạch khởi sự của nghĩa quân Lê Duy Lương ở Ninh Bình, Thanh Hóa đã có chủ trương hẹn ngày kéo xuống đánh chiếm Hà Nội, phối hợp với những lực lượng tại chỗ. Ngay trong lực lượng của Lê Duy Lương và các thủ lĩnh họ Quách đóng ở thượng du Thanh Hóa, Ninh Bình cũng có rất nhiều nông dân từ các tỉnh miền xuôi kéo đến tham gia. Theo một bản tâu

---

- Nguyễn Đông Chi – “Một vài nhận xét về đặc điểm truyền thống bất khuất của đồng bào Thượng” – Nghiên cứu Lịch sử số 76 (tháng 7 – 1965).

- Văn Tân – “Mấy ý kiến về vấn đề khởi nghĩa nông dân trong lịch sử Việt Nam” – Nghiên cứu Lịch sử, số 74 (tháng 5 – 1965).

- Đặng Nghiêm Vạn - “Những chặng đường hình thành dân tộc Việt Nam thống nhất” - Nghiên cứu Lịch sử, số 179 (tháng 2 năm 1978).

của tuần phủ Ninh Bình Nguyễn Văn Mưu thì một bộ phận lớn trong nghĩa quân là “dân xiêu tán các tỉnh Hà Nội, Nam Định dắt díu nhau đi kiếm ăn có đến 500 – 600 người”. Lại theo một bản tâu của Nguyễn Đăng Giai (tuần phủ Thanh Hóa) “từ tháng 8, tháng 9 năm ngoái đến nay, dân đói Bắc Kỳ nhiều người vào Thanh Hóa kiếm ăn” và đã gia nhập nghĩa quân Lê Duy Lương (Thực lục, Tập XII, tr95). Thực tế này được xác nhận thêm qua lời khai của nghĩa quân bị bắt: “Bọn giặc ấy...một phần mặc quần áo vải trắng, vải nâu lẫn lộn, tiếng nói rõ là người Kinh...” (*Bắc Kỳ tiểu phi* Q.1).

Từ những thực tế trên đây, chúng tôi nghĩ rằng phong trào đấu tranh của các dân tộc thiểu số chống triều Nguyễn tuy có những nét khác biệt so với phong trào nông dân miền xuôi<sup>94</sup> nhưng động lực cơ bản vẫn là người nông dân và về thực chất cũng là những cuộc đấu tranh của nông dân<sup>95</sup>.

Cũng có người nghĩ rằng những cuộc khởi nghĩa ở miền núi đó do các thổ tù địa phương cầm đầu chỉ nhằm mục đích ly khai chính quyền phong kiến nhà Nguyễn nhằm bảo vệ độc quyền bóc lột của họ đối với nhân dân miền núi, thậm chí còn có tham vọng phân cắt đất đai, thực hiện mục đích “địa phương phân quyền”. Và đã vậy thì khó có thể gộp chung những cuộc đấu tranh của họ vào cuộc đấu tranh chung của nông dân cả nước.

Một lập luận như trên phần nào còn có thể chấp nhận được khi nói về một số cuộc nổi dậy ở miền núi trong các thế kỷ XII, XIII dưới các triều Lý, Trần. Nhưng ở các thế kỷ về sau, nhất là từ thế kỷ XVIII trở đi thì không còn căn cứ để lập luận như vậy nữa. Đặc biệt ở nửa đầu thế kỷ XIX, sự có mặt của nhiều thành phần dân tộc khác nhau trong nhiều cuộc khởi nghĩa tiêu biểu đã chứng tỏ điều đó.

Rõ ràng là ở nửa đầu thế kỷ XIX, các cuộc khởi nghĩa diễn ra trên địa bàn miền núi không phải là những cuộc đấu tranh đơn độc, cục bộ “địa phương phân quyền” của tầng lớp thổ ty lang đạo mà chính là một bộ phận khăng khít trong phong trào đấu tranh của nông dân cả nước chống triều Nguyễn, nếu chưa muốn coi đó là những cuộc khởi nghĩa nông dân.

Khi thủ lĩnh Nông Văn Vân từ rừng núi Bảo Lạc ( Cao Bằng) phát đi bài hịch với những câu:

*“Mười nưm đức chính có chi,  
Kho hình luật vẽ nên hùm có cánh  
Ba mươi tình nhân dân đều oán  
Tiếng oan hào kêu dậy đất không long”<sup>96</sup>*

Chắc hẳn Nông Văn Vân không định quay lưng lại với nỗi thống khổ của nhân dân khắp 30 tỉnh (nghĩa là cả nước) trái lại muốn hòa chung nỗi căm uất của nghĩa quân do ông cầm đầu với

<sup>94</sup> Chính sách cai trị cùng những thủ đoạn bóc lột, vơ vét của triều Nguyễn ở miền núi làm cho mâu thuẫn giữa các tù trưởng, thổ ty, lang đạo và nhân dân các dân tộc thiểu số đối với chính quyền phong kiến ngày càng sâu sắc.

Sau khi lên ngôi, Gia Long nhận thấy chưa thể trực tiếp với tay đến các vùng núi, buộc phải quy định: “Những phủ huyện, châu ở Yên Quảng, Thái nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng và Thanh Nghệ thì lấy quan người Thổ cho quản lĩnh”.

Sang thời Minh Mạng, với chế độ “lưu quan”, triều Nguyễn đã thực sự khống chế nhân dân miền núi nhằm kiểm soát chặt chẽ các nguồn lợi về lâm thổ sản, động chạm nặng nề đến quyền lợi của các tù trưởng, thổ ty, giảm dần quyền hạn vốn rất lớn của họ đối với các tầng lớp lao động miền núi. Đạo dụ năm 1829 của Minh Mạng “bãi bỏ thổ ty thế tập ở các trấn Bắc Thành” càng làm cho mâu thuẫn giữa thổ ty, lang đạo và triều đình nhà Nguyễn thêm gay gắt, và những ý đồ vùng dậy được nung nấu từ lâu đã có dịp bùng lên. Bản thân Minh Mạng cũng phải thú nhận: “Thì ra thổ dân mưu phản cũng đã lâu ngày, chắc rằng từ sau khi đổi thổ quan, theo về lưu quan”. Trước đó ít lâu, Minh Mạng cũng đã nhận thấy: “Thổ ty bề ngoài thì thuận theo nhưng bề trong thì vẫn chống lại” (*Thực lục*, tập XV, tr164, tập XVI, tr61).

<sup>95</sup> Thực ra sự liên kết phối hợp giữa các cuộc khởi nghĩa ở miền núi và miền xuôi đã từng là một hiện thực khá nổi bật trong phong trào nông dân thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài:

- Năm 1711, sau khi bị quân của họ Trịnh tàn phá căn cứ, Nguyễn Văn Cừ phải lên Lạng Sơn phối hợp với nghĩa quân của thổ tù Toàn Cơ. Khi nhắc lại những sự kiện tương tự trong phong trào nông dân khởi nghĩa thế kỷ XVIII, các tác giả bộ *Lịch sử Việt Nam* (tập 1), coi đó là những “tâm gương sáng về mối tính chiến đấu giữa nông dân miền xuôi với các dân tộc miền núi”, chống lại tập đoàn phong kiến họ Trịnh (tr329)

- Năm 1751, Hoàng Công Chất từ đồng bằng rút lên vùng thượng du Thanh Hóa tiếp tục hoạt động rồi theo đường núi tiến ra vùng Hưng Hóa. Ở đây, nghĩa quân Hoàng Công Chất được tăng cường nhờ sự tham gia đông đảo của các dân tộc Tây Bắc, xây thành đắp lũy (ở khu vực Điện Biên Phủ ngày nay), tiếp tục chiến đấu chống họ Trịnh trong một thời gian dài.

<sup>96</sup> Lê Trọng Hàm dẫn trong *Minh đô sử* (Thư viện Viện sử học)

“tiếng oan hào” của nhân dân từ Nam chí Bắc đang lên án mạnh mẽ “15 năm đức chính” của Minh Mạng.

## II

Trong một số sách báo của miền Nam thời Mỹ - nguy, không ít tác giả cho rằng các cuộc “nổi loạn” ở nửa đầu thế kỷ XIX đã phá hoại sản xuất buộc các vua nhà Nguyễn phải tiêu hao nhân tài vật lực của quốc gia để đối phó, và cuối cùng tạo điều kiện thuận lợi cho thực dân Pháp xâm lược.

Theo các tác giả này: “Do có nông dân khởi nghĩa buộc triều đình phải đem quân đi đàn áp làm cho làng xóm bị tàn phá, hoa màu bị thiêu hủy, ruộng đồng bỏ hoang, để điều không tu sửa được, do đó bị lụt, đói, hoặc: “Triều đình phải huy động quân lính nên phải chi tiêu nhiều, làm công quỹ hao cạn, do đó sưu thuế này phải tăng lên”. Thậm chí họ còn giải thích rằng: Không làm gì có cái gọi là “khởi nghĩa nông dân” (!), mà chỉ có “những đám loạn quân tàn ác, phá phách và cướp bóc. Chiếm của cải và hà hiếp dân chúng... làm cho lực lượng quốc gia suy yếu”. Cuối cùng, họ kết tội khởi nghĩa nông dân là “thủ phạm” dẫn đến tình trạng mất nước, vì hậu quả của khởi nghĩa nông dân “đã khuyến khích các đế quốc xâm lược đem quân sang chiếm nước ta”. Vì “giữa lúc nạn ngoại xâm đe dọa thì nội loạn nổi lên gần khắp Bắc Hà, làm cho vua Tự Đức phải ký hòa ước nhận những điều khoản do Pháp đưa ra để rảnh tay dẹp loạn”<sup>97</sup>.

Những lập luận như trên rõ ràng là một sự xuyên tạc phong trào nông dân, che đậy vụng về những ý đồ chính trị đen tối. Nhưng nếu đặt vấn đề rằng: Phong trào nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX đã có những tác dụng, những cống hiến như thế nào đối với sự phát triển của lịch sử dân tộc, thì đó lại là một câu hỏi nghiêm túc.

Trong lịch sử Việt Nam thời phong kiến và nói riêng ở thời Nguyễn cuộc đấu tranh giai cấp giữa nông dân và địa chủ phong kiến là hiện tượng có tính quy luật. Hơn thế, lịch sử Việt Nam đã từng chứng kiến một phong trào nông dân từ cuộc đấu tranh giai cấp chuyển thành cuộc đấu tranh dân tộc quét sạch ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc (Phong trào Tây Sơn). Từ thực tế lịch sử sinh động đó, Đồng chí Trường Chinh đã viết: “Trong xã hội phong kiến Việt Nam, nông dân đấu tranh là động lực tiến lên lịch sử của dân tộc, và lịch sử xã hội phong kiến Việt Nam chủ yếu là lịch sử của nông dân đấu tranh”<sup>98</sup>.

Rõ ràng là đấu tranh giai cấp với tính quy luật của nó không hề gây tác dụng tiêu cực với sự phát triển lịch sử, không hề gây suy yếu cho đất nước, trái lại sứ mạng của nó là đạp bằng những cản trở cho xã hội tiến lên những bước mới.

Vậy thì đâu phải khởi nghĩa nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX “khuyến khích” tư bản thực dân can thiệp và xâm lược nước ta! Phải nói ngược lại rằng những chính sách thống trị của các vua nhà Nguyễn, từ Gia Long đến Thiệu Trị, đã bản cùng hóa nghiêm trọng nhiều tầng lớp của xã hội mà trước hết là nông dân, hủy hoại nặng nề mọi tiềm lực của đất nước, làm tổn thương khối đoàn kết của cộng đồng dân tộc bằng nhiều thủ đoạn bóc lột, đàn áp và chia rẽ.

Thực trạng xã hội Việt Nam trong hơn 50 năm thống trị của triều Nguyễn được phản ánh đậm nét qua nhiều nguồn tài liệu thư tịch và dân gian, buộc chúng ta không thể không xét đến trách nhiệm của triều Nguyễn trong việc làm cho đất nước rơi vào tay thực dân Pháp ở giữa thế kỷ XIX.

Tự Đức lên ngôi năm 1847 thừa hưởng một “di sản” khánh kiệt do hậu quả những chính sách thống trị của các triều vua trước, mặt khác chính bản thân Tự Đức cũng lại đẩy sự khủng hoảng của triều Nguyễn đến mức trầm trọng hơn, không cứu vãn được nữa. Ý thức được tình hình bi đát của triều đại mình, Tự Đức nhiều lần xuống chiếu “tìm người hiền và cầu lời nói thẳng” nhưng trong thực tế nhiều bản điều trần cái cách, canh tân đều bị nhà vua và triều thần gạt bỏ.

Tự Đức nghĩ rằng một nguyên nhân làm cho xã hội bê bối lỵ do quan lại các cấp làm khổ dân quá quá: “Đến như bọn quan lại khắc nghiệt thì không thể lấy giấy tờ, pháp luật làm gông cùm..., quan coi dân như kẻ thù, dân sợ quan như con hổ, ngày đục thủng khoét dần của dân, mưu tính cho đầy túi riêng, lại thêm những việc sách nhiễu ngoại lệ, không kể hết được. Rồi chúng cũng nhau ngồi nhìn những nỗi khổ của dân, giảm thiểu ngạch thuế Nhà nước...”<sup>99</sup>.

<sup>97</sup> Phạm Cao Dương, Nguyễn Khắc Ngữ - *Sách giáo khoa Sử học*, tập 1

<sup>98</sup> Trường Chinh - *Bàn về cách mạng Việt Nam* - 1951

<sup>99</sup> *Thực lục* - Tập XXVIII, tr 19.



Cách giải thích trên đây của Tự Đức về tình trạng quan lại là hoàn toàn có căn cứ. Nhưng vấn đề là ở chỗ hình như Tự Đức chỉ “sáng suốt” khi quở trách quan lại mà không sáng suốt khi ngắm lại mình. Hình như Tự Đức và lũ triều thần xu nịnh cố tình lảng tránh những lời khuyên can của một số người còn có chút tâm huyết với nước, với dân, vẫn cứ tiếp tục những cuộc vui chơi, yến tiệc xa xỉ, tiếp tục xây “Vạn niên cơ” bằng “xương lính máu dân”, mặc dầu nhà vua rất lo sợ sự phản kháng của quần chúng nên đã đặt tên cho ngôi mộ tương lai của mình là “Khiêm lăng” với những lời biện bạch dài dòng khắc vào bia đá!

Mãi đến khi thực dân Pháp đánh vào Đà Nẵng (1858). Tự Đức vẫn chưa tỉnh ngộ, vẫn đổ trách nhiệm lên đầu các quan tướng của mình: “Bọn kia chức vụ ở đâu mà hờ hững như thế, đến khi hỏi đến, thì lơ mơ không biết gì cả, thì ngày thường ngồi trừ tính những việc gì?”<sup>100</sup>.

Thực ra trước đó hơn 10 năm, khi Tự Đức vừa lên ngôi. Trương Quốc Dụng đã tâu xin “tiết kiệm việc tiêu dùng, vì hiện nay tiền của sức lực của dân kém trước đến 5,6 phần mười” (14). Chẳng phải đợi đến năm 1860, khi thực dân Pháp đánh vào Gia Định, Nguyễn Tri Phương mới phải nói thẳng ra rằng: “Quân và dân của đã hết, sức đã thiếu”.

Trách nhiệm của triều Nguyễn còn ở chỗ làm giảm sút nghiêm trọng sức đề kháng của dân tộc. Chính sách tô thuế nặng nề, chế độ lao dịch,, binh dịch hà khắc cùng với những cuộc đàn áp đẫm máu phong trào đấu tranh của nông dân và nhân dân các dân tộc trên phạm vi cả nước đã làm cho triều Nguyễn tự cô lập, tự phá hủy những chỗ dựa cơ bản từng tạo nên sức mạnh cho các vương triều phong kiến trước kia. Vậy thì trước khi giúp cho thực dân Pháp có cơ trực tiếp để xâm lược do chính sách cấm đạo mù quáng, các vua Nguyễn trong hơn một nửa thế kỷ thống trị đã từng bước tạo những điều kiện thuận lợi cho sự can thiệp và xâm lược của thực dân Pháp.

Trong Hội nghị học tập Nghị quyết của Bộ Chính trị tại Thành phố Hồ Chí Minh (ngày 28-7-1976), đồng chí Lê Duẩn nhận định: “Nhân dân ta mất nước vào tay thực dân Pháp là do bọn phong kiến nhà Nguyễn uơ hèn, đã vì quyền lợi ích kỷ của chúng mà đầu hàng Pháp. Trước lịch sử, triều đình nhà Nguyễn là kẻ phản bội dân tộc”. Hơn 30 năm trước (1942), trong bài diễn ca lịch sử Việt Nam, Hồ Chủ Tịch cũng đã từng viết:

*“...Ngàn năm gấm vóc giang sơn  
Bị cho nhà Nguyễn đem hàng cho Tây  
Tội kia càng đắp càng dày.  
Sự tình càng nghĩ càng cay đắng lòng...”*

Phong trào đấu tranh của nông dân và nhân dân các dân tộc chống triều Nguyễn liên tục, quyết liệt trong hơn 50 năm, xét cho cùng là nhằm chống lại sự hủy hoại tiềm lực dân tộc của giai cấp thống trị. “Con giun xéo lấm cũng quần”, nông dân và các tầng lớp bị trị không thể cam chịu chết dần chết mòn vì đói rét, bệnh tật, đã vùng lên tìm lối thoát cho sự sống còn của bản thân mình, cũng tức là đấu tranh cho sự tồn tại của xã hội, của cả dân tộc, vì “bảo vệ sự sinh tồn của nông dân là bảo vệ thực lực của dân tộc”.

Từ ý nghĩa đó, cuộc đấu tranh không mệt mỏi của nông dân miền xuôi và các dân tộc miền núi chống triều Nguyễn đã đóng góp xứng đáng vào việc củng cố sức mạnh của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Lịch sử 4000 năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta đã chứng minh hùng hồn rằng không phải chỉ trong sự nghiệp chống ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc, các thành viên trong đại gia đình dân tộc Việt Nam mới kẻ vai sát cánh trong một khối cộng đồng thống nhất, mà phải nói đúng hơn là: Cơ sở bền vững của khối thống nhất đó đã được hình thành và không ngừng củng cố trong cuộc đấu tranh giai cấp trải qua nhiều triều đại phong kiến.

Cũng từ ý nghĩa đó, phong trào đấu tranh của nông dân miền xuôi và các dân tộc miền núi ở nửa đầu thế kỷ XIX là sự kế thừa truyền thống đoàn kết đấu tranh chống áp bức bóc lột của người nông dân Việt Nam ở những thế kỷ trước. Đó không chỉ là sự thống nhất trong hành động phối hợp, liên kết giữa các cuộc khởi nghĩa, mà chủ yếu là sự thống nhất ý chí của các thành phần trong một cộng đồng nhằm vào một kẻ thù chung là chính quyền phong kiến nhà Nguyễn từ trung ương đến địa phương, ở miền xuôi cũng như miền núi.

Bằng thực tiễn đấu tranh giai cấp, người nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX càng tích lũy thêm những kinh nghiệm mới, mà kinh nghiệm trước tiên là củng cố và phát huy khối đoàn kết của cả

<sup>100</sup> Lê Duẩn – *Sách đã dẫn*, tr71

cộng đồng. Và rõ ràng là những người cầm súng chống thực dân Pháp khi chúng vừa đặt chân lên đất nước ta không phải là ai khác mà chính là những người nông dân ngày hôm qua đã được thử thách trong cuộc đấu tranh giai cấp gay go, quyết liệt và liên tục hơn nửa thế kỷ.

Triều Nguyễn không biết lợi dụng (hay không muốn lợi dụng?) khả năng tiềm tàng đó của quần chúng để chống Pháp. Nhưng một khi vua quan triều Nguyễn không còn giấu giếm sự bạc nhược và tư tưởng đầu hàng trước giặc ngoại xâm, thì khả năng đó của quần chúng đã nhanh chóng biến thành hiện thực với những cuộc khởi nghĩa chống Pháp của Trương Định, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Trung Trực ở Nam Kỳ, của Trần Tấn, Đặng Như Mai... ở Trung Kỳ.

### III

Khi tìm hiểu nhịp độ quy mô và cục diện đấu tranh, chúng ta thấy rằng phong trào nông dân chống triều Nguyễn có những mặt sâu sắc hơn các thế kỷ trước, kể cả thế kỷ XVIII. Trong tình hình triều Nguyễn ngày càng khủng hoảng nghiêm trọng, phong trào có xu thế vươn lên những cố gắng mới mà cuộc khởi nghĩa Cao Bá Quát năm 1854 là một biểu hiện. Tiếng súng khởi hân của thực dân Pháp nổ ra ở Đà Nẵng giữa năm 1858 đã làm gián đoạn quá trình phát triển bình thường của phong trào nông dân. Cục diện đấu tranh giai cấp đã nhanh chóng chuyển thành cục diện đấu tranh dân tộc. Vấn đề cấp thiết số một của lịch sử từ giữa thế kỷ XIX là chống ngoại xâm, bảo vệ lãnh thổ và độc lập của Tổ quốc.

Âm mưu xâm lược nước ra của thực dân Pháp là kết quả tất yếu của quá trình bành trướng thuộc địa của chủ nghĩa tư bản phương Tây và trở thành mối nguy cơ lớn đối với nền độc lập của dân tộc ta. Tuy nhiên, nguy cơ xâm lược đó không phải tất yếu dẫn đến nguy cơ mất nước. Chúng ta có cơ sở để nghĩ rằng: Nếu ở đầu thế kỷ XIX không tồn tại một triều Nguyễn thì thực dân Pháp không dễ gì xâm chiếm Việt Nam. Tuy nước ta đến giữa thế kỷ XIX chưa tiến tới cách mạng tư sản, nhưng không phải nhân dân ta chỉ biết rên xiết, cam chịu trong gông cùm của giai cấp phong kiến đã lỗi thời mà không biết tự cứu. Chính trên đất nước này, mấy chục năm trước khi xuất hiện triều Nguyễn Gia Long, nhân dân đã từng quật ngã ách thống trị của các tập đoàn phong kiến Nguyễn, Trịnh, Lê bằng một cuộc đấu tranh giai cấp long trời lở đất và có xu thế vươn lên làm chủ vận mệnh của mình với tất cả ý chí và tiềm lực của dân tộc có văn hóa lâu đời, có quá khứ đấu tranh chống ngoại xâm oanh liệt.

Khi nói về trách nhiệm của nhà Nguyễn trong việc để mất nước ta vào tay thực dân Pháp, đồng chí Lê Duẩn đặt câu hỏi: “Các đồng chí nghiên cứu lịch sử nước nhà, đều biết rõ dân tộc ta đã phải đương đầu với biết bao cuộc chiến tranh xâm lược của nước ngoài, trong đó có quân Nguyên, quân Minh, quân Thanh đã từng gây ra những cuộc chiến tranh quy mô rất lớn; nhưng các đội quân đi chinh phục đó đều bị nhân dân ta đánh bại. Đặc biệt là dân tộc ta đã ba lần đánh thắng quân Nguyên, một đội quân xâm lược đã từng thôn tính một loạt quốc gia ở hầu khắp các lục địa châu Âu, châu Á vào thế kỷ XIII. Vậy thì tại sao một dân tộc anh hùng và có tài năng như thế lại thua đội quân xâm lược ít ỏi của thực dân Pháp vào giữa thế kỷ XIX và phải làm nô lệ cho chúng ngót 80 năm?”<sup>101</sup>.

Rõ ràng là trong nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn bạc nhược, uơ hèn đã đi ngược lại ý nguyện của dân tộc, chà đạp lên tinh hoa và truyền thống dân tộc. Thậm chí khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược, triều Nguyễn chẳng những không biết tranh thủ lòng căm thù giặc sôi sục trong nhân dân để kịp thời tổ chức toàn dân chống ngoại xâm, trái lại vẫn tiếp tục đàn áp khốc liệt các cuộc khởi nghĩa của nông dân. Đến khi phong trào chống Pháp của toàn dân ngày một dâng cao ở những nơi quân Pháp đặt chân tới thì triều Nguyễn bỏ mặc nhân dân tự động chiến đấu, lại còn dựa vào sức giặc để đàn áp phong trào, ký những hòa ước nhục nhã với giặc và cuối cùng cam tâm làm tay sai cho giặc để duy trì quyền lợi ích kỷ của một dòng họ. ★

## Tình hình đấu tranh giai cấp thời Gia Long (1802-1819)\*

<sup>101</sup> Bài nói của đồng chí Lê Duẩn tại Hội nghị học tập Nghị quyết của Bộ Chính trị ngày 28-7-1976 (đã dẫn).

\* Viết chung với Đặng Huy Văn.

Vấn đề nhà Nguyễn và xã hội Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX quả là một vấn đề lớn, muốn làm sáng tỏ, cần có thời gian và sự đóng góp nhiều người. Ở đây chúng tôi xin đề cập đến một mặt của vấn đề, đó là tình hình đấu tranh giai cấp trong nửa đầu thế kỷ XIX, bắt đầu bằng việc tìm hiểu một giai đoạn nhỏ - giai đoạn dưới triều Gia Long - triều vua đầu tiên của nhà Nguyễn sau khi Tây Sơn bị lật đổ, cũng là triều vua từng được giới sử học phong kiến, thực dân trước đây đặc biệt ca tụng.

Thực chất 18 năm "sự nghiệp" của Gia Long như thế nào? Bộ mặt thật của xã hội Việt Nam trong khoảng thời gian từ 1802 đến 1819 ra sao ? Việc tìm hiểu tình hình đấu tranh giai cấp trong thời gian đó, theo chúng tôi, có nhiều khả năng góp phần làm sáng tỏ những câu hỏi trên.

Chúng tôi thấy rằng trong thực tế tình hình đấu tranh giai cấp ở thời Nguyễn đã diễn ra liên tục và mạnh mẽ suốt hơn nửa thế kỷ, và cho đến khi thực dân Pháp bắt đầu nổ súng xâm lược vào khoảng giữa năm 1858, tình hình đó vẫn đang ở xu thế phát triển. Chúng ta không thể lấy từng triều vua nhà Nguyễn làm cái mốc để phân chia quá trình đấu tranh đó. Bởi vậy, khi đặt vấn đề nghiên cứu tình hình đấu tranh giai cấp ở thời Gia Long chúng tôi không có ý định coi đó là một thời kỳ nhỏ của toàn bộ phong trào, mà chỉ muốn có dịp tìm hiểu sâu thêm bộ mặt xã hội Việt Nam dưới triều vua đầu tiên của nhà Nguyễn. Mặt khác, tình hình đấu tranh giai cấp trong 18 năm ở thời Gia Long không phải không có vị trí và ý nghĩa lịch sử của riêng nó.

Nhân dịp tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* bắt đầu đề xuất việc thảo luận vấn đề khởi nghĩa nông dân trong lịch sử Việt Nam, chúng tôi mong được trình bày kết quả nghiên cứu về tình hình đấu tranh giai cấp ở thời Gia Long cũng như ở thời Nguyễn nói chung, góp phần nhỏ vào cuộc thảo luận trên.

## I- NHỮNG NHẬN ĐỊNH TRƯỚC ĐÂY VỀ VAI TRÒ GIA LONG VÀ TÌNH HÌNH XÃ HỘI VIỆT NAM NGÓT 20 NĂM ĐẦU THẾ KỶ XIX

Các sử gia phong kiến, thực dân khi viết về xã hội Việt Nam trong ngót 20 năm đầu thế kỷ XIX đã đặc biệt đề cao vai trò Gia Long. Sử nhà Nguyễn kết thúc 18 năm làm vua của Gia Long bằng những dòng như sau : "Đức vua...dậy lại nghiệp cũ, dựng lên nghiệp mới, công đức đều to, từ thời Hồng Bàng trở xuống chưa bao giờ có..."<sup>102</sup>. Chúng ta không ngạc nhiên nhiều về lời ca ngợi công đức Gia Long của sử thần nhà Nguyễn. Nhưng ngay cả một số người Tây phương đến nước ta đương thời cũng có những nhận xét tương tự. Giáo sĩ Pháp Lơ-la-bút-xơ (Lelabousse) năm 1800 đã viết về Nguyễn Ánh như sau: "Đây là ông vua lớn nhất từ trước đến nay ở cái đất Nam Kỳ này. Giám mục Bá-đa-lộc và Nguyễn Ánh là hai nhân vật siêu phàm mà lịch sử của quốc gia này sẽ còn giữ mãi những kỷ niệm vinh quang"<sup>103</sup>. Một người Anh là Ba-râu (Barrow) cũng đã ví Gia Long với Pi-e đại đế của nước Nga<sup>104</sup>.

Vẫn theo phương hướng đánh giá vai trò Gia Long như trên, các sử gia thực dân tư sản sau đó tiếp tục bổ sung thêm những nhận xét mới. Nhà sử học Pháp là May-bông (Maybon) cho rằng: "Không nên chỉ coi Gia Long là một người kế nghiệp họ Nguyễn hay là dòng dõi một gia đình thần thuộc nhà Lê, hoặc chỉ là một ông vua đã giành lại vương triều cũ. Quan niệm như vậy là hạ thấp vai trò của ông. Chính ông đã tự tạo ra một đế quốc"<sup>105</sup>. Đi xa hơn một bước, Ta-bu-lê (Taboulet) đã ví Gia Long với Na-pô-lê-ông (Napoléon) sống đồng thời và cho rằng: "Vai trò vĩ đại của Gia Long bao trùm toàn bộ lịch sử cận đại Việt Nam"<sup>106</sup>.

Cho đến gần đây, năm 1961, Lê-vi (P.Lévy) đã so sánh Gia Long với Lê Lợi và cho rằng hai người "là những nhân vật quan trọng trong toàn bộ lịch sử Việt Nam trước thời cận đại"<sup>107</sup>.

Về phía sử gia người Việt, chúng ta có thể nhắc lại nhận định của Trần Trọng Kim khi ông viết : "Không những ngài (Gia Long) khôi phục được nghiệp cũ mà lại thống nhất được sơn hà và

<sup>102</sup> Đại Nam thực lục chính biên - Đệ nhất kỷ, quyển LX - Nhà xuất bản Sử học, tập IV, trang 400

<sup>103</sup> G. Taboulet dẫn trong *La geste française en Indochine*, T.I, p.268, Paris 1955.

<sup>104</sup> J. Barrow - *Voyage à la Cochinchine* - Trad. Malte - Brun; T.H, p.227

<sup>105</sup> C.B. Maybon - *Histoire moderne du pays d'Annam* - p.350.

<sup>106</sup> G. Taboulet - Sách đã dẫn, trang 265.

<sup>107</sup> P.Lévy - "Le peuple vietnamien" - Tạp chí Europe, tháng 7 và 8 năm 1961.

sửa sang được mọi việc làm cho nước ta lúc bấy giờ thành một nước cường đại, từ xưa tới nay chưa bao giờ từng thấy"<sup>108</sup>.

Năm 1950, trên tạp chí Pháp - Á, Nguyễn Hựu trong bài : "Một nhân vật lớn của Việt Nam - Gia Long" đã viết : "Dưới triều Gia Long, Việt Nam trở thành một quốc gia lớn và thịnh trị hơn bao giờ hết... Không một người Việt Nam nào thành thật yêu nước mà lại không coi Gia Long như một Hăng-ri IV (Hen-ri IV) đối với người Pháp hoặc một Giép-phớc-son (Jefferson) đối với người Mỹ". Và sau khi kể lễ công đức Gia Long, Nguyễn Hựu kết luận : "Tất cả những điều đó giải thích tại sao chúng ta cung kính tưởng nhớ Gia Long, tại sao chúng ta muốn làm cho người nước ngoài cần biết đến một vĩ nhân của lịch sử dân tộc mà trong thực tế cũng là sản phẩm chung của cả nhân loại"<sup>109</sup>.

Cách nhận định về Gia Long như trên vẫn được giới sử học phản động, tay sai đế quốc Mỹ ở miền Nam hiện nay lặp lại nguyên vẹn, tiêu biểu là ý kiến của Nguyễn Phương. Trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử, đồng chí Văn Tân đã nghiêm khắc phê phán những lập luận xuyên tạc đó, ở đây chúng tôi xin miễn nhắc lại.

Nói chung, giới sử học phong kiến, thực dân tư sản và tay sai đế quốc từ trước tới nay đều ra sức ca ngợi vai trò Gia Long. Cách ca ngợi và dụng ý ca ngợi có thể khác nhau, nhưng đều thống nhất ở chỗ: Gia Long là một ông vua lớn có công với đất nước, với dân tộc, thậm chí là một anh hùng dân tộc. Và xã hội Việt Nam ở thời Gia Long là một xã hội thịnh trị, thái bình, thậm chí "Từ xưa tới nay chưa từng có".

Thực ra, đã từ lâu, trong giới sử học nói trên, không phải không có kẻ đã dám nhìn thẳng vào sự thật, hoài nghi những điều người ta thường tô vẽ cho Gia Long và đặt lại vấn đề. Trong đó đáng chú ý nhất là Gôn-chi-ê (Marcel Gaultier), tác giả cuốn Gia Long xuất bản tại Sài Gòn năm 1933. Gôn-chi-ê viết: "Có những tác giả đã trình bày triều Gia Long như một thời đại của sự ổn định, thái bình và cần lao. Họ đã khai thác lập luận đó trong các cuốn sử biên niên soạn theo chỉ thị của triều đình Huế... Thực ra Gia Long đã bị ngập trong những biến cố... Tôi quan niệm Nam Kỳ lúc bấy giờ như một bệnh nhân đang lên cơn sốt trầm trọng; cơn sốt đó hoặc sẽ giết chết con bệnh, hoặc sẽ gây nên một sự chuyển biến trong con bệnh"<sup>110</sup>.

Và có lẽ cho đến nay, "cơn sốt" - hay cơn khủng hoảng - trầm trọng ở thời Gia Long mà Gôn-chi-ê đã sớm bắt mạch được từ hơn 30 năm trước đây, vẫn chưa được nhìn nhận thỏa đáng. Nhiều sử gia tư sản gần đây, kể cả một số sử gia tiến bộ, vẫn chưa tìm hiểu đầy đủ hoặc cố tình bỏ qua một cách dễ dãi tình hình đấu tranh xã hội ở thời Gia Long, thậm chí cho rằng những cuộc bạo động trong nửa đầu thế kỷ XIX chỉ xuất hiện sớm nhất từ thời Minh Mạng. Ông Lê Thành Khôi cho rằng: "Những cuộc nổi dậy phát sinh từ năm 1822 (tức 3 năm sau khi Minh Mạng lên ngôi - T.G), bắt đầu bằng những cuộc phiến loạn nhỏ và chuyển biến dần thành những cuộc bạo động thực sự"<sup>111</sup>. Đó là chưa kể những ý kiến như ý kiến của Phan Khoang ở miền Nam thì lại cho rằng mãi tới thời Tự Đức mới thật sự "có giặc giã nổi lên ở Bắc Kỳ", còn trước đó (kể cả 3 triều Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị) thì chỉ "thình thoảng mới có" mà thôi<sup>112</sup>.

Một điều đáng ngạc nhiên là trong khi những sử gia nói trên, hoặc không đếm xỉa đến, hoặc coi nhẹ tình hình đấu tranh xã hội ở thời Gia Long thì chính sử nhà Nguyễn lại phản ánh khá rõ nét hơn 50 cuộc nổi dậy lớn nhỏ của các tầng lớp bị trị khắp trong toàn quốc từ năm 1802 đến năm 1819, mặc dầu sử thần nhà Nguyễn trình bày lẫn lộn những cuộc nổi dậy đó với các đám trộm cướp, thổ phỉ thực sự, hoặc đánh đồng với các đám giặc biển Chà Và, Tề Ngôi và dĩ nhiên là họ đã xuyên tạc hoặc cắt xén rất nhiều chi tiết. Đến thời vua Thành Thái, tác giả Kiêu Oánh Mậu soạn cuốn *Bản triều bản nghịch liệt truyện*, tuy vẫn nhận định rằng : "Từ khi Gia Long dẹp yên loạn giặc (ý nói Tây Sơn - T.G), bốn phương lặng lẽ, trăm họ yên vui", nhưng cũng đã nêu lên hơn 10 lần nổi dậy quan trọng nhất của nông dân ở ngay thời Gia Long.

Dưới ánh sáng của quan điểm lịch sử, giới sử học miền Bắc nước ta đã từ lâu chú ý nêu bật cuộc đấu tranh giai cấp trong nửa đầu thế kỷ XIX. Tiếp tục phương hướng của những người đi

<sup>108</sup> Trần Trọng Kim - *Việt Nam sử lược* - tr.161.

<sup>109</sup> Nguyễn Hựu - *Tạp chí France - Asia* N<sup>o</sup> 51, tháng 6 năm 1950, tr.35.

<sup>110</sup> Marcel Gaultier - *Gia Long* - Sài Gòn 1933, p.176.

<sup>111</sup> Lê Thành Khôi - *Le Việt Nam, histoire et civilisation* - p.360.

<sup>112</sup> *Tạp chí Bách khoa*, số 67 - 1959.

trước, chúng tôi muốn tìm hiểu sâu thêm về cục diện đấu tranh giai cấp ở thời Gia Long, hy vọng góp phần làm sáng tỏ thực trạng xã hội Việt Nam trong khoảng ngót 20 năm đầu thế kỷ XIX, lột trần cái gọi là "công đức" "sự nghiệp" của Gia Long với "cảnh thái bình thịnh trị chưa từng có" mà các sử gia trước kia đã dày công thêu dệt nên.

## II - SƠ LƯỢC VỀ TÌNH HÌNH ĐẤU TRANH GIAI CẤP THỜI GIA LONG

Tài liệu ghi chép về những cuộc bạo động ở thời Gia Long hiện nay còn rất ít, nhưng khi đọc chính sử của nhà Nguyễn - *Đại Nam thực lục chính biên* - chúng ta thấy rằng ngay ở thời Gia Long, phong trào đấu tranh của nông dân và các tầng lớp bị trị khác cũng mạnh mẽ và khá liên tục, tuy chưa phát triển bằng phong trào ở các triều vua sau. Có thể nói từ khi Gia Long lên ngôi (1802) đến khi Gia Long mất (1819) tình hình xã hội không năm nào được ổn định. Căn cứ vào chính sử của nhà Nguyễn, chúng ta có thể đếm được trên 50 cuộc nổi dậy trong khoảng thời gian 18 năm đó. Các cuộc nổi dậy này bao gồm các cuộc khởi nghĩa của nhân dân thiểu số ở trung du và thượng du, những cuộc nổi dậy do các tù trưởng miền núi tổ chức và lãnh đạo cũng như một số mưu đồ bạo động của con cháu nhà Lê cũ. Các cuộc nổi dậy đó đại bộ phận mang tính chất khởi nghĩa nông dân rõ rệt nhưng cũng có khi là cuộc đấu tranh của một nhóm thế lực phong kiến hoặc tù trưởng thiểu số lợi dụng mâu thuẫn giữa các tầng lớp bị trị với nhà nước phong kiến mà tập hợp lực lượng chống lại triều Gia Long. Tuy sắc thái có khác nhau, nhưng thực chất các cuộc nổi dậy đó đều là những cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội phong kiến.

Một số tài liệu thường căn cứ vào *Quốc triều chính biên toát yếu*, cho rằng những cuộc bạo động ở thời Gia Long chỉ nổ ra ở Bắc Bộ và Thanh Nghệ Tĩnh vào những năm 1807, 1808. Nhưng theo tài liệu của các giáo sĩ đã ở nước ta đương thời, thì ngay sau khi đánh bại Tây Sơn, khí thế của Gia Long còn mạnh mẽ, những cuộc nổi dậy chống lại nhà Nguyễn cũng đã xuất hiện. Theo Rơ-nu-a đờ Xanh-tơ Cờ-roa (Renouard de Sainte Croix) thì những cuộc đấu tranh bắt đầu bằng việc chống lại chính sách đàn áp và tiêu diệt tàn dư Tây Sơn của chính quyền mới. Rơ-nu-a kể lại rằng: Chính quyền mới bắt nhân dân nộp quan lại, tướng sĩ Tây Sơn chạy trốn cùng với vũ khí, quân trang, quân dụng. Và khi người ta đem nộp những cây kiếm không có cán hoặc thiếu bao đựng, thì lập tức "sự kiểm soát được ban bố" và những gia đình sau khi phá hủy các thanh kiếm không chịu nộp quan đã bị hoàn toàn phá sản và bị đánh đập tàn nhẫn, các làng xã cũng buộc phải nộp số tiền là hai, ba ngàn quan thay cho một yên ngựa có nạm vàng và đồng đen<sup>113</sup>. Đồng thời, sự nhũng nhiễu và hà lạm của bọn quan lại đã dẫn đến tình trạng trấn áp tràn lan, vì "sự thù hằn ghen ghét đã cung cấp những lý do để buộc tội"<sup>114</sup>. Trong tình hình đó, nhân dân Bắc Hà rất bất bình và nổi dậy đấu tranh. Theo Lăng-gơ-loa (Langlois), một số cuộc nổi dậy đã nổ ra ngay khi Gia Long ở Bắc Hà về Huế<sup>115</sup>.

Theo chính sử nhà Nguyễn, từ những năm 1803, 1804, 1805, các cuộc nổi dậy đã nổ ra ở Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam Thượng, Sơn Tây, Thanh Hóa, ở miền núi Quảng Đức và Quảng Ngãi. Nhưng từ những năm 1807, 1808, phong trào đã bùng lên mạnh mẽ, không những ở Bắc Bộ và miền bắc Trung Bộ mà cả ở miền nam Trung Bộ. Đồng thời tình hình ở Gia Định cũng không được ổn định. Đến đây phong trào đã có tính chất toàn quốc rõ rệt. Tuy nhiên, nhìn chung ở thời Gia Long, những cuộc nổi dậy lớn đều tập trung ở Bắc Bộ và Thanh Nghệ; mặt khác tính chất mạnh mẽ, liên tục của phong trào ở miền núi cũng nổi bật hơn ở miền xuôi. Ở Bắc Hà, danh nghĩa tôn phò nhà Lê hầu như đã trở thành khẩu hiệu tập hợp lực lượng phổ biến. *Thực lục* chép: "Giặc già ở Bắc thành mượn tiếng tôn nhà Lê nên dân ngu nhiều người bị mê hoặc. Nguyễn Văn Thành sai Trần Hựu làm bài hát "Tổ khuất" quy cho bọn quan lại tham nhũng nên sinh giặc"<sup>116</sup>. Những cuộc nổi dậy cũng đã tác động mạnh mẽ đến binh lính. Một số đông binh lính ở phủ huyện đã ngâm liên hệ và giúp đỡ nghĩa quân.

Tính chất mạnh mẽ của phong trào còn được thể hiện rõ rệt qua tình hình đàn áp của triều đình. Riêng năm 1808, triều đình Gia Long đã phải tiến hành hơn 30 cuộc tiểu phạt<sup>117</sup> và số tướng sĩ của

<sup>113</sup> Renouard de Sainte croix - *Voyage commercial et politique aux Indes Orientales* - Tome III, Paris 1810, p.224.

<sup>114</sup> Renouard de Sainte croix - *Voyage commercial et politique aux Indes Orientales* - Tome III, Paris 1810, p.224.

<sup>115</sup> Cardiere dẫn trong "Documents relatifs à l'époque de Gia Long" - BEFEO (1912) p.56

<sup>116</sup> *Thực lục* - Bản dịch của Viện Sử học - Tập III, tr.397.

<sup>117</sup> Theo tác giả Bản triều ban nghị liệt truyện, thì có 36 cuộc tiểu phạt.

triều đình bị chết trận lên đến 45 người<sup>118</sup>. Sau một đợt đàn áp quy mô, Gia Long tưởng rằng "giặc giã" ở Bắc thành đã tạm yên. Nhưng theo bức thư của Se-nhô (Chaigneau) viết cho Lo-tông-đan (Letondal) cũng năm đó (12-5-1808) thì những cuộc nổi dậy vẫn không vì bị đàn áp mà giảm sút : "Tôi lo rằng triều đại này không tồn tại được lâu dài. Có rất nhiều đảng phản loạn nổi dậy, nhất là ở Bắc Kỳ. Cho đến nay, chúng bị đàn áp và tan tác khi hoạt động chống lại chính quyền, nhưng những đảng phản loạn vẫn luôn luôn tồn tại và đông đảo"<sup>119</sup>. Trong thực tế, việc đối phó với các cuộc nổi dậy vẫn là mối lo lớn của các quan lại Bắc thành và triều đình Phú Xuân. Trong bài số 5 điều của Nguyễn Văn Thành, Trương Tấn Bửu, Phạm Như Đăng, Đặng Trần Thường, thì điều trước tiên là xin "đẹp giặc cướp cho yên dân"<sup>120</sup>.

Năm 1809, Phạm Như Đăng về kinh, lại dâng sớ nói : "... Cúi nhận thấy một phương Bắc thành tài lực bằng nửa thiên hạ. Gần đây kiện tụng ngày càng nhiều, tài lực ngày càng hao, trăm họ nhốn nháo, không yên được nghiệp... dân không chịu nổi, kẻ giàu không giữ được của, kẻ nghèo phần nhiều lưu vong, bèn khiến những lũ bất bình nhân cố mà phiến hoạc"<sup>121</sup>. Bản thống kê sau đây (xem trang sau) giúp chúng ta hình dung toàn bộ diễn biến của tình hình đấu tranh giai cấp ở thời Gia Long. Tuy bản thống kê chỉ mới căn cứ vào những ghi chép của *Thực lục*, có thể còn rất xa với sự thực nhưng cũng chứng tỏ rằng những cuộc nổi dậy đương thời khá liên tục và sâu rộng, đặc biệt mạnh mẽ ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Phong trào ở nam Trung Bộ và miền Gia Định - nếu không kể cuộc nổi dậy của đồng bào Thượng ở Đá Vách, Quảng Ngãi - tuy có rời rạc hơn nhưng vẫn không phải là khu vực ổn định của nhà Nguyễn. Chúng ta có thể tìm hiểu cụ thể thêm về diễn biến của phong trào qua mỗi vùng nói trên.

### **1. phong trào ở Bắc Bộ và bắc Trung Bộ**

Như trên đã nói, tình hình đấu tranh giai cấp ở thời Gia Long đã diễn ra tập trung và liên tục ở vùng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ, tức là khu vực thống trị của các triều vua Lê, chúa Trịnh từ mấy thế kỷ trước, và cũng là địa bàn hoạt động chủ yếu của phong trào nông dân khởi nghĩa trong suốt thế kỷ XVIII. Thêm nữa, tình hình đấu tranh giai cấp ở khu vực từ Thanh, Nghệ trở ra so với khu vực từ Thuận, Quảng trở vào còn do những chính sách phân biệt thống trị của triều đình Gia Long quy định, mà chúng tôi sẽ trình bày trong một dịp khác.

Riêng ở Bắc Bộ và bắc Trung Bộ, diễn biến của phong trào cũng có sự khác nhau giữa miền núi và miền đồng bằng, giữa các trấn ở Bắc thành và vùng Thanh Nghệ.

*a/ Phong trào ở vùng núi và trung du Bắc Bộ:* có thể nói cuộc nổi dậy ở vùng núi và trung du Bắc Bộ nổ ra sớm nhất. Ngay khi mới ra Bắc, Gia Long đã nhận thấy rằng : "Các thổ tù ở Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên phần nhiều còn mang lòng chờ xem"<sup>122</sup>. Gia Long đã dùng nhiều thủ đoạn mua chuộc, dụ dỗ ban quan tước v.v... , nhưng vẫn không ngăn chặn được cuộc đấu tranh sôi nổi của nhân dân miền núi. Điều đáng chú ý là ở các trấn gần sự khống chế của Bắc thành như Kinh Bắc, Thái Nguyên, Tuyên Quang thì phong trào đấu tranh lại mạnh mẽ hơn ở các trấn xa.

Căn cứ vào chính sử nhà Nguyễn, những cuộc nổi dậy đầu tiên nổ ra ở *Thái Nguyên*. Năm 1803, Lý Hòa Nguyên, người Thiều Châu cầm đầu nhân dân đánh cướp mỏ Phúc Tinh. Cuộc nổi dậy bị quân Bắc thành đàn áp. Nhưng năm sau (1804), nghĩa quân lại đánh cướp Vũ Nhai rồi tràn sang Kinh Bắc, khí thế rất mạnh, quân lính ở trấn Kinh Bắc đàn áp không nổi. Quân Bắc thành kéo đến tiếp viện, nghĩa quân phải rút vào rừng, nhưng sau đó lại tiến đánh đồn Bắc Cạn rồi lập căn cứ ở Vũ Nhai. Quân hai trấn Kinh Bắc và Thái Nguyên được lệnh đàn áp, nghĩa quân bị thất bại. Tuy vậy, sang năm 1806, phong trào ở Thái Nguyên lại dấy lên mạnh mẽ với cuộc nổi dậy của Dương Đình Cúc. Đây là một cuộc nổi dậy lớn, tương đối có tổ chức và kéo dài sang cả thời Minh Mạng, mãi đến năm 1824 mới bị dập tắt. Cuộc khởi nghĩa phát triển nhờ sự hỗ trợ của phong trào ở đồng bằng từ những năm 1807, 1808. Dương Đình Cúc tự xưng quận công và tôn phò Lê Duy Khang, nói là con cháu nhà Lê; trong bộ tham mưu còn có nhiều người Hoa, người Nùng. Nghĩa quân tiến hành lối đánh du kích, quan quân Bắc thành phải đối phó vất vả. Năm 1810, nghĩa quân bị truy kích và bao vây, Dương Đình Cúc phải giả vờ cho người anh ra hàng. Trong năm 1811, 1812,

<sup>118</sup> 45 người gồm 15 người từ chương cơ đến cai đội và hơn 30 người từ cai đội đến đội trưởng.

<sup>119</sup> Cadriere trích dẫn - *Tài liệu dã dã*, trang 59.

<sup>120</sup> *Thực lục* tập III, trang 380.

<sup>121</sup> *Thực lục* tập IV, trang 18.

<sup>122</sup> *Thực lục* tập III, tr.62.

1813 cuộc đấu tranh bị lắng xuống, nhưng đến năm 1814 lại bùng lên. Mãi đến năm 1823, quan Bắc thành cử đại quân và voi chiến đi đàn áp mới bắt được Dương Đình Cúc đem về xử lăng trì. Tuy thất bại nhưng cuộc khởi nghĩa đã lôi cuốn được đông đảo nhân dân miền núi, dựa vào địa thế hiểm trở để chống cự trong thời gian dài, làm cho triều đình chịu nhiều tổn thất.

Cùng với các cuộc nổi dậy ở Thái Nguyên, phong trào ở *Tuyên Quang* cũng khá mạnh. Năm 1806, một thổ tù địa phương là Ngân Vũ kêu gọi nhân dân nổi dậy, lại tiếp tục họp đảng ở Tụ Long. Năm 1811, Hoàng Văn Thái tập hợp lực lượng cùng tiến đánh bảo Tụ Long. Khi bị đàn áp, Hoàng Văn Thái trốn sang Trung Quốc nhưng bị nhà Thanh bắt và trả về cho nhà Nguyễn. Năm 1813, Lý Trương Hoàng xưng là con cháu nhà Lý phát hịch kêu gọi nhân dân thiểu số nổi dậy, dự định bí mật đánh úp trấn thành. Nhưng trong hàng ngũ nghĩa quân có kẻ phản bội, các thủ lĩnh sa vào tay quan quân triều đình. Năm 1814, một tướng của nghĩa quân xưng là Thuận Chính, chiêu tập quân trốn tránh ở các nơi nổi dậy. Năm 1815, thổ mục châu Vị Xuyên lại mưu nổi loạn nhưng cũng bị đàn áp. Tuy vậy, tình hình ở Tuyên Quang vẫn không ổn định hơn.

Ở *Kinh Bắc*, phong trào cũng phát triển nhanh chóng và thường liên kết với các cuộc nổi dậy ở miền xuôi. Năm 1804 nghĩa quân *Kinh Bắc* tụ họp lập căn cứ ở Lạng Giang, sau đó phối hợp với nghĩa quân Thái Nguyên đánh phá bảo Đèo Vang (Thái Nguyên). Quân Bắc thành phải đến hiệp sức với quân ở trấn mới đàn áp được. Nhưng đến năm 1807, nhiều cuộc nổi dậy lại tiếp tục nổ ra. Khoa Nội cầm đầu 300 nghĩa quân phần lớn là người thiểu số, đánh đồn Thị Linh. Đồng thời, một toán nghĩa quân phần lớn là người thiểu số, đánh đồn Thị Linh. Đồng thời, một toán nghĩa quân khác do thủ lĩnh tên là La cầm đầu hoạt động mạnh ở vùng Sơn Tây. Năm 1808, Hoàng Hữu Nhân họp đảng hơn 700 người nổi dậy ở vùng Lạng Giang. Cũng năm ấy, nghĩa quân lại tiến đánh phủ Thuận An; quân Bắc thành phải kéo tới phối hợp với quân ở trấn để đàn áp. Trong lúc đó, một toán nghĩa quân khác khoảng 500 người lại hoạt động ở mấy xã vùng Lạng Giang nhưng bị bọn thổ hào địa phương đem tráng đinh đón đánh. Đáng chú ý hơn cả là cuộc nổi dậy của Thân Vạn Đồng và Lê Đắc Lộc năm 1809. Nghĩa quân lập căn cứ ở huyện Bảo Lộc. Quân Bắc thành được điều động đến để đàn áp. Vì sơ hở bị đánh bất ngờ, Lê Đắc Lộc bị bắt, nhưng Thân Vạn Đồng vẫn tiếp tục lãnh đạo cuộc khởi nghĩa cho đến năm 1815. Năm 1810, nghĩa quân ở huyện Lục Ngạn lại nổi lên. Ở đây, bọn thổ hào địa phương hết sức ủng hộ triều đình đàn áp cuộc khởi nghĩa. Cũng năm đó, còn có cuộc nổi dậy do thủ lĩnh tên là Liễn cầm đầu, và một toán nghĩa quân mưu nổi dậy ở vùng giữa Kinh Bắc và Sơn Tây..

Ở *Lạng Sơn, Cao Bằng, Hưng Hóa* phong trào tuy không mạnh mẽ và liên tục bằng các trấn nói trên, nhưng các cuộc nổi dậy đã nổ ra từ năm 1804. Năm 1804, Mã Sĩ Anh, người Thiều Châu nổi dậy hoạt động ở vùng Hưng Hóa. Trước tình hình đó, quan Bắc thành tâu xin chia quân đóng giữ một phòng tuyến dọc theo mấy huyện thuộc Sơn Tây, Kinh Bắc để ngăn chặn nghĩa quân tràn xuống đồng bằng. Năm 1806, ở Lạng Sơn có Mạc-Xán-Vi xưng là cháu 9 đời của Mạc Nguyên Thanh nổi lên ở ải Du Thôn. Năm 1807, tình hình ở Hưng Hóa trở lại rối loạn. Nghĩa quân lại nổi dậy đánh bảo Bách Lãm. Năm 1808, một cuộc khởi nghĩa nổ ra ở Yên Quảng. Năm 1811, nghĩa quân ở Lạng Sơn tiến đánh Bình Gia. Năm 1813, nghĩa quân lại nổi dậy ở Thủy Vĩ thuộc Hưng Hóa...

Nhìn chung, phong trào ở vùng núi và trung du Bắc Bộ tuy chưa đều và còn rất phân tán, nhưng đã xuất hiện những cuộc nổi dậy tương đối có tổ chức và kéo dài, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của Dương Đình Cúc ở Thái Nguyên. Tuy bị đàn áp khốc liệt, phong trào ở đây vẫn tiếp tục tồn tại và sẽ phát triển cao hơn thời Minh Mạng.

b) *Phong trào ở vùng đồng bằng Bắc Bộ*: Những cuộc bạo động ở đồng bằng Bắc Bộ nổ ra mạnh mẽ nhất từ những năm 1807, 1808. Trước đó, nhân dân thường phải dựa vào miền rừng núi trung du ở Kinh Bắc, Đông Triều, Hải Dương để hoạt động. Buổi đầu, nghĩa quân mới chỉ tập hợp thành những nhóm lẻ tẻ, nặng tính chất cướp bóc, trong số đó có cả thiếu niên: "Huyện Thiên Thi (trấn Sơn Nam thượng) có bọn thiếu niên hung ác họp nhau mưu trộm cướp"<sup>123</sup>.

Cuộc khởi nghĩa do Cao Văn Dũng và Nguyễn Tình lãnh đạo nổ ra ở vùng Sơn Tây và Hải Dương năm 1805 báo hiệu một phong trào mạnh mẽ sắp bùng lên ở vùng đồng bằng. Năm 1807, nghĩa quân ở Sơn Nam bao vây phủ Thiên Trường. Viên cai phủ và viên cai đội bị tử trận. Quan

<sup>123</sup> *Thực lục*, tập III, tr.218.

Bắc thành hoảng sợ, dùng kế "nhập bọn" để nắm tình hình và gây chia rẽ, mặt khác điều quân trấn áp. Năm 1808, nghĩa quân lại dấy lên ở Sơn Nam Hạ, lập căn cứ ở vùng giữa Thiên Trường và Nghĩa Hưng, dưới sự lãnh đạo của Vũ Đình Khanh. Được tin quân ở trấn chia hai mũi tấn công, một bộ phận nghĩa quân liền chặn đánh rồi phản công mạnh mẽ, tràn về đánh phá trấn lỵ. Quân trấn hết sức chống mới đánh lui được nghĩa quân. Một bộ phận khác chia ba mặt bao vây quan quân đóng ở Thiên Trường. Trận đánh diễn ra quyết liệt từ sáng đến chiều. Quân triều đình bị tổn thất nặng nề, viên quản phủ và một phó vệ úy bị tử trận. Sau đó, quân triều đình được tiếp viện, tấn công và truy kích nghĩa quân dữ dội. Vũ Đình Khanh bị bắt, nhưng cuộc khởi nghĩa vẫn còn kéo dài trong một thời gian nữa. Trong việc đàn áp cuộc khởi nghĩa này, bọn thổ hào địa phương đã tỏ ra rất đắc lực và lợi hại.

Đồng thời với Sơn Nam Hạ, phong trào ở Sơn Nam Thượng cũng bùng lên mạnh mẽ, bắt đầu từ Khoái Châu. Được tin quân trấn định phối hợp với quân phủ để đánh úp, nghĩa quân phục kích ở Diềm Xá và tiêu diệt hoàn toàn một cánh quân của triều đình. Viên hiệp trấn và viên quản phủ đều tử trận. Chính quyền ở Bắc thành hoảng hốt, vội điều động quân và voi đi đàn áp. Nhưng sau đó, nghĩa quân lại vây phủ Ứng Thiên; quân Bắc thành tiến đánh, buộc phải rút lui, nhưng vài ngày sau nghĩa quân lại vây đánh Khoái Châu. Bảy giờ khế thể nghĩa quân rất mạnh, đánh thắng nhiều trận; quân Bắc thành phải phi báo với trấn Thanh Hoa hợp binh tiến đánh nghĩa quân đang tập trung ở Ý Yên và Vọng Doanh.

Cũng năm 1808, ở trấn Sơn Tây, nghĩa quân đánh úp bảo Cam Lộ ở Mỹ Lương, quan Bắc thành phải điều quân đến để đàn áp, định gọi Lê Văn Duyệt về giao cho nhiệm vụ đó. Nhưng cuộc đấu tranh quyết liệt của đồng bào Thượng ở Quảng Ngãi chưa cho phép Duyệt rút về, Gia Long đành ra lệnh cho quan Bắc thành phải đốc toàn lực đối phó. Có lúc ở Bắc thành chỉ còn có 200 lính và 2 thớt voi canh giữ. Tuy bị đàn áp khốc liệt, phong trào ở đồng bằng vẫn tiếp diễn trong những năm 1809, 1810 ở vùng Hải Dương, Sơn Tây và Sơn Nam Thượng, Hạ rồi dần dần tập trung dưới quyền chỉ huy của hai thủ lĩnh Đặng Trần Siêu và Vũ Đình Lục.

Cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Lục và Đặng Trần Siêu ở vùng Sơn Nam là cuộc khởi nghĩa lớn ở đồng bằng, hoạt động trên một địa bàn rộng rãi và tương đối có tổ chức, gây cho triều đình nhiều tổn thất trong khi đàn áp. Nghĩa quân lập căn cứ ở vùng Sơn Âm, Mỹ Lương rồi tràn về đồng bằng, sau đó có liên kết với cuộc nổi dậy của Quách Tất Thúc ở Thanh Hoa. Quan Bắc thành được tin, báo cho trấn phủ Thanh Hoa đem quân phối hợp đàn áp. Thủ đoạn của Gia Long đối với cuộc khởi nghĩa này là vừa dụ dỗ, mua chuộc, vừa đàn áp mãnh liệt. Năm 1811, Lê Chất phải tự cầm quân đi đánh, nhưng quân của Lê Chất bị nghĩa quân mai phục bao vây bốn mặt và đánh cho đại bại. Năm 1812, lực lượng nghĩa quân lên mạnh, lại được các toán nghĩa quân của Lê Đoàn, Lê Dính, Trịnh Văn cùng phối hợp hoạt động ở các huyện Tống Sơn, Phụng Hóa và tràn xuống vùng Gia Viễn, Gián Khâu. Cuối cùng, Lê Chất lại phải tự mình đi tuần xét, một mặt mua chuộc các tù trưởng để làm tay sai, mặt khác đặt thêm đồn lũy ở các nơi quan yếu. Do thiếu cảnh giác, nghĩa quân mắc kế nội ứng, Đặng Trần Siêu bị bắt giết. Tuy mất một thủ lĩnh có tài, nghĩa quân vẫn tiếp tục dựa vào rừng núi để hoạt động và đến năm 1822 triều đình mới dập tắt được. Nhận định về cuộc khởi nghĩa này, tác giả Nam Định phong vật địa dư chí viết: "Hai Ngọc đã bị bắt, còn Chi Sáu<sup>124</sup> chống giữ hơn mười năm với 96 trận làm triều đình nhà Nguyễn hoảng sợ. Sau cùng, vì căn cứ còn nhỏ hẹp, thế lực mong manh nên cũng bị thất bại".

Đồng thời với những hoạt động của nghĩa quân Vũ Đình Lục, còn có nhiều cuộc nổi dậy khác, như mưu đồ bạo động của hơn 300 nghĩa quân ở huyện Đường An (Hải Dương) năm 1816; cuộc nổi dậy do Đoàn Chân cầm đầu ở Sơn Nam Thượng năm 1818, hoặc mưu đồ bạo động của Nguyễn Mão giả xưng là con cháu nhà Lê ở Sơn Tây năm 1819.

Nhìn chung, ngay dưới triều Gia Long ở đồng bằng Bắc Bộ, phong trào đã lôi cuốn được một số quan lại, sĩ phu nhà Lê tham gia và gắn liền với các cuộc nổi dậy ở Thanh Hóa và miền trung du Bắc Bộ. Gia Long dùng nhiều thủ đoạn đàn áp, nhưng trong thực tế phong trào vẫn không hề bị dập tắt và sẽ phát triển cao hơn ở thời Minh Mạng với cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành.

c) *Phong trào ở Thanh Nghệ Tĩnh*: Thanh Nghệ Tĩnh dưới triều Gia Long là vùng rối loạn nhất ở miền Trung cũng như nói chung trên toàn quốc. Phong trào ở đây đã nổ ra mạnh mẽ cả ở

---

<sup>124</sup> Chi Sáu là tên tục của Vũ Đình Lục, còn Hai Ngọc, theo chúng tôi có lẽ là Đặng Trần Siêu.



miền núi và ở đồng bằng và có sự liên kết nhất định với các cuộc nổi dậy ở đồng bằng Bắc Bộ. Ở đây cũng là nơi xuất phát của nhà Lê, cho nên trong quá trình phát triển, phong trào đã tác động đến con cháu nhà Lê và lôi cuốn họ vào cuộc đấu tranh chung.

Năm 1805, một cuộc khởi nghĩa tương đối lớn nổ ra ở Thanh Hóa do thủ lĩnh Chấn lãnh đạo. Đến năm 1807, phong trào ở Thanh Nghệ ngày càng phát triển mạnh. Ở Nghệ An, "đường thông thương bị nghẽn; trấn thần chia binh đánh dẹp không được"<sup>125</sup>. Năm 1808, một cuộc khởi nghĩa quy mô đã nổ ra ở Thanh Hóa dưới sự lãnh đạo của Quách Tất Thúc và kéo dài mãi đến cuối đời Gia Long mới bị dập tắt. Ngay từ đầu, lực lượng nghĩa quân đã có đến 3.000 người. Cuộc khởi nghĩa đã liên kết với phong trào Vũ Đình Lục, Đặng Trần Siêu và Trịnh Văn ở Bắc Bộ. Gia Long phải sai Lê Chất đi đàn áp và điều động cả quân ở trấn Nghệ An ra phối hợp. Thấy nghĩa quân thủ hiểm trong rừng núi, khó lòng đàn áp ngay được, Lê Chất bèn dùng thủ đoạn mua chuộc các thổ tù. Thủ đoạn này có đem lại cho Lê Chất một số kết quả, nhưng Quách Tất Thúc vẫn không chịu ra hàng. Lê Chất bèn quay ra đàn áp mãnh liệt, Tất Thúc cho nghĩa quân rút vào rừng để bảo vệ lực lượng. Lê Chất muốn dùng biện pháp "lấy thổ tù diệt thổ tù", nhưng Gia Long ngần ngại, chỉ ra lệnh cho quân lính bao vây, nhằm không chế nghĩa quân ở trong rừng, cũng không dám cho lính tiến sâu vào rừng vì nghĩa quân "ẩn hiện không có nơi nhất định"<sup>126</sup>.

Bị bao vây chặt, Tất Thúc liệu thế khó phát triển lực lượng, bèn cho người con ra hàng để tạm hòa hoãn tình hình. Đến năm 1810 được sự phối hợp của nghĩa quân Đặng Trần Siêu, lực lượng Quách Tất Thúc lại phục hồi dần. Quan lại Bắc thành hoảng sợ, đưa thư cho trấn phủ Thanh Hoa cùng phối hợp đánh. Nhưng nghĩa quân đã dựa vào thế núi, đánh du kích, kiên trì chống lại quân triều đình. Có lúc nghĩa quân đã tràn xuống hoạt động ở các vùng Vĩnh Lộc, Yên Định. Năm 1817, thấy nghĩa quân hoạt động càng mạnh ở vùng ven núi, quan trấn Thanh Hoa xin đem quân đàn áp, nhưng Gia Long bắt phải dò la đích xác rồi mới được xuất quân: "Lũ giặc Sơn Âm lúc ẩn lúc hiện không thường, đất ấy núi khe hiểm trở, lại thông với địa đầu Sơn Nam Thượng, Sơn Tây, Thanh Hóa. Nếu dò xét chưa đích xác đã vội phát quân thì chưa thuộc đường, không quen nước, lại thành mệt nhọc"<sup>127</sup>. Chính sách dụ hàng thâm độc của Lê Văn Duyệt đã lung lạc được Quách Tất Thúc. Sau khi Tất Thúc ra hàng, cuộc khởi nghĩa coi như đã bị đàn áp về căn bản.

Song song với cuộc khởi nghĩa của Quách Tất Thúc, nhiều cuộc nổi dậy khác cũng đã liên tiếp nổ ra ở vùng Thanh, Nghệ, Tĩnh. Ngoài những mưu đồ nổi dậy bị đàn áp ngay, ta có thể kể cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Tuân cầm đầu ở Nghệ An năm 1812, những hoạt động của đám nghĩa quân ở các huyện Quỳnh Lưu, Đông Thành, Nam Đường, Thanh Chương, La Sơn, Hương Sơn trong năm 1813. Mặc dầu Gia Long đã điều động lính ở Kinh ra phối hợp đàn áp, phong trào ở Thanh, Nghệ, Tĩnh vẫn tiếp tục phát triển. Cho đến năm 1817, chính sử nhà Nguyễn còn ghi: "Thanh Hóa và Nghệ An đói kém, thổ phỉ nhưng nhúc nhội lên"<sup>128</sup>. Sau một thời gian đàn áp nhưng không hiệu quả, Gia Long rút kinh nghiệm: "Bọn giặc dựa vào núi mà tụ họp, ra vào thông thường, mà quân ở trấn thì động có giặc là chia đường để đánh, số quân đã ít, đường núi lại không quen cho nên phải thua"<sup>129</sup>. Gia Long bèn thay đổi phương lược, sai tập trung quân lính đóng đồn chế ngự, rồi cho quân đi do thám để nắm vững tình hình, sau đó mới được tiến đánh. Nhưng biện pháp mới của Gia Long không có kết quả hơn. Lê Văn Duyệt lại được cử ra kinh lược các xứ Nghệ An, Thanh Hóa. Ra đến nơi Lê Văn Duyệt phải thi hành một loạt biện pháp tha giảm tô thuế, trừng trị quan lại tham nhũng, miễn điền thế lính trốn v.v... mới tạm xoa dịu được sự căm phẫn cao độ của nhân dân.

Nói đến phong trào Thanh Nghệ, chúng ta có thể kể thêm mưu đồ của Lê Duy Hoán. Như ở phần trên đã nói, phong trào ở Bắc Bộ và Thanh Nghệ - giang sơn cũ của nhà Lê - đã biết lợi dụng danh nghĩa "phù Lê" để tập hợp lực lượng chống nhà Nguyễn. Và ngược lại khí thế của phong trào ngày càng lên mạnh đã lôi cuốn được sự tham gia hưởng ứng của con cháu nhà Lê, mặc dầu ngay từ khi đặt chân lên Bắc Hà, Gia Long rất có ý thức mua chuộc, ưu đãi dòng dõi tôn thất và cựu thân của nhà Lê. Năm Gia Long lên ngôi (1802), Lê Duy Hoán được phong tước công và được cấp

<sup>125</sup> *Thực lục*, tập III, tr.334.

<sup>126</sup> *Thực lục*, tập III, tr.377.

<sup>127</sup> *Thực lục*, tập IV, tr.322

<sup>128</sup> *Thực lục*, tập IV, tr.337.

<sup>129</sup> *Thực lục*, tập IV, tr.347.

tự dân 1.016 người, tự điền 10.000 mẫu. Năm 1803, đô đốc Trần Văn An được thư nặc danh nói con cháu nhà Lê mưu nổi loạn. Văn An sai vợ đem thư ấy đến Lê Duy Hoán để tống tiền. Duy Hoán lo sợ vội báo cho Nguyễn Văn Thành. Văn Thành tâu xin dùng thủ đoạn mềm dẻo, trị tội Văn An và bỏ qua không hỏi đến Duy Hoán. Về sau ở Khoái Châu, có người tên là Đỗ Danh Hoành đến xin làm môn hạ cho Lê Duy Hoán vận động Duy Hoán khởi nghĩa. Câu sấm "phá điền thiên tử xuất"<sup>130</sup> đã hấp dẫn Duy Hoán. Duy Hoán xưng làm Trịnh Nguyên hội chủ (tên đẹp quá), phong cho Đặng Đình Thạch (người cùng đảng với Đỗ Danh Hoành) làm mưu chủ và cử Thạch về Bắc thành xây dựng phong trào.

Hiện nay chúng ta chưa có tài liệu về mối liên hệ giữa các cuộc khởi nghĩa đương thời với Lê Duy Hoán. Nhưng căn cứ một số gia phả ở vùng Anh Sơn thì mưu đồ nổi dậy của Lê Duy Hoán cũng đã tác động đến vùng trung du Nghệ An<sup>131</sup>. Chính sử nhà Nguyễn lại cho biết thêm rằng người con của Nguyễn Văn Thành là Nguyễn Văn Thiên có liên quan đến mưu đồ khởi nghĩa của Duy Hoán: "Trước là Bắc thành xử án Lê Duy Hoán, án làm xong đưa về kinh, lại sai bộ hình hỏi lại. Duy Hoán bèn nói Văn Thuyên có âm mưu với hắn, gửi thư bảo làm phản"<sup>132</sup>.

Năm 1816, âm mưu của Lê Duy Hoán bị lộ. Duy Hoán bị bắt cùng tất cả đồ đảng, văn thư, ấn tín và bị xử lăng trì. Tuy Gia Long đã xử trí vụ Lê Duy Hoán rất khéo léo, triều đình Nguyễn vẫn không ngăn nổi con cháu nhà Lê tham gia vào cuộc bạo động ở thời Minh Mạng sau này.

## **2. Phong trào ở miền Trung và Nam Trung Bộ và vùng Gia Định.**

Trên địa bàn thống trị cũ của họ Nguyễn (vùng Đàng Trong), quy mô, mức độ và sắc thái của cục diện đấu tranh giai cấp ở thời Gia Long có khác với miền Bắc. Nói chung những cuộc nổi dậy ở đây rời rạc, lẻ tẻ hơn. Nhưng trong thực tế, miền Trung và miền Nam Trung Bộ cũng như vùng Gia Định trong 18 năm dưới triều Gia Long vẫn không phải là những khu vực ổn định.

a) *Tình hình ở miền Trung và miền Nam Trung Bộ*: Ở miền Trung và miền Nam Trung Bộ, phong trào không mạnh mẽ và đều như Thanh Nghệ và Bắc Bộ, nhưng tùy từng vùng cũng đã nổ ra nhiều cuộc khởi nghĩa đáng kể.

Năm 1806, Nguyễn Văn Khổng nổi dậy ở Tượng Sơn (Bình Định) mưu đánh trấn thành. Trước đó, ở Bình Định đã có những thủ lĩnh tên là Tiêm và Nguyễn Công Thiên tập hợp nghĩa quân hoạt động; ở Quảng Nam, bọn quan lại "cũng bắt được giặc"<sup>133</sup>. Có thể đây là tàn dư của những cuộc khởi nghĩa trước đó mà chính sử nhà Nguyễn không ghi lại. Năm 1807, Lê Đình An ở Quảng Nam nổi tiếng về địa lý, vận động nhân dân nổi dậy; Gia Long phải thân cử quân tướng đi đàn áp. Năm 1808, nghĩa quân ở Quảng Nam lại nổi lên. Bọn thổ hào ở đây đã phối hợp với quân triều đình truy nã, đàn áp phong trào.

Năm 1816, một cuộc khởi nghĩa tương đối có tổ chức nổ ra ở Quảng Bình. Thủ lĩnh nghĩa quân tên là Diên xưng niên hiệu Càn Thái hợp đảng ở xã Thanh Bào. Bị quan quân vây đánh. Diên phải chạy sang Nghệ An rồi bị bắt giết. Điều đáng chú ý là ở dinh Quảng Đức, nơi mà Gia Long cho là dân cư thưa thớt, chất phác, lại có núi sông hiểm trở, và đã chọn làm đất đóng đô mong giữ vững nền thống trị thì cũng nổ ra mấy cuộc bạo động. Năm 1805, nhân dân thiểu số nguồn Phù Áu (Quảng Đức) nổi dậy đánh phá miền Tả Trạch. Gia Long phải sai đô thống chế Phan Văn Đức đem quân đi đánh mới dập tắt được. Năm 1810, ngay ở miền xuôi dinh Quảng Đức cũng "có giặc". Tình hình trên khiến Gia Long hết sức lo sợ, hạ lệnh truy xét ngay, bắt chấp cả ngày "cảnh mệnh", lấy cớ rằng: "Việc binh là việc hình rất lớn, việc binh còn không kiêng huông chi là việc hình"<sup>134</sup>. Sau đó Gia Long ra lệnh tăng cường phòng thủ hoàng thành và đặt nghiêm lệnh cho quân lính canh gác trong ngoài, "lúc nào cũng phải sẵn sàng chờ trống, khí giới, đồ cứu hỏa..."<sup>135</sup>.

Nổi bật lên ở miền Trung và miền Nam Trung Bộ vẫn là cuộc đấu tranh của đồng bào Thượng ở Quảng Ngãi. Gia Long hầu như hoàn toàn bất lực trong việc giải quyết vấn đề này. Lê Văn

<sup>130</sup> Phá điền thiên tử xuất: "Phá điền" là chữ "thân", có lẽ ý nói đến năm Nhâm Thân (1812) thì nhà Lê giành lại cơ nghiệp.

<sup>131</sup> Tham khảo Trần Thanh Tâm - Một số tài liệu bằng chữ viết vừa mới tìm được về mấy cuộc khởi nghĩa ở miền núi Nghệ, Tĩnh - Nghiên cứu lịch sử số 51, tháng 6 - 1963.

<sup>132</sup> *Thực lục*, tập III, tr.319.

<sup>133</sup> *Thực lục*, tập III, tr.95.

<sup>134</sup> *Thực lục*, tập III, tr.95.

<sup>135</sup> *Thực lục*, tập IV, tr.164.

Duyệt đã 4 lần đem quân đi đàn áp nhưng không sao đè bẹp nổi. Trong thực tế cuộc đấu tranh đã gây nhiều khó khăn cho triều đình. Năm 1803 chính sử nhà Nguyễn ghi: "Người Mọi ở giáp giới đầu nguồn Quảng Ngãi hàng năm quấy nhiễu ..." <sup>136</sup>. Một mặt Gia Long sai Lê Văn Duyệt đem quân vào đánh, mặt khác sai quân đi "truyền bá uy đức của triều đình" để mua chuộc nhân dân vùng biên giới. Khi quân của Duyệt đến, nghĩa quân rút vào rừng núi hiểm trở. Gia Long mừng rỡ, khen thưởng tướng sĩ, nhưng thực ra nghĩa quân vẫn lẩn sâu vào trong rừng, giam chân quân triều đình giữa vùng lam chướng, tiến thoái lưỡng nan. Bản thân Gia Long đã nhìn thấy điều đó: "Trời mưa lụt, tướng sĩ lặn lội nơi lam chướng bị ốm rất nhiều, tiến đánh thực là chưa tiện" <sup>137</sup>. Gia Long gọi quân Bắc thành vào tăng cường thêm sức đàn áp, nhưng vì việc vận tải lương thực khó khăn nên phải lưu lại ở kinh và cũng bắt đầu ốm chết nhiều. Gia Long đành ra lệnh cho Lê Văn Duyệt tùy cơ ứng biến. Duyệt bèn xin rút quân, chỉ đóng giữ ở những nơi yếu hại để phòng bị mà thôi.

Năm 1804, Gia Long nhận thấy đồng bào Thượng dùng cách đánh du kích, ẩn hiện khó lường biết được, mà quân nơi khác đến đóng giữ lâu ngày không quen thủy thổ, bị ốm chết nhiều, bèn ra lệnh lấy ngay lính địa phương để đóng giữ. Nhưng biện pháp này cũng chẳng có hiệu quả gì. Năm 1805, đồng bào Thượng lại nổi lên mạnh mẽ. Lê Văn Duyệt và đô thống chế Phan Tiến Hoàng lại được cử đi đàn áp, nhưng cũng như lần trước, nghĩa quân rút vào rừng hoạt động, khi ẩn khi hiện, quân triều đình không thể nào tiêu trừ được. Gia Long gọi Lê Văn Duyệt về kinh và giao cho Phan Tiến Hoàng ở lại đóng giữ. Các năm 1806, 1807, nhiều cuộc chiến đấu của đồng bào Thượng và quân của Phan Tiến Hoàng đã diễn ra kịch liệt. Nghĩa quân có bị tổn thất nặng nhưng vẫn không bị tiêu diệt. Suốt trong một thời gian dài, nhà Nguyễn không thu được thuế ở vùng này. Quân lính đóng giữ, phần thì thiếu lương thực, phần thì không quen khí hậu, càng ốm chết nhiều. Gia Long ra lệnh cấp thuốc rồi lại cử Lê Văn Duyệt và đàn áp. Lần này Gia Long bảo với Lê Văn Duyệt rằng: "Bình khí không phải là đồ hay, mà chiến tranh là việc nguy vậy. Vừa rồi, vì bọn ác man quấy rối nên phải dùng binh. Nay nắng hè nồng nực, lam chướng đương nhiều, nếu tiến đánh gấp thì tướng sĩ trèo non vượt biển dễ sinh tật bệnh. Người nên tùy cơ chiêu dụ để dân cư được yên, đó là thượng sách dẹp giặc" <sup>138</sup>.

Thủ đoạn chiêu dụ của triều đình có xoa dịu được tình hình trong một thời gian. Nhưng đến cuối năm 1807, hơn 300 nghĩa quân người Thượng lại đốt phá bảo Tượng Đầu. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt sang đến năm 1808, Phan Tiến Hoàng phải tâu xin cho dân ven núi sắm đồ binh khí cùng với quân các bảo đánh giữ. Gia Long đồng ý và cử Lê Văn Duyệt vào. Nhưng biết thế không đàn áp được ngay, Gia Long ra lệnh "tùy liệu xử trí để phục lòng chúng, không đánh mà khuất phục được người lại là thượng sách đó" <sup>139</sup>.

Thực hiện chủ trương của Gia Long, Lê Văn Duyệt sai người giả làm dư đảng Tây Sơn lén vào sách của đồng bào Thượng để dò xét tình hình, và được biết rằng người Thượng nổi dậy là vì phó quản cơ Lê Quốc Huy hà khắc, nhũng nhiễu dân. Duyệt liền sai chém Quốc Huy. Chính sách mua chuộc đó đã có tác dụng nhất định, làm dịu được sự căm phẫn của đồng bào Thượng trong một vài năm. Nhưng cuối năm 1810, đồng bào Thượng lại tràn xuống đánh bảo Giang Ngạn, giết chết thủ ngự, rồi kéo đến thôn Bồ Đề thuộc huyện Chương Nghĩa. Năm 1812, Lê Văn Duyệt thấy nghĩa quân hoạt động mạnh, xin lấy các xã thôn ven núi ở ba huyện đặt làm 27 xóm, có cai xóm đứng đầu, cùng với quân lính 6 cơ Quảng Ngãi đóng giữ để ngăn chặn nghĩa quân.

Tuy vậy, tình hình sau đó vẫn không sáng sủa hơn đối với nhà Nguyễn. Đến năm 1816, cuộc đấu tranh của đồng bào Thượng lại phát triển mạnh mẽ. Phan Tiến Hoàng không chống cự nổi, bị trời đem về kinh xử trăm giam hậu. Lê Văn Duyệt được cử vào cùng với đô thống chế Nguyễn Văn Trị cùng với quân hai trấn Quảng Nam, Bình Định phối hợp đàn áp. Bấy giờ có viên quản suất trước bất mãn bỏ theo nghĩa quân, khi Duyệt vào lại hoang mang ra thú, xin lập công chuộc tội. Duyệt liền lợi dụng tên này làm nội ứng. Nghĩa quân mất cảnh giác, rơi vào chỗ quan quân triều đình mai phục, bị tổn thất nặng nề. Nhưng sự căm phẫn của đồng bào Thượng không vì thế mà giảm sút, trái lại vẫn âm ỉ và sẽ bật phát mạnh mẽ hơn ở thời Minh Mạng. Gia Long cũng nhận

<sup>136</sup> *Thực lục*, tập III, tr.103.

<sup>137</sup> *Thực lục*, tập III, tr.134.

<sup>138</sup> *Thực lục*, tập III, tr.333.

<sup>139</sup> *Thực lục*, tập III, tr.362.

thấy điều đó nên năm 1818, theo đề nghị của Lê Văn Duyệt, cho đắp lũy "bình man" dài 37.479 trượng (gần 150km) dọc theo miền thượng đạo Quảng Ngãi, phía bắc giáp phủ Thăng Bình (Quảng Nam), phía nam giáp phủ Hoài Nhân (Bình Định). Phía ngoài lũy là hàng rào tre dày, dưới có hào sâu ngăn cách. Trên thành có 115 đồn, mỗi đồn 10 lính, tổng cộng 1.150 lính. Việc đắp lũy "bình man" chứng tỏ sự bất lực của triều đình Gia Long trong việc bình định đồng bào Thượng. Cuộc đấu tranh của đồng bào Thượng rõ ràng là mối lo ngại lớn của Gia Long cũng như của các triều vua sau.

b) *Tình hình ở miền Gia Định*: Hầu như các sử gia trước đây đều cho rằng Gia Định là vùng ổn định ở thời Gia Long. Chính sử nhà Nguyễn tuy không ghi lại cụ thể một cuộc khởi nghĩa nào, nhưng qua vài đoạn sau đây chúng ta có thể nghĩ rằng đất Gia Định ở thời Gia Long cũng thường xuyên rối loạn. Năm 1807, lưu trấn Gia Định tâu rằng: "Trộm cướp trong hạt nổi lên luôn, xin đặt đồn bảo ở những nơi xung yếu trên đường thủy bộ và sai các thôn ấp đặt điểm canh để xét hỏi"<sup>140</sup>. Theo Thực lục thì phải đến năm 1812, khi Lê Văn Duyệt vào làm tổng trấn tình hình Gia Định mới tạm yên: "Trước kia, dân Gia Định có nhiều người du đãng, hoặc có kẻ khác thân ở cửa quyền, ghi tên vào sổ quân, mà thường len vào hương thôn họp nhau trộm cướp. Duyệt đến, đặt rõ điều cấm, khiến dân sợ tại bí mật đem tên bọn trộm cướp báo quan lập tức bắt trị. Lại khiến bọn trộm cướp đều được tự thú mà ra lập công. Do đó trộm cướp ngày một ít đi, dân cư yên ổn"<sup>141</sup>.

Mặc dầu bị đàn áp, nhân dân ở Gia Định vẫn không ngừng đấu tranh, và trong thực tế, triều đình Gia Long vẫn hết sức quan tâm đến tình hình trị an ở vùng này. Năm 1814, Lê Văn Duyệt xin về viếng tang hoàng hậu, nhưng Gia Long không dám để Duyệt rời khỏi Gia Định. Năm 1815, quan quân bắt được đảng cướp ở Gia Định, trong đó có cả thiếu niên 14 tuổi. Năm 1816, theo đề nghị của Nguyễn Hoàng Đức, Gia Long cử thêm thượng thư bộ Lại là Trịnh Hoài Đức làm hiệp tổng trấn Gia Định để tăng cường cho "nơi xung yếu bận rộn". Sang đầu thời Minh Mạng (1820), khi nhà vua hỏi: "Người Gia Định sợ Lê Văn Duyệt, sao mà không hết trộm cướp; hay là chúng đói rét mà sinh cần bậy như vậy?", Nguyễn Văn Nhân tâu rằng: "Đất Gia Định lắm nơi rừng rậm, trộm cướp dễ bề ẩn núp. Huống chi dân đó, bình nhật không biết dành dụm mưu sinh, ngoài giống ngũ cốc không biết trồng trọt gì nữa, gặp năm đói kém lại sinh ra tà tâm. Thần xưa đã làm tổng trấn, tìm hết cách trừng trị những quân ấy mà vẫn không sao hết được"<sup>142</sup>.

Vậy thì ở Gia Định tuy chưa nổ ra những cuộc nổi dậy có quy mô, nhưng trong thực tế, tình hình xã hội ở đây cũng rất rối ren. Các quan ở thành, trấn đã tìm mọi cách đối phó nhưng vẫn không hiệu quả. Sang thời Minh Mạng, tình hình đấu tranh giai cấp sẽ bùng lên mạnh mẽ ở Gia Định, hòa nhịp với phong trào chung trong toàn quốc.

### III. MÁY NHẬN XÉT BƯỚC ĐẦU

1. Nhìn vào cục diện đấu tranh giai cấp ở thời Gia Long, trước hết ta thấy rằng các cuộc nổi dậy đã nổ ra ngay từ đầu và tiếp diễn liên miên trong suốt 18 năm Gia Long ở ngôi. Một số cuộc nổi dậy còn kéo dài sang cả thời Minh Mạng. Tuy nhiên, trong 18 năm đó, phong trào đã trải qua những đoạn đường lên xuống, có bước phôi thai, có giai đoạn cao trào, có khi tạm lắng xuống. Mặt khác phong trào cũng không diễn ra với quy mô, mức độ giống nhau trong phạm vi cả nước. Từ khi Gia Long lên ngôi cho đến năm 1806, các cuộc nổi dậy chủ yếu nổ ra ở vùng thượng du và trung du Bắc Bộ như Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hưng Hóa..., mà nhiều nhất là ở Thái Nguyên. Nhưng từ năm 1807, 1808 đến năm 1812, phong trào đã bộc phát mạnh mẽ, đặc biệt ở đồng bằng Bắc Bộ, và bắc Trung Bộ. Trong lúc đó các cuộc nổi dậy vẫn tiếp diễn ở vùng núi Bắc Bộ và lần lượt nổ ra ở miền trung và Nam Trung Bộ. Có thể nói rằng: Khoảng thời gian từ năm 1807 đến 1812 là giai đoạn cao trào của toàn bộ phong trào ở Gia Long. Từ năm 1812 trở đi, nhìn chung phong trào tạm lắng xuống, tuy rằng các cuộc nổi dậy lẻ tẻ vẫn nổ ra ở nhiều nơi. Ở một số trấn như Thái Nguyên, Thanh Hóa, Sơn Tây..., phong trào đã diễn ra hầu như liên tục trong suốt thời Gia Long.

<sup>140</sup> *Thực lục*, tập III, tr.342.

<sup>141</sup> *Thực lục*, tập IV, tr.160.

<sup>142</sup> *Thực lục*, tập V, tr.

2. Bên cạnh những cuộc nổi dậy nhanh chóng bị dập tắt trong vài bốn năm hoặc mưu đồ bạo động bị triều đình đàn áp ngay, ở thời Gia Long cũng đã xuất hiện những cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn và tồn tại trong một thời gian dài, như cuộc khởi nghĩa của Dương Đình Cúc nổ ra ở Thái Nguyên, kéo dài 18 năm (1806-1824), cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Lục và Đặng Trần Siêu nổ ra ở Sơn Nam, kéo dài 13 năm (1810-1822), cuộc khởi nghĩa của Quách Tất Thúc nổ ra ở Thanh Hóa kéo dài 12 năm (1808-1819). Đó là chưa kể cuộc đấu tranh dai dẳng của đồng bào Thượng ở miền núi Quảng Ngãi tồn tại suốt hơn nửa thế kỷ dưới triều Nguyễn.

Chúng ta cũng đã thấy rõ có hiện tượng liên kết hoạt động giữa một số cuộc nổi dậy, như việc nghĩa quân vùng núi Kinh Bắc thường phối hợp với phong trào miền xuôi; cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Lục và Đặng Trần Siêu có sự liên kết với cuộc khởi nghĩa của Quách Tất Thúc và Trịnh Vân. Một số hoạt động của nghĩa quân ở Bắc Bộ cũng có sự liên lạc nhất định với phong trào ở Thanh Nghệ. Tuy nhiên sự liên kết đó vẫn còn nặng tính chất ngẫu nhiên, lỏng lẻo. Trong căn bản, mỗi cuộc khởi nghĩa vẫn giữ địa bàn riêng với tổ chức và thủ lĩnh riêng, chứ chưa có biểu hiện phối hợp hành động chặt chẽ hoặc có sự thống nhất về chỉ huy và lực lượng giữa vài cuộc khởi nghĩa với nhau, kể cả trong giai đoạn bột phát của phong trào. Thêm nữa, sự phối hợp lẻ tẻ, yếu ớt đó chỉ thường diễn ra sau khi chủ tướng của một cuộc khởi nghĩa bị bắt, các tùy tướng bèn tìm đến một địa phương khác để vận động phối hợp với phong trào ở đó (trường hợp cuộc khởi nghĩa của Dương Đình Cúc). Hoặc là sau khi vài cuộc nổi dậy đều bị đàn áp trong cùng một thời gian, thì dư đảng mới họp nhau lại để xây dựng một lực lượng mới (trường hợp cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Lục, Đặng Trần Siêu).

Cũng cần nói thêm rằng: Tuy có những cuộc nổi dậy tương đối lớn và kéo dài hàng chục năm, nhưng thực ra thời gian hoạt động mạnh mẽ của mỗi cuộc nổi dậy chỉ diễn ra rất ngắn ngủi. Nghĩa quân phải dựa vào rừng núi để thủ hiểm, mong duy trì lực lượng lâu dài, tránh sự đàn áp điên cuồng của triều đình.

3. Căn cứ vào chính sử nhà Nguyễn, chúng ta thấy rằng đại bộ phận những thủ lĩnh của các cuộc nổi dậy đều không có chức vị gì trong xã hội phong kiến. Có thể nghĩ rằng: Họ không phải là những người xuất thân từ tầng lớp trên trong xã hội, càng không phải là những phần tử trong bộ máy thống trị phong kiến hoặc trong hàng ngũ giai cấp phong kiến địa chủ nói chung. Vì rằng khi có những thủ lĩnh xuất thân trong hàng ngũ phong kiến, hoặc sĩ phu, cựu thần nhà Lê cũ, hoặc tù trưởng miền núi... thì chính sử nhà Nguyễn đều chép rõ lai lịch, nguồn gốc của họ. Tình hình trên cho phép chúng ta suy diễn rằng: rất nhiều người lãnh đạo các cuộc nổi dậy ở thời Gia Long đều thuộc tầng lớp bị trị, mà chủ yếu là nông dân, tập hợp lực lượng giai cấp mình để chống lại chính quyền phong kiến. Chẳng hạn như đối với cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Lục và Đặng Trần Siêu, Thực lục cũng chỉ chép: "Tướng giặc là Vũ Đình Lục ..." hoặc "Giặc trốn ở Bắc thành là Đặng Trần Siêu"... chứ không nói rõ nguồn gốc, lai lịch các thủ lĩnh. Về cuộc khởi nghĩa này, tác giả *Nam định phong địa dư chí* viết cụ thể hơn: "Vũ Huy Lục<sup>143</sup> tên tục là Chi Sáu, cùng ông Nhị Ngọc, tục gọi là Hai Ngọc... nổi dậy chống Gia Long ...". Những tên gọi Chi Sáu, Hai Ngọc gợi cho ta ý nghĩ rằng: Các thủ lĩnh đó có lẽ là những nông dân, hoặc là những trí thức nghèo trong nông thôn.

Chúng ta thấy rằng ở thế kỷ XVIII, nhiều cuộc khởi nghĩa tiêu biểu đều do các sĩ phu, nho sĩ thất thế hoặc quan lại lớp dưới bị đè nén lãnh đạo và đó cũng là một đặc điểm của phong trào đương thời. Sang đầu thế kỷ XIX, hiện tượng trên vẫn tồn tại, nhưng rõ ràng không còn phổ biến và nổi bật như thế kỷ trước. Theo chúng tôi điều đó phản ánh tính chất bạc nhược của tầng lớp sĩ phu phong kiến trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể ở cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX. Họ không còn tin tưởng ở nhà Lê cũ, nhưng đối với triều Tây Sơn họ cũng chẳng có mối liên hệ gắn bó gì. Họ hy vọng một triều vua mới có thể đem lại quyền lợi kinh tế và chính trị cho họ và họ đã chờ đợi ơn huệ của Gia Long nhiều hơn là nghĩ đến việc chống lại triều vua ấy. Trong tình hình đó, các tầng lớp bị trị đã vùng lên mạnh mẽ dưới sự lãnh đạo của nhiều thủ lĩnh xuất thân nông dân; và điều này cũng nói lên thực chất của cục diện đấu tranh đã quyết liệt hơn so với thế kỷ trước. Đành rằng do điều kiện hạn chế của lịch sử, do sự chi phối của chủ nghĩa "hoàng quyền", nhiều cuộc bạo

---

<sup>143</sup> Theo chúng tôi, Vũ Huy Lục cũng tức là Vũ Đình Lục.

động đương thời vẫn thường nêu khẩu hiệu "phù Lê" để tập hợp lực lượng chống nhà Nguyễn, hoặc đi tìm dòng dõi, con cháu nhà Lê để tôn làm minh chủ.

Thỉnh thoảng cũng có vài cuộc khởi nghĩa do sĩ phu, quan lại nhà Lê lãnh đạo như cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Thế Chung, con một nhà khoa bảng lớn ở thời Lê là Nguyễn Trọng Phan. Tuy lẻ tẻ và yếu ớt, sự có mặt của họ trong phong trào cũng đã phản ánh trên một mức độ nhất định sự bất bình của một bộ phận quan lại sĩ phu cũ đối với Gia Long, trong lúc một bộ phận nhiều hơn đã từng ủng hộ Gia Long đánh đổ Tây Sơn và chờ đợi sự ban ơn của triều đình mới.

Trong khi đó, Gia Long lại rất chú ý mua chuộc bọn cựu thần nhà Lê. Mùa thu 1802, Gia Long xuống chiếu dụ bọn cựu thần nhà Lê và các "huong công học trò" như sau: "Mới đây, giặc Tây Sơn can phạm đạo thường, làm cho trời đất tối đen, trong lúc ấy có nhiều người ẩn nấu không muốn làm quan cho giặc mà ôm đức tài để chờ thời. Nay đảng giặc dẹp yên, võ công cả định, chính là buổi chấn hưng văn hó, xây dựng trị bình. Nhân tài trong đời há chịu cùng với cỏ cây mục nát sao? Vậy nên báo cáo cho nhau đều đến hành tại... yết kiến. Ta sẽ nghe lời nói, thử việc làm, tùy tài bổ dụng cho người hiền được có vị, người tài được có chức, họp lòng nghĩ, chia mưu cùng làm, để cùng nên đạo trị nước"<sup>144</sup>. Cuối năm ấy, Gia Long lưu dụng một loạt tướng sĩ thời Lê như Nguyễn Duy Hợp, Lê Duy Đản, Ngô Xiêm, Nguyễn Đình Tứ v.v..., kẻ thì cho làm hiệp trấn, kẻ thì cho giữ chức "học sĩ" trong các điện Thái Hòa, Cần Chính v.v... Gia Long còn đặc biệt ưu đãi "con cháu các công thần khai quốc và trung hưng của nhà Lê" và bọn quan lại đã theo Lê Chiêu Thống chạy sang nhà Thanh trước đây. Chính sách trên của Gia Long xuất phát từ mục đích lôi kéo tầng lớp sĩ phu, khoa bảng ở Bắc Hà, mong dựa vào đó để ổn định trật tự, đề phòng những cuội nổi dậy do chính họ khởi xướng, hoặc ít ra cũng ngăn chặn, không để họ ngã về phía phong trào nông dân. Chính sách trên rõ ràng đã có những kết quả nhất định, nhưng kết quả đó không nói lên uy tín của Gia Long ở Bắc Hà mà chỉ phản ánh sự bạc nhược của bọn cựu thần và sĩ phu muốn tìm đến một người chủ mới để vót vát quyền lợi và uy thế của họ đã đổ nhào từ lâu cùng với sự sụp đổ của triều đại nhà Lê.

4. Chúng ta cũng cần xét qua vai trò của con cháu nhà Lê trong phong trào. Như ở phần trên đã nói, phong trào ở Bắc Hà, đặc biệt ở Thanh Nghệ, xét về mặt khẩu hiệu đấu tranh, đã mang màu sắc "phù Lê" rất đậm nét. Thực tế đó đã khiến nhiều người đánh giá lầm vai trò của con cháu nhà Lê trong việc vận động, khởi xướng phong trào. Ngay cả một số người Tây phương sống ở nước ta đương thời, khi nhìn vào khẩu hiệu "phù Lê diệt Nguyễn" khá phổ biến trong nhiều cuộc nổi dậy cũng đã có sự nhầm lẫn tương tự. Lãng-gơ-loa (Langlois) trong bức thư gửi cho Boa-rê (Boiret) đề ngày 3-9-1802 đã viết: "Gia Long làm chủ Nam Kỳ, và cuối cùng đã chiếm lại kinh đô nhà Nguyễn, hồi phục cơ đồ của tổ tiên. Nhưng việc ông ta thay nhà Lê bị đa số quan lại coi là một việc cướp ngôi, và điều đó làm lu mờ uy vọng của ông"<sup>145</sup>. Ở một đoạn khác, Lãng-gơ-loa viết tiếp: "Dân Bắc Kỳ... bất bình với nhà vua vì họ chờ đợi ông ta sẽ đưa lên ngôi một người thuộc dòng dõi nhà Lê... Chính vì hy vọng và tin tưởng vào điều đó mà đa số những người Bắc Kỳ đi theo ông ta. Trong các chiếu chỉ, ông không tự xưng là vua, mà lấy danh nghĩa vua Lê Cảnh Hưng, mặc dù ông vua này đã chết từ lâu. Ông ta đã tiếp tục như vậy, cho đến tháng 6 vừa rồi, ông lại tự xưng hoàng đế, lấy niên hiệu là Gia Long, và điều đó làm cho nhiều người Bắc Kỳ bất bình. Người ta lo ngại rằng thế nào cũng sẽ nổ ra vài cuộc bạo động, nhất là sau khi nhà vua trở về nam"<sup>146</sup>.

Thực ra, lý do bất bình của nhân dân và một bộ phận sĩ phu Bắc Hà không phải như Lãng-gơ-loa giải thích. Hay nói đúng hơn, nhiều cuộc nổi dậy ở thượng du, trung du và đồng bằng Bắc Bộ trong những năm đầu thời Gia Long đã khéo lợi dụng việc Gia Long bỏ hãn niên hiệu nhà Lê làm một cái cớ để vận động phong trào mà thôi. Còn như vai trò chủ động của con cháu nhà Lê thì trong thực tế rất yếu ớt. Sự yếu ớt đó lại càng tăng thêm do thủ đoạn mua chuộc của Gia Long, mà tiêu biểu là việc mua chuộc Lê Duy Hoán, người con của Lê Duy Chi đã bị Tây Sơn giết chết. Trong buổi đầu của phong trào, cũng như trong toàn bộ quá trình diễn biến của cuộc đấu tranh giai cấp ở thời Gia Long, vai trò của con cháu nhà Lê không có gì đáng kể. *Thực lục* cũng chỉ ghi một

<sup>144</sup> *Thực lục*, tập III, tr.47.

<sup>145</sup> Cadière - Tài liệu đã dẫn, tr.56

<sup>146</sup> Như trên

số trường hợp mạo xưng là con cháu nhà Lê hoặc tôn một người, nói là dòng dõi nhà Lê lên làm minh chủ, nhưng đây cũng không phải là hiện tượng phổ biến.

Tuy vậy, sự phát triển ngày một mạnh mẽ của phong trào, thêm vào đó là khẩu hiệu "phù Lê" mà nhiều cuộc nổi dậy đã đề xướng làm cho một số con cháu nhà Lê bắt đầu suy nghĩ. Thủ đoạn mua chuộc của Gia Long, do đó cũng bắt đầu kém hiệu quả. Nhưng cũng phải đợi đến năm 1812, nghĩa là khi phong trào đã trải qua thời kỳ bột phát, chúng ta mới thấy xuất hiện một người tự xưng dòng dõi họ Lê tên là Lê Duy Phán lên vào Nghệ An hoạt động. Nhưng mưu đồ chưa kịp thực hiện thì Duy Phán cùng 9 đồ đảng đã sa vào lưới của triều đình. Bốn năm sau (1816), một mưu đồ bạo động khác của con cháu nhà Lê lại bị bại lộ. "Thủ phạm" lần này lại chính là Lê Duy Hoán, một trong những đối tượng mua chuộc chủ yếu của Gia Long. Mưu đồ của Lê Duy Hoán thất bại chứng tỏ rằng chính sách mua chuộc con cháu nhà Lê của Gia Long đã bị phá sản một cách thảm hại. Thực ra, Gia Long không phải là không đánh giá được khả năng chống đối yếu ớt của họ. Nhưng vì khi ra Bắc Hà - giang sơn cũ của nhà Lê - Gia Long thấy thiếu danh nghĩa chính đáng. Gia Long không giấu giếm nỗi băn khoăn đó khi bàn bạc với triều thần: "Bắc Hà là nước cũ của nhà Lê, từ khi liệt thánh ta xây dựng cơ nghiệp ở miền Nam, hơn 200 vẫn theo chính sóc nhà Lê..., nay bờ cõi cũ đã khôi phục mà đầu sỏ giặc lại trốn ra Bắc, nếu ta cử binh bắc phạt thì sau khi bắt được tội nhân rồi đối với nhà Lê sẽ thế nào?"<sup>147</sup>.

Vừa ở ngôi được mấy năm, Gia Long đã phải đương đầu với những cuộc nổi dậy ngày càng nhiều; hơn nữa, lại có những cuộc nổi dậy nêu danh nghĩa tôn phù nhà Lê. Gia Long rất sợ khẩu hiệu đó, và tưởng rằng mua chuộc, lôi kéo được con cháu và cựu thần nhà Lê thì những cuộc nổi dậy cũng không còn cơ sở để tồn tại. Thực ra, những mưu đồ của Lê Duy Phán và Lê Duy Hoán chỉ chứng tỏ rằng: Một khi phong trào đấu tranh của nông dân và các tầng lớp bị trị khác vùng lên mạnh mẽ thì nó có tác dụng thu hút sự tham gia của những người thuộc dòng dõi nhà Lê mà những thủ đoạn khống chế, mua chuộc của Gia Long không thể nào ngăn chặn được. Công cuộc của Lê Duy Hoán bị dở dang nhưng những mưu đồ tương tự vẫn cứ tiếp tục ở thời Minh Mạng.

5. Trong số thủ lĩnh của các cuộc nổi dậy đương thời, những tù trưởng ở các vùng nhân dân thiểu số đóng một vai trò quan trọng. Có thể nói đa số những cuộc nổi dậy nổ ra ở vùng thượng du đều do các tù trưởng lãnh đạo mà tiêu biểu là Quách Tất Thúc, thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa lớn ở Thanh Hóa. Vai trò của họ trong phong trào phản ánh chính sách khống chế tù trưởng miền núi mà Gia Long đang bước đầu thực hiện cũng như chế độ thuế khóa và lao dịch ngặt nghèo, nạn quan lại tham nhũng v.v... mà nhân dân thiểu số phải chịu đựng. Nhưng mặt khác, những cuộc nổi dậy nổ ra trên nhiều trấn thượng du cũng nói lên thế lực yếu ớt của triều đình Gia Long đối với các tộc thiểu số ở vùng rừng núi.

Tuy nhiên, chúng ta cần chú ý rằng đối với các tù trưởng miền núi, Gia Long chủ yếu dùng thủ đoạn mua chuộc, dung dưỡng quyền lợi của họ để dựa vào họ mà thống trị nhân dân thiểu số, và chưa đặt chế độ lưu quan khắt khe như ở thời Minh Mạng sau đó. Bởi vậy, sự phản kháng của các tù trưởng miền núi đối với triều Gia Long chưa đến mức độ quyết liệt như ở các triều vua sau. Nếu có một số thổ tù lãnh đạo nhân dân nổi dậy đấu tranh, thì một số nhiều hơn đã bị chính sách mua chuộc, dung dưỡng của Gia Long mê hoặc. Cùng một bản chất giai cấp, họ vẫn thấy còn có thể đi theo triều đình để bảo vệ những quyền lợi thống trị và bóc lột của mình. Cho nên, trong thực tế Gia Long đã nhiều phen dùng thủ đoạn "Lấy thổ tù trị thổ tù" rất có hiệu quả. Nhiều thổ tù tỏ ra đắc lực trong việc đàn áp các cuộc nổi dậy do những thổ tù khác lãnh đạo. Tình hình này đã gây những tổn thất không nhỏ cho phong trào ở miền núi. Một số thủ lĩnh hoang mang, sợ hãi hoặc mắc mưu mua chuộc, đã lần lượt ra hàng. Kiên trì như Quách Tất Thúc, cuối cùng vẫn phải dao động, không đủ chí khí để theo đuổi sự nghiệp đến cùng.

Sang thời Minh Mạng, cùng với sự phát triển của phong trào đấu tranh trong toàn quốc, phong trào ở miền núi cũng có những bước phát triển mới. Không chịu được sự chèn ép, bóc lột khắc nghiệt của triều đình, nhân dân thiểu số sẽ vùng lên mạnh mẽ hơn, và các tù trưởng cũng tỏ ra kiên quyết hơn trong cuộc đấu tranh chống lại nhà Nguyễn.

6. Trong các cuộc nổi dậy ở thời Gia Long, chúng ta không thấy có vai trò các quan lại, tướng lĩnh của triều đình Tây Sơn cũ và cũng không thấy khẩu hiệu phù Tây Sơn. Mãi sang thời Minh

<sup>147</sup> Thực lục, tập III, tr.18.

Mạng mới thấy trong tài liệu của Gôn-chi-ê<sup>148</sup> nói đến một người tên Nguyễn Hạnh, một trong những tướng lĩnh của Nguyễn Huệ trước kia, trốn sang Trung Quốc năm 1802, sau đó trở về lãnh đạo cuộc khởi nghĩa của nông dân ở Bắc Bộ trong những năm 1826, 1827.

Triều Tây Sơn tuy thoát thai từ một phong trào nông dân khởi nghĩa to lớn, nhưng khi bị Gia Long quật đổ vào đầu thế kỷ XIX đã không để lại một dư vang nào. Đó cũng là một hiện tượng ít thấy trong sự hưng vong kế tiếp nhau của các triều đại phong kiến. Chúng tôi thấy cần tìm hiểu thêm những nguyên nhân sâu xa và phức tạp của hiện tượng lịch sử này. Cũng có thể là sự suy yếu, rối loạn của triều đình Nguyễn Quang Toàn trong những năm cuối thế kỷ XVIII đã làm cho các tầng lớp nhân dân chán ghét, do đó, khi chuyển sang mục tiêu mới, cuộc đấu tranh đã tìm danh nghĩa trong khẩu hiệu "phù Lê" chứ không viện đến danh nghĩa phục thù cho triều đại Tây Sơn. Cũng có thể là sự khủng bố điên cuồng của Gia Long đối với nhà Tây Sơn đã có tác dụng uy hiếp tinh thần rất đáng kể. Cũng có thể triều đại Tây Sơn tồn tại quá ngắn ngủi, và một sự ngưỡng mộ, nhớ tiếc phong trào Tây Sơn như thái độ của đồng bào Thượng ở Đá Vách chưa trở thành phổ biến trong các tầng lớp xã hội ở Bắc Hà<sup>149</sup>.

Chúng tôi nghĩ rằng những cách giải thích trên đây cũng có ít nhiều lý do của nó, nhưng chưa làm sáng tỏ vấn đề. Theo chúng tôi, khẩu hiệu phù Lê, phù Mạc hay phù Lý trong các cuộc nổi dậy ở thời Gia Long chỉ là danh nghĩa tập hợp lực lượng, phản ánh chủ nghĩa "hoàng quyền" trong phong trào nông dân khi chưa có lực lượng mới lãnh đạo. Trong điều kiện bị áp bức bóc lột cực độ, quần chúng bị trị có thể đi theo bất cứ ai, nổi dậy với bất cứ danh nghĩa nào để chống lại vua quan và cường hào địa chủ. Các khẩu hiệu nói trên không phải là mục đích thực sự của cuộc đấu tranh. Thêm nữa, chúng ta cũng cần có thêm tài liệu để tìm hiểu xem các khẩu hiệu đó do ai nêu lên. Có điều chúng ta cần chú ý là: Sở dĩ trong phong trào đấu tranh ở thời Gia Long không có vai trò của tướng tá, quan lại Tây Sơn cũ là vì chính sách đàn áp tàn khốc của Gia Long đã tiêu diệt hầu hết những tướng lĩnh chủ chốt của Tây Sơn, đồng thời Gia Long lại mạnh dạn sử dụng những hàng tướng của Tây Sơn (như trường hợp Lê Chất). Điều này cũng có thể là lý do giải thích tại sao không có khẩu hiệu phù Tây Sơn trong phong trào. Hơn nữa, nhà Tây Sơn tồn tại quá ngắn ngủi nên chưa đào tạo được những sĩ phu, trí thức của triều đại mình. Quang Trung và Cảnh Thịnh có chú ý đến giáo dục, nhưng Quang Trung cũng chỉ mới tổ chức được một kỳ thi hương ở Nghệ An năm 1789. Sang thời Cảnh Thịnh, nhà nước dự định mở kỳ thi hội nhưng chưa thực hiện được. Vì vậy, sĩ phu Bắc Hà vẫn là sĩ phu nhà Lê, được đào tạo dưới triều Lê, ăn lộc của nhà Lê. Dưới triều Tây Sơn, do uy tín của mình, Quang Trung đã thu hút được một số sĩ phu, quan lại cũ, nhưng một số lớn vẫn không gắn bó gì với triều đại mới, thậm chí một số theo Chiêu Thống sang nhà Thanh, một số theo Lê Duy Chi chống lại, hoặc tự động nổi dậy như trường hợp Lê Bân, Trần Quang Châu, Dương Đình Tuấn, anh em Phạm Đình Đạt v.v...

Nếu những lý do trên đây có thể giúp chúng ta giải thích tại sao không thấy có khẩu hiệu phù Tây Sơn trong các cuộc nổi dậy ở thời Gia Long, thì đồng thời cũng giúp chúng ta giải thích tại sao khẩu hiệu phù Lê lại đậm nét trong cục diện đấu tranh đương thời. Sĩ phu Bắc Hà vốn là sĩ phu của nhà Lê, cho nên ít ra khẩu hiệu phù Lê cũng nhằm tranh thủ sự đồng tình của họ đối với phong trào. Dầu sao, đây cũng còn là vấn đề cần được suy nghĩ thêm trên cơ sở những tài liệu phong phú hơn.

\*

Trên đây là một số kết quả bước đầu của chúng tôi trong việc tìm hiểu tình hình đấu tranh giai cấp ở thời Gia Long. Để có một nhận định toàn diện hơn về thực chất của cuộc đấu tranh đó, chúng ta cần tìm hiểu thêm về nguyên nhân, về mục tiêu và khẩu hiệu cũng như cần phân tích sâu hơn về động lực của phong trào. Chúng tôi mong được trở lại những vấn đề trên trong một dịp khác. ★

## **Tìm hiểu chế độ lao dịch và binh dịch dưới triều Gia Long (1802-1819)\***

<sup>148</sup> Marcel Gaultier - Minh Mạng; Paris 1935.

<sup>149</sup> Trong việc đàn áp đồng bào Thượng ở Đá Vách, có lần Lê Văn Duyệt sai người giả làm dư đảng của Tây Sơn để lên vào các sách dò xét tình hình. Sự kiện này nói lên thái độ ngưỡng mộ và tin cậy của đồng bào Thượng đối với người của Tây Sơn.

\* Viết chung với Đặng Huy Văn



Một nét nổi bật trong toàn bộ chính sách thống trị của triều Gia Long là chế độ lao dịch và chế độ binh dịch đặc biệt khắc nghiệt, và trở thành một tai họa hết sức nghiêm trọng đối với nhân dân. Chế độ lao dịch và binh dịch đã cản trở sức sản xuất của xã hội phát triển, đẩy nhanh thêm bước đường bần cùng phá sản của đông đảo nông dân và các tầng lớp lao động khác.

## I. CHẾ ĐỘ LAO DỊCH

Ngay từ khi vừa lên ngôi, Gia Long đã tiến hành một chế độ lao dịch đặc biệt hà khắc, lôi kéo hàng chục vạn nông dân, thợ thủ công và binh lính vào các công cuộc xây dựng lâu đài, cung điện, đào đắp các hệ thống giao thông thủy bộ, nhất là việc xây dựng kinh thành Phú Xuân và thành lũy ở các trấn. Nhiều võ quan, giáo sĩ và thương nhân Tây phương đến nước ta bấy giờ đã ghi lại nhiều nhận xét về tình trạng lao dịch của dân chúng. Họ chưa hiểu hoặc không hiểu được những nguồn gốc thống khổ sâu sắc hơn của nhân dân, nhưng điều đập vào mắt họ trước tiên và làm họ kinh ngạc lại chính là chế độ lao dịch tàn khốc của triều đình Gia Long.

Chính sử nhà Nguyễn hết sức che giấu thảm trạng lao dịch đang đè nặng lên quần chúng bị trị và thường dẫn những câu nói mỉa dân của Gia Long để xuyên tạc sự thật. Nhưng ngay cả những lời biện hộ đó lại đã phơi bày khá rõ nét thực tế đau thương của các tầng lớp nhân dân quần quai dưới chế độ lao dịch của triều đình.

Một trong những công cuộc đầu tiên mà Gia Long dốc sức dân vào để hoàn thành nhanh chóng là việc xây dựng *kinh thành Phú Xuân*. Việc xây đắp, sửa chữa rồi mở rộng thành này được tiến hành trong suốt thời Gia Long và vẫn còn tiếp tục ở thời Minh Mạng. Công trình này đã thu hút sức người sức của trong cả nước, nhất là các dinh, trấn ở miền trung Trung Bộ, từ Nghệ An, Quảng Bình cho đến Quảng Ngãi, Bình Định. Đầu năm 1803, Gia Long tự thân đi xem hình thế, chọn đất xây thành, sai giám thành Nguyễn Văn Yên đo đất, cắm mốc để mở rộng thêm thành cũ và giao cho Phan Văn Nhân, Lê Chất và Nguyễn Văn Khiêm trông coi công việc. Cũng năm đó, triều đình hạ lệnh cho các địa phương trong cả nước chở gỗ đá, gạch ngói về kinh, và liên tiếp trong các năm sau, hầu như không năm nào triều đình không bắt dân các địa phương chuyên chở vật liệu, hoặc chở gỗ từ Nghệ An, Quảng Bình, hoặc chở đá tảng, đá lát từ Quảng Nam, có khi còn sai chở đá và đá đỏ, đá đen lấy từ núi Lãm Sơn ở Đông Triều. Mãi đến năm 1818, việc xây thành Phú Xuân vẫn chưa chấm dứt. Năm đó, Gia Long sai xây gạch toàn bộ bờ thành và dựng 24 đài ở trên mặt thành.

Mô tả về việc xây thành Phú Xuân, một người Pháp là Bô-ren (Auguste Borel) đến nước ta năm 1818 đã viết: “Nhà vua sử dụng tất cả nhân lực vào việc xây thành lũy và các công trình công cộng khác. Khi tôi đến Huế, đã có đến 80.000 người được điều động từ các nơi trong cả nước đang khẩn trương xây dựng một thành lũy rộng lớn bằng gạch”<sup>150</sup>. Một du khách người Anh là H.P cũng có nhận xét tương tự: “Khi chúng tôi ở đây, rất đông dân chúng đang làm việc. Số người này cùng với một số khác đang xây thành đã lên tới con số từ 50.000 đến 80.000 người”. Tiếp đó, H.P mô tả khá sinh động về tình hình lao dịch căng thẳng của nhân dân: “Từng đoàn dài dân, thợ đang chuyên chở vật liệu, những đoàn voi, những đống gạch đá, những xưởng rèn, những lán trại... Tất cả tạo thành một cảnh tượng rất khó hình dung nếu không được chứng kiến tận mắt... Tiếng búa đập, tiếng la, gọi của cả đoàn quân dân phu ấy gây thành một thứ tiếng ồn ào như óc, nhưng tất cả vẫn cặm cụi làm việc, chẳng ai dám nghỉ tay. Ở tít tận đằng xa kia, nơi những góc thành đang xây dở, cũng diễn ra nhịp độ lao dịch khủng khiếp chẳng kém cảnh tượng ở hai bên bờ sông”<sup>151</sup>.

Nhận xét về quy mô của kinh thành Phú Xuân, Giôn Hoai-tơ (John White) viết: “Riêng việc xây bờ thành đã tốn kém những khoản tiền khổng lồ và làm thiệt hàng nghìn nhân mạng vì phải khổ dịch liên tục. Thật là một công trình kỳ lạ, ngay cả dưới con mắt của một người Âu”<sup>152</sup>. Việc

<sup>150</sup> C.B Maybon dẫn trong *Histoire moderne du pays d'Annam* p.233.

<sup>151</sup> C.B. Maybon dẫn trong *Histoire moderne du pays d'Annam* p.233.

<sup>152</sup> “Les Européens qui ont vu le vieux Huế” – BAVH, 1937, p.260.

xây dựng thành Phú Xuân một cách quy mô và khẩn trương còn được ghi lại trong nhiều tài liệu khác của những người Âu có dịp qua lại nước ta bấy giờ. Viên sĩ quan người Pháp tên là Rây (Rey) trở lại Phú Xuân năm 1820 đã viết: “Hồi tôi đến đây lần đầu, khu vực kinh thành này còn là một đồng ngồn ngang, thế mà chỉ trong hai năm đã hoàn toàn thay hình đổi dạng và trở thành một pháo đài đồ sộ”<sup>153</sup>.

Song song với việc xây thành Phú Xuân, Gia Long bắt đầu tiến hành gấp rút việc xây dựng thành lũy, dinh thự, kho tàng ở hầu hết các trấn trong toàn quốc. Nhân dân các địa phương đã khốn đốn về việc xây thành Phú Xuân, lại càng thêm khốn đốn trước nạn đói, những nhiễu của bọn quan lại trong việc xây dựng ở các dinh trấn.

Đồng thời với việc xây thành lũy, Gia Long còn xúc tiến việc *sửa chữa đào đắp các hệ thống giao thông thủy bộ* từ Bắc chí Nam. Năm 1807, nhân dân Quảng Trị, Quảng Đức phải đi khơi sông ở xã Phương Lang và sửa chữa đường ở Hải Vân. Năm 1809, Gia Long hạ lệnh cho dân các địa phương từ Quảng Nam vào đến Bình Hòa đi sửa đắp đường quan, lấy cỏ ràng đường cũ quanh co, xa xôi không tiện. Năm 1810, triều đình tiến hành việc sửa cầu cống đường sá ở các dinh Quảng Đức, Quảng Trị, Quảng Bình. Vào những năm cuối triều Gia Long, một số công trình đào vét sông ngòi nhằm mục đích quân sự được tiến hành khẩn trương, quan trọng hơn cả là việc đào sông Bảo Định và sông Vĩnh Tế ở Gia Định. Trong cùng một năm 1819, Gia Long huy động hơn 9.000 dân phu đào sông Bảo Định dài 12 dặm, ngang 7 thước 5 thước, sâu 9 thước, đồng thời huy động hơn 10.000 dân phu người Việt và người Chân Lạp đào vét sông Châu Đốc thông đến Hà Tiên, gọi là sông Vĩnh Tế, Gia Long thấy trước sự phản kháng không tránh khỏi của nhân dân Việt và Chân Lạp về chế độ lao dịch nặng nề mà họ sắp phải chịu đựng, cho nên trước khi khởi công, Gia Long viện hết lý lẽ để chiêu dụ dân Vĩnh Thanh: “Đào con sông này công việc rất khó nhọc. Kế sách của nhà nước, mưu hoạch về biên thùy đều quan hệ không nhỏ. Các người dẫu ngày nay khó nhọc mà thực có lợi muôn đời. Vậy nên bảo nhau đừng sợ khó nhọc”. Mặt khác Gia Long dụ vua Chân Lạp: “Nước người giáp với Vĩnh Thanh. Nay đào sông này không những lợi cho người Hán (tức người Việt) mà còn lợi cho nước người vô cùng. Vương nên họp nhân dân, báo cho biết ý nhọc một lần mà nhân mãi mãi, khiến dân vui làm việc cho chóng thành công”<sup>154</sup>. Cách giải thích của Gia Long rõ ràng không che giấu được mục đích trấn áp nhân dân biên thùy và uy hiếp nước Chân Lạp láng giềng cũng như không che dấu được ý định xô đẩy nhân dân hai nước vào một thảm họa lao dịch mới<sup>155</sup>.

Trong tập bút ký của mình, Hoai-tơ (John White) có nhắc đến con sông Vĩnh Tế. Theo Hoai-tơ mô tả, sông Vĩnh Tế dài độ 23 dặm Anh, nối liền với một nhánh sông Campuchia, sâu khoảng 3m80, rộng 26m, đào xuyên qua rừng rậm và vùng đầm lầy. Hoai-tơ viết tiếp: “26.000 dân phu thay phiên nhau làm việc suốt ngày đêm trên công trường kỳ lạ này; 7.000 người đã chết vì nặng nhọc và bệnh tật”<sup>156</sup>. Việc đào sông Vĩnh Tế được tiếp tục ở thời Minh Mạng sẽ trở thành nguyên nhân trực tiếp của phong trào đấu tranh của nhân dân vùng này, làm kinh động cả một miền Gia Định và có ảnh hưởng đến các cuộc đấu tranh khác của nông dân trong toàn quốc, làm cho nhà Nguyễn rất lo sợ.

Trong thực tế, tai họa lao dịch đối với nhân dân không phải chỉ bó hẹp trong việc xây dựng thành quách, cung điện hoặc đào sông đắp đường, mặc dầu đó là những công việc phổ biến và quy mô nhất. Ở thời Gia Long, bất cứ lúc nào nhân dân địa phương cũng có thể bị bắt đi phục dịch trong những dịp “tuần du” của nhà vua khi vào Nam, khi ra Bắc. Mỗi lần nhà vua sắp sửa đi chơi xung quanh kinh kỳ, nhân dân địa phương lại bị bắt đi khai sông, sửa đường. Việc dùng sức dân để vận tải hóa vật từ các kho đến các bến thuyền, gánh tiền từ các trấn về kinh, chuyên chở thóc, gạo,

<sup>153</sup> C.B. Maybon dẫn – Sách đã dẫn.

<sup>154</sup> *Thực lục* – tập IV, tr.390

<sup>155</sup> Trong thời Gia Long, nhân dân Chân Lạp đã nhiều lần bị huy động đi lao dịch. Năm 1813, họ cùng với binh lính đi đắp thành Nam Vang và Lô Yên. Đầu năm 1817, Gia Long định lấy quân dân Chân Lạp đào vét sông Châu Đốc, nhưng quan lại can ngăn, sợ công việc khó nhọc làm người Chân Lạp kinh động. Cuối năm đó, Gia Long trưng tập 1.500 người Việt và Chân Lạp vét sông Tam Khê hơn 1 tháng, đặt tên là sông Thụy Hà. Đầu năm 1819, Gia Long sai tổng trấn Gia Định bắt hơn 10.000 dân Chân Lạp đào sông An Thông.

<sup>156</sup> “Les Européens qui ont vu le vieux Hué – BAVH, 1937.

muối từ nơi này sang nơi khác, nhất là việc đài tải quân nhu, tiếp tế lương thực cho binh lính đi đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa v.v... là hiện tượng rất thường xuyên.

Chế độ lao dịch ở thời Gia Long không những làm cho hàng chục vạn nông dân, thợ thủ công cũng như binh lính lâm vào cảnh tật bệnh chết chóc, mà còn gây ra tổn hại trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp. Chính sử nhà Nguyễn tuy đã khéo léo che giấu thực trạng đó, nhưng một vài đoạn ghi chép cũng đã phần nào phản ánh tác hại nghiêm trọng của chế độ lao dịch đối với nền sản xuất nông nghiệp đang đòi hỏi được phục hồi. Năm 1808, nhân dân Quảng Bình bị bắt đi xây dựng lý sở giữa mùa gặt hái. Sự phần uất của họ buộc Gia Long phải thả cho về, hẹn khi xong việc đồng áng sẽ đến làm việc. Năm 1809, trấn thần Thanh Hóa cũng tâu xin cho 6.000 dân đang sửa sang thành trì, kho tàng được về quê lo việc cấy cấy.

Thực ra, việc triều đình hoãn lao dịch, thả cho dân về lo việc mùa màng chỉ là chịu thiệt một nguồn bóc lột này để bảo đảm một nguồn bóc lột khác quan trọng hơn nhiều. Có lúc, triều đình đã nghĩ ra một biện pháp phối hợp, vừa bảo đảm chế độ lao dịch, vừa bảo đảm tô thuế. Năm 1810, khi dời trấn thành Bình Định đến Tân An (huyện Tuy Viễn), bọn quan lại đã chia 17.500 dân phu làm hai ban, cứ 10 ngày lại thay phiên nhau 1 lần. Chế độ lao dịch hà khắc ở thời Gia Long rõ ràng đã đe dọa đời sống và tính mạng của nhân dân, phá hoại nghiêm trọng sức sản xuất xã hội. Nhiều người Âu đến nước ta bấy giờ đều có những nhận xét rất nhất trí về vấn đề này. Trong bức thư đề ngày 14-4-1804, Lãng-gơ-loa (Langlois) cũng viết: “Nhà vua và bọn quan lại đã làm cho dân nghèo hết sức phần uất về nạn tô thuế quá quắt và nạn lao dịch chòng chát”<sup>157</sup>. Trong thư đề ngày 9-7-1804, Ây-y-ô (Eyot) cũng viết: “Thuế khóa cực kỳ nặng nề. Nhà vua ra sức xây dựng những dinh lũy mới, bắt nhân dân làm việc quá sức. Hiện nay đang tiến hành việc xây dựng 4 thành lũy. Ở đây người ta đang cho xây lại các vách thành của kinh đô. Binh lính thì xây thành, còn dân phu thì lấp hồ ao, nhiều người đã chết vì lao dịch quá độ”<sup>158</sup>. Trong thư gửi Lơ-tông-đan (Letondal) ngày 12-5-1808, Se-nhô (Chaineau) có nhận xét: “Mọi tầng lớp nhân dân đang sống trong cảnh cơ cực nghiêm trọng. Nhà vua đề nặng lên dân chúng bao nhiêu tai họa lao dịch mà chẳng cho ăn, cũng chẳng trả tiền công, lại còn bắt dân đóng góp đủ mọi thứ”<sup>159</sup>. Một nhận xét sau đây của Bô-ren (Borel) đến Việt Nam năm 1818 rất đáng làm cho ta chú ý: “Nhà vua trong khi nghĩ rằng sự cơ cực sẽ giam hãm dân chúng trong cảnh tối tăm với đời sống nhục nhằn đặc biệt thích hợp với chế độ chuyên chế, và có như vậy thì mới bảo đảm được trị an, đã phá hoại mọi tiềm lực của đất nước và kìm hãm mọi khả năng phát triển của nông nghiệp”<sup>160</sup>.

Cùng với nhiều nguyên nhân khác, chế độ lao dịch đã gạt hàng loạt nông dân ra khỏi sản xuất, bỏ quê hương làng mạc đi lưu vong. Ngay những năm đầu của triều Gia Long, hậu quả nói trên cũng đã được Lãng-gơ-loa ghi lại trong lá thư đã dẫn ở trên: “Nhân dân một số lớn thôn xã buộc phải rời bỏ nhà cửa, ruộng đồng vì không chịu đựng nổi thuế khóa và sưu dịch. Đồng chí V.F. Mordvinov cũng đã nhận xét rất xác đáng về tình hình này như sau: “Hầu như cho đến giữa thế kỷ XIX, nghĩa vụ lao dịch không còn có giới hạn nào nữa. Bọn quan lại tùy theo ý muốn của mình có thể tách người nông dân ra khỏi hoạt động kinh tế bất cứ lúc nào và với bất cứ kỳ hạn nào; và đó cũng thường là nguyên nhân phá sản của nhiều nông dân”<sup>161</sup>.

Chế độ lao dịch ở thời Gia Long không phải chỉ gây ấn tượng mạnh mẽ đối với những người ngoại quốc, mà ngay bọn quan lại của triều đình ở các địa phương – những kẻ trực tiếp thi hành chế độ đó – cũng đã nhiều lần tâu lên Gia Long về sự oán giận của nhân dân và đề nghị những biện pháp mong giảm bớt tình trạng căng thẳng đó. Năm 1804, lưu trấn thần Gia Định Nguyễn Văn Nhân nói: “Nay trong nước mới định mà công việc bắt dân làm luôn, sợ sinh ta oán; xin phát nhiều tiền bạc để thưởng cấp, khiến dân vui lòng mà quên nhọc mệt”<sup>162</sup>. Năm 1809, Phạm Như Đăng vào chầu, dâng sớ nói: “...Gần đây kiện tụng ngày càng nhiều, tài lực ngày càng hao, trăm họ nhôn nhao không được yên nghiệp ..., kẻ giàu không giữ được của, kẻ nghèo phần nhiều lưu vong, bèn khiến những lũ bất bình nhân đó mà phiến loạn”. Tiếp theo, Phạm Như Đăng đề nghị: “Nay

<sup>157</sup> *Nouvelles lettres édifiantes*. Maybon dẫn. Sách đã dẫn.

<sup>158</sup> *Nouvelles lettres édifiantes*. Maybon dẫn. Sách đã dẫn.

<sup>159</sup> Cadière – “Documents relatifs à l’époque de gl” – BEFEO Tome XII, no 7, 1912.

<sup>160</sup> T’oung pao, 1904 – Maybon dẫn – Sách đã dẫn.

<sup>161</sup> A.P. Siltova – V.F. Mordvinov – *Phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam* – Matxcova 195..., tr.5.

<sup>162</sup> *Thực lục*, tập III, tr. 191.

phủ ly các trấn sửa xây gần xong, sau này có nơi nào nên sửa chữa, việc nhỏ thì báo ở thành, việc lớn thì tâu lên, không được khinh dùng sức dân”<sup>163</sup>.

Kể ra bọn quan lại ở trấn, thành đã phần nào thấy được hậu quả nghiêm trọng do chế độ lao dịch gây nên. Nhưng đối với triều đình Gia Long thì việc xây đắp thành lũy kiên cố hồng làm nơi trú ẩn an toàn, việc đào sông đào đường khẩn trương hồng trấn áp nhanh chóng mọi biến động trong nước v.v... lại không thể nào trì hoãn được. Hơn nữa, thực tế đấu tranh của nông dân ngay từ những năm đầu thời Gia Long và phát triển mạnh mẽ từ những năm 1807, 1808 lại càng thôi thúc Gia Long phải nhanh chóng hoàn thành hệ thống trấn áp và phòng ngự trong phạm vi cả nước. Để trả lời đề nghị của Nguyễn Văn Nhân, Gia Long nói: “Khanh nói phải đó. Nhưng kinh sư là đất căn bản, đặt hiểm để giữ nước, việc ấy không thể thiếu được”. Tiếp đó, Gia Long lập luận rằng: “Nay chinh chiến mới yên, người ta còn quen sự khó nhọc thì dễ khiến và việc dễ nên. Nếu dễ vài năm sau thì dân quen yên rồi, khó khiến mà oán thì dễ sinh. Trẫm nhân nhọc mà bắt nhọc luôn để xây dựng lấy chôn thân kinh, đó là kế nhọc một lần mà nghỉ mãi”<sup>164</sup>.

Trong thực tế, cái kế sách bắt nhân dân “nhọc một lần” “thì dễ khiến mà việc dễ nên” không đem lại kết quả như Gia Long mong muốn. Sự căm phẫn của nhân dân đã biểu lộ ngay khi Gia Long khởi công xây dựng kinh thành Phú Xuân. Năm 1803, khi Gia Long đi xem xét kinh thành, nhân dân đã đón đường kêu xin giảm nhẹ lao dịch. Để đối phó với việc nhân dân trốn tránh tô thuế, lao dịch ngày một phổ biến, năm 1817 Gia Long quy định điều lệ kiểm soát dân đinh, phạm xã thôn ẩn lậu dân đinh mà khai gian là trốn hay chết thì xã trưởng bị đánh trượng, bị tội đồ hoặc tội lưu, tùy theo số dân đinh ẩn lậu nhiều hay ít. Tuy nhiên, pháp luật khắt khe của triều đình vẫn không thể ngăn chặn được nhân dân trốn thuế và lao dịch. Phối hợp với hình pháp, Gia Long nhiều lần áp dụng chính sách mị dân như tha, miễn thuế thân, tạm hoãn hay bãi hẳn lao dịch trong một thời gian. Gia Long thường hiểu dụ bọn quan lại “không được động dụng sức dân”, “bắt đắc dĩ mới phải dùng sức dân” và khuyên nên “yêu nuôi dân thì dân sinh sản nhiều, bắt làm nhọc mệt thì hao mòn thôi”. Không phải ngẫu nhiên mà chỉ vài bốn năm ở ngôi, Gia Long cứ nhắc mãi điệp khúc “yêu dân” đó. Cũng không phải ngẫu nhiên mà chính sử nhà Nguyễn cứ biện hộ rằng: “Vua thấy việc sửa đắp kinh thành, nhân dân đến làm như con đến làm cho cha vậy!” Thật là hài hước khi ta đối chiếu luận điệu đó với ý định “bắt dân nhọc một lần”, “dân nhọc mà bắt nhọc luôn” thì “dễ khiến mà việc dễ nên” v.v... mà Gia Long đã giải thích cho bọn cận thần.

Chế độ lao dịch liên miên suốt thời Gia Long như đã trình bày ở trên đã góp phần trực tiếp dồn ép hàng loạt nông dân và các tầng lớp lao động khác vào con đường bần cùng, phá sản. Đó cũng chính là một nguyên nhân rất nổi bật làm nổ ra các cuộc khởi nghĩa.

Chế độ thuế khóa và chế độ lao dịch ở thời Gia Long gắn liền với chế độ binh dịch không kém phần khắc nghiệt, càng làm cho nỗi thống khổ của quân chúng bị trị - mà trước hết là đông đảo nông dân - càng thêm sâu sắc.

## II – CHẾ ĐỘ BINH DỊCH

Ngay từ đầu Gia Long đặc biệt chú trọng xây dựng một lực lượng quân sự mạnh mẽ nhằm bảo vệ dòng họ phong kiến vừa mới hồi phục, đối phó với các cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra rất sớm và ngày càng rộng lớn, nhằm trấn áp và khuất phục nhân dân thiểu số ở các vùng thượng du, uy hiếp và xâm lược các nước láng giềng nhỏ yếu. Mặt khác, Gia Long đã tận dụng sức lực binh lính vào việc xây dựng thành trì, cung điện, đào sông đắp đường v.v...

Đối với nhân dân, chế độ tuyển lính khắt khe, việc điền thế lính thiếu, chế độ phu trạm, nạn quan lại nhân việc bắt lính mà những nhiều, nhất là việc cung cấp lương tiền, trang phục cho binh lính luôn luôn đe dọa đời sống của những người dân bình thường trong thôn xóm. Đối với binh lính tại ngũ, chế độ đi thú, đổi thú, các cuộc hành quân đàn áp nông dân khởi nghĩa, tình trạng lao dịch nặng nề, thêm vào đó là sự ức hiếp, bóc lột của bọn võ quan các cấp đã làm cho thân phận binh lính hết sức cơ cực. Họ oán hờn chế độ lao dịch tàn khốc, họ căm thù bọn võ quan tham nhũng, họ phản kháng chế độ đồn thú bằng nhiều hình thức. Bất chấp luật pháp, binh lính đã nhiều lần bỏ trốn lẻ tẻ hoặc đào ngũ hàng loạt. Triều đình liên tiếp ban hành nhiều lệnh cấm hồng ngăn

<sup>163</sup> *Thực lục*, tập IV, tr. 19.

<sup>164</sup> *Thực lục*, tập III, tr. 191.

chặn nguy cơ đó, nhưng thực tế, hiện tượng lính đào ngũ chẳng những không giảm bớt mà ngày một phổ biến hơn. Cùng với chế độ lao dịch, chế độ binh dịch ở thời Gia Long đã buộc hàng loạt nông dân trai tráng phải rời bỏ ruộng đồng, làng mạc, cản trở nghiêm trọng sức sản xuất ở nông thôn.

Điêm qua lực lượng quân sự thời Gia Long, căn cứ tài liệu của Ba-ri-di (Barizy) do Ba-râu (Barrow) công bố năm 1806<sup>165</sup> thì bộ binh của Gia Long có chừng 113.000 người. Theo một tài liệu viết tay của Sê-nhô (J.B. Chaigneau) thì lúc bình thời, Gia Long có 80.000 quân thường trực, nhưng khi có chiến sự thì số bộ binh đó có thể lên tới 200.000. Về thủy binh, cũng theo tài liệu của Ba-ri-di và Sê-nhô, buổi đầu thời Gia Long số quân gồm có 26.800 người với chiến thuyền lớn nhỏ có gắn đại bác hay súng bắn đá. Cho đến những năm cuối thời Gia Long, quân số thuộc các binh chủng đều có tăng lên đáng kể. Theo tài liệu của viên sĩ quan Rây (Rey) năm 1820 (tức một năm sau khi Gia Long chết), quân đội nhà Nguyễn có 160.000 người. Số lượng này có thể tăng gấp đôi trong thời chiến, trong đó có khoảng 30.000 thủy binh. Cũng theo Rây, đại bộ phận quân lính được huấn luyện và trang bị theo kiểu Âu châu. Chúng ta không thấy có kỵ binh, và theo cách giải thích của Rây, là do nước ta thiếu ngựa, lại lắm sông ngòi, kênh lạch, không phù hợp với kỵ binh. Ngựa chỉ dùng trong việc chạy trạm mà thôi. Riêng về thủy quân, theo tài liệu của người Anh là H.P. đến Phú Xuân 1819 thì bấy giờ có 2.530 chiến thuyền lớn nhỏ. H.P. nói thêm: “Bất cứ lúc nào nhà vua cũng có thể huy động thêm thuyền buôn và thuyền chài đi lại chi chút ở ngoài ven biển”<sup>166</sup>.

Mấy số liệu về tình hình quân sự nói trên cho chúng ta thấy rằng Gia Long đã ra sức xây dựng một lực lượng vũ trang to lớn với nhiều binh chủng (đặc biệt là lực lượng thủy quân), huấn luyện theo kiểu Tây phương và được tăng cường không ngừng về cả số lượng và trang bị. Để cung cấp người và của cho việc xây dựng lực lượng vũ trang đó, Gia Long đã trút mọi gánh nặng binh dịch lên đầu các tầng lớp nhân dân, mà trước hết là đông đảo nông dân đang sống cơ cực, khổ đôn vì bao tai ách khác.

### **1/ Nhân dân thống khổ vì chế độ binh dịch**

Tai họa lớn nhất đối với nhân dân làng xã là việc cung cấp lương tiền cho binh lính đang tại ngũ đúng như nhận xét của đồng chí V.F. Mordvinov: “Đặc biệt nặng nề vẫn là nghĩa vụ binh dịch... Không những các gia đình nông dân bị tước mất những nhân công tốt nhất, mà họ còn phải cùng với toàn thôn xã lo cung cấp cho binh lính trong suốt thời gian tại ngũ về quân phục, quân trang, quân dụng và tiền lương. Thôn xã phải chịu trách nhiệm về mọi tội lỗi của người lính tại ngũ và buộc phải điền thế lính mới trong trường hợp có lính đào ngũ, đau ốm hay chết chóc”<sup>167</sup>.

Sau khi lên ngôi (1802), Gia Long ban bố lệ điều cấp binh lính ở Bắc Thành và nêu rõ nghĩa vụ cung cấp lương tiền và quân phục cho lính. Theo quyết định, phạm binh lính mới điền thế thì xã dân phải dự bị cho mỗi người một cái bao vải dài 3 thước 5 tấc, một cái áo trện hai lần vải, ngoài màu thâm, trong màu vàng, dài 8 thước, một cái quần màu gỗ vàng bằng tơ gốc dài 6 thước và một thước vải cạp, cộng với tiền cước chỉ và công may là 5 tiền, tất cả đều nộp ở thành để tùy tiện may phát. Phạm binh lính đã có lương, xã dân cũng phải phụ cấp thêm: mỗi tháng cấp 1 quan tiền, mỗi năm một cái khăn vải thâm dài 10 thước vải và 2 cái quần, mỗi cái 7 thước vải. Đến năm 1813, Gia Long quy định thêm cho xã dân ở Thanh, Nghệ và Bắc Thành hàng năm đến tháng 12 thì cấp tiền may quần áo cho lính giảm. Trước đây, xã dân phải may quần áo để cấp, nay cho cấp thẳng bằng 3 quan tiền, do binh lính tự may lấy.

Ngoài chế độ cung cấp thường xuyên, nhân dân địa phương còn phải chịu các khoản đột xuất như cấp lương ăn đường cho lính ốm về quê hoặc cấp lương thực cho lính đi đàn áp bạo động. Để tiện việc thu, phát lương tiền và áo quần của dân cung cấp cho lính thú ở nơi xa, triều đình sai quan địa phương thu tiền đem nhập kho, rồi sai lấy tiền kho ở nơi có lính đang đồn thú để cấp phát. Ví dụ năm 1813 “Vua nghĩ tới những binh lính ở Thanh Nghệ và Bắc Thành đi thú ở Gia Định,

<sup>165</sup> C.B Maybon dẫn – Sách đã dẫn, tr.368 và 369

<sup>166</sup> C.B. Maybon – Sách đã dẫn, tr.370.

<sup>167</sup> V.F. Mordvinov – Sách đã dẫn, tr.5.

đường sá xa xôi, hạ lệnh cho thành, trấn thu lấy số tiền phụ dưỡng và tiền quần áo của các xã dân đem nộp kho, mà sai Gia Định phát tiền kho ra để cấp cho binh”<sup>168</sup>.

Bất cứ lúc nào, triều đình cũng có thể bắt xã dân *điền thế vào sổ lính trốn, chết hoặc đau ốm bệnh tật*. Những quy định ban hành năm 1802 nêu rõ: Binh lính tại ngũ mà trốn, đòi bắt không được thì bắt cha con, anh em, họ hàng để sung điền, nếu không có ai thì mới được chọn người khác. Binh lính trốn về quê bị người cáo giác ra thì binh lính trốn và xã trưởng đều bị xử theo quân pháp..., xã dân phải chọn người khác điền thay.

Cũng năm đó, quan lại tâu: “Những binh trốn ở các vệ quán ở Bình Khang và Bình Thuận, sở tại bắt dân thay thế, dân khổ lắm”. Nhưng Gia Long dụ rằng: “Từ tháng Chạp năm Tân Dậu trở về trước (tức đầu năm 1802), binh trốn đều tha, còn từ tháng Giêng năm nay trở về sau phải sung điền như lệ”<sup>169</sup>. Đối với bệnh binh xin nghỉ đến 3 lần thì xã dân cũng phải đổi người khác để sung ngũ (quy định năm 1814).

Có khi nhân dân còn phải chịu lao dịch, đài tải thay cho lính trốn, như trường hợp năm 1802, “lưu trấn thành Gia Định tâu nói: Thuyền vận lương ở Gia Định đi lại kế tiếp, mà hàng năm chinh chiến, quân có nhiều người trốn hay chết, đòi dân thay thế để đủ việc vận chuyển”<sup>170</sup>.

Trong khi thực hiện “nghĩa vụ binh dịch”, nhân dân các làng xã còn bị bọn quan lại nhũng nhiễu, mặc dầu Gia Long đã cố gắng ngăn cấm, mong xoa dịu lòng dân. Trong các cấm lệnh, Gia Long thường nhắc bọn quan lại khi thi hành chế độ binh dịch “Không được riêng tư đòi bắt, cũng không được nhận của dân chút lót để riêng cho thay đổi”, “Binh lính mới sung ngũ, về áo quần và bao vải xã dân sắm sửa cho đã có định lệ, quan cai quản... không được bắt dân phụ thêm, làm trái thì xử tội nặng”, “Xã dân có bị quản suất quấy riêng thì cho tố cáo với quan sở tại để xét xử” v.v...<sup>171</sup>. Những điều lệnh ngăn cấm nói trên đã phần nào phản ánh nỗi thống khổ của nhân dân làng xã do sự nhũng nhiễu của bọn quan lại, quản suất gây nên. Ngay các quan lại ở thành, trấn cũng đã nhiều lần phải kêu lên về tình trạng này. Năm 1806, quan Bắc Thành tâu: “...binh lính nhiều người vì mắc nợ của quản quan, quản quan lại bắt dân phải đền nợ, dân bị khổ lắm, xin cấm chỉ cho hết thói tệ”<sup>172</sup>. Sự căm phẫn của nhân dân làng xã đối với chế độ binh dịch buộc Gia Long nhiều lần phải áp dụng biện pháp đấu dịu, như cho hoãn kén lính mới, hoãn đòi lính thiếu, hoãn bắt lính trốn trong những năm hoặc ở những địa phương đang bị thiên tai cơ cực nặng nề.

Ở thời Gia Long, ngoài hai ngạch lính giản và lính mộ, nhân dân làng xã còn phải chịu một chế độ có tính chất nửa binh dịch: Đó là chế độ phu trạm (hoặc lính trạm). Năm 1804, triều đình định lệ trạm mục và trạm phu trong toàn quốc. Theo quy định, tổng số các nhà trạm từ Bắc Thành vào Gia Định gồm 91 trạm, mỗi trạm đặt một cai đội và một phó đội. Từ Quảng Nam đến Gia Định thì mỗi trạm có 50 người phu, từ Quảng Đức đến Quảng Bình mỗi trạm 80 người, từ Nghệ An đến Bắc Thành mỗi trạm 100 người. Thuế thân và tạp dịch đều miễn cho. Căn cứ số nhà trạm và phu trạm của mỗi trấn, tổng số phu trạm ở đầu thời Gia Long là hơn 6.300 người. Về sau số nhà trạm và phu trạm còn tăng lên nhiều nữa. Gia Long ra sức tăng cường hệ thống trạm dịch nhằm bảo đảm việc loan truyền tin tức từ các trấn xa về kinh đô, nhất là những tin cấp báo các cuộc bạo động. Gia Long đặc biệt quan tâm đến mạch máu giao thông này và ban hành nhiều quy chế ngặt nghèo về trình hạn chạy trạm cùng các thể lệ khác về nhà trạm và phu trạm. Năm 1803, triều đình định lệ chạy trạm từ Gia Định đến kinh như sau: Đi 12 ngày là chóng bậc nhất, 13 ngày là bậc nhì, 14 ngày là bậc ba, phân biệt khen thưởng. Nếu đi quá 15 ngày thì phạt roi, đi đến 19 ngày thì xử tử. Các năm sau, triều đình bổ sung thêm thể lệ chạy trạm từ Bắc Thành đến kinh là 5 ngày, nếu chậm 3,4 ngày thì phạt 30 roi. Đối với việc đại khẩn thì phải đi gấp đường, việc khẩn vừa thì phải đi cả ngày lẫn đêm, việc thường thì ngày đi đêm nghỉ.

Để kịp thời đối phó với các cuộc bạo động ngày càng nhiều, Gia Long cho tăng thêm số nhà trạm và phu trạm ở những vùng hiểm trở, xung yếu, trước hết là các trấn dinh từ Quảng Bình vào đến Bình Thuận và các vùng biên giới phía tây Gia Định.

<sup>168</sup> *Thực lục*, tập IV, tr.191.

<sup>169</sup> *Thực lục*, tập III, tr.15.

<sup>170</sup> *Thực lục*, tập III, tr.19.

<sup>171</sup> *Thực lục*, tập III, tr.73.

<sup>172</sup> *Thực lục*, tập III, tr.309.

Chúng tôi nghĩ rằng chế độ *phu trạm ở thời Gia Long vừa là một loại lao dịch, vừa là một loại binh dịch*. Các phu trạm được tổ chức theo đội ngũ như binh lính, nhưng họ chỉ được miễn thuế thân và các tạp dịch khác chứ không được cấp lương. Cũng có trường hợp cá biệt, phu trạm được cấp lương dài hạn hoặc theo từng thời hạn nhất định, như năm 1803, phu trạm Thanh Nghệ được cấp lương hàng tháng vì ở các địa phương trên luôn có biến động, “phu trạm chạy giầy khó nhọc nên đặc biệt cấp lương”<sup>173</sup>, hoặc năm 1816, “vua thấy từ Quảng Đức đến Thanh Bình gạo đắt, sai cấp cho phu trạm 3 tháng lương”<sup>174</sup>.

Chế độ phu trạm đã buộc hàng vạn trai tráng phải rời bỏ sản xuất đi phục dịch trên các tuyến trạm, nhân dân thôn xã thêm một khoản cung đốn, nhất là nhân dân ở những nơi có đường trạm chạy qua. Chính Gia Long cũng phải thừa nhận thực trạng đó: “Vua nghĩ đến các địa phương ở dọc đường nhọc mệt về đệ trạm, sắc từ nay những việc không khẩn cấp lắm thì cho lưu lại 5,3 ngày, đợi có việc cùng phát đi một thể, để đỡ sức cho dân”<sup>175</sup>.

## 2/ Thân phận binh lính

Nói đến đời sống của binh lính, trước hết cần nói qua về lương bổng của họ. Ở thời Gia Long và nói chung cả thời Nguyễn, triều đình cấp lương cho quan lại văn võ và binh lính vừa bằng tiền, vừa bằng gạo. Nếu so với lương bổng đặc biệt ưu đãi của hoàng tộc, tôn thất thì lương tháng của các cấp quan lại, văn võ không cao lắm, và đó cũng là một trong những lý do dẫn đến tình trạng quan lại tham nhũng, đục khoét dân ở thời Gia Long.

Đối với binh lính, mức lương phổ biến là 1 quan tiền và 1 phương gạo. Căn cứ vào cách tính toán của Pát-ki-ê (Pierre Pasquier) hoặc của đồng chí Phan Huy Lê đồng thời căn cứ vào lệ thuế năm 1812 “cứ một quan tiền cho ngang 1 phương gạo” thì lương tháng của một binh lính thường tương đương với 67 kg gạo<sup>176</sup>. Đó không phải là một mức lương quá thấp đối với đời sống của một người lính. Trái lại, nó chứng tỏ chính sách ưu đãi binh lính của Gia Long, muốn xây dựng một công cụ bạo lực trung thành, gắn chặt với quyền lợi của giai cấp thống trị. Trong thực tế, *bằng chính sách lương bổng đó, Gia Long vẫn căn bản nắm vững được công cụ bạo lực của mình và đã trấn áp được một cách hiệu quả nhiều cuộc nổi dậy của nông dân*.

Ngoài lương tháng, Gia Long còn quy định lệ cấp ruộng lương và ruộng khẩu phần cho quan quân. Theo sắc dụ năm 1802 về việc cấp ruộng cho quan quân thuộc dinh Quảng Đức thì mỗi người lính được cấp một mẫu ruộng lương. Năm 1809, triều đình chia binh lính các dinh, vệ, cơ, đội thuộc các quân trong ngoài làm 3 hạng để cấp ruộng lương: Hạng nhất mỗi người một mẫu, hạng nhì mỗi người 9 sào, hạng ba mỗi người 8 sào, và đều lấy công điền sở tại cấp phát. Về ruộng khẩu phần, theo quy định năm 1804, cấm binh được 9 phần, tòng cấm binh và tinh binh được 8 phần rưỡi, tòng tinh binh được 8 phần, con cháu tập ấm được 7 phần rưỡi, binh lệ thuộc và thợ ở Đồ gia được 7 phần (trong lúc đó một quan nhất phẩm được 18 phần cho đến một dân đinh được 5 phần rưỡi).

Tuy nhiên, hình như trong thực tế, người lính ở thời Gia Long không mấy khi được hưởng đầy đủ số lương bổng do triều đình quy định. Cũng có thể do các thành, trấn phát lương cho lính không thường xuyên và đầy đủ, nhất là những năm nhà nước gặp khó khăn trong việc thu tô thuế. Nhưng một trong những nguyên nhân mà chính sử nhà Nguyễn cũng đã phản ánh khá rõ là tình trạng quan lại, nhất là bọn quản quân, tìm mọi cách nhũng lạm, bớt xén lương tiền của lính hoặc bắt họ phải đóng góp để chi dùng vào việc riêng. Ngay từ năm 1803, “các quản quân ở Thanh Nghệ và Bắc Thành có nhiều kẻ sách nhiễu quân nhân”<sup>177</sup>. Về sau, *Thực lục* đã ghi chép rải rác nhiều vụ tham

<sup>173</sup> *Thực lục*, tập III, tr.375 và tập IV, tr.285.

<sup>174</sup> *Thực lục*, tập III, tr.375 và tập IV, tr.285.

<sup>175</sup> *Thực lục*, tập III, tr.375 và tập IV, tr.285.

<sup>176</sup> Theo quy định thống nhất đo lường chép trong Hội điển năm 1804 và 1805 thì 1 hộc bằng 2 phương, hoặc 26 thăng, hoặc 60 bát. Theo Pierre Pasquier trong *L'Annam d'autrefois* thì ở thời Nguyễn, 1 hộc bằng 76 lít 226. Đồng chí Phan Huy Lê (trong bài “Tình hình khai mỏ ở thời Nguyễn” đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* căn cứ tài liệu của Pasquier, cân thử một lít gạo mùa, thấy nặng 880 gr, từ đó tính ra 1 phương gạo nặng khoảng 33,54 kg. Vậy 1 quan tiền và 1 phương gạo nếu tính cả ra thành gạo thì tương đương với 67 kg gạo.

<sup>177</sup> *Thực lục*, tập III, tr.73, 110.

những tiền thưởng của quân lính, vụ nhỏ cũng đến 300 quan tiền, những vụ phổ biến hơn thì số tiền tham ô lên tới 2.000, 3.000 quan.

Ngoài việc những lạm lương tiền, bọn quản quan còn bắt lính làm việc riêng như đi lấy gỗ, làm nhà, sai lính đi buôn để kiếm lời v.v... hoặc tham ô công quỹ rồi bắt lính làm việc để bù vào. Suốt trong thời Gia Long, triều đình nhiều lần ra lệnh ngăn cấm các mối tệ nói trên. Trong các điều cấm ban bố năm 1802, Gia Long đã nói: “Đạo làm tướng phải rõ quân luật, cần được lòng quân. Binh lính thì chỉ nên thao diễn và sai phái, nếu tự tiện sai buôn bán kiếm lời, hoặc riêng cho về nghỉ, sai làm việc riêng thì đều xử theo quân pháp”<sup>178</sup>. Năm sau (1803), khi nghe tin bọn quản quân ở Thanh Nghệ và Bắc Thành quấy nhiễu quân lính, Gia Long lại hạ chiếu rằng: “Năm ngoái kén lính, chia đặt người thống quản. Mọi điều răn dạy còn văng vẳng bên tai. Thế mà quản quan lại có nhiều kẻ bòn lẩn quân lính, phạm những công việc cưới vợ, lấy lễ cho đến làm nhà, làm cửa, mọi việc cần dùng đều lấy ở quân lính, kẻ nào không theo thì tìm có việc công, thẳng tay đánh đập, khinh thường như thế thật không thể tha được”<sup>179</sup>.

Nhưng rồi tình trạng những lạm, ức hiếp binh lính vẫn cứ diễn ra phổ biến. Năm 1806, khi định 9 điều binh chính từ Quảng Bình vào Nam đến Bình Thuận, Gia Long nhắc thêm: “Binh lính phải làm sai dịch, đều có định phận, quan cai quản nếu ai có việc riêng cho nghỉ việc, đòi lấy tiền của, cũng là mang lòng hiềm, mưu lợi riêng, đánh đập đau đớn để đến nỗi họ bỏ trốn thì lấy quân pháp trị tội”. Năm 1807, Gia Long “thấy các quản quân hay nhân việc tu sửa nhà cửa, thành quách mà bắt quân lính đóng góp, động có việc là sinh phiền phí”, bèn hạ lệnh “Từ nay làm công tác gì nhất thiết phải lấy tiền công, vật công mà làm, không được bắt đóng góp”<sup>180</sup>. Năm 1813, nhân việc viên phó quản Nguyễn Văn Khánh lấy lạm tiền của quân 300 quan, Gia Long hạ chiếu dụ các thành thần rằng: “Quân là nanh vuốt của nước, tướng là đầu mục của quân, ngày thường ví biết yêu nhau thì lúc có việc có thể giúp nhau, chẳng phải chỉ là yêu người, thực là yêu mình vậy... Từ đây ở thành, phạm gặp việc gì cần dùng vật liệu thì cho lấy tiền kho để chi. Quản suất dám nhận việc công để thu bổ thì lấy quân luật trị tội, cấp trên cũng bị liên can”<sup>181</sup> v.v...

Những điều nghiêm cấm bọn quản quân những lạm lương tiền và ức hiếp binh lính được nhắc đi nhắc lại nhiều lần đã phản ánh tình trạng thống khổ của quân lính ở thời Gia Long. Thực ra, triều đình không chỉ nghiêm cấm mà đã nhiều lần nghiêm trị bọn quản quân tham nhũng. Nhiều viên quản quân đã bị giáng chức, cách chức, sung làm lính. Nhiều viên khác đã bị xử tử để “nêu gương” (có khi còn bị tịch thu cả gia tài).

Cấm lệnh và trừng phạt của triều đình dẫu nghiêm khắc vẫn không tài nào ngăn chặn được các “thói tệ”. Không chịu nổi tình cảnh đó, binh lính đã nhiều lần tỏ thái độ phản kháng. Năm 1807, binh lính làm đơn kiện viên vệ úy Thị trung là Hoàng Văn Tông, buộc triều đình phải cách chức và đòi tang vật trả lại cho lính. Năm 1811, một số binh lính thuộc cơ nội hầu và trung hầu đã chặn đường đón xa giá kêu kiện. Nhưng họ đã bị Gia Long sai đánh roi, lấy cớ rằng “Triều đình đã đặt quan coi pháp luật, ai có oan khuất gì nên theo thứ tự mà kêu kiện, sao dám nhắm nhí như thế”<sup>182</sup>. Việc kêu kiện chẳng giảm bớt được thống khổ, trái lại còn chuốc thêm mối họa, binh lính chỉ còn một cách là bỏ trốn, mong thoát khỏi nanh vuốt của bọn quản quân. Đương nhiên hiện tượng binh lính bỏ trốn khá phổ biến ở thời Gia Long còn do nhiều nguyên nhân khác như chế độ đồn thú, chế độ sai dịch hoặc do bệnh tật, chết chóc trong khi đi đàn áp các cuộc bạo động.

Ngay từ đầu thời Gia Long, triều đình đã quy định chặt chẽ chế độ *binh lính đồn thú*, và các năm sau lại thỉnh thoảng bổ sung thêm. Nhằm bảo đảm việc đàn áp phong trào nông dân có hiệu lực, ngăn chặn việc binh lính bỏ về quê hoặc liên kết với nghĩa quân, Gia Long thường xuyên điều động binh lính tập trung ở kinh hoặc ở Gia Định đi thú ở Thanh Nghệ và Bắc Thành, và ngược lại chuyển binh lính ở Bắc Thành đi thú ở miền nam Trung Bộ và Gia Định. Tình cảnh lính thú phải rời bỏ quê hương để đi đến những nơi xa lạ, thường là những vùng biên giới, rừng núi hiểm trở làm cho họ rất chán nản và oán giận triều đình. Do không hợp thủy thổ, lại bị quản quân ức hiếp, bòn rút lương tiền như đã nói ở đoạn trên, số lính thú chết dịch, chết bệnh không phải là ít. Và điều

<sup>178</sup> *Thực lục*, tập III, tr.73, 110.

<sup>179</sup> *Thực lục*, tập III, tr.73, 110.

<sup>180</sup> *Thực lục*, tập III, tr.73, 110.

<sup>181</sup> *Thực lục*, tập IV, tr.204.

<sup>182</sup> *Thực lục*, tập IV, tr.110.



làm họ lo sợ nhất vẫn là việc đi đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân. Chiếu dụ của Gia Long gửi cho Lê Văn Duyệt năm 1803 nói về việc đàn áp người Thượng ở Đá Vách đã phần nào phản ánh điều đó: “Nay trời hè mưa lụt, tướng sĩ lặn lội nơi lam chướng, bị ốm rất nhiều, tiền đánh thực là chưa tiện. Gần đây gọi binh Bắc Thành, định sai đến theo đánh giặc, nhưng vì nghĩ việc vận tải lương thực trong quân không đủ nên tạm lưu ở kinh, nay cũng dân sinh tật bệnh rồi”<sup>183</sup>. Có khi ngay cả bọn quản quân cũng dao động, đánh liều bỏ nơi đồn thú trở về trước kỳ hạn, và đương nhiên là bị triều đình trừng trị. Năm 1803, vệ úy vệ Kiến võ là Nguyễn Văn Điều tự tiện lìa bỏ nơi thú ở Nghệ An, đem vệ binh về kinh để xin về Gia Định. Gia Long liền sai “dùng roi đánh mắng”. Nhưng thường thường Gia Long không “dùng roi đánh mắng” mà dùng thủ đoạn an ủi, vỗ về quản quân, khuyên “nên cố gắng ở lại nơi đồn thú”.

Trước tình hình ốm đau, chết chóc và phản ứng của lính thú, Gia Long cũng buộc nhiều lần xoa dịu, vỗ về, hoặc cho lính ốm tạm về quê nghỉ, hoặc tha miễn cho dân địa phương có người đi lính thú v.v... Tuy nhiên, việc thả cho lính thú về quê chỉ là biện pháp bắt buộc. Nhằm bảo đảm số lính thú luân chuyển giữa các địa phương được đều đặn, kịp thời đối phó với các cuộc bạo động, triều đình thường bổ sung hoặc điều chỉnh phép đổi thú vừa tạm hoãn sự bất bình của quân lính, vừa giữ vững được số quân cần thiết nơi đồn thú. Năm 1810, binh lính thuộc tiền quân đi thú Bắc Thành có hơn 2.900 người. Theo lời của Nguyễn Văn Thành xin chia phiên đổi thú “để ra vào mệt nhọc đều nhau”, Gia Long chuẩn y cho 1.590 lính ở lại đóng thú và rút về kinh 1.350 người. Năm 1814, Gia Long điều chỉnh thời gian đi thú Bắc Thành cho quân Thần Sách ở Thanh Nghệ nhằm mục đích điều xong lính mới đến nơi đồn thú thì lính cũ mới được rút về. Tuy vậy, tình hình chậm trễ trong những kỳ đổi thú vẫn thường xảy ra. Triều đình phải ban hành nghiêm lệnh, nếu đến chậm 1 ngày thì đánh 30 roi; cứ mỗi ngày thêm 1 bậc, tội chỉ đến 100 roi là cùng. Trong trường hợp lính thú ốm chết hoặc bỏ trốn nghiêm trọng, triều đình buộc phải thay thế bằng lính mộ. Năm 1811, lính thú ở Đồng Mỏ (Thái Nguyên) “không quen thủy thổ, sinh nhiều bệnh tật”, trấn thần được lệnh “mộ dân ngoại tịch sung làm nghĩa binh, cấp cho lương xướng để tự giữ lấy”<sup>184</sup>. Năm 1812, khi đã đàn áp người Thượng ở Đá Vách, quân lính trốn mất già nửa, Phan Tiên Hoàng cũng xin mộ dân ngoại tịch bổ sung vào. Chế độ đồn thú và tình hình binh lính đi thú nói trên vừa phản ánh bản chất bạc nhược của quân sĩ, vừa nói lên thân phận khốn khổ và sự oán hận của họ đối với triều đình.

Nhưng nói đến thân phận binh lính ở thời Gia Long, chúng ta không thể không tìm hiểu tình trạng *lao dịch* mà họ phải gánh vác. Điều này góp phần giải thích sự căm phẫn âm ỉ trong hàng ngũ binh lính đối với triều đình, với những biểu hiện chống đối liên tiếp diễn ra từ hình thức thấp đến cao, mà cao nhất là hiện tượng binh lính bỏ theo nghĩa quân nông dân đã từng xảy ra lẻ tẻ ở thời Gia Long.

Viên sĩ quan người Pháp tên là Rây (Rey) viết: “Khi bình thời, binh lính phải làm tất cả mọi việc. Ngoài việc canh phòng, họ gần như đã trở thành những người khổ sai, những dân thợ đủ loại được sử dụng trong mọi công việc xây dựng chứ không còn là những người lính nữa. Kỷ luật lao dịch đối với họ được kiểm soát hết sức chặt chẽ”<sup>185</sup>. Sau khi trích dẫn đoạn trên, sử gia Maybon (Maybon) viết tiếp: “Mỗi người lính phải tại ngũ 4 tháng, như vậy là mỗi năm có 8 tháng được tự do sản xuất ở nhà, nhưng thực ra họ vẫn phải gọi đi lao dịch, xây dựng cung điện, sửa sang thành lũy...”<sup>186</sup>.

Trong thực tế, đúng như viên sĩ quan Rây đã nhận xét, binh lính thời Gia Long phải gánh vác nhiều nghĩa vụ lao dịch phức tạp, trước hết là việc xây dựng, tu sửa thành lũy, cung điện, kho tàng hoặc đóng tàu thuyền, đúc vũ khí trong các quân xưởng. Ngoài ra, trong việc vận chuyển vật dụng, lương thực, lấy gỗ đá cho đến việc vét sông khơi lạch v.v..., triều đình cũng sử dụng một phần sức lao động quan trọng của binh lính.

Chính sử nhà Nguyễn còn ghi chép rải rác một số trường hợp lao dịch khác của binh lính như việc sai lính cùng với dân lặn mò súng đạn của Tây Sơn bị chìm trong trận đánh Thị Nại, hoặc sai

<sup>183</sup> *Thực lục*, tập III, tr.134.

<sup>184</sup> *Thực lục*, tập IV, tr.137.

<sup>185</sup> *Thực lục*, tập IV, tr.137.

<sup>186</sup> C.B Maybon – Sách đã dẫn, tr.366 và 369.

lính đi vét sông Hà Thân năm 1813, đắp bảo Châu Đốc năm 1816 và 1818. Trong việc đắp bảo Châu Đốc 1816, triều đình điều động lính thú ở Gia Định và lính cơ 4 trấn cộng lại tất cả 3.000 người. Sau đó, quân lính nhiều người ốm và trốn, triều đình lại bổ sung thêm 2.000 lính 4 trấn và lính đồn Uy Viễn. Có thể nghĩ rằng: Nếu chế độ đồn thú chẳng khác gì một sự đày ải đối với binh lính thì tình trạng lao dịch nặng nề cộng thêm sự ức hiếp tàn nhẫn của bọn quản quân đốc thúc công việc, đã đẩy họ vào cảnh sống của những tù nhân khổ sai, đúng như nhận xét của Ấy-y-ô trong lá thư năm 1804 nói về việc xây thành Phú Xuân: “Binh lính và dân phu... phải làm việc suốt ngày và phần lớn ban đêm, số thời gian còn lại thì phải đi canh gác. Binh dân khổ vì mưa gió và oi bức, may ra chỉ còn chút thì giờ để kịp ăn uống”<sup>187</sup>. Gia Long nhìn thấy điều đó và rất lo sợ sự phản ứng của họ, nên đã nhiều lần tỏ thái độ mua chuộc vỗ về binh lính, và thường khuyên quan lại: “Việc công tác mà động ý lại phiền đến tài lực của quân dân, đó không phải là ý trẫm muốn dân được yên nuôi, nghỉ ngơi”<sup>188</sup>. Năm 1818, Gia Long thấy công việc xây thành Phú Xuân quá căng thẳng, bèn cho binh lính về nghỉ và phủ dụ rằng: “...Vừa đây sai quân các người xây đắp kinh thành, từ mùa xuân đến mùa thu cũng đã mệt rồi. Trẫm nghĩ bọn các người công việc làm tuy có khác nhau mà lòng thành như con đến làm việc cho cha thì như nhau”<sup>189</sup>.

Những câu nói ngoài miệng “thương dân, thương lính” của Gia Long vẫn không hề thay đổi tình cảnh thống khổ của binh lính. Cho đến năm cuối cùng của đời Gia Long (1819), Lê Văn Duyệt đi kinh lược Thanh Nghệ đã dâng sớ về triều nói rõ tình cảnh khốn đốn của dân gian vì thuế má, lao dịch và xin ra lệnh miễn cho lính trốn không phải điền, miễn cho thợ thuyền khỏi phục dịch. Lê Văn Duyệt đi ra ngoài đã nhìn rõ cảnh khổ của binh dân, nhưng khi đề nghị của Duyệt được mang ra bàn bạc, bọn triều thần ngoan cố ở Phú Xuân cho rằng: “Binh và thợ, hai việc ấy đã có phép sẵn, không nên nhất khải cho miễn cùng với tô thuế”. Gia Long tán thành ý kiến đó và hạ chiếu bảo Lê Văn Duyệt rằng: “Xem việc người đã trình bày, thật biết thể tất ý chăm lo thương xót của trẫm. Nhưng việc dùng binh và thợ không thể thiếu được, nếu dùng mà không hại dân thì cũng không tổn hại gì đến nhân chính”<sup>190</sup>.

Thực ra không phải Gia Long chỉ vỗ về, phủ dụ bằng những lời lẽ đường mật, mà đã cho thi hành hàng loạt biện pháp nhằm hòa hoãn sự phản ứng của binh lính. Gia Long tỏ ra rất có ý thức gây dựng một bộ phận binh lính trung thành tuyệt đối với dòng họ mình. Ngoài bộ phận cấm binh bảo vệ hoàng thành và kinh đô, Gia Long đặc biệt ưu đãi quân lính đã theo mình trong thời gian ở Vọng Các (Xiêm) cũng như những binh lính ở Gia Định vốn là cơ sở cũ của Gia Long trong thời gian chống Tây Sơn và binh lính quê quán ở huyện Tống Sơn, nơi đất tổ của họ Nguyễn. Gia Long cũng chú ý khích lệ quân sĩ, thường cấp thêm tiền gạo nhân một dịp nào đó, đặc biệt là việc khích lệ quan quân đang đàn áp cuộc nổi dậy của người Thượng ở Đá Vách.

Kể ra, Gia Long không thiếu ý thức và có thừa biện pháp để ưu đãi, vỗ về quân lính, mong dựa vào công cụ bạo lực đó để giữ yên ngôi báu. Nhưng vì từ khi lên ngôi, Gia Long không những không giải quyết được tình trạng thống khổ của nhân dân trong những năm cuối thế kỷ XVIII, trái lại còn ra sức bòn vét của dân bằng chính sách thuế khóa, đốc cạn sức dân vào những công trình xây dựng, làm cho mâu thuẫn xã hội nhanh chóng trở nên sâu sắc và nổ ra thành những cuộc khởi nghĩa liên tiếp. Để đối phó với tình hình đó, Gia Long đã xô đẩy binh lính vào việc đàn áp khởi nghĩa nông dân, mặt khác, lại dùng sức lính để khẩn trương xây dựng thành trì cung điện, vừa để làm nơi cố thủ chắc chắn, vừa cố tạo ra vẻ uy nghi của một triều đình, hồng che đậy sự mục ruỗng bên trong không thể cứu chữa được.

Chính sách ưu đãi binh lính bằng lương bổng, bằng ruộng đất kết hợp với chính sách phân biệt đối xử theo từng loại binh lính tuy căn bản vẫn tạo nên cho Gia Long một công cụ bạo lực đủ sức trấn áp từng cuộc bạo động của nông dân, nhưng cũng chính vì vậy mà chế độ binh dịch ở thời Gia Long càng đè nặng lên vai người nông dân bao nhiêu đóng góp, thu hẹp dần mảnh ruộng khẩu phần của họ ở làng xã. Cho nên, cũng có thể nói quá trình xây dựng công cụ bạo lực của Gia Long cũng là quá trình đào sâu thêm mối mâu thuẫn giữa giai cấp nông dân và triều đình phong kiến.

<sup>187</sup> C.B Maybon (Sách đã dẫn).

<sup>188</sup> *Thực lục*, tập III, tr.253 và tập IV tr.371.

<sup>189</sup> *Thực lục*, tập III, tr.253 và tập IV tr.371.

<sup>190</sup> *Thực lục*, tập III, tr.253 và tập IV tr.371.

Mặt khác, chế độ đồn thú, lao dịch, nạn quân quân ức hiếp, tình trạng đau ốm, chết chóc v.v... Tất cả những điều đó làm cho người lính ở thời Gia Long bắt đầu suy nghĩ về số phận của mình. Thêm nữa, phong trào nông dân khởi nghĩa ngày một bùng lên mạnh mẽ phản ánh sự căm phẫn cao độ của quần chúng bị trị mà họ có dịp trực tiếp chứng kiến trong những lần đi đàn áp lại cũng đã giúp họ hiểu rõ thêm sự thật. Những mầm mống của sự tan rã trong quân đội của nhà Nguyễn đã diễn biến như vậy. Triều đình Gia Long cũng đã đoán trước cả nguy cơ đó. Bộ luật Gia Long với những điều khoản xử tội binh lính và võ quan rất khắc nghiệt đã chờ sẵn những mưu đồ biến động trong hàng ngũ binh lính. Binh lính hành quân, nếu không tôn trọng và phục tùng mệnh lệnh của chỉ huy, gây rối ren lộn xộn thì thủ phạm bị xử tử, tông phạm bị đánh 100 trượng và gông 3 tháng (điều 198). Về sau Gia Long bổ sung thêm: hễ trận nào mà đào ngũ là chém ngay.

Gia Long rất sợ những cuộc binh biến có thể xảy ra. Năm 1803, Gia Long cấm dân gian ở Gia Định không được chứa riêng đồ binh khí. Những khí giới ở các quân trại các đồn điền cũng bắt tiêu hủy để rèn đúc điền khí. Binh lính không phải đi bắt “giặc giã” hoặc đi công sai thì: khi đi đường không được mang một tí binh khí”<sup>191</sup>. Gia Long còn sợ binh lính ở địa phương thông đồng với các cuộc khởi nghĩa nông dân, nên năm 1808 đã chuẩn ý lời tâu của quan Bắc Thành xin chuyển đổi các chức quản phủ: “Trước đây, chức quản phủ ở các phủ đều lấy quân cơ ở trấn sung làm, quân lính đều là binh thổ trước cả, hoặc có kẻ cùng bọn thổ phi thông đồng nên việc bắt giặc bắt lặc. Xin đổi chỗ mà thay bổ, cho mang theo số quân mà họ cai quản”<sup>192</sup>.

Những biện pháp mua chuộc, vỗ về và những điều luật nghiêm ngặt đối với binh lính chỉ là hai thủ đoạn nhằm một mục đích duy nhất: Nắm chắc công cụ bạo lực bảo vệ nền thống trị của một triều đại phong kiến thiếu cơ sở vững chãi về mặt chính trị và xã hội. Nhưng ngay trong thời Gia Long, cả hai thủ đoạn đó đã có mầm mống phá sản. Tinh thần bạc nhược của quân tướng trong việc đàn áp khởi nghĩa nông dân, tiếng kêu than oán hận của binh lính rên xiết dưới ách lao dịch tàn ngược v.v... đã chứng minh điều đó. Hiện tượng binh lính bỏ trốn lẻ tẻ hoặc đào ngũ hàng loạt được ghi lại đầy rẫy trong chính sử nhà Nguyễn, mặc dầu các sử thần cố gắng giải thích một cách xuyên tạc. Năm 1802, khi Gia Long đang đánh nhau với Nguyễn Quang Toản, binh lính thuộc các vệ ở Bình Khang và Bình Thuận bỏ trốn, nhân dân ở đây khốn đốn vì phải bắt đi thay thế. Năm 1803, binh lính Gia Định đi lính ở Bắc Thành “nhớ nhà, trốn đi rất nhiều; các cửa ải, cửa biển xét hỏi, bắt được giải về kinh”. Mùa thu năm đó, viên cai cơ chỉ huy 3 đạo Cần Giờ, Vũng Tàu và Đồng Tranh tâu rằng: “Cần Giờ trước có quân 3 đội Bình Hải, gần đây trốn đi gần hết”. Năm 1805, khi tuyên lính ở Quảng Nam, “có một người đã điếm làm lính mà tự chặt ngón tay đi để cầu khởi”, liền bị trấn thần sai chém ngay tại chỗ. Năm 1806, Gia Long hạ chiếu cho quan Bắc Thành rằng: “Gần đây binh lính ở thành bỏ trốn ngày càng nhiều, cứ đòi bắt thay thì xã dân lại xiêu tán là có đâu? Bọn các người ở lâu chôn biên khốn, tình trạng của quân, nỗi khổ của dân đã từng hiểu rõ. Nay nên chú ý sắp xếp thế nào để cho quân, dân đều lợi. Cho được làm tập mật để tâu, sẽ liệu tính thi hành”<sup>193</sup>.

Câu hỏi của Gia Long đã chứng tỏ nhà vua đã nhìn thấy tầm quan trọng của vấn đề. Nhưng làm thế nào mà các quan ở Bắc Thành có thể giải quyết được điều đó, khi nguyên nhân của nó nằm ngay trong những chính sách của triều đình. Nguyên nhân của vấn đề không được giải quyết thì hiện tượng binh lính đào ngũ không thể chấm dứt bằng những điều cấm mà Gia Long liên tiếp ban hành, dầu là những điều cấm khắt khe nhất. Cho nên, từ những năm 1808, 1809 trở về sau, hiện tượng binh lính bỏ trốn ngày càng phổ biến hơn. Vậy thì tinh thần bạc nhược của binh lính ở thời Gia Long kéo theo nó là hiện tượng đào ngũ ngày một nhiều rõ ràng không phải vì đó là “những người dân nông nghiệp sống an phận, thâm nhuần tư tưởng Khổng, Phật, không ưa nghề làm lính mà chỉ thích theo đòi cử nghiệp để làm quan” như ý kiến của ông Lê Thành Khôi<sup>194</sup>, mà là do chế độ binh dịch phản động của nhà Nguyễn, nằm trong toàn bộ chính sách bóc lột và bản cùng hóa nhân dân cao độ.

<sup>191</sup> *Thực lục* – tập III, tr.214 và 363.

<sup>192</sup> *Thực lục* – Tập III, tr.214 và 363.

<sup>193</sup> *Thực lục*, tập III, tr.268.

<sup>194</sup> Lê Thành Khôi – *Le Vietnam, histoire et civilisation*, p.331.

Cuộc đấu tranh của nông dân ngày một phát triển, đã có tác động sâu sắc đến hàng ngũ binh lính. Tuy về căn bản, Gia Long vẫn còn nắm được công cụ bạo lực của mình và trong thực tế, lực lượng quân sự đó đã trấn áp có kết quả nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân. Nhưng do chế độ binh dịch và nhiều nguyên nhân kinh tế xã hội khác, mầm mống tan rã đã xuất hiện trong quân đội thời Gia Long với mức độ khác nhau tùy theo từng loại lính khác nhau.

Căn cứ vào tình hình đàn áp khởi nghĩa, chúng ta thấy binh lính ở phủ, huyện hầu như không có khả năng đối phó với những cuộc khởi nghĩa tương đối có tổ chức của nông dân. Trong những trường hợp như vậy, ngay cả binh lính ở các trấn cũng tỏ ra rất bạc nhược, buộc Bắc Thành phải ra quân phối hợp đàn áp. Điều đó tỏ ra Gia Long còn nắm được binh lính ở thành, và đã dựa được vào bộ phận binh lính đó để đàn áp hầu hết các cuộc khởi nghĩa nông dân ở Bắc Hà, mặc dù đã có lúc gay go, phải huy động toàn bộ số quân đóng ở Bắc Thành đi đàn áp.

Trong lúc đó, bộ phận binh lính ở kinh đô hầu như chưa phải sử dụng đến trong việc trấn áp phong trào nông dân ở Bắc Bộ, ngoài vài lần Gia Long có điều động lính kinh ra Thanh Nghệ phối hợp với lính trấn, đàn áp khởi nghĩa ở đó, hoặc cử theo Lê Văn Duyệt vào đối phó với cuộc nổi dậy của người Thượng ở Quảng Ngãi. Sang thời Minh Mạng, với quy mô phát triển mới của phong trào nông dân và mặt khác là mức độ tan rã trong quân đội nhà Nguyễn có phần sâu sắc hơn, bộ phận binh lính ở Bắc Thành cũng mất dần hiệu lực. Minh Mạng đã phải điều động lính kinh ra đối phó với hầu hết các cuộc khởi nghĩa ở Bắc.

Trở lại thời Gia Long, tình hình trên cho phép chúng ta nghĩ rằng: Gia Long vẫn còn nắm chắc được bộ phận binh lính ở kinh và ở thành. Sự chọn lựa, thái độ phân biệt đối xử với những thủ đoạn ưu đãi đặc biệt vẫn còn tác dụng đối với các loại binh lính nói trên. Trong lúc đó, binh lính ở trấn và phủ huyện thì đã tỏ ra hết sức bạc nhược khi làm nhiệm vụ trấn áp nhân dân. Và cũng chính họ đã bỏ trốn hàng ngũ ngày càng nhiều, hoặc để tìm về quê quán, hoặc để đi tha phương cầu thực, hoặc cũng đã có những người tìm đến với nghĩa quân nông dân. Những biểu hiện phản kháng còn rất yếu ớt của binh lính ở thời Gia Long tuy chưa đáng kể lắm, vẫn có thể coi là tiền đề của nhiều cuộc binh biến quan trọng ở thời Minh Mạng sau đó.

Trên đây là mấy nhận thức bước đầu của chúng tôi về chế độ lao dịch và binh dịch ở thời Gia Long. Chế độ lao dịch khốc liệt và chế độ binh dịch ngặt nghèo, theo chúng tôi, là những hiện tượng rất nổi bật của xã hội Việt Nam trong những năm dưới triều Gia Long. Chúng ta có thể coi đó là những nguyên nhân hết sức quan trọng góp phần giải thích sự thống khổ của nhân dân cũng như những cuộc khởi nghĩa nông dân đương thời. ★

## VỀ VẤN ĐỀ YÊU SÁCH RUỘNG ĐẤT TRONG PHONG TRÀO NÔNG DÂN Ở VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử  
Số 91 (10-1966)

Xung quanh vấn đề yêu sách ruộng đất trong phong trào nông dân ở Việt Nam thời phong kiến, các bài viết của các đồng chí Duy Minh, Trương Hữu Quýnh và Nguyễn Đồng Chí, đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* các số 78, 83 và 84 đã gợi cho chúng ta nhiều suy nghĩ. Chúng tôi nhất trí về nhiều nhận định của các đồng chí, và muốn được phát biểu thêm vài ý kiến nhỏ, hoặc để ủng hộ những nhận định đó, hoặc để nêu lên những chỗ bản thân còn nghi ngờ, thắc mắc, mong các đồng chí và bạn đọc chỉ dẫn thêm.

### I. CÓ HAY KHÔNG CÓ KHẨU HIỆU RUỘNG ĐẤT TRONG PHONG TRÀO NÔNG DÂN?

Về vấn đề này, đồng chí Duy Minh khẳng định rằng các thư tịch cũ “đều không ghi chép một tí gì về yêu sách ruộng đất của nông dân”, “chúng ta không thể tìm thấy một câu nào - chỉ một câu thôi - hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp”<sup>195</sup> nói đến yêu cầu bình quân ruộng đất của nông dân”.

<sup>195</sup> Những chỗ viết nghiêng là chúng tôi nhấn mạnh

Đồng chí Trương Hữu Quýnh, trong bài của mình cũng viết: “Trong lịch sử chính thống của ta trước đây, chưa thấy có một cuộc khởi nghĩa nông dân nào lên khẩu hiệu ruộng đất, hay *khẩu hiệu về một vấn đề liên quan đến ruộng đất*”.

Chúng tôi nhất trí với các đồng chí ở chỗ: Nếu nói đến những khẩu hiệu về ruộng đất của nông dân được nêu lên một cách rõ nét, cụ thể, gãy gọn - với đúng nghĩa đen của chữ “*khẩu hiệu*” - thì cho đến nay chúng ta chưa phát hiện được qua những tài liệu thành văn chép về phong trào nông dân thời phong kiến ở nước ta. Một khẩu hiệu ruộng đất cụ thể rõ nét có thể chưa thể có được trong phong trào nông dân Việt Nam từ nửa đầu thế kỷ XIX trở về trước, vì cho đến giữa thế kỷ XIX, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở nước ta chưa hình thành trong lòng chế độ phong kiến, do đó chưa tạo được những điều kiện và tiền đề để giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân một cách cụ thể.

Tuy nhiên, chúng ta không nên chỉ căn cứ vào việc nông dân chưa đề ra được khẩu hiệu cụ thể về ruộng đất để nói rằng vấn đề khẩu hiệu ruộng đất chưa hề được đặt ra với phong trào nông dân, càng không thể nói rằng nông dân Việt Nam không có yêu sách về ruộng đất.

Trong điều kiện yêu tố tư bản chủ nghĩa chỉ mới xuất hiện ở nước ta dưới hình thức những mầm mống đầu tiên bắt đầu từ thế kỷ XVIII, và mãi đến giữa thế kỷ XIX những mầm mống đó vẫn đang trên con đường phát triển một cách chật vật, thì chúng tôi nghĩ rằng nên có một quan niệm rộng rãi hơn về vấn đề khẩu hiệu ruộng đất trong phong trào nông dân. Nếu trong thực tế, yêu sách ruộng đất của nông dân chưa được nêu lên một cách cụ thể, cô đọng trong một vài chữ, thậm chí chưa đề cập trực tiếp đến hai chữ “*ruộng đất*”, mà khái niệm ruộng đất có khi chỉ lẫn vào trong ý của một câu nói, một đoạn văn, thì theo chúng tôi, ta vẫn nên coi đó là những mệnh đề có tính chất khẩu hiệu, phần nào phản ánh yêu sách ruộng đất, hoặc là những khẩu hiệu ruộng đất ở mức độ thấp. Một khi quan hệ sản xuất phong kiến ở nước ta còn ngự trị một cách gần như tuyệt đối, khi quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa chưa hình thành, khi chế độ sở hữu ruộng đất lớn của Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền còn giữ vai trò chi phối mọi chính sách về ruộng đất của các triều đại phong kiến, thì nông dân Việt Nam tuy chưa đến lúc đề ra được những khẩu hiệu cụ thể hoặc cương lĩnh về ruộng đất như trong phong trào Thái bình thiên quốc chẳng hạn, nhưng theo chúng tôi, những biểu hiện về yêu sách ruộng đất có *tính chất khẩu hiệu* thì đã rải rác xuất hiện.

Trong phong trào nông dân thế kỷ XVIII, kể cả trong cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, nghĩa quân có nêu lên việc “*lấy của người giàu chia cho người nghèo*”. Chúng tôi cho rằng mệnh đề trên là một khẩu hiệu đấu tranh thực sự, tuy chưa hẳn là một khẩu hiệu về ruộng đất. Giá như khẩu hiệu trên mà lại là: “*Lấy ruộng người giàu chia cho người nghèo*”, thì chúng ta đã chẳng phải bàn luận.

Nhưng nếu căn cứ vào chữ “*lấy của*” để nói rằng khẩu hiệu trên không liên quan gì đến ruộng đất thì cũng chưa chắc đã hoàn toàn đúng.

Tuyệt đại bộ phận “*người giàu*” trong xã hội phong kiến là những địa chủ (bao gồm quan lại, hào cường, địa chủ không quan tước, bọn cho vay nợ lãi...). Cái gọi là “*của cái*” của địa chủ bao gồm nhiều thứ: Thóc gạo trong kho, tiền bạc trong hòm, thực phẩm, đồ đạc, dụng cụ trong nhà. Nhưng phần của cái chủ yếu của địa chủ nhất định phải là ruộng đất. Khó mà quan niệm rằng người nông dân Việt Nam ở thế kỷ XVIII - nạn nhân của tình trạng kiêm tính ruộng đất của giai cấp địa chủ - Một khi vùng lên đánh vào nhà giàu, địa chủ, lại chỉ đơn thuần đột nhập vào nhà của chúng để lấy thóc gạo, tiền bạc, thực phẩm... đem ra chia nhau, và không hề nghĩ gì đến phần “*của cái*” của chúng là ruộng đất mà mới hôm qua người nông dân còn phải lĩnh canh cho chúng để chịu bao nhiêu sự ức hiếp, cực nhục.

Khẩu hiệu “*Lấy của người giàu chia cho người nghèo*” với khái niệm “*của*” chung chung như vậy phản ánh những hạn chế của tầm mắt nông dân trong điều kiện lịch sử đương thời. Họ chưa đề ra được một khẩu hiệu ruộng đất cụ thể, rõ nét hơn, nhưng nếu nghĩ rằng mục tiêu “*lấy của người giàu*” mà nghĩa quân nêu lên không bao gồm ruộng đất, thì e rằng chúng ta chưa hiểu thấu tâm trạng người nông dân thế kỷ XVIII. Bởi vậy chúng ta nên coi khẩu hiệu trên ít nhiều có bao hàm yêu sách ruộng đất của nông dân, hoặc là một khẩu hiệu ruộng đất ở mức độ thấp.

Đồng chí Nguyễn Đồng Chi, trong bài đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 84, đã phát hiện một sự kiện về phong trào nông dân ở Đàng Ngoài trong thế kỷ XVIII, mà chúng tôi nhận thấy rất quan trọng: “Theo sách *Lê Hoàng triều kỷ* thì trong thời kỳ mới bắt đầu khởi nghĩa, có nơi nông dân giả làm chiếu chỉ nhà vua sao truyền cho nhau đọc, trogn đó có đoạn nói rằng: “[Cấm bọn giàu

có] ruộng đất không được cày, tiền nợ không được hỏi”. Đồng chí Nguyễn Đồng Chi cũng đã đánh giá rất cao sự kiện trên khi dùng nó để giải thích vấn đề yêu sách ruộng đất của nông dân. Chúng tôi lại nghĩ thêm rằng câu trích dẫn sách *Lê Hoàng triều kỷ* nói trên không chỉ là một bằng cứ mạnh mẽ nói lên yêu cầu cấp thiết về ruộng đất của nông dân, mà còn là một bằng cứ về vấn đề khẩu hiệu ruộng đất trong phong trào nông dân. “Ruộng đất không được cày, tiền nợ không được hỏi” là một đoạn trong một câu văn, nhưng là một câu văn trong một tờ chiếu giả do nông dân làm ra. Nông dân đã mượn uy quyền của vua để tuyên bố một mệnh lệnh đối với bọn giàu có. Vậy thì về phía nông dân, câu trên cần được quan niệm như một mệnh đề có tính chất khẩu hiệu, và đã đề cập trực tiếp đến vấn đề ruộng đất. Bị hạn chế trong tư tưởng bình quân không tưởng, khi người nông dân ở thế kỷ XVIII tuyên bố “[cấm bọn giàu có] ruộng đất không được cày”, thì chúng ta có thể hiểu rằng họ muốn phủ định quyền sở hữu và chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, đòi hỏi ruộng đất phải trở về với nông dân, tuyên bố chỉ nông dân mới có quyền cày ruộng. Nguyện vọng tha thiết trên đây của người nông dân chỉ là một điều không tưởng trong hoàn cảnh lịch sử lúc ấy, và phải đợi đến hai thế kỷ sau mới trở thành hiện thực với cương lĩnh ruộng đất của Đảng của giai cấp vô sản; nhưng khẩu hiệu bình quân không tưởng đó mặt khác đã phản ánh khá rõ nét mục tiêu đấu tranh vì ruộng đất của nghĩa quân nông dân.

Chúng ta hy vọng rằng với những tài liệu sưu tầm ngày một nhiều hơn về khởi nghĩa nông dân với phong kiến ở Việt Nam, chúng ta sẽ còn phát hiện được những bằng chứng rõ nét hơn về yêu sách ruộng đất cũng như về khẩu hiệu ruộng đất trong phong trào nông dân. Trong tình hình tài liệu hiện nay, mấy dẫn chứng trên có thể coi là những cứ liệu đầu tiên chứng minh rằng: Ít ra thì những khẩu hiệu gián tiếp nói đến yêu cầu ruộng đất, “những khẩu hiệu về một vấn đề liên quan đến ruộng đất” cũng đã từng xuất hiện trong phong trào nông dân ở nước ta thời phong kiến.

## II – VẤN ĐỀ NHÌN NHẬN YÊU SÁCH RUỘNG ĐẤT CỦA NÔNG DÂN

*Thứ nhất, chúng tôi muốn thử giải đáp câu hỏi: Yêu sách ruộng đất của nông dân có được phản ánh trong những tài liệu thành phần trước đây hay không?* Về vấn đề này, đồng chí Nguyễn Đồng Chi cho rằng: “Tài liệu chữ viết của chúng ta trước đây ghi chép về phong trào nông dân hầu như không nói đến những yêu sách cụ thể về ruộng đất mà nông dân nêu ra” (Bài báo đã dẫn).

Những câu đã dẫn ở phần trên như: “Lấy của người giàu chia cho người nghèo”, nhất là câu “Ruộng không được cày, tiền nợ không được hỏi” có thể làm chúng ta chưa thỏa mãn khi coi đó là những mệnh đề mang tính chất khẩu hiệu, nhưng nếu coi đó là những câu mang nội dung yêu sách ruộng đất thì có lẽ không đáng nghi ngờ nữa.

Đồng chí Nguyễn Đồng Chi trong bài đã dẫn, tuy ở đoạn đầu đồng chí viết: “Tất cả những bộ chính sử cũng như dã sử đều không một quyển nào ghi chép dù là sơ lược về yêu sách ruộng đất của những người nông dân khởi nghĩa”, nhưng sau đó khi trích dẫn câu trên trong sách *Lê Hoàng triều kỷ*, đồng chí cũng đã nhấn mạnh: “Để không có bằng cứ nào mạnh mẽ bằng tài liệu vừa dẫn trên đây nói lên những yêu sách cấp thiết về ruộng đất của người nông dân Đàng Ngoài vào thế kỷ XVIII” (tr9).

Vậy thì những yêu sách cụ thể hơn về ruộng đất của nông dân có thể chưa được phát hiện thêm, nhưng những điều ghi chép “dù là sơ lược” về yêu sách ruộng đất của họ thì không phải là chưa tìm thấy.

Về cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, một số giáo sĩ có mặt ở “nước ta” đương thời đã ghi lại trong thư từ của họ nhiều đoạn mô tả sinh động về hoạt động của nghĩa quân, trong đó có những đoạn rất đáng để chúng ta chú ý khi tìm hiểu vấn đề yêu sách ruộng đất. Trong bức thư của giáo sĩ Diego de Jummilla đề ngày 15 tháng 2 năm 1774 có đoạn viết: “Năm ngoái, khoảng đầu tháng 4, quân đội Đàng Trong bắt đầu tuần hành các nơi... Ban ngày, họ xuống các chợ, kẻ đeo grom, người mang cung tên, lại có người mang súng. Họ không hề làm thiệt hại đến người và của. Trái lại, họ muốn tỏ ra bình đẳng giữa mọi người Đàng Trong... Theo tài liệu của giáo sĩ Emanuel Castuera: “Họ tuần hành trong các làng, tuyên bố với dân chúng rằng họ không phải là giặc cướp mà là những người làm theo ý Trời, rằng họ muốn thực hiện công lý và giải phóng nhân dân khỏi ách chuyên chế của vua quan. Họ tuyên truyền sự bình đẳng về mọi mặt; và trung thành với chủ nghĩa của họ,

những người tiền khu của chủ nghĩa xã hội cận đại ấy đã lấy của cải của bọn quan lại và bọn nhà giàu phân phát cho dân nghèo”...<sup>196</sup>

Chúng tôi nghĩ rằng sự bình đẳng về mọi mặt mà nghĩa quân Tây Sơn tuyên truyền và muốn thực hiện giữa mọi người Đảng Trong không phải chỉ là sự bình đẳng về chính trị, xã hội, càng không phải chỉ là sự bình đẳng về tiền bạc, thóc gạo..., mà trước hết có lẽ là sự bình đẳng về quyền *sử dụng ruộng đất*. Trong điều kiện chế độ phong kiến ở cuối thế kỷ XVIII, việc đòi hỏi sự bình đẳng về quyền chiếm hữu sử dụng ruộng đất – chứ chưa nói là đòi hỏi quyền sở hữu ruộng đất – cũng đã là một điều không thể tưởng đối với người nông dân; nhưng đó là mức độ về yêu sách ruộng đất mà họ đã đề ra được trong điều kiện lịch sử ấy.

Tài liệu của giáo sĩ E. Castuera còn ghi: “*Những làng mạc bị thuế má hà khắc đè nặng* đã nhiệt liệt tuyên thệ hưởng ứng khởi nghĩa”; hoặc trong thư của giáo sĩ Diego de Jumilla đã dẫn ở trên còn có những câu: “Họ tấn công và tước vũ khí viên *quan do nhà vua sai vào thu thuế*; họ thu lấy tất cả giấy tờ của viên quan này và đem đốt ở nơi công cộng”, “Họ giết những xã trưởng phản động và đốt nhà của chúng”, “Họ đòi lấy *giấy tờ công* cũng như những sổ sách về thuế khóa do nhà vua và quan lại đặt ra, *đem đốt* ở nơi công cộng)...<sup>197</sup>

Những câu trên thường được trích dẫn để giải thích mục tiêu đấu tranh của nghĩa quân Tây Sơn là chế độ phú dịch hà khắc của nhà nước phong kiến, và yêu sách của nghĩa quân chỉ nhằm bãi bỏ tô thuế nặng nề mà thôi. Chúng ta không phủ nhận chế độ tô thuế nặng nề của họ Nguyễn Đảng Trong là một nguyên nhân hết sức quan trọng làm bùng nổ phong trào Tây Sơn. Nhưng xét cho cùng, tô thuế không tách rời với ruộng đất. Ruộng đất công làng xã càng bị thu hẹp thì nhà nước phong kiến càng phải tăng thêm mức độ bóc lột về tô thuế. Người nông dân chống lại tô thuế nặng nề tức cũng là đòi hỏi đảm bảo cho họ phần sản phẩm tất yếu mà họ phải dốc kiệt sức lao động mới thu về được trên mảnh ruộng khẩu phần chết đói. Vậy thì việc nghĩa quân thu hết giấy tờ của viên quan thu thuế, hoặc bắt xã trưởng nộp hết các giấy tờ công, sổ sách về thuế khóa và đem ra đốt ở nơi công cộng nói lên nguyện vọng của họ muốn bãi bỏ tất cả các thứ thuế (mà chủ yếu là tô thuế ruộng đất), và thực chất cũng là sự đấu tranh để bảo vệ mảnh ruộng khẩu phần. Các giấy tờ sổ sách mà nghĩa quân thu về có thể có nhiều loại, bao gồm cả những văn tự, chủ yếu là những văn tự cầm cố ruộng đất. Việc nghĩa quân Tây Sơn mang tất cả các giấy tờ, văn tự đó đem ra đốt đã nói lên ý thức của họ muốn lên án tình trạng chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của giai cấp địa chủ, nói lên quyết tâm mạnh mẽ của họ muốn giết tung mọi xiềng xích ràng buộc họ vào ruộng đất.

Hành động trên nông dân Tây Sơn tuy chưa phản ánh một yêu sách cụ thể về ruộng đất, nhưng thiết tưởng cũng đã bao hàm nguyện vọng của họ về vấn đề ruộng đất. Nhưng với kinh nghiệm đấu tranh, người nông dân thấy rằng họ không thể tự mình thực hiện được nguyện vọng đó. Và cũng chính vì vậy mà giai cấp nông dân ở nước ta đã hăm hở và trung thành đi theo Đảng của giai cấp vô sản từ những ngày đầu của cuộc cách mạng dân tộc – dân chủ nhân dân, khi họ nhìn thấy trong cương lĩnh ruộng đất của Đảng con đường thực hiện nguyện vọng chân chính đó của họ.

Đến đây, chúng tôi muốn thử giải đáp một câu hỏi khác: *Vậy thì nông dân chủ yếu trong yêu sách ruộng đất của nông dân thời phong kiến ở nước ta là gì? Ở mức độ như thế nào?*

Nói chung, nguyện vọng của người nông dân là làm thế nào có ruộng đất để cày cấy, sinh sống. Nhưng dưới chế độ phong kiến ở nước ta, kể cả thế kỷ XVIII và phần nửa thế kỷ XIX, điều kiện lịch sử chưa cho phép người nông dân đấu tranh để đòi hỏi có quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất. Theo chúng tôi, cho đến thế kỷ XIX, yêu cầu ruộng đất của người nông dân chỉ hạn chế ở mức độ đấu tranh để có được khẩu phần ruộng đất thích đáng trong thôn xã, với những điều kiện tô thuế không quá khắc nghiệt, để khỏi rơi vào cảnh lưu vong vì không có ruộng cày; hoặc có khi phần ruộng chưa mất vào tay địa chủ, nhưng vì tô thuế và các tai ách khác nên cũng đành bỏ ruộng mà đi.

Nói cách khác, *yêu cầu phân phối lại ruộng đất công làng xã* để đảm bảo khẩu phần cày là nông dân chủ yếu trong yêu sách ruộng đất của nông dân nước ta thời phong kiến. Nhưng yêu cầu trên đây *có mối liên quan nhân quả với tình trạng kiêm tính ruộng đất* của giai cấp địa chủ. Khi

<sup>196</sup> “Les Espagnols dans l’ Empire d’ Annam” – Bulletin de la Société des Etudes indochinoises – Nouvelle série, tome XV, n° 3,4 – 1940.

<sup>197</sup> Les Espagnol dans l’ Empire d’ Annam.

ruộng tư của địa chủ chưa phát triển thì diện tích ruộng đất công làng xã vẫn còn đủ đảm bảo cho nông dân những khẩu phần thích đáng. Nhưng khi giai cấp địa chủ đã lấn chiếm nghiêm trọng vào ruộng đất công làng xã, thì mảnh ruộng khẩu phần của nông dân ngày càng bị thu hẹp, thậm chí sau khi chia cho các loại quan, lính thì không còn ruộng đất để chia cho nông dân nữa.

Bởi vậy, muốn yêu sách của mình về ruộng đất có thể đem lại kết quả, người nông dân không chỉ chống các chế độ phú dịch của nhà nước phong kiến mà chủ yếu là chống nạn kiêm tính ruộng đất của giai cấp địa chủ; và cũng chính vì vậy mà trong nhiều nguyên nhân làm bùng nổ các phong trào nông dân ở thế kỷ XVIII, XIX thì nguyên nhân sâu xa và chủ yếu, theo chúng tôi, là nạn kiêm tính ruộng đất nghiêm trọng do giai cấp địa chủ gây nên. Và một vương triều phong kiến sau khi vừa thiết lập, chỉ có thể giải quyết tạm thỏa đáng yêu sách ruộng đất của nông dân – tức việc chia ruộng khẩu phần ở làng xã – một khi đã tạm khắc phục được nạn kiêm tính ruộng đất của giai cấp địa chủ. Vậy thì việc giải quyết tốt tình hình kiêm tính ruộng đất nghiêm trọng trong xã hội là *tiền đề* để giải quyết tốt vấn đề ruộng khẩu phần làng xã cho nông dân.

Chính sách ruộng đất của Quang Trung có nhiều điểm tích cực như chúng ta đều biết. Quang Trung đặc biệt chú trọng việc bảo vệ và phát triển nền sản xuất trên ruộng công làng xã, cũng như chú ý phân phối hợp lý số ruộng đất đó. Nhưng vì nạn kiêm tính ruộng đất ở cuối thế kỷ XVIII chưa được Quang Trung khắc phục một cách thích đáng trong điều kiện lịch sử cho phép, do đó yêu sách ruộng đất của nông dân trong phong trào Tây Sơn căn bản chưa được giải quyết.

Vào đầu thế kỷ XIX, sau khi Gia Long lên ngôi, các quan ở Bắc Thành đã nhìn thấy ngay tình trạng kiêm tính ruộng đất nghiêm trọng ở Bắc Hà. Trong chừng mực nào đó, họ đã nhìn thấy ử việc giải quyết nạn kiêm tính ruộng đất – cái chìa khóa để giải quyết vấn đề ruộng đất cũng như nhiều vấn đề chính trị, xã hội khác. Họ cũng đã mạnh dạn đề nghị cắt 7/10 ruộng tư của địa chủ đem nhập vào công điền để quân cấp cho xã dân. Nhưng triều đình Phú Xuân không dám thi hành đề nghị của họ, và chỉ đề ra chế độ “quân điền” mới, mà thực chất là tạo thêm điều kiện để quan lại, địa chủ lũng đoạn ruộng công làng xã.

Đến thời Minh Mạng, do nạn kiêm tính ruộng đất đã quá nghiêm trọng, đe dọa nguồn tài chính của nhà nước phong kiến, cho nên triều đình Huế buộc phải thí nghiệm ở Bình Định việc sung công một nửa ruộng tư của địa chủ đem nhập vào ruộng công để quân cấp. Nhưng vì bấy giờ, về thực chất bộ máy phong kiến quan liêu của nhà Nguyễn đã quá thối nát, nên Minh Mạng cũng như Thiệu Trị, Tự Đức sau đó đành bất lực trong việc giải quyết nạn kiêm tính ruộng đất, và chỉ còn một lối thoát để chống đỡ nền tài chính suy sụp là không ngừng tăng cường mọi chế độ bóc lột và tô thuế và lao dịch đối với nông dân.

Trình bày như trên, chúng tôi muốn đi đến kết luận rằng: Yêu sách ruộng đất của nông dân nước ta thời phong kiến là một điều có thực. Yêu sách đó mang nông dân chủ yếu là đòi hỏi phân phối thích đáng ruộng khẩu phần làng xã với danh nghĩa là “ruộng của vua” cấp cho sử dụng theo định kỳ 6 năm nay 3 năm. Yêu sách đó càng về sau càng rõ rệt, cấp thiết, và cũng là tấm gương phản chiếu chiều hướng kiêm tính ruộng đất của giai cấp địa chủ ngày một nghiêm trọng với hậu quả của nó là diện tích ruộng công ở làng xã ngày càng bị thu hẹp.

Vậy thì, theo chúng tôi, ý kiến cho rằng sự tồn tại của bộ phận ruộng đất làng xã đã *trung hòa* yêu cầu ruộng đất của nông dân chỉ có thể đúng trong thời kỳ chế độ phong trào đang phát triển mạnh mẽ, cụ thể là từ thế kỷ XV trở về trước, khi nạn kiêm tính ruộng đất chưa trở thành một nguy cơ của xã hội.

Đến khi chế độ phong kiến đã bước vào giai đoạn suy vong, cụ thể là từ thế kỷ XVIII trở đi, trái lại, yêu cầu ruộng đất của nông dân chính là xuất phát từ tình hình ruộng đất công làng xã bị uy hiếp nghiêm trọng, xuất phát từ chỗ nó không còn tác dụng trung hòa như trước nữa.

Yêu cầu ruộng đất của nông dân với nông dân đòi chia lại ruộng công làng xã thỏa đáng hơn, có nguồn gốc lịch sử của nó. Ở đây chúng tôi tán thành cách giải thích của đồng chí Nguyễn Đông Chi cho rằng: “Tư tưởng bình quân ruộng đất đã là một hiện thực ở xã hội Việt Nam phong kiến trước kia”. Chúng tôi cũng nhận thấy rằng cho đến khi nhà nước phong kiến ở thời kỳ suy vong đã lũng đoạn nghiêm trọng ruộng đất công làng xã để phục vụ quyền lợi quan lại, binh lính “thì các tinh thần của chủ nghĩa bình quân vẫn chưa hoàn toàn mất hết ý nghĩa của nó”.

Nhưng theo chúng tôi, không phải vì tinh thần của chủ nghĩa bình quân đó chưa mất hết ý nghĩa mà “những lãnh tụ của phong trào khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân thấy không



cần thiết phải reo rắc, tuyên truyền tư tưởng chia lại ruộng đất, cũng như thấy không cần thiết phải kêu gọi quần chúng đấu tranh về mặt ruộng đất chung của toàn quốc” như nhận định của đồng chí Nguyễn Đồng Chi (bài báo đã dẫn, tr.6). Ngược lại, chính tinh thần của chủ nghĩa bình quân đó vẫn còn chi phối, lại do thực tiễn lịch sử hạn chế, cho nên mãi đến thế kỷ XVIII, XIX, yêu sách về ruộng đất của người nông dân Việt Nam vẫn chỉ quanh quẩn trong việc đòi hỏi phân phối lại ruộng công làng xã.

Trên đây là mấy ý kiến nhỏ mà chúng tôi muốn được trao đổi. Vấn đề lớn và khó, tài liệu lại còn hiếm, mong được các đồng chí chỉ cho những chỗ thiếu sót, sai lầm. ★

## Một điển hình của phong trào nông dân dưới triều Nguyễn:

### **Cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành\***

*Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*

Số 86 (5-1966)

Khởi nghĩa Phan Bá Vành là một cuộc đấu tranh lớn, quan trọng của nông dân dưới triều Nguyễn nói chung và ở thời Minh Mạng nói riêng. Trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* mới đây, ông Hoa Bằng đã cung cấp một số tài liệu về cuộc khởi nghĩa này. Trong bài này, chúng tôi xin trình bày thêm một số tài liệu và nêu lên vài nhận xét sơ bộ, mong được bạn đọc góp ý kiến và chỉ cho những chỗ thiếu sót.

### **I. PHAN BÁ VÀNH VÀ NHỮNG NGƯỜI LÃNH ĐẠO CUỘC KHỞI NGHĨA**

Phan Bá Vành là minh chủ, là người lãnh đạo chủ chốt của cuộc khởi nghĩa; nhưng ngoài điều đó ra, chính sử của nhà Nguyễn cũng không cho chúng ta biết thêm gì. Tác giả *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* nói rõ thêm rằng ông là “người xã Nguyệt Lâm, huyện Vũ Tiên, nghề võ rất giỏi”<sup>198</sup>.

Những chi tiết trên đây chưa giúp chúng ta sáng tỏ về tiểu sử và thân thế người thủ lĩnh nghĩa quân. Theo tài liệu sưu tầm của đồng chí Nguyễn Đức Chính người cùng quê với Phan Bá Vành (do Ty Văn hóa Thái Bình cung cấp cho chúng tôi), thì Phan Bá Vành người thôn Nguyệt Lâm, làng Minh Giám. Nguyệt Lâm và Nguyệt Giám là hai thôn của Minh Giám. Ngay Nguyệt Lâm thuộc xã Vũ Bình huyện Vũ Tiên, Nguyệt Giám thuộc xã Minh Tân, huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình. Ông người họ Phan, khi khởi nghĩa thì đổi là Đỗ<sup>199</sup>, nhà nghèo, bố mẹ chết sớm không có tiền đi học nên từ nhỏ đã phải đi chăn bò cho chú, làm nghề bắt cá và bán cá giống, tên thực là Ba Vành<sup>200</sup>, trong sổ địa bạ ở làng ghi Phan Bá Vinh<sup>201</sup>.

Những chi tiết trên đây cho phép chúng ta kết luận rằng Phan Bá Vành, người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, xuất thân thành phần nông dân nghèo, không có chức tước danh vọng gì trong làng xóm.

Bên cạnh Phan Bá Vành, Nguyễn Hạnh đã có một vai trò quan trọng trong cuộc khởi nghĩa. Ông giữ chức “chưởng hữ quân” và tên tuổi của ông đã gắn liền với sự nghiệp Phan Bá Vành. Trong cuốn *Minh Mạng* xuất bản ở Paris năm 1935, Gôn-chi-ê (M.Gaultier) cho chúng ta biết rằng vào tháng 5 năm 1827, hai thủ lĩnh nổi tiếng của nghĩa quân là Nguyễn Hạnh và Phan Bá Vành đã Vượt biên giới Trung-Việt để trở về Bắc Kỳ. Theo Gôn-chi-ê, Nguyễn Hạnh vốn là bạn chiến đấu của Nguyễn Huệ. Khi triều Tây Sơn đổ, ông để lại gia tài cho con và chạy sang Lào, không chịu hợp tác với triều Gia Long. Bị truy lùng ông phải trốn sang Trung Quốc; cho đến thời Minh Mạng, ông cùng Phan Bá Vành nổi dậy và muốn làm sống lại triều Tây Sơn. Gôn-chi-ê đặt biệt đề cao vai

\* Viết chung với Đặng Huy Vận và Chu Thiên.

<sup>198</sup> Kiều Oánh Mậu - *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* - bản dịch của Trần Lê Hữu.

<sup>199</sup> *Thực lục* ghi ông người họ Phan “có khi họ Đỗ” - Tập 8 quyển 37, trang 14, bản dịch của Viện Sử học.

<sup>200</sup> *Truyện Bá Vành* (về) do Long Điền sưu tầm, chú thích chưa xuất bản: Ba là con thứ ba, Vành là cái vành thúng.

<sup>201</sup> Theo ông Hoa Bằng: “Ông tổ xa đời của Vành là dòng dõi Ngô Từ, người Động Bằng, huyện An Định (Thanh Hóa), tham gia khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo”, Ngô Từ là thân sinh của vợ vua Lê Thánh Tông được phong là Ý Dụ Vương. (*Nghiên cứu lịch sử số 83 tháng 3-1966*).

trò của Nguyễn Hạnh trong cuộc khởi nghĩa nhưng chúng tôi chưa có thêm tài liệu để xác định vấn đề trên. Trong các cuốn *Nam Định phong vật địa dư chí*, *Thái Bình thông chí* của Phạm Văn Thụ, *Trà Lũ xã chí* hay trong các cuốn *Histoire de la province de Thái Bình* của Gờ-rốt-xanh (Grossin) xuất bản ở Hà Nội năm 1929 đều nói đến cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành nhưng không nói đến Nguyễn Hạnh.

Trong bộ phận lãnh đạo còn có sự tham gia của một số quan lại, sĩ phu, mà trước kết phải kể đến Vũ Đức Cát. Theo *Thực lục*, Vũ Đức Cát giữ chức thủ ngự Ba Lạt nhưng bị cách chức vì “có con cường bạo giết người”<sup>202</sup> và đã tham gia cuộc khởi nghĩa năm 1827. Lờn ghi chép vắn tắt và có thể đã xuyên tạc trên đây của chính sử nhà Nguyễn cho chép chúng ta nghĩ rằng Vũ Đức Cát là một quan lại nhỏ bất mãn với triều đình.

Tài liệu của đồng chí Nguyễn Đức Chính còn nói đến Chiêu Liễn, một sĩ phu có vai trò khá quan trọng trong cuộc khởi nghĩa. Ông người cùng quê với Phan bá Vành, con ruột của Bạch Thắng hầu họ Phạm ở thời lê. Là người có học thức lại có võ giỏi, ông được Phan Bá Vành mời giữ chức quân sư. Gờ-rốt-xanh trong tài liệu đã dẫn, có nói đến một người là Phạm Đình Lế (?) con cháu Sách quận công Phạm Đình An ở Vũ Tiên. Theo chúng tôi, Phạm Đình Lế và Chiêu Liễn có thể chỉ là một người mà tài liệu của người Pháp đã phiên âm sai. Chiêu Liễn và Phan Bá Vành đều bị bắt đóng cũi đưa về thành Hà Nội.

Tầng lớp “huương hào, tổng trưởng” trong thôn xã cũng tham gia khá đông đảo và có một vị trí nhất định trong phong trào. Nhận xét của Nguyễn Hữu Thận sau đây tuy lệch lạc nhưng phản ánh điều đó: “Dân Bắc thành chỉ biết theo lệnh rất dễ trị; khó cảm hóa chỉ là bọn huương hào, tổng trưởng mà thôi. Bởi vì dân một làng chỉ do một hào mục khu xử, chúng nó làm hay thì dân cũng đều theo cho nên khó cai trị”<sup>203</sup>. Hai người có đóng góp quan trọng trong phong trào là Chánh tổng Nguyễn Cầu ở làng Minh Giám<sup>204</sup> và Tri Đạo ở Cát Già (huyện Đông Quan, Thái Bình)<sup>205</sup>. Hai ông đều là hào chủ lớn ở nông thôn và đã giúp Phan Bá Vành rất nhiều trong việc binh lương. Trong *Thái Bình thông chí* có nói đến tuần huyện Xúng, tuần huyện Nhung và đều là những tướng lĩnh giỏi của Phan Bá Vành.

Một số tài liệu trên đây cho chúng ta thấy rằng thủ lĩnh Phan Bá Vành tuy là một nông dân nghèo nhưng đã tập hợp được quanh mình một số sĩ phu thời Lê cũng như một số hào phú, địa chủ và quan lại nhỏ bất mãn<sup>206</sup>.

Tại sao Phan Bá Vành có thể trở thành thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa trong điều kiện như vậy? Tất nhiên chúng ta không thể thỏa mãn với cách ca ngợi của tài liệu cũ hoặc theo tập truyền trong nhân dân cho rằng sức khỏe và võ nghệ phi thường của Phan Bá Vành là yếu tố duy nhất khiến ông trở thành thủ lĩnh tối cao của nghĩa quân<sup>207</sup>. Theo chúng tôi, muốn tìm hiểu uy tín và khả năng

<sup>202</sup> *Thực lục* tập 8, trang 14.

<sup>203</sup> *Thực lục* tập 8, trang 316-317.

<sup>204</sup> Theo tài liệu sưu tầm của Nguyễn Đức Chính.

<sup>205</sup> Sau khi phong trào thất bại, Tri Đạo nhảy xuống sông tử tự. *Truyện Ba Vành* có câu:

*Kìa như Tri Đạo Cát Già*

*Ruộng thì trăm mẫu, của nhà rung rinh.*

*Mà theo Chiêu Liễn, Ba Vành*

*Đem thân bách chiến bỏ mình xuống sông...*

<sup>206</sup> Theo nhân dân địa phương ở Vũ Tiên kể lại thì Phan Bá Vành có một đội nghĩa quân tin cậy bảo vệ gồm những nông dân võ giỏi. Trong *Truyện Ba Vành*, thì ông có 18 tướng tài. Theo tài liệu của cụ Long Điền thì ông có 36 tướng giỏi, phần lớn là nông dân và những người đô vật giỏi.

<sup>207</sup> Theo tài liệu của Hoa Bằng, trong số các tướng lĩnh của Phan Bá Vành còn có:

- Long Đình, người Mường.

- Đặc biệt là Ba Hùm ở miền thượng Thanh Hóa đem 3.000 người Mường, người Thổ là những tay thiện xạ đến tham gia.

Tiếc rằng ông Hoa Bằng không nói rõ xuất xứ của tài liệu nói trên. Nhưng nếu đúng như vậy thì cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành có ảnh hưởng lớn đến vùng thượng du Thanh Hóa và đã liên kết được một lực lượng nghĩa quân đáng kể ở miền ngược.

Theo đồng chí Nguyễn Đức Chính, Phan Bá Vành phóng lao cách mục tiêu 100 trượng (400m) và mười lần trúng cả mười.

*Bản triều bạn nghịch liệt truyện* ghi: “Phan Bá Vành nghề võ rất giỏi”.

Phạm Văn Thụ trong *Thái Bình thông chí* chép: Phan Bá Vành có thể nhảy lên nóc nhà, ném cối đá, nhảy qua tường cao.

tập hợp lực lượng khởi nghĩa của Phan Bá Vành, ta cần xem xét ông đã đề ra chủ trương như thế nào để vận động quần chúng.

Tài liệu cũ ít ỏi chưa cho phép chúng ta hiểu biết nhiều về vấn đề này.

*Bản triều bạn nghịch liệt truyện* ghi: Phan Bá Vành “hễ đi đến làng xã nào thì đòi hỏi lương thực, chọn lấy những người khỏe mạnh làm tiền khu”. *Thực lục* ghi lời Minh Mạng nói với đình thần: “Năm trước..., thô phỉ Nam Định quấy rối, nhiều nhà giàu đến trú ngụ ở thành, cuối cùng bị nạn cháy nhà, của cải mất hết”<sup>208</sup>. Đáng chú ý hơn cả là hai chữ “lê hoàng” được ghi trong sổ của nghĩa quân bắt được khi đi đàn áp. *Thực lục* ghi lại sự việc như sau: “Vua lại hỏi sở ngụ gọi là “lê hoàng” là thế nào? Nhuận (Nguyễn Đức) tâu: “Thần đã hỏi những đứa giặc bắt thì đều nói rằng chữ “lê” là dân chúng, chữ “hoàng” là to lớn, lấy nghĩa ấy mà đặt tên, chứ không phải là con cháu nhà Lê...”<sup>209</sup>.

Việc đòi hỏi lương thực, tuyển mộ nông dân làm đội quân tiền khu v.v... được ghi lại rải rác trong các tài liệu nói trên chứng tỏ khởi nghĩa Phan Bá Vành là một cuộc đấu tranh giai cấp thực sự. Chính sử nhà Nguyễn cũng phải thừa nhận một sự thực là bọn nhà giàu, do “thô phỉ Nam Định quấy rối”, phải bỏ chạy vào thành Hà Nội trú ngụ.

Hai chữ “lê hoàng”, theo lời khai của những nghĩa quân bị bắt, có ý nghĩa bảo vệ “lê dân”, nói lên mục đích chiến đấu “to lớn” của nghĩa quân là vì quyền lợi của nông dân nghèo khổ, và có thể coi nhu tôn chỉ của cuộc khởi nghĩa. Hoặc cũng có thể đây chỉ là một khẩu hiệu “phù Lê”, hay là tên một ông hoàng cụ thể nào đó của nhà Lê như Minh Mạng đã nghi ngờ. Tình hình tài liệu hiện nay chưa cho phép chúng ta khẳng định điểm này. Cũng có thể là những nghĩa quân bị bắt đã không chịu khai đúng ý nghĩa thực của hai chữ “lê hoàng”, nhưng cũng không thể ngẫu nhiên mà họ lại đều khai như trên.

Trong *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* còn ghi rõ việc Phan Bá Vành tự xưng là vương, và trong nhân dân còn lưu truyền câu ca dao:

*Trên trời có ông sao tua  
Ở dưới hạ giới có Vua Ba Vành.*

Vậy thì không còn có thể có khẩu hiệu “phù Lê” trong cuộc khởi nghĩa một khi người thủ lĩnh tự xưng là vương và được nhân dân truyền tụng là vua “ở dưới hạ giới”- vua Ba Vành. Và hai chữ “lê hoàng” có ý nghĩa giai cấp rõ nét, phản ánh tôn chỉ đấu tranh của quần chúng lao khổ chống lại triều đình nhà Nguyễn, phản ánh thực trạng xã hội và đời sống cực nhục của nông dân trong những năm đầu triều Minh Mạng. Năm 1820, ở Bắc thành giá gạo cao; dân Sơn Nam Thượng và Kinh Bắc thiếu gạo ăn, triều đình phải cho vay tới ba vạn hộ thóc. Minh Mạng than vãn: “Trẫm từ khi lên ngôi đến giờ, nau nấu nơm nớp chỉ sợ chưa hợp ý trời, nay đại hạn và ôn dịch làm tai vạ có lẽ là trời răn ta bắt đực chằng”<sup>210</sup>. Sau đó, bệnh dịch hạch lại phát từ Nghệ An, lan ra Bắc Hà từ tháng 9 đến tháng 10. Minh Mạng lo sợ phải ra chỉ dụ cho quân lính chuẩn bị đề phòng rối loạn. Năm 1822, năm trấn nội thành và phủ Hoài Đức phiêu tán mất 49 xã. Hai trấn Hải Dương, Kinh Bắc bị mưa dầm, thu hoạch kém. Năm 1823, ở Ninh Bình trời nắng hạn, dân đói, trấn thần xin phát thóc bán cho dân. Năm 1834, Bắc thành bị hạn hán và động đất; ở Hải Dương gạo kém dân đói; còn các trấn khác như Sơn Nam, Sơn Tây, Bắc Ninh, trời không mưa, mùa màng bị hỏng. Triều đình phải cho xây thành Bắc Ninh và Hải Dương “để hợp dân nghèo”<sup>211</sup>. Nghiêm trọng nhất là tình hình Hải Dương, giá gạo cao vọt: “trộm cướp thêm nhiều, giàu thành ra nghèo, nghèo thành ra quẫn, nhân dân nhiều người chết đói giữa đường, cho vay 10 vạn hộ thóc”<sup>212</sup>. Năm 1825, Nam Định có bão lớn đắm thuyền, nhà đổ, nhân dân nhiều người chết đói. Sang năm 1826, ở Hải Dương nhân dân phiêu tán đến 108 thôn xã, ruộng bỏ hoang lên tới 12.700 mẫu. Năm 1827, ở Bắc Thành giá gạo cao; ba trấn Sơn Tây, Sơn Nam, Nam Định vỡ đê, ruộng nương bị chìm ngập.

Tình trạng thiên tai cơ cận liên miên ở đồng bằng Bắc Bộ đã xô đẩy hàng vạn nông dân vào cảnh cùng khổ, chết chóc, và họ đã kế tiếp nhau nổi dậy chống lại triều đình Minh Mạng cùng bọn quan lại phong kiến tàn bạo.

<sup>208</sup> *Thực lục*, tập 9, trang 89.

<sup>209</sup> *Thực lục*, tập 8, trang 218.

<sup>210</sup> *Thực lục*, tập 5, trang 113.

<sup>211</sup> *Thực lục*, tập 7, trang 65.

<sup>212</sup> *Thực lục*, tập 7, trang 75.

Năm 1820, hai thủ lĩnh nghĩa quân là Nguyễn Hữu Danh và Đỗ Trọng Ngũ nổi dậy nhưng bị bắt giết. Năm 1821, một thủ lĩnh nghĩa quân tự xưng là Tả Hà đại tướng quân nổi lên hoạt động ở vùng Sơn Tây. Năm 1822, hai thủ lĩnh Vũ Đình Lục và Nguyễn Thế Chung hoạt động từ thời Gia Long bắt giờ mới bị bắt giết. Cũng năm này tổng quản Thái tập hợp nghĩa quân nổi dậy ở xã Cổ Biện, huyện Gia Lâm. Năm 1823, Nguyễn Đức Khoa (Mục Khoa) xưng là chánh tướng trung quân cùng với Hoàng Đình Thanh xưng là chánh tướng tiền quân, Vũ Tiêm xưng là chánh tướng hậu quân nổi dậy ở vùng Hải Dương, Bắc Ninh. Năm 1824 dư đảng của Dương Đình Cúc là Nguyễn Điều hoạt động ở vùng Hải Dương bị bắt giết. Đồng thời ở Hải Dương còn có Phan Huy Quán tụ đảng ở xã Mông Dường huyện Kim Thành, ở Sơn Tây còn có Lê Dương xưng là thống tướng nổi dậy ở vùng Quốc Oai. Đáng chú ý hơn là cuộc khởi nghĩa Nguyễn Đình Khuyến và của Hoàng Kỳ Trung ở Từ Sơn, Bắc Ninh<sup>213</sup>. Năm 1825, Trần Văn Cốc họp đảng ở xã Lạc Cầu (Văn Giang, trấn Bắc Ninh).

Như vậy, cho đến trước khi có cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành, phong trào đấu tranh của nông dân ở đồng bằng đã khá liên tục, mạnh mẽ nhưng còn phân tán, chưa trở thành một phong trào rộng lớn. Nghĩa quân Phan Bá Vành với chủ trương thích hợp đáp ứng được phần nào nguyện vọng của nông dân nghèo khổ, đã có tác dụng liên kết những cuộc đấu tranh lẻ tẻ đương thời trong một chừng mực nhất định. Minh Mạng hoảng sợ, phải xuống dụ: “Vành đã họp thành đám to nên tiêu diệt sớm đi”<sup>214</sup>. Tác giả *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* cũng thừa nhận rằng “chỉ trong khoảng tuần nhật, quân Ba Vành đông tới vài vạn.” Nhân dân Thán Bình có câu:

*Đầu quân thì ở sông Bo  
Cuối quân còn ở mố đờ kênh Kem*<sup>215</sup>

Trước khí thế của phong trào, triều đình nhà Nguyễn rất lo lắng. Minh Mạng nói: “Năm nay được mùa mà giặc cướp lại nhiều, rất đáng than thở”<sup>216</sup>. *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* chép: “Các phủ huyện theo gió mà lướt, quan quân chết trận nhiều. Hễ ra trận thì đem việc nhà trời trăng với người nhà trước rồi mới đi. Cho nên quân Ba Vành đi đến đâu ai nghe thấy cũng phải trốn tránh, vì thế mà càng hung hăng (?)”. Bọn quan tướng của nhà Nguyễn như Phạm Văn Lý, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Đức Nhuận cũng phải thừa nhận: “Giặc lấy quân ô hợp liều mình, khi lâm trận thì đầu đàn bà con gái cũng cầm dao mác mà đánh”<sup>217</sup>.

Sở dĩ Phan Bá Vành tập hợp được một lực lượng nghĩa quân mạnh mẽ như vậy, theo chúng tôi, vì ông đã có chủ trương đáp ứng phần nào nguyện vọng nông dân. Cũng nhờ vậy mà cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt do Phan Bá Vành lãnh đạo đã có tác dụng phân hóa và lôi kéo một bộ phận sĩ phu, quan lại, hào chủ bất mãn với triều đình.

### III. MỘT CUỘC ĐẤU TRANH GIAI CẤP QUYẾT LIỆT VÀ RỘNG LỚN CỦA NÔNG DÂN DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Như chúng ta đã biết, ngay dưới triều Gia Long, phong trào đấu tranh của nông dân đã rất sâu rộng, liên tục nhất là ở Bắc Bộ và Thanh Nghệ Tĩnh. Sang thời Minh Mạng với khởi nghĩa Phan Bá Vành, phong trào đấu tranh của nông dân mới thực sự rộng lớn, mạnh mẽ, làm cho triều đình Nguyễn hết sức hoang mang lo ngại.

Chính sử nhà Nguyễn cũng như *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* chỉ ghi chép những hoạt động của nghĩa quân Phan Bá Vành từ năm Minh Mạng thứ 7 (1826). Vì vậy, có một số người đã coi

<sup>213</sup> Nguyễn Đình Khuyến người Từ Sơn-Bắc Ninh, chiêu mộ nhân dân khởi nghĩa xưng làm minh chủ, đặt niên hiệu là Hoàng Long; Hoàng Kỳ Trung xưng làm thái sư. Nhưng cuộc khởi nghĩa bị thất bại ngay vì nội gián của quân triều đình.

<sup>214</sup> *Thực lục*, tập 8, trang 138.

<sup>215</sup> Sông Bo ở thị xã Thái Bình; bến đò kênh Kem (cổng Nguyệt Lâm) bây giờ là bến đò Minh Giám. Từ kênh Kem đến sông Bo cách nhau 21 km.

Nhân dân Trà Lũ còn kể lại rằng quân Ba Vành đông đến nỗi mỗi khi điếm quân, người chỉ huy phải dùng một cách đồng nội, các toán quân lần lượt xuống đứng đầy nội, cuối cùng tính xem được bao nhiêu người. Nhân dân địa phương còn có câu: “Nội Thái Bình làm đầu đong quân”.

<sup>216</sup> *Thực lục*, tập 8, trang 11.

<sup>217</sup> *Thực lục*, tập 8, trang 218.

Xem thêm “Bước đầu tìm hiểu tình hình đấu tranh giai cấp ở thời Gia Long” *Nghiên cứu lịch sử số 78*.

năm 1826 là năm ông dấy quân. Theo *Truyện Ba Vành* (vè) thì nghĩa quân đã nổi dậy từ năm Minh Mạng thứ 2:

*Giữa triều Minh Mạng thứ hai  
Có ngôi sao chổi trên trời mọc lên  
Ba Vành lợi dụng ngay liền...*

Do đó, cũng có tài liệu cho rằng Ba Vành khởi nghĩa từ năm 1821. Chúng tôi chưa đủ cơ sở để xác định năm khởi nghĩa của Phan Bá Vành, nhưng có nhiều phần chắc là phải trước năm 1826. Chính sử nhà Nguyễn, tuy mãi tới năm 1826 mới nói đến Phan Bá Vành và Nguyễn Hạnh, nhưng lại là “những tên phạm trôn”. Theo tài liệu sưu tầm của Nguyễn Đức Chính, Phan Bá Vành bắt đầu khởi nghĩa ở núi Voi (Kiến An), hoạt động ở đây một thời gian rồi mới về Nam Định vận động nhân dân nổi dậy. Chúng tôi dự đoán rằng sở dĩ mãi đến năm 1826, sử thần nhà Nguyễn mới ghi những hoạt động của nghĩa quân Phan Bá Vành, vì năm đó đánh dấu bước phát triển mới của nghĩa quân, buộc triều đình phải đặc biệt quan tâm. Năm 1826, với sự tham gia của Vũ Đức Cát, nghĩa quân chiến thắng lớn ở Trà Lý và Lân Hải. Họ đã chọn hai đồn này để đánh chiếm vì kho lương nhiều, lính ít và xa đường tiếp viện<sup>218</sup>. Thủ ngự hai đồn là Đặng Đình Miễn và Nguyễn Trung Diễn đều bị giết. Liên sau những chiến thắng trên, Vũ Đức Cát lại dùng mưu đánh thẳng quân triều đình ở Lữ Chử. Theo kế của ông, một số nghĩa quân giả vờ ra thú với quan trấn và tình nguyện xin dẫn đường. Lê Mậu Cúc chủ quan, ban đêm đem 300 biên binh và hơn 10 chiến thuyền đi đàn áp. Vũ Đức Cát đặt phục binh ở chỗ bãi cạn Lữ Chử đánh tan quân triều đình. Lê Mậu Cúc và quản cơ Nguyễn Văn Đĩnh cố sức chống cự nhưng đều tử trận. Nghĩa quân thu được nhiều thuyền bè, khí giới. Quan lại Bắc thành hoảng sợ phải cử thống chế Trương Phúc Đặng đem binh thuyền đuổi bắt. Để bảo toàn lực lượng, nghĩa quân tạm lui về Quảng Yên. Trương Phúc Đặng sai thống quản Phạm Văn Lý đem binh thuyền truy kích đàn áp. Nghĩa quân gặp khó khăn, lại thêm Vũ Đức Cát bị hy sinh khi về huyện Giao Thủy vận động nhân dân nổi dậy. Tuy vậy, nghĩa quân vẫn hoạt động mạnh ở hai huyện Vũ Tiên, Chân Định (Thái Bình). Bọn trấn thần phải sai phó vệ úy Nguyễn Văn Truyền và Trần Văn Thạc đem quân đàn áp. Hai bên kịch chiến ở Phúc Ốc (Vũ Tiên); Nguyễn Văn Lân bị thương bỏ chạy, còn Nguyễn Văn Truyền và Trần Văn Thạc đều tử trận. Tiếp đó, nghĩa quân bao vây Kiến Xương nhưng bị quân của trấn thành chia ba đường đánh chặn lại.

Nghĩa quân tạm thời rút lui, bỏ kế hoạch đánh phủ. Tuy vậy, các hoạt động liên tiếp của nghĩa quân đã có ảnh hưởng lớn, thúc giục nhân dân ở các tỉnh nổi dậy. Gôn-chi-ê, trong tài liệu đã dẫn, nhận định rằng phong trào đã từ Nam Định lan tới Sơn Tây, và những đội lính ở Phủ Lý, Hòa Bình, Văn Yên đã đi theo nghĩa quân<sup>219</sup>. Nhiều toán nghĩa quân lẻ tẻ cũng nổi dậy ở huyện Sơn Vi (tức Lâm Thao), Gia Lâm (Hà Nội), Đan Phượng, Phù Ninh (Sơn Tây), Thiện Thi (Hung Yên), Tiên Lữ (Sơn Nam). Bắc thành phải cử tả quân phó thống Vũ Văn Thuận, hậu quân phó thống Phan Bá Hùng và vội đi đàn áp. Minh Mạng lại điều thêm 60 chiến thuyền ở kinh, cùng với 200 thuyền ở Hoài Đức và Quảng Yên theo quan quân đi đàn áp. Nhưng bọn quan lại tham nhũng lại lợi dụng tình thế ấy để quấy nhiễu dân. Khi nghe có “giặc” thì chúng dùng dằng không dám đi chờ cho “giặc” đi rồi mới đến để sách nhiễu dân, cho nên nhân dân “thà chịu trộm cướp còn hơn báo quan”<sup>220</sup>. Thậm chí khi có người đến báo quan có “trộm cướp” thì lại cho là hoang báo và đòi tiền phạt<sup>221</sup>. Sự việc trên đây vừa nói lên sự tham nhũng vừa nói lên sự hèn nhát của bọn quan lại. Điều đó cũng cắt nghĩa tại sao có một bộ phận hương hào địa chủ đi với nghĩa quân.

<sup>218</sup> *Truyện Ba Vành* ghi:

*Dem quân đàn trận làm hai  
Cướp đồn Trà Lý là nơi phú cường  
Đồn Lân Hải làm kho lương*

*Dân nhiều lính ít xa đường viện quân.*

<sup>219</sup> Theo tài liệu của Nguyễn Đức Chính thì trong trận này Ba Vành không dùng kế phục binh, mà để mặc cho quân của Lê Mậu bao vây rồi mới phản công lại, vì ông đã nắm được tinh thần bọn quan quân trấn thành bạc nhược và hoang mang sau khi thua nặng ở Trà Lý và Lân Hải.

<sup>220</sup> Marcel Gaultier -- *tài liệu đã dẫn*, trang 197.

<sup>221</sup> *Thực lục*, tập 8, tr.101.

Bấy giờ nghĩa quân Phan Bá Vành vẫn phát triển mạnh, liên kết với nhiều toán quân lẻ tẻ hoạt động ở Tiên Minh, Nghi Dương (Hải Dương). Minh Mạng cũng thừa nhận: “Đảng giặc ở Hải Dương nhiều lần chống cự với quan quân thế tất thông đồng với các toán khác để gây thêm việc cho ta phải chia sức quân”<sup>222</sup>. Nhân dân ở các nơi cũng hết lòng ủng hộ nghĩa quân, “hoặc đưa ngầm lương cho giặc, hoặc chứa giặc không báo, thậm chí ngầm báo tin tức làm tai mắt cho giặc để dò quan quân”<sup>223</sup>.

Minh Mạng lo sợ phong trào lớn mạnh phải xuống dụ: “Vành đã họp thành đám to, nên tiêu diệt sớm đi”. Nhưng binh lính ở trấn hầu như tan rã trước sự phản công của nghĩa quân. Minh Mạng cho là binh lính nhút nhát, giáng Trương Phúc Đặng 4 cấp, lột mu áo, không cho lính hầu, bắt về kinh đợi chỉ. Theo *Bản triều bản nghịch liệt truyện* thì sau đó, Trương Phúc Đặng xấu hổ, đang đêm nhảy xuống hồ mà chết. Minh Mạng lại cử đô thống chế Trương Văn Minh chuyên quản quân lính Bắc thành cùng một số quan tướng khác đem 1.000 quân các vệ và 4 thớt voi đi đàn áp. Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Đức Nhuận đang làm tham hiệp ở Thanh Hóa và Nghệ An cũng được cử theo Trương Văn Minh mang thêm lính thú 2 tỉnh và 18 chiến thuyền. Để tăng cường khả năng đàn áp, Minh Mạng cấp thêm những loại súng lớn như súng hỏa xa, súng quá sơn và 300 súng tay cò, và ra lệnh: “Ai bắt được Phan Hạnh và Phan Bá Vành đều được thưởng 300 lạng bạc”.

Bấy giờ nhiều trận đánh ác liệt đã diễn ra giữa nghĩa quân và quân đội triều đình. Quan quân bố trí 27 chiếc thuyền ở cửa Tam Giang và sông Cổ Trai, lại có tượng binh chặn đường; nhưng nghĩa quân đã tập trung ở Đồ Sơn, nhân đêm bắt thành lính tấn công triều đình ở Tam Giang. Hai viên quản cơ và phó quản cơ là Nguyễn Văn Tông và Nguyễn Văn Tuyển phải bỏ chạy. Nghĩa quân truy kích đến Cổ Trai, khí thế rất mạnh, vệ úy Nguyễn Văn Thành và cai đội Nguyễn Văn Lô đều tử trận cùng một số đông binh lính. Thuyền bè súng ống bị nghĩa quân lấy hết. Chiến thắng ở Cổ Trai càng cô Vũ mạnh mẽ tinh thần của nghĩa quân<sup>224</sup>.

Minh Mạng được tin thua trận, ra lệnh cách chức trấn thủ Nguyễn Đăng Huyền và xử tử Nguyễn Văn Tông, Nguyễn Văn Tuyển. Sau đó, Minh Mạng sai một đại đội quân tinh nhuệ tiến đánh căn cứ nghĩa quân. Nhưng khi quan quân đến nơi thì nghĩa quân đã bí mật rút lui và chuyển về hoạt động ở vùng Thiên Trường và Kiến Xương (Nam Định). Sau một thời gian sinh hoạt, nghĩa quân có bị tổn thất, nhưng Bắc thành vẫn xin thêm viện binh, ghe thuyền và hỏa khí, mặc dầu Minh Mạng không cho, lấy cớ rằng không phải vì binh ít mà vì quân lính tướng sĩ không chịu ra sức. Qua mấy trận đánh ở phủ Kiến Xương, quân triều đình bị thiệt hại nặng, Minh Mạng phải đặt lệ cấp tiền tuất cho tướng sĩ để khích lệ họ. Bên cạnh việc tập trung lực lượng để đàn áp, Minh Mạng còn dùng nhiều thủ đoạn mê dân như phát chẩn, bán rẻ hoặc cho vay thóc, tha giảm thuế má

<sup>222</sup> *Thực lục*, tập 8, tr.141.

<sup>223</sup> *Thực lục*, tập 8, tr.132.

<sup>224</sup> Trong bài về về Ba Vành do đồng chí Trần Hữu Thung sưu tầm được ở Hà Tĩnh có đoạn nói về chiến thắng Cổ Trai như sau:

*Các quan vô ý  
Đáng nhu bòn hòn  
Ngựa chạy lon xon  
Kéo bành lôi cho thắng  
Kéo lao bằng cho thắng  
Đêm mua gió lạnh  
Tối bữa mười hai  
Thua trận Cổ Trai  
Đã nên cơ khổ  
Quan lớn đã bỏ  
Một vị hai người  
Tối lên đến nơi  
Ta dò coi thử  
Đánh giặc quan Thượng  
Đánh giặc quan Luân (?)  
Đánh giặc quan Trạng  
Phải bữa u ám  
Mây bá chín tầng  
Phải bữa tối trắng  
Cho nên thua trận.*

ở những vùng mất mùa, đói kém. Những lời tâu sau đây của Binh tào Bắc thành Thân Văn Duy lại cho ta thấy rằng các thủ đoạn trên hầu như không có hiệu lực: “Thổ phi Bắc thành tụ họp ở miền Đông Nam..., quan quân đánh tan rồi lại họp, thần không thể hiểu được. Hai hạt Đông và Nam, đói thì phát thóc, bán rẻ và cho vay, mất mùa thì tha giảm thuế má, người ta lương tâm sẵn có, há không có bụng tôn thần. Huống chi bọn giặc họp lại như đàn quạ, tan đi như bầy hươu, không như một nước đối địch. Triều đình có tướng lão luyện, quân tinh nhuệ, đều có lòng căm giặc mà vẫn chưa thấy thành công. Đó là điều thần chưa hiểu được”<sup>225</sup>.

Những trận đánh giữa nghĩa quân và triều đình vẫn tiếp tục diễn ra ở vùng Nam Định; Phan Bá Vành chia quân đóng giữ các đường thủy bộ ở Thư Trì để chặn quân triều đình. Sau khi bị đánh lui ở sông Bồng Điền, nghĩa quân lại vây chặt quan quân ở chợ Quán. Nguyễn Công Trứ phải chia quân làm ba ngả để cứu viện, Phan Bá Vành mới chịu lui về Trà Lu, chủ trương đào hào xây lũy để cố thủ, nhưng lực lượng nghĩa quân đã kém sút, chỉ còn khoảng 2.000 người<sup>226</sup>. Tuy vậy quan quân vẫn không dám thừa thắng phản công, mà chủ trương bao vây, nằm làm cho nghĩa quân tuyệt lương thực phải ra hàng. Minh Mạng thúc giục các tướng cần nhân cơ hội phản công gấp, nhưng họ lấy cớ “đất hiểm, đường hẹp lại thêm trời mưa dầm, đánh gấp chưa tiện”<sup>227</sup>. Minh Mạng bức tức xuống dụ: “...quan quân hàng ngàn hàng vạn lại không thể nhanh chóng dẹp yên!”<sup>228</sup>.

Trong thế bị bao vây, nghĩa quân lại nhằm những sơ hở của quan quân để đánh những đòn mạnh. Một lần nữa, nghĩa quân đánh úp và bộ phận đi đầu của đoàn thuyền, quân triều đình không phòng bị nên thiệt hại nặng; súng ống, khí giới, thuyền bè bị nghĩa quân lấy nhiều. Tuy nhiên trong thực tế nghĩa quân đã lâm vào thế bí, Phan Bá Vành phải nhân đêm tối mở con đường máu chạy ra biển. Các tướng của triều đình là bọn Phạm Văn Lý và Phan Bá Hùng đem quân ngăn chặn các nơi rồi tiến vào căn cứ Trà Lũ bắt sống được Phan Bá Vành cùng với Chương tả quân Vũ Viết Đăng, Chương tiền quân Nguyễn Văn Liễu và 760 nghĩa quân<sup>229</sup>.

Nguyễn Hạnh đã oanh liệt chống cự với quân triều đình nhưng vì lương thực thiếu thốn và bệnh dịch lại lan rộng nên ông phải mở đường máu phá vòng vây; về sau khi chạy trốn ông lại bị bắt vì có kẻ làm phản<sup>230</sup>.

Đến đây cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành tuy bị tan rã về căn bản, nhưng tình hình vẫn chưa phải đã ổn định. Minh Mạng vẫn phải thúc giục: “Nay thành hạt bắt được giặc dẫu nhiều mà dư đảng vẫn chưa hết. Nguyễn Hữu Thận, Trương Văn Minh phải hiểu dụ nhân dân hết lòng bắt giặc già”<sup>231</sup>.

Cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành tuy thất bại, nhưng rõ ràng là một cuộc đấu tranh rộng lớn, quyết liệt của nông dân đồng bằng Bắc Bộ. Trong chùng mực nhất định ông đã tập hợp và liên kết

---

<sup>225</sup> *Thực lục*, tập 8, tr. 168-169.

<sup>226</sup> Ở thôn Trà Lũ Trung hiện nay còn có một nhánh sông từ Trà Lũ qua Lạc Quần đến Hội Khê. Theo *Nam Định phong vật địa dư chí*, Phan Bá Vành đào con sông này thông ra bể để làm kế rút lui. Khi Vành chết, sông này không lập được, nhân dân phải xây một cái công đặt tên là Công Vành. Theo tài liệu của đồng chí Nguyễn Đức Chính, nghĩa quân đấm sông này chỉ trong một đêm. Sáng hôm sau, nhân dân thấy còn lại những vệt máu và một số ngón tay đứt ở vệ sông, có thể là do đồng người và làm gấp rút.

<sup>227</sup> *Thực lục* - tập 8, tr.172 và 173.

<sup>228</sup> *Thực lục* - tập 8, tr.172 và 173.

<sup>229</sup> Về vấn đề này, *Bản triều bản nghịch liệt truyện* ghi: Khâm sai triều đình dùng kế mỹ nhân, sai viên cai tổng gả con gái đẹp cho Phan Bá Vành. Nhân ngày giỗ, Ba Vành cùng vợ ban đêm lên về, bị viên cai tổng phục quân bắt. Ba Vành chống cự lại và giết chết được một vài tên lính rồi bị đâm chết. Nhưng theo tài liệu của đồng chí Nguyễn Đức Chính sưu tầm thì Nguyễn Công Trứ ra lệnh cho tri phủ Ứng Hòa (Hà Đông) gả con gái cho ông để quyến rũ và làm ông chệnh mảng việc quân, sau đó tiến đánh. Theo *Truyện Ba Vành* (vè), Phủ Trúc lừa gả con gái cho ông, rồi cùng Nguyễn Công Trứ phục binh giết ngay lúc nghênh hôn. Sách *Thái bình thông chí* của Phạm Văn Thụ nói rõ Phủ Trúc là một thổ hào ở huyện Giao Thủy, dùng hai con gái mê hoặc Ba Vành. Theo các cụ già địa phương kể lại thì Ba Vành bị bắt giết, họ hàng bị truy nã, tàn sát, chỉ sót lại một người cháu ruột tên là Phan Văn Dề. Phan Văn Dề văn võ đều giỏi nhưng không dám đi thi. Khi thực dân Pháp xâm lược ông tình nguyện đi lính chống Pháp, được thăng chức đốc tải phụ trách việc chuyển vận lương thực. Về sau, ông lên đến chức lãnh binh Nam Định, chông nhau với Pháp một thời gian rồi về nhà dạy học. Sau đó, ông hưởng ứng lời kêu gọi của Nguyễn Quang Bích khởi nghĩa ở Quảng Yên, rồi bị một toán cướp giết chết. Hiện nay, ở xã Bình Thành, huyện Kiến Xương còn đền thờ ông, gọi là đền thờ quan Đốc. Làng Minh Giám, quê Ba Vành bị nhà Nguyễn bắt đổi tên là làng Nguyệt Giám.

<sup>230</sup> Marchel Gaultier - *Sách đã dẫn*.

<sup>231</sup> *Thực lục* - tập 8, trang 278.

được những toán quân lẻ tẻ ở đồng bằng, thu hút cả những lực lượng khởi nghĩa ở vùng nông thôn rộng lớn ở một số tỉnh miền duyên hải.

Qua cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành, ta càng thấy rõ sự thối nát của triều đình Minh Mạng mà chính bản thân nhà vua cũng không ngờ tới. Minh Mạng đã từng nói với thống chế Nguyễn Văn Chi: “Lê Chất là công thần của nhà nước, trăm giao cho giữ bờ cõi quan trọng mà binh thế không mạnh, không ai nói cho trăm rõ, mãi đến lúc Chất chết rồi, trăm mới biết là tại có gì?”<sup>232</sup>.

Trước thế tấn công mãnh liệt của nghĩa quân, quân đội Bắc thành hầu như tan rã. Nhiều chỉ dụ của Minh Mạng đã phản ánh điều đó: Sĩ quan “nhiều phần hèn nhát vô năng động làm là hồng việc, hao binh, mất thanh uy, tiêu nhuệ khí”<sup>233</sup>, “không biết chỉnh sức quân, chợt gặp việc bất giặc thì xếp đặt lúng túng”<sup>234</sup>, hoặc “khi ra trận thì bỏ chạy”<sup>235</sup>. Quân lính “không có hăng hái xung phong”<sup>236</sup>. Cho nên tướng “đem quân nhiều mà không dám đánh mạnh trận nào”<sup>237</sup>.

Có thể quân của trấn và thành hầu như đã hoàn toàn bất lực trong việc đàn áp nghĩa quân. Sau trận Cổ Trai, thuyền binh ở kinh đô tiếp viện chưa ra kịp, Minh Mạng phải ra lệnh trưng dụng thuyền dân hơn 100 chiếc sửa chữa cao to thêm và quét sơn đỏ cho lính miền nam ngồi, phao tin là lính kinh ra đàn áp để up hiệp tinh thần nghĩa quân<sup>238</sup>. Mãi cho đến khi cuộc khởi nghĩa đã yếu đi, nghĩa quân đã chuyển từ Hải Dương về Thiên Trường và Kiến Xương, quan lại Bắc thành vẫn phải xin thêm lính kinh, khiến Minh Mạng bức tức xuống dụ: “Lính kinh chỉ giúp việc đàn áp và phát đi việc khẩn yếu để thu thành hiệu, nếu chỗ nào cũng phải là lính miền nam thì các người muốn có mấy vạn lính mới đủ xong việc?”<sup>239</sup>. Trương Văn Minh phụ trách quân đội Bắc thành cũng phải thừa nhận rằng: “Lính Bắc thành chỉ có 25.000 người và đều là lười biếng không quen việc đánh trận, một khi sai phái thì phải xin thêm lính kinh về để giúp sức; xin phái thêm lính kinh và lính thần sách ra thú”<sup>240</sup>.

Sự tan rã của quân đội Bắc thành thực ra không phải chỉ do bọn quan quân áp bức, mà chủ yếu là vì khí thế và lực lượng lớn mạnh của phong trào nông dân, và cũng chính trong cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt ấy họ càng nhận thấy mối căm thù sâu sắc của quần chúng lao khổ, trong đó có bà con và gia đình họ. Có lần, binh lính Bắc thành đã bỏ trốn tới 9.500 người, tức hơn 40% số lính tại ngũ<sup>241</sup>. Cùng với sự tan rã của quân đội, chính quyền địa phương cũng vỡ từng mảnh, “các phủ huyện theo gió mà lướt”. Nhiều tướng lĩnh tin cậy của triều đình đã tỏ ra bất lực trong việc đàn áp. Theo *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*, không những Trương Phúc Đăng, mà cả Nguyễn Hữu Thận, Trương Văn Minh cũng “không lập công trạng” và cũng bị triệt về”. Năm 1827 tuy Phan Bá Vành đã bị bắt, nhưng khi được tin về Bắc thành vỡ, Minh Mạng hốt hoảng xuống dụ cho hai bộ Hộ và bộ Binh: “Trầm từ nối ngôi đến giờ, nước sông chảy thuận, sóng yên. Vừa rồi chợt tiếp tờ sớ Bắc thành báo tin vỡ đê, lòng run sợ, tay cơ hồ không phê bảo được”<sup>242</sup>. Nỗi lo sợ của Minh Mạng không phải là vì dân đói rét cực khổ, mà chính là cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành chưa yên, nay có thể vì vỡ đê mà nổ ra cuộc khởi nghĩa mới. Và cũng chính vì Minh Mạng không thể thừa nhận lý lẽ của một số cận thần giải thích cuộc đấu tranh của nhân dân chẳng qua chỉ do một vài người “bất đắc chí” dụ dỗ họ nổi dậy. Minh Mạng nói: “dân mọn bị giặc dụ dỗ, một khi thấy quan quân thì đáng phải tự quay giáo, sao còn đua nhau cầm giáo mà đánh nhau với quan quân? Đại khái dân không yên phận cày ruộng, rủ nhau làm giặc thì tất có cớ, sao lại chỉ đổ cho chuyện dụ dỗ”<sup>243</sup>.

Minh Mạng đã tự phân nào giải thích được tại sao nhân dân “rủ nhau làm giặc” và đã không giấu được lo sợ của mình khi cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành bùng lên mạnh mẽ. “Bị quan quân đánh tan rồi lại họp”, “dầu đàn bà con gái cũng cầm giáo mác mà đánh”.

<sup>232</sup> *Thực lục* - tập 8, trang 57.

<sup>233</sup> *Thực lục* - tập 8, trang 57, 70, 138, 139, 145, 147, 159.

<sup>234</sup> *Thực lục*, tập 8, trang 57, 70, 138, 139, 145, 145, 147, 159.

<sup>235</sup> *Thực lục*, tập 8, trang 57, 70, 138, 139, 145, 145, 147, 159.

<sup>236</sup> *Thực lục*, tập 8, trang 57, 70, 138, 139, 145, 145, 147, 159.

<sup>237</sup> *Thực lục*, tập 8, trang 57, 70, 138, 139, 145, 145, 147, 159.

<sup>238</sup> *Thực lục*, tập 8, trang 57, 70, 138, 139, 145, 145, 147, 159.

<sup>239</sup> *Thực lục*, tập 8, trang 57, 70, 138, 139, 145, 145, 147, 159.

<sup>240</sup> *Thực lục*, tập 9, trang 16.

<sup>241</sup> *Thực lục*, tập 8, trang 200.

<sup>242</sup> *Thực lục*, tập 8, trang 289.

<sup>243</sup> *Thực lục*, tập 8, trang 167.



### III. NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA VÀ BIỆN PHÁP ĐÀN ÁP CỦA TRIỀU ĐÌNH

Như trên chúng tôi đã trình bày, Phan Bá Vành đã có chủ trương phù hợp với nguyện vọng dân nghèo, nên trong chừng mực nhất định đã tập hợp được lực lượng đấu tranh của nông dân vùng đồng bằng Bắc Bộ. Nhưng về căn bản, cuộc khởi nghĩa vẫn mang tính chất đấu tranh tự phát khi chưa có giai cấp tiên tiến lãnh đạo. Lời tâu của Nguyễn Đức Nhuận giúp ta thấy rõ thêm điều đó: “Các toán giặc nhu tổ ong, hang kiến, toán nào có riêng toán ấy”<sup>244</sup>. Cũng vì vậy mà triều đình đã có điều kiện tập trung lực lượng đàn áp những bộ phận chính của phong trào. Và Minh Mạng cụ thể hóa sách lược đàn áp đó như sau: “Đảng giặc Hải Dương nhiều lần chống cự với quan quân thể tất thông đồng với toán khác để gây thêm việc cho ta phải chia sức quân. Nên lượng phái lính miền Nam 1.000 người và lính Thanh Nghệ 1.000 người giữ gìn thành lớn, còn các trấn Nam Định, Sơn Nam, Hải Dương, Bắc Ninh, Sơn Tây đều phái một vài viên có năng lực cùng 500 hay 600 binh lính, Hưng Hóa thì phái 300 hay 400 xen lính miền Nam và Thanh Nghệ để giữ các trấn thành, còn những lính đi tuần bắt khác thì đều triệt về cả. Vẫn ủy người tài giỏi đặc lực như thống quản thập cơ Phan Văn Lý đem lính, voi và hỏa khí chia đường hội đánh đám giặc to ở Hải Dương. Đám giặc ấy đã trừ được thì đám khác chẳng đánh cũng tan”<sup>245</sup>.

Sau khi Phan Bá Vành bị bắt, quan Bắc thành còn tâu xin trích ra 50 thớt voi chia ra đóng thú các tỉnh Sơn Nam, Nam Định, Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hưng Hóa để tiếp tục truy lùng nghĩa quân. Đồng thời Minh Mạng dụ cho các trấn thần ở Thanh Hóa, Ninh Bình phải cùng Nghệ An canh giữ địa giới, không cho nghĩa quân chạy sang ăn náu. Cho đến lúc bấy giờ, Nguyễn Công Trứ cho rằng: “Cứ thần xem thì chỉ tạm yên thôi”<sup>246</sup>.

Trong thời gian đàn áp khởi nghĩa, bên cạnh thủ đoạn quân sự tàn bạo, triều đình Minh Mạng còn dùng nhiều thủ đoạn chính trị, kinh tế hồng xoa dịu sự căm phẫn của nhân dân. Đối với nghĩa quân, triều đình dùng thủ đoạn phân biệt đối xử, mong họ ra đầu thú. Trước hết quan quân tập trung vào việc bắt “giết kẻ đầu sỏ” và mua chuộc những nghĩa quân ra đầu thú để chia rẽ phong trào. Mặt khác triều đình giảm nhẹ mâu thuẫn xã hội, như năm 1827, khi cuộc khởi nghĩa phát triển mạnh, Minh Mạng xuống chiếu:

- Miễn tiền thuế thân, đầu quan, tiền cửa đình.
- Tiền thóc gạo, thuế lệ về điền thổ giảm 5/10.
- Thóc cho vay không đủ trả thì được miễn.
- Ruộng lậu truy thu thuế ba năm, nay chỉ truy thu một năm.
- Thu dùng những người có tài năng còn ẩn trong núi rừng.

Khi đã bắt được Phan Bá Vành, Minh Mạng ra lệnh cho các quan địa phương tìm ‘phương pháp thiện hậu’ để chóng ổn định tình hình, và cử những viên quan có tiếng là thanh liêm đi kinh lược các trấn Sơn Nam, Nam Định nhằm trừng trị bọn quan lại tham nhũng mà triều đình cho là nguồn gốc của các cuộc nổi dậy. Mấy viên quan này đã thực hiện một số biện pháp như sau:

- Cấp 2 quan tiền và một hộ thóc cho dân xã bị “giặc” đốt; nếu đã được phát chẩn rồi thì cấp cho hai quan tiền; nhà nào mất hết của cải được một hộ thóc; người nào đánh nhau với “giặc” bị giết được tiền tuất. Số tiền chi hết 5.700 quan và thóc hơn 1.980 hộ.

- Trừng trị một số tham quan ô lại: Cai án Nam Định Phạm Thanh, thư ký Bùi Khắc Kham bị chém ngang lưng ở chợ và tịch thu tài sản; tri phủ Kiến Xương Nguyễn Công Tuy bị tội chết, tri phủ Ứng Hòa Phan Thọ Vực, tri huyện Đại An Nguyễn Văn Nghiêm dung túng nha lại nhũng nhiễu hại dân cùng một số quan lại phủ huyện khác không xứng chức, đều bị bãi...

- Chọn một số học trò dự trúng các khoa ra làm việc và dâng sớ cử Vũ Đức Tuyên người Nam Định có văn học, Vũ Huy Trinh người Hải Dương có tài khéo...đều gọi về kinh tùy tài bổ dụng.

Một số biện pháp trên đây rõ ràng không thể thỏa mãn được quyền lợi của dân nghèo, vì trong cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt vừa qua, những kẻ đã hy sinh bảo vệ chính quyền phong kiến, những kẻ bị mất hết của cải không hẳn phải là những nông dân cùng khổ.

<sup>244</sup> *Thực lục*, tập 8, trang 141, 217, 315.

<sup>245</sup> *Thực lục*, tập 8, trang 141, 217, 315.

<sup>246</sup> *Thực lục*, tập 8, trang 141, 217, 315.

Trong thực tế, các biện pháp trên không thể ổn định được tình hình, cho nên các quan viên kinh lược lại xin triều đình miễn sưu thuế, binh đao, tạp dịch trong một năm, đồng thời hoãn binh đao tạp dịch còn thiếu cho 353 xã thôn ở Sơn Nam và Nam Định. Nhưng biện pháp có tác dụng hơn cả là việc dinh điền của Nguyễn Công Trứ ở Tiền Hải và Kim Sơn. Năm 1828, Minh Mạng sai thị lang Nguyễn Công Trứ làm chức dinh điền sứ theo đề nghị của ông trước kia. Mục đích khai hoang của Nguyễn Công Trứ là nhằm ngăn chặn “những dân nghèo túng, ăn chơi không, khi cùng hợp nhau trộm cướp”<sup>247</sup>. Hơn nữa, “bãi Tiền Châu ở huyện Chân Định hoang rậm, trộm cướp thường tụ họp ở đây làm sào huyệt nay khai phá ra, không những có thể cho dân nghèo làm ăn, lại còn dứt được đảng ác”<sup>248</sup>.

Theo Nguyễn Công Trứ, tuy Phan Bá Vành và tướng lĩnh của ông đã bị bắt, nhưng tình hình chỉ mới “tạm yên thôi”. “Binh dân Bắc thành trước vì giặc bắt hiếp (!) đi theo có hàng nghìn, sợ hãi trốn biệt không có đường về, không khỏi đi theo những tướng giặc còn trốn”<sup>249</sup>. Vì vậy, Nguyễn Công Trứ xin “Phàm kẻ nào hối quá hoàn lương” thì cho đến sở dinh điền thú tội, theo sức mà cấp ruộng cho làm. Ở đây, có thể Nguyễn Công Trứ đã hiểu được điều mà trước kia Thân Văn Dực “chưa hiểu được”. Nhưng có nhiều người lại nhấn mạnh sự thành công trong việc dinh điền của Nguyễn Công Trứ là ở biện pháp kinh tế, ở vấn đề thủy lợi. Đành rằng Nguyễn Công Trứ là một nhà kinh tế có tài, nhưng theo chúng tôi thành công chủ yếu của ông lại là việc ông đã có biện pháp giảm nhẹ sự bóc lột đối với nông dân. Ông đã dâng sớ trừ tặc cường hào như sau: “Cái hại quan lại là một mình, hai phần, cái hại cường hào đến tám, chín phần”<sup>250</sup>. Ông đã mộ được 2.350 dân nghèo, khai được 18.970 mẫu ruộng ở Tiền Hải với 4 lý, 4 ấp, 1 trại; hai xã Ninh Cường, Hải Cát lập thành một tổng Hoàn Nha cũng biệt lập một tổng thuộc huyện Giao Thủy.

Sang năm 1829, ông lại mộ được hơn 1.260 người, khai hoang 14.620 mẫu lập thành huyện Kim Sơn lệ thuộc vào phủ Yên Khánh. Đồng thời ông đã chăm lo việc bảo vệ sản xuất, phát triển thương mại, giáo dục ở vùng mới được khai phá. Do đó, đời sống nhân dân được tạm thời ổn định, nỗi khổ cực của họ được tạm thời giảm bớt.

Vậy thì cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành tuy thất bại, nhưng đã buộc triều đình phải nhượng bộ và giảm nhẹ ách áp bức bóc lột đối với nông dân. Những biện pháp nhượng bộ của triều đình cũng đồng thời là thành quả của khởi nghĩa nông dân trong điều kiện lịch sử đương thời. Mặt khác, điều đó cũng giúp chúng ta hiểu rõ thêm những nguyên nhân thất bại của nghĩa quân. Phan Bá Vành tuy đã nêu lên được tôn chỉ “lê hoàng”, nhưng trong thực tế vẫn không thoát khỏi chủ nghĩa bình quân, chưa giải quyết được những quyền lợi căn bản và lâu dài của nông dân. Trong khi đó, triều đình Huế đã tấn công nghĩa quân cả về quân sự lẫn chính trị, kinh tế, đồng thời dùng nhiều thủ đoạn qui quyết để ly gián, cô lập nghĩa quân.

Tuy nhiên, sự ổn định ở đồng bằng Bắc Bộ sau khi khởi nghĩa Phan Bá Vành chỉ là tạm thời. Mâu thuẫn sâu sắc của nông dân và các tầng lớp bị trị với giai cấp phong kiến địa chủ dưới triều Nguyễn vẫn nung nấu và sẽ tiếp tục nổ ra mạnh mẽ trong những năm sau đó. ★

## **Tìm hiểu thêm về khởi nghĩa Phan Bá Vành\***

*Tạp chí nghiên cứu lịch sử  
Số 188 (9, 10 -1979)*

Cho tới nay, những người quan tâm tới khởi nghĩa Phan Bá Vành bổ xung nhiều tư liệu và nhận định mới<sup>251</sup>. Tiếp tục tìm hiểu một cuộc khởi nghĩa có tính chất điển hình của phong trào

<sup>247</sup> *Thực lục*, tập 9, trang 33.

<sup>248</sup> *Thực lục*, tập 9, trang 33.

<sup>249</sup> *Thực lục*, tập 9, trang 33 và 105.

<sup>250</sup> *Thực lục*, tập 9, trang 33 và 105.

\* Viết chung với Nguyễn Tiến Đoàn, Nguyễn Cảnh Minh.

<sup>251</sup> Xin tham khảo:

- Hoa Bằng – “Cuộc khởi nghĩa (1826-1827) do Phan Bá Vành lãnh đạo” – *Nghiên cứu lịch sử*, số 83.

- Đặng Huy Vận, Nguyễn Phan Quang, Chu Thiên – “Một điển hình của phong trào nông dân dưới triều Nguyễn: Cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành” – *Nghiên cứu lịch sử*, số 86.

nông dân chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX, chúng tôi xin đóng góp thêm một ít tư liệu và nhận xét về mây nội dung sau đây:

## I. PHAN BÁ VÀNH VÀ CÁC TƯỚNG LĨNH CỦA NGHĨA QUÂN

Trong “Truyện Phan Bá Vành”, tác giả Lê Trọng Hàm chép: “Phan Bá Vành có tên là Đỗ Hiển Vinh, là người Minh Giám, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương (nay đổi là xã Nguyệt Lâm). Ông tổ xa xưa là công thần của Lê Thái Tổ. Người làng Động Bàn (huyện Yên Định, Thanh Hóa) dòng dõi của Ngô Từ (cháu của Quang Thục hoàng thái hậu, tức mẹ của vua Lê Thánh Tông...Sau dời đến làng Minh Giám, huyện Vũ Tiên, đổi theo họ mẹ là Phan). Cuối đời Lê có Phan Công Nghị...truyền vãi đời nữa thì đến Vành”<sup>252</sup>

Theo *Ngô gia thế phả*, Ngô Từ là gia nô của Lê Lợi: Cha của Từ là Ngô Kính cũng là gia nô của Lê Khoáng<sup>253</sup>. Trong lời tựa *Phan tộc thống tôn ngọc chí* (viết năm 1906), Phan Duy Tự cho biết họ Ngô đổi thành họ Phan vì hai lẽ: Một là để tránh sự khủng bố của Mạc Đăng Dung đối với con cháu, công thần nhà Lê, trong đó có người họ Ngô; hai là nguyên quán họ Ngô ở làng Động Phang (sách chép là Động Bàn), nên lấy họ Phan (gân gũi với âm “Phang”) để giữ lại âm của tên quê gốc<sup>254</sup>. Hiện nay ở Nguyệt Lâm (xã Vũ Bình, huyện Kiến Xương, Thái Bình) – quê của Phan Bá Vành – có bốn ngành họ Phan cùng một gốc họ Ngô ở Thanh Hóa. Trong từ đường họ Phan-Ngô trước đây có câu đối:

*“Thanh Hóa Động Bàn lai đã viễn  
Vũ Tiên Minh Giám thế kỳ xương”*

(nghĩa là: Tổ tiên xưa từ Động Bàn Thanh Hóa, Con cháu nay đông tịnh đất Minh Giám Vũ Tiên)

Lại theo lời kể của cụ Phan Điem ở xã Xuân Phương (huyện Xuân Thủy, Hà Nam Ninh) thì ngành họ Phan của cụ vốn từ Thanh Hóa chạy vào Trà Kê (Nghệ Tĩnh), sau di cư ra Phượng Lũ (Hưng Yên), đến đời Phan Chính Niệm lại di cư về Trà Lũ. Địa danh “Trà Lũ” bắt đầu từ đây (lấy chữ “Trà” trong tên Trà Kê ghép với chữ “Lũ” trong tên Phượng Lũ). Các sổ sách, địa bạ ghi âm “Lũ” thành “Lữ”, từ đó quen gọi là “Trà Lữ”. Đến đời thứ bảy (đời Phan Tấn Minh) ngành họ Phan này lại di cư sang Minh Giám. Như vậy Phan Tấn Minh là ông tổ họ trực tiếp của Phan Bá Vành. Người trưởng tộc hiện nay là Phan Ngọc cách Phan Bá Vành năm đời và cách Phan Tấn Minh mười đời<sup>255</sup>.

Có người cho rằng sau khi bị bắt, Phan Bá Vành khai tên là Đỗ Hiển Vinh. Thần phả *Linh từ tích ký* ở đền Sóc Lang (nay thuộc xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư, Thái Bình) lại ghi là Đỗ Bá Vinh. Các gia phả khác như *Doãn gia bản kỷ* (ở xã Song Lãng, huyện Vũ Thư) hoặc *Phan tộc thống tôn ngọc chí* (ở xã Vũ Chính, huyện Vũ Thư – đã dẫn) đều ghi là Phan Bá Vinh (hoặc Phan Bá Vành).

Rất tiếc là gia phả của ngành Phan Bá Vành đã bị thất lạc, nhưng con cháu còn may mắn giữ lại được những trang ghi chép các tên thụy, hiệu và ngày kỵ, vị trí mộ táng ở phần cuối gia phả (bản “phủ ỹ”), giúp chúng ta biết thêm nhiều chi tiết quan trọng về qua đình Phan Bá Vành. Tài liệu này chép thiếu tên người cha của Vành, nhưng lại chép rõ tên mẹ của Vành là Mai Thị Vẻ, người làng Cối Kê (làng Cọi), về sau đổi là Hội Khê (nay là xã Vũ hội, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình). Điều này phù hợp với một bài về ở địa phương:

*“Minh Giám quê của Ba Vành  
Mẹ tên là Vẻ, cha sinh chèo đò  
Thêm nghề bán cá con so*

---

- Trương Hữu Quỳnh – “Một vài tư liệu địa phương về cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành” – *Nghiên cứu lịch sử*, số 147.

- Hương Sơn, Cầm Mã - “Thêm một số tài liệu về cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành” – *Nghiên cứu lịch sử*, số 153.

<sup>252</sup> Lê Trọng Hàm – “Truyện Phan Bá Vành”, *Minh đô sử* (tư liệu của Viện Sử học). Bản dịch của Nguyễn Hữu Chế.

<sup>253</sup> Nguyễn Tiến Đoàn, Thanh Vân – “Về cuốn Ngô gia thế phả mới tìm thấy ở Thái Bình” – *Nghiên cứu lịch sử*, số tháng 11, 12-1976.

<sup>254</sup> Khi tị nạn nhà Mạc, các ngành họ Ngô phân tán về nhiều địa phương.

<sup>255</sup> Thời Phan Bá Vành khởi nghĩa chưa có địa danh “Nguyệt Lâm” mà chỉ có tên làng Minh Giám. Trong một vụ tranh kiện ruộng đất với làng Dương Liễu, quan nhà Nguyễn lấy lý do hình dạng của hai chữ “giám” và “lâm” cũng gần giống nhau (giám, lâm bắt vần), bèn đổi làng cũ Minh Giám thành Nguyệt Lâm (nay là xã Vũ Bình) và làng mới (gồm một phần đất của làng Dương Liễu) được đặt tên là Nguyệt Giám (nay là xã Minh Tân), đều thuộc huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình ngày nay.

Vành trên lưng mẹ nằm thờ cổ ra... ”<sup>256</sup>

Vẫn theo bản “phú ý”, cha mẹ Vành sinh được năm người con:

- Con cả là Phan Thanh Cầu.
- Con thứ hai: Quên tên (bị mất tích).
- Con thứ ba là Phan Bá Vành.
- Con thứ tư là Phan Cầm.
- Con thứ năm là Phan Thị Bầu (có nhan sắc, bị kẻ quyền thế ở địa phương cưỡng bức, phải tự tử) nay được thờ là tổ cô của dòng trực hệ Phan Bá Vành.

Trong bản «phủ ý», tên bài vị của Phan Bá Vành được ghi như sau: «Hiền tổ thúc, văn mưu đồ phục Hậu Lê đại tướng quân Phan tam lang tự hứ Vành ngày kỵ 15 tháng 2»<sup>257</sup>

Câu «Thêm nghề bán cá con so» trong bài về đã dẫn phù hợp với lời kể của nhiều cụ già ở Tiền Hải, Kiến Xương, cho rằng cha mẹ Phan Bá Vành làm nghề bắt cá và bán cá giống, một nghề cổ truyền của Minh Giám.

Qua mấy tư liệu vừa dẫn, có thể kết luận rằng: Tổ tiên xa đời của Phan Bá Vành vốn là nông dân nghèo (gia nô), nhờ có công lao trong kháng chiến chống quân Minh, được gia nhập tầng lớp quý tộc, được liệt vào hàng «khai quốc công thần», nhưng đến đời cha mẹ Vành thì gia đình trở lại cảnh sống của tầng lớp nông dân nghèo khổ.

Về tính cách, tướng mạo của Phan Bá Vành, tác giả *Minh đô sử* chép: «Vành khi trẻ mồ côi cha, thờ mẹ trí hiếu... Vành sinh ra cánh tay dài và khỏe như vượn, giỏi bắn, trên đùi mọc lông đen cứng như nhím, ăn khỏe hơn người, nhanh, mạnh, có thể phóng mũi lao giết người cách 100 bộ, trăm lần không sai một, cầm bấp cày ném xa từ đầu tới cuối ruộng, bao giờ cũng trúng đích».

Màn đầu vở *Ba Vành diễn kịch* giới thiệu Vành như sau :

«Hải tảo thuyết phục ( ? )  
Có Ba Vành quật khởi tài trai  
Trong trần ai, ai dễ biết ai  
Người phủ Kiến làng Minh Giám  
Cha thời mất sớm  
Mẹ đàn bà khôn dạy được con  
Tuổi hai mươi vừa độ cả khôn  
Cùng lạnh lâu tài biên võ nghệ  
Bốn phương là chí  
Tự lập nên một đấng anh hùng »<sup>258</sup>

Tài võ nghệ và dũng lược của Phan Bá Vành nhiều phen làm cho quan tướng triều Nguyễn thúc thủ:

«Con thanh long phóng ngược  
Trần Đồ Sơn, trận Giao Thủy, trận Côn Tiên, trận Bồ Các...  
Ngọn hỏa hổ buông xuôi  
Cánh trung tiếp, cánh tiền tiếp, cánh vũ công, cánh tráng uy  
Tướng nanh vuốt bó cờ ngồi mãi »

(Văn tế II)

hoặc :

«Vành khi lâm trận  
Miệng thét voi một tiếng voi lùi  
Thế triều thua binh mã phải lui... »

(Ba Vành diễn kịch)

<sup>256</sup> Tư liệu của Tổ kiểm kê di tích, Phòng Bảo tồn bảo tàng. Ty văn hóa thông tin Thái Bình.

<sup>257</sup> Bản “phú ý” hiện do tộc trưởng Phan Ngộ bảo quản.

<sup>258</sup> Ở phần phụ lục, tác giả *Minh đô sử* sưu tầm hai bài văn tế và một vở kịch với các đề mục:

- *Phan Bá Vành thiếp tế phu văn* (xin gọi tắt: *Văn tế I*).

- *Thứ thiếp tế Phan Bá Vành* (xin gọi tắt: *Văn tế II*).

- *Bà Vành diễn kịch* (kèm chú thích của tác giả: “Sự phân tích Phan Bá Vành có người soạn diễn thành vở kịch hát, xin lược thuật màn thứ nhất, phụ chép vào đây”).

Tiêu biểu cho tài nghệ và mưu trí của Phan Bá Vành là trận giáp chiến giữa Vành và thống chế Trương Phúc Đặng mà nhiều tài liệu đã ghi lại khá tỉ mỉ, nhưng chi tiết và sinh động hơn cả là đoạn chép trong *Minh đô sử*: «Quân triều có Chánh lĩnh Uy (tức Trương Phúc Đặng) giỏi dùng côn sắt không ai địch nổi. Vành dùng thanh long đao, cũng không chịu thua kém...Bấy giờ Vành đóng quân trong chùa làng Dương Liễu (nay thuộc xã Minh Tân) hàng ngày cưỡi ngựa ra đánh nhau với Chánh lĩnh Uy, Một côn, một đao, bên qua bên lại, vài mươi hiệp vẫn không phân thắng bại. Chánh lĩnh Uy ngồi trên ngựa hô lớn: Nếu ta bắt sống được Ba Vành thì chúng mày phải đem toàn quân về hàng ta! Vành cũng hô to rằng: Nếu ta bắt sống được Lãnh Uy thì chúng mày phải đem thiên hạ hai tay dâng cho ta...Đến ngày thứ ba, Chánh lĩnh Uy thấy không hạ được Vành, bèn dùng kế ám toán, vung côn sắt nhằm trên đầu đánh tới, nhưng Vành né mình tránh dùng hai tay bắt được cả hai mũi lao. Vành phóng tiếp mũi lao thứ ba trúng ngay giữa ngực. Chánh lĩnh Uy ngã ngựa chết ngay, quân triều đình tan vỡ».

Trong trận đánh với trấn thủ Lê Mậu Cúc: «Mậu Cúc cậy mạnh một mình cùng Ba Vành đánh nhau: Chưa được vài hiệp bị Vành đâm Cúc ngã ngựa lăn xuống chân đề rồi hô gọi quân triều: Chúng bay hãy ra khiêng nó về, ta không thèm đánh nhau với tên trấn Cúc».

Nhận định về Phan Bá Vành, tác giả Lê Trọng Hàm viết: «Ba Vành có mưu lược, trí dũng, lại có ân, có đức, đâu phải bọn thảo khấu có thể sánh được». Những viên tướng lão luyện của triều đình như Nguyễn Công Trứ đều tỏ ra hoang mang, khiếp sợ uy vũ của Phan Bá Vành: «Tham tán Nguyễn Công Trứ ở trên bành voi ngựa mặt lên trời khẩn rằng: «Trời ơi! Trời! Xin đừng bắt tôi thấy mặt ông Ba Vành mà ông Ba Vành cũng đừng thấy mặt tôi» (*Minh đô sử*).

Về các tướng lĩnh của nghĩa quân, Lê Trọng Hàm liệt kê 18 nhân vật, xưng là «Nam Hải thập bát tướng». Theo tài liệu của Long Điền, «Phan Bá Vành có 36 tướng giỏi, phần lớn là nông dân và những tay đồ vật». Trong các bài viết trước đây, nhiều tác giả đã chú ý tìm hiểu lai lịch một số tướng lĩnh của Phan Bá Vành. Chúng tôi xin nêu thêm ít nhiều tư liệu hoặc chưa được nhắc tới hoặc còn ý kiến khác nhau về nhân vật sau đây:

**1/ Nguyễn Hạnh:** Người cung cấp nhiều chi tiết nhất về Nguyễn Hạnh có lẽ là Gôn-chi-ê (Gaultier). Theo tác giả, Nguyễn Hạnh là bạn chiến đấu trung thành của Nguyễn Huệ. Khi Tây Sơn đổ, Hạnh để lại gia tài cho con và chạy sang Lào, không chịu hợp tác với triều Gia Long. Bị truy lùng, Hạnh trốn sang Trung Quốc; đến đời Minh Mạng, Hạnh cùng Phan Bá Vành vượt biên giới trở về Bắc Kỳ...Tiếc rằng tác giả Gôn-ti-ê không cho biết xuất xứ của những tài liệu trên<sup>259</sup>.

Theo *Quốc sử di biên*: «Vành cùng với người xã Gia Hộ là Cát người xã Nhân Dục là Hạnh...Xung ngụy hiệu là Hoàng Long, áo mặc và cờ đều dùng sắc đen». Theo *Minh đô sử*: «Vành xưng là tướng trung quân». Có lẽ Nguyễn Hạnh đã có mặt trong hàng ngũ các tướng lĩnh ngay từ buổi đầu. Sau trận thua ở Hải Dương, «Vành cùng Nguyễn Hạnh đem số quân còn lại chạy vào phía nam». Trong trận đánh quyết liệt cuối cùng ở Trà Lũ, một số tướng lĩnh cùng mấy trăm nghĩa quân chạy thoát ra biển, trong đó có Nguyễn Hạnh: «Quan quân bắt được tướng ngụy...Hơn mười người; còn đồ đảng là Quận Thùng cùng Hạnh và Hương theo cẳng ra biển mà tan đi»<sup>260</sup>.

**2/ Vũ Đức Cát:** Theo Lê Trọng Hàm, «Vũ Đức Cát làm thủ ngự sứ cửa Ba Lạt. Người làng Yên Đội hạ, xưa thuộc tổng Hà Cát, nay thuộc tổng Đông Cao, huyện Tiền Hải... Trước đây có vài câu đồng dao rằng: Bao giờ biển nổi cát vàng, thì vùng Giao Thủy nghênh ngang vông dù. Vũ Đức Cát theo Vành dấy loạn, mới nghiệm lời đồng dao là đúng» (*Minh đô sử*). Tác giả Phan Thúc Trực không rõ căn cứ vào nguồn tài liệu nào, cho rằng: «Thủy đạo Cát là tướng cũ của Tây Sơn». Vẫn theo tác giả, khi cùng Phan Bá Vành đánh chiếm hai cửa Trà Lý và Lân Hải, Vũ Đức Cát đã ngoài 70 tuổi, «ông đem 200 chiếc thuyền biển đóng giữ cửa Trà Lý rồi cho người đến báo trấn Nam Định rằng: Giặc ở trong cảng Tiền Hải, nước cạn, ta có thể đánh úp được. Trấn quan tin lời ấy, đem thủy sư xuống Tiền Hải. Cát chặn đường phục kích, lính trấn bị vỡ tan tành. Thập cơ thống đốc chết trận, trấn quan cũng bị bại, mất hết cả thuyền và khí giới. Đình thần bàn đánh vào thầy trấn quan...Con của Cát là Chiêu Trưng vẫn giữa quân thủy đạo» (*Quốc sử di biên*).

Về việc Vũ Đức Cát bị bắt, *Minh đô sử* chép: «Cát bị người xã Đông Hào, huyện Giao Thủy bắt đem giải nộp, giết đi». *Thực lục* cho biết thêm: Hiệp tổng trấn Bắc thành là Nguyễn Hữu Thận

<sup>259</sup> Marcel Gultier – *Minh Mạng* – Paris, 1935

<sup>260</sup> Phan Phúc Trực – *Quốc sử di biên* – Bản dịch của Viện Sử học.

sợ Cát chết trước khi bị hành hình nên đã chém đầu Cát nộp Minh Mạng. Vua tức giận giáng chức Nguyễn Hữu Tận vì không nộp được Cát khi còn sống.

**3/ Trần Bá Hựu:** Tục gọi là Bất Hựu hay Ba Bất. Theo *Trần chi tộc phả*, Hựu là con thứ hai của Trần Bá Hồ và là cháu của Trần Phúc Tuấn. Vẫn theo tộc phả: «Tên Hùm, tên Đáng, tên Hựu đều là người xã Trà Lũ, rước Ba Vành về đóng tại làng, chống lại triều đình»<sup>261</sup>. Như vậy, Trần Bá Hựu đã có mặt trong hàng ngũ nghĩa quân từ những ngày đầu.

Tác giả Lê Trọng Hàm cho biết thêm: «Khi Bất Hựu bị bắt, chửi mắng quan quân hết điều mà chết. Người ta nói: «Gan như gan Bất Hựu», thật đúng thế...Xưa có bài vị thờ Bất Hựu ở thôn Ngọc Tỉnh ngoại (tục gọi là đền Bà Hối) ở đầu địa phận làng tôi».

Người anh ruột của Bất Hựu là Trần Bá Sỹ (tục gọi là Chiêu Võ) cũng là một tướng của Phan Bá Vành; về sau nhân dân lập miếu thờ ở ngã ba Đồng Nhuệ, gọi là «miếu ông Quận».

Người chú họ của Bất Hựu là Trần Văn (tục gọi là Chiêu Văn). Theo Lê Trọng Hàm: «khi Vành kéo về Trà Lũ, Trần Hồ bảy giờ làm cai tổng đem binh dân binh cắt cầu chống cự, Vành không qua sông được. Giặc từ phía trên bắn tới, tổng Hồ phơi bụng chịu đạn. Em con nhà chú của Hồ là Chiêu Văn đi theo Vành khuyên can nên tổng Hồ mới khỏi bị bắn...Chiêu Văn bèn cùng Trần Diễn, Ba Hàm đều cắp một cuộn phen tre dàn ra trên mặt nước làm thế đi qua. Sông chỉ rộng có vài trượng nên trong chốc lát quân đã lên hết trên bờ. Tổng Hồ nói: «Dữ tợn thay! Không như vậy thì không thể làm giặc được».

**2/ Hai Đáng:** Theo *Trần chi tộc phả*, Hai Đáng người làng Trà Lũ Bắc (nay là xã Xuân Bắc), đặc biệt có tài bơi lội. Theo lời kể của cụ Vũ Văn Tự (ở thôn Trà Đông, xã Xuân Phương) thì Hai Đáng tức Vũ Việt Đáng. Theo đồng chí Đỗ Đình Hải (cán bộ huyện Xuân Thủy) thì Hai Đáng người họ Đỗ. Lại theo lời bác Phan Ngọc Cầu ở thôn Trà Đông, Hai Đáng là người họ Bùi. Cả ba nguồn tài liệu trên cần được tìm hiểu thêm. Nhân dân Trà Lũ rất tự hào về Hai Đáng:

*«Ba Vành trị nước lên ngôi  
Trà Lũ chúng tôi có ông Hai Đáng  
Làm quan được năm ba tháng cũng kể là lâu...»<sup>262</sup>*

Chúng tôi dự đoán rằng Hai Đáng đã tham gia cuộc khởi nghĩa từ rất sớm, từ khi Vành mới ở Đồ Sơn về hoạt động ở miền Kiến Xương, Giao Thủy. Nhắc đến Hai Đáng vở *Ba Vành diễn kịch* viết:

*«Miền phủ Kiến thấy uy Vành xuất hiện  
Ai chẳng kinh hơi...  
Trước đom đóm sau ra bó đuốc  
Khi ra bó đuốc  
Vành đi chiêu những kẻ án đào  
Rủ rỉ nhau khéo khéo làm sao  
Có Hai Đáng, Ba Điều, Trần Diễn...»*

Trong dân gian vùng Trà Lũ còn gọi Hai Đáng là «Ông tổng lương» hay «Ông bắt lương». Một bài về nói về việc nghĩa quân cấp ruộng cho dân cũng nhắc đến tên Hai Đáng:

*«Cấp ruộng Chiêu Liễn, Chiêu Hùng,  
Hai Đáng, Trần Cương, Nho Khang,  
Nho Khương, Ba Hàm, Ba Bất»<sup>263</sup>*

Thời gian ở căn cứ Trà Lũ, nhiệm vụ chính của Hai Đáng là chỉ huy bộ phận nghĩa quân ở thôn Đường Nhất Ngoại với chức tả quân:

*«Quan lớn Tả Hai đóng Đường Nhất Ngoại»*

<sup>261</sup> *Trần chi tộc phả* do Trần Văn Độ soạn năm 1922. Người cung cấp: Cụ Trần Đức Trinh (gọi Trần Văn Độ bằng bác ruột) ở xã Xuân Trung, huyện Giao Thủy, Hà Nam Ninh. Tộc phả chép rõ: Trần Bá Hồ sinh 3 con trai là Trần Bá Sỹ, Trần Bá Hựu và Trần Đình Hiệu. Người em họ và 2 con trai của Trần Bá Hồ đều là những tướng lĩnh của nghĩa quân Phan Bá Vành. Riêng Hồ giữ chức chánh tổng từ năm 1824, chống lại nghĩa quân quyết liệt, đặc biệt là ở trận Cầu Chợ Trung mà chúng tôi xin nhắc lại ở một phần sau.

<sup>262</sup> Về *Phan Bá Vành*. Người cung cấp: Cụ Thánh và cụ Kỳ xã Xuân Bắc (huyện Giao Thủy).

<sup>263</sup> Bài về do cụ Vũ Văn Vũ ở thôn Trà Đông cung cấp.

Khi quân triều do thống chế Trương Phúc Đặng chỉ huy qua bến đò Mỹ Bồng (cách phà Tân Đệ ngót 400 m) «Vành sai Hai Đáng đem quân tiên phong chống đánh, Đáng bị thua, Vành định chém đi, nhờ có Chiêu Liễn khuyên can mới thôi» (*Minh đô sử*).

Trong trận chiến đấu cuối cùng, Hai Đáng bị bắt cùng một số tướng lĩnh khác và bị giải về Bắc thành xử lăng trì. Hiện nay ở xã Xuân Bắc còn dấu vết nền nhà của Hai Đáng.

**5/ Chiêu Liễn:** Hiện có nhiều thuyết khác nhau về nhân vật này. Theo tài liệu của đồng chí Nguyễn Đức Chính, Chiêu Liễn là người cùng quê với Phan Bá Vành, con một viên quan họ Phạm thời Lê. Chiêu Liễn là người có học thức, giỏi võ, được Phan Bá Vành tôn làm quân sư, sau này bị bắt giải về Bắc Thành. Tài liệu này cũng phù hợp với câu chép trong *Minh đô sử*: «Chiêu Liễn là con nhà quan có văn học, làm quân sư cho Vành». Có ý kiến cho rằng Chiêu Liễn chính là Phạm Đình Lế, con cháu của Sách quận công Phạm Đình An ở huyện Vũ Tiên mà tác giả Grôt-xanh (Grossin) đã nói đến trong cuốn *Lịch sử tỉnh Thái Bình*<sup>264</sup>. Các tác giả Hương Sơn, Cầm Mẫn dựa vào tư liệu riêng của gia đình cụ Nguyễn Hữu Xuân, thấy chép một nhân vật có nhiều điểm gần gũi với Chiêu Liễn, đó là nhà sư Thanh Giáo tu ở chùa Yên Tử, văn võ toàn tài được Vành mời làm quân sư... Và các tác giả kết luận: Chiêu Liễn hay Phạm Đình Lế hay nhà sư Thanh Giáo chỉ là một người, là tác giả bài *Hịch Ba Vành* và cũng có thể là nhân vật Chiêu Lý, «người Tứ Kỳ, Hải Dương, con một ông quan to trong triều, bất mãn đi theo nghĩa quân» mà Trương Hữu Quỳnh đã nói đến (bài viết đã dẫn). Tiếc rằng hiện nay chúng tôi chưa đủ cứ liệu để có thể làm sáng tỏ hơn quê quán của Chiêu Liễn ngoài câu về sau đây:

*«Đón quan hải đảo là ông Chiêu Liễn  
Sớm chiêu uyển chuyển càng được lòng dân»<sup>265</sup>*

**6/ Ba Hàm:** Người họ Nguyễn, cũng được gọi là Chiêu Hồ, ở Trà Lũ Bắc (nay là xã Xuân Bắc). Cùng quê với Hai Đáng. Theo *Trà Lũ xã chí*, Ba Hàm là con của tiên chỉ Nguyễn Huy Đồng. Huy Đồng bị quan địa phương bắt giam, Ba Hàm bèn đi theo Phan Bá Vành khi Vành về hoạt động ở Trà Lũ.

Lê Trọng Hàm chép rõ hơn: «Khi ấy ở làng Trà Lũ, tên Lê Thế Miện có việc vin cơ bắt giam cụ tiên chỉ Nguyễn Huy Đồng. Con Huy Đồng là Chiêu Hồ (tức Ba Hàm) ngậm oán đến đây mượn bè đảng phục thù». Tác giả còn lưu ý: «Có hai người mang tên Ba Hùm (hay Hàm), một người làng Trà Lũ, một người miền thượng Thanh Hóa» (*Minh đô sử*).

**7/ Ba Hùm:** Người dân tộc Mường. Tài liệu chép nhiều chi tiết hơn cả về nhân vật này vẫn là *Minh đô sử*: «Bình thế của Vành đã thịnh. Có tên Ba Hùm ở miền thượng du Thanh Hóa nghe tiếng, đem 3.000 lính Mường, Thổ bản giỏi đi theo...Ba Hùm nói: «Tôi làm tướng quân miền thượng, đã tập hợp được 8 vạn lính Mường đợi thời hành động. Nay nghe theo uy danh của tướng quân, xin xách túi cầm roi để theo mệnh lệnh». Vành rất mừng bèn họp binh đánh hạ thành phủ Kiến Xương. Tục truyền: «Thượng đạo tướng quân đã nên khôn khéo» tức nói về Ba Hùm vậy».

Một bài về lưu truyền ở Trà Lũ có câu:

*«Làm quan xứ Thanh là ông thượng đạo»  
Vở Ba Vành diễn kịch cũng nhắc đến Ba Hùm:  
«hùm trong Thanh nghe tiếng men ra  
Định mưu rước Ba Vành về Lũ»*

Hiện nay ở xã Giao Tiên (Giao Thủy) còn hai thôn tên xưa là Thổ Mồ, Thổ Thá, có thể là chứng tích số quân miền núi của Ba Hùm<sup>266</sup>.

Đồng chí Trương Hữu Quỳnh có nói đến hai tướng của Phan Bá Vành tên là Tả He và Hữu Sói. Tác giả dẫn câu: “Gọi Sói, Sói téch lên rừng. Gọi He, He chuồn về biển” và cho rằng Hữu Sói có lẽ là hữu chưởng tướng quân Nguyễn Hạnh. Các đồng chí Hương Sơn, Cầm Mẫn lại đoán rằng: Sói (hay Hữu Sói) chính là Ba Điều, vì trong một bài văn tế Ba Vành có câu: “hỏi Ba Điều, Điều téch lên ngàn, con dối địch nào ai có dấn”. Khi giới thiệu *Văn tế Quận Vành*, tác giả Trần Tường chú thích: “Ba Điều chưa rõ là ai. Phải chăng là Ba Hàm, một tướng miền núi đem hơn 3.000 quân Mán, Thổ bản rất giỏi hợp tác với Phan Bá Vành?”.

<sup>264</sup> Xin tham khảo bài viết ở *nghiên cứu lịch sử*, số 86.

<sup>265</sup> Bài về do đồng chí Phạm Đức Duật, cán bộ nghiên cứu Ty Văn hóa thông tin Thái Bình sưu tầm.

<sup>266</sup> Xin tham khảo: Trần Tường – “Văn tế Quận Vành” – *Tạp chí văn học*, số 3-1978.

Theo chúng tôi, Hữu Sói không phải là Nguyễn hạnh mà có lẽ là Ba Hùm (người Mường), vì câu “Gọi Sói, Sói téch lên rừng” gần gũi với câu ở bài *Văn tế 1*: “hỏi Ba Hùm, Hùm téch lên non, khi đối địch lấy ai che chắn”. Càng không thể lẫn lộn Ba Hùm với Ba Điều vì Ba Điều là một nhân vật có lai lịch riêng mà chúng tôi xin trở lại ở một đoạn sau.

Từ thượng du Thanh Hóa tìm về Trà Lũ còn có Lang Đình (dân tộc Mường) và đốc chiến Bồi đều có tên trong số 18 tướng nổi danh của Phan Bá Vành.

**8/ Ba Điều:** Theo tác giả Lê Trọng Hàm, Ba Điều họ Trần người làng Dịch Diệp (trước thuộc huyện Chân Ninh, về sau là xã Trực Chính, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định) sau khi Vành thất bại. Ba Điều trốn vào rừng sâu, cha con lấy nghề săn bắt hổ làm kế sinh nhai. Ở một đoạn khác, khi nói về nhân vật Vò, tác giả cho biết thêm: “Có tên Vò, trước làm người ở chăn trâu cho người làng là Ba Điều”. Như vậy, rõ ràng Ba Điều không phải Ba Hùm hay Hữu Sói như các ý kiến đã dẫn ở đoạn trên.

**9/ Nhân vật Vò:** Trong số những người thân cận nhất của Phan Bá Vành phải kể đến nhân vật Vò, mà lai lịch được tác giả Lê Trọng Hàm ghi lại khá chi tiết: “Có tên Vò, trước làm người chăn trâu cho người làng là Ba Điều, làm chuồng quây ở ngoài đồng, nuôi vài chục con trâu. Ba Vành ngắm tới cướp trâu, thường bị Vò đánh lui. Sau Vành dụ được Vò theo quân, cộng tác với mình. Vò có võ dũng không kém Vành. Vành rất yêu dùng ở dưới trướng” (*Minh đô sử*). Trong trận đánh giữa Ba Vành với Trương Phúc Đăng, chính Vò là người chuyển các mũi tiêu sắt cho Vành phóng trúng ngực Đăng chết tươi. Những ngày cuối cùng, Vò vẫn chăm sóc Ba Vành khi Vành thất thế ẩn nấp trong bụi sù vẹt. Vành bị bắt, “Vò không đi theo nữa, men theo bờ sông Đồng vào trong đám lau sậy thất cô chết, thật là một trang liệt sĩ” (*Minh đô sử*).

Có thể kể thêm một số tướng lĩnh và nhân vật khác mà tên tuổi của họ được ghi chép rải rác trong các tư liệu thành văn hoặc được nhắc tới trong các bài về lưu truyền ở địa phương:

- **Trần Nhuệ:** Là cháu của đô sứ chỉ huy sứ Trần Hãn. Tuy xuất thân gia đình nhà quan, Nhuệ đã sớm tham gia cuộc khởi nghĩa cùng Hai Đáng, Bất Hựu và lĩnh chức tả quân. Theo *Trần chi tộc phả*, người cha của Nhuệ là Chánh Lãm. Khoảng năm đầu triều Minh Mạng. Ba Vành về đóng ở Trà Lũ đến yết kiến và nhường quyền cho Chánh Lãm nhưng cụ từ chối.

- **Phan Ba:** Còn có tên là Tố, sức vóc to lớn, tục gọi là Phan Tượng hay Tố Voi. Tác giả Lê Trọng Hàm kể lại câu chuyện về Phan Ba như: “Bà nội tôi họ Trần, người làng Trà Lũ. Phan Tượng đến thăm khi mọi người đang gĩa gạo ở cối đá lớn. Trời mưa, cối đá nặng lại có cả gạo ở trong, năm sáu người nâng không nổi. Phan Tượng bảy giờ 17, vẫy mọi người lui ra, một mình giang tay nâng bổng khối đá lớn mang vào đặt giữa nhà như người ta nâng một vật nhẹ. Mọi người đều kinh hãi, lạ lùng”. Khi Ba Vành về Trà Lũ, Phan Ba đi theo.

- **Phanh Khánh:** Nguyên là đội trưởng mãn hạn. Khi tham gia nghĩa quân Ba Vành, ông có biệt tài chống cự với voi chiến đấu của quân triều: “Quan quân thúc voi chiến cuốn vòi thẳng tới, mọi người đều dạt lướt. Khánh cặp đôi lao xông ra, ôm lấy vòi voi cắt ngang đi; voi kinh chạy, chuyển bại thành thắng” (*Minh đô sử*).

- **Khán Thước:** Trong bài giới thiệu *Văn tế Quận Vành*, Trần Tường cho biết “Khán Thước người Giao Thủy”. Tác giả Lê Trọng Hàm khi liệt kê 18 tướng vùng Nam Hải có chép một tướng tên là Hương Thước. Trong bài *Văn tế 1* có câu: “Gọi Khán Thước, Thước tìm ra biển. Lúc lâm cơ ít kẻ đỡ đàn”. Các đồng chí Hương Sơn, Cần Mẫn đối chiếu với câu: “Gọi He, He chuồn ra biển” và suy đoán rằng Khán Thước có thể là Tả He. Chúng tôi cũng nghĩ rằng Khán Thước hay Hương Thước hay Tả He có thể chỉ là một con người.

- **Đặng Bá Mang:** Vốn dòng dõi nhà quan. Theo *Đặng thế gia thế phả*: “Ông là người văn thông võ thạo, lại có chí khí kiên tráng. Ông làm tướng cầm quyền giúp ông Phan Bá Vành đánh Nguyễn. Nhưng nhà Nguyễn còn mạnh nên đến năm 1827 ông Phan thất thế, triều đình ra lệnh tru di họ Đặng. Ông bèn đổi sang họ mẹ là họ Cao, lánh đến tổng Hướng Đạo (thuộc huyện Kim Sơn, phủ An Khánh, tỉnh Ninh Bình)<sup>267</sup>”.

- **Vũ Thị Minh:** Là vợ của Hai Đáng và là một nữ tướng của Phan Bá Vành. Tương truyền bà rất giỏi võ nghệ, được Ba Vành giao việc tiếp tế lương thực và vận động nhà giàu nộp thóc lúa cho

<sup>267</sup> *Đặng thế gia thế phả* - Bản gốc do Đặng Thế Khoa soạn năm 1654. Bản quốc âm của Đặng Văn Phái viết năm 1936. Người cung cấp: Ông Nguyễn Thế Trần, ở xã Quang Thiện, huyện Kim Sơn, Hà Nam Ninh.



nghĩa quân. Bà đã giết chết một tên phản bội đánh trống báo hiệu cho quân triều khi nghĩa quân đang trên đường từ Thái Bình kéo sang Trà Lũ. Bà tham gia nhiều trận đánh, như trận Chợ Quán, trận Mỹ Bồng, trận quyết chiến cuối cùng ở Trà Lũ. Gia phả họ Vũ ở thôn Trà Lũ Bắc có chép tên Vũ Thị Minh nhưng không ghi rõ hoạt động của bà, có lẽ sợ bị liên lụy.

- **Trần Thị Tý:** Người xã Quần Anh Trung, huyện Hải Hậu, được dân làng giao việc quét dọn Chợ Trung, Khi nghĩa quân Phan Bá Vành kéo sang hoạt động ở Quần Anh, bà tham gia việc tiếp tế lương thực.

Một vài trường hợp trên đây góp phần chứng minh lời thú nhận của quan tướng triều Nguyễn: “Giặc lấy quân ô hợp mà liều mình, khi lâm trận thì dẫu đàn bà con gái cũng cầm giáo mác mà đánh” (*Thực lục*).

Sau khi Phan Bá Vành bị bắt, nhân dân Trà Lũ và các địa phương lân cận bị khủng bố khốc liệt, nhưng một số tướng lĩnh của cuộc khởi nghĩa vẫn tiếp tục hoạt động. Năm 1828, “Lý Công Toàn (tục gọi là Công Thìn) tự xưng tướng cũ của Ba Vành, có 400 quân thủy đóng ở biển Trà Lý vào vây phủ Kiến Xương”. Năm 1830 “du đảng của Ba Vành là Chánh Tiên Ngân (người xã Đông Tạ, huyện Tứ Kỳ, là con đốc chiến Láng) và lũ tên Hương cướp bóc phủ Lạng Giang” (*Quốc sử di biên*). Mãi đến năm 1834 “lại bắt được ngụy hữu quân Vũ Duật, mới bình hết bè đảng Ba Vành” (*Minh đô sử*).

## II. LỰC LƯỢNG VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGHĨA QUÂN

### 1. Về thời điểm bùng nổ cuộc khởi nghĩa

Cho đến nay, vấn đề “Phan Bá Vành nổi dậy từ năm nào ?” Còn là một câu hỏi lớn đối với những nhà nghiên cứu. Một số tác giả căn cứ vào *Thực lục* xác định cuộc khởi nghĩa bùng nổ vào năm Minh Mạng thứ bảy, tức năm 1826. Lại có ý kiến dựa vào *Trần tộc gia phả diển âm* có câu:

“Đời vua Minh Mạng lên ngôi  
Giữa năm Ất Dậu sao đuôi ngang trời  
Bỗng ùng ùng bẻ khơi vang động  
Giặc Ba Vành ngang dọc một phương...”<sup>268</sup>

Và xác định cuộc khởi nghĩa nổ ra vào năm 1925 (Ất Dậu).

Theo chúng tôi, cuộc khởi nghĩa có thể đã bắt đầu sớm hơn nhiều. Tuy mãi đến năm 1826, sử triều Nguyễn mới nói đến “giặc Phan Bá Vành” nhưng lại chép là “tên phạm trôn”. Theo *Minh đô sử*: “Nhân lúc lòng người xao động... Vành đến tỉnh Hải Dương đánh phá các huyện Tiê010n Minh, Nghi Dương, chia nhau cướp phá miền bờ biển, lực lượng hơn 5.000 người”. *Đặng gia thế phổ* chép cụ thể hơn: “Nhân lúc triều Nguyễn nhu nhược chuyên lo dùng của cải xây đắp thành quách, cung điện, bê trễ điều đồng ruộng nông trang, luôn năm lụt lội, dân tình đói rách, làng mạc điêu tàn, những loạn khắp nơi... Có ông Phan Bá Vành ở miền Thái Bình nhân nạn đói năm 1821 (chúng tôi nhấn mạnh) tập hợp dân chúng chống lại triều đình, được dân đi theo, lập căn cứ chính ở Trà Lũ”. Lại theo tài liệu của đồng chí Nguyễn Đức Chính: “Trước khi về vùng Nam Định, Thái Bình đánh trận thắng lớn đầu tiên ở cửa Trà Lý và Lân Hải, Phan Bá Vành từng nổi dậy ở Núi Voi thuộc huyện An Lão, Kiến An.

Trong dân gian lưu truyền câu:

“Nguyễn Cầu, Phan Liễn, Ba Vành  
Tể cờ Voi Phục tung hoành bốn phương  
Tướng hùng binh mạnh phi thường  
Đánh miền duyên hải mở đường vào kinh...”<sup>269</sup>  
Bài Về Ba Vành khi mở đầu:  
“Giữa triều Minh Mạng thứ hai (1821)  
Có ngôi sao chổi trên trời mọc lên (1825)  
Ba Vành lợi dụng ngay liền...”

<sup>268</sup> *Trần tộc gia phả diển âm* – Văn do Trần Văn Độ soạn và do cụ Trần Đức Trình cung cấp. *Thực lục* chép: “Năm Ất Dậu, Minh Mạng thứ 6 mùa thu tháng 7, ngày Giáp Tuất, sao chổi mọc ở giới phận sao Mão phía đông nam, đuôi trở về tây bắc” (bản dịch của Viện sử học, tập VIII, tr.198).

<sup>269</sup> Nguyễn Cầu: Túc chánh tổng Cầu, người cùng quê với Vành; Phan Liễn người cùng họ với Vành; Voi Phục; tức Núi Voi ở Kiến An.

Có lẽ muốn kết hợp hiện tượng sao chổi năm 1825 với việc Phan Bá Vành nổi lên từ Núi Voi mấy năm trước đó.

Có tài liệu như *hành Thiện xã chí* còn chép: “Năm Gia Long thứ 10 (1811), Phan Bá Vành làm giặc ở miền Hải Dương, đã nổi tiếng là một tay kiệt liệt”<sup>270</sup>.

Vậy thì theo chúng tôi, cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành không thể nổ ra muộn hơn năm 1821.

Vấn đề thời điểm bùng nổ của cuộc khởi nghĩa có liên quan đến việc tính tuổi của Phan Bá Vành. Nhiều tài liệu chỉ nói chung chung rằng khi nổi dậy Ba Vành mới 19, 20 tuổi. Nếu tư liệu chúng tôi vừa dẫn ở *Hành Thiện xã chí* có phần nào tin cậy được, thì năm 1811 B Vành ít nhất cũng là khoảng 20 tuổi mới có thể “nổi tiếng là một tay kiệt liệt” ở miền Hải Dương. Vậy thì khi cuộc khởi nghĩa phát triển đến đỉnh cao ở những năm 1825, 1826, Phan Bá Vành đã 36, 37 tuổi. Một số cụ già ở xã Quần Phương Trung nghe các bậc tiền bối truyền rằng: Khi kéo về làng Quần Anh, Ba Vành đã ngót 40 tuổi.

## 2. Về lực lượng của nghĩa quân

Ngày này, nhân dân vùng Kiến Xương (Thái Bình), Giao Thủy (Hà Nam Ninh) còn nhắc mãi những câu chuyện về lực lượng hùng hậu, khí thế dũng mãnh và những trận đánh lớn của nghĩa quân Ba Vành, từng làm rung chuyển cả một vùng đồng bằng ven biển Bắc Bộ. Ngay từ giai đoạn đầu, khi còn hoạt động ở Hải Dương, nghĩa quân của Vành đã có hơn 5.000 người. Về sau thêm mấy ngàn nghĩa quân của Ba Hùm từ thượng du Thanh Hóa kéo xuống cùng nghĩa quân các tỉnh lân cận kéo về, thì trên thực tế lực lượng của cuộc khởi nghĩa đã lên tới hàng vạn:

“*Quân ngài khéo kiếm  
Chọn những quâ ròng  
Xứ bắc cũng lắm, xứ đông cũng nhiều  
Cả từ muôn mán theo mà về*”<sup>271</sup>

Thậm chí:

“*Ngọn cờ phát quân sang phủ Kiến  
Sấm vang tai phỏng bốn vạn sư*” (?)

(Văn tế I)

Với lực lượng to lớn đó, nghĩa quân Phan Bá Vành nhiều lần áp đảo tinh thần quan tướng triều Nguyễn: “Các phủ huyện theo gió mà lướt, quan quân chết trận nhiều, hễ khi ra trận thì đem việc nhà trời trăng với người nài trước rồi mới đi, cho nên quân Ba Vành đi đến đâu nghe thấy cũng phải trốn tránh, vì thế mà càng hung hăng” (Bản nghịch). Ảnh hưởng của nghĩa quân ngày một lan rộng: “Từ đó thanh thế Ba Vành càng lớn; khắp địa hạt Bắc Kỳ và vùng Hoan Ái thuộc Tả trực kỳ, phàm những kẻ bất trị nghe tiếng Vành thì tụ họp lại như kiến” (*Trần chi tộc phả*).

Trong quá trình phát triển của cuộc khởi nghĩa, nghĩa quân đã lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo, “hễ đi đến làng nào thì đòi hỏi lương thực” (*Bản nghịch*) và giành lại ruộng đất trong tay địa chủ, cường hào bỏ trốn hoặc chống đối. *Trần tộc gia phả điển âm* có nói đến trường hợp Trần Đình Soạn bị nghĩa quân chiếm hết ruộng đất:

“*Vốn nề nếp giàu sang từ trước  
Ruộng tư điền tậu được khá nhiều  
Hỏi đâu vẫn được phong lưu  
Trung gian gặp bước túng nghèo gian truân  
Ruộng Trà Hải xã dân chiếm đoạt  
Cửa nhà xiêu về loạn giặc Vành...*”<sup>272</sup>

*Trần chi tộc phả* chép một trường hợp khác: “Ông Luyện ở Trà Đoài... Sinh thời rất giàu có. Khoảng năm Minh Mạng, Ba Vành về cướp phá xã ta, của cải tư điền của ông đều mất sạch”. Nhiều gia phả khác cũng chép việc “quân Vành vào cướp phá các phú hào trong thôn” (*Doãn gia bản kỷ*) ở xã Ngoại Lãng, (nay là Song Lãng, huyện Vũ Thư), hoặc “quân Vành về cướp phá, lấy của bọn phú hào làm binh lương” (gia phả các họ Trương, họ Vũ ở làng Thanh Nê, nay là xã Tân

<sup>270</sup> *Hành Thiện xã chí* – Đặng Xuân Bảng soạn, Đặng Xuân Viện chép tiếp, Trần Tường cung cấp.

<sup>271</sup> *Về Ba Vành* – Người cung cấp: Cụ Đồ hào ở xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, Hà Nam Ninh.

<sup>272</sup> Trà Hải: Giáp với Trà Lũ cũ, nay thuộc xã Xuân Thành.

Thuật, huyện Kiến Xương). Theo tài liệu của cụ Trần Văn Hào và Trần Tường, khi nghĩa quân Phan Bá Vành về xã Quần Anh Trung, việc đầu tiên là “đổ của nhà giàu chia cho dân nghèo, dân đem quang gánh thúng sọt đi xúc thóc nhà giàu suốt một buổi sáng”.

Trước khí thế ngày một mãnh liệt của nghĩa quân, vua quan triều Nguyễn lo lắng tìm hiểu nguyên nhân và cuối cùng Minh Mạng cũng hiểu được rằng: “Bọn giặc trốn nấp được là vì có dân che chở”, mà dân che chở và nuôi giặc là vì “lũ dân mọn ngu ngoan”. Nhà vua bèn ra lệnh cho các quan địa phương phải khéo nuôi dạy dân: “Dân mọn Bắc thành phần nhiều không hiểu nghĩa lớn, bị bọn côn đồ dọa nạt, hoặc đưa ngầm lương cho giặc, hoặc chứa giặc không báo, thậm chí ngầm báo tin tức làm tai mắt cho giặc để dò thám quan quân. Vậy truyền báo cho chúng nó biết lối nào nên đi, lối nào nên tránh thì giặc sẽ sợ ngày càng ít. Quan địa phương phải biết khéo nuôi vỗ dân thì dân tự bắt giặc cướp thôi”.

Nhưng chờ mãi chẳng thấy “dân tự bắt giặc”, trái lại thì thấy:

*“Già già trẻ trẻ  
Hết sức mình sắm sửa gươm đao”  
(Ba Vành diễn kịch)  
Mà dân theo giặc lại vẫn là:  
“Những người tòng ngụy đầu xa  
Kể trong một xã biết là bao nhiêu”*

(Trần tộc gia phả diễn âm)

Thậm chí những người có của cũng nức lòng ủng hộ nghĩa quân:

*“Tiền gạo đâu đâu người ta đem đến  
Tiền như tiền hén, của cải để đa  
Khách khứa vào ra biết đâu mà kể”*

(Về Phan Bá Vành, đã dẫn)

Minh Mạng giải thích “dân theo giặc là vì dân ngu”, “ngu” mà dạy không được thì phải đánh! Minh Mạng liền điều quân khiển tướng huy động những lực lượng lớn và tinh nhuệ quyết đề bẹp cuộc khởi nghĩa, lại có ý định tự mình cầm quân đi đàn áp. Có lẽ đây là lần đầu tiên cũng là lần duy nhất trong đời làm vua, Minh Mạng có ý định như vậy, tuy sau đó Minh Mạng gạt bỏ dự định và cử ngay một lúc 6 viên quan to phân phái chỉ huy quân lính các trấn Nam Định, Sơn Nam, Hải Dương, Bắc Ninh, Sơn Tây, Hưng Hóa, xen lẫn lính Thanh Nghệ và lính miền Nam “đem voi và hỏa khí đi gấp đến quân thứ chia đường hội đánh” (*Thực lục*, tập VIII tr.140).

Vua còn cẩn thận xuống dụ: “Quan quân không được đánh nhau với giặc trên đồng nội, chỉ được chia quân đóng đồn, chuyển vận đại bác để dòn ép giặc”. Văn Lý đóng đồn ở cửa sông Cát. Công Trứ đóng đồn ở Cửa Lục (Kiên Lao), về sau dời đến xứ Cống Tàu, Hội Khê: “Nay xứ Mỗi Khê ở làng tôi có cục cột voi của Nguyễn Công Trứ, tục gọi là Gò Voi” (*Minh đô sử*). Nhưng quân tướng hùng hổ của triều đình hình như không áp đảo nổi tinh thần của nghĩa quân:

*“Tàu lên phủ thẳng buồm xuôi biển  
Tàu mặc tàu xem ngõ lá tre  
Ngựa trên thành trở nẻo xuống nam  
Ngựa mặc ngựa xem như cái ván...”*

(Văn tế I)

Trên thực tế, cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành làm cho triều đình nhà Nguyễn chịu nhiều tổn thất nặng nề. Minh Mạng phải bốn lần thay tướng cầm quân, lại chém đầu một lúc năm viên tướng và giáng cấp bốn viên đại thần. Quân lính đi đàn áp thì bị nghĩa quân tiêu diệt, phần thì sợ hãi bỏ trốn. Có lần số lính trốn lên đến 9.500 tên, chiếm một nửa lực lượng tại ngũ ở Bắc thành, mặc dầu Minh Mạng luôn quan tâm đến việc khích lệ tinh thần quân lính<sup>273</sup>.

Đàn áp xong cuộc khởi nghĩa, triều đình Minh Mạng trút căm giận lên “lũ dân mọn ngu ngoan”, tức khác ra lệnh triệt hạ cả làng Trà Lũ: “Bắt sống đảng giặc đến bảy, tám ngàn người, trong đó có vài trăm phụ nữ...Đỡ phá hết nhà cửa, lũy tre, cây cối, không còn sót lại một thứ gì nữa. Cứ theo như lời các bô lão kể lại thì chỉ thấy còn có miếu thờ thôn Trung, miếu thờ thôn Bắc, nhà thờ họ

<sup>273</sup> Có lần Minh Mạng giao cho tướng Phạm Văn Lý 1.000 lạng bạc, dặn rằng: “Bạc này cho người sử dụng, tướng sĩ trong quân ai hăng hái đánh giặc thì thưởng cho, chớ tiếc” (*Thực lục*, tập VIII, tr.172).

Lê, vài nhà tranh ở xóm Khâu Trung mà thôi...” Nay xứ Hậu Đông xã Kiên Lao và xứ Thái Bình xã Trà Lũ, 500 mẫu đất mênh mông san sát đều là nơi chiến trường ngày trước” (*Minh đô sử*). Cuộc tàn sát triệt để của vua quan triều Nguyễn đối với dân Trà Lũ được phản ánh cô đọng trong câu:

“*Dân ta mắc phải tai oan  
Gọi là đất giặc đốt tàn sạch không* »

(Trần tộc gia phả diễn âm)

### 3. Mấy trận đánh đáng chú ý

Tài liệu thư tịch cũng như truyền thuyết dân gian phản ánh nhiều trận đánh quan trọng giữa nghĩa quân Phan Ba Vành và quan tướng triều Nguyễn, đáng chú ý nhất là trận Cổ Trai, trận Trà Lý, Lân Hải, trận Cồn Tiên, trận Phủ Bo, trận Liêu Đông... Ngoài ra còn có thể kể thêm các trận Chợ Quán (Thư Trì), Mỹ Bồng (gần bến phà Tân Đệ), Chợ Giành (Thụy Anh) v.v...

«*Ra tay dựng mở cơ đồ  
Đánh triều bầy trận võng dù nghênh ngang  
Quân uy nghiêm chinh sẵn sàng  
Tiếng tăm lẫy lừng một phương hải tằm*»<sup>274</sup>

Trong bài viết này, chúng tôi xin bổ xung một tí tư liệu về mấy trận đánh sau :

- **Trận Cổ Trai:** Diễn ra vào năm 1826. Theo *Thực lục*, bấy giờ quân triều đóng ở xã Cổ Trai (huyện Nghi Dương, Hải Dương). Nghĩa quân từ Đồ Sơn tiến đánh, xông vào cửa Tam Giang cướp được một thuyền binh. Sáng hôm sau nghĩa quân lại kéo đến sông Cổ Trai, trấn thủ Hải Dương không dám đến cứu nguy, vệ úy và cai đội cố sức chống giữ đều bị chết, binh lính tan chạy, thuyền ghe khí giới bị nghĩa quân chiếm hết. Tác giả *Quốc sử di biên* cung cấp thêm mấy chi tiết: «Chỉ huy vệ Hùng cự tên là Phú đánh nhau với nguy Đỗ Bá Vinh ở Úc Môn (Văn Úc), Phú thua, chết trận. Bấy giờ giặc đóng ở gần Đồ Sơn, lính trấn Hải Dương đóng ở Hu Mực (?), lính Hùng cự đóng ở Cổ Trai tiến đến phá vây chém được phó cơ giặc là Thân. Vợ Thân xin cấp quân để đánh giải vây...Giặc thuận gió mà bắn, lính đi tuần sông gặp giặc ập đến bị mất hết quân tư khí giới. Trấn thủ Huyền chống đánh ở Hu Mực; giặc dùng bò quang bằng tre để che đỡ, cầm búa đánh vào chân voi và chém vòi voi. Lại cho vài người cầm giáo theo ngựa vào trận xông đánh, quan quân chạy dạt đi; Huyền lui về giữ An Lão. Giặc bắt được đốc phủ Tiên Hưng, gọt tóc mà tha cho về»<sup>275</sup>. Với trận thắng cờ Cổ Trai, chúng ta có thêm tư liệu về một nữ tướng xuất sắc của nghĩa quân (vợ của phó cơ Thân).

- **Trận Cồn Tiên:** Sau khi chiếm đánh hai cửa trấn Trà Lý, Lân Hải và giết chết cả hai viên thủ ngự, nghĩa quân kéo đến bãi nổi ở giữa sông Trà Lý gọi là Cồn Tiên, bố trí trận địa mai phục, đánh tan quân tướng triều Nguyễn, thu hết khí giới, thuyền bé. Trấn thủ Lê Mậu Cúc và một viên quản cơ chết ngay tại trận. Tác giả *Ba Vành diễn kịch* mô tả trận Cồn Tiên khá sinh động:

«*Trận Cồn Tiên thuyền quân Vành rợp bóng đậu chơi  
Thoát chốc liền thấy trấn binh sai  
Vành truyền lệnh kíp đi dò cho rõ  
Quân dò đã rõ  
Phút bấy giờ dò hỏi về trình  
Trình các quan đã rõ trấn binh  
Mười hai chiếc có màn có giã  
Vành cười ha ha  
Binh mặc binh ta há coi sao  
Vành lệnh truyền thuyền hãy lui vào  
Để mấy chiếc thị chỉ dĩ nhược (tỏ ra yếu thế)  
Để mấy chiếc chon von ngã trước  
Trấn xem ngon bắt lái liền xong  
Vành bèn ra tiệt hậu ngang sông*

<sup>274</sup> *Kim Sơn tân huyện sự tích* – Tư liệu của Khoa Sử, trường Đại Học Sư Phạm Hà Nội 1.

<sup>275</sup> Trong bài viết ở *Nghiên cứu lịch sử*, số 86, chúng tôi đã trích dẫn bài *Về Ba Vành* do đồng chí Trần Hữu Thung sưu tầm, có một đoạn dài mô tả chiến thắng Cổ Trai.

*Trận Duy thủy gươm đao hãn cách  
Trận ấy Vành được  
Trống thu quân mở tiệc hát mừng  
Người theo như cát như rùng  
Mới nổi tiếng hiển vinh từ đây...»*

Tác giả Lê Trọng Hàm cung cấp nhiều chi tiết lý thú về trận này: «12 chiến thuyền của quan quân kéo đến xứ Cồn Tiên ở phía Bắc huyện Chân Định. Vành dùng kế nghi binh...Nhữ quân triều vào chỗ vào mai phục rồi đánh ập vào bắt 12 binh thuyền. Trấn thủ Sơn Nam hạ là Lê Mậu Cúc nghe báo, mang quân tới...Mậu Cúc cậy khỏe một mình cùng Vành giao chiến, chưa được vài hiệp, Cúc bị Vành đâm trúng ngã ngựa rơi xuống chân đê...Ngày hôm sau, Ba Vành mặc áo giáp, cưỡi ngựa lại ra trước trận khiêu chiến». Mậu Cúc kinh sợ, lấy cớ bị thương nặng, không chịu ra đánh, nhưng bị một tùy tướng nói khích, bắt buộc phải ra nghênh chiến. «Vành cho quân mai phục trong đám lau sậy, đợi thuyền quan trấn kéo đến, vô số thuyền nhỏ trong cặng liền đổ ra bao vây bốn mặt như kiến. Quan quân đầu đuôi không cứu ứng được nhau, Mậu Cúc bị chết tại trận» (*Minh đô sử*).

Ít lâu sau, nghĩa quân kéo về hạ phủ thành Kiến Xương rồi lại rút đi:

*«Dem quân ra đánh phủ Bo ba ngày  
Đánh rồi lại rút về ngay  
Đánh cho tan tác biết tay Ba Vành»<sup>276</sup>*

Theo *Minh đô sử*: “Thành Kiến Xương bị phá, nhiều người buôn bán ở trấn thành dắt díu nhau chạy về làng quê, cửa thành đóng cả ngày. Có người khuyên Vành thừa cơ đánh thẳng tới Vị Hoàng (thành phố Nam Định) nhưng Vành không nghe. Các phụ lão nói: “Bấy giờ nếu Vành đánh thẳng tới Vị Hoàng thì tỉnh thành sẽ thất thủ”.

- **Trận Liêu Đông**: Đây là trận tập kích táo bạo của nghĩa quân vào doanh trại dã chiến của quân triều do thống tướng Phạm Văn Lý chỉ huy, khi đại quân của Văn Lý vừa đặt chân tới địa đầu căn cứ Trà Lũ. Theo *Minh đô sử*, “nghe tin Phạm Văn Lý tới, Vành từ Kiến Xương đem quân về, nhân đêm lầy 5.000 quân mạnh khỏe ngầm qua sông. Quân đều cởi trần, lấy bẹ chuối làm khô, tay cầm dao dài xông thẳng tới đánh Văn Lý. Văn Lý tuốt gươm đứng giữa cửa quân, nói rằng: “Đêm tối mịt mù không rõ quân giặc nhiều hay ít, xa thì bắn súng, gần thì dùng dao kiếm mà đâm, các quân phải đứng yên một chỗ, kẻ nào tự ý dời vị trí một bước thì chém ngay. Quân của Vành xông vào đánh hai ba lần như không được bèn rút đi”. Tác giả *Minh đô sử* không nói rõ thất bại của quân triều trong trận này nhưng các bản thảo thú nhận: “Quan quân không đề phòng, bị giặc đánh thua, súng ống khí giới, thuyền ghe bị giặc cướp mất nhiều” (*Thực lục*, tập VIII, tr.178).

### III. CĂN CỨ TRÀ LŨ VÀ CHUNG CỤC CỦA PHAN BÁ VÀNH

#### 1/ Căn cứ Trà Lũ

Ở thời Minh Mạng, xã Trà Lũ thuộc tổng Trà Lũ, huyện Giao Thủy, phủ Kiến Xương, trấn Sơn Nam hạ, gồm ba thôn Trà Bắc (nay là xã Xuân Bắc), Trà Đông (nay là xã Xuân Phương) và Trà Trung (nay là xã Xuân Trung) phía đông nhìn ra biển, phía tây cách sông Ninh Cơ khoảng 3 km theo đường chim bay, phía bắc cách sông Hồng ngót 4 km. Bên kia sông Hồng là làng Nguyệt Giám, quê hương của Phan Bá Vành.

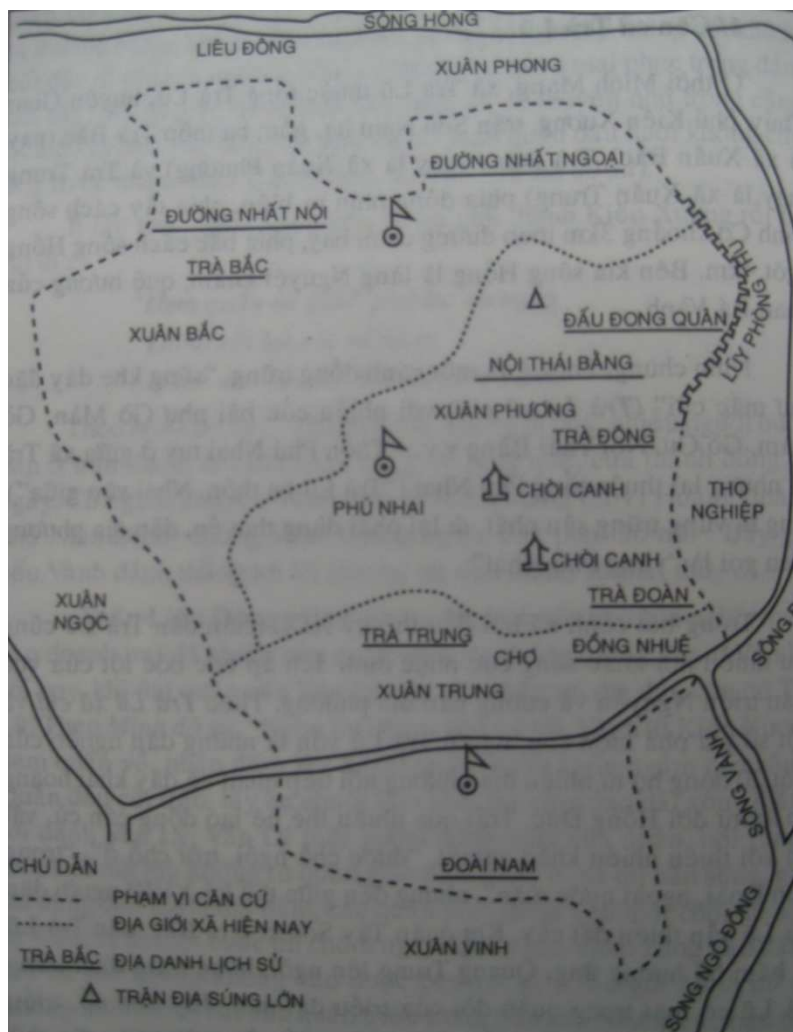
Nhìn chung, Trà Lũ là một cánh đồng trũng, “sông khe dày đặc như mắc cửi” (*Trà Lũ xã chí*) với nhiều cồn cát như Gò Mạn, Gò Tràm, Gò Gu, Nội Thái Bạng v.v...Thôn Phú Nhai tuy ở giữa xã Trà Lũ nhưng lại thuộc tổng Phú Nhai (“Trà Lũ ba thôn, Nhai vào giữa”), cũng là vùng trũng sâu nhất, đi lại phải dùng thuyền, dân địa phương quen gọi là “vùng Phú Nhai”.

Trong bối cảnh xã hội đầu thế kỷ XIX, nhân dân Trà Lũ cũng như nhiều nơi khác sống cực nhọc dưới ách áp bức bóc lột của vua quan triều Nguyễn và cường hào địa phương. Theo *Trà Lũ xã chí* và một số gia phả hiện còn, người Trà Lũ vốn là những dân nghèo của ngót 20 dòng họ từ nhiều địa phương nối tiếp nhau về đây khai hoang lập ấp từ đời Hồng Đức. Trải qua nhiều thế hệ lao động cần cù, vật lộn với thiên nhiên khắc nghiệt, “được chỗ ngồi, trôi chỗ ở”, “trong thôn Đoài,

<sup>276</sup> Về Ba Vành – Người cung cấp: Bà cụ Kính và cụ Thức ở xã Xuân Bắc (Phủ Bọ): Tức phủ lý Kiến Xương, đóng ở địa phận xã Bồ Xuyên.

người nước mặn”, nhưng đến giữa thế kỷ XVIII người dân Trà Lũ vẫn thiếu đất cày. Khi quân Tây Sơn kéo ra Bắc, dân Trà Lũ đã hăm hở hưởng ứng. Quang Trung lên ngôi, hàng trăm đình tráng Trà Lũ có mặt trong quân đội của triều đại mới. Tây Sơn đổ, triều Nguyễn thành lập, nạn chiếm đoạt ruộng đất của cường hào địa chủ lại diễn ra nghiêm trọng. Thời Gia Long toàn xã Trà Lũ có 1.115 mẫu 5 sào công điền, sang thời Minh Mạng chỉ còn hơn 800 mẫu, lại ưu tiên cấp cho quân lính. Người nông dân được vài mảnh ruộng xương xẩu, khi chết tức lập tức bị hào lý rút về chia cho người khác:

“Chưa mưa đã lội  
Chưa háp hoi đã rút ruộng ra”<sup>277</sup>



**Căn cứ Trà Lũ trong khởi nghĩa Phan Bá Vành**

Thiếu đất cày cấy, người dân Trà Lũ phải sinh nhai bằng nhiều nghề, hoặc chài lưới trên sông nước, hoặc ngược rừng đốn nứa, hoặc làm hàng xay hàng xáo sông lùn hoi<sup>278</sup>.

<sup>277</sup> Người nông dân Trà Lũ nai lưng khai khẩn, rút cục phải thuê lại ruộng của lính để cày. Người các xã khác đến ở nhà cày mướn “xin cấp cho đất để ở thì một thước cũng không chịu cho”. Dân còn phải gánh chịu thuế ruộng của lính, “phần ruộng được một mẫu thì phải gánh thuế 10 mẫu, nếu trốn tránh thì phải bán hết nhà cửa để bồi, làm cho không biết nương tựa vào đâu”. Nạn bắt lính và cung cấp lính càng đè nặng lên cuộc sống vốn đã cơ khổ của người nông dân: “Hồi xưa bắt lính đuổi dân quá hơn đuổi chim sẻ, không kể già yếu chỉ lấy đủ số làm xong, số tiền đưa đốn quan sai và tiền may quần áo cho mỗi người lính tốn hơn 100 quan, đều chia bỏ cho dân chịu” (Trà Lũ xã chí).

<sup>278</sup> Một bài ca dao phản ánh sắc nét cảnh sống đó:

“Đường Nhất đi chợ lăm khoai  
Đông Viên tốt rổ, Phú Nhai chúng quần  
Khẩu Nội đi chợ thì gần  
Khẩu Tam hàng xáo đồng lùn mới ra  
Khẩu Nội thì lăm bánh đa

Nung nấu căm thù bọn cường hào và vua quan triều Nguyễn, nông dân Trà Lũ cùng các vùng lân cận đã vùng lên hưởng ứng lời kêu gọi khởi nghĩa của Phan Bá Vành:

*“Bỏ giở của chi chạch, chẳng hết sống cũng không còn  
Bị xéo lẫm chi giun, tất phải quần mà chống lại”<sup>279</sup>*

Theo dõi quá trình diễn biến của cuộc khởi nghĩa, chúng tôi cho rằng vùng Trà Lũ là một trong những địa bàn hoạt động chủ yếu của nghĩa quân ngay từ giai đoạn đầu. Gia phả họ Trần ở làng Đông Thành cho biết nghĩa quân Ba Vành đã có mặt ở Trà Lũ từ năm 1820. Sau thời gian hoạt động ở Hải Dương, đến khoảng đầu năm 1826 nghĩa quân đã trở về xây dựng những đồn lũy đầu tiên ở Trà Lũ. Chúng ta có cơ sở để suy đoán như vậy, vì sau trận thắng ở Côn Tiên. “Những kẻ bất trị nghe tiếng Vành tụ họp lại như kiến, lấy Trà Lũ, Phú Nhai xây đồn, làm chỗ đứng chân” (*Trần chi tộc phả*). Điều này cũng hợp với các đoạn chép trong *Minh đô sử*: “Bây giờ bè đảng của Vành như tên Vằn, tên Hựu, tên Đàng, tên Hồ đều là người Trà Lũ (chúng tôi nhấn mạnh) mưu đưa Vành về chiếm giữ Trà Lũ, Phú Nhai làm sào huyệt”.

Thời gian này, Phan Bá Vành còn xây đắp đồn lũy ở một số xã khác như ở Hội Khê, Dương Liễu, An Bồi v.v... Với ý đồ lập một cụm căn cứ có thể hỗ trợ lẫn nhau. Khi điều tra thực địa ở vùng Hội Khê (quê mẹ của Phan Bá Vành, nay là xã Hội Vũ), chúng tôi được nhiều cán bộ và nhân dân địa phương cho biết: Sau khi kéo quân từ Đồ Sơn về, Ba Vành đã từng cho đào hào đắp lũy ở Hội Khê. Thành đắp cao, có bốn cổng là cổng Vọng (ở phía bắc), cổng Miêu (ở phía tây-bắc), cổng Chùa (ở phía tây) và cổng Đồng (ở phía nam). Hiện nay dấu tích thành lũy và hệ thống ao, ngòi của khu căn cứ cũ vẫn còn nhận được<sup>280</sup>. Nhưng sau xét thấy vị trí Hội Khê không thuận tiện (khó tập trung thuyền chiến, lối ra sông Hồng bị hạn chế...), Vành phải lập căn cứ tạm thời ở Thuận An (trên bờ sông Hồng), sau đó qua bến đò Liêu Đông kéo về đóng h寨 ở Trà Lũ.

Từ căn cứ Trà Lũ, nghĩa quân phát triển hoạt động ra khắp miền Giao Thủy, Kiến Xương trong suốt mùa xuân năm 1826. Mãi đến cuối năm đó, khi Minh Mạng điều hết lực lượng Bắc thành và Thanh Nghệ cùng một bộ phận quân lính phía Nam kéo ra, Phan Bá Vành mới quyết định trở về Trà Lũ củng cố và phát triển thêm các vị trí đồn lũy, biến thành căn cứ cố thủ quyết chiến với quân triều, đúng như tác giả *Minh đô sử* đã chép: “Vành lại về Trà Lũ, đắp lũy đào hào làm kế giữ đến cùng” (xin xem bản đồ).

Trong căn cứ Trà Lũ, Phan Bá Vành đặt đại bản doanh tại thôn Phú Nhai. Phía đông-bắc Phú Nhai là hệ thống phòng thủ Nội Thái Bằng có nhiệm vụ chống đỡ những mũi tấn công của quân triều từ phía cửa Phong Miêu (ngã ba sông Cát đổ ra sông Hồng). Các cụ già địa phương truyền rằng ở Nội Thái Bằng nghĩa quân lợi dụng những gò đất cao để đặt súng lớn, nay còn dấu tích bảy gò đất nối tiếp nhau từ tây sang đông như gò Tràm, gò Mạn, gò Thủy, gò Gu... Trước đây dân địa phương đào được một số thùng gỗ có ba nẹp, ngờ là những thùng đựng đạn cỡ lớn của nghĩa quân Phan Bá Vành. Nhân dân còn phát hiện được hai khẩu súng lớn và một quả đạn bằng gang nặng ngót 1 kg, hiện giữ ở bảo tàng huyện Xuân Thủy và ty văn hóa thông tin Hà Nam Ninh. Vẫn theo lời các cụ già, ở làng Hành Thiện còn tìm thấy một chiếc tang trống ngờ là trống trận của nghĩa quân.

Bên kia sông Cát, đối ngạn với Nội Thái Bằng, quân triều đắp 17 ụ súng trên cánh đồng Khê Thủy thuộc xã Thọ Nghiệp (Giao Thủy), nay phần lớn đã bị san bằng để canh tác, chỉ còn dấu vết một ụ thấp.

---

*Đường Nhất bánh ú người ta đã đồn*

*Kẻ Trung cá rô xôn xôn*

*Đường Nhất bánh ú lại đồn khoai lang*

*Tiền Tàng đội chiếu lán sang*

*Đường Nhất bánh ú đón ngang đầu cầu”.*

<sup>279</sup> *Hịch Ba Vành* – Hương Sơn, Cần Mẫn trích dẫn (bài viết đã dẫn).

<sup>280</sup> Dựa theo lời kể của con cháu họ Mai ở Vũ Hội: Đồng chí Mai Ngọc Ru (phó chủ tịch huyện Vũ Tiên cũ); đồng chí Nguyễn Xuân Hàm (trưởng ban nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Thái Bình) và một số đồng chí khác.

- Làng *Dương Liễu* thời Phan Bá Vành nay thuộc xã Minh Tân.

- *An Bồi*: Nay vẫn là xã An Bồi, huyện Kiến Xương. Bài *Về Phan Bá Vành* có câu:

*“Phát cao cờ nghĩa*

*Vì dân cố giữ*

*Trà Lũ, An Bồi...”*

Bãi đất dùng làm “đầu đong quân” cũng ở khu vực Nội Thái Bằng, đến nay vẫn còn địa danh ấy.

Bảo vệ hệ thống phòng thủ Nội Thái Bằng là một lũy đất dài hình vòng cung đối diện với đoạn sông Cát chảy dọc qua phía đông.

Phía bắc căn cứ Trà Lũ là hệ thống phòng thủ Đường Nhất Ngoại (nay thuộc xã Xuân Bắc) do tướng Hai Đáng trực tiếp chỉ huy: “Quan lớn Tả Hai đống Đường Nhất Ngoại”. Từ đây có thể tiến ra bên Liêu Đông, vượt sông Hồng sang đất Thái Bình.

Phía nam đại bản doanh Phú Nhai là cứ điểm Chợ Trung (nay thuộc xã Xuân Trung). Từ đây nghĩa quân có thể tiến ra sông Ninh Cơ ở phía tây nam, không chế con đường thủy duy nhất từ Vị Hoàng tới. Một trận đánh đã diễn ra ở Cầu Chợ Trung khi nghĩa quân từ Chợ Quán (Thư Trì) vượt bên đò Liêu Đông về chiếm lại Trà Lũ. Nghĩa quân vừa đến địa phận thôn Trà Trung thì chánh tổng Trần Bá Hồ ra lệnh cho tay chân phá cầu. Nghĩa quân liền dàn phen tre lên mặt nước để vượt sông như đã nói ở phần trên. Cuộc giao chiến diễn ra ác liệt – “Tổng Hồ chống không nổi, vừa muốn tránh giặc, vừa sợ phép nước, chạy lên trấn thú tội”.

## 2/ Chung cục của Phan Bá Vành

Nhiều tác giả trước đây khi tìm hiểu chung cục của Phan Bá Vành cũng như thất bại của toàn bộ cuộc khởi nghĩa đều cho rằng Vành bị trúng kế mỹ nhân coi đó là một nguyên nhân trực tiếp thất bại của cuộc khởi nghĩa. Đối chiếu những tư liệu khác nhau, chúng ta có thể khẳng định rằng việc việc quân triều thực hiện kế mỹ nhân là có thật, cụ thể là họ đã ép buộc hai người thiếp của Vành làm nội ứng, dùng tình cảm, nhan sắc lung lạc Ba Vành nhằm giữ chân Vành ở căn cứ Trà Lũ, không kịp thời ra nghênh chiến hoặc tìm cách rút khỏi căn cứ. Quân triều nhờ đó có đủ thời gian tiến sâu và khép chặt vòng vây. Đương nhiên chúng ta không coi kế mỹ nhân đã quyết định thất bại của cuộc khởi nghĩa, nhưng chắc hẳn có ít nhiều tác dụng khiến Phan Bá Vành chần chừ trước thế bao vây của quân triều. Đến khi Ba Vành quyết định mở đường máu, đào sông để tẩu thoát ra biển thì đã muộn: “Bị tấn công bất ngờ, Vành không kịp điều binh, bèn cùng các tướng sĩ, binh lính và các quân ô hợp khác giao chiến với quan quân ở Nội Thái Bằng từ giờ ngọ đến giờ thân, đánh nhau không lúc nào ngớt. Quân Vành thua chết quá nửa, số còn lại chạy về trại biết khó đứng vững, muốn tìm ra biển tính việc chống trả. Nhưng các cửa Hà Lạn, sông Lộc Giang, không còn cách nào chạy thoát...” (Trần chi tộc phả)<sup>281</sup>.

Cũng có ý kiến cho rằng Phan Bá Vành là người có bản lĩnh, tin ở tài mình, muốn làm cho quân triều lầm tưởng mình đã trúng kế hoãn binh, trong lúc Vành đang dự tính kế hoạch phá vây táo bạo, đặt quan quân trước một bất ngờ ở phút chót. Đây cũng là ý kiến đáng được tham khảo, nhưng các nguồn tài liệu hiện chưa cho phép chúng tôi kết luận như vậy.

Một số tài liệu cho rằng Phan Bá Vành đã bị bắt (hoặc bị giết) trong đêm nghinh hôn (hoặc trong đêm về ăn giỗ của nhà vợ). Nhưng nhiều tài liệu khác lại cho rằng Vành bị thương rồi bị bắt trong trận đánh cuối cùng. Sau đây là những tài liệu đáng tin cậy:

Theo *Trần chi tộc phả*: “Vành thu tàn quân đào sông dài ước 2.000 thước ( 800 m) gọi là sông Xê, cống gọi là cống Vành, một đêm đào xong. Đêm thuyền ra biển, rạng đông quan quân đuổi theo, hai bờ súng bắn, quân Vành bị chết gần hết. Vành một mình trốn thoát vào bãi lau sậy, hai ngày sau khát nước quá đi tìm nước uống, bị tổng trưởng Hoành Nha là Lê Điền trình sát bắt được giải về”<sup>282</sup>

Tác giả Lê Trọng Hàm dựa vào các tài liệu trên, kết hợp lời kể của các bô lão địa phương, bổ sung nhiều chi tiết: “Nước cạn, thuyền mắc, đạn đại bác bắn như mưa dồn dập, Vành bị thương ản nắp ở đám lau sậy trên bờ phía tả sông Hồng, chỉ có tên Vò cầm một ống tre vầu đi theo. Vành đã nắp sáu ngày, sau Vò đi múc nước rửa chân. Một người đi bắt cua trông thấy kinh sợ, hỏi ra biết là người đàn bà ở xã Hoàng Nha, Vành nói: “Có biết cai tổng Lê Tuấn không ? Nó là lớp con em bà

<sup>281</sup> Tác giả *Minh đô sử* cho biết thêm: “Khi ấy binh thế của Vành ngày càng quần bách, bè cánh ngày một lìa tan. Vành đích thân ra quan sát, thấy cờ xí của quan quân ngập đồng nội, muốn chạy ra biển như đã bị Phan Bá Hùng dàn quân như bức tường chặn đứng lại”.

<sup>282</sup> Theo *Quốc sử di biên*: “vành mở cống cho thuyền bơi ra, nước cạn thuyền không đi được quan quân đánh khép lại, bắt được các tướng nguy là Đán, Liễn, Khương, Thư... Hơn 10 người, chém vài trăm đầu giặc, giặc nhảy xuống nước chết vài ngàn tên. Vành bị đạn vào đùi, bị bắt... Vành cùng Đán và Liễn đều bị đóng cũi giải đi Bắc thành. Vành tự cắn lưỡi chết”.



con của ta, về nhẩn nó tới đây, ta sẽ giao cả thân ta cho nó. Người đàn bà run sợ không dám mở miệng, vái lạy lia lịa rồi ra đi. Lê Tuấn được tin, sai người chuẩn bị đầy đủ võng dù đón trước Vành về nhà mình...Tiếp đãi rất hậu, nhân lúc thuận tiện hỏi: “Tướng quân đã đem thân támm thước giao phó và tay chúng tôi, theo phép nước phải giải nộp, ắt phải sắm cũi. Vành nói: “Mặc chúng mày muốn làm gì thì làm. Lê Tuấn bèn đóng một cũi gỗ lớn. Ba Vành mặc áo xanh, chít khăn đỏ, cúi đầu ngồi yên...Khi giải đến xã Đồng Phù, huyện Thương Nguyên thì Phan Bá Vành tự tử, thi thể bị chặt làm bốn đoạn cắt đầu đem bêu khắp bốn trấn”.

Từ các nguồn tư liệu khá phong phú, chúng ta tạm kết luận:

- Phan Bá Vành đã thất bại nặng nề trong trận đánh cuối cùng đêm 16 tháng 2 năm Đinh Hợi (1827)

- Vành bị bắt sống khi trốn trong bãi sù vẹt bên sông Ngô Đồng. Trên đường giải về Bắc Thành, Vành đã tự tử.

Có thể nhận định như thế nào về ý đồ của Phan Bá Vành và các tướng lĩnh khi chọn Trà Lũ làm căn cứ cố thủ ?

Hẳn là ý định ban đầu của Phan Bá Vành là xây dựng một cứ điểm ở một số xã trên địa bàn Kiến Xương, Giao Thủy, vừa để phòng thù, vừa làm bàn đạp tấn công, có tác dụng hỗ trợ, cứu ứng lẫn nhau (như ở Trà Lũ, Hội Khê, An Bồi, Dương Liễu...). Nhưng đến đầu năm 1827, khi Minh Mạng điều lực lượng lớn của nhiều tỉnh tiến hành cuộc đàn áp quy mô thì Phan Bá Vành quyết định chọn Trà Lũ làm căn cứ cố thủ duy nhất, vì cho rằng so với các xã lân cận, Trà Lũ có nhiều ưu thế hơn về mặt địa hình để thực hiện kế hoạch cố thủ của mình.

Một điều có thể khẳng định là: Khi Ba Vành quyết định trở về Trà Lũ tính kế cố thủ, lực lượng nghĩa quân vẫn còn mạnh:

*“Vành khi về Lũ  
Phong đồn nghị tụ  
Hội phong vận thiên cố nhất thì  
Quân Hoa, Mường ở lộn với di  
Hơn một tháng coi trời bằng chén”*

(Ba Vành diễn kịch)

Giả thiết rằng với lực lượng hùng hậu đó, Phan Bá Vành tỏa rộng hoạt động trên địa bàn đồng lầy và ven biển quen thuộc, tiến hành lối đánh du kích, mai phục thích hợp với nghĩa quân nông dân, buộc quân triều phải dàn mỏng lực lượng đối phó, thì chưa dễ quan tướng của Minh Mạng đã nhanh chóng đàn áp được cuộc khởi nghĩa.

Lại còn có thể suy đoán: Nếu Ba Vành muốn chuyển lên địa bàn rừng núi để chống đỡ cuộc đàn áp quy mô của quân triều thì điều này cũng có cơ sở hiện thực, vì trong hàng ngũ của Ba Vành có mấy ngàn nghĩa quân người Mường do tướng Ba Hùm trực tiếp chỉ huy.

Nhưng có lẽ vì nhiều lý do khác mà chúng ta cần tìm hiểu thêm, rút cuộc Ba Vành chọn kế sách quay về cố thủ ở Trà Lũ, Phú Nhai, tập trung mấy ngàn quân giữa một vùng lầy lội, giao thông bất trắc, lương thực khó khăn, bị cô lập với nhân dân...Tự bó mình trong thế đối phó bị động trước hàng vạn quân lính triều đình sắp khép chặt vòng vây cả bốn phía, kể cả lối thoát ra phía biển mà Ba Vành đặt nhiều hy vọng nhất:

*“Tướng đường xa Bát Cáp khôn thông  
Còn chứa chan chín chiếc tàu đầy  
Toan ngã xuống Lục Hoàng cho thuận”<sup>283</sup>*

(Văn tế I)

Điểm lại các cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra trước Phan Bá Vành trên địa bàn đồng bằng và ven biển Bắc Bộ, nhất là các cuộc khởi nghĩa ở thế kỷ XVIII, hầu như chưa có thủ lĩnh nào dám xây dựng “căn cứ cố thủ theo kiểu căn cứ Trà Lũ của Phan Bá Vành. Chiến thuật ẩn hiện linh hoạt của nghĩa quân Vũ Đình Dung, ý đồ chuyển căn cứ vào vùng rừng núi Nghệ An của Nguyễn Hữu Cầu, nhất là kế hoạch táo bạo của Hoàng Công Chất “di chuyển” toàn bộ cuộc khởi nghĩa từ vùng Sơn nam lên tới Mường Thành (Điện Biên) v.v... Là những ví dụ.

<sup>283</sup> *Bát Cáp*: Tên trại, thuộc huyện Đông Thành (chú thích của Lê Trọng Hàm).

Vậy thì, ở một góc độ nào đó mà xét, việc Phan Bá vành quyết định “trở về Trà Lũ làm kế giữ đến cùng” tự nó đánh dấu cuộc khởi nghĩa trên thực tế đã chuyển sang giai đoạn chót, giai đoạn cầm cự tuyệt vọng. Và kế mỹ nhân của quan tướng triều Nguyễn nếu quả có hiệu lực, chẳng qua chỉ rút ngắn hơn giai đoạn đó mà thôi. ★

## Khởi nghĩa Ba Nành, Tiền Bột ở trung du Bắc Bộ (1833-1843)

*Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*  
Số 187 (7-8-1979)

Trong cao trào đấu tranh chống triều Nguyễn của nông dân và nhân dân các dân tộc Bắc Bộ và Trung Bộ những năm 30 của thế kỷ XIX, có một cuộc khởi nghĩa chưa được nhiều người chú ý, đó là cuộc khởi nghĩa ở Sơn Tây<sup>284</sup> do Nguyễn Văn Nành (Ba Nành) và Lê Văn Bột (Tiền Bột) cầm đầu tồn tại trong 10 năm (1833 – 1843).

Một số tác giả trước đây thường giới thiệu hoạt động của nghĩa quân Sơn Tây như là một bộ phận của khởi nghĩa Lê Duy Lương, trình bày diễn biến của nó gắn liền với quá trình phát triển của cuộc khởi nghĩa này và mặc nhiên xem các thủ lĩnh Ba Nành, Tiền Bột trước sau chỉ là những “tùy tướng” của Lê Duy Lương mà thôi<sup>285</sup>.

Phải chăng sau khi Lê Duy Lương bị bắt (7-1833) thì những hoạt động của Ba Nành, Tiền Bột chỉ là tàn dư của khởi nghĩa Lê Duy Lương “leo lét được một thời gian ngắn” và “dần dần tàn rụi” như có người đã nhận định?<sup>286</sup>

Nhằm tìm hiểu cuộc đấu tranh có quy mô rộng lớn của nông dân và nhân dân các dân tộc vùng trung du dưới triều Minh Mạng, vừa qua một số cán bộ và sinh viên khoa Sử của trường Đại học Sư phạm Hà Nội I đã đến mấy huyện, xã thuộc tỉnh Vĩnh Phú<sup>287</sup>, bước đầu đã phát hiện những dấu tích và sưu tầm được một ít tư liệu dân gian, làm sáng tỏ thêm nguồn tài liệu thư tịch

### I - LAI LỊCH BA NÀNH VÀ CÁC THỦ LĨNH

Về lai lịch của thủ lĩnh Ba Nành, Tiền Bột, sử sách trước đây ghi chép không rõ ràng. Chính sử triều Nguyễn gọi họ là “những tên giặc trôn” hoặc “những tên tù trôn ở Sơn Tây” và chỉ nhắc lướt qua khi chép về khởi nghĩa Lê Duy Lương. Riêng các tác giả *Bạn nghịch*<sup>288</sup> đã ghi chép về Ba Nành, Tiền Bột thành một quyển riêng. Đứng trên lập trường thù địch với nông dân, tác giả vận dụng xuyên tạc một số truyền thuyết dân gian nhằm bôi nhọ các thủ lĩnh cũng như cuộc khởi nghĩa

<sup>284</sup> Ở thời Nguyễn, tỉnh Sơn Tây bao gồm đất đai của tỉnh Vĩnh Phú và phần lớn tỉnh Hà Sơn Bình ngày nay, “phía Đông liên tỉnh Hà Nội, phía Tây giáp hai tỉnh Hưng Hóa và Tuyên Quang, phía Nam đến tỉnh Ninh Bình, phía Bắc giáp tỉnh Thái Nguyên” (Đại Nam nhất thống chí) với các phủ huyện như sau:

Phủ Quốc Oai (gồm các huyện Yên Sơn, Mỹ Lương, Đan Phượng, Thạch Thất)

Phủ Vĩnh Tường (gồm Yên Lãng, Yên Lạc)

Phủ Lâm Thao (gồm các huyện Sơn Vi, Phú Ninh, Thanh Ba, Cẩm Khê, Hạ Hòa)

Phủ Đoan Hùng (gồm các huyện Tân Quan, Hùng Quan, Sơn Dương.)

Phủ Quốc Oai (gồm các huyện Tùng Thiên, Tiên Phong, Phúc Thọ, Bất Bạt)

Thời Gia Long có hai huyện Từ Liêm và Tam Nông; đến thời Minh Mạng tách huyện Từ Liêm lệ vào tỉnh Hà Nội, tách huyện Tam Nông và lệ vào tỉnh Hưng Hóa. Số dân tỉnh Sơn Tây thời Minh Mạng khoảng 4 vạn. Tỉnh thành đóng ở địa phận xã Thuận Nghệ và xã Mai Trai (huyện Tùng Thiên) xây bằng đá ong.

<sup>285</sup> Tác giả Quốc sử di biên viết: “Lương dùng con Quách Tất Tại là Tất Công, Tất Tế và bọn Đinh Công Tiên, Đinh Công Dụng làm đại tướng. Đàng nguy Chiêu Lận, Tiên Bột. Đội Thụ, Ba Nành đều phục tùng vào đây” (bản dịch của Viện sử học).

<sup>286</sup> Xin tham khảo: Du Nghệ - “Cuộc nổi dậy chống Nguyễn (1816-1844) do Lê Duy Lương đứng đầu” – *Nghiên cứu lịch sử* số 117.

<sup>287</sup> Nhảy đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn các đồng chí lãnh đạo ở Ty Thông tin văn hóa Vĩnh Phú, Ủy ban nhân dân các huyện Tam Đảo, Vĩnh Lạc, Phú Ninh, Lập Thạch, Sông Lô; Đảng ủy và Ủy ban nhân dân các xã Tân Cương, Cao Đại, Phù Thịnh, Lý Nhân, Phú Quang, Đạo Trù, Đại Bình, Minh Quang, đã cung cấp tư liệu, giới thiệu nhân chứng và tạo điều kiện cho các nhóm đi khảo sát thực địa.

<sup>288</sup> Kiều Oánh Mậu – *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* – tư liệu của khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (đã dẫn).

do họ cầm đầu, nhưng qua đó giúp chúng ta những phương hướng cần thiết để sưu tầm những tư liệu trên thực địa.

Theo tác giả *Bạn nghịch*: “Ba Nhân người ở xã Bình Đăng, huyện Bạch Hạc, tỉnh Sơn Tây, một thuyết nói ở xã Dẫn Tự, một thuyết nói ở xã Văn Giang”. Đối chiếu một bản tâu của án sát Sơn Tây Hồ Bảo Định hồi cuối tháng 4 Quý Tỵ (1833): “Đưa tù trốn trên Ba Nhân, người xã Dẫn Tự, huyện Bạch Hạc”<sup>289</sup>, chúng tôi đã đến tìm hiểu một xã ven sông Hồng, thuộc huyện Vĩnh Lạc, chủ yếu là các xã Tân Cương, Cao Đại, Phú Thịnh và Lý Nhân<sup>290</sup> và đã xác định quê hương của Ba Nhân đúng là Dẫn Tự.

Thời Minh Mạng, xã Dẫn Tự thuộc Đồng Phú, huyện Bạch Hạc, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây (nay là thôn Dẫn Tự, thuộc xã Tân Cương, huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú). Thôn Dẫn Tự hiện có ba xóm: xóm Giếng, xóm Nội và xóm Mới.

Nguyễn Văn Nhân sinh ở xóm Giếng là con trai thứ ba trong gia đình nên có tên là Ba Nhân, hoặc tên gọi chệch âm là “Ba Nờn”, cho đến nay nhiều truyền thuyết về ông “Quận Nờn nổi tướng đánh quân nhà vua” vẫn còn đậm nét trong ký ức dân gian.<sup>291</sup>

Ba Nhân sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo. Thuở nhỏ Ba Nhân thích chơi diều, sáo, có sức khỏe hơn người, giỏi võ nghệ và rất can đảm. Hiện nay dân địa phương vẫn qua nói: “Gan như Quận Nờn”

Cha mất sớm, mẹ đi cấy mướn và hái trầu thuê. Nhân cùng hai anh phải làm thêm nghề rèn để sinh sống. Ba Nhân lớn lên trong cảnh nghèo túng của gia đình và bà con thôn xóm. Truyền rằng mẹ Ba Nhân bị chết rét khi đi cấy mướn ở Gò Trại<sup>292</sup>.

Nung nấu căm thù bọn cường hào địa chủ và vua quan triều Nguyễn, Ba Nhân cùng một số thủ lĩnh khác dựng cờ khởi nghĩa tại quê hương Dẫn Tự, được nhân dân quanh vùng hưởng ứng rất đông. Chẳng bao lâu, nghĩa quân của “Quận Nờn” đã phát triển khắp các xã thuộc tổng Đồng Phú, lan rộng sang các huyện khác, vượt sông Hồng hoạt động cả ở phủ Quảng Oai. Khi lực lượng đã lớn mạnh, Ba Nhân đem nghĩa quân lên đóng ở chân núi Tam Đảo trong một thời gian.

---

<sup>289</sup> Sứ quán triều Nguyễn – Khâm định tiểu bình Bắc kỳ nghịch phi phương lược q.5 (bản dịch của Viện sử học) xin gọi tắt là Bắc kỳ tiểu phi.

<sup>290</sup> Nhóm nghiên cứu gồm các đồng chí Phạm Quang Hùng, Kim Văn Việt, Nguyễn Thị Nguyệt, Lê Thị Mai, Lê Thị Hòa Lan, Nguyễn Thị Hồng Vân.

<sup>291</sup> Trong dân gian xã Dẫn Tự và các xã lân cận còn nhiều câu chuyện về tính gan dạ và tài võ nghệ của Ba Nhân với những chi tiết được hư cấu, ví dụ: Những đêm sáng trăng Ba Nhân luyện võ bằng một cây tre đục, múa tới sáng đêm không mỏi. Ba Nhân có thói quen ăn trầu, khi ra trận trên lưng ngựa ông thường ăn trầu. Có lần Tôn Thất Bạt (tướng triều đình) thách Ba Nhân đấu kiếm. Vào trận đấu Ba Nhân vẫn cầm cối giã trầu nhưng khi mũi tên của đối phương lao tới thì nhanh như cắt ông kẹp chặt ngọn kiếm vào nách! Lại có lần Ba Nhân đâm trúng Tôn Thất Bạt liên tiếp 15 mũi thương, nhưng Bạt mặc “áo giáp tóc” (loại áo giáp có độn tóc rất dày) nên không chết. Trong một trận đánh quyết liệt, tóc Ba Nhân bị sỏ tung ra, ba viên tướng nhà Nguyễn thừa cơ xông vào chém nhưng Ba Nhân bình tĩnh một tay vén tóc một tay vung siêu đao chém chết cả ba! Có lần bị quân triều đình đuổi gáp, Ba Nhân liền cải trang làm phụ nữ mặc váy đỏ đội nón giả vờ làm người nhỏ cò bên bờ ruộng v.v...

Nội dung những truyền thuyết trên đây đương nhiên mang nhiều yếu tố hư cấu, thậm chí hoang đường. Nhưng cái lõi hiện thực hàm chứa trong đó những ấn tượng sâu sắc trong nhân dân về một ông Quận Nờn - một thủ lĩnh nông dân can đảm, mưu trí, tài giỏi – bao phen làm cho binh tướng nhà vua khiếp sợ và được nhân dân mến phục. Chúng ta cũng gặp lõi hư cấu tương tự trong truyền thuyết về Quận He (ở Hải Hưng) về quận Hèo (ở Vĩnh Phú) v.v... Cũng có thuyết nói: Ba Nhân có đi học, sắp sửa đi thi thì thôi học và tụ quân nổi dậy.

<sup>292</sup> Theo lời kể của cụ Châu Giang, 65 tuổi ở xóm Mới thôn Dẫn Tự, cụ Bích Tuệ 73 tuổi ở thôn Đồng Phú (đều thuộc xã Tân Cương) và một số cụ khác.

Cho đến trước Cách mạng tháng Tám, xã Dẫn Tự có rất ít ruộng đất công, bình quân ruộng khẩu phần chỉ 15 thước (trong lúc ở các xã lân cận như: Đồng Phú, Hòa Lạc... ruộng khẩu phần từ sào rưỡi đến 4 sào). Bọn cường hào trong thôn xóm dựa thế quan trên còn ra sức cướp chiếm ruộng đất, áp bức bóc lột dân, đánh thuế mỏ mà thuế đằm tang... Người dân Dẫn Tự thường phải chôn cất người gần nhà ở không dám chôn vào công điền vì sợ bị đánh thuế nặng. Sau khi khởi nghĩa Ba Nhân thất bại, bọn quan lại địa chủ ở xã Bình Trù tìm cách lấn thêm ruộng đất, đằm hồ của xã Dẫn Tự; tình trạng này kéo dài mãi cho đến trước cải cách đất.

Thiếu ruộng cày cấy, phần lớn nông dân ở Dẫn Tự phải đi cày thuê cuốc mướn hoặc làm nhiều nghề khác nhau, nhất là nghề trồng trầu, với giống “trầu Bời” nổi tiếng lá mỏng, vị ngon (hiện nay còn dấu vết một cái đằm ở sát cạnh thôn Dẫn Tự, gọi là “Đằm Bời”). Khoảng đầu thời Minh Mạng, mấy năm liền nghề trồng trầu, bán trầu bị ế ẩm trong khi thuế đất trồng trầu tăng lên (1 sào đất phải nộp thuế tương đương 6 thúng thóc), mấy lò rèn trong xã cũng sa sút, đời sống của nhân dân Dẫn Tự càng thêm cơ cực.

Ngày nay, ai đến thôn Dẫn Tự còn được các cụ già ghi rõ vị trí nền nhà của gia đình ông “Quận Nhòn” ở xóm Giếng cách đây hơn 150 năm. Sở dĩ có tên “Xóm Giếng” vì cách nền nhà Quận Nhòn khoảng 50m còn dấu tích một giếng đá, nay không dùng được nữa vì lâu ngày dây kéo gàu đã làm vệt miệng giếng và thành giếng đã nghiêng hẳn về một phía. Truyền rằng: Ngày xưa cả xã Dẫn Tự không có giếng ăn. Quận Nhòn đã cho nghĩa quân khiêng tang giếng đá từ trên núi về giếng cho cả xã dùng chung.

Trên khoảng đất cách giếng đá chừng 100m về phía Nam là mộ của mẹ Quận Nhòn, nằm giữa một cái ao, gọi là “Ao Giếng”. Tương truyền quan quân của Minh Mạng đã kéo về đây quật mồ, cắt long mạch đào sâu thành ao. Ngày nay, phần lớn diện tích Ao Giếng đã được cấy lúa nhưng vẫn còn lại một góc ao<sup>293</sup>.

Điều đáng tiếc là cho đến nay chúng ta chưa biết rõ lai lịch của Tiên Bọt (Lê Văn Bọt), người thủ lĩnh từng sát cánh với Ba Nhàn trong suốt quá trình khởi nghĩa và giữ nhiệm vụ quan trọng trong việc phối hợp hoạt động của nghĩa quân Sơn Tây với khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Việt Bắc mà chúng tôi sẽ nói rõ ở một phần sau. Tác giả *Bạn nghịch* khi viết về Tiên Bọt cũng chú thích: “Không rõ quê quán”. Những người già ở thôn Dẫn Tự vẫn còn nhắc đến một vị tướng thân cận của Quận Nhòn tên là Lê Văn Bọt (có lẽ gọi chệch của “Bọt” thành “Bọt”), nhưng cũng không rõ ông Bọt người ở xã nào.

Các bản tâu của quan triều Nguyễn đi đàn áp cuộc khởi nghĩa Sơn Tây đã ghi lại khá nhiều tên các tướng lĩnh của Ba Nhàn, như: Mang (tả quân), Nguyễn Văn Khâm (phó tướng, người Bắc Ninh), Trần Minh Phương (trung quân), Nguyễn Đình Trọng (hữu quân), Sự Cách, Ba Tín v.v... Trong số các tướng lĩnh kê trên, các cụ già ở Dẫn Tự chỉ còn nhớ mỗi một tên Ba Tín (là một trong những tướng thân cận nhất của Quận Nhòn), nhưng các cụ lại cung cấp thêm tên của một số tướng lĩnh khác không thấy ghi trong các bản tâu như: Ông Lãnh Áo, ông Lãnh Bình Trù (quê ở Bình Trù, tức ở Bình Đẳng), ông Đề Quát (quê ở Thượng Trung), ông Cai Hiệp (ở xóm Nội, Dẫn Tự), ông Khán Thùm (một tướng tài của Quận Nhòn, thường tổ chức nhiều trận phá đồn sở ở vùng Việt Trì, Bạch Hạc), ông Lang Quy (vừa là tướng thân cận của Ba Nhàn, vừa là thầy thuốc của nghĩa quân) v.v... Trong dân gian, thường truyền rằng: “Gọi là giặc, nhưng Quận Nhòn là người có đạo đức”, hoặc: “Đi theo giặc Quận Nhòn toàn là những người có tiếng”.

Các cụ già ở thôn Dẫn Tự cung cấp nhiều chi tiết hơn về hai nhân vật Nguyễn Văn Bờ và Đặng Bá Thuần:

- Nguyễn Văn Bờ là một thầy đồ hay chữ, tham gia cuộc khởi nghĩa từ những ngày đầu và là mưu sĩ của Ba Nhàn, đồng thời phụ trách lương thực trong nghĩa quân. Cha của Bờ quê ở Nghệ An, nguyên là lính của Tây Sơn (thời Nguyễn Quang Toản), sinh ra Nguyễn Văn Bờ, cho con ăn học, nuôi chí phục thù.

- Đặng Bá Thân cũng là một tướng lĩnh của nghĩa quân Ba Nhàn, phụ trách xưởng rèn vũ khí. Cha của Thuần làm tri phủ Vụ Bản (Hà Nam Ninh) bị bãi chức, sau đó tự tử vì khuyên con đừng theo “giặc” nhưng Thuần không nghe. Bá Thuần dao động trước cái chết của cha, ly khai nghĩa

---

<sup>293</sup> Có thuyết nói: Khi Ba Nhàn mới nổi lên, tên cai tổng Hích đi báo quan về bắt Nhàn, nhưng Nhàn đã trốn thoát và bắt trói vợ cai tổng Hích đem lên rừng cho thú dữ ăn thịt, Hích lại đưa quân triều về quật mồ mẹ Ba Nhàn và “đào long mạch” (Theo lời kể của cụ Châu Giang (thôn Dẫn Tự) và cụ Long, 77 tuổi (thôn Bản Mạch, xã Phú Thịnh), đều thuộc huyện Vĩnh Lạc).

Dòng dõi của Ba Nhàn hiện nay ở thôn Dẫn Tự còn có:

- Cụ Nguyễn Văn Nụ ở Xóm Mới, 84 tuổi. Ông nội cụ Nụ (gọi Ba Nhàn bằng bác) tên là Phó Thóp, từng tham gia chống Pháp hồi cuối thế kỷ XIX. Con trai Phó Thóp là Nguyễn Văn Đậu, từng tham gia khởi nghĩa Yên Bái năm 1930. Con trai ông Đậu là Nguyễn Bình Hành tham gia cách mạng từ năm 1938, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp tại Việt Bắc, hiện còn một con gái tên là bà Tâm (40 tuổi) ở Xóm Giếng.

- Cụ Nguyễn Văn Trị, 65 tuổi, ở Xóm Mới, là cháu 5 đời của người anh cả của Ba Nhàn.

- Cụ Nguyễn Văn Pha, ở Xóm Nội, là dòng dõi người anh thứ hai của Ba Nhàn, hiện nay vẫn duy trì nghề thợ rèn của tổ tiên.

- Cụ Nguyễn Văn Nụ cho biết thêm: Quận Nhòn có hai vợ: Một vợ ở quê nhà (người thôn Dẫn Tự hoặc Yên Xuyên?) và một vợ ở huyện Phù Ninh sinh được hai con trai, hồi cụ Nụ mới hơn 20 tuổi (cách đây 60 năm), có trông thấy hai người con trai của Quận Nhòn từ xã Quỳnh Vĩnh (?), huyện Phù Ninh về thăm cụ Nguyễn Bình Hành; bấy giờ hai người đã trên dưới 70 tuổi.

quân, được triều đình cho làm chánh tổng. Khi biết Bá Thuần có ý định làm phản, thủ lĩnh Đề Quát định tìm cách thủ tiêu, nhưng bị lộ và bị tay chân của Thuần giết chết<sup>294</sup>.

Trong cuốn *Địa chí tỉnh Vĩnh Phú*, tác giả Nguyễn Xuân Lân cho biết người cha của Hoàng Hoa Thám tên là Trương Văn Thân cũng đã từng tham gia cuộc khởi nghĩa Ba Nành<sup>295</sup>.

## II – CĂN CỨ RỪNG KHÂM VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGHĨA QUÂN TRONG GIAI ĐOẠN ĐẦU (1833 – 1834)

### 1 - Thời gian mới nổi lên ở quê nhà

Nghĩa quân Ba Nành “cướp của nhà giàu chia cho người nghèo”, vào nhà giàu “vừa xin vừa bắt ép nộp tiền gạo” để nuôi quân, hoặc bắt cóc người nhà bọn địa chủ, quan lại rồi bắt mang tiền đến chuộc. Tên chánh tổng Hích (Nguyễn Văn Hích) người xã Dẫn Tự khét tiếng tham lam, tàn ác, đã bị nghĩa quân kéo đến chiếm hết của cải ngay từ hôm đầu, nhưng Hích đã trốn thoát.

Nghĩa quân Ba Nành hoạt động suốt một giải từ Ngã ba Hạc đến xã Vinh Ninh, thuyền bè chở gạo qua lại trên sông đều bị nghĩa quân cướp hết. Ở thời Nguyễn, bến Bình Đăng (cũng gọi là bến Định Hương)<sup>296</sup> là một trong những bến sông quan trọng, thường có hàng trăm thuyền buôn xuôi ngược. Nghĩa quân Ba Nành bố trí quanh bên, hoặc ở soi bãi sông (thôn Trung Gian), hoặc ve bờ sông Hồng thuộc thôn Cao Xá (xã Cao Đại) để đánh cắp thuyền buôn. Một lần, tên chánh tổng ở làng Bình Đăng (tên Cúc) đi báo quan, bị Ba Nành giết ngay tại làng, còn tên phó tổng hoảng sợ trốn lên vùng Thái Nguyên<sup>297</sup>.

Ba Nành không lập căn cứ, hào lũy ở quê nhà, nhưng các loại vũ khí như dao mác, gươm giáo, kềm cả súng hỏa mai đều do nghĩa quân tự rèn lấy, dựa vào các lò rèn ở Dẫn Tự và các xã lân cận, nhất là những thợ rèn có truyền thống lâu đời ở thôn Thùng Mịch (nay thuộc xã Lý Nhân)<sup>298</sup>.

### 2 – Căn cứ Rừng Khâm

Khi lực lượng đã lên tới mấy ngàn người, các thủ lĩnh Ba Nành, Tiền Bộ kéo lên khu vực chân núi Tam Đảo lập căn cứ đóng quân và tích trữ lương thực. Theo bản tâu của án sát Hồ Bảo Định hồi tháng 3 Quý Tỵ (1833), nghe tin tên phi Bộ giấu quân ở trong rừng rậm... ẩn nấp nơi thung lũng không nơi nào là không có, chuyện dựa vào thổ dân” (*Bắc kỳ tiểu phỉ*, q2). Tác giả *Bạn nghịch* cho biết thêm: “Ba Nành cùng đồng đảng... lên vào địa phận huyện Tam Dương tổng tiền, cướp bóc, thường ở trong Rừng Khâm dưới chân núi Tam Đảo, xây cất nhà kho, tích trữ rất nhiều”. Rất tiếc là một câu ngắn ngủi trên đây không đủ sức giúp chúng ta xác định vị trí khu Rừng Khâm. Trên bản đồ điều tra cơ bản không có địa danh “Rừng Khâm”.

<sup>294</sup> Theo lời kể của cụ Châu Giang (thôn Dẫn Tự), cụ Đặng Quang Du (thôn Cao Bình, xã Cao Đại), cụ Nguyễn Văn Tòe, 82 tuổi (thôn Cao Xá, xã Cao Đại), đều thuộc huyện Vĩnh Lạc.

<sup>295</sup> Nguyễn Xuân Lân - *Địa chí tỉnh Vĩnh Phú* – Ty Văn hóa Vĩnh Phú xuất bản, (1974). Nói về Đề Thám, tác giả viết: “Đề Thám họ Trương, quê ở làng Dị ché, xã Minh Khai, huyện Tiên Lữ, Hưng Yên. Ông nội Thám là Trương Văn Tính làm nghề dạy học, bà nội là Võ Thị Miêu làm nghề thêu. Hai cụ sinh được 5 người con... [người con thứ hai là Trương Văn Thân]. Ông Thân học giỏi nhưng thi không đậu, làm nghề dạy học. Là một nhà nho bất đắc chí, ông Thân mang gia đình lên Sơn Tây nhập vào đảng Nguyễn Văn Nành chống lại triều đình Huế. Năm 1843, Nguyễn Văn Nành bị quân triều đình bắt và giết. Gia đình ông Thân cũng bị bắt, nhưng trên đường giải vào kinh, vợ chồng ông Thân và em là Thân chạy thoát. Sau đó ông Thân đổi họ là Đoàn. Đến năm 1846, ông Thân sinh được một con trai đặt trên là Nghĩa [tức Hoàng Hoa Thám sau này]. Nhưng mùa thu năm đó hai vợ chồng ông Thân bị bọn hào lý tố giác và bị bắt một lần nữa: bà vợ chồng cự lại liền bị giết tại chỗ, ông chồng bị đóng cũi giải về kinh, dọc đường cắn lưỡi tự tử...”

<sup>296</sup> Theo *Đại Nam nhất thống chí*: “Bến Định Hương ở cách huyện Bạch Hạc 41 dặm về phía tây; đây là biên đồ dọc do cửa quan Trình Xá phụ trung” (cửa quan gọi là “Tuần Hạc”) thuộc huyện Yên Lãng, Bến Định Hương nay thuộc thôn Bình Trù (tức Bình Đăng cũ), xã Cao Đại huyện Vĩnh Lạc.

<sup>297</sup> Theo lời kể của cụ Châu Giang (thôn Dẫn Tự), cụ Phùng 70 tuổi, cụ Quát 70 tuổi, cụ Bùi Như Ích, 72 tuổi, cụ Nguyễn Văn Tòe, 82 tuổi (đều ở xã Cao Đại, huyện Vĩnh Lạc).

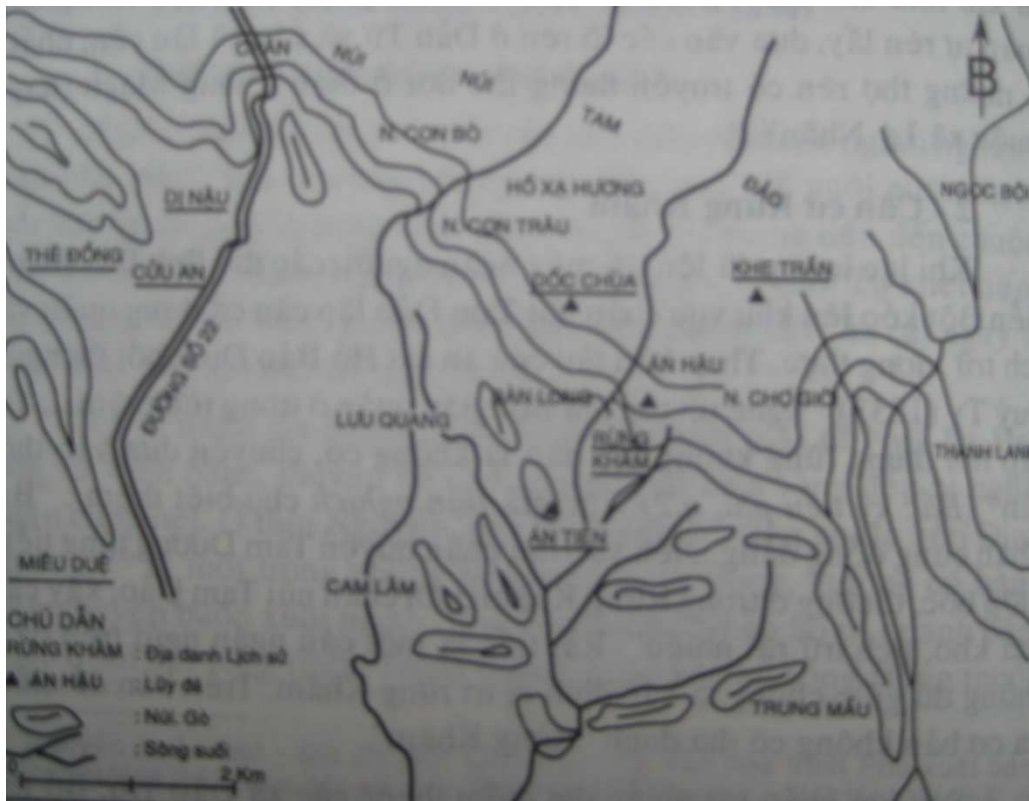
<sup>298</sup> Nghề rèn Thùng Mịch có truyền thống khoảng 20 đời. Thợ rèn Thùng Mịch thường rèn các loại dao đi rừng đem lên mạn ngược bán cho đồng bào thiểu số. Theo lời kể của cụ Trần Văn Sáng, 74 tuổi, thời nào có dân nổi dậy thì Thùng Mịch đều rèn vũ khí cung cấp cho nghĩa quân. Dao mác, vũ khí của Thùng Mịch nổi tiếng về chất thép tốt, lại có bí truyền rèn lưỡi dao, kiếm bằng cách đánh ép hai thanh sắt lại làm một. Hiện nay cụ Sáng vẫn còn rèn được loại dao này. Trong dân gian có câu:

“Bích Chu đan cốt đan bô

Vân Giang nấu rượu Kê Thùng đánh dao”

Bộ cơ khí luyện kim và Ty Công Nghiệp Vĩnh Phú đã nhiều lần về nghiên cứu kinh nghiệm cổ truyền của nghề rèn Thùng Mịch.

Sau khi khảo sát nhiều địa điểm thuộc xã Đạo Trù, Bồ Lý (huyện Lập Thạch), Đại Đình, Minh Quang (huyện Tam Đảo), chúng tôi đã xác định được căn cứ Rừng Khâm của nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bột nằm sâu trong thôn Bàn Long, xã Minh Quang (trước thuộc huyện Bình Xuyên, nay thuộc huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phú)<sup>299</sup>



Căn cứ Rừng Khâm

Rừng Khâm, như tên gọi của nó (Khâm : có nghĩa là vạt áo) là một dải rừng thấp chạy dài theo hướng bắc-nam, thẳng góc với chân núi Tam Đảo với diện tích khoảng 7 héc ta, nằm sát một dãy núi cao (núi Chợ Trời), bên kia nói là căn cứ Thanh Lanh, Ngọc Bội của Quận Hèo hồi giữa thế kỷ XVIII.

Ở thời Nguyễn, Rừng Khâm còn là một khu rừng già rậm rạp, hoàn toàn cách biệt với bản làng. Toàn bộ khu rừng dựa vào chân núi Tam Đảo ở phía bắc và ngăn cách với bên ngoài bằng hai dòng suối: “Suối Rừng Khâm” ở phía tây và “Khe Rừng Khâm” (tiếng dân tộc Sán Dìu gọi là “Rừng Khâm Léc”) ở phía đông.

Nhằm bảo vệ bí mật của địa điểm giấu quân và cất chứa lương thực trong Rừng Khâm, vừa để quan sát đối phương từ xa, Ba Nhân cho xây đắp những lũy đá ở các cao điểm phía nam và phía bắc gọi là “Án Tiên” (trên Rừng Hia) và “Án Hậu” (trên núi Quần Ngựa). Rải rác trên sườn núi Tam Đảo, nghĩa quân còn đắp nhiều lũy đá ở những xung yếu, quan trọng hơn cả là lũy đá ở Khe Dốc Chùa (phía tây-bắc Rừng Khâm) nhằm án ngữ con đường từ phía Thanh Lanh, Ngọc Bội vào Rừng Khâm. Tất cả những lũy đá đến nay vẫn còn dấu tích, tuy đã bị sụt lở nhiều. Dấu tích còn rõ nét hơn cả là lũy đá trên núi Quần Ngựa (Án Hậu) hình chữ nhật, chiều dài 26m, rộng 14m, bề dày của lũy khoảng 80cm, và lũy đá hình móng ngựa ở Rừng Hia (Án Tiên) dài khoảng 15m.

Bao quanh khu vực Rừng Khâm ở phía tây và phía nam là những dải núi thấp chạy theo hướng tây – đông hoặc tây-bắc-đông nam, như những lớp bình phong thiên nhiên che khuất Rừng Khâm rậm rạp ở tận phía chân núi Tam Đảo (bản đồ 1).

Những kết quả khảo sát trên thực địa cho thấy khu vực Rừng Khâm đã được các thủ lĩnh nghĩa quân chọn để xây cất lán trại nhà kho làm căn cứ giấu nghĩa quân và chứa lương thực. Ở đây, Ba

<sup>299</sup> Nhóm nghiên cứu gồm các đồng chí Trần Đăng Du, Nguyễn Thanh Thịnh, Nguyễn Thế Ban, Nguyễn Thị Giáng, Phạm Thị Thơm, Đặng Thị Uyên, Phạm Thị Linh, Nguyễn Thị Liên, Đinh Thị Lợi, Nguyễn Hữu Điền, Nguyễn Đức Quảng.

Nhàn không chủ trương xây thành đắp lũy quy mô, không có ý định sử dụng Rừng Khâm làm một căn cứ phòng thủ kiên cố, lâu dài kiểu như căn cứ của Nguyễn Danh Phương ở Thanh Lanh, Ngọc Bội trước đó ngót 100 năm. Những lũy đá trên các cao điểm bao quanh Rừng Khâm như đã mô tả ở đoạn trên chỉ có ý nghĩa là những đài quan sát đồng thời là những chốt gác bảo vệ cho hàng ngàn nghĩa quân cùng lương thực giấu trong rừng mà thôi.

### 3- Những hoạt động của nghĩa quân trong giai đoạn đầu

Ở thời Nguyễn, Rừng Khâm còn thuộc tỉnh Thái Nguyên (mãi tới năm 1890 huyện Bình Xuyên mới cắt về tỉnh Vĩnh Yên). Vì vậy, khi thấy nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bội xuất phát từ Rừng Khâm kéo xuống đánh phá các huyện Tam Dương, Yên Lạc, Yên Lãng, Vĩnh Tường... , các quan tướng triều Nguyễn đều tâu là “giặc từ Thái Nguyên kéo sang”. Từ Rừng Khâm, nghĩa quân tràn xuống huyện Mỹ Lương, “các tù xổng và dân đói ở các hạt lân cận theo giặc rất nhiều, quân đến vài ngàn người, lén lút xuất hiện ở xã Nhượng Lão” (Thực lục, bản dịch, tập XII, tr73,74). Ở huyện Yên Lạc, Lập Thạch “có hơn một ngàn tên phi ân hiện”. Ở các huyện Bất Bạt, “bọn thổ dân tụ họp ước hơn 800 tên, hiện đương phao tin sẽ đánh đến tỉnh thành Sơn Tây... còn thổ dân ven sông đi theo giặc đến hơn 2.000 người” (*Bắc kỳ tiểu phi, q.3*).

Nhận xét khái quát về lực lượng nghĩa quân Sơn Tây, án sát Hồ Bảo Định tâu: “Đồ đảng của chúng hai phần là thổ dân, một phần là tù trốn và dân đói... Nhưng đây là chỉ nói những bọn đã xuất hiện họp đảng mở cờ ra trận, còn những đám tù trốn họp đảng dụ dỗ dân nghèo 30, 50 tên thì trong hạt nào cũng có... Bọn giặc thì lan tràn, dân tình thì bất trắc...” Và Hồ Bảo Định kết luận: “Thổ dân miền núi theo quan binh thì ít, theo giặc thì nhiều cho nên đảng giặc càng đông” (*Bắc kỳ tiểu phi, q.3*).

Từ đầu năm 1833 đến giữa năm 1834, nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bội liên tiếp đánh chiếm các huyện, phủ thành hoặc chống trả các cánh quân triều đình đi đàn áp. Các huyện lỵ Bất Bạt, Tam Dương, Mỹ Lương, các thành phủ Quảng Oai, Vĩnh Tường, Lâm Thao lần lượt bị nghĩa quân tấn công<sup>300</sup>. Hai viên đốc phủ Quảng Oai và Vĩnh Tường bị nghĩa quân bắt sống. Viên đốc phủ Lâm Thao và nhiều viên tri huyện khác khi thấy nghĩa quân đến vây đánh đều bỏ lý sở trốn chạy.

Có thể kể thêm mấy trận đánh sau đây:

- Trận Minh Lương: Khoảng tháng 3 Quý Ty (1833) nghĩa quân đánh thắng một trận lớn ở xã Minh Lương (huyện Mỹ Lương). Theo lời tâu của Nguyễn Kim Bảng, “đêm mồng 8, vào trông canh ba nghe có hiệu trống, liền cho người đi do thám thì thấy bọn phi tụ họp ở Bến Đồi thuộc xã Ái Nương, huyện Mỹ Lương. Lãnh binh Trần Văn Lộc đem quân voi đến địa đầu xã Cao Đăng (huyện Chương Đức) thì đã thấy bọn giặc tụ tập ở hang nước Đồng Kỵ thuộc xã Minh Lương và trên các núi ở Bến Sỏi, Bến Đồi thuộc xã Minh Nông... cách chỗ quan quân đóng không đầy nửa trông canh” (*Bắc kỳ tiểu phi, q.3*). Những thủ lĩnh trực tiếp chỉ huy trận đánh này là Triều Cái, Triều Tri, Xã Thường và Tổng Lầy. Khi quân triều đến, nghĩa quân xông ra giao chiến quyết liệt. Cuộc chiến đấu ở khu vực hang nước Đồng Kỵ kéo dài gần nửa buổi. Nghĩa quân tiêu diệt được nhiều binh lính của triều đình và rút lui vô sự. Nhận được tin thua trận, Minh Mạng quở trách các tướng: “Bọn Trần Văn Lộc đem quân và voi nhiều đến hàng ngàn, thế mà giao chiến với giặc lâu đến ga giờ, tuy có thu được hí giới lật vật của giặc nhưng rút cục vẫn không giết được tên giặc nào mà quân mình lại bị thương vong, sao mà bất tài đến thế” (*Thực lục, tập XII, tr.99*).

- Trận Quảng Oai: Hơn nửa tháng sau trận thắng ở Đồng Kỵ ngày 27 tháng 3 Quý Ty (1833) nghĩa quân lại thắng một trận lớn ở Quảng Oai. Trận này do Ba Nhân, Tiền Bội trực tiếp chỉ huy. Theo tác giả *Quốc sử di biên*, “viên phó cơ người làng Tây Đam (tục gọi làng Đăm. Sau đổi là Tây Tựu) chống cự, nhưng giặc Nhàn và giặc Bội xung phong chém tướng sĩ, cha con viên phó cơ đều thua chạy, trốn vào Thao Giang<sup>301</sup>”.

<sup>300</sup> Thời Minh Mạng, huyện lỵ Bất Bạt ở xã Đan Thê; huyện lỵ Tam Dương đóng ở xã Tích Sơn; huyện lỵ Mỹ Lương đóng ở xã Cao Bộ; thành phủ Quảng Oai đóng ở địa phận hai xã Hoàng Xá và Thạch Thân thuộc huyện Yên Sơn; thành phủ Vĩnh Tường đóng ở địa phận ba xã Bồ Điền, Huy Ngạc và Yên Nhiên, thuộc huyện Bạch Hạc, thành phủ Lâm Thao đóng ở địa phận xã Xuân Lũng thuộc huyện Sơn Vi (*theo Đại Nam nhất thống chí*).

<sup>301</sup> Ở huyện Yên Lãng, khoảng tháng 10 Quý Ty (1833) khi quân triều kéo đến xã Quất Lựu thì hơn 1.000 nghĩa quân “mở cửa khuá trống xông ra chặn đánh” (*Thực lục*). Theo sự mô tả của các bản tâu, “trong đám giặc có hai tên mặc áo đỏ, che lọng xanh, cầm thanh đao nhọn chuôi dài ra hiệu lệnh chỉ huy quân chúng”.

- Trần Bá Dương: Khoảng tháng 12 Quý Tỵ (1833), nghĩa quân với lực lượng 500 người “tiến về các xã Bá Dương, Bồng Lai, đốt phá đồn Bá Dương, uy hiếp huyện Từ Liêm thuộc tỉnh Hà Nội” (*Bắc kỳ tiểu phỉ*, q.31).

- Trận đánh lớn nhất của nghĩa quân có lẽ là trận giáp chiến kịch liệt với quan quân ở xã Bồng Châu (?) thuộc huyện Thanh Ba với lực lượng hơn 9.000 người vào khoảng thượng tuần tháng 6 Giáp Ngọ (1834), đánh dấu giai đoạn cao điểm của khởi nghĩa Ba Nhàn, Tiền Böt trên địa bàn trung du.

Chỉ trong khoảng một năm rưỡi, nghĩa quân Sơn Tây đã phát triển lực lượng “đến hàng vạn người”, làm cho triều đình Minh Mạng hết sức lo lắng. Ngoài những hoạt động trong phạm vi tỉnh Sơn Tây, nghĩa quân Ba Nhàn, Tiền Böt còn liên kết với khởi nghĩa Lê Duy Lương ở Ninh Bình, đặc biệt là những hoạt động phối hợp với lực lượng khởi nghĩa ở Hưng Hóa. Nhân việc cách thức Hồ Bảo Định, Minh Mạng nói: “Ninh Bình có giặc thì hai đạo Sơn, Hưng giặc cũng lan tràn. Hồ Bảo Định chỉ biết xin tướng, xin quân để cho giặc vây tỉnh thành Hưng Hóa, cướp bóc huyện Tam Nông, lại sang sông đánh phá phủ Lâm Thao... thì tội Hồ Bảo Định càng to lắm” (*Bắc kỳ tiểu phỉ*, q.11).

#### **4 - Phối hợp với lực lượng của Đình Công Tiến, vây đánh tỉnh thành Hưng Hóa:**

Khoảng giữa tháng 3 Quý Tỵ (1833), nghĩa quân Ba Nhàn, Tiền Böt kéo lên Hưng Hóa, phối hợp với nghĩa quân của Đình Công Tiến và Ba Ký tiến đánh đồn Vạn Bờ ở châu Đà Bắc và đồn Quỳnh Lâm ở huyện Thanh Thủy (đều thuộc tỉnh Hưng Hóa). Bản tâu của Hồ Bảo Định cho biết: “Ngày 13 tháng 3 Quý Tỵ (1833) quan tỉnh Hưng Hóa báo rằng trên đất châu Đà Bắc tỉnh ấy hiện có bọn giặc tụ họp... toan đánh phá đồn sở ấy” (*Bắc kỳ tiểu phỉ*, q.3). *Thực lục* cũng chép: “Bọn Nguyễn Văn Nhà, Lê Văn Böt tụ tập thổ dân và dân đói liên kết với đảng giặc ở Đà Bắc, lên lút nôi lên ở Cự Đồng, huyện Thanh Xuyên” (tập XII, tr.106)<sup>302</sup>.

Tiếp đó, vào khoảng cuối tháng 3, đầu tháng 4 Quý Tỵ (1833), nghĩa quân Ba Nhàn, Tiền Böt lại tham gia vây đánh tỉnh thành Hưng Hóa<sup>303</sup>. Vẫn theo lời tâu của Hồ Bảo Định thì người chỉ huy trận đánh thành Hưng Hóa là Đình Công Tiến, vốn là tri huyện Thanh Xuyên, “tên này lại dụ đám giặc trốn Ba Nhàn, Tiền Böt họp đám tù trốn và dân đói đến hơn 2.000 người” (*Bắc kỳ tiểu phỉ*, q.5).

Trận vây thành Hưng Hóa là một trận phối hợp quy mô của nghĩa quân hai tỉnh Sơn Tây và Hưng Hóa. Bản tâu của tướng Nguyễn Văn Mưu phần nào phản ánh tình hình này: “Tôi nghiệm thấy... các thổ tri châu huyện ở Mai Châu, Mộc Châu, Đà Bắc, Thanh Xuyên ngấm mưu gây biến, tụ tập châu mục thổ dân dựa núi làm tổ, một mặt vây đánh tỉnh thành Hưng Hóa, một mặt phối hợp với Sơn Tây chân đường quan quân đến cứu”. Mô tả trận đánh - vẫn theo lời tâu của Mưu - “bọn giặc ước hơn 2.000, đều có súng ống khí giới, chia làm ba cách bày ra ba cửa biển, tả, hữu của tỉnh thành. Lại thấy giặc có 7 chiếc thuyền ván và hơn 30 chiếc thuyền nan” (*Bắc kỳ tiểu phỉ*, q.5).

Tác giả Quốc sử di biên dành một đoạn dài kể lại trận đánh thành Hưng Hóa như sau: “Trước đây giặc vây thành... lập 14 đồn. Ngô Huy Toàn [tuần phủ Hưng Hóa] đóng cửa thành chống giữ, chỉ có 370 người. Giặc chia quân làm bốn cánh ngày đêm đánh trống hò reo, có vài nghìn nỏ cứng và súng lớn, bắc thang dài để bắn vào thành. Toàn sai đem súng thần công bắn trả, lại lấy hỏa hổ bắn vào những chỗ hàng quán và nhà cửa ở ngoài quách... Toàn lại đốt phá cột cờ, lấy đá ong mang lên thành ném xuống để phá thang của giặc. Đạn hết, Toàn sai lấy đồng chặt ra làm đạn. Giặc viết thư bắn vào trong thành nói rằng: “Đường vào kinh đã bị nghẽn. Các thành Ninh Bình, Hà Nội, Sơn Tây đều bị đánh phá, Hưng Hóa trợ trợ không thể giữ được rồi nên sớm ra đầu hàng đi thôi...”. Thành bị vây hãm đã hai tuần rồi, muối tương hết cả. Chợt có quân Chiêu thảo (quân

---

Khoảng cuối tháng 11 Quý Tỵ (1833) khi quân triều từ phía Từ Liêm, Đan Phượng kéo lên huyện Yên Lạc thì bị nghĩa quân chặn đánh. Minh Mạng phải ra lệnh cho các tướng Phạm Văn Diên và Lê Thuận Tĩnh trên đường hành quân lên Thái Nguyên phải đi qua Sơn Tây để đối phó với “giặc ở Yên Lạc” (*Bắc kỳ tiểu phỉ*, q.28).

<sup>302</sup> Huyện Thanh xuyên thuộc phủ Gia Hưng, tỉnh Hưng Hóa. Năm 1833, Thanh Xuyên được chia làm hai huyện Thanh Thủy và Thanh Sơn, xã Cự Đồng thuộc huyện Thanh Sơn.

<sup>303</sup> Tỉnh thành Hưng Hóa “ở địa phận xã Trúc Khê, huyện Tam Nông. Đồi Gia Long đắp thành đất, năm Minh Mạng thứ ba xây bằng đá ong”. (*Đại Nam nhất thống chí*), nay là thôn Trúc Khê, xã Hưng Hóa, Huyện Tam Nông, tỉnh Vĩnh Phú.



của Lê Văn Đức) kéo đến, giặc bỏ vây rút vào rừng để giữ. Toàn cho mở cổng thành đuổi đánh... Người ta nói rằng trong ba ngày nữa, nếu quân cứu viện không đến, thành tất vỡ”.

Nhận được tin báo, Minh Mạng mừng rỡ làm bài thơ “Mừng giải vây tỉnh thành Hưng Hóa” kèm theo lời chú thích: “Nguyên hôm trước thành cô lập không có viện, giặc đương lúc hăng mạnh, quan quân trong thành không đầy 400 người còn có thể giết giặc. Huống chi ngày nay quan quân đã bốn mặt tới hợp, con số đã lên đến một vạn bốn, năm ngàn người, mà tiêu diệt cái số mấy ngàn giặc ấy, thì sức quân ta gấp mấy mươi lần rồi”<sup>304</sup>.

Sau trận vây đánh thành Hưng Hóa, nghĩa quân Hưng Hóa lại kéo xuống phối hợp với nghĩa quân Tây Sơn. Khoảng giữa tháng 4 năm Quý Tỵ (1833), một cánh quân Hưng Hóa do các thủ lĩnh Ba Ký, Chiêu Dẫn chỉ huy “xuất phát từ châu Đà Bắc lần đến huyện Bất Bạt tỉnh Sơn, hiện đóng ở các xã Đan Khê, Khê Thượng, Tòng Lệnh” (bản thân của Hồ Bảo Định – *Bắc kỳ tiểu phi*, q.5). Một tháng sau, nghĩa quân Sơn Tây, “qua sông đánh phá quấy nhiễu Lâm Thao và các huyện Thanh ba, Hạ Hòa, Hoa Khê” (*Thực lục, tập XII, 179*).

Khoảng giữa năm 1833, cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương và các thủ lĩnh họ Quách trên thực tế đã thu hẹp lại trong phạm vi tỉnh Ninh Bình, lấy vùng Thạch Bi, Sơn Âm làm căn cứ. Hoạt động của nghĩa quân Ba Nhàn, Tiền Bội cũng tạm lắng xuống trong một thời gian. Nhưng khi cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân bùng nổ ở Việt Bắc, nghĩa quân Ba Nhàn, Tiền Bội lại trở dậy mạnh mẽ với những trận đánh ở các huyện Yên Lãng, Yên Lạc, đặc biệt là trận đánh ở đồn Bá Dương, uy hiếp huyện Từ Liêm của tỉnh Hà Nội như đã nói một phần ở trên.

Sang năm 1834, nghĩa quân Sơn Tây lại mở rộng hoạt động ra nhiều nơi, đánh phá tổng Đồng Lỗ thuộc huyện Yên Lạc, các xã Hạ Đạo, Đạo Trù thuộc huyện Lập Thạch, các xã thuộc huyện Tam Dương dưới sự chỉ huy trực tiếp của Ba Nhàn và một số thủ lĩnh khác như Sư Cách, Lý Cận... Trong trận đánh ở huyện Tam Dương lực lượng nghĩa quân gồm 600 người, “người Kinh, người Thổ lẫn nhau đều đeo súng, khí giới, cờ trống từ lâm phân các xã Thê Hà, Dị Nậu, Cừ An, đột xuất chia làm 5 cánh chống lại quan quân” (*Bắc kỳ tiểu phi q.65*)<sup>305</sup>.

### III – CĂN CỨ VỤ QUANG VÀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG PHỐI HỢP VỚI KHỞI NGHĨA NÔNG VĂN VÂN Ở VIỆT BẮC

#### 1 – Di chuyển lực lượng lên Phù Ninh, Sơn Dương, lập căn cứ mới ở Vụ Quang.

Sau những lần xuất phát từ Rừng Khâm với lực lượng năm, sáu nghìn người tràn xuống đánh phá các vùng Hương Canh (thuộc huyện Yên Lãng) và các huyện Yên Lạc, Tam Dương, Vĩnh Tường vào khoảng cuối tháng 5 giáp Ngọ (1834) hoặc trận đánh phá đường Lập Thạch, “quan huyện chỉ kịp đem ấn triện bằng sắt chạy thoát”..., nghĩa quân Ba Nhàn, Tiền Bội dần di chuyển lực lượng lên vùng rừng núi giữa hai huyện Phù Ninh và Sơn Dương (bây giờ đều thuộc huyện Sơn Tây) lập căn cứ mới để tiện liên kết với nghĩa quân Nông Văn Vân ở huyện Tuyên Quang. Tác giả Bạ nghịch chép: “Từ đó Nhàn đem đồng đảng trốn xa, lên những vùng rừng rú Phù Ninh, Sơn Dương để làm sào huyệt... Quan quân mệt nhọc vì việc phòng ngự và tiểu trừ”.

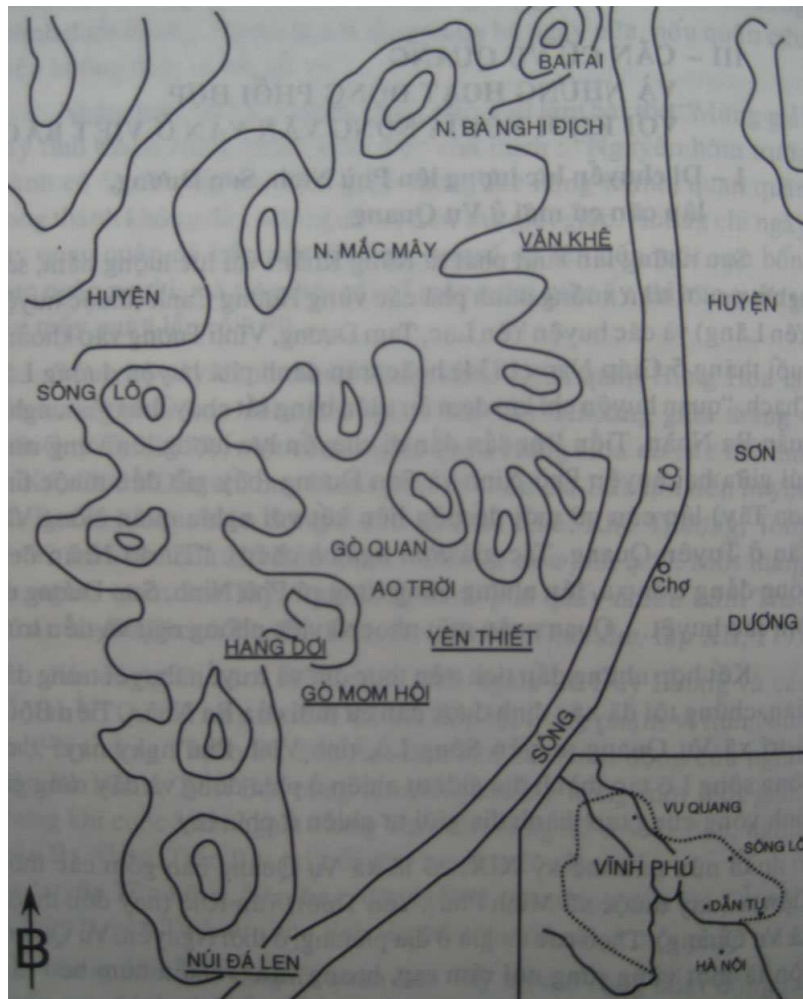
Kết hợp những dấu tích trên thực địa và truyền thuyết trong dân gian, chúng tôi đã xác định được căn cứ mới của Ba Nhàn, Tiền Bội ở vị trí xã Vụ Quang, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phú ngày nay<sup>306</sup>, có dòng sông Lô tạo thành địa giới tự nhiên ở phía đông và dãy rừng già hình vòng cung tạo thành địa giới tự nhiên ở phía tây.

Ở đầu thế kỷ XIX, có lẽ xã Vụ Quang bao gồm các thôn Tiên Á (nay thuộc xã Minh Phú), Yên Thiết, Văn Khê (nay thuộc xã Vụ Quang). Theo các cụ già ở địa phương, ở thời Nguyễn, Vụ Quang còn là một vùng rừng núi rậm rạp, hoang vắng, nhiều hùm beo rắn độc.

<sup>304</sup> Ngự chế tiểu binh *Bắc kỳ phi mục thi tập* - Bản dịch của Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

<sup>305</sup> Các xã Thê Hà, Dị Nậu, Cừ An ở thời Nguyễn đều thuộc tổng Miêu Duệ, các căn cứ Rừng Khâm trên dưới 5 km (nay thuộc địa phận các xã hợp Châu, Hồ Sơn, huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phú).

<sup>306</sup> Nhóm nghiên cứu gồm các đồng chí Nguyễn Duy Thụ, Lý Xuân Hoàn, Ôn Đình Bảo.



Căn cứ Vụ Quang

Vùng đất từ mép núi đến bờ sông rất sinh lầy, mọc đầy lau sậy; muốn đi từ gò này sang gò khác phải dùng thuyền nhẹ. Chỉ có hai lối đi vào địa phận của hai xã. Lối vào ở phía bắc men giữa bờ sông Lô và chân núi Bà Nghi Địch (tức Bai Tai trong bản đồ điều tra cơ bản). Lối vào phía nam chỉ đi lọt một người, len theo vách đá, từ đó có tên Núi Đá Len.

Các cụ truyền rằng: Cách đây năm sáu đời có một vị tướng tên là Quận Nhòn, sức vóc to khỏe, nổi tiếng võ nghệ, có thể dùng gậy nhảy qua nóc nhà cao 12 thước (!). Quận Nhòn kết nghĩa anh em với một vị tướng khác (không rõ tên) nổi dậy chống nhà vua từ một vùng nào đó ở dưới xuôi, lực lượng đến vài ngàn người. Về sau ông thua trận phải rút lên vùng Vụ Quang hiện nay, dựa vào núi hiểm sông sâu chống nhau với quan quân triều đình trong một thời gian khá lâu. Có lần Quận Nhòn cùng nghĩa quân cầm cự với quân triều đình ở dưới chân núi Đá Len, hát chúng xuống vực sông Lô, chết không biết bao nhiêu mà kể. Quận Nhòn còn mang quân sang hoạt động ở vùng Kim Xuyên, vùng chân núi Lịch ( huyện Sơn Dương)<sup>307</sup>.

Dấu vết còn lại của nghĩa quân trong căn cứ Vụ Quang là Gò Quan (có lẽ là nơi đóng bản doanh của Quận Nhòn) và Gò Mom Hội, tương truyền là nơi Quận Nhòn tụ họp quân tướng... Phía trên Gò Mom Hội là cửa hang động có nhiều ngõ ngách, có thể chứa vài trăm người, cửa hang kín đáo, chỉ đi lọt một người. Trong hang có nhiều dơi nên gọi là Hang Dơi. Hiện nay vùng sinh lầy giữa chân núi và bờ sông đã biến thành làng xóm và đồng ruộng, chỉ còn lại một khu đất trũng gọi là Ao Trời. Những lần đắp đê chống lũ, nhân dân Vụ Quang thường đào được nhiều xương cốt và tiền đồng thời Nguyễn, nhất là tiền thời Minh Mạng, Tự Đức. Cách đây hơn 10 năm, một người ở thôn Văn Khê trong khi san đồi làm nền đào thấy hũ tiền mang niên hiệu Minh Mạng (bản đồ 2).

<sup>307</sup> Theo lời kể của cụ Khánh Nho, 73 tuổi, cụ Nguyễn Tri Thức, 83 tuổi, cụ Nguyễn Văn Quyền, 74 tuổi, đều ở xã Vụ Quang.

Theo lời kể của cụ Khánh Nho, dòng dõi Quận Nhon hiện có ông Nguyễn Tiến Bộ, 56 tuổi, ở Gò Mom Hội. Bản thân ông Nguyễn Tiến Bộ không rõ gốc tích của gia đình, chỉ nghe mang máng là tổ tiên ngày xưa ở mạn xuôi. Hiện nay ông chỉ thờ cúng ngôi mộ của một vị tiên bối tục gọi là ông Ba Cụt hay Quyền Cụt. Chúng tôi ngờ Ba Cụt hay Quyền Cụt chính là Quận Nhon, vì theo lời kể của cụ Bùi Như Ích, (72 tuổi, ở xã Cao Đại, huyện Vĩnh Lạc) thì Quận Nhon còn có nhiều tên khác như Ba Cùn, Ba Cụt.

Từ căn cứ Vụ Quang, nghĩa quân Ba Nhân tấn công huyện đường Phù Ninh, đánh một trận quyết liệt với quan quân ở xã Bồng Châu (huyện Thanh Ba) như đã nói ở một đoạn trên vào khoảng tháng 6 năm Giáp Ngọ (1834) và bắt đầu phối hợp chặt chẽ với khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Việt Bắc, Minh Mạng hoảng hốt ra lệnh cho tướng Lê Văn Đức “phải đến gấp Sơn Tây để dẹp giặc” (*Bắc kỳ tiểu phỉ*, q.48).

## 2 - Phối hợp với khởi nghĩa Nông Văn Vân

Theo dõi các bản tâu tới tập gửi về triều đình khoảng cuối tháng 5, đầu tháng 6 Giáp Ngọ (1834), Minh Mạng hình dung khá rõ xu thế phối hợp ngày một chặt chẽ giữa các thủ lĩnh Ba Nhân, Tiên Bội và Nông Văn Vân, và dự đoán lực lượng của họ có thể liên kết thành một cuộc khởi nghĩa chung. Minh Mạng bèn ra lệnh cho Lê Văn Đức: “Giặc ở Sơn Tây bị quan quân Hà Nội, Sơn Tây đánh đuổi, *thế tất phải đến Bảo Lạc nhập đảng* [chúng tôi muốn nhân mạnh]. Người nên nhân nước sông lên to, ngoài dòng không có gì ăn, giặc đang khôn cùng mà tìm cách đón đánh” (*Bắc kỳ tiểu phỉ*, q.49).

Dự đoán của Minh Mạng hoàn toàn có căn cứ, vì theo lời khai của một nghĩa quân Sơn Tây bị bắt: “Ba Nhân, Tiên Bội đã mật dặn chúng rằng Nông Văn Vân ở Tuyên Quang ngầm sai chiêu dụ đảng của chúng phối hợp”. Có lẽ các thủ lĩnh của hai cuộc khởi nghĩa có ý định tập trung nghĩa quân của hai tỉnh Sơn Tây và Tuyên Quang, nhằm tạo thành một lực lượng mạnh đủ hiệu lực đối phó với hàng vạn quân triều trong cuộc hành quân đàn áp sắp tới. Lời khai của nghĩa quân bị bắt vừa dẫn ở trên còn cho biết Ba Nhân, Tiên Bội giao nhiệm vụ cho các tướng lĩnh ở khu vực phía nam tỉnh Sơn Tây khẩn trương tập kết lực lượng tại những điểm thích hợp “để đến hạ tuần tháng 5 Giáp Ngọ (1834) thì họp cả ở sơn phận Sơn Lô để kéo đi tỉnh Tuyên” (*Bắc kỳ tiểu phỉ*, q.50)<sup>308</sup>.

Trong thực tế, kế hoạch này đã được thực hiện. Ngày 24 tháng 5 Giáp Ngọ (1834), “bọn giặc ở Sơn Lô đã được 6.000 tên, kéo đến đóng ở chỗ tiếp giáp với huyện Yên Lãng. Ngày 29 tháng 5 chúng đã đến xã Sơn Đông, ngày 30 tháng 5 thì đến xã An Lâm thuộc huyện Phù Ninh... Lại chia một lực lượng làm kỳ binh đến phủ Vĩnh Tường...” (văn lời khai đã dẫn).

Như vậy, vào khoảng cuối tháng 5, nghĩa quân Ba Nhân, Tiên Bội đồng loạt đánh phá nhiều nơi trên địa bàn Sơn Tây để đánh lạc hướng quan quân nhưng thực ra đang bí mật chuẩn bị di chuyển lên Tuyên Quang, mặt khác bố trí lực lượng chặn đường tiếp viện của quân triều từ hướng nam. Chi tiết này được tác giả *Minh Đô sử* xác nhận: “Nông Văn Vân lại dụ được các tên đầu sỏ giặc tỉnh Sơn Tây là Lê Văn Bội, Nguyễn Văn Nhân lấy 7.000 quân xâm lấn các phủ Vĩnh Tường, Quốc Oai để cắt đường phía nam của quân triều”<sup>309</sup>.

Theo kế hoạch thống nhất, các thủ lĩnh Ba Nhân, Tiên Bội lấy đồn Đại Đồng (thuộc châu Thu, tỉnh Tuyên Quang)<sup>310</sup> làm địa điểm tập kết nghĩa quân, từ đó kéo lên Bảo Lạc. Tướng Lê Văn Đức tra hỏi tù binh: “Được biết rằng Nông Văn Vân thông báo cho Tiên Bội ở Sơn Tây, hẹn ngày 2 tháng 6 Giáp Ngọ (1834) thì chuyển quân đến đồn Đại Đồng”. Nhưng do một sự bất trắc nào đó, Tiên Bội “chưa thấy người của Vân đến đón” (*Bắc kỳ tiểu phỉ*, q.51) như đã quy ước. Trong khi Tiên Bội đang lúng túng và định liên hệ với thủ lĩnh Lưu Trọng Chương ở châu Lục Yên, thì ngày 14 tháng 6 Giáp Ngọ (1834) quân triều kéo đến vây đánh. Lực lượng của Tiên Bội phải tản vào rừng và lùi về địa phận Sơn Tây, kế hoạch chuyển quân lên Tuyên Quang bị tan vỡ.

Nhận được tin, Minh Mạng làm bài thơ mừng quân đại thắng...” và nhắc lại chi tiết trận đánh ở phần chú thích: “Nay cứ Lê Văn Đức tâu, đại lược nói: Đạo trước thổ phỉ Sơn Tây bị quan quân

<sup>308</sup> Xã Sơn Lô thời Minh Mạng thuộc huyện bình Xuyên, tỉnh Thái Nguyên, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú.

<sup>309</sup> Lê Trọng Hàm – *Minh đô sử* - (tư liệu của Viện Sử học)

<sup>310</sup> Đồn Đại Đồng: ở xã Đại Đồng, tỉnh Tuyên Quang (vùng hồ chứa nước Thác Bà, thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn ngày nay).

tiểu chạy về hướng Tuyên Quang (!), chạy về đồn Đại Đồng ở Thu châu, chỗ này có giải sông Lô chắn ngang ngăn cách, đã phát ngay quan quân phòng giữ ở bên bờ hữu, lại cho hội tất cả quan quân mọi đạo định kỳ họp tiểu. Ngày 14, 15 tháng này liên tiếp cứ theo lời bọn bộ biên thự lãnh binh Vũ Quang, Tôn Thất Bật báo nói quan quân chia làm ba đạo truy tiểu, sang ven sông bên bờ tả. Bọn giặc có sáu, bảy nghìn tên chia nhau ra kháng cự. Các viên ấy thôi thúc binh dũng, voi chiến ra sức đánh giết tiến lên, từ giờ mao đến giờ mùi liên tiếp phá được hơn 10 trại giặc. Bọn phi tan vỡ chạy tản tứ phía vào rừng, quan quân nỗ lực truy đến cùng, gặp trời tối đình quân lại”<sup>311</sup>.

Đánh giá trận Đại Đồng, Minh Mạng mừng rỡ nói: “Thế là không phải lo mặt sau nữa”, vì “nghịch Vân tuy chưa bị giết, nhưng nay không còn kẻ nào giúp thì có thể bằm ngay mà tới bắt thôi”<sup>(28)</sup>. Nhưng tướng Nguyễn Công Trứ hiểu rõ thực lực của nghĩa quân Sơn Tây, vẫn cho rằng: Trong ba mặt quân trận Thái Nguyên, Tuyên Quang, Cao Bằng thì Tuyên Quang có địa thế rộng và núi nào giặc cũng đóng giữ được... trong lúc đó ở Sơn Tây lũ giặc có hàng vạn, dầu có đánh tan, chúng lại kéo lên châu Lục Yên” (*Bắc kỳ tiểu phỉ*, q.51 và 54).

Sau thất bại ở đồn Đại Đồng, Tiền Bội bí mật lên Bảo Lạc gặp Nông Văn Vân. Kế hoạch phối hợp giữa hai cuộc khởi nghĩa được điều chỉnh: Lực lượng của Ba Nhân, Tiền Bội không di chuyển lên Tuyên Quang nữa mà chuẩn bị tại chỗ, chờ khi Nông Văn Vân kéo xuống đánh tỉnh thành Tuyên Quang, thì ở Sơn Tây nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bội sẽ phối hợp hành động đánh chiếm tỉnh thành Sơn Tây. Bản tâu của Nguyễn Công Trứ nói rõ: “Tên giặc Tiền Bội sau khi thua nặng lui về Bình Tuyên. Sau đó Tiền Bội tìm đường lên Bảo Lạc và gặp Nông Văn Vân... Từ Bảo Lạc, Tiền Bội gửi về một bài gỗ trong đó viết: Nông Văn Vân dặn chuẩn bị lực lượng ở tỉnh Sơn, đời đến trung tuần tháng 9 thì Vân sẽ về đánh vỡ tỉnh Tuyên và giặc ở tỉnh Sơn sẽ đồng thời hưởng ứng đánh chiếm tỉnh Sơn” (*Bắc kỳ tiểu phỉ*, q.60).

Tiếc rằng cho đến khi Minh Mạng triển khai cuộc đàn áp quy mô lần thứ ba lên Việt Bắc vào hạ tuần tháng 9 Giáp Ngọ (1834), Nông Văn Vân vẫn chưa thực hiện được ý định tiến về đánh chiếm tỉnh thành Tuyên Quang, và một lần nữa kế hoạch “phối hợp hưởng ứng” giữa lực lượng của Nông Văn Vân và Ba Nhân, Tiền Bội lại không trở thành hiện thực.

Khi khởi nghĩa Nông Văn Vân bị dập tắt vào tháng 3 năm Ất Mùi (1835), nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bội ở trung du vẫn tiếp tục tồn tại trong hơn bảy năm. Nhưng xét về thực chất thì cuộc khởi nghĩa Sơn Tây đã phát triển đến đỉnh cao từ năm 1834.

Trong những năm cuối cùng, nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bội có tiến lên đồn Đại Đồng một lần nữa, nhưng lại bị quân triều đánh thua. Về trận này, tác giả *Minh đô sử* chép: “Bọn Bội, Nhân đã thua, lại ngầm đi cướp phá bảo Đại Đồng ở châu Thu. Tôn Thất Bật đánh bắt được tả quân nguy là Nguyễn Văn Mang, phó tướng nguy là Nguyễn Văn Khâm (người Bắc Ninh) cùng hơn 70 tên. Bè lũ còn lại muốn men theo đường thượng đạo Ai Lao trốn sang Trấn Tây thành. Vệ úy tỉnh Hưng Hóa Nguyễn Văn Quỳnh phục binh khoảng giữa đường đón bắt, lại bắt được nguy trung quân Trần Minh Phương và nguy hữu quân Nguyễn Đình Trọng cùng bè lũ hơn 80 người nữa, giặc Sơn Tây mới được bình hẳn. Còn Nhân, Bội trốn lẩn ở miền thượng du hai phủ Đoan Hùng, Lâm Thao”.

Về chung cục của các thủ lĩnh Ba Nhân, Tiền Bội, các tài liệu ghi chép không giống nhau. Theo *Minh đô sử* thì đến năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), tổng đốc Nguyễn Đăng Gia bắt được Nguyễn Văn Nhân đóng cũi đưa về kinh sư, chịu giết. Bọn Lê Văn Bội còn lại đều ra hàng hết. Tác giả *Bạn nghịch* chép cụ thể hơn: “Tôn Thất Bật đem binh tiến sát sào huyệt của Nhân. Tổng đốc Sơn Tây sai người làm tăng ni đi nhiều nơi xin bố thí và làm mật thám, dò biết Ba Nhân đang lẩn trốn ở nhà viên cai tổng Hùng ở xã Hiệu Lục (huyện Tùng Thiện, Sơn Tây). Đăng Gia đem binh đến vây, Ba Nhân may chạy thoát... Về sau Ba Nhân bị bệnh rồi ra đầu hàng (?), bị đóng cũi giải về kinh, tới núi Tam Điệp, Ba Nhân tự cắt cổ mà chết” (một số thủ lĩnh khác như Ba Tín, Thiết Thạch thì đã chết trận). Tác giả *Quốc sử di biên* lại chép: Năm Giáp Thìn (1844), tổng đốc Nguyễn Đăng Gia bị giáng cấp lưu. Bấy giờ Tiền Bội đã ra thú, theo Gia đi đánh giặc. Gia sai Bội đi dụ lũ Hồng Nhân, Hồng Thạc quy thuận. Bội bèn liên kết với Hồng Nhân, Hồng Thạc không về với Gia nữa nên Gia bị giáng cấp. Tác giả *Du Nghệ* (trong bài viết đã dẫn) lại cung cấp một số chi tiết như sau: Năm 1843, Tiền Bội ẩn nấp ở huyện Phù Ninh, thời thường chở bông gạo đến bên sông để trao đổi hàng hóa rồi dụ đến và bắt cóc bọn phú thương để lấy tiền chi dùng trong

<sup>311</sup> *Ngự chế tiểu bình Bắc kỳ phỉ mục thi tập* - Bản dịch của Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

quân. Nguyễn Đăng Giai lúc bấy giờ làm Sơn Hưng Tuyên tổng đốc đem quân đi tiêu... đốn cây đẵn gỗ ngã chẹn các đường núi. Nghĩa quân dưới cờ của Bột bị phong tỏa, đường tiếp tế bị nghẽn, các hướng Thạch và Sùng đều phải ra thú. Bột phải từ Sơn Tây trốn sang Bắc Ninh. Ba Nhân lần trốn ở dân gian bị người bản địa bắt nộp cho Nguyễn. Nhân phải hy sinh<sup>312</sup>. Tiếc rằng trong bài viết của mình, tác giả Du Nghệ không ghi rõ xuất xứ của tài liệu.

Tuy các nguồn tài liệu (kể cả những truyền thuyết chúng tôi sưu tầm ở quê hương Ba Nhân) có khác nhau về nhiều chi tiết và cần được tiếp tục tìm hiểu thêm, nhưng đều thống nhất ở một điểm: Cuộc khởi nghĩa Ba Nhân, Tiền Bột tồn tại cho đến năm 1843 mới hoàn toàn bị dập tắt.

#### IV - MỘT VÀI NHẬN XÉT

1 - Khởi nghĩa Ba Nhân, Tiền Bột ở thời Minh Mạng là một cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn, hoạt động chủ yếu trên địa bàn trung du, có tính chất độc lập với những thủ lĩnh riêng và mang đậm nét những đặc trưng của một cuộc khởi nghĩa nông dân thời phong kiến. Tập hợp xung quanh Ba Nhân, Tiền Bột có nhiều tướng lĩnh phụ trách từng cánh nghĩa quân hoặc trực tiếp chỉ huy chiến đấu ở từng địa phương. Ví dụ ở huyện Mỹ Lương có Triều Cái, Triều Trị, Xã Thường... ở khu vực chân núi Tản Viên có Lang Phê, Lang Quân, Lang Thao... Trong lần vây đánh thành phủ Lâm Thao, nghĩa quân chịu sự chỉ huy trực tiếp của hai thủ lĩnh Chánh Thân và Hương Phương. Trong lần di chuyển đến đồn Đại Đồng để chuẩn bị kéo lên Bảo Lạc, đạo nghĩa quân hơn 7.000 người được phiên chế thành 5 bộ phận dưới sự chỉ huy của Tiền Bột (tiền quân đại tướng quân công), Cả Nam (hữu quân đại tướng), Phó Trung (trung quân đại tướng), Quận Năm (hậu quân đại tướng), Suất Sở (tả quân đại tướng).

Trong một trận đánh ở Sơn Tây, quân triều bắt được cờ lệnh của nghĩa quân, “cờ đều bằng lụa nhuộm bốn sắc xanh đỏ trắng vàng viết các chữ “Trung quân lệnh kỳ” (cờ lệnh của tướng trung quân), chỗ viết chữ có ấn vuông to màu đỏ, khắc bốn chữ “Ứng nghĩa quân ấn” (*Bắc kỳ tiểu phi, q.50*). Nghĩa quân xây dựng căn cứ riêng ở Rừng Khâm (huyện Bình Xuyên, dưới chân núi Tam Đảo), về sau lại di chuyển lên khu rừng ở xã Vụ Quang, giáp giới hai huyện Phù Ninh, Sơn Dương.

Khi hai cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương và Nông Văn Vân kế tiếp nhau bị đàn áp thì lực lượng của Ba Nhân, Tiền Bột còn tồn tại trong mấy năm sau, tiếp tục làm cho “quan quân mệt nhọc vì việc phòng ngự và tiêu trừ”. Tác giả *Quốc sử di biên* chép: “Mùa đông tháng 10 Nông Văn Vân chết, Cao Bằng được yên... Lúc ấy những kẻ can án phần nhiều ra thú. Duy lũ Tiền Bột, Tiền Nam, Phủ Trung, Suất Sở không chịu ra thú”.

2- Tuy là một cuộc khởi nghĩa có tính chất độc lập với căn cứ và thủ lĩnh riêng, nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bột không bó hẹp hoạt động trong một địa bàn cố định, không chiến đấu đơn độc lẻ loi, mà đã liên kết chặt chẽ với các cuộc khởi nghĩa diễn ra đồng thời ở các tỉnh lân cận. Sự phối hợp này có thể chia làm hai giai đoạn rõ rệt.

Trong giai đoạn thứ nhất, nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bột phối hợp với khởi nghĩa Lê Duy Lương ở Ninh Bình và lực lượng nổi dậy của Đinh Công Tiến ở Hưng Hóa.

Quang tướng triều Nguyễn đi đàn áp đã nhìn thấy sự liên kết giữa nghĩa quân ba tỉnh khi nhận xét : “Xã Kim Bôi, Hạ Lịch, huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây và sách Sùng Phong, Mộc Châu tỉnh Hưng Hóa đều nối khe nối tiếp, giáp với huyện Lạc Thổ tỉnh Ninh Bình, hẳn là bọn phạm ấy dựa núi làm nơi hiểm trở” (bản tâu của Hồ Bảo Định – Bắc kỳ tiểu phi, q.1). Hoặc trong một đạo dụ,

---

<sup>312</sup> Nhân dân ở quê hương Ba Nhân (Dẫn Tự) truyền câu chuyện như sau: Khi quân triều quật mã mẹ và “cắt long mạch”, Ba Nhân dao động, có ý định ra đầu thú. Mưu sĩ Nguyễn Văn Bờ đem câu chuyện từ Hải ra hàng để khuyên Ba Nhân, nhưng Nhân không nghe. Minh Mạng mừng rỡ phong chức cho Ba Nhân. Tôn Thất Bật thấy vậy, xếp mũ mão, áo giáp ở sân rộng và tâu: “Nếu bệ hạ dùng Ba Nhân làm tướng thì xin chém đầu tôi đi”. Vua đành cho Nhân trở về quê, nửa đường bị tay chân của Bật giết chết. (Theo lời kể của cụ Châu Giang và nhiều cụ già khác).

Theo lời kể của cụ Quát, (70 tuổi, ở xã Cao Đại): các tướng triều đình tìm mọi cách dụ hàng Ba Nhân, nhưng ông thà chết, nhất quyết không hàng. Khi đã bị bắt nhốt vào cũi sắt, viên quan dọa mổ bụng Nhân xem gan to đến đâu. Ba Nhân liền tự rạch bụng moi gan mà chết.

Theo lời kể của cụ Lang Đăng (hơn 70 tuổi ở xóm Trại), khi Ba Nhân chạy đến núi Vu Thuần (tức núi Lịch ở huyện Sơn Dương) thì bị kẻ phản bội là tên là Lãnh Bình báo quan quân vây bắt.

Cụ Nguyễn Văn Nụ (dòng dõi của Ba Nhân) thì kể rằng: Khi bị Tôn Thất Bật vây bắt, Ba Nhân biết khó thoát thân đã cắn lưỡi tự tử. Nghĩa quân khiêng xác ông về rồi chôn ở bãi tha ma Xóm Trại. Hồi cụ Nụ còn bé, mỗi lần đi tảo mộ, các vị tiên bối vẫn chỉ cho con cháu mộ của Quận Nhòn và mộ cha của Nhòn chôn cạnh nhau ở Xóm Trại.

Minh Mạng cũng xác nhận: “Một hạt Sơn Tây giáp liền với rừng Hung Hóa và Ninh Bình. Nay giặc già nhiều lần nổi dậy thì tình hình liên kết với nhau hẳn không phải một ngày. Quan lại thì trợ như tượng gỗ, trước khi xảy ra việc đã không phát giác được, mà sau khi xảy ra việc rồi lại bối rối hoang mang”. (Thực lục, tập XII, tr.93)

Trong giai đoạn thứ hai, nghĩa quân Ba Nhàn, Tiền Bội liên kết với khởi nghĩa Nông Văn Vân với kế hoạch cụ thể hơn và ý đồ to lớn hơn, cũng là giai đoạn đánh dấu sự phát triển đến đỉnh cao của cuộc khởi nghĩa ở trung du, với lực lượng ngót một vạn người. Nếu đem so sánh với dân đinh của tỉnh Sơn Tây thời Minh Mạng là khoảng 4 vạn, thì trung bình cứ 4 dân đinh lại có một nghĩa quân.

Ở giai đoạn này, thủ lĩnh Tiền Bội đã lên tận Bảo Lạc gặp Nông Văn Vân bàn định kế hoạch phối hợp. Sai lầm của một số tác giả trước đây là chỉ ghi chép hoạt động của nghĩa quân Ba Nhàn, Tiền Bội ở giai đoạn đầu, từ đó coi cuộc khởi nghĩa ở trung du chỉ là một bộ phận của khởi nghĩa Lê Duy Lương. Những nội dung quan trọng trong một phần trên khẳng định sự liên kết của Ba Nhàn, Tiền Bội với khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Việt Bắc. Điều này càng làm nổi rõ địa bàn quan trọng của tỉnh Sơn Tây thời Nguyễn, có vị trí như một khu vực kết nối cuộc đấu tranh chống triều Nguyễn của nông dân và nhân dân các dân tộc trên toàn khu vực Bắc Bộ và bắc Trung bộ trong một thể trận chun.

3- Đánh giá các thủ lĩnh Ba Nhàn, Tiền Bội, triều đình Minh Mạng không coi họ là những tày tướng của Lê Duy Lương. Trong quá trình đàn áp cuộc khởi nghĩa, vua quan triều Nguyễn đã phần nào nhận thấy lực lượng nghĩa quân đáng gờm sợ cũng như vị trí địa lý trọng yếu của tỉnh Sơn Tây. Minh Mạng nhiều lần ra lệnh tăng cường khí giới và voi chiến cho mặt trận trung du, mặt khác nghiêm cấm việc chuyên chở lúa gạo, đồ sắt theo đường bộ hay đường thủy lên vùng này, “ai trái phạm thì đều xử theo tội “tòng phi”, kết án xử tử nhằm làm cho bọn giặc ấy mất nơi nương tựa” (Bắc kỳ tiểu phi, q.4).

Minh Mạng còn ra lệnh cho các tỉnh Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh... phải tập hợp “tất cả lính hạ ban và lính đương ban luyện tập để phòng trung dụng, các loại vũ khí phải mài đánh cho tinh nhuệ, đàn vừ nòng súng, thuốc súng phải khô...” để sẵn sàng đối phó với nghĩa quân từ trung du có thể tràn xuống đồng bằng (Thực lục, Tập XII, tr.102).

Trước ý chí bất khuất của nông dân và nhân dân các dân tộc trung du, quan tướng triều Nguyễn thực hiện chính sách tàn sát khủng bố điên cuồng. Chỉ sau mấy trận ở Sơn Tây ngày 24 và 25 tháng 6 Giáp Ngọ (1834), các quan tỉnh đã xử lăng trì 13 thủ lĩnh nghĩa quân và chém đầu 47 người khác (Bắc kỳ tiểu phi, q.50). Theo tác giả Quốc sử di biên, “viên quyền nhiếp tri phủ Lâm Thao ra lệnh chém đầu các cai tổng và phó tổng ở Kinh Kệ thuộc huyện Sơn Vi và vài mươi người già trẻ ở làng Á Nguyên vì tội theo giặc; lại ra lệnh làm cỏ cả làng Trung Hà”.

Chính sách khủng bố không dập tắt được ngọn lửa đấu tranh của nhân dân; ngay cả các thổ dân cũng bị đẩy đi đàn áp cũng quay súng đi theo nghĩa quân ngày một đông hơn. Hiện tượng “thổ binh chạy sang phía giặc bắn lại quân ta”, “quân đưa đường gặp giặc thì trở thành giặc”, quân giữ đồn thì mở cửa cho giặc”, hoặc “thổ binh giữ đồn không đánh mà bỏ chạy”... được nhắc đến nhiều lần trong các bản tâu. Đây cũng là một trong những lý do cắt nghĩa tại sao “quan quân mệt nhọc vì phòng ngự và tiểu trừ” trên mặt trận Sơn Tây.

Rõ ràng “giặc ở Sơn Tây” dưới mắt triều đình Minh Mạng không phải là một nhóm “giặc cỏ” tầm thường như họ quen gọi đối với một số cuộc khởi nghĩa khác, cũng không phải chỉ là một bộ phận nhỏ bé của khởi nghĩa Lê Duy Lương, như một số người trước đây lầm tưởng, mà là một cuộc khởi nghĩa có tầm cỡ to lớn trong cao trào đấu tranh giai cấp những năm 30 của thế kỷ XIX, làm cho triều Nguyễn rất lo sợ và chịu nhiều tổn thất. Việc triều đình lấy câu “Đẹp yên bọn giặc ở Sơn Tây” làm đề thơ trong kỳ Hội năm 1834 (*Minh đô sử*) càng chứng tỏ điều đó<sup>313</sup>.★

<sup>313</sup> Vẫn theo tác giả Minh đô sử : “Các công sĩ làm văn có câu “Văn khai Tân lĩnh lâm di báo; vũ tẩy Lô giang lãng tức kình” (Mây tan non Tân rừng xưa báo; mưa tẩy dòng Lô sóng đẹp kình) là chỉ việc này”.

## Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Bảo Lạc\*

*Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*  
Số 164 (9, 10 - 1975)

Khởi nghĩa Nông Văn Vân là cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến nhà Nguyễn có quy mô hết sức to lớn của nhân dân các dân tộc Việt Bắc. Cuộc khởi nghĩa nổ ra ngày 2 tháng 7 âm lịch năm 1833, kéo dài ngót hai năm, đến ngày 11 tháng 3 âm lịch năm 1835 thì chấm dứt với việc Nông Văn Vân bị vây và chết cháy ở khu rừng Thẩm bát.

Nghĩa quân Nông Văn Vân xuất phát từ châu Bảo Lạc, thu hút đông đảo các tù trưởng và nhân dân các dân tộc thiểu số, đánh chiếm tỉnh thành Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, nhanh chóng lan khắp miền núi Việt Bắc và uy hiếp nhiều vùng khác như Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hòa Bình, Quảng Ninh, Bắc Ninh ngày nay.

Sử sách triều Nguyễn như *Thực lục*, *Liệt truyện*, *Bạn nghịch*... đều có ghi chép về cuộc khởi nghĩa và cùng sử dụng một nguồn tài liệu gốc trong bộ *Khâm định tiểu bình Bắc kỳ nghịch phi phương lược* (xin gọi tắt là *Bắc kỳ tiểu phi*) gồm 80 quyển, tập hợp tất cả các sơ tấu, chỉ dụ, kể cả các mật dụ, mật tấu của vua quan triều Minh Mạng trong quá trình đàn áp cuộc khởi nghĩa.

Một số địa phương chí như *Cao Bằng kỷ lược* (soạn năm 1843), *Cao bằng sự tích* (soạn năm 1897), *Cao Bằng tạp chí* (soạn năm 1920), cả đến *Cao Bằng thành hãm sự ký* ghi chép trực tiếp việc nghĩa quân Nông Văn Vân mấy lần bao vây đánh chiếm tỉnh thành Cao Bằng cũng chỉ dựa chủ yếu vào tài liệu chép trong bộ *Thực lục*.

Nhiều bài nghiên cứu về các cuộc nổi dậy lớn ở thời Nguyễn như khởi nghĩa Phan Bá Vành, khởi nghĩa Lê Duy Lương, bạo động Lê Văn Khôi, khởi nghĩa Cao Bá Quát... đã lần lượt được công bố<sup>314</sup>. Nhưng cho đến nay, chưa có bài viết nào đề cập trực tiếp đến cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân, "một cuộc đấu tranh rộng lớn và tiêu biểu nhất của các dân tộc thiểu số"<sup>315</sup> ở nửa đầu thế kỷ XIX.

Vừa qua, một đoàn cán bộ và sinh viên khoa Sử, trường Đại học sư phạm Hà Nội đã đến huyện Bảo Lạc<sup>316</sup>, nơi xuất phát của cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân, và có thu thập được một số tư liệu trong nhân dân. Kết hợp với những tư liệu trong chính sử triều Nguyễn, chúng tôi xin giới thiệu một vài kết quả bước đầu, mong góp phần tìm hiểu cuộc đấu tranh rộng lớn và tiêu biểu đó của nhân dân các dân tộc Việt Bắc<sup>317</sup>.

### I. THỦ LĨNH NÔNG VĂN VÂN VÀ NHỮNG NGÀY ĐẦU CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA

Huyện Bảo Lạc ngày nay ở phía tây bắc tỉnh Cao Bằng, bắc giáp huyện Mèo Vạc (tỉnh Hà Giang) và huyện Nà Po (Trung Quốc), nam giáp huyện Chợ Rã (tỉnh Bắc Thái), tây giáp hai huyện Yên Minh và Vị Xuyên (tỉnh Hà Giang), đông giáp hai huyện Thông Nông và Nguyên Bình (tỉnh Cao Bằng). Với diện tích 1.844km<sup>2</sup>, Bảo Lạc là huyện lớn nhất của tỉnh Cao Bằng ngày nay. Từ thị xã Cao Bằng đến huyện lỵ Bảo Lạc, đường ô tô men theo các triền núi quanh co, hiểm trở liên tục ngót 140km.

Thời Nông Văn Vân khởi nghĩa, Bảo Lạc là một châu vùng cao thuộc tỉnh Tuyên Quang thời ấy, đi từ tỉnh thành Tuyên Quang đến Bảo Lạc" phải đi 14, 15 ngày đường, gặp mùa mưa lũ thì càng khó khăn lắm"<sup>318</sup> đường lớn chưa có, phải men sườn núi, lưng đèo, nhắm hướng mà đi, vượt qua dốc cao như dốc Già Hảy (Bà Khóc), dốc Keo Thai (người ở dưới xuôi lên đến đây thì chết). Đường thủy từ thành Tuyên Quang đến đôn Ninh Biên ở địa đầu Bảo Lạc "phải qua 173 cái thác"<sup>319</sup>.

\* Viết chung với Lê Xuân Liên - Nguyễn Văn Thạc.

<sup>314</sup> Nghiên cứu lịch sử, các số 83, 86, 94, 105, 117, 153, 158...

<sup>315</sup> Lịch sử Việt Nam, tập I, trang 384.

<sup>316</sup> Đoàn gồm các đồng chí Nguyễn Phan Quang, Lê Xuân Liên, Nguyễn Văn Thạc, Hà Thị Ân, Chu Thị Đức, Chu Văn Minh, Trịnh Tiến Thuận, Lê Công Ty.

<sup>317</sup> Nhân đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn các đồng chí ở Huyện ủy và Ủy ban hành chính huyện Bảo Lạc đã cung cấp tư liệu, giới thiệu nhân chứng và tạo điều kiện cho đoàn đi khảo sát thực địa.

<sup>318</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*; quyển 17, 19; Bản dịch của Viện sử học.

<sup>319</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*; quyển 17, 19; Bản dịch của Viện sử học.

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, tên huyện Bảo Lạc có từ thời Lê sơ, triều Nguyễn đổi là châu Bảo Lạc. Sau khởi nghĩa Nông Văn Vân (1835), Minh Mạng chia châu Bảo Lạc làm hai huyện Vĩnh Điện và Đẻ Định. Đối chiếu với bản đồ hiện nay, phạm vi châu Bảo Lạc ở thời Nguyễn có thể bao gồm huyện Bảo Lạc (Cao Bằng), các huyện Mèo Vạc, Yên Minh, Đồng Văn và các xã Yên Định, Lạc Nông, Yên Phúá, Thanh Lương, Phú Nam thuộc huyện Vị Xuyên (Hà Giang), một phần đất đai của các xã Yên Lạc, Ca Thanh, Mai Tong, Phan Thanh thuộc huyện Nguyên Bình, các xã Cần Yên, Lương Thông thuộc huyện Thông Nông (Cao Bằng) và một số xã nay thuộc huyện Chợ Rã (Bắc Thái)<sup>320</sup>.

Như vậy, châu Bảo Lạc xưa chiếm một diện tích khoảng gấp ba lần huyện Bảo Lạc và gần toàn bộ tỉnh Cao Bằng ngày nay.

Họ Nông là một trong "thất tộc phiên thân" đời nhà Lý, là dòng họ thổ ty có thế lực ở châu Quảng Nguyên (bao gồm cả Bảo Lạc) hồi thế kỷ XI, XII. Họ Nông trực tiếp cai quản châu Bảo Lạc từ thời nào, hiện nay chúng tôi chưa có đủ tài liệu để xác minh. Căn cứ *Bắc kỳ tiểu phỉ*, vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, châu Bảo Lạc đã thuộc quyền bảo lãnh của thổ ty Nông Văn Bật. Thời Tây Sơn, con của Bật là Nông Văn Liêm thế tập cai quản đất Bảo Lạc. Sang thời Nguyễn, sau khi Liêm và con trưởng là Nông Văn Trang mất, người thứ hai là Nông Văn Vân giữ chức tri châu Bảo Lạc<sup>321</sup>. Các tác giả *Đại Nam chính biên liệt truyện* đã lầm lẫn khi cho rằng: "Nông Văn Vân là con trai tri châu Nông Văn Bật; Bật chết, Vân nối thay." Thực ra Bật là ông nội của Vân.

Cho đến nay, các tài liệu viết hoặc truyền miệng ở Bảo Lạc đều cho rằng Nông Văn Vân nổi dậy là để đối phó với lệnh truy nã thân thuộc Lê Văn Khôi ở Cao Bằng, vì Vân là em rể của Khôi. Chúng ta có thể xem đây là một lý do trực tiếp, còn nguyên nhân chủ yếu của cuộc khởi nghĩa, cũng như mối quan hệ giữa cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân và cuộc bạo động Lê Văn Khôi vốn có những cơ sở sâu xa hơn nhiều<sup>322</sup>.

Một điều có thể khẳng định là Nông Văn Vân đã áp cù và chuẩn bị mưu đồ chống triều Nguyễn từ lâu, đúng như Minh Mạng đã viết trong chú thích một bài thơ: "Nông Văn Vân cậy ruộng tốt, dân nhiều, ngầm mang chí khác, chiêu tập kẻ vô lại..."<sup>323</sup>. Khi nổ ra cuộc bạo động Lê Văn Khôi ở Phiên An, Minh Mạng mật dụ cho các quan đầu tỉnh ở Tuyên Quang tìm cơ bắt giữ Nông Văn Vân. Bọn này liền buộc tội cho Vân "có trách nhiệm tri châu mà lại lêu lổng, bỏ phí thì giờ, bảo ban việc gì cũng không làm ngay, lại can việc án mạng"<sup>324</sup>, rồi ra lệnh phế truất chức tri châu của Vân, bắt Vân phải mang tất cả thổ dũng dưới quyền mình về tỉnh thành Tuyên Quang "để đi đánh giặc ở Hưng Hóa".

Câu chuyện đi bắt Nông Văn Vân ở Bảo Lạc được kể lại chi tiết qua các bản thảo. Bấy giờ quan tỉnh Tuyên Quang là Phạm Thổ và Lê Bình Trung cử viên chánh đội trưởng Lê Hữu Quy và viên quyền sai suất đội Mai Văn Thù cùng với các tri châu Đại Nam Nguyễn Quảng Khải đem lính lên Bảo Lạc. Nhưng các quan tỉnh không ngờ Khải đã ngầm liên kết cùng Vân khởi sự. Khi tới nơi, Khải bảo Quy và Thù đứng chờ ở ngoài, một mình đi vào nhà Vân. lát sau, người nhà của Vân ra đón Quy và Thù vào thì "đa thấy Văn Vân và Quảng Khải cùng ngồi trên giường, bọn dân thổ đeo binh khí đứng chặt đồn, Vân thét đem lũ Quy, Thù trói lại, lấy vải bịt hai mắt. Vân hỏi: Đền làm gì? Không sợ chết hay sao? Lũ ấy nói: Tỉnh phái hộ tống Quảng Khải đến nhận chức quyền tri châu, làm theo công lệnh, có gì mà sợ. Vân bảo: Ta đang định làm việc lớn, không thêm làm tri châu,

<sup>320</sup> Xem bản đồ.

<sup>321</sup> Sau khi khởi nghĩa thất bại, gia đình Nông Văn Vân (gồm mẹ, vợ cả, các vợ lẽ cùng tất cả con trai, con gái) bị triều Nguyễn tiêu diệt hoàn toàn. Một tướng cũ của Nông Văn Vân là Nông Hồng Thạc (thuộc một chi xa của họ Nông) bị nhà Nguyễn mua chuộc, cho làm tri phủ Tương Yên (tức châu Bảo Lạc cũ) để duy trì dòng họ Nông, làm chỗ dựa thống trị nhân dân Bảo Lạc, tồn tại đến trước Cách mạng tháng Tám.

<sup>322</sup> Chúng tôi mong được trở lại vấn đề này trong một dịp khác, khi bàn về "mối quan hệ giữa cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân và cuộc bạo động Lê Văn Khôi".

<sup>323</sup> *Lương kỳ tiểu phỉ - Ngự chế thi* - Bản dịch của Viện sử học.

<sup>324</sup> Phan Thúc Trực, tác giả Quốc sử di biên thì chép rằng: "Trước kia, Vân cùng bố chánh Phở đánh bạc; Vân thua nợ vài trăm. Phở sai người nhà đến đòi nợ, Vân giam người nhà lại. Phở giận, tâu Vân có ý làm phản, tước bỏ chức thế tập của Vân. Vân cùng em vợ là Lũ Văn Cần (người Thượng Pha), Ma Ngọc Lý (người châu Đại Nam) dụ đám lính khiêng mây vây thành Tuyên Quang".



muốn đòi hỏi việc gì, nay mai về sẽ cho cả tỉnh biết mặt"<sup>325</sup>. Tiếp đó, vãn sai thu hết khí giới của lính tỉnh cùng 11 đạo trát vãn, rồi sai dẫn cả bọn ra đầu châu Vị Xuyên, thả cho về.

Trong các sách gần đây, khi nói về khởi nghĩa Nông Văn Vân, các tác giả không quên nhắc lại việc Vân thích vào mặt phải viên của tỉnh mấy chữ "tỉnh quan đa hối" rồi đuổi về. Thực ra, đó là bốn chữ "tỉnh quan thiên hối" (quan tỉnh thiên tư, hối lộ)<sup>326</sup>. Sự việc chi tiết được tâu về triều như sau: Khi đã sai trói Lê Hữu Quy và Mai Văn Thù, Vân nói: "Nay tạm tha tính mạng cho, chỉ mượn hai cái mặt thích mấy chữ gửi về cho hai ty bố, án", rồi sai bộ hạ là Trần Quyền "lấy kim thích vào má bên tả, bên hữu của hai đứa ấy, thích chữ gì lữ ấy không biết... Lũ tôi đã xem hai má Quy và Thù đều có dấu thích chữ. Má bên trái của Lê Hữu Quy thích rõ bốn chữ "tỉnh quan thiên hối". Má bên phải của Mai Văn Thù thích rõ chữ "nhương" (nghĩa là cướp), còn các dấu khác không thành chữ gì"<sup>327</sup>.

Căn cứ các sớ tấu của quan tướng triều Nguyễn và giấy tờ họ bắt được của nghĩa quân thì trong quá trình chuẩn bị khởi nghĩa, hầu hết các tri châu, thổ tù ở các tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn, đều suy tôn Nông Văn Vân làm thủ lĩnh tối cao: "Thổ phi Tuyên, Cao, Thái, Lạng lan tràn, chỗ nào cũng có đũa hùng trưởng, mà đều lấy giặc Vân làm chủ"<sup>328</sup>. *Thực lục* chép thêm: "Việc nổi loạn là do Nông Văn Vân xưng xuất lên trước; tù trưởng các châu đều phụ họa theo... và đều nhận quan chức của Nông Văn Vân"<sup>329</sup>.

Khi mới khởi sự, Vân tự xưng là "Tiết chế thượng tướng quân". Năm 1834, quân triều đình lại bắt được một lá thư của nghĩa quân ghi niên hiệu "Nguyên thống nhị niên". Các thủ lĩnh khác ở các châu cũng đều xưng hiệu, như Lưu Trọng Chương (Tri châu Lục Yên) xưng là "Tuyên nghĩa đạo bình Nam tiểu bộ tướng quân", Hoàng Trinh Tuyên (thổ mục châu Lục yên) xưng là "Khâm sai Lô hã tả đạo đại tướng quân", Bế Văn Cận xưng là "Cao nghĩa đạo toả Nam thống chế tướng quân", Bế Văn Huyền xưng là "Cao nghĩa đạo chánh đốc lãnh tướng quân" v.v... Các danh hiệu trên đồng thời là chức vụ do Nông Văn Vân ban phong cho các tướng phụ trách các cánh quân đánh vào các tỉnh thành.

Nhân dân Bảo Lạc còn truyền rằng: Khi kéo xuống vây hãm thành Tuyên Quang, nghĩa quân mang theo một lá cờ lớn có dòng chữ "Bảo Lạc phù Lê đại tướng quân Nông"<sup>330</sup>. Chính sử triều Nguyễn không nói đến cờ của nghĩa quân, cũng không nói việc Nông Văn Vân đề xưng danh nghĩa "Phù Lê". Nhưng chi tiết này đáng cho ta chú ý khi so sánh với khẩu hiệu "Phù Lê" do Lê Văn Khôi đề xuất ở Gia Định cùng thời gian này, có thể gợi ý cho thêm về mối liên hệ giữa Nông Văn Vân và Lê Văn Khôi trong mưu đồ nổi dậy chống triều Nguyễn.

## II. LỰC LƯỢNG VÀ TRANG BỊ CỦA NGHĨA QUÂN

Ngồi ở kinh đô Huế, Minh Mạng đánh giá nghĩa quân: "Đám giặc Vân chẳng qua là vô danh tiểu tốt, hợp với bọn vô lại thổ dân, mong nhân chỗ sơ hở cướp bóc kiếm ăn"<sup>331</sup>. Chỉ có một đám giặc "vô danh tiểu tốt" mà triều đình Minh Mạng phải huy động hàng chục tướng lĩnh, hàng vạn quân sĩ vào một cuộc đàn áp ngót hai năm rưỡi. Và khi được tin Nông Văn Vân chết, Minh Mạng sung sướng kêu lên: "Cao Bình yên rồi! Cao Bình yên rồi!" và truyền mở tiệc mua vui, sai cung tần khoác tay nhau làm kiệu rồi vua ngồi mà múa"<sup>332</sup>.

Thực ra, lực lượng nghĩa quân bao gồm tất cả nhân dân trong châu huyện, Lê Bình Trung từng nhận thấy điều đó khi tâu rằng: "Thổ ty, thổ dân một châu Bảo Lạc đều là đồ đảng của Văn Vân"<sup>333</sup>. Ngay cả nhân dân vùng lân cận cũng kéo về Bảo Lạc tham gia chiến đấu. Trường hợp nhân dân ở hai xã Trùng Khôn, Lang Can là một ví dụ: "Thấy dân xã trốn tránh gần hết, chỉ còn

<sup>325</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*, quyển 17.

<sup>326</sup> *Tiểu phi*, *Thực lục* và *Liệt truyện* đều chép là "tỉnh quan thiên hối".

<sup>327</sup> Bản tâu của Phạm Phổ và Lê Bình Trung ngày 2 tháng 7 âm lịch (1833). Phổ và Trung còn tâu thêm: "Khoản này là Văn Vân mia móc với lũ tôi, lũ tôi không dám che giấu, xin tâu rõ hết."

<sup>328</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*, quyển 47.

<sup>329</sup> *Thực lục* - Bản dịch của Viện sử học; tập XIII, tr.139 và 257.

<sup>330</sup> Theo lời kể của cụ Tô Đức Nhân, 72 tuổi, ở thôn Nà Chùa, thị trấn Bảo Lạc.

<sup>331</sup> *Lương kỳ tiểu phi* - *Ngự chế thi*.

<sup>332</sup> Phan Thúc Trực - *Quốc sử di biên*.

<sup>333</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*, các quyển 19, 20.

vài người già nua, nói rằng: "Thôn ấy phải nhiều là Nùng, Mán, ngày thường vốn cùng dân Bảo Lạc đi lại quen biết... nay đã đi theo bọn giặc"<sup>334</sup>.

Trong lần đem quân lên Bảo Lạc tháng 10 âm lịch, năm 1833, Nguyễn Công Trứ tâu: "Từ khi đến đầu cõi Bảo Lạc, dân các xã không có người nào đầu thú, đều tụ đảng chặn đường chống đánh, không sợ hãi hối hận chút nào"<sup>335</sup>.

Có nơi, nhân dân phao tin sắp kéo nhau ra đầu thú, quan quân chủ quan, không phòng bị nữa, "nhưng chờ mãi qua mấy ngày vẫn không thấy chúng đến thú phục, hóa ra bị chúng đánh lừa, bèn tiếp tục tiến quân thì lại bị chính dân xã này đón đường đánh úp"<sup>336</sup>.

Nhân dân xóm Nậm Lạn, xã Yên Đức bề ngoài giả vờ đầu thú để bảo vệ cho các thủ lĩnh Nông Hồng Nhân, Nông Hồng Thạc bị truy đuổi đang trốn tránh trong xóm; quân triều đình đóng dày đặc xung quanh vẫn không hay biết gì. Sự việc làm cho Minh Mạng rất tức giận, buộc dân Nậm Lạn phải tìm bắt kỳ được Hồng Nhân, Hồng Thạc "nếu không sẽ dời cả xóm Nậm Lạn xuống biển để làm gương!"<sup>337</sup>.

Khắp nơi, khi quân triều đình kéo đến nghĩa quân đã làm "vườn không nhà trống", "không một người nào ra mặt, thóc gạo chúng mang đi hết sạch, không mang kịp thì chúng đốt đi"<sup>338</sup>.

Càng tiến sâu vào căn cứ nghĩa quân, binh lính triều đình càng gặp khó khăn về lương thực. Đầu tháng 3 âm lịch năm 1834, sau khi đánh chiếm được đồn Côn Lôn, Nguyễn Công Trứ không dám cho quân tiếp tục vượt sông "vì quân lương đã hết sạch". Tháng 10 âm lịch năm đó, khi tiến quân đến Chợ Rã, tướng Doãn Uẩn tâu: "Từ khi tôi đi đến đồn Chợ Rã, chia phái người đi thăm dò, thì nhân dân đều bỏ nhà không, bỏ cả ruộng lúa, trốn lên rừng rú"<sup>339</sup>. Một lần khác, (tháng 7 âm lịch năm 1834) Nguyễn Công Trứ tâu về triều: "Hơn 4.500 quân lính mà chỉ có 330 phương gạo, quân không đủ ăn 3 ngày". Lần này Minh Mạng tức giận, mắng rằng: "Về khoản lương quân, nói rằng kiếm trong dân được mấy. Vậy thì bọn giặc 6.000 người, chúng nó chứa lương thực ở đâu? Xưa nay chúng nhờ vào đâu mà chẳng thấy đói khát?"<sup>340</sup>. Trong một chỉ dụ khác, Minh Mạng thắc mắc: "Bọn giặc hàng trăm hàng ngàn, đi đến đâu còn đủ ăn, hưởng hồ quan quân, một đạo đường hoàng mà lại chịu để đói bụng quân hay sao? Chẳng thể nói rằng lũ trộm cướp như chó chuột thì dân lại cung ứng vui vẻ, mà quan quân đi đến đâu trừ bạo an dân đến đó mà dân lại không thích sao? Đó là việc không thể có được"<sup>341</sup>.

Minh Mạng cho là việc "không thể có được" vì đã đối lập "dân" với "giặc" theo cách nghĩ của một ông vua. Còn các tướng đi đàn áp thì hiểu đúng hơn khi họ tâu rằng: "Bảo Lạc nơi nào cũng là đất giặc, người nào cũng là quân giặc"<sup>342</sup>.

Nghĩa quân ra trận tự túc lương thực, đóng quân ở đâu lâu ngày thì sống bằng lương thực của dân sở tại đóng góp. Điều này trở thành lệ thường đối với người dân Bảo Lạc, cũng là nghĩa vụ thời chiến của họ đối với thổ ty, vì thổ ty chia ruộng cho dân các làng bản gồm ruộng khẩu phân và "ruộng phục dịch"<sup>343</sup>.

Nhân dân Bảo Lạc còn truyền rằng: Khi Nông Văn Vân khởi nghĩa chống triều đình, nông dân nào đã được chia ruộng mà không tham gia chiến đấu thì ruộng đất bị thu hồi đem chia cho những người đang chiến đấu<sup>344</sup>. Những người bị quan quân lung lạc, làm hại cho nghĩa quân thì bị nhân dân trong bản ruộng bỏ, đến nỗi không dám sống ở quê hương nữa. Trường hợp mấy gia đình ở Bản Viêng (cách thị trấn Bảo Lạc 14km) là một ví dụ. Trong một lần quân triều đình đánh vào căn

<sup>334</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*, các quyển 19, 20.

<sup>335</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*, các quyển 30, 43, 54, 56, 67, 77.

<sup>336</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*, các quyển 30, 43, 54, 56, 67, 77.

<sup>337</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*, các quyển 30, 43, 54, 56, 67, 77.

<sup>338</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*, các quyển 30, 43, 54, 56, 67, 77.

<sup>339</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*, các quyển 30, 43, 54, 56, 67, 77.

<sup>340</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*, các quyển 30, 43, 54, 56, 67, 77.

<sup>341</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*, các quyển 30, 43, 54, 56, 67, 77.

<sup>342</sup> Lời tâu của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ.

<sup>343</sup> Tham khảo "chế độ thổ ty ở Bảo Lạc", tư liệu của Khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

<sup>344</sup> Theo lời kể của cụ Lãnh Thị Ngòi, 76 tuổi ở xã Đổng Mu: Ông tổ 4 đời của ông Thuộc (người cùng xã) không tham gia nghĩa quân, bị Nông Văn Vân thu hồi một số ruộng tương đương 40kg thóc giống, chuyển cho ông tổ 4 đời của ông cai Cừ. Ông tổ 4 đời của cụ Ngòi, vì hoàn cảnh gia đình không trực tiếp tham gia chiến đấu, phải thuê người đi thay để khỏi bị thu hồi ruộng đất.

cứ Ngọc Mạo, mấy gia đình này sợ hãi, chỉ đường cho quan quân. Sau đó, họ bị dân làng căm ghét, phải bỏ làng xuống sinh sống ở Bó Gai (Hà Quảng, Cao Bằng)<sup>345</sup>.

Được sự tham gia đông đảo của nhân dân, ngay từ đầu lực lượng nghĩa quân đã lên đến hàng vạn người. Một bài hát lượn phổ biến ở Cao Bằng kể rằng:

... Lại nói về ông Vân đất ấy

Chiêu binh tướng vừa được mười nghìn

Chiêu quân xứ Thái, xứ Tuyên

Chiêu về luyện tập, tướng hùng quân uy<sup>346</sup>

Các tướng nhà Nguyễn đã phần nào thấy được tính chất quần chúng sâu rộng của lực lượng nghĩa quân khi họ cho rằng: "Dân và giặc cũng cùng một loại với nhau, gọi một tiếng là đi theo, ai cũng làm lính được"<sup>347</sup>.

Thực hiện chính sách "dùng người Man đánh người Man", triều Nguyễn bắt hết thổ ty, thổ mục phải thành lập những đơn vị thổ dũng, chịu sự điều động của các quan địa phương. Khi đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân, thổ dũng bị đẩy đi trước để dẫn đường, che tên đạn cho lính tinh, lính kinh. Ở Bảo Lạc, khi khởi nghĩa Nông Văn Vân bùng nổ, hầu hết thổ dũng đều biến thành nghĩa quân. Một số khác đóng ở các đồn trại còn bị quan quân kiểm thúc cũng tìm cách bỏ trốn hoặc phản chiếu. Trong nhiều bản tấu, thường gặp những câu như: "Thổ binh đều trốn tan cả", hoặc "Lũ thổ ty, thổ dũng đi theo sai phái chỉ hư ứng tắc trách, không hề có lòng căm thù giặc. Lâm trận, chỉ bắn súng không đạn rồi lui tan, ngoài mặt thuận theo để che tội ngầm trái... không những không giúp được việc mà lại còn nội ứng cho giặc" (Tiểu phi).

Lính triều đình (lính tinh, lính kinh) ra trận thường mặc áo màu đỏ, màu gụ hoặc màu nâu non. Còn thổ dũng cũng như nghĩa quân đều mặc áo màu đen hoặc màu chàm thẫm. Nhân dân Bảo Lạc còn truyền rằng khi hai bên giáp chiến, quan quân bắt thổ dũng phải xông lên trước. Nghĩa quân đã bắc loa kêu gọi họ:

"Bắn, lẹ bắn tua đeng

Yá dạy bắn tua đăm!"

(nghĩa là:                   Bắn thì bắn đũa mặc áo đỏ,  
  đừng bắn đũa mặc áo đen)<sup>348</sup>

Nhân nói đến y phục, các cụ già ở Bảo Lạc còn kể rằng: Nghĩa quân tham gia chiến đấu đều tự túc áo quần, giày dép, với màu sắc khác nhau để phân biệt cấp bậc. Nói chung, nghĩa quân mặc quần áo kiểu dân tộc, nhuộm chàm đen, đi giày vải đen. Người chỉ huy từ cấp đội trở lên thì mặc áo chàm xanh và đi giày vải hoa. Trên áo thường thêu chữ ghi rõ phiên hiệu, như "Thuận nghĩa", "Ứng nghĩa" v.v...<sup>349</sup>

Nghĩa quân cũng tự sắm vũ khí, như giáo mác, đinh ba, mã tấu, kể cả súng hỏa mai. Khi điều tra tình hình vũ khí của nghĩa quân ở Bảo Lạc, Lê Văn Đức tâu: "Bọn thổ dân, hễ thành đình tráng là có súng điều thương, luôn lưu trữ sẵn diêm sinh, lưu hoàng, chì, than, coi như đồ dùng hàng ngày, có thể chế thành thuốc đạn, khi cần dùng là có đủ rồi"<sup>350</sup>.

Ở Bảo Lạc, nhiều nơi có mỏ diêm sinh. Riêng ở bản Cốc Phục (xã Khánh Xuân), cách thị trấn Bảo Lạc hơn 7km về phía Đông bắc, có mỏ diêm sinh trên bờ sông Gâm, hiện nay dân địa phương vẫn thường đến khai thác, mang về tự chế thuốc súng. Ngoài súng tự chế, nghĩa quân có mua thêm súng đạn của Hoa kiều, nhưng số lượng không đáng kể.

Nghĩa quân còn sử dụng những loại súng lớn, kể cả đại bác cướp được của quan quân. Sau trận đánh ở hai bên bờ sông Lô ngày 24 tháng 8 âm lịch (1833), Lê Văn Đức bắt được vũ khí và trang bị của nghĩa quân như thuốc súng, đạn chì, giáo sắt, giáo dài, dao ngắn, dao bài, ống phun lửa, khiên bằng vải và bằng mây, mộc gỗ, chiêng đồng, trống trận và một cỗ súng thần công (*Bắc kỳ tiểu phi*, quyển 21).

<sup>345</sup> Theo lời kể của cụ Mỹ Căn, xã Bé Triều, huyện Hòa An, Cao Bằng.

<sup>346</sup> Tư liệu khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, do Nguyễn Nam Tiến sưu tầm.

<sup>347</sup> Bắc kỳ tiểu phi, quyển 47.

<sup>348</sup> Theo lời kể của cụ Tô Hữu Nghiêm, 72 tuổi, ở làng Đồng Chúp, xã Hưng Đạo, huyện Hòa An (Cao Bằng).

<sup>349</sup> Có lần "quan quân bắt được một thám tử của giặc là Tô Văn Sây, mặc áo có khâu chữ "thuận nghĩa" (Bắc kỳ tiểu phi, quyển 31)".

<sup>350</sup> Bắc kỳ tiểu phi, quyển 47.

Vũ khí nhiều loại (kể cả những dụng cụ biến thành vũ khí) nói lên tính chất quần chúng của một đội quân khởi nghĩa. Còn có thể kể thêm một loại "giáo tre đặc ruột" mà nghĩa quân đã bỏ lại rất nhiều trong trận đánh ở Ngọc Mạo cuối năm 1833.

Nghĩa quân có nhiều cơ sở chế tạo súng, sử dụng cả thợ rèn người Hoa kiều. Đạo quân của Nông Hồng Nhân có xưởng chế súng ở Ba Lũng "chứa các hạng súng ống, khí giới. Hoàng Á Vân (Hoa kiều) biết nghề thợ rèn, chuyên đúc súng điều thương cho Nông Hồng Nhân" (*Bắc kỳ tiểu phi*, quyển 69).

Vốn quen sử dụng khí giới trong sinh hoạt hằng ngày, lại được tập luyện trọng tổ chức quân sự của thổ ty<sup>351</sup>. Nghĩa quân Bảo Lạc bắn súng rất giỏi, khéo lợi dụng địa hình ẩn nấp, làm cho quân tướng nhà Nguyễn nhiều phen điên đảo: "Bọn giặc ấy dẫu là quân ô hợp mới nổi lên, mà đũa bắn giỏi cũng nhiều, nếu chỉ có lính cơ đi đánh cũng chưa đắc lực"<sup>352</sup>. Bài hát lượn (đã dẫn) cũng phản ánh tài bắn súng của nghĩa quân Nông Văn Vân:

"... Quân triều đình vua ban áo đỏ,  
Lính ông Vân bắn chẳng có sai  
Quân triều trăm kẻ chết tươi..."

Ngày nay, trong ký ức của nhân dân Cao Bằng vẫn còn đậm nét hình ảnh người nghĩa quân Bảo Lạc chiến đấu dũng cảm, mưu trí, "một người địch được hàng chục người". Các cụ già kể rằng: Khi xuất trận, nghĩa quân Bảo Lạc làm lễ tế cờ và ăn thề. Lời thề như sau:

"Gần đội lệ Bảo Lạc  
Nén khả đại há pác quân keo"<sup>353</sup>

(nghĩa là: mỗi nghĩa quân Bảo Lạc  
phải giết được 500 quân triều đình)

Tài leo núi, đánh du kích, khi ẩn khi hiện của nghĩa quân Bảo Lạc làm cho các tướng nhà Nguyễn hết sức kinh ngạc: "Bọn thổ phi này đã thuộc đường, lại khéo leo núi. Quân ta đuổi theo vừa được vài mươi bước đã không còn dấu vết gì".<sup>354</sup>

### III. CĂN CỨ VÂN TRUNG, NGỌC MẠO

Vân Trung và Ngọc Mạo là hai căn cứ chủ yếu của Nông Văn Vân.

Địa danh "Vân Trung" chỉ còn được các cụ già ở Bảo Lạc nhắc đến mà thôi. *Đại Nam nhất thống chí* chép: "Huyện Đê Định có phố Ấn Quang, tục gọi là phố Vân Trung, do thổ ty họ Nông mở từ lâu. Đường thủy, đường bộ thuận tiện, buôn bán tấp nập, nhà ngói như bát úp, xe thuyền như mắc cửi, cũng là một nơi đô hội ở biên giới. Từ ngày nghịch Vân nổi dậy, phong cảnh tiêu điều, khác hẳn trước."

Phố Vân Trung chính là thị trấn Bảo Lạc ngày nay. Thị trấn nằm trên ngã ba sông Neo và sông Gâm. Những buổi sáng sương dày, thị trấn ngập trong mây mù. Thị trấn nằm dựa lưng vào một dải núi "tầng núi chông chát, quanh co kéo dài, chỗ cao chỗ thấp như đọt sừng, trong núi mây mù dày đặc, người ta đứng cách nhau chừng một trượng mà không thấy rõ, không khác gì đứng trong mây, nên gọi là núi Vân Trung" (*Đại Nam nhất thống chí*).

Thời Nguyễn, phố Vân Trung cũng đồng thời là lỵ sở của châu Bảo Lạc. Khi còn làm tri châu, Nông Văn Vân xây dựng tư thất, công đường ở khu vực hiện nay là cửa hàng bách hóa và trụ sở huyện đội. Khi chuẩn bị cuộc khởi nghĩa, Nông Văn Vân củng cố Vân Trung thành một căn cứ chủ yếu. Địa thế Vân Trung có núi cao bao bọc, các lối vào đều phải qua những eo núi hẹp, lại có sông suối chảy qua, tạo thành một hào lũy thiên nhiên kiên cố.

Trong hai lần tiến vào Vân Trung, quân lính nhà Nguyễn có xây đắp trên những ngọn đồi xung quanh nhiều đồn lũy dã chiến, đến nay vẫn còn dấu vết. Trên đỉnh Phu Chè Màng (Núi Chấn) phía sau trụ sở huyện ủy Bảo Lạc, còn dấu vết hào lũy của một đồn trú quân, dân địa phương quen gọi

<sup>351</sup> Các thổ ty đều có lực lượng dân binh. Dân trọng bảo luân phiên nhau làm dân binh, coi là nghĩa đối với thổ ty. Lực lượng dân binh ở Bảo Lạc thời Nguyễn phiên chế làm 7 đội (tiền, hậu, tả, hữu, trung, nội, ngoại) do viên tuần tổng phụ trách huấn luyện (tư liệu đã dẫn, Khoa sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội).

<sup>352</sup> Lời tâu của bố chính Thái Nguyên Nguyễn Đình Phổ - *Bắc kỳ tiểu phi*, quyển 20.

<sup>353</sup> Theo lời kể của cụ Nguyễn Hữu Nghiệm và nhiều cụ khác.

<sup>354</sup> Lời tâu của Lê Văn Đức, tháng 9 âm lịch, 1834 - *Bắc kỳ tiểu phi*, quyển 64.

là "đồn keo" (đồn của lính kinh, ý nói là quân triều đình). Cách Pu-chè-màng ngót 2km, trên một ngọn đồi ở Nà Đường, cũng có dấu vết của một "đồn keo" khác<sup>355</sup>. Cả hai đồn này đều có lũy đất bao quanh, có hào ngăn cách và những cao điểm thuận lợi cho việc quan sát, không chế toàn bộ khu vực thị trấn.

Trong nhiều bản tâu về triều, Lê Văn Đức mô tả khá tỉ mỉ "con đường hành quân khùng khiếp" lên căn cứ Vân Trung: "Từ Tuyên Quang đến phố Vân Trung (châu Bảo Lạc) là sào huyệt của giặc Vân, đường đi đến 15, 16 ngày... nhưng quân đi thì phải hơn một tháng; nếu gặp giặc chặn đường phải vừa đánh vừa tiến thì lại càng khó định thời gian"<sup>356</sup>.

Càng đi sâu vào thì "đường núi chập chùng nhiều ngả, xa trông như tổ ong, tổ kiến, đến gần như rắn độc rắn khoang"<sup>357</sup>. Lần tiến quân lên Vân Trung cuối năm 1833, đạo quân của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ vào đến địa đầu Bảo Lạc, "đến sơn phận xã Mông Ân, bên tả trông xuống sông Gâm sâu thăm thẳm, bên phải dựa vào núi đá cao chót vót, trên đường đá nhọn như chông, quân lính phải nghiêng mình mà đi"<sup>358</sup>. Lê Văn Đức sai thám tử rẽ sang xã Yên Lãng, mong tìm lối đi thuận tiện hơn, nhưng "xứ này cũng một dải núi đá cao ngất, cây cối um tùm, bên trái trông xuống sông Gâm sâu không biết đáy, đường quanh lưng núi bờ sông đều là ruộng dê, chân chim"<sup>359</sup>.

Cũng như Vân Trung, địa danh "Ngọc Mạo" không được ghi trên bản đồ. *Đại Nam nhất thống chí* chép: "Núi Ngọc Mạo ở trang Ngọc Mạo, về phía tây (?) huyện Đê Định, có khoảng đất bằng phẳng, rộng khoảng 2.000 mẫu. Ở giữa nổi vọt lên một quả núi hình dạng như cái mũ nên gọi tên như thế. Phía trước núi có hồ, tức là hồ Ngọc Mạo, rộng hơn một mẫu".

Khoảng cuối tháng 10 âm lịch (1833), đạo quân của Nguyễn Công Trứ kéo vào Ngọc Mạo, "là chỗ hang riêng của nghịch Vân, chung quanh đều là núi; ở trong mở ra một thung lũng rộng rãi hơn khoảng 2.000 mẫu ruộng, dăm ba thôn xóm với 52 nhà ngôi, hơn 100 nhà tranh"<sup>360</sup>.

Ngọc Mạo chính là xã Đồng Mu ngày nay (Mu: tiếng Tày có nghĩa là cái mũ), cách thị trấn Bảo Lạc khoảng 20km. Xã Đồng Mu nằm gọn trong một thung lũng cao, cách mực nước biển khoảng 900m, núi đá dựng đứng bao quanh. Trong dãy núi phía tây nổi lên một dãy núi hình tròn như cái mũ, nhân dân gọi là Pu-ngâm-lênh (Eo núi buổi trưa).

Lưng chừng núi có hai hang lớn<sup>361</sup>. Trên hang có đền thờ Sấn Tênh Ché (Thần phù hộ), nhân dân quen gọi tắt là Đền Ché. Trước đây hàng năm, nhân dân cúng thần vào tháng 3 âm lịch. Nay đền đã bị phá hỏng, chỉ còn dấu vết của nền đền<sup>362</sup>.

Dưới chân núi có một hồ rộng, tục gọi là hồ Thôm Đóm (chỗ đất sụt), cũng gọi là hồ Ngọc, lại có tên là Đại Long Đàm. Các cụ già ở địa phương giải thích rằng "Ngọc Mạo" là địa danh kết hợp tên hồ với tên núi (hồ Ngọc vì nước hồ trong sáng như ngọc, và núi Mạo vì đỉnh núi tròn như cái mũ).

Tác giả *Đại Nam nhất thống chí* đã lầm lẫn núi Ngọc Mạo với Pu Đồn (Núi Đồn). Pu Đồn là một ngọn núi thấp, cũng là ngọn núi duy nhất nổi lên giữa cánh đồng Ngọc Mạo. Nhân dân truyền rằng Nông Văn Vân đóng đồn trên núi này. Đồn xây bằng đất, có lũy tre ken dày bao bọc, "tên bản không lọt". Nhiều nghĩa quân quê ở Ngọc Mạo đã chiến đấu và hy sinh anh dũng ở đồn này. Sau khởi nghĩa Nông Văn Vân, nhân dân Ngọc Mạo vẫn sử dụng đồn lũy trên Pu Đồn để chống thổ phi. Dấu vết nền đồn này vẫn còn với những rặng tre thưa thớt bao quanh.

Đi vào căn cứ Ngọc Mạo phải qua hai eo núi hiểm trở. Từ hướng Vân Trung lên thì qua Ngâm Pác Thốc (eo cây tre). Cạnh Ngâm Pác Thuốc còn một lối đi khác gọi là Eo Bụt, nay không còn sử dụng nữa. Từ huyện Thông Nông đi vào phải qua Cạm Bẻ (lối hẻm chắn đê).

<sup>355</sup> Theo chỉ dẫn của cụ Nguyễn Đức Nhân.

<sup>356</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*, các quyển 30, 35, 47.

<sup>357</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*, các quyển 30, 35, 47.

<sup>358</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*, các quyển 30, 35, 47.

<sup>359</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*, các quyển 47.

<sup>360</sup> Lời tâu của Nguyễn Công Trứ - *Bắc kỳ tiểu phi*; quyển 33.

<sup>361</sup> Hang ở phía trên gọi là Thâm Ngân (Hang Bạc, tương truyền ngày xưa cất giấu bạc ở trong hang), cửa hang bị lấp không rõ từ thời nào. Hang phía dưới gọi là Thâm Diềm (hang Diềm Mản) vì có thạch nhũ rủ xuống như cái diềm màn lớn ở cửa hang.

<sup>362</sup> Theo chỉ dẫn của đồng chí Minh Đức, cán bộ Ủy ban hành chính huyện Bảo Lạc, quê ở Ngọc Mạo; và cụ Nông Chu Cảnh, 70 tuổi, xã viên hợp tác xã Đồng Mu.

Ở Cạm Bẫy cũng như phía ngoài Ngàn Pác Thốc đã diễn ra những trận đánh ác liệt giữa nghĩa quân Nông Văn Vân với quan quân nhà Nguyễn.

Do địa thế lợi hại, Ngọc Mạo có vị trí như một thành lũy thiên nhiên, thuận tiện cho việc tấn công, phòng thủ hoặc rút ra các vùng lân cận.

Dựa vào hai căn cứ Vân Trung, Ngọc Mạo, nghĩa quân Bảo Lạc đã bẻ gãy nhiều đợt tấn công của quân triều đình. Cũng nhờ những căn cứ hiểm trở đó, lại có được sự che chở của nhân dân, Nông Văn Vân nhiều lần thoát khỏi các cuộc truy lùng của quân triều. Ngót hai năm vây ráp, rút cục hàng vạn quân lính nhà Nguyễn không thể nào bắt sống được Nông Văn Vân<sup>363</sup>.

#### **IV- CUỘC CHIẾN ĐẤU ANH DŨNG CỦA NHÂN DÂN BẢO LẠC**

##### **1/ Chống trả quyết liệt ba lần tiến quân đàn áp của triều Nguyễn**

Triều Nguyễn đã tổ chức 3 lần tiến quân lên Bảo Lạc:

Lần thứ nhất bắt đầu từ cuối tháng 7 âm lịch năm 1833<sup>364</sup>. Vừa vào đến đất Bảo Lạc, binh lính triều đình đã phải đối phó với "phục bình từng nhóm năm ba người phục ở gốc cây, chân đá, dóm chỗ hờ bắn súng; ở lưng chừng núi thì chuyển đá lăn xuống, thấy khói bay súng nổ mà không thấy giặc ở đâu"<sup>365</sup>. Suốt dọc đường, chỗ nào "quân giặc cũng xếp đá làm lũy ngang đường". Các đoàn tiếp tế lương thực thì bị nghĩa quân mai phục "xông ra cướp hết"<sup>366</sup>. Khi quân lính vào đến phố Vân Trung "chỉ thấy 9 nóc nhà ngói, hơn 10 nóc nhà gianh bỏ không, vắng hẵn bóng người". Nghĩa quân đã rút lên núi cao ở phía trước Vân Trung bố trí trận địa. Quân triều đình bị thua nặng ở trận này. Theo lời tâu của Lê Văn Đức: "Chỗ này đường núi gập ghềnh, rừng cây rậm rạp, vừa đi qua vách núi, quân ta cùng thổ phỉ lẫn lộn, gang tấc không trông rõ nhau. Năm cổ súng quá sơn vừa mang lên, chưa kịp bắn đã bị giặc sấn đến cướp mất"<sup>367</sup>. Trận đánh kéo dài suốt hai ngày đêm.

Sau đó, quân triều đình tiến vào Ngọc Mạo hồng bắt sống Nông Văn Vân. Trên quãng đường Vân Trung - Ngọc Mạo ngót 20km, "ngòi sâu, núi cao, đường hẹp, rừng rậm, nơi hiểm địa đặc biệt" này, lính triều đình đã bị nghĩa quân phục kích tiêu hao nặng nề. Riêng cánh quân của Lê Văn Đức hơn 5.000 tên, trước sau đã ốm hơn 2.600 tên và chết hơn 480 tên. Các tướng nhà Nguyễn vào đến Ngọc Mạo thì "Vân cùng vợ con và thổ dân đã bỏ đi từ trước, mọi thứ đồ đạc đã chuyển đi sạch"<sup>368</sup>.

Cuộc tiến quân đàn áp kéo dài hơn 4 tháng bị thất bại hoàn toàn. Bọn Lê Văn Đức, Nguyễn Công Trứ "sợ hãi toát mồ hôi, đêm ngày ăn ngủ không yên", còn Minh Mạng thì tức giận mắng các tướng: "Đã vào đến Vân Trung, Ngọc Mạo mà chỉ đốt được có mấy nóc nhà trống, còn nghịch Vân và thân quyến của nó thì không bắt được đứa nào"<sup>369</sup>.

Cuộc tiến quân lần thứ hai bắt đầu từ giữa tháng hai âm lịch năm 1834<sup>370</sup>. Hai tháng sau thất bại lần thứ nhất, Minh Mạng kiên quyết "dụ" cho Lê Văn Đức, Nguyễn Công Trứ lại tiến gấp vào Vân Trung, Ngọc Mạo", phối hợp với hai đạo quân từ Thái Nguyên và Cao Bằng đến, "đóng góp vây cánh, cốt bắt cho được tên đầu sỏ Nông Văn Vân"<sup>371</sup>.

<sup>363</sup> Các tướng Nguyễn từng thú nhận sự bất lực của họ trong việc lùng bắt Nông Văn Vân: "Bọn thần và tướng sĩ nhiều lần chia đường tìm tòi, vịn cây leo đá, mặc tuyết gọi mưa... khắp bốn phía Ngọc Mạo, Vân Trung cho đến khắp khu rừng giáp nhà Thanh, dấu chân đã đi hầu khắp, mà chẳng thấy tung tích nghịch Vân đâu cả". (Bắc kỳ tiểu phi, quyển 33).

<sup>364</sup> Quân triều đình chia làm ba đạo: đạo Tuyên Quang do Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ chỉ huy với hơn 5.000 quân; đạo Thái Nguyên do Nguyễn Đình Phổ, Phạm Văn Điển chỉ huy; đạo Lạng Sơn - Cao Bằng do Tạ Quang Cự, Vũ Văn Từ chỉ huy với hơn 5.000 quân (không kể thổ dũng và dân phu).

<sup>365</sup> Bắc kỳ tiểu phi, quyển 30.

<sup>366</sup> Ngày 14 tháng 10 âm lịch (1833) nghĩa quân chặn đánh đoàn lính gánh gạo ở đò ngang Bắc Nhựt (xã Đường Âm). Năm ngày sau (19 tháng 10), một đoàn tiếp lương khác đi đến cuối xã Yên Định cũng bị nghĩa quân nấp trong rừng đón đánh, chiếm hết lương thực.

<sup>367</sup> Bắc kỳ tiểu phi; các quyển 33, 35, 38, 39.

<sup>368</sup> Bắc kỳ tiểu phi; các quyển 33, 35, 38, 39.

<sup>369</sup> Bắc kỳ tiểu phi; các quyển 33, 35, 38, 39.

<sup>370</sup> Lần này đạo quân của Lê Văn Đức, Nguyễn Công Trứ gồm hơn 4.000 người.

<sup>371</sup> Bắc kỳ tiểu phi; các quyển 33, 35, 38, 39.

Nhưng cũng như lần trước, khi một cánh tiên quân vừa vào đất Bảo Lạc, đã bị nghĩa quân chống trả mãnh liệt, tan rã từng mảng, "thổ dũng, phu đồn tan lạc... thuốc đạn lại hết không chống nổi"<sup>372</sup>, phải rút về Phố Bạ (châu Vị Xuyên) chờ đại quân.

Bấy giờ các đạo quân Tuyên, Thái đang trên đường kéo lên Văn Trung, lấy xã Bằng Thành (phía bắc huyện Chợ Rã) làm địa điểm tập kết. Cánh quân do án sát Thái Nguyên Nguyễn Mưu chỉ huy vừa đến nơi, liền bị nghĩa quân bao vây, phải mở đường máu rút trở về đồn Bắc Nấm. Nghĩa quân lại kéo đến vây đồn và chặn đường về Chợ Rã. Quân triều đình chỉ chạy thoát được 200 tên, còn lại tán lạc hết, Nguyễn Mưu bị bắt sống.

Lợi dụng thời tiết giữa tháng 3 âm lịch, "mưa lũ nhiều con, nước sông lên to, sâu đến hơn 8 thước"<sup>373</sup>, nghĩa quân vừa triệt để làm vườn không nhà trống, vừa chặn đánh quyết liệt vào đoàn tiếp tế lương thực bằng đường thủy và đường bộ. Hàng vạn quân triều đình đứng trước nguy cơ thiếu lương ăn: "Năm ngoái, lũ tôi tiến quân từ Đại Man qua Vị Xuyên rồi đến Bảo Lạc, vừa lúc lúa chín, thóc lúa đầy rẫy, đi đến đâu cũng lấy được lương thực, nên đã đi nhanh được đến Văn Trung, Ngọc Mạo... Lần này lương thực giặc đã vận chở đi hết, làm vườn không nhà trống lương quân chỉ đủ ăn vài ngày nữa, tôi thực lo ngại lắm"<sup>374</sup>.

Bản tàu trên đây của Lê Văn Đức vừa tới kinh đô hôm trước thì hôm sau Minh Mạng lại nhận được bản tàu của Nguyễn Công Trứ: "Quân vận lương nửa tháng đi về chỉ đủ gạo cho quân ăn ba ngày. Quân đi càng xa thì tiếp tế càng gay." Nguyễn Công Trứ đã cho quân đóng đồn rải rác từng chặng để chuyển gạo, nhưng "như vậy thì giàn mỏng quân, dễ bị giặc đánh... chưa biết tính sao." Một cánh quân của Nguyễn Công Trứ bị vây ở Đồn Cốc hơn 10 ngày, "tướng sĩ thiếu ăn, phải ăn cháo nấu bằng bí đỏ với gạo xay"<sup>375</sup>.

Minh Mạng sốt ruột, giận dữ mắng các tướng: "Lẽ nào để quân đói mà giết giặc được à? Xem tờ tâu thật là bức tức; lũ chúng mày thật không đáng coi là loài người được!"<sup>376</sup>.

Nhưng sự tức tối, điên cuồng của Minh Mạng không giúp các tướng tìm được lối thoát. Nạn thiếu lương thực vẫn ngày một nghiêm trọng hơn. Nguyễn Công Trứ lại tâu về: "Quân đi 4 ngày đường, quân nhu hết sạch. Lương chở đến chỉ đủ ăn ngày hôm ấy, hôm sau lại hết... đã sai lính đi thu vét lúa giống trong nhà dân cũng không ăn thua... lại gặp lúc nắng dữ, quân lính khát nước, người ôm gói lên nhau; lũ tôi ngày đêm nghĩ chấy cả ruột"<sup>377</sup>.

Nhân dân xã Yên Lạc (nay là bản Nà Mòn, xã Hồng Tri) còn truyền câu chuyện quân triều đình kéo lên đến Thôn Cò Nghè (vực cây quýt) hết lương ăn, bị đói nằm la liệt trên các khoảnh ruộng. Nghĩa quân nấp trong rừng liền xông ra tiêu diệt. Xác lính ngổn ngang, không đếm xuê, lấp đầy vực cây quýt<sup>378</sup>.

Cuối cùng thấy rõ nguy cơ thật sự, dụ cho các đạo quân "tùy tình hình mà tiến lui, chỗ nào có thể giữ được thì giữ, chỗ nào khó giữ thì cho bỏ đấy mà về... Cho được tùy nghi mà làm"<sup>379</sup>.

Nắm được khó khăn nan giải của quân triều đình, nghĩa quân càng ra sức triệt đường tiếp lương của địch. Có lần 5 chiếc thuyền vận lương vừa lên tới châu Vị Xuyên, bị nghĩa quân chiếm 4 chiếc, "chỉ còn một chiếc xuôi dòng nước bơi nhanh thoát về được". Một số lính tiếp lương theo đường bộ thoát chết, mang được gạo đến nơi thì "cũng chẳng còn được mấy, vì lính đã phải ăn dọc đường gần hết"<sup>380</sup>. Trong lúc đó, nhân dân các thôn bản càng triệt để cất giấu lương thực; "suốt khu vực các xã đầu cội Bảo Lạc như Yên Định, Tòng Bách, Du Da, Đại Miện, Tiểu Miện đều đi theo giặc... thóc gạo thì chúng đã giấu kín hết cả"<sup>381</sup>.

Những ngày cuối tháng 3 âm lịch (1834), quân triều đình bị giam chân trong rừng núi Bảo Lạc, mưa dầm, nước lũ, lương thực hết sạch. Đạo quân của Nguyễn Công Trứ "đã phải ăn rau đồng

<sup>372</sup> *Bắc kỳ tiền phi*; các quyển 33, 35, 38, 39.

<sup>373</sup> *Bắc kỳ tiền phi*; các quyển 33, 35, 38, 39.

<sup>374</sup> *Bắc kỳ tiền phi*, các quyển 42, 43.

<sup>375</sup> Phan Thúc Trực, *Quốc sử di biên*.

<sup>376</sup> *Bắc kỳ tiền phi*, các quyển 42, 43.

<sup>377</sup> *Bắc kỳ tiền phi*; các quyển 42, 43.

<sup>378</sup> Vực Cây Quýt (Thôn Cò Nghè): thuộc xã Hồng Tri, huyện Bảo Lạc cách thị trấn Bảo Lạc 24km về phía Đông nam.

<sup>379</sup> *Bắc kỳ tiền phi*; các quyển 42, 43.

<sup>380</sup> *Bắc kỳ tiền phi*; các quyển 44, 45, 47.

<sup>381</sup> *Bắc kỳ tiền phi*; các quyển 44, 45, 47.

khoai núi, nếu chậm lương một vài ngày nữa, quân sẽ đói không đứng dậy được." Hơn 3.000 quân của Lê Văn Đức cũng "đa phải ăn cháo, ăn rau khoai cho qua ngày"<sup>382</sup>.

Tình hình trở nên nguy ngập, Minh Mạng vội xuống dụ: "Quân nhu thiếu thốn, không thuận tiến quân, cho lập tức đem binh dừng rút về tỉnh thành Tuyên Quang đợi chỉ"<sup>383</sup>. Cuộc tiến quân lần thứ hai lên Bảo Lạc, đến đây bị bẻ gãy hoàn toàn.

Cuộc hành quân lần thứ ba được Minh Mạng quyết định vào cuối mùa thu năm 1834, "chờ cho lúa chín rộ và nước sông đã rút xuống"<sup>384</sup>. Lần này Minh Mạng thay đổi hướng tiến quân, ra lệnh cho đạo Tuyên Quang phải đi vòng lên phía trên, đánh vào căn cứ Ngọc Mạo nhằm chặn đường Nông Văn Vân rút lên biên giới, sau đó mới đánh xuống Vân Trung. Tổng số quân lính được huy động trong lần tiến quân này lên đến ngót 2 vạn người, chưa kể hàng vạn dân phu và thổ dũng bị bắt ép đi theo.

Vừa đến khu vực ngoại vi căn cứ Ngọc Mạo, đạo quân của Lê Văn Đức và Phạm Văn Điển gặp sức kháng cự mãnh liệt của nghĩa quân đóng ở đồn tiền tiêu. Đây là một đồn lớn, nghĩa quân "xếp gỗ chồng đá làm lũy..., ngoài đồn đóng cọc, cắm chông không chỗ nào hở. Trên đường thì ngã nhiều cây lo lấp ngang lối đi, so với các đồn khác của giặc, chỗ này hiểm trở, kiên cố nhất, chắc phải xây dựng mất nhiều thì giờ, tốn nhiều công lao"<sup>385</sup>.

Một trận quyết chiến đã diễn ra ở đồn này. Nghĩa quân xông ra "đánh giáp lá cà mấy giờ liền", sau đó rút vào rừng bố trí các trận địa phục kích: "Quân giặc đã chuẩn bị đường rút từ trước theo nhiều ngã, nên thoát đã biến mất vào rừng, quân ta đuổi theo không kịp"<sup>386</sup>.

Khi quan quân lọt vào Ngọc Mạo thì "cửa nhà trong hang ấy, bọn giặc đều đã đốt bỏ đi rồi, thóc gạo cũng không còn"<sup>387</sup>.

Các tướng ra lệnh chặn hết mọi lối đi từ Ngọc Mạo về Vân Trung. Đến ngày 8 tháng 11 âm lịch (1834), khi quân triều đình tiến vào Vân Trung thì "chẳng thấy dấu vết giặc Vân đâu cả. Nhà cửa của giặc Vân, năm trước tôi (Lê Văn Đức) đã đốt phá không còn gì, nay chỉ thấy giặc ấy mới cất lên hơn 100 gian nhà tranh"<sup>388</sup>. Đọc bản tâu, Minh Mạng tức giận dụ bảo các tướng: "Lũ các ngươi chịu ơn dày của vua... chỉ một thằng giặc nhỏ bản thủ mà kéo ba đạo đại binh đến đánh, vẫn chưa xong việc"<sup>389</sup>.

Cuộc lùng bắt Nông Văn Vân diễn ra ráo riết từ đầu tháng 12 âm lịch (1835). Binh lính đi lùng sục ở các hang núi, rừng rậm lại bị nghĩa quân phục kích, tiêu hao rất nhiều. Cuộc truy lùng kéo dài hơn 3 tháng, mãi đến ngày mùng 9 tháng 3 âm lịch (1835) mới dò biết được Nông Văn Vân đã về ở hang núi Thâm Bát.

## 2/ Mấy trận đánh được nhân dân ghi nhớ

Nghĩa quân Nông Văn Vân sở trường lối đánh du kích, triệt để lợi dụng địa hình miền núi, phát huy tài leo núi, lại quen thuộc đường ngang lối tắt trong rừng rậm. Quân triều đình càng tiến sâu vào căn cứ của nghĩa quân càng lúng túng, luẩn quẩn như lạc vào "Bát quái trận đồ". Lờn tâu sau đây của tướng Lê Văn Đức thú nhận sự bất lực đó: "Giặc dựa núi khe quanh co chật hẹp mà mai phục hoặc nghỉ ngơi ở chỗ núi cao rậm rạp, đợi cho quân ta vất vả leo trèo lên thì mới bắn súng to, súng nhỏ xuống như mưa. Lên đến nơi thì giặc đã chạy trốn mất tích... Đường rừng ngang dọc quanh co, đi chệch ra một bước chân đã có thể lạc đường. Giặc mai phục khi ẩn khi hiện, chẳng

<sup>382</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*; các quyển 44, 45, 47.

<sup>383</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*; các quyển 44, 45, 47.

<sup>384</sup> Lúc đầu Minh Mạng mật dụ cho đạo quân Tuyên Quang xuất phát ngày 20 tháng 9 và hai đạo Cao Bằng, Thái Nguyên cùng xuất phát ngày 3 tháng 10 âm lịch. Nhưng sau đó Minh Mạng đột ngột thay đổi thay đổi thời điểm xuất phát sớm hơn 10 ngày để "làm một việc mà được ba điều lợi: Đánh thành linh, giặc không phòng bị; lúa vừa chín, có thể ăn lương nơi đất giặc; đỡ phải kéo dài ngày đóng quân, thêm tốn lương".

Quân triều đình chia làm ba đạo: Đạo Tuyên Quang do Lê Văn Đức và Phạm Văn Điển chỉ huy, mang hơn 6.600 lính, đạo Cao Bằng do Tạ Quang Cự và Nguyễn Tiên Lâm chỉ huy, mang theo 5.900 lính; đạo TN do Nguyễn Đình Phổ và Nguyễn Công Trứ chỉ huy, mang 4.000 lính và 9 thớt voi trận.

<sup>385</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*; các quyển 47, 69, 70.

<sup>386</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*; các quyển 47, 69, 70.

<sup>387</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*; các quyển 47, 69, 70.

<sup>388</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*; các quyển 47, 69, 70.

<sup>389</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*; các quyển 47, 69, 70.



thể biết được lực lượng bao nhiêu... quân ta đánh đông, đánh tây, lấp chỗ nọ thì hở chỗ kia, chưa đánh được trận nào to là bởi có ấy"<sup>390</sup>.

Trái lại, nghĩa quân thì chủ động bố trí những trận địa phục kích lớn ở những vị trí phòng thủ hiểm yếu trên các eo núi đi vào căn cứ, gây những tổn thất nặng nề cho quân triều đình. Hai trận đánh lớn nhất là trận ở Thảm Cà Rù (Núi Eo) và ở Cạm Bẻ (lối hẻm chắn đê).

- Thảm Cà Rù là một lũng nhỏ hẹp nằm trên đường từ Vân Trung lên Ngọc Mạo, cách Ngọc Mạo 4km cũng gọi là núi Eo. *Bắc kỳ tiểu phi* ghi là Tiểu Hiệp; *Đại Nam nhất thống chí* mô tả thêm: "Tiểu Hiệp ở trang Ngọc Mạo... bên ngoài là dãy núi liên tiếp nhau như bức màn, ở giữa có một con đường vừa cao, vừa hẹp nên gọi là Tiểu hiệp (hẻm nhỏ). Trên khoảng vài ba mươi trượng, hai bên vách đá dựng đứng, người đi ở giữa chỉ vừa lọt một người".

- Sáng 25 tháng 10 âm lịch (1833), đạo quân của Nguyễn Công Trứ tiến đến núi Eo. "Núi đá cao chập chùng, trên đường đá chắn gồ ghề, eo hẹp, kéo dài vài dặm, bước đi rất là khó nhọc, thật là nơi thiên nhiên hiểm trở... Những chỗ hiểm, giặc đều đặt phục binh... phải tiến từng bước, được một thước giữ một thước". Nhưng "không vượt qua chỗ này thì không thể đi đến tổ giặc ở Ngọc Mạo... trên núi lại không có nước uống, càng phải liệu tiến khẩn trương".

Chờ cho quân triều đình lọt vào trận địa mai phục, nghĩa quân nhất loạt tháo chốt giàn đá treo lưng chùng vách núi, đá đổ xuống âm âm. Đồng thời, từ sườn núi đối diện, từng nhóm nghĩa quân nấp sau những tảng đá lớn, bắn súng ra như mưa. Quân triều đình bị chẹt ở giữa, luống cuống sa vào các bẫy chông, rơi xuống vực, xác ngổn ngang.

Mấy khẩu "đại luân xa" (một loại đại bác có bánh xe) kéo đến núi Eo, đường hẹp không đi lọt, phải khuân trở lại Vân Trung. Nhưng vừa quay về được một quãng đường, "đại luân xa" bị nghĩa quân chặn đánh, chiếm mất.

Cuộc chiến đấu ở núi Eo diễn ra suốt một ngày. Nghĩa quân rút về giữ Eo Bụt (bên cạnh Ngâm Pác Thốc, cửa ngõ vào Ngọc Mạo) sau khi đã "rải chông suốt dọc lối đi" "bọn giặc đi núi rất giỏi, đuổi bắt không được, đã hết sức đuổi theo nhưng không thể kịp"<sup>391</sup>.

- Cạm Bẻ là một ngõ phía đông của căn cứ Ngọc Mạo. Sử triều Nguyễn ghi là Bế Lĩnh (hoặc Bế cốc), "muốn đi vào Ngọc Mạo, Vân Trung thì nhất thiết phải đi qua Bế Lĩnh... đây là cổ họng vào sào huyết giặc".

Ngày 15 tháng 10 âm lịch (1834), khi đạo quân của Tạ Quang Cự từ phía Cao Bằng kéo đến gần Ngọc Mạo thì bị một cánh nghĩa quân khoảng 700 người từ Cạm Bẻ xông ra, phối hợp với một cánh khác từ Lũng Mật đến, chiến đấu kịch liệt với quân triều đình. Cuộc chiến kéo dài suốt ngày, "trời tối mà cũng chưa phân thắng bại"<sup>392</sup>. Sau đó nghĩa quân lui về giữ Cạm Bẻ; "Hai bên núi đá dựng đứng như vách, cây cối rậm rạp, ở giữa có một lối đi cong queo... giặc ở trên núi chiếm những chỗ xung yếu đặt đồn đóng giữ"<sup>393</sup>.

Ngót 5.000 quân triều đình không có cách nào lọt qua được Cạm Bẻ, phải đóng quân ở phía ngoài non nửa tháng. "Đã cho dò thám mãi mà vẫn chưa tìm được đường tắt vào Ngọc Mạo"<sup>394</sup>. Cuối cùng Nguyễn Công Trứ dò được "hai con đường tắt ở bên tả Bế Lĩnh, có thể xuyên sớm thông đến Ngọc Mạo ở phía sau Bế Lĩnh" và "chuẩn bị một trận đánh úp quyết định"<sup>395</sup>.

Nhân dân Ngọc Mạo và nhiều địa phương khác ở các huyện Hà Quảng, Thông Nông, Hòa An (Cao Bằng) kể lại rằng: Sau khi tìm được đường tắt, Nguyễn Công Trứ cho một toán quân liều chết leo lên đỉnh núi, dùng những tấm vải khố nhỏ hẹp bện làm dây nối với nhau, cho lính bám dây tụt xuống vách núi, cải trang y phục màu đen, đánh thốc ra từ phía sau lưng nghĩa quân. Bị đánh bất ngờ nghĩa quân phải rút về Pu Đồn (trong căn Ngọc Mạo). Người chỉ huy ở Pu Đồn và Lãnh Phúc Pẩn, tục gọi là Đội Tá (quê ở Ngọc Mạo, đã chiến đấu dũng cảm và hy sinh vì đạn đại bác từ Cạm Bẻ bắn vào).

Quân triều đình bao vây chặt Pu Đồn. Một người chỉ huy khác tên là Đội Chương (tức Lãnh Văn Chương) tiếp tục cuộc chiến đấu trong thế tương quan lực lượng rất chênh lệch, nhưng nhờ

<sup>390</sup>

<sup>391</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*, quyển 33 - Kết hợp lời kể của các cụ già địa phương.

<sup>392</sup> Sách đã dẫn, quyển 67.

<sup>393</sup> Sách đã dẫn, quyển 67.

<sup>394</sup> Sách đã dẫn, quyển 67.

<sup>395</sup> Sách đã dẫn, quyển 67.

dũng cảm và mưu trí Đội Chương thoát khỏi vòng vây sau khi đã cùng nghĩa quân tiêu diệt hàng trăm tên địch"<sup>396</sup>.

## V. KHỞI NGHĨA NÔNG VĂN VÂN NIỀM TỰ HÀO CỦA NHÂN DÂN BẢO LẠC

Ngày nay nhân dân Bảo Lạc còn truyền mãi cảnh tượng lính nhà Nguyễn kéo lên Bảo Lạc "đông như lá rừng", đóng quân dày đặc khắp nơi, giết chóc, cướp phá rất tàn khốc.

Khi đóng quân hai ngày ở xã Yên Phú hồi đầu tháng 10 âm lịch (1833), Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ đã hạ lệnh "đốt hết tất cả nhà dân ở ven đường"<sup>397</sup>.

Khi cuộc tiến quân bị thất bại, Nguyễn Công Trứ còn ra lệnh: "chưa bắt được giặc Vân thì bắt hết dân ở ba châu [Bảo Lạc, Đại Man, Lục Yên]... một tác cỏ cũng không để sót!"<sup>398</sup>

Không thể hiểu nổi ý chí bất khuất của nhân dân các dân tộc, Minh Mạng hạ chiếu, vừa đe dọa, vừa dụ dỗ: "Lũ chúng mày dẫu là người Thổ, nhưng đều là con đỏ của triều đình, hơn 40 năm yên vui biết nhường nào! Nay giặc Vân cầm đầu, để nhọc quan quân tiến đánh, chúng mày phải lia vợ con, mất tài sản, có vui gì mà đi làm việc ấy!... Nếu không nghe lời thì quân ta sẽ đến nơi tàn sát không để sót, nhà cửa, vợ con đều ra tro, có hối cũng không kịp nữa!"<sup>399</sup>.

Sau sự khủng bố điên cuồng, tàn ác của các quan tướng nhà Nguyễn không thể dập tắt tinh thần chiến đấu, trái lại càng thổi bùng ngọn lửa căm thù của nhân dân Bảo Lạc đối với chế độ phản động của nhà Nguyễn. Thực tế đó là phần nào được phản ánh trong một bài hát lượn phổ biến ở địa phương:

*"Mấy năm nay vì giặc nên đói,  
Bản mừng ta loạn lạc không yên,  
Từ Cao Bằng, xứ Thái, xứ Tuyên  
Giặc kéo về muốn ngồi ăn bám  
Chúng rắm tâm về cai Bảo Lạc  
Nên gái trai mọi người đói rét  
Cơm nước ăn không đủ, đói nghèo  
Mọi người chạy vào rừng chết đói  
Hoa quả rừng hái ăn đã hết  
Ăn cỏ cây mà vẫn chẳng no,  
Thân người nhiều như đất phù sa  
Làm đầy tớ sao mà tức lắm!"<sup>400</sup>*

Dụ dỗ, khủng bố không kết quả, triều Nguyễn ra lệnh cấm nhân dân Bảo Lạc không được sử dụng, chế tạo khí giới. Một mặt Minh Mạng "khuyên" dân nên "bán gươm giáo mà mua trâu cày",

<sup>396</sup> Nhân dân địa phương truyền rằng: Khi quân triều đình kéo đến bao vây, Đội Chương đang ăn cơm, nhưng chúng chưa dám xông vào bắt, vì biết tiếng ông là người khỏe mạnh, võ nghệ cao, từng theo Nông Văn Vân đánh xuống tỉnh thành Tuyên Quang, Thái Nguyên. Đội Chương mưu trí, mang một sọt tro bếp ném tung ra phía cửa sau. Quân lính nghe động, ngỡ là Đội Chương đã chạy trốn, vội hò nhau đuổi theo, Đội Chương chạy ra cửa trước, hai tay cầm hai kiếm, nhảy từ nhà sàn xuống sân, hợp sức với các ông Cai Điệp, Cai Bương đuổi theo địch chém lia lịa. Quân triều đình chết như rạ. Riêng Đội Chương tiêu diệt hàng trăm tên. Bọn địch còn lại chạy tán loạn khắp các ngả. Sau cuộc chiến đấu kéo dài, hai bàn tay Đội Chương bê bết máu đã đông cứng lại không bỏ kiếm ra được, phải ngâm rượu mới mở được bàn tay. (Theo lời kể của đồng chí Minh Đức, quê ở Ngọc Mạo, và bà cụ Thượng Bình, 65 tuổi, là cháu 4 đời của ông Đội Chương, hiện ở xã Đồng Mu).

Trong nhân dân Bảo Lạc còn lưu hành nhiều câu chuyện về những trận chiến đấu chống quân triều đình, cần được xác minh thêm, như câu chuyện một tướng chỉ huy nghĩa quân (không rõ tên) cố thủ trên núi Pu Che Rào (xã Khánh Xuân, ở khoảng giữa Vân Trung và Ngọc Mạo) đánh tan nhiều đợt tấn công của địch. Sau khi máng dẫn nước chôn ngầm dưới đất bị quan quân phát hiện và phá hủy, ông dùng tám vại dòng xuống sông Gâm cho thấm nước rồi kéo lên vắt nước cho người và ngựa uống. Quân triều đình lại tấn công lên núi; biết thế không chống nổi nhưng không chịu rơi vào tay kẻ thù, ông bịt mắt ngựa, rồi cả người lẫn ngựa từ trên đỉnh núi dựng đứng phi thẳng xuống sông Gâm tự tử. Hiện nay trên núi Pu Che Rào còn dấu vết một khoảng đất nền nhà bằng phẳng với những cội già gạo và máng cho ngựa ăn bằng đá; có chỗ xếp đá thành bậc từ trên núi xuống bờ sông Gâm. (Theo lời kể của đồng chí Kim Ích, cán bộ Ủy ban hành chính huyện Bảo Lạc và cụ Quan Văn Biên, 76 tuổi, ở Hợp tác xã Kha Rào, xã Khánh Xuân (Bảo Lạc).

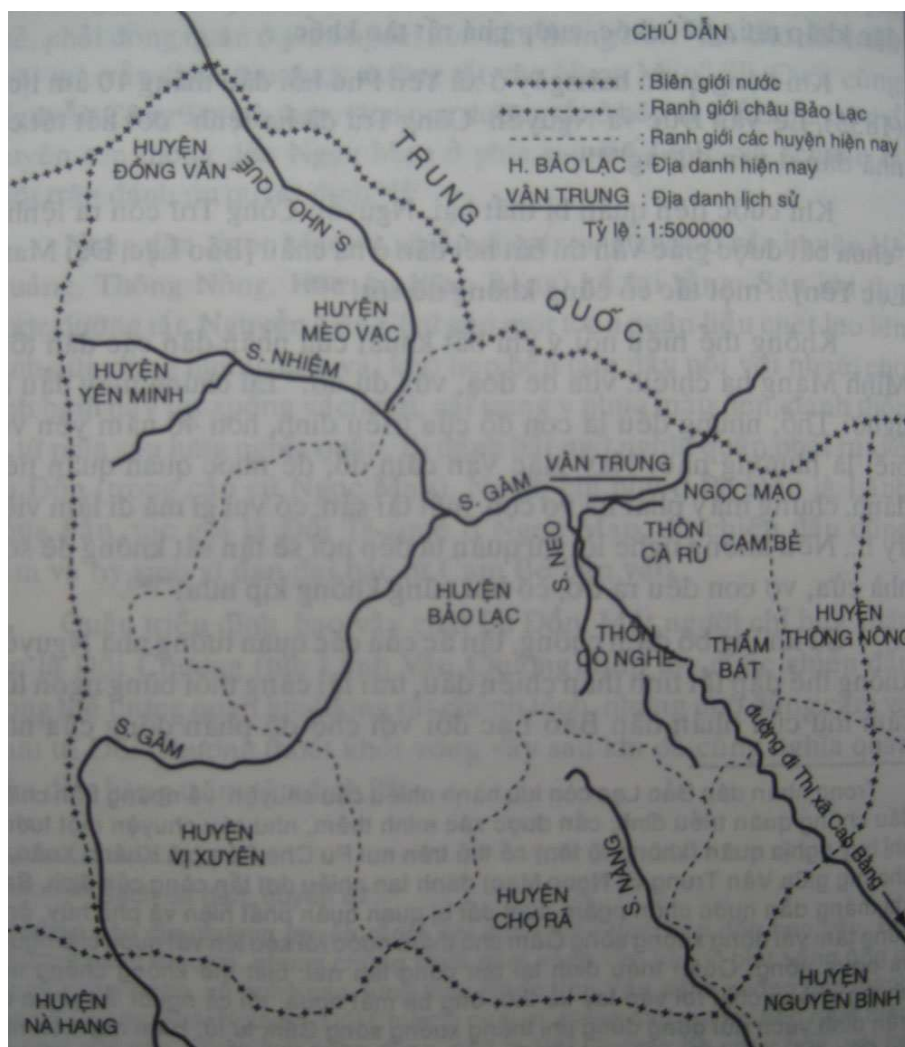
<sup>397</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*; các quyển 23, 25, 30, 33, 36.

<sup>398</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*; các quyển 23, 25, 30, 33, 36.

<sup>399</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*; các quyển 23, 25, 30, 33, 36.

<sup>400</sup> Do cụ Hoàng Thị Tâm, 67 tuổi, ở xã Hưng Đạo (Bảo Lạc) cung cấp. Nguyên văn tiếng Tày; đồng chí Ích Sơn (trưởng phòng văn hóa huyện Bảo Lạc) tạm dịch.

mặt khác bắt dân phải nộp súng điều thương cho quan, cấm dân mua bán diêm tiêu, thuốc súng, "phải nộp hết súng tay và vĩnh viễn không được chế tạo nữa... kẻ nào mua một lạng [diêm tiêu, thuốc súng] trở lên thì bị xử chém"<sup>401</sup>.



Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Bảo Lạc

Mục tiêu của Minh Mạng là quyết bắt cho được Nông Văn Vân và gia đình, thân thuộc để hành hình thật man rợ, hồng làm nhục ý chí đấu tranh của nhân dân ta. Trong chú thích một bài thơ, Minh Mạng hình dung ngày "chiến thắng" "sẽ thấy tướng giặc bị bắt cùng với mẹ, vợ, con trai, con gái... đều đem ra cắt từng tấc, băm ra làm mắm cho thỏa sướng lòng người!"<sup>402</sup>.

Đầu năm 1834, Minh Mạng "treo thưởng kẻ nào chém được giặc Vân thì thưởng 500 lạng bạc và cho hàng ngũ phẩm". Tháng 8 âm lịch năm đó, Minh Mạng lại gia thêm phần thưởng: "Bắt chém được tên đầu sỏ Nông Văn Vân thì thưởng 1.000 lạng bạc, cho làm quan tứ phẩm"<sup>403</sup>.

Khi tìm thấy thi hài Nông Văn Vân bị thiêu cháy trong núi Thảm Bát, quan tướng nhà Nguyễn đã "chặt đầu ướp muối, bỏ vào hòm gỗ chuyển về kinh", rồi "đem xác lên núi Vân Trung treo cao đảo ngược xuống, cốt cho dân ở đáy trông thấy mà kinh sợ"<sup>404</sup>.

Từ đó, vua quan nhà Nguyễn nghiêm cấm dân Bảo Lạc không được nhắc đến tên họ Nông Văn Vân và các thủ lĩnh khác. Cẩn thận hơn, nhà Nguyễn còn sai lính "đào hết long mạch" ở vùng Bảo Lạc cho "tiệt gốc phản loạn", hồng thủ tiêu tinh thần quật khởi của nhân dân<sup>405</sup>.

<sup>401</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*: các quyển 23, 25, 30, 33, 36.

<sup>402</sup> *Lưỡng kỳ tiểu phi* - Ngự chế thi.

<sup>403</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*; các quyển 36, 60, 77.

<sup>404</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*; các quyển 36, 60, 77.

Không được nhắc đến tên Nông Văn Vân, nhân dân Bảo Lạc đã tôn kính gọi người thủ lĩnh của mình là "Tuống công" là "Thần che chở", vị thần đứng đầu tất cả các vị thần. Đền thờ "Sấn Tềnh Ché" ở núi Ngọc Mạo có lẽ là một đền thờ Nông Văn Vân. Trước đây, hàng năm khoảng tháng 3 âm lịch, dân Ngọc Mạo làm lễ tế thần rất trọng thể để nhớ ngày Nông Văn Vân bị chết ở khu rừng Thảm bát<sup>406</sup>. Trong các dịp cưới xin, ma chay, hội hè, khi cúng lễ, nhân dân Bảo Lạc đều nhắc đến "Tuống công" trước tên các vị thần khác.

Người dân Ngọc Mạo từ trẻ đến già, rất đổi tự hào khi kể lại câu chuyện ông Đội Chương đánh tan hàng trăm quân triều đình và truyền tụng câu ca:

*"Sam pác lính keo sủa lương  
Tức bầu quá Đội Chương Tổng Mú"*

*(Nghĩa là: Ba trăm quân triều đình áo vàng,  
không địch nổi ông Đội Chương ở Đổng Mu).*

Ở thị trấn Bảo Lạc nhân dân thường nhắc đến câu chuyện "Cây đa thần". Chuyện kể rằng: Ở cuối phố Bảo Lạc có một cây đa lớn, cành lá sum suê, vắt qua dòng sông Neo, làm thành cánh cung của Rồng Thần, có thể phóng mũi tên đến tận kinh đô giết chết nhà vua. Nhân dân Bảo Lạc mong sớm giết được vua, sáng nào cũng rủ nhau ra bờ sông vít cành đa cho chóng tới mặt đất để đặt mũi tên bắn đi. Nhưng vì cành đa chưa đủ sức bật cần thiết, mũi tên bay đến kinh đô chỉ rơi vào chậu nước rửa mặt của vua mà thôi.

Lược bỏ phần hoang đường, câu chuyện phản ánh ý chí quật cường, lòng căm thù nung nấu và quyết tâm đánh đổ triều đình phong kiến của nhân dân Bảo Lạc. Đồng thời tình tiết câu chuyện cũng lại phản ánh những hạn chế của cuộc đấu tranh khi chế độ phong kiến còn thống trị nhân dân các dân tộc miền núi cũng như miền xuôi.

\*

Trên vùng đất Bảo Lạc xưa, chắc chắn còn nhiều tài liệu về cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân; như ở vùng Tây nam, nơi từng xảy ra nhiều trận chiến đấu ác liệt của nghĩa quân dưới sự chỉ huy của các tướng lĩnh họ Ma; hoặc ở vùng phía Nam hướng hành binh chủ yếu của các đạo binh triều đình kéo lên Bảo Lạc.

Các cụ già 70, 80 tuổi ở địa phương còn nhớ nhiều câu chuyện về nghĩa quân Nông Văn Vân mà chúng ta cần khẩn trương khai thác. Chúng tôi được giới thiệu tìm đến một cụ già hơn 90 tuổi ở xã Yên Thổ đã từng làm người ở cho nhiều đời quan đạo, nhưng chưa kịp đến thì được tin cụ mất. Chúng tôi đã đến khai thác tài liệu ở cụ Quan Văn Biên, 76 tuổi, ở xã Khánh Xuân, ba hôm sau thì cụ qua đời. Những tài liệu viết trước đây còn khá nhiều ở Bảo Lạc, nay ít người đọc đến cũng bị mất dần.

Với lòng cảm phục truyền thống bất khuất và sự đóng góp to lớn của nhân dân các dân tộc Việt Bắc và Bảo Lạc nói riêng trong cuộc đấu tranh mãnh liệt của nhân dân cả nước chống triều đình Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX, chúng tôi hy vọng sớm có dịp trở lại Bảo Lạc để tìm hiểu sâu thêm về cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân. ★

## **Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Cao Lạng (1833-1835)**

*Tap chí Nghiên cứu Lịch sử*

---

<sup>405</sup> Ở Văn Trung, quan quân nhà Nguyễn đào một khoảng đất rộng giữa sông Gâm và sông Neo cho nước hai con sông thông với nhau, gọi là "chặt đứt cỏ rồng". Ở Ngọc Mạo, hồ Thôm Lôm bị tháo hết nước "cho rồng bị chết khô"! Mỏ mả tổ tiên Nông Văn Vân đều bị khai quật. Tháng 5 âm lịch (1835) quan nhà Nguyễn lại "khai quật mả ông cha giặc Vân, tán xương ném bỏ đi. Còn mẹ giặc Vân là Nông Thị Độ, vợ là Bê thị Nhị, các vợ lẽ... con trai, con gái... lần lượt bị quan quân bắt được, đã chém giết cả rồi" (*Bắc kỳ tiểu phi* -q.79).

<sup>406</sup> Ngày 9 tháng 3 âm lịch (1835), quan quân dò biết được Nông Văn Vân đã về ẩn náu ở khu rừng Thảm bát, thuộc vùng núi Lũng Pán, xã Ân Quang (nay là xã Phan Thanh), cách thị trấn Bảo Lạc 25km về phía Đông nam (không phải về phía Tây như Đại Nam nhất thống chí đã chép). Đây là núi đá hiểm trở, cỏ gianh rậm rạp, trong đó có một hang lớn gọi là Thảm Pát (hay Thảm Pét). Quân triều đình vây chặt và phóng lửa đốt cháy cả khu rừng, Nông Văn Vân bị chết thiêu, "roi xuống hang đá, cạnh người còn một thoi vàng to và một con dao ngắn mạ vàng lẫn bạc" (*Bắc kỳ tiểu phi*; quyển 77). Đó là ngày 11 tháng 3 âm lịch, năm 1835.

Vị trí của khởi nghĩa Nông Văn Vân trong phong trào đấu tranh chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX không chỉ là "cuộc đấu tranh rộng lớn và tiêu biểu nhất của các dân tộc thiểu số"<sup>407</sup>, mà có tầm cỡ và ý nghĩa lớn hơn nhiều, vượt ra ngoài phạm vi một cuộc khởi nghĩa ở miền núi, lại có quan hệ mật thiết với khởi nghĩa Lê Văn Khôi nổ ra ở Nam Bộ trong cùng một thời điểm<sup>408</sup>.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin bổ sung một ít tư liệu sưu tầm tại thực địa, kết hợp những chỉ dụ, những bản tâu (kể cả các mật dụ và mật tâu) của vua quan triều Nguyễn trong quá trình đàn áp khởi nghĩa Nông Văn Vân trên địa bàn Cao-Lạng<sup>409</sup>.

## I-CUỘC CHIẾN ĐẤU KIÊN CƯỜNG CỦA CÁC DÂN TỘC CAO-LẠNG.

Tháng 7 năm Quý Tỵ (1833), khởi nghĩa Nông Văn Vân bùng nổ, thu hút đông đảo thủ mục, phiên thân và nhân dân các dân tộc bao vây đánh chiếm các tỉnh thành Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, nhanh chóng lan truyền khắp miền núi Việt Bắc, phối hợp chặt chẽ với các lực lượng nghĩa quân ở các tỉnh Hoàng Liên Sơn, Vĩnh Phú, Hà Sơn Bình, Quảng Ninh, Hà Bắc. Cuộc khởi nghĩa chỉ tồn tại trong ngót hai năm (từ tháng 7 Quý Tỵ - 1833 đến tháng 3 Ất Mùi - 1835) nhưng đã thể hiện rõ nét truyền thống đoàn kết đấu tranh chống áp bức bóc lột của nhân dân miền núi và miền xuôi trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam, trong đó có sự đóng góp xứng đáng của các dân tộc ở Cao-Lạng<sup>410</sup>.

Trong ba hướng hành quân đàn áp của quân triều từ Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng lên đại bản doanh của Nông Văn Vân đóng ở Vân Trung, Ngọc Mạo (thuộc Bảo Lạc) thì con đường đi qua Cao Bằng có những thuận lợi nhất định, nhưng lại có những bất lợi so với hai đạo quân xuất phát từ Tuyên Quang, Thái Nguyên trong việc tiếp tế lương thực từ các tỉnh đồng bằng lên.

Điều đáng chú ý là Cao Bằng có châu Thạch La với những cơ sở vững chắc mà dòng họ Bê-Nguyễn đã xây dựng từ hai, ba thế kỷ trước và đã cùng nhân dân các dân tộc Cao-Lạng đấu tranh có hiệu quả chống âm mưu lấn chiếm nước ta của các triều đại phong kiến Trung Quốc (Minh, Thanh) cấu kết với tàn dư họ Mạc<sup>411</sup>. Sang thời Nguyễn, cơ sở Hà Quảng, Thông Nông (giáp với Bảo Lạc) là "khu vực quản lĩnh của Lê Văn Khôi", tiếp liền đó là cơ sở Nhượng Bạt có vị trí bàn đạp uy hiếp tỉnh thành Cao Bằng và về phía đông nam giáp với tỉnh Lạng Sơn là cơ sở Xuất Tịch, cũng là cơ sở đầu tiên và trọng yếu nhất của dòng họ Bê-Nguyễn<sup>412</sup>. Điềm lại toàn bộ diễn biến của khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Việt Bắc, chúng ta thấy nhiều trận đánh ác liệt đã diễn ra trên địa

<sup>407</sup> *Lịch sử Việt Nam*, tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr.384.

<sup>408</sup> Xin tham khảo:

- Nguyễn Phan Quang: "Khởi nghĩa Ba Nhàn, Tiền Bội chống triều Nguyễn ở trung du Bắc Bộ (1833-1843 - Nghiên cứu Lịch sử, số 187, tháng 7 và 8 - 1979).

- Nguyễn Phan Quang: "Trở lại vấn đề lai lịch Lê Văn Khôi" - *Nghiên cứu lịch sử*, số 185, tháng 3 và 4 - 1979.

- Nguyễn Phan Quang: "Tìm hiểu mối quan hệ giữa hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân" - *Nghiên cứu lịch sử*, số 196, tháng 1 và 2 - 1981.

<sup>409</sup> Sử quán triều Nguyễn - *Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ nghịch phi phương lược* - Bản dịch của Viện sử học (xin gọi tắt là *Bắc kỳ tiểu phi*).

<sup>410</sup> Ở đầu thời Nguyễn, thị trấn Cao Bằng gồm 1 phủ (Cao Bình) và 4 châu (Thạch Lâm, Quảng Uyên, Thượng Lang, Hạ Lang). Năm 1826 lại đổi làm tỉnh, bỏ chế độ thổ ty, đặt Tri châu, do Tuần phủ Lạng-Bình kiêm lĩnh. Năm 1834, sau khi khởi nghĩa Nông Văn Vân bùng nổ Minh Mạng đổi 4 châu làm huyện. Năm 1835 lại chia huyện Thạch Lâm thành 2 huyện Thạch Lâm và Thạch An, đặt riêng phủ Hòa An, bỏ thổ quan, thay bằng lưu quan. Như vậy, tỉnh Cao Bằng ở thời Nguyễn không bao gồm huyện Bảo Lạc (năm 1926, Bảo Lạc mới sáp nhập vào Cao Bằng).

... Trấn Lạng Sơn gồm 1 phủ (Trùng Khánh) và 4 châu. Năm 1831 đổi làm tỉnh. Năm 1834 đổi 3 châu Yên Bái, Văn Quan và Thất Tuyền làm huyện. Năm 1835 đặt lưu quan. Năm 1836 đặt thêm phủ Tràng Định.

<sup>411</sup> Xin tham khảo: Phan Huy Lê Nguyễn Phan Quang - "Các dân tộc miền núi phía Bắc trong cuộc đấu tranh bảo vệ biên cương của Tổ quốc thế kỷ XVII, XVIII" - *Tạp chí dân tộc học*, các số 4-1979, và 1-1980.

<sup>412</sup> Ở Thời Nguyễn, tổng Xuất Tịch gồm các xã Bắc Khê, Nội Chiếm, Tinh Đà, Phó Bắc, Lâm Xuyên, thuộc huyện Thạch An (Cao Bằng) giáp giới huyện Tràng Định (Lạng Sơn), có địa thế rất lợi hại, được dòng họ Bê-Nguyễn chọn làm căn cứ địa chống tàn dư nhà Mạc ở Cao Bằng. Thời gian nổ ra khởi nghĩa Nông Văn Vân, tổng Xuất Tịch là một trong những cơ sở trọng yếu của toàn bộ cuộc khởi nghĩa với nhiều đồn lũy quan trọng. Từ xã Bắc Khê có đường ra Thất Khê xuống tỉnh thành Lạng Sơn, có đường sang Bắc Cạn và rẽ xuống Thái Nguyên, đặc biệt có con đường tắt hiểm trở đi lên tỉnh thành Cao Bằng.

bàn Cao - Lạng. Nghĩa quân ở Cao - Lạng đã giành được những chiến thắng lớn trong việc vây, chiếm các tỉnh thành cũng như bảo vệ căn cứ chính của cuộc khởi nghĩa ở Vân Trung, Ngọc Mạo.

### 1. Những trận đánh mở đầu

Ngay từ giữa tháng 7 Quý Tỵ (1833), nghe tin Nông Văn Vân nổi dậy từ căn cứ Vân Trung (Bảo Lạc), Tuần phủ Lạng - Bình Hoàng Văn Quyền liền tâu về triều "xin đem quân chặn đường từ thôn Ngọc Mạo sang Cao Bằng để đề phòng Nông Văn Vân lan sang"<sup>413</sup>. Nhưng quân triều chưa kịp chặn đường Ngọc Mạo thì ngày 25 tháng 8 một lực lượng nghĩa quân tập trung ở khu rừng giáp giới Thái Nguyên đã đột nhập vào xã Lương Trà, *chiếm đồn Gia Bằng và đồn Cổ Lân*. Bộ chính Bùi Tăng Huy vội tâu: "Hai đồn đã nổi nhau thất thủ... có nơi bị giặc đánh, chống giữ không nổi mà lui, có nơi bị giặc bức bách, sức không đương được mà lui. Giặc lan tràn, đường đi bị nghẽn, biển binh đều chạy trốn để thoát chết đến nay mà vẫn chưa về tỉnh."

Những ngày cuối tháng 8, đầu tháng 9 âm lịch (1833), nghĩa quân đánh thắng quân triều một trận lớn ở *Nước Hai* (châu lỵ Thạch Lâm, nay là thị trấn Hòa An) trước khi kéo xuống bao vây tỉnh thành Cao Bằng. Một bài lượn kể lại trận đánh như sau:

*"Bây giờ giặc ông Vân đã đến  
Tôi xuống bảm quan tỉnh người hay  
Quan lớn sai người xuống xem xét ngay  
Sai quan Lãn binh về đóng ở Nước Hai  
Hai bên bày chiến trận đánh nhau  
Như trâu mộng cùng nhau quần lộn  
Quân triều không biết nghi trang  
Mặc áo chiến màu đỏ  
Giặc (nghĩa quân) nhắm bắn không sai người nào  
Trận ấy quân triều chết hơn trăm người  
Quan Lãn binh lo nghĩ lúng túng  
Giục trống cho quân giải tán..."<sup>414</sup>*

Tri châu Thạch Lâm bây giờ là Bế Giám. Theo tác giả Trần Văn Ngoạn, "quan Bộ chính Cao Bằng... để quan Lãn binh ở lại giữ thành rồi cùng quan Án đem quân tiến lên [Nước Hai]. Khi đến nơi thì quan Tri châu Thạch Lâm đã bị bắt đi rồi"<sup>415</sup>.

Tộc phả Bế-Nguyễn đã giúp chúng ta sáng tỏ hơn về nhân vật Bế Giám. Theo tộc phả, khi Minh Mạng mới lên ngôi, Bế Giám còn giữ chức cai châu Thạch Lâm. Năm 1831 Giám được thăng chức Tri châu nhưng ông đã bí mật liên hệ với các thủ lĩnh nghĩa quân. Khi nghĩa quân tiến đánh Nước Hai, ông lập kế giả vờ để cho nghĩa quân xông vào bắt giải đi. Hơn một tháng sau, người ta đã thấy ông mang một cánh nghĩa quân từ Bắc Khê (tổng Xuất Tính) lên tỉnh lỵ Cao Bằng đánh nhau với quân triều và bị đạn chết ở khu vực đồn Ninh Lạc.

### 2. Chiếm tỉnh thành Cao Bằng lần thứ nhất – Ba viên quan tỉnh tự tử

Ngày 1 tháng 9 Quý Tỵ (1833), nghĩa quân từ Nước Hai kéo xuống "đốt phá công sở, nhà cửa ở ngoài thành, thế rất nguy cấp" và ngày hôm sau nghĩa quân "đã lấn tỉnh thành..., tinh thần Lãn binh đều lên núi Thổ Sơn đóng đồn giữ"<sup>416</sup>.

Ngày 4 tháng 9, được tin hơn 1.000 nghĩa quân vây đánh đồn Thổ Sơn, Minh Mạng ra lệnh cho Tuần phủ Hoàng Văn Quyền đang đóng ở Lạng Sơn phải cấp tốc đem quân tiếp viện. Trên đường tiến về Cao Bằng, Hoàng Văn Quyền bị nghĩa quân đánh chặn ở đồn Tiêm Lĩnh (địa giới hai tỉnh Cao, Lạng). Một trận kịch chiến diễn ra ở khu vực đồn này. Quân triều bị thua chạy tan tác, ấn đồng và hộp son cũng bị thất lạc "đến nỗi trong số không dùng ấn nào mà đóng được"<sup>417</sup>.

<sup>413</sup> *Bắc kỳ tiểu phi* - Xin xem bản đồ.

<sup>414</sup> *Trích Bài lượn Nông Văn Vân*. Tư liệu do đồng chí Bế Nguyễn Du cung cấp.

<sup>415</sup> Trần Văn Ngoạn - "Đền Tam Trung ở tỉnh Cao Bằng" - *Nam Phong*, số tháng 11-1918.

<sup>416</sup> *Núi Thổ Sơn* ở phía sau sông Hiến, có bảo Ninh Lạc, nơi quân triều để kho tàng, nhân dân địa phương quen gọi đồn Thổ Sơn là "đồn kho cũ", nay thuộc xã Ninh Lạc, huyện Hòa An.

<sup>417</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*.

Nghĩa quân vây chặt thành Cao Bằng hơn một tháng. Triều đình Minh Mạng lo lắng vì lâu ngày không nhận được tin tức, bèn cử Tổng đốc An-Tĩnh Tạ Quang Cự làm Tổng thống quân vụ "kịp ra cầm quân tiến thẳng Lạng Sơn, Cao Bằng". Nhưng đạo quân Tạ Quang Cự tiến rất chậm chạp, bảy ngày sau khi xuất phát mới tới Bắc Ninh, Minh Mạng càng sốt ruột, xuống dụ: "Lạng Sơn, Cao Bằng đã bị vây hàng tháng mà không đến ngay đánh cứu thì đem quân đi làm gì!".

Trên đường tiến về Lạng Sơn, đạo quân Tạ Quang Cự liên tiếp bị nghĩa quân mai phục, đón chặn ở xã Chi Lăng, ở đồn Quang Lang, đồn Mỏ Sơn và ở địa phận xã Yên Bái<sup>418</sup>.

Ở Cao Bằng, sau hơn một tháng vây hãm, nghĩa quân chiếm được thành ngày 6 tháng 10 Quý Tỵ (1833). Được tin, Minh Mạng xuống dụ quở trách Tạ Quang Cự: "Đã chiếm lại được Lạng Sơn mà không đi ngay đến Cao Bằng... thật là tệ quá!". Tạ Quang Cự phải thanh minh: "Thần đã định tiến quân đến Cao Bằng ngay, nhưng vì ngày 8 tháng 11 trời mưa dầm rét buốt, nước ngòi lên to, chưa tiện đi. Đã sai tinh thần sấm lễ tam sinh đến linh từ cầu tạnh (!), nhưng mãi đến ngày 13 tháng 11 trời vẫn chưa tạnh, nên thần cứ đành phải đi."

Trên đường tiến về Cao Bằng, đạo quân Tạ Quang Cự lại nhiều lần bị nghĩa quân chặn đánh, nhất là các trận đánh ở xã Lạc Dương và ở núi Chung Lĩnh<sup>419</sup>. Mãi đến ngày 27 tháng 11, Tạ Quang Cự mới đến Cao Bằng. Những điều tai nghe mắt thấy được Cự kể lại trong bản tâu: "Thần vừa đến Cao Bằng thì được biết từ tối hôm trước bọn giặc đã phóng lửa đốt hết nhà cửa trong và ngoài thành mà bỏ đi rồi... Từ ngày 2 tháng 9, giặc đến tỉnh thành vây hãm... trong đồn thuốc đạn, muối gần hết, biên binh mọi mệt đau ốm...". Bản tâu kể tiếp: "Ngày 5 tháng 10, Bùi Tăng Huy [Bổ chánh], Phạm Đình Trạc [Án sát] hội các viên dịch, biên binh nói rằng: sức hết, thế bị bức bách, không thể giữ thêm được, xin tự tận để toàn sinh mạng cho biên binh và viên dịch. Đêm hôm ấy đều mặc áo triều phục đặt hương án làm lễ bái vọng.. Sau đó Bùi Tăng Huy thắt cổ, Phạm Đình Trạc đào lỗ tự chôn, Phạm Văn Lưu [Lãnh binh] cũng thắt cổ chết, Lãnh binh Vũ Văn Lợi thì hàng giặc"<sup>420</sup>.

### 3. Bắt sống Tuần phủ Hoàng Văn Quyền – Vây hãm tỉnh thành Lạng Sơn

<sup>418</sup> Trước khi đạo quân của Tạ Quang Cự đến nơi, Lãnh binh Lạng Sơn là Hồ Văn Vân mang một cánh quân đi cứu Cao Bằng, khi đến đồn Quang Lang thì gặp 2.000 nghĩa quân phục ở ven rừng chặn đánh. Hồ Văn Vân bị đâm trọng thương và bị bắt.

<sup>419</sup> *Xã Lạc Dương* thuộc huyện Thất Khê, Lạng Sơn.

*Chung lĩnh*: là ngọn núi phân chia địa giới giữa Cao Bằng và Lạng Sơn, "thế núi hùng dũng, cao ngất" (*Đại Nam nhất thống chí*).

<sup>420</sup> Tác giả Minh đô sử cung cấp thêm một số chi tiết: Bỗng một đêm trong thành nghe có tiếng voi, mọi người ngỡ rằng viện binh đã đến đều mừng rỡ. Sáng hôm sau thì thấy Hoàng Văn Quyền (Tuần phủ Lạng-Bình) ở trong đám giặc ngồi trên bành voi gọi vào thành dụ hàng... Nông Văn Vân giữ gò cao, đặt đại bác bắn vào trong thành, ba mặt hợp vây. Án sát Phạm Đình Trạc (tự Bạt Khanh, cử nhân, người làng Liêu Xuyên, huyện Đường Hào) biết sự thế đã gấp, bèn chỉnh đốn áo mũ, triều phục... Rồi khiến xem đất đào một cái huyệt... thông thả ngâm một bài thơ:

"Thi đậu năm Tân Tỵ, đến năm Quý Tỵ thì chết..."

Thành bị vây 33 ngày, sức đã kiệt,

Không giữ được đất vua, xin chết vì việc nhà vua...

Ngâm xong, lao mình xuống huyệt khiến người lấp đất chôn sống" (Lê Trọng Hàm - *Minh đô sử* - Tư liệu của Viện sử học).

Phan Thúc Trực, tác giả *Quốc sử di biên*. Khi chép về khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Cao - Lạng đã lầm lẫn một số chi tiết:

a) Tác giả viết: "Nông Văn Vân đánh phá Cao Bằng... bắt được Án sát Thái Nguyên và báo cho trong thành Cao Bằng biết để dụ thành này sớm đầu hàng". Thực ra, Án sát Thái Nguyên bị nghĩa quân bắt trong trận Bằng Thành (huyện Chợ Rã) là Nguyễn Mưu. Còn người bị nghĩa quân bắt mang đến thành Cao Bằng gọi hàng là Tuần phủ Lạng - Bình Hoàng Văn Quyền.

b) Tác giả viết: "Tháng 9, sai Binh bộ Lê Văn Đức và Tổng đốc Nguyễn Công Trứ cùng Trịnh Đình Vũ đi đánh Nông Văn Vân... Văn Đức đến đồn Tiêm Lợi, đóng giữ Lạng Sơn, vừa đi vừa đánh...".

Thực ra, trong cả ba lần hành quân đàn áp khởi nghĩa Nông Văn Vân, Lê Văn Đức chưa lần nào có mặt ở Lạng Sơn, Cao Bằng. Ở đây, tác giả *Quốc sử di biên* đã lẫn lộn Lê Văn Đức với Tạ Quang Cự và đã chép Nguyễn Đình Phó (Tổng đốc Ninh-Thái) là Trịnh Đình Vũ.

Trong cuốn *Sơ thảo lược sử tỉnh Cao Bằng*, các tác giả đã lầm lẫn khi cho rằng: "Tháng 8 âm lịch năm Minh Mạng thứ 15 (1834) một năm sau ngày Vân khởi nghĩa, tỉnh thành Cao Bằng thất thủ, tỉnh quan Bùi Tăng Huy, tỉnh niết Phạm Đình Trạc và Lãnh binh Phạm Văn Lưu tự tử" (Ty văn hóa thông tin Cao Bằng xuất bản 1964).

Thực ra, Cao Bằng thất thủ lần thứ nhất vào ngày 6 tháng 10 Quý Tỵ (1833) và lần thứ hai vào ngày 16 tháng 6 Giáp Ngọ (1834).

Kể lại việc nghĩa quân đánh thành Lạng Sơn, *Liệt truyện* chỉ chép ngắn gọn như sau: "Quyền đem quân viện, vừa đi đến châu Thất Tuyền nghe tin Cao Bằng đã bị hãm, bèn đóng quân ở đồn Na Lãnh và cử tướng đến đánh lũ giặc lại kéo đến đồn Na Lãnh vây đánh ba mặt, pháo lớn bắn loạn xạ, quân ta nhiều người bị thương, bị chết... Quyền lui về Thất Tuyền rồi bị bắt. Quân giặc nhiều đến hơn vạn người, vây chặt thành Lạng Sơn, đặt đồn trại đầy núi, đầy đồng, thế lực càng bành trướng". Các bản tâu của quan tướng ở Lạng Sơn cung cấp những chi tiết cụ thể hơn: Khoảng trung tuần tháng 9 Quý Ty (1833), trên đường đi cứu viện cho Cao Bằng, Hoàng Văn Quyền bị nghĩa quân đánh lui ở Tiêm Lĩnh, phải lui về châu Thất Tuyền, lại bị nghĩa quân đánh bại phải lui về trạm Lạng Chung<sup>421</sup> và đóng đồn ở đấy. Mấy hôm sau, nghĩa quân tiến đánh Lạng Chung, "quân giặc bốn mặt vây chặt phủ thần... quan quân bị thua chạy"<sup>422</sup>.

Một bản tâu khác kể thêm: "Sáng sớm ngày 23 tháng 9, lũ giặc đông đến 5.000 tên vây đánh úp trạm Lạng Chung, Tri châu Thất Tuyền Nguyễn Khắc Hòa cùng 7 anh em của nó đem tổng lý, dân phu hòa theo giặc... Biên binh chống đánh không được, lùi ra ngoài đồng, giặc thừa thế đuổi bắn, Tuần phủ Hoàng Văn Quyền bị giặc bắt được... Bọn quân cơ, kẻ thì chết, kẻ thì chạy, binh lính trong trận đều vất bỏ khí giới chạy về".

Nghĩa quân truy kích, chiếm phủ Bả Hoan, "quan lính bỏ chạy về tỉnh thành (Lạng Sơn), vớt hết khí giới dọc đường, phần lớn bị thương, số lính còn lại trong thành chỉ hơn 100, đều già ốm"<sup>423</sup>.

Có lẽ các quan tỉnh Lạng Sơn đầu tâu không đúng sự thật về số quân lính còn lại ở trong thành, mong giảm nhẹ trách nhiệm và để sớm được tiếp viện. Chứng cứ là sau khi giải vây được thành Lạng Sơn, An sát Trần Huy Phác kiểm kê lính tráng, khí giới, lương thực trong thành thì thấy "còn 1.287 người với 4.900 hộc thóc, 26 phương muối, 70 cân thuốc súng, hơn 2.000 viên đạn, 13 ống phun lửa, 16 cỗ súng lớn và 86 súng điều thương".

Được tin Tuần phủ Hoàng Văn Quyền bị bắt sống, Minh Mạng không giấu nổi kinh ngạc: "Không ngờ Hoàng Văn Quyền hèn nhất đến thế! Xem tờ tâu mà tóc dựng lên!". Tiếp đó, Minh Mạng ra lệnh cho quân ở các tỉnh phải đi gấp đường về cứu Lạng Sơn, lại sai Nguyễn Công Trứ (bấy giờ đang ở Tuyên Quang) đem ngay 2.000 quân cứu viện cho Cao Bằng, vừa để ngăn nghĩa quân từ Lạng Sơn kéo sang.

Hơn một vạn nghĩa quân vẫn tiếp tục vây chặt thành Lạng Sơn, làm nhiều chiến xa, thang gỗ và đắp lũy đất ở ngoài thành. Quân triều nhiều lần mạo hiểm xông ra đốt phá chiến xa, thang gỗ và hủy thành đất nhưng vẫn không phá được vòng vây. Tình hình căng thẳng trong hơn một tháng, mãi đến ngày 2 tháng 11 Quý Ty (1833) khi đại quân Tạ Quang Cự kéo đến, nghĩa quân mới chịu rút lui.

#### 4. Chiếm thành Cao Bằng lần thứ hai

Khoảng trung tuần tháng 6 Giáp Ngọ (1834), nghĩa quân lại tiến đánh thành Cao Bằng một lần nữa.

Trên đường tiến về tỉnh thành, nghĩa quân thắng một trận lớn ở đồn *Nhượng Bạ*<sup>424</sup>. Theo bản tâu của Hoàng Văn Tú (bố chác, thay Bùi Tăng Huy), "lũ giặc đông khoảng 6.000 tên, quân ta đánh không nổi, chỉ bày trận trước đồn cầm cự... Giặc vây chặt đồn rồi cho một cánh đến đánh úp... Quân ta vỡ loạn, lính chết nhiều, một số phó vệ, phó cơ, cai đội cũng chết trận"<sup>425</sup>.

Trận thua nặng ở *Nhượng Bạ* làm cho các quan tỉnh Cao Bằng hết sức bối rối. Vẫn lời tâu của Hoàng Văn Tú: "Giặc sắp đến sát tỉnh thành, sự thể rất gấp, nhân tình náo động, lại thêm quân nhu không được tiếp tế, quân cứu viện chưa đến, lũ tôi thực sợ hãi... Binh lính của tôi chỉ còn 2.100 tên, lại nhọc mệt ốm đau, mười phần chỉ còn một hai phần"<sup>426</sup>.

Nhận được tin cấp báo, một mặt Minh Mạng sai Tạ Quang Cự khẩn cấp trở lên Cao Bằng, lại cử thêm mấy đại thần trong triều lên Cao Bằng giúp sức, mặt khác xuống dụ "trung điều lính các

<sup>421</sup> Trạm Lạng Chung: ở xã Chung Sơn, châu Thoát Lãng, có bến Chung Sơn (theo *Đại Nam nhất thống chí*).

<sup>422</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*.

<sup>423</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*.

<sup>424</sup> Đồn *Nhượng Bạ*: thuộc tổng *Nhượng Bạ*, châu Thạch Lâm, từ 1836 thuộc phủ Hòa An. Thị trấn Nước Hai cũng thuộc tổng *Nhượng Bạ*.

<sup>425</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*.

<sup>426</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*.



tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Bắc Ninh, Hải Dương... đến Cao Bằng ứng cứu đánh giặc." Đạo dụ khẩn cấp đã được chuyển đi nhưng Minh Mạng vẫn chưa yên tâm, lại phái thêm thị vệ "đi ngựa trạm nhanh lên trước giặc lính các tỉnh phải đi cả ngày lẫn đêm, cầm đuốc mà tiến đi, không được hoãn một khắc nào."

Mặc dù Minh Mạng đã dự đoán tình thế nguy cấp của Cao Bằng, nhưng khi đọc bản tâu: "ngày 16 tháng 6, giặc chiếm lại tỉnh thành, quan quân phải bỏ thành lui về đóng ở đồn Na Lĩnh" thì Minh Mạng không ngờ tình thế có chuyển biến đột ngột đến như vậy: "Cao Bằng có hơn 2.000 lính, thành trì lại mới sửa sang không yếu như trước... Bọn Văn Hữu Xuân [Lãnh binh] làm ăn thế nào mà đến nỗi phải bỏ thành hào, không chờ nổi quân cứu viện thì thật là quái lạ!" và ra lệnh cho Tạ Quang Cự "đi ngay trong đêm đến thẳng Cao Bằng cứu viện", vì lo rằng "lũ Văn Hữu Xuân hèn kém vô tài, giữ thành còn không nổi thì lui quân chưa chắc đã an toàn".

Cũng như lần trước, việc đánh chiếm Cao Bằng lần thứ hai do Nông Văn Vân và Bế Cận trực tiếp chỉ huy. Theo một bản tâu của Tạ Quang Cự "ngày 14 tháng 6 [tức hai ngày trước khi chiếm thành] Vân và Cận đều có về Cao Bằng"<sup>427</sup>.

Cuộc rút chạy của quan quân Cao Bằng lần này thật thảm hại. Vừa thấy nghĩa quân kéo đến đông nghịt, quân lính không kịp trở tay, chen lấn nhau rút khỏi cổng thành, mạnh ai nấy chạy về hướng Lạng Sơn; đến Đèo Chông lại bị nghĩa quân đánh chặn, "phải cố sức lắm mới chạy được đến Thất Tuyền [tức Thất Khê] chờ cứu viện. Phái người đi kêu cứu Hà Nội nhưng Hà Nội không trả lời. Lại phái người đi kêu cứu tỉnh Bắc Ninh thì quan tỉnh đó trả lời: "Tỉnh tôi không còn quân phái đi nữa"<sup>428</sup>.

Đám quan quân thất trận kéo nhau về Lạng Sơn gây thêm khó khăn cho tỉnh này đang thiếu lương trầm trọng. Bản tâu của Tuần phủ Lạng-Bình Trần Văn Tuân phản ánh khá sinh động thực trạng này: "Quân dân tỉnh ấy (Cao Bằng) hơn 3.000, đã không biết chống đỡ với giặc, lại cũng chẳng báo trước cho chúng tôi biết. (!), vội vàng bỏ thành chạy về Thất Tuyền cầu cứu xin lương... mà quân nhu tỉnh Lạng cũng đang trong lúc gay go". Các quan Lạng Sơn buộc phải bắt dân nộp trước thóc thuế, lại "sai lính ra chợ phố mua vét được 300 phương gạo xấu" không đủ nấu cháo cho lính Cao Bằng thất trận.

Không dám thú nhận thất bại thảm hại, các quan tỉnh Cao Bằng phân tích dài dòng sự việc này trong một bản tâu: "Thành và kho tuy mới tu bổ, thuốc đạn và muối thì tạm đủ, nhưng lương ăn cho hơn 2000 lính thì không đủ ba ngày. Nếu đợi ăn hết ba ngày lương mới phá vòng vây thì sức quân đã mệt, 10 lính không chọi nổi 1 giặc... nên các quan đều nhất trí bỏ thành".

Nguyễn Công Trứ được cử sang Cao-Lạng, vừa đặt chân đến Lạng Sơn đã huênh hoang: "Cao Bằng đất hẹp, thành hai lần bị phá, chỉ còn một khoảng trống, muốn lấy lại lúc nào mà chẳng được... chỉ cần lia mũi giáo là xong". Nhưng khi nghĩa quân kéo đến phục kích trạm Lạng Chi<sup>429</sup> "Vệ úy Người Tình Lộc bị chết, quân lính cũng chết nhiều, đường vận lương bị triệt" thì Nguyễn Công Trứ bắt đầu bối rối: "Tôi lần đầu tiên mới đến đây chưa am tường chỗ bằng, chỗ hiểm... chưa dám vội hành động, đành chờ Tổng thống đại thành [Tạ Quang Cự], đến nơi cùng phối hợp". Lính hết gạo ăn, Nguyễn Công Trứ cũng hết chủ quan, liên tiếp tâu về triều: "4.500 quân mà chỉ có 330 phương gạo, quân không đủ ăn ba ngày". Minh Mạng phải nghe Nguyễn Công Trứ nhắc mãi "điệp khúc thiếu lương", bèn xuống dụ mắng rằng: "Nguyễn Công Trứ gàn đây tiến lui không chắc chắn, tỏ ra hoang mang, bắt lính trạm chạy ngựa nhiều lần vất vả..." và ra lệnh cho Trứ chuyển sang đạo quân Thái Nguyên của Nguyễn Đình Phổ.

<sup>427</sup> Việc đánh chiếm Cao Bằng lần thứ hai được các thủ lĩnh chuẩn bị chu đáo. Một mặt nghĩa quân các tỉnh đồng thời phối hợp đánh mạnh trên một địa bàn rộng lớn nhằm phân tán lực lượng quân triều. Nhiều trận đánh lớn đã diễn ra ở Sơn Tây (gồm Vĩnh Phú và phần lớn Hà Sơn Bình ngày nay) và ở Thái Nguyên (bao gồm tỉnh Bắc Thái ngày nay), nhất là những trận đánh ác liệt xung quanh khu vực đồn Bắc Cạn. Mặt khác, nghĩa quân bố trí nhiều trận địa phục kích ở địa giới Cao Bằng nhằm chặn viện và triệt đường vận lương của quân triều. Một trong những trận địa quan trọng là Đèo Chông (tức Tiêm Lĩnh) giáp giới hai tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn. Ngay từ đầu tháng 6 âm lịch, Đèo Chông đã bị nghĩa quân chốt chặt trong gần mười ngày mà hơn 2.000 lính đóng trong thành Cao Bằng chỉ nhận được 5 gánh gạo từ Lạng Sơn chuyển lên. Điểm chốt lợi hại ở Đèo Chông vẫn được nghĩa quân giữ vững cho đến thượng tuần tháng 7 âm lịch.

<sup>428</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*.

<sup>429</sup> Trạm Lạng Chi: ở xã Chi Mê, huyện Thất Khê, Lạng Sơn.

Ngót hai tháng (từ 16-6 đến 11-8 âm lịch) thành Cao Bằng vẫn bị nghĩa quân chiếm giữ. Tuy đại binh Tạ Quang Cự chưa đến nơi nhưng một số thổ mục bị mua chuộc đã tổ chức lực lượng đánh lại nghĩa quân khá quyết liệt. Đồ biết Nông Văn Vân đã trở về Bảo Lạc đêm hôm trước, mà Bé Cận thì đang trên đường từ Bắc Khê, Thất Tuyên trở về Cao Bằng, viên thổ mục Bé Định tổ chức nội ứng phóng hỏa đốt thành, lại bố trí mai phục ở sau đồn Ninh Lạc (núi Thổ Sơn) để chặn đường về của Bé Cận. Bản tâu của Tạ Quang Cự kể lại sự việc này như sau: "Đã đến tỉnh thành xem xét thì được biết Nông Văn Vân có về thành Cao Bằng, nhưng rạng ngày 11 tháng 8 thì lại đi Bảo Lạc... Cùng ngày, bọn thổ dũng thấy kho trong thành bốc lửa... Ngày 12 tháng 8, Bé Cận cùng 500 tên giặc về đến đồn Ninh Lạc thì bị phục kích. Trình Văn Châu bắn trúng Cận ngã xuống, Hà Trung Bảo xông lại chém được đầu".

Việc quan quân chiếm lại thành Cao Bằng chẳng lấy gì làm vẻ vang, nhưng Tạ Quang Cự lại muốn làm đẹp lòng Minh Mạng bằng một đoạn tâu như sau: "Nghịch Cận bị giết, quân ta lấy lại được tỉnh thành thật không ra ngoài mưu tính của Hoàng thượng ta chín lần sáng suốt vậy!" Còn Minh Mạng thì hy vọng những sơ hở của nghĩa quân có thể được lặp lại, vội ra lệnh cho Tạ Quang Cự cố gắng bố trí mai phục, may ra lại đón chém được Nông Văn Vân nữa. Và Minh Mạng cứ tiếc mãi: "Nông Văn Vân cũng xuống Cao Bằng, vậy mà không biết rình chém cho xong một thể" (!).

### **5. Cuộc chiến đấu ở Thông Nông – Hà Quảng, bảo vệ căn cứ Ngọc Mạo, Vân Trung.**

Mười mấy năm về trước, khi còn ở Cao Bằng, Lê Văn Khôi đã xây dựng vùng Thông Nông, Hà Quảng thành một cơ sở khá vững chắc. Khi đàn áp cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân, các tướng triều Nguyễn đặt chân đến vùng đất này đã phát hiện rằng: "Khu vực các xã Bình Lăng, Tháp Nà, Lương Y, Sóc Hồng... giáp Vân Trung, Ngọc Mạo vốn xưa là cơ sở thuộc quyền quản lĩnh của Lê Văn Khôi". Tạ Quang Cự khi đóng ở Sóc Hồng nói rõ thêm: "Hỏi ra thì biết rằng các xã xung quanh đồn này vốn trước kia là dân của giặc Khôi phân quản. Cháu giặc Khôi là giặc Chiêu, giặc Cán hòa đảng với giặc Vân, giặc Cận ngầm tụ ở đây"<sup>430</sup>.

Cuộc chiến đấu dũng cảm của nghĩa quân ở Hà Quảng, Thông Nông đã có tác dụng ngăn không cho quân triều vượt sang đất Bảo Lạc để tiến vào đại bản doanh của Nông Văn Vân.

#### **1. Đánh lui hai cuộc hành quân đàn áp**

Để chuẩn bị đối phó với cuộc hành quân lần thứ nhất của đạo Cao Bằng vào những tháng cuối năm 1833, đầu năm 1834, nghĩa quân lập nhiều đồn trại và bố trí những lực lượng lớn dọc địa giới Bảo Lạc và Cao Bằng, ở các vị trí Lũng Mật, Lũng Dầu, Tiểu Giáp. Tiếp đó, nghĩa quân tràn xuống phía đông và đông nam đánh chiếm các đồn, nổi bật nhất là trận đánh đồn Trung Thảng (tức Háng Thảng, nay là huyện lỵ Thông Nông). Trong trận này quân triều bị thua nặng, "binh đồng tan lạc, phó quản cơ trốn chạy không biết ở đâu."

Suốt tháng 12 Quý Tỵ và tháng 1 Giáp Ngọ (1834), chiến sự diễn ra ác liệt trên khắp vùng Hà Quảng, Thông Nông. Một cánh quân của Tham tán Vũ Văn Từ vừa đến Nậm Chử, (tức Bến Nậm, giáp Ngọc Mạo) bị nghĩa quân đánh chặn, khi quay sang tìm đường tiến ở khu rừng Lũng Lộ lại rơi vào trận địa phục kích của nghĩa quân. Một viên suất đội tử trận, nhiều lính chết và bị thương, Vũ Văn Từ phải cho quân quay về.

Khoảng giữa tháng 1 Giáp Ngọ, Tạ Quang Cự và Vũ Văn Từ lại kéo quân lên đồn Trung Thảng, "bồng bọn giặc ước độ 2.000 tên do tên Chiêu, tên Cán cầm đầu, chia làm nhiều cánh đến vây chặt bốn mặt đồn." Tạ Quang Cự phải đốc sức phá vây, chạy về đóng ở đồn Hiên Lĩnh. Không dám thú nhận thất bại, Quang Cự giải thích: "Đồn Trung Thảng bất lợi vì bị núi vây quanh, không phải là chiến trường tốt, cần rút về Hiên Lĩnh làm kế thoái binh để nghỉ ngơi nuôi sức, án binh bất động, như cho giặc khinh thường xúm đến, ta sẽ ba mặt đánh lại mới là mưu kế mười phần thắng chắc"<sup>431</sup>.

Nhưng nghĩa quân không để cho Tạ Quang Cự "án binh bất động" đã liên tiếp tấn công quân triều ở các xã Sóc Hồng, Phù Tang, Quảng Trù, Xuân Trù... Tin thất bại báo về làm Minh Mạng bức tức, mắng Tạ Quang Cự: "Sao trước bảo là giả làm kế lui binh để như giặc... nay chẳng thấy giết được giặc lại để cho giặc hung hăng?".

<sup>430</sup> Chiêu, Cán là hai con của Bé Quỳnh, anh ruột Khôi.

<sup>431</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*.

Những cuộc tấn công của nghĩa quân tiếp tục trong tháng 2 âm lịch (1834) ở vùng núi Mỏ Sắt (xã Nghi Bá), ở khe núi Công Lĩnh, ở Xuân Đào... còn các đồn chính như Sóc Hồng, Phù Tang thì đã bị nghĩa quân chiếm giữ. Tạ Quang Cự không dám chia nhỏ lực lượng, đành tự giam chân trong đồn Hiên Lĩnh: "Bọn tôi nghĩ lần này thế giặc lan tràn, nếu vội đem quân đi thì giặc lại lan tràn thêm, vậy xin theo đồn cũ "đóng giữ"<sup>432</sup>.

Như vậy, cho đến giữa tháng 2 âm lịch, nghĩa quân đã bảo vệ thắng lợi mặt phía đông của căn cứ Vân Trung, Ngọc Mạo: "Hiện nay bọn giặc tập trung đông ở vùng núi Đáp Na, Khuy Lĩnh và từ Thăng Thông đến núi Hiệp Cốc giáp với Ngọc Mạo".

Lệnh tiến quân đàn áp lần thứ hai được ban ra từ giữa tháng 2 âm lịch (1834) nhưng mãi đến đầu tháng 3 Tạ Quang Cự mới thực sự quay trở lại Hà Quảng, Thông Nông, "phá bỏ những cọc gỗ giặc chặn lấp đường, đốt cháy 20 trại giặc", chiếm lại các đồn Phù Tang, Sóc Hồng.

Bây giờ đạo quân Tuyên Quang vừa bị nghĩa quân đánh thua toi bời ở bảo Ninh Biên (nay là thị xã Hà Giang) và bị mắc nghẽn trong khu rừng xã Côn Lôn (nay thuộc huyện Na Hang, Hà Tuyên), còn đạo quân Thái Nguyên thì vừa thua đậm trong trận Bằng Thành (nay thuộc huyện Chợ Rã, Bắc Thái) cho nên ở Cao Bằng, Tạ Quang Cự chưa dám tiến sát địa giới Bảo Lạc. Mặc dầu Quang Cự đã thú nhận: "Tôi rất lo một mình làm không nổi", Minh Mạng cứ buộc Cự cứ phải tiến lên, "phải tiến ngay vào Ngọc Mạo, Vân Trung, không cần chờ đợi đạo Tuyên Quang". Tạ Quang Cự cho cánh quân của Lê Đạo Quảng đi trước. Vừa đến Thông Nông được vài hôm, Lê Đạo Quảng phát bệnh sốt rét phải quay về tỉnh Cao Bằng, vài tháng sau thì chết. Minh Mạng lại giục, Tạ Quang Cự đành liều mạng tiến lên. Nghĩa quân đã chờ sẵn quân triều, đánh trả quyết liệt ở đồn Lương Năng, ở Lương Trà, Ngưu Lĩnh... Có nơi nghĩa quân tập trung đông đến 2.000 như ở khu rừng thôn Trung Mang (xã Dã Năng).

Nhận thấy khó lòng đối phó với nghĩa quân đang sung sức, Minh Mạng đành ra lệnh Tạ Quang Cự "rút quân trở về Cao Bằng và sửa sang thành quách tỉnh ấy".

Tóm lại, cả hai lần tiến quân lên hướng Ngọc Mạo, Vân Trung vào thu đông năm Quý Ty (1833) và cuối năm Giáp Ngọ (1834), đạo quân Cao Bằng đều bị mắc kẹt ở Thông Nông, Hà Quảng, chưa lần nào vượt qua được địa giới Cao Bằng. Điềm lại lực lượng thì "khi xuất phát có 5.700 lính, nay đã chết, bị thương hoặc ốm, trốn mất 1.210 tên, còn lại chưa đầy 4.500 tên".

Nghĩa quân nhân đà thắng lợi, càng khoét sâu thêm những khó khăn về tiếp tế lương thực của quân triều, tiến về chiếm tỉnh thành Cao Bằng lần thứ hai vào trung tuần tháng 6 (1834). Mặt khác nghĩa quân khẩn trương củng cố vùng Hà Quảng, Thông Nông, chuẩn bị đối phó với một cuộc hành quân đàn áp mới chắc chắn sẽ quyết liệt hơn.

## 2. "*Tám lá chắn*" Na Tinh - Lũng Dầu

Cuối tháng 9 Giáp Ngọ (1834) đại quân của Tạ Quang Cự lại ồ ạt kéo lên Hà Quảng, Thông Nông, chia làm ba cánh vây chặt khu vực Na Tinh<sup>433</sup> mở đầu cuộc tiến quân lần thứ ba, vì theo lời tâu của Tạ Quang Cự: "Na Tinh là sào huyệt để tiến vào doanh trại giặc ở Ngọc Mạo".

Nghĩa quân đã xây dựng ở Na Tinh một hệ thống chiến lũy kiên cố. Lính do thám đến Na Tinh "thấy giặc ở trên núi dựng trại sách, chông đá làm hai tầng lũy, ngoài lũy có hào, ngoài hào cắm chông nhọn, thế rất hiểm cấp"<sup>434</sup>.

Ngày 5 tháng 10 âm lịch (1834), một trận đánh diễn ra ở chân núi Na Tinh, quân triều bị thua to. Mấy hôm sau, Tạ Quang Cự tập trung một lực lượng lớn chia làm nhiều mũi phản công lại. Sau một đêm kịch chiến, quân triều chiếm được đồn Na Tinh nhưng không tiến thêm được nữa, vì "suốt dọc đường từ Lũng Dầu đến Bế Lĩnh bọn giặc vẫn còn đóng giữ nghiêm mật"<sup>435</sup>.

<sup>432</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*.

<sup>433</sup> Đạo quân Cao Bằng muốn tiến vào Ngọc Mạo có thể theo ba hướng:

- Hoặc đi qua Phù Tang, Sóc Hồng, Khuy Lĩnh, An Dương (đường Hà Quảng).

- Hoặc đi qua Háng Thảng lên Bó Gai đi vào Lũng Mật rồi qua các thôn Cốc Pục, Cốc Khuất (đường Thông Nông).

- Hoặc men theo phía nam Thông Nông, từ Tháp Nà đến Lũng Ròng.

Nhưng muốn lọt vào Ngọc Mạo thì cả 3 hướng đều phải đi qua khu vực núi Na Tinh.

<sup>434</sup> Sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam chính biên liệt truyện* - Tư liệu của Viện sử học.

<sup>435</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*.

Đến giữa tháng 10, hơn 1.000 nghĩa quân chia làm hai mũi định chiếm lại vị trí Na Tĩnh. Trận chiến đấu diễn ra ác liệt suốt một ngày. Kể lại trận đánh gay go, Tạ Quang Cự cho rằng: "vì bọn giặc đều ở trên núi và chiếm giữ những chỗ xung yếu... lại thêm hai bên núi đá dựng đứng như vách, cây cối rậm rạp, chỉ có một con đường uốn khúc khó đi".

Nghe tin đạo quân của Tạ Quang Cự luẩn quẩn mãi ở Na Tĩnh, Minh Mạng bức tức nói: "Từ Cao Bằng đến Bảo Lạc chẳng qua ba bốn ngày đường, mà nay đi hơn 20 ngày chỉ mới đến Lũng Mật, Na Tĩnh thì thật là chậm quá!?" Thực ra, muốn vượt qua "cổ hòng Na Tĩnh" không phải là chuyện đơn giản. Ngồi ở Huế chỉ huy qua bản đồ, Minh Mạng có thể sốt ruột quở mắng: "Phải tìm đường sớm tiến quân đi, không được đóng quân lâu ăn hại lương". Nhưng Tạ Quang Cự với mấy ngàn quân đang bị giam chân ở giữa khe núi Na Tĩnh chắc hẳn có thực tế hơn Minh Mạng: "Từ khi đến Lũng Mật, Na Tĩnh vẫn chưa tiến được bước nào. Đã cho đi dò thám nhưng vẫn chưa tìm được đường tắt để vào Ngọc Mạo, Vân Trung"<sup>436</sup>.

Đầu tháng 11 Giáp Ngọ (1834) nghĩa quân chia làm nhiều mũi vây chặt lực lượng quân triều đang tập trung ở Lũng Dầu. Cuộc bao vây kéo dài nửa tháng, đạo quân Tạ Quang Cự rơi vào tình trạng "tiên thoái lưỡng nan". Minh Mạng lại sốt ruột: "Lực lượng hai đạo Cao, Tuyên như thái sơn chẹn quả trứng, chẳng lẽ không đề bẹp nổi một nhóm giặc nhỏ bé như hòn đạn ở Vân Trung! Đạo quân Cao Bằng không được chân chờ đợi!". Tuy bị quở trách và thúc giục, cho đến giữa tháng 11 âm lịch, đạo quân của Quang Cự vẫn bị nghĩa quân giam chặt trong Lũng Dầu.

Tiếc rằng từ giữa tháng 11 Giáp Ngọ (1834) toàn bộ cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân diễn biến xấu dần và trên thực tế đã bước vào giai đoạn chót. Tại mặt trận Thái Nguyên, nhiều căn cứ quan trọng của nghĩa quân ở các xã Nhận Môn, Bằng Thành, Bộc Bó, nhất là hệ thống đồn trại ở Bắc Niệm đã lọt vào tay quân triều. Ở Tuyên Quang, sau trận quyết chiến cuối cùng ở khu vực xã Bạch Đích thì "cổ hòng vào Bảo Lạc ở phía Tây" coi như đã bị quân triều chọc thủng: cánh quân của Lê Văn Đức đang tiến vào chiếm Vân Trung.

Như vậy, "cổ hòng Na Tĩnh" ở phía đông Bảo Lạc cùng toàn bộ hệ thống chiến lũy của nghĩa quân bị ép từ hai phía, không còn hiệu lực ngăn chặn đạo quân Cao Bằng nữa. Ngày 14 tháng 11, được tin đạo quân Tuyên Quang đã vào đến Vân Trung, Tạ Quang Cự tập trung hơn 2.500 quân, nhân đêm tối vượt qua Lũng Dầu theo đường tắt đánh thẳng vào Cạm Bể (Bể Lĩnh) tràn xuống thung lũng Ngọc Mạo thì đã thấy đạo quân Tuyên Quang ở đây rồi.

Trong cả ba lần chống trả đạo quân Cao Bằng, nghĩa quân và nhân dân các dân tộc ở Thông Nông, Hà Quảng đã giáng cho quân tướng triều Nguyễn những đòn thất bại nặng nề, nhất là trong lần thứ ba, thực hiện xuất sắc nhiệm vụ "tám lá chắn" ở phía đông, bảo vệ đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa ở Bảo Lạc.

Triều đình Minh Mạng căm ghét nhân dân huyện Thạch Lâm và hai tổng Thông Nông, Hà Quảng nói riêng, ra lệnh chia Thạch Lâm thành hai huyện Thạch Lâm, Thạch An và phân biệt đối xử. Thực tế này đã được phản ánh trong một bài lượn:

*"Dân châu Thạch theo ông (Nông Văn Vân) một nửa,  
Còn nửa kia sợ chạy vào rừng  
Cùng ăn nhưng chẳng đồng lòng, khôn thay"<sup>437</sup>.*

Cuộc chiến đấu anh dũng và đầy mưu trí của nghĩa quân trong các trận ở Na Tĩnh, Lũng Dầu tạo điều kiện cho Nông Văn Vân và nghĩa quân trong căn cứ Vân Trung, Ngọc Mạo tránh được những tổn thất lớn khi chủ động rút lui. Tạ Quang Cự vào đến Ngọc Mạo đã thấy "nhà cửa trong ấy bọn giặc đều đã đốt bỏ đi rồi, thóc gạo cũng không còn".

## II - VỀ MỘT SỐ THỦ LĨNH CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA Ở CAO - LẠNG

Phần lớn thủ lĩnh trực tiếp chỉ huy nghĩa quân trên địa bàn Cao-Lạng là những nhân vật thuộc dòng họ Bế-Nguyễn:

**1. Bế Cận:** Bế Cận, tức Nguyễn Hựu Cận, là cháu họ của Bế Khôi (tức Lê Văn Khôi), lại có chị ruột Bế Thị Nhị là vợ của Nông Văn Vân. Theo tộc phả Bế-Nguyễn, Bế Cận thuộc ngành tộc

<sup>436</sup> Bắc kỳ tiểu phi.

<sup>437</sup> Nguyễn Nam Tiến sưu tầm - Tư liệu của khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp HN.

trưởng, từng hưởng ứng, ủng hộ phong trào Tây Sơn và trên thực tế đã có đóng góp lớn giúp Tây Sơn nhanh chóng ổn định tình hình vùng biên giới.

Triều Nguyễn Gia Long thiết lập, thực hiện việc thanh trừng những phần tử thân Tây Sơn, đương nhiên không thể bỏ qua ngành họ Bế Cận, và Bế Cận đã bị bắt giam vào những năm đầu đời Minh Mạng. Trước khi nổ ra khởi nghĩa Nông Văn Vân, Bế Cận đã được bố trí vượt ngục cùng Bế Huyền, Bế Sỹ lên Bảo Lạc tham gia bộ tham mưu tối cao của cuộc khởi nghĩa. Bế Cận được Nông Văn Vân coi như một "quan sư" vì ông "có kiến thức rộng, giỏi văn học, tài ngoại giao"<sup>438</sup>.

Khi khởi nghĩa bùng nổ, Bế Cận cùng Bế Huyền được phân công chỉ huy nghĩa quân ở mặt trận Cao Lạng. Một bản tâu của Tạ Quang Cự nói rõ: "Nông Văn Vân phong Cận làm Cao nghĩa đạo tóa Nam thống chế tướng quân". Bế Cận trực tiếp chỉ huy hai lần đánh chiếm tỉnh Cao Bằng, gây cho quân tướng triều Nguyễn những tổn thất lớn. Vì vậy, khi nghe tin Bế Cận chết, Minh Mạng mừng rỡ nói: "Giặc Cận bị chém đầu thì giặc Vân ôm đầu chạy như chuột, ngậm về sào huyết cũ ở Vân Trung, chỉ đợi chết"<sup>439</sup>.

**2. Bế Huyền:** Bế Huyền còn có tên là Ôn, là anh ruột của Bế Cận. Hai anh em Huyền, Cận từng có quan hệ gắn bó với Nông Văn Vân từ ngày Vân chưa giữ chức Tri châu. Trong cuộc khởi nghĩa, Bế Huyền trực tiếp chỉ huy mặt trận Lạng Sơn, đồng thời phối hợp với các thủ lĩnh nghĩa quân ở Quảng Yên.

Khoảng hạ tuần tháng 10 Quý Tỵ (1833), một nghĩa quân ở Lạng Sơn bị bắt khai rằng: "Đầu sỏ giặc ở Lạng Sơn là Nguyễn Hựu Huyền (tức Bế Huyền), anh của Nguyễn Hựu Cận ở Cao Bằng"<sup>440</sup>. Một bản tâu của Tạ Quang Cự cho biết thêm: Nguyễn Hựu Huyền cùng tri châu Thất Tuyên là Nguyễn Khắc Hòa và Ba An (người Quảng Yên), lực lượng hơn 1 vạn, ngăn chặn các yếu lộ và vây thành Lạng Sơn<sup>441</sup>. Khi cuộc khởi nghĩa thất bại, Bế Huyền trốn sang Thái Nguyên rồi bị bắt ở xã Cổ Đạo (châu Bạch Thông) và "bị đóng cũi đưa về kinh sư".

**3. Bế Sỹ:** Bế Sỹ hay Nguyễn Hựu Sỹ, cũng chính là Nông Văn Sỹ được nói đến trong các bản tâu hoặc trong nhiều tài liệu khác của sử quán triều Nguyễn. Qua các bản tâu của quan tướng triều Nguyễn thì dường như Bế Sỹ chỉ có một vai trò thứ yếu trong hàng ngũ các tướng lĩnh của khởi nghĩa Nông Văn Vân. Thực ra Bế Sỹ là một yếu nhân của cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân, cũng là người tiếp nhận và thực hiện kế hoạch của Lê Văn Khôi từ Gia Định gửi ra<sup>442</sup>.

Có thể nghĩ rằng Bế Sỹ đóng vai trò một phó tướng của Nông Văn Vân. Trong giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa, ông đặc trách mặt trận Thái Nguyên, chỉ đạo kế hoạch chiến đấu bên cạnh các thủ lĩnh Nông Hồng Nhân, Nông Hồng Thạc, đồng thời chỉ đạo việc phối hợp chiến đấu của nghĩa quân trong ba tỉnh Thái Nguyên, Cao Bằng và Bắc Ninh.

<sup>438</sup> *Tộc phả Bế-Nguyễn* - Tư liệu của đồng chí Nguyễn Du.

<sup>439</sup> Chú thích một bài thơ trong *Ngự chế thi* - Tư liệu của Viện Sử học.

Về việc Bế Cận bị phục kích và bị chém chết, các tác giả chép không giống nhau. Tác giả Phan Thúc Trực (*Quốc sử di biên*) đã lầm lẫn khi cho rằng Bế Cận bị bắt sống mang về cho Tạ Quang Cự chém đầu. Tác giả Nguyễn Đức Nhã (*Cao Bằng sự tích*) cũng chép không chính xác khi cho rằng: "Bế Định đã xông ra chém chết Bế Cận trong một trận đánh ứp". Liệt truyện chép ngắn gọn như sau: "Bế Văn Cận ở Lạc Dương bị đánh lui, Nguyễn Hựu Định đặt phục binh ở sau đồn Ninh Lạc để đón đường về của Cận, quả nhiên Cận đến bị phục binh bắn trúng, chém được đầu nộp cho Tạ Quang Cự".

Bản tâu của Tuần phủ Lạng-Bình Trần Văn Tuân cung cấp những chi tiết đáng tin cậy hơn: "Ngày 12 tháng 8 Giáp Ngọ (1834) Cận mang 500 tên giặc từ Thất Tuyên về Cao Bằng thì bị phục kích... Viên đội trưởng Trình Văn Châu bắn trúng Cận ngã xuống, viên thổ ty cai đội Ma Ngọc Lý xông lại chém được đầu" - (*Bắc kỳ tiểu phi*).

Về nhân vật Bế Định, *Tộc phả Bế-Nguyễn* chép: "Nguyễn Hựu Định (hay Bế Nguyễn Định, hay Bế Công Định)... năm Minh Mạng thứ 14, Nông Văn Vân và Bế Cận đem quân vây đánh tỉnh thành Cao Bằng, ông đang giữ chức suất đội ở trong thành, chống lại Vân, Cận. Khi thành Cao Bằng bị Vân, Cận đánh chiếm lần thứ hai, Nguyễn Hựu Định đem quân binh chiếm lại tỉnh thành và giết được Cận. Do công tích lớn lao, trong 1 năm Hựu Định được triều đình thăng 3 cấp và được ban thưởng rất hậu. Quan tỉnh tặng ông đôi câu đối:

Nhất tuệ tam thiên: Cai đội, Phó cơ, Vệ úy.

Cửu trùng liệt thưởng: cầm bào, ngọc chỉ, kim tiền". Sau đó Hựu Định cầm quân theo Tổng thống Tạ Quang Cự vào tiểu trừ trong Bảo Lạc" (Tư liệu của đồng chí Bế Nguyễn Du).

<sup>440</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*.

<sup>441</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*.

<sup>442</sup> *Tộc phả Bế-Nguyễn* (bản lưu mật).

Xin tham khảo: "Về mối quan hệ giữa hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân" - Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, đã dẫn.

Khi cuộc khởi nghĩa vừa bùng nổ, Bế Sỹ đã có mặt trong trận đánh giáp lá cà ở Bắc Niệm (Bắc Thái). Tiếp đó, ông cùng nghĩa quân đánh xuống đồn chợ Rã, lôi kéo được thủ bảo đồn Chợ Rã là Bế Văn Đức mang thổ đông chạy sang phía nghĩa quân.

Trong các trận đánh chiếm đồn Bắc Cạn, đồn Chợ Mới (Bắc Thái) và tiến về uy hiệp tỉnh thành Thái Nguyên khoảng tháng 8 và đầu tháng 9 Quý Tỵ (1833), chúng ta đều thấy Bế Sỹ có mặt bên cạnh Nông Hồng Nhân. Nhưng sau khi kế hoạch đánh chiếm tỉnh thành Thái Nguyên không thành công thì Bế Sỹ lại trở về bên cạnh Nông Văn Vân giao lại mặt trận Thái Nguyên cho Nông Hồng Nhân, Nông Hồng Thạc.

Khoảng tháng 2 Giáp Ngọ (1834), khi chuẩn bị đối phó với cuộc hành quân đàn áp lần thứ hai, Bế Sỹ lại cùng Nông Văn Vân sang chỉ đạo cuộc chiến đấu ở mặt trận Cao Lạng. Về sự việc này, các tài liệu của sử quán triều Nguyễn không ghi lại, chỉ có tác giả Minh đô sửa chép vẫn tắt mấy câu như sau: "Nông Văn Vân từ nước Thanh trở về Vân Trung, cùng Nông Văn Sỹ đánh chiếm các hạt Lạng-Bình", hoặc: "Nông Văn Vân sai Nông Văn Sỹ, Nông Văn Hoàn đem 3.000 quân xuống Cẩm Hóa (Thái Nguyên) lại kéo đại binh uy hiệp Cao Bằng, các quan tỉnh đều bỏ chạy...".

Cho đến nay, chúng tôi vẫn chưa rõ Bế Sỹ đã chết ở đâu và trong trường hợp nào. *Bắc kỳ tiểu phỉ* chép: "Đã bắt được Nông Văn Sỹ ngày 11 tháng 2 Ất Mùi (1833) cùng với Nông Đình Hựu...". Nhưng theo tộc phả Bế Sỹ đã hy sinh trong một trận chiến đấu và được nghĩa quân mang về chôn cất ở Bảo Lạc. Về sau quan quân phát hiện được ngôi mộ Bế Sỹ, sai quật lên và cắt đầu mang về Phú Xuân.

**4. Bế Hoàn:** Bế Hoàn tức Nông Văn Hoàn. Theo bản tâu của Án sát Thái Nguyên, khoảng tháng 2 Giáp Ngọ (1834) "thám thính được tin tướng giặc là Nông Văn Hoàn, em Nông Văn Sỹ, ngụ xưng là Chánh quản lữ Hậu Thắng, cùng Bế Văn Huyền, Bế Văn Cận... tập hợp bè đảng hơn 1.000 người, đóng ở Lũng Long<sup>443</sup>. Đối chiếu thế thứ tộc phả Bế-Nguyễn thì Bế Hoàn là con của Nguyễn Hựu Dực, gọi Bế Cận là anh họ và Lê Văn Khôi là chú họ, tức thuộc hàng cháu của Bế Sỹ, không phải hàng em như *Thực lục* đã chép. Bản tâu của án sát Thái Nguyên (Nguyễn Mưu) đã viết gần đúng rằng "Em Nông Hồng Nhân tên là Hoàn, giữ chức Thượng tướng quân". Nói đúng hơn thì Bế Hoàn là em họ người vợ của Nông Hồng Thạc (anh ruột Nông Hồng Nhân).

Vẫn theo tộc phả Bế-Nguyễn, Bế Hoàn vốn giữ một chức quan võ ở thời Gia Long (Thiếu úy quản cơ). Sau đó ông theo Lê Văn Khôi vào Gia Định và trở thành một tướng lĩnh của Khôi. Khi liệt kê các thủ lĩnh trong thành Phiên An, các tướng triều Nguyễn có ghi một người tên là Hoàn (không ghi họ): "Tên Hoàn là Phó quản cơ của cơ An Thuận trước đây" hoặc "Lê Văn Khôi ngụ xưng là Đại nguyên súy... Phó cơ tên là Hoàn, xưng là Tham tán"<sup>444</sup>. Lại theo lời một nghĩa quân trèo thành ra thú, thì "các đầu sỏ trong thành là tên Khôi, tên Hoàn, tên Tước, tên Hòa...". Phải chăng Bế Hoàn không khởi nghĩa Nông Văn Vân và "tên Hoàn" trong các bản tâu từ Gia Định gửi về chỉ là một người? Chi tiết này cần được tiếp tục tìm hiểu thêm.

**5. Những tướng lĩnh thuộc dòng họ Nguyễn-Khắc:** Ở Lạng Sơn có Nguyễn Khắc Hòa (nguyên Tri châu Thất Tuyên) giữ chức Phó thống lĩnh, Nguyễn Khắc Thước (nguyên Cai đội Lạng-Bình) giữ chức Phó thống lĩnh, Nguyễn Khắc Trương (nguyên là Đồng lý kiêm binh dân sự vụ) v.v...<sup>445</sup>.

**6. Nguyễn Đình Trực:** (lại mục châu Thoát Lãng) giữ chức Đề đốc trong nghĩa quân. Khi đại quân Tạ Quang Cự đến giải vây thành Lạng Sơn, Đình Trực cùng một tướng khác là Nguyễn Công Cừ đều bị bắt chém tại trận.

**7. Ba An:** cũng là một tướng lĩnh quan trọng. Qua một lá thư của Ba An bị lọt vào tay quân triều thì Ba An là người họ Hoàng, cùng với Nguyễn Khắc Thước, Ất An (họ Dương), Nho Cứu...

<sup>443</sup> Sử quán triều Nguyễn - Đại Nam thực lục chính biên - Bản dịch của Viện sử học, tập IV, tr.132, 133.

<sup>444</sup> Theo tư liệu của dòng họ Bế-Nguyễn, tổ tiên họ Nguyễn-Khắc vốn quê ở Thanh, Nghệ lên làm quan ở Lạng Sơn từ thời Lê trung hưng, lập cơ sở chính ở châu Thất Tuyên. Hai họ Nguyễn-Khắc và Bế-Nguyễn có quan hệ thông gia, thân thuộc trải qua nhiều thế hệ, mà trường hợp Tri châu Thạch Lâm Bế Giám lấy Nguyễn Thị Huệ thuộc họ Nguyễn-Khắc là một ví dụ.

<sup>445</sup> Theo tư liệu của dòng họ Bế-Nguyễn, tổ tiên họ Nguyễn-Khắc vốn quê ở Thanh, Nghệ lên làm quan ở Lạng Sơn từ thời Lê trung hưng, lập cơ sở chính ở châu Thất Tuyên. Hai họ Nguyễn-Khắc và Bế-Nguyễn có quan hệ thông gia, thân thuộc trải qua nhiều thế hệ, mà trường hợp Tri châu Thạch Lâm Bế Giám lấy Nguyễn Thị Huệ thuộc họ Nguyễn-Khắc là một ví dụ.

được phân công phụ trách *mặt trận Quảng Yên*, phối hợp chiến đấu với nghĩa quân ở Lạng Sơn. Trước đó, Ba An đã có mặt trong trận vây đánh tỉnh thành Lạng Sơn hồi cuối tháng 9 Quý Ty (1833).

### III-THẤT BẠI CỦA TRIỀU NGUYỄN TRƯỚC Ý CHÍ BẤT KHUẤT CỦA CÁC DÂN TỘC CAO-LẠNG

Tin Nông Văn Vân bị chết thiêu trong rừng Thảm Sát vừa từ Cao Bằng báo về, Minh Mạng mừng rỡ "truyền mở tiệc rượu mua vui, sai cung tần khoát tay nhau làm kiệu rồi ngồi mà múa. Hồ liên mấy tiếng: "Cao Bằng yên rồi! Cao Bằng yên rồi!"<sup>446</sup>. Liên đó, Minh Mạng ban dụ ân thưởng cho binh lính Cao Bằng: "Tất cả được về Bắc Ninh ăn yến, xem tuồng"<sup>447</sup>.

Nỗi vui mừng khó kiềm chế của Minh Mạng chứng tỏ triều đình nhà Nguyễn hiểu rõ tầm quan trọng của khởi nghĩa Nông Văn Vân, chẳng phải như Minh Mạng từng có lần tự dối mình: "Đám giặc Vân chẳng qua là vô danh tiểu tốt, hợp với bọn vô lại thổ dân mong nhân chỗ sơ hở cướp bóc kiếm ăn"<sup>448</sup>. Chính Minh Mạng cũng đã tự mâu thuẫn khi nói: "Giặc Vân là lũ nhỏ bé, bản thủ, đánh dẹp đến ba năm, đâu là do tướng sĩ, nhưng thành công đều nhờ trời".

Trong thực tế, ngót hai năm đối phó với cuộc chiến đấu kiên cường của các dân tộc Cao - Lạng, triều Nguyễn đã phải trả một giá rất đắt, chịu những tổn thất nặng nề.

Tác giả Bô-ni-pha-xi (Bonifacy) khi điếm lại những quan tướng triều Nguyễn bị chết, bị bắt ở tất cả các mặt trận, chỉ viết gọn một câu: "Những tổn thất quả là nghiêm trọng khi nhìn vào số tướng tá bị giết: hai lãnh binh và phó lãnh binh hai phó vệ úy và một thí sai quân cơ, hai viên cai đội. Lại thêm hai bộ chính và một lãnh binh tự tử, một tuần phủ và một án sát bị bắt"<sup>449</sup>.

Đoạn tóm lược của Bô-ni-pha-xi rõ ràng là chưa đầy đủ. Thực ra số quan tướng bị chết, bị thương, bị nghĩa quân bắt hoặc bị triều đình xử tội vì thua trận trong toàn bộ cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân lớn hơn nhiều so với Bô-ni-pha-xi đã dẫn. Trên địa bàn Cao - Lạng, có thể sơ bộ thống kê như sau:

- Ở *Cao Bằng*, cùng trong một ngày 2-10 Quý Ty (1833) cả ba viên quan đầu tỉnh đều tự tử trước sự tấn công mãnh liệt của nghĩa quân vào tỉnh thành. Hơn 9 tháng sau, khi tỉnh thành bị đánh chiếm lần hai, viên Án sát Trương Sĩ Toàn (thay Phạm Đình Trạc) biết tin sắp bị triều đình "xích tay giam lại" liền phát bệnh nặng rồi chết. Lãnh binh Vũ Văn Tĩnh (hay Phạm Văn Lưu) sau mấy trận thua liên tiếp, bị cách chức làm lính. Tiếp đến Lãnh binh Văn Hữu Xuân bị cách chức làm Suất đội, và mấy hôm nữa cũng bị "xích tay giam lại" vì tội bỏ thành mà chạy.

- Ở *Lạng Sơn*, ba ngày sau khi tuần phủ Lạng - Bình Hoàng Văn Quyền bị nghĩa quân bắt sống, ngày 29-9 Quý Ty (1833) Lãnh binh Hồ Văn Lân bị trúng tên rồi bị bắt, ngót một tháng sau mới trốn về được<sup>450</sup>. Tuần phủ Lê Đạo Quảng (thay Hoàng Văn Quyền) vừa tiến quân đến Thông Nông được mấy ngày đã phát bệnh sốt rét, phải quay về chết ở Cao Bằng. Trước đó nửa năm, (23-1 Quý Ty) Lãnh binh Nguyễn Thọ Tuấn đã ốm chết trong khi đang cầm quân.

Như vậy, chỉ riêng ở Cao - Lạng đã có một bộ chính, một án sát và một lãnh binh tự tử<sup>451</sup>, 1 tuần phủ và 1 lãnh binh bị bắt, 1 lãnh binh đầu hàng, 1 tuần phủ, 1 án sát và 1 lãnh binh bị chết bệnh, không kể những trường hợp bị triều đình xử tội hoặc cách chức.

Tính số thất bại của triều Nguyễn trong việc đàn áp khởi nghĩa Nông Văn Vân, những con số trên đây có ý nghĩa nhất định, nhưng muốn thấy hết tổn thất nặng nề của triều đình thì cần tìm hiểu tình trạng khôn khổ, thảm hại của binh lính bị đẩy đi đàn áp cũng như những khó khăn nan giải của quan tướng khi tiến sâu vào các vùng căn cứ của nghĩa quân.

Những bản tâu về tình hình binh lính đau ốm, nhếch nhác, bạc nhược... được lập đi lập lại nhiều lần. Sau đây là một ví dụ: Bản tâu của Tuần phủ Trần Văn Tuấn cuối tháng 6 Giáp Ngọ (1834) viết: "Biền binh đi đánh giặc từ mùa thu năm ngoái đến nay, quần áo rách nát không thành

<sup>446</sup> Phan Thúc Trực - *Quốc sử di biên* - tài liệu đã dẫn

<sup>447</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*.

<sup>448</sup> *Lưỡng Kỳ tiểu phi - Ngự chế thi* (chú thích một bài thơ).

<sup>449</sup> Bonifacy - "La révolte de Nông Văn Vân" - *Revue Indochinoise*, XXII, 1914.

<sup>450</sup> Sách *Sơ thảo lược sử Cao Bằng* (đã dẫn) chép lầm rằng "Hồ Văn Lân tử trận" (tr.26).

<sup>451</sup> Đề an ủi và nêu gương "trung liệt" của ba viên quan tự tử ở thành Cao Bằng, Minh Mạng cho lập một đền thờ ở phía đông nam tỉnh thành, gọi là "đền Tam Trung".

quân sắc, lâu ngày bị lam chướng ốm đau nhiều cho nên quân tình không phấn khởi được. Quân ấy đánh nhau với giặc thì khó lòng lắm"<sup>452</sup>. Trần Văn Tuấn đề nghị khắc phục tình trạng thiếu hụt quân số bằng cách "lấy những lũ lưu, đồ, tù sung làm lính để vừa đỡ phải nuôi cơm, vừa đỡ phải canh giữ" và được Minh Mạng chấp nhận để nghiên cứu thêm, vì "xem ra cũng có điều dùng được".

Được vua khen, hơn một tháng sau Trần Văn Tuấn không giấu diếm sự thật, mạnh bạo tâu rõ những khó khăn của binh lính: "Đánh dẹp giặc này có 3 điều khó: Một là chúng dựa núi cây hiểm lén lút không thường mà quân ta thì không quen rừng sâu nước độc, không ở lâu được, núi khe cách trở, lương thực khó tiếp tế; hai là khi đại binh đến thì giặc lui, khi đại binh lui thì chúng lại đến, biên binh nhiều lần thất lợi, đến các loại súng lớn như thần công, quá sơn, luân xa cũng bị giặc cướp mất nhiều; ba là Bảo Lạc là nơi hiểm trở, chưa thể một lúc dẹp ngay được, mà binh dân các tỉnh đi trận lâu ngày mỏi mệt, lũ giặc thì cứ quấy rối khắp nơi, đánh được chỗ này thì mất chỗ kia".

Trần Văn Tuấn không hiểu Minh Mạng đang sốt ruột với kế hoạch "đánh nhanh thắng nhanh", đang chú quan với khí thế "thái sơn chẹn quả trứng" của hàng vạn binh tướng. Đọc bản tâu trái ý mình, Minh Mạng nổi giận, mắng Tuấn không tiếc lời: "Xem tờ tâu, lòng trầm xiết bao tức giận... Tuấn dám nêu ra những ý kiến điên càn, ngáng trở lòng quân sĩ... thử hỏi đem khếp vào quân pháp thì đáng xử tội gì? Hay là có ý muốn hưởng ứng với nghịch tặc chăng?".

Phản ánh tình hình ăn uống của binh lính ra trận, Tạ Quang Cự tâu: "Nay Cao Bằng, nhân dân tản lạc... chợ búa không mua bán, thức ăn rất hiếm. Biên binh đi trận, thức ăn trong ngày chỉ có một khoản muối trắng mà thôi, nếu theo lệ mỗi tháng cấp 1 lạng muối thì ăn dùng không đủ..."<sup>453</sup>.

Minh Mạng "thương cảm" binh lính đói rách, ốm đau, đã có lần sai thị vệ mang đến cho họ 20 lọ dầu bạc hà và mười chai rượu bôi vết thương, chữa sốt rét rừng, lại dặn rằng: "Các thuốc này đều là thuốc của Tây dương, công hiệu rất lạ". Ngân ấy thuốc men làm thế nào có thể chạy chữa cho nửa vạn quân ốm, đói! Thế nhưng các vị sử quan biên soạn bộ *Bắc kỳ tiểu phi* thì lại được một dịp để nịnh vua: "Hoàng thượng ta trước đã phái thầy thuốc đến điều trị, nay lại phát ra thuốc thượng phương (ý nói: thuốc dành riêng cho vua dùng) cho quân ốm được nhờ chữa bệnh chóng khỏi, rõ ràng là đức thánh mệnh mông, ơn trời lồng lộng. Bởi vậy ba quân cảm động, cố gắng gấp trăm lần, bọn giặc chẳng cần đánh cũng yên cả"(!).

Quân lính "cảm động và hăng hái" đến như thế, trách gì sau khi đàn áp xong cuộc khởi nghĩa, Minh Mạng ban đặc ân cho họ về Bắc Ninh ăn yến và xem tuồng thì họ lại lừng khừng, uể oải, chẳng thiết đi, buộc quan tỉnh phải biện bạch: "Lũ ấy nhân thời khí cảm mạo, bị bệnh sốt rét, muốn đi mà không đi được".

Một khó khăn lớn của quân triều là vấn đề tiếp tế lương thực. Để chuẩn bị cho cuộc hành quân đàn áp lần thứ ba, Minh Mạng hạ lệnh khẩn trương chuyển gạo từ Bắc Ninh lên Cao Bằng từ mấy tháng trước. Vừa mới bắt tay vào việc, Bó chánh Hoàng Văn Tú đã tâu: "Từ Bắc Ninh qua Lạng Sơn đến Cao Bằng, sông ngòi nhiều hơn 100 cái; lại từ Cao Bằng đến Thông Nông giáp thôn Ngọc Mạo phải qua vài mươi con ngòi nữa".

Rừng núi, khe ngòi đã là một trở ngại, nhưng trở ngại lớn hơn là việc huy động dân phu, nhất là trên tuyến đường từ Lạng Sơn lên Cao Bằng. Tình cảnh thảm thương của những đoàn phu vận lương được Nguyễn Công Trứ phản ánh: "Dầu đội ơn trên cấp cho tiền gạo, nhưng khí trời nóng nực, trèo lội núi khe nhiều sinh ốm đau... Tôi đã chính mắt trông thấy đàn phu nằm la liệt ở vệ đường...".

Minh Mạng ra lệnh cho các tướng tìm cách giải quyết lương thực tại chỗ, đỡ phải chuyển vận: "Quân đi đến đâu có nhiều cách kiếm lương: mua gạo giá đắt, chiếu sỏ thuế mà thu thuế trước, bọn theo hầu tạp nhạp thì đuổi về, không cho ăn lương quân, lính ốm cho về ngay để đỡ tốn lương... vì đi đánh giặc không nên để có người thừa". Nghiêm khắc hơn, Minh Mạng còn "bắt các viên Bó chánh Hoàng Văn Tú và Án sát Tương Sĩ Toàn đã bị cách chức làm lính cũng phải đi đội gạo"<sup>454</sup>.

<sup>452</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*.

<sup>453</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*.

<sup>454</sup> *Bắc kỳ tiểu phi*.



Nhưng chỉ dụ của nhà vua tuy kiên quyết và gay gắt, vẫn không giúp các tướng cầm quân vượt qua thực tế khắc nghiệt, vì "binh lính hiện đóng trên đất Cao Bằng là 5.890 tên, lương ăn hàng ngày còn chưa đủ, thật khó lòng tính đến việc mang lương theo quân đi đường dài". Còn việc cho "mua gạo giá đắt" thì "nhân dân trốn tan chưa hồi phục được... lại gặp lúc giáp hạt, 10 nhà thì 9 nhà không có gì, việc mua gạo thật khó trừ biện" (bản tâu của Trần Văn Tuân).

Minh Mạng bức tức quờ mắng: "Về khoản lương quân, lấy có mua gạo của dân không được mấy... Vậy thì bọn giặc hơn 6.000 tên, chúng nó không tích trữ lương thực, xưa nay chúng nhờ vào đâu mà chẳng thấy đói khôn?". Cuối cùng Minh Mạng đổ lỗi cho quan tướng lười biếng, quân luật không nghiêm, "làm mất lòng dân, quấy rối thổ dân làm cho lòng người hết chỗ trông cậy".

Nhân dân các dân tộc Cao - Lạng nổi dậy theo khởi nghĩa Nông Văn Vân đâu phải chỉ vì quan tướng "làm mất lòng dân" và binh lính "quấy rối thổ dân, quân luật không chính" mà mục tiêu chủ yếu của họ là nhằm lật nhào nền thống trị thối nát của nhà Nguyễn, cụ thể là triều Minh Mạng. Một đoạn sau đây trong bài *hịch* của Nông Văn Vân phần nào nói rõ lý do của cuộc khởi nghĩa:

*"Mười lăm năm đức chính có chi  
Kho hình luật vẽ nên hùm có cánh  
Ba mươi tỉnh nhân dân đều oán  
Tiếng oan hào kêu dậy đất không lòng..."*<sup>455</sup>

Rõ ràng bài *hịch* đã chĩa thẳng mũi nhọn vào "15 năm đức chính" của Minh Mạng, gây oán hờn sâu sắc cho nhân dân "30 tỉnh", nghĩa là trong cả nước, đâu phải chỉ vì mấy viên quan hèn kém ở Cao - Lạng!

Không khuất phục được dân, Minh Mạng xuống dụ vừa dỗ dành, vừa đe dọa: "Lũ chúng mày đâu là người Thổ, nhưng đều là con đỏ của triều đình, từ trước ăn nhờ đức hóa, hơn 40 năm yên vui biết là nhường nào. Nay bị giặc Vân cám dỗ để nhọc quan quân tiền đánh, chúng mày cũng vì thế mà lia vợ con, mất gia sản, chúng mày có vui gì mà đi làm giặc... Theo triều đình thì thuận mà lợi, theo giặc vân thì nghịch mà hại... Nếu không nghe lời thì quân ta đến nơi sẽ tàn sát không để sót, cửa nhà vợ con đều ra tro, hối cũng không kịp nữa"<sup>456</sup>.

Nhưng càng đe dọa, cuộc đấu tranh của nhân dân càng quyết liệt. Nghe tin nghĩa quân Cao Bằng lại tiếp tục hoạt động mạnh, Minh Mạng bối rối giận dữ: "Đã chém được hàng chục, hàng trăm, thế giặc dần tan vỡ. Thế mà Cao Bằng lại báo giặc vân lại đến địa giới các tỉnh, ý toan sinh sự. Được tờ tâu, ta tức giận tốc dựng ngược lên"<sup>457</sup>. Nổi tức giận của Minh Mạng được bộc lộ điên cuồng qua một bài thơ:

*"Còn đợi bọn gian đều trời cổ,  
Băm ra làm mắm há lòng người"*

với dòng chú thích: "Rồi sẽ thấy tướng giặc đều bị bắn chết, cùng với con trai, con gái, mẹ, vợ... đều đem cắt ra từng tấc"<sup>458</sup>.

Quan tướng triều Nguyễn đi đàn áp không hiểu nổi vì sao nhân dân các dân tộc kéo nhau theo nghĩa quân ngày càng đông đảo. Ngay từ khi cuộc khởi nghĩa vừa bùng nổ, các tướng đều bảo rằng lực lượng nghĩa quân "không kém hàng vạn người"<sup>459</sup>. Theo tác giả *Cao Bằng sự tích* thì số nghĩa quân còn đông hơn nhiều: "Tù trưởng xứ Bảo Lạc... đem ba vạn quân chia làm ba đạo đánh chiếm Tuyên Quang, Thái Nguyên và Cao Bằng, đi đến đâu đều không đốt phá cướp bóc, dân đều vui theo"<sup>460</sup>. Tuần phủ Lạng - Bình Hoàng Văn Quyền cũng đã từng xác nhận: "Thần đã tra xét kỹ, thì thấy bọn cai tổng, lý mục và nhân dân tỉnh Cao Bằng đều theo giặc cả". Án sát Lạng Sơn Trần

<sup>455</sup> Lê Trọng Hàm dẫn trong Minh đô sử (tài liệu đã dẫn). "Hùm có cánh": do chữ "hổ sinh dực": Ở đây có ý nhạo báng "đức chính" và "hình luật" của Minh Mạng. "Đất không lòng" do chữ "báo mao chi địa" vừa có nghĩa là đất cần cỗi tro trụi, vừa có nghĩa là làng xóm bị vợ vết sạch trơn do chính sách bóc lột hà khắc.

<sup>456</sup> *Bắc kỳ tiêu phi*.

<sup>457</sup> *Ngự chế thi* - Tài liệu đã dẫn. Chú thích bài thơ "Trông trăng ngồi im làm thơ".

<sup>458</sup> Theo các cụ già địa phương, địa điểm hành hình những người thuộc dòng họ Bê-Nguyễn theo lệnh tru di của Minh Mạng ở bản Na Khan, gần châu lỵ Thạch Lâm, ở giữa bốn thôn Nà Mò, Bản Vạn, Tả Lạn, Khau Còi. Quan triều đình mang xác những người bị hành hình ném xuống con suối Bản Sậy. Người trong họ khi lợi trong suối truyền nhau câu hát: "Nà Mò, Bản Vạn, Tả Lạn, Khau Còi, họ Bê mẹ mù", ý nói: con cháu ở bốn thôn trên hãy ghi nhớ mối thù đối với triều Minh Mạng đã tàn sát họ Bê-Nguyễn.

<sup>459</sup> *Đại Nam thực lục chính biên* - Tài liệu đã dẫn, tập 13 trang 34 và 278.

<sup>460</sup> Nguyễn Đức Nhã - Cao Bằng sự tích (soạn năm 1898). Tư liệu của Viện Sử học.

Huy Phác cũng viết: "Dân 7 châu thuộc hạt Lạng Sơn theo giặc đến quá nửa, mà quân trong thành thì vừa ít vừa yếu, thực khó địch nổi"<sup>461</sup>.

Không khí tham gia nghĩa quân của các dân tộc Cao - Lạng được phản ánh trong nhiều truyền thuyết dân gian, nhất là trong những bài hát lượn với những câu:

*"Lại nói đoạn ông Vân khởi loạn,  
Bình mã có hàng vạn, hàng nghìn  
Chiêu an các xứ Tuyên, xứ Thái,  
Chiêu về họp lại thành nghĩa binh..."<sup>462</sup>*

Hình ảnh nghĩa quân "đông nghìn nghịt khắp núi non" (Sắc toồng khắp khâu phìa đấm rúp), "nhiều như nước lũ tháng năm" (Sắc lái như nậm nòng bươn hã), "quân đen như kiến" (Chiếm tổng nà lèo đấm pần mật), "dày đặc như bướm" (quân Nông kéo phân vân như vị), "tiếng súng bắn vang trời dậy đất" (Tiếng súng bắn leo rần tằm vạ) v.v... được nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong các bài hát dân gian.

Dân làng bản nô nức đi theo nghĩa quân:

*"Dân Cao Bằng kéo cả ngựa, cả trâu  
Cõng con chẳng kíp mang theo gạo"*

Cảnh tượng các tướng lĩnh hăm hở nhận nhiệm vụ cũng được mô tả khá sinh động"

*"Họp xong liền kéo quân rầm rập  
Tôi xin làm đốc vận binh lương  
Con tôi xin làm quan nghĩa thắng  
Để nó ra chiến trận theo người  
Bày mưu lập quân cơ các đội  
Giết trâu bò ăn hội bản mừng  
Quân nổi lên thành hàng thành ngũ..."<sup>463</sup>*

Sự tham gia tích cực của nhân dân Cao - Lạng trong khởi nghĩa Nông Văn Vân càng thể hiện đậm nét trên địa bàn Hà Quảng, Thông Nông. Ngay từ những ngày đầu của cuộc khởi nghĩa, tất cả nhân dân vùng này đã đứng trong hàng ngũ nghĩa quân. Bộ chính Bùi Tăng Huy "đã cho người đi dò xét ở hai xã Trùng Khôn, Lang Can thì thấy dân đã trốn tránh gần hết, chỉ còn vài người già nua. Hỏi tình hình giặc thì họ nói: "Thôn ấy phải nhiều là Nùng Mán, ngày thường vẫn cùng với dân châu Bảo Lạc đi lại quen biết... nay đã đi theo bọn giặc"<sup>464</sup>. Trước sự chống trả mãnh liệt của nhân dân, Tạ Quang Cự buộc các thổ mục địa phương "phải làm giấy cam kết không theo giặc nữa". Nhưng biện pháp này đã thất bại: "Thổ mục các xã ở tổng Thông Nông đã có làm giấy cam kết xuất lực cố giữ. Nay giặc Vân lại đến xâm chiếm thì việc Thông Nông giao thông với giặc sự tình đã rõ". Ép buộc cam kết không có hiệu quả, Minh Mạng ra lệnh cho các tướng "phải lừa tất cả thổ dân ở đây ra suốt dọc giải rừng tiếp giáp với Bảo Lạc để làm lá chắn, kẻ nào theo giặc thì chém ngay". Nhưng nhân dân các dân tộc vùng Hà Quảng, Thông Nông đã biến "tám lá chắn" trong ý định của Minh Mạng thành tám lá chắn thực sự, ngăn chặn có hiệu quả những mũi tiến quân đàn áp lên hướng Ngọc Mạo, Vân Trung, như đã trình bày ở một phần trên.

\*

Cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân đã bị triều Nguyễn dập tắt do những hạn chế chủ quan của phong trào cũng như những hạn chế do điều kiện lịch sử quy định. Nhưng triều Nguyễn ngày một đi sâu vào con đường phá hủy tiềm lực đất nước và sức mạnh đoàn kết của mọi thành viên trong đại gia đình dân tộc Việt Nam, làm cho mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt và ngọn lửa căm thù của các tầng lớp bị trị đối với triều Nguyễn ngày càng một bốc cao. Nhân dân các dân tộc Cao - Lạng tiếp tục phát huy truyền thống khởi nghĩa Nông Văn Vân, vẫn kiên trì cuộc đấu tranh không mệt mỏi chống nhà Nguyễn dưới các triều Thiệu Trị, Tự Đức. Cuộc đấu tranh đó càng bùng lên mạnh mẽ ở nửa sau thế kỷ XIX, cho đến khi triều đình nhà Nguyễn cam tâm để mất nước vào tay thực dân Pháp.★

<sup>461</sup> Bắc kỳ tiểu phi.

<sup>462</sup> Bài lượn *Nông Văn Vân* ở Cao - Lạng (Tư liệu đã dẫn).

<sup>463</sup> Bài lượn *Nông Văn Vân* ở Cao - Lạng (Tư liệu đã dẫn).

<sup>464</sup> Bắc kỳ tiểu phi.

## Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Hà Tuyên (1833-1835)

*Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*  
Số 210 (5, 6-1983)

Sau khi lần lượt tìm hiểu khởi nghĩa Nông Văn Vân ở các tỉnh Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn<sup>465</sup>, trong phạm vi bài viết này, kết hợp những tư liệu khảo sát tại thực địa với nguồn tư liệu thư tịch, chúng tôi xin trình bày một số nội dung và nhận xét về khởi nghĩa Nông Văn Vân trên địa bàn Hà Giang và Tuyên Quang, nay là tỉnh Hà Tuyên.

Như chúng ta đều biết, phạm vi hoạt động của khởi nghĩa Nông Văn Vân lan rộng khắp tỉnh vùng Việt - Bắc và nhiều tỉnh khác ở Tây - Bắc, trung du và đồng bằng, nhưng điểm xuất phát của cuộc khởi nghĩa là ở *châu Bảo Lạc* một châu lớn của tỉnh Tuyên Quang thời Nguyễn<sup>466</sup>. Vì vậy, khi phát động cuộc khởi nghĩa, mục tiêu đầu tiên của nghĩa quân Nông Văn Vân là tỉnh Tuyên Quang, và trên thực tế, tỉnh Hà - Tuyên đã trở thành địa bàn trọng yếu của khởi nghĩa Nông Văn Vân với nhiều trận đánh ác liệt chống trả các cuộc hành quân đàn áp quy mô của quan tướng triều Nguyễn.

### I- KHÁI QUÁT DIỄN BIẾN CUỘC KHỞI NGHĨA TRÊN ĐỊA BÀN HÀ - TUYỀN

Căn cứ những sơ tấu của quan tướng triều Nguyễn và những giấy tờ họ bắt được của nghĩa quân thì cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân đã được chuẩn bị từ lâu<sup>467</sup>. Hầu hết các tri châu, thổ tù ở các tỉnh Việt - Bắc đều suy tôn Nông Văn Vân làm thủ lĩnh tối cao.

Cuộc khởi nghĩa bùng nổ ngày 2 tháng 7 Quý Tỵ (1833) với việc các thủ lĩnh Nông Văn Vân và Nguyễn Quảng Khải sai thích mấy chữ "tình quan thiên hời" (quan tình thiên tư, hời lộ) vào mặt phái viên của tỉnh rồi đuổi về. Những trận đánh mở đầu diễn ra vào tháng 7 và 8 âm lịch (1833) với việc nghĩa quân chủ động tấn công các đồn bảo Ninh Biên, Phúc Nghi... và vây đánh tỉnh thành Tuyên Quang.

#### 1. Đánh bại cuộc tiến quân đàn áp lần thứ nhất

Trong vòng 4 tháng, từ thượng tuần tháng 9 đến cuối tháng 12 âm lịch (1833 và đầu 1834), nghĩa quân đã chặn đứng được cuộc hành quân đàn áp lần thứ nhất của quân triều.

- Theo bản tâu của tướng Lê Văn Đức, ngày 8 tháng 9 âm lịch (1833) quan quân xuất phát từ tỉnh thành Tuyên Quang, chia làm hai cánh, định tiến thẳng vào căn cứ của Nông Văn Vân ở Vân Trung (Bảo Lạc). Cánh thứ nhất do Lê Văn Đức trực tiếp chỉ huy theo đường bộ vượt sông Lô tiến đến Phó Bạ, cánh thứ hai do Nguyễn Công Trứ chỉ huy tiến theo sông Gâm đến Đồn Trinh (nay là xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa). Hai cánh quân hội sư ở đồn Phúc Nghi này 14 - 9 âm lịch (1833).

---

<sup>465</sup> Xin tham khảo:

- Nguyễn Phan Quang, Đỗ Trung Đan - "Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở huyện Chợ Rã (Bắc Thái)" - *Nghiên cứu lịch sử*, số 181, tháng 7, 8 - 1978.

- Nguyễn Phan Quang - "Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Cao Lạng" - *Nghiên cứu lịch sử*, số 199, tháng 7, 8 - 1978.

<sup>466</sup> Xin tham khảo:

- Nguyễn Phan Quang, Lê Xuân Liên, Nguyễn Văn Thạc - "Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Bảo Lạc" - *Nghiên cứu lịch sử*, số 164, tháng 9, 10 - 1975.

Tỉnh Tuyên Quang ở thời Nguyễn rộng hơn tỉnh Hà Tuyên ngày nay, gồm thêm một phần của tỉnh Yên Bái cũ và huyện Bảo Lạc của tỉnh Cao Bằng ngày nay. Thời Minh Mạng (1820 - 1840), Tuyên Quang gồm hai phủ: phủ Yên Bình (với các huyện Vĩnh Tuy, Hàm Yên, châu Thu, châu Lục Yên) và phủ Yên Ninh (gồm các huyện Vị Xuyên, Đé Định, Vĩnh Điện và châu Chiêm Hóa, tức châu Đại Man cũ).

<sup>467</sup> Xin tham khảo:

Nguyễn Phan Quang - "Tìm hiểu mối quan hệ giữa hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân" - *Nghiên cứu lịch sử*, số 196, tháng 1, 2 - 1981.

Dự định của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ là sẽ tiếp tục đi ngược theo bờ sông Gâm tiến lên đồn Vĩnh Yên (thị trấn Na Hang ngày nay) rồi đi vào châu Bảo Lạc. Nhưng trên đường tiến đến đồn Phúc Nghi, Đức được tin Nông Văn Vân đang ở Ninh Biên (thị xã Hà Giang ngày nay) bèn thay đổi kế hoạch, chuyển quân theo con đường lớn từ đồn Phúc Nghi đến huyện lỵ Vị Xuyên bên bờ sông Lô rồi ngược lên đồn Ninh Biên để tìm bắt Nông Văn Vân.

Ngày 6 tháng 10 âm lịch (1833), Lê Văn Đức đến đồn Ninh Biên nhưng không tìm bắt được Nông Văn Vân, bèn chia đại quân làm hai cánh tiến vào Vân Trung (Bảo Lạc).

- Suốt dọc đường hành quân lên Ninh Biên, vào Bảo Lạc, hai cánh quân của Đức và Trứ phải liên tiếp đối phó với sự kháng cự mạnh mẽ của nghĩa quân. Dọc con đường bộ từ Phố Bạ đến châu lỵ Đại Man, nghĩa quân bố trí nhiều trận địa phục kích. Cánh quân của Đức qua Đò Bợ (tức Đò Phố Bạ) "thấy ở tả ngạn sông Gâm có nhiều nhà trại của giặc". Cánh quân của Trứ theo đường sông Gâm "cũng thấy cảnh tượng tương tự"<sup>468</sup>. Khi đại quân của Đức tiến đến Mỏ Sơn (trên đường Vị Xuyên - Ninh Biên) thì thấy "ở đây bọn giặc lập ba đồn lớn ngang suốt đỉnh núi, liên kết với trạm sách... lũy đắp bằng đất, cắm tre nhọn bên chác" (*Bắc Kỳ tiểu phỉ*, quyển 26).

Mục tiêu của quân triều là nhanh chóng đột nhập Ninh Biên tìm bắt thủ lĩnh Nông Văn Vân. Nhưng khi đến nơi thì Lê Văn Đức được biết Vân đã chuyển sang chỉ huy mặt trận Cao - Lạng từ hơn một tháng trước. Khi đại quân của Đức ồ ạt kéo tới, nghĩa quân đóng giữ Ninh Biên đã chiến đấu dũng cảm suốt mấy ngày rồi rút lui vào các chiến lũy trong rừng sâu để bảo toàn lực lượng và tổ chức các trận phục kích mới.

- Hai cánh quân của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ vừa lọt vào Vân Trung thì nghĩa quân liền khóa chặt hai lối đi từ Ninh Biên và Bảo Lạc, nhằm cắt đứt liên lạc với triều đình. Mấy ngàn quân triều bị kẹt trong rừng núi Vân Trung suốt tháng 11 âm lịch (1833). Sau mấy lần phá vây, mãi đến cuối tháng 12 âm lịch (1834) đạo quân của Đức và Trứ mới trở về đến tỉnh thành Tuyên Quang, kết thúc cuộc hành quân đàn áp thất bại lần thứ nhất với 480 lính chết và 2.600 lính ốm (theo số liệu trong bản tâu của Lê Văn Đức).

Thừa nhận thất bại, Minh Mạng quở trách Đức, Trứ "chần chừ để cho giặc hồi phục... vào đến Vân Trung, Ngọc Mạo mà chỉ đốt được mấy nóc nhà trống..., còn nghịch Vân và thân quyến của nó thì không bắt được đứa nào" (*Bắc Kỳ tiểu phỉ*, quyển 35). Tiếp đó, Minh Mạng ra lệnh cho Đức, Trứ khẩn trương chuẩn bị cuộc đàn áp lần thứ hai vào giữa tháng 2 âm lịch (1834).

## **2. Nghĩa quân trở dậy mạnh mẽ ở nhiều nơi và chặn đứng cuộc tiến quân đàn áp lần thứ hai**

- Quân triều vừa rút về thành Tuyên Quang thì "ở châu Vị Xuyên có hơn 5.000 tên giặc nổi lên đánh phá ở nhiều nơi trong châu" (*Bắc Kỳ tiểu phỉ*, q. 36). Khoảng giữa tháng 2 âm lịch (1834), quân triều chưa kịp triển khai cuộc đàn áp mới thì một lực lượng hơn 2.000 nghĩa quân từ châu Bảo Lạc kéo sang Vị Xuyên tấn công mấy đồn ở địa phận xã Bạch Ngọc (nay thuộc Bắc Quang). Theo lời tâu của bố chính Tuyên Quang Trần Ngọc Lâm, "hiện đã thấy bọn giặc gồm 2.000 tên từ châu Bảo Lạc xuyên núi qua đò Bắc Bảo thuộc xã Phấn Vỡ, châu Vị Xuyên, chia làm mấy mũi đánh đồn Tòng Tạo, đồn Trúc Tuyên thuộc xã Bạch Ngọc"<sup>469</sup>. Những hoạt động đều khắp của nghĩa quân đã gây nhiều khó khăn cho việc vận chuyển lương thực của quân triều: "Đã chuẩn bị gạo lương nhưng chưa chuyển vận được vì đi đâu cũng gặp giặc, còn phải chờ đại quân tới mới có thể phát đi được" (*Bắc Kỳ tiểu phỉ*, q.38).

Ở mặt trận Ninh Biên, sau khi đại quân Lê Văn Đức rút về thành Tuyên Quang thì lãnh binh Nguyễn Văn Quyền được giao nhiệm vụ coi giữ đồn, vừa làm nơi trữ lương thực chuẩn bị cho cuộc tiến quân đàn áp lần thứ hai. Ngày 11-2 âm lịch (1834), nghĩa quân lại tấn công đồn Ninh Biên rất dữ dội và làm chủ đồn này trong hơn nửa tháng.

- Giữa tháng 2 âm lịch (1834), hai cánh quân của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ lại xuất phát từ tỉnh thành Tuyên Quang theo hai hướng, nhưng khác với lần trước. Trong lần thứ nhất,

<sup>468</sup> Sử quán triều Nguyễn - *Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ nghịch phỉ phương lược* - Bản dịch của Viện Sử học (xin gọi tắt là *Bắc Kỳ tiểu phỉ*), quyển 24.

<sup>469</sup> *Tòng Tạo*: nay thuộc xã Ngọc Đường, nơi đóng huyện lỵ Vị Xuyên, cách thị xã Hà Giang hơn 2km.

*Trúc Tuyên*: nay thuộc xã Kim Thạch. Xã Ngọc Đường và xã Kim Thạch ngày nay đều thuộc xã Phú Linh xưa.

Đức chọn sông Gâm làm trục hành quân, lấy đồn Phúc Nghi làm điểm tập kết, từ đó sẽ đốc toàn bộ lực lượng đánh thẳng vào "sào huyệt" Vân Trung, Ngọc Mạo nhằm tóm gọn thủ lĩnh Nông Văn Vân, nhưng sau đó lại chuyển cả đạo quân từ đồn Phúc Nghi tạt sang trục đường sông Lô tiến lên Ninh Biên. Trong lần hành quân thứ hai này, Lê Văn Đức dự tính sử dụng cả hai trục sông Lô và sông Gâm, tạo thành một thế gọng kìm rộng lớn ngay từ khi xuất phát: một cánh do Đức chỉ huy đi thẳng lên Ninh Biên rồi lên Đại Miện, Tiểu Miện qua Mậu Duệ đến Vân Trung (trục sông Lô); một cánh do Trứ chỉ huy, lên Đồn Trinh, Phúc Nghi, Vĩnh Yên, Côn Lôn vào Vân Trung (trục sông Gâm).

Trong thực tế, dự định trên không thực hiện được. Cánh quân của Đức bị chặn lại ở Ninh Biên. Cánh quân của Trứ không vượt qua được sông Côn Giang. Hai gọng kìm chỉ mới mở ra thì đã bị bẻ gãy với những chiến thắng lớn của nghĩa quân, mà chúng tôi sẽ xin trở lại ở một phần sau.

### **3. Nghĩa quân chống trả quyết liệt cuộc tấn công quy mô lần thứ ba của quân triều**

- Ngay sau khi các cánh quân của Đức và Trứ lại phải rút về thành Tuyên Quang, nghĩa quân khắp nơi trên địa bàn Hà - Tuyên đã trở dậy nhanh chóng giành lại những vùng đất bị quân triều chiếm giữ. Lê Văn Đức thú nhận thực tế đó trong một bản tâu: "Tỉnh này một huyện năm châu thì hai châu Bảo Lạc, Lục Yên bị giặc chiếm cứ, hai châu Vị Xuyên, Đại Man giặc đang lan tràn... mà ở châu Thu giặc đang kéo đến vây chiếm" (*Bắc Kỳ tiểu phi*, q.47).

Trong suốt ba tháng 5, 6, 7 Giáp Ngọ (1834), nghĩa quân ở châu Lục Yên, nhất là ở châu Thu liên tiếp tổ chức nhiều trận đánh, chiếm lại hầu hết các đồn trại. Sang đầu tháng 8 Giáp Ngọ (1834) nghĩa quân ở Đại Man do Nguyễn Quảng Khải chỉ huy, ở Bảo Lạc do Nguyễn Doãn Cao chỉ huy, ở Vị Xuyên do Ma Tường Quý chỉ huy cũng bắt đầu hoạt động ráo riết hơn. Nghĩa quân đánh chiếm lại Đồn Trinh và củng cố hệ thống đồn lũy ở Ninh Biên. Riêng ở Ninh Biên, thủ lĩnh Nguyễn Thế Nga được giao nhiệm vụ án ngữ con đường chính đi vào Bảo Lạc: "Ở An Biên [tức Ninh Biên] giặc bố trí rất kiên cố, lập 3 đồn ngoại vi đến tận bờ sông... làm lũy gỗ dài hơn 10 trượng giáp chân núi, cắm chông nứa ở những chỗ lội qua ngòi" (*Bắc Kỳ tiểu phi*, q.66).

- Triều đình Minh Mạng rút kinh nghiệm hai lần trước, đã bàn bạc, tính toán khá chu đáo về phương lược tiến quân đàn áp lần thứ ba. Ngay từ đầu tháng 7 Giáp Ngọ (1834), Nguyễn Công Trứ tỏ ra nôn nóng, muốn tập trung sức đàn áp ở mặt trận Tuyên Quang: "Phía Tuyên Quang khẩn cấp hơn cả, vì Tuyên Quang địa thế rộng lớn, núi nào giặc cũng đóng giữ được... so với Cao Bằng đất hẹp, thành hai lần bị phá, chỉ còn khoảng đất trống muốn lấy lại lúc nào cũng được". Lê Văn Đức thì đề nghị tiến quân lên Bảo Lạc vào đầu tháng 8 nhưng Minh Mạng vẫn không đồng ý và giải thích: "Nhu vậy e rằng sớm quá vì chưa phải là lúa chín rộ. Hãy chờ đến cuối thu, bấy giờ lúa chín rộ, nước sông đã xuống, sẽ tiến đại quân vào Bảo Lạc" (*Bắc Kỳ tiểu phi*, q.37).

Thực hiện kế hoạch đã định, Minh Mạng một mặt ra lệnh cho Lê Văn Đức về Sơn Tây bắt dân phu địa phương chở gạo muối lên chứa trữ ở tỉnh thành Tuyên Quang, mặt khác điều động 3 vệ quân ở kinh đô chia đi 3 tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên và Cao Bằng. Đây là lần đầu tiên Minh Mạng điều động lính kinh đi đàn áp khởi nghĩa Nông Văn Vân. Riêng ở Tuyên Quang, Minh Mạng buộc các tướng phải đảm bảo 6.000 lính, lại dặn thêm: "Nếu còn thiếu thì lấy thêm lính Hà Nội". Cuộc đàn áp quy mô định bắt đầu ngày 20 - 9 Giáp Ngọ (1834), nhưng sau đó Minh Mạng đột ngột thay đổi thời điểm, cho các đạo quân xuất phát sớm hơn dự định 10 ngày "để làm một việc mà được ba điều lợi: một là đánh thành linh giặc không phòng bị, hai là lúa vừa chín có thể ăn lương nơi đất giặc, ba là đỡ phải kéo dài ngày đóng quân thêm lương" (*Bắc Kỳ tiểu phi*, q.60).

Nghĩa quân dự đoán lần này binh tướng triều đình sẽ kéo lên đông và ồ ạt nên không chủ trương cố thủ trong đồn Ninh Biên mà rút hết vào những khu rừng ngoại vi ở phía bắc và phía đông, nhằm chặn các con đường từ Ninh Biên và Vân Trung. Vì vậy, các cánh quân triều tiến vào Ninh Biên không gặp trở ngại gì đáng kể, nhưng khi cánh quân của tướng Phạm Văn Điển tiến lên theo hướng Đại Miện, đi đến xứ Đèo Hoạch liền bị nghĩa quân đón đánh quyết liệt. Cánh quân của Lê Văn Đức vào xã Tòng Bá cũng bị nghĩa quân đón đánh ở Đèo Ve (đôi ngạn với Đèo Hoạch). Cánh quân thứ ba cũng không vượt qua được Bắc Mê, phải quay trở về Tòng Bá.

Sau mấy trận đánh vu hồi ở khu vực phía bắc và phía đông Ninh Biên, hai cánh đại quân của Đức và Điển gặp lại nhau ở xã Đại Miện. Nhưng khi tiến đến xã Bạch Đích, quân triều bị nghĩa quân chống trả mãnh liệt, hơn 10 gày sau mới đến Vân Trung. Cuộc đàn áp quy mô lần thứ ba coi

như không đạt mục đích, vì 3 tháng sau khi đến Vân Trung cuộc truy lùng thủ lĩnh Nông Văn Vân mới kết thúc<sup>470</sup>.

## II-CUỘC CHIẾN ĐẤU KIÊN CƯỜNG CỦA NHÂN DÂN CÁC DÂN TỘC HÀ TUYÊN

### 1. Đánh chiếm đồn Ninh Biên lần thứ nhất

Đồn Ninh Biên thuộc thị xã Hà Giang ngày nay. Sau cuộc tiến công đàn áp lần thứ nhất, Minh Mạng sai đổi tên Những thành bảo An Biên (ngày nay vẫn còn tên phố An Biên).

Nếu Tuyên Quang "với vị trí nơi biên viễn, là bức thành thép của quốc gia" như nhận xét của Đặng Xuân Bảng<sup>471</sup>, thì đồn Ninh Biên là một trong những vị trí xung yếu nhất của "bức tường thép" đó; cùng với đồn Vĩnh Yên (thuộc thị trấn Na Hang ngày nay) là hai đồn quan trọng nhất "nhằm chống các cuộc nổi loạn" của chính quyền nhà Nguyễn. Vì vậy, khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ, một trong những mục tiêu đầu tiên của nghĩa quân Nông Văn Vân là đánh chiếm đồn Ninh Biên để làm bàn đạp mở thông con đường dọc theo sông Lô đánh thẳng xuống tỉnh thành Tuyên Quang.

Bây giờ viên thổ mục cai quản đồn Ninh Biên là Hoàng Kim Thuận. Hơn 10 ngày trước khi khởi sự, Nông Văn Vân gửi cho Thuận một lá thư kêu gọi tham gia hưởng ứng khởi nghĩa: "Thời thế bức bách, quyết động can qua. Nay tri châu Đại Man đã hẹn ngày khởi binh. Nhưng nghĩ lũ Hoàng Kim Thuận là chi phái phiên thân bản xứ, chỗ tình anh em không thể im đi mà không báo trước, mong Kim Thuận liệu tính mà trả lời ngay kéo lại bảo là không báo trước" (*Bắc Kỳ tiểu phỉ*, q.17). Nhưng Kim Thuận nhát sợ, đem thư báo quan tỉnh.

Ngày 26 - 7 Quý Tỵ (1833), nghĩa quân giáp chiến với quân triều ở khúc sông Tiểu Miện<sup>472</sup>, phía bắc đồn Ninh Biên. Chỉ trong một trận, nghĩa quân đã chặn đứng cánh quân của Án sát Lê Bình Trung định tiến về Bảo Lạc, "thổ dũng thua nặng phải rút về đồn Ninh Biên". Nghĩa quân lập tức kéo đến vây chặt đồn.

Hai ngày sau (28 - 7), nghĩa quân tiến đánh điểm Lạp Lĩnh, một đồn canh ngoài vi bảo vệ Ninh Biên<sup>473</sup>, Hoàng Kim Thuận mang thổ dũng trong đồn Ninh Biên ra cứu nguy cho điểm Lạp Lĩnh, liền bị nghĩa quân giết chết tại trận. Viên chỉ huy ở Lạp Lĩnh là Ma Trọng Đại<sup>474</sup> không dám quay về Ninh Biên, phải rút sang xã Hướng Minh (nay là xã Việt Lâm, Bắc Quang) chờ cứu viện.

Ngày 3 - 8 Quý Tỵ (1833), Nông Văn Vân trực tiếp chỉ huy nghĩa quân đánh chiếm đồn Ninh Biên. Trước khí thế tấn công mãnh liệt của nghĩa quân, Bố chính Phạm Phổ hết sức bối rối: "Hiện nay bọn giặc dữ tợn đánh đến đồn Ninh Biên... quân ta đóng kín cửa lên thành bắn súng... Duy trong thành hết lương ăn, ngoài thì không có quân đến cứu... đường thủy đường bộ đều bị giặc đón phục, đi lại không thông. Tình hình nay thật là nguy cấp" (*Bắc Kỳ tiểu phỉ*, q.19). Bản thân của Phạm Phổ dẫn ở trên vừa kịp chuyển đi thì nghĩa quân từ bốn phía ào ạt tràn vào đồn, Phạm Phổ không chống nổi, thất cổ tự tử.

Trương Phúc Nguyên (thành thủ úy Tuyên Quang, được Phạm Phổ cho đi theo để dẫn đường lên Bảo Lạc) cùng toàn bộ binh lính trong đồn Ninh Biên đều bị nghĩa quân bắt gọn, chỉ sót một tên lính trốn thoát "ôm cây chuối xuôi dòng sông mà tâu báo". Mấy ngày sau, Phúc Nguyên vượt

---

<sup>470</sup> Đại quân của Điền và Đức đóng ở Vân Trung hơn 2 tháng mà vẫn chưa tìm ra tung tích Nông Văn Vân. Minh Mạng sốt ruột mật dụ cho các tướng: "Liệu có thể đóng ở Vân Trung vài tháng nữa không? Phải quyết tìm bắt cho được giặc Vân". Các tướng lo lắng tâu: "Chỉ có thể đóng thêm một tháng nữa thôi. Còn lương ăn chỉ còn 20 ngày nữa thì hết sạch" (*Bắc Kỳ tiểu phỉ*, q.73).

Hàng ngàn binh lính đói ăn, lâu ngày chen chúc trong rừng núi không hợp thủy thổ, lăn ra ốm hàng loạt, "phải cho về tỉnh 884 tên". Số lính ốm chưa kịp về thì "rên rỉ, đau đớn, bệnh nặng thêm, chết mất 100 tên... Bọn ấy bị sốt rét còn có thể chữa được, nhưng phần lớn lại bị sâu quăng, da thịt lở loét rất khó chữa, cứ ngày một chết thêm..." (tài liệu đã dẫn).

<sup>471</sup> Đặng Xuân Bảng - *Tuyên Quang tỉnh phú* (soạn năm 1861). Bonifacy giới thiệu trong bài "La province de Tuyen Quang" - *Revue Indochinoise*, XXXVIII, No 9, 12 - 1922.

<sup>472</sup> *Sông Tiểu Miện*: tức sông Miện trên bản đồ hiện nay, chảy qua các xã Bạch Đích, Tiểu Miện, Đại Miện rồi chảy xuống Ninh Biên (thị xã Hà Giang ngày nay). Từ đây dòng sông chảy về phía tỉnh thành Tuyên Quang và mang tên sông Lô.

<sup>473</sup> *Lạp Lĩnh*: là ngọn núi hình giống cái nón, cao nhọn, nổi lên ở phía đông thị xã Hà Giang. Từ thị xã đến Lạp Lĩnh khoảng 2km. Từ núi có con đường dốc đi xuống xã Phú Linh.

<sup>474</sup> *Ma Trọng Đại* nguyên là Tri châu Vị Xuyên. Có lẽ sau khi bị nghĩa quân đánh bại ở điểm Lạp Lĩnh, Đại đã chạy sang phía nghĩa quân và có mặt trong cuộc họp các thủ lĩnh bàn kế hoạch đánh thành Tuyên Quang. Nhưng sau đó, trong trận đánh ở đồn Phúc Nghi, Ma Trọng Đại lại đầu hàng quân triều.

ngục vào rừng làm bè nứa trôn về cho biết: "Lực lượng bọn giặc ở đồn Ninh Biên gồm cả người Thổ, người Nùng, người Mán... ước chả kém vạn người".

Trận đánh chiếm đồn Ninh Biên lần thứ nhất đã giáng cho quân triều một đòn phủ đầu nặng nề. Phạm Phổ mang 400 lính từ thành Tuyên Quang lên Ninh Biên, mới đánh một trận mà "chỉ còn một viên suất đội và 4 tên lính chạy về được tỉnh thành". Trong chú thích một bài thơ, Minh Mạng thú nhận thất bại ở Ninh Biên: "Phạm Phổ không giục quân cố đánh mà lại sợ hãi vào trong đồn tự tử, sĩ tốt hơn 1.000 người, chỉ còn 110 chạy về (?), còn đều bị chết cả". Trận thắng đầu tiên này cũng giúp Minh Mạng hiểu đúng hơn lực lượng nghĩa quân, không phải là "một lũ vô danh tiểu tốt... nhân chỗ sơ hở cướp bóc kiếm ăn", và ra lệnh cho Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên Lê Văn Đức phải khẩn cấp mang đại quân đến Tuyên Quang, chính thức mở đầu cuộc tiến quân đàn áp lần thứ nhất, "Đánh một trận thật dữ, phải chém cho được đầu thủ nghịch Nông Văn Vân" (*Bắc Kỳ tiểu phi*, q.20).

## 2. Vây đánh đồn Phúc Nghi

Đồn Phúc Nghi nằm trên hữu ngạn sông Gâm, đối ngạn với cửa quan Đài Vạn (tức Đài Thị), cách cửa đồn Vĩnh Yên 25km về phía nam, thuộc địa phận xã Khúc Phụ, tổng Thổ Bình, châu Đại Man (nay thuộc xã Hùng Mỹ, Chiêm Hóa).

Ở thời Minh Mạng, đồn Phúc Nghi là một vị trí quân sự quan trọng, là đầu mối giao thông với các huyện Vị Xuyên, Vĩnh Tuy ở phía tây, huyện Hàm Yên ở phía nam, châu Định, châu Bạch Thông (thuộc Thái Nguyên) ở phía đông<sup>475</sup>. Cùng với đồn Đài Thị ở phía đối ngạn, đồn Phúc Nghi kiểm soát các con đường thuy bộ dọc theo sông Gâm, vừa là cửa ngõ đi lên phía bắc châu Đại Man qua các tổng Vĩnh Yên, Côn Lôn, căn cứ quan trọng của thủ lĩnh Nguyễn Quảng Khải; từ đó đi lên Vân Trung, Ngọc Mạo, đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa.

Cuối tháng 7 Giáp Ngọ (1834) nghĩa quân chặn đánh quân triều ở xã Kim Tương (nay là xã Thanh Tương). Theo lời tâu của Án sát Lê Bình Trung, "bọn giặc đóng đồn trên đỉnh núi, quan quân đánh không được, phải lui về giữ đồn Phúc Nghi". Nghĩa quân do thủ lĩnh Ma Sĩ Vinh chỉ huy, từ các cao điểm kéo xuống vây chặt bốn mặt đồn Phúc Nghi. Đồng thời, một cánh quân khác "cưỡi thuyền độc mộc từ thượng lưu bơi qua phía trước đồn rồi bỏ thuyền lên bờ giáp lại cùng đánh... lực lượng giặc ước hơn 1.000 tên". Hai lãnh binh Nguyễn Văn Quyền và Trần Hữu Án thúc quân và voi ra chống cự. Sau mấy giờ chiến đấu, nghĩa quân lợi dụng lúc trời vừa tối rút lui theo nhiều ngả, "quan quân không thể nào truy kích được" (*Bắc Kỳ tiểu phi*, q.19).

Khí thế nghĩa quân trong buổi đầu đang lên mạnh, nhưng trận đánh đồn Phúc Nghi không thành công, một phần là do tinh thần hoang mang, bạc nhược của một số thổ ty ở châu Đại Man. Vẫn theo lời tâu của Nguyễn Văn Quyền (chỉ huy đồn Phúc Nghi) thì Ma Doãn Dưỡng (nguyên Tri châu Đại Man) cùng bọn Ma Doãn Đô, Hà Duy Lạn "đã đem thổ dũng về với quân triều". *Liệt truyện* cũng chép: "Ma Trọng Đại và Ma Doãn Dưỡng thì đầu hàng và xin làm chỉ điểm cho quân triều đình".

## 3. Vây hãm thành Tuyên Quang

Thời Minh Mạng, thành Tuyên Quang còn xây bằng đất, trong thành có núi Tô Sơn cao hơn 100m, vừa là chỉ huy sở, vừa là đài quan sát. Xung quanh thành có hệ thống đồn ngoại vi như đồn Cao Tụ, đồn Xã Tắc... mà quan trọng hơn cả là đồn Xuân Lô. Ngày nay dấu vết bờ thành, hào, công thành vẫn còn, nhưng đã được xây xua lại bằng những loại gạch ở các thời kỳ sau.

Sau khi chiếm được đồn Ninh Biên, Nông Văn Vân triệu tập một cuộc họp các thủ lĩnh bàn kế hoạch đánh chiếm tỉnh thành Tuyên Quang. Thủ lĩnh Hoàng Trinh Tuyên (thổ ty châu Lục Yên) giữ chức "Lôi Hà tả đạo đại tướng quân" phụ trách việc chuẩn bị vây đánh thành từ phía tây,

<sup>475</sup> Bản đồ của Đặng Xuân Bảng vẽ năm 1861 (tài liệu đã dẫn) có ghi "Chiêm Hóa châu lý" cùng một vị trí với địa danh "Nghi Phố" (tức Phúc Nghi). Bản đồ của Bonifacy vẽ năm 1914 cũng ghi "Ly sở châu Đại Man" cùng một vị trí với "Đồn Phúc Nghi". Phúc Nghi vốn là địa danh của một thôn, dân địa phương quen gọi là "Làng Nghe".

Bản đồ của Đặng Xuân Bảng cung cấp một chi tiết rất quan trọng, đó là một con đường nối liền Đài Vạn Quan ở tả ngạn sông Gâm với huyện lỵ Vị Xuyên ở tả ngạn sông Lô, xuyên suốt chiều ngang của tổng Thổ Bình (thượng huyện Chiêm Hóa). Trong lần đàn áp thứ hai đạo quân của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ đã từ đồn Phúc Nghi đi theo con đường này để vào huyện Vị Xuyên.

nhưng kế hoạch bị quân triều phát hiện: "Giặc Hoàng Trinh Tuyên đã phát đi 3 ống tre đựng các tờ thông sức gửi cho chức dịch châu Lục Yên, châu Thu và huyện Hàm Yên kêu gọi họ chuẩn bị hưởng ứng... Tờ thứ ba chuyển sức cho các xã Hùng Dị, Lang Quán, Trung Môn (đều thuộc huyện Hàm Yên) đều sửa sang đường sá để tiện bọn ấy thông hành. Tờ nào cũng đóng dấu son, một ấn khắc 5 chữ "Lôi Hà quận hoàng gia" (*Bắc Kỳ tiểu phi*, q.22). Quân triều bắt được các bản thông sức trên cùng một bản đồ Tuyên Quang của nghĩa quân nộp về bộ Binh<sup>476</sup>.

Vào hạ tuần tháng 8 Quý Tỵ (1833). đạo quân do Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ chỉ huy đang tập trung ở thành Tuyên Quang, chưa kịp lên đường đi Bảo Lạc, thì nghĩa quân đã chủ động chiếm lĩnh các cao điểm xung quanh thành ở hai bên bờ sông Lô, xây dựng đồn lũy dã chiến, đồng thời chiếm các đồn ngoại vi nhằm cô lập thành Tuyên Quang, trong khi chờ đợi các cánh nghĩa quân từ Ninh Biên, Lục Yên và Thái Nguyên kéo về.

Ngày 21 - 8, nghĩa quân tiến đánh đồn Xuân Lôi. Thổ binh giữ đồn chống không nổi bỏ chạy tán loạn. Nghĩa quân nhanh chóng biến đồn này thành một chiến lũy làm chỗ đứng để tiếp cận thành. Theo lời tâu của Lê Văn Đức: "Đồn đóng trên núi rất cao, ngoài đắp lũy cắm chông, trong lát ván gỗ rất kiên cố. Từ đồn ấy đến đồn ở chân núi cũng đắp lũy, trong ngoài ứng tiếp với nhau".

Ngày 23-8, khoảng 4.000, 5.000 nghĩa quân tiến đến "chiếm đồn Cao Tụ ở phía sau tỉnh thành". Ngày hôm sau lại có khoảng 2.000 nghĩa quân "lập hai đồn lớn ở trên núi cao phía bên này sông Lô" và khoảng 3.000 nghĩa quân "đóng trên một đồn lớn ở phía bên kia sông". Vẫn theo lời của Lê Văn Đức, "đồn nào cũng có lũy kiên cố... còn suốt một dải ven sông ở bờ nam thì đặt nhiều đồn canh, chỉ còn đợi các chi đảng họp đông lại để vây đánh tỉnh thành" (*Bắc Kỳ tiểu phi*, q.22).

Về phía quân triều, Lê Văn Đức tập trung một lực lượng lớn gồm 2.600 lính, 5 voi chiến và nhiều súng "quá sơn" tiến đánh các đồn lũy đang bị nghĩa quân chiếm giữ. Mờ sáng ngày 24-8, quân của Đức tiến đánh lũy Xuân Lôi, nhưng quân triều gặp sự phản kích dữ dội của nghĩa quân đóng trên các đồn ở hai bờ sông, phối hợp lực lượng thủy, bộ nhằm cản đường tiến của đối phương. Trong bản tâu, Đức tả lại cuộc chiến đấu: "Ở bên sông, giặc đặt sẵn thuyền và bè nứa, thủy bộ tiếp nhau để ngăn đường quân ta tiến đánh. Quân ta đi đường gập ghềnh, giặc ở trên đồi cao bắn súng xuống, quân ta thế khó tiến thẳng lên được".

Trong khi cuộc giao chiến đang diễn ra ác liệt ở bờ sông, thì khoảng 4.000, 5.000 nghĩa quân "từ phía rừng bên hữu tiến về tỉnh thành, chỗ đồn nền Xã Tắc". Do lực lượng quân triều tập trung đông với voi chiến và súng lớn, mà cánh nghĩa quân xuất phát từ Ninh Biên lại chưa kịp đến, nên nghĩa quân không thể chiếm được thành phải rút về đồn Núi Đền ở bên kia sông<sup>477</sup>. Nhưng quân triều đuổi theo đến bờ sông cũng phải dừng lại vì không có thuyền.

Nhận định về trận đánh thành Tuyên Quang, Tác giả Bô-ni-pha-xi (Bonifacy) cho rằng: "Nông Văn Vân đích thân đến đánh Tuyên Quang sau khi đã chiếm được Ninh Biên. Nhưng hình như đại bác và voi đã làm cho Vân sợ, không quyết tâm hạ thành, mà chỉ cử một cánh quân chiếm vùng sông Chảy, còn bản thân Vân thì quay lại đánh chiếm Cao Bằng, Lạng Sơn"<sup>478</sup>. Ý kiến trên đây của Bô-ni-pha-xi đáng được tham khảo, tuy trong thực tế cánh nghĩa quân chủ yếu do Nông Văn Vân trực tiếp chỉ huy xuất phát từ Ninh Biên chưa kịp đến thành Tuyên Quang như kế hoạch đã định. Dầu sao, việc nghĩa quân không chiếm được thành Tuyên Quang trong trận đầu đã phần nào đảo lộn ý đồ chiến lược của bộ chỉ huy và ảnh hưởng đến xu thế phát triển của toàn bộ cuộc khởi nghĩa.

#### 4. Chiến thắng ở Đồn Trinh, Đèo Bụt

<sup>476</sup> *Liệt truyện* chép chi tiết hơn về cá cánh nghĩa quân tiến đánh thành Tuyên Quang như sau: Khoảng cuối tháng 7 Quý Tỵ (1833) Nông Văn Vân ra lệnh cho 3 cánh thủy bộ tiến theo 3 hướng:

- Một cánh từ tỉnh Sơn Tây tiến đến đóng ở Đoan Hùng (ngã ba sông Lô và sông Chảy) để chặn viện binh của triều đình.

- Một cánh xuất phát từ Thái Nguyên, qua châu Đại Man đánh thẳng tới tỉnh thành Tuyên Quang.

- Một cánh theo đường thủy từ Ninh Biên xuôi dòng sông Lô đến phía sau thành.

Nếu tính cả cánh quân do Hoàng Trinh Tuyên chỉ huy đánh tạt từ phía tây tới, thì nghĩa quân đã dự định vây đánh thành Tuyên Quang ở cả bốn phía bằng những cánh quân di chuyển từ xa tới (cách thành Tuyên Quang từ 50km đến 150km) phối hợp với lực lượng nghĩa quân tại chỗ.

<sup>477</sup> *Đồn Núi Đền*: ở Núi Dùm (tả ngạn sông Lô), cũng gọi là núi Tràng Đà, đối ngạn với thị xã Tuyên Quang.

<sup>478</sup> Bonifacy - "La révolte de Nông Văn Vân" - *Revue Indochinoise*, XXII, 1914.



Trong lần đàn áp thứ nhất, khi đại quân của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ vừa đến Vân Trung, thì ở phía nam châu Đại Man nghĩa quân từ tỉnh Thái Nguyên kéo sang đánh chiếm Đồn Trinh (nay thuộc xã Vinh Quang, Chiêm Hóa) ngày 25-10 âm lịch (1833), buộc quân triều đóng ở đồn này phải rút chạy về xã Bình Trạch (nay là xã Bình Nhân, Chiêm Hóa). Trên đà thắng lợi, nghĩa quân truy kích quân triều đến Đèo Bụt (vẫn thuộc xã Bình Trạch). Nghĩa quân đã đánh một trận rất dũng cảm ở đèo này.

Đèo Bụt ở chỗ giáp giới hai xã Vinh Quang và Bình Nhân ngày nay, vắt ngang qua một ngọn núi hiểm trở sát bờ sông Gâm. Trước khi đánh chiếm Đồn Trinh, nghĩa quân đã bố trí một trận địa phục kích ở Đèo Bụt nhằm đón đường quân triều rút chạy về xã Bình Trạch. Lung chừng các vách núi, nhiều bẫy đá được bố trí ở độ cao khác nhau, khi quân triều đi qua đèo, các bẫy đá nhất loạt được tháo chốt. Sát chân đèo, phía vực sông, nghĩa quân đào sẵn những hố sâu được nguy trang bằng những tấm nứa và lớp cỏ dày. Quân triều chưa kịp hoàn hồn về những bẫy đá trời giáng, tranh nhau vượt qua đèo lại bị thụt xuống các hố chông hoặc lăn xuống vực sâu. Hố nguy trang còn bẫy được cả voi chiến, nay còn dấu vết gọi là "hố voi".

Ngày 4-11, quân triều chiếm lại Đồn Trinh. Nhưng một tháng rưỡi sau, nghĩa quân từ các xã tòng Hiên (nay thuộc xã Ngọc Hội), Kiên Đài, Đài Mãn (thuộc địa phận hai xã Phú Bình và Công Bình ngày nay) lại đến đánh Đồn Trinh lần thứ hai, buộc Minh Mạng phải ra lệnh cho Nguyễn Công Trứ đang ở Bảo Lạc phải cử một bộ phận quân lính nhanh chóng xuôi dòng sông Gâm giải vây cho Đồn Trinh. Hai hôm sau, nghĩa quân đồng thời tấn công quân triều ở các xã Xuân Hương (nay thuộc xã Trung Hòa), Vĩnh Gia (nay thuộc địa phận xã Tân Thịnh), Gia Thuận (nay là xã Phúc Thịnh), Thân Xá (nay là xã Tân An), Xuân Quang (nay vẫn là xã Xuân Quang), đều thuộc huyện Chiêm Hóa.

Những trận đánh dồn dập trên đây chứng tỏ nghĩa quân đã giành lại được thể chủ động trên một địa bàn rộng lớn thuộc châu Đại Man, có tác dụng phân tán lực lượng đàn áp của quân triều trên đường tiến vào Vân Trung.

### **5. Giam chân quân triều trong rừng núi Bảo Lạc**

Trên chặng đường từ Ninh Biên vào Vân Trung (lần đàn áp thứ nhất), đạo quân của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ phải đi mất một tháng rưỡi. Điểm lại quân số, trong ngót 1 vạn quân mang theo (5.000 quân triều với một lực lượng thổ dũng tương đương), khi vào đến Vân Trung đã có 2.400 lính ốm với hơn 100 tên bỏ mạng dọc đường, và "hiện nay chỉ còn 1.900 lính nhưng cũng sắp ốm cả" (*Bắc kỳ tiêu phi*, q.34). Nhiều thổ dũng bỏ trốn, khi đến Vân Trung chỉ còn non một nửa.

Vừa đặt chân lên đất Vân Trung, chưa kịp "tìm dò dấu vết giặc Vân" thì đại quân của Đức, Trứ đã bị nghĩa quân đánh cho những trận toi bời. Chỉ tính riêng một trận ngày 28-10 âm lịch (1833), "quan quân bất lợi, mất quân voi không kể xiết". Hơn một tháng luẩn quẩn trong rừng núi Vân Trung, Lê Văn Đức tâu: "Hiện nay binh đông ốm đau vãng cẳng đi đường, lại không có lương ăn vài ngày, ở lâu thì rất nguy khốn" và xin được rút quân trở về thành Tuyên Quang. Nắm được tình hình khốn đốn và ý định rút lui của quân triều, nghĩa quân lại tăng cường hoạt động, bố trí nhiều trận địa phục kích trên các ngã đường từ Vân Trung về Tuyên Quang.

Ngày 28-11, một trận đánh giáp lá cà đã diễn ra ở khu vực Vân Trung, binh triều bị nghĩa quân cướp mất 5 khẩu súng quá sơn. Trong hai ngày 4 và 5-12 âm lịch, hai cánh quân của Đức và Trứ vừa hội sư ở khu rừng xã Yên Lãng lại bị nghĩa quân vây đánh, "giặc nấp trong bụi cây, 5, 3 người bắn tía, nấp lưng chừng núi lăn đá xuống", "trận kịch chiến mấy giờ liền đến vài mươi đợt, giặc lui một bước ta tiến một bước, từ giờ thìn đến giờ mùi mới qua được chỗ hiểm" (*Bắc kỳ tiêu phi*, q.35).

Sáng ngày 8-12, khi cánh quân của Đức đi qua cầu nổi ở tổng Mông Ân lại bị nghĩa quân phục kích, "hai khẩu súng đại luân xa rơi xuống mé sông". Lại một trận kịch chiến giáp lá cà. Quân triều cố sức giành lại hai khẩu súng, nhưng "bờ sông trũng sâu, giặc rắc nhiều chông tre mai phục bắn tía, không thể nào xuống với hai khẩu súng lên được". Quân triều chờ trời tối mới dám dòng dây định kéo súng lên, "nhưng chưa kịp thì súng đã bị giặc dùng thuyền chở đi nơi khác rồi". Cánh quân của Trứ cũng bị nghĩa quân "vây đánh nhiều lần, lính tráng bị tổn thất nhiều". Trên đường về, Trứ hậm hực tâu xin "nếu chưa bắt được giặc Vân thì xin bắt hết dân một huyện ba châu... một tác cỏ cũng không để sót"(!).

Mãi đến cuối tháng 12 Quý Tý (1834), nghĩa là hơn hai tháng kể từ khi quyết định rút khỏi Vân Trung, đạo đại quân của Đức và Trứ mới thoát ra khỏi Vân Trung, chạy về thành Tuyên Quang.

## 6. Bẻ gãy cuộc tiến quân đàn áp lần thứ hai

Bước vào hạ tuần tháng 2 Giáp Ngọ (1834), đại quân Lê Văn Đức vừa từ thành Tuyên Quang xuất phát được mấy hôm thì Minh Mạng đã xuống dụ thúc giục: "Phải tiến gấp vào Vân Trung, Ngọc Mao hợp quân với Tạ Quang Cự ở Cao Bằng và Nguyễn Mưu ở Thái Nguyên... góp sức vây đánh, quyết bắt cho được tên đầu sỏ Nông Văn Vân". Minh Mạng chắc chắn rằng cuộc đàn áp lần này triển khai gấp rút, nghĩa quân chưa kịp hồi sức, có thể bất ngờ đột nhập Vân Trung, tiêu diệt nghĩa quân trong một trận chớp nhoáng. Nhưng thực tế đã diễn ra hoàn toàn trái ngược với những dự tính của Minh Mạng.

Cánh quân của Đức vừa đến địa đầu huyện Vị Xuyên thì nghe tin nghĩa quân đã phục sẵn ở xã Hướng Minh và đồn Mỏ Sơn (ở địa phận xã Bạch Ngọc). Trong hai ngày 30-2 và 1-3 Giáp Ngọ (1834) một trận chiến đấu ác liệt đã diễn ra ở các xã Bằng Hành, Ngọc Liên (nay là xã Kim Ngọc, huyện Bắc Quang), kéo dài mấy ngày liền. Những trận phục kích chặn đường của nghĩa quân đã gây ra nhiều khó khăn lúng túng cho quân triều: "Trước sau, tả hữu đề có giặc không biết chặn đánh phía nào trước để kịp tiến đến Vân Trung nhanh chóng, vừa bảo vệ con đường thủy vận lương... Tôi nghĩ ba, bốn lần, thật khó làm cho thỏa đáng" (Bản tâu của Lê Văn Đức, *Bắc kỳ tiểu phi*, q.42). Thêm nữa, số lính ốm trên đường ngày một tăng càng hạn chế tốc độ hành quân: "Mười hôm nay tiết trời xuân hạ giao nhau, nóng nực lam chướng rất dữ, lính bị ốm thêm nhiều, để lại thì không tiện mang đi thì không hết. Một lính ốm lại phải hai người khiêng, như vậy là thừa ra 3 bộ binh khí, lại phải thêm một người gói bó lại mang theo... Quân càng đi xa, lính càng ốm nhiều, lính cầm được súng đánh giặc càng giảm sút" (Bản tâu đã dẫn). Nhưng khi quân triều trở lại thì Ninh Biên đã bị nghĩa quân chiếm giữ.

Không thể để mất chỗ đứng chân của mấy ngàn quân lính giữa vùng rừng núi, càng không thể để mất "nơi ngã tư, ngã năm rất quan yếu" (như Đức đã nhận định trong một bản tâu), quân triều dốc toàn lực quyết giành lại Ninh Biên. Cuộc giao chiến kéo dài mấy ngày liền, mãi đến đầu tháng 4 âm lịch (1834), nghĩa quân mới chịu rút khỏi Ninh Biên, nhưng vẫn thường xuyên đến khiêu khích, làm cho quân lính đóng trong đồn không lúc nào được yên ổn<sup>479</sup>.

Nửa tháng sau, Lê Văn Đức khẩn thiết "xin cho được rút khỏi An Biên... vì đồn này đã bị giặc tàn phá, dân thì trốn hết, nhà cửa súc sản đã bị giặc cướp hết, không thể đóng quân ở đây được" (*Bắc kỳ tiểu phi*, q.45).

Cánh quân của Nguyễn Công Trứ tiến theo đường sông Gâm liên tiếp bị nghĩa quân "chặn đánh ở các xã Khai Quán, Năng Khả, Chương Khánh, Thượng Lâm, Khuân Hà cho đến xã Côn Lôn trở lên"<sup>480</sup>. Khi mới tiến đến xã Tông Hiền (nay là xã Ngọc Hồi), Trứ định rẽ sang phía trái qua tổng Thổ Bình (châu Đại Man) để tiến vào xã Bạch Ngọc (huyện Vị Xuyên) phối hợp với cánh quân của Đức đang lúng túng ở khu vực đồn Mỏ Sơn. Nhưng Trứ chưa kịp thực hiện ý định thì "đã gặp bọn giặc khoảng hơn 2.000 tên đóng ở hữu ngạn sông Gâm ở xứ Nhựt Hương thuộc xã Kim Tương (nay là xã Thanh Tương), và tả ngạn từ Lang Can đến Khuân Hà, Năng Khả giặc đều đặt đồn trại".

Nguyễn Công Trứ phải cho quân tiến đánh hai đồn Phúc Nghi và Đài Mãn (tức Đài Thị) đang bị nghĩa quân chiếm giữ để lấy đường tiến quân. Một trận chiến đấu quyết liệt đã diễn ra ở hai đồn

<sup>479</sup> Đây là trận đánh lần thứ ba diễn ra tại Ninh Biên. Trận Ninh Biên lần thứ hai diễn ra ngày 11-2 Giáp Ngọ (1834). Sau những đợt tấn công dữ dội, nghĩa quân chiếm được đồn và làm chủ Ninh Biên trong hơn nửa tháng: "3.000 quân giặc từ xã Phương Độ, xã Phú Linh xuyên rừng đến đánh các đồn Ninh Biên, Tông Tạo, Lạp Lĩnh... thô dũng, phu đồn tan lạc rất nhiều, thuốc đạn lại hết không thể chống nổi". Chỉ huy đồn là Lãnh binh Nguyễn Văn Quyền phải rút quân chạy dài một mạch từ Ninh Biên về tận Phố Ba trên một đoạn đường hơn 100km, bỏ trống hoàn toàn vùng đất rộng lớn gồm các huyện Vị Xuyên, Bắc Quang, Hàm Yên ngày nay.

<sup>480</sup> *Khai Quán*: nay thuộc xã Trung Trục, huyện Yên Sơn, phía tả ngạn sông Gâm.

*Năng Khả*: nay vẫn là xã Năng Khả, huyện Na Hang, ở hữu ngạn sông Gâm.

*Chương Khánh*: tức Trùng Khánh, nay vẫn là xã Trùng Khánh, phía bắc xã Năng Khả.

*Thượng Lâm*: nay vẫn là xã Thượng Lâm.

*Khuân Hà*: tức Khuôn Hà, ở phía bắc xã Thượng Lâm, đều thuộc huyện Na Hang.

này. Mấy ngàn quân của Trứ bị ùn lại ở khu vực Đầm Hồng, Đài Thị không tiến lên được; lại nghe tin "bọn giặc sắp kéo đến đánh Đồn Trinh", Trứ phải vội vàng cử một lực lượng về tăng cường bảo vệ Đồn Trinh.

Ngày 3-4 âm lịch (1834), Trứ vừa cho quân tiến vào địa phận xã Năng Khả lại bị nghĩa quân chặn đánh: "Ở đây lực lượng người Kinh, người Thanh lẫn lộn, đối ngạn nhìn sang quan quân... Nước sông chảy xiết, bờ sông lở cao, không có cách nào sang sông được". Trứ phải chia quân chặn đánh ở phía đầu nguồn, mặt khác sai làm nhiều bè nửa để sang sông (Bản tâu của Nguyễn Công Trứ).

Năm hôm sau (8-4 âm lịch), quân triều tiến đến đồn Vĩnh Yên (thị trấn Na Hang ngày nay) lại bị nghĩa quân phục kích ở Núi Bụt. Trận đánh chỉ diễn ra chớp nhoáng, nghĩa quân rút nhanh về phía Thanh Tương "thì trời vừa tối, giặc mất tích". Mô tả trận địa phục kích của nghĩa quân ở vùng Năng Khả, Vĩnh Yên, Trứ viết: "Chỗ này năm ngoái quan quân chưa đặt chân đến, giặc đào hố cắm chông đầy đường... núi sông hiểm trở cao còn hơn Bảo Lạc, còn dân thì đi hết, triệt để vườn không nhà trống" (*Bắc kỳ tiểu phi*, q.43).

*Bài cọi Nguyễn Quang Khải ở Na Hang kể lại trận thắng lớn ở Đèo Bụt như sau:*

*"Minh Mạng liền sai tướng sai quân  
Sai mười vạn tinh binh lên phá  
Hồng Vân đóng quân ở Vĩnh Yên  
Đánh nhau đến tối đen tối mịt  
Hai tướng [Vân và Khải] áp quân binh chém giết  
Quân triều đình thầy chết ngón ngang  
Vua Minh Mạng thua trận tan hoang  
Phải rút về yên thân Hà Nội..."<sup>481</sup>*

Vượt qua được Đèo Bụt<sup>482</sup>, cánh quân của Trứ lọt vào tổng Côn Lôn và bị mắc kẹt trong rừng núi Côn Lôn hơn 10 ngày. Ý định của Trứ là cố vượt qua sông Côn Giang<sup>483</sup> để tiến vào Vân Trung, nhưng nghĩa quân đã bố trí lực lượng mạnh quyết không cho quân triều vượt sông. Về phía quân triều cũng chưa dám liều chết vượt sông khi lương thực tiếp tế chưa kịp đến. Tình hình này được Trứ báo về cho Lê Văn Đức: "Giặc chỉ chực quân ta tiến thêm là phục chỗ hiểm đánh... Nếu qua sông Côn mà không có thanh viện, dòng sông chảy mạnh lại không có thuyền, đóng bè bắc cầu thì tốn nhiều ngày giờ, chưa đủ lương ăn 3 ngày thì chưa dám tiến" (Bản tâu đã dẫn).

Trên thực tế, đến thượng tuần tháng 4 âm lịch (1834), khi cánh quân của Lê Văn Đức bị giam lỏng trong đồn Ninh Biên và cánh quân của Nguyễn Công Trứ bị mắc kẹt ở Côn Lôn thì cuộc tiến quân đàn áp lần thứ hai của đạo quân Lê Văn Đức đã thất bại về cơ bản. Về phía nghĩa quân, các thủ lĩnh đã biết khoét sâu sai lầm và khó khăn của quân triều<sup>484</sup>, càng tích cực chặn đứng cánh quân của Trứ ở Côn Lôn, không cho tiến vào Bảo Lạc mà cũng khó bề chuyển sang Ninh Biên hội sư với Đức, đúng như Đức đã tâu về triều: "Tôi ở An Biên chỉ đợi lương quân và đợi cánh quân của Nguyễn Công Trứ, kéo dài ngày giờ tiến thoái lưỡng nan" (*Bắc kỳ tiểu phi*, q.44).

## **7. Mấy trận chiến đấu anh dũng chống trả cuộc đàn áp lần thứ ba**

- *Trận Đèo Ve, Tòng Bá, Đèo Hoạch*: Ngày 18-10 Giáp Ngọ (1834), trên đường từ Ninh Biên tiến vào Vân Trung, cánh quân Lê Văn Đức đến xứ Đèo Ve (tiếng địa phương gọi là "Kẽm Ve") thuộc xã Phú Linh, "xứ ấy hai bên đá núi cao ngất, khoảng giữa chỗ núi trũng có một con đường đá ong lỏm chỏm, bước từng bước mà lên, thế rất nguy hiểm... giặc dựng trại ở chân đèo". Khi

<sup>481</sup> Tư liệu thực địa - Đặng Hồng Minh và Đào Trọng Đam sưu tầm. Nguyên văn tiếng Tày, do cụ Nguyễn Văn Thọ ở xã Côn Lôn (Na Hang) cung cấp.

<sup>482</sup> *Đèo Bụt*: thuộc xã Vĩnh Yên, huyện Na Hang ngày nay, cách huyện lỵ 5km về phía bắc. Đường ô tô Na Hang - Bản Lãm đi qua Đèo Bụt này. Trên đất Hà - Tuyên có nhiều đèo mang tên "Đèo Bụt".

<sup>483</sup> *Sông Côn Giang*: hay sông Côn Lôn, tức sông Năng trên bản đồ hiện nay. Theo Bonifacy, Sông Năng còn có tên là "Vị Giang" (tài liệu đã dẫn).

<sup>484</sup> Lê Văn Đức tách đạo quân của mình làm hai cánh với ý định tạo thế gọng kìm bao vây châu Bảo Lạc từ xa, vừa tạo được tốc độ hành quân nhanh chóng vào Vân Trung, nhưng trong thực tế đã gây cho quân triều những khó khăn không khắc phục nổi. Khó khăn lớn nhất lại chính là do lực lượng bị chia đôi quá sớm, cho nên chưa kịp đi sâu vào vùng căn cứ của nghĩa quân thì quân triều đã bị cô lập "không có thanh viện", đúng như Nguyễn Công Trứ đã phân tích trong một bản tâu.

quân triều vừa đến, nghĩa quân lợi dụng địa hình hiểm trở chặn đánh quyết liệt ở đoạn đường lên đèo, sau đó rút nhanh về phía Tòng Bá.

Đức cho quân đuổi theo tới xã Tòng Bá thì bị nghĩa quân phản công, nhử cho vào khu vực đã bố trí sẵn ở trước một cửa hang. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt, "hai bên giáp lá cà vật lộn nhau ở trong rừng" (*Bắc kỳ tiếu phi*, q.68).

Nhân dân địa phương còn nhớ nhiều chi tiết về trận đánh này: Khi quân nhà vua kéo lên đóng ở đồn Miện (thuộc thôn Phúc Hạ), nghĩa quân cùng dân trong thôn chạy vào hang Tạng Xái (hang "Thác Ngã Ba"). Hang rộng chứa được hàng vạn người, có nhiều ngõ ngách, lại có chỗ bằng phẳng như một nền sân rộng, có một lối thông ra thôn trên và một lối thông qua xã Thuận Hòa (Bản Cầm) ở phía tây. Quân triều kéo đến vây và tìm cách đột nhập cửa hang, nhưng nghĩa quân đã chẹn các ngõ ngách, dùng mã tấu và những quả chùy bằng đồng đánh chém túi bụi không cho quân triều lọt được vào hang<sup>485</sup>.

Cánh quân của tướng Phạm Văn Điền đến xứ Đèo Hoạch (tức "Kẽm Kiếng") phía trên sông Miện đối ngạn với Đèo Ve, thì thấy "giặc cũng bố trí như ở Đèo Ve". Liệt truyện cũng chép: "Quan quân trèo leo khó nhọc ở núi Trú Hiệp (tức Đèo Hoạch), ở đây địa thế bên tả dựa vào núi cao, bên hữu tới bờ sông Miện, giữa có đường tắt gập ghềnh, giặc cũng chông chát gỗ đá làm trại và cắm chông nhọn dựa hiểm chông cự".

Cũng như ở Đèo Ve, nghĩa quân đóng ở Đèo Hoạch chỉ muốn lợi dụng địa thế hiểm trở để chặn tốc độ tiến quân của binh lính triều đình và có điều kiện tiêu hao lực lượng của chúng. Tiếp đó, nghĩa quân bỏ Đèo Hoạch rút sâu vào rừng bố trí những trận phục kích mới và tăng cường những đồn ngoại vi bảo vệ khu vực căn cứ Vân Trung, đặc biệt là đồn Bắc Cối thuộc xã Bạch Đích.

- *Trận Bạch Đích*: Trong một bản tâu, các tướng Phạm Văn Điền và Lê Văn Đức mô tả đồn lũy của nghĩa quân ở xã Bạch Đích như sau: "Ngày 28 tháng 10 Giáp Ngọ (1834) đến địa cầu Bảo Lạc, một bên là núi cao, một bên là sông Miện sâu... Giặc Cao [Nguyễn Doãn Cao] tụ họp 1.000 tên ở hai bên bờ sông, dựa núi đặt đồn lớn ở xứ Bắc Cối thuộc sơn phận xã Bạch Đích. Ngoài đồn lũy đóng cọc cắm chông không chỗ nào hở. Trên đường thì ngã nhiều cây to lấp ngang lối đi, hiểm trở, kiên cố, so với các đồn khác của giặc thì chỗ này là hơn cả, chắc bọn giặc phải xây dựng mất nhiều thời gian tốn nhiều công sức" (*Bắc kỳ tiếu phi*, q.70).

Một trận quyết chiến đã diễn ra ở đồn này, vì quân triều muốn thông đường vào Vân Trung thì nhất thiết phải hạ được đồn, còn nghĩa quân thì phải cố sức giữ vững đồn lũy để làm tấm lá chắn cản đường tiến của quân triều kéo vào Vân Trung từ hướng tây. Các tướng Điền và Đức thúc quân "xuyên rừng leo núi vịn cành chiếm đỉnh cao bắn xuống đồn giặc, tiến ào lên đồn, súng lớn, súng nhỏ bắn liên hồi, lại dùng súng "du sơn"(?) bắn vào đồn giặc làm cho đá núi vỡ tan, cây cũng gãy nát, đánh đồng thời cả bốn bên đồn, đánh giáp lá cà mấy giờ liền...". Sau nhiều đợt chống trả quyết liệt, nghĩa quân nhanh chóng rút lui bằng nhiều ngã, "chỉ thoát một cái đã biến mất vào rừng, quân ta đuổi theo không kịp" (tài liệu đã dẫn)<sup>486</sup>.

Tấm lá chắn Bạch Đích bị chọc thủng, nhưng cuộc chống trả dũng cảm của nghĩa quân ở đây đã tạo điều kiện cho lực lượng nghĩa quân và nhân dân trong căn cứ Vân Trung, Ngọc Mạo có đủ thì giờ rút ra khỏi căn cứ sau khi "cửa nhà đều đã đốt bỏ, thóc gạo cũng không còn" (tài liệu đã dẫn).

### III- THẤT BẠI CỦA TRIỀU NGUYỄN TRƯỚC Ý CHÍ BẤT KHUẤT CỦA NHÂN DÂN CÁC DÂN TỘC HÀ TUYÊN

<sup>485</sup> Dựa theo tài liệu của ông Nông Chí Hình ở Bản Mào, xã Tòng Bá.

<sup>486</sup> Tác giả Bonifacy dựa vào *Liệt truyện*, mô tả trận đánh như sau: Hai cánh quân của Đức và Điền họp lại tiến đến địa giới huyện Đê Định. Phó thống lĩnh của quân nổi loạn là Ma Doãn Cao ở Bạch Đích giáp sông Miện, trong dãy núi dọc theo con đường đến Xín Cối. Hai bờ sông là những vách đá hiểm trở, dựng đứng. Trên núi, quân nổi loạn dựng hai đồn lớn đối diện nhau như hai sừng bò tốt. Từ những vách đá đến hai bờ sông quân giặc xếp đá làm thành, lại có lũy đất bảo vệ ở phía trước, trên lũy cắm đầy chông nhọn. Quân giặc còn chặt cây làm chướng ngại vật trên đường tiến lên đồn. Lê Văn Đức sai phó vệ úy Nguyễn Văn Quyền đi tiên phong với trăm lính cảm tử, mang theo những tấm ván dày để chống đạn, vừa phá lũy đất nhỏ chông nhọn, vừa đánh nhau với giặc. Lại cử một cánh quân tiến theo phía trái tiến sâu vào rừng leo lên những đỉnh núi cao hiểm trở mà giặc ở dưới đồn không trông thấy, bắn súng thẳng vào đồn. Giặc bị bất ngờ bỏ chạy; quan quân phá đồn và chiếm được 24 vựa thóc.

Tại sao nhân dân các dân tộc Hà - Tuyên hưởng ứng mạnh mẽ cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân? Khi họ vừa nổi dậy, Minh Mạng ban bố một đạo dụ khuyên bảo dài dòng: "Lũ chúng mày đều là con đỏ của triều đình... Nay bị giặc Vân cám dỗ để nhọc quan quân tiến đánh, chúng mày cũng vì thế mà lia vợ con, mất gia sản, chúng mày vui gì mà làm việc ấy?..." Đáp lại những lời "khuyên răn", nhân dân Hà - Tuyên đã chĩa thẳng mũi nhọn đấu tranh vào chính triều đình, vạch trần chế độ thống trị tàn bạo, hà khắc:

*"Đời bấy giờ Minh Mạng làm vua  
Đàn áp khắp dưới trên khổ quá,  
Nhân dân chịu vất vả cơ hàn  
Cảnh cơ hàn bao giờ cho hết!"<sup>487</sup>*

Mở đầu câu chuyện "Loạn lạc ông Vân năm Quý Tý", nhân dân vùng Đồi Thị (Chiêm Hóa) lên án triều Nguyễn:

*"Vỏ sui đắp che thân thay áo  
Vì Minh Mạng thưởng ấy nhiều dân..."<sup>488</sup>*

Cuộc sống cùng khổ đến mức phải ăn rau má, ăn củ "pá pâu", ăn cả rêu rong trộn lẫn đất sét để cầm hơi. Hạt gạo hạt cơm quý như hạt ngọc:

*"Hạt cơm dính l.... chó,  
Vác đòn xóc đuổi theo"<sup>489</sup>*

Nhân dân Hà - Tuyên vạch trần chế độ nhà Nguyễn không chỉ có tội đối với nhân dân miền núi mà với dân cả nước:

*"Minh Mạng lên làm vua cai trị  
Bóc lột khắp mọi chỗ muôn dân"<sup>490</sup>*

Cuộc nổi dậy của họ hòa chung trong sự phẫn nộ của nhân dân khắp 30 tỉnh trong toàn quốc, như một đoạn trong bài hịch của Nông Văn Vân đã nhấn mạnh<sup>491</sup>.

Vua quan triều Nguyễn đánh giá Nông Văn Vân là một bọn hung tợn, khó bảo, và "thương dân ngu dại" để bị dễ dàng. Nhưng dân Hà - Tuyên thì không nghĩ như vua. Họ nghĩ rằng:

*"Năm Ất Vì đang tiết mùa xuân  
Tiếng đồn có ông Vân tốt quá,  
Giúp đỡ cho dân xã bản mừng  
Nhân dân quý yêu thương phục mệnh  
Có đạo đức nổi tiếng tài năng..."*

(Bài cọi đã dẫn)

Bằng con mắt khinh thị, triều đình nhà Nguyễn xem nghĩa quân Nông Văn Vân chỉ là "một lũ dân đói đi cướp bóc kiếm ăn... chui rúc trong hang hốc như đàn chuột", chỉ cần "lia mũi giáo" đã "tan tác như đàn quạ" v.v... Mặc cho Minh Mạng và sử triều Nguyễn muốn ghi chép thế nào tùy ý, nhưng trong ký ức nhân dân Hà - Tuyên trải ngót 150 năm qua thì vẫn còn đậm nét cảnh tượng hào hùng của những ngày đầu khởi nghĩa:

*"Lại nói đoạn ông Vân khởi loạn  
Bình mã có hàng vạn hàng ngàn..."*

hoặc không khí nhộn nhịp ngày các thủ lĩnh ra quân:

<sup>487</sup> Bài cọi *Nông Văn Vân* ở Na Hang - Đặng Hồng Minh sưu tầm. Nguyên văn tiếng Tày, do cụ Phúc Văn Đoàn (ở xã Trùng Khánh) cung cấp.

<sup>488</sup> Bài *lược Nông Văn Vân ở Chiêm Hóa* - Tư liệu thực địa, ghi theo lời cụ Hà Văn Mai ở xã Yên Lập (Chiêm Hóa).

<sup>489</sup> Nguyên văn Tày:

"Muối khâu chấp hy ma  
Au càn cà pây lý"

<sup>490</sup> Bài *cọi Nguyễn Quảng Khải ở Na Hang* (đã dẫn).

<sup>491</sup> Bài hịch viết bằng chữ Nôm, có đoạn:

*"Mười lăm năm đức chính có chi  
Kho hình luật vẽ nên hùm có cánh  
Ba mươi tỉnh nhân dân đều oán  
Tiếng oan hào kêu dậy đất không lông"*

Lê Trọng Hàm dẫn trong *Mình đô sử*, tư liệu của Viện sử học.

*"Tả quân sai đón ở Khau Vài  
Hữu quân chia đón đường tập hậu,  
Cho quân xuống đóng ở Phủ Thông,  
Giữa đường Cạm Bẫy đóng trung quân..."<sup>492</sup>.*

Bất chấp chính sách chia rẽ, khủng bố, tàn sát của triều Nguyễn, nhân dân các dân tộc Hà - Tuyên càng đoàn kết chiến đấu, đóng góp hết sức mình cho cuộc khởi nghĩa. Những vùng quân triều đi qua, nhân dân thực hiện "vườn không nhà trống". Mọi người tham gia tích cực vào những trận, nhất là những trận phục kích chặn các đoàn vận lương của quân triều trong lần đàn áp thứ hai. Các tướng của triều Nguyễn khi mang hàng vạn quân rầm rộ kéo đi, tưởng rằng với sức mạnh "thái sơn chẹn quả trứng", nghĩa quân sẽ nhanh chóng bị tan rã. Lê Văn Đức cũng như Nguyễn Công Trứ đều chủ quan cho rằng: "Xét cái sở trường gì nữa" hoặc "Giặc Vân chẳng qua chỉ là một đũa tù ranh mãnh ở một châu mà thôi".

Nhưng sau những lần tiến quân đàn áp, họ dần nhận ra rằng: "Treo quân ở nơi trọng địa ngày đêm chứa nhọc thì dễ bị cảm nhiễm lam chướng. Tổ giặc bị phá mà giặc vẫn trốn sâu, lân kỹ, khó tìm cho cùng được. Nán quân lâu thì không tiện, rút đi thì giặc lại nhân quân mệt, lương hết mà đóng chỗ hiểm, chẹt chỗ yếu, khó mà giữ được cho khỏi sai lầm". Lê Văn Đức đã từng thú nhận sự bất lực của quân triều bằng một đoạn như sau: "Giặc biết ở chỗ bằng phẳng thì khó địch nổi quân ta nên đều dựa núi khe quanh co chật hẹp mà mai phục, hoặc nghỉ ngơi ở chỗ núi cao rậm rạp, đợi cho quân ta vất vả leo trèo lên thì mới bắn súng to súng nhỏ xuống như mưa. Lên đến nơi thì giặc đã chạy trốn mất tích. Đường rừng ngang dọc quanh co, đi chệch ra mươi bước đã có thể lạc đường. Giặc mai phục khi ẩn khi hiện, chẳng thể biết được lực lượng bao nhiêu, quân ta đánh đông đánh tây, lấp chỗ nọ thì hở chỗ kia, mà chưa đánh được một trận to là bởi có ấy" (*Bắc kỳ tiền phi*, q.46).

Minh Mạng thường mắng trách các tướng nặng lời khi đọc những bản tâu thất bại, gọi họ là "đồ mặt dày", là "không phải giống người nữa" v.v... Nhưng cũng có lúc Minh Mạng nhận rõ sự thật hơn, lại cho phép các tướng "tùy nghi tiến lui, tùy nghi hành động, có chậm đến hàng tuần, một tháng, Trẫm cũng không trách nữa!". Có lúc những tin thất bại báo về dồn dập, Minh Mạng đành ngán ngẩm than rằng: "Nhân tài Bắc Kỳ làm phụ lòng Trẫm đến thế là cùng!"

Ký ức của nhân dân Hà - Tuyên về những trận chiến đấu chống binh tướng triều Nguyễn gắn liền với sự tích các thủ lĩnh anh hùng ở từng địa phương. Nhân dân xã Vinh Quang (Chiêm Hóa) còn nhắc đến tên ông *Lý Át* quê ở Cao Bằng, sang Tuyên Quang tham gia lãnh đạo nghĩa quân. Một lần ông bị quân triều bắt được nhốt vào cũi, nhưng ông lợi dụng sơ hở của lính canh thoát ra được<sup>493</sup>.

Nhân dân xã Yên Lập (Chiêm Hóa) còn nhắc đến ông Phó Châu. Theo gia phả của cụ Hà Văn Mai ở Yên Lập thì ông tổ bốn đời theo ông Phó Châu chống lại quân triều cách đây khoảng 150 năm. Bấy giờ quân tướng nhà Nguyễn kéo đến vùng Đài Thị, đặt điểm canh ở ngọn núi bên bờ sông Gâm (nay có tên là "Núi Điểm") và bắc một cầu treo qua Suối Đài (Ngòi Đài) gọi là Cầu Loan. Thời gian đóng ở đây, quân triều tàn sát khủng bố nhân dân rất dã man (kẹp cổ người, thui dãn lửa, hãm hiếp...). Cầm thù quân triều tàn bạo, dân các xã trong vùng cử ông Phó Châu làm tướng, dựng lán trại ở chân Núi Thần và cất giấu vũ khí lương thực trong hang núi<sup>494</sup>.

Còn nhiều câu chuyện tương tự phổ biến ở các địa phương, như chuyện ông *Giao Trinh* ở xã Trùng Khánh (Na Hang), chuyện *Ké Cù* ở xã Kiên Đài (Chiêm Hóa), ông "*Ba Đôn*" ở xã Kim Thạch, ông *Trần Văn Hác* ở xã Đạo Đức (Vị Xuyên) v.v...

Có thể kể thêm câu chuyện *Nguyễn Thị Ý* ở huyện Yên Minh. Chuyện kể rằng: Ở xã Yên Minh (nơi đóng huyện lỵ) có cô gái tên là Nguyễn Thị Ý phất cờ hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân. Căn cứ chính của cô là một ngọn núi đá ở phía bắc huyện lỵ Yên Minh. Quân triều nhiều lần kéo đến vây căn cứ nhưng không lên được đỉnh núi. Cầm cự ngót 3 năm, thấy khó chống nổi quân

<sup>492</sup> *Bài lược Nông Văn Vân ở Chiêm Hóa* - Tư liệu thực địa, ghi theo lời cụ Hà Văn Mai ở xã Yên Lập (Chiêm Hóa).

<sup>493</sup> Theo lời kể của cụ Phùng Thị Nuôi, 90 tuổi, ở Phố Trinh.

<sup>494</sup> Để tưởng nhớ người thủ lĩnh hy sinh dũng cảm, nhân dân gọi ông là "Đức Phó Châu đại vương" và lập đền thờ kín đáo trên Núi Thần.

triều quá đông, lại là con gái chưa chồng, Nguyễn Thị Ý phi ngựa xuống vực sâu tự tử, quyết không chịu đầu hàng<sup>495</sup>.

Bên cạnh Nông Văn Vân, người thủ lĩnh còn để lại những ấn tượng đậm nét trong ký ức nhân dân Hà - Tuyên là Nguyễn Quảng Khải. Ông vốn là Tri châu Đại Man (tức hai huyện Na Hang và Chiêm Hóa) ngày nay. Bài cọi (đã dẫn) nói rõ:

*"Côn Lôn còn có ông Quảng Khải  
Quảng Khải cũng giữ chức tri châu"*

Theo tác giả cuốn *Giới thiệu sơ lược các dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang* (Ban Dân tộc Tuyên Quang xuất bản, 1972): "Họ Nguyễn - Quảng ở Côn Lôn nguyên là một người Kinh thê ở Quảng Nam, Quảng Ngãi (?) lên làm rê đời. Để nhớ quê hương nên đã dùng tên đệm là "Quảng". Họ Nguyễn - Quảng bắt đầu từ đó" (tr.14). Chi tiết này cần được tìm hiểu thêm.

Trở lại những ngày đầu của cuộc khởi nghĩa, có một chi tiết khá lý thú, đó là việc bố chính Tuyên Quang cử Nguyễn Quảng Khải cùng hai viên quan lên Bảo Lạc tuyên đọc tội trạng "cách chức tri châu" của Nông Văn Vân và tuyên bố cho Nguyễn Quảng Khải làm quyền tri châu Bảo Lạc. Các quan tỉnh không ngờ Quảng Khải đã ngầm liên kết với Nông Văn Vân từ lâu. Chú thích một bài thơ của Minh Mạng chứng minh thêm điều này: "Thỏ tri châu Bảo Lạc là Nông Văn Vân cậy ruộng tốt dân nhiều, ngầm mang chí khác... mà bỏ, án tỉnh ấy là Phạm Phổ, Lê Bình Trung không đem sự thực tâu lên. Lại cho đảng của nó là Nguyễn Quảng Khải thay thế để chúng dựa dẫm nhau làm bậy, họp thành đám giặc to"(Ngự chế thi).

*Bài cọi Nguyễn Quảng Khải (đã dẫn) có đoạn:*

*"Ông Vân làm tri châu Bảo Lạc  
Thấy Minh Mạng làm vua hại quá  
Cầm quân xuống đóng ở Côn Lôn  
Cùng ông Khải ở Côn Lôn kết nghĩa  
- Rủ nhau vào tới đất miền Nam  
Vào châu vua đương triều Minh Mạng  
Giả xin làm chức quan phò mã  
Minh Mạng có tướng tá giỏi tài  
Vân thấy vậy ngỏ lời cùng bạn:  
Bây giờ tôi phải trở về châu  
Bạn kết nghĩa cùng về hay ở?  
Ông Quảng Khải thấy vậy bèn thưa:  
Bạn mà về thì tôi cũng về  
Bèn rủ nhau quay về Chiêm Hóa..."*

Nội dung bài cọi ngụ ý rằng: Trước khi chuẩn bị nổi dậy hai ông Vân và Khải đã giả vờ vào kinh đô xin làm phò mã để thăm dò tình hình. Chi tiết hư cấu này có lẽ nhằm phản ánh việc Nguyễn Quảng Khải đã đánh lừa được quan tỉnh Tuyên Quang: Ông vờ nhận lệnh đi Bảo Lạc triệu hồi Nông Văn Vân và nhận chức quyền tri châu Bảo Lạc như đã nói ở đoạn trên, nhưng kỳ thực là để cùng Vân phát động cuộc khởi nghĩa ngay trong ngày hôm ấy.

Mãi đến ngày nay, hình ảnh Nguyễn Quảng Khải "cao lớn, râu dài" còn được nhắc đến trong những câu chuyện dân gian ở các xã thuộc tổng Côn Lôn xưa. Sau khi ông mất, dân 4 xã lập đền thờ ông ở thôn Trung Mường (xã Côn Lôn ngày nay).

Điều đáng chú ý là trong cuộc đấu tranh của nhân dân các dân tộc Hà - Tuyên và Việt - Bắc nói chung có sự tham gia tích cực của nhiều tướng lĩnh và nghĩa quân quê ở các tỉnh miền xuôi. Khi đến châu Lục Yên, tướng Lê Văn Đức tâu: "Giặc Hoàng Trinh Tuyên cùng lũ giặc Tôn, giặc Chung họp đồ đảng người Thỏ, người Kinh lẫn lộn ước hơn 800 người". Chúng ta có thể gặp nhiều đoạn tương tự trong nhiều bản tâu khác, được chép rải rác trong *Bắc kỳ tiểu sử*, có khi còn chép rõ quê quán, tên họ từng người. Ví dụ:

*Đặng Văn Trinh*: người xã Côi Trì, huyện Yên Mô (Ninh Bình) làm vị nhập lưu thư lại phòng Hộ, trấn Tuyên Quang "trốn đi cùng với Lưu Trọng Chương, làm tham quân hữu dinh của Chương. Sau khi Chương chết, Trinh đến Vân Trung; Nông Văn Vân cho theo các tướng làm việc".

<sup>495</sup> Theo lời kể của đồng chí Hoàng Khắc Sơn, nguyên Trưởng ty khai hoang tỉnh Hà Giang cũ.

*Trần Quyền*: nguyên là thư lại phòng Hình, trấn Tuyên Quang, theo làm thư ký cho Nông Văn Vân. Quyền đã được Vân sai thích chữ "tình quan thiên hối" (quan tình thiên tu, hồi lộ) vào mặt phải viên của tỉnh khi bọn này mang "bản tội trạng" lên Bảo Lạc để cách chức tri châu của Vân<sup>496</sup>.

*Vũ Văn Nho*: người huyện Hoài Đức (Hà Đông). Quyền và Nho đều bị Lê Văn Đức bắt và chém chết khi quân triều tiến vào Vân Trung lần thứ nhất (*Liệt truyện*).

Ngoài ra còn nhiều người khác quê ở Nam Định, Nghệ An v.v... Lại có một số thầy đồ người miền xuôi lên dạy học ở miền núi cũng tích cực tham gia cuộc khởi nghĩa và thường phụ trách việc thảo văn thư. Một bản tâu cho biết: "Bắt được một người tên là Hoàng Văn Cao xung quán ở tỉnh Bắc Ninh, năm trước đi đến xã Yên Lãng, huyện Đẻ Định dạy trẻ kiếm tiền. Năm ngoái Nông Văn Vân phản nghịch, tên tá dục Nông Văn Bành cho nó làm biện lại, phụ trách việc đăng ký lương súng". Hoặc trong một bản tâu khác: "Bắt được Phạm Văn Miên, người huyện Phú Xuyên (Hà Đông), lữ tôi tra hỏi thì nó khai rằng năm trước đến phố Hà Giang dạy học, ngày tháng 6 năm nay (1834), đầu sở giặc ở đồn Tụ Long là Nguyễn Thế Bình họp đảng hơn 100 người, cho nó làm thư ký, đem đi đánh chiếm các đồn xường" (*Bắc kỳ tiểu phỉ*, q.72).

\*

Để kết thúc bài việc này, chúng tôi muốn trở lại với cái chết của Nông Văn Vân. Chúng tôi vẫn ngờ rằng việc Nông Văn Vân chết thiêu trong rừng Thảm Sát chưa hẳn đã đúng sự thật. Những bản tâu của các tướng triều Nguyễn mô tả sự việc này rất cặn kẽ, và được nhiều tác giả sau đó lấy làm cứ liệu rồi hư cấu thêm, nhằm vẽ lên một cái chết thảm hại để bôi nhọ thủ lĩnh nghĩa quân, như trường hợp tác giả Gôn-chi-ê (Gautier) trong cuốn *Minh Mạng*. Nhưng cách mô tả quá cặn kẽ trong các bản tâu, viện đến quá nhiều nhân chứng - kể cả việc kiểm tra xét nghiệm thi hài (!) lại gây cho người đọc một sự nghi ngờ về tính chân xác của sử liệu.

Một số truyền thuyết dân gian mà chúng tôi sưu tầm được tại thực địa đều cho rằng Nông Văn Vân "biến vào rừng", "không ai tìm thấy tung tích", không phải bị chết thiêu như quan quân nhà Nguyễn đảo phao tin. Cách đây ngót 70 năm (1914), khi viết bài "Cuộc nổi loạn Nông Văn Vân", tác giả Bô-ni-pha-xi (Bonifacy) cũng đã hoài nghi những điều chép trong chính sử triều Nguyễn và kết luận bằng một câu khá xác đáng: "Tóm lại, cho dù các bản tâu đã nói như vậy, Nông Văn Vân vẫn không bị quân triều bắt sống hay thiêu chết. Ai còn lạ gì lối xuyên tạc sự thật để vót vát thể diện và thỏa mãn dư luận ở thời ấy!" (*Tạp chí đã dẫn*).★

## Mấy tư liệu về khởi nghĩa Nông Văn Vân ở huyện Chợ Rã (Bắc Thái)\*

*Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*  
Số 181 (7,8 - 1978)

Mọi người đều biết, khởi nghĩa Nông Văn Vân (1833-1835) là một trong những cuộc khởi nghĩa lớn nhất dưới triều Nguyễn, hoặc như nhận định của các tác giả *Lịch sử Việt Nam* (tập I), là "Cuộc đấu tranh rộng lớn và tiêu biểu nhất của các dân tộc thiểu số" (tr.381).

Thực ra, khởi nghĩa Nông Văn Vân có tầm cỡ và ý nghĩa lớn hơn nhiều, vượt ra ngoài phạm vi một cuộc khởi nghĩa của các dân tộc miền núi.

Cho đến nay, chúng ta đã có những tư liệu để chứng minh mối liên kết chặt chẽ giữa khởi nghĩa Nông Văn Vân (mà địa bàn hoạt động chủ yếu là các tỉnh Việt Bắc) với cuộc đấu tranh của các dân tộc Mường vùng thượng du Thanh Hóa, Ninh Bình và đặc biệt là phong trào đấu tranh của nông dân miền xuôi ở khắp đồng bằng và ven biển Bắc Bộ.

Hơn thế, chúng ta cũng đã có những căn cứ để chứng minh mối quan hệ giữa cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân nổ ra ở Việt Bắc với cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi bùng lên ở Nam Bộ trong cùng một thời điểm, thể hiện một ý đồ chiến lược chung: Phối hợp nổi dậy lật đổ triều Minh Mạng trong phạm vi toàn quốc. Đây là một đặc điểm quan trọng của cao trào nông dân khởi nghĩa ở những

<sup>496</sup> Xin tham khảo: "Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Bảo Lạc" (*Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã dẫn*).

\* Viết chung với Đỗ Xuân Đan.



năm 30 của thế kỷ XIX, phản ánh những cố gắng mới của người nông dân Việt Nam cùng các tầng lớp bị trị khác trong cuộc đấu tranh chống triều Nguyễn.

Tiếp tục đi sâu tìm hiểu khởi nghĩa Nông Văn Vân, một số cán bộ và sinh viên khoa sử, trường Đại học Sư phạm Hà Nội 1 đã lần lượt tiến hành những đợt nghiên cứu thực địa ở nhiều huyện thuộc các tỉnh Cao Lạng, Hà Tuyên, Bắc Thái. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu một ít tư liệu bước đầu về cuộc khởi nghĩa trên ở huyện Chợ Rã (Bắc Thái)<sup>497</sup>.

## I- HUYỆN CHỢ RÃ THỜI KỲ KHỞI NGHĨA NÔNG VĂN VÂN

Chợ Rã ngày nay là huyện cực bắc của tỉnh Bắc Thái, phía Bắc và một phần phía Đông giáp các huyện Bảo Lạc và Nguyên Bình (Cao Bằng), phía Tây giáp huyện Na Hang (Hà Tuyên), phía Nam giáp ba huyện của tỉnh Bắc Thái là huyện Chợ Đồn, huyện Bạch Thông và huyện Ngân Sơn.

Hồi đầu thế kỷ XIX, Chợ Rã là tên một phố chợ, gọi là "Phố Rã". Có đồn lính gọi là "bảo Chợ Rã", thuộc châu Bạch Thông, phủ Thông Hóa, tỉnh Thái Nguyên<sup>498</sup>. Châu Bạch Thông thời Nguyễn bao gồm các huyện Chợ Đồn, Chợ Rã (Bắc Thái) và một phần huyện Nguyên Bình (Cao Lạng) ngày nay (Bản đồ 1).

Con sông lớn của huyện Chợ Rã là sông Năng - tức sông Côn Lôn chép trong *Kiến văn tiểu lục* - bắt nguồn từ xã Cổ Đạo (xã cực bắc của huyện Chợ Rã), chảy theo hướng Đông Tây đến thị trấn Chợ Rã, chảy tiếp qua phía trên hồ Ba Bể, sang địa phận tỉnh Hà Tuyên đổ vào sông Gâm<sup>499</sup>.

Huyện Chợ Rã có địa hình phức tạp, núi non hiểm trở với nhiều đèo rất cao. Bản làng nằm rải rác trong các thung lũng, giữa một vùng rừng núi trùng điệp.

Thời kỳ khởi nghĩa Nông Văn Vân, nghĩa quân hoạt động trên khắp tỉnh Bắc Thái ngày nay, đánh chiếm Bắc Cạn, vây tỉnh thành Thái Nguyên, chiến đấu giằng co với quân triều ở Chợ Đồn, Chợ Chu, Đại Từ, Ngân Sơn, Đình Cả v.v...

Nhưng căn cứ chủ yếu của nghĩa quân là ở huyện Chợ Rã, hay nói cụ thể hơn, ở khu vực phía Bắc của huyện, bao gồm các xã Xuân La, Bộc Bó, Bằng Thành, Cổ Đạo, Bành Trạch. Trong nhân dân địa phương còn truyền rằng: Ngày xưa, quan triều đình chỉ kiểm soát được vùng đất phía Nam, từ xã Nghiêm Loan trở xuống; còn từ xã Xuân La trở lên thì thuộc quyền quản lĩnh của "quàng" (thổ ty).

Căn cứ của nghĩa quân Thái Nguyên đóng ở phía Bắc huyện Chợ Rã, là nơi nghĩa quân xuất phát đi đánh chiếm các đồn bảo trong tỉnh, hoặc phối hợp, hỗ trợ cho hoạt động của nghĩa quân ở Cao Bằng, đồng thời đóng vai trò tấm lá chắn ở mặt nam cho căn cứ trung tâm của toàn bộ cuộc khởi nghĩa ở Vân Trung, Ngọc Mạo (Bảo Lạc).

Trong cả ba lần hành quân đàn áp, Minh Mạng đều bố trí một đạo quân Thái Nguyên (trong số ba đạo quân) xuất phát từ tỉnh thành Thái Nguyên chọc thẳng lên căn cứ của nghĩa quân ở phía Bắc Chợ Rã, hòng mở lối tiến vào đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa đóng ở Bảo Lạc (Cao Lạng).

Theo tính toán của Minh Mạng, đây là con đường hành quân thuận lợi nhất, so với đường hành quân của đạo Tuyên Quang phải đi vòng qua phía trên Yên Biên (thị xã Hà Giang), hoặc so với đạo Cao Bằng phải đi qua khu vực Thông Nông. Hà Quảng "vốn xưa là khu vực quản lĩnh của giặc Khôi (Lê Văn Khôi)".

## II- DẤU VẾT THỰC ĐỊA VÀ TÀI LIỆU THƯ TỊCH

### a) Mấy địa danh đáng chú ý

Đối chiếu tài liệu thư tịch (như *Thực lục*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Liệt truyện*, *Bắc Kỳ tiểu phỉ...*) với kết quả khảo sát thực địa, chúng tôi đã xác định được hầu hết các địa danh liên quan đến khởi nghĩa Nông Văn Vân trên địa bàn huyện Chợ Rã. Sau đây là mấy địa danh đáng chú ý.

<sup>497</sup> Tham gia nghiên cứu có các đồng chí Hoàng Phúc Giang, Nguyễn Thị Thanh Hòa, Trần Dương Hoạch, Đào Ngọc Đình, Nguyễn Tử Tôn, Dương Minh Thông, Nguyễn Đức Việt, Nguyễn Thị Nguyên, Nguyễn Thị Minh Hạnh, Nguyễn Thị Nguyệt, Nguyễn Anh Dũng, Nguyễn Văn Thọ, Chu Văn Thành.

Nhân đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn các đồng chí trong Huyện ủy và Ủy ban nhân dân huyện Chợ Rã đã cung cấp tư liệu, giới thiệu nhân chứng và tạo điều kiện cho chúng tôi đi khảo sát thực địa.

<sup>498</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam nhất thống chí* (ĐNNTC) - bản dịch của Viện sử học, tập IV, tr.165, 167.

Năm 1900, thực dân Pháp tách riêng phủ Thông Hóa đặt làm tỉnh Bắc Cạn.

<sup>499</sup> Theo ĐNNTC, đoạn sông Năng từ hồ Ba Bể đến sông Gâm còn có tên là sông Công Bật.

- Xã Hồng La: (được chép trong *Bắc Kỳ tiểu phi*) tức xã Xuân La ngày nay cách thị trấn Chợ Rã 24km về phía Bắc. Trong cuộc hành quân đàn áp lần thứ ba, cánh quân của Nguyễn Công Trứ vượt qua xã Nghiêm Loan, định tiến vào xã Hồng La thì bị nghĩa quân chặn đánh quyết liệt ở Ai Diệp.

- Ai Diệp: là đèo phân chia ranh giới hai xã Nghiêm Loan và Hồng La trên con đường từ thị trấn Chợ Rã đi Bắc Niệm. Tiếng Tày gọi "Ai Diệp" là "Kéo Diệp" (Kéo: đèo; Diệp: yêu thương). Chúng tôi chưa tìm hiểu được nguồn gốc ý nghĩa của địa danh này<sup>500</sup>. Trong trận chiến đấu quyết liệt của nghĩa quân ở Ai Diệp ngày 28 tháng 10 năm Giáp Ngọ (1834) làm cho Nguyễn Công Trứ rất lúng túng: "Giặc bốn mặt kéo đến các núi cao bao vây... Hiện nay binh tráng của tôi không đầy 1.000 người... Thế núi rộng to, đường đi nhiều ngã... Lính phần nhiều cảm ốm... để lại thì không tiện mà đem đi cũng khó"<sup>501</sup>.

- Ai Khủng: Theo một bản tâu của Nguyễn Công Trứ, "ngày 19 tháng 10 đến Hồng La, đánh nhau với giặc ở Ai Diệp; giặc lại rút về phía Bắc, giữ Ai Khủng"<sup>502</sup>. Chúng tôi ngờ rằng Ai Khủng có thể là "Kèm Búng" ngày nay, là đoạn hẻm núi dài khoảng 2.500m từ chân đèo "Kéo Cạch" đến Bắc Niệm, có địa hình như Nguyễn Công Trứ mô tả: "Ai này đường đá gập ghềnh, dưới thì khe sâu, hai bên núi cao dựng đứng, rất là khó đi, giặc ấy chọn chỗ hiểm cố giữ"<sup>503</sup>.

- Bắc Phần: Kết quả đáng phấn khởi của chúng tôi trong lần khảo sát thực địa này có lẽ là việc xác định được địa danh và quan sát tường tận vị trí Bắc Phần. Theo tài liệu thư tịch, nghĩa quân đã bố trí một trận phục kích lớn tại Bắc Phần, bẻ gãy hoàn toàn một trong hai mũi tiến quân của đạo Thái Nguyên trong cuộc đàn áp lần thứ ba. Đây là một trận thắng xuất sắc của nghĩa quân trên địa bàn Thái Nguyên, cũng là một trong những trận thắng lớn nhất của khởi nghĩa Nông Văn Vân.

*Đại Nam nhất thống chí* chỉ nhắc đến Bắc Phần qua một câu như sau: "Chợ Hạ Hiệu, chợ Quảng Khê, chợ Bắc Phần, chợ Yên Định... đều ở Châu Bạch THông."<sup>504</sup>

*Kiến văn tiểu lục* ghi rõ hơn: "Qua chợ Giới đến Bến Bản: một ngày; qua Bắc Phần đến Bắc Nậm: một ngày; qua Bắc Liệt đến Thôn Khảo, trang Cổ Đạo: một ngày...". Và ở một đoạn khác: "Nếu đi lên xưởng Tổng Tinh thì từ Bắc Phần đi rẽ sang tay phải, qua núi Khâu Già, núi Nậu Mô, đến đò La xưởng Tổng Tinh: nửa ngày".

Căn cứ chủ yếu của chúng tôi là một đoạn trong bản tâu của Nguyễn Đình Phổ (Tổng đốc Ninh Thái): "Bắc Phần, bên tả bên hữu có hai đường đàng sau; một đường từ Long Lũng qua mỏ Tổng Tinh, thông đến bên hữu phía sau Bắc Phần, một đường từ Bắc Niệm thông đến bên tả phía sau Bắc Phần..."<sup>505</sup>.

Dựa vào lời tâu trên, kết hợp với sự chỉ dẫn của cán bộ và nhân dân địa phương, chúng tôi đã phát hiện Bắc Phần chính là bản "Pắc Phần", nay thuộc địa phận xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Lạng.

Ở thời Nguyễn, địa giới tỉnh Thái Nguyên bao gồm một phần huyện Nguyên Bình của tỉnh Cao Lạng hiện nay, và Bắc Phần, Tổng Tinh đều thuộc châu Bạch Thông của tỉnh Thái Nguyên. *Đại Nam nhất thống chí* cũng chép rõ: "Chợ Bắc Phần... ở châu Bạch Thông", hoặc: "Châu Bạch Thông có mỏ Tổng Tinh, mỗi năm nộp thuế 160 lạng"<sup>506</sup>.

Có lẽ ngày xưa Bắc Phần bao gồm một khu vực rộng phía tả ngạn sông Năng (đổi diện xã Bành Trạch), có chợ bên sông, có dân cư đông đúc hơn, là một đầu mối giao thông quan trọng - cả thủy lẫn bộ - từ phố chợ lên xưởng mỏ Tổng Tinh; và "Chợ Bắc Phần" chép trong *Đại Nam nhất thống chí* ở vị trí mang địa danh "Pac Phang" trên bản đồ điều tra cơ bản.

<sup>500</sup> Hiện nay nhân dân địa phương đang làm một con đường ô tô vượt qua Kéo Diệp, đi lên các xã phía bắc huyện Chợ Rã. Một câu ca dao được viết thành khẩu hiệu, nổi bật giữa công trường:

"Kéo cờ lên đỉnh yêu thương

Mở đường hạnh phúc chiến trường là đây"

<sup>501</sup> *Bắc Kỳ tiểu phi*, các quyển 66, 67.

<sup>502</sup> *Bắc Kỳ tiểu phi*, các quyển 66, 67.

<sup>503</sup> *Bắc Kỳ tiểu phi*, các quyển 66, 67.

<sup>504</sup> *Sách đã dẫn*, tr.167, 171.

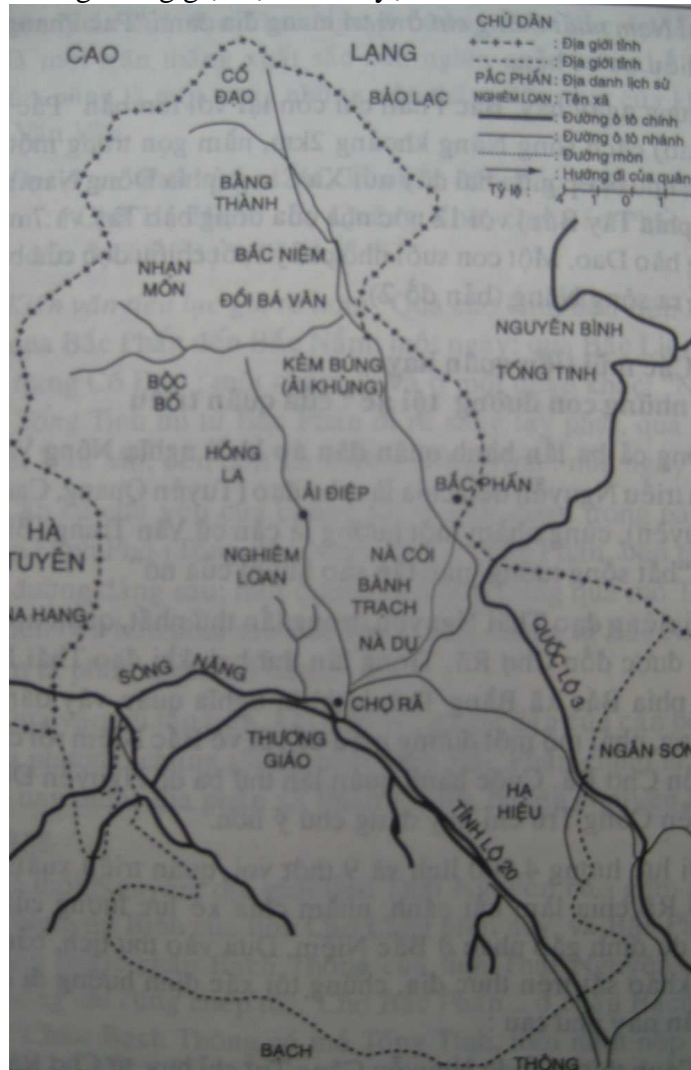
<sup>505</sup> *Bắc Kỳ tiểu phi*, quyển 67, 64, 19, 20. Ở thời Gia Long cả tỉnh Thái Nguyên có 6.700 dân đinh. Thời Tự Đức, số dân đinh chưa vượt quá 10.000 người.

<sup>506</sup> *Sách đã dẫn*, tr. 167, 171.

Nhưng ngày nay, Bắc Phần chỉ còn lại với tên bản "Pắc Phần" (tiếng Dao) cách sông Năng khoảng 2km, nằm gọn trong một thung lũng hẹp, như bị ép giữa hai dãy núi Xa Càng (phía Đông Nam) và Xa Cò Xát (phía Tây Bắc) với 12 nóc nhà của đồng bào Tày và 7 nóc nhà của đồng bào Dao. Một con suối nhỏ chảy suốt chiều dọc của bản Pắc Phần, đổ ra sông Năng (bản đồ 2).

### b) Các mũi tiến quân hay "những con đường tội ác" của quân triều

Trong cả ba lần hành quân đàn áp khởi nghĩa Nông Văn Vân, quân lính triều Nguyễn đều chia làm ba đạo (Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên), cùng nhằm một hướng là căn cứ Vân Trung (Bảo Lạc) với ý đồ "bắt sông tương giặc tận sào huyệt của nó".



Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở huyện Chợ Rã

Nói riêng đạo Thái Nguyên, trong lần thứ nhất, quân triều chưa vượt qua được đồn Chợ Rã. Trong lần thứ hai, khi đạo Thái Nguyên tiến đến phía Bắc xã Bằng Thành thì bị nghĩa quân vây đánh, thua liểng xiểng, phải mở một đường máu để rút về Bắc Niệm rồi chạy dài về tận đồn Chợ Rã. Cuộc hành quân lần thứ ba do Nguyễn Đình Phở và Nguyễn Công Trứ chỉ huy đáng chú ý hơn.

Với lực lượng 4.000 lính và 9 thớt voi, quân triều xuất phát từ đồn Chợ Rã chia làm hai cánh, nhằm chia xẻ lực lượng của nghĩa quân và dự định gặp nhau ở Bắc Niệm. Dựa vào thư tịch, bản đồ và kết quả khảo sát trên thực địa, chúng tôi xác định hướng đi của hai cánh quân này như sau:

- Cánh thứ nhất do Nguyễn Công Trứ chỉ huy, từ Chợ Rã đi qua các bản Nà Lĩnh, Nà Ché, vào địa phận xã Nghiêm Loan. Trên đường tiến vào xã Hồng La, quân triều bị chặn đánh ở Ái Điệp, phải vất vả lắm mới vượt qua ải này, nhưng không tiến lên xã Bằng Thành được nữa, vì đã bị nghĩa quân chặn lại ở Ái Khủng. Hơn 2.000 quân lính bị chôn chân trong xã Hồng La vừa đúng một tháng tròn (từ 19/10 đến 18/11 năm Giáp Ngọ - 1834).

- Cánh thứ hai do Nguyễn Đình Phở chỉ huy, từ Chợ Rã qua bản Pắc Vạn, đi dọc theo tả ngạn sông Năng vào địa phận xã Bình Trạch, đến Nà Dụ rẽ sang trái, đi ngược lên theo hướng Nam Bắc, đến Nà Còi. Lại đi tiếp đến bờ sông Năng vượt qua sông đi thêm khoảng 1km thì rẽ sang phải, ngược theo con suối từ bản Pắc Phấn chảy ra.

Trong thực tế, cánh đại quân của Nguyễn Đình Phở tiến đến Nhà Dụ thì dừng lại. Phở sai hai viên phó lãnh binh đem những lực lượng nhỏ lên hướng Bắc Phấn thăm dò, còn đại quân chờ ở phía sau để tiếp ứng.

Mặc dầu Nguyễn Đình Phở tính toán thận trọng, rút cục vẫn mắc mưu nghĩa quân, và thất bại nặng nề trong trận phục kích lớn ngay giữa thung lũng Bắc Phấn.

Khởi nghĩa Nông Văn Vân đã lùi vào dĩ vãng ngót một thế kỷ rưỡi nhưng trong dân gian huyện Chợ Rã còn lưu truyền nhiều câu chuyện về những đoàn quân triều kéo lên nghẽn lối chặt rừng.

*"Khửn bường Thái xam xên  
Khửn bường Tuyên hà vạn.  
Nhặng bường Cao khửn tò tò pay"*

(Nghĩa là: Lên phía Thái ba ngàn; lên phía Tuyên năm vạn; Còn phía Cao thì lên không không biết bao nhiêu mà kể).

Nhiều cụ già ở Bình Trạch, Xuân La thường kể lại cho con cháu về những "đoàn lính áo nâu, áo đỏ" gươm súng đầy người, xông vào từng thôn bản bắt dân nộp thóc gạo, lợn gà, ai trái lệnh thì giết chết. Trong những cuộc tàn sát điên cuồng đó, quân tướng triều Nguyễn dùng một loại vũ khí gọi là "ống phun lửa" để đốt trụ nhà cửa trên đường chúng đi qua. Điều này phù hợp với những đoạn chép trong Bắc Kỳ tiểu phi: "Tháng 10 năm Quý Tỵ (1833), lấy thêm 30 chục ống phun lửa đem lên quân thứ Thái Nguyên. Tiếp đó, Thái Nguyên lại nhận thêm 3 cỗ súng đại luân xa, 200 ống phun lửa, 300 cân thuốc súng, 2.000 đạn chì" hoặc theo một bản tâu của Doãn Uẩn (án sát Thái Nguyên): "Suốt dọc đường từ đồn Bắc Cạn trở lên, nhà cửa phỏ xá bên đường đều đã đốt cháy gần hết"<sup>507</sup>. Với lực lượng hàng ngàn binh lính, Minh Mạng quả quyết rằng: "Chỉ cần giẫm chân cũng đủ nghiền nát lũ giặc". Nhưng thật sự hoàn toàn trái ngược: Quân triều càng tàn sát, khủng bố man rợ thì càng khơi sâu lòng căm thù và nung nấu ý chí chiến đấu của nhân dân các dân tộc vùng Chợ Rã.

### **c) Nhân dân bất khuất, nghĩa quân anh hùng**

Nhắc lại những trang sử đầy tự hào của bản làng, nhiều cụ già kể rằng: Hồi ông Văn nổi dậy chống vua Minh Mạng, mọi người dân huyện Chợ Rã đều tham gia chiến đấu. Khi chưa có chiến sự, họ tiếp tế gạo, thịt, muối cho nghĩa quân. Khi có chiến sự thì người già và trẻ em kéo lên rừng tránh ả, còn thanh niên nam nữ và những người đủ sức chiến đấu nhanh chóng cầm vũ khí gia nhập hàng ngũ, kẻ súng người dao, có người dùng những chiếc giáo có mũi bằng xương thú.

Nhân dân xã Phan Thanh còn truyền câu chuyện: Từng đoàn người từ các bản lân cận kéo nhau lũ lượt về thung lũng Pắc Phấn để chuyển đá, dựng giàn, bố trí bẫy đá trên núi Xa Càng và núi Xa Cò Xát. Từ người già đến thiếu niên đều có mặt trong những ngày chuẩn bị cho trận địa phục kích quy mô này.

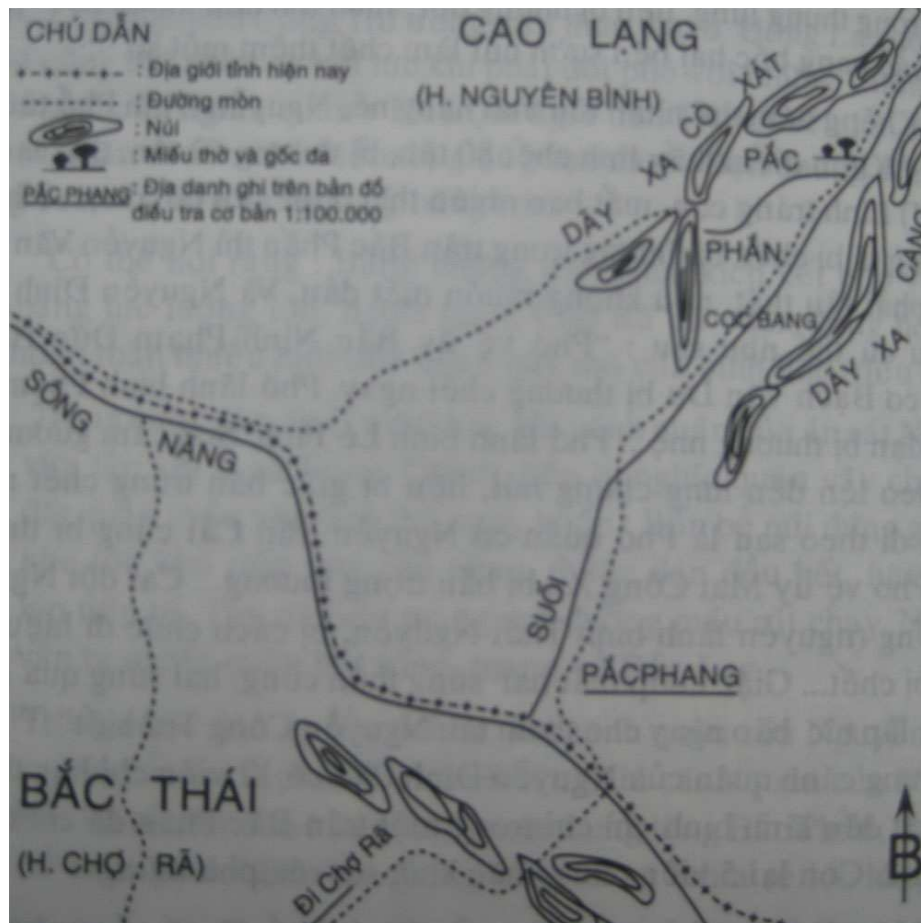
Ngày nay, chúng ta có thể băn khoăn về tính xác thực của những câu chuyện dân gian sót lại tản mạn trải qua nhiều thế hệ. Nhưng điều may mắn là hàng loạt bản tâu của các tướng đi đàn áp được tập hợp trong Bắc Kỳ tiểu phi tự nó lại phản ánh khá sắc nét sự chống đối quyết liệt, tinh thần chiến đấu ngoan cường của nhân dân và nghĩa quân vùng Thái Nguyên và Chợ Rã nói riêng.

Một bản tâu của Nguyễn Đình Phở khoảng đầu tháng 8 năm Quý Tỵ (1833) cho biết: Từ Chợ Rã đến Bằng Thành, Cổ Đạo giáp giới địa phận Tuyên Quang, dân các tổng xã, động Mán, phỏ xưởng, có người đem sản vật chạy trốn, có người bị giặc dụ dỗ đi theo, lực lượng hơn nghìn người.

Bản tâu của Án sát Nguyễn Trọng Dong sau đó mười ngày lại viết: Dân mười xã tổng Thượng Giáo và bốn xã tổng Hạ Hiệu [nghĩa là hầu hết khu vực phía Nam huyện Chợ Rã] bỏ đi theo giặc hơn 2.000 người.

<sup>507</sup> Bắc Kỳ tiểu phi, quyển 67, 64, 19, 20. Ở thời Gia Long cả tỉnh Thái Nguyên có 6.700 dân đinh. Thời Tự Đức, số dân đinh chưa vượt quá 10.000 người.

Nhưng thực tế trên đây được Án sát Doãn Uẩn nhắc lại rõ ràng hơn trong một bản tấu khác: "Tôi xét nghĩ hai tổng Thượng Giáo, Hạ Hiệu thuộc Châu Bạch Thông đều là lũ mán ở núi rừng, không biết lễ phép, lại bị giặc mê hoặc càng thêm ngu ngoan. Lúc quan quân mới đến thì vài ba đứa bắt đực dĩ ra mặt, giả cách khôn khéo để bảo toàn vợ con, gia đình... cuối cùng lại bỏ trốn, dò xét tình hình đi báo với giặc. Thậm chí có cai tổng, lý dịch, sức đòi nhiều lần cũng không chịu đến, ngang ngạnh như vậy thật là đáng ghét"<sup>508</sup>. và Doãn Uẩn kết luận: "Thổ dân sở tại không thể trông cậy được".



Sơ đồ trận địa Bắc Trán

So với tình hình Cao Bằng, Tuyên Quang, Nguyễn Công Trứ tâu: Ở Cao, Tuyên thì dân chúng bắt đực dĩ phải theo giặc... khi quan quân đến thì đem nhau ra đón hàng (!). Còn ở Thái Nguyên thì khác; vì nhiều lần quan quân ở đây thất lợi nên giặc càng hung hăng. Từ Bạch Thông trở lên nơi nào cũng có giặc, quan quân đến thì chúng chạy vào rừng họp nhau trở lại.

Vẫn tiếp tục so sánh với Cao Tuyên, trong một bản tấu khác, Nguyễn Công Trứ lại nhận thấy: "Thổ đồng [lính người địa phương] Cao, Tuyên có đến ba bốn nghìn tên, mà thổ đồng tỉnh Thái chỉ có hơn 100 tên".

Còn có thể nêu lên nhiều dẫn chứng tương tự, nhưng thiết tưởng ngàn ấy cũng khá đầy đủ để nói lên khí thế nhân dân vùng Chợ Rã hưởng ứng cuộc khởi nghĩa như thế nào, đúng như nhận xét của Tạ Quang Cự (tướng chỉ huy đạo quân Cao Bằng): "Dân hạt Thái Nguyên hòa nhau đi làm giặc"<sup>509</sup>.

Tiêu biểu cho khí thế đó là những nghĩa quân tỉnh Thái, trên áo đều có đính hai chữ "Ứng nghĩa" với tài bắn súng và sở trường đánh mai phục, làm cho quân triều thất bại nặng nề ở Ải Diệp, Ải Khủng, ở Hồng La, Bằng Thành, Bắc Niệm, Cô đạo v.v... nhất là trong trận Bắc Phần, mà chúng tôi sẽ trình bày cụ thể hơn ở một đoạn sau.

<sup>508</sup> Bắc Kỳ tiểu phỉ - quyển 68, 43, 67, 20, 66, 41.

<sup>509</sup> Bắc Kỳ tiểu phỉ - quyển 68, 43, 67, 20, 66, 41.

Ngay từ những trận giao chiến đầu tiên, tướng Nguyễn Đình Phổ đã phát hiện tài bắn súng của nghĩa quân: Bọn giặc ấy dẫu là quân ô hợp mới nổi lên, mà chúng bắn giỏi cũng nhiều, nếu chỉ có lính cơ đi đánh cũng chưa đắc lực.

Còn Nguyễn Công Trứ trong trận thua đau ở Hồng La cuối năm 1834 cũng thú nhận sự bất lực khi phải đối phó với những chiến thuật phục kích của nghĩa quân: Tôi trộm nghĩ tình Thái nhiều lần thất lợi đều vì quân đi vào chỗ hiểm bị giặc phục đánh. Bọn chúng vốn quen dùng cách ấy nên càng hung hăng hơn.

Có thể nói rằng: Bằng những trận phục kích kết hợp với bao vây bằng lực lượng lớn, nghĩa quân Chợ Rã đã chặn đứng hoặc bẻ gãy hoàn toàn nhiều mũi tiến quân quy mô của binh lính triều đình.

Trong cuộc đàn áp lần thứ hai, khi cánh quân của án sát Nguyễn Muru vừa tập kết ở xã Bằng Thành, liền bị nghĩa quân vây chặt bốn phía, đặt quân triều vào tình thế nguy khốn: Bốn bề núi đứng gồ ghề, cách khe lớn khó tiếp ứng cho nhau, thuốc đạn đều hết, lương gạo chưa kịp tiếp tế. Tuy đã liều mạng mở đường máu rút chạy, Nguyễn Muru vẫn bị nghĩa quân bắt sống, mang về Bảo Lạc.

Trong cuộc đàn áp lần thứ ba, khi cánh quân của Nguyễn Công Trứ đang bị dồn lại ở phía dưới Ải Khủng, thì cánh quân của Nguyễn Đình Phổ lại bị một đòn trời giáng trong thung lũng Bắc Phán, làm tiêu tan ý đồ tiến quân "theo hai gọng kìm" hòng "chia sẻ lực lượng của giặc".

Trận *Bắc Phán* bắt đầu diễn ra sáng sớm ngày 20 tháng 10 năm Giáp Ngọ (1834) và kéo dài cho đến tận chiều tối mới kết thúc. Lợi dụng eo núi ở phía Đông Bắc, hai bên vách đá dựng đứng, nghĩa quân bố trí một hệ thống bẫy đá trên những độ cao khác nhau, lại bố trí quân mai phục trong các hang động kín đáo bên sườn núi.

Các cụ ngày trước truyền lại rằng: Cầm thù quân triều kéo lên tàn sát đốt phá bản làng, có một "tướng quân" thổi kèn làm hiệu, kêu gọi nhân dân lên núi làm bẫy đá để chiến đấu.

Quân triều từ hướng sông Năng tiến vào Bắc Phán, bộ phận đi đầu lọt qua eo núi phía Tây Nam chưa gặp trở ngại gì đáng kể. Bấy giờ đại quân từ phía sau mới ồ ạt kéo vào men theo con suối chảy qua giữa bản tiến lên lối ra ở eo núi phía Đông Bắc. Khi quân triều ùn lại đen nghịt trong eo núi, thì thành linh một trận "mưa đá" âm âm đổ xuống như núi lở. Quân triều chết không biết bao nhiêu mà kể, "máu ngập đến tận cổ". Bọn sống sót nháo nhác quay đầu trở lại, chạy tán loạn trong thung lũng, liền bị những đợt "mưa tên tẩm thuốc độc" phát ra từ các hang hốc hai bên sườn núi làm chết thêm một số<sup>510</sup>.

Không dám thú nhận tổn thất nặng nề, Nguyễn Đình Phổ tâu về triều: "Kiểm điểm thấy lính chết 80 tên, bị thương 62 tên, thất lạc 15 tên" (!) Lính tráng còn, mất bao nhiêu thì có thể nói dối được. Nhưng lũ tướng tá bị chết, bị thương trong trận Bắc Phán thì Nguyễn Văn Phổ buộc phải tâu thật, nếu không muốn mất đầu. Và Nguyễn Đình Phổ đã tâu cụ thể như sau: "Phó vệ úy Bắc Ninh Phạm Đức Hành. Quản cơ Bạch Văn Dụ bị thương chết ngay. Phó lãnh binh Phạm Phi trúng đạn bị thương nhẹ... Phó lãnh binh Lê Phúc Sơn cầm gươm đeo mộc, leo lên đến lưng chừng núi, liền bị giặc bắn trúng chết ngay. Người đi theo sau là Phó quản cơ Nguyễn Văn Cải cũng bị thương chết. Phó vệ úy Mai Công Xu bị bắn trọng thương... Cai đội Nguyễn Văn Ứng (nguyên lãnh binh Thái Nguyên, bị cách chức đi hiệu lực) cũng bị chết... Giặc cướp mất hai súng thân công, hai súng quá sơn... Tôi đã lập tức báo ngay cho tham tán Nguyễn Công Trứ biết"<sup>511</sup>. Như vậy, trong cánh quân của Nguyễn Đình Phổ có 12 viên chỉ huy từ cấp quản cơ đến lãnh binh, thì chỉ trong một trận Bắc Phán đã chết 5, bị thương 2. Còn lại 5 viên cũng khắc khừ, sốt rét, phù thũng.

Mặc dù trong bản tâu, Nguyễn Đình Phổ đã cố gắng che giấu nhiều sự thật, nhất là không dám thú nhận bị mắc mưu lọt vào bẫy phục kích của nghĩa quân, nhưng đọc bản tâu dài dòng và quanh co của Phổ, Minh Mạng cũng đủ thấm thía thất bại cay đắng của quân mình: Đem hai, ba nghìn quân, gặp một toán giặc nhỏ, không biết đánh úp lại dàn quân, xé lẻ lực lượng linh tinh, đến nỗi tướng sĩ thương vong nhiều đến thế!... Nguyễn Đình Phổ thử nghĩ xem, người thân làm thông điệp một đạo quân, thấy giặc ở đằng trước mà vội rút lui, chiếu theo quân luật nên được tội gì?

<sup>510</sup> Theo lời kể của Ông Lý Văn Phúc, chủ nhiệm hợp tác xã Nà Còi xã Bành Trạch.

<sup>511</sup> *Bắc Kỳ tiểu phỉ*, quyển 67, 68, 20, 70.

Ngày mai, ai đến Bắc Phần vẫn còn có thể nhận ra dấu vết bầy đá với những đồng đá to xếp dài bên vách núi, chuẩn bị đặt vào giàn bầy. Và gốc đa cổ thụ bên bờ suối từng chứng kiến trận "mưa đá" năm nào đã trở thành đầu đề của một câu chuyện dân gian kỳ thú lưu truyền khắp vùng Chợ Rã.

#### **d. Ký ức về các thủ lĩnh**

Nhiều cụ già các xã thuộc huyện Chợ Rã ngày nay còn nhớ những câu chuyện về chiến công của hai vị "tướng công" Nông Hồng Nhân và Nông Hồng Thạc đánh đuổi quan quân của vua Minh Mạng.

Các cụ kể rằng: Hai anh em nhà Hồng Nhân và Hồng Thạc mang quân từ Chợ Rã xuống đánh tận Chợ Mới và tỉnh thành Thái Nguyên, sau đó còn sang phối hợp với nghĩa quân ở Cao Bằng, Lạng Sơn.

Khi cuộc nổi dậy mới bắt đầu, hai ông được ông Vân cử làm tướng ở khu vực Chợ Rã, đánh chiếm Bắc Niệm, Bộc Bó, Bằng Thành làm chỗ đứng chân. Hai ông cưỡi ngựa ra trận, thổi khèn, chỉ huy quân sĩ. Sau một trận đánh quyết liệt - cũng là trận cuối cùng - ở Bản Liền (địa đầu Bảo Lạc, giáp Chợ Rã), hai ông thất thế "bê đôi một thanh gươm vàng" chia nhau mỗi người chạy một ngã, quyết không để lọt vào tay quân triều.

Những chi tiết trên đây chưa bị hư cấu nhiều, vẫn còn nguyên vẹn cái lõi hiện thực của nó, và về cơ bản rất phù hợp với tài liệu trong thư tịch, kể cả những bản tâu của các tướng đi đàn áp.

Ngay từ đầu tháng 8 năm Quý Tỵ (1833), nghĩa là chưa đầy một tháng sau khi cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân bùng nổ, quan tỉnh Thái Nguyên đã tâu về triều: Giặc Hồng Nhân chiếm 14 xã thuộc hai tổng Hạ Hiệu và Thượng Giáo, châu Bạch Thông... Quan quân phải lui về giữ Nà Cù.

Về sau, trong cuộc đàn áp lần thứ ba, Nguyễn Công Trứ xác nhận rõ hơn: Suốt một giải từ các xã Hồng La, Bằng Thành, Cổ Đạo tiếp giáp Bảo Lạc đều là thân đảng của Hồng Nhân, nằm sâu trong rừng thẳm.

Khi tiến quan đến xã Cổ Đạo, Nguyễn Đình Phở lại tâu: Sau giặc Nông Văn Vân thì có Hồng Nhân là dữ tợn, khôn ngoan hơn cả... Dân 6 xã Hồng La, Bộc Bó, Nhạn Môn, Công Bật, Bằng Thành, Cổ Đạo đều bị giặc Hồng Nhân sai khiến... Và lại Cổ Đạo là quê vợ của Hồng Nhân, xin cho lưu quân ở đây để lòng bắt.

Như vậy, chúng ta có thể khẳng định Nông Hồng Nhân cùng với em là Nông Hồng Thạc là những thủ lĩnh trực tiếp của nghĩa quân Thái Nguyên trong cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân. Thêm nữa, qua lời khai của một thủ lĩnh bị bắt tên là Triệu Văn Triệu<sup>512</sup> thì Nông Hồng Nhân được Vân giao chức vụ "Tổng nhung đại tướng quân". Hồng Nhân còn kiêm nhiệm việc lương thảo của nghĩa quân trong các tỉnh Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Sơn Tây<sup>513</sup>. Hồi tháng 9 năm Quý Tỵ, quân triều bắt được một thẻ bài của nghĩa quân, trong thẻ viết: "Khâm sai Thái Nguyên chính thống, kiêm Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Sơn Tây đảng xứ dũng võ đạo đại tướng quân sách đòi gạo lương ở các tổng xã trang động thuộc huyện Sơn Dương". Trên mặt thẻ có "đóng triện son" của nghĩa quân<sup>514</sup>.

Nông Hồng Nhân từng trực tiếp chỉ huy trận đánh ở Bằng Thành, Bắc Niệm, bắt sống Án sát Nguyễn Mưu, Nông Hồng Thạc từng có mặt trong trận Bắc Phần, cướp được bốn khẩu súng lớn của quân triều, chuyển cho Nông Hồng Nhân mang về giấu trong một khu rừng ở Bảo Lạc. Cả hai thủ lĩnh Nông Hồng Nhân, Nông Hồng Thạc đều có mặt trong trận đánh lớn ở Hồng La ngày 8 tháng 11 năm Giáp Ngọ (1834). Nông Hồng Thạc bị thương nặng trong trận này.

---

<sup>512</sup> Triệu Văn Triệu cũng là một thủ lĩnh của nghĩa quân Thái Nguyên, trực tiếp chỉ huy các lực lượng Hoa Kiều, thợ mỏ. Triệu bị bắt ở khu rừng xã Nhạn Môn khoảng cuối tháng 11 năm Giáp Ngọ (1834). Bản tâu của Nguyễn Đình Phở cho biết: Triệu người phủ Thái Bình, nước Thanh (Trung Quốc). Triệu được Nông Văn Vân cử làm thống lĩnh tướng quân, quản lĩnh quân vụ Thái Nguyên, phối hợp với Tổng nhung đại tướng quân Nông Hồng Nhân. Triệu Văn Triệu cùng Nông Hồng Thạc chỉ huy trận thắng lớn ở Bắc Phần, lại tham gia trận Hồng La. Trong trận Hồng La, Nông Hồng Thạc bị thương, nghĩa quân bắt lợi. Triệu định tìm về Nhạn Môn trốn ẩn thì bị bắt, liền bị xử lăng trì tại trận. (*Bắc Kỳ tiểu phi*.70)

<sup>513</sup> Tỉnh Sơn Tây thời Minh Mạng tương đương tỉnh Vĩnh Phú và phần lớn tỉnh Hà Sơn Bình ngày nay.

<sup>514</sup> *Bắc Kỳ tiểu phi*, quyển 24, 47.

Nông Văn Vân là thủ lĩnh tối cao của cuộc khởi nghĩa, hay như cách hiểu của quan tướng triều Nguyễn: "Thỏ phi Tuyên, Cao, Thái, Lạng lan tràn, chỗ nào cũng có đũa hùng trưởng, mà đều lấy giặc Vân làm chủ"<sup>515</sup>. Từ căn cứ Vân Trung, Ngọc Mạo (Bảo Lạc), Nông Văn Vân lãnh đạo toàn bộ cuộc khởi nghĩa, đồng thời trực tiếp chỉ huy mặt trận Tuyên Quang (Hà Tuyên ngày nay). Nông Văn Vân từng có mặt trong nhiều trận đánh ở Ninh Biên (hay Yên Viên - thị xã Hà Giang), và nhiều lần sang Cao Bằng tham gia chỉ huy trực tiếp những trận đánh lớn.

Riêng ở mặt trận Thái Nguyên, ngay sau khi cuộc khởi nghĩa mới diễn ra khoảng 2 tháng, Nông Văn Vân đã có mặt ở Bắc Niệm, Chợ Rã, Bắc Cạn và xuống tận Chợ Mới kiểm tra kế hoạch chuẩn bị đánh thành Thái Nguyên. Khoảng giữa tháng 9 năm Quý Ty (1833), Nông Văn Vân từ Bắc Cạn cưỡi voi trở về Bảo Lạc, và từ đó cho đến khi cuộc khởi nghĩa thất bại, Nông Văn Vân không có dịp trở lại Thái Nguyên nữa<sup>516</sup>.

Vì vậy, trong dân gian vùng Chợ Rã, ký ức về Nông Văn Vân rất mờ nhạt. Nhưng có điều lý thú là ngay ở chợ Bắc Niệm, phía trên ngã ba sông, có một quả đồi mang tên là "Đồi Bá Vân", án ngữ con đường từ Kẽm Búng đến Bắc Niệm, lại có thể bao quát cả ba con đường từ Bộc Bó lên, từ Bảo Lạc xuống và từ Bắc Phấn sang.

Tương truyền thời kỳ nổ ra cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân, nghĩa quân đã xây đồn, đào hào trên đồi này để chống quân triều. Hiện nay trên đồi có nhiều cây ăn quả, và ở các đồi xung quanh vẫn còn dấu vết hào lũy xưa. Để tưởng nhớ người thủ lĩnh, dân địa phương đặt tên đồi là đồi "Bá Vân"<sup>517</sup>.

Đây là một hiện tượng cần được tìm hiểu và xác minh thêm, vì sau cuộc khởi nghĩa bị thất bại, triều Nguyễn tiếp tục truy nã khủng bố thân thuộc và những người có liên quan với các thủ lĩnh, thậm chí cấm nhắc đến tên của họ. Để tránh tai họa, cũng là để đánh lạc hướng cường quyền, nhân dân thường gọi các thủ lĩnh bằng một tên chung là "tướng công" và lập miếu thờ các tướng công ở những nơi kín đáo. Đó là trường hợp chúng ta thường gặp ở Cao Lạng, ở Hà Tuyên (kể cả ở Bảo Lạc).

Phải chăng địa danh "Đồi Bá Vân" ở huyện Chợ Rã là một trường hợp ngoại lệ, như một sự thách thức đối với triều đình nhà Nguyễn, phản ánh khí thế hiên ngang của nhân dân các dân tộc Thái Nguyên từng làm cho quan tướng triều đình khiếp sợ, như lời tâu của Nguyễn Công Trứ: "Từ Bạch Thông trở lên nơi nào cũng có giặc, hay như lời tâu của Tạ Quang Cự: "Dân hạt Thái Nguyên hòa nhau đi làm giặc" hoặc như cách giải thích vừa sai lầm vừa xuyên tạc của viên Án sát Doãn Uân: "Kê từ Chợ Mới lên đến Bằng Thành, Cổ Đạo... dân cư ở phân tán, linh tinh không thành làng xóm... Tiểu dân ở làng mạc phần nhiều là ngu xuẩn. Tôi thường thấy trâu bò thả rông, một vài ngày không đem về, lúa thu hoạch để ngoài đồng lâu mới đến mười ngày. Dân phong như thế thì chắc rằng xưa nay không có trộm cắp. Chỉ vì không hiểu lễ nghĩa, không biết phải trái, chỉ biết nghe theo bọn đầu mục. Mà lũ đầu mục thì phần nhiều là dữ tợn, không dễ dạy bảo... Dân chúng bị cám dỗ, bèn kéo nhau đi theo, cũng không biết như vậy là phạm tội bạn nghịch"(!)<sup>518</sup>.

## TRUYỀN THUYẾT VÀ TRUYỀN THỐNG

Trong ngót hai năm hoạt động, nghĩa quân và nhân dân các dân tộc vùng Chợ Rã đã giáng cho quân tướng triều Nguyễn những đòn chí mạng. Các tướng của triều đình không ngờ rằng "lũ giặc man ngu xuẩn" kia lại làm cho quan lãnh binh Nguyễn Văn Ứng hoảng hốt, quay ngựa chạy trước, làm cho "tất cả binh lính đều ném bỏ giáo mà chạy theo", rồi đuổi riết quan án sát Nguyễn Mưu, "bắn cho ngã ngựa và bắt sống" trong một trận Bằng Thành.

Họ càng không hiểu nổi "lũ mán ở núi rừng" ấy dựa vào sức mạnh nào, có bí quyết gì mà đánh lừa được quan tổng đốc Ninh Thái chui vào bẫy đá Bắc Phấn, giết chết và làm bị thương bảy vị tướng chỉ huy trong có một ngày!

<sup>515</sup> *Bắc Kỳ tiểu phi*, quyển 24, 47.

<sup>516</sup> Trong trận đánh đồn Chợ Mới ngày 2 tháng 9 năm Quý Ty (1833) nghĩa quân bắt được một con voi của quân triều. Nông Hồng Nhân mang voi từ chợ Mới về Bắc Cạn cho Nông Văn Vân sử dụng. Tiếp đó: "Vân cưỡi voi đi châu Bảo Lạc" (*Bắc Kỳ tiểu phi*, quyển 34)

<sup>517</sup> Theo lời kể của đồng chí Long Văn Tinh, bí thư Đảng ủy xã Bằng Thành.

<sup>518</sup> *Bắc Kỳ tiểu phi*, quyển 68, 71.



Đền như Nguyễn Công Trứ, một tướng xông xáo, nhiều kinh nghiệm đàn áp khởi nghĩa nông dân, cũng không giấu được nỗi hoang mang lo sợ khi đem quân tiến sâu vào núi rừng Chợ Rã: "Nay lính ốm ngày nhiều, đường vận lương không thông, tôi trộm nghĩ là một thư sinh nhờ ơn tri ngộ, vạn lần chết không đền ơn được, há dám ngai mũi tên hòn đạn, nước độc làm chướng... Nhưng gặp cảnh này thật là gian nan" (bản tâu cuối tháng 10 năm Giáp Ngọ 1834)<sup>519</sup>.

Các tướng triều Nguyễn không hiểu nổi - hay cố tình không hiểu (!) - nhưng nhân dân Thái Nguyên, Chợ Rã thì hiểu rõ nguồn sức mạnh cũng như ý nghĩa hành động của mình. Họ không kể lại một cách chi tiết, tỉ mỉ như các bản tâu của quan tướng triều đình. Họ càng không có điều kiện để chép thành những bộ "Tiểu phi" dày cộp như của Minh Mạng. Họ kể theo cách riêng của họ. Họ kể rằng:

Ngày xưa... các ông Nông Hồng Nhân, Nông Hồng Thạc kêu gọi người Tày, người Nùng, người Dao, người Kinh nổi dậy hưởng ứng quân của ông Vân ở Bảo Lạc, đánh nhau với quân vua Minh Mạng rất dũng cảm. Vua không hiểu dân này dựa vào sức ma quái gì mà dám chống vua dữ dội đến thế.

Một lần, quân nhà vua tiến vào Bảo Lạc, định kéo lên Vân Trung, nhưng bị hòn đá "Cò Ma" (núi Cỏ Chó) chặn lối. Quân lính bèn xẻ ngang quả núi để mở đường tiến vào, nhưng đêm đến chỗ núi bị cắt đã liền lại như cũ. Ông tướng chỉ huy sai lính đào sâu xuống chân núi để phá "long mạch". Quả nhiên trong núi có hai rễ cây đa rất to. Một rễ đa vừa bị chặt đứt thì máu đỏ phun ra thành suối thành sông. Từ đó núi Cò Ma không liền lại được nữa, nhưng trong lòng núi vẫn còn một rễ đa.

Dân các xã vùng Chợ Rã còn lưu truyền một câu chuyện khác: chuyện "Cây Đa cổ thụ".

Chuyện kể rằng: Một lần, quân triều kéo lên đông nghịt, chia làm nhiều hướng bao vây khu vực có cây đa cổ thụ. Hưởng ứng lời kêu gọi của "quảng", trẻ già trai gái các bản làng rủ nhau cầm giáo mác đến ngăn không cho quân triều chặt cây đa quý. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt. Quân triều bị chết vô số, máu đỏ cả dòng suối. Nhưng quân triều kéo lên đông quá. Quân của "quảng" phải rút vào rừng. Bấy giờ quân triều mới xúm lại hè nhau chặt cây đa. Máu trong thân đa tuôn ra lênh láng, rồi ngấm hết vào lòng đất.

Hiện nay trong thung lũng Bắc Phấn còn một túp lều nhỏ cạnh một gốc đá lớn. Nhân dân địa phương truyền rằng đó là miếu thờ ba vị thần đã anh dũng chống quân triều kéo lên vùng này. Cuộc chiến đấu diễn ra suốt một ngày, cuối cùng vì lực lượng quá chênh lệch, cả ba vị phi ngựa từ trên núi cao xuống khe suối, cùng hy sinh bên gốc đa<sup>520</sup>. Hàng năm, vào ngày mùng 3 tháng 2 âm lịch, nhân dân khắp các vùng từ Nà Còi đến Pắc Phấn đến miếu "Cốc Nùng" (Cây đa) làm lễ tế thần.

Những câu chuyện vừa bình dị, vừa hoang đường, nhưng hàm chứa sâu sắc cái lối hiện thực về một trang sử đau thương mà anh dũng của quê hương, như muốn nhắc mãi với đời sau tội ác của vua quan triều Nguyễn cùng với thất bại của chúng hùng "tiêu diệt tận gốc mầm loạn", như muốn truyền lại cho con cháu khí phách kiên cường và truyền thống bất khuất của tổ tiên, của những thủ lĩnh anh hùng.★

## Thêm mấy điểm về cuộc bạo động Lê Văn Khôi (1833-1835)

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử

Số 147 (11, 12-1972)

Trong một bài viết trước đây, nhan đề "Tìm hiểu một điểm liên quan đến nguyên nhân cuộc bạo động Lê Văn Khôi, vấn đề Lê Văn Duyệt"<sup>521</sup>, chúng tôi đã nêu lên mấy nhận xét bước đầu về nguyên nhân trực tiếp của cuộc bạo động Lê Văn Khôi.

<sup>519</sup> *Bắc Kỳ tiểu phi*, quyển 68, 71.

<sup>520</sup> Đồng bào Tày ở các tỉnh Việt Bắc sử dụng phổ biến hình tượng hư cấu này để mô tả gương hy sinh, bất khuất của những nhân vật anh hùng.

<sup>521</sup> Nghiên cứu lịch sử, số 105, tr. 24-34.

Để tìm hiểu sâu thêm những nguyên nhân cũng như tính chất của cuộc bạo động này, theo chúng tôi nghĩ, ngoài việc tìm hiểu vấn đề Lê Văn Duyệt, tìm hiểu bối cảnh xã hội đương thời, cần làm sáng tỏ thêm mấy vấn đề như:

- Chủ đích chính trị của Lê Văn Khôi và những người khởi xướng bạo động là gì? Vấn đề này lại liên quan đến việc tìm hiểu cẩn thận hơn về lai lịch những người cầm đầu cuộc bạo động.

- Những thành phần xã hội, những bộ phận quần chúng nào đã tham gia cuộc bạo động Lê Văn Khôi?

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi muốn được phát biểu mấy suy nghĩ về vấn đề thứ nhất.

## **CÓ GÌ ĐÁNG CHÚ Ý KHI TÌM HIỂU LAI LỊCH NHỮNG NGƯỜI CẦM ĐẦU CUỘC BẠO ĐỘNG?**

Nói chung, các tác giả trước đây thường trình bày một cách tản mạn và chưa cho chúng ta những cứ liệu thích đáng về những người cầm đầu cuộc bạo động. Ngay cả lai lịch của Lê Văn Khôi, nhiều người cũng nêu lên những chi tiết khác nhau. Về điểm này trong bài viết lần trước chúng tôi có đề cập ở phần chú thích, xin được nêu thêm ở đây vài nét cụ thể hơn.

Đại thể, một loại ý kiến cho rằng khi Lê Văn Duyệt đem quân ra đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân Thanh, Nghệ An và Ninh Bình thì “Khôi mộ quân đến theo, đánh giặc lập nhiều công”<sup>522</sup>. Theo ý kiến này, thì Lê Văn Khôi ngay từ đầu đã đứng về phía triều Nguyễn, đối lập với phong trào đấu tranh của nhân dân, thậm chí mộ quân theo Duyệt để tiếp tham gia đàn áp các cuộc đấu tranh của nhân dân.

Một loại ý kiến khác cho rằng Lê Văn Khôi vốn là thủ lĩnh một cuộc nổi dậy ở Bắc Hà, đã từng giáp trận nhiều lần với Lê Văn Duyệt, về sau biết không thể địch nổi Duyệt, Khôi đã xin quy phục và được Duyệt nhận làm con nuôi, đổi họ Lê, đem vào Nam và trở thành một thuộc tướng đáng tin cậy của Duyệt.

Nhưng các ý kiến thuộc loại này lại khác nhau ở nhiều chi tiết. Ví dụ, theo Xin-vét (Silvestre)<sup>523</sup> thì Lê Văn Khôi vốn gốc Mường. Khi còn trẻ, Khôi tham gia cuộc khởi nghĩa Tây Sơn (?) và chỉ huy một đơn vị Tây Sơn vào hồi Lê Văn Duyệt đem quân ra Bắc. Tiếc rằng khi nêu chi tiết trên, tác giả không có cứ liệu gì chắc chắn.

Hoặc theo Giắc-cơ-nê (Jacquet)<sup>524</sup> thì Khôi là dòng dõi nhà Lê. Vào cuối đời Gia Long, Khôi muốn trả thù cho dòng họ mình, đã cầm đầu một cuộc nổi dậy ở Bắc Hà và trở thành đối thủ nguy hiểm của triều Nguyễn trong vùng Thanh Hoá buộc Gia Long phải cử Lê Văn Duyệt ra đối phó. Ý kiến của Giắc-cơ-nê có lẽ không chính xác, vì suốt thời Gia Long, không có tài liệu nào ghi có người tên là Khôi nổi dậy ở vùng Thanh Hoá. Không rõ Giắc-cơ-nê đã căn cứ vào đâu để rút ra ý kiến trên, ngoài bản bố cáo của Lê Văn Khôi có đoạn nói rằng: Con cháu nhà Lê đã nổi dậy ở ngoài Bắc và đưa tin cho Khôi làm nội ứng để khôi phục cơ nghiệp nhà Lê. Chẳng lẽ Giắc-cơ-nê viết về cuộc bạo động này chỉ khoảng 15 năm sau khi cuộc bạo động thất bại, lại có thể nghĩ đơn giản rằng Khôi cũng họ Lê thì chắc là dòng dõi nhà Lê! Theo Trương Vĩnh Ký<sup>525</sup>, thì Lê Văn Khôi vốn là một tùy tướng của Phan Bá Vành. Khôi biết không địch nổi Duyệt và đã khuyên Vành đầu hàng, nhưng Vành không chịu. Cuối cùng Khôi giết Bá Vành và đem đảng chúng đi theo Duyệt.

Ý kiến trên đây của Trương Vĩnh Ký không phù hợp với những nguồn sử liệu tin cậy. Thứ nhất, trong số những thuộc hạ quan trọng của Phan Bá Vành, không có ai tên là Khôi; thứ hai, Lê Văn Duyệt không hề được cử ra đàn áp cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành.

Theo chúng tôi, về lai lịch Lê Văn Khôi, có thể dựa vào nguồn tài liệu của Sứ quán triều Nguyễn. Ví dụ: *Đại Nam chính biên liệt truyện* chép: “Lê Văn Khôi nguyên là họ Bê, con trai của Bê Văn Kiện, thổ mục tỉnh Cao Bằng”. Sử liệu này đáng cho ta tin cậy, và sau khi Khôi làm bạo

<sup>522</sup> Theo *Đại Nam chính biên liệt truyện*, Các tài liệu khác của sứ quán triều Nguyễn cũng đều chép tương tự.

<sup>523</sup> Silvestre – *L'insurrection de Gia Định – La révolte de Khôi* – đăng trong *La Revue Indochinoise* – Hà Nội, 1915.

<sup>524</sup> Jacquet – *Vie de l'abbé Marchand, Missionnaire apostolique et martyr* – Paris 1851.

<sup>525</sup> Do Srây-ne (Schreiner) dẫn trong *Abbrégé de l'Histoire d' Annam* – Sài Gòn, 1906. Srây-ne còn dựa vào lời kể của một thầy giáo dạy chữ Hán ở Bến Tre tên Hà Đăng Đăng, nói rằng vốn gốc người mọi ở Đá Vách, sau làm con nuôi Lê Văn Duyệt, trong lúc đó thì người anh của Khôi là Bê Văn Vân lại nổi dậy ở Bắc Kỳ và được Nguyễn Văn Thành nhận làm con nuôi, đổi họ là Nguyễn Văn Vân (1).

động, Minh Mạng đã ra lệnh cho các quan ở Bắc Thành truy nã ráo riết và giết một loạt những người trong gia đình, thân thuộc của Khôi ở vùng Cao Bằng<sup>526</sup>.

Nhưng còn một điểm chúng ta phải tìm hiểu thêm là: Khôi đi theo Lê Văn Duyệt trong hoàn cảnh như thế nào? Có phải là Khôi mộ binh theo Duyệt để đàn áp các cuộc nổi dậy của dân Bắc Hà không? Hay trái lại, Khôi vẫn là thủ lĩnh một cuộc nổi dậy, bị Duyệt đánh bại rồi chịu quy phục? Cho đến nay, chúng tôi chưa có tài liệu để xác minh điểm này. Và đây không phải là điều không quan trọng. Mộ binh theo Duyệt chống nhân dân đấu tranh, hay vốn là thủ lĩnh khởi nghĩa? Sáng tỏ điểm này, chúng ta có cơ sở để hiểu chu đáo hơn về thái độ chính trị của Khôi trước khi đi theo Duyệt vào Nam, từ đó hiểu đúng hơn con người Lê Văn Khôi khi Khôi đã trở thành người cầm đầu một cuộc bạo động lớn chống triều Nguyễn.

Có thể nêu mấy chi tiết sau đây về Lê Văn Khôi. Khi khởi xướng bạo động, Lê Văn Khôi có phát một tờ hịch. Quan tướng triều Nguyễn có bắt được tờ hịch đó và tấu về triều. Nhưng Sử quan triều Nguyễn không ghi nguyên văn tờ hịch trong các tài liệu biên soạn, kể cả trong “Tiểu phỉ”, chỉ nói đại khái: “Lời lẽ trong tờ ấy đều là bội nghịch, vô đạo”. Nếu chúng ta có được nguyên văn tờ hịch đó thì chắc có thể phát hiện được nhiều điều bổ ích.

Lê Văn Khôi đã đóng vai trò thủ lĩnh tối cao kể từ ngày cuộc bạo động nổ ra (18 tháng 5 năm Quý Tỵ- 1833). Nhưng đến tháng chạp âm lịch năm đó thì Khôi chết, và con trai của Khôi lên 8 tuổi được cử lên thay. Xung quanh cái chết của Lê Văn Khôi trong thành Phiên An, cũng đã có nhiều ý kiến. Nhiều tác giả cho rằng Khôi chết vì bị đầu độc hoặc vì bị phản bội. Phan Thúc Trục, tác giả *Quốc sử di biên* lại chép: “Chánh vệ Nghiêm (tướng của Khôi) đi gặp tù trưởng địa phương, bị quan quân đón đánh, Nghiêm xin hàng và hứa trong 3 ngày sẽ chém đầu Khôi, vì thế Khôi buồn rầu mà chết”. Theo chúng tôi, những điều ghi trong “Tiểu phỉ” đáng cho ta tin hơn. Theo lời khai của một số quân bạo động trèo thành ra thú, thì khoảng tháng 11 năm Quý Tỵ (cuối 1833), Khôi bị súng ngoài thành bắn vào sườn qua cánh tay phải, bị thương không đáng kể. Nhưng đến đầu tháng 12 âm lịch năm ấy thì Khôi phát bệnh chốc lở ở chân. Từ đó, Khôi không còn cười voi đi tuần phòng trong thành như trước nữa, và bệnh cứ nặng dần, chuyển thành phù thũng, đến đêm 11 tháng 12 âm lịch thì chết.

Trong hàng ngũ các thủ lĩnh vốn là bộ tướng của Lê Văn Duyệt, ngoài Thái Công Triều về sau làm phản, nội ứng cho quân triều đình ta có thể kể thêm mấy nhân vật chính như:

– Nguyễn Văn Bột, quê Biên Hoà, được cử làm hậu quân phó tướng trong những ngày bạo động. Chưa đầy 4 tháng sau (ngày 14 tháng 9 âm lịch), Bột bị quân triều đình bắt trong một trận giáp chiến.

– Dương Bá Nhã và Hoàng Nghĩa Thư, vốn là những viên chỉ huy các đội quân bản sung của Duyệt.

– Võ Vĩnh Tiên, người Hải Dương (tục gọi Đội Đò), được cử chỉ huy hữu quân trong lực lượng bạo động (Tiên là anh vợ lẽ của Duyệt) cùng các em là Võ Vĩnh Tái (hữu quân phó tướng) và Võ Vĩnh Lộc (hậu quân thống lĩnh).

Một nét nổi bật là nhiều thủ lĩnh quan trọng của cuộc bạo động vốn là những người “Hồi lương”, “Bắc thuận”. Họ là những tù nhân ở Bắc Hà bị triều Nguyễn đày vào các tỉnh miền Nam vì nhiều lý do, chủ yếu vì lý do chính trị. Tùy theo tội trạng, số tù nhân này được phiên chế vào quân ngũ hoặc cho sống lẫn với dân chúng trong tình trạng quản thúc. Họ được triều Nguyễn đặt tên là những người “Hồi lương” – ý nói những kẻ đã chịu trở về với cuộc sống lương thiện - hoặc những người “Bắc thuận”, “Thanh thuận”, “An thuận” v.v... nghĩa là những tù nhân Bắc Hà, Thanh Hoá, Nghệ An ... đã quy thuận triều đình. Ví dụ như Nguyễn Văn Thuỳ, người Nam Sách, Hải Dương được giữ chức phó tướng trong quân bạo động. Theo lời tấu của quan quân triều Nguyễn thì “Thuỳ

---

<sup>526</sup> Ngày 1 tháng 6 âm lịch (1833) triều đình Minh Mạng đã ra một mật dụ cho các quan tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng truy nã gấp vợ con thân thuộc Lê Văn Khôi. Nửa tháng sau (ngày 15 tháng 6) triều đình lại ra một mật dụ khác nhằm xúc tiến công việc với những đoạn như sau “Đã nhiều lần mật dụ cho tuần phủ Lạng Bình là Hoàng Văn Quyền và các viên bố chính, án sát tỉnh Cao Bằng phải biến binh đến bắt vợ con an hèm cả nhà tên phản nghịch Lê Văn Khôi đưa ra xử trí mà đến nay vẫn chưa thấy tâu báo ra sao. Nay xét ra tên phản nghịch ấy nguyên có anh ruột là Nguyễn Hữu Quỳnh, con là Nguyễn Hữu Báo, em con nhà chú là Nguyễn Hữu Bá, ngoài ra có lẽ thân thuộc cùng một ngành của tên phản nghịch ấy còn nhiều” v.v... (Theo *Khâm định tiểu binh Nam Kỳ nghịch phỉ phương lược chính biên*, xin gọi tắt là *Tiểu phỉ*).

là tên tướng hung hãn nhất”. Thủy bị đại bác ngoài thành bắn chết ngày 10 tháng giêng âm lịch (1834), hoặc như Đặng Vĩnh Ung, quê Nghệ An, nguyên là phó quản cơ đội lính Thanh thuận, hoặc một thủ lĩnh khác tên là Hoàn, nguyên là phó quản cơ đội lính An thuận.

Nhưng quan trọng hơn cả là Nguyễn Văn Trám, quê ở Hưng Nguyên (Nghệ An), “bị tội đày làm lính” (Liệt truyện), vốn là một đội trưởng đội Hồi lương. Sau hi Khôi chết, trong thực tế, quyền chỉ huy tối cao thuộc về Nguyễn Văn Trám. Theo lời khai của người trèo thành ra thú khoảng tháng 3 năm Giáp Ngọ (1834) thì Trám đã bị trúng phong bại liệt, “không thể đi được bước nào” (Tiểu phi). Tuy vậy, Trám vẫn lãnh trách nhiệm tổng chỉ huy cho đến ngày thành vỡ, bị bắt sống và giải về kinh trong số 6 người được liệt vào hạng thủ phạm, yếu phạm. Nhưng giữa đường, Trám tự tử<sup>527</sup>. *Liệt truyện* thì chép rằng “Trám về đến Quảng Nghĩa, bị xiềng sắt nghẹt cổ mà chết”.

Một số bộ phận khác không kém phần quan trọng trong hành ngũ các thủ lĩnh bạo động là những người Hoa kiều.

Theo tài liệu của triều Nguyễn, trong số những người cầm đầu bạo động có Đoàn Văn Bang (tục gọi Bốn Bang), “vốn là người nước Thanh”, gia đình cư trú ở Quảng Nam. Bốn Bang vốn là thuộc khách của ty thành nhân (một cơ quan được lập ra ở thời Nguyễn, tập trung một số quan lại làm chức năng thông ngôn trong việc giao thiệp với nước ngoài). Bốn Bang “đem nhiều người Thanh đi theo” (*Tiểu phi*) và được cử làm thống chế thủy quân ngay khi cuộc bạo động vừa nổ ra. Theo Jacquenet, “Bốn Bang vốn là một thương nhân Hoa kiều giàu có, đã sinh cơ lập nghiệp lâu ở Đàng trong và đã đóng vai trò đặc lực trong bộ chỉ huy cuộc bạo động” (tài liệu đã dẫn).

Ngoài Bốn Bang, có thể kể thêm một loạt Hoa kiều khác, như Lưu Tín, trú ở Quảng Nam, vốn là người của ty thành nhân, Lã Thuận Thành, Trần Huy Đại, Lục Huy Cao, Lã Côn Đức, Lương Thế Vinh, Trần Tân Quý, Trần Tiểu Kỳ (theo *Tiểu phi*), Mạch Tàn Giai (theo Silvestre – tài liệu đã dẫn). Sau khi thành vỡ, Bốn Bang và Lưu Tín ở trong số 6 người bị giải về kinh hành hình.

Điều đáng chú ý là hầu hết những tướng lĩnh người Hoa này đều được giữ các chức chỉ huy thủy quân trong lực lượng bạo động. Càng đáng cho chúng ta suy nghĩ hơn khi liên hệ đến số lượng khá lớn những người Hoa kiều (có đến mấy nghìn) tham gia vào cuộc bạo động.

Cuối cùng là vai trò của cha đạo Mác-săng (Marchand). Tìm hiểu vai trò cha đạo Mác-săng chúng tôi tự nêu ra mấy câu hỏi như sau:

Tại sao Mác-săng lại vào thành Phiên An với Lê Văn Khôi? Bị Lê Văn Khôi cưỡng bức hay tự nguyện tìm vào? Lê Văn Khôi đón Mác-săng vào thành với mục đích gì?

Thời gian bị vây trong thành Phiên An, Mác-săng đóng vai trò như thế nào? Là một nạn nhân của thời cuộc hay là thượng khách của Lê Văn Khôi? Là một thầy tu bị bắt cóc hay là một kiểu Bá Đa Lộc của Nguyễn Ánh? Có thể hiểu biết được gì về hoạt động của Mác-săng ở trong thành Phiên An? Nên nhận định về vai trò Mác-săng trong cuộc bạo động như thế nào cho thỏa đáng?

Chúng tôi mong được thử giải đáp những câu hỏi trên đây trong một dịp khác kết hợp với việc tìm hiểu kỹ hơn vai trò giáo sĩ và giáo dân trong cuộc bạo động.

Trở lên, chúng tôi đã điếm qua lai lịch những người cầm đầu cuộc bạo động, thử phát hiện một số điểm đáng chú ý, mong góp phần sang tỏ thêm chủ đích chính trị của họ.

## **CHỦ ĐÍCH CHÍNH TRỊ CỦA LÊ VĂN KHÔI VÀ NHỮNG NGƯỜI KHỎI XƯƠNG BẠO ĐỘNG**

Trước hết, có lẽ nên phân biệt chủ đích chính trị của Lê Văn Khôi với những danh nghĩa mà Lê Văn Khôi đã nêu lên để châm ngòi cho cuộc bạo động của mình.

Xét về mặt danh nghĩa thì Lê Văn Khôi đã xưng lên nhiều danh nghĩa, như: Lật đổ Minh Mạng, ủng lập con Hoàng tử Cảnh.

- Liên kết với lực lượng ở Bắc Hà đang mưu đồ tái lập nhà Lê.
- Trả thù cho Lê Văn Duyệt bị Minh Mạng làm nhục.

Trong số những danh nghĩa mà Lê Văn Khôi xưng xuất thì tập trung hơn cả là danh nghĩa trả thù cho Lê Văn Duyệt. Điều này có tác dụng như thế nào? Trong bài viết lần trước, chúng tôi có dịp đề cập đến điểm này. Theo chúng tôi, khi nêu danh nghĩa trả thù cho Duyệt, trong thực tế Lê

<sup>527</sup> *Tiểu phi* ghi: “Nguyễn Văn Trám tự vẫn dọc đường”.

Văn Khôi đã khuấy động lên cả một cơ sở xã hội ở Gia Định từng ngưỡng mộ và ủng hộ Lê Văn Duyệt, mà lý do ủng hộ là vì khi Lê Văn Duyệt còn sống, Duyệt thi hành những chủ trương hoàn toàn đối lập với Minh Mạng. Nay Minh Mạng bới tội Duyệt thì tức là Minh Mạng đã gián tiếp đánh vào họ.

Vậy thì việc Khôi nêu lên danh nghĩa trả thù cho Duyệt, cũng đồng thời có nghĩa là Khôi kêu gọi những ai ủng hộ chủ trương của Lê Văn Duyệt thì hãy đứng vào hàng ngũ đấu tranh chống Minh Mạng. Như vậy là với danh nghĩa nói trên. Lê Văn Khôi đã gián tiếp tuyên bố rằng: Khôi sẽ tiếp tục công việc dở dang của Duyệt; Khôi nổi dậy là với tư cách người kế tục mưu đồ của Lê Văn Duyệt trước kia.

Hoặc cũng có ý kiến kết luận rằng vụ Lê Văn Khôi chẳng qua chỉ là một cuộc binh biến “của một tập đoàn quan võ, nặng đầu óc các cứ, vì quyền lợi cá nhân bị hạn chế hay tước bỏ” mà nổi dậy, từ đó mà đi đến một sự đánh giá hơi vội vàng về tính chất của cuộc bạo động<sup>528</sup>.

Hoặc có ý kiến cho rằng cuộc bạo động Lê Văn Khôi thực chất là một cuộc nổi loạn của giáo dân chống Minh Mạng dưới sự điều khiển của Hội truyền giáo nhằm thực hiện ý đồ của họ đối với đất Nam Kỳ, và Lê Văn Khôi chỉ là một con bài mà giáo sĩ đã nắm lấy và lợi dụng đúng lúc đúng chỗ. Loại ý kiến này làm cho giáo hội điên đầu, buộc phải ra sức biện hộ, thậm chí hăm dọa những kẻ nào dám “xuyên tạc”, “vu cáo” những giáo sĩ như Mác-săng nhân danh chúa mà lặn lội và quyền sinh trên đất Nam Kỳ xa xôi kia<sup>529</sup>.

Một loại ý kiến khác cho rằng: Khôi chống Minh Mạng, thực hiện đường lối thân Pháp của Duyệt, nên đã dựa vào giáo sĩ và giáo dân để mưu mô việc phân quyền, tự trị trên đất Nam Kỳ, và như vậy là Khôi đã muốn diễn lại màn kịch mà Nguyễn Ánh đã thủ vai ở thế kỷ XVIII. Mặt khác, giáo sĩ cũng muốn dựa vào Khôi để trước mắt là chống lại chính sách cấm đạo của Minh Mạng và sau đó hy vọng lập nên “một xứ Nam Kỳ công giáo”<sup>530</sup>.

Vậy thì sự thực như thế nào?

Căn cứ vào những tài liệu đã trình bày ở phần trên, chúng tôi muốn được phát biểu mấy suy nghĩ sau đây:

Thứ nhất, chúng tôi cho rằng chủ đích của Lê Văn Khôi là muốn dấy lên một biến động lớn trong phạm vi cả nước, chĩa mũi nhọn vào triều đình nhà Nguyễn, lấy Gia Định với thành Phiên An kiên cố làm căn cứ đầu tiên, từ đó xây dựng bàn đạp vững chắc để phát triển ra Bắc, liên kết với mọi lực lượng chống đối triều đình trên toàn quốc. Khẩu hiệu “Phù Lê” mà Khôi nêu lên, vừa là danh nghĩa, vừa phản ánh ý định thực tế của Khôi ở chỗ không phải chỉ muốn thu hẹp cuộc bạo động trong phạm vi Gia Định mà thôi. *Bản triều bản nghịch liệt truyện* có chép: “Khôi liên lạc với họ Nông ở Bắc Kỳ cùng nổi dậy”. Khôi đã sai người đưa thư báo cho tù trưởng châu Bảo Lạc là Nông Văn Cẩn đem 3 vạn quân chia đường đánh phá ba tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng (Cẩn là anh rể của Nông Văn Vân; sau khi Cẩn chết, Vân tiếp tục chống triều đình).

Một vài tài liệu khác cũng chép: Khôi đã liên lạc với các tù trưởng ở vùng Bình Thuận.

Nhưng cơ sở đặc biệt quan trọng của Lê Văn Khôi là các lính Hồi lương, Bắc thuận đang đóng rải rác ở các tỉnh từ Hà Tĩnh trở vào; nhất là từ Quảng Nam trở vào. Bởi vậy Minh Mạng đã liên tiếp ra các mật dụ cho các quan địa phương quản thúc chặt chẽ, nếu cần, phải thủ tiêu những người Hồi lương, Bắc thuận.

Ngày 26 tháng 5 âm lịch (1833), nghĩa là không đầy 10 ngày sau khi ở Phiên An có biến động, lần đầu tiên Minh Mạng được tin cấp báo, tuy “rất lấy làm kinh ngạc” và hoang mang hỏi triều thần: “Sao lại có sự biến loạn phi thường như thế”. Nhưng ngay sau đó Minh Mạng đã vỡ lẽ, liền ra lệnh:

“Nay đã có việc ấy thì các đội quân Hồi lương lệ thuộc vào các tỉnh chắc cũng có nhiều kẻ phản trắc, không chịu yên lòng. Chuẩn cho các viên đốc phủ lập tức đem bọn binh đinh ấy chia đặt

<sup>528</sup> Xem Nguyễn Khắc Đạm – “Cần xác định cho đúng các cuộc khởi nghĩa nông dân dưới thời phong kiến Việt Nam” – Nghiên cứu lịch sử, số 92, tr. 44.

<sup>529</sup> Xem Adrien Launay – Histoire générale de la société des Missions Etrangères – Tome II, Paris, 1894.

<sup>530</sup> Xem: + Schreiner – Abrégé de l’histoire d’Annam – Sài Gòn, 1906;

+ Gaultier – Minh Mạng – Paris, 1935.

lại, cho xen binh người bản tỉnh vào mà quản thúc, phải phòng giữ cho nghiêm ngặt hơn lên, không được sơ suất” (*Tiểu phi*).

Tiếp đó, ngày 9 tháng 6 âm lịch, Minh Mạng lại mật dụ cho viên quan ở Hà Tĩnh là Hoàng Quốc Diệu như sau: “... hai đội thuộc binh của tỉnh ấy, vốn là bọn tù phạm dồn bổ vào. Chuẩn cho ... lập tức xét xem trong số thuộc binh ấy, tên nào là tù phạm thuộc tỉnh Hà Tĩnh trở lại Bắc và ngờ vực có long làm phản thì trước hết trích ra đem chem. để tuyệt mối lo bên trong, còn kẻ nào có tình trạng hung ác cũng lập tức đem chém” (*Tiểu phi*). Để thực hiện các mật vụ này, Minh Mạng còn dặn thêm các quan địa phương: “Đó là kế sách hay hơn cả, nên phải cẩn thận mà làm, không để tiết lộ ra tiếng tăm”.

Rõ ràng Minh Mạng rất lo sợ lực lượng lính Hồi lương, Bắc thuận đóng rải rác ở các tỉnh có thể liên kết làm nội ứng cho quân bạo động, cũng như lo sợ ảnh hưởng của sự biến động trong Gia Định lan tràn ra miền ngoài, như chính Minh Mạng đã nói: “Nam Kỳ xưa nay yên tĩnh đã lâu, nay chợt có biến loạn nổi lên, trong khi thăng thốt, làm hãi động sự nghe thấy. Ta lo nhân dân không khỏi có người rối sợ. Chuẩn cho bộ binh truyền dụ cho các viên tổng đốc, tuần phủ ... từ Quảng nam trở vào đến Bình Thuận ... đều nên trấn tĩnh để yên lòng dân, không được trưng hoàng nhiễu chuyện” (*Tiểu phi*).

Vậy thì ta có thể kết luận rằng Lê Văn Khôi không chỉ hạn chế sự tranh thủ và tập hợp lực lượng trong phạm vi Gia Định nhằm tách riêng một xứ Nam Kỳ phân quyền, tự trị như nhiều người đã nhận định, mà rõ ràng Lê Văn Khôi đã mở rộng ảnh hưởng và lực lượng ra cả nước, kể cả Bắc Hà, tuy xa xôi, nhưng lại chính là quê hương của Khôi, và ở đó bà con than thích của Khôi cũng đang tổ chức lực lượng nổi dậy chống triều Nguyễn.

Có thể nói rằng: Chỗ dựa cơ bản mà Lê Văn Khôi đã có được, để từ đó mà dám dấy lên cuộc bạo động lớn, chính là những tù nhân Bắc Hà bị phát vãng vào các tỉnh phía Nam - những người Hồi lương, Bắc thuận, Quy nghĩa, Bình thiện, và đây không phải là sự ngẫu nhiên. Trái lại, cơ sở này đã được Minh Mạng nói lên khắc đầy đủ, tưởng không phải suy luận gì thêm<sup>531</sup>.

Một điểm nhỏ cũng cần nêu ra ở đây là: Những người Hồi lương, Bắc thuận này bị tội gì mà phải đi tù? Minh Mạng thì bảo là Lê Văn Duyệt đã chiêu dụ mọi tên “trộm cướp”. Cũng có thể trong số tù phạm này có những người can tội trộm cướp, giết người. Nhưng điều chắc chắn là đại bộ phận trong số họ là những người đã bị triều Nguyễn kết án chính trị, bị tội đi đày. Và rất có thể họ vốn là những nghĩa quân trong các cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ đang diễn ra ngày một nhiều ở Bắc Hà trong suốt thời gian đó. Một số không ít trong bọn họ bị phát vãng làm lính với ảo tưởng của Minh Mạng là mong họ “hồi lương”, “quy nghĩa”, “thuận về với triều đình”. Tuy nhiên, trước sau họ vẫn là những người tù mặc áo lính. Thân phận của họ không phải là thân phận những người lính - dấu chỉ là người lính của triều Nguyễn với chế độ binh dịch khắc nghiệt - mà vẫn là thân phận của người tù. Hơn nữa, họ lại là tù chính trị, tuy thân thể bị sa vào vòng cương tảo, nhưng suy nghĩ của họ, hoài bão của họ, nói tóm lại là chất cơ bản trong con người họ là cái chất của người nghĩa quân nông dân- người chiến sĩ trên trận tuyến đấu tranh giai cấp vũ bão của nửa đầu thế kỷ XIX ở Bắc Hà, đặc biệt trong khoảng 10 năm đầu thời Minh Mạng.

Nếu suy nghĩ trên đây của chúng tôi phần nào có thể chấp nhận được thì chúng ta có thể trả lời một câu hỏi tiếp theo: Vậy thì cuộc bạo động của Lê Văn Khôi có phải là một cuộc binh biến hay không?

Nếu chỉ căn cứ vào hàng ngũ những người khởi xướng và chỉ huy cuộc bạo động, ta dễ dàng kết luận rằng: Cuộc bạo động đã nổ ra dưới hình thức một cuộc binh biến quy mô, hoặc cũng có thể dung cách nói của đồng chí Nguyễn Khắc Đạm rằng: Cuộc bạo động đã được một tập đoàn quan võ cầm đầu”.

Nhưng vấn đề là ở chỗ: Loại “quan võ” này là quan võ nào? Họ là những “cựu sĩ quan” của Lê Văn Duyệt, và xét về danh nghĩa thì cũng đương nhiên là những “sĩ quan” của triều đình Nguyễn. Nhưng nếu chỉ kết luận như vậy thì e rằng chưa đủ. Có lẽ phải nói rằng: Họ được khoác lên một bộ

<sup>531</sup> Trong phần tiểu chú tập *Ngự chế tiểu binh Nam Kỳ tặc khấu* có ghi: “Nhân năm Gia Long thứ 18, Lê Văn Duyệt vâng lệnh đi kinh lược Nghệ An, Thanh Hoá, chiêu dụ mọi tên trộm cướp, cho ra xuất thú, đem theo về Gia Định. Lại hơn 10 năm nay những tù phạm phát vãng trong ấy 5.000-6.000 tên, đã có chỉ cho phân phối đi mọi địa phương, nhưng Lê Văn Duyệt lại khẩn khoản cho lưu lại tất cả ở Phiên An; biến thành đội ngũ cời bỏ khoá xiềng ... đả ngộ tử tế, định dung lấy sức từ chiến của bọn chúng, thì sự cơ tâm đã rõ ràng, không cần xét”.

binh phục của triều đình để che tâm thâm thù phạm và khối óc phản kháng của họ. Còn trong thực tế thì họ vẫn là những người tù chính trị, không hơn không kém.

Ở điểm này sử quán triều Nguyễn cũng không giấu giếm quan niệm của mình. Khi nói về Nguyễn Văn Trám, *Đại Nam chính biên liệt truyện* viết: “Sau khi Khôi đã chết rồi, Trám là một tên tù, liệu không sợ chết, còn dám cử dụ đồ đảng chống lại quan quân, càng chầu đá xe thật là không biết nghĩ đến thân phận của mình”.

Vậy thì nếu cho rằng đây là cuộc binh biến với ý nghĩa như ta thường quan niệm thì mới đúng ở một phương diện, mà lại không phải là phương diện chính. Để kết luận về điểm này, chúng tôi muốn được phát triển thêm ý như sau: Tuy chỉ mới xét riêng về những người cầm đầu cuộc bạo động, mà chủ yếu là những người Hồi lương, Bắc thuận (ngoài ra còn nhiều thành phần khác tham gia lực lượng nghĩa quân), chúng ta cũng đã có thể nghĩ rằng ở cuộc bạo động này, cái chất tích cực, tiến bộ rất rõ nét, nhất là trong giai đoạn đầu. Nó gắn bó chặt chẽ với phong trào đấu tranh của nhân dân trong cả nước dưới triều Minh Mạng. Đành rằng không vì vậy mà ta xếp cuộc bạo động Lê Văn Khôi ngang hàng với cuộc khởi nghĩa của nông dân, như có lúc chúng ta đã gọi xô bồ như vậy. Đó là chưa nói trong quá trình diễn biến của nó còn nảy sinh lắm điều phức tạp, nào chuyện chứa chấp giáo sĩ, lại chuyện cầu viện Xiêm La, mà ta sẽ phải tìm hiểu để có những kết luận thỏa đáng. Nhưng chắc chắn chúng ta không thể coi đây là một loại “kiêu binh” ở thế kỷ XIX, càng không thể nói rằng đó là hành động của một tập đoàn quan võ, vì quyền lợi cá nhân bị hạn chế hay tước bỏ mà nổi lên, và mưu đồ của họ là một mưu đồ phản dân tộc như có ý kiến đã phát biểu.

Theo chúng tôi, Lê Văn Khôi khởi xướng cuộc bạo động với ý đồ thực hiện một cuộc lật đổ hoàn toàn triều đình nhà Nguyễn. Và đây có thể là một điều khác với ý đồ của Lê Văn Duyệt trước kia. Mưu đồ của Lê Văn Duyệt như chúng tôi đã thử chứng minh trong bài viết lần trước, không chỉ là một mưu đồ địa phương phân quyền mà có thể là một mưu đồ hạ bệ Minh Mạng để thay vào một ông vua Nguyễn khác, cai trị theo đường lối than Pháp trong phạm vi toàn quốc.

Tuy nhiên, chúng ta không thể từ đó mà suy luận đơn thuần rằng Lê Văn Khôi có ý định thực hiện trọn vẹn, trung thành những ý đồ đã được nuôi dưỡng trong Lê Văn Duyệt trước đây. Vấn đề còn tùy thuộc ở những điều kiện, những hoàn cảnh cụ thể. Mà những điều kiện, những hoàn cảnh ở thời Lê Văn Khôi không còn giống như ở thời Lê Văn Duyệt. Thêm nữa, tuy Khôi là một thuộc hạ trung thành nhất của Lê Văn Duyệt, nhưng Lê Văn Khôi vẫn là Lê Văn Khôi cũng như Lê Văn Duyệt vẫn là Lê Văn Duyệt với những mối quan hệ gia đình khác nhau, có lai lịch, thân thế khác nhau. Có lẽ vì thiếu một sự tìm hiểu cần thiết về mặt này, nên có ý kiến cho rằng mục đích chính trị của Lê Văn Khôi với mưu đồ chính trị của Lê Văn Duyệt ngày trước cũng chỉ là một, có khác chăng chỉ là ở chỗ “anh thầy” thất thế thì “anh tớ” phải làm thay; chẳng có gì đáng phải bàn thêm.

Cuộc bạo động đã bắt đầu bằng một cuộc đảo chính cục bộ dưới hình thức một cuộc binh biến quy mô. Thêm nữa, hạt nhân của cuộc bạo động từ những kẻ cầm đầu đến lực lượng nòng cốt trong nghĩa quân, là những người tù chính trị, những người đã bị triều Nguyễn kết án là những tội phạm nguy hiểm nhất trên mặt đấu tranh giai cấp thời Minh Mạng.

Thứ hai là vai trò người Hoa kiều trong cuộc bạo động Lê Văn Khôi. Tài liệu hiện có cho phép chúng ta khẳng định mấy sự thật như sau:

- Nhiều Hoa kiều có mặt trong hàng ngũ những người cầm đầu bạo động, và họ thường giữ nhiệm vụ chỉ huy lực lượng thủy quân.
- Trong lực lượng nghĩa quân, người Hoa kiều tuy không đóng vai trò nòng cốt như lực lượng người Bắc thuận, Hồi lương, nhưng họ chiếm một số lượng khá lớn và chiến đấu rất dũng cảm, rất quyết liệt nên đã bị Minh Mạng trả thù một cách tàn khốc.
- Đại bộ phận những người Hoa kiều này đều là thương nhân, hoặc đã sinh sống lâu năm, hoặc mới đến nước ta trong một thời gian ngắn.

Từ những thực tế đó, chúng tôi tự nêu lên hai câu hỏi như sau:

- 1/ Trên cơ sở nào mà Lê Văn Khôi tranh thủ được sự tham gia của Hoa kiều?
- 2/ Lê Văn Khôi có dụng ý gì trong việc tập hợp lực lượng Hoa kiều vào hàng ngũ bạo động?

Về điểm thứ nhất, có thể nghĩ rằng: Giữa những người Hoa kiều với triều Minh Mạng đã có những mâu thuẫn khá sâu sắc, do chính sách thuế khoá đối với thuyền buôn Hoa kiều cũng như những sự sách nhiễu mà họ phải chịu đựng, do thái độ phân biệt đối xử của triều Nguyễn đối với

việc cư trú của họ trên đất Gia Định. Cũng có thể là trước đây những Hoa kiều ở Gia Định có nhiều cảm tình, thậm chí mang nặng ơn huệ đối với Lê Văn Duyệt, được Lê Văn Duyệt che chở trong hoạt động buôn bán cũng như trong việc cư trú, sinh sống. Bởi vậy khi Lê Văn Khôi nổi dậy, họ đã hăng hái đi theo. Những đạo chỉ dụ của Minh Mạng gửi cho các tỉnh Nam Kỳ sau khi cuộc bạo động nổ ra nhằm tìm cách xoa dịu sự phản kháng của người Hoa kiều có thể gọi cho ta suy đoán như trên<sup>532</sup>.

Nhưng mặt khác, Minh Mạng lại nhiều lần ra mật dụ khủng bố thẳng tay người Hoa kiều khi làn sóng phản kháng của họ ngày càng dân cao. Bản mật dụ ngày 12 tháng 10 âm lịch (1833) thể hiện khá tập trung chủ trương của triều Minh Mạng về vấn đề này: “Lần trước nói là có bắt người Thanh cộng 816 tên... Xét ra người nước Thanh phần nhiều là kẻ hung tợn. Huống chi bọn ấy đến hơn 800 người, nếu không có vài nghìn người phòng giữ cho nghiêm thì khó mà giữ cho chu toàn được... Chuẩn cho lập tức đưa những tên người nước Thanh bắt được, xét xem tên nào là đầu sỏ hung tợn thì trước hết đem chém đi, còn những kẻ đã từng cầm khí giới chống cự lại thì lập tức theo dụ trước, đem mỗi tên ra chặt 4 ngón tay bên phải, rồi đày ra cõi ven ngoài xa... Còn bọn trẻ con, người già ốm yếu... thì chia về quản thúc ở các xã thôn trong tỉnh Gia Định... Nếu chúng còn dám mưu làm việc trái phép thì chuẩn cho xã thôn ấy giết đi, không cần phải xét hỏi” (*Tiểu phi*).

Thái độ triều Nguyễn đối với người Hoa kiều cho ta hiểu thêm rằng: trong làn sóng căm phẫn của các tầng lớp xã hội đối với chế độ thống trị của triều Nguyễn có sự căm phẫn sâu sắc của người Hoa kiều. Và mối căm phẫn đó đã được dịp bột phát với cuộc bạo động Lê Văn Khôi. Cho nên, dù có ý thức hay không, những người Hoa kiều buôn bán, sinh sống trên đất ta đương thời đã trở thành một bộ phận gắn bó với phong trào đấu tranh chung chống nhà Nguyễn.

Về điểm thứ hai, chúng tôi muốn tìm hiểu xem việc Lê Văn Khôi thu hút được người Hoa kiều vào hàng ngũ của mình, ngoài việc tăng thêm lực lượng, còn có dụng ý gì khác nữa không? Hiện chúng tôi chưa đủ căn cứ để trả lời câu hỏi này. Sau đây là một vài sử liệu đáng chú ý:

Theo *Đại Nam chính biên liệt truyện*, hồi Duyệt còn sống. Khôi ý thế Duyệt... đem quân lính lên rừng đốn củi, tự tiện đem gỗ bán cho Hoa khách buôn người Tàu, có khi dung làm thuyền riêng”.

Theo *Tiểu phi*, thời gian cuộc bạo động mới nổ ra, bọn quan quân tuần biển thường phát hiện “nhiều thuyền nước Thanh lai vãng”, “chợt đến chợt đi” ngoài hải phận Gia Định và Nam Trung Bộ. Lại còn việc Lê Văn Khôi giao hẳn cho một số người Hoa kiều phụ trách chỉ huy thủy quân trong lực lượng bạo động. Mặt khác, chúng ta thấy Minh Mạng rất quan tâm việc kiểm soát đường biển suốt từ Nam ra Bắc trong thời gian cuộc bạo động đang diễn ra. Ví dụ, ngày 1 tháng 6 âm lịch (1833), Minh Mạng “sai bộ binh truyền dụ cho các địa phương Quảng Nam, Quảng Ngãi vào đến Bình Thuận đều phải chuyên sức cho các đồn canh cửa biển bắt thần phái thuyền ra biển dò thám, nếu thấy các thuyền mạn Nam ra... đi năm ba chiếc thành một bọn mà không phải kiều dáng thuyền buôn, thì lập tức tâu lên ngay, một mặt chuyển báo cáo cho các hạt ở mạn trên biết, một mặt phái thuyền binh ra đón chặn, để phòng bọn giặc chạy theo đường thủy để trốn ẩn. lại sức cho biết rằng: Nếu có các thuyền buôn bán từ mạn Nam ra, đỗ lại ở phần biển hạt nào thì đều phải để ý khám xét, nếu có chở theo người ngoài Bắc cùng là các tù phạm có thích chữ hoặc có hình tích gì đáng ngờ thì lập tức giữ lại xét hỏi, chớ để cho thoát đi mà cam lỗi không nhớ” (*Tiểu phi*). Một tháng rưỡi sau, ngày 15 tháng 7 âm lịch, Minh Mạng lại ra lệnh cho các quan đầu tỉnh ven biển Bắc Hà, từ Quảng Bình, Hà Tĩnh ra đến Quảng Yên “phải ngày đêm dò xét trên mặt biển và các hòn đảo không khoáng ở ngoài biển”.

Kết hợp tài liệu nói trên, chúng tôi thấy hé ra một ý nghĩ như sau: Có thể trong khi tiến hành mưu đồ lật đổ, cả Lê Văn Duyệt trước kia lẫn Lê Văn Khôi sau đó đã có tính đến việc sử dụng người Hoa kiều phụ trách lực lượng thủy chiến phòng khi lâm trận, hoặc để chuyên chở lương thực và các vật dụng khác tiếp tế cho cuộc bạo động. Mặt khác, có thể Khôi đã lo xa hơn, muốn dựa vào

<sup>532</sup> Vì như ngày 28 tháng 9 âm lịch (1833), Minh Mạng ra lệnh cho “các quan phải truyền dụ cho những người Thanh trong thuộc tỉnh biết: nên giữ yên giữ phép, theo thường làm ăn, không được có lòng sợ hãi, nghi ngờ. lại thông sức cho thuộc hạt từ quan binh đến dân chúng cũng không được chỉ xích xăng bậy, dọa nạt lẫn nhau để bọn ấy không được yên ở, thì tất phải trị tội không tha” (*Tiểu phi*).



người Hoa kiều với thuyền bè của họ, để phòng khi nguy cấp, bế tắc, có thể mở một đường máu băng đường biển mà chạy ra Bắc hà hay ra ẩn náu ở một hòn đảo nào đó.

Trên đây là mấy suy nghĩ mà chúng tôi muốn được phát biểu xung quanh việc tìm hiểu những nguyên nhân của cuộc bạo động Lê Văn Khôi và ý đồ chính trị của những người khởi xướng bạo động, đồng thời cũng xin mạnh dạn nêu lên vài nét sơ bộ trong việc tìm hiểu tính chất của cuộc bạo động. ★

## Trở lại vấn đề lai lịch Lê Văn Khôi

*Tạp chí nghiên cứu lịch sử*  
Số 185 (3-4-1979)

Lê Văn Khôi là người đề xướng cuộc khởi nghĩa chống triều Nguyễn ở Gia Định năm 1833. Nhân dân Gia Định cùng nhiều tầng lớp khác đã nhiệt liệt hưởng ứng cuộc khởi nghĩa.

Chiếm xong thành Phiên An (Sài Gòn), nghĩa quân nhanh chóng làm chủ sáu tỉnh Nam Bộ (1833 – 1835). Lê Văn Khôi đã chết vì bệnh phù thũng trong thành bị vây trước khi cuộc khởi nghĩa hoàn toàn thất bại.

Trước đây, trong nhiều tác phẩm hoặc bài viết về cuộc khởi nghĩa này, các tác giả đều chú ý tìm hiểu lai lịch Lê Văn Khôi, nhưng các ý kiến còn nhiều chi tiết khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Và cho đến nay, vấn đề lai lịch Lê Văn Khôi vẫn chưa hoàn toàn được sáng tỏ.

Trong phạm vi bài viết này, kết hợp tư liệu trong chính sử triều Nguyễn, trong *Tộc phả Bé - Nguyễn* với tư liệu do cán bộ và sinh viên khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội 1 sưu tầm trên thực địa<sup>533</sup>, chúng tôi muốn thử giải đáp mấy câu hỏi sau đây:

### I. TỔ TIÊN LÊ VĂN KHÔI THUỘC DÒNG HỌ NÀO ?

Tìm hiểu lai lịch Lê Văn Khôi một số tác giả người Pháp trước đây có bàn đến, nhưng ý kiến của họ không dựa trên những xuất xứ đáng tin cậy<sup>534</sup>.

Tác giả Giắc-cơ-nê (Jacquet) cho rằng “Khôi thuộc dòng dõi con cháu nhà Lê”. Tác giả Srây-ne (Schreiner) cho rằng “Khôi vốn gốc người Mọi ở Đá Vách”. Srây-ne (Schreiner) lại dẫn ý kiến của Trương Vĩnh Ký nói rằng: “Khôi là một tùy tướng của Phan Bá Vành”. Tác giả Xin-vét (Silvestre) thì cho rằng “Khôi vốn người gốc Mường, thuê bé tham gia khởi nghĩa Tây Sơn”. Gần đây tác giả Ta-bu-lê (Taboulet) cũng dựa vào ý kiến của Xin-vét cho rằng “Lê Văn Khôi là tướng cũ của Tây Sơn”.

Trong các cuốn thông sử hiện nay, các tác giả cũng chỉ dựa vào những đoạn trong *Thực lục* hay *liệt truyện*: “Lê Văn Khôi nguyên họ Bém con trai Bé Văn Kiện, thổ mục tỉnh Cao Bằng”.

Vậy thì Lê Văn Khôi thuộc ngành họ Bé nào ở Cao Bằng ? Nguồn gốc xa xưa của dòng họ Lê Văn Khôi có phải ở Cao Bằng hay không ?

Cuốn *Tộc phả Bé-Nguyễn* đã giúp chúng ta sáng tỏ vấn đề này<sup>535</sup>.

Trước hết, *Tộc phả* cho biết Lê Văn Khôi là con trai Bé Kiện, như *Liệt truyện* đã chép, *Tộc phả* ghi: “Ông Nguyễn Hựu Kiện, tức Bé Kiện giữ chức Tả vệ, sinh được hai con trai. Con cả là Nguyễn Hựu Quýnh tức Bé Quýnh, con trai thứ hai là Nguyễn Hựu Khôi tức Bé Khôi”.

<sup>533</sup> Tham gia nhóm sưu tầm có các đồng chí Nguyễn Phan Quang, Trần Mạnh Cường, Lê Văn Đồng, Dương Bá Luân, Phạm Thành Long, Đặng Công Lộng, Lưu Tố Vân, Phạm Thị Minh Hằng, Nguyễn Khoa Diệu Thủy, Tào Khắc Minh, Nguyễn Quốc Hưng, Đặng Văn Nhật, Phan Bá Cửu, Nguyễn Văn Đàm.

Nhân đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn các đồng chí ở Đảng ủy và Ủy ban nhân dân xã Phù Ngọc đã tạo điều kiện cho chúng tôi đi khảo sát thực địa và giới thiệu các nhân chứng.

<sup>534</sup> Xin tham khảo:

- Jacquenet – *Vie de l'abbé Marchand, missionnaire apostolique et martyr – Paris, 1851.*

- Schreiner – *Abrégé de l'histoire d'Annam – Saigon, 1906.*

- Silvestre – *L'insurrection de Gia Định, la révolte de Khôi – Revue Indochinoise – Hà Nội, 1915.*

- Taboulet – *La geste française en Indochine, T.1 – Paris 1955.*

<sup>535</sup> *Tộc phả Bé - Nguyễn* do Bé Nguyễn Tuấn khởi thảo năm Tự Đức thứ 23 (1870). Những trích dẫn từ *Tộc phả* gốc và các tài liệu của dòng họ Bé - Nguyễn do đồng chí Nguyễn Du cung cấp.

*Tộc phả* còn chép rõ: “Ông thủy tổ là Nguyễn Bặc, công thần khai quốc triều đình được phong chức thủ tướng, tước Định quốc công, nguyên quán ở động Hoa Lư, châu Đại Hoàng (đời sau đổi làm Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình). Về sau, con cháu của Định Quốc công dời vào Gia Miêu ngoại trang, tổng Thượng Bản huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, trấn Thanh Hóa... Ông tổ chi họ ta là Uy Xuân hầu Nguyễn Tôn Thái, đời Lê Chiêu Tông (1516 – 1522) phụng chỉ làm trấn giữ Quý Môn<sup>536</sup>. Mạc Đăng Dung giết vua, cướp ngôi, ông phải giải tán quân đội, lánh ở thôn Áng Mò, xã Bác Khê, tổng Xuất Tĩnh, châu Thạch Lâm, phủ Cao Bình<sup>537</sup>... Đến đời Lê Trung Hưng, lại thêm họa họ Trịnh, bèn tính kế lâu dài, sống ẩn, lấy con gái ông hào trưởng Bế Công Bồi là Bế Thị Khương, nhân đó lập nên chi phái họ Bế-Nguyễn”<sup>538</sup>.

Dựa vào thế thứ chép trong *Tộc phả* thì Nguyễn Tông Thái là em ruột của An Thành Hầu (Nguyễn Kim) và là ông tổ tám đời của Bế Khôi (Lê Văn Khôi).

Gia Long lên ngôi, cho những người vốn họ Nguyễn ở Tống Sơn, trong đó có Bế-Nguyễn, đều được phục lại họ cũ. Sự việc này được *Đại nam nhất thống chí* ghi như sau: “Sau khi bản triều (triều Nguyễn) dẹp yên Bắc Hà, ai trước kia là người huyện Tống Sơn đều được mang công tính là Nguyễn – Hựu”.

Nhưng đến đời Minh Mạng, khi nổ ra cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi thì “người nào trước kia đã mang công tích Nguyễn Hựu đều phải đổi lại theo họ Bế”<sup>539</sup>.

*Tộc phả Bế-Nguyễn* ghi cụ thể hơn: “Tháng 6 năm Nhâm Tuất (1802) năm đầu Gia Long... Phụng sắc của nhà vua: Họ Bế-Nguyễn là dòng dõi phiên thần, cần khai rõ thế phả dâng nạp, được công tính, gọi là họ Nguyễn-Hựu, vẫn cho tập chức phiên thần, quản lĩnh dân địa phương như cũ. Đến tháng 8 năm Minh Mạng thứ 15 (1834) đổi danh hiệu phiên thần, gọi là thổ ty. Đến tháng 11 năm thứ 17 (1836) bị tước bỏ danh hiệu công tính, bỏ hoàng tịch, đổi theo họ như cũ của tổ mẫu là họ Bế. Đến năm Giáp Thìn, năm thứ 4 đời Thiệu Trị (1844) tước bỏ thổ ty”<sup>540</sup>.

Còn một điểm cũng cần được giải đáp là: Tổ tiên Lê Văn Khôi đổi sang họ Bế từ bao giờ ?

Theo tác giả *Quốc sử di biên* thì tổ tiên Lê Văn Khôi chỉ mới đổi sang họ Bế vào khoảng cuối thế kỷ XVIII, cụ thể là đời Liễu Khê quốc lão (?). Tác giả chép: “Liễu Khê quốc lão... Trước cai quản nội quánm thăng hiệp trấn Cao Bằng, lấy con gái Cao Bằng làm vợ, sinh con thứ ba là Nhân, làm nhà ở trại Bác Khê, châu Thạch Lâm, đổi là họ Bế. Hồi đầu quốc triều (triều Nguyễn), nhân từ Cao Bằng vào yết kiến, vua cho lấy lại họ Nguyễn, đến đây Nhân được thăng tri phủ”<sup>541</sup>.

<sup>536</sup> Ai Quý Môn : Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì Quý Môn không phải ở biên giới Lạng Sơn, mà là «ở huyện Bắc Lư, gần châu Tiên Yên, trấn Quảng Yên». *ĐNNTC* dẫn sách *Hoàn vũ ký*: «Người nhà Tần sang Giao Chỉ đều do Quý Môn qua, ở đây rất nhiều lam chướng, mười người đi, chín người không trở về». Ngạn ngữ có câu “Quý Môn quan, Quý Môn quan, thập nhân khứ, nhất nhân toàn» (bản dịch của Viện Sử học, tập IV, trang 368).

<sup>537</sup> Xã Bác Khê: Nay là xã Tân Tiến, huyện Tràng Định, Lạng Sơn, cách Thất Khê 23 km. Tại Áng Mò còn di tích đền miếu của họ Bế-Nguyễn.

Phủ Cao Bình: Ở thế kỷ XVI thuộc trấn Thái Nguyên, lĩnh bốn châu Thạch Lâm Quảng Uyên, Thượng Lang, Hạ Lang.

<sup>538</sup> Trong bài thời chép ở “Lời tựa» của *Tộc phả* có mấy câu:

«*Sơ thuộc Gia Miêu bán tự Thanh*

*Nguyên lai trị Mạc ngụ Cao Bình*

*Bác Khê sự nghiệp tôn lưu tích...»*

Việc Nguyễn Tông Thái được cử lên trấn giữ ai Quý Môn nhằm thực hiện nhiệm vụ phản công nhà Mạc từ phía bắc, vì vậy mà có câu «Nguyên lai trị Mạc ngụ Cao Bình» (tài liệu do đồng chí Bế Nguyễn Du cung cấp).

- Các cụ họ Bế-Nguyễn nói rằng bà Bế Thị Khương-tổ mẫu họ Bế-Nguyễn-là cháu dòng trực hệ Bế Khắc Thiệu, một công thần dựng nước thời Lê Thái Tổ (Lê Lợi).

<sup>539</sup> *Sách đã dẫn*, tập IV, trang 406.

<sup>540</sup> Họ Bế-Nguyễn không lấy chữ «văn» làm chữ đệm. Theo *Tộc phả*, sau khi đổi họ thì đệm bằng chữ «Công» (Bế-Công), rồi đệm bằng chữ «Nguyễn» (Bế-Nguyễn). Khi được cho công tính thì gọi là Nguyễn-Hựu.

Sau vụ án tru di một số chi họ Bế-Nguyễn. Minh Mạng bắt phải «đổi theo họ cũ của tổ mẫu» thì từ đó người trong dòng họ Bế không dùng chữ đệm nữa, để phân biệt với họ «Bế-Văn» hay «Bế-Nguyễn» gốc Tày. Những người chép sử thời Nguyễn có sự lẫn lộn khi chép tên Bế Nguyễn Sỹ là Bế Văn Sỹ, hoặc Bế Nguyễn Cận là Bế Văn Cận v.v... Trong nhân dân địa phương cũng có phân biệt họ Bế gốc Tày và họ Bế gốc Kinh, gọi là «Bế ngang» và «Bế dọc» (căn cứ hướng đặt quan tài người chết chưa chôn để trong nhà). *Tộc phả* còn cho biết tên gọi thời niên thiếu của Khôi là Bế Nghê (nghê: Con sư tử), khi trưởng thành thêm tên là Khôi, gọi là Hai Khôi (con thứ hai). Về sau, Lê Văn Duyệt nhận Khôi là con nuôi và đổi họ là Lê Văn Khôi.

<sup>541</sup> Ở phần «chú dẫn», *Tộc phả Bế-Nguyễn* có chép một người tên là Bế Nguyễn Nhân, con thứ ba của Bế Nguyễn Cung: «Ông Bế Nguyễn Cung đem cả gia quyến theo vua Lê Chiêu Thống và hoàng thái hậu chạy sang Trung Hoa.

Nhưng theo *Tộc phả Bé-Nguyễn* thì tổ tiên Lê Văn Khôi đã đổi sang họ Bé từ hai thế kỷ trước đó. Phần “tiểu dẫn” của *Tộc phả* chép: “Ông khởi tổ họ ta là Uy xuân hầu Nguyễn Tông Thái... Ông ở triều Lê gặp loạn lạc nhà Mạc, lánh ở châu Thạch Lâm (nay thuộc huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng). Ông lấy người xã đó là bà Bé Thị Khương làm vợ, ẩn họ, đổi tên, giấu bóng”. Ở một phần “tiểu dẫn” khác, *Tộc phả* lại chép rằng: “Ông tổ đời thứ chín Nguyễn Tông Thái dời đến xã Bắc Khê... Nguyên là họ Nguyễn. Đến ông tổ đời thứ tám, đổi theo đời tổ mẫu, gọi là họ Bé-Công. Đến ông tổ đời thứ năm, có công dẹp loạn đời nhà Mạc về sau đời đời chức phiên thân, cai quan dân địa phương, dòng họ đời đời là dòng họ lớn ở Cao Bằng... Đến tháng 9 năm Canh Thân 1740, năm đầu Cảnh Hưng, vua Hiến Tôn Vĩnh Hoàng để lại cho đời làm họ Bé-Nguyễn”.

Như vậy, chúng ta có thể khẳng định rằng: Tổ tiên Lê Văn Khôi sau khi lên Cao Bằng được một đời đã đổi họ Nguyễn sang họ Bé (kể từ đời Bé Công Mậu), nghĩa là khoảng giữa thế kỷ XVI hay muộn hơn một ít<sup>542</sup>. Việc đổi họ Nguyễn sang họ Bé, theo *Tộc phả*, nhằm tránh nguy cơ bị họ Trịnh truy nã, kể từ sau khi Trịnh Kiểm hãm hại Nguyễn Uông, cũng là thực hiện di chúc của Nguyễn Tông Thái.

Những chi tiết trên đây có thể coi là tạm đủ để đính chính sự lầm lẫn của tác giả *Quốc sử di biên*.

## II. CÓ THỂ HIỂU BIẾT ĐƯỢC GÌ VỀ LÊ VĂN KHÔI TRƯỚC KHI KHÔI THEO LÊ VĂN DUYỆT ?

Cho đến nay, chúng tôi chưa có tài liệu nào nói rõ hành tung của Lê Văn Khôi trước khi Khôi đi theo Lê Văn Duyệt.

*Tộc phả Bé-Nguyễn* chép: “Bé Nguyễn Nghe (Hai khô, tức Nguyễn Hựu Khôi) là người cao lớn, dũng mãnh, tính hay khô hài... Tài võ xuất chúng. Sức có thể nhắc được hai cối đá lớn, có thể nắm tay bóp nát quả dưa, một bữa cơm bình thường rượu thịt đều năm cân mà vẫn chưa đủ no”.

*Cao Bằng tạp chí* ghi lại các truyền thuyết trong dân gian: “Thuở bé Khôi thông minh, lớn lên có sức khéo phi thường, lượng ăn vô kể. Một hôm có hơn 20 người dân bản khiêng bốn cây gỗ lim đi qua trước cửa nhà Khôi ngồi nghỉ ngơi. Ai nấy đều toát mồ hôi thấm ướt lưng vai, rất mệt nhọc. Khôi trông thấy cười mà nói rằng: “Các anh xoàng quá, có mấy cây gỗ mà phải bấy nhiêu người khiêng?”. Mọi người nói: “VẬY thì anh vác thử xem”. Khôi nói: “Các anh hãy nhường hết phần cơm sáng nay cho tôi thì tôi sẽ giúp cho”. Mọi người đồng ý. Khôi bèn vác hai vai hai cây gỗ lim, hai nách cặp hai cây khác (?) nhảy qua khe rộng hơn một trượng. Mọi người thán phục tranh nhau nhường phần cơm của mình cho Khôi. Khôi ăn một hơi hết nhẵn 20 suất cơm<sup>543</sup>.

Nhân dân các huyện Hòa An, Thông Nông, Hà Quảng (Cao Bằng) còn truyền câu chuyện như sau:

Thời niên thiếu Hai Khôi ham chơi nhưng học giỏi và có tài luyện ngựa. Đất Cao Bằng nổi tiếng có giống ngựa khỏe, đẹp. Quan tỉnh có một con ngựa lên ba tuổi, hung dữ, to lớn, quân lính không ai dám luyện. Quan bèn thông sứ cho các địa phương tìm người giỏi luyện ngựa. Bấy giờ Hai Khôi đang đến Bảo Lạc thăm Nông Văn Vân. Văn khuyên Khôi: “Liệu sức có thể luyện được ngựa dữ thì cố mà đi lĩnh thưởng”. Khôi xuống tỉnh, hứa trong năm ngày sẽ dắt được ngựa của quan ra khỏi tàu. Quả nhiên chưa đầy năm ngày, người ta đã thấy Khôi thúc ngựa tể một mạch từ

---

Năm đầu Gia Long được trở về nước, sinh được bốn con trai là Bé Nguyễn Biên, Bé Nguyễn Truyền, Bé Nguyễn Nhân và Bé Nguyễn Chiêm». Chúng tôi ngờ rằng Bé Nguyễn Cung chính là Liễu Khê quốc lão chép trong *Quốc sử di biên* và là tác giả *Cao Bằng thực lục* soạn năm 1809. *Tộc phả* cũng ghi rõ: «Bé Nguyễn Nhân cùng cha theo vua Lê trốn, am hiểu tiếng Trung Hoa, về sau sung làm chức phó sứ và chức tham hiệp trấn Hải Dương. Ông hay vịnh thơ, có tập thơ lưu lại». Tập thơ «Sứ trình du ký» của ông giới thiệu trên tạp chí *Nam Phong*, ký tên là Đạo Nam Trai.

<sup>542</sup> Căn cứ *Tộc phả Bé-Nguyễn*, Lê Văn Khôi là con thứ hai của Nguyễn Hựu Kiện, Kiện là con trưởng của Bé Nguyễn Nhân, Nhân là con của Bé Nguyễn Nghi, Nghi là con của Nguyễn Lâm (tức Tú Lâm hay Bé Công Mậu), Lâm là con trưởng của Nguyễn Tông Thái và Bé Thị Khương.

Chúng tôi sẽ xin giới thiệu *Sơ đồ tộc phả Bé-Nguyễn* trong kỳ tới, khi chúng minh «có một ý đồ liên kết thật sự giữa hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân».

<sup>543</sup> *Cao Bằng tạp chí* do Bé Huỳnh soạn năm 1920. Bé Huỳnh làm huấn đạo phủ Trùng Khánh. Bé Huỳnh thuộc dòng họ bà Bé Thị Khương, «họ Bé gốc Tày», tổ mẫu của họ Bé-Nguyễn. Thời gian Tôn Thất Thuyết lên Cao Bằng (1886) đã từng ở trong nhà Bé tài (cha của Bé Huỳnh) (tài liệu do đồng chí Bé Nguyễn Du cung cấp).

tỉnh thành đến thị trấn Cao Bình rồi lại vòng xuống tỉnh. Quan khen thưởng và cho Khôi giữ chức đội lệ, nhưng Khôi không nhận<sup>544</sup>.

Những câu chuyện tương tự được lưu truyền khá nhiều ở các huyện thuộc các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn chứng tỏ nhân dân địa phương còn giữ được những ấn tượng khá sâu sắc về một nhân vật “Hai Khôi” dũng mãnh, tài bà, đặc biệt là có tài luyện ngựa. Tuy nhiên, những truyền thuyết mang nhiều tính hư cấu không giúp ích được bao nhiêu trong việc giải đáp câu hỏi đặt ra.

Trong một luận án gần đây nhan đề “Cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Gia Định”, tác giả Lê Thị Ngọc Anh căn cứ vào một đoạn trong *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim và viết như sau: “Một thổ mục có thể lực ở Cao Bằng tên là Nguyễn Hựu Khôi bất mãn với chính sách thống trị của triều đình, nổi dậy ở vùng núi Việt Bắc (chúng tôi nhấn mạnh). Bị quân triều đình đánh đuổi, Khôi chạy trốn vào Thanh Hóa”<sup>545</sup>.

<sup>544</sup> Nhân vật Hai Khôi còn được hư cấu trong nhiều câu chuyện khác. Ví dụ : Một lần đi hát lượn, lội qua suối, Hai Khôi nuốt được viên ngọc của thần thường luân, từ đó sức khỏe tăng lên gấp bội, vóc người cao lớn lạ thường, có thể dang hai cánh tay cho bốn, năm đứa trẻ bám vào mỗi bên cánh tay mà vẫn thẳng. Một người bạn ở làng bên chuẩn bị dựng nhà mới, có bộ cột nhà bằng gỗ nghiến rất nặng, mỗi cột phải 6 người khiêng. Thanh niên trong bản đến chật nhà để chuẩn bị khiêng cột gỗ từ dưới ao lên. Vừa lúc đó, Hai Khôi đến thăm bạn, biết chuyện nói đùa rằng : «Các anh làm gì mà rậm rịch như trẻ con! Chỉ cần tôi vung tay một cái là xong thôi». Mọi người không tin, nói: «Nếu anh Hai Khôi làm đúng như lời thì 3 mâm cơm rượu xin nhường cả cho anh. Khôi xắn quần lội xuống ao rửa sạch từng cột gỗ nghiến và vớt nhẹ lên bờ như người ta vớt những đoạn tre trước sự kinh ngạc của mọi người. Hai Khôi trở vào mời cả nhà cùng ngồi ăn cơm uống rượu với mình. (Theo lời kể của các cụ Mỹ Căn, Tô Hữu Nghiêm và một số cụ già khác ở huyện Hòa An-Cao Bằng).

- Trong dân gian vùng Hòa An còn truyền một bài lượn về Hai Khôi bằng tiếng Tày xen lẫn tiếng Kinh, có một đoạn nói về tài luyện ngựa của Khôi:

«Quan tổng đốc nói:

*Tao có ngựa bắt kham đại lực  
Nhược người nào có sức đâm đang  
Tập được ngựa bắt kham tao thường*

«Quan chánh cơ thưa:

*Cao Bằng có nội quan đại lực  
Tên Hai Khôi có sức đâm đang  
Nó tập ngựa bắt kham quyết được...»*

*«...Síp vẫn lòng thàng kẻ chợ  
(Mười ngày xuống đến Kẻ Chợ)  
Khẩu phục vận nội tựa dinh môn  
(Vào phục trước dinh môn)*

*Lạy tổng đốc vừa vương tứ trụ*

«Tổng đốc quan ngôn ngự liên sam:

*(Quan tổng đốc liền nói  
Tao có ngựa bắt kham đại lực  
Mày có thể tập được hay không ?  
Hai Khôi quan bâm vâng theo lệnh  
Ngựa mạnh người cũng mạnh lo chi  
Xin lệnh giắt ra đi tôi tập  
Bốn người giắt một mạc dây cương  
Mạ ốc tàu như lòng ốc tổng*

*(Ngựa phóng ra khỏi tàu như rồng bay vút khỏi đồng nội)*

*Hai Khôi quan liền tứ cả gan  
(Hai Khôi bèn phát huy can đảm)  
Liên tốp mà x bắt kham xam bát  
(Vỗ vào ngựa bắt kham ba cái)  
Tốp thôi quan liền doát khim lạng  
(Đập xong liền nhảy phắt lên lưng ngựa)  
Hát phét mạ lẹo ràng thuẫn thàng  
(Lấy hết sức ra oai quát tháo)  
Hai Khôi quan tốp đẩy sam vòng...»  
(Hai Khôi thúc ngựa phi ba vòng)*

(Bài lượn do đồng chí Lã Văn Lô sưu tầm)

<sup>545</sup> Lê Thị Ngọc Anh – *La revolte de Lê Văn Khôi à Gia Định* – Thèse de doctorat du 3<sup>e</sup> cycle (10 Mai, 1972).  
Université de la Sorbonne nouvelle, (Paris III, p.44).

Chúng tôi chưa được biết một tài liệu nào nói về Lê Văn Khôi nổi dậy ở “vùng miền núi Việt Bắc” và “bị quan quân đánh đuổi” như trong *Việt Nam sử lược* hay trong luận án của Lê Thị Ngọc Anh.

Tài liệu đáng tin cậy gợi phương hướng cho chúng tôi tìm hiểu vấn đề là những bản tâu của tướng lĩnh triều Nguyễn trong mấy lần hành quân đàn áp cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Cao Bằng, được tập hợp trong *Bắc Kỳ tiểu phi*<sup>546</sup>.

Qua một số bản tâu, các tướng chỉ huy của Minh Mạng đã phát hiện ra một điều quan trọng: “Khu vực của xã Bình Lăng, Tháp Nà, Lương Y, Sóc Hồng... Giáp Vân Trung, Ngọc Mạo *vốn xưa kia là cơ sở thuộc quyền quản lĩnh của Lê Văn Khôi* (chúng tôi xin nhấn mạnh)”<sup>547</sup>. (Xin xem thêm bản đồ).

Theo bản tâu của Tạ Quang Cự ngày 8 tháng giêng năm Giáp Ngọ (1834) khi một cánh quân đến đóng ở đồn Sóc Hồng, “hỏi ra thì biết rằng các xã xung quanh này trước là dân của giặc Khôi phân quản. Cháu giặc Khôi là giặc Chiêu, giặc Cán hòa đảng với giặc Vân, giặc Cận, ngầm tụ ở đây”<sup>548</sup>.

Điều này phù hợp với những chi tiết trong *Tộc phả* Bế-Nguyễn. Theo *Tộc phả*, thời Lê Hy Tông (1676-1705) Bế Công Quỳnh thuộc dòng trưởng của họ Bế-Nguyễn, làm tướng quân, tước Trụ quận công, trấn thủ thành Hòa Mục (tức khu vực đồn Sóc Hồng, nay là thị trấn Sóc Giang). Phạm vi quản lĩnh của Bế Công Quỳnh bao gồm vùng Thông Nông, Hà Quảng và một phần huyện Hòa An. Con cháu Công Quỳnh kế tiếp nhau lĩnh quản vùng này, và có lẽ đến đầu thế kỷ XIX thì đã được chuyển sang cho con cháu dòng thứ, tức chi họ của Lê Văn Khôi<sup>549</sup>.

Các bản tâu của tướng triều Nguyễn tuy đã phát hiện được “khu vực quản lĩnh của Khôi” trước kia, bao gồm các huyện Thông Nông, Hà Quảng ngày nay, nhưng chưa giúp ta xác định *cơ sở chủ yếu* của Lê Văn Khôi. Về điểm này, *Cao Bằng tạp chí* chỉ chép: “Lê Văn Khôi quán ở thôn Nà Giá, xã Phù Đồng” cũng hợp lý với ký ức của nhiều người già vùng Cao Bằng truyền rằng: “Gia đình Lê Văn Khôi vốn ở Bản Trá, xã Phù Đồng<sup>550</sup> thuộc huyện Hà Quảng ngày nay.

---

Đoạn viết trong *Việt Nam sử lược* như sau: «...Nguyên trước tên ấy gọi là Nguyễn Hựu Khôi, người Cao Bằng nhân có khởi binh làm loạn, bị quan quân đánh đuổi mới chạy vào Thanh Hóa».

Rất tiếc tác giả Trần Trọng Kim không cho biết rõ căn cứ sử liệu của đoạn viết trên.

<sup>546</sup> Quốc sử triều Nguyễn – *Khảo định tiểu bình Bắc Kỳ nghịch phi phương lược* (xin gọi tắt là *Bắc Kỳ tiểu phi*). Bản dịch của Viện Sử học.

<sup>547</sup> Các xã Bình Lăng, Tháp Nà, (trên bản đồ thường ghi theo tiếng Tày là «Táp Na»), Lương Y, thuộc huyện Thông Nông, xã Sóc Hồng (nay là Sóc Hà) thuộc huyện Hà Quảng, có thị trấn Sóc Giang.

<sup>548</sup> *Bắc Kỳ tiểu phi* q.35. Nhân dân ở xã Sóc Hồng và nhiều xã khác thuộc Hà Quảng, Thông Nông đã đóng góp quan trọng vào việc ngăn chặn đạo quân triều đình từ tỉnh thành Cao Bằng kéo lên Ngọc Mạo, Vân Trung (căn cứ của Nông Văn Vân ở Bảo Lạc), mà nổi bật nhất là trận đánh ở chân núi Nà Tinh «là cổ họng vào sâu sào huyệt của giặc ở Ngọc Mạo», khoảng thượng tuần tháng 10 năm Giáp Ngọ (1834).

Nhằm đối phó với sự thống trị mãnh liệt của nhân dân vùng này. Tạ Quang Cự buộc các thổ mục địa phương phải «làm giấy cam kết không theo giặc nữa», nhưng biện pháp này đã thất bại: «Thổ mục các xã tổng Thông Nông đã có làm giấy cam kết xuất lực cố giữ, nay giặc Vân lại đến chiếm, thì việc Thông Nông giao thông với giặc sự tình đã rõ» (bản tâu của Hoàng Văn Tú, bổ chính Cao Bằng-*Bắc Kỳ tiểu phi*, q.49).

<sup>549</sup> Thời gian Bế Công Quỳnh trấn thủ thành Hòa Mục (Sóc Giang), thì người em thứ hai là Bế Công Tuấn trấn thủ thành Phục Hòa (nay là thị trấn Phục Hòa) và người em thứ ba là Bế Công Phụ coi giữ thành Cao Bình (tức Cao Bằng). *Trong một cuộc chiến đấu chống tàn dư nhà Mạc phản công từ bên kia biên giới có quân nhà Thanh giúp sức (thời Lê Hy Tông), Bế Công Tuấn bị thương rồi chết, vua Lê cho lập miếu thờ ông ở thành Phục Hòa.*

Chúng tôi mong được trình bày chi tiết hơn các sự kiện trên trong một dịp khác, khi tìm hiểu «Truyền thống đoàn kết đấu tranh bảo vệ biên giới Tổ quốc của nhân dân các dân tộc Cao-Lạng thời Lê mạt».

Ép buộc cam kết không có hiệu quả, Minh Mạng lại đề ra cho các tướng một kế sách mới: «Phải lừa tất cả thổ dân ở đây (vùng Hà Quảng, Thông Nông) ra suốt dãy rừng tiếp giáp với Bảo Lạc để làm lá chắn, kẻ nào theo giặc thì chém ngay» (*Bắc Kỳ tiểu phi*, q.54).

Cuộc chiến đấu quyết liệt của nhân dân Hà Quảng, Thông Nông «vốn xưa là cơ sở thuộc quyền quản lĩnh của Khôi» làm cho Minh Mạng rất căm giận và ra lệnh cắt huyện Thạch Lâm thành hai huyện Thạch Lâm và Thạch An, hòng gây chi rẽ trong nội bộ nhân dân.

<sup>550</sup> Nhân dân địa phương thường tránh gọi trực tiếp tên các anh hùng, thần linh, nên đọc chệch «Phù Đồng» là «Phù Đứng». Hiện nay hai xã Phù Đồng và Ngọc Phô hợp thành xã Phù Ngọc.

Dựa vào đoạn chép ngắn ngủi trong *Cao Bằng tạp chí* và những điều truyền tụng trong dân gian, chúng tôi đã đến xã Phù Ngọc và thu thập một số tư liệu có thể bước đầu làm sáng tỏ hơn vấn đề đặt ra<sup>551</sup>.

Trước hết là khu vực Bản Trá. Bản Trá là một bản thuộc xã Phù Ngọc, cách phố Nà Giàng 3 km về phía tây bắc. Con đường liên huyện từ thị xã Cao Bằng lên thị trấn Sóc Giang (Hà Quảng) đi qua giữa bản.

Vị trí Bản Trá nằm gọn trong một thung lũng hẹp, lưng dựa vào dãy núi Phía Luông (núi đá lớn) có lối mòn dốc đứng, hiểm trở đi lên vùng “Lục Khu” (vùng người Nùng) ở xã Thượng Thôn. Con suối Tò Nừa (hay còn gọi là Bó-Pi-Uc) chảy quanh co giữa bản, thông dòng với Bó Bầm chảy qua phố Nà Giàng ở phía dưới. Các cụ già địa phương truyền rằng: “Ngày xưa suối Tò Nừa rộng hơn, sâu hơn, hai bờ suối cây cối um tùm, rậm rạp, có thể bám rễ chụm cành mà vượt qua suối, thuyền bè có thể đi lại dễ dàng.

Hai Khôi đến Bản Trá cùng với một người tên là Đinh Trần Tấn (tục gọi là ông Tầm). Đinh Trần Tấn là người có thế lực kinh tế trong vùng, quản lĩnh toàn bộ ruộng đất của Bản Trá<sup>552</sup>.

Ở Bản Trá, Hai Khôi cho đắp một lũy đất nhỏ chạy dọc theo bờ suối, nối liền hai đầu dãy núi Phía Luông, dài khoảng 1.500 m, lấy suối Tò Nừa làm con hào tự nhiên và trồng một loại cây gọi là “mạ bả” làm rào lũy. Phần lớn lũy cũ đã bị san phẳng khi thực dân Pháp đắp con đường từ thị xã Cao Bằng lên thị trấn Sóc Giang, nhưng ở một vài chỗ vẫn còn có thể nhận ra dấu vết với những khóm “mạ bả” nổi tiếng của Bản Trá<sup>553</sup>.

Điều đáng chú ý là: Hai Khôi sử dụng Bản Trá làm nơi cung cấp lương thực, nuôi trâu bò, nhất là ngựa, đồng thời dùng làm trường luyện ngựa. Còn cơ sở quan trọng hơn, cũng là nơi Khôi bí mật tập hợp lực lượng, thì ở bản Sông Giang, thuộc xã Thượng Thôn (Hà Quảng), tức vùng “Lục Khu” rộng lớn ở phía sau Bản Trá, có dãy Phía Luông ngăn cách như một bức thành. Muốn đi từ Bản Trá vào Sông Giang, phải vượt qua một dốc núi hiểm trở gọi là Keng Hoi (dốc xoắn ốc), đi qua các bản Cỏ Rải, Cà Giang.

---

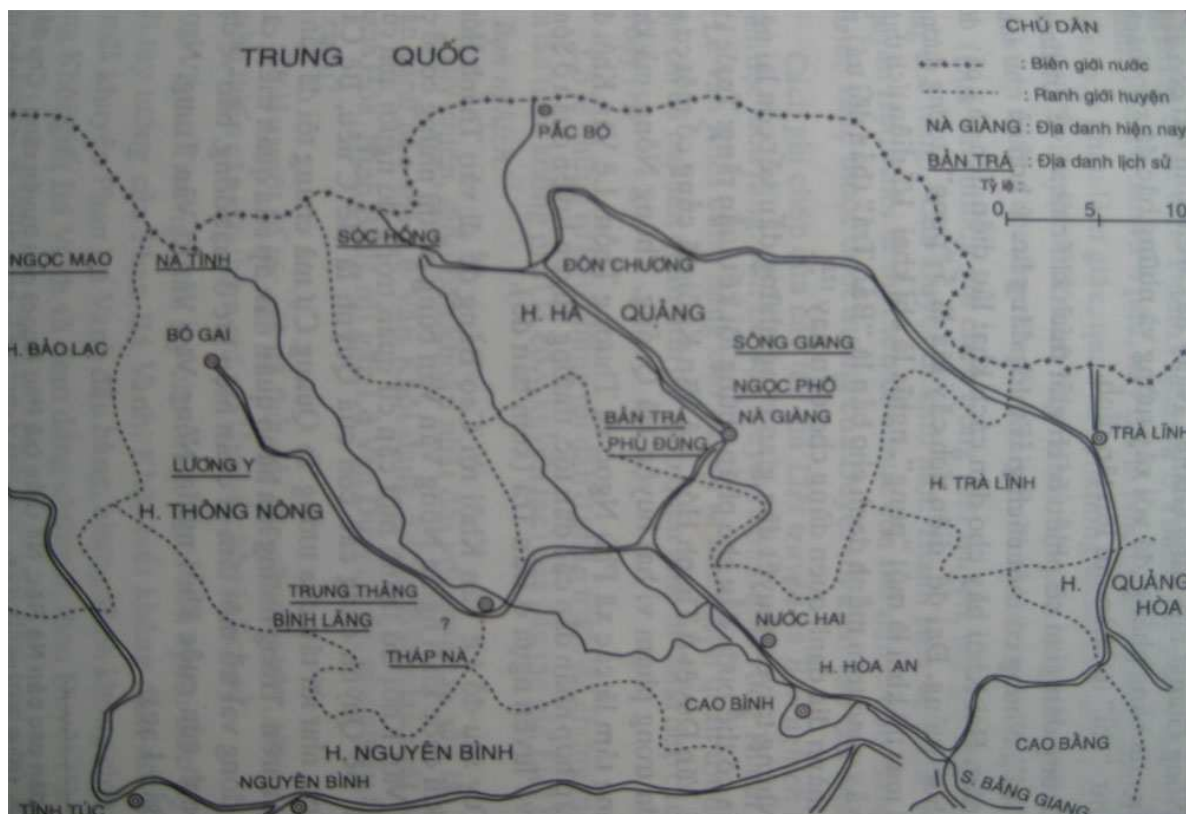
<sup>551</sup> Những tư liệu dân gian do các vị sau đây cung cấp :

- Cụ Nông Ngọc Tô, 84 tuổi ở Bản Trá.
- Cụ Nông Văn Thuyền, 84 tuổi ở bản Nà Giáo.
- Cụ Nông Ngọc Cư, 78 tuổi ở bản Đông Mân.
- Cụ Nguyễn Văn Đông, 72 tuổi ở Bản Trá.
- Cụ Hoàng Nông Cò, 63 tuổi, ở bản Nà Rặc.
- Cụ Nguyễn Văn Huých ở bản Trá.
- Cụ Nguyễn Văn Quán, 63 tuổi ở bản Nà Lạn.
- Cụ Đàm Văn Độ, 57 tuổi ở Bản Bó.
- Ông Nông Văn Âm, 45 tuổi ở Bản Trá (thuộc xã Phù Ngọc, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng).
- Cụ Đàm Văn Khuê, 84 tuổi ở Bản Hà.
- Cụ Bế Văn Tánh, 78 tuổi ở bản Kỳ Hiệt.
- Cụ Nông Văn Giác (tức Phục Việt), 51 tuổi ở Bản Nừa (thuộc xã Đào Ngạn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng).
- Cụ Đinh Văn Cư 68 tuổi, ở bản Nà Mèo (thuộc xã Dân Chủ, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng).

<sup>552</sup> Hiện nay trong khu vườn của cụ Nguyễn Văn Đông còn dấu vết nền nhà cũ của Hai Khôi. Gần đây, người ta còn tìm thấy những viên gạch nền nhà có kích thước 20 x 40 cm. Nhà ở của Đinh Trần Tấn nay thuộc khu đất của ông Nông Văn Vòng. Dấu tích còn lại là hai cây mít cổ thụ trước vườn nhà.

<sup>553</sup> Các cụ già kể rằng: Không rõ Hai Khôi đã mang cây «mạ bả» từ đâu về trồng ở Bản Trá (có thuyết nói: Khôi mang từ Bảo Lạc). Xưa kia Bản Trá không có «mạ bả». Và ngày nay trong khắp vùng Hà Quảng cũng chỉ ở Bản Trá có «mạ bả» mà thôi.

«Mạ bả» (cây bả), hay còn gọi là «phi-ắc-bả» (rau bả) là một loại cây nhỏ, chỉ cao quá đầu người, lá nhọn, cành không có gai nhưng có đặc điểm là rất dẻo, có thể uốn cong để ken đan chi chít với nhau thành một bức rào dày.



Cơ sở của Lê Văn Khôi ở Cao Bằng

Nhiều cụ già địa phương kể rằng: Hai Khôi đã chiêu tập hàng ngàn nghĩa binh các dân tộc Tày, Nùng, Dao... Về sông Giang luyện tập và xây dựng nhà trại trên những cao điểm, mà quan trọng hơn cả là Pò Sông Giang (núi Sông Giang). Ngày nay trên đỉnh núi còn dất vết nền nhà bằng phẳng, đá vôi xây tường và những bậc đá xếp thành hình chữ “chi” từ chân núi lên tận đỉnh.

Trong dân gian có nhiều cách giải thích khác nhau về địa danh “Bản Trá”. Nhưng có một cách giải thích đáng lưu ý hơn cả như sau: Hàng năm Hai Khôi bày cho dân cách khai lậu diện tích cày cấy để giảm thuế ruộng. Đại để: “Diện tích cây lúa là 5 “pung” (tương đương 200 bó mạ) thì khai là 1 “pung”, nghĩa là chỉ khai 1/5 diện tích thực tế. Vì vậy quan trên mệnh danh cho bản là “Bản Trá” (bản dôi trá), từ đó trở thành địa danh quen dùng cho đến nay<sup>554</sup>.

Những truyền thuyết dân gian cùng những dấu vết còn lại trên thực địa có thể bước đầu cho phép chúng tôi kết luận rằng: “Trước khi gặp Lê Văn Duyệt ở Thanh Hóa, Lê Văn Khôi đã củng cố một cơ sở rộng lớn trong phạm vi hai huyện Hà Quảng, Thông Nông, mà khu vực trung tâm là các xác Phù Ngọc và Thượng Thôn. Lê Văn Khôi đã ngấm tập hợp nhân dân các dân tộc, thường xuyên luyện quân ở Sông Giang và luyện ngựa ở Bản Trá (xem bản đồ).

Tuy sau đó Lê Văn Khôi rời Cao Bằng để đi vào Thanh Hóa, nhưng khi cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân bùng nổ thì cơ sở cũ của Lê Văn Khôi trở thành một căn cứ quan trọng do người anh của Khôi là Bé Quỳnh cùng các con của Quỳnh và Bé Chiêu, Bé Cán quản lĩnh, như lời tàu của tướng Tạ Quang Cự mà chúng tôi trích dẫn ở một đoạn trên. Trong những lần hành quân đàn áp của quân triều, căn cứ này đóng vai trò một tấm lá chắn hiệu lực ở mặt đông, bảo vệ đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Vân Trung, Ngọc Mạo (Bảo Lạc).

### III. KHÔI ĐI THEO LÊ VĂN DUYỆT TRONG TRƯỜNG HỢP NÀO?

Theo *Đại Nam chính biên liệt truyện*: “Năm Gia Long thứ 18 (1819) ở hai trấn Thanh Nghệ và Thanh Bình (nay đổi là Ninh Bình), Thiên Quan (tên phủ, nay đổi là Nho Quan), những lưu dân

<sup>554</sup> Nhân dân các bản Nà Rặc, Nà Giào (xã Phù Ngọc) còn truyền rằng : Cho đến trước năm 1945, sau khi cày cấy xong, dân bản giết trâu lợn làm lễ tế Hai Khôi rồi chia phần cho các gia đình. Lại theo lời kể của cụ Bé Văn Tấn: Cho đến trước ngày Nhật đảo chính Pháp, ở một gốc cây thuộc bản Nà Ngần (giáp xã Xuân Hòa) có một miếu thờ Hai Khôi, vì Hai Khôi có công với bản làng và được nhân dân yêu mến.

thổ phỉ tụ họp nhau làm giặc, quan sở tại không kiểm chế nổi. Vua sai tả quân Lê Văn Duyệt tới đó kinh lược. Khôi một quân lệ thuộc dưới trướng. Đánh dẹp thường có công. Duyệt yêu mến dùng làm nanh vuốt”.

Dựa vào những ghi chép trong *Liệt truyện*, tác giả *Bạn nghịch* cũng cho rằng: “Lúc Duyệt đi kinh lược Thanh Hóa và Nghệ An thì Nguyễn Hựu Khôi là một tên đầu mục của thổ dân ở Cao Bằng đến đầu mộ và lệ thuộc dưới trướng của Duyệt rồi theo vào Gia Định”.

Cách ghi chép của tác giả *Liệt truyện* và *Bạn nghịch* muốn người đọc hiểu rằng: Khi Lê Văn Duyệt ra bình định vùng Thanh Nghệ thì Lê Văn Khôi cũng đang chờ cơ hội ra trình diện quan triều đình, thậm chí đã mộ sẵn quân lính để theo quan binh đi đánh dẹp các cuộc nổi dậy (!).

Có lẽ những tư liệu chúng tôi dẫn ở phần trước đã chứng minh sự lầm lẫn (nếu không phải là cố ý xuyên tạc) của tác giả *Liệt truyện* và *Bản nghịch*.

Tuy nhiên, điều băn khoăn nhất đối với chúng ta vẫn là: Trong hoàn cảnh nào mà Lê Văn Khôi đang ở Cao Bằng lại xuất hiện ở Thanh Hóa, Ninh Bình, rồi gặp Lê Văn Duyệt ở đó, như nhiều tài liệu đã chép ?

Từ lâu, một số tác giả đã thử giải đáp câu hỏi này, nhưng ý kiến của họ thiếu căn cứ, thậm chí sai lầm về chi tiết lịch sử.

Ví như Trương Vĩnh Ký cho rằng: Khôi vốn người Bắc Kỳ và là một tùy tướng của Phan Bá Vành. Khôi biết không địch nổi Duyệt, nên đã khuyên Phan Bá Vành đầu hàng, nhưng Vành không chịu. Cuối cùng Khôi giết Bá Vành và đem đảng chúng đi theo Duyệt (!).

Lặp lại ý kiến của Trương Vĩnh Ký, gần đây trong bộ *Việt sử tân biên* (Sài Gòn, 1961) của Phạm Văn Sơn lại có đoạn như sau: “Khi bọn Vành bị đưa ra pháp trường, Lê Văn Duyệt thấy một tử tù có tướng mạo hùng dũng, hiên ngang, hỏi tên thì y xưng là Nguyễn Hựu Côi. Duyệt liền cho bảo lãnh cho Côi đem về Nam thành nhận làm nghĩa tử rồi cất dần lên chức phó vệ úy”.

Như chúng ta đã biết, Lê Văn Duyệt ra đánh dẹp các cuộc nổi dậy ở Thanh Nghệ vào năm 1819, và năm sau (1820 – năm đầu Minh Mạng). Duyệt đã đem Khôi vào Gia Định (*Liệt truyện*). Còn cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành thì bị dập tắt năm 1827, nghĩa là sau khi Khôi đã đi theo Lê Văn Duyệt hơn 7 năm rồi! Thêm nữa, chính sử triều Nguyễn không hề chép việc Lê Văn Duyệt được cử ra dẹp cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành.

Khi tìm hiểu một số truyền thuyết về Hai Khôi phổ biến ở vùng Cao Bằng và ở xã Phù Ngọc (Hà Quảng) nói riêng, chúng tôi cố gắng gạt bỏ những chi tiết hoang đường, mong phát hiện được cái lõi hiện thực của sự việc, nhưng vấn đề chưa được sáng tỏ hơn. Và cho đến nay câu hỏi: “Lê Văn Khôi đi theo Lê Văn Duyệt trong trường hợp nào ?” vẫn còn là một băn khoăn lớn đối với những người quan tâm đến lai lịch Lê Văn Khôi.

Duy có điều đáng chú ý là: Trong những truyền thuyết về Hai Khôi ở xã Phù Ngọc nổi lên một chi tiết rất đậm nét. Hầu hết các cụ già ở địa phương đều nghe các thế hệ tiền bối kể lại rằng: “Sau khi nuôi ngựa, luyện quân ở vùng Bản Trá, Sông Giang. Hai Khôi bỏ cơ sở ra đi trong một thời gian. Giải thích sự vắng mặt này, trong dân gian lưu truyền câu truyện Hai Khôi xuống Cao Bằng luyện ngựa cho quan tỉnh rồi lại vào kinh luyện ngựa cho nhà vua, được vua gả công chúa và phong chức tước... Cùng nhiều chi tiết hoang đường khác.

Nhưng ít lâu sau người ta lại thấy Hai Khôi trở về Bản Trá. Cho đến một đêm, Hai Khôi cùng Đình Trần Tấn và gia đình bí mật rời Bản Trá đi về phía Nam, nhưng không ai rõ họ đi đâu. Trước khi đi, Hai Khôi giấu của cải trong một giếng bên chân núi đầu làng.

Hiện nay câu chuyện này vẫn còn là điều bí ẩn đối với người dân Bản Trá, nhưng cái lõi hiện thực của câu chuyện lại cho phép chúng ta suy đoán rằng: “Lê Văn Khôi đã bí mật rời bỏ cơ sở của mình để cùng với một người mang tên là Đình Trần Tấn thực hiện ý định mới ở một nơi khác”.

Vậy Đình Trần Tấn là ai ? Ông ta có liên quan gì đến những đạo họ Đình từ nổi dậy ở vùng Thanh Hóa < Ninh Bình, Hòa Bình trong suốt thời Gia Long hay không ? Tại sao trong truyền thuyết dân gian vùng Hà Quảng, nhân vật Đình Trần Tấn lại gắn bó với Hai Khôi như hình với bóng ?

Lai lịch Đình Trần Tấn cùng mối quan hệ của ông với Lê Văn Khôi được tiếp tục tìm hiểu thêm. Những tư liệu bước đầu chỉ mới cho phép chúng tôi kết luận rằng: “Có lẽ Lê Văn Khôi đã rời Cao Bằng đi đến vùng thượng du Hòa Bình, Thanh Hóa, nơi vốn có quan hệ lâu đời với dòng họ Lê Văn Khôi, nhằm thực hiện ý định liên kết với cuộc đấu tranh của dân tộc Mường. Trước khi



đi theo Lê Văn Duyệt, chắc hẳn Khôi đã có mặt và tham gia lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa ở vùng này cùng với các lang đạo họ Đinh, họ Quách vào những năm cuối đời Gia Long.

Đoạn trích dẫn trong cuốn *Hòa Bình quan lang* sau đây giúp chúng tôi có thêm cơ sở để suy nghĩ về mối quan hệ giữa Lê Văn Khôi và các lang đạo Mường: “Năm Minh Mạng thứ 18 (1837), Lê Duy Lương (con cháu nhà hậu Lê) tập hợp các thổ ty làm phản, có nơi đã dấy binh đánh thành, có nơi còn ngấm ngầm chuẩn bị. Khi ấy có chiếu triều đình cử đại thần Hà Duy Phiên tiêu trừ bè đảng của Khôi, do đó các dòng họ quan lang đều bị tru di (châu Lạc Sơn nguyên phạm tội nặng nhất bị chia thành 50 xã là bắt đầu từ đây, và cũng từ đây vai trò lang dân các châu bị giảm sút...)”<sup>555</sup>

Có thể Lê Văn Khôi đi theo Lê Văn Duyệt vào khoảng thời gian tương đương với việc đầu hàng của Quách Tất Thúc và việc hai con của Tất Thúc là Quách Tất Công và Quách Tất Tại được Lê Văn Duyệt cho đi theo quân thứ. Và như chúng ta đã biết, Lê Văn Duyệt lôi kéo Khôi và các thủ lĩnh họ Quách cũng như việc Duyệt thu hút nghĩa quân lập thành hai cơ binh “Thanh thuận” và “An thuận” đều nằm trong mưu đồ sâu xa của Duyệt nhằm tập hợp lực lượng, xây dựng vây cánh để chuẩn bị chống lại triều đình Minh Mạng.

Chắc hẳn Lê Văn Khôi đã nhìn thấy ở Duyệt con người cùng chung một ý đồ (tuy động cơ và chủ đích có thể khác nhau). Nhưng cho đến chết (1832) Lê Văn Duyệt vẫn không thực hiện được mưu đồ của mình. Còn Lê Văn Khôi thì đã biến được ý định nung nấu ở Hà Quảng, Thông Nông cũng như những cố gắng dở dang của ông ở Thanh Hóa, Hòa Bình thành hiện thực với cuộc nổi dậy do chính ông khởi xướng ở thành Phiên An (Sài Gòn) năm 1833, làm rung chuyển sáu tỉnh Nam Kỳ và vang dội cả nước, giáng một đòn mạnh vào chế độ thống trị của triều đình Nguyễn. ★

## Vấn đề Cổ Du (Marchand) Trong cuộc bạo động Lê Văn Khôi (1833-1835)

*Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*  
Số 158 (9, 10 - 1974)

Trong một bài viết trước đây nhan đề “Thêm mấy điểm về cuộc bạo động Lê Văn Khôi (Nghiên cứu lịch sử, số 147), chúng tôi có thử nêu lên mấy câu hỏi sau đây xung quanh viên cha đạo Mác-săng:

- Tại sao Mác-săng vào trong thành Phiên An với Lê Văn Khôi? Bị Lê Văn Khôi cưỡng bức hay tự nguyện tìm vào? Lê Văn Khôi đón Mác-săng vào thành với mục đích gì?

- Thời gian bị vây quanh thành Phiên An, Mác-săng đóng vai trò như thế nào? Là một nạn nhân của thời cuộc hay là thượng khách của Lê Văn Khôi? Là một thầy ty bị bắt cóc hay là một kiểu Bá đã Lộ của Nguyễn Ánh? Có thể hiểu biết được gì về hoạt động của Mác-săng ở trong thành Phiên An? Nên nhận định về vai trò của Mác-săng trong cuộc bạo động như thế nào cho thỏa đáng?

Trong phạm vi bài viết lần này, chúng tôi cố gắng thử trả lời mấy câu hỏi trên, mong được các đồng chí và bạn đọc góp ý cho.

### I. TẠI SAO MÁC-SĂNG VÀ THÀNH PHIÊN AN VỚI LÊ VĂN KHÔI

#### 1. Mấy điểm về Mác-săng trước khi vào thành Phiên An

*Những ngày đầu của Mác-săng trên đất Nam Kỳ:*

Mác-săng, tức là Cổ Du (hay Nhu, hay Mã Song, hay Phú Hoài Nhơn) đến Nam Kỳ năm 1829. Là một giáo sĩ trẻ tuổi, xông xáo, hăm hở trước mục đích và nhiệm vụ của Hội Truyền giáo, Mác-săng vừa đặt chân lên nước ta đã lao ngay vào việc học tiếng Việt ở trường dòng Lái Thiêu (Biên Hòa) dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giám mục Tabe (Taberd).

Mác-săng tỏ ra lạc quan về triển vọng truyền giáo ở Nam Kỳ và tiếc rằng số lượng giáo sĩ của Hội ở đây quá ít so với yêu cầu.

<sup>555</sup> Ngô Lương Ngọc – *Hòa Bình quan lang* – Bản chép tay. Thư viện khoa học xã hội. Ký hiệu Ab616 (bản dịch Bùi Quý Lộ).

Trong năm 1831, Mác-săng hai lần được cử sang Cao Miên (một lần vào đầu năm, một lần vào giữa năm cùng với Ta-be). Cũng thời gian này xảy ra vụ Dương Sơn<sup>556</sup>, báo hiệu một thời kỳ sóng gió đối với các giáo sĩ. Trước tình hình mới, giám mục Ta-be có ý định cử Mác-săng về Pa-ri công cán, Nhưng Mác-săng khấn khiết xin ở lại, vì “không muốn vắng mặt trong lúc này, khác nào kẻ đao ngu khi sắp bước một cuộc chiến đấu”<sup>557</sup>.

Từ năm 1832, chính sách cấm đạo của Minh Mạng ngày càng có chiều hướng căng thẳng hơn, đúng như Mác-săng đã nhận thấy và kể cho gia đình trong lá thư đề ngày 13 tháng 6 năm 1832: “Không khí khủng bố vẫn tiếp tục đè nặng trên đầu chúng tôi. đã ba, bốn lần, một cuộc khủng bố lớn gần như sắp sửa nổ bùng ra... Vừa rồi, nhà vua xử 73 người ở một xã giáo dân gần kinh thành, trong đó có một giáo sĩ Phương Tây”. Nhưng Mác-săng tỏ ra “đa sẵn sàng trước mọi biến cố” như ông viết trong đoạn cuối trên lá thư trên. Nỗi băn khoăn chính của Mác-săng trong thời gian này là mong mỏi Hội Thánh cử đến nhiều giáo sĩ hơn nữa, vì theo Mác-săng đất Nam Kỳ nói riêng, bán đảo Đông nói chung thật là một vùng đất lý tưởng đối với Hội Thánh.

*Mác-săng và chỉ dụ sát đạo của Minh Mạng ngày 6-1-1833:*

Qua khẩu khí trong lá thư đã dẫn, rõ ràng Mác-săng có thừa cái quyết tâm và cả cái háo hức, thèm khát của một A-léc-xăng đờ rô (Alexandre de Rhodes), một Pi-e Poa-vo-ro (piere Poivre) hay một Bá-đa-lôc (Evêque d' Adran) ở các thế kỷ trước.

Về phía nhà Nguyễn, sau một thời gian chuẩn bị du luận, ngày 6-1-1833 Minh Mạng ban hành đạo dụ tổng khủng bố Gia-tô-giáo. Bỏ sung cho đạo dụ này là một bản mật dụ gửi riêng cho các viên quan đầu tỉnh.

Nhưng đạo dụ đã lọt vào tay các giáo sĩ (kể cả bản mật dụ) trước khi nó thật sự có hiệu lực. Để đối phó với tình hình khẩn cấp, giám mục ta-be liền triệu tập một cuộc họp đột xuất gồm 8 giáo sĩ người Pháp, một giáo sĩ người Ý và 17 thầy dòng Việt Nam. Sau cuộc họp, Ta-be cùng ba giáo sĩ tức khắc bỏ trốn qua Xiêm, còn Mác-săng thì vẫn ở lại Nam Kỳ.

Trong tác phẩm của mình, Giắc-co-nê không hề đề cập đến cuộc họp đột xuất do Ta-be chủ trì; còn đối với Mác-săng thì tác giả viết: “Các đồng sự khuyên Mác-săng nên lánh sang Xiêm, Nhưng Mác-săng nhất quyết ở lại”. Cách trình bày của Giắc-co-nê có dụng ý muốn người đọc hiểu rằng việc Mác-săng không chạy sang Xiêm mà “nhất quyết” ở lại Nam Kỳ là do ý muốn cá nhân của Mác-săng, chứ không phải là một sự phân công nào cả.

Nhưng một vài đoạn trong lá thư của Mác-săng gửi giáo sĩ Rê-giê-rô (Régéreau) ở Nam Vương khoảng tháng 5 năm 1833 thì lại gọi cho người ta một các suy nghĩ khác: “Tôi còn lại một mình ở đây (tức ở khu vực Mạc-Bắc, thuộc tỉnh Trà Vinh) để tiếp tục cầm sự. Tôi có nhiệm vụ phải chờ đản chiên mà đức cha Ta-be đã giao phó cho (chúng tôi nhấn mạnh)... Hãy cầu thượng đế cho tôi được yên lành về cả linh hồn lẫn thể xác để tôi có thể làm tròn sứ mạng người chiến sĩ kiên cường của Đức Chúa Giê-su”<sup>558</sup>.

Đoạn thư trên đây của Mác-săng cho phép người ta nghi rằng ông ta không chạy trốn sang Xiêm cùng giám mục Ta-be mà vẫn ở lại Nam Kỳ hẳn là nằm trong kế hoạch sắp xếp lại lực lượng của Hội Thánh để đối phó với cuộc tổng khủng bố của Minh Mạng. Nếu suy nghĩ trên đây có thể chấp nhận được, thì rõ ràng nhiệm vụ của Mác-săng trước cuộc tổng khủng bố của Minh Mạng đã được Hội Thánh xác định cụ thể. Và không phải ngẫu nhiên khi người ta thấy Mác-săng đã có mặt ở Chợ Quán (phía ngoài Sài Gòn) trước khi thành Phiên An bao vây. Nhưng trước khi đến Chợ Quán, Mác-săng ở đâu? Về việc này, trước đây có những cách giải thích khác nhau, mà theo chúng tôi, cũng cần tìm hiểu để sáng tỏ sự thật.

*Xung quanh câu chuyện Mác-săng đến Chợ Quán:* Theo Giắc-co-nê - tác giả đầu tiên của Hội truyền giáo viết về tiểu sử Mác-săng - thì sau khi giám mục Ta-be chấp nhận nguyện vọng, (không

<sup>556</sup> Khoảng năm 1830, 1831, nhân việc tranh chấp giữa làng Cổ -Lão (làng lượng dân) và làng Dương Sơn (làng giáo dân), Minh Mạng cho rằng các giáo sĩ đã xúi giục dân Dương Sơn khiêu khích dân Cổ Lão, rồi ra lệnh tàn sát làng Dương Sơn. Tháng 6 năm 1832, giáo sĩ Giắc-ca (Jaccard) và viên lý trưởng làng Dương Sơn bị tội trầm giam hậu, viên phó lý bị tội đay chung thân. Ruộng đất của Dương Sơn phải chuyển cho làng Cổ Lão. Nhà thờ họ và các cơ sở khác của xứ họ đều bị tịch thu.

<sup>557</sup> Jacquenet- Vie de M.L' abbé Merchand , missionnaire apostolique et martyr- Paris 1851, trang 151.

<sup>558</sup> Jacquenet - sách đã dẫn; tr. 172 và 177. Một điều lạ là Jacquenet không nói việc Mác-săng ở Mạc Bắc trước khi đến Chợ Quán, Nhưng tác giả lại dẫn thư của Mác-săng gửi giáo sĩ Régéreau viết từ Mạc Bắc khoảng tháng 5-1833.

phải về Páo công cán nữa), Mác-săng được cử ra phụ trách vùng Bình Thuận, và hoạt động ở đây cho đến khoảng tháng 4 năm 1833. Thời gian ở Bình Thuận, Mác-săng luôn ở trong tình trạng bị truy nã ráo riết, cho nên khi được tin mật báo của tín đồ, ông vội rời Bình Thuận và đi gấp vào xứ họ Chợ Quán. Nghĩa là, theo Giắc-co-nê thì trước khi đến Chợ Quán, Mác-săng chỉ hoạt động ở Bình Thuận mà thôi. Cũng theo Giắc-co-nê, khi ở Chợ Quán, Mác-săng đang “tự do thoải mái” hành đạo, không hề hay biết gì về bạo động cả, thì đúng một cái, Lê Văn Khôi cho người đến gặp, rồi đưa vào thành... Và thế là bắt đầu những ngày oan nghiệt của Mác-săng!<sup>559</sup>.

Một số tác giả thì cho rằng: Không phải Mác-săng đi thẳng một mạch từ Bình Thuận vào Chợ Quán như ý kiến Giắc-co-nê, mà trước khi đến Chợ Quán, Mác-săng đã sống một thời gian khá lâu ở Mạc-Bắc (Trà Vinh). Trình bày sự việc này, Lu-vê viết: “Mác-săng trốn tránh ở xứ họ Mạc Bắc. Khôi ân cần đón Mác-săng về xứ họ Chợ Quán, một địa điểm ở cửa ngõ Sài Gòn”<sup>560</sup>. Tác giả Lô-nê (Launay) cũng trình bày tương tự như trên, và còn nói rõ là Mác-săng “đã từng trốn tránh nhiều năm (?) trong một xứ họ hẻo lánh ở Mạc Bắc”, sau đó “được Khôi đưa về họ Chợ Quán, một vùng phụ cận Sài Gòn”<sup>561</sup>.

Ý kiến của hai tác giả Lu -vê và Lô-nê phù hợp với lời khai của Mác-săng sau khi bị bắt. Mác-săng khai rằng: năm 1832 ông ta vẫn có mặt liên tục ở Lái Thiêu (Biên Hòa) sau đó thì đến ở vùng Chợ Lấp, Mạc Bắc (Vinh Long, Trà Vinh) trước khi được người của Khôi đưa về Chợ Quán.

Vậy thì thực sự là Lê Văn Khôi cho đón Mác-săng từ Mạc Bắc (Trà Vinh) về Chợ Quán chứ không phải là Mác-săng đã tự mình từ Mạc Bắc về Chợ Quán, càng không phải ông ta đi thẳng từ Bình Thuận vào Chợ Quán mà không hay biết gì về cuộc bạo động Lê Văn Khôi cả.

Tác giả Sreey-ne (Schreiner) sau khi chép việc Lê Văn Khôi cử người đến Mạc Bắc đón Mác-săng về Chợ Quán (cũng như ý kiến Lu-vê và Lô-nê), đã có một nhận xét hóm hỉnh: “Về vai trò của các giáo sĩ trong cuộc bạo động này thì nên nhận định như thế nào? Thiên hạ thì cho rằng họ tham gia cuộc chiến. Hội truyền giáo thì cực lực chống lại dư luận này. Còn riêng ý kiến của tôi, tôi chỉ muốn độc giả lưu ý một điều là: Cho đến trước khi vào thành, cha cố Mác-săng vẫn được tự do. Nhất là thời gian đầu, ông hoàn toàn chủ động, hoặc không đến Chợ Quán, hoặc bỏ trốn như những người bạn lo xa hơn hay nhất gan hơn của ông”<sup>562</sup>.

Với cách viết như trên, Srêy-ne không muốn khẳng định điều gì cả, mà chỉ muốn người đọc tự suy nghĩ. Nhưng chính cái điều mà tác giả lưu ý người đọc lại gián tiếp xác nhận rằng Mác-săng đã không hề từ chối - nếu không phải là sẵn sàng tiếp nhận việc Lê Văn Khôi đưa ông ta từ Mạc Bắc về Chợ Quán. Thêm nữa, trong cuộc họp đầu năm 1833 của các giáo sĩ nhằm đối phó với đập dụ khủng bố, chúng ta vẫn thấy có mặt Mác-săng. Sau khi giám mục Ta-be trốn sang Xiêm thì “bấy giờ chỉ còn Đờ-la-mốt (Delamotte) ngoài Bắc, Bo-ranh-gôn (Bringole) ở Trung và Mác-săng trong Nam: *Họ ở lại để chống đỡ Hội Thánh trước nguy cơ nghiêng đổ*”<sup>563</sup>.

Thế rồi từ Chợ Quán, Mác-săng rút vào thành Phiên An ngay khi thành bị vây hãm. Trước khi bàn về động cơ Mác-săng vào thành Phiên An với Lê Văn Khôi, có lẽ cũng nên tìm hiểu vài nét về thái độ của Lê Văn Khôi đối với Gia-tô giáo cũng như ý định của ông đối với giáo sĩ và giáo dân.

## 2. Lê Văn Khôi và Gia-tô giáo

“Khôi là một kẻ ngoại đạo và không hề có ý định làm một tín đồ Gia-tô”<sup>564</sup>. Đó là một sự thật mà các tác giả thuộc Hội truyền giáo thường có dụng ý nhấn mạnh. Tuy nhiên, sự thật trên không đồng thời có Nghĩa là Lê Văn Khôi ác cảm với giáo dân. Trái lại, khi Khôi nêu danh Nghĩa trả thù cho Lê Văn Duyệt để châm ngòi cho cuộc bạo động, trong thực tế Khôi đã khuất động cả một cơ sở xã hội từng ngưỡng mộ và ủng hộ Lê Văn Duyệt - cũng tức là đối lập với triều Minh Mạng trong đó có đông đảo *giáo dân ở Gia Định*.

Các giáo sĩ Phương Tây mong đợi điều gì khi nghe tin Lê Văn Khôi nổi dậy? Điều đó ta sẽ tìm hiểu sau. Nhưng rõ ràng là những người Việt Nam theo đạo Gia-tô thì thờ phào nhẹ nhõm và hy

<sup>559</sup> Jacquenet - sách đã dẫn; tr. 172 và 177. Một điều lạ là Jacquenet không nói việc Mác-săng ở Mạc Bắc trước khi đến Chợ Quán, Nhưng tác giả lại dẫn thư của Mác-săng gửi giáo sĩ Régéreau viết từ Mạc Bắc khoảng tháng 5-1833.

<sup>560</sup> Louvet - dẫn trong La Cochinchine religieuse; T.II - Paris 1885, tr.82.

<sup>561</sup> Launey - Histoire générale de la Société des Missions Etrangères; T.II - Paris 1893, tr.562.

<sup>562</sup> Schreiner - Abrégé de l'histoire d'An Nam; Saigon 1906; P.121

<sup>563</sup> Louvet - Sách đã dẫn; t. 63.

<sup>564</sup> Louvet - Sách đã dẫn tr, 80 và Launey - Sách đã dẫn; tr,557.

vọng tràn đầy. Hy vọng của họ càng có cơ sở khi “một trong những hành động đầu tiên của Khôi là cho phép giáo dân được tự do theo đạo”<sup>565</sup>, trong lúc Minh Mạng tiếp tục gieo rắc những vụ Dương Sơn mới đối với tất cả các xứ họ.

Lê Văn Khôi muốn tranh thủ lực lượng đông đảo giáo dân ở Gia Định, những người mà Khôi biết chắc vẫn còn nồng nàn thiện cảm đối với Lê Văn Duyệt trước kia và sẵn sàng đứng vào hàng ngũ đấu tranh. Vậy thì ý định của Khôi đối với giáo dân trước hết là ý định tập hợp lực lượng, tranh thủ những mũi nhọn sắc bén - đường nhiên là theo cách nghĩ của Khôi để chia thẳng vào triều đình Minh Mạng.

Trước thái độ nói trên của Khôi với giáo dân, các giáo sĩ Gia-tô đã tỏ ra đồng tình một cách hơn nhanh chóng. Chứng cứ là sau khi bạo động đã chiếm được 5 tỉnh Nam Kỳ vào khoảng cuối tháng 6 âm lịch (1833)<sup>566</sup>, những người “có chức trách” trong các xứ họ ở Gia Định đã cử một phái đoàn sang Xiêm, định đón giáo mục Ta-be về Sài Gòn.

Xung quanh câu chuyện đi đón Ta-be cũng có lắm điều lý thú. Số là ngày 19 tháng 7 âm lịch (1833), Minh Mạng nhận được tin báo “đa bắt được thuyền và người của giặc” ở Hà Tiên. Trong số 23 người đi trong đoàn, “có 15 tên là người Tây Dương theo đạo Gia-tô”<sup>567</sup>. Họ có nhiệm vụ mang mấy lá thư ký tên Bình Nam đại nguyên súy [Lê Văn Khôi] “sang địa hạt nước Tiêm La trình lên cố đạo người Tây Dương... các phong thư của giặc đều viết bằng chữ Tây Dương, chưa dịch ra được”<sup>568</sup>.

Tiếc rằng ngày nay chúng ta khó còn hy vọng biết rõ nội dung các lá thư trên; vì ngay sau đó Minh Mạng ra lệnh: “sang địa hạt nước Tiêm La trình bày lên cố đạo người tây Dương... các phong thư của giặc đều viết bằng chữ Tây Dương, chưa dịch ra được”.

Tiếc rằng ngày nay chúng ta khó còn hy vọng biết rõ nội dung các lá thư trên; vì ngay sau đó Minh Mạng ra lệnh: “Thu từ của giặc đã bắt được chuẩn cho đem thiêu hủy ngay” cùng với lệnh: “Còn 15 tên Tây Dương theo đạo Gia-tô, chuẩn cho đem chém ngang lưng và cắt đầu tren lên ngọn sào”<sup>569</sup>.

Sự có mặt của “15 người Tây Dương theo đạo Gia-tô” mang theo “thu viết bằng chữ Tây Dương” sang Xiêm “trình lên cố đạo người Tây Dương” quả có làm cho các tác giả của Hội truyền giáo hết sức bối rối. Để giải thích sự việc này, trong tác phẩm của mình, Lu-vê viết: “Bấy giờ các cha đạo, người thì bị giam ở Huế, kẻ thì trốn sang Cao Miên và Xiêm... Bối vật, một số tín đồ không được các cha bề trên khuyến bảo, đã cử một sứ bộ đi thuyền sang Săng-ta-bun (Chantaboun) yêu cầu giám mục Ta-be trở về Sài Gòn với Khôi, và Khôi hứa sẽ tiếp đón giám mục với tất cả sự trân trọng xứng đáng với tư cách của giám mục”<sup>570</sup>. Phụ họa với Lu-vê, tác giả Lô-nê viết: Nhiều tín đồ Gia-tô nghi rằng cần lợi dụng thiện cảm của những người bạo động, nên họ đã viết thư yêu cầu giám mục về Sài Gòn. Không có giáo sĩ nào được biết ý định này. Nhưng rút cục họ đã liên lụy và bị gán cho là những kẻ chủ mưu hay ít ra cũng là những kẻ đồng lõa các quân phiến loạn”<sup>571</sup>.

Lu-vê và Lô-nê ra sức biện hộ cho các giáo sĩ Phương Tây bằng cách đổ trách nhiệm lên đầu một số tín đồ chưa xin ý kiến bề trên đã giám tự tiện làm điều đại dột, để cho các đạo mang tiếng với đời! Nhưng còn việc “15 người Tây Dương theo đạo Gia-tô” bị bắt và bị Minh Mạng xử chém công khai ở Hà Tiên thì chưa được các tác giả giải thích, thậm chí còn giấu biệt, không hề nhắc đến trong các tác phẩm của họ.

<sup>565</sup> Jacquenet - Sách đã dẫn; tr,175.

<sup>566</sup> Bấy giờ tỉnh Biên Hòa đã bị quân triều đình chiếm lại.

<sup>567</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn - Khâm định tiểu bình Nam Kỳ nghịch phi Phương lược chính biên; xin gọi tắt là Tiểu phi. (bản dịch của Viện sử học).

<sup>568</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn - Khâm định tiểu bình Nam Kỳ nghịch phi Phương lược chính biên; xin gọi tắt là Tiểu phi. (bản dịch của Viện sử học).

<sup>569</sup> - nt -

<sup>570</sup> Louvet - Sách đã dẫn tr. 80

<sup>571</sup> Launey - Sách đã dẫn; tr. 80

Còn về phía Lê Văn Khôi thì sự thực là Khôi đã cử “giám thành đô quản linh Tạ Hương Hầu, cai đội Quý Ngọc Hầu... và 5 binh đình người Hồi Lương “cùng đi với” 15 người Tây Dương theo đạo Gia-tô” trong phái đoàn sang Xiêm tìm Ta-be<sup>572</sup>.

Hành động của Lê Văn Khôi Như vậy là đã rõ. Còn ý đồ của Khôi ngoài mục đích lôi kéo giáo sĩ vào hàng ngũ của mình để dễ bề tập hợp lực lượng giáo dân, Khôi có thể còn có ý đồ gì khác nữa?

Phải chăng Lê Văn Khôi muốn bắt chước Nguyễn Ánh ngày trước? Có thể so sánh Lê Văn Khôi với Nguyễn Ánh được không? Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này sau khi tìm hiểu rõ hơn hành động cơ vào thành Phiên An của Mác-săng cũng như hành động của ông ta thời gian ở trong thành.

### **3. Mác-săng bị cưỡng bức hay tự nguyện vào thành Phiên An?**

Phái đoàn sang Xiêm bị bắt, kế hoạch đi đón Ta-be thế là thất bại. Trước mắt Lê Văn Khôi chỉ còn viên cha đạo Mác-săng, bấy giờ đã được đưa vào Chợ Quán. Và khi chiến sự dồn đến trước thành Phiên An, người ta thấy Mác-săng cùng với quân bạo động rút vào trong thành. Sự việc chỉ đơn giản có thể, Nhưng thiên hạ thì bàn tán xôn xao; và “vụ án Mác-săng” cũng thực sự bắt đầu từ đó.

*Những ông thầy cãi của Mác-săng:* Có lẽ ông thầy cãi đầu tiên của vụ án Mác-săng chính là giám mục Ta-be. Trong lá thư đăng báo đề ngày 15 tháng 7 năm 1834, Ta-be cực lực phản đối du luận vu cáo tén đời Gia-tô đi theo quân phiến loạn. Sự có mặt của họ ở trong thành Phiên An bị vây hãm, theo ta-ne, là do hoàn cảnh xui khiến, do quyền lực cưỡng ép. Ta-be viết: “Tôi biết là người cầm đầu cuộc nổi loạn đã sử dụng quyền lực của ông ta để lôi kếp tín đời Gia-tô về phía mình, và tôi cũng biết rằng họ đã khước từ, và nói rõ rằng đạo Gia-tô cuộc các tín đời phải có bốn phận trung thành với triều vua chính thống, không cho phép họ tham gia phiến loạn. Nhưng khi người cầm đầu cuộc nổi loạn nắm toàn quyền trong tay thì các tín đời Gia-tô chỉ còn một các là phải quy phục ông ta, cũng như mọi người dân khác. Làm thế nào họ có thể cưỡng lại cường quyền?”. Nghĩa là, theo Ta-be, viên cha đạo Mác-săng chẳng qua chỉ là một nạn nhân, cũng bị cưỡng bức vào thành “như mọi người dân khác”!

*Trương Vĩnh Ký muốn nói sự thật và bị cảnh cáo nghiêm khắc:* Trong giáo trình về lịch sử xuất bản ở Sài Gòn năm 1877, Trương Vĩnh Ký viết: “Sự có mặt của cha cô Mác-săng trong hàng ngũ những người bị vây hãm *dứt khoát không phải là một trường hợp tình cờ*”. Tiếp đó tác giả nhắc lại việc Lê Văn Khôi cử người đến Mác-Bắc đón Mác-săng về Chợ Quán, và nói rõ rằng: “Một phái bộ các chức dịch Gia-tô nổi dậy ở Sài Gòn (gồm Xã Định và mấy người khác - Xã Định giữ chức giám thành; cha Phước người An Nam và một số người uy tín nhất ở Sài Gòn) *đi tìm Mác-săng đem vào trong thành*, và ông đã bằng lòng mắc kẹt trong đó suốt thời gian bị vây”<sup>573</sup>.

Ý kiến táo bạo của Trương Vĩnh Ký suýt nữa thì làm nổ ta một vụ án mới. Tám năm sau khi Trương Vĩnh Ký đưa ra ý kiến trên, Lu-vê cho xuất bản cuốn lịch sử về Gia-tô giáo trên đất Nam Kỳ. Đề cập đến vai trò Mác-săng trong cuộc bạo động Lê Văn Khôi, Lu-vê nghiêm khắc cảnh cáo Trương Vĩnh Ký: “Cho mãi đến nay, đã nửa thế kỷ trôi qua rồi, mà ý Nghĩa đó (tức ý nghĩ cho rằng Mác-săng đã tham gia cuộc bạo động) vẫn còn tồn tại. Tôi không khỏi đau lòng kinh ngạc khi thấy những lý lẽ khôn khổ như vậy vẫn được nhắc lại trong một cuốn lịch sử về xứ Nam Kỳ do ông Trương Vĩnh Ký - một trong những trí thức Gia-tô giáo của chúng ta - biên soạn. Vì tôn trọng chân lý, tôi thấy cần phải cải chính”<sup>574</sup>.

Vậy thì sự thật là thế nào? Tại sao Mác-săng lại vào trong thành Phiên An với Lê Văn Khôi?

Kể ra, những mâu thuẫn chứa chất trong các lập luận của những tác giả của Hội truyền giáo cũng như những lời cảnh cáo hăm dọa của Lu-vê đời với Trương Vĩnh Ký và tín đời Gia-tô, tự nó đã phơi bày những sự thật nhất định. Còn đời với chúng ta, thật khó mà quan niệm rằng Mác-săng là một nạn nhân của thời cuộc, trong lúc ông ta không trốn sang Xiêm, mà hình như đã được bố trí ở lại Nam Kỳ sai một cuộc họp khẩn cấp giữa các giáo sĩ. Thêm nữa, thời gian sống lén lút ở vùng Mạc Bắc, Mác-săng vẫn đủ thời để đào tầu, nếu ông ta thấy cần thiết - đúng như nhận xét của

<sup>572</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn - Khâm định tiểu bình Nam Kỳ nghịch phi Phương lược chính biên; xin gọi tắt là Tiểu phi. (Bản dịch của Viện sử học).

<sup>573</sup> Trương Vĩnh Ký - Cours d'histoire annamite à l'usage de écoles de la Basse - Cochinchine - 2e vol - Saigon 1877, p.268.

<sup>574</sup> Louvet - Sách đã dẫn tr, 81.

Srêy-ne - hà có gì ông lại dần sâu thêm vào con đường nguy hiểm bằng cách chịu để cho một số người “có chức trách” trong các xứ họ từ Sài Gòn đến đón ông về Chợ Quán? Bảo rằng Mác-săng chỉ là một thầy tu bị bắt cóc thì thật quá tương phản với những sự việc kể trên, cũng không phù hợp với cái cảnh ngựa voi đón rước ông từ Chợ Quán vào trong thành Phiên An. Lại càng khó quan niệm rằng Mác-săng là viên cha đạo trẻ người non dạ, quá ngây thơ trước thời cuộc. Vì những lá thư ông ta viết cho gia đình hay cho cha cả Gion (Jeune) lại cho thấy ông ta không hề mù tịt trước thời cuộc, trái lại cho thấy ông không hề mù tịt trước thời cuộc, trái lại có những nhận xét khá tinh tế, như khi ông ta nói về thái độ của Minh Mạng đối với Gia-tô giáo.

Rõ ràng Mác-săng theo dõi rất sát tình hình và đã “sẵn sàng” trước mọi biến cố”, hay nói đúng hơn: “Mác-săng đang chờ cơ hội để hành động và nếu cần, có khi phải chủ động tạo ra những cơ hội, ví dụ lợi dụng sự thất sách, mù quáng của Minh Mạng trong chính sách cấm đạo để kích động giáo dân v.v... Nhưng may mắn thay, Mác-săng chưa phải ra tay chủ động, Nghĩa là chưa phải xuất đầu lộ diện, thì đã nổ ra cuộc bạo động của Lê Văn Khôi, con nuôi Lê Văn Duyệt, ân nhân xưa của giáo sĩ Phươg Tây. Mác-săng đang mơ ước một kiểu Lê Văn Khôi nào đó, thì bỗng nhiên xuất hiện một Lê Văn Khôi bằng xương bằng thịt đem voi ngựa đến mời mình. Lôgích của sự việc là Như vậy. Lôgích đó không phù hợp với cách giải thích của các tác giả thuộc Hội truyền giáo mà chúng ta đã điem qua ở phần trên.

## II- MÁC-SĂNG LÀM GÌ Ở TRONG THÀNH PHIÊN AN?

### 1. Tài liệu và lập luận của những ông thầy cãi.

Cho đến nay, câu hỏi “Mác-săng làm gì ở trong thành Phiên An” hầy như vẫn còn là một điều bí ẩn. Những người bào chữa cho Mác-săng cũng như những ngờ vực sự bào chữa đó chủ yếu chỉ sử dụng một số tài liệu giống nhau, như lá thư của Mác-săng viết từ trong thành, hoặc khi thác những chi tiết xung quanh việc hỏi cung Mác-săng và “tội phạm” khác tại tòa án triều Nguyễn ở Huế. Đương nhiên không ai ngây thơ nghĩ rằng các tác giả thuộc Hội truyền giáo chỉ có ngần ấy tài liệu về Mác-săng ở trong thành Phiên An.

Trong lúc đó, chính sử triều Nguyễn như *Thực lục*, *Liệt truyện* hầu như không ghi chép gì về Mác-săng. Ngay trong bộ *Tiểu phỉ* chép lại chỉ dụ, số tâu (kể cả các mật dụ và mật tâu) về việc đàn áp cuộc bạo động Lê Văn Khôi, thì những sự việc liên quan đến Mác-săng chỉ thỉnh thoảng được nhắc đến một cách sơ lược. Chúng tôi ngờ rằng các sử quan được giao trách nhiệm biên soạn bộ *Tiểu phỉ* vì một lý do nào đó, đã lược bỏ nhiều chi tiết về Mác-săng, hoặc vì lý do bí mật, hoặc để tách ra soạn thành một tài liệu riêng. Tuy nhiên, nếu đem chấp nối một số đoạn được chép trong *Tiểu phỉ*, so sánh đối chiếu với những tài liệu mà các tác giả trước đây quen dùng, chúng ta vẫn còn gạn lọc được những chi tiết rất quan trọng góp phần tìm hiểu hành động của Mác-săng ở trong thành Phiên An. Theo chúng tôi, những chỉ dụ, sơ tâu được chép lại trong *Tiểu phỉ* là những tài liệu đáng tin cậy nhất, khi tìm hiểu vai trò Mác-săng nói riêng, cuộc bạo động Lê Văn Khôi nói chung.

Sau mấy buổi tra hỏi, tòa án triều Nguyễn khép Mác-săng vào ba tội lớn:

- Đã vào thành Phiên An bày mưu tính kế cho quân phiến loạn chống lại nhà vua, hay ít ra cũng là một trong những người cầm đầu.

- Đã tự tay viết thư cho người Xiêm và người Anh, yêu cầu học đến cứu viện.

- Đã xúi giục giáo dân chống lại lời kêu gọi của Minh Mạng khuyên họ ra đầu hàng.

Dưới con mắt của triều Nguyễn, Mác-săng không chỉ là một giáo sĩ dám chống lại dụ đạo của nhà vua, mà còn là một trong những kẻ chủ mưu cuộc nổi loạn, lại thêm việc liên lạc với nước ngoài đem quân về đánh nhà vua. Chiếu theo bộ luật Gia Long thì trên đời này không có tội nào lớn hơn thế nữa. Và Mác-săng phải chết lăng trì.

Ở đây, chúng tôi chưa có ý định phê phán chính sách cấm đạo mù quáng của triều Nguyễn, vì đó không phải là những vấn đề thuộc phạm vi bài viết này. Vấn đề đặt ra ở đây là: bản án mà triều Nguyễn dựng lên để gán cho Mác-săng có cơ sở thực tế nào không? Hay như tác giả Giắc-co-nê nhận xét một cách mỉa mai: “Người ta Đã gán cho vị giáo sĩ những vinh dự mà ông không xứng đáng được nhận”<sup>575</sup>.

<sup>575</sup> Jacquenet - Sách đã dẫn; tr. 187.

Suốt hơn thế kỷ nay, những ông thầy cãi của Mác-săng bằng cách cho rằng quan tòa của Minh Mạng đã cố tình buộc tội Mác-săng bằng cách dựa vào những lời khai man trá của các tội phạm vốn thù ghét đạo Gia-tô. Và việc Minh Mạng chờ đợi một bản án Như vậy không có gì là khó hiểu. Trình bày lý lẽ trên, tác giả Lu-vê viết: “Người ta quay sang hỏi những phạm nhân khác. Bọn này vừa nhát gan, vừa giả dối, đã trút mọi tội lỗi của chúng lên đầu Khôi (vì Khôi đã chết trong khi bị vây) và lên đầu giáo sĩ người Pháp Mác-săng mà chúng thù ghét, vì chúng không phải là người bôn đạo. Bọn này dựng lên cả một câu chuyện tiếu thuyết được thêu dệt khéo léo, làm cho những viên quan tòa thiếu cân nhắc có thể tin là thật”<sup>576</sup>. Phụ họa với Lu-vê, tác giả Lô-nê biện bạch dài dòng hơn: “Mác-săng đã bị bắt cóc. Giáo sĩ không đủ sức chống lại bạo lực, Nhưng ý chí của ông thì vẫn hoàn toàn tự do. Khi người ta đề nghị giáo sĩ tham gia vào cuộc phiến loạn, ông từ chối dứt khoát. Và khi Khôi đề nghị khâm khiết thì ông lại từ chối càng kịch liệt hơn”<sup>577</sup>. Lô-nê viết tiếp: “Trung thành với sự thật... Mác-săng trước sau chỉ khai rằng: Ông đến Nam Kỳ để truyền đạo Thiên chúa, ngoài ra không tham gia một việc gì khác”<sup>578</sup>.

Còn về phía tòa án triều Nguyễn, sau nhiều lần thẩm vấn, các quan tòa đã nộp lên Minh Mạng một biên bản khẩu cung của Mác-săng, với những đoạn như sau: “Năm Minh Mạng thứ 16, ngày 26 tháng 8 âm lịch (17-10-1835) chúng tôi theo lệnh Hoàng đế, họp hội đồng lấy khẩu cung tên Nhu (tức Du), mà tên tôn kính là Mã Song... Đến Chợ Quán, Nhu gặp tên chức dịch Gia-tô là Xã Định, nói với y rằng: Khôi mời Cha và yêu cầu Cha vào Gia Định với ông ta. Thế là Nhu cùng Xã Định vào thành ngày 9 tháng 7 âm lịch. Bấy giờ Khôi nói với Nhu: Tôi đã chiếm thành này, Nhưng ông cần giúp tôi để trả thù cho Gia-tô giáo. Tên Khôi sai Nhu viết thư cho Xiêm để cầu viện. Sau đó y cũng gửi thư cho người Anh và cho các giáo sĩ, yêu cầu cứu viện cho Khôi... Trên đây là những điều mà tên Nhu đã tự miệng nó cũng khai ra”. Tác giả Giắc-co-nê có dẫn nguyên văn tờ biên bản khẩu cung, chép ở phần phụ lục cuốn sách, và đương nhiên tác giả coi đó là một tài liệu hoàn toàn bịa đặt. Trong lúc đó, Giắc-co-nê dẫn ra rất chi tiết những đoạn mà tác giả gọi là “những lời đối đáp của Mác-săng trước tòa án”, Nhưng rất tiếc là tác giả không nói rõ đã chép lại từ sách vở nào.

Kết hợp một số tài liệu khác, các tác giả của Hội Truyền giáo vận dụng lý lẽ của họ tập trung vào mấy điểm sau đây:

- Do bị cưỡng bức hay bị bắt cóc vào thành, cho nên Mác-săng đã sống ở trong đó như một tù nhân.

- Suốt hai năm thành bị vây, Mác-săng sống buồn khổ, lẻ loi và chỉ làm mỗi một công việc là cầu kinh, lễ Thánh mà thôi.

- Khi Khôi yêu cầu Mác-săng viết thư cho nước Xiêm, cho người Anh hoặc cho giáo dân ở các xứ họ lân cận, thì Mác-săng đã kiên quyết cự tuyệt, thậm chí có những thái độ chống lại mãnh liệt. Vì vậy, ngay khi Khôi còn sống, Mác-săng đã bị các thủ lĩnh ruồng bỏ, đối xử tồi tệ.

Mác-săng đã nhiều lần định trốn ra khỏi thành, Nhưng bị những người cầm đầu ngăn cấm, cuối cùng đành chờ chết ở trong thành.

Tóm lại, theo các tác giả đó, Mác-săng chỉ một giáo sĩ gặp vận rủi ro, bị người ta đem vào nhốt ở trong thành Phiên An. Ông ta không hề dính líu đến mưu đồ của quân bạo động. Cho nên, theo họ, bản án của triều Nguyễn là một sự bị đặt quá quắt, một sự vu khống trắng trợn; và việc Mác-săng bị xử lăng trì là một nỗi oan lớn.

Như vậy là cách lý giải của các tác giả của Hội truyền giáo hoàn toàn tương phản với bản án của triều Nguyễn. Chúng tôi không có ý “bênh vực” bản án của Minh Mạng kết tội Mác-săng. Ngay cả tờ biên bản khẩu cung Mác-săng theo chúng tôi chung chỉ là một tài liệu tham khảo:

Nhưng mặt khác chính là những lập luận của các tác giả Hội truyền giáo đã chứa đựng khá nhiều mâu thuẫn, và các biện bạch nhiều khi sơ hở của họ vô tình để lộ những sự thật mà họ định che giấu. Với những tài liệu hiện có, đặc biệt là những lời khai của một số người trong hàng ngũ quân bạo động trước sau trèo thành ra thú với quan quân, và bản tâu hàng ngày, chuyển đệ hỏa tốc về Huế cho Minh mạng xem để kịp thời nắm vững tình hình Phiên An và đề ra Phương lược đánh

<sup>576</sup> Louvet - Sách đã dẫn; tr. 87.

<sup>577</sup> Launay - Sách đã dẫn; tr. 562, 566.

<sup>578</sup> Launay - Sách đã dẫn; tr. 562, 566.

thành (mà chúng tôi cho là những tài liệu quý nhất hiện nay về vấn đề Mác-săng), chúng tôi cố gắng làm sáng tỏ câu hỏi “Mác-săng làm gì ở trong thành Phiên An?”.

## 2. Sự thật và những chứng cứ

Khi mới vào thành Phiên An, không rõ Mác-săng ở đâu. Nhưng về sau, khi chiến sự ngày càng ác liệt, đạn pháp của quân triều bắn vào đã làm hu hại nhiều nhà cửa, người ta bố trí cho Mác-săng đến trú ẩn trong xưởng súng. Cho mãi đến đầu năm 1835, tướng Nguyễn Văn Trọng còn báo cáo về triều: “Căn cứ vào lời khai của mấy tên ra đầu thú, ở trong thành chỉ có một người Tây Dương, tên là đạo trưởng Du, hiện ở xưởng súng mặt nước”<sup>579</sup>). Nhưng đến đầu tháng 3 âm lịch (1835), “đạn chần địa lôi bắn vào xưởng súng trong thành... làm gãy vỡ rui, ngói, cho nên giáo trưởng Gia-tô là Du lạy na không dám tập hợp bọn lu cầu kinh, giảng đạo như trước nữa”<sup>580</sup>.

Như vậy là trong một thời gian dài, xưởng súng vẫn là địa điểm tụ họp hàng ngày: “Các tên ra đầu thú bị tra hỏi, đều khai là bọn giặc trong thành, buổi sáng nào cũng họp đông ở xưởng súng để nghe giáo trưởng Gia-tô tên là Du đọc kinh”<sup>581</sup>. Đến khi xưởng súng bị trúng nhiều đạn, đổ gãy nhiều chỗ, không thể ở được, Mác-săng chuyển đến trú ẩn trong cửa Gia Định và giảm bớt các buổi hành lễ, “chỉ 7 ngày mới họp bọn lục giảng đạo một lần”<sup>582</sup>.

Như vậy thì việc Mác-săng thường xuyên cầu kinh, làm lễ ở trong thành Phiên An là việc có thực, đúng như các tác giả của Hội truyền giáo đã quá nhấn mạnh một cách không cần thiết. Và chẳng, trước nay không ai dựa vào sự thật đó để giả thích “những hoạt động phiến loạn” của Mác-săng. Và chắc hẳn tòa án triều Nguyễn cũng không chỉ dựa vào hoạt động tôn giáo bình thường của một thầy tu để xử tử ông ta. Duy có một điểm nhỏ là: Qua mấy lời khai dẫn ở trên thì không phải Mác-săng sống “buồn khổ, lẻ loi”, một đen, một bóng cầu kinh làm lễ như các mô tả của Giacc-co-nê.

Cũng theo những lời khai, Mác-săng có soạn ra cuốn lịch (Dương lịch) để dùng: “Trong thành, từ trước tới nay không có lịch, duy có giáo trưởng Gia-tô biết tính lịch hàng năm, viết ra cấp cho tất cả mọi người trong thành, nên bọn giặc lấy đó mà suy tính năm tháng, ngày giờ”<sup>583</sup>.

Hồi mới vào thành, Mác-săng chú ý ngay một số tình hình và kể lại trong lá thư gửi Rê-giê-rô (Régéreau) ở Nam Vang: “Lực lượng của họ (quân bạo động) chỉ có khoảng vài nghìn, còn quân lính vây ở ngoài thành thì có đến hàng mấy nghìn, tôi không được rõ lắm. Người ta đã tiến hành một cuộc chiến ác liệt đối với giáo dân, người Hoa kiều và người Bắc thuận, cũng như những con cháu quân Tây Sơn trước kia” (thu đề này 23 tháng 9 năm 1833)<sup>584</sup>. Cũng trong lá thư này, Mác-săng tỏ ra thán phục Lê Văn Khôi và hết lời ca ngợi: “Ông hoàng Khôi là một con người có bản tính tốt nhất trên thế gian này. Ông đã tuyên bố với bộ hạ rằng ông phải bảo vệ đạo Gia-tô và khuyên họ nên theo gương ông. Mọi người tỏ ra sẵn sàng thực hiện điều đó”. Thế rồi, có lẽ quá phấn khởi vì đã vớ được một Lê Văn Khôi đúng như ước mơ. Mác-săng đã để lộ khát vọng làm một Bá đã Lộc của mình: “Nhờ ơn Thượng đế mà những người nổi loạn thắng cuộc, thì chúng ta có thể hy vọng được trông thấy vương quốc An Nam này hoàn toàn biến thành một quốc gia công giáo” (vẫn lá thư đã dẫn). Và chẳng, đó cũng chính là nhiệm vụ mà Mác-săng phải thực hiện, và các giáo hữu không quên nhắc nhở ông về nhiệm vụ đó, khi có điều kiện.

Nhân đây, chúng tôi muốn nhắc đến câu chuyện Minh Mạng bắt ép hai giáo sĩ Giacc-ca (Jaccard) và Ô-đô-ri-cô (Odorico) ký tên vào lá thư gửi cho tín đồ Gia-tô ở trong thành Phiên An. Số là khoảng trung tuần tháng 9 âm lịch (1830), Minh Mạng sai viết sẵn một lá thư lấy danh Nghĩa hai giáo sĩ này (bấy giờ bị quản thúc ở Huế) và bắt họ ký tên vào. Nhưng hai giáo sĩ yêu cầu cho họ được tự tay viết lấy, vì “cách này có lợi cho các giáo sĩ hơn là ký vào một lá thư không phải do họ tự tay viết”<sup>585</sup>. Thế rồi, hai người đã thảo ra một lá thư “dụ dỗ” giáo dân đầu hàng nhà vua với lời

<sup>579</sup> Tiểu phi, các quyển 36, 39. Theo Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức: Trong thành Phiên An có cục chế tạo, kho tiền, kho tiền, kho đồn điền, kho thuốc súng và xưởng súng. Xưởng súng ở phía tả cục chế tạo, gồm 15 gian nhà ngói trên lát sàn vấn đề các đồ dùng của súng.

<sup>580</sup> - nt -

<sup>581</sup> - nt -

<sup>582</sup> - nt -

<sup>583</sup> Jacquenet dẫn - Sách đã dẫn; tr. 181, 182

<sup>584</sup> Jacquenet dẫn - Sách đã dẫn; tr. 181, 182

<sup>585</sup> Trích thư Jaccard gửi về Hội truyền giáo - Launey dẫn; Sách đã dẫn, tr.559.



lẽ rất tinh quái, hầu như mỗi lời, mỗi ý đều chứa đựng một ý Nghĩa kép. Đại khái có những câu như: “Các con chớ quên tấm gương và những bài học của Đức cha Bá Ba Lộc nổi danh, người đã góp bao nhiêu công sức vào sự nghiệp củng cố ngai vàng của nhà vua”<sup>586</sup>. Với các viết Như vậy, một mặt lá thư ngụ ý chửi xỏ Minh Mạng đã bội ân đối với giáo sĩ, mặt khác nhằm nhắc nhở, khích lệ Mác-săng hãy noi gương Bá đã Lộc xưa, cố gắng xứng làm một Ba đã Lộc mới.

Đương nhiên Minh Mạng chưa đến nỗi đần độn để không nhận ra những ngụ ý ở trong thư. Lá thư bị loại bỏ. Minh Mạng sai thảo ra một lá thư khác bắt hai giáo sĩ phải ký vào. Bàn về tác dụng của lá thư giả mạo này, mỗi tác giả của Hội truyền giáo có một cách nhận định hơi khác nhau. Giắc-co-nê viết: “Khi thư vừa vào thành, Khôi đã nhanh ý giữ lấy, còn Mác-săng chỉ được nghe nói đến mà thôi, chú không được đọc lá thư đó”<sup>587</sup>. Còn Lô-nê thì giải thích cặn kẽ hơn: Mưu kế của Minh Mạng không kết quả, vì các tín đồ không nhận ra giọng nói của Cha đạo qua những lời thư khắc nghiệt, Nhưng họ vẫn ở lại trong những khu vực do quân nổi loạn kiểm soát”<sup>588</sup>.

Thực ra, không phải Mác-săng không hay biết gì về lá thư đó. Ta hãy đọc một đoạn sau đây trong bản tâu của tướng Trần Văn Năng: “Ngày 26 tháng 12 âm lịch (1833) tiếp được Bộ binh giao đến quân thứ 10 bản thư của giáo trưởng Gia-tô là Tây Hoài Hoa (Jaccard?). đã sai tên Lê Văn Hán... sau đó sai thêm tên Phan Thế Chung, tay cầm trầu cau và vôi, do mặt cửa Nam thành đi vào... Ngày 29, hai tên ấy ở trong thành leo ra... cứ như tình tiết hai tên ấy kể lại, thì tên giặc Khôi vẫn nhất định càn rỡ, quyết thề cố chết giữ thành, không tỉnh ngộ một chút nào. Còn giáo trưởng Gia-tô tên là Du cũng một mực u mê, cam lòng giúp giặc, lại có nhiều câu nói cứng để biện bác lại”<sup>589</sup>. Chắc hẳn đoạn báo cáo trên đây gần gũi với sự thật hơn những điều Giắc-co-nê và Lô-nê đã viết.

Nhân nói đến mơ ước làm Bá-đa-lộc của Mác-săng, chúng ta có cơ sở để ngờ rằng: trong việc Lê Văn Khôi nêu danh Nghĩa ủng hộ lập người con của Hoàng tử Cảnh, chắc hẳn có sự gợi ý, thậm chí xúi giục của các giáo sĩ Phương Tây. Nhưng nếu Lê Văn Khôi chỉ coi đó là một trong nhiều danh Nghĩa khác mà Khôi nêu ra để tập hợp lực lượng, thì trái lại, Mác-săng đã khuyên Khôi không nên từ bỏ ý định ủng hộ lập con của Hoàng tử Cảnh, vì Mác-săng biết chắc rằng với sự ủng hộ của các tín đồ Gia-tô, Khôi nhất định sẽ thành công.

Các giáo sĩ của Hội truyền giáo quả có đặt nhiều hy vọng ở đứa con của Hoàng tử Cảnh, và muốn lợi dụng cuộc bạo động Lê Văn Khôi gạt đổ Minh Mạng để đưa vị hoàng tôn đó lên ngôi. Lời khai của Bốn Bang<sup>590</sup> mà Lu-vê cho là man trá, hèn nhất, thêu dệt... đối với chúng tôi cũng không phải là một cứ liệu hoàn toàn đáng tin cậy, chỉ dẫn ra để tham khảo mà thôi: “Khôi nổi dậy là do sự xúi giục của Mác-săng và các giáo sĩ, nhằm đưa lên ngôi người con của Hoàng tử Cảnh, môn đồ cu của giám mục Bá-đa-lộc. Vị hoàng tôn này hứa sẽ theo đạo Gia-tô, và Mác-săng ở lại xứ này cốt để tập hợp lực lượng giáo dân, thực hiện mưu đồ đó. Cũng theo Bốn Bang, “Mác-săng là linh hồn của cuộc nổi loạn trong nước, trong lúc các đồng sự của ông thì đi ra nước ngoài, như Bá-đa-lộc ngày trước, nhằm một mục đích duy nhất là xúi giục người Xiêm gây chiến với vua An Nam, và cũng có thể đồng thời đi tìm kiếm tàu bè và binh lính ở châu Âu”<sup>591</sup>.

Về việc quân Xiêm kéo sang, các tác giả thuộc Hội truyền giáo tìm cách giải thích rằng đó là do Lê Văn Khôi trực tiếp yêu cầu vua Xiêm; còn Mác-săng cũng như các giáo sĩ Xiêm thì hoàn toàn không dính líu đến việc đó. Đặc biệt họ ra sức bào chữa cho giám mục Ta-be (Taberd) về vai trò của ông trong thời gian ở Xiêm. Nhưng lời khai của Bốn Bang đã dẫn ở trên kếp hợp với đoạn sau đây chép trong *Tiểu phi* lại gợi cho người đọc một suy nghĩ khác: “Ngày 17 tháng 12 âm lịch (1833) Trương Minh Giảng tâu đã bắt được một tên theo đạo Gia-tô là Lê Văn Sảo cũng xưng rằng giáo trưởng Gia-tô tên là Thuận ở Xiêm xúi giục người Xiêm, người Thanh (Trung Quốc), người Cao Miên, Chà Và họp bọn lu muốn đánh giải vây cho tên giặc Khôi” (quyển 21). Riêng việc viết thư cho các giáo sĩ ở Xiêm thì chính Mác-săng đã nói đến trong thư ông gửi giám mục Ta-be đề ngày 24 tháng 9 năm 1834: “Các đây một tháng, ông hoàng (ý nói Khôi) của một sứ bộ gồm các

<sup>586</sup> Trích thư Jaccard gửi về Hội truyền giáo - Launey dẫn; Sách đã dẫn, tr.559.

<sup>587</sup> Jacquet - Sách đã dẫn; tr.187.

<sup>588</sup> Launay - Sách đã dẫn; tr.562.

<sup>589</sup> Tiểu phi - Quyển 27.

<sup>590</sup> Bốn Bang, người Hoa Kiều, một trong các yếu phạm bị giải về Huế.

<sup>591</sup> Louvet - *Sách đã dẫn*; tr.83,88.

tín đồi Gia-tô sang Xiêm, đã giao cho tôi viết thư mời các Cha phụ trách Xiêm và Nam Kỳ hãy trở về đây trong sự yên ổn. Nhưng hiện nay, tôi xin Đức Cha và các đồng sự của tôi, hiện ở đâu thì cứ hãy ở nguyên chỗ đó, hãy mặc tôi ở đây một mình chịu đựng mọi tai họa sát đạo và chiến tranh”<sup>592</sup>.

Chẳng rõ vì lẽ gì, tác giả Giắc-co-nê không dẫn lá thư trên đây, mà chỉ giới thiệu với độc giả mỗi một lá thư của Mác-săng gửi giáo sĩ Rê-giê-rô trước đó một năm. Ngược lại, hai tác giả Lu-vê và Lô-vê thì chỉ giới thiệu mỗi lá thư sau, không dẫn động gì tới lá thư Giắc-co-nê đã dẫn, lại còn nhấn mạnh rằng: “Bị giam hãm suốt 18 tháng ở trong thành, không liên lạc được với các đồng sự, Mác-săng đã trang trải nỗi lòng của mình trong lá thư gửi đức giám mục (Taberd). Lá thư này hiện được bảo quản tahi Hội truyền giáo, và cũng là kỷ niệm duy nhất của giáo sĩ còn lại với chúng ta”<sup>593</sup>.

Bỏ qua những dụng ý nào đó của các tác giả của Hội truyền giáo trong cách họ lựa chọn để giới thiệu thư từ của Mác-săng, chúng tôi chỉ muốn lưu ý một sự thật là: Không những Mác-săng đã có viết thư cho các giáo sĩ ở Xiêm, mà còn yêu cầu họ hãy trở về Nam Kỳ. Nhưng có lẽ sau đó, Mác-săng thấy cuộc bạo động đã diễn biến xấu, nên ở lá thư gửi Ta-be ngày 24 tháng 9 năm 1834, Mác-săng lại khuyên họ không nên trở về nữa, cứ hãy để một mình ông đối phó với mọi hoàn cảnh mà thôi.

Phải nhận rằng thời gian hai năm ở trong thành Phiên An, Mác-săng đã trải qua nhiều tâm trạng khác nhau. Khi mới vào thành, Mác-săng vẫn còn nguyên vẹn cái hăm hở, háo hức ban đầu. Những nhận xét đầy thiện cảm của ông về Lê Văn Khôi, hy vọng của ông về thành công của cuộc nổi loạn, cũng như mơ ước của ông về “một quốc gia Nam Kỳ công giáo” là những chứng cứ.

Nhưng khi quân triều đình bắt đầu vây riết, Lê Văn Khôi lại phớt lờ câu chuyện vị hoàng tôn, tiếp đó hoàng tôn lại bị Minh Mạng ám hại, thì Mác-săng bắt đầu linh cảm những ngày trắc trở. Ý nghĩ tìm cách thoát thân đã chớm lên khi Mác-săng kết thúc lá thư gửi Rê-giê-rô: “Hãy bảo cho tôi có thể ra khỏi nơi đây bằng cách nào?”.

Thực ra, sai khi quân Xiêm kéo sang và bị thất bại (đầu năm 1834), đồng thời với cái chết dang dở của Lê Văn Khôi (cũng đầu năm đó) thì về *co bán*, cuộc bạo động đã thất bại rồi. Mác-săng thấm thía bước ngoặt chua chát đó của cuộc bạo động và bắt đầu nao núng. Thêm nữa, người kế tục Khôi trong thực tế là Nguyễn Văn Trám cũng không cu xử với Mác-săng một cách mềm dẻo và nhiệt tình như Khôi trước đó, khiến Mác-săng lại càng ngán ngẫm... Theo lời khai của 9 giáo dân ra thú ngày 20 tháng 5 âm lịch (1834) thì “Giao trưởng Gia-tô là Du hiện đóng ở sau kỳ đài mặt trước thành, hàng ngày đọc kinh dạy đạo mà thôi, không thấy công việc gì cả”<sup>594</sup>. Hoặc theo lời khai của 8 người ra đầu thú ngày 13 và 16 tháng 5 âm lịch (1834) thì “hai đạo trưởng Gia-tô, một người Tây Dương là Du, một người Gia Định là Phúc”<sup>595</sup> ở kho súng tại mặt trước thành, đều bị chứng sốt rét. Bọn giặc trước đây đi lại sùng phụng, đến nay nói ra nhiều câu không nghiêm, nên bọn giặc đối đãi với các tên ấy không được như trước”<sup>596</sup>. Hoàn cảnh đó càng làm cho Mác-săng nung nấu ý định thoát ra khỏi thành. Nhưng tình thế chẳng còn đơn giản, và Mác-săng hiểu rất rõ điều đó: “Mấy hôm trước, người ta đã phá hủy nhà thờ Chợ Quán, chiến tranh ở xứ này là cả một cuộc cướp giết loạn xạ. Chẳng còn cách nào để vượt trôn, tẩu thoát. Vài bốn ngày nữa, nếu thượng đế không thương xót, có lẽ tôi cũng đành tự kết thúc cuộc đời trần thế này”<sup>597</sup>.

Bàn về ý định “bỏ cuộc” của Mác-săng, Giắc-co-nê viết: “Năm 1835 sắp tới báo hiệu những điều ảm đạm... Mác-săng quyết định ra khỏi thành với hy vọng không bị sa vào tay kẻ thù và đến nương náu ở một mảnh đất hiếu khách hơn. Nhưng Khôi đã ngăn lại và dọa rằng: Nếu Mác-săng định tẩu thoát thì Khôi sẽ chém hết tất cả giáo dân ở trong thành. Giáo sĩ đành phải ở lại và chờ đợi những biến cố sẽ xảy đến”<sup>598</sup>. Đoạn viết trên đây của Giắc-co-nê có hai điều phi lý. Một là: Khôi

<sup>592</sup> Launay dẫn - *Sách đã dẫn*; tr.563.

<sup>593</sup> Louvet - *Sách đã dẫn*; tr.83,88.

<sup>594</sup> *Tiểu phi* - Quyển 27.

<sup>595</sup> Có lẽ đạo trưởng Phúc tức là Cha Phước, một trong những người đi đón Mác-săng và thành Phiên An, như Trương Vĩnh Ký đã nhắc đến - *Sách đã dẫn* tr.268.

<sup>596</sup> *Tiểu phi* - Quyển 27.

<sup>597</sup> Thư gửi Taberd ngày 24-9-1834.

<sup>598</sup> Jacquenet - *Sách đã dẫn*; tr.189.

đã chết từ đầu năm 1834, làm gì còn sống lại vào khoảng cuối năm đó để dọa dẫm Mác-săng! Hai là: Giả thử Khôi có phép hồi sinh, thì chắc là con người “có bản lĩnh tối nhất thế gian” như Mác-săng đã khen ngợi không thể nổi nóng một cách thất sách đến mức đòi giết tất cả giáo dân, một lực lượng mà Khôi đã dày công tập hợp từ những ngày đầu, khiến Mác-săng không thể đành lòng cất bước ra đi! Lý do chính là bấy giờ quan quân đã xiết chặt vòng vây; và Mác-săng thấy “chẳng còn cách nào để tẩu thoát nữa”. Có lẽ về việc này thì Mác-săng có thực tế hơn Giắc-co-nê.

Kể từ tháng giêng âm lịch năm 1835, nhất là từ cuối tháng 3 năm đó, cuộc bao vây của quân triều đình đã chuyển vào giai đoạn quyết định.

Bi quan, chán nản không giải quyết được vấn đề, trốn ra một mình chỉ còn là ảo tưởng. Cuối cùng Mác-săng đã “vùng dậy”, tính toán táo bạo hơn, rồi quyết định một kế hoạch phá vòng vây. Từ đây, vị giáo sĩ lại tỏ ra xông xáo, và sự chuyển biến tâm trạng đó làm cho Nguyễn Văn Trám xích lại gần ông hơn trước. Những cuộc họp giữa Trám với Mác-săng diễn ra thường xuyên, thu hút tâm trí Mác-săng nhiều hơn những buổi cầu kinh, làm lễ.

Hoàn cảnh éo le đã làm cho bộ áo thầy tu trở nên quá chật đối với ông rồi!

Nhưng khi Mác-săng nêu lên kế hoạch phá vây, Trám chưa chấp thuận ngay, vì bấy giờ tình hình trong quân bạo động đã phức tạp hơn. Chúng có lẽ dịp Tết năm đó (1835), Mác-săng đã từng nêu ý định của mình: “... Nay đương dịp Tết quan binh ở ngoài luy tất đi lại chơi đùa hoặc canh phòng sơ suất. Ta nên nhân mấy ngày Tết, đem bọn lu... mở ra một đường đánh úp, tất có thể được”. Nhưng Nguyễn Văn Trám phản đối: “Nếu nay đánh nhau, sợ người Gia Định ở trong thành giữ lấy thành đánh úp đằng sau lưng thì tiến, thoát đều kẹt. Chi bằng cố chết để giữ là hơn”<sup>599</sup>.

Tuy kế hoạch bị bác bỏ, Mác-săng vẫn kiên trì chủ định của mình và muốn tranh thủ thực hiện sớm được ngày nào hay ngày ấy. Mác-săng càng sốt ruột khi thấy quân triều đình đang xúc tiến đào một hệ thống đường hào vào sát chân thành và đắp đất cao thêm ở các gò bốn góc thành. Một lần nữa, Mác-săng lại giục: “Nghe tên Trám, Du bàn tính kế sách đánh, giữ. Tên Du bàn: Muốn đem bọn lu ra đánh úp đồn canh phía trước, xông vào phá luy dài, chiếm lấy dọc bờ sông Ngưu, cầm cự với quan binh”<sup>600</sup>. Nhưng lần này Trám vẫn không đồng ý, nói là “hiện nay thế rất cùng quẫn, nếu ra ngoài thành đánh nhau với quan binh, tất bị giết chết, chi bằng cố chết giữ thành mà thôi”<sup>601</sup>. Tuy vậy rạng sáng ngày 27 tháng 2 âm lịch (1835), Trám cũng đã thử mạo hiểm, dùng một lực lượng 300 người đánh ra ngoafoi thành, Nhưng thất bại, phải rút trở vào. Tình thế đã đến lúc đánh cũng chết, không đánh cũng chết, thà liều mạng xông ra mở một đường máu, may còn hy vọng thoát theo đường thượng đạo mà sang Xiêm. Nghi vậy, Mác-săng đề nghị chuẩn bị lương khô, muối và nước để thực hiện ý định trên. Nhưng Trám vẫn do dự. Nhiều người cầm đầu khác cũng lo ngại...

Như vậy là từ tháng 2 âm lịch năm 1835, trên thực tế, Mác-săng đã đóng vai trò người đề xuất kế hoạch tác chiến. Ý kiến của Mác-săng dần dần chi phối những người cầm đầu; Cuối cùng Trám đồng ý kế hoạch phá vây để chạy sang Xiêm và ra lệnh khẩn Trương chuẩn bị. Theo lời khai của một người ra đầu thú vào tháng 3 âm lịch (1835). Trám cho chọn 500 người khỏe mạnh, thiện chiến, giao cho Nguyễn Văn Hàm chia ban, thay phiên diễn tập. Một cuộc đột phá vòng vây có tính chất quyết định được tính toán kỹ càng, chỉ chờ ngày thực hiện mà thôi. Trám đã cho giết một con voi để ăn khao, “chỉ còn đợi giáo trưởng Gia-tô tên Du làm phép xong, thì Trám sẽ thân đem bọn lu ra ngoài thành quyết đánh”<sup>602</sup>. Tiếc thay, Mác-săng chưa kịp “làm phép” thì tình thế đã nguy kịch hơn; vòng vây dày đặc của quân triều đình đã xiết chặt bốn phía thành. Nội bộ quân bạo động nao núng. Số người trốn ra đầu thú ngày một nhiều. Có lần chỉ trong hai ngày mà có đến 92 người trốn ra. Mọi việc chuẩn bị phá vây trở thành vô ích. Đến đây cuộc cầm cự của quân bạo động chuyển sang giai đoạn chót: giai đoạn cố thủ tuyệt vọng.

Từ tháng 6 âm lịch năm 1835, khả năng phá vòng vây coi như không còn nữa. Nhiều người cầm đầu đã không giấu được tâm trạng hoang mang. Riêng Mác-săng vẫn cố tỏ ra bình tĩnh và gọi cho mọi người ảo tưởng về một “đội quân châu Âu” nào đó sắp sang cứu viện. Khi Bốn Bang thắt

<sup>599</sup> Theo lời khai của người ra đầu thú tháng giêng âm lịch (1835); *Tiểu phi*, quyển 37.

<sup>600</sup> Theo lời khai của 21 người ra đầu thú ngày 22 tháng 2 âm lịch (1835); *Tiểu phi*, quyển 37.

<sup>601</sup> Theo lời khai của 21 người ra đầu thú ngày 22 tháng 2 âm lịch (1835); *Tiểu phi*, quyển 37.

<sup>602</sup> Theo lời khai của người ra đầu thú cuối tháng 3 âm lịch (1835); *Tiểu phi*.

mắc hỏi: “Sự thể đến lúc cùng đường thì xử trí thế nào?” Mác-săng đáp: “Người tin cậy ở trong thành thì đã có những người Hội Lương, Pắc thuận, những người theo đạo Gia-tô đến 2, 3 trăm người, cũng đủ để chống giữ. Nhưng phải kiểm soát nghiêm ngặt, ngăn chặn những kẻ ra đầu thú, để đợi Tây Dương sang cứu viện”<sup>603</sup>. Cũng có thể bây giờ có “một đội quân Tây Dương” nào đó đã được Mác-săng liên lạc và đang chờ sẵn Nhưng chưa có điều kiện hành động, chứ không phải chỉ là một sự bịa đặt của Mác-săng nhằm “lên dây cót” những kẻ hoang mang. Về điểm này, cũng cần tìm hiểu thêm.

Nhưng chờ mãi cũng chẳng thấy “quân Tây Dương” đâu cả. Mà quân triều đình thì đã tiến sát, đao khoét thình thịch dưới chân thành; ngòi nấp ở hóc thành phía trong, Mác-săng đã nghe rõ tiếng mai, cuộc đào đất. Cuối cùng đến lượt Nguyễn Văn Trám cũng hoang mang nốt, và đã thân hành đến chỗ Mác-săng hỏi mưu kế: “Quan binh đánh hãm thành đến nơi, lấy gì để phòng bị?”. Mác-săng vẫn đáp: “Không nên vội vàng, làm cho lòng người sợ hãi, xông xáo; đợi khi quan binh tiến đánh, tôi sẽ có Phương lược có thể giữ được, không lo ngại gì”<sup>604</sup>.

Hơn 10 hôm sau, thấy tình hình cấp bách, “tất cả các đầu mục của giặc đều kéo đến chỗ tên Du hỏi xem có kế sách gì nữa không”, thì Mác-săng cũng nhắc lại như lần trước: “Ngày nào quan binh đao suốt chân thành, tôi sẽ có cách đối phó”<sup>605</sup>. Nhưng mãi đến ngày 16 tháng 7 âm lịch, khi quân của Minh Mạng xông vào bắt sống tất cả, thì mọi người mới lẽ về “cách đối phó” của Mác-săng!

Chúng tôi đã dẫn ra một số chứng cứ, qua lời khai của những người ra đầu thú, được chép rải rác trong bộ *Tiểu phi*. Chúng tôi cảm thấy ngần ấy cũng đã khá đủ để nói lên những sự thật cần thiết. Sự thật đó là: Những tháng cuối cùng ở trong thành Mác-săng không chỉ tham gia vào những hoạt động của “quân phiến loạn”, không chỉ đề xuất ý kiến, bàn góp Phương lược, mà đã có lúc thực sự là người chủ trì nhóm cầm đầu, vừa suy tính kế hoạch đối phó, vừa trấn an ninh thần mọi người, kể cả Nguyễn Văn Trám. Sự thật đó hoàn toàn trái ngược với những điều mô tả, nhận xét trước đây của một số tác giả, nhất là các tác giả thuộc Hội truyền giáo. ★

## **Tìm hiểu mối quan hệ giữa hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân (1833 – 1835)**

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử  
Số 196 (1, 2-1980)

Mọi người đều biết một nét nổi bật của lịch sử Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX là sự phát triển mạnh mẽ, liên tục và rộng lớn của chiến tranh nông dân. Giai cấp nông dân và các tầng lớp bị trị ở miền xuôi cũng như ở miền núi đã vùng lên đấu tranh không mệt mỏi chống chế độ nhà Nguyễn.

Hàng trăm cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ kế tiếp nhau bùng lên ngay khi Gia Long vừa lên ngôi cho đến giữa thế kỷ XIX, mà quan trọng hơn cả là các cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành, Lê Duy Lương, Cao Bá Quát, là cuộc nổi dậy liên miên của đồng bào Thượng ở Tây Nguyên..., đặc biệt là hai cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi ở Gia Định và Nông Văn Vân ở Việt Bắc, nổ ra trong cùng một năm 1833.

Theo chúng tôi, hai cuộc khởi nghĩa lớn này diễn ra ở hai đầu đất nước trong cùng một thời điểm không phải là một sự trùng hợp ngẫu nhiên, cũng không hẳn chỉ là xuất phát từ những lý do quá đơn giản như nhiều người trước đây giải thích và chính triều đình Minh Mạng muốn dư luận hiểu như vậy, hòng che giấu những sự thực phức tạp hơn nhiều.

Để có những nhận định, đánh giá thoả đáng về ý nghĩa, cống hiến của hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân cũng như của cao trào chiến tranh nông dân chống triều Nguyễn trong những năm 30 của thế kỷ XIX, trong phạm vi bài viết này chúng tôi muốn khẳng định rằng: Có một ý đồ liên kết, phối hợp thực sự giữa hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân.

<sup>603</sup> Theo lời khai của người ra đầu thú khoảng thượng tuần tháng 4 âm lịch (1835).

<sup>604</sup> Theo lời khai của một số người ra đầu thú tháng âm lịch (1835).

<sup>605</sup> Theo lời khai của một phụ nữ (Lâm Thị Hoa) ra thú ngày 11 tháng 6 âm lịch (1835) - *Tiểu phi*, các quyển 41, 43 và 44.

## I – XÁC ĐỊNH LẠI QUAN HỆ THÂN TỘC GIỮA LÊ VĂN KHÔI VÀ NÔNG VĂN VÂN

Về mối quan hệ thân tộc giữa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân, trước đây có nhiều cách ghi chép khác nhau. Một số tài liệu cho rằng Lê Văn Khôi là anh rể hoặc em rể của Nông Văn Vân. Ví dụ *Liệt truyện* chép: “Vân là em vợ Khôi”<sup>606</sup>; *Quốc triều chính biên toát yếu* chép: “Vợ tên Khôi là em tên Vân”<sup>607</sup>; hoặc *Minh đô sử* chép: “Em rể Nông Văn Vân là Lê Văn Khôi, trước đây giữ thành Phiên An làm loạn”<sup>608</sup>.

Một số tài liệu khác lại cho rằng Lê Văn Khôi là anh vợ hoặc em vợ của Nông Văn Vân. Ví dụ *Cao Bằng tạp chí* chép: “Nông Văn Vân, thổ tù châu Bảo Lạc, là em rể của nghịch Khôi”<sup>609</sup>. *Cao Bằng sự tích* và *Bạn nghịch* cũng chép: “Vân là em rể của Khôi”<sup>610</sup>. *Sơ thảo lịch sử tỉnh Cao Bằng* vẫn chép: “Em vợ Vân là Lê Văn Khôi”<sup>611</sup>.

Căn cứ vào *Tộc phả Bé - Nguyễn*, thì vợ của Nông Văn Vân là em gái của Bé Cận (tức Nguyễn Hựu Cận), Cận là con của Nguyễn Hữu Thiện và là dòng dõi 6 đời của Bé Công Quỳnh. Lê Văn Khôi là dòng dõi 5 đời của Bé Công Phu; mà Bé Công Phu lại là em ruột của Bé Công Quỳnh<sup>612</sup>. Như vậy, Lê Văn Khôi là chú họ của Bé Cận. Cận lại có em gái lấy Vân. Từ đó có thể suy ra rằng: *Vân là cháu rể của Khôi*.

Sự thật về mối quan hệ giữa ba nhân vật Khôi, Cận, Vân cũng được một số tài liệu khác xác nhận. Ví dụ *Cao Bằng tạp chí* tuy chép lầm Nông Văn Vân là em rể của Lê Văn Khôi, nhưng đã thấy đúng mối quan hệ dòng họ giữa Khôi và Cận: “Nghịch Khôi là chú họ ngành thứ hai của phiên thần Nguyễn Hựu Cận”<sup>613</sup>. Một bản tâu của tướng nhà Nguyễn chép trong *Bắc Kỳ tiểu phi* xác minh thêm: “Ngày 8 tháng 1 năm Ất Mùi (1835), chị ruột của Bé Văn Cận là Bé Thị Thiệu bị bắt, tra hỏi thì biết rằng Bé Thị Thiệu người xa Thượng Pha, huyện Thạch Lâm, Cao Bằng là chị cả của Bé Văn Cận, Bé Văn Huyền. Em gái của nó là Bé Thị Nhị là vợ của Nông Văn Vân”<sup>614</sup>.

## II – CÓ MỘT Ý ĐÒ LIÊN KẾT THỰC SỰ GIỮA HAI CUỘC KHỞI NGHĨA LÊ VĂN KHÔI VÀ NÔNG VĂN VÂN

Từ trước tới nay, những người nghiên cứu tuy có đặt vấn đề tìm hiểu quan hệ thân tộc giữa Vân và Khôi, nhưng lại chưa chú ý nhiều mối quan hệ giữa hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân. Đa số các tác giả trình bày tách biệt từng cuộc khởi nghĩa. Tác giả Gôn-chi-ê (Gaultier) cho rằng: Vân có tham vọng vượt ra ngoài vùng rừng núi chật hẹp để chiếm cả đồng bằng rộng lớn, giàu có. Tham vọng của Vân là nhân khi triều đình bối rối, muốn xây dựng một lãnh địa riêng... Còn chủ đích của Lê Văn Khôi là chống lại chính sách cấm đạo của triều Nguyễn, nuôi tham vọng thực hiện một nước “Nam Kỳ tự trị” với sự ủng hộ của người Pháp và giáo sĩ<sup>615</sup>. Tác giả Trần Văn Ngoạn chép: “Nhân có anh vợ là Khôi khởi loạn cướp được thành Phiên An nên Vân cũng có chí muốn làm loạn”<sup>616</sup>. Các tác giả Trần Trọng Kim, Đào Duy Anh, đều cho rằng Nông Văn Vân nổi dậy là do triều đình truy nã họ hàng Lê Văn Khôi ở Cao Bằng. Trong một luận án, tác giả Nguyễn Cấp Thời có đặt vấn đề tìm hiểu sâu hơn về nguyên nhân cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân, nhưng vẫn kết luận rằng: Quan hệ giữa Vân và Khôi không đi xa hơn quan hệ thân tộc, không hề thấy sự liên kết giữa hai cuộc khởi nghĩa, cả trong hành động lẫn mục đích<sup>617</sup>. Tác giả

<sup>606</sup> Sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam chính biên liệt truyện* - Bản dịch của Viện Sử học.

<sup>607</sup> - như trên - *Quốc triều chính biên toát yếu* - Bản dịch của Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

<sup>608</sup> Lê Trọng Hàm - *Minh đô sử* - Tư liệu của Viện Sử học: Bản dịch của Nguyễn Hữu Chế.

<sup>609</sup> Nguyễn Hựu Cung - *Cao Bằng tạp chí* - (Bản chép tay); Tư liệu của Ty Văn hoá Thông tin Cao Bằng.

<sup>610</sup> Kiều Oanh Mậu - *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* - (xin gọi tắt là *Bạn nghịch*); Bản dịch của khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

<sup>611</sup> *Sơ thảo lịch sử tỉnh Cao Bằng* - Ty Văn hoá - Thông tin Cao Bằng xuất bản 1964.

<sup>612</sup> *Tộc phả Bé - Nguyễn* (Bản lưu hành rộng rãi trong nội tộc và Bản lưu mật, do đồng chí Bé Nguyễn Du cung cấp). Về nguồn gốc Lê Văn Khôi, xin tham khảo: Nguyễn Phan Quang - “Trở lại vấn đề lai lịch Lê Văn Khôi” - *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 185, tháng 3 và 4 - 1979

<sup>613</sup> *Cao Bằng tạp chí*, sách đã dẫn.

<sup>614</sup> Sử quán triều Nguyễn - *Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ nghịch phi phương lược* - gọi tắt là *Bắc Kỳ tiểu phi*. Bản dịch của Viện sử học.

<sup>615</sup> Marcel Gaultier - *Minh Mạng* - Paris, 1935.

<sup>616</sup> Trần Văn Ngoạn - “Đền Tam Trung ở Cao Bằng” - *Nam Phong*, số 7, tháng 1-1918, tr.42 -44.

<sup>617</sup> - Trần Trọng Kim - *Việt Nam sử lược*.

- Đào Duy Anh - *Lịch sử Việt Nam*, Q. hạ, Hà Nội, 1958

Bô-ni-pha-xi (Bonifacy) thì khẳng định : “Đây chỉ là một cuộc nổi dậy của người Tây mà thôi” (ý nói khởi nghĩa Nông Văn Vân)<sup>618</sup>.

Một số tác giả khác tuy chưa phát hiện sự liên kết giữa hai cuộc khởi nghĩa, nhưng đã đánh giá cao tầm vóc cũng như ý nghĩa quan trọng của từng cuộc khởi nghĩa. Theo tác giả R.C, trong số các cuộc khởi nghĩa chống triều đình Minh Mạng thì “quan trọng hơn cả là cuộc nổi loạn của Nông Văn Vân ở bắc Việt Nam, và của Lê Văn Khôi ở nam Việt Nam, và cả hai đều có chung một xuất phát điểm”. Tiếc rằng khi giải thích “xuất phát điểm chung” của hai cuộc “nổi loạn”, tác giả R.C vẫn chưa đi xa hơn những lý do mà nhiều tác giả khác đã nói, nghĩa là vẫn Khôi nổi dậy nhằm trả thù cho Lê Văn Duyệt, và Vân nổi dậy là vì Minh Mạng truy nã thân thuộc Lê Văn Khôi ở Cao Bằng. Hoặc tác giả Gôn-chi-ê (Gaultier), khi đánh giá khởi nghĩa Lê Văn Khôi, cho rằng: Người đời sau coi việc Khôi chiếm Sài Gòn chỉ là việc bình thường. Thực ra sự kiện này làm cho Khôi trở thành nhân vật vĩ đại... Vì Khôi tấn công và đã chiếm được thành với sự ủng hộ nhiệt tình của quần chúng. Uy tín lớn lao của Lê Văn Khôi chính là ở chỗ đó; và nếu ông không chiếm được thành trì phía Nam này thì Lê Văn Khôi sẽ không còn là Lê Văn Khôi nữa (!)<sup>619</sup>

Nói chung, cho đến nay hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân ngày càng được nhìn nhận thoả đáng hơn. Những cách đánh giá sai lầm, thậm chí xuyên tạc đã bị phê phán. Tuy nhiên người ta vẫn coi đó là hai cuộc khởi nghĩa riêng rẽ, không có mối liên quan gì trong hành động và mục đích, chẳng qua chỉ vì triều đình Minh Mạng truy nã họ hàng Lê Văn Khôi ở Cao Bằng mà từ cuộc khởi nghĩa thứ nhất đã dẫn đến cuộc khởi nghĩa thứ hai. Nhận định của các tác giả *Lịch sử Việt Nam* (tập I) cũng nằm trong khuôn khổ đó : “Cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Gia Định là xuất phát từ mâu thuẫn giữa các phe phái phong kiến... Lê Văn Khôi là con nuôi và bộ tướng của Lê Văn Duyệt... Sau khi Duyệt chết, Minh mạng trả thù và diệt trừ vây cánh của Duyệt. Vì vậy Lê Văn Khôi và một số bộ hạ của Duyệt nổi dậy chống lại Minh Mạng”. Còn cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân “ là cuộc đấu tranh rộng lớn và tiêu nhất của các dân tộc thiểu số... Cuộc khởi nghĩa lan rộng khắp miền núi Việt Bắc ngày nay”<sup>620</sup>.

Có một điều lý thú là: Khi tiến hành công tác điền dã tại Cao Bằng - Lạng Sơn, chúng tôi sưu tầm được một số truyền thuyết phản ánh một ý đồ liên kết rất chặt chẽ giữa hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân. Đại ý những truyền thuyết đó có thể tóm lược như sau: Hai Khôi (tức Lê Văn Khôi) gửi thư cho Nông Văn Vân hẹn ngày khởi sự. Theo kế hoạch dự định thì Vân sẽ mang hai cánh quân đánh chiếm Tuyên Quang và Lạng Sơn rồi tiến về chiếm Hà Nội, trong lúc đó hai Khôi sẽ chiếm Gia Định rồi tấn công ra kinh đô Huế... Nhưng các cánh quân của Vân bị quân triều chặn lại ở Tuyên Quang và Lạng Sơn, còn quân của hai Khôi trên đường tiến ra Huế cũng bị đánh bại, phải theo đường thượng đạo chạy ra Thanh Hoá, rút sang Lào, vượt sông Cửu Long rồi sang Miên Điện bằng một con đường bí mật (!). Khôi còn gửi cho Vân ba thanh gươm quý, ngụ ý dặn Vân tấn công kinh đô Huế bằng ba mũi...

Những truyền thuyết được hư cấu đương nhiên mang nhiều tính hoang đường, nhưng có chứa đựng ít nhiều sự thực lịch sử mà vài tài liệu thư tịch đã có phản ánh một cách mờ nhạt. Ví dụ *Cao Bằng sự tích* viết : “Tên giặc Khôi nổi loạn ở Nam Ký đưa thư cho tên tù trưởng xứ Bảo Lạc là Nông Văn Cận (?) đem ba vạn quân chia thành ba đạo đánh lấy Tuyên Quang, Thái Nguyên và Cao Bằng, đi đến đâu đều không cướp bóc, đốt phá, dân đều vui theo... Cho em rể là giặc Vân (?) đóng giữ thành Cao Bằng, còn tự mình đem quân đi đánh lấy thành Lạng Sơn”<sup>621</sup>. Tác giả *Bạn nghịch* thì chép: “Tên phản nghịch Khôi lại còn sai người báo cho viên thổ tù ở Bảo Lạc tên là Nông Văn Vân (?) để tên này đem ba vạn binh chia đường đánh phá ba tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng”<sup>622</sup>.

Tuy hai tài liệu vừa dẫn có sự lầm lẫn khi chép tên các nhân vật Bé Cận và Nông Văn Vân, mà chúng tôi sẽ xin nói rõ hơn ở một đoạn sau, nhưng đều ghi nhận một sự thực quan trọng, đó là kể

---

- Nguyễn Cấp Thời - *Khởi nghĩa Nông Văn Vân* - Tư liệu của khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

<sup>618</sup> Bonifacy – “La révolte de Nông Văn Vân” – Revue Indochinoise, XXII, n° 7-1914

<sup>619</sup> R.C – “Một ông vua lớn của triều Nguyễn : Hoàng đế Minh Mạng” - *Sud – Est asiatique*, n° 21 (1951) tr. 103, 108

<sup>620</sup> *Lịch sử Việt Nam*, tập I – Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 385 và 380.

<sup>621</sup> Nguyễn Đức Nhã – *Cao Bằng sự tích* (Soạn năm 1898) - Bản dịch của Viện Sử học

<sup>622</sup> Kiều Oanh Mậu - *Bạn nghịch* – Sách đã dẫn

hoạch phối hợp nổi dậy giữa hai thủ lĩnh Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân, cũng phù hợp với truyền thuyết phổ biến ở Cao - Lạng.

Tra cứu lại các chỉ dụ, sớ tấu (nhất là các mật tấu, mật dụ) của triều Minh Mạng, chúng tôi nhận thấy *vua quan nhà Nguyễn đã sớm phát hiện ý đồ liên kết, phối hợp* của các thủ lĩnh hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân, và đã kịp thời có những biện pháp đối phó, ngăn chặn.

Trước khi nổ ra khởi nghĩa Nông Văn Vân, Minh Mạng đã nhận thấy có sự liên quan giữa khẩu hiệu “phù Lê” do Lê Văn Khôi nêu ra ở Gia Định với danh hiệu “Đại Lê hoàng tôn” trong cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương ở Ninh Bình, Thanh Hoá. Phát hiện của Minh Mạng hoàn toàn có căn cứ, vì trong ngày khởi sự, Lê Văn Khôi nói với bộ hạ rằng: “Ta nghe ở Bắc Kỳ con cháu nhà Lê đã đánh chiếm được hai ba tỉnh. *Đã có thư vào khuyên ta hưởng ứng*”. Tiếp đó, Minh Mạng lại được tin “Khôi làm hịch đưa đi khắp nhân dân các tỉnh nói con cháu nhà Lê đã dấy lên ở miền Bắc, *hẹn chúng hưởng ứng trong Nam* để phục lại cơ nghiệp nhà Lê (*Liệt truyện*, Sách đã dẫn). Bởi vậy, khi bắt được các thủ lĩnh Lê Duy Lương, Lê Duy Nhiên, Minh Mạng mừng rỡ, hạ lệnh trấn an : “Tên nghịch Khôi làm loạn, mở miệng ra là lấy việc khôi phục họ Lê làm câu nói đầu. Nay kẻ đầu sỏ phản nghịch của dòng dõi họ Lê gây việc ở Bắc Kỳ đều bị giết chết thì cũng là điều báo trước tên nghịch Khôi sẽ bị nộp đầu. Chuẩn cho đem việc ấy truyền dụ để đều biết”<sup>623</sup>.

Đạo dụ vừa ban hành chưa bao lâu thì Minh Mạng lại được tin báo hàng ngàn nghĩa quân của Nông Văn Vân từ núi rừng Bảo Lạc đã kéo về tỉnh thành Tuyên Quang dưới ngọn cờ mang dòng chữ “Bảo Lạc phù Lê đại tướng quân Nông”<sup>624</sup>. Minh Mạng bắt đầu vỡ lẽ rằng không phải ngẫu nhiên mà cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi ở tứ tận Gia Định cũng nêu khẩu hiệu “phù Lê” để chống lại triều đình.

Đến khi được biết “giặc Khôi *sai người mang thư ra* cho thổ tù Bảo Lạc” thì vấn đề càng sáng rõ, và Minh Mạng khẳng định: “Lê Văn Khôi nổi loạn trộm giữ thành Phiên An cũ, lẩn cướp các tỉnh Nam Kỳ... thổ ty Bảo Lạc Nông Văn Vân cũng *ngâm thông* với giặc Khôi, mưu làm việc trái phép, so với các đám giặc khác lại càng kiệt liệt hơn”<sup>625</sup>.

Hiện tượng Lê Văn Khôi “ngâm thông” với Nông Văn Vân càng được khẳng định khi các bản tâu từ Việt Bắc tới tấp gửi về cho biết “bọn đầu sỏ giặc ở Cao Bằng phần nhiều là con cháu tên Khôi”. Bản tâu của tuần phủ Lạng-Bình Lê Đạo Quảng “do thám được tin bọn phi Lạng Sơn Lê Văn Khoa là em nghịch Khôi, chiêu tập hơn 300 phu mô... thông đồng với thổ ty Lạng Sơn, lôi kéo thổ dân nổi dậy hưởng ứng”<sup>626</sup>. Theo lời khai của một nghĩa quân bị bắt hồi đầu năm 1834, “em vợ nghịch Khôi là nguy Cừu có lực lượng 600, 700 người... ngày 12 tháng 2 (Giáp Ngọ - 1834) khi quan quân tiến đánh, Cừu cùng đồ đảng chạy về Bảo Lạc, ngày 16 tháng 2 thì bị bắt”<sup>627</sup>. Khi nghĩa quân Nông Văn Vân hạ thành Cao Bằng lần thứ nhất (ngày 2 tháng 10 Quý Tỵ -1833), phá nhà ngục, giải phóng 38 người tù, trong đó có “sáu người thân thuộc hoặc liên quan đến giặc Khôi”<sup>628</sup>.

Lập tức Minh Mạng đề ra một loạt biện pháp đối phó, lo sợ ý định liên kết, phối hợp giữa hai cuộc khởi nghĩa ở Bắc và ở Nam có thể nhanh chóng trở thành hiện thực nghiêm trọng.

Biện pháp trước tiên là bản mật dụ cho các quan tỉnh phải khẩn cấp *truy nã vợ con, thân thích của Lê Văn Khôi ở Cao Bằng Lạng Sơn*, “phải bắt cho được tất cả thân thuộc của tên can phạm ấy rồi đem những anh em đồng bào và con cái của nó đóng gông giải về kinh sư trừng trị hết phép. Các thân thuộc khác thì cho giải về tỉnh Lạng Sơn giam cầm cho nghiêm ngặt”<sup>629</sup>. Nửa tháng sau khi ban hành mật dụ trên, khoảng giữa tháng 6 năm Quý Tỵ (1833), Minh Mạng lại mật dụ thêm : “Nay xét ra tên phản nghịch ấy có anh ruột là Nguyễn Hựu Quýnh, con là Nguyễn Hựu Báo, em con chú là Nguyễn Hựu Bá, ngoài ra có lẽ thân thuộc cùng một ngành của tên phản nghịch ấy còn

<sup>623</sup> Sứ quán triều Nguyễn – *Khâm định tiểu biên Nam Kỳ nghịch phi phương lược* (xin gọi tắt là Nam Kỳ tiểu phi), Bản dịch của Viện Sử học, Q.3

<sup>624</sup> Xin tham khảo : Nguyễn Phan Quang, Lê Xuân Liên, Nguyễn Văn Thạc – “Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Bảo Lạc” - Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 164, tháng 9 và 10 – 1975.

<sup>625</sup> *Bắc Kỳ tiểu phi*, Q.78

<sup>626</sup> Sứ quán triều Nguyễn - *Đại Nam thực lục chính biên* – Nhà xuất bản Khoa học xã hội, tập III, tr.298.

<sup>627</sup> *Bắc Kỳ tiểu phi*, Q.40.

<sup>628</sup> - như trên – Q.31.

<sup>629</sup> *Nam Kỳ tiểu phi*, Q.1 và Q.3.

nhieu... Nếu đã bắt được bọn ấy rồi thì áp giải vợ con tên phản nghịch về kinh, còn lại đem về giam ở Lạng Sơn, tịch thu tài sản”<sup>630</sup>

Qua hai mật dụ trên, hẳn rằng Minh Mạng đã nhìn thấy “cái ổ phản loạn” ở Cao Bằng mà Lê Văn Khôi đã dày công chuẩn bị trước khi Khôi “bí mật đi về phía Nam” và sau đó theo Lê Văn Duyệt vào Gia Định<sup>25</sup>.

Cuộc truy nã kéo dài ngót ba tháng trời. Hàng trăm người (đa số thuộc họ Bế - Nguyễn) lần lượt bị bắt. Hàng chục người bị xử tử tại chỗ, hàng chục người khác bị giải về kinh đô Huế chịu cực hình. Tộc phả Bế - Nguyễn cho biết rõ thêm: Trong cuộc tàn sát thân tộc Lê Văn Khôi ở Cao Bằng, có hơn 100 người bị giết. Một số vượt biên giới bị quan nhà Thanh bắt giữ giao lại cho nhà Nguyễn. Vài chục phụ nữ bị bắt làm nô tỳ.

Song song với việc truy nã nhằm “tiêu diệt tận gốc” thân tộc Lê Văn Khôi, Minh Mạng ra lệnh *đón chặn các đường biển và đường núi*, ngăn không cho nghĩa quân của Khôi từ Gia Định kéo ra Bắc. Các tỉnh suốt ven biển từ Bình Thuận đến Quảng Yên đều được lệnh “ngày đêm dò xét trên mặt biển và hải đảo... nếu gặp thuyền nào chờ hàng trong Nam ra, mà hàng ấy không phải là thứ thường buôn bán, trong thuyền lại có súng ống, khí giới thì lập tức bắt giải về tỉnh tra xét rõ ràng... chớ để bọn giặc này được chạy thoát”<sup>631</sup>.

Một mật dụ khác bổ sung thêm: “Nếu thấy các thuyền ở mạn Nam ra, hoặc là thuyền hiệu, hoặc là thuyền ô lê, đi đường biển năm ba chiếc thành một bọn mà không phải kiểu dáng thuyền buôn thì lập tức phái thuyền binh ra đón chặn, đề phòng bọn giặc theo đường thủy chạy ra. Còn thuyền buôn từ mạn Nam ra đỗ ở đâu thì phải để ý khám xét, nếu có chớ theo người Bắc cùng những tù phạm có thích chữ hoặc hình tích đáng ngờ thì lập tức giữ lại”

Thêm nữa, Minh Mạng cũng kịp thời nhận thấy rằng lực lượng của Lê Văn Khôi không phải chỉ ở trong thành Phiên An (Sài Gòn) và vây cánh của Lê Văn Khôi không phải chỉ ở Cao - Lạng. Triều đình Minh Mạng hiểu rất rõ rằng Khôi còn có một lực lượng đặc biệt quan trọng, đó là *những người ở tù ở Bắc Hà sung làm lính trong các đơn vị “Hồi lương”, “Bắc thuận”* phát vãng vào các tỉnh phía Nam<sup>632</sup>.

Ngay sau khi xảy ra sự biến ở Phiên An, nhận bản tâu đầu tiên báo rằng: “ Binh đội Bắc thuận, Hồi lương nổi làm giặc, đóng chặt cửa thành”, Minh Mạng liền ra lệnh: “Nay đã có việc ấy thì các đội quân Hồi lương lệ thuộc vào các tỉnh chắc cũng có nhiều kẻ phản trắc... Chuẩn cho các viên đốc, phủ tức khắc đem bọn binh lính ấy chia đặt lại, cho xen binh người bản tỉnh vào quản thúc, phòng giữ thật nghiêm ngặt, không được sơ suất”<sup>633</sup>. Năm hôm sau, Minh Mạng lại mật dụ cho các quan tỉnh từ Bình Thuận đến Quảng Nam: “Phải xem xét các tù phạm người Bắc Kỳ đem khổ sai ở địa phương sung làm lính, thì nên đem đi giam giữ, cầm cố, không được để cho chúng đi lại như thường. Đây là kế sách cốt yếu, phải mười phần cẩn mật, nếu cần thì cho chém hết để tuyệt mối lo bên trong, phải tuân hành cẩn thận, không được tiết lộ tin tức”.

Khi cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi lan rộng ở Gia Định, Minh Mạng lại mật dụ cho các quan tỉnh nói trên phải xé lẻ các đội lính Hồi lương, “bí mật kiếm cách giam giữ lại giao cho các xã quản thúc, xã lớn giữ bốn tên, xã nhỏ giữ một tên. Đứa nào manh động có mưu khác thì lập tức giết ngay”.

Nếu chỉ xét số lượng thì lính Hồi lương, Bắc thuận phát vãng rải rác ở các tỉnh phía Nam không phải là nhiều, mỗi tỉnh chỉ có từ 2 đến 3 đội. Nhưng điều quan trọng là ở chỗ: Lính Hồi lương, Bắc thuận phần lớn vốn là những nghĩa quân bị bắt trong các cuộc khởi nghĩa ở Bắc Hà và về thực chất họ là những tù chính trị. Minh Mạng buộc họ “hồi lương”, “quy thuận”, phiên chế họ vào cơ ngũ, nhưng trước sau họ vẫn là những người tù mặc áo lính, vẫn nguyên vẹn bản chất của người nghĩa quân nông dân... Trước kia Lê Văn Duyệt ngầm lợi dụng họ cho mưu đồ lật đổ Minh

<sup>630</sup> Xin tham khảo: “Trở lại vấn đề lai lịch Lê Văn Khôi”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã dẫn.

<sup>631</sup> *Nam Kỳ tiểu phi*, Q.7

<sup>632</sup> Xin tham khảo: Nguyễn Phan Quang – “Thêm mấy điểm về cuộc bạo động Lê Văn Khôi” - Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 147, tháng 11 và 12 – 1972.

<sup>633</sup> *Nam Kỳ tiểu phi*, Q.2.



Mạng của Duyệt<sup>634</sup>. Nhưng với khởi nghĩa Lê Văn Khôi, họ trở thành lực lượng nòng cốt sẵn sàng nhóm tiếp “môi lửa Phiên An” trên khắp các tỉnh phía Nam. Ý thức được điều đó, Minh Mạng không thể không bóp chết các đội lính Hồi lương ngay khi cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi vừa mới bùng lên.

Rõ ràng triều đình Minh Mạng đã sớm phát hiện cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Gia Định có mối liên quan chặt chẽ với những cuộc nổi dậy ở các tỉnh khác - đặc biệt là với khởi nghĩa Nông Văn Vân - trong ý đồ phối hợp hành động trên phạm vi cả nước.

Thêm nữa, việc Lê Văn Khôi “ngầm thông với bọn hào mục ở Thanh Nghệ” (bản tâu của Lê Đại Cương), “đưa thư chiêu dụ các sách người Man ở đạo Quang Hoá” (bản tâu của Vũ Hữu Quỳnh), liên lạc với các “đầu mục” người Chăm ở Bình Thuận... cùng với việc “thuyền của người nước Thanh lảng vảng ở các phần biển các tỉnh Bình Thuận, Biên Hoà... cũng đáng nghi ngờ” (bản tâu của Hoàng Quốc Điều) càng không cho phép Minh Mạng nghĩ rằng ý đồ chống đối của Lê Văn Khôi không chỉ thu hẹp trong vùng Gia Định hay trong bốn bức tường thành Phiên An.

\*

Nhờ cuốn *Tộc phả* và một số tư liệu khác của dòng họ Bé-Nguyễn, chúng tôi có thêm chi tiết làm sáng tỏ một số căn cứ quan trọng về ý đồ liên kết giữa hai cuộc khởi nghĩa giữa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân :

- *Thứ nhất*: Xung quanh việc Lê Văn Khôi gửi thư ra Bắc.

Trước đây, khi giới thiệu *Cao Bằng sự tích*, cụ Cao Huy Du bản khoản rằng : “Theo *Cựu nhất thống chí* thì chỉ có Bé Văn Cận chứ không có Nông Văn Vân, nên ngờ rằng tác giả *Cao Bằng sự tích* có sự lầm lẫn với Nông Văn Vân”<sup>635</sup>. Điều nghi vấn của Cao Huy Du hoàn toàn có cơ sở, vì thực ra trong và sau khởi nghĩa Nông Văn Vân, nhiều thủ lĩnh họ Bé - Nguyễn đã đổi họ Bé ra họ Nông - có khi đổi cả tên - vì nhiều lý do khác nhau, trong đó có lý do muốn đánh lạc hướng tầm nã của triều đình. Ví dụ : Bé Hoàn đổi là Nông Văn Hoàn, Bé Ninh đổi là Nông Văn Ninh, Bé Tuyên đổi là Nông Văn Ngoãn... Lại có trường hợp như chi họ Bé - Nguyễn ở xã Bắc Miêu (Bảo Lạc, Cao Bằng) lúc đầu đổi sang họ Nông, mấy đời sau chuyển thành họ Nông - Bé. Bé Cận có khi được chép là Nông Văn Cận cũng là một trong những trường hợp như trên.

Tộc phả Bé - Nguyễn không chép rõ Lê Văn Khôi có viết thư riêng cho Nông Văn Vân ở Bảo Lạc hay không, nhưng người trực tiếp nhận thư của Khôi từ trong Gia Định mang ra Cao Bằng thì chắc chắn không phải là Nông Văn Vân, cũng không phải là Bé Cận (hay Nông Văn Cận), vì bấy giờ Bé Cận bị giam trong nhà tù Cao Bằng.

- *Thứ hai*: Bé Cận bị bắt giam từ bao giờ và tại sao bị bắt giam?

Về chi tiết này, *Cao Bằng tạp chí* chép: “Khôi làm phản... Cận bị bắt giam, Vân nghe tin đem dân Bảo Lạc nhóm đảng hơn một vạn nổi dậy ở Tuyên Quang... Đến khi Cận thoát ngục cùng với em là Huyền ngầm tới Bảo Lạc cầu viện...” (Sách đã dẫn).

Một bài lượn về Nông Văn Vân lưu hành ở Cao - Lạng chỉ kể lại đơn giản rằng : Cận đã tìm cách trốn thoát nhân khi lính canh đang ngủ:

“Quan ngục Cận cùng một dòng họ hàng,  
Bắt lấy về giam giữ,  
Linh tráng không ngờ ngủ say,  
Quan ngục Cận đã tìm cách trốn thoát...”

(Nguyên âm tiếng Tây:

*Ngục Cận quan đồng tông họ háng  
Pắt au mà giam lảng thư se  
Cần keo mừn bầu ngõ kéo nòn  
Ngục Cận quan giảng chèn ni khói...).*

Cuốn *Sơ thảo lịch sử Cao Bằng* (đã dẫn) cũng chép: “Khi Khôi khởi nghĩa, Cận bị bắt giam ở Cao Bằng”.

<sup>634</sup> Xin tham khảo : Nguyễn Phan Quang, Đặng Hy Vận, Chu Thiên - “Tìm hiểu một điểm liên quan đến nguyên nhân cuộc bạo động Lê Văn Khôi” - Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 105, tháng 12 - 1967.

<sup>635</sup> Lời giới thiệu bản dịch *Cao Bằng sự tích* của Cao Huy Du, (tư liệu đã dẫn).

Theo như các nguồn tài liệu trên thì Bé Cận bị bắt giam sau khi đã nổ ra cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi ở Gia Định. Nhưng Tộc phả Bé - Nguyễn cho biết rõ *Bé Cận bị bắt giam sau khi Minh Mạng vừa lên ngôi được vài năm* (nghĩa là trước khi nổ ra khởi nghĩa Lê Văn Khôi khoảng 10 năm).

Mốc nổi những chi tiết được ghi chép rải rác trong Tộc phả, chúng ta thấy rằng ngay sau khi lên ngôi, Minh Mạng thi hành chính sách thanh trừ những người không ăn cánh với mình từ trong cung đình đến các địa phương miền xuôi cũng như miền núi. Riêng trong nội bộ dòng họ Bé - Nguyễn, thái độ đối với triều Nguyễn Gia Long cũng như đối với Minh Mạng cũng có sự phân hoá. Một phái ủng hộ Gia Long và tiếp tục ủng hộ Minh Mạng. Một phái khác - lại là phái trưởng tộc - thì chống lại, trong đó có ngành của Bé Cận.

Có thể có nhiều lý do giải thích thái độ chống đối của ngành trưởng tộc này. Từ thời Lê trung hưng, nhiều nhân vật thuộc họ Bé - Nguyễn đã góp phần quan trọng trong việc tập hợp nhân dân các dân tộc vùng biên giới chiến đấu quyết liệt với tàn dư nhà Mạc ở Cao Bằng và ngăn chặn những mưu đồ xâm lược của phong kiến Trung Quốc<sup>636</sup>, với danh nghĩa và ý thức là phiên thần của nhà Lê. Gia Long lên ngôi, thi hành chính sách khủng bố con cháu nhà Lê ngày một lộ liễu đã gây nên phản ứng sâu sắc trong nhiều tầng lớp trong đó có dòng họ Bé - Nguyễn. Khẩu hiệu “phù Lê” được đề xướng trong khởi nghĩa Nông Văn Vân rõ ràng có cơ sở lịch sử của nó.

Thêm nữa vào cuối thế kỷ XVIII, khi nhà Lê đã đi vào bước mạt vận với hành động bán nước của Lê Chiêu Thống thì trong nội bộ họ Bé - Nguyễn lại diễn ra một sự phân hoá mới, nhất là khi quân Thanh kéo sang xâm lược nước ta<sup>637</sup>. Một bộ phận tôn phò đến cùng tên vua Lê bán nước. Nhưng một bộ phận khác - vẫn thuộc phái trưởng tộc - nhìn thấy những chuyển biến mới của lịch sử và nguyện vọng của nhân dân các dân tộc, đã hưởng ứng, ủng hộ phong trào Tây Sơn, liên kết với họ Nguyễn - Công ở Phú Lương và nhiều phiên thần khác tham gia các cuộc kháng chiến chống quân Thanh và đánh dẹp các thế lực chống đối trên địa bàn biên giới<sup>638</sup>.

Ngành của Bé Cận thuộc bộ phận này và trở thành đối tượng nguy hiểm của Minh Mạng, và Bé Cận bị bắt giam. Tộc phả Bé - Nguyễn còn cho biết thêm rằng trong ngành trưởng tộc tuy có những người chức hàm cao hơn Bé Cận, nhưng Cận bị bắt vì ông có vai trò và uy tín lớn đối với nội tộc cũng như đối với nhân dân địa phương. Là người “kiến thức rộng, giỏi văn học, tài ngoại giao”, Bé Cận về sau đã được Nông Văn Vân coi là một “quân sư” của cuộc khởi nghĩa.

- *Thứ ba*: Người trực tiếp nhận thư của Lê Văn Khôi là ai ?

Vẫn theo Tộc phả, Lê Văn Khôi cử một viên tướng phụ tá tin cẩn tên là *Nguyễn Hựu Lực* cùng con cả của Khôi là Lê Văn Hồ mang thư ra Bắc đưa cho người trong dòng họ mình, bàn kế hoạch phối hợp nổi dậy. Nguyễn Hựu Lực là em họ của Khôi, đã cùng người cháu họ là Nguyễn Hựu Hoành theo Lê Văn Khôi vào Gia Định. Các bản tâu của quan tướng triều Nguyễn đàn áp khởi nghĩa Lê Văn Khôi ở Phiên An có nhắc đến một nhân vật quan trọng trong bộ chỉ huy nghĩa quân

<sup>636</sup> Xin tham khảo : Phan Huy Lê, Nguyễn Phan Quang – “Các dân tộc miền núi phía Bắc trong cuộc đấu tranh bảo vệ biên cương của Tổ quốc thế kỷ XVII – XVIII” - Tạp chí *Dân tộc học*, các số quý IV – 1979 và quý I - 1980

<sup>637</sup> Khi quân Tây Sơn bắt đầu kéo lên vùng biên giới phía Bắc, có một số thổ tù, phiên thần bị các lực lượng phản động lôi kéo đã chống lại Tây Sơn, đáng chú ý hơn cả là một số phiên thần ở Cao Bằng đi theo Lê Duy Chi và bảo vệ mẹ con Lê Chiêu Thống trốn sang Trung Quốc. Nhưng hành động “rước voi giày mả” của Lê Chiêu Thống đã làm cho nhiều phiên thần ở các trấn miền núi phản ứng mạnh mẽ. Mỗi sự phân hoá sâu sắc đã diễn ra trong hàng ngũ các phiên thần, thậm chí trong từng họ phiên thần mà trường hợp họ Bé - Nguyễn là một ví dụ tiêu biểu : Một phái phò Lê Chiêu Thống cầu ngoại viện đánh lại Tây Sơn, một phái khác - lại là trưởng tộc - chủ trương ủng hộ Tây Sơn. Bé Nguyễn Tiên với danh nghĩa trưởng tộc đã xướng xuất chủ trương này. Một trong những người tích cực ủng hộ chủ trương của Bé Nguyễn Tiên là Bé Nguyễn Trù. Ông đã cùng với cháu ruột là Bé Nguyễn Triệu “theo về Tây Sơn, phò vua Quang Trung, đều được phong làm tướng cầm quân đánh giặc Thanh” (*Tộc phả Bé - Nguyễn*)

<sup>638</sup> Dòng họ phiên thần Nguyễn - Công ở Thái Nguyên còn giữ được 18 sắc phong mang niên hiệu Tây Sơn, gồm 2 sắc đời Thái Đức, 12 sắc đời Quang Trung và 3 sắc đời Cảnh Thịnh. Những nhân vật tiêu biểu của họ Nguyễn Công như Nguyễn Công An, Nguyễn Công Vinh, Nguyễn Công Thực v.v... đều được triều đình Tây Sơn phong chức tước, cai quản binh dân ở địa phương, vì đã có công lao “giữ gìn biên cương, che chở cho bờ cõi biên thủy, hoà hợp được phong tục các dân tộc Mường, Mán... dốc lòng vào việc phen giậu”, “tùng theo hàng trận có công lao” v.v... (Tập sao các sắc phong do cụ Nguyễn Công Khách, nguyên Chủ tịch Mặt trận Liên Việt, huyện Phú Lương, Thái Nguyên cung cấp).

tên là Lê Đắc Lực, “giữ chức phó tướng của nguy Khôi”<sup>639</sup>. Chúng tôi ngờ rằng Lê Đắc Lực chính là Nguyễn Hựu Lực chép trong Tộc phả Bé - Nguyễn.

Người trực tiếp nhận thư của Lê Văn Khôi do Nguyễn Hựu Lực mang ra không phải là Bé Cận hay Nông Văn Vân như nhiều tài liệu đã chép, mà là *Bé Sỹ* (tức Nguyễn Hựu Sỹ hay Nông Văn Sỹ), chú ruột của Khôi. Tiếp đó Bé Sỹ tìm gặp Bé Quỳnh (anh ruột Khôi) bàn cách cứu thoát Bé Cận khỏi nhà ngục Cao Bằng rồi cùng nhau lên Bảo Lạc gặp Nông Văn Vân.

Qua những bản tâu của quan tướng triều Nguyễn thì dường như Bé Sỹ chỉ có một vai trò thứ yếu trong hàng ngũ các thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân. Bé Sỹ chỉ được *Liệt truyện* nhắc đến nhiều hơn cả khi chép về những hoạt động của nghĩa quân ở Thái Nguyên trong giai đoạn đầu, cụ thể là thời gian nghĩa quân tiến về vây tỉnh thành Thái Nguyên. Do đó, người đọc *Liệt truyện* có ý nghĩ rằng Bé Sỹ chỉ là thủ lĩnh trực tiếp của nghĩa quân trên địa bàn Thái Nguyên mà thôi.

Thực ra vai trò của Bé Sỹ trong toàn bộ cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân chưa được sử sách phản ánh đầy đủ và chính xác. Vẫn theo Tộc phả Bé - Nguyễn, nếu Bé Cận là người “giỏi văn học, tài ngoại giao” thì Bé Sỹ là người “có tài quân sự kiệt xuất”, lại có uy tín về tuổi tác và thứ bậc, là hàng chú của Lê Văn Khôi và hàng ông của Bé Cận. Với tư cách đó, Bé Sỹ là người đại diện cao nhất của các thủ lĩnh họ Bé - Nguyễn trong khởi nghĩa Nông Văn Vân. Chức “Tổng thống tả công đạo” do ông đảm nhiệm phần nào nói lên điều đó.

Vai trò Bé Sỹ trong mối quan hệ liên kết giữa hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân cần được tìm hiểu thêm. Với những tư liệu hiện có, chúng tôi nhận thấy Bé Sỹ là một yếu nhân trong cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân, cũng là người tiếp nhận và thực hiện kế hoạch của Lê Văn Khôi từ Gia Định gửi ra<sup>640</sup>.

### III - MỘT VÀI NHẬN XÉT

Từ những kết quả tìm hiểu bước đầu về mối quan hệ giữa hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân, chúng tôi xin sơ bộ nói lên vài nhận xét như sau :

1. Các thủ lĩnh của hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân đã thống nhất trong một ý đồ chung là phát động một cuộc nổi dậy đồng thời trong phạm vi cả nước nhằm lật đổ triều Nguyễn. Thực hiện ý đồ đó, những thủ lĩnh thuộc dòng họ Bé - Nguyễn ở Cao Bằng với những căn cứ lâu đời ở các tổng Xuất Tính, Nhượng Bạ và cả vùng cơ sở cũ của Lê Văn Khôi ở Hà Quảng, Thông Nông (đều thuộc Cao Bằng) đã trở thành *đầu mối liên kết* hai cuộc khởi nghĩa ở hai đầu đất nước. Rõ ràng không phải Lê Văn Khôi nổi dậy chỉ nhằm mục đích trả thù cho Lê Văn Duyệt, càng không phải vì thân thuộc của Khôi ở Cao Bằng bị truy nã mà nổ ra cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân.

2. Ý đồ trên đây đã được chuẩn bị từ lâu và được xúc tiến khẩn trương khi Minh Mạng lên ngôi<sup>641</sup>. Riêng ở Bắc Hà, cuộc vận động cho ý đồ to lớn này đã diễn ra ở khắp các tỉnh Việt Bắc (khu vực đồng bào Tày), ở Hưng Hoá (khu vực đồng bào Thái), ở Sơn Tây (gồm Vĩnh Phú và một phần Hà Sơn Bình ngày nay), ở Ninh Bình, Thanh Hoá (khu vực đồng bào Mường) và ở các tỉnh đồng bằng, ven biển Bắc Bộ. Trong cuộc vận động này có sự liên kết giữa các “phiên thân”, thổ mục, lang đạo miền núi với các thủ lĩnh ở trung du như Ba Nhân, Tiên Bột<sup>642</sup> và ở đồng bằng như Trương Nghiêm, Trịnh Bá Dao (Hải Dương), Trần Đình Thê, Trần Hữu Thường (Bắc Ninh), Nguyễn Công Thư, Hoàng Vũ Côn (Hà Nội) v.v..

3. Ý đồ phối hợp nổi dậy trên địa bàn cả nước là một hiện tượng chưa từng thấy trong lịch sử đấu tranh giai cấp ở Việt Nam thời trung đại, cũng là một đặc điểm nổi bật của cao trào chiến tranh nông dân trong những năm 30 của thế kỷ XIX. Đặc điểm này phản ánh những cố gắng lớn lao mà

<sup>639</sup> *Nam Kỳ tiểu phả*.

<sup>640</sup> Khi quân Thanh kéo vào xâm lược nước ta, Bé Sỹ đã cùng anh là Bé Nguyễn Kiện (cha đẻ của Lê Văn Khôi) và em là Bé Nguyễn Phán “đứng về phái chống Chiêu Thống đánh quân nhà Thanh... được nhiều con cháu trong họ và dân địa phương đi theo, chống nhau với quân Thanh ở Lạng Sơn, Cao Bằng” (Tộc phả Bé - Nguyễn).

<sup>641</sup> Việc Minh Mạng được chọn nối ngôi Gia Long không đúng quy định kế vị thông thường của hoàng tộc đã gây phản ứng xôn xao trong cả nước, và những lực lượng chống đối cũng lấy đó làm một cơ hội để đả kích Minh Mạng.

<sup>642</sup> Xin tham khảo : Nguyễn Phan Quang – “Khởi nghĩa Ba Nhân, Tiên Bột chống triều Nguyễn ở trung du Bắc Bộ” - Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 187, tháng 7 và 8 - 1979

nông dân và các dân tộc thiểu số trong đại gia đình dân tộc Việt nam đang vươn tới nhằm đáp ứng một sứ mạng lịch sử mới: Sứ mạng đánh đổ chế độ thống trị lỗi thời của triều Nguyễn bằng một cuộc chiến tranh nông dân trên quy mô cả nước.★

## Khởi nghĩa Lê Duy Lương

*Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*  
Số 224 (9,10-1985)

Một đặc điểm lớn trong cục diện đấu tranh xã hội chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX là sự phát triển mạnh mẽ, đều khắp của các cuộc khởi nghĩa ở miền núi, từ Việt – Bắc, Tây – Bắc, thượng du Thanh Nghệ và suốt dọc Trường Sơn đến các tỉnh cực Nam Trung Bộ. Và một điều lý thú là cuộc đấu tranh của nhân dân các dân tộc miền núi từ Bắc chí Nam đã diễn ra tập trung và quyết liệt trong những năm 1833, 1834, 1835, cũng là những năm cao trào trong toàn bộ cục diện đấu tranh đó.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi muốn được giới thiệu cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương, mà một số điểm như thời điểm bùng nổ của cuộc khởi nghĩa, thời gian tồn tại của cuộc khởi nghĩa, các lực lượng tham gia cuộc khởi nghĩa và cả đến thực chất của cuộc khởi nghĩa vẫn còn là những vấn đề cần được trao đổi thêm.

Như mọi người đều biết, sau khi chiếm xong Bắc Hà (1802), Gia Long thi hành chính sách mua chuộc con cháu nhà Lê nhằm ngăn ngừa những mưu đồ “Phù Lê diệt Nguyễn”. Gia Long phong cho cháu vua Lê Hiển Tông là Lê Duy Hoán tước Diên Quận công, cấp cho 10.000 mẫu ruộng và hơn 1.000 dân ở Thanh Hóa để dùng vào việc thừa tự vua Lê. Nhưng đến năm 1816, Lê Duy Hoàn bị bắt và bị giết<sup>643</sup>.

Sang Minh Mạng, phong trào “Phù Lê” có xu hướng phát triển hơn trước, và đến năm 1833 thì bùng lên cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương.

### I – VỀ THỜI ĐIỂM BÙNG NỔ CUỘC KHỞI NGHĨA

Trong *Lịch sử Việt Nam* (Quyển hạ), tác giả Đào Duy Anh cho rằng khởi nghĩa Lê Duy Lương đã nổ ra từ năm 1831 và đến năm 1836 mới bị dập tắt. Nhiều tài liệu khác thì cho rằng cuộc khởi nghĩa chỉ bắt đầu từ năm 1833 và kết thúc năm 1834.

Thực ra khởi nghĩa Lê Duy Lương đã có mầm mống từ năm 1816, sau cái chết của Lê Duy Hoán (cha của Lê Duy Lương). Theo Thực lục, “khi Hoán bị giết, Lê Duy Lương mới lên 3 tuổi, được các thủ hạ cất giấu, cùng với anh em họ Quách ở Sơn Âm chứa chấp nuôi nấng”. Ở một đoạn

---

<sup>643</sup> Đồng thời với việc cấp ruộng và dân cho Lê Duy Hoàn, Gia Long còn đến yết miếu Lê Thái Tổ, xuống dụ cho các chi họ Lê đều được miễn binh đao và thuế thân, lại cho con cháu các công thần khai quốc và trung hưng nhà Lê được nhiều ấm. Một số quan chức thời Lê được thưởng tiền bạc, như Tiến sĩ Bùi Huy Bích được thưởng 2.000 quan tiền. Những năm sau (1803) Đô đốc Trần Văn An được thư nặc danh nói con cháu nhà Lê mưu nổi loạn, đã sai vợ đem thư ấy đến Lê Duy Hoàn để tống tiền. Duy Hoàn lo sợ, vội báo với Nguyễn Văn Thành. Thành tâu xin dùng thủ đoạn mềm dẻo trị tội Trần Văn An và bỏ qua không hỏi đến Lê Duy Hoàn.

Về sau có người ở Khoái Châu tên là Đỗ Danh Hoành đến xin làm môn hạ Lê Duy Hoàn và vận động Hoàn nổi dậy. Câu sấm “phá điền thiên tử xuất” đã hấp dẫn Duy Hoàn (“Phá điền” là chữ “thân”, có lẽ ý nói đến năm Nhâm Thân (1812) thì nhà Lê sẽ giành lại cơ nghiệp).

Lê Duy Hoàn xưng là “Trinh Nguyên hội chủ”, phong cho Đặng Đình Thạch (người cùng đảng với Đỗ Danh Hoành) làm mưu chủ và cử Thạch ra Bắc thành xây dựng phong trào.

Hiện nay chúng tôi chưa có tư liệu về mối quan hệ giữa Lê Duy Hoàn với các cuộc khởi nghĩa đương thời. Nhưng căn cứ vào một số gia phả ở vùng Anh Sơn (do Trần Thanh Tâm giới thiệu trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 51, tháng 6 – 1963) thì mưu đồ nổi dậy của Lê Duy Hoàn có tác động đến vùng trung du Nghệ An.

Sử triều Nguyễn có cho biết thêm : Người con trai của Nguyễn Văn Thành là Nguyễn Văn Thuyên có liên quan đến mưu đồ nổi dậy của Lê Duy Hoàn : “Trước Bắc Thành xử án Lê Duy Hoàn, án làm xong đưa về kính lại sai bộ Hình hỏi lại. Duy Hoàn lại nói Văn Thuyên có âm mưu với hắn, gửi thư báo làm phản” (*Thực lục*, tập III, tr.219).

Năm 1816, mưu đồ của Lê Duy Hoàn bị bại lộ. Hoàn bị bắt cùng tất cả đồng đảng và bị xử lăng trì. Tuy Gia Long đã xử trí vụ Lê Duy Hoàn rất khôn khéo, cố gắng không kích động ý thức phục thù của dòng dõi nhà Lê, nhưng vẫn không ngăn chặn được sự tham gia của họ vào các cuộc khởi nghĩa sau đó ở miền núi cũng như ở đồng bằng và trung du.

khác, Thực lục chép rõ hơn : “Sau vụ Lê Duy Hoán, anh em họ Quách ngầm cất giấu Lê Duy Lương, khuá động dân Man, thường ẩn hiện ở vùng núi Ninh Bình, Thanh Hóa mưu toan làm việc trái phép<sup>644</sup>, hoặc : “Lê Duy Nhiên đem Lương trốn vào xã Sơn Âm. Bọn Quách Tất Công và em là Quách Tất Tại cùng em nhà chú là Quách Tất Tế, cháu là Quách Tất Nham chứa chấp nuôi Lương”<sup>645</sup>.

Khoảng đầu năm 1832, Lê Duy Lương, bấy giờ đã 20 tuổi, cùng các lang đạo họ Quách lôi kéo được binh lính đóng ở đồn Ninh Thiện nổi dậy<sup>646</sup>. Sang đầu năm 1833, các thủ lĩnh họ Quách và nghĩa quân người Mường tôn phò Lê Duy Lương làm minh chủ, và đến tháng 3 năm đó nghĩa quân từ núi Thanh Quyết (thuộc địa phận huyện Thanh Liêm) chia làm 5 đạo đánh chiếm đồn Chi Nê.

Như vậy, có thể nghĩ rằng: tuy khởi nghĩa Lê Duy Lương đã có mầm mống từ năm 1816, nhưng phải đợi đến 17 năm sau, trải qua một thời gian chuẩn bị cuộc khởi nghĩa mới hình thành, mở đầu với cuộc binh biến ở đồn lính Ninh Thiện và chính thức bùng nổ với trận đánh chiếm đồn Chi Nê tháng 3 năm Quý Tỵ (1833). Nói về những năm chuẩn bị khởi nghĩa, tác giả Quốc sử di biên chép: “Lê Duy Lương trốn vào rừng cùng các thổ tù Rừng Ngang là Quách Tất Tại tụ họp ở sách Thạch Bi, khai khẩn ruộng nghìn khoảnh, tích lũy tài sản. Vùng ấy núi cao dựng đứng như bức vách, đường đi quanh co như ruột dê chân chim, có thể thông đi các tỉnh”<sup>647</sup>.

## II – LỰC LƯỢNG VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGHĨA QUÂN

Lực lượng tham gia đông đảo trong khởi nghĩa Lê Duy Lương là đồng bào Mường hay như cách ghi chép của Sử quán triều Nguyễn “[Duy Lương] lừa thổ dân 3 huyện Lạc Thổ, Phượng Hóa và An Hóa làm quân lính”<sup>648</sup>. Thực tế này được các quan tướng đi đàn áp cuộc khởi nghĩa nhắc đến nhiều lần trong các bản tấu.

Tướng Nguyễn Đăng Giai khi đánh nhau với nghĩa quân ở Phố Cát cho biết: “Bọn Quách Tất Công đòi đòi phản nghịch mà dân xã Sơn Âm cố ý nuôi quân gian, không còn biết uy lệnh của triều đình”<sup>649</sup>. Một lần tướng Nguyễn Đình Phổ “bắt được tên giặc Đỗ Đình Nguyên, khai rằng: Bọn giặc ấy có 10 phần thì 8 phần mặc quần áo xanh, tiếng nói không hiểu là tiếng gì, có lẽ là người Mán Sơn Âm, Lạc Thổ, tay cầm súng điều thương, lưng đeo dao ngắn, một phần mặc quần áo xanh trắng lẫn lộn, có lúc nói tiếng Mán, có lúc nói tiếng Kinh, mặt gầy đen; cũng có lẽ là người Thổ Thượng Bạ ở huyện Mỹ Lương, đều cầm gươm súng”<sup>650</sup>.

Một lực lượng quan trọng khác trong hàng ngũ nghĩa quân Lê Duy Lương là những nông dân nghèo đói lưu vong từ đồng bằng kéo lên. Theo một bản tấu của Tuần phủ Ninh Bình Nguyễn Văn Mưu, phần đông trong đó là “dân xiêu tán ở các tỉnh Hà Nội, Nam Định dắt díu nhau đi kiếm ăn có đến 500, 600 người, đều mình gầy như hạc, sắc xanh như rau”. Lại theo một bản tấu của Nguyễn Đăng Giai (Tuần phủ Thanh Hóa), “từ tháng 8, tháng 9 năm ngoái đến nay, dân đói Bắc Kỳ nhiều người vào Thanh Hóa kiếm ăn”<sup>651</sup>.

Nông dân lưu vong cùng với những nghĩa quân trong các cuộc nổi dậy ở đồng bằng bị bắt rồi vượt ngục cũng nhanh chóng tham gia khởi nghĩa Lê Duy Lương: “Các tù sống và dân đói ở các hạt lân cận cũng theo nhiều, quân đến vài ngàn người”. Một bản tấu của Tổng đốc Sơn – Hưng –

<sup>644</sup> Thực lục – Tập XII, tr.19, 34

<sup>645</sup> Thực lục – Tập XII, tr.19, 34

<sup>646</sup> Thực lục chép khá chi tiết về cuộc binh biến này : “Lính Ninh Thiện thuộc tỉnh Nghệ An làm phản. Bốn đội lính Ninh Thiện gồm 200 lính đóng giữ ở phủ Trấn Ninh. Có tên Trần Tứ và Đỗ Bảo nhận ngụy thư của tên tướng Lê Duy Lương (con nghịch phạm Lê Duy Hoán) trốn ở miền thượng giữa Sơn Tây và Ninh Bình, và Quách Tất Tế, người xã Sơn Âm, huyện Lạc Thổ ngầm mưu phản, đứng đầu xướng xuất lính các đội cùng giết Cai đội Đỗ Trọng Thái và 8 binh, đốt đồn trại, cướp vũ khí, rồi do đường núi Kỳ Sơn và Hội Nguyên chia nhau lần trốn ra Bắc”.

Khi bị truy nã, đội lính Ninh Thiện chạy đến Ninh Bình thì “có bọn phạm trốn ở xã An Chi thuộc huyện Lạc Thổ là Quách Công Chính và Quách Công Thực chứa chấp giặc”. Được tin báo, Minh Mạng ra lệnh cho bộ Binh: “Lũ ấy nguyên là bọn tử tù [ý nói lính Hồi lương, Bắc thuận], nay ra lệnh cho các Bộ chính Thanh, Nghệ điều tra xem dân gian ủng hộ bọn này ra sao? Tại sao bọn thổ ty không chặn bắt?”

<sup>647</sup> Phan Thúc Trực – Quốc sử di biên – Bản dịch của Viện Sử học.

<sup>648</sup> Thực lục – Tập XII, tr.19, 34

<sup>649</sup> Thực lục – Tập XII, tr.37, 74

<sup>650</sup> Bắc kỳ tiểu phi - Quyển 1 và 9

<sup>651</sup> Thực lục – Tập XII, tr.37, 74

Tuyên Hồ Bảo Định cho biết thêm: “Dò thám biết được bọn ấy là Quách Tất Công, dụ họp thổ dân và dân đói Hà Nội, lén lút ở quăng giáp các tỉnh Sơn Tây, Ninh Bình, khi ở khi thôi, không nhất định”, hoặc: “Đồ đảng của chúng hai phần là thổ dân, một phần là tù trốn và dân đói”<sup>652</sup>.

Trong quá trình hoạt động, nghĩa quân Lê Duy Lương đã liên kết được với nhiều cuộc khởi nghĩa khác ở trung du, ở Tây Bắc, ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và ở các tỉnh Thanh Nghệ.

Trên địa bàn trung du và Tây Bắc, khởi nghĩa Lê Duy Lương kết hợp chặt chẽ với một cuộc khởi nghĩa lớn do Ba Nhân, Tiên Bội cầm đầu và với những cuộc nổi dậy của các dân tộc ở Đà Bắc (Hưng Hóa). Triều đình nhà Nguyễn sớm phát hiện tình hình này, được phản ánh trong một đạo dụ của Minh Mạng: “Một hạt Sơn Tây giáp liền với rừng Hưng Hóa và Ninh Bình. Nay giặc già nhiều lần nổi dậy thì tình hình liên kết với nhau hẳn không phải một ngày. Quan lại thì trở như tượng gỗ, trước khi xảy việc đã không phát giác được mà sau khi xảy việc lại bối rối hoang mang”<sup>653</sup>.

Thực ra Hồ Bảo Định đã tâu rõ tình hình ở Ninh Bình: “Các toán giặc đều là đầu mục huyện Lạc Thổ và thổ mục ở các châu huyện tỉnh Hưng, dụ bảo thổ dân và dân đói họp với toán giặc ở Ninh Bình, trong ngoài ứng cứu lẫn nhau... Đây chỉ là nói những đũa đã xuất hiện, họp đảng mở cờ ra trận. Còn những đám tù trốn bất mãn dụ dỗ dân nghèo, du đảng 50, 30 tên thì trong hạt chỗ nào cũng có”<sup>654</sup>.

Trước khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ, nhiều thủ lĩnh ở các tỉnh đồng bằng đã ngầm liên kết với Lê Duy Lương và họ Quách họ Đinh, thậm chí đã chuẩn bị một kế hoạch khởi sự đồng loạt vào ngày 23 tháng 2 âm lịch (1833). Nhiều bản tâu đã sớm phát hiện kế hoạch này:

“Hoàng Chức (tên là Dưỡng, người họ Lê ở xã Biện Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa... khắc âm triện bằng gỗ mỗi thứ một cái, lập danh mục các tên phi, hẹn đến ngày 23 tháng 2 họp đảng ở rừng Thanh Hóa thuộc sách La Sơn, huyện Quảng Địa”.

“Người tỉnh Nam Định tên Nho Quang, người tỉnh Hưng Yên tên Nho Minh họp đảng ở khu rừng Hà Nội... tên Tuần Cầm, Đội Đề, Lý Cốc thì họp đảng ở Nam Định đều hẹn ngày 23 tháng 2 hội tề khởi sự”<sup>655</sup>.

Ở Hà Nội còn có Nguyễn Công Thư “ngụy xưng là Quận công, là đồ đảng nghịch phạm Lê Duy Lương, tụ họp bè lũ lén lút nổi lên ở Nam Công Trang (Thanh Liêm)”. Lại có các thủ lĩnh Hoàng Vũ Côn và Đặng Đình Nghiêm “hợp hơn 1.000 đồ đảng lén lút hoạt động ở huyện Hoài An, thông đồng với bọn phi trốn ở Sơn Âm là Quách Tất Công, Tất Tại, Tất Tế hẹn nhau họp đảng khởi sự”<sup>656</sup>.

Như vậy trong kế hoạch khởi sự, nghĩa quân Lê Duy Lương đã có chủ trương hẹn ngày đánh chiếm Hà Nội, phối hợp với những lực lượng tại chỗ. Chủ trương này được Tuần phủ Ninh Bình là Lê Nguyên Hy cấp báo về triều trong một bản mật tâu: “Dò thám biết được bọn Quách Tất Công lại tụ họp đồ đảng ở làng Chân Lại thuộc Phụng Hóa và miền rừng núi thuộc Gia Viễn và Chương Đức. Bọn thần đã phi tư cho Hà Nội theo địa hạt mà phòng thủ”<sup>657</sup>.

Đóng góp vào những trận thắng lớn nhỏ của nghĩa quân Lê Duy Lương là lực lượng thổ binh (lính địa phương, phần lớn là đồng bào Mường) đóng giữ trong các đồn bảo. Hàng loạt bản tâu phản ánh đậm nét vai trò của họ trong cuộc khởi nghĩa.

Ngay trong trận đánh mở đầu chiếm đồn Chi Nê, khi quan quân vừa đến xã Nhượng Lão thì gặp nghĩa quân “vụt đến chống đánh” “bọn thổ binh bắn vào chỗ trống rồi liều chạy vào trong bụi rậm với giặc, quay súng bắn vào biên binh, làm cho biên binh chống lại không được”<sup>658</sup>; mặt khác “thổ binh ở sau đồn [Chi Nê] mở cửa đưa giặc vào”<sup>659</sup>.

Được tin phi báo, Minh Mạng mật dụ: “Thổ binh Chi Nê từ trước đến nay trợ sức cho việc tuần tiễu, chưa từng lộ ra sự tình gì khác. Nay lũ giặc nổi lên, quân đưa đường gặp giặc thì trở giáo,

<sup>652</sup> *Bắc kỳ tiểu phi* - Quyển 1 và 9

<sup>653</sup> *Thực lục* - Quyển XII, tr.76

<sup>654</sup> *Bắc kỳ tiểu phi* - Quyển 1 và 5

<sup>655</sup> *Bắc kỳ tiểu phi* - Quyển 1 và 5

<sup>656</sup> *Bắc kỳ tiểu phi* - Quyển 1 và 5

<sup>657</sup> *Thực lục* - Tập XII, tr.370. Tập XIV, tr. 13.

<sup>658</sup> *Bắc kỳ tiểu phi* - Quyển 1 và 6.

<sup>659</sup> *Thực lục* - Tập XII, tr.370. Tập XIV, tr. 13.

quân giữ đồn thì mở cửa đưa giặc, tâm địa phản nghịch của lũ ấy chắc không phải một ngày mà có. Người phải bí mật hỏi xem những đứa quay cổ cản lại ấy là do thổ tù, thổ mục áp ủ lòng xấu xui khiến ngầm hay là thổ binh vì quân giặc dụ dỗ mà nảy ra mưu toan kia khác...”<sup>660</sup>.

Tuy đã sớm phát hiện vai trò nội ứng của thổ binh, Minh Mạng vẫn tin rằng chính sách: “dùng Man trị Man” nhất định phải đem lại hiệu quả. Theo Minh Mạng, “người dân Sơn Âm chưa hẳn đều theo giặc hết. Nếu dùng người tài hoa (!) trong đám thổ mục, cho đem thổ binh đi tiền khu, quân ta tiếp ứng mặt sau, thì tuy có phải đem quân xông pha hiểm trở cũng dễ thu được công hiệu.” Và Minh Mạng chỉ thị cho các tướng: “Đánh thẳng vào sào huyệt giặc, dùng người Man đánh người Man thì chẳng những có thể san phẳng Sơn Âm hiểm trở, mà còn có thể liệu trước rằng bọn giặc khó lòng lọt lưới được”<sup>661</sup>.

Sự tính toán của Minh Mạng chắc hẳn không thực tế bằng những nhận xét của các tướng cầm quân đàn áp: Không muốn nghe mãi điệp khúc “dùng Man trị Man” từ kinh đô phát đi, họ đã dám nói thẳng sự thật ở chiến trường: “Đến như thổ dân, thổ ty ở huyện Lạc Thổ, Phụng Hóa và An Hóa, hoặc vì tình bà con, hoặc vì nghĩa thân gia, hoặc vì cưỡng ép phải theo, họ đều kéo cánh liên kết, cứu giúp lẫn nhau. Dân ba huyện ấy theo giặc hoặc giúp giặc đều quá nửa, chỉ có hơn 10 thổ ty và hơn 100 quân xét xem tình ý cũng là miễn cưỡng, đều không tin được”. Và họ phân tích tiếp: “Thổ ty đã gian ngoan mở lối không người đưa đường, ngoài thì lạc lõng vì núi sâu chần rộ, trong thì có khi bị thổ dân gian trá đưa vào đất giặc, tình hình bất trắc như thế, dẫu có trăm vạn quân hùng hổ cũng không có đường nào để tiến gấp được”<sup>662</sup>.

Với kế hoạch đã được chuẩn bị từ lâu, có sự phối hợp, liên kết với nhiều cuộc khởi nghĩa khác trên cùng một địa bàn rộng lớn từ trung du, thượng du đến đồng bằng ven biển, khoảng tháng 3 năm Quý Ty (1833) nghĩa quân Lê Duy Lương chia làm 5 đạo tiến đánh đồn Chi Nê như đã nói ở một phần trên<sup>663</sup>. Trong trận này viên Suất đội Phạm Văn Bảo “trúng đạn chết, quân đều tan vỡ. Cai đội giữ đồn là Nguyễn Văn Huyền cùng hơn 10 lính Kinh chạy thoát”<sup>664</sup>.

Chiếm được đồn Chi Nê có vị trí chiến lược quan trọng, vừa làm chỗ đứng chân, vừa trực tiếp uy hiếp Hà Nội, nghĩa quân nhanh chóng củng cố hào lũy đồn trại, xây dựng một hệ thống cứ điểm ở các vùng lân cận để bảo vệ đồn lũy chính và tiếp ứng lẫn nhau. Thực lục chép: “Hiện này đảng giặc đóng ở Chi Nê lập nhiều đồn trại... Lại có hơn 30 chiếc thuyền thủy cơ (?) chia nhau giữ nơi hiểm yếu”<sup>665</sup>.

Hệ thống đồn trại của nghĩa quân bao gồm “4 sở ở Phụng Hóa, 2 sở ở Gia Viễn, 5 sở ở An Hóa”. Lại theo một bản tâu, nghĩa quân “hiện đang đóng giữ ở các xã Phú Lương, Không Cốc (tục gọi là Hang Hữu), Cây Thị thuộc huyện Phụng Hóa, các động Hoa Lư (Gia Viễn), các xã huyện An Hóa và đồn Chi Nê, có nơi ước 100, có nơi ước 200 không đều nhau, có thuyền hơn 30 chiếc, lúc hiện lúc ẩn không thường”<sup>666</sup>.

Tiếp đó, nghĩa quân tiến về chiếm giữ đèo Ba Dội (Tam Điệp) “để cắt đường vào kinh”<sup>667</sup>, đồng thời một cánh nghĩa quân khác do Quách Tất Công, Tất Tại trực tiếp chỉ huy vây đánh thành Thiên Quan. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt. Quân triều huy động tượng binh và đại bác đến đàn áp, nghĩa quân phải rút về xã Phú Lương (huyện Lạc Thổ).

Cũng trong thời gian này ở Thạch Bi (huyện Lạc Thổ)<sup>668</sup>, các thủ lĩnh họ Đinh (Đinh Thế Sảng, Đinh Công Trinh, Đinh Công Tiến) nổi lên phối hợp các lực lượng của họ Quách ở Sơn Âm, lại

<sup>660</sup> *Bắc kỳ tiểu phi* - Quyển 1 và 6.

<sup>661</sup> *Thực lục* – Tập XII, tr. 73, 95, 112, 142

<sup>662</sup> *Thực lục* – Tập XII, tr. 73, 95, 112, 142

<sup>663</sup> Thời Gia Long, năm 1812, khi đàn áp cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Lục và Đặng Trần Siêu hoạt động ở Sơn Âm, tướng Lê Chất cho đắp đồn Chi Nê., bố trí quân lính giữ đồn để chế ngự phong trào. Cuối đời Gia Long, khi Lê Văn Duyệt ra kinh lý cùng Thanh Nghệ, dụ hàng Quách Tất Thúc thì các con cháu của Thúc tất Tất Công và Tất Tại đi theo quân thứ của Lê Văn Duyệt, được Duyệt tâu xin cho quan chức (Phòng ngự Thiêm sự), cai quản dân 4 xã Sơn Âm, Chấn Lại, Trường Môn, Bằng Lăng, phụ giữ bảo Chi Nê (*Thực lục*).

<sup>664</sup> *Thực lục* – Tập XII, tr. 73, 95, 112, 142

<sup>665</sup> *Thực lục* – Tập XII, tr. 73, 95, 112, 142

<sup>666</sup> *Bắc kỳ tiểu phi* - Quyển 3 và 6.

<sup>667</sup> *Thực lục* – Tập XII, tr.130, 25.

<sup>668</sup> Thạch Bi cùng với Sơn Âm là hai miền lớn nhất ở Hòa Bình. Họ Quách ở Sơn Âm và họ Đinh ở Thạch Bi nổi đời làm quan lang.

đem 2.000 nghĩa quân liên kết với lực lượng của Ba Nhân, Tiền Bội ở Sơn Tây tiến đánh châu Đà Bắc (Hưng Hóa).

Từ đồn Chi Nê, hai tướng Quách Đình Chí và Lê Văn Lận đem 700 nghĩa quân từ núi Thúc Cốc vây đánh hai đồn Khả Phong và Bài Lễ, quan quân từ Hà Nội kéo lên giải vây không hiệu quả.

Sau những trận đánh phối hợp với các cuộc khởi nghĩa ở Đà Bắc, Sơn Tây chiếm các đồn Quỳnh Lâm, Vạn Bờ (Đà Bắc), Bất Bạt (Sơn Tây), đặc biệt là trận bao vây trấn thành Hưng Hóa, nghĩa quân của Lê Duy Lương lại rút về củng cố căn cứ ở Sơn Âm.

Nói về cách đánh khi ẩn khi hiện của nghĩa quân, các bản tâu ghi lại một vài chi tiết: “Bọn giặc ở xã Yên Mông (Phụng Hóa) có khoảng vài trăm tên ban đêm đốt đuốc kéo cờ” hoặc “có khi ngấm đi lại trong dân cư... giống trống kéo cờ, khoe khoang thanh thế”<sup>669</sup>. Chiến thuật cơ động của nghĩa quân làm cho quân triều rất lúng túng: “Khi quan quân đến đánh ở đâu thì giặc chống lại, đánh bên tả thì giặc chặn bên hữu để chia sẻ sức lực của ta, rồi sau chúng giữ hiểm lén lút trong hang núi”, hoặc “chỗ giặc này ngấm tụ là sơn phận Thanh Hóa, Ninh Bình giáp nhau, đuổi đằng đông thì nó chạy đằng tây, đuổi phía giáp thì nó chạy sang phía ắt”<sup>670</sup>.

Sở trường của nghĩa quân là đánh mai phục bằng nỏ và súng điều thương, “phủ phục chỗ hiểm bắn ra, tự cho là nghề giỏi”. Đối phó với cách đánh lợi hại này, quân triều phải “làm nhiều cái mông xung để che tên đạn, lấy tiền kho mua các thứ da trâu, tre, nứa, rơm... kết làm mông xung đeo đi ra trận, dùng làm chiến cụ”<sup>671</sup>.

Một chi tiết đáng chú ý là quy ước bảo vệ bí mật trong tổ chức nghĩa quân. Không may sa vào tay quân triều, tất cả nghĩa quân đều khai giống nhau: “Cha mẹ đã chết, không có anh em gia sản”. Khi bị đem đối chứng, nghĩa quân đều khai: “thuộc đảng khác nhau không biết nhau”<sup>672</sup>.

Cuộc chiến đấu ngoan cường của nghĩa quân cùng cách đánh cơ động, linh hoạt, lợi dụng ưu thế rừng núi hiểm trở buộc triều đình phải huy động những lực lượng lớn đi đàn áp. Khoảng giữa năm 1833 sau khi quân triều chiếm lại được đồn Chi Nê và nghĩa quân tạm rút vào rừng sâu, binh tướng triều Nguyễn không chịu nổi “khí hậu nóng quá”<sup>673</sup>, Minh Mạng phải xuống dụ “cho đại quân rút về kinh thành nghỉ ngơi”. Nhưng khi quân triều vừa rút, nghĩa quân lại xuất hiện, Minh Mạng lại phải điều động voi và đại bác ở các tỉnh về tăng cường cho mặt trận Ninh Bình: “Điều ở Thanh Hóa đưa 5 thớt voi chiến đến Ninh Bình; Nghệ An và Hà Tĩnh cũng đứng số ấy giải về Thanh Hóa”, chưa kể 8 thớt voi điều từ kinh đô và Quảng Bình để kịp đưa ra Ninh Bình, lại điều ở Nam Định 4 thớt voi chiến đi Hà Nội, 5 thuyền lê và thuyền sam đi Ninh Bình”<sup>674</sup>.

Đồng thời Minh Mạng “ra lệnh cho các tỉnh Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, phàm những công việc lực dịch phái lính đi làm đều bãi bỏ, phải tập hợp tất cả lính hạ ban và lính đương ban luyện tập để phòng trung dụng. Các loại vũ khí phải mài, đánh cho tinh nhuệ, đạn vừa nòng súng, thuốc súng phải khô, nổ nhạy bén, khi dùng đến phải có sẵn sàng”<sup>675</sup>.

So với khởi nghĩa Nông Văn Vân, Minh Mạng nhận định: “Ta cho nghịch Vân là loài giặc nhỏ (!), không ví được như Lê Duy Lương”<sup>676</sup>. Cách so sánh của Minh Mạng không hẳn đã thỏa đáng nhưng cũng chứng tỏ triều đình nhà Nguyễn nhìn thấy tầm quan trọng của cuộc khởi nghĩa Sơn Âm. Khẩu hiệu “phù Lê” với minh chủ dòng dõi nhà Lê không phải chỉ là danh nghĩa suông mà vẫn có tác dụng tập hợp lực lượng. Mặt khác, nghĩa quân hoạt động trên những địa bàn gần sát Hà Nội, mưu tính đánh chiếm tỉnh thành.

Vì vậy vào tháng 7 âm lịch (1833), Minh Mạng cử Tổng đốc An Tĩnh Tạ Quang Cự điều quân các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Nội, Sơn Tây... kéo về bao vây Sơn Âm theo kế hoạch được Minh Mạng đích thân vạch ra như sau: “Ra lệnh cho các quan quân các tỉnh đều phải hẹn ngày hội

<sup>669</sup> *Thực lục* – Tập XII, tr.130, 25.

<sup>670</sup> *Bắc kỳ tiểu phi* - Quyển 3 và 6.

<sup>671</sup> *Bắc kỳ tiểu phi* - Quyển 5 và 13

<sup>672</sup> *Bắc kỳ tiểu phi* - Quyển 5 và 13.

<sup>673</sup> *Thực lục* – Tập XII, tr. 102, 212, 262. Tập XIII, tr. 35

<sup>674</sup> *Thực lục* – Tập XII, tr. 102, 212, 262. Tập XIII, tr. 35

<sup>675</sup> *Thực lục* – Tập XII, tr. 102, 212, 262. Tập XIII, tr. 35

<sup>676</sup> *Thực lục* – Tập XII, tr. 102, 212, 262. Tập XIII, tr. 35



đánh: Đạo Sơn Tây đi Chi Nê, đạo Hà Nội đi Hoa Lư, đạo Nam Định đi Nhiệm Hà, đạo Ninh Bình đi Cổ Đê, còn Tạ Quang Cự đi đánh các đồn ở An Lạc; tất cả đều ra sức hội đánh”<sup>677</sup>.

Hàng vạn quân triều đình xô kéo nhau lên miền thượng du, nhưng chưa đánh được mấy trận đã ốm đau hàng loạt. Trong một bản tâu, Nguyễn Đăng Giai viết: “Biên binh, thổ binh đạo tôi, từ lúc đi Thiên Quan đến lúc thu phục đồn Chi Nê đã gần đầy một tháng, nhiều người bị lam chướng, mưa lụt, không chịu được nước độc, lần lượt bị ốm đến gần một nửa”<sup>678</sup>. Hiện tượng lính bỏ trốn cũng ngày một phổ biến. Có lần Minh Mạng phải ra lệnh cho bộ Binh: Vì lính hai cơ Hữu và Hậu ở tỉnh Ninh Bình bỏ trốn nhiều, nay chuẩn cho Hữu cơ cứ số hiện tại 86 người dồn lại làm hai hiệu Nhất và Nhị, mỗi đội 43 người”.

Không truy bắt được nghĩa quân và thủ lĩnh, quân tướng triều đình khủng bố dã man nhân dân vùng Sơn Âm. Trong một bản tâu Nguyễn Khả Bằng viết: “Tôi thiết tưởng thổ phỉ ấy nhờ chỗ hiểm ở Sơn Âm. Tôi xin sức binh lính các đạo tỉnh Ninh Bình đi tuần bắt, thẳng đến Sơn Âm, lừa dân quét hang, những ngư canh, điền khí, lương hướng, kho tàng đều thiêu hủy đi”<sup>679</sup>. Chủ trương khủng bố của Nguyễn Khả Bằng cũng phù hợp với tinh thần những đạo dụ của Minh Mạng: “Đốt hết của ăn của để của dân làng Sơn Âm, bắt hết dân đinh làng ấy, cày sâu cuốc lổ khiến cho quân giặc mất chỗ nương tựa thời khó mà lọt lưới được”<sup>680</sup>. Khi ra lệnh cho Tạ Quang Cự “đánh thẳng vào sào huyệt Sơn Âm” Minh Mạng lại nhấn mạnh: “Bè đảng thuộc các thủ nghịch phải giết hết không được để sót một mống nào. Vợ con, của cải người xã Sơn Âm, theo như dự trước, đều tịch thu hết để làm của thưởng”<sup>681</sup>.

Trước sự tấn công ồ ạt của quân triều vào khu vực Sơn Âm, Xích Thổ, nghĩa quân bị tổn thất lớn trên nhiều mặt trận, các căn cứ chính lần lượt bị phá vỡ. Chỉ sau mấy ngày giáp chiến Lê Duy Lương và Lê Duy Nhiên bị bắt, còn Quách Tất Công, Quách Tất Tại và nhiều tướng lĩnh khác đều trốn thoát vào rừng.

Như vậy, cuộc khởi nghĩa mang danh nghĩa Lê Duy Lương phát triển đến đỉnh cao vào khoảng giữa năm 1833 đã bị đàn áp với việc Lê Duy Lương bị bắt. Nhưng ba năm sau (1836), các thủ lĩnh họ Quách, họ Đinh lại suy tôn một người họ Lê khác tên là Lê Duy Hiên làm minh chủ, chuyển địa bàn hoạt động vào vùng Quan Hóa, Cẩm Thủy, Lang Chánh (Thanh Hóa), làm cho quân triều đình phải tiếp tục đối phó vất vả. Cuộc đấu tranh kéo dài đến giữa năm 1838 mới chấm dứt hẳn<sup>682</sup>.

Trong Lịch sử Việt Nam (Quyển hạ), tác giả Đào Duy Anh cho rằng Lê Duy Lương bị bắt vào năm 1836, có lẽ vì dựa vào đoạn chép sau đây của Bản nghịch: “Mãi tới năm Minh Mạng thứ 17 [1836], quan quân chia làm 3 đường tiến đánh thẳng vào sào huyệt bọn giặc, chém được tên Lương, tên Nhiên, còn dư đảng đều đầu hàng”<sup>683</sup>. Thực ra các bản tâu được chép lại trong Bắc kỳ tiểu phi cũng như các đoạn ghi trong Thực lục đều xác nhận Lê Duy Lương bị bắt vào tháng 7 năm Quý Tỵ (1833) và bị “đóng cũi giải về kinh”<sup>684</sup> hoặc : Duy Lương, Duy Nhiên thua trận, bị Tham tán Hoàng Đăng Thận bắt được đóng cũi đưa về kinh sư giết đi”<sup>685</sup>.

### III – THỰC CHẤT CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA

<sup>677</sup> *Thực lục* – Tập XII, tr. 80, 112, 157

<sup>678</sup> *Bắc kỳ tiểu phi* - Quyển 9 và 11

<sup>679</sup> *Bắc kỳ tiểu phi* - Quyển 9 và 11

<sup>680</sup> *Thực lục* – Tập XII, tr. 80, 112, 157

<sup>681</sup> *Thực lục* – Tập XII, tr. 80, 112, 157

<sup>682</sup> Về những hoạt động của nghĩa quân từ năm 1836 đến năm 1838, tác giả *Minh đô sử* cung cấp một số chi tiết như sau: “Năm Minh Mạng thứ 17, Bính Thân [1836], có người ở Tùng Ninh là Lê Duy Hiên, con của Lê Duy Thạch, được Hoàng Đông Nguyệt dẫn vào Sơn Âm, xưng là Hoàng thân Hiên công của nhà Đại Lê, Đông Nguyệt là quân sư. Bọn phạm trốn là Quách Tất Công, Quách Tất Tại đề cử Lê Duy Hiên làm minh chủ, khiến bè lũ là Phạm Công Nho ở Ái Chủ, Hà Công Toàn ở Cổ Lũng, lấy 500 tinh binh đánh hãm châu Quan Hòa, giết quan Tri châu Tô Danh Cận (người làng Hải Vịnh, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, cha đẻ của Cử nhân Tô Danh Ước) ném thây ra sông. Triều đình lại sai Tạ Quang Cự, Hà Duy Phiên ra đánh dẹp”. (Lê Trọng Hàm – *Minh đô sử* - Tư liệu của Viện Sử học, bản dịch của Nguyễn Hữu Chế).

<sup>683</sup> Kiều Oánh Mậu – *Bản triều bản nghịch liệt truyện* – Bản dịch của Khoa Sử Đại học Tổng hợp Hà Nội.

<sup>684</sup> *Thực lục* – Tập XII, tr. 262

<sup>685</sup> *Minh đô sử* - Sách đã dẫn.

Sử sách đều chép cuộc khởi nghĩa nổi lên ở Sơn Âm, Thạch Bi là khởi nghĩa Lê Duy Lương. Điều này hoàn toàn có lý vì Lê Duy Lương là “minh chủ”, giương ngọn cờ “phù Lê” tập hợp lực lượng chống triều Nguyễn, thu hút sự phối hợp, liên kết trên khắp đồng bằng, trung du Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

Nhằm khẳng định “minh chủ”, Lê Duy Lương xưng là “Đại Lê hoàng tôn”, “khắc ấn tước, đặt quan tước” và phát hịch kêu gọi các tầng lớp hưởng ứng. Theo một bản tâu của Hồ Bảo Định khi xét hỏi một nghĩa quân bị bắt tên là Nguyễn Văn Sỹ, “khám thấy trong người giấu một bài dụ và hai bản hịch dụ của giặc... Xét thấy bài dụ của ngụy có viết hai chữ “Hoàng Lê” bằng chữ lớn, có ấn vuông to đóng dấu son. Hai bài hịch dụ đều sao ra, có viết quốc âm, nhiều câu quê kệch...”<sup>686</sup>.

Khi cuộc khởi nghĩa mới nổ ra, triều đình Minh Mạng cho rằng Lê Duy Lương lấy danh nghĩa “phù Lê” và lợi dụng “sự ngu muội của dân mừng mán” để lôi kéo quần chúng nổi loạn: “Xét xem những việc Lương đã làm, chỉ là mượn tiếng khôi phục nhà Lê, mê hoặc lòng người đến nỗi làm cho bọn ngu muội không biết gì bị làm lạc vì nó”<sup>687</sup>. Thậm chí Minh Mạng còn nghĩ rằng các lang đạo họ Quách đã bị Lê Duy Lương đánh lừa (!): “Họ Quách đã bị bọn Lê Duy Lương lừa lọc, dụ dỗ, thật là do bọn chúng tự sa vào vòng tội vạ, làm lụy đến ông cha ở nơi suối vàng”<sup>688</sup>. Vì vậy theo Minh Mạng chỉ cần bắt được Lê Duy Lương giết đi thì tự khắc danh nghĩa “phù Lê” cũng hết hiệu nghiệm.

Cách hiểu và phân tích của Minh Mạng không phù hợp với nội dung các bản tâu của các tướng đi đàn áp. Theo Hộ lý Tổng đốc Sơn – Hưng – Tuyên Hồ Hựu, “dò biết lũ thổ phỉ Ninh Bình là Quách Tất Công, anh em một nhà cậy thế núi khe hiểm trở, chứa chấp Lê Duy Lương âm mưu làm phản... đều do làng Sơn Âm cố ý che đậy”, hoặc: “Bọn Quách Tất Công đòi đòi phản nghịch, mà dân xã Sơn Âm cố ý nuôi quân gian, không còn biết uy lệnh của triều đình”<sup>689</sup>.

Minh Mạng dần dần nhận ra sự thật, nhất là sau khi đã bắt được Lê Duy Lương giải về Huế mà cuộc khởi nghĩa vẫn chưa tan. Minh Mạng bắt đầu hiểu rằng: “Quách Tất Công làm ngụy Thống tướng, phàm các đảng giặc đều do Tất Công cai quản [chúng tôi nhân mạnh]”, và ra lệnh treo thưởng kẻ nào bắt được Tất Công, Tất Tại thì cấp cho tất cả ruộng đất làng Sơn Âm, lại hậu thưởng và ban chức tước.

Nhưng chờ mãi không thấy các thủ lĩnh họ Quách, họ Đinh sa lưới dễ dàng như “minh chủ” của họ. Minh Mạng băn khoăn: “Năm nay quan quân đi tiểu... có bắt được hai tên Lê Duy Lương và Lê Duy Nhiên. Nhưng chúng lại ở nơi khác đến. Còn Đinh Thế Đội, Quách Tất Công thì chưa từng bắt được một tên nào, chúng vẫn lẩn trốn như chạch, như chuột. Như vậy là lẽ vì sao?”. Và Minh Mạng tự giải đáp: “Quách Tất Công không phải là minh chủ nhưng là chủ mưu [chúng tôi nhân mạnh]”.

Đúng như Minh Mạng đã phát hiện một cách muộn màng, tuy về danh nghĩa thì cuộc khởi nghĩa là do con cháu nhà Lê đứng đầu với khẩu hiệu “phù Lê” vẫn còn sức hút quần chúng, nhưng về thực chất thì đây là một cuộc đấu tranh rộng lớn của đồng bào Mường liên kết với nông dân nghèo đói và nhiều tầng lớp khác ở miền xuôi chống lại ách thống trị và bóc lột hà khắc của triều Nguyễn. Cuộc khởi nghĩa trên thực tế đã diễn ra dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các lang đạo họ Quách, họ Đinh. ★

## Khởi nghĩa Đá Vách

*Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*  
Số 225 (11,12-1985)

<sup>686</sup> *Bắc kỳ tiểu phi* - Quyển 3

Bản tâu cho biết thêm: “Vì đường sá ngăn trở nên tên Văn Sỹ phải buộc giấu phong giấy vàng ấy ở dưới mông, nhưng đi đến xã Tòng Lệnh thời bị bắt”. Vẫn theo *Bắc kỳ tiểu phi*, “ấn khắc chữ triện “Đại Lê hoàng tôn chi ấn”, lại có ấn “Minh thời chi bảo” (Quyển 21).

<sup>687</sup> Quyển XII, tr. 95, 289, 397

<sup>688</sup> Quyển XII, tr. 95, 289, 397

<sup>689</sup> Quyển XII, tr. 95, 289, 397

Một nét nổi bật trong phong trào đấu tranh chống triều Nguyễn là cuộc đấu tranh liên tục trong suốt nửa thế kỷ XIX của các dân tộc Tây Quảng Ngãi mà tiêu sử nhà Nguyễn gọi là “Mọi Đá Vách”(!).

Miền tây Quảng Ngãi là địa bàn cư trú của các dân tộc Co, H'rê, K'tu, Ba-na, Chăm, Xơ-đăng... chủ yếu là hai dân tộc Co, H'rê.

Người Co còn được gọi bằng các tộc danh khác như Thượng, Cù, Trầu, Bông Miêu... Hiện nay, người Co có hơn 16.000 nhân khẩu, cư trú chủ yếu ở hai huyện Trà Bồng (Quảng Nam – Đà Nẵng)<sup>690</sup>. Tuy núi bị Răng Cưa cao vót ngăn cách<sup>691</sup>, nhân dân hai huyện vẫn có thể đi lại dễ dàng qua những đèo thấp, thung lũng hay dọc suối. Sông Tranh và sông Trà Bồng là hai con sông lớn nhất chảy xuyên qua vùng dân tộc Co. Ngày trước, đây là một vùng hẻo lánh, khí hậu khắc nghiệt, (“Trà My có đi không về. Trà Bồng có chông không chữa”), nhưng nguồn lâm thổ sản phong phú, từ lâu hấp dẫn các triều đại phong kiến.

Người H'rê hiện nay có trên 66.000 người, cư trú chủ yếu ở tỉnh Nghĩa Bình<sup>692</sup>. Địa bàn cư trú của người H'rê nằm giữa vùng Tây Bắc và đồng bằng Nghĩa Bình, đóng vai trò trung gian giao tiếp giữa hai vùng trên qua lưu vực các sông H'rê, Trà Khúc, sông Liên, sông Đĩnh. Trong các tài liệu thư tịch, người H'rê được ghi bằng nhiều tên gọi khác nhau như “Mọi Lũy” (ý nói dân ở bên kia lũy “Bình Man”), “Mọi Đá Vách” (lấy tên ngọn núi Thạch Bích dựng đứng như vách đá)<sup>693</sup>, “Mọi Nước” (hay “Mọi Đồng”, ý nói: dân làm ruộng nước thành thạo), “Mọi Hoang” (ý nói: Người H'rê luôn nổi dậy chống các chính quyền thống trị, không thể nào khuất chế, khuất phục nổi)<sup>694</sup>.

Nhân dân các dân tộc ở tây Quảng Ngãi có truyền thống đấu tranh chống chế độ thống trị của họ Nguyễn trải hàng ngàn thế kỷ, nhất là từ khoảng thế kỷ XVIII mà Nguyễn Cư Trinh đã phản ánh khá đậm nét trong *Truyện Sãi Vãi*:

“*Những sợ nhiều quân Đá Vách  
Tưởng thôi lạc phách, nhớ đến kinh hồn... ”  
“Tây phương không đường tới  
Bắc Bộ khó nẻo qua  
Đường Nam phương thấy đó chẳng xa  
Chỉ những sợ nhiều quân Đá Vách... ”.*

Theo Nguyễn Tấn, tác giả *Vũ Man tạp lục thư*, năm 1750 chúa Nguyễn sai Nguyễn Cư Trinh làm Tuần phủ Quảng Ngãi, “đến nơi ông viết thư phủ dụ, người Man không chịu ra hàng, ông bèn bàn định tiến đánh nhưng có nhiều người lấy cớ đường xá xa xôi, hiểm nghèo, khí hậu lam

<sup>690</sup> Tại Nghĩa Bình, đồng bào Co sống tập trung trong 14 xã của huyện Trà Bồng, ngoài ra còn có hơn 70 người ở huyện Sơn Hà. Tại Quảng Nam, Đà Nẵng, 2.500 người Co phân bố trong huyện Trà My. Đồng bào ở Trà Bồng tự gọi là Cor, còn ở Trà My là Col. Sống theo địa bàn rừng núi hiểm trở, người Co lấy kinh tế nương rẫy làm nguồn thu nhập chính. Ngoài các cây lương thực như lúa, ngô, sắn, vùng cư trú của đồng bào Co nổi tiếng về trâu không và quế. Trâu của người Co vừa nhiều, vừa ngon, được đồng bào miền xuôi ưa chuộng, cũng vì vậy đồng bào Co còn có tên gọi là “Trâu”. Đặc biệt vùng Trà Bồng, Trà My có đặc sản “quế Quảng” gồm ba loại chính: quế rừng, quế thanh, quế chành rành (Xin tham khảo: *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam)* – Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.)

<sup>691</sup> Theo *Vũ Man tạp lục thư* “Núi này mọc nhọn lên 5 ngọn, tục gọi là núi Răng Cưa, tựa hồ như ngón tay nên cũng có tên là Núi Ngủ Chi. Trên núi có nhiều cây chuối, cam, quýt mọc tươi tốt...” (Tham khảo Nguyễn Đức Cung – *Vũ Man tạp lục thư* của Nguyễn Tấn (Luận án cao học). Tư liệu của Viện Khoa học xã hội TP. Hồ Chí Minh.)

<sup>692</sup> Tại Nghĩa Bình, đồng bào H'rê phân bố trong các huyện Trà Bồng, Sơn Hà, Minh Long, Ba Tơ, An Lão và Tư Nghĩa. Người ra còn có khoảng 400 người sinh sống ở huyện Công Plông (tỉnh Gia Lai - Kon Tum) và hơn 100 người cư trú tại Thuận Hải.

<sup>693</sup> Theo *Vũ Man tạp lục thư* “núi Thạch Bích tức vùng Man cơ 4, núi như vách đứng, cao vút tận trời... Núi này nguyên có hai đường, một đường ở phía đông chân núi Tập Linh, đường này chật hẹp, hiểm trở phải rẽ cây mà đi; một đường ở chỗ phía tây chân núi làm thành núi Mã Yên, ở vùng Man Yên Ngựa, đi về phía bắc vượt qua khỏi đỉnh núi này lại tụt xuống theo đường khe mà đi, qua Man làng Luyện mới tới vùng Man làng Sâm, thuộc cơ 6, đường này rất nguy hiểm” (Cơ: đơn vị hành chính vùng tây Quảng Ngãi, đặt ra từ năm 1804). Theo *Quảng Ngãi tỉnh chí*, “Làng Thạch Bích thuộc phủ Bình Sơn ... là phủ ở địa đầu tỉnh Quảng Ngãi”. Nhà Nguyễn đóng đồn chính ở sách Lê Lang (cách chợ Ba Gia 20km) để khống chế cả vùng.

<sup>694</sup> Theo cách gọi của E.M.Durand trong bài “Les Moï du Sơn Phòng” – *Revue Indochinoise*, 1907  
Đồng bào H'rê tự gọi theo tên sông nước trong vùng: “người nước Đĩnh” (ở An Lão có sông Đĩnh), “người R'vá” (ở Minh Long có sông R'vá), “người H'rê” (ở Ba Tư có sông H'rê) v.v...

chương ... để ngăn cản ý định của ông. Ông liền sáng tác “Truyện Sãi Vãi” bằng quốc âm theo lối văn đáp để khuyến khích binh sĩ rời tiền quân. Nhưng đến năm 1761, nhân dân Đá Vách lại tràn xuống, chúa Nguyễn (Võ Lương) sai Đặng Đại Lược đem quân đi đàn áp, lập 6 đồn binh ở Quảng Ngãi để phòng bị. Bảy năm sau (1767), chúa Nguyễn lại cử Trần Phước Thành “điều khiển 6 đạo tướng sĩ ở dinh Quảng Ngãi cùng hai phủ Quy Nhơn và Phú Yên” đi đàn áp. Đến nơi, Phước Thành “hạ lệnh cấm chỉ các nguồn không được giao dịch buôn bán với người Man, rồi đem quân tiến đánh”.

Khi khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ, đồng bào Đá Vách cùng nhân dân các dân tộc Tây Nguyên nhiệt liệt tham gia. Sáu đạo binh của chúa Nguyễn bị bãi bỏ, “dân biên giới tự lo phòng thủ, chọn người tài giỏi trong bọn thổ hào thổ mục đặt lên để điều khiển họ”<sup>695</sup>.

## I – CUỘC ĐẤU TRANH BỀN BỈ CỦA CÁC DÂN TỘC Ở ĐÁ VÁCH TRONG SUỐT NỬA THẾ KỶ XIX

Gia Long vừa lên ngôi đã phải đối phó với cuộc đấu tranh anh dũng, kiên cường của nhân dân Đá Vách. Triều đình liên tiếp cử nhiều viên tướng quê ở địa phương dày dặn kinh nghiệm đàn áp, hy vọng khuất phục được nhân dân Đá Vách. Nhưng trong thực tế, cuộc đấu tranh của đồng bào đã diễn ra liên miên trong suốt nửa thế kỷ XIX và gây nhiều tổn thất cho quân triều đình.

Năm 1803, sử triều Nguyễn ghi: “Người Mọi ở giáp giới đầu nguồn Quảng Ngãi hàng năm quấy nhiễu...”<sup>696</sup>. Gia Long bèn sai Lê Văn Duyệt đem quân tiến đánh<sup>697</sup>. Duyệt cho quân đuổi theo đến chỗ nước xoáy khe Tử Khê” nhưng không dám tiến thêm, quay về đóng ở sông Trà Khúc “để phòng đi đánh nữa”<sup>698</sup>. Nghe tin nghĩa quân đã rút hết vào rừng. Gia Long mừng rỡ, khen thưởng tướng sĩ nhưng cũng phải thú nhận: “Trời hè mưa lụt, tướng sĩ lặn lội nơi lam chướng bị ốm rất nhiều, tiến đánh thực là chưa tiện”<sup>699</sup>.

Tiếp đó, Gia Long điều động quân Bắc Thành vào tăng sức đàn áp, nhưng vì vận tải lương thực khó khăn nên quân Bắc Thành phải lưu lại ở kinh và bị ốm chết nhiều. Cuối cùng Gia Long đành ra lệnh cho Lê Văn Duyệt: “Phàm hành binh cần có mưu lược, việc bình Man đã ủy thác cho khanh, khanh nên lượng tình xử thế, nếu xét có thể đánh được mà nên thêm quân thì tâu ngay... bằng chưa có cơ đánh được thì nên dâng biểu tâu lên để thả những lính đã gọi cho về để khỏi tổn lương”<sup>700</sup>. Đạo dụ của vua đã mở lối thoát cho Duyệt: Duyệt lập tức rút quân, chỉ chia lực lượng đóng ở những nơi yếu hại mà thôi”.

Năm 1804, triều đình nhận thấy các dân tộc Đá Vách dùng lối đánh du kích ẩn hiện khó lường, mà quân lính từ nơi khác đến đóng giữ lâu ngày không quen thủy thổ, bèn ra lệnh lấy ngay lính ở địa phương để đóng giữ, phiên chế thành 10 “kiên cơ”. Gia Long giải thích: Bọn ác man<sup>701</sup> gây họa kể đã lâu rồi. Quân đến thì chúng nghe hơi trốn trước, quân về thì chúng lại thừa sơ hở nổi lên. Nếu đem quân ở chỗ khác thay nhau đến thú ở đây thì không quen thủy thổ, làm cũng không tiện... Nay phàm biên binh ở các dinh quận, người nào quê ở Quảng Ngãi từ phó đội trưởng trở xuống đều cho về cùng với số dân ở đây biến thành cơ đội chia nhau đi thú, cho miễn thuế thân và lao dịch. Những chánh phó vệ úy và cai cơ mà chưa cầm quyền thì cũng cho về làm quản suất”<sup>702</sup>.

<sup>695</sup> *Vũ Man tạp lục thư* (Tài liệu đã dẫn)

<sup>696</sup> *Thực lục* – Tập III, tr.103, 134, 189, 190.

<sup>697</sup> Theo tác giả *Vũ Man tạp lục thư*, “Lê Văn Duyệt, người Bồ Đề, Mộ Đức [Quảng Ngãi], sau đến cư ngụ ở Định Tường”.

Theo Phan Thúc Trực, tác giả *Quốc sử di biên* thì cố hương của Duyệt ở làng Yên Lãng, Quảng Ngãi.

<sup>698</sup> *Thực lục* – Tập III, tr.103, 134, 189, 190.

<sup>699</sup> *Thực lục* – Tập III, tr.103, 134, 189, 190.

<sup>700</sup> *Thực lục* – Tập III, tr.103, 134, 189, 190.

<sup>701</sup> Không khuất phục nổi đồng bào các dân tộc Đá Vách, triều Nguyễn gọi họ là “ác man”. Trong bài tựa sách *Vũ Man tạp lục thư* Hoàng Cao Khải giải thích thêm: “Man đó là giống Man gì lạ lùng mà so với các giống Man khác thì lại khác xa vậy? Cho nên gọi chúng tên là Ác thật là đúng lắm (!). Ở một bài tựa khác, Cao Xuân Dục cũng viết: “Nước ta từ khi mở cõi đến nay cũng có đặt người Man làm tù trưởng, đặt số dân Man ... nhưng chưa từng nghe dùng chữ Ác để đặt tên cho người Man. Thế số Man kia là giống nào? Dựa vào chỗ hiểm để cố ương ngạch, tôi tầm không biết lẽ phải, tựa như thú dữ, chúng là giống vật khó thuần nên mới có tên như vậy” (!).

<sup>702</sup> *Thực lục* – Tập III, tr. 190.

Tác giả *Vũ Man tạp lục thư* cho biết thêm: “Gia Long lập 10 kiên cơ trấn Man, sau đổi làm 6 kiên cơ, 3 người lấy một. Trong 6 kiên cơ này, mỗi kiên cơ chọn một vệ Minh Nghĩa gồm 12 đội, cho theo Tả quân Lê Văn Duyệt sai phái. Còn lại là cơ, mỗi cơ có 8 đội, thường xuyên đồn trú ở đây, vì không có binh thay phiên. Lại trong 6 phiên này, viên quan nào có phẩm trật cao nhất thì coi hết thay (lưu thủ Nguyễn Công Toàn coi trước hết)”. Gia Long còn ra lệnh “đặt ra các đồn ải ở trong 6 cơ này, cứ 400, 500 trượng đặt một đồn hoặc 700, 800 trượng đặt một đồn, cất quân trấn giữ”<sup>703</sup>.

Nhưng biện pháp trên cũng không mang lại hiệu quả đáng kể. Năm 1805, nhân dân Đá Vách lại nổi lên mạnh mẽ, Lê Văn Duyệt và thống đốc Phan Tiến Hoàng lại được cử đi đàn áp. Cũng như những lần trước, nghĩa quân rút vào rừng hoạt động, khi ẩn khi hiện, quân triều không thể nào tiêu trừ được. Gia Long bèn triệu Lê Văn Duyệt về kinh và giao cho Phan Tiến Hoàng ở lại đóng giữ.

Các năm sau 1806, 1807, nhiều cuộc chiến đấu giữa nghĩa quân và binh tướng nhà Nguyễn diễn ra rất ác liệt. Tuy có bị tổn thất nặng, lực lượng nghĩa quân vẫn tồn tại và tiếp tục hoạt động. Suốt trong một thời gian dài, nhà Nguyễn không thu được thuế ở vùng này. Quân lính đóng giữ, tuy đã chọn người địa phương, nhưng vì thiếu lương thực và ở lâu nơi rừng rậm mà không được thay phiên, vẫn ốm chết nhiều.

Gia Long lại phải cử Lê Văn Duyệt trở vào đàn áp và dặn rằng: “Binh khí không phải là đồ hay mà chiến tranh là việc nguy vậy. Vừa rồi vì bọn ác man quấy rối nên phải dùng binh. Nay nắng hè nồng nực, lam chướng đương nhiều, nếu tiến quân gấp thì tướng sĩ trèo non vượt biển dễ sinh bệnh tật. Người nên tùy cơ chiêu dụ để dân cư được yên, đó là thượng sách đẹp giặc”.

Thủ đoạn “chiêu dụ” của triều đình hình như không hiệu quả, vì cuối năm 1807 nghĩa quân Đá Vách lại kéo xuống đốt bảo Tượng Đầu. Triều đình sai lưu thủ Nguyễn Văn Toàn cùng Phan Tiến Hoàng đem quân đối phó. Tiến Hoàng tâu xin cho dân ven núi sắm đồ binh khí cùng với quân các bảo đánh giữ<sup>704</sup>. Gia Long đồng ý và lại cử Lê Văn Duyệt trở vào một lần nữa: “Người phải tùy liệu xử trí để phục lòng chúng, không đánh mà khuất phục được người lại là thượng sách đó”<sup>705</sup>.

Thực hiện chủ trương của Gia Long, Duyệt sai người giả làm dư đảng của Tây Sơn lên vào các sách dò xét tình hình và được biết rằng người Đá Vách nổi dậy vì viên phó quản cơ Lê Quốc Huy hà khắc những nhiễu nhân dân. Duyệt liền sai chém Quốc Huy, hy vọng giải quyết được tình hình. Nhưng đến cuối năm 1810, nhân dân Đá Vách lại tràn xuống đánh bảo Giang Ngạn, giết chết viên thủ ngự rồi kéo đến đánh phá thôn Bồ Đề (quê của Lê Văn Duyệt).

Năm 1812, Lê Văn Duyệt thấy nghĩa quân hoạt động mạnh mẽ, xin lấy các xã thôn ven núi thuộc ba huyện đặt làm 27 xóm, có cai xóm đứng đầu, cùng với quân lính 6 cơ Quảng Ngãi đóng giữ để ngăn chặn nghĩa quân. Tuy vậy, tình hình vẫn không sáng sủa hơn và cho đến năm 1816, cuộc đấu tranh của các dân tộc Đá Vách lại phát triển mạnh hơn trước. Phan Tiến Hoàng không chống nổi, bị trời đem về kinh xử trảm giam hậu.

Lê Văn Duyệt lại được cử vào cùng đô thống chế Nguyễn Văn Tri phối hợp với quân hai trấn Quảng Ngãi và Bình Định đi đàn áp. Bấy giờ có viên đội trưởng vốn có bất mãn, bỏ theo nghĩa quân, khi Duyệt vào lại hoang mang ra thú, xin “lập công chuộc tội”. Duyệt liền lợi dụng viên đội này làm nội ứng. Nghĩa quân mất cảnh giác rơi vào chỗ quan quân mai phục, bị thua nặng. Về kế hoạch nội ứng của Lê Văn Duyệt, *Vũ Man tạp lục thư* chép: “Đội trưởng Tri có việc oán hận với viên quản suất, bèn lên trốn đến vùng Man, xúi giục bọn này đánh phá đồn sở... Duyệt sai người dụ đội trưởng Tri về làng để đái tội lập công. Đội trưởng Tri vốn đã nghe uy danh ông, bèn tin, nên thân đến cửa công cúi đầu chịu tội. Ông tha cho, lại sai y đến vùng Man xúi giục chúng kéo tới các đồn sở phá phách, một mặt ông sai Nguyễn Công Toàn dẫn các đạo quân núp sẵn đợi người Man đến thì vây đánh, chém giết, và bắt sống vô kể”.

<sup>703</sup> Thời Gia Long, chỗ đóng đồn từ đèo Phúc Lộc ở phía Bắc đến đèo Tập Linh gọi là Trung kiên cơ, từ phía bắc Nham Giang đến nguồn Thanh Bồng gọi là Tiền kiên cơ, từ phía nam đèo Phúc Lộc đến Suối Chí gọi là Hữu kiên cơ... Năm 1832, Minh Mạng đổi tên 6 kiên cơ, gọi là 6 cơ Tĩnh Man, theo thứ tự cơ từ 1 đến 6 và tăng số đồn bảo từ 115 đến 148, đến năm 1839 lại giảm xuống 116 bảo (theo *Vũ Man tạp lục thư*).

<sup>704</sup> Về sau, Minh Mạng tiếp tục biện pháp bắt dân địa phương sắm vũ khí “cùng với quan binh đóng giữ các đồn bảo, ai hơi biết bắn thì cho bắn, cốt mong bắn, tất phải trúng” (!)

<sup>705</sup> *Thực lục* – Tập III, tr. 362.

Nghĩa quân Đá Vách cảnh giác và thận trọng hơn, tiếp tục cuộc chiến đấu kiên cường chống binh tướng triều Nguyễn. Gia Long không còn cách nào hơn là cho thực hiện đề nghị của Lê Văn Duyệt, đắp “lũy bình Man” dọc theo miền thượng đạo Quảng Ngãi, hồng chặn đứng nguy cơ uy hiếp, “trần lán” của “ác man Đá Vách”.

Mô tả “lũy bình Man”, tác giả *Vũ Man tập lục thư* viết: “Năm Gia Long thứ 18 [1810], Lê Văn Duyệt tâu xin xây Trường lũy, nam giáp ranh giới huyện Bồng Sơn, tỉnh Bình Định, bắc giáp ranh giới huyện Hà Đông, tỉnh Quảng Nam, dọc theo lũy có đào hào trồng tre, trước lũy là vùng Man, sau lũy có xây đồn gồm 1.150 người. Lại lấy dân các huyện thượng bạn lập thành 27 lân, theo 6 kiên cơ mà phòng giữ. Tại mỗi lân có đặt cai lân, phó lân để điều khiển”<sup>706</sup>. Ở một đoạn khác: “Sau lũy mà các đồn ải trấn đóng bảo vệ an ninh. Từ đó về sau, sự tăng giảm hệ thống phòng thủ không phải thực hiện chỉ một lần, mà bấy giờ quan lại thiết trí các đồn bảo thường theo khoảng cách đường sá mà xây cho đều nhau. Đối với các vùng hiểm trở và quan yếu như các đèo núi Giốc Cây, Liệt Sơn, Thạch Quan, Thạch Lũy, Thạch Tượng, Đại Lộc, Hắc Thạch, Tập Linh thì phải bỏ qua không xây đồn, hoặc là có xây cũng sơ sài”.

Nhận xét trên đây của Nguyễn Tấn (tác giả *Vũ Man tập lục thư*) có lẽ cũng là một trong những lý do khiến “lũy bình Man” không đem lại hiệu quả như vua quan triều Nguyễn mong muốn. Minh Mạng vừa lên ngôi (1820) nhân dân Đá Vách lại tràn xuống đánh phá các堡. Trấn thủ Nguyễn Văn Hưng “đem quân đuổi theo không kịp (!)”, triều đình phải cử lính kinh vào phối hợp đàn áp, nhưng khi đến nơi thì nghĩa quân đã lánh xa, “lính không đánh mà trở về”<sup>707</sup>. Minh Mạng bực tức khiển trách binh tướng: “Nếu cứ đóng binh ăn hại lương mà không nên công việc gì thì sẽ truy xét nguyên do, sợ rằng bọn người không thể chịu nổi tội nặng”.

Như vậy là suốt đời làm vua của Gia Long và hơn 10 năm đầu đời Minh Mạng, triều Nguyễn đã bất lực trong việc “bình định” vùng Đá Vách.

Năm 1833, hòa chung với hàng trăm cuộc nổi dậy lớn nhỏ nổ ra đồng thời trong cả nước, nhân dân các dân tộc ở tây Quảng Ngãi lại tổ chức nhiều cuộc vây đánh các đồn堡: “Bọn ác Man ở Quảng Ngãi họp đảng đến vài trăm người xâm lán, cướp phá”<sup>708</sup>. Minh Mạng hạ lệnh cho quân lính truy tìm “Tận sào huyết của chúng”, nhưng càng tiến sâu vào rừng núi hiểm trở quân triều càng tổn thất nặng nề hơn. Viên quản cơ Tĩnh Man là Đoàn Văn Đáng bị nghĩa quân giết chết. Năm 1834, triều đình liên tiếp phái quân tướng kéo lên Đá Vách, lại bắt thêm nhiều dân phu hỗ trợ việc hành quân, nhưng vẫn không ngăn chặn được nghĩa quân “thường lẩn lút ra vào ở sơn phận trước lũy đài”<sup>709</sup>.

Trong các năm 1835-1839, cuộc chiến đấu của nghĩa quân Đá Vách vẫn tiếp diễn: hơn 700 nghĩa quân vây đánh đồn Tứ Kỳ trong năm 1836, hơn 1.000 nghĩa quân vây đánh một loạt đồn binh trên “lũy bình Man” trong năm 1837. Đến năm 1839, hơn 200 nghĩa quân lại vây đánh các cơ 4 và cơ 5; viên suất đội Trần Văn Chử giải vây được các đồn nhưng không dám truy kích nghĩa quân”<sup>710</sup>.

Thiệu Trị vừa lên ngôi (1841), cuộc đấu tranh của nhân dân Đá Vách lại bùng lên, bắt đầu bằng trận vây đánh堡 An Bài. Năm 1844, hơn 300 nghĩa quân bí mật tập kích cơ 1 và một lực lượng khác khoảng hơn 1.000 người kéo xuống vây đánh các đồn 1, đồn 4 và đồn 5 trên “lũy bình Man”. Lãnh binh Nguyễn Văn Vĩnh hoảng sợ cấp báo về triều. Viên binh ở kinh và các tỉnh Quảng Nam, Bình Định (mỗi tỉnh 1.000 lính) chưa kịp đến nơi thì nghĩa quân lại tiến đánh hai đồn 1 và 4, giết chết viên phó quản cơ, sau đó rút vào phục kích trong rừng. Cuối năm đó (1844), án sát Quảng Ngãi Mai Khắc Mẫn tiến đánh nghĩa quân ở Minh Long lại bị thua đau. Mô tả thất bại của quân

<sup>706</sup> Theo *Thực lục*, “lũy bình Man” dài 37.479 trượng (khoảng 120 km). Theo Nguyễn Đức Cung (Luận án cao học đã dẫn), lũy đắp bằng đất và đá cục tròn to bằng đầu người, cao hơn 2 mét [và dày độ 1 mét rưỡi]. Phía ngoài lũy còn có một hào sâu, rộng trên 3 thước và một hàng rào tre gai tơi.

<sup>707</sup> *Thực lục* – Tập III, tr. 124, 138, 180.

<sup>708</sup> *Thực lục* – Tập III, tr. 124, 138, 180.

<sup>709</sup> *Thực lục* – Tập III, tr. 124, 138, 180.

<sup>710</sup> Nhận xét về cuộc đấu tranh của nhân dân Đá Vách dưới triều Minh Mạng, tác giả Jecquenet viết: “Ngọn lửa nội chiến ở Bắc Hà chưa tắt thì lại đã bùng lên ở ngay khu vực trung tâm của vương quốc. Người Mọi vùng rừng núi phía tây xứ Đàng Trong phát cờ nổi dậy lan tràn như thác đổ, tấn công và nhiều lần đánh tan các đạo quân của triều đình, và chỉ bị tan vỡ do mắc mưu kế hoạch do lực lượng chênh lệch” (Vie de l’abbé Marchand, missionnaire apostolique et martyr, Paris, 1851, tr.172).

triều, tác giả Nguyễn Tấn viết: “Án sát tinh nhà là Mai Khắc Mẫn tiến đánh Man Minh Long, đêm đến thì trở về bỗng nghe gió thổi hạc kêu, quân binh bỏ chạy giẫm đạp lên nhau mà chết không đếm được”.

Đầu năm 1847, nghĩa quân đồng thời đánh vào 5 đồn sở trên lũy dài, quân triều chống giữ không nổi, nhiều binh lính khiếp sợ bỏ đồn chạy về quê. Thiệu Trị ra lệnh đặt thêm 13 đồn bảo để tăng cường sức đối phó với nghĩa quân.

Cuộc đấu tranh của nhân dân Đá Vách vẫn được giữ vững trong những năm đầu đời Tự Đức, và từ năm 1854, nghĩa quân càng hoạt động quyết liệt, đánh vào đồn của cơ binh thứ 3, giết chết viên hiệp quản: “Ác Man ở Quảng Ngãi lại xuống địa phận bảo Tam cơ [thuộc huyện Đức Phổ] cướp bóc. Hiệp quản là Dương Phúc Từ đem binh ở bảo đuổi bắt, bị trúng tên thuốc độc chết”<sup>711</sup>. Tự Đức vừa tức giận, vừa lo lắng, ra lệnh cho tỉnh Quảng Ngãi điều động tất cả lính đang nghỉ phép bổ sung cho các đồn bảo.

Giữa năm 1855, nghĩa quân đồng loạt tấn công các đồn bảo Ngân Hòa, Vĩnh Khánh và thừa thắng bao vây đánh bảo Tuy An, viên hiệp quản bỏ đồn chạy trốn. Tự Đức lại một lần nữa điều động 1.000 lính đến phối hợp đàn áp: “Ác Man là bọn giặc hèn mọnmaf quân ta ở quân thứ đã đến 4.000 người... Nay tạm cho thêm 1.000 lính nữa để mau dập tắt”<sup>712</sup>.

Tuy lực lượng đã lên đến 5.000, quân triều vẫn bị nghĩa quân đánh trả quyết liệt, buộc phải rút lui. Tác giả *Vũ Man tập lục thư* nhắc lại trận đánh này như sau: “Năm Tự Đức thứ 8 [1855] đạo quân do Trần Tri cầm đầu tiến đánh Man Làng Y ba lần nhưng không thể vào được sào huyệt, vì chúng ở vùng quá hiểm trở”. Lại nghe tin nghĩa quân hẹn ngày đánh bảo Bình An, Trần Tri tâu xin “gọi họp tất cả số lính đương ban nghỉ của tỉnh ấy chia ra đóng phụ vào đồn lũy; lại nói: Số quân của tỉnh có ít, sai phái không đủ. Vua nói: “Biên binh tỉnh ấy lười nhác, vị tất đã làm nên việc! Bèn sai bộ phái hai viên suất đội vệ Tuyên Phong đem binh trong đội 100 tên và 10 pháo thủ doanh Thần Cơ đi ngay theo Trần Tri sai phái”.

Cuối tháng 5 âm lịch [1855], tổng đốc Nam – Ngãi Trần Tri lại tâu: “Về phần dân Man ở Quảng Ngãi địa thế rộng xa, đường núi nhiều ngả, xin phái thêm biên binh hội lại để đánh dẹp”. Tự Đức lại ra lệnh: “Phái thêm hiệp quản vệ Tuyên Phong là Nguyễn Hợp đem 500 biên binh vệ ấy và 300 biên binh vệ Quảng Nam đang giữ cửa bể Đà Nẵng đi ngay đến nơi đó cho đủ sai phái”<sup>713</sup>.

Tháng 7 âm lịch [1855], Tự Đức sốt ruột về việc không dẹp nổi nghĩa quân Đá Vách, ra lệnh cho Trần Tri, Chu Phúc Minh (đề đốc), Đào Trí (chỉ huy vệ Cẩm Y), Lê Thú, Nguyễn Trường Duyệt “chia làm ba đạo đến thẳng Thạch Bích đốt phá trại Man”<sup>714</sup>. Tiếp đó, Tự Đức ra lệnh “đốc thúc binh dân ở ba huyện sửa đắp lại Trường lũy”<sup>715</sup>. Chỉ tính riêng trong năm 1855, nghĩa quân Đá Vách đã 12 lần nổi dậy vây đánh các đồn bảo.

Năm 1856, nghĩa quân tập kích vào đồn Hữu Quỳnh, và năm sau lại phối hợp với nghĩa quân ở Bình Định đánh vào đồn Lão (huyện Trà Vân) giết chết viên trấn thủ. Sau đó nghĩa quân tiến đánh đồn Trà Vân, bố chính Phạm Tĩnh và lãnh binh Nguyễn Trường Duyệt huy động 1.400 lính ra đối phó thì nghĩa quân đã bí mật rút vào rừng, đồng thời một bộ phận khác tiến đánh bảo Thanh Lâm. Đầu năm 1859, nghĩa quân vây đánh bảo Bình An, cơ quan đầu tỉnh lại phải trực tiếp chỉ huy 1.500 lính đến đối phó mới giải vây được, nhưng ngay sau đó lại bị nghĩa quân phục kích, “giết chết một số quan binh, cướp mất một số súng ống khá nhiều” (*Vũ Man tập lục thư*)

## II – THẤT BẠI CỦA TRIỀU NGUYỄN TRƯỚC Ý CHÍ KIÊN CƯỜNG CỦA CÁC DÂN TỘC Ở ĐÁ VÁCH

Cuộc đấu tranh liên tục của nhân dân các dân tộc Đá Vách suốt hơn nửa thế kỷ rõ ràng là mối đe dọa lớn đối với triều Nguyễn. Chống lại hàng mấy ngàn binh tướng của triều đình có vũ khí đầy đủ (kể cả súng đại bác), nghĩa quân Đá Vách chủ yếu sử dụng các loại vũ khí rất thô sơ (giáo mác, lao nhọn, cung nỏ) hoặc bố trí các trận địa chông, bẫy. Nghĩa quân không có căn cứ cố định mà di

<sup>711</sup> *Thực lục* – Tập XXVIII, tr.42, 131, 156; tập XXIX, tr.158.

<sup>712</sup> *Thực lục* – Tập XXVIII, tr.42, 131, 156; tập XXIX, tr.158.

<sup>713</sup> *Thực lục* – Tập XXVIII, tr.42, 131, 156; tập XXIX, tr.158.

<sup>714</sup> *Thực lục* – Tập XXVIII, tr.42, 131, 156; tập XXIX, tr.158.

<sup>715</sup> *Vũ Man tập lục thư* – (Tài liệu đã dẫn)

chuyên linh hoạt với từng lực lượng nhỏ từ một vài trăm đến 700, 800 người, dựa vào địa thế núi hiểm trở để mai phục.

Những đoạn chép rải rác trong *Thực lục* cho thấy: Khi tấn công bao vây một đồn bảo hay đón đánh một cánh quân triều, nghĩa quân thường bắt đầu bằng một trận chiến đấu rất mãnh liệt rồi lập tức rút nhanh vào rừng sâu, không để cho quan quân kịp trở tay. Chờ đến khi quân triều đóng quân tạm trú hoặc rút quân trở về thì nghĩa quân lại đột ngột xuất hiện ở phía trước hay từ phía sau, hoặc đánh thọc sườn làm cho nghĩa quân rối loạn, nhân đó mà xông vào tiêu diệt. Khi quân ứng cứu kéo đến thì nghĩa quân đã “cao chạy xa bay, không còn tìm thấy tung tích của chúng đâu nữa”.

Cũng vì vậy, quân triều hầu như không bắt được một thủ lĩnh nào của nghĩa quân qua các lần giáp chiến, và số nghĩa quân hi sinh tại trận cũng thường chỉ là “vì ba tên Man”, cùng lắm là “vài mươi ác man”, trong khi lực lượng đàn áp của quân triều có lần lên đến 4.000, 5.000 người.

Mô tả đặc điểm và tài nghệ chiến đấu của nghĩa quân Đá Vách, tác giả *Vũ Man tạp lục thư* viết: “Người Man ở tỉnh tôi tính tình hung hãn (!), đi đứng nhảy nhót, đến như luồng sáng, đi tựa ánh chớp. Dựa vào nơi hiểm yếu bắn tên, phóng lao, đó là môn sở trường của họ vậy”. Hoặc: “Khi nghe ta tiến binh đánh, chúng kéo ra vài chục tên hung ác, hoặc 50, 60 tên chặn chỗ hiểm yếu để chống lại. Nếu chúng cự chiến không nổi thì lạng lẽ trốn chạy không để lại dấu tích, đợi quân ta tiến đánh thì chúng từ trong núi sâu la hét vang dội cả núi rừng khiến cho ta kinh hãi, rồi thừa cơ đánh tập hậu ta, hoặc chặn giữa nơi hiểm trở rồi bắn tên phóng giáo tới tấp. Nếu ta thất thế một lần thì chúng lại trở nên đặc chí. Trước đây, quan binh đã từng bị chúng đánh thua, và chẳng phải là một lần mà thôi” (Sách đã dẫn)

Bản thân Tự Đức cũng thú nhận: “Nơi ấy núi khe cao hiểm khí độc hơi nặng, đồn lũy dài rộng, binh đồng thưa ít. Một khi có việc loạn cần kíp, hô ứng không linh hoạt để đến nỗi bọn Man kia coi thường”<sup>716</sup>.

Biện pháp hàng đầu của các vua Nguyễn là dùng vũ lực tàn bạo hòng dập tắt phong trào. Những viên tướng nhiều kinh nghiệm đàn áp khởi nghĩa đã được điều động đến đây, trước hết là Lê Văn Duyệt. Triều đình còn treo giải thưởng cho quân lính, “ai bắt sống được một tên cầm đầu ác man thì thưởng 20 lạng bạc, bắt sống một tên man thì thưởng 3 lạng bạc, chém được thì thưởng 2 lạng”<sup>717</sup>; hoặc “chém được giặc man, cứ mỗi thủ cấp cắt lấy một tai thì cho thêm một cái bài thưởng công bằng bạc, nếu bắn chết một giặc man thì thưởng cho một đồng tiền hạng lớn”<sup>718</sup>.

Sau bốn lần mang hàng ngàn binh lính đến Đá Vách đàn áp nghĩa quân không có hiệu quả “lính tráng cảm mạo khí độc núi rừng bị ốm đau đến một phần ba”, cuối cùng Lê Văn Duyệt đành phải đắp “lũy bình Man” nhằm ngăn chặn nghĩa quân tràn xuống đồng bằng. Trải qua các triều vua Gia Long đến Tự Đức, “lũy bình Man” liên tiếp được củng cố, số đồn bảo trên lũy liên tiếp được sửa đắp, tăng cường<sup>719</sup>, nhưng triều Nguyễn không sao đề bẹp được cuộc đấu tranh của các dân tộc Đá Vách. Ngay cả tác giả *Vũ Man tạp lục thư* cũng thú nhận sự bất lực của Trường lũy khi viết: “Kế sách phòng bị cũng là quá chu đáo, chặt chẽ, không gì lọt qua được, tuy nhiên không có gì tốt hơn là giữ được người vậy”<sup>720</sup>. Thử tìm hiểu nguyên nhân nào đã làm bùng lên các cuộc đấu tranh kiên trì, dai dẳng của các dân tộc Đá Vách ở nửa đầu thế kỷ XIX?

<sup>716</sup> *Thực lục* – Tập XXVIII, tr.144; Tập X, tr.306.

<sup>717</sup> *Thực lục* – Tập XXVIII, tr.144; Tập X, tr.306.

<sup>718</sup> *Thực lục* – Tập XXVIII, tr.144; Tập X, tr.306.

<sup>719</sup> Nhân dân các huyện Tây Quảng Ngãi khôn khéo vì nạn đắp “Trường lũy”. Tháng 4 âm lịch (1856), “dân hơn 60 xã, thôn, trại, ấp ở ba huyện Bình Sơn, Chương Nghĩa, Mộ Đức ủy người về kinh kêu xin... Vì tình hình khổ quá, phải đi đắp lũy dài... công việc quá nặng, khó gánh chịu nổi.

Tháng 3 âm lịch (1857), bổ chính Quảng Ngãi là Phạm Tĩnh lại tâu xin sửa đắp “Trường lũy” một cách quy mô, lấy binh lính ngót 2.500 người và huy động dân đinh 3 huyện 3.700 người. Tự Đức đồng ý, lại còn ra lệnh khẩn trương sửa đắp xong trong 3 tháng (*Thực lục* – Tập XXXIII, tr.224, 328).

<sup>720</sup> Khoảng cuối năm 1863, bản thân Nguyễn Tấn (tác giả sách đã dẫn) được giữ chức Tỉnh Man tiểu phủ sứ, trực tiếp đàn áp phong trào Đá Vách. Tác giả viết: “Năm đó nhà vua cho phép lập thêm một chức phó lãnh binh... hợp cùng lãnh binh thống suất công việc của 8 cơ. Lại tâu xin và được vua chấp nhận đặt một chức Tiểu phủ sứ. Vì tôi là người địa phương nên được sung vào chức đó, phàm mọi việc đều với Chánh, Phó lãnh binh hội ý hành động. Bấy giờ người Man dữ phá phách, binh lính 8 cơ đã cố công đánh dẹp nhưng không xuê”.

Nắm toàn quyền cai trị vùng Tây Quảng Ngãi, Nguyễn Tấn dùng mọi thủ đoạn đàn áp, mua chuộc nhân dân các dân tộc. Những lực lượng đàn áp dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Nguyễn Tấn tiến sâu vào các sách khùng bỏ tàn khốc nghĩa quân và nhân dân (chặt đầu, lột da, phơi nắng, xẻo tai, khắc dấu vào mặt...). Những thủ đoạn xảo quyệt nhất của



Ruộng đất phì nhiêu và nguồn lợi phong phú của vùng tây Quảng Ngãi làm cho triều Nguyễn đặc biệt chú ý ngay khi Càn Long vừa lên ngôi. Những đồn binh ở các đầu nguồn được dựng lên, các loại thuế đánh vào nguồn lâm thổ sản của vùng này được quy định nghiêm ngặt. Việc lập các hộ “biệt nạp” sừng tê, ngà voi, sừng hươu, mật ong, các loại gỗ quý (lim, táu, sến, trầm...) cùng với thuế quế, thuế trâu... làm cho “dân Man quanh năm nộp thuế không lúc nào rỗi”<sup>721</sup>. Từ khi được giao nhiệm vụ trực tiếp đàn áp nghĩa quân, Nguyễn Tấn cũng chủ trương “đánh thuế chứ đừng để chúng tích trữ vật thực, bởi vì nếu chúng tích trữ được lương thực thì chúng dễ bề làm phản...Nếu bọn chúng còn ngoan cố không chịu nộp thuế thì ta phái quân đến gặt hết phần lúa của chúng mà ăn, lần thứ hai nếu còn không chịu nộp thuế thì đánh”<sup>722</sup>.

Trung bình hàng năm mỗi người dân Đá Vách phải nộp trên dưới 50 quan tiền thuế. Ngoài ra triều đình còn quy định việc thu mua sản vật từ Quảng Nam, Quảng Ngãi trở vào, bao gồm các loại gỗ quý, ngà voi, sừng hươu, sừng tê cho đến nhựa trám, sáp ong, song mây...Chính sách thuế nặng trở thành một tai họa lớn đối với nhân dân Tây Nguyên nói chung và miền Tây Quảng Ngãi nói riêng. Tình trạng nhân dân bỏ buôn rẫy trốn đi nơi khác, làng bản xơ xác đói khổ quanh năm trở thành hiện tượng phổ biến, “đến nỗi dân phải nhặt củ, rau và quả ở núi để ăn cho no bụng”<sup>723</sup>.

Bên cạnh chính sách thuế của nhà nước, là nạn chiếm đoạt ruộng đất của bọn quan tướng được cử đến cai trị, đàn áp. Lê Văn Duyệt từng chấp chiếm hàng trăm mẫu ruộng tốt ở vùng Bình Khương, Trà Khương. Những vùng đất màu mỡ dọc các sông Trà Bồng, Trà Khúc của người Co lần lượt rơi vào tay bọn địa chủ, quan lại<sup>724</sup>.

Không chịu nổi cảnh sống cơ cực, các dân tộc vùng Tây Quảng Ngãi đã liên tiếp vùng lên chống vua quan triều Nguyễn. Nhằm dập tắt cuộc đấu tranh, bên cạnh biện pháp đàn áp bằng bạo lực, quan tướng nhà Nguyễn còn xúc phạm thô bạo phong tục tập quán lâu đời của nhân dân địa phương, cho rằng: “Bọn man mọi ngu dại chưa thấm nhuần phong hóa (!)” và buộc họ phải cắt tóc, ăn mặc sinh hoạt như người miền xuôi.

Ngay từ thời Gia Long, triều Nguyễn đã áp đặt chế độ trần quan, thực chất là cai trị vùng dân tộc bằng bộ máy quân sự. Mỗi lần đi kinh lý, các trần quan mặc sức cướp thóc gạo, gia súc<sup>725</sup>, lâm sản, kể cả phụ nữ. Tình hình này càng làm cho các dân tộc ở Đá Vách nung nấu căm thù đối với vua quan nhà Nguyễn, và cuộc đấu tranh của họ cứ từng đợt kế tiếp bùng lên trong hơn 50 năm, bất chấp mọi biện pháp khủng bố và chia rẽ thâm độc của triều Nguyễn.★

## Khởi nghĩa Lâm Sâm ở Lạc Hóa – tỉnh Cửu Long (1841-1842)

*Tạp chí nghiên cứu lịch sử*  
Số 211 (7, 8 – 1983)

Trong phòng trào đấu tranh của nông dân và nhân dân các dân tộc chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX trên địa bàn Nam Bộ nổi bật lên cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi ở thời Minh Mạng và một loạt các cuộc khởi nghĩa ở nhiều tỉnh Nam Bộ nổ ra gần như đồng thời trong những năm đầu triều Thiệu Trị.

---

Nguyễn Tấn là tách dần các tù trưởng ra khỏi đông đảo quần chúng khởi nghĩa hoặc gây hận thù giữa nội bộ các tù trưởng, biến một số tù trưởng thành tay sai của quân triều.

Cuối đời mình, Nguyễn Tấn tổng kết công cuộc “bình định” phong trào Đá Vách trong cuốn *Vũ Man tập lục thư* mà chúng tôi đã trích dẫn ở các đoạn trên. Cuốn sách được viết năm 1871 và in năm 1898.

Sau khi Nguyễn Tấn chết, người con là Nguyễn Thân tiếp tục những tội ác của cha y trước đó, rồi trở thành một tên tay sai phản quốc đắc lực của thực dân Pháp từ những năm cuối thế kỷ XIX.

<sup>721</sup> *Thực lục* – Tập XXVII, tr. 140.

<sup>722</sup> *Vũ Man tập lục thư* - (tư liệu đã dẫn).

<sup>723</sup> *Thực lục* – Tập XXVIII, tr. 256.

<sup>724</sup> Bản thân Nguyễn Tấn trong quá trình đàn áp khởi nghĩa Đá Vách đã chấp chiếm nhiều ruộng đất ở vùng này. Sang đầu thế kỷ XX, con cháu Nguyễn Tấn vẫn còn được hưởng 215 mẫu ruộng hương hỏa (Tham khảo Nguyễn Đức Cung – Luận án Cao học, đã dẫn).

<sup>725</sup> Năm 1864, trong một lần tiến binh đàn áp nghĩa quân Đá Vách ở vùng núi Làng Nông, Nguyễn Tấn đã “bắt được vài ngàn con trâu” (*Vũ Man tập lục thư*, đã dẫn)

Trong các cuộc khởi nghĩa ở thời Thiệu Trị, đáng chú ý hơn cả là cuộc khởi nghĩa ở Hà Âm, Hà Dương (tỉnh Kiên Giang), cuộc khởi nghĩa ở Ba Xuyên (tỉnh Hậu Giang), cuộc khởi nghĩa ở Thất Sơn (tỉnh An Giang) và cuộc khởi nghĩa ở Lạc Hóa (tỉnh Cửu Long), đánh dấu một chuyển biến quan trọng trong cục diện đấu tranh của nhân dân Nam Bộ.

Những người nghiên cứu trước đây thường chú ý nhiều đến những cuộc khởi nghĩa ở Bắc Bộ và Trung Bộ mà ít quan tâm đến các cuộc khởi nghĩa ở Nam Bộ; tuy cũng đã có người nhìn thấy tầm quan trọng của những cuộc khởi nghĩa này<sup>726</sup>. Một trong những lý do là nguồn tư liệu thư tịch và tư liệu thực địa về các cuộc khởi nghĩa chống triều Nguyễn ở Nam Bộ cho đến nay còn rất hạn chế.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu cuộc khởi nghĩa Lâm Sâm ở Lạc Hóa (tỉnh Cửu Long) dựa trên những tài liệu thư tịch kết hợp với nguồn tư liệu chúng tôi trực tiếp sưu tầm tại thực địa trong thời gian gần đây.

Từ thế kỷ XVIII trên địa bàn Lạc Hóa đã có nhiều người Việt (Kinh) tìm đến khai khẩn ruộng đất, lập thành thôn ấp, chung sức với người Khmer mở rộng diện tích canh tác, trao đổi sản phẩm, gắn bó trong lao động cugx như qua quan hệ hôn nhân khá phổ biến.

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, “trên hai bờ rạch Trà Vinh người Kinh, người Thổ ở lẫn lộn, thuyền buôn tụ họp, cũng là một cơ hội ở vùng biển”. Những thôn ấp của người Việt ở phủ Lạc Hóa ngày một tăng thêm. Vẫn theo *Đại Nam nhất thống chí*, năm Minh Mạng thứ 6 (1825)” đem 11 thôn người Kinh thuộc huyện Vĩnh Trị (phủ Định Viễn) phụ thuộc vào huyện Tuân Nghĩa (phủ Lạc Hóa)”, hoặc: Năm Minh Mạng thứ 16 (1835) “lại đem 20 thôn người Kinh thuộc huyện Vĩnh Trị đổi làm hai tổng Trà Bình và Vĩnh Trị, lệ thuộc vào huyện Trà Vinh (phủ Lạc Hóa)<sup>727</sup>”.

Khi các chúa Nguyễn bắt đầu thiết lập bộ máy thống trị ở vùng này (nhất là từ triều Gia Long) thì bọn quan lại, tướng sĩ của nhà Nguyễn cũng tiến hành một chiến dịch lấn chiếm ruộng đất của người Khmer cũng như của những nông dân người Việt đã được khai khẩn từ nhiều thế hệ trước.

Theo tác giả cuốn *Địa phương chí Trà Vinh* (Monographie... đã dẫn) thì trên đường “tầu quốc” binh tướng Nguyễn Ánh đã đóng lại ở nhiều nơi trên đồng bằng sông Mékong, nhất là vùng Sóc Trăng, Cần Thơ và Trà Vinh, triệt để khai thác nguồn lợi của địa phương. Lúc đầu chúng chiếm những vùng đất ở hai bên sông Cổ Chiên rồi lấn dần vào vùng trung tâm, định cư ở rạch Cái Hóp, rạch Láng thè, rạch Trà Vinh, rạch Cần Chông cho đến sông Bassac và nhanh chóng nắm mọi hoạt động lưu thông, trao đổi trong vùng.

Theo một bản báo cáo của viên Công sứ Trà Vinh gửi Thống đốc Nam Kỳ (đề ngày 13/12/1930) thì biện pháp chiếm đoạt phổ biến của quan tướng triều Nguyễn là buộc người vay nợ phải cầm cố ruộng đất, từ đó chúng dùng nhiều thủ đoạn chiếm hãn ruộng đất của họ. Có nhiều trường hợp bọn quan lại, tướng lĩnh của nhà Nguyễn gọi người có ruộng đến thết cơm rượu cho đến khi khách quá chén, say mềm thì cầm tay bảo ký tên vào văn tự vay nợ, mà thực ra là văn tự bán ruộng đã được viết sẵn. Khi người có ruộng tỉnh rượu, biết mình bị đánh lừa phát đơn đi kiện thì bao giờ cũng chỉ thua kiện<sup>728</sup>.

Ngay từ cuối thế kỷ XIX, khi mới đến cai trị vùng này chưa bao lâu, bọn thực dân Pháp cũng nhận thấy ở các vua Nguyễn nhân dân Việt và Khmer ở địa phương đã chung sức đào nhiều kênh rạch để thoát nước đầm lầy, biến đất hoang thành đồng ruộng. Bọn địa chủ quan lại còn bắt dân đắp đập, đắp đê để bảo vệ việc canh tác trên ruộng đất của chúng. Những người thiếu ruộng hoặc bị chúng cướp mất ruộng lại tiếp tục khai phá đầm lầy thành ruộng mới<sup>729</sup>.

<sup>726</sup> Trong cuốn *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858* (Hà Nội 1958, tác giả Trần Văn Giàu viết: “Những cuộc khởi nghĩa của người Miên Nam Kỳ cuối thời Minh Mạng và đầu thời Thiệu Trị cũng rộng lớn như cuộc khởi nghĩa của người Thổ, người miền núi ở Việt Bắc năm xưa” ý nói các cuộc khởi nghĩa của nhân dân các dân tộc Bắc Việt dưới triều Minh Mạng (tiêu biểu là khởi nghĩa Nông Văn Vân).

<sup>727</sup> Sử quán triều Nguyễn – *Đại Nam nhất thống chí* – Bản dịch của Viện Sử học Hà Nội, tập V, tr.125

Tác giả cuốn *Monographie de la province de Trà Vinh* – (Sàigòn 1905) cũng có nhận xét: Người Việt và người Khmer ở địa phương đều nói cả hai thứ tiếng, nhưng tiếng Việt thông dụng hơn. Tiếng Khmer được bổ sung thêm nhiều tiếng Việt được bổ sung thêm nhiều tiếng Việt nên cũng khác dần tiếng Khmer ở Phom Pênh.

<sup>728</sup> Tư liệu lưu trữ tại Ban nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Cửu Long.

<sup>729</sup> *Monographie...* (đã dẫn)

Tiếp tay với quan tướng triều Nguyễn trong việc cướp đoạt những nguồn lợi kinh tế của người Khmer cũng như của người Việt ở Lạc Hóa là những Hoa Kiều giàu có trong vùng. Vụ án Tri Huyện Trà Vinh Bùi Hữu Nghĩa (thủ khoa Nghĩa) là một chứng cứ khá tiêu biểu về tình hình nói trên<sup>730</sup>.

## I. MÁY ĐỊA DANH CÀN CHÚ Ý

**1. Phủ Lạc Hóa:** Theo *Phương Đình dư địa chí*<sup>731</sup>, Lạc Hóa bap gồm vùng đất Trà Vinh và Môn Thít xưa, thời các chúa Nguyễn được đặt thành hai phủ. Năm Minh Mạng thứ 6 (1825) “Phủ Môn Thít đổi làm phủ Thuận Nghĩa, phủ Trà Vinh đổi làm huyện Trà Vinh, đặt phủ Lạc Hóa thuộc thành Gia Định. Năm Minh Mạng thứ 13 (1832) chi hạt, đổi thuộc tỉnh hạt Vĩnh Long”.

Như vậy phủ Lạc Hóa ở thời Minh Mạng bao gồm các huyện ở phí Nam tỉnh Cửu Long ngày nay, gồm cả thị xã Trà Vinh.

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, phủ thành Lạc Hóa ở địa phận thôn An Thanh, huyện Thuận Nghĩa. Năm Minh Mạng thứ 4 (1823) đặt ở địa phận thôn Thiện Mỹ, năm Minh Mạng thứ 16 (1835) dời đến thôn Quảng Dã; năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) dời đến thôn An Tĩnh. Năm Tự Đức thứ 16 (1863) lại dời về thôn An Thanh (Sách đã dẫn, tập V, tr.125).

Từ đó chúng ta có thể xác định rằng khi cuộc khởi nghĩa ở Lạc Hóa bùng nổ thì phủ thành Lạc Hóa đóng ở thôn Quảng Dã. Khi vừa nổi lên nghĩa quân kéo đến đánh phá phủ thành ở Quảng Dã buộc quan quân phải dời phủ thành đến thôn An Tĩnh.

Qua việc tìm hiểu trên thực địa, kết hợp sự hướng dẫn của các đồng chí ở Ban Dân tộc tỉnh Cửu Long, chúng tôi ngờ rằng thôn Quảng Dã ở vị trí giồng Chông Thọp (nay là ấp Hòa Lạc, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Cửu Long)<sup>732</sup>. Những người già ở địa phương cho biết khu vực Chông Thọp thường được dùng làm địa điểm đóng quân qua nhiều thời kỳ lịch sử.

**2. Huyện Trà Vinh:** Theo *Đại Nam nhất thống chí* (Sách đã dẫn, tập V, tr.122), huyện Trà Vinh (thuộc phủ Lạc Hóa), phía Đông đến cửa biển Cổ Chiên, phía Tây giáp huyện Vĩnh Trị (phủ Định Viễn, tỉnh Vĩnh Long), phía Nam giáp huyện Thuận Nghĩa (phủ Lạc Hóa, tỉnh Vĩnh Long), phía Bắc giáp bờ sông huyện Duy Minh, phủ Hoảng Trị.

Theo *Thực lục*, huyện lỵ Trà Vinh đóng ở xã Thanh Xái, năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) dời đến xã Vĩnh Tường để “chống giữ thổ phỉ”. Đến năm 1853 vì ở đây nước mặn nên lại dời về xã Thanh Xái<sup>733</sup>.

Địa danh “Thanh Xái” phiên âm từ tiếng Khmer “Kompong Caxai” (Kompong: Bền; Caxai: Gõ), ở vị trí chợ thị xã Trà Vinh hiện nay, sát bờ sông Trà Vinh<sup>734</sup>. Nhiều trận đánh ác liệt giữa nghĩa quân Lạc Hóa và binh lính triều đình đã diễn ra trong khu vực thị xã Trà Vinh.

Địa danh “Trà Vinh” được phiên âm từ tiếng Khmer “Prăc Prăbăng” (có nghĩa là nơi vớt được tượng Phật ở trong ao). Truyền thuyết dân gian cũng như tư liệu ghi chép của nhà chùa kể rằng: Không rõ từ năm nào có một trận bão lớn, nước sông dâng cao, nhân dân địa phương thấy một

<sup>730</sup> Thời ấy có một Hoa Kiều giàu có ở Trà Vinh lo lót với Tổng đốc Trương Văn Uyên mua được nguồn thủy lợi rạch Láng Thê (thuộc địa phận các tổng Bình Khánh hạ, Bình Hóa...) vốn thuộc sở hữu người Khmer. Đồng bào Khmer kếp nhau đến tri huyện Bùi Hữu Nghĩa và quan huyện đã xú cho họ được kiện. Theo tài liệu của Bùi Hữu Giáp (cháu của Bùi Hữu Nghĩa), quan huyện nói với dân: “Thủy lợi rạch Láng Thê các người đã được hưởng, nếu có ai làm lớn hơn vua phê bán rạch ấy (thì phải bán), còn người nào nhỏ hơn vua mà không thừa lệnh vu thì dẫu có chém nó cũng vô tội”. Đồng bào Khmer mừng rỡ, phá đập, phá rọ của người Hoa Kiều, dẫn đến một cuộc xô xát đổ máu: Bảy, tám Hoa kiều bị chém chết. Quang tổng đốc sai lính về bắt giữ “dân làm loạn” và bắt luôn của Tri huyện Bùi Hữu Nghĩa, tổng giam ở thành Vĩnh Long rồi giải về Gia Định, khép Bùi Hữu Nghĩa vào tội “quan huyện chủ mưu kích loạn và tự tiện giết người”(!). Về sau Bùi Hữu Nghĩa thoát khỏi tội chém nhưng bị điều đi làm thủ ngự ở Vĩnh Thông (Châu Đốc).

<sup>731</sup> Bản dịch của Ngô Mạnh Nghinh, Sài Gòn, 1960.

<sup>732</sup> Nhân đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn đồng chí Kim Giàu (Phó trưởng ban Dân tộc tỉnh Cửu Long) và các đồng chí Thạch Hên, Kiên Xa-rôn (Cán bộ của Ban) cùng các đồng chí ở Thị Ủy thị xã Trà Vinh, ở Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trà Vinh đã tạo điều kiện cho chúng tôi khai thác tư liệu, nhân chứng và khảo sát thực địa. Chúng tôi cũng xin cảm ơn đồng chí Đinh Kim Phúc, sinh viên năm thứ 4, khoa sử. Đại học Cần Thơ (quê ở tỉnh Cửu Long) đã hết lòng giúp đỡ chúng tôi trong đợt công tác điền dã này.

<sup>733</sup> Sử quán triều Nguyễn – *Đại Nam thực lục chính biên* – Bản dịch của Viện Sử học. Hà Nội, tập XXVII, tr.419.

<sup>734</sup> Tư liệu của đồng chí Kim Giàu.

Sông Trà Vinh (hay rạch Trà Vinh) chảy ra sông Cổ Chiên. Năm 1876 thực dân Pháp bắt dân đào thêm kênh Trà Vinh nhằm rút ngắn con đường thủy nối liền thị xã và các vùng phụ cận với sông lớn.

tượng Phật bằng gỗ trôi giạt vào bờ ao bèn vớt lên đặt trên gò đất và xây một ngôi chùa lớn tại đó, tức là Chùa Ông Mẹt hiện nay ở thị xã Trà Vinh<sup>735</sup>.

Chữ “Prabăng” được phiên âm ra chữ Hán là “Trà Văn”, trong dân gian quen gọi là “Trà Vang” hay “Trà Vinh”, dần dần địa danh “Trà Vinh” trở thành phổ biến cho đến nay, được sử dụng chính thức trong các thư tịch và trên các bản đồ<sup>736</sup>.

Đồng bào Khmer quen gọi Chùa Ông Mẹt là “Vai Kàmpông” (có nghĩa là Chùa Bến). Vẫn theo truyền thuyết. Ông Mẹt (Mẹt vàng) là người đã phát hiện và vớt tượng Phật trong ao cũng là người đứng ra chủ trương việc xây chùa. Gỗ xây cất chùa là những cây sao cổ thụ trong vùng. Tuy trải qua nhiều biến cố lịch sử, hiện nay trong khu vực thị xã Trà Vinh vẫn còn có một số cây sao lớn từ hơn 200 năm, bên cạnh những hàng cây sao thẳng tắp dọc theo các đường phố được trồng ngót 100 năm trở lại đây, tạo thành một cảnh quan độc đáo của thị xã Trà Vinh<sup>737</sup>.

### 3. Sóc Lò Ngò và Sóc Ô Đùng

- Sóc Lò Ngò: Nay thuộc xã Hiếu Tử - huyện Tiểu Cần, tỉnh Cửu Long, phiên âm từ tiếng Khmer “Chòong Ngò” (Chòong: Ở cuối; Ngò: Cong), có nghĩa là: Giòng đất ở cuối con rạch có hình cong. Trong *Thực lục*, địa danh “Lò Ngò” được phép thành “Lò Ngâu”. Hiện nay tại địa phương vẫn còn tên sóc Lò Ngò.

- Sóc Ô Đùng: (Giáp với Sóc Lò Ngò), tiếng Khmer là “Phnô Đôn”, có nghĩa là: Giòng đất có nhiều cây dừa. *Thực lục* chép là “Nô Đôn”. Hiện nay tại địa phương vẫn còn có tên Sóc Ô Đùng<sup>738</sup>.

Nghĩa quân Lạc Hóa đã bố trí một trận địa phục kích ở khu vực Lò Ngò, Ô Đùng, đánh thắng một trận lớn, tiêu diệt nhiều quân tướng của triều đình, kể cả Bộ chính Vĩnh Long là Trần Tuyên.

**4. Bãi sao:** Hiện nay còn có địa danh “ấp Bãi Sao” ở huyện Trà Cú (tỉnh Cửu Long), cách huyện lỵ khoảng 5 km về phía Tây – Nam. Theo tư liệu của đồng chí ở Ban Dân tộc tỉnh Cửu Long thì trận đánh thắng cuối cùng của nghĩa quân Lạc Hóa đã diễn ra ở Bãi Sao.

Cần phân biệt “Bãi Sao” ở huyện Trà Cú (tỉnh Cửu Long) với “Bãi Sao” (hay “Bãi Xàu”) ở thị xã Sóc Trăng (tỉnh Hậu Giang). Địa danh “Bãi Sao” ở huyện Trà Cú thực ra phải phát âm là “Ba Xao”, là tên của một phụ nữ (dân địa phương quen gọi là “bà Ba Xao”) tương truyền là người đầu tiên lập nên sóc này. Còn “Bãi Sao” (hay “Bãi Xàu”) ở Sóc Trăng (tỉnh Hậu Giang) thực ra phải phát âm là “Bai Xao” có nghĩa là “Cơm chưa chín”, phản ánh một sự tích lịch sử hoàn toàn khác<sup>739</sup>.

**5. Rum Đôn** (tiếng Khmer là tên một loại hoa hình dài, màu vàng, có mùi thơm). Trận mai phục cuối cùng của nghĩa quân Lạc Hóa đã diễn ra ở Rum Đôn. *Thực lục* phiên âm là “Sâm Đôn” (Xin xem bản đồ).

## II. THỬ LÍNH LÂM SÂM PHÁT ĐỘNG CUỘC KHỞI NGHĨA

Vào cuối đời Minh Mạng quan quân nhà Nguyễn đang bị sa lầy nghiêm trọng ở “Trần Tây” trước phong trào nổi dậy mãnh liệt của nhân dân Miên. Nhân đó, người Khmer, người Kinh ở nhiều tỉnh Nam Bộ đã vùng lên chống lại sự thống trị của quan tướng triều Nguyễn mà khởi nghĩa Lạc Hóa là một trong những cuộc khởi nghĩa lớn<sup>740</sup>.

<sup>735</sup> Tác giả cuốn *Monographie de la province de Trà Vinh* (Sài Gòn, 1905) lựa cho rằng ao này ở làng Đôn Hóa thuộc tổng Trà Phú, nơi có ngôi chùa lớn gọi là Chùa Phường. Nhưng ở một đoạn khác, khi nói về Chùa Ông Mẹt (hay Ông Mạt), tác giả lại viết Chùa Ông Mẹt ở trong tỉnh lỵ có một tượng Phật lớn. Theo truyền thuyết tượng Phật này từ nước Miên trôi sang, do một trận lũ lụt lớn, dạt vào Trà Vinh, ở ngay địa điểm chùa Ông Mẹt, ngôi chùa được xây cất để thờ tượng Phật đó.

<sup>736</sup> Tư liệu của đồng chí Thạch Hiên và Kiên Xa Ron.

Xin tham khảo thêm *Monographi...* (đã dẫn) và *Người Việt gốc Miên của Lê Hương* (Sài Gòn, 1969).

<sup>737</sup> Ở đầu thế kỷ này (1905), thị xã Trà Vinh có 4.347 dân, trong đó có 3.709 người Kinh, 127 người Khmer, 382 người Hoa (theo *Monographie...* (đã dẫn)).

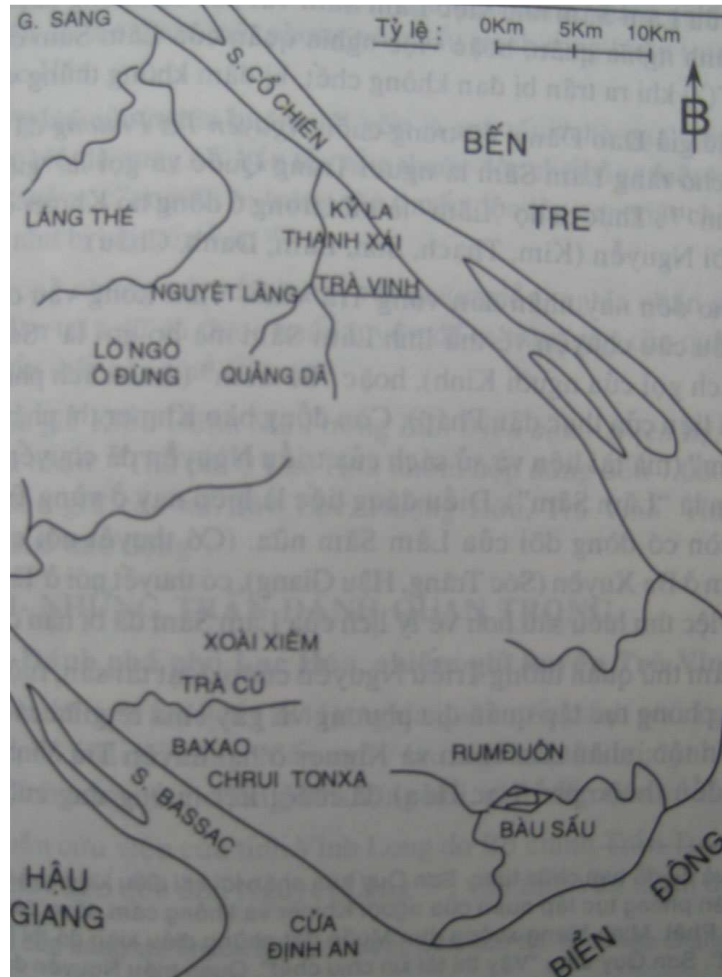
<sup>738</sup> Tư liệu của các đồng chí ở Ban dân tộc tỉnh Cửu Long và của cụ Mai Đăng Phổ, 63 tuổi, giáo viên hưu trí ở thị xã Trà Vinh.

<sup>739</sup> Xin xem chú thích về địa danh “Bãi Xao” trong “Cuộc khởi nghĩa Ba Xuyên” mà chúng tôi sẽ xin giới thiệu vào kỳ tới.

<sup>740</sup> Tác giả *Monographie* (đã dẫn) cũng có nhận xét: “Người Việt và người Khmer sống thuận hòa với nhau trong một thời gian dài. Nhưng từ đời Minh Mạng (1820), triều Nguyễn ép buộc người Khmer bỏ phong tục tập quán, theo luật lệ An Nam, và đó là một nguyên nhân chính của hàng loạt cuộc nổi dậy đẫm máu làm rối động cả vùng”. Vẫn theo tác

Thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa ở Lạc Hóa là Lâm Sâm<sup>741</sup>. Theo *Thực lục*, Lâm Sâm lợi dụng tín ngưỡng trong nhân dân, “mặc áo đạo sĩ, tay cầm phướn tà thuật, tự nói là có thể làm phép để giúp việc chinh chiến...”<sup>742</sup>.

Hiện nay ở Trà Vinh còn lưu truyền nhiều câu chuyện về “pháp thuật” của Lâm Sâm như việc Lâm Sâm vãi hạt đỗ xuống đất thì đỗ biến thành nghĩa quân, hoặc việc nghĩa quân của Lâm Sâm có bùa “cà tha” (?) khi ra trận bị đạn không chết, bị đâm không thủng v.v...



Khởi nghĩa Lâm Sâm ở Lạc Hóa, tỉnh Cửu Long

Tác giả Đào Đăng Vỹ trong cuốn *Nguyễn Tri Phương* đã nhầm lẫn khi cho rằng Lâm Sâm là người Trung Quốc và gọi là “giặc Tàu Lâm Sâm<sup>743</sup>”. Thực ra họ “Lâm” là một trong 6 dòng họ Khmer ở Nam Bộ ở thời Nguyễn (Kim, Thạch, Sơn, Lâm, Danh, Châu).

---

giả cho đến cuối thế kỷ XIX, trên địa bàn Lạc Hóa có trên 10 vạn người Kinh, hơn 6 vạn người Khmer và hơn 6 ngàn người Hoa.

<sup>741</sup> Theo tư liệu của đồng chí Kim Giàu (Phó ban Dân tộc tỉnh Cửu Long), thì trước khi nổ ra cuộc khởi nghĩa Lâm Sâm, ở phủ Lạc Hóa đã có một cuộc nổi dậy do một thủ lĩnh người Khmer tên là Sơn Quy (quê ở xã Tập Sơn, huyện Trà Cú, Cửu Long) cầm đầu tập hợp nhân dân Kinh và Khmer trong vùng chống lại triều đình Minh Mạng. Cuộc khởi nghĩa tồn tại trong 6, 7 năm, cuối cùng Sơn Quy bị triều đình bắt và dụ dỗ ban chức tước. Sơn Quy hứa nhận lời với điều kiện nhà vua phải giữ nguyên phong tục tập quán của người Khmer và không cấm đồng bào Khmer theo đạo Phật. Minh Mạng xuống dụ: “Muốn đạt những điều kiện đó thì Sơn Quy phải chết”. Sơn Quy đáp: “Vậy thì tôi xin chịu chết”. Quan triều Nguyễn được lệnh đem Sơn Quy ra xử tử ở ngay huyện lỵ Trà Vinh. Về sau, dân địa phương xây cất một ngôi tháp lớn thờ Sơn Quy bên cạnh chùa Ông Mẹt (nay vẫn còn).

Trong báo cáo gửi Thống đốc Nam Kỳ (đã dẫn) Viên Công sứ tỉnh Trà Vinh còn nhận xét về những cuộc đấu tranh của nhân dân Trà Vinh như sau: “Điểm nổi bật của Trà Vinh dưới triều Nguyễn là hàng loạt cuộc nổi dậy của dân chúng và luôn bị đàn áp khốc liệt. Riêng năm 1841, dưới triều Thiệu Trị người Khmer So Sâm (tức Lâm Sâm) đã gây nguy cơ cho triều Nguyễn với cuộc nổi dậy do ông cầm đầu...”

<sup>742</sup> *Thực lục* – Tập XXIII, Tr.189

<sup>743</sup> Đào Đăng Vỹ - *Nguyễn Tri Phương* – Văn Hóa tùng thư, Sài Gòn, 197..(?)

Cho đến nay nhân dân vùng Trà Vinh, Vĩnh Long vẫn còn ghi nhớ nhiều câu chuyện về thủ lĩnh Lâm Sâm mà họ gọi là “Sa Sâm” (theo cách gọi của người Kinh), hoặc “Sô Sam” (theo cách phiên âm trong tài liệu của thực dân Pháp). Còn đồng bào Khmer thì phát âm là “Xa Xôm” (mà tài liệu và sử sách của triều Nguyễn đã chuyển ra âm chữ Hán là “Lâm Sâm”). Điều đáng tiếc là hiện nay ở vùng Trà Vinh không còn có dòng dõi của Lâm Sâm nữa. (Có thuyết nói quê của Lâm Sâm ở Ba Xuyên (Sóc Trăng, Hậu Giang), có thuyết nói ở Tây Ninh. Vì vậy việc tìm hiểu sâu hơn về lý lịch của Lâm Sâm đã bị hạn chế.

Cầm thù quan tướng Triều Nguyễn cướp đoạt tài sản, ruộng đất, chà đạp phong tục tập quán địa phương và gây chia rẽ giữa các thành phần dân tộc; nhân dân Kinh và Khmer ở hai huyện Trà Vinh, Thuận Nghĩa (đều thuộc phủ Lạc Hóa) đã nhiệt liệt hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Lâm Sâm. Ngay từ buổi đầu lực lượng của nghĩa quân đã lên tới vài ngàn người và tăng thêm nhanh chóng trong quá trình diễn biến của cuộc khởi nghĩa.

Lâm Sâm trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh, được nghĩa quân quý mến đã tạo được phong trào đấu tranh rộng khắp trong phủ Lạc Hóa.

Vũ khí của nghĩa quân chủ yếu là mã tấu “chà gạc” (một loại rìu), đặc biệt là cung nỏ, bắn tên tẩm thuốc độc chế bằng một loài dầu gọi là “chỏ xóc”; người bị trúng tên thuốc độc lên cơn giật chết ngay lập tức như bị sài uồn ván<sup>744</sup>.

Trong những trận đánh lớn với quân triều, nghĩa quân sử dụng những đàn trâu dữ đã được huấn luyện để ra trận, gây cho quân triều những tổn thất nặng nề<sup>745</sup>.

Tác giả Kiều Oánh Mậu trong *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* cũng thú nhận: “Thỏ phi ở Lạc Hóa nhóm họp đông đến 7.000, 8.000 người, đồn giữ các xứ Bảo Lạc, Hương Hóa, Trà Vinh, Tỉnh Vĩnh Long vì thế nào động”.

### III. NHỮNG TRẬN ĐÁNH QUAN TRỌNG

#### 1. Đánh phá phủ Lạc Hóa, chiếm giữ huyện Trà Vinh

Đầu tháng 3 âm lịch (1841), nghĩa quân đánh phủ Lạc Hóa, viên Tri phủ phải bỏ chạy. Mấy ngày sau, nghĩa quân lại đánh úp phủ lý, binh lính kéo đến đồn Nguyệt Lăng<sup>746</sup>, vừa tiến vừa thăm dò, ngót 20 ngày mới tới sóc Lò Ngò thì liền bị hơn 1.000 nghĩa quân kéo ra chống đánh.

Trần Tuyên bí mật thu quân về sóc Ô Đùng (Nô Động), không ngờ lọt vào trận địa phục kích của nghĩa quân, mặc dù Trần Tuyên đã cẩn thận đề phòng, không dám rút quân ào ạt mà “đi hàng một như xâu cá”<sup>747</sup>.

Theo một tài liệu của địa phương, trong một đêm mưa gió đạo quân của Bố chính Trần Tuyên (hay Trần Trung Tuyên) không tiến được, phải đóng trại ở Ô Đùng. Lợi dụng mưa to gió lớn, nghĩa quân do Sa Sâm (tức Lâm Sâm) trực tiếp chỉ huy đã phục kích đánh úp, thắng một trận lớn<sup>748</sup>. Nguồn tư liệu của đồng chí Kim Giàu (Ban Dân tộc tỉnh Cửu Long) cũng khẳng định trận Phnô Đôn (tức Ô Đùng) là một trong mấy trận đánh lớn nhất của nghĩa quân Lâm Sâm.

Sử quán triều Nguyễn thì mô tả thất bại thảm hại của quân tướng triều đình ở Nô Động (Ô Đùng) như sau: Bị nghĩa quân phục kích bất ngờ, “bọn hương đồng chạy tan trước tiên, hai viên phó cơ cũng bỏ chạy. Bọn giặc kéo nhau đến giết bừa”<sup>749</sup>.

Với trận đánh mở đầu ở Ô Đùng, nghĩa quân Lạc Hóa đã giết chết tại trận Bố chính Trần Tuyên và Tri huyện Trà Vinh, “ấn triệu và bài ngà đều bị bọn cướp lấy cả”. Còn tác giả cuốn *Địa phương chí Trà Vinh* (xuất bản năm 1905) không rõ dựa vào nguồn tài liệu nào lại mô tả trận đánh như sau: “Khi vừa nổi dậy, nghĩa quân của Lâm Sâm kéo về Trà Vinh, chiếm huyện lý sau khi đã

<sup>744</sup> Tư liệu của đồng chí Thạch Đông, Trưởng ban dân tộc tỉnh Kiên Giang, quê ở Trà Vinh.

<sup>745</sup> Về sở trường bắn nỏ và dùng trâu ra trận. Trịnh Hoài Đức (tác giả *Gia Định thành thông chí*) khi nói về cuộc nổi dậy của Ốc Nha Suốt ở Trà Vinh chống chúa Nguyễn năm 1780 đã mô tả như sau: “...Xứ ấy có rừng rậm, chằm lớn, hoang vu, sầm uất, chúng nương theo rừng rú chiếm cứ hiểm trở, lấy tài bắn nỏ làm sở trường, mà hay dùng trận “phục ngư” (đem đội trâu mai phục) nhằm rình quân ta sơ hở phòng bị thì thả đội trâu dài chân, lớn móng ra xung kích chà đạp, húc chọi nên quân ta không thắng được”. (Bản dịch của Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1972).

<sup>746</sup> Đồn Nguyệt Lăng thuộc huyện Vĩnh Trị ở thời Nguyễn. Hiện nay còn có tên ấp Nguyệt Lăng (trên đường Vĩnh Long – Trà Vinh, cách thị xã Trà Vinh khoảng 13 km, cách cầu Ba Si hơn 3 km) thuộc xã Bình Phú huyện Càng Long.

<sup>747</sup> *Thực lục*, tập XXI I, tr.200.

<sup>748</sup> Tư liệu của cụ Mai Đăng Phổ.

<sup>749</sup> *Thực lục* – tập XXIII, tr.201.

đánh tan đội quân của huyện Ôn. Bồ chính Trần và Tri huyện Bùi Hữu Quon được cử đi đối phó với Lâm Sâm, quân nổi loạn phải rút về Long Ô (tức Lò Ngò) thuộc tổng Ngải Long thượng. Sau một trận giáp chiến đẫm máu, khi quân triều sắp sửa chiến thắng (?) thì một trận mưa gió nổi lên, quan Bồ chính và quân lính của ông ta phải chạy vào tránh mưa trong một ngôi chùa cạnh đó (!) và liền bị quân nổi loạn bao vây, cả hai vị chỉ huy đều bị giết...<sup>750</sup>.

Nhân đà thắng lợi ở Ô Đùng, lực lượng nghĩa quân hoạt động ở huyện Tân Nghĩa kéo đến vây đánh tấn Định An. Lợi dụng địa hình phức tạp của tấn Định Anh “có nhiều cát ngầm, đường lạch khuất khúc”, nghĩa quân bất thần đột nhập đồn bảo (trên bờ rạch An Thái), chém chết viên Thủ ngự ngay tại chỗ rồi nhanh chóng rút lui để bảo toàn lực lượng.

Một tháng sau (tháng 4 âm lịch) hơn 3.000 nghĩa quân lại vây đánh đồn Nguyệt Lãng và đánh phá nhiều đồn trại của quân triều, trên bờ sông Trà Vinh.

Tại Trà Vinh nghĩa quân dựa vào hào sâu, sông rạch, lũy tre gai kiên cố và những bãi chông đã đánh bại nhiều đợt tiến công của quan quân, thủ lĩnh Lâm Sâm khích lệ nghĩa quân: “Phải giữ cho được ruộng đồng quê hương, dù xương phơi máu chảy trên đất này cũng quyết đánh”. Trong khi nam giới cầm vũ khí chiến đấu thì phụ nữ lo cơm ăn, nước uống và chăm sóc nghĩa quân bị thương<sup>751</sup>.

Đồng thời hơn 2.000 nghĩa quân kéo lên chiếm giữ Giồng Sang<sup>752</sup> để ngăn đường tiến của quân triều theo sông Cổ Chiên về cứu viện cho huyện lỵ Trà Vinh.

Trước tình thế nguy cấp, Thiệu Trị ra lệnh cho Tham tán Nguyễn Tiến Lâm phải trực tiếp chỉ huy cuộc đàn áp.

Cho đến tháng 5 âm lịch (1841) nghĩa quân của Lâm Sâm vẫn làm chủ huyện lỵ Trà Vinh. Để đối phó với quân triều sắp kéo đến đông hơn, Lâm Sâm cử tướng Trần Hồng (thủ lĩnh người Kinh trong khởi nghĩa Lạc Hóa) mang vài ngàn nghĩa quân đến đánh phá cả ở vùng sóc Kỳ La (tức “Ỗ La” chép trong *Thực lục*<sup>753</sup>, để phối hợp viện trợ lẫn nhau.

Thấy nghĩa quân đã chia lực lượng làm nhiều cánh, Nguyễn Tiến Lâm muốn cầm chắc thắng lợi nên không tiến về huyện lỵ Trà Vinh ở Thanh Xái mà kéo đại quân tiến thẳng xuống sóc Kỳ La. Một cuộc đàn áp và khủng bố điên cuồng đã diễn ra trên vùng đất này. Trước thế ồ ạt của quân triều Trần Hồng rút khỏi sóc Kỳ La, nhưng hoạt động của nghĩa quân Lạc Hóa lại phát triển ở nhiều nơi khác, buộc Tiến Lâm phải tâu về triều xin thêm viện binh của Nguyễn Tri Phương: “Bọn thổ phi lan khắp ở các huyện Trà Vinh, Vĩnh Trị, Thuận Nghĩa, đóng đồn ở nhiều nơi... Nay xin điều động đạo quân của Nguyễn Tri Phương chia đường hiệp sức càn quét”<sup>754</sup>.

Được tin cấp báo, một mặt Thiệu Trị theo treo thưởng lùng bắt các thủ lĩnh Lâm Sâm, Trần Hồng, Kiên Hồng, “đã bắt được thì bắt luận quân hay dân, người Kinh hay người Thổ” đều được ban thưởng từ 200 đến 300 quan tiền; mặt khác Thiệu Trị quở mắng tướng Bùi Công Huyền ở quân thứ Lạc Hóa “lệt bệt, lè mè, yếu đuối như buổi tối”<sup>755</sup>, và ra lệnh cho Nguyễn Tiến Lâm phải nhanh chóng chiếm lại huyện lỵ Trà Vinh.

Biết thế khó chống cự với mấy đạo đại quân triều đình đang kéo về Trà Vinh, Lâm Sâm và Trần Hồng nhanh chóng di chuyển lực lượng, rút hết nghĩa quân, về củng cố các căn cứ ở vùng Trà Cú, Xoài Xiêm thuộc huyện Thuận Nghĩa<sup>756</sup>.

Đại quân của Nguyễn Tiến Lâm và Nguyễn Tri Phương kéo vào huyện lỵ Trà Vinh không tìm thấy nghĩa quân, cũng không bắt được thủ lĩnh, quay ra tàn sát điên cuồng nhân dân quanh huyện

<sup>750</sup> Nhằm trấn áp tinh thần nhân dân (cũng là để “ghi nhớ” thất bại thảm hại của viên Bồ chính), triều đình Nguyễn cho lập nhiều đền thờ Trần Tuyên ở Trà Vinh, như đền thờ ở Ô Đùng (nơi Trần Tuyên tử trận), đền thờ ở làng Long Thuận (thuộc tổng Bình Khánh hạ), đặc biệt là đền thờ xây dựng với quy mô lớn ở ngay trong thị xã Trà Vinh (khu vực bến xe “lam” hiện nay).

<sup>751</sup> Tư liệu của đồng chí Thạch Đông.

<sup>752</sup> *Giồng Sang*: Giồng đất ở Bãi Sang, nằm sát mé sông Cổ Chiên, trên đường đi qua xã Bình Phú, cách xã 7 km.

<sup>753</sup> *Sóc Kỳ La* thuộc xã Vĩnh Lợi thượng cách thị xã Trà Vinh 9 km.

<sup>754</sup> *Thực lục* – Tập XXIII, tr.255.

<sup>755</sup> *Thực lục* – Tập XXIII, tr.287.

<sup>756</sup> *Trà Cú*: Nay là huyện Trà Cú, tỉnh Cửu Long: Có rạch Trà Cú dài 14 km, thuyền lớn có thể theo rạch lên tận chợ Ngã Ba. Chợ Trà Cú (ở thị trấn) là một trong những chợ lớn ở phủ Lạc Hóa thời Nguyễn.

*Xoài Xiêm*: Thuộc huyện Trà Cú. Hiện nay còn ấp Xoài Xiêm cách huyện lỵ Trà Cú khoảng 3 km về phía Bắc. Ở đây có loại xoài gốc từ Thái Lan (Xiêm), quả nhỏ, mùi hôi. Dân địa phương quen gọi là “xoài hôi”.

lỵ và tâu báo “thành tích” về triều. Đọc bản tâu, Thiệu Trị lo sợ lòng dân căm hờn, vội hạ lệnh hi được đốt đồn trại của nghĩa quân, còn nhà cửa của dân “thì hà tất phải đem đốt hết, để chỉ còn tro lại đất không!”<sup>757</sup>.

Như vậy kể từ ngày cuộc khởi nghĩa bùng nổ, huyện lỵ Trà Vinh đã bị nghĩa quân Lạc Hóa chiếm giữ trong 4 tháng (kể từ tháng 3 đến tháng 6 âm lịch - 1841).

## 2. Trận thắng ở Xoài Xiêm và Ba Xao.

Trận thắng ở Xoài Xiêm diễn ra vào cuối tháng 6 âm lịch (1841). Bấy giờ nghĩa quân đang tập trung ở Xoài Xiêm “tựa vào chỗ hiểm để chống giữ” (*Thực lục*).

Sau khi chiếm lại được Trà Vinh, “nơi quân triều từng đánh mãi mà không được” (*Thực lục*). Nguyễn Tiên Lâm chủ quan về công trạng của mình, lại nhân đà thắng thế bèn đốc thúc binh lính truy đuổi nghĩa quân, mong giành thêm một thành tích mới ở Xoài Xiêm.

Thực hiện chiến thuật sở trường, nghĩa quân đã kịp thời bố trí cái chốt phục kích lừa cho đại quân của Nguyễn Tiên Lâm và Nguyễn Tri Phương lọt vào giữa trận địa. Một bản tâu đã mô tả trận đánh như sau: “Khi quan quân đến Xoài Xiêm, bọn giặc đem hơn 1.000 đồng đảng ra khiêu chiến. Quan quân thúc trống tiến lên, bọn giặc lùi một chút. Thành linh mưa to gió lớn nổi lên (!), quân mai phục của giặc đánh chặn ngang vào đạo quân đi trước, quân các đạo đều tan vỡ cả”. Trong trận này, nghĩa quân giết chết tại trận 3 viên Phó cơ, 3 viên Cai đội còn binh lính thì “vứt hết khí giới mà chạy”<sup>758</sup>.

Tiếp đó, nghĩa quân lại đánh thắng một trận nữa ở sóc Bân Chie Kro (thuộc xã hàm Giang, huyện Trà Cú), cách Xoài Xiêm khoảng 7 km về phía Nam<sup>759</sup>.

Được tin thua trận, Thiệu Trị mắng các tướng: “Quen mui thắng vài trận nhỏ, chân cất cao, bụng coi thường, sơ hở phòng bị đến nỗi hỏng việc” (*Thực lục*) và ra lệnh giáng cấp Nguyễn Tiên Lâm, Bùi Công Huyền, Nguyễn Tri Phương...

Sau những trận thắng ở Xoài Xiêm, đến tháng 8 âm lịch (1841). Lâm Sâm di chuyển lực lượng về đóng ở Ba Xao (tức “Bãi Sao” chép trong *Thực lục*) gần sông lớn, có thể tiến thoái thuận tiện, lại có thể phối hợp, liên kết với nghĩa quân ở Ba Xuyên (tỉnh Hậu Giang) do các thủ lĩnh Sơn Tốt, Trần Lâm cầm đầu.

Tại Ba Xao, Lâm Sâm chọn vị trí Chruoi Ton Xa để xây dựng căn cứ phòng thủ lợi hại.

Về phía quân triều, hai tướng Nguyễn Tiên Lâm và Bùi Công Huyền vừa thua trận lại bị quở mắng và giáng cấp, quay ra hục hặc với nhau, không ai dám tiến quân nữa. Được tin, Thiệu Trị tức giận nói: “Tên đầu sỏ (ý nói Lâm Sâm) khi đi khi đến, thực hay hư không dò được đích xác...mà giấy má nơi quân thứ gửi đi lại chỉ tranh nhau phải trái. Các người đồng lòng với nhau mà lại như vậy sao! Hèn nhất làm mất cơ hội...không biết tự xấu hổ”<sup>760</sup>.

Sợ bị tội, Tiên Lâm và Công Huyền đành phải chia nhau đi đàn áp nghĩa quân ở vùng sông Thu Tu (?) và liêu mạng xông vào căn cứ Chruoi Ton Xa ở Ba Xao, chẳng khác nào chim sa vào bẫy. Nghĩa quân bắt được rất nhiều binh lính của triều đình, mang ra cuối giồng Ba Xao đào hầm giết hết; hiện nay còn dấu tích khu mã lớn ở Tuôn Đơm Puô (gò cây bò đề)<sup>761</sup>.

## IV. TRẬN CHIẾN ĐÁU Ở RUM ĐUÔN (SÂM ĐÔ) VÀ CHUNG CỤC CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA

Nhận thấy khó có thể cầm cự lâu dài ở Ba Xao, Lâm Sâm lại quyết định rút lực lượng về Rum Đuôn (tức “Sâm Đô” chép trong *Thực lục*), “cố giữ lũy dàn quân chống lại” (*Thực lục*), nhưng về thực chất thì lực lượng của nghĩa quân đã sút kém hơn trước.

Mấy đạo quân triều ồ ạt kéo vào vây chặt khu vực Rum Đuôn. Lâm Sâm tập trung lực lượng còn lại bố trí một trận địa mai phục ở bên hồ nước Trơ păng Kropur (bàu cá Sầu)<sup>762</sup> gây thêm một số tổn thất cho quân triều, giết chết một Phó quản cơ và một Cai đội.

<sup>757</sup> *Thực lục* – Tập XXIII, tr.295.

<sup>758</sup> *Thực lục* – Tập XXIII, tr.296.

<sup>759</sup> Tư liệu của các đồng chí Kim Giàu và Kiên Xa Ron.

<sup>760</sup> *Thực lục* – Tập XXIII, tr.339.

<sup>761</sup> Tư liệu của đồng chí Thạch Hên.

<sup>762</sup> Hồ nước *Tropăng Kropu* cách Rum Đuôn khoảng 2 km, dân địa phương quen gọi là “Bàu Sầu”. Dấu vết hồ nước vẫn còn, nhưng mặt hồ đã thu hẹp nhiều.



Nhưng khi quan quân dùng lực lượng lớn từ mấy mặt đánh ập tới thì nghĩa quân mất dần sức đề kháng, nhanh chóng tan vỡ. Căn cứ Rum Đuôn – căn cứ cuối cùng của nghĩa quân Lạc Hóa – bị quân triều phá hủy. Các nhóm nghĩa quân hoạt động ở các nơi khác trong phủ Lạc Hóa cũng tan vỡ theo, “bỏ lại 29 đồn lũy và 13 sóc đã chiếm giữ (*Thực lục*). Các thủ lĩnh Kiên Hồng, Thạch Đột thế cùng phải ra hàng, bị đóng cũi đem về kinh xử cực hình, “lại đem thủ cấp về phủ Lạc Hóa bêu 3 ngày để cho mọi người biết”<sup>763</sup>.

Theo lời kể của những người già địa phương, sau khi bị thua nặng ở Rum Đuôn, thủ lĩnh Lâm Sâm chạy sang cù lao Côn Cộc (tiếng Khmer là “Kóoc Tung”, có nghĩa là một loài ngỗng trời) và ẩn náu ở đó một thời gian.

Khi quân triều rút đi, Lâm Sâm trở về Trà Cú thì bị bắt cùng với người con là Lâm Thanh khoảng đầu năm 1842, kết thúc một cuộc khởi nghĩa lớn của nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long ở thời Nguyễn.

Theo *Phương Đình dư địa chí* (đã dẫn), đàn áp xong cuộc khởi nghĩa Lạc Hóa, quan tướng triều Nguyễn “bắt được vài ngàn đảng giặc, chọn nơi an sát, đóng cũi tên đầu đảng là Sa Sâm (tức Lâm Sâm) đưa về Kinh kiếp tiệp”.

\*

Tuy thất bại, khởi nghĩa Lâm Sâm chẳng khác nào một lời cảnh cáo đanh thép của nhân dân lực lượng đối với nền thống trị nhà Nguyễn ngay khi Thiệu Trị vừa lên ngôi.

Bản thân Thiệu Trị cũng không giấu giếm nỗi lo lắng của mình: “Thổ dân ở phủ Lạc Hóa là nơi yên vui đã lâu, thế mà tự nhiên có sự ngu tối, gian ngoan, ngang ngạnh(!)... tụ họp như đàn ong đàn kiến nhiều đến 7.000, 8.000 người, chống lại với ta từ mùa xuân đến mùa đông, nhiều lần quan quân đến tiêu, chúng thường bỏ chỗ này đến chỗ khác... đã bao lâu quan quân chưa làm xong việc”<sup>764</sup>.

Câu nói trên đây của Thiệu Trị tự nó đã mâu thuẫn với nội dung bài thơ do chính Thiệu Trị làm ra tặng cho Nguyễn Tri Phương sau khi dập tắt được cuộc khởi nghĩa Lạc Hóa:

“...Mất vĩa ba ngàn nơi lữ quạ  
Chia thây trăm mảnh máu ao vàng  
Tước tre, có thể nên thừa thắng  
Lạc Hóa quân reo tiếng khải hoàn” (!)<sup>765</sup>”

## Khởi nghĩa Ba Xuyên tỉnh Hậu Giang (1841-1842)

*Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*  
Số 212 (9,10 - 1983)

Đồng thời với khởi nghĩa Lâm Sâm ở phủ Lạc Hóa (tỉnh Cửu Long)<sup>766</sup>, ở vùng đông - nam tỉnh Hậu Giang hiện nay cũng nổ ra một cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn do *Son Tốt* cầm đầu.

Son Tốt là một thổ mục ở phủ Ba Xuyên (thuộc tỉnh An Giang ở thời Nguyễn), từng giữ chức Quản co trong quân đội của triều Nguyễn.

Bất bình với chính sách “đồn điền” của triều Nguyễn (thời Minh Mạng) tạo điều kiện cho bọn địa chủ và quan quân đồ xô đến Ba Xuyên chiếm lần ruộng đất của đồng hào Khmer cũng như của nông dân người Kinh, Son Tốt tập hợp nhân dân ba huyện trong phủ Ba Xuyên chống lại vua quan nhà Nguyễn.

<sup>763</sup> *Thực lục* – Tập XXIII, tr.381.

<sup>764</sup> *Thực lục* – Tập XXIII, tr.379.

<sup>765</sup> Bản dịch của Đào Đăng Vỹ - sách đã dẫn.

Đàn áp xong khởi nghĩa Lâm Sâm, đầu năm 1842 Thiệu Trị sai dời đặt phủ lý Lạc Hóa vào thôn An Tĩnh và dời đặt huyện lý Trà Vinh vào thôn Vĩnh Tường (hai thôn này đều thuộc phủ Tuân Nghĩa), vì phủ lý và huyện lý cũ đã nhiều lần bị nghĩa quân vây bức, đánh phá dữ dội.

<sup>766</sup> Xin tham khảo: Nguyễn Phan Quang - “Khởi nghĩa Lâm Sâm ở Lạc Hóa, tỉnh Cửu Long - Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 211, tháng 7 - 8/1983.

Khi mới nổi lên, Sơn Tốt phối hợp với lực lượng của *Trần Lâm*, nhanh chóng phát triển nghĩa quân đến 5,6 ngàn người.

Theo đồng chí Thạch Đông (trưởng ban Dân tộc tỉnh Kiên Giang, quê ở Trà Vinh), thì Sơn Tốt có thể là Sna Tea, chép trong tài liệu của nhà chùa, và được đồng bào Khmer nhắc đến trong các truyền thuyết phổ biến của địa phương.

Đồng chí Tu Thạch (nguyên Tỉnh ủy viên Hậu Giang, hiện hưu trí ở thị xã Sóc Trăng) cũng cho rằng Sơn Tốt được chép trong sử triều Nguyễn có lẽ là Sna Tea trong truyền thuyết dân gian<sup>767</sup>.

Dựa vào lời kể của một viên tri huyện người Khmer ở đầu thế kỷ này do một người Pháp ghi lại trong cuốn *Địa phương chí tỉnh Sóc Trăng*, chúng tôi suy đoán rằng Sơn Tốt có thể là *Sang Kéam* (Oknha thuk Sang Kéam), một nhà su cai quản vùng PeK-Kai và Bãi Xàu (tức khu vực các tổng Định Mỹ và Định Chí ở thời Nguyễn).

Vẫn theo lời kể của viên Tri huyện (đã dẫn), chúng tôi khẳng định rằng Trần Lâm chính là Srok Lim. Có thuyết nói Trần Lâm là người Việt gốc Hoa, có thuyết lại nói ông là người Khmer lại Hoa, nhưng đều thống nhất rằng trong thời gian làm tri phủ ba Xuyên (dưới triều Minh Mạng) ông được nhân dân các dân tộc yêu mến vì đã có công đào một con kênh để chuyên chở thóc lúa từ các làng Châu Tâm và Tài Sum<sup>768</sup> vào ở các kho lương được xây cất trong rừng sâu<sup>769</sup>. Một tài liệu khác cho biết Trần Lâm còn đắp một con đập ở rạch Bó Thảo để phòng quân triều đình tấn công từ phía trên rạch<sup>770</sup>. Như vậy, rõ ràng là Trần Lâm đã mưu đồ nổi dậy chống triều Nguyễn ngay từ khi ông còn giữ chức Tri phủ Ba Xuyên. Bị tố cáo rồi bị triều đình bãi chức, Trần Lâm khẩn trương tập hợp lực lượng nổi dậy.

## I. MÃY ĐỊA DANH CẦN CHÚ Ý

**1. Phủ Ba Xuyên:** Theo *Đại Nam nhất thống chí*<sup>771</sup>, “phủ Ba Xuyên ở cách tỉnh thành An Giang 264 dặm về phía đông-nam, phía đông giáp biển và tỉnh Vinh Long, phía tây giáp huyện Long Xuyên, tỉnh Hà Tiên, phía nam giáp biển, phía bắc giáp huyện Phong Phú, phủ Tuy Biên (An Giang); nguyên là đất Ba Thắc, sau lập thành phủ An Biên; năm Minh Mạng thứ 16 [1835] đổi là phủ Ba Xuyên”.

Thời Nguyễn, tỉnh An Giang gồm có 3 phủ: Tuy Biên, Tân Thành và Ba Xuyên. Phủ Ba Xuyên gồm có 3 huyện là Phong Nhiêu, Phong Thịnh và Vinh Định.

Theo một cuốn địa phương chí viết về *Tỉnh Ba Xuyên*<sup>772</sup> (thời Mỹ-ngụy) thì địa danh “Ba Xuyên” xuất hiện lần đầu tiên ở thời Minh Mạng. Tác giả cuốn sách trên cho rằng: từ năm 1830 quân triều đình Nguyễn xuất phát từ Cần Giò (Mỹ Tho) kéo vào vùng này bình định và khai khẩn. Khi đến Vàm Tấn (Đại Ngãi hiện nay) và tiến sâu vào vùng Sóc Trăng, quan quân phải di chuyển bằng thuyền trên một con sông quanh co hiểm trở từ Đại Ngãi đến Bãi Xàu. Nhân đó triều đình đặt tên cho đoạn sông này là “rạch Ba Xuyên”<sup>773</sup> với ý nghĩa: tuy sông quanh co hiểm trở nhưng quan quân vẫn đi được thông suốt (!).

Lại có thuyết cho rằng tên “Ba Xuyên” là bắt nguồn từ địa danh “Ba Thắc” (phiên âm từ tiếng Khmer “Bassac”).

<sup>767</sup> Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn đồng chí Thạch Đông, đồng chí Tu Thạch, các đồng chí trong Ban Dân tộc tỉnh Hậu Giang đã tạo điều kiện cho chúng tôi khai thác tài liệu, nhân chứng và khảo sát tại thực địa để xác nhận các địa danh và tìm hiểu diễn biến của cuộc khởi nghĩa Ba Xuyên.

<sup>768</sup> *Châu Tâm*: phiên âm từ tiếng Khmer “Chrouium Kandal”, có nghĩa là “khúc quẹo ở phía giữa”. *Tài Sum*: phiên âm từ tiếng Khmer “Soai Chroum”, có nghĩa là “Khóm cây xoài”. Người Kinh quen gọi là “Xoài Cà Ná”. Hai làng Châu Tâm và Tài Sum đều thuộc Nhiều Hòa, huyện Phong Nhiêu ở thời Nguyễn.

<sup>769</sup> Khu rừng này ở nguồn rạch Cái Triết (giáp tỉnh Kiên Giang). Theo tác giả *Monographie...* (đã dẫn), những con rạch mang tên “Ban Cóc”, “Ca Lum” (có lẽ do chữ “Tà Lim” (ông Lim) là dấu tích của các con kênh được đào ở thời Trần Lâm).

<sup>770</sup> *Monographie...* (đã dẫn).

<sup>771</sup> Sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội, 19... (Tập V, tr.160).

<sup>772</sup> Tài liệu của Thu viện Khoa học xã hội, thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1957 ngụy quyền Sài Gòn sáp nhập hai tỉnh Sóc Trăng và Bạc Liêu lập thành tỉnh Ba Xuyên, đến năm 1964 lại tách Bạc Liêu thành một tỉnh riêng.

<sup>773</sup> Rạch Ba Xuyên: là một trong những con rạch quan trọng nhất của vùng Sóc Trăng, thông với sông Mỹ Thanh, chảy vào sông Basac ở Đại Ngãi.

Phủ thành Ba Xuyên ở địa phận thôn Hòa Mỹ, huyện Phong Nhiêu, đắp bằng đất từ năm Minh Mạng thứ 17 (1836)<sup>774</sup>, ở phía tây chợ Hòa Mỹ, tức chợ Bãi Xâu.

**2. Huyện Vinh Định:** Vẫn theo *Đại Nam nhất thống chí*, “huyện Vinh Định phía đông đến giang phận tỉnh Vinh Long, phía tây giáp huyện Phong Nhiêu, phía nam giáp huyện Phong Thạnh, phía bắc đến giang phận tỉnh Vinh Long. Nguyên là tổng Vinh Định, năm Gia Long thứ 7 [1808] thăng làm huyện, thuộc phủ Định Viễn, tỉnh Vinh Long. Năm Minh Mạng thứ 13 [1832] đổi thuộc phủ Tân Thành (An Giang), năm thứ 20 [1839] đổi thuộc phủ Ba Xuyên”<sup>775</sup>.

Khi nổ ra cuộc khởi nghĩa Ba Xuyên, lỵ sở huyện Vinh Định đóng ở địa phận thôn Tân An (nay là xã Tân An, ở vị trí chợ Cần Tho hiện nay), xung quanh được rào bằng “chông chà”(?) rất kiên cố.

**3. Bãi Xao (hay Bãi Xàu):** Tiếng Khmer là “Bai Xao” (Bai: cơm; Xao: chưa chín), dựa vào một truyền thuyết nói rằng: có một lần lính nhà vua đóng trại ở vùng này để nấu cơm ăn, nhưng cơm chưa kịp chín thì “quân giặc” kéo tới, phải rút chạy<sup>776</sup>.

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, “chợ Bãi Xao nằm trên chi lưu phía Tây của sông Ba Xuyên, phía trên Ngã Ba Cổ Cờ”<sup>777</sup> hoặc: Chợ Hòa Mỹ<sup>778</sup> ở địa phận huyện Phong Nhiêu, (hay là huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Hậu Giang) và ở phía đông lỵ sở phủ Ba Xuyên, “quân xá liên tiếp, người Kinh người Thổ ở lẫn nhau, làm nghề nấu muối để bán”. *Gia Định thành thông chí* cũng chép: “Chợ Bãi Xao có phố xá liên lạc, người Kinh người Thổ ở xen lộn, chuyên phơi muối để bán làm sinh nghiệp”<sup>779</sup>.

Đồng bào Khmer ở Bãi Xao có truyền thống chắt nước biển thành nước ngọt và lấy muối để bán. Từ kinh nghiệm chắt nước biển, đồng bào địa phương rất thạo nghề nấu rượu, nhưng nguồn lợi này lọt dần vào tay người Hoa giàu có. Cho đến nay rượu Bãi Xao (Bãi Xàu vẫn còn nổi tiếng khắp vùng Hậu Giang và nhiều tỉnh Nam Bộ, không kém gì Bình Tây<sup>780</sup>.

Trong tài liệu, sử sách nhà Nguyễn, địa danh “Bãi Xao” có khi được chép là “Xao Châu”<sup>781</sup>.

**4. Sóc Trăng:** Có nhiều cách giải thích khác nhau về địa danh “Sóc Trăng”:

- Do tiếng Khmer “Sóc-Tré-ang (có nghi là Bãi Sậy).

- Do tiếng Khmer “Srook Khléang” (có nghĩa là Xứ có kho chứa bạc của nhà vua). Theo tác giả của cuốn *Người Việt gốc Miên*, trong những cuộc nổi dậy của dân địa phương chống triều

<sup>774</sup> *Đại nam nhất thống chí* (đã dẫn), Tập V, tr.160.

<sup>775</sup> *Đại nam nhất thống chí* (đã dẫn), Tập V, tr.157.

<sup>776</sup> Có thuyết nói rằng: Xưa kia, khi vùng này còn là rừng và đầm lầy, một hôm mấy người đánh cá bỏ thuyền lên giồng đất (ở vị trí chùa Bãi Xàu hiện nay) bắc bếp nấu cơm ăn. cơm vừa sôi thì một con “cai man” (?) ló đầu ra khỏi đầm, mọi người hoảng sợ bỏ chạy. Khi họ mang dao và rìu quay trở lại thì bếp đã bị đổ nghiêng mà cơm thì chưa chín (bai xao).

<sup>777</sup> *Đại nam nhất thống chí* (đã dẫn), Tập V, tr.174, 184. Theo Trịnh Hoài Đức, tác giả *Gia Định thành thông chí*, “sông dài mà cong, tục danh “Cổ Cờ”. Theo tác giả *Monographie* (đã dẫn), “đoạn cong của sông có hình dáng một con cò ở tu thết đứng nghỉ, cổ rụt lại”.

<sup>778</sup> *Chợ Hòa Mỹ*: thuộc địa phận làng Hòa Mỹ. Năm 1893 thực dân Pháp hợp 3 làng Hòa Mỹ, Vinh Xuyên. Dân địa phương quen gọi vùng này là “Bãi Xàu cu” (có chợ Bãi Xàu) để phân biệt với “Bãi Xàu mới” là nơi có phố xá được dựng về sau.

“Bãi Xàu mới” còn được gọi là “Bão”, vì có một đồn bảo lớn được xây dựng dưới triều Minh Mạng với lực lượng binh lính khá mạnh nhằm bảo vệ phủ thành Ba Xuyên. Dấu vết đồn bảo nay vẫn còn.

Theo tác giả *Monographie...* (đã dẫn), dưới triều Nguyễn, tỉnh Sóc Trăng là một phủ (phủ Ba Xuyên), phủ lỵ đặt ở Bãi Xàu, cai quản 3 huyện: Vinh Định (huyện lỵ đóng ở như Gia), Phong Nhiêu (do Phủ kiêm lý, đóng ở Bãi Xàu).

<sup>779</sup> Trịnh Hoài Đức - *Gia Định thành thông chí* - Bản dịch của Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1972.

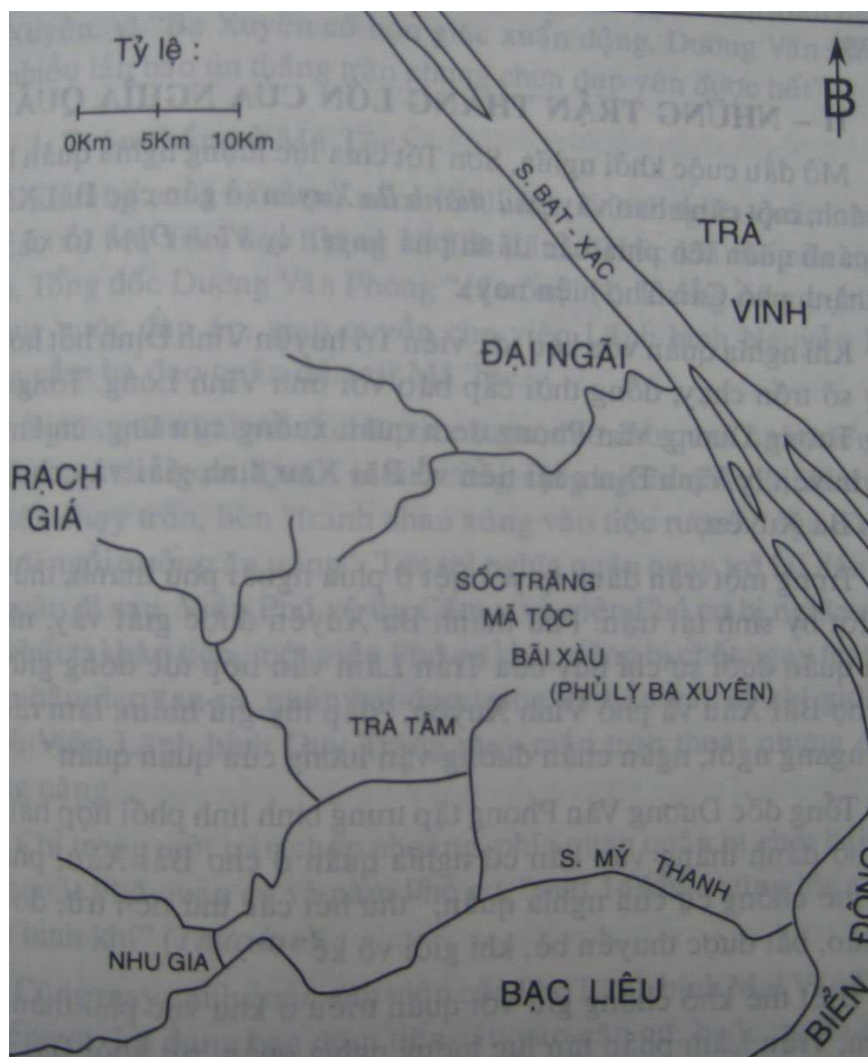
<sup>780</sup> Tư liệu của đồng chí Tu Thạch.

Trước đây, thời kháng chiến chống Mỹ, bộ đội, cán bộ, ở nhiều vùng căn cứ Tây Nam Bộ thiếu nước ngọt vẫn thường chắt nước biển để lấy nước uống, cứ 3 phần nước biển (hay nước phèn) thì chắt được một phần nước ngọt (Tư liệu của đồng chí Mười Cho, Bí thư Huyện ủy Hà Tiên, Kiên Giang).

<sup>781</sup> Trong cuốn *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858* (Hà Nội 1858, tác giả Trần Văn Giàu đã lầm lẫn khi viết “Khởi nghĩa ở Ba Xuyên (Bạc Liêu)” (tiêu mục ở tr.146). Thực ra hoạt động chủ yếu của nghĩa quân Ba Xuyên diễn ra trên địa bàn Sóc Trăng, và phủ thành Ba Xuyên đóng ở Bãi Xàu, cách thị xã Sóc Trăng 6km về phía đông- nam như đã được ghi chép trong các thu tịch (xin xem thêm bản đồ).

Nguyễn, các thủ lĩnh chọn vùng này để dự trữ lương thực, lập kho vu khí, đúc tiền bằng bạc (tại ấp Sóc Vồ, xã Nhâm Lăng, nay là xã Khánh Hưng, huyện Mỹ Xuyên), từ đó có tên “Srock Khéang, dần dần đọc trại ra thành “Sóc Trăng”<sup>782</sup>

Không rõ các quan địa phương đã tâu báo như thế nào về địa danh Sóc Trăng mà Minh Mạng xuống dụ đổi tên “Sóc Trăng” thành “Nguyệt Giang tỉnh” (!).



**Khởi nghĩa Ba Xuyên, tỉnh Hậu Giang**

**5. Trà Tâm:** nay thuộc xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Hậu Giang, nằm trên đường từ thị xã Sóc Trăng đi thị xã Bạc Liêu. Nhân dân địa phương quen phát âm là “Trà Têm” hay “Trà Tim”, do tiếng Khmer “Chruô Tum” (có nghĩa là vùng trồng nhiều cây ỏ).

<sup>782</sup> Lê Hương - *Người Việt gốc Miên* - Sài Gòn, 1969. Tác giả *Monographie...* (đã dẫn) đoán định rằng: có lẽ đó là các nhà kho chứa của cải của tỉnh Bassac thời xưa; ở vị trí nhà máy rượu Sóc Trăng hồi đầu thế kỷ này.

Theo truyền thuyết và những ghi chép của nhà chùa, trong các cuộc chiến tranh xâm lược vùng này, quân Xiêm đã cướp về Bangkok một tượng thân ở giồng đất phía sau Bãi Xàu, đặc biệt là tượng Préas Kân, là một con bà to bằng đá, trong những sách thiêng và sổ ghi chính xác những kho báu giấu ở những nơi khác nhau trong vùng. Quân Xiêm đã tìm được hầu hết các kho báu này và mang về nước, nhưng còn 36 cái chung chứa đầy vàng bạc được giấu dưới một cây đã phía sau giồng Châu Tâm thì chúng vẫn không phát hiện được. Tiếp tục việc tìm kiếm của quân Xiêm, có 8 người Trung Hoa phát hiện được ở Văn Trật (thuộc tổng Nhiều Khánh ở thời Nguyễn), một cái chiêng lớn chứa đầy của báu, nhưng 4 người đã bị chôn sống trong hố sâu, từ đó không ai dám đến Văn Trật đào bới của cải nữa (*Văn Trật*: phiên âm từ tiếng Khmer “Péang Sâm-rét”, có nghĩa là cái chum bằng đồng).

Vẫn theo truyền thuyết, chiếc chiêng lớn cùng những vật báu khác mà quân xâm lược Xiêm không cướp được là dành cho một vị hoàng tử, một ngày nào đó sẽ ra đời để cải cách đạp Phật. Vị hoàng tử này chỉ xuất hiện khi đế chế Trung Quốc phân liệt và tan rã... (Xin tham khảo: *monographie...* đã dẫn).

**6. Mã Tộc:** nay thuộc phạm vi thị xã Sóc Trăng, cách trung tâm thị xã 3km trên đường đi Bãi Xàu, do tiền Khmer “M’ha Túp” (có nghĩa là “Luy lớn”). Trên bản đồ điều tra co bản có con rạch mang tên “rạch Hòa Túp” chảy qua địa phận Mã Tộc. Sau cuộc khởi nghĩa, triều Nguyễn đổi “Mã Tộc” thành “Hòa Đức”.

**7. như Gia:** Tiếng Khmer là “Lumpa Ya” (Lumba: cây bần, Ya: treo lơ lửng) có nghĩa là cây bần ngã ra phía sông. Sử triều Nguyễn ghi là “Tầm Vu Gia”, còn nhân địa phương thì quen gọi là “Nhu Gia”, nay thuộc xã Thạch Phú, huyện Mỹ Xuyên, cách thị xã Sóc Trăng 19km trên đường Bạc Liêu.

Tác giả cuốn *Địa phương chí tỉnh Sóc Trăng* (đã dẫn) cũng viết: “Trên rạch như Gia, ở một nơi trong làng, có một cành cây bần ngã ra phía trên rạch”, nên có tên như vậy<sup>783</sup>. Cần phân biệt địa danh “Tầm Vu Gia” (tức “Nhu Gia”) với địa danh “Tầm Vu” (cùng với tỉnh Hậu Giang).

## II. NHỮNG TRẬN THẮNG LỚN CỦA NGHĨA QUÂN

Mở đầu cuộc khởi nghĩa, Sơn Tốt chia lực nghĩa quân làm hai cánh, một cánh bao vây phủ thành Ba Xuyên (ở gần chợ Bãi Xàu), một cánh quân lên phía bắc đánh phá huyện lỵ Vinh Định (ở xã Tân An, thành phố Cần Thơ hiện).

Khi nghĩa quân vừa kéo tới, viên Tri huyện Vinh Định hốt hoảng bỏ lý sở trốn chạy, đồng thời cấp báo với tỉnh Vinh Long. Tổng đốc Long Tường Dương Văn Phong đem quân xuống ứng cứu, chiếm lại được huyện lỵ Vinh Định, lại tiến về Bãi Xàu định giải vây cho phủ thành Ba Xuyên.

Trong một trận đánh quyết liệt ở phía ngoài phủ thành, thủ lĩnh Sơn Tốt hy sinh tại trận. Phủ thành Ba Xuyên được giải vây, nhưng nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Trần Lâm vẫn tiếp tục đóng giữ khu vực chợ Bãi Xàu và phố Vinh Xuyên, “đắp luy giữ hiểm, làm rào tre chắn ngang ngòi, ngăn chặn đường vận lương của quan quân”<sup>784</sup>.

Tổng đốc Dương Văn Phong tập trung binh lính phối hợp hai mặt thủy bộ đánh thẳng vào căn cứ nghĩa quân ở chợ Bãi Xàu, phá vỡ được thế chống cự của nghĩa quân, “thu hết các thứ tích trữ, đốt hết đồn bảo, bắt được thuyền bè, khí giới vô kể”.

Biết thế khó chống giữ với quân triều ở khu vực phủ thành Ba Xuyên, Trần Lâm phân tán lực lượng nghĩa quân, rút khỏi Bãi Xàu, chia đóng ở các xứ Mã Tộc, Sóc Trăng và Trà Tâm, khẩn trương đào hào, đắp luy tính kế quyết chiến với quân triều.

Bây giờ các cuộc khởi nghĩa đang đồng thời diễn ra ở nhiều tỉnh Nam Bộ, lại được tin “giặc ở Ba Xuyên khí thế đơng hăng”, Thiệu Trị vội ra lệnh cho tướng Trương Minh Giảng đang đóng quân ở Trấn Tây phải điều động ngay một lực lượng về phối hợp đàn áp khởi nghĩa Ba Xuyên, vì “Ba Xuyên có bọn giặc xuân động, Dương Văn Phong tuy nhiều lần báo tin thắng trận nhưng chưa dẹp yên được hết”.

### 1. Trận thắng ở Mã Tộc

Khoảng cuối mùa thu năm 1841, hơn 6.000 nghĩa quân chiếm giữ các xứ Mã Tộc, Sóc Trăng và Trà Tâm. Trước khí thế của nghĩa quân, Tổng đốc Dương Văn Phong “cáo ốm” (!), không dám trực tiếp chỉ huy cuộc đàn áp, giao quyền cho viên Lãnh binh Nguyễn Duy Tráng cầm ba đạo quân đến xứ Mã Tộc.

Nghĩa quân giả vờ tổ chức tiệc rượu, chờ cho quan quân đến nơi thì bỏ chạy tán loạn. Quân triều đình tưởng rằng nghĩa quân bị đánh bất ngờ nên chạy trốn, bèn “tranh nhau xông vào tiệc rượu... ngã cờ, vất khí giới ngòi xuống ăn uống”. Tức thì nghĩa quân quay trở lại đánh úp đạo quân đi sau. Viên Phó vệ úy Cẩm y và viên Phó co bị nghĩa quân đâm chết tại bài tiệc, một viên Phó co khác cũng bị chết ngay tại trận, “quân hậu đạo tan rã, quân hai đạo trung và tiền vất cả khí giới mà chạy”. Viên Lãnh binh Duy Tráng may mắn trốn thoát nhưng đã bị thương nặng.

Chỉ trong một trận chớp nhoáng, phía quan quân bị chết hai Phó vệ úy, một Phó quản co mà năm Phó co, “mất 14 khẩu súng lớn và rất nhiều binh khí” (*Thực lục*).

<sup>783</sup> *Rạch như Gia* bắt nguồn từ vùng đồng nước ở phía tây (một phần thuộc Cần Thơ, một phần thuộc Sóc Trăng). Lòng rạch lớn dần nhờ nước của các rạch Cái Triết, Sa Mốp, Sa Keo, Chàng Ré ở phía tả ngạn và rạch Bôn Thạo ở phía hữu ngạn.

<sup>784</sup> Sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam thực lục chính biên* (gọi tắt là *Thực lục*). Bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội, 19... Tập XXIII, tr.144, 151, 152, 157; Tập XXIV, tr.148.

Cung may cánh quân cứu viện của Phó Lãnh binh Mai Văn Đồng kịp đến nơi, lợi dụng ban đêm tiến sâu vào căn cứ, buộc nghĩa quân phải bỏ đồn trại lui vào rừng. Nhưng Văn Đồng vẫn không dám truy kích, lấy cớ “đường đi có nhiều ngòi và sông nhánh, không tiện đuổi theo đến cùng”.

Tác giả cuốn *Địa phương chí tỉnh Sóc Trăng* (đã dẫn) cũng cho rằng trận đánh quan trọng đầu tiên đã diễn ra ở Mã Tộc, và nghĩa quân đã đánh bại hoàn toàn quân triều đình ở gần đầm nước Tà Veng (?). Nhưng tác giả đã lầm lẫn khi chép trận đánh diễn ra vào tháng 4-1840 (thực ra là tháng 4-1841)

Vẫn theo tác giả, bấy giờ nhiều nghĩa quân ở Lạc Hóa (tỉnh Cửu Long) đã đánh tan quân triều đình ở Ô Đung. Các tướng của triều đình thấy rằng nếu lần lượt đàn áp từng cuộc nổi dậy thì dễ thành công hơn là đồng thời đàn áp nghĩa quân ở cả hai nơi. Quân triều bèn tập trung lực lượng tiến đánh Lạc Hóa, sau đó mới chuyển đại quân sang đàn áp nghĩa quân ở Ba Xuyên.

## 2. Trận thắng ở Sóc Trăng và như Gia

Hơn mười hôm sau trận thắng ở Mã Tộc, nghĩa quân quay về củng cố các căn cứ Sóc Trăng và như Gia “là hai nơi hiểm yếu, cắm rào, lấp sông nhánh, hai bên bờ sông đều đắp lũy đất, đường thủy, đường bộ đều bị nghẽn”<sup>785</sup>.

Nghe thám tử mô tả cách “bài binh bố trận” của nghĩa quân ở Sóc Trăng và như Gia, Tổng đốc Dương Văn Phong càng lo sợ, lấy cớ “chân chưa được khỏe”, không dám ra khỏi phủ thành Ba Xuyên, chỉ sai các viên Phó Lãnh binh, Quản co, Phó vệ úy đem quân thủy bộ tiến đánh.

Về phía nghĩa quân, thủy linh Trần Lâm không đợi cho quân triều tiếp cận căn cứ Sóc Trăng, đã cử một cánh quân nhỏ kéo đến khiêu khích các đồn lũy căn phủ thành Ba Xuyên rồi giả vờ bỏ chạy. Quân triều sợ mắc mưu của nghĩa quân như ở Mã Tộc, không dám tiến lên Sóc Trăng. Nhưng chỉ quay về đến nửa đường thì bị nghĩa quân mai phục ở hai bên bờ sông xông ra đánh thọc sườn. Binh lính triều hốt hoảng, vút hết khí giới tháo chạy về phủ thành Ba Xuyên.

Đạo quân triều gồm hai cánh thủy bộ kéo xuống như Gia cũng ở trong tình trạng tương tự. Khi chúng vừa đến, nghĩa quân dàn lực lượng mai phục trong rừng rậm ở hai bờ sông, “lấy nhiều dáo nhọn phóng bừa ra”, làm hai viên Phó Vệ úy và hai viên Phó co chết ngay tại trận, “binh đình ngã xuống sông chết đuối cũng nhiều... lại bị mất khẩu súng quá son lớn bằng đồng và khí giới các hạng”. Trong trận như Gia, đến lượt Phó Lãnh binh Mai Văn Đồng bị nghĩa quân đâm chết.

Nghe tin thất trận liên tiếp, Thiệu Trị vội cử Nguyễn Tri Phương làm Tuần phủ An Giang, “đi ngựa trạm đến ngay” để cứu cho quan quân đang sa lầy ở Ba Xuyên; lại cử thự Lãnh binh Nghệ An là Nguyễn Lương Nhân vào giữ chức Lãnh binh An Giang, thay lãnh binh Nguyễn Duy Tráng đã bị thương nặng trong trận Mã Tộc. Khi Nguyễn Lương Nhân ra đi, Thiệu Trị dặn: “Bọn thổ phi An Giang lúc xuất hiện lúc ẩn náu, không biết đầu là chùng, phải nên trừ tính cho đúng cơ nghi”.

Nguyễn Tri Phương đến An Giang nhận chức chưa đầy một tháng đã phải liên tiếp đối phó với hoạt động của nghĩa quân Ba Xuyên và nghĩa quân Lạc Hóa. Thiệu Trị nhận thấy “Ba Xuyên và Lạc Hóa là hai nơi gần liền, không khác gì ở trong lòng, trong bụng, tuy đã có bọn Nguyễn Tri Phương và Bùi Công Huyền, nhưng hiện nay chưa được công trạng gì”, và ra lệnh cho Tham tán Nguyễn Tiên Lâm phải chia quân đến giúp Nguyễn Tri Phương. Trong lúc đó thì nghĩa quân ở Lạc Hóa lại nổi dậy. Nguyễn Tiên Lâm lại tâu về triều xin viện binh của Nguyễn Tri Phương đến cứu nguy cho Lạc Hóa!

## 3. Trận thắng ở Trà Lâm

Cung trong thời gian này, một cánh quân từ vùng sông Ô Môn (vốn là lực lượng của thủ lĩnh Hòe Át, một tướng quân của Sơn Tốt) kéo về đóng ở Trà Tâm. Suốt một giải từ sông Trần Hòa (?) đến Ba Xuyên, nghĩa quân bố trí trận địa phòng ngự, “lấy đất lấp ngang sông làm cho đường gánh nước [của quân triều] không tiện, quân sĩ nhiều người ốm”.

Nguyễn Tri Phương bàn với Nguyễn Lương Nhân soạn bài “Hịch Tướng sĩ!” để “nâng cao tinh thần binh sĩ”, nhất là những đám tàn quân mới thua trận ở Mã Tộc, Sóc Trăng, như Gia. Mặc khác, Tri Phương sai người chiêu dụ nghĩa quân ra hàng, hy vọng “không đánh mà có thể thắng được”.

<sup>785</sup> *Thực lục* - Tập XXIII, tr.125, 157, 225, 226.

Chờ mãi không thấy nghĩa quân ra hàng, Nguyễn Tri Phương chia quân làm ba đạo tiến về Trà Tâm, quyết tiêu diệt lực lượng của thủ lĩnh Hòe Át, đang tập trung ở đây. Nhưng nghĩa quân khôn khéo tránh những mũi nhọn chính, không dồn sức chống đỡ mấy đạo quân đi trước đang hùng hổ kéo tới, mà đã biết lợi dụng sơ hở của quân triều, đánh tạt sang sườn đạo hậu quân đi rút lại phía sau.

Quả nhiên, các đạo quân triều đình bị đánh bất ngờ, đội hình rối loạn, “viên Phó vệ úy và viên Phó co [của đạo hậu quân] đều chết trận... súng lớn, súng nhỏ, khí giới và nghi trượng bị bỏ mất khá nhiều”.

### III- NGHĨA QUÂN TIẾP TỤC CUỘC CHIẾN ĐẤU

Sau những trận thắng lớn kể trên, khoảng cuối tháng 9 âm lịch (1841) thủ lĩnh Trần Lâm lại tập hợp ngót 5.000 nghĩa quân và nhân dân địa phương củng cố lại các đồn lũy ở Sóc Trăng, Trà Tâm và Mã Tộc. Về phía quân triều, Tham tán Nguyễn Tiên Lâm muốn giành một trận thắng quyết định, bèn kéo đại quân đến giồng Cổ Luy (tức M’ha Túp hay Mã Tộc), “ba đạo quan quân đánh khép lại”.

Trước thế ào ạt của quân triều, nghĩa quân nhanh chóng rút lui, nhưng Nguyễn Tiên Lâm cũng chỉ dừng lại ở Cổ Luy không dám cho quân truy kích, lại tâu về triều: “Không đuổi theo lũ giặc vì chúng đã biết sợ hãi”(!). Dựa theo lời tâu của Nguyễn Tiên Lâm, sử triều Nguyễn chép một đoạn hoi hài hước: ‘Bọn giặc thua chạy, quân ta lợi qua dòng nước đuổi đánh. Bọn giặc vừa chạy vừa kêu: Xin chớ đuổi đến cùng! Bọn Tiên Lâm cho rằng quân ta đã mệt nhọc, bèn dừng chân lại không đuổi nữa, đốt nhà cửa và kho chứa của giặc rồi về’(!)<sup>786</sup>.

Tháng 11 âm lịch (1841), nghĩa quân Ba Xuyên lại tập trung về xây đắp đồn lũy ở *Sóc Sam*. Không muốn cho nghĩa quân có thời gian củng cố nơi đứng chân mới, bốn cánh quân triều do Nguyễn Tri Phương và Nguyễn Tiên Lâm trực tiếp chỉ huy đánh ập tới căn cứ Sóc Sam. Trước khi rút khỏi căn cứ, hơn 2.000 nghĩa quân ở đây đã anh dũng “dựa chỗ hiểm chống đánh” tiêu hao nhiều quân triều; Phó Lãnh binh Nguyễn Văn Hoàng trúng đạn ở tay phải, Vệ úy Nguyễn Văn Y cũng trúng đạn vào chân...

Sang đầu năm 1842 hoạt động của nghĩa quân Ba Xuyên không còn mãnh liệt như trong suốt cả năm trước, nhưng quân tướng triều đình vẫn còn phải tiếp tục đối phó, đàn áp trong một thời gian dài. Trong một trận đánh ở gần Sóc Trăng, thủ lĩnh Trần Lâm hy sinh tại trận. Có thuyết lại nói Trần Lâm chạy thoát, lên nương nấu ở vùng biên giới Việt- Miên.

Khi cử Nguyễn Tri Phương và An Giang làm tuần phủ, Thiệu Trị tin cậy dặn rằng: “Khanh là người siêng năng, nên Trẫm sai đi là muốn cho khanh lập công ở chỗ ấy, khanh nên kíp báo công cho Trẫm hay”. Báo cáo với Thiệu Trị về tình hình Nguyễn Thị Phương “đẹp giặc Ba Xuyên”, Trương Đăng Quế tâu: “Nguyễn Tri Phương hiện nay ở Ba Xuyên thanh thế ta lắm, đánh hơn 20 trận đều thắng luôn, lấy hơn 10 đồn giặc, cướp lương thảo của giặc cấp cho dân (!), lại chia quân khắp bốn mặt đều đánh, nên giặc bị thua mọi nơi, hết chỗ nương tựa...”<sup>787</sup>.

Có lẽ sử quán triều Nguyễn muốn dành trọn “công trạng” đẹp yên “giặc Ba Xuyên” cho Nguyễn Tri Phương, nên đã đổ hết tội lỗi cho các tướng khác. Khi Nguyễn Tiên Lâm dâng sớ nói: “Ô Cái Di, Cái Lân vẫn còn bọn giặc tàn tụ họp chưa chịu quay đầu về”, xin đặt đồn “chặn chỗ hiểm yếu, lưu quân ngăn giữ” và xin điều động 1000 quân của Nguyễn Công Trứ đến viện giúp, thì Thiệu Trị tức giận mắng: “Bọn thổ phỉ Ba Xuyên chẳng qua là bọn linh tinh sống sót (!). Đạo binh của Tiên Lâm hiện nay có hơn 1.000 quân kể cũng không phải là ít, sao lại đặt ra nhiều đồn để chia sức đi, lại còn muốn gọi quân của người khác đến giúp nữa! Xem ra lũ người vốn là người vô tài, chỉ muốn nhờ người nên việc, thật là đáng bĩ”<sup>788</sup>.

Đạo dụ khiển trách của Thiệu Trị chưa kịp đến nơi thì Nguyễn Công Trứ đã cử hơn 1.000 quân đến giúp Nguyễn Tiên Lâm, nhưng vẫn không thay đổi được tình thế. Và Thiệu Trị mắng: “Phạm

<sup>786</sup> Có ý kiến cho rằng “Sóc Sam” ở vị trí Tầm Sóc hiện nay, cách như Gia khoảng 8km theo đường chim bay. Lại có ý kiến cho rằng “Sóc Sam” có lẽ được phiên âm từ địa danh “Sroc Soay”, nằm trên đường số 2, cách Thâm Đôn 3km 500 (“Thăm Đôn”: phiên âm từ tiếng Khmer “Komong Đaung”, có nghĩa là “bén dừ”).

<sup>787</sup> Đào Văn Vỹ - Nguyễn Tri Phương - Văn Hóa từng thu, Sài Gòn, 1974.

<sup>788</sup> *Thực lục* - Tập XXIII, tr.438; Tập XXIV, tr.13.

Văn Điền và Nguyễn Công Trứ khi về An Giang, mong những trước đệp Ba Xuyên, sau đánh Thất Sơn<sup>789</sup>... Thế mà đến nay ở Ba Xuyên chưa quét sạch hết, ở Thất Sơn không tiến được bước nào...cầm trong tay hàng mấy ngàn quân... chẳng qua chỉ đuổi giặc từ đông sang tây, chưa nghe bắt được một tướng giặc nào, hại lương mệt quân...”.

Ngót 20 năm sau (1859), một tướng quân cũ của Trần Lâm lại tập hợp lực lượng nổi dậy, đánh thắng quân triều một trận lớn trên quãng đường giữa Sóc Trăng và An Tập<sup>790</sup>. Tác giả cuốn *Tinh Ba Xuyên* (đã dẫn) mô tả chi tiết hơn về cuộc khởi nghĩa này: “Bấy giờ Lãnh binh Trần Văn Hòa và Phó Lãnh binh Võ đình Sâm đóng doanh trại tại Ba Thắc (nay là xã Mỹ Xuyên), Hòa bị phục kích rơi xuống hầm sâu ở ấp Sóc Vô và bị chém đầu. Sâm lên thay, một thời gian sau rút về Bình Thủy, mắc bệnh chết...”.

Những cuộc nổi dậy chống triều Nguyễn của nhân dân các dân tộc Ba Xuyên vẫn tiếp tục diễn ra trong những năm 60 của thế kỷ XIX, trước khi thực dân xâm lược Pháp đặt chân đến vùng này.



## Khởi nghĩa Thất Sơn - tỉnh An Giang (1841-1842)

*Tạp chí nghiên cứu lịch sử*  
Số 213 (11, 12-1983)

Khoảng tháng 10 âm lịch (1841), trong lúc quan tướng nhà Nguyễn đang tập trung lực lượng đàn áp các cuộc khởi nghĩa ở Lạc Hóa (tỉnh Cửu Long), ở Ba Xuyên (tỉnh Hậu Giang) và truy bắt các thủ lĩnh, thì ở vùng Thất Sơn lại đã hình thành một cuộc khởi nghĩa mới, trong dân gian quen gọi là "cuộc nổi dậy Bảy Núi" (1841-1842)<sup>791</sup>

### I. MÃY ĐỊA DANH CẦN CHÚ Ý

a)**Thất Sơn:** địa danh gọi chung là vùng rừng núi tỉnh An Giang ngày nay, nằm sát biên giới Việt Nam - Campuchia, gồm 21 đồi núi lớn nhỏ<sup>792</sup>, trong đó có 7 ngọn núi nổi tiếng nằm rải rác trong hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên.

Theo Đại Nam nhất thống chí, bảy ngọn núi trong vùng Thất Sơn là Tượng Sơn, Tư Sơn, Cẩm Sơn, Ốc Nhầm, Nam Vi, Tà Biệt và Nhân Hòa<sup>793</sup>.

Trong cuốn *Tinh Châu Đốc*<sup>794</sup>, khi chép về bảy ngọn núi nổi tiếng của vùng Thất Sơn, tác giả không tính đến núi Tà Biệt và núi Nam Vi, mà thay vào đó là núi Két và núi Dài Nhà Bàn tức núi Dài nhỏ (hay Ngũ hồ sơn, tục gọi là núi Năm Giếng).

<sup>789</sup> Xin tham khảo: “Khởi nghĩa Thất Sơn, tỉnh An Giang” ở một kỳ sau.

<sup>790</sup> *An Tập*: phiên âm từ tiếng Khmer “Kompong Trap”, có nghĩa là “Bến Cà”, thuộc tổng Nhiêu Khánh ở thời Nguyễn.

<sup>791</sup> Xin phân biệt với Phong trào ở Bảy Núi thời cận đại

Xin tham khảo:

- Nguyễn Phan Quang - "Khởi nghĩa Lâm Sâm ở Lạc Hóa, tỉnh Cửu Long" - Tạp chí nghiên cứu lịch sử, số 211, tháng 7-8/1983.

- Nguyễn Phan Quang - "Khởi nghĩa ở Ba Xuyên, tỉnh Hậu Giang" - Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 212, tháng 9-10/1983.

<sup>792</sup> Theo sự hướng dẫn của các đồng chí cán bộ ở địa phương, kết hợp đối chiếu trên bản đồ điều tra cơ bản thì 21 đồi núi đó là: 1/Núi Cẩm, 2/ Núi Dài lớn, 3/Núi Cô Tô, 4/Núi Phú Cường, 5/Núi Dài nhỏ, 6/Núi Két, 7/Núi Bà Vãi, 8/Núi Cật, 9/Núi Nhọn, 10/Núi Đất, 11/Núi Trà Sư, 12/Núi Rô, 13/Núi Bà Đội, 14/Núi Láng Cháy (Kasng Chay), 15/Núi Nam Vi, 16/Núi Tà Lọt, 17/Núi Ba Soài, 18/Núi Tượng, 19/Núi Nước, 20/Núi Tà Pạ (gần núi Cô Tô), 21/Núi Sà Lôn (gần núi Dài lớn)

Theo *Annuaire de l'Indochine*, 1914, bùng núi phía Tây Nam Bộ được chia làm 3 nhóm, với những nsui quan trọng như sau:

- Nhóm 1: gồm núi Trà Sư, núi Két (đỉnh núi có tảng đá lớn giống hình cái mỏ con chim két), núi Đất, núi Dài, núi Gan (?), núi Runkhalo, núi Tà Béc... Nhóm núi này chạy dọc theo kênh Vĩnh Tế.

- Nhóm 2: Gồm núi Cẩm (tiếng Khmer là "Baheap", có nghĩa là núi đứng cô lập, cũng có nghĩa là núi cao hiểm trở, khó leo lên được?, núi Dài, núi Tượng, núi Bà Đội Om, núi Ba Khet, núi Krsang...

- Nhóm 3: gồm núi Cô Tô, núi Phi Can...

<sup>793</sup> Sử quán triều Nguyễn - Đại Nam nhất thống chí - Bản dịch của Viện sử học, hà nội, tập V, tr.161, 162



Theo tư liệu của ông Phạm Thanh Liên, tức Liêm Châu (giáo viên hưu trí ở thị xã Châu Đốc) thì các núi Tà Biệt, Nam Vi, Ốc Nhẳm không được tính vào "Bảy Núi" mà thay vào đó là núi Két, núi Trà Sư và núi Bà Đội Om.

Trong khi chờ xác Minh thêm, chúng tôi tạm căn cứ vào Đại Nam nhất thống chí chép về 7 ngọn núi như sau:

- Tượng Sơn: theo Đại Nam nhất thống chí, "Tượng Sơn ở bờ phía đông sông Vĩnh Tế, cách huyện Hà Dương 31 dặm về phía đông-bắc... núi không cao lắm, chân núi có đá thủy tinh".

Theo Gia Định thành thông chí<sup>795</sup>, "núi này ở phía nam đôn Châu Đốc hơn 9 dặm, cách bờ phía đông nam thượng lưu sông Vĩnh Tế 2 dặm, có rừng xanh tốt..."

Theo tác giả Tỉnh Châu Đốc, 'núi Tượng còn có tên là Liên Hoa sơn, ở phía tây bắc xã Ba Chúc, cao 124m, chu vi 5000m, không có thú rừng, chỉ có rừng le. Có thuyết nói xưa ở đây có nhiều voi. Một thuyết khác ở địa phương lại nói: Có một tảng đá lớn trên núi giống hình đầu voi. Trong núi Tượng có nhiều nước.

Tượng Sơn là một trong những căn cứ chính của nghĩa quân Thất Sơn, cũng là nơi diễn ra trận đánh đầu tiên với quân triều đình<sup>796</sup>.

- Tô Sơn: Theo Đại Nam nhất thống chí "Tô Sơn cách huyện Hà Dương 17 dặm về phía tây nam". Theo tác giả Tỉnh Châu Đốc, "Tô Sơn cũng gọi là núi Cô Tô (tiếng Khmer là Phóm K, tô) nằm trong địa phận 4 xã Cô Tô, Tri Tôn, Ô Lâm và An Tức (thuộc quận Tri Tôn), cao 614m, chi vi 30.000m, có nhiều hang điện (Chùa Hang, điện Năm Căn, hang Cấp Nhứt...)

Tô Sơn cách thị xã Châu Đốc khoảng 30km là căn cứ quan trọng nhất của nghĩa quân Thất Sơn. Một trận thắng lớn của nghĩa quân Thất Sơn đã diễn ra ở khu vực Đầm Tràm, cách Tô Sơn 7km về phía đông nam<sup>797</sup>

- Cầm Sơn: núi lớn nhất trong 7 núi, cách thị xã Châu Đốc 27km. Theo Đại Nam nhất thống chí, "Cầm Sơn cách huyện Hà Dương 27 dặm về phía tây nam, đỉnh núi rất cao, ít người đi tới". Theo tác giả Tỉnh Châu Đốc, "Cầm Sơn còn gọi là Thiên Cầm Sơn, tiếng Khmer là Phom Popeal, là ngọn núi cao nhất trong dãy Thất Sơn, nằm trong địa phận 4 xã, đều thuộc quận Tri Tôn (Vĩnh Trung, Thuyết Nạp, Nam Quy, Châu Lăng), cao 716m, dài 7.500m, ngang 6.500m, chu vi 46.000m. Có nhiều hang điện (điện Ông Bướm, điện Bồ Hong...) Có cây giáng hương, một số gỗ quý khác và nhiều cây thuốc nam. Là hang ổ của nhiều loại dã thú (cọp, beo, nai...)" Cầm Sơn còn có tên là Bạch Hồ Sơn.

Trên đoạn đường hàng tỉnh từ Nhà Bàn đến huyện Tri Tôn hiện nay, chúng ta nhìn thấy Cầm Sơn ở phía hữu. Đối diện với Cầm Sơn (ở phía tả) là núi Bà Đội Om (một tảng đá lớn trên đỉnh núi có hình dáng người phụ nữ đội cái om trên đầu).

- Núi Tà Biệt: theo Đại Nam nhất thống chí, "Núi Tà Biệt cách huyện Hà Dương 5 dặm về phía bắc, cao 20 trượng, mặt về phía đông, lưng về phía tây, không như các ngọn núi khác mà ở lệch về bên Vàm Nao nên gọi tên như thế (Tà Biệt có nghĩa là ngã riêng một mình). Túi tuy nhỏ bé mà hình thế đỉnh đặc." Thực ra, Tà Biệt là một núi tương đối lớn, nằm sát kênh Vĩnh Tế.

Theo một cách giải thích khác "Tà Biệt" phiên âm từ tiếng Khmer "Tà - Béc", lại có tên là núi Phú Cường, nằm trong địa phận xã An Cư, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang hiện nay.

Núi Tà Biệt với địa thế lợi hại cũng được nghĩa quân Thất Sơn chọn làm một căn cứ quan trọng.

- Núi Ốc Nhẳm: theo Đại Nam nhất thống chí, "Núi Ốc Nhẳm ở huyện Hà Dương, phía tây tiếp núi Tượng Sơn"

<sup>794</sup> Tỉnh Châu Đốc - địa phương chí, bản rô-nê-ô, 1968. Tư liệu của Phòng Văn Hóa - Thông tin thị xã Châu Đốc.

<sup>795</sup> Trịnh Hoài Đức - Gia Định thành thông chí - Bản dịch của Nguyễn Tạo, Sài Gòn 1972

<sup>796</sup> Cách Tượng Sơn không xa về phía đông nam là làng Ba Chúc (thời Nguyễn còn có tên là làng An Định). Sau khi đàn áp cuộc nổi dậy của nhân dân vùng này năm 1885, thực dân Pháp đã san bằng làng Ba Chúc và đuổi hết dân ra khỏi làng. Ba Chúc cũng là nơi ghi sâu tội ác man rợ của bè lũ Pôn Pốt năm 1979, khi chúng vượt biên giới Việt Nam - Campuchia tàn sát nhân dân các vùng dân tộc này.

<sup>797</sup> Trong kháng chiến chống Mỹ, vùng núi Cô Tô là căn cứ quan trọng của quân dân huyện Bảy Núi. Năm 1966 quân dân ta đã chiến đấu giáng co quyết liệt với địch ở ngọn đồi Tức Dụp trong suốt 9 tháng 13 ngày.

Như vậy có lẽ núi Ốc Nhấm là Thủy Đài Sơn (tục gọi là Núi Nước) chép trong cuốn địa phương chí tỉnh Châu Đốc. Trên bản đồ điều tra cơ bản Núi Nước là một ngọn núi nhỏ nằm sát phía tây Tượng Sơn

- Núi Nam Vi: theo Đại Nam nhất thống chí, "núi Nam Vi cách huyện Hà Dương 24 dặm về phía nam, cao 20 trượng, cây cối um tùm... khe sâu cỏ rậm, rất nhiều hươu nai, hổ báo. Sơn dân dật khách tụ họp cày cấy ở chân núi.

Theo tác giả Tỉnh Châu Đốc, Nam Vi phiên âm từ tiếng Khmer "Phom Krô Sang" thuộc xã Tà Đảnh (Tri Tôn) nay là xã An Lạc, cao 135m, chi vi 2.000m, là một ngọn núi trọi. Dân địa phương gọi trại thành "Nam Quy"<sup>798</sup>

- Núi Nhân Hòa: theo Đại Nam nhất thống chí, "núi Nhân Hòa ở phía đông nam huyện Hà Dương, liền với núi Nam Vi, tục gọi là núi Láng Cháy" dân địa phương gọi là "Kăng Chay"<sup>799</sup>

**b. Sông Vĩnh Tế:** Theo sự mô tả trong Đại Nam nhất thống chí (Sách dã dẫn, tập V, tr. 170, 171): "Sông Vĩnh Tế ở phía tây sông Châu Đốc, cách huyện Tây Xuyên 28 dặm về phía tây bắc, rộng 7 trượng 5 thước, sâu 6 thước. Năm Gia Long thứ 18 (1819) đo thẳng từ hào sau phía hữu đôn Châu Đốc về phía tây, qua Vàm Nao Ca Âm đến Cây kè thành 205 dặm rưỡi, cho tên sông là Vĩnh Tế. Sai Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thụy và Chương cơ là Phan Văn Tuyên bắt dân trong hạt cùng dân Miên khai đào, trải năm Minh Mạng thứ nhất (1820) về sau mấy lần hưng công đào vét, đến năm thứ 5 mới xong. Sông mới đào dài 105 dặm rưỡi, tiếp với sông cũ (tức sông Giang Thành) đến cửa biển Hà Tiên, cộng 205 dặm rưỡi.

"Vàm Nao Ca Âm" (nguyên văn là "Ca âm náo khẩu") đúng ra phải dịch là "cửa chằm Ca Âm" (náo: chỗ bùn lầy nước đọng) để phân biệt với địa danh "Vàm Nao" ở xã Bình Mỹ (cũng thuộc An Giang)<sup>800</sup>

Tác giả Gia Định thành thống chí chép về núi Ca Âm như sau:

"Núi cao 10 trượng, chu vi 7 dặm, quanh co mà dài, cách phía đông nam chỗ đầu náo khẩu (cửa chằm) 3 dặm... phía tây có hồ nước, người Kinh người Thượng cày cấy chăn nuôi và câu chài ở quanh chân núi"; và mô tả "náo khẩu Ca Âm" như sau: "Cửa chằm Ca Âm ở giữa sông Vĩnh Tế, dài 18 dặm rưỡi, rộng bằng một nửa bề dài, sâu năm thước, trên dưới hình bầu dục, miệng cong hình như hoa sen nghiêng về một bên, phía nam gối núi Ca Âm nên nhân đó mà gọi tên... cá tôm rất nhiều, bắt dùng không hết"

Trong một cuốn sách viết về lịch sử và địa lý Nam Kỳ, tác giả Ô-ba-rê (Aubaret) cũng gọi vùng đồng nước này là vũng "Ca Âm" (Basin de Ca Am) (Histoire et description de la Base-Cochinchine)

## II. TRIỀU NGUYỄN BÀN KẾ ĐỐI PHÓ VỚI NGHĨA QUÂN THẮT SƠN

Tuần phủ An Giang bấy giờ là Nguyễn Công Trứ lo lắng nếu không sớm dập tắt cuộc khởi nghĩa khi vừa mới chớm thì đến mùa khô nghĩa quân sẽ tăng cường hoạt động, khó kiềm chế được, vì "sau mùa lụt đến cuối mùa đông, các loại cỏ rong, cỏ nước ở sông Vĩnh Tế sẽ khô ráo, một mớ

<sup>798</sup> Vùng Nam Vi nổi tiếng về truyền thống làm đồ gốm (các loại nôi, om, lò, bép...). Đồ gốm Nam Vi có màu vàng tươi, hạt gốm mịn mà cứng, chất gốm bền đẹp, rất được nhân dân các dân tộc trong vùng ưa chuộng.

<sup>799</sup> Theo ý kiến của một số cán bộ và nhân dân địa phương thì 7 núi gồm có: 1/Núi Cấm, 2/Núi Cô Tô (tức Tô Sơn), 3/Núi Dài lớn (tục gọi là núi Giảng Liên, cũng gọi là Ngọa Long Sơn), 4/ Núi Nước (có lẽ là núi Ốc Nhấm chép trong Đại Nam nhất thống chí), 5/Núi Dài nhỏ (tức núi Dài Nhà Bàn, 6/Núi Két (gần chợ Nhà Bàn, cũng gọi là Ô Thước Sơn hay Anh Vũ Sơn) 7/Núi Trà Sư (cũng gọi là Kỳ Lân Sơn)

Chúng tôi xin được ghi thêm ở đây để tiện việc tham khảo.

<sup>800</sup> Vàm Nao: đoạn sông nối liền Tiền Giang và Hậu Giang ở địa phận xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú. Địa danh "Vàm Nao" gắn liền với nhiều câu chuyện rất phổ biến trong nhân gian, nhắc lại nỗi thống khổ của nhân dân các tỉnh Nam Bộ bị triều Nguyễn bắt đi đào kênh Vĩnh Tế. hàng ngàn dân phu không chịu nổi chế độ lao dịch tàn khốc ở kênh Vĩnh Tế đã bỏ trốn, nhưng khi bơi qua Bùn Nao, phần lớn đã bị cá mập ăn thịt, ít người thoát chết trở về đến quê hương.

Trong bài thơ "Đi thuyền qua núi Sập", Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa có nhắc đến "Vàm Nao":

... Núi Sập sấm rền vang tiếng muỗi

Vàm Nao nước chảy đứt đuôi xà...

Thuyền bè qua lại Vàm Nao thường dễ bị tai nạn, nhất là vào lúc gió to, nước xoáy. Trong dân gian có câu ca"

"Ngó lên Châu Đốc, Vàm Nao

Thấy buồm anh chạy như dao cắt lòng"

lửa đốt cháy sạch mặt đất, giặc tắt lại đến quấy nhiễu"<sup>801</sup>. Theo Nguyễn Công Trứ, "nếu Thất Sơn chưa dẹp yên được thì vẫn ngăn trở cho phía sau sông Vĩnh Tế, vậy nên một phen hết sức tiêu trừ để tuyệt hết mối lo về sau"<sup>a</sup>

Nguyễn Công Trứ bèn tâu xin điều động 5 vệ binh của tỉnh cùng đến Thất Sơn đàn áp, "chắc trong một vài tháng có thể xong việc được". Nhưng Thiệu Trị không đồng ý, lấy cớ phải dẹp xong khởi nghĩa ở Ba Xuyên rồi hãy đến đánh Thất Sơn thì mới ăn chắc, "phàm mưu quý ở chỗ được vẹn toàn, không nên nghĩ ở sự cầu may"<sup>b</sup>



**Khởi nghĩa Thất Sơn, tỉnh An Giang (1841-1842)**

Thực ra, qua những bản tâu liên tiếp gửi về, Thiệu Trị đã có cơ sở để đánh giá khách quan hơn về tình hình hoạt động của nghĩa quân ở Thất Sơn: "Nay đem biên binh 5 vệ đến đo chính tiêu thì đường rừng nhiều ngã, chưa dễ đi cùng kiệt trong núi mà tìm bắt được loài thú. Chỗ núi mọc liền

<sup>801</sup> . a , b , c Sử quán triều Nguyễn - Đại Na, thực lục chính biên (gọi tắt là Thực lục). Bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội. Tập XXIII, tr. 398, 399; Tập XXIV, tr. 112, 113, 116

\* Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn các đồng chí ở Phòng Văn Hóa Thông tin thị xã Châu Đốc, các đồng chí ở Huyện ủy Tri Tôn đã tạo điều kiện cho chúng tôi khai thác tư liệu, nhân chứng. Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn cụ Phạm Thanh Liêm, tức Liêm Châu (giáo viên hưu trí ở thị xã Châu Đốc) đã cung cấp cho chúng tôi một số tư liệu địa phương, và đồng chí Nguyễn (giáo viên lịch sử Trường bồi dưỡng cán bộ tỉnh An Giang, quê ở Núi Sam) đã hết lòng giúp đỡ chúng tôi trong chuyến đi khảo sát vùng núi Thất Sơn.

quanh khắp, trong đó có những lối đi tắt bọn chúng đã biết rõ cả; khi quân ta tiến xông chúng sẽ dờn bên này trốn sang bên kia, làm sao có thể chụp bắt được mà dám nói khinh thị như thế"<sup>c</sup>.

Hơn ba tháng sau (tháng 3 âm lịch - 1842) Thiệu Trị mới quyết định cho tiến quân đàn áp cuộc nổi dậy ở Thất Sơn, nhưng vẫn không quên dặn các tướng phải cẩn thận khi tiến sâu vào căn cứ nghĩa quân "Nay nhân khi thế đương mạnh thẳng tiến phá ngay Thất Sơn, dẹp cho hết bọn giặc còn sót. Duy ở chỗ ấy địa thế hơi hiểm, nếu lòng khắp núi để bắt loài thú thì nên xem kỹ cơ nghi... kẻo có khi lỡ việc; nên hết sức cẩn thận".

Thật ra nghĩa quân Thất Sơn không chỉ hoạt động trong vùng rừng núi, mà còn phân tán thành nhiều lực lượng nhỏ hoạt động suốt dọc sông Vĩnh Tế đến tận Tân Châu (bên bờ Tiền Giang), làm cho quân triều phải chia sẻ binh lính đi đối phó.

Mặt khác nghĩa quân Thất Sơn - Vĩnh Tế đã phối hợp chặt chẽ với nghĩa quân nổi dậy ở Hà Âm, Hà Dương (thuộc tỉnh Kiên Giang)<sup>802</sup> và cuộc nổi dậy của nhân dân Miên ở Trấn Tây. Điều này được phản ánh trong một bản tâu của Trương Minh Giảng: "Lương thực mang lên Trấn Tây từ trước đến giờ vẫn nhờ ở tỉnh An Giang chở đến cấp cho, nhưng đi đường sông thì nước chảy xiết... hai bên bờ dọc sông lại bị bọn giặc cản trở, tức phải phái quân đi hộ tống mới giữ được khỏi lo ngại..."<sup>803</sup>. Lại theo tác giả Phương Đình dư địa chí<sup>804</sup>, vào năm cuối thời Minh Mạng người Miên nổi dậy ở Trấn Tây, nhà vua phải cử một loạt tướng có kinh nghiệm (Lê Văn Đức, Doãn Uẩn, Phạm Văn Điển, Nguyễn Tiến lâm, Nguyễn Công Trứ) sang cứu nguy cho Trương Minh Giảng. Nhưng trên đường sang Trấn Tây, binh lính triều đình bị nghĩa quân vùng Thất Sơn chặn đánh quyết liệt ở Tri Chính (?), Sà Tôn "quan quân phải quần vết thương mà đánh nhau".

Sau một thời gian thăm dò và chuẩn bị, đầu mùa hạ năm 1842 tướng Lê Văn Đức được lệnh chia quân tiến vào Thất Sơn, phối hợp với đạo quân của tướng Phạm Văn Điển

Một điều đáng lưu ý là trong việc đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân các dân tộc Kinh và Khmer ở Thất Sơn (cũng như ở Lạc Hóa, Ba Xuyên), triều Nguyễn thâm độc sử dụng một số binh lính người Mã Lai và người Chăm. Họ được miễn sưu thuế nhưng bắt buộc phải đi lính, phiên chế thành "cơ", "đội" riêng. Trong những trận đánh quan trọng, những đơn vị này bị đẩy đi trước chém giết, vừa làm bia đỡ đạn<sup>805</sup>.

### III- TRẬN ĐÁNH Ở TƯỢNG SON - NGHĨA QUÂN RÚT VỀ NÚI TÀ BIỆT

Bấy giờ nghĩa quân đã xây dựng một số căn cứ rải rác trong vùng rừng núi Thất Sơn như ở Tô Sơn, Tượng Sơn, núi Tà Biệt.

Trong cuộc tấn công đầu tiên vào vùng căn cứ của nghĩa quân, quan tướng triều Nguyễn đã chọn Tượng Sơn làm mục tiêu chính. Đánh vào căn cứ Tượng Sơn, quân triều có thể hành quân bằng đường bộ từ phía Long Xuyên lên, vừa có thể sử dụng con kênh Vĩnh Tế từ phía Hà Tiên lên Lạc Quới (qua sông Giang Thành) hoặc từ phía Tịnh Biên xuống Lạc Quới (ở vị trí chợ Vĩnh Thông). Từ Lạc Quới vào Tượng Sơn chỉ hơn 3km, thủy bộ đều tiện lợi

Nhằm bảo đảm thắng lợi của trận đánh phủ đầu, Lê Văn Đức yêu cầu Nguyễn Tri Phương (bấy giờ đang ở Ba Xuyên) mang quân lên hỗ trợ. Được tin, Nguyễn Tri Phương cử Nguyễn Lương Nhân đem quân đi đường bộ, còn mình tự dẫn một cánh quân khác theo kênh Vĩnh Tế kéo thẳng vào Tượng Sơn, phối hợp với các đạo quân của Lê Văn Đức và Phạm Văn Điển, mấy mặt cùng đánh ập tới các đồn trại của nghĩa quân.

Biết thế khó chống nổi, nghĩa quân nhanh chóng rút khỏi căn cứ Tượng Sơn, lui về núi Tà Biệt "giữ chỗ hiểm chống cự"

Núi Tà Biệt (hay núi Phú Cường) chạy dọc sát kênh Vĩnh Tế phía Tây-Bắc, có các ngọn núi Cậu, núi Rô, núi Dài Nhà Bàn ở phía đông và đông - bắc che chắn như một bức bình phong thiên nhiên, đặc biệt có cánh đồng tràm ở phía nam, cây mọc như rừng, đầm nước lầy lội. Khi cấp bách,

<sup>802</sup> Xin tham khảo: "Khởi nghĩa ở Hà Âm, Hà Dương, tỉnh Kiên Giang" trong kỳ sau.

<sup>803</sup> Sử quán triều Nguyễn - Đại Nam thực lục chính biên (gọi tắt là Thực lục). Bản dịch của Viện sử học Hà Nội. Tập XXIII, tr. 289, 299. Tập XXIV, tr 112, 113, 116

<sup>804</sup> Phương Đình dư địa chí - Bản dịch của Ngô Mạnh Nghinh, Sài Gòn, 1960.

<sup>805</sup> Xin tham khảo: Monographie de la province de Châu Đốc - Saigon, 1902

nghĩa quân có thể bỏ núi Tà Biệt rút sâu xuống phía nam, ẩn náu tạm thời trong khu vực Núi Cẩm hoặc rút sâu hơn nữa xuống căn cứ Tô Sơn - Sà Tôn (tức Tri Tôn).

Về phía quân triều, tuy đánh chiếm được Tượng Sơn một cách nhanh chóng, nhưng các tướng chỉ huy không dám tiến quân sâu xuống vùng Núi Cẩm, Tô Sơn, cũng không dám truy đuổi nghĩa quân đang rút về củng cố căn cứ ở núi Tà Biệt. Theo một bản tấu, sở dĩ quân triều không dám tấn công căn cứ Tà Việt, vì ở đây "chân núi nhỏ hẹp, bên tả gần đầm lớn, bên hữu liền với sườn núi, giặc đào hầm cắm chông để chống giữ"<sup>806</sup>

Thêm nữa, trong khi mấy đạo đại quân của triều đình còn đang do dự, chưa quyết định hướng tấn công mới, thì lực lượng nghĩa quân ở suốt dọc kênh Vĩnh Tế (kể cả đoạn kênh gần núi Tà Biệt) tăng cường hoạt động, buộc quan quân phải bị động đối phó. Bản tấu của Nguyễn Công Trứ đã nói rõ tình hình này: "Một dải sông Vĩnh Tế, bên hữu ngạn từ Vĩnh Thông đến Tiên Nông, bên tả ngạn từ Vĩnh Lạc đến Tịnh Biên, bọ thỏ phi kết đồn trại liên tiếp... mà liệu số quân ta có ít phòng giữ không đủ"<sup>807</sup>

Nghĩa quân ở Vĩnh Tế còn vượt qua Hậu Giang hoạt động tận Tân Châu<sup>808</sup>, "thừa dịp vây bắn vào Tân Châu, An Lạc ở Tiền Giang và Đa Phúc, Cần Thăng ở Hậu Giang" (bản tấu của Nguyễn Công Trứ, đã dẫn).

Trong một trận đánh ở sát đồn Đa Phúc, nghĩa quân đắp lũy ở các bụi tre phía hai bên đồn, "bày hàng thuyền xuống, dựa chỗ hiểm để chống giữ". Khi một đạo quân triều do tướng Phạm Văn Điển cử đến tiếp ứng, "bọn giặc kéo ùa lại đánh rồi loại... viên Phó vệ Trần Kim bị giặc chém vào vai, viên Suất đội Trần Linh cũng bị trúng đạn xuyên hông"<sup>809</sup>

Giữa lúc cuộc đàn áp đang dờ dang thì tướng Phạm Văn Điển bị bệnh chết trên đường hành quân<sup>810</sup>. Các đạo quân triều được lệnh tạm rút khỏi khu vực Thất Sơn, Vĩnh Tế để chuẩn bị cho một kế hoạch đàn áp mới.

#### IV. NGHĨA QUÂN THẮNG LỚN Ở SÀ TÔN - CÔ TÔ

Tháng 5 âm lịch (1842), tướng Lê Văn Đức mở cuộc tấn công thứ hai huy động một lực lượng lớn, quyết tiêu diệt nghĩa quân Thất Sơn bằng một trận chớp nhoáng.

Lần này Lê Văn Đức không chọn Tà Biệt làm mục tiêu chính, vì núi Tà Biệt không phải là căn cứ chủ yếu của nghĩa quân Thất Sơn. Và lại sau khi bỏ căn cứ Tượng Sơn rút về đây, nghĩa quân đã củng cố thêm căn cứ Tà Biệt bằng một hệ thống hầm hào và những bãi chông lợi hại. Mặt khác căn cứ Tà Biệt không thuận tiện cho quân triều tiếp cận bằng các tuyến đường bộ. Sông Vĩnh Tế tương đối thuận tiện cho việc hành quân bằng đường thủy từ Hà Tiên lên hay từ Hậu Giang đến thì đang bị nghĩa quân kiểm soát, "lập đồn trại liên tiếp: ở hai bên bờ kênh, càng khó sử dụng kênh Vĩnh Tế để tiếp cận căn cứ Tà Biệt.

Cuối cùng, quan tướng triều Nguyễn quyết định "đánh thẳng vào sào huyệt giặc" ở khu vực Sà Tôn (tức Tri Tôn) và Cô Tô (tức Tô Sơn). Khách quan mà nói, đây là một sự tính toán khôn ngoan của Lê Văn Đức và các tướng triều đình. Mặc dầu ở căn cứ Sà Tôn - Cô Tô, nghĩa quân chia lực

<sup>806</sup> Thực lục - Tập XXIV, tr 78, 116

<sup>807</sup> Ở thời Nguyễn phần lớn cư dân ở các xã thôn dọc hai bờ kênh Vĩnh Tế đều là người Kinh.

<sup>808</sup> Tân Châu: vị trí quân sự quan trọng ở thời Nguyễn (nằm trên bờ sông Tiền), cũng là một trung tâm buôn bán, chủ yếu là cá và lúa. Chợ Tân Châu (cũng gọi là chợ Long Phú) là một chợ nổi tiếng của vùng An Giang  
Đồn Tân Châu: có lẽ ở vị trí Chùa Giồng Thành (nay thuộc xã Long Sơn, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang), cách thị trấn Tân Châu 3km, cách thị xã Châu Đốc 20km trên đường Tân Châu - Hòa Hảo. Hiện còn có dấu vết hào, nền nhai và cột cờ ở trong đồn

Theo Gia Định thành thông chí, "đồn Tân Châu làm đầu ải trọng yếu, kiểm chế cả 3 đạo Tân Châu, Chiên Sai và Hùng Ngự... Năm Gia Long thứ 17 (1818)... tháng 12 (đầu năm 1819) Trấn thủ Vĩnh Thanh Nguyễn Văn Xuân đắp "Tân Châu phương đông" mỗi mặt dài 15 thước, cao 6 thước 5 tấc, chân dày 18 thước, chỗ chính trung của 4 mặt đều đắp nhọn ra giống hình bát giác; ở phía tả và phía hữu gần góc nhọn ấy đều trở một cái cửa làm chỗ biển binh phòng trú" (sách đã dẫn)

<sup>809</sup> Thực lục - Tập XXIV, tr.127; Tập XXV, tr. 142

<sup>810</sup> Chỉ trong vòng 3,4 tháng nhiều tướng của Thiệu Trị đi đàn áp các cuộc khởi nghĩa ở Nam Bộ lần lượt bị chết. Thiệu Trị than thở: "Cõi Tây chưa lặng, miền Nam chưa yên, từ khi vào mùa hạ đến nay mới 3,4 tháng, những bề tôi có công, những tướng có tuổi nối tiếp nhau mà chết (Phạm Văn Điển, Nguyễn Văn Trọng, Đoàn Văn Sách, Phạm Hữu Tâm). Gió nổi mây bay, trạnh niềm thương nhớ khiến ta không thể nguôi lòng". Thực lục, tập XXIV, tr. 167)  
Riêng tướng Lê Văn Đức, sau đó ít lâu cũng chết luôn.

lượng đóng chốt trong hàng chục đồn lũy, trại sách, "địa thế rất hiểm, trước mặt có đầm lớn ngăn cách, cỏ lau, cỏ nát nổi đầy, nước đọng bùn lầy nhớp nháp..."<sup>811</sup>, nhưng việc triển khai các cánh quân để tiếp cận mục tiêu thì lại có nhiều thuận lợi.

Trước hết, con đường qua Long Xuyên lên Sà Tôn - Cô Tô không có chướng ngại đáng kể (núi Cô Tô gần như là cửa ngõ đi vào vùng Thất Sơn ở phía nam). Quân triều đình có thể chia ra làm nhiều cánh tiến vào Sà Tôn - Cô Tô bằng đường bộ từ hướng Long Xuyên, Ba Thê lê (hoặc bằng đường thủy theo kênh Mạc Cần Đưng), cũng có thể từ Kiên Giang kéo sang theo đường Ba Chúc; lại cũng có thể chuyển quaant ừ bờ Hậu Giang tạt xuống phía tây-nam đi vào Sà Tôn - Cô Tô theo những con rạch tự nhiên.

Cầm chắc thắng lợi, Lê Văn Đức phối hợp các cánh quân từ Hà Tiên kéo lên, chia thành 5 đạo (5.000 lính), tiến thẳng vào Sà Tôn - Cô Tô bằng nhiều hướng.

Nhưng nghĩa quân không đợi cho quân triều tới gần, mà chủ động bố trí trận địa mai phục ở khu rừng đầm tràm rộng lớn phía trước căn cứ Cô Tô với dụng ý dồn ép các cánh quân triều vào khu vực đồng lầy.

Quả nhiên khi cánh tiền quân của Lê Văn Đức vừa lọt vào trận địa mai phục thì nghĩa quân đã từ các chỗ ẩn nấp đồng loạt xông ra đánh giáp lá cà, vừa đánh vừa đẩy quân triều về phía đầm lầy. Một viên Suất đội bị chém chết tại trận, một viên khác quay đầu bỏ chạy. Viên Phó Quản cơ và hai Quản vệ của cánh quân đi sau "cùng 600 biên binh cũng tan chạy cả"<sup>812</sup>.

Tướng Tôn Thất Thường liều mạng thúc quân xông tới, liền bị nghĩa quân đâm bị thương nặng, "binh lính dẫm xéo lên nhau xô cả vào trong đầm, bọn giặc thừa thế đuổi theo, quan quân bị thương và chết hơn 40 người (!), bỏ mất 8 khẩu súng quá sơn và súng tay, khí giới, thuốc đạn rất nhiều"<sup>a</sup>.

Các đạo quân khác chưa kịp tới nơi, gặp bọn lính thất trận thoát chết quay về, cũng hoảng loạn, hàng ngũ tan vỡ, tháo chạy thục mạng. Trận thắng của nghĩa quân ở Sà Tôn - Cô Tô thật là bất ngờ đối với Thiệu Trị; và nhà vua chỉ còn biết trút một bức tức lên đầu lũ quan tướng: "Tôn Thất Thường đem một đạo binh hơn 1000 người mà để cho đám giặc cố cùng thừa cơ đáng cho phải hãm vào đầm lớn... Những bọn Quản suất ở đạo ấy vô cơ sợ hãi, mất hoa chân loạn, thật uổng phí lương nuôi đã bao năm rồi"<sup>813</sup>

\*

Cuộc khởi nghĩa của nhân dân các dân tộc Thất Sơn rút cục cũng bị đàn áp, nhưng tình hình suốt một dải miền núi An Giang và kênh Vĩnh Tế không vì thế mà được ổn định trong những năm cuối đời làm vua của Thiệu Trị.

Khoảng giữa năm 1843, tuy khởi nghĩa Thất Sơn về cơ bản đã suy yếu, nhưng khi được Thiệu Trị hỏi về kế sách đối phó lâu dài, Tổng đốc An - Hà (An Giang - Hà Tiên) Nguyễn Công Nhân tâu: "Đánh nó cũng không khó gì(!), chỉ sợ sau khi việc bình rồi, lòng người man bất trắc, vô về nó rất khó"<sup>a</sup>

Mãi đến cuối năm 1844 Tổng đốc An - Hà Nguyễn Tri Phương và Tuần phủ An Giang Doãn Uẩn vẫn còn lo lắng: "Lục tỉnh Nam Kỳ năm ngoái dịch lệ lưu hành, thóc lúa kém thu hoạch, xin đều tha thuế một năm để dân được hồi phục những nỗi khổ... Đố cũng là một cách ngăn chặn tai vạ mà đi đến trị bình"<sup>b</sup>

Nhưng trong những năm ở ngôi, triều đình Thiệu Trị không quan tâm nhiều đến việc "phục hồi những nỗi khổ" của nhân dân mà chỉ lo tăng cường hệ thống đồn bảo dày đặc, nhất là ở dọc sông Vĩnh Tế, hồng đề bẹp ý chí đấu tranh kiên cường của các dân tộc vùng Vĩnh Tế - Thất Sơn<sup>814</sup>.★

## **Khởi nghĩa ở Hà Âm – Hà Dương, tỉnh Kiên Giang (1841-1842)**

<sup>811</sup> Thực lục - Tập XXIV, tr. 127; tập XXV, tr 142

<sup>812</sup> .<sup>a</sup> Thực lục - Tập XXIV, tr. 127, 128

<sup>813</sup> .<sup>a, b</sup> Thực lục - Tập XXIV, tr. 68, 128, 398.

<sup>814</sup> Trong 7 năm đời Thiệu Trị (1841-1847), triều Nguyễn đã cho xây đắp, tu sửa một loạt đồn bảo ở vùng này (Vĩnh Thông, Vĩnh Lạc, Thân Nhân, Vĩnh Long, Giang Nông, Vĩnh Thành, Vĩnh Điều, Vĩnh Thịnh, An Lạc, Tân Châu, Châu Giang, Bình Di, Cần Thăng...)

Trong số những cuộc khởi nghĩa lớn của nhân dân các tỉnh Nam Bộ chống triều Nguyễn nổ ra đồng thời trong những năm đầu đời Thiệu Trị thì cuộc khởi nghĩa ở Hà Âm, Hà Dương (trên địa bàn tỉnh Hà Tiên và một phần tỉnh An Giang ở thời Nguyễn) đã diễn ra dai dẳng hơn cả. Từ những căn cứ trong hai huyện Hà Âm, Hà Dương nghĩa quân phối hợp chặt chẽ với lực lượng khởi nghĩa ở Thất Sơn (An Giang), lại tiến về phía nam chống phá nhiều nơi trong huyện Hà Châu, uy hiếp tỉnh thành Hà Tiên và lan rộng sang cả huyện Kiên Giang, lập căn cứ ở vùng phụ cận thị xã Rạch Giá và thị trấn Rạch Sỏi hiện nay.

Quan tướng triều Nguyễn đi đàn áp cuộc khởi nghĩa Hà Âm, Hà Dương bị nhiều tổn thất nặng nề, càng điên cuồng khủng bố, tàn sát nghĩa quân và nhân dân địa phương. Tội ác đó được ghi lại đậm nét trong một bài thơ nôm của thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa:

"Mù mịt mây đen kéo tối sầm  
Đau lòng thuở nọ chốn Hà Âm  
Đống xương vô định sương phao trắng  
Vũng máu phi thường nhuộm cỏ thâm..."<sup>815</sup>

## I - MÃY ĐỊA DANH CẦN CHÚ Ý

**1. Tỉnh Hà Tiên:** Theo Phương Đình dư địa chí<sup>816</sup>, tỉnh Hà Tiên nguyên là đất Mang Khảm xưa ("Mang Khảm" có nghĩa là "Thành thơm"). Năm Gia Long thứ nhất (1802) lấy hai đạo Long Xuyên, Kiên Giang đổi thuộc Vĩnh trấn. Năm Gia Long thứ bảy (1808) mới đặt hai đạo Long Xuyên, Kiên Giang do đạo quản hạt. Năm Gia Long thứ chín (1810) lại thuộc Hà Tiên. Năm Minh Mạng thứ sáu (1825) bỏ đạo, đặt trị huyện trấn hạt, lại đặt huyện Hà Tiên; năm thứ 13 (1832) phân hạt, gọi là tỉnh, đổi huyện Hà Tiên làm huyện Hà Châu.

Về địa danh "Hà Tiên": Có nhiều tên gọi qua nhiều thời kỳ lịch sử. Thời Mạc Cửu có Phương Thành ("Thành thơm" lấy nghĩa từ địa danh "Mang Khảm") ở trong khu vực thị xã Hà Tiên hiện nay, lại có tên là Trúc Bảng Thành vì lý sở Hà Tiên ở trong hai dãy lũy tre dài, thường gọi là "Bờ Đồn lớn" và "Bờ Đồn nhỏ". Có tài liệu giải thích "Phương Thành" nghĩa là "thành vuông"<sup>817</sup>

Theo Địa phương chí tỉnh Hà Tiên xuất bản năm 1929<sup>818</sup>, thị xã Hà Tiên xưa là Sài Mạt ở trên cửa rạch Giang Thành, tiếng Khmer gọi là "Peam" (cửa sông). Các giáo sĩ gọi là "Can Cao" (hay Kan Kao), có lẽ phiên âm từ chữ "Giang khẩu" (hay Cảng Khẩu) theo cách gọi của người Trung Quốc.

Theo truyền thuyết của người Việt ở địa phương, có một ông tiên thường qua lại trên sông Giang Thành, từ đó có tên là "Hà Tiên". Gia Định thành thông chí cũng chép: "Xứ này tương truyền có người tiên hay xuất hiện trên sông, nhân đó gọi là Hà Tiên"<sup>819</sup>

<sup>815</sup> Bài thơ nhan đề "Kinh quá Hà Âm cảm tác". Bùi Hữu Nghĩa sinh năm 1807 tại làng Long Xuyên (Cần Thơ). Năm 1835, ông thi hương ở Gia Định đổi Giải Nguyên, nổi tiếng một vùng. Ông được bổ Tri huyện ở phủ Phước Long (Biên Hòa), sau đó lại làm Tri huyện ở Trà Vinh (Vĩnh Long). Về tài thơ văn của ông, trong dân gian có câu:

"Đồng Nai có bốn rông vàng

Lộc hoa, Lễ phú, Sang đàn, Nghĩa thi"

Là người thanh liêm, cương trực, giàu lòng thương dân, Bùi Hữu Nghĩa bị quan tỉnh ghét và tìm cách hãm hại (Xin xem vụ án Rạch Láng Thế trong bài "Khởi nghĩa Lâm Sâm ở Lạc Hòa, tỉnh Cửu Long" - tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 211, tháng 7,8/1993)

Chán cảnh quan lại xu thời và tham nhũng, Bùi Hữu Nghĩa xin hưu trí, về quê mở trường dạy học. Là tác giả vở tuồng "Kim trạch kỳ duyên" và nhiều vài thơ, trong đó có bài thơ nôm đã dẫn ở trên, nhân một lần ông đi qua huyện Hà Âm, tận mắt trông thấy những đống xương của nghĩa quân và nhân dân bị quân triều tàn sát, còn chất cao bên đường.

<sup>816</sup> Phương Đình dư địa chí - Bản dịch của Ngô Mạnh Nghinh, Sài Gòn, 1960

<sup>817</sup> Monographie de la province de Hà Tiên, Saigon, 1901 (Publications de la Société des Études Indochinoises)

<sup>818</sup> Monographie de la province de Hà Tiên - Saigon, 1929 (?) do Công sứ Pháp Portukalian chủ biên

<sup>819</sup> Trịnh Hoài Đức - Gia Định thành thông chí - Bản dịch của Nguyễn Tạo, Sài Gòn 1972

Theo Địa phương chí Hà Tiên (viết năm 1929, đã dẫn), ở thời Nguyễn tỉnh thành Hà Tiên thuộc khu vực trung tâm thị xã hiện nay. Các bộ lão địa phương còn nhớ rằng họ đã được trông thấy tận mắt thành này ở vị trí sân quần vợt của Câu lạc bộ thể thao, ngay chính giữa thị xã. Khi xây dựng một tòa nhà ở phía sau chợ, người ta phát hiện những dấu vết có thể là móng thành cũ; vậy thì thành Hà tiên trước đây có thể đã chiếm toàn bộ trung tâm thị xã hiện nay.

Cho đến cuối thế kỷ XIX, các thành phần Việt, Khmer và Hoa ở Hà Tiên đã từ lâu hòa hợp thông qua lao động sản xuất và quan hệ hôn nhân. Người Việt đông nhất, làm ruộng và đánh cá, người Khmer thường tập trung ở những thôn ấp dọc biên giới, người Hoa thì tập trung ở vùng bờ biển đông dân và trồng hồ tiêu<sup>820</sup>

**2. Huyện Hà Âm:** Theo Đại Nam nhất thống chí, huyện Hà Âm cách phủ Tuy Biên 80 dặm lệch về phía bắc, đông tây cách nhau 73 dặm, nam bắc cách nhau 42 dặm, phía đông đến địa giới Tây Xuyên, phía tây đến địa giới huyện Hà Châu, phía nam đến địa giới huyện Hà Dương, phía bắc đến địa giới Cao Miên. Vì vị trí ở phía tả sông Vĩnh Thành nên gọi là Hà Âm<sup>821</sup>

**3. Huyện Hà Dương:** Theo Đại Nam nhất thống chí, huyện Hà Dương cách phủ Tuy Biên 10 dặm về phía tây-nam, đông tây cách nhau 68 dặm, nam bắc cách nhau 73 dặm, phía đông đến địa giới huyện Tây Xuyên, phía tây đến địa giới huyện Hà Châu, phía nam đến địa giới huyện Kiên Giang, phía bắc đến địa giới huyện Hà Âm. Vì vị trí huyện ở phía hữu sông Vĩnh Thành nên gọi là Hà Dương. Năm Minh Mạng thứ hai mươi (1839) lấy hai huyện mới đặt là Trân Tâm và Trân Thành địa thế quá rộng, chia thành hai huyện Hà Âm và Hà Dương, đặt phủ Tịnh Biên (phủ lỵ đặt ở huyện Hà Dương), lệ vào tỉnh Hà Tiên, sau lại đổi thuộc tỉnh An Giang; năm Thiệu Trị thứ hai (1842) lại đổi thuộc tỉnh Hà Tiên (sách đã dẫn, tập V, tr. 154)

Như vậy trước khi nổ ra cuộc khởi nghĩa, hai huyện Hà Âm, Hà Dương thuộc tỉnh An Giang. Sau khi nổ ra cuộc khởi nghĩa, Thiệu Trị nhập Hà Âm, Hà Dương vào tỉnh Hà Tiên. Đến năm Tự Đức thứ ba (1850) hai huyện Hà Âm, Hà Dương lại được nhập về tỉnh An Giang.

**4. Sông Giang Thành:** Theo Đại Nam nhất thống chí, sông Giang Thành ở huyện Hà Châu (tức huyện Hà Tiên) có 3 nguồn: một nguồn từ Tùng Giang chảy qua sông Vĩnh Tế vào sông Giang Thành, một nguồn từ núi Linh Quỳnh chảy về phía đông-nam vào sông Giang Thành, một nguồn từ núi Trục Lộ chảy về phía đông-nam cũng vào sông Giang Thành, lại chảy hơn 10 dặm vào Đông Hồ rồi ra biển (sách đã dẫn, tập V, tr. 20)<sup>822</sup>

Bảo Giang Thành: Theo Đại Nam nhất thống chí, bảo Giang Thành chu vi 45 trượng 6 thước, cao 5 thước, hào rộng 1 trượng, sâu 5 thước, ở phía hữu sông Vĩnh Tế, thuộc huyện Hà Châu, đắp từ năm Minh Mạng thứ 15 (1834) (sách đã dẫn, tập V, tr. 25)

Theo Thực lục, năm 1851, Tự Đức cho dời bảo Giang Thành đến bên tả sông Vi, bên hữu sông Vĩnh Tế thuộc tỉnh Hà Tiên<sup>823</sup>

Như vậy, khi diễn ra cuộc khởi nghĩa Hà Âm - Hà Dương, bảo Giang Thành ở vị trí trên đường biên giới Việt Nam - Campuchia hiện nay, cách bờ sông Giang Thành 50m, trên bản đồ điều tra cơ bản ghi là "Đồn Cũ".

**5. Vùng núi Tà Liệt:** là vùng núi khá hiểm trở, hiện còn nhiều rừng rậm. Trong núi có nhiều suối, quanh năm không sợ thiếu nước. Khi mới nổi lên, nghĩa quân chọn vùng núi Tà Liệt làm căn cứ chính. Trong Thực lục, Tà Liệt được phiên âm là "Liệt Diệt"<sup>824</sup>

---

Lại theo Gia Định thành thông chí, "Trần thụ Hà Tiên lấy Bình Sơn làm gỏi, núi Tô Châu làm tiền án, biển cả làm hào phía nam, Đông Hồ làm hào phía trước, ba mặt có lũy đất, từ bến Dương đến Cửa hữu dài 153 trượng rưỡi, từ Cửa Hữu đến Cửa Tả dài 153 trượng rưỡi, từ Cửa Tả đến thuyền xuống ra Đông Hồ dài 308 trượng rưỡi, lũy cao 4 thước, dày 7 thước, hào rộng hơn 10 trượng. Ở giữa làm công thụ, vọng cung, hai bên tả hữu trước thụ bài liệt trại quân, trước sân có cầu Tân Thạnh, phía tả tiếp sứ quán, phía hữu tiếp công khô, Dinh Hiệp trấn ở chân núi Ngũ Hồ... đường lối tiếp giáp, phố xá liên lạc, người Việt, người Tàu, người Cao Miên, người Đồ Bà đều theo chủng loại cư trú, ghe thuyền ở sông biển qua lại nơi đây không dứt, thật là một đại đô hội ở nơi góc biển vậy" (Sách đã dẫn)

<sup>820</sup> Monographie (viết năm 1929, đã dẫn)

<sup>821</sup> Sử quán triều Nguyễn - Đại Nam nhất thống chí - Bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội (tập V, tr. 154)

<sup>822</sup> Đông Hồ: Theo Gia Định thành thông chí, "hồ ở phía nam trước trấn thụ, làm hải cảng của Hà Tiên... tiếp với hạ lưu sông Vĩnh Tế, gọi là hồ Hà Tiên, lại gọi là Đông hồ vì hồ ở phía đông vậy. Giữa hồ có cồn cát nổi phía đông và phía tây nước sâu trên dưới 5 thước, ghe thuyền ở sông biển đến đậu neo tập nập, người buôn tụ hội đông đảo. Trăng non nước biếc, cảnh trí thiên nhiên..." (bản dịch đã dẫn)

Theo Hà Tiên địa phương chí của Trần Thiêm Trung (bản roneo, 1957), sông lớn nhất của Hà Tiên là sông Giang Thành, chảy xuống phía Đông Hồ ở Vàm Hàn rồi tuôn ra biển ở cửa Kim Dụ.

Trước đây, ghe tàu đi qua Vàm Hàn thường bị chìm vì khúc sông uốn cong, dòng sông chảy xiết, nhất là vào mùa gió to. Dân địa phương cũng gọi Vàm Hàn là "Vàm Đá Hàn" vì trước đây thực dân Pháp có xây đá hàn cửa khẩu và đặt đồn binh ở vị trí này, nay còn dấu tích.

<sup>823</sup> Sử quán triều Nguyễn - Đại Nam thực lục chính biên - (gọi tắt là Thực lục). Bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội, tập XXVII, tr. 279



**6. Su-ya:** là vùng đất thấp sát chân núi, được nghĩa quân chọn làm một căn cứ quan trọng (Su-ya trong tiếng Khmer có nghĩa là hào quang, ánh sáng). Trong Thực lục, Su-ya được phiên âm là "Si Gia".

Từ núi Tà Liệt đến xứ Su-ya là một dải núi liên tiếp nhau, gồm các núi Tà-Liệt, Tà-Ô, Kang Tà - Mung, Pang-Xà-E, Pò-Pon, Che-Re, Tà-Núp, Tà-Ốc, Phnôm Kơ... Su-ya cách biên giới Việt Nam - Campuchia hiện nay 2km, đối diện với xã Vĩnh Điều, huyện Hà Tiên<sup>825</sup>.

**7. Thành Cổ Man:** Theo Thực lục, khi quân triều kéo lên xứ Liệt Diệt (Tà Liệt), nghĩa quân rút về "đặt trại đóng quân ở thành Cổ Man". Hiện nay chúng tôi chưa xác định được vị trí thành Cổ Man. Nhiều đồng chí lãnh đạo ở các xã Vĩnh Điều, Tân Khánh Hòa và Phú Mỹ (thuộc huyện Hà Tiên) cho rằng: Có khả năng "thành Cổ man" chép trong sử triều Nguyễn là khu vực "Goọc Xây" thuộc xã Vĩnh Điều hiện nay.

Khu vực "Goọc Xây" gồm nhiều gò đất cao nằm giữa cánh đồng, hiện còn nhiều dấu vết của một thành lũy xưa. Đào sâu 30, 40cm còn thấy dấu tích nền nhà, gạch ngói, các loại đá hộc, vôi vữa và nhiều dụng cụ bằng gốm. Hiện nay dân địa phương vẫn tiếp tục phát hiện các cây sao, cây dầu, cây bầy thưa, cây xăng nổ rất lớn. Có cây xăng nổ đường kính 1m, dài hàng chục mét.

Khu vực "Goọc xây" rộng khoảng 100 ha. Riêng khu di tích gồm 3 cụm được bố trí theo thế chân kiềng. Cụm lớn nhất gọi là "Goọc Xây lớn" rộng khoảng 4ha thuộc xã Vĩnh Điều, cách ấp Vĩnh Hòa 12km.

Chúng tôi chưa dám khẳng định "Goọc Xây" là khu thành Cổ man chép trong Thực lục, chỉ xin ghi lại để tiện tham khảo

**8. Đồn Chu Nham:** Theo Đại Nam nhất thống chí, đồn Chu Nham đặt ở lèn Chu Nham, "cách huyện Hà Châu 22 dặm về phía đông, đỉnh núi tròn trĩnh, đẹp đẽ, chân ra bãi biển, dưới biển có chân đá, có vũng lầy bùn ở tả hữu, có giống trai vằn đỏ ở dưới đá lóng lánh... Cạnh núi có vực nước sâu trong, là hang hổ của tôm cá nên chim cò đến ăn bơi lội thành đàn (Sách đã dẫn, tập V, tr.14). Núi Chu Nham còn có tên là "Núi Đá Dựng"<sup>826</sup>

### **9. Cây Trâm, Cù Là, Láng Tượng:**

- Cây Trâm: Ở khóm IV, thị trấn Rạch Sỏi có cây trâm cổ thụ nên gọi tên như vậy<sup>827</sup>, có giếng nước gọi là Giếng Cây Trâm (nơi Phó quản cơ Nguyễn Văn Điều bị nghĩa quân đâm chết).

- Cù Là: nay vẫn còn có tên ấp Cù Là, thuộc xã Minh Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, cạnh chợ Minh Lương, giáp với Rạch Súa Đũa. Địa danh Cù Là được Thực lục chép là "Cù Hóa", Cây Trâm cách Cù Là khoảng 5km.

- Láng Tượng: nay còn tên xóm Láng Tượng, thuộc xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, Kiên Giang. "Láng" có nghĩa là đầm lầy. Ngày trước, đây là đường voi đi hàng bầy, lâu ngày thành một vùng lầy lội, nay vẫn còn có dấu vết đầm lầy<sup>828</sup>. Địa danh Láng Tượng được Thực lục ghi là "Lăng Tượng"

Từ thị xã Rạch Giá đến Cây Trâm khoảng 10km, đến Cù là khoảng 15km, đến Láng Tượng khoảng 30km. Khu vực Cây Trâm, Cù Là, Láng Tượng được nghĩa quân chọn làm căn cứ khi phát triển xuống huyện Hà Châu và đã đánh thắng quân triều một trận lớn ở căn cứ này.

## **II- NHỮNG CUỘC NỔI DẬY TRƯỚC NĂM 1841**

Ngay từ đầu năm 1838 (triều Minh Mạng) ở Hà Tiên đã nổ ra một cuộc khởi nghĩa do thủ lĩnh Đô Y cầm đầu, lôi kéo được các Quản cơ ở phủ là Sô Mịch và An Tôn đi theo. Đô Y phối hợp với lực lượng của thủ lĩnh Di (giữ chức An phủ Khai Biên), được lính địa phương trong đồn hưởng

<sup>824</sup> Theo tư liệu của đồng chí Nguyễn Văn Bình (Chủ tịch xã Tân Khánh Hòa) và đồng chí Nguyễn Thanh Trước (ở Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ) đều thuộc huyện Hà Tiên

Tà Liệt cách biên giới Việt Nam - Campuchia hiện nay 2km, cách bờ kênh Vĩnh Tế 4km

<sup>825</sup> Theo tư liệu của đồng chí Huỳnh Văn Chung (Phó Chủ tịch xã Vĩnh Điều) và đồng chí Ba Sơn (người dân tộc Khmer, Bí thư xã Phú Mỹ, anh hùng lao động)

<sup>826</sup> Theo Y Sơn Hồng Đức, tác giả cuốn *Vịnh Thái Lan*, Chu Nham là một núi lớn, có nhiều hang sâu rộng, là nơi trú ẩn của dân Hà Tiên khi có nguy biến.

Theo *Hà Tiên địa phương chí* của Trần Thiêm Trung (đã dẫn), núi Đá Dựng (Tức Chu Nham) cao 83 m là một núi đá vôi có nhiều hang sâu, có thạch nhũ và đá kim sa loại trắng thạch (felspath) lóng lánh màu vàng.

<sup>827</sup> Cây trâm là một loại cây có quả bằng ngón tay cái, có thể ăn được, tựa như quả roi (mận).

<sup>828</sup> Tư liệu của đồng chí Đồng Ngọc Thành, cán bộ Hội nông dân tập thể tỉnh Kiên Giang.

ứng. Theo Thực lục thủ lĩnh Di cầm đầu 500 nghĩa quân "đến phủ Long Tôn đốt cướp đồn trại, ngâm dụ sơn man, chế tạp vũ khí, các Suất đội và Phó Quản cơ đều theo".

Án sát Hà Tiên Phạm Ngọc Quang và Lãnh binh Nguyễn Tiên Phúc đem quân đến đàn áp nhưng không có kết quả. Nghĩa quân của Đô Y chiếm thành Hải Đông (?). Binh lính trong đồn Cần Đa mang khí giới đi theo khởi nghĩa. Triều đình phải cử tướng Trương Minh Giảng trực tiếp mang quân đến đánh, nghĩa quân mới tạm tan.

Hơn hai năm sau (1840), ở huyện Hà Âm lại nổ ra một cuộc khởi nghĩa mới do thủ lĩnh Y-La-Việt-Tốt (một thổ mục ở Hà Âm) cầm đầu. Bị nghĩa quân tấn công, viên Tri phủ phải bỏ phủ thành mà chạy. Nghĩa quân đánh chiếm đồn Châu Nham, thế lực lan rộng.

Đồng thời ở huyện Kiên Giang, một Suất đội tên là Chân Triết tập hợp nghĩa quân nổi lên đánh thẳng vào huyện lỵ, viên Tri huyện phải bỏ chạy. Nghĩa quân đắp đồn ở bờ sông Kiên Giang và đóng cọc ở lòng sông, mặt khác chia lực lượng đón đường Sà Tôn để ngăn cứu viện của quân triều. Trong hàng ngũ nghĩa quân, có đông đảo người Việt, người Khmer và một số người Hoa.

Trong một bản tâu về triều (năm 1840) Nguyễn Công Trứ nhận xét về tình hình hoạt động của nghĩa quân ở Hà Tiên, An Giang như sau: "Tình trạng bọn thổ phi ở Nam Kỳ so với sự thể tên Nông Văn Vân [ở Việt-Bắc] có khó khăn hơn. Theo tên Vân thì chỉ có một châu Bảo Lạc, còn các thổ mục đều xuất lực theo quan quân (!). Còn ở Nam Kỳ bọn thổ phi chỗ nào cũng có, ở trong nhừn đsam bụi rậm, bốn phía đều là cây tre xanh um rậm rạp, nước ứ bùn lầy, không phải như những nơi núi cao cây lớn có thể phát dọn thành đường đi được. Từ tỉnh An Giang đến tỉnh Hà Tiên quân giặc đóng đồn, quân ta vận tải lương thực và chuyển công văn, bọn thổ phi thường chặn bắt".

Nhưng phải đến năm 1841, trên địa bàn Hà Âm, Hà Dương mới thực sự hình thành một cuộc khởi nghĩa lớn, buộc Thiệu Trị vừa lên ngôi phải cử nhiều quân tướng đi đàn áp rất quyết liệt.

### III - NHỮNG TRẬN ĐÁNH Ở TÀ-LIỆT, SƯ-YA VÀ VÙNG PHỤ CẬN

Khoảng đầu năm 1841 nghĩa quân bắt đầu nhóm họp ở nhiều nơi thuộc huyện Hà Dương nhất là ở vùng núi Tà Liệt (Liệt Diệt) thuộc huyện Hà Âm. Viên Phó Vệ úy Cẩm y Hoàng Văn Quý được lệnh điều động binh lính các quân thứ Vĩnh Long. Định Tường phối hợp với thự phủ Hà Tiên là Lê Quang Huyền và thự Lãnh binh Nguyễn Duy Tráng chia làm nhiều cánh tiến đánh nghĩa quân ở vùng Giang Thành và vùng núi Hà Dương.

Nghĩa quân dựa vào rừng núi hiểm trở và sông rạch ngang dọc, di chuyển linh hoạt, tổ chức nhiều trận phục kích quân triều. Thiệu Trị ra lệnh tập trung lực lượng lớn "đánh thẳng vào trại giặc", và giao cho Tổng đốc Long Tường Dương Văn Phong phối hợp với cánh quân của Lê Quang Huyền mang đại quân kéo thẳng đến xứ Tà-Liệt, "đi đến đâu đốt các nhà cửa và các thứ tích trữ cháy gần hết sạch"<sup>829</sup>

Nghĩa quân tạm thời rút lui khỏi khu vực Tà Liệt, sau đó vượt qua sông Vĩnh Tế "đặt trại đóng quan ở thành Cổ Man, quân chống cự có đến vài ngàn người, thế rất hăng"<sup>830</sup>

Trong lúc đó, một cánh nghĩa quân khác đã chiếm được các núi Chân Chiêm (hay Chân Sum) và Thâm Đăng. Tổng đốc Dương Văn Phong không dám truy đuổi nghĩa quân đang rút về thành Cổ Man, bèn tập trung binh lính đánh lên các cao điểm Chân Chiêm và Thâm Đăng<sup>831</sup>. Do lực lượng quá chênh lệch, nghĩa quân ở hai cao điểm này phải rút chạy về phía Châu Đốc.

<sup>829</sup> *Thực lục* – Tập XXIII, tr. 68

<sup>830</sup> *Thực lục* – Tập XXIII, tr. 68

<sup>831</sup> Núi Chân Chiêm (hay Chân Sum): Theo Đại Nam nhất thống chí (tập V, tr. 164), núi Chân Chiêm cách huyện Hà Dương 10 dặm về phía nam, cách bờ sông Vĩnh Tế 10 dặm về phía tây-bắc, hình núi như hoa sen cắm xuống đất, thường có mây trắng bao phủ. Thổ sản có giáng hương, bạch truat, hương, sa nhân, gỗ sao. Người Kinh, người Khmer, người Hoa nhà ở liền nhau, dựng thành làng chợ để kinh doanh các nguồn lợi rừng núi sông chằm

Đoạn mô tả trên đây của Đại Nam nhất thống chí phù hợp với tư liệu của đồng chí Lê Văn Sâm (Chủ tịch Hội Nông dân tập thể xã Vĩnh Điều, huyện Hà Tiên): Núi Chân Sum cách bờ sông Vĩnh Tế hơn 4km, thuộc địa phận Bến Đồi, xã Lạc Quới (nay thuộc tỉnh An Giang), dân địa phương gọi là "Núi Sôm" (hay núi Sóc Sôm) Núi Thâm Đưng ở phía đông núi Chân Chiêm (thực lục chép là "Thâm Đăng"). Hai núi cách nhau khoảng 6km theo đường chim bay. Núi Thâm Đưng cách huyện Hà Dương 9 dặm về phía đông-nam, đất đá lẫn lộn, tre pheo rậm rạp (Đại Nam nhất thống chí, Tập V, tr. 164)

Khi chiến sự đang diễn ra ở vùng Hà Dương thì một bộ phận nghĩa quân hơn 1.000 người tập trung ở xứ Su-ya (tức "Si Gia" chép trong Thực lục) "dựng đặt trại sách". Quan quân phải "đào núi mở đường" mới tiến được vào căn cứ, đốt phá tàn khốc nhà cửa, kho chứa của nghĩa quân và tàn sát điên cuồng nhân dân trong vùng. Trtheo sự mô tả trong chính sử triều Nguyễn kết hợp với những câu chuyện còn truyền lại trong dân gian địa phương, thì cuộc tàn sát của quan tướng triều Nguyễn ở Hà Âm, Hà Dương có thể so sánh với cuộc tàn sát nghĩa quân Lê Văn Khôi sau khi quân triều hạ thành Phiên An (Sài Gòn) hơn 10 năm trước, "khác chăng là ở Phiên An một đồng rộng trở thành "đồng mã ngựa", còn ở Hà Âm thì thay chất thành đồi, máu chảy thành suối"<sup>832</sup>

#### **IV – NGHĨA QUÂN BAO VÂY TỈNH THÀNH HÀ TIÊN VÀ THẮNG LỚN Ở CÂY TRÂM (HUYỆN KIÊN GIANG)**

Vài tháng sau (đầu mùa hạ 1841), hàng ngàn nghĩa quân từ các căn cứ Hà Âm, Hà Dương kéo xuống phía nam (huyện Hà Châu) vây đồn Chu Nham rồi chiếm các cao điểm trên núi Tô Châu và núi Lộc Trì<sup>833</sup> ở sát bờ biển Hà Tiên. Viên Phó Quản cơ Dương Văn Thuận vừa lên ra khỏi thành Chi Nham định chạy về tỉnh thành cầu viện, liền bị nghĩa quân giết chết. Từ các cao điểm nghĩa quân tràn xuống vây chặt tỉnh thành. Binh lính đóng trong thành không đủ sức chống đỡ, phải cầm cự dằng dai để chờ quân cứu viện.

Khi một cánh viện binh của thự phủ Lê Quang Huyền kéo về đóng ở đồn Chiêm Khê (tại thôn Thuận An, gần tỉnh lỵ) và dàn lực lượng đánh giải vây, nghĩa quân mới rút khỏi tỉnh thành Hà Tiên.

Trong khi nghĩa quân đang bao vây tỉnh thành Hà Tiên thì một bộ phận nghĩa quân khac do các thủ lĩnh Suy và Sóc cầm đầu<sup>834</sup>, lấy khu vực Cây Trâm, Cù Là và Láng Tượng làm căn cứ, hoạt động mạnh ở nhiều nơi trong huyện Kiên Giang.

Thự phủ Lê Quang Huyền liền cử một cánh quân đi đàn áp hòng nhanh chóng đè bẹp nhóm nghĩa quân ở Kiên Giang. Nhưng khi cánh quân này vừa tiến vào căn cứ của nghĩa quân thì các viên chỉ huy hoang mang, vì khu vực này là một vùng đầm lầy xen lẫn với thôn xóm, kênh rạch chằng chịt, rất khó tiếp cận với nghĩa quân đóng sâu trong căn cứ.

Theo những đoạn mô tả trong Thực lục, viên Phó cơ Nguyễn Quỳnh vừa "nghe thấy tiếng súng thì dừng lại", viên Cai đội Nguyễn Trọng và nhiệp huyện Trần Văn Tập "lại trùng trình đi sau", chỉ còn tro trọi lực lượng của viên Phó Quản cơ Nguyễn Văn Điều "không thể địch nổi" với nghĩa quân, cứ lẩn quẩn ở khu vực Cây Trâm, không tiến được bước nào.

Trong một đợt chiến đấu ác liệt, nghĩa quân chém chết Phó Quản cơ Điều ngay tại trận (cạnh Giếng Cây Trâm), lại lấy được 2 quả súng quá sơn của quân triều<sup>835</sup>.

Cho đến nay, câu chuyện Phó cơ Điều bị giết ở Giếng Cây Trâm vẫn còn rất đậm nét trong ký ức dân gian vùng Rạch Giá, Rạch Sỏi (nay thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang). Các thế hệ tiền bối truyền lại rằng: khi Phó cơ Điều kéo quân đến Cây Trâm và định tiến sâu vào căn cứ Cù Là thì bị nghĩa quân gồm người Việt, người Khmer và người Hoa chống đánh quyết liệt, kéo dài hàng mấy giờ liền. Phó cơ Điều bị thương nhẹ, khát nước, xuống giếng Cây Trâm uống nước, liền bị nghĩa quân xông tới dùng "chà gạc" (một loại rìu) chém chết ngay bên bờ giếng<sup>836</sup>

<sup>832</sup> Trần Văn Giàu - Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858, Hà Nội, 1958

<sup>833</sup> Núi Tô Châu: ở phía đông huyện Hà Châu, lờm chờm cao vót, cây cối rườm rà, chân núi chạy sát đến bên Đông Hồ. Năm Thiệu Trị thứ nhất (1941), đắp pháo đài ở núi Tiểu Tô Châu, chi vi 46 thước 6 thước, cao 5 thước, mở một cửa (Đại Nam nhất thống chí, tập V, tr. 12)

Tô Châu có hai ngọn, gọi là Đại Tô Châu và Tiểu Tô Châu (cao 178m và 107m). Dưới núi có bến đò thông qua trước trấn (Gia Định thành thông chí)

Núi Lộc Trì: "cách huyện Hà Châu 13 dặm về phía tây, sườn đứng, ngọn nước lành đất tốt, nhân dân làm nhà ở trên đỉnh cao..." (Đại Nam nhất thống chí, tập V, tr. 12). Núi Lộc Trì tục gọi là "Mũi Nai", vì nhìn từ ngoài biển khơi vào đất liền, mũi núi (nơi dựng ngọn hải đăng) có hình dáng như đầu con nai ghéch mõm ra biển.

<sup>834</sup> Suy và Sóc nguyên là các thổ mục người Khmer, được triều Nguyễn cho làm chức "An phủ" (tương đương với chức Tri huyện hay Tri phủ) để trực tiếp quản trị đồng bào Khmer ở địa phương.

<sup>835</sup> Thực lục, tập XXIII, tr. 110

<sup>836</sup> Về vũ khí thô sơ của nghĩa quân, ngoài dao, "chà gạc", còn có "phăng kéo cổ thẳng" (từ cây phăng có lưỡi và cán hình góc thước thợ kéo thẳng ra thành một thứ mã tấu)

Tác giả Địa phương chí thị xã Rạch Giá (Sài Gòn, 1973, bản roneo) cũng chép về cái chết của Phó cơ Điều, nhưng tác giả có sự lầm lẫn về thời gian: "Ông Nguyễn Hiền Điều [tức Nguyễn Văn Điều] nguyên giữ chức vụ Phó cơ tỉnh Vĩnh Long, lúc đó được chuyển về Hà Tiên. Ngày 13 tháng Giêng âm lịch năm Giáp Ngọ - 1834 [thực ra là năm 1841],

Được tin Phó cơ Điều tử trận, mà nghĩa quân ở các xứ Cây Trâm, Cù Hóa, Lăng Tượng từng đàn từng lũ hàng ngàn hàng trăm tên nương chỗ hiểm dàn quân chống lại, thợ phủ Lê Quang Huyền vừa giải vây tỉnh thành Hà Tiên vội vàng tự mình đem quân về Rạch Sỏi, đánh ngau đàng co với nghĩa quân suốt mấy ngày mới lọt được vào căn cứ. Nghĩa quân rút sâu và từng trâm, sau đó lại tập trung ở hạt Quảng Biên (tức An Biên)

## V- NGHĨA QUÂN TIẾP TỤC CUỘC CHIẾN ĐẤU

Sang năm 1842, nghĩa quân lại trời dậy "ở hai huyện Hà Âm, Hà Dương lực lượng khoảng hai vạn (?)" Ở giai đoạn này, nghĩa quân ở Hà Âm, Hà Dương có sự phối hợp chặt chẽ với nghĩa quân ở Thất Sơn, đóng đồn trại ở nhiều địa điểm dọc theo kênh Vĩnh Tế. Đọc các bản tâu, Thiệu Trị lo lắng, vì nhiều lần đã điều động từ Kinh vào Nam, "quan quân đến họp có tới vài vạn... năm ngoài đã phát đi tám vệ quân hùng mạnh, lại đưa thêm hai vệ nữa, tướng tài như thế, binh lực như thế"...<sup>837</sup> mà nghĩa quân vẫn ngày càng đông và mở rộng địa bàn hoạt động.

Trước tình thế cấp bách, Thiệu Trị bèn cử tướng Phạm Văn Điền cầm đầu một đạo quân lớn từ kinh đô Huế kéo vào, hy vọng dập tắt nhanh chóng cuộc khởi nghĩa.

Vừa vào đến nơi, Phạm Văn Điền đã phải thú nhận rằng: "Một dải Hà Âm giặc liên kết 8 đồn, lại dựa vào lũy dài đắp gần các thành, đồn Vĩnh Thông, Tiên Nông, Thân Nhân, Vĩnh Lạc mưu đồ đánh phá, thế giặc rất mạnh"<sup>838</sup>

Rút kinh nghiệm những trận đánh trước, quân triều đình không tập trung vào một điểm mà dùng những cánh quân mạnh đánh vào nhiều điểm, nhằm chia sẻ lực lượng đối phó của nghĩa quân. Mưu kế mới của Phạm Văn Điền có đem lại hiệu quả. Nghĩa quân liên tiếp thất lợi, có nơi "tướng giặc bỏ cả tàn lọng, voi ngựa mà chạy"<sup>839</sup>

Trong các trận đánh này, quân triều thu được của nghĩa quân một khẩu súng lớn "kiểu tây dương", 60 cỗ súng phách sơn (?), 7 cỗ súng Hồng Y, 12 cỗ súng quá sơn, 2 khẩu súng thần công, 105 súng điều thương và "đạn, thuốc súng, dáo gươm không kể xiết"<sup>840</sup>. Như vậy, nghĩa quân Hà Âm, Hà Dương có trang bị vũ khí khá mạnh, trong đó có nhiều loại súng lớn cướp được của quân triều

Trên thực tế, khởi nghĩa ở Hà Âm, Hà Dương chỉ bùng lên mạnh mẽ trong hai năm 1841, 1842. Những trận đánh lớn cũng như những cuộc khủng bố diên duệ của quan tướng triều Nguyễn cũng chủ yếu diễn ra trong hai năm này. Tuy vậy sang năm 1843 những cuộc hành quân đàn áp của quân triều vẫn tiếp tục trên địa bàn Hà Âm. Cho mãi giữa năm 1846, sử triều Nguyễn vẫn còn chép: "Bọn giặc họp bè lũ quấy rối hai đồn Giang Thành, Chiết Hạm"<sup>841</sup>. ★

---

cụ Phó cơ Điều được lệnh đi liền ngay đêm khuya với một số tùy tùng với mục đích sáng hôm sau tấn công bắt nạt vào giặc ở hai vùng Tả Niên (?) (thuộc xã Vĩnh Hòa Hiệp bây giờ) để chờ binh của huyện Kiên Giang đến đánh úp. Nhưng tin không đến nơi, ông phải giao chiến từ sáng đến chiều tại Rạch Sỏi mà không được tiếp viện. Ông bị thấm mệt nên vừa đỡ gạt vừa xuống Giếng Cây Trâm uống nước. Ông liền bị giặc phóng lao giết chết. Quân giặc bêu đầu ông trên cây "chà nanh" [loại cây có nhiều nhánh để phơi lúa] tại vòm rạch ngà ba Sua Đũa. Lúc đó có ông Tám Giang lên đánh cấp sọ cụ Phó cơ Điều đem về ướp sọ để thờ, hiện nay vẫn còn"

Để tưởng nhớ cái chết "oanh liệt" của Phó cơ Điều, cũng là để trấn áp dân địa phương, triều Nguyễn cho lập một đền thờ ngay tại Giếng Cây Trâm. Năm 1970, nhằm đánh lộn sông nhân vật phản diện với nhân vật chính diện trong lịch sử, chính quyền Mỹ-ngụy lại cho xây cất một ngôi đền lớn thờ Phó cơ Điều ở Giếng Cây Trâm "với lối kiến trúc giống như đền thờ cụ Nguyễn Trung Trực" (!) (Địa phương chí Thị xã Rạch Giá, đã dẫn)

Về địa danh Rạch Giá: Theo đồng chí Thạch Đông, "Rạch Giá" được phiên âm từ tiếng Khmer "Khmuôn Xo", có nghĩa là sạp trắng. Xưa kia đây là một vùng rừng rậm, có nhiều ong làm tổ, sạp ong rơi xuống đất trắng cả lối đi. Lại có thuyết cho rằng: Ngày trước có loại cây giá mọc rất nhiều ở vùng Kiên Giang, và ong cũng đến làm tổ rất nhiều trên các cây này, từ đó có tên "Rạch Giá" (Lê Hương - Người Việt gốc Miên, Sài Gòn 1960). Tác giả Địa phương chí Thị xã Rạch Giá (đã dẫn) lại cho rằng "Vùng Kiên Giang tức Rạch Giá, nguyên là đất Giá Đà... sau được cải thành huyện, trực thuộc phủ An Biên, tỉnh Hà Tiên từ năm 1832"

<sup>837</sup> Thực lục, tập XXIII, tr. 119, tập XXIV tr. 25, 79

<sup>838</sup> Thực lục, tập XXIII, tr. 119, tập XXIV tr. 25, 79

<sup>839</sup> Thực lục, tập XXIII, tr. 119, tập XXIV tr. 25, 79

<sup>840</sup> Thực lục, tập XXIII, tr. 119, tập XXIV tr. 25, 79

<sup>841</sup> Nhân đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn các đồng chí trong Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Kiên Giang, đồng chí Thạch Đông (Trưởng Ban dân tộc tỉnh Kiên Giang), đồng chí Mười Cho (Bí thư huyện ủy Hà Tiên) và các đồng chí lãnh đạo ở Huyện ủy, ở các xã Phú Mỹ, Tân Khánh Hòa, Vĩnh Điều đã tạo điều kiện cho chúng tôi khai thác

## Phong trào Kỳ Đồng – Mạc Đĩnh Phúc những năm cuối thế kỷ XIX\*

*Tạp chí nghiên cứu Lịch sử.*

Số 194 (3.4-1980)

Lịch sử chống Pháp của dân tộc Việt nam những năm cuối cùng của thế kỷ XIX đã chứng kiến một phong trào quần chúng tương đối rộng lớn ở các tỉnh đồng bằng, ven biển và trung du Bắc Bộ mà những người nghiên cứu quen gọi là “*Phong trào Kỳ Đồng*”. Trong các giáo trình, tài liệu tham khảo và tác phẩm lịch sử cận đại Việt nam, nhiều tác giả đã đề cập đến phong trào này và cung cấp một số tư liệu nhất định, đặc biệt là những hồ sơ lưu trữ của thực dân Pháp<sup>842</sup>.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin bổ sung một ít tư liệu và đề xuất vài nhận xét về phong trào mà chúng tôi gọi là “*Phong trào Kỳ Đồng – Mạc Đĩnh Phúc*”, hai thủ lĩnh tiêu biểu, nhằm thể hiện đầy đủ hơn diễn biến của phong trào cũng như hoạt động của nghĩa quân.

### I – KỲ ĐỒNG VÀ MẠC ĐỈNH PHÚC

Khoảng năm 1887, từ vùng Thái Bình đã lan truyền nhanh chóng những tin đồn về một vị “*thần đồng*” 13 tuổi tên là Nguyễn Văn Cẩm ở làng Ngọc Đình<sup>843</sup>. Các cụ già địa phương truyền rằng Cẩm sinh ra trong một gia đình nhà nho nghèo. Cha của Cẩm là cụ Đồ Ty, đồ nhị trường, làm nghề dạy học, đản rõ rã và đóng cối. Lên 4, 5 tuổi, Cẩm “*học một biết mười*”, thậm chí đã biết “*làm thơ phú, ứng khẩu những câu đối kỳ diệu*”. Cũng từ đó, những giai thoại về “*Kỳ Đồng*” (cậu bé kỳ lạ) làng Ngọc Đình ngày một nhiều thêm lan ra các tỉnh lân cận:

*“Bao giờ Nhân Lý có đình*

*Trạm chay mở chợ, Ngọc Đình có vua”*

Qua câu chuyện nhỏ to giữa các nhà nho yêu nước và các vị bô lão có uy tín bấy giờ, thì “*ông vua Kỳ Đồng*” từ lên 9 tuổi đã soạn bài hịch kêu gọi nhân dân chống Pháp, năm 11 tuổi đã sáng tác bài thờ Dòng Xích Bích phân tích thế mạnh của dân tộc Việt Nam về cả ba mặt thiên thời, địa lợi, nhân hòa (!).

“*Vua Kỳ Đồng*” 13 tuổi được nhân dân Thái Bình rước kiệu như rước thần. Ông Lê Hoàn, một sĩ phu yêu nước ở làng Dương Liễu (xã Bình Định, huyện Kiến Xương) đã đích thân đến làng Ngọc Đình công Kỳ Đồng về làng mình giới thiệu với nhiều nho sĩ khác như Nguyễn Bá Ôn ở Nguyệt Lâm, phó bảng Trần Xuân Sắc ở Đông Thành (xã Nam Hải, huyện Tiền Hải), mong dựa vào uy tín của “*cua Ngọc Đình*” để tập hợp nghĩa đảng<sup>844</sup>.

Trong số những người tìm đến Kỳ Đồng bấy giờ có Mạc Đĩnh Phúc ở Hải Dương. Mạc Đĩnh Phúc tên là Nguyễn Khắc Tĩnh, người xóm Côi, thôn Bình Hà (nay là xã Thanh Bình, huyện Thanh Hà, Hải Dương). Gia phả họ Nguyễn ở Bình Hà (phần thế thứ) cho biết: Tĩnh nguyên là

---

tư liệ, nhân chứng và khảo sát thực địa. Chúng tôi cũng xin cảm ơn đồng chí Nguyễn Thế Thăng (cán bộ giảng dạy khoa Sử) và đồng chí Võ Thị Kim Phi (cán bộ giảng dạy khoa tại chức) ở Đại học Cần Thơ đã hết lòng giúp đỡ chúng tôi trong đợt công tác điền dã này.

\* Viết chung với Nguyễn Tiến Đoàn.

<sup>842</sup> Xin tham khảo:

- Trần Huy Liệu, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo: *Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt nam*, tập II, in lần hai, Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà Nội 1958.

- Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vận: *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập II, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội 1961.

- Hoàng Văn Lân, Ngô Thị Chính: *Lịch sử Việt Nam*, quyển III, tập I, phần II, in lần thứ hai, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội 1979.

- Đỗ Thiệu: *Phong trào Kỳ Đồng năm 1879*. Nghiên cứu lịch sử số 64, tháng 7-1964.

- Vũ Văn Tĩnh: *Bổ sung tài liệu về Kỳ Đồng*. Nghiên cứu lịch sử số 92, tháng 11-1966.

<sup>843</sup> Làng Ngọc Đình thuộc tổng Hà Lý, huyện Duyên Hà, phủ Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên (từ năm 1890 thuộc tỉnh Thái Bình). Nay làng Ngọc Đình đổi tên là xã Văn Cẩm, thuộc huyện Hưng Hà, Thái Bình. Theo tài liệu của một giáo sĩ Thụy Điển là O'Reilly (do đồng chí Niculin cung cấp cho chúng tôi). Nguyễn Văn Cẩm sinh ngày 8-10-1875.

<sup>844</sup> Trần Xuân Sắc nguyên là tri huyện Tiên Lữ, từ quan về dạy học, là bạn của Tạ Hiện và Nguyễn Thiện Thuật; về sau ông tham gia Đông Kinh nghĩa thực.

khóa sinh, làm trưởng tư vấn, còn có hiệu là Minh Mẫn. Nhân dân địa phương quen gọi ông là Khóa Tỉnh hoặc Tiên Tinh (theo đạo tu tiên). Theo Đôphe (Daufès), “khóa Tỉnh là thầy địa lý nổi tiếng, được nhân dân các làng xã trong tỉnh ngưỡng mộ về tài đặt mồ mả”<sup>845</sup>. Ngô Tất Tố cho biết thêm: “Bây giờ thiên hạ theo (Kỳ Đồng) đông lắm, nhất là bọn phù thủy; trong bọn này có Mạc Đĩnh Phúc, quê quán Hải Dương”<sup>846</sup>.

Sau ngày đến thăm “Vua Kỳ Đồng” ở làng Ngọc Đình và gia nhập nghĩa đảng, Mạc Đĩnh Phúc dần dần trở thành một yếu nhân của các lực lượng yêu nước ở Hải Dương. Trong thời gian Kỳ Đồng bị Pháp mang sang Angiê (Alger), Mạc Đĩnh Phúc vẫn ngấm ngấm xây dựng lực lượng ở các tỉnh Hải Dương, Hải Phòng và có quan hệ mật thiết với các cơ sở ở các tỉnh Thái Bình. Đến năm 1895, lực lượng của Mạc Đĩnh Phúc đã lên mấy ngàn người và được phiên chế thành nhiều đơn vị, bí mật huấn luyện võ nghệ, chờ ngày khởi sự. Đặc biệt là sau khi Kỳ Đồng ở Angiê về nước (1896), mối quan hệ gắn bó giữa Kỳ Đồng và Mạc Đĩnh Phúc, với tư cách là hai thủ lĩnh tiêu biểu của một phong trào chung, đã được thể hiện rõ nét trong các năm 1896, 1897 với việc xây dựng “đồn điền” Chợ Kỳ ở Yên Thế và cuộc nổi dậy đồng loạt ở mấy tỉnh đồng bằng trong những ngày tháng 12-1897.

## II – HOẠT ĐỘNG CỦA PHONG TRÀO

### 1. Từ “cậu bé kỳ lạ” đến thủ lĩnh Kỳ Đồng.

Sau khi đã tạo được một “thần tượng Kỳ Đồng” có sức hấp dẫn tập hợp các lực lượng, những người yêu nước ở Thái Bình, Nam Định bèn quyết định tổ chức một cuộc “rước kiệu Kỳ Đồng” tiến về thành phố Nam Định ngày 27-3-1887, đánh dấu sự mở màn của một phong trào mới. Thực dân Pháp ở Nam Định đã được bọn cố đạo ở Phát Diệm mật báo, và chúng đã giải tán đoàn người rước kiệu.

Sau đó, nhằm đề phòng “những hậu quả tai hại”, thực dân Pháp quyết định đưa cậu bé 13 tuổi sang Angiê “du học”, mà thực chất là một biện pháp quản lý biệt xứ.

Kỳ Đồng đến Angiê ngày 2-10-1887 và ở đó ngót mười năm (1887-1896). Suốt thời gian này, Kỳ Đồng quan hệ mật thiết với Hàm Nghi cũng đang bị đày ở đó. Sau những năm học tập, Kỳ Đồng đã thông thạo tiếng Pháp, đỗ bằng tú tài khoa học (hóa – lý), lại giành được một bằng huấn luyện viên thể dục thể thao. Theo tài liệu của giáo sĩ Thụy Điển, Kỳ Đồng được cấp học bổng của trường trung học mang tên LuilơGrăng (Louis le Grand). Sau khi tốt nghiệp tú tài văn học và khoa học, Kỳ Đồng có thời gian được cử ra phục vụ hải quân Pháp trên tàu Boócđã (Borda), nhưng không được phép ra khơi<sup>847</sup>.

Trong thời gian sống với Hàm Nghi ở Angiê, hai người có theo dõi tình hình trong nước, và hơn thế, có bàn bạc về một kế hoạch xây dựng phong trào khi Kỳ Đồng trở về nước. Hai người vẫn giữ kín ý đồ trên và bề ngoài vẫn tỏ ra khuất phục người Pháp. Thực dân Pháp nuôi hy vọng đào tạo Kỳ Đồng trở thành một công cụ phục vụ cho chúng và đã đưa Kỳ Đồng về Việt nam vào năm 1896; bấy giờ Kỳ Đồng đã 22 tuổi<sup>848</sup>. Nhưng Kỳ Đồng lại trở thành thủ lĩnh phong trào chống Pháp! Đây là *bước ngoặt* quan trọng trong cuộc đời Kỳ Đồng, trái ngược với dự kiến của thực dân Pháp, thậm chí bất ngờ đối với chúng nữa: Pôn Sác (Pauk Chack) viết: “Năm 1887...Kỳ Đồng được gửi sang học ở trường trung học Angiê, sống ở đó 9 năm, luôn có quan hệ với Hàm Nghi...và anh ta đã học được lòng căm thù nước Pháp bằng chính học phí do chúng ta cung cấp”<sup>849</sup>.

<sup>845</sup> Daufès: *Histoire de la Garde Indigène*, Tư liệu của Khoa Sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

<sup>846</sup> Ngô Tất Tố: *Lịch sử Đê Thám*.

<sup>847</sup> Trong thời gian ở Angiê, có lần Kỳ Đồng gửi về nước tặng người bạn thân là Lê Huy Nam (ở làng Tề, huyện Hưng Hà) một tấm ảnh (hiện còn ở gia đình cụ Lê Huy Trú). Ảnh Kỳ Đồng chụp toàn thân cỡ 12x12 cm, mặc quân phục bằng dạ với tay trái cầm mũ lưỡi trai, dáng mặt trầm tư. Mặt sau tấm ảnh Kỳ Đồng đề tặng bạn mấy hàng chữ Hán viết bằng mực Tàu như sau: “Kính ư thượng tôn hữu. Nhục tử Nguyễn Văn Cẩm. Ất vị đông. Yên khái” (Kính gửi bạn tôn quý, Nhục tử Nguyễn Văn Cẩm. Mùa đông năm Ất vị (1895). Nay kính).

<sup>848</sup> Hôm tiễn bạn ra tận hải cảng, Hàm Nghi nói với Kỳ Đồng: “Ở Việt nam sang đây có tôi với anh. Nay anh về nước, anh phải làm thế nào, chẳng lẽ để tôi chết mòn ở đây hay sao?” (Tư liệu do cụ Lê Huy Trú ở xã Bắc Sơn, huyện Hưng Hà, Thái Bình cung cấp. Cụ Trú là con của cụ Lê Huy nam, bạn của Kỳ Đồng).

<sup>849</sup> Paul Chack: *Hoàng Hoa Thám pirate* – Hà Nội, 1909 – 1910; Paris, 1933, p.125.

Trên thực tế, một bộ tham mưu của phong trào đã được hình thành: Kỳ Đồng được tôn làm “Quốc sư”, Mạc Đĩnh Phúc làm thủ lĩnh, Nguyễn Bá Ôn làm chủ sứ v.v... Nhằm tuyên truyền cho bộ tham mưu ấy, những bản “hiệu triệu” ký tên Kỳ Đồng và Mạc Đĩnh Phúc đã được bí mật bỏ vào các hòm sặc trong đình, trong đền thờ thành hoàng. Lời hiệu triệu viết bằng chữ Nôm, có kèm theo ghi chú: “Nếu ai tiết lộ thiên cơ sẽ bị đẩy xuống hỏa ngục của Diêm Vương và chịu tám kiếp luân hồi” (!). Nội dung của bản hiệu triệu này đã được nhắc lại trong bài hịch xuất quân ngày 13-12-1897: “Nay thượng đế... hạ chiếu giáng thế cho Nam thiên thế tử trụ danh ở phàm trần là Nguyễn Khắc Tĩnh, nhưng thuộc dòng dõi nhà Mạc nên đổi tên là Mạc Đĩnh Phúc, để trị vì nước Nam, cứu dân độ thế. Nay ta Quốc sư Kỳ Đồng vâng lệnh Thiên đình khâm sai chư tướng và đoàn âm binh, nghe ta triệu tập về đây...”<sup>850</sup>

Các tướng lĩnh của phong trào ở các địa phương đều nhận bằng sắc, chức tước của bộ tham mưu này. Một số tài liệu, bằng sắc đã bị thực dân Pháp tịch thu trong vụ bắt Kỳ Đồng và lục soát đồn điền Chợ Kỳ. Điều này được Đốc lý Hải Phòng là Risa (Richard) nói rõ trong một báo cáo mật, và ngay bấy giờ chính quyền thực dân đã khẳng định rằng cuộc nổi dậy ở Hải Dương, Hải Phòng “là do Kỳ Đồng bố trí và gây cơ sở từ trước khi bị bắt”... Khi nhắc lại “vụ biến Thiên binh”, Đôphe cũng viết: “(Mạc Đĩnh Phúc) tin rằng mình đang đảm nhiệm một thiên mệnh, y đã liên kết với Kỳ Đồng và đã thành công, trong việc gieo rắc rất niềm tin đó vào đám quần chúng mà cả hai người đã cấp cho họ hơn 3.000 bằng sắc, chức tước”<sup>851</sup>.

Trong thời gian Mạc Đĩnh Phúc ở Hải Dương khẩn trương chuẩn bị cho ngày khởi sự, Kỳ Đồng đã nhiều lần từ Yên Thế về thăm căn cứ. Những lần về thăm này, Kỳ Đồng đều hóa trang kín đáo (khi mặc áo dân thường, khi mặc Âu phục) và được bố trí ở trong hầm dưới gầm giường, có liên lạc, viễn tiêu canh phòng ở phía ngoài<sup>852</sup>.

Việc Kỳ Đồng bị bắt vào cuối tháng 10-1897 đã buộc Mạc Đĩnh Phúc phải phát lệnh nổi dậy đồng loạt vào những ngày giữa tháng 12-1897.

## 2. Khẩu lệnh và mục tiêu đấu tranh.

Bằng hình thức thơ ca và “sấm Trạng Trình tái thế”, Kỳ Đồng đã thức tỉnh nhân dân qua những nội dung có thể hiểu theo nhiều cách.

*“Phá điều tiên thánh giáng trần”*

(Phá nung vỡ ruộng, tiên thánh xuống cõi trần)

*“Thừa thiên vận thân nhân cộng tế”*

*Thốn niệm hoài trợ thế cứu dân...”*

(Vận trời và thần người cùng nhau nương tựa,

Mong đem tấc lòng giúp đời cứu dân...)

Và muốn thực hiện hoài bão cao cả đó thì những đội quân Cần vương trước đây từng hướng về Hàm Nghi với “son phòng”, với chiến lũy kiêu Hương Khê, Ba Đình, Bãi Sậy nay đã hết hiệu nghiệm, phải thay nó bằng một quân đội khác với những thủ lĩnh khác “do trời sai xuống”, nghĩa là những đội quân chính hiệu “Thiên binh thần tướng” phối hợp với những đạo “âm binh” đội đất mà lên (!).

Mạc Đĩnh Phúc cũng vậy. Vị thủ lĩnh nhận trách nhiệm cầm chốt ở đồng bằng này cũng bắt đầu bằng việc tự trang bị những vốn liếng cần thiết cho mình về bói toán, địa lý, tử vi... để đi vào quán chúng nông dân sống khắc khổ sau những lũy tre xanh. Ông còn phao tin rằng ông đào được ấn vàng nhà Mạc khắc bốn chữ “Sắc mệnh chi bảo”.

Nhưng vấn đề mấu chốt là ở chỗ nghĩa quân kêu gọi nhân dân đánh đuổi người Pháp và lật đổ triều đình Tự Đức. Theo họ triều đình nhà Nguyễn chỉ là “một bọn người không biết quốc sỉ, cam phận làm tôi tớ cho lũ bạch quý” và Tự Đức là “đứa con hoang vô đạo”, dám “đem xã tắc dâng

<sup>850</sup> Bài hịch do cụ Phan Đĩnh (tức Lê Đại Lâm), 73 tuổi, cán bộ hưu trí ở Nam Định cung cấp. Cụ Đĩnh là con trưởng của cụ Phan Cung (thư ký của Mạc Đĩnh Phúc).

<sup>851</sup> Daufès: Sách đã dẫn.

<sup>852</sup> Tài liệu của cụ Phan Đĩnh.

cho người Pháp”<sup>853</sup>. Trên các giấy tờ, bằng sắc, các thủ lĩnh đã nêu bật khẩu hiệu “Bình Tây, diệt Nguyễn”<sup>854</sup>, còn trong dân gian thì tiếp tục lan truyền những câu thơ của Kỳ Đồng:

“*Tây Thiên chỉ nhật tảo thanh  
Long vương thủ khởi cốc thành vũ phi*”  
(Hẹn có ngày quét sạch giặc Tây  
Như rồng vươn mình, như chim hồng cất cánh)

(Trung thu ngâm)

Và cuối cùng, ngày quân chúng khát khao mong đợi đã đến. Trong buổi ra quân đêm 13-12-1897 tại chùa Minh Khánh (huyện Thanh Hà, Hải Dương), người ta lắng nghe “Quốc sư” Kỳ Đồng tuyên đọc bài hịch “Diệt Nguyễn, bình Tây”. Lời lẽ bài hịch tuy đơm màu tôn giáo thần bí, nhưng điều cơ bản là nó đã vạch mặt chỉ tên kẻ thù cướp nước và bán nước, khẳng định mục tiêu đấu tranh của phong trào: “Vua tôi nhà Nguyễn tuy tạm thời làm chủ nước Nam, nhưng đã quỳ gối đầu hàng lũ quý... Nay ta, Quốc sư Kỳ Đồng, vâng lệnh Thiên đình sai chư tướng và đoàn âm binh nghe ta triệu tập về đây phi phong hỏa tốc, phải mau mau trở tài, biến hình biến tướng, vâng lệnh này diệt Nguyễn bình Tây”<sup>855</sup>.

### 3. Tổ chức và lực lượng.

a. Căn cứ vào những tài liệu hiện có, chúng ta có thể hiểu biết được ít nhiều về một số *tướng lĩnh, yếu nhân* của phong trào.

- *Nguyễn Bá Ôn*: Người làng Nguyệt Lâm, huyện Kiến Xương, Thái Bình. Ông có đi học nhưng không đỗ đạt, nổi tiếng về phương thuật, tự xưng là “Thiên thân giáng sinh”. Bấy giờ bệnh dịch tả đang hoành hành khắp các làng xã trong tỉnh và các tỉnh lân cận. Người ta mang kiệu đến rước ông về trừ dịch. Có khi ông vào tận Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, vừa “hành nghề” vừa tuyên truyền cho phong trào. Mãi đến khi nghĩa quân nổi dậy tấn công các thị xã, thực dân Pháp mới phát hiện ra ông là một tướng lĩnh quan trọng của phong trào ở Thái Bình. Ông bị bắt và bị chém ở đề lao Thái Bình. Tương truyền rằng, trước giờ hành quyết, ông vẫn bình thản, khăn nhiều áo the chỉnh tề, miệng nhai trầu bồm bồm<sup>856</sup>. Lại có tài liệu nói, sau khi bị bắt, quân Pháp đã giải ông về Nguyệt Lâm (nay là xã Vũ Bình, huyện Kiến Xương) và chém đầu ông trước điện thờ “Tam thánh”. Dân làng thương tiếc vị chủ sớ kiên cường, mang vải xông đến thấm máu ông. Hiện nay chúng tôi chưa có tài liệu xác minh Nguyễn Bá Ôn đã có mặt hay không trong cuộc nổi dậy ở Thái Bình đêm 15-12-1897<sup>857</sup>.

3. *Phạm Cung*: Còn gọi là Phạm Phan Cung, vì cha ông lấy vợ họ Phạm ở Hải Dương. Ông sinh năm 1875 tại thôn Bình Hà (xã Thanh Bình, huyện Thanh Hà, Hải Dương), nhưng nguyên quán ở huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Khi đi theo phong trào, ông mới chỉ là một khóa sinh, được Mạc Đĩnh Phúc chọn làm thư ký. Phong trào thất bại, ông trốn vào Hà Tĩnh tham gia nhóm Văn thân của Tú Ngôn, Tú Cúc, Nho Thản, Đồ Điện (Phan Điện)<sup>858</sup>.

4. *Lê Huy Nam*: Bạn thân của Kỳ Đồng từ bé, sau khi theo Kỳ Đồng lên Yên Thế. Ông được Kỳ Đồng cử lên biên giới Việt Bắc liên lạc với các lực lượng phong trào Cần vương để mua vũ khí. Có thể kể thêm:

5. *Lê Văn Trác*: Giữ chức lực lãnh binh.

6. *Phạm Đình Quỳnh*: Nguyên tri huyện Quế Dương, giữ chức thủy lãnh binh (về sau Quỳnh phản bội phong trào).

7. *Lý Tuệ*: Người xã Gia Viên, Hải Phòng, là con rể và là một tướng thân cận của Mạc Đĩnh Phúc<sup>859</sup>.

8. *Nguyễn Bá Lươn* và *Nguyễn Bá Lườn* (ở Đồ Sơn).

<sup>853</sup> Trần Văn Giàu: *Phong trào Cần Vương*, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội 1957, tr.306.

<sup>854</sup> Theo lời kể của cụ Phan Điềm (đã dẫn) và cụ Nguyễn Trọng Bằng, 70 tuổi, giáo viên hưu trí, quê ở thôn Bình Hà, huyện Thanh Hà, nay ở phố Quang Trung, thị xã Hải Dương.

<sup>855</sup> Như chú thích trên.

<sup>856</sup> Theo tài liệu của cụ Nguyễn Đức Chính, 76 tuổi, cán bộ về hưu ở thị xã Thái Bình, là cháu bà đời của Nguyễn Bá Ôn. Xem thêm Phạm Văn Thụ: *Thái Bình thống chí*. Tư liệu của Ty Văn hóa – Thông tin Thái Bình.

<sup>857</sup> Tư liệu do cụ Dương Quảng Châu, 65 tuổi, ở xã Thăng Long, huyện Đông Hưng, Thái Bình, cung cấp.

<sup>858</sup> Các ông đã tích cực ủng hộ phong trào Đông du của Phan Bội Châu.

<sup>859</sup> Về sau Lý Tuệ tham gia phong trào Đông du, rồi bị Pháp đày ra Côn Đảo 18 năm.



9. *Đào Văn Phi*: Ở Thuận Thiên, huyện An Thụy, về sau được dân làng thờ làm thành hoàng.

10. *Vũ Đình Mẫn*: Nhân viên Sở thương chính Hải Phòng, sau làm bồi cho một viên quan hai Pháp; khi tham gia phong trào, ông phụ trách vận động binh lính khổ xanh.

Chỉ huy nghĩa quân ở địa bàn Hải Phòng Kiến An có:

11. Lãnh Mộc (tức Vũ Văn Mộc ở Kỳ Sơn);

12. Tổng Tôn (ở An Lão);

13. Đề Tu (tức Trịnh Văn Tu);

14. Đề Cứng (tức Ngô Văn Cứng ở Kim Châm) cùng với Lãnh Phách phụ trách xưởng rèn vũ khí;

15. Đề Giản (tức Nguyễn Văn Duy ở Biều Ba);

16. Lãnh Cổ (tức Đặng Quang Cừ);

17. Đoàn Đức Mãi (ở Kim Sơn) v.v...

Một điều đáng chú ý là trong hàng ngũ các tướng lĩnh của nghĩa quân có nhiều nhà sư yêu nước, như sư Nam Thượng ở chùa Lộ Vị (huyện Tiên Hưng, Thái Bình), sư chùa Phú Mỹ (huyện Kiến Xương, Thái Bình), sư Neo (huyện Thanh Miện, Hải Dương), nhưng nổi tiếng nhất là *sư Thụ* ở chùa Lãng Đông (xã Trà Giang, huyện Kiến Xương, Thái Bình).

Sư Thụ tên thật là Nguyễn Thái Phúc thường mang nhiều tên khác nhau như sư Dù, sư Sở... Ông đã tham gia phong trào Cần vương do Tạ Hiện lãnh đạo, đã mộ quân đánh Pháp, đã phối hợp với lực lượng của Lãnh Bôn trong các trận đánh ở Tổng Vũ, Trục Định (thuộc các huyện Kiến Xương, Vũ Thư ngày nay). Phong trào Cần vương thất bại, sư Thụ liền liên lạc với Kỳ Đồng và Mạc Đĩnh Phúc và trở thành một tướng lĩnh xuất sắc của phong trào này trên địa bàn Thái Bình. Trong cuộc nổi dậy cuối năm 1897, sư Thụ trực tiếp chỉ huy nghĩa quân, tiến đánh thị xã Thái Bình, bị bắt và bị xử chém ở Gò Mống (nay là khu bãi đá bóng thị xã) cùng 21 người khác.

18. *Lực lượng tham gia phong trào* tuyệt đại bộ phận là những nông dân nghèo khổ. Ngay cả những thủ lĩnh phong trào phần nhiều cũng đều xuất thân từ nông dân. Họ bí mật tham gia những tổ chức nghĩa quân ở quê nhà hoặc hưởng ứng cuộc vận động đi khai phá đồn điền Chợ Kỳ ở Yên Thế. Có nơi, dân cả làng đều đi theo nghĩa quân, như các làng Mỹ Đức, Kha Lâm (Hải Phòng), Thanh Bình (Hải Hưng). Trong nghĩa quân có một bộ phận chuyên giữ việc liên lạc, tình báo tạo thành một mạng lưới “thám tử”. Phần lớn các “thám tử” là phụ nữ. Theo tài liệu của cụ Trần Xuân Hào ở xã Quần Anh (huyện Hải Hậu, Hà Nam Ninh) thì năm 1897, các sĩ phu yêu nước trong xã đã cử một số chị em lên đồn điền Chợ Kỳ phụ trách công tác liên lạc.

Các thủ lĩnh nghĩa quân còn đặc biệt chú ý lôi kéo những *binh lính* người Việt trong quân đội thực dân Pháp. Họ đã cử người vào hàng ngũ lính khổ xanh, khổ đỏ để tuyên truyền, vận động binh lính. Nhiều lính khổ xanh đã giúp nghĩa quân điều tra tình hình của địch, hoặc lấy trộm súng đạn cung cấp cho nghĩa quân. Thực dân Pháp đã phát hiện rằng: “Bọn lính khổ đỏ bị thúc bách vất vả đã đem bán vũ khí, đạn dược cho quân phiến loạn, và những vụ đào ngũ cứ tăng lên”<sup>860</sup>, hoặc: “Bọn lính khổ đỏ đã bán đạn dược, có khi cả súng ống nữa, với ý định ủng hộ quân phiến loạn mà nhiều người là bạn bè hay thân thuộc của họ”<sup>861</sup>.

Nghĩa quân còn tranh thủ sự ủng hộ của nhà giàu. Sô thóc gạo, tiền bạc mà họ đóng góp cho nghĩa quân là tùy theo khả năng và tự nguyện của họ, và được nghĩa quân ghi thành sổ sách để huy động khi cần thiết<sup>862</sup>.

Trong không khí sôi nổi ấy của phong trào, một số người trước đây đã nhận quan chức của Pháp cũng quay sang hưởng ứng hoạt động của nghĩa quân hoặc kín đáo, gián tiếp, hoặc đi hẳn theo nghĩa quân. Tri phủ Kiến Thụy Phạm Duy Du đã ngầm liên kết với Mạc Đĩnh Phúc và trao cho nghĩa quân một số đồn lính. Về sau ông bị đày ra Côn Đảo và chết ở đó.

Theo Hoàng Văn Lân và Ngô Thị Chính, nghĩa quân “chú ý lôi kéo những người có thiện chí được giữ nguyên chức và đe dọa những kẻ ngoan cố phải bị đày đi xa 3.000 lý. Ai giúp tiền sẽ được trả lại gấp ba lần”<sup>863</sup>.

<sup>860</sup> Capitaine Rouyer: *Histoire de l'Annam et du Tonkin depuis 1790*, Paris, 1906.

<sup>861</sup> De Lanestan: *L'Indochine française*, Paris, 1889.

<sup>862</sup> De Lanestan: *L'Indochine française*, Paris, 1889.

<sup>863</sup> Hoàng Văn Lân, Ngô Thị Chính – Sách đã dẫn, tr.203.

19. Về tổ chức huấn luyện. Hiện nay chúng tôi chưa có tài liệu để tìm hiểu xem đội quân khai hoang của Kỳ Đồng ở đồn điền Chợ Kỳ có bí mật huấn luyện võ nghệ hay không, và nếu có thì cách tổ chức luyện tập ra sao. Riêng về lực lượng do Mạc Đĩnh Phúc phụ trách ở đồng bằng, thì kế hoạch tổ chức luyện tập được quy định khá chặt chẽ. Ban ngày, nghĩa quân vẫn sinh hoạt, sản xuất trên đồng ruộng như những nông dân bình thường. Đến đêm, khoảng canh một trở đi, khi dân làng đã ngủ yên, họ bí mật đến bãi tập đã quy định, có mang theo vũ khí (gậy, giáo, mã tấu) và lương thực (cơm nắm, muối vừng). Bãi tập do Mạc Đĩnh Phúc trực tiếp huấn luyện là một “khu vườn cấm” khoảng 4,5 bộ mẫu Bắc Bộ ở thôn Bình Hà. Trong khi tập luyện người ta thắp đèn, đốt hương quanh bãi. Ánh đèn dầu lạc lập lòe quyện nên một cảm giác huyền bí. Một kỷ luật đặt ra cho nghĩa quân là mọi người khi đến bãi tập phải hóa trang để cấm nhận mặt nhau: “Người bôi mặt đen bằng nhọ nôi, người bôi vôi trắng bệch, người bôi phẩm đỏ như Quan Công... Nội dung luyện tập gồm có những bài võ truyền thống như đánh gậy, phóng lao, những bài quyền, kiếm, đại đao v.v... Trước khi trời sáng, họ lặng lẽ rút khỏi bãi tập sau khi đã xóa sạch mọi dấu vết trên bãi: Lá gói cơm, bà chè, phân ngựa... đều được chôn giấu cẩn thận.

Các địa điểm huấn luyện cũng được bố trí cách biệt nhau, có khi là một căn hà khóa trái cửa ở ngoài, nghĩa quân đến tập luyện thì trèo qua mái mà vào.

Nghĩa quân được phiên chế thành đội, cơ, vệ, nha, hộ... do các chức quản lĩnh, đốc lãnh, đề chương, thống chế, đô hiến chỉ huy. Đại để cứ 30 nghĩa quân hợp thành 1 đội, 4 đội là một cơ, 4 cơ là một vệ... Lại chia làm thủy binh và bộ binh.

Một cơ sở rèn luyện vũ khí được bí mật đặt ở Kiến An, phân tán nhiều xưởng rèn nhỏ ở 36 địa điểm trong tỉnh như Ngã ba Ngọc Tỉnh (Quán cũ), Kha Lâm (thị xã Kiến An), Tân Trào – Mỹ Đức (Kiến Thụy) v.v... Vũ khí được chế tạo chủ yếu là mã tấu, giáo “lá mây”, dao găm búp măng (sắc cả hai lưỡi)<sup>864</sup>.

Trong nghĩa quân, người ta còn bí mật phân công nhiệm vụ chuẩn bị những phương tiện chiến đấu như làng Cật Nhất, Cật Thượng, Du Tái thì trồng chuối, các làng ven sông như Vàng Xá, Lang Động thì chuẩn bị tre nứa, thừng chèo, thuyền mùng... để khi có lệnh có thể hoàn thành cầu phao trong một đêm.

Khi chuẩn bị khởi sự, nghĩa quân đã thống nhất trang phục như: Cáp chỉ huy chít khăn đầu riu, mặc áo dài nâu, thắt lưng bằng vải trắng “bối hậu”; nghĩa quân đều chít khăn nâu qua cằm, quần áo nâu cộc, thắt lưng dây chuối, quần bó xà cạp, mặt đều vẽ ba vòng tròn đen, trắng, đỏ ở hai mắt và quanh miệng, ngực đeo một tấm thẻ tre dài khoảng 5 cm có ghi hai chữ “Thiên binh” cùng họ tên, quê quán<sup>865</sup>.

#### 4. Đồn điền Chợ Kỳ ở Yên Thế.

Trên chuyến tàu từ Angiê về Việt nam, Kỳ Đồng và bác sĩ người Pháp Ginla (Gillard) đã quyết định kế hoạch cộng tác mở đồn điền ở miền ngược<sup>866</sup>. Đến Hà Nội, Ginla bèn đệ đơn xin khai khẩn đồn điền ở Chợ Kỳ (tổng Hương Vĩ, huyện Yên Thế) ngay trên địa bàn hoạt động của phong trào Hoàng Hoa Thám.

Trên thực tế, Ginla không trực tiếp trông nom việc khai khẩn ở Chợ Kỳ, mà giao hẳn cho Kỳ Đồng, Ginla chỉ ở Hà Nội, chuyên lo việc cấp giấy tờ cho những người miền xuôi lên khai hoang.

Lúc ấy, đi theo Kỳ Đồng lên Chợ Kỳ có hàng ngàn nông dân nghèo và nhiều chiến sĩ cũ của phong trào Cần Vương ở các tỉnh đồng bằng. Đến khoảng tháng 9-1897, việc di dân lên Yên Thế đã trở thành một phong trào khá rầm rộ. Người ta mang theo lương thực, gia súc và dụng cụ lao động, hoặc góp tiền bạc xin đi khai phá đồn điền. Có những gia đình “bán cả gia điền địa để đi theo Kỳ Đồng”<sup>867</sup>.

<sup>864</sup> Tư liệu của đồng chí Đinh Xuân Lâm.

<sup>865</sup> Tư liệu do các cụ Phan Đĩnh và Nguyễn Trọng Bàng cung cấp. Thực dân Pháp đã thu được một số thẻ tre này khi chúng đàn áp cuộc nổi dậy ở Hải Phòng. Daufès cũng viết: “Bọn họ đều cắt tóc ngắn, thắt lưng màu trắng và mang một tấm thẻ căn cước ghi rõ họ là “lính nhà trời” (Sách đã dẫn).

<sup>866</sup> Xin tham khảo bài viết của Đỗ Thiện và Vũ Văn Tinh (Tạp chí đã dẫn).

<sup>867</sup> Ban nghiên cứu di tích lịch sử Đảng Thái Bình: *Điểm qua trang lịch sử nhân dân Thái Bình tham gia chống ngoại xâm, đấu tranh cách mạng từ trước đến nay*.

Đội quân khai hoang đông đảo, hăm hở đủ loại người đó do Kỳ Đồng đứng ra chiêu mộ, dưới con mắt của bọn mật thám thực dân chắc chắn không phải là một việc bình thường. Nhưng chúng chưa viện được lý do gì để ngăn cản, vì những người lên Chợ Kỳ khai hoang đều mang theo giấy thông hành hợp pháp.

Chủ trương của Kỳ Đồng và Mạc Đĩnh Phúc là xây dựng khu vực Chợ Kỳ thành một “căn cứ trá hình”, cố gắng che mắt thực dân bằng cái vỏ “đồn điền” hợp pháp, vừa làm nơi tích trữ lương thực, xây dựng lực lượng, liên lạc với các địa phương, vừa là nơi tiếp đón, hội họp với tính chất một đại bản doanh. Từ đồn điền Chợ Kỳ, Kỳ Đồng bí mật chỉ đạo việc chuẩn bị các cuộc bạo động vũ trang ở các tỉnh đồng bằng, nhưng thường ngày ông vẫn công khai liên lạc với những người Pháp ở địa phương, nhất là với Ginla ở Hà Nội.

Kỳ Đồng đã khéo léo xây dựng căn cứ Chợ Kỳ thành một kiểu “làng pháo đài”, tuy bề ngoài trông vẫn như những làng xóm bình thường. Những hầm phòng thủ lù lù sâu trong thôn xóm. Tổ chức sinh hoạt trong đồn điền rất chặt chẽ: Nghĩa quân bí mật canh gác, kiểm tra người lạ mặt, tập dượt cứu hỏa, quy định mật hiệu báo động v.v...<sup>868</sup>.

Đồn điền Chợ Kỳ gồm 6 đơn vị nhỏ, Đồn Nhất, Đồn Nhì, Đồn Ba, Đồn Tư, Đồn Hồng (?), Đồn Sáu. Hằng ngày, Kỳ Đồng tham gia lao động với nghĩa quân: Đào hào, đắp lũy, phá nương... Qua bài thơ “Niềm vui vỡ đồn điền” của mình, Kỳ Đồng muốn nhắc nhở nghĩa quân về ý nghĩa và mục tiêu của công việc mà họ đang theo đuổi là “Lấy nông nghiệp tạo thành quân nghiệp...”<sup>869</sup>.

Mục đích chính của Kỳ Đồng ở Chợ Kỳ rõ ràng không phải chỉ là phá nương, làm ruộng. Nhưng ông đã lợi dụng việc khẩn hoang công khai đó để tuyên truyền tinh thần chống Pháp trong nhân dân bằng những bài thơ phảng phất có tính chất “sấm truyền”:

*“Phá điền tiên thánh giáng trần  
Mãnh sĩ mưu thần như hải như lâm”<sup>870</sup>*

Và những bài thơ chữ Hán, chữ Nôm mang nội dung đại loại như câu trên, do Kỳ Đồng hoặc do các nhà nho yêu nước sáng tác, đã từ Chợ Kỳ nhanh chóng lan truyền đi khắp nơi. Thực dân Pháp cũng sớm phát hiện thấy những hoạt động bí mật của Kỳ Đồng ở Yên Thế, nhưng mãi đến cuối tháng 10-1897 chúng mới ra lệnh bắt Kỳ Đồng.

Trong khi cùng Mạc Đĩnh Phúc chỉ đạo việc chuẩn bị nổi dậy ở đồng bằng, Kỳ Đồng còn cử người lên Việt Bắc liên lạc với các lực lượng của phong trào Cần Vương cũ. Ông giao nhiệm vụ này cho Lê Huy Nam và Đồ Tạo (người xã Ngọc Quế, huyện Quỳnh Côi) đi gặp Vi Văn Lâm để nhờ Lâm giúp đỡ mua vũ khí bên Trung Quốc<sup>871</sup>. Nhờ vậy nghĩa quân của Kỳ Đồng và Mạc Đĩnh Phúc được trang bị thêm một số vũ khí.

Cũng trong thời gian này, Kỳ Đồng đã liên lạc với Hoàng Hoa Thám. Không phải ngẫu nhiên mà địa điểm chọn mở đồn điền của Kỳ Đồng lại chính là vùng Yên Thế. Pôn Sác đã nhận xét rất có lý: “Kỳ Đồng lên Yên Thế với danh nghĩa mở đồn điền... Thực ra chính là tiếng tăm của Đề Thám đã cuốn hút ông ta đến vùng đất này. Còn phải tìm ở đâu một trung tâm nổi loạn tốt hơn là ngay giữa đám kẻ cướp!”<sup>872</sup>.

Về phía Hoàng Hoa Thám, việc Kỳ Đồng lên mở đồn điền Chợ Kỳ đã hỗ trợ rất nhiều cho cuộc khởi nghĩa của ông. Busê (Bouchet) cho biết: “Khoảng những năm 1894 – 1896, Đề Thám đang gặp khó khăn, Kỳ Đồng đã giúp Đề Thám 20 đồng và một bao gạo”<sup>873</sup>. Theo lời kể của một số cụ già ở Hà Bắc, Kỳ Đồng đã ba lần giúp lương thực và tiền bạc cho Hoàng Hoa Thám: Một lần

<sup>868</sup> Tư liệu của đồng chí Thức, cán bộ văn hóa – thông tin xã Đông Kỳ, huyện Yên Thế (Hà Bắc), và theo lời kể của bà cụ Ngăn coi sóc am động Thiên Thai.

<sup>869</sup> Tư liệu của cụ Lê Huy Trú.

<sup>870</sup> Ý nói: “Quốc sự” đi “phá điền” là lúc tiên thánh giáng xuống cõi trần. “Phá điền còn có thể hiểu là chữ “thân” tức năm Bính Thân (1896) là năm Kỳ Đồng từ Angiê về nước. Câu thơ trên trích trong *Thi văn tập* của cụ Thái Xương Lãng (xã Vũ Lăng, huyện Tiên Hải, Thái Bình).

<sup>871</sup> Vi Văn Nguyên là tri châu ở Lạng Sơn, sau từ quan đi theo phong trào Cần vương.

<sup>872</sup> Paul Chack: Sách đã dẫn.

<sup>873</sup> Bouchet: *La vie aventureuse de Hoàng Hoa Thám*. Tư liệu của Ty văn hóa – Thông tin Hà Bắc, do đồng chí Hoàng Kỳ cung cấp.

giúp 3 nong gạo, 2 thùng bạc trắng; một lần giúp 3 tạ muối; một lần giúp trâu bò, lợn gà cho nghĩa quân ăn Tết. Địa điểm giao nhận đặt ở Cầu Ngò (tức Cầu Sỏi, ở phía đông bắc đồn điền Chợ Kỳ).

Điều đáng chú ý là trong phong trào di dân lên Yên Thế khoảng giữa năm 1897, bên cạnh hàng ngàn người lên Chợ Kỳ với Kỳ Đồng, lại có không ít người khác đến với Hoàng Hoa Thám. Hình như họ đã đồng nhất hai thủ lĩnh làm một, và theo họ Chợ Kỳ hay Phồn Xương cũng đều là căn cứ chống Pháp. Nhìn vào danh sách những người được gửi lên Yên Thế của xã Quận Phương Trung (tức xã Trung, Hải Hậu, Hà Nam Ninh), chúng ta cũng thấy phản ánh thực tế đó<sup>874</sup>.

Lại theo tài liệu của Pháp (hồ sơ số 26.584, Cục Lưu trữ Trung ương) thì trong số những người quê ở Thái Bình lên Yên Thế, có 21 người đi theo Đề Thám. Nhờ vậy, nghĩa quân Hoàng Hoa Thám bị tổn thất nặng sau đợt khủng bố cuối năm 1896 lại được khôi phục dần<sup>875</sup>.

Hoàng Hoa Thám cũng đã có lần trực tiếp đến Chợ Kỳ bàn bạc kế hoạch với Kỳ Đồng<sup>876</sup>.

Anfrê (Alfred) viết: “Ngày 16-9-1897, Hoàng Hoa Thám đang ở vùng Bó Hạ (gần đồn điền bác sĩ Ginla trong tỉnh Bắc Giang) và ông đã tìm đến với Kỳ Đồng”<sup>877</sup>. Rõ ràng việc Kỳ Đồng xuất hiện ở Yên Thế với đồn điền Chợ Kỳ đã góp phần củng cố lực lượng của Hoàng Hoa Thám và động viên ý chí chống Pháp của nhân dân ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

“Nhất ông Kỳ, nhì ông Thám  
Thứ ba bá hộ Quận Anh”<sup>878</sup>

Thực dân Pháp đã theo dõi mối quan hệ giữa hai thủ lĩnh này ở vùng Yên Thế, và chúng thấy đã đến lúc cần chấm dứt vai kịch “ông chủ đồn điền” của Kỳ Đồng nên Toàn quyền Dume (Paul Doumer) quyết định bí mật bắt Kỳ Đồng. Ngay sau khi Kỳ Đồng bị bắt, kế hoạch bạo động ở các tỉnh đồng bằng càng được chuẩn bị khẩn trương.

## 5. Các cuộc nổi dậy ở đồng bằng.

Khoảng tháng 4-1897, không khí chuẩn bị nổi dậy bắt đầu sôi động trên khu căn cứ Thanh Hà, và đến tháng 9 năm đó khi Mạc Đĩnh Phúc phát “Cáo trạng thư”<sup>879</sup> kêu gọi dân chúng đánh Nguyễn, đuổi Pháp, thì phong trào đã nhanh chóng lan ra khắp miền duyên hải từ Quảng Yên, Hải Phòng, Kiến An đến Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Hưng Yên. Tin Kỳ Đồng bị bắt cuối tháng 10 năm đó càng thôi thúc các thủ lĩnh gấp rút.

### a. Nổi dậy ở Hải Dương.

Ngày 13-12-1897, nghĩa quân do Mạc Đĩnh Phúc trực tiếp chỉ huy đã tập trung tại chùa Minh Khánh (tức chùa Hương Đại, xã Thanh Bình, huyện Thanh Hà) làm lễ tế cờ trước khi xuất phát. Một lá cờ lớn màu nâu mang dòng chữ “Bình Tây, diệt Nguyễn” được treo lên ngọn cây đa cổ thụ ở xứ đồng Thủy Quan (xóm Hương Đại). Nghĩa quân đội ngũ chỉnh tề, nghe tuyên đọc bài hịch của “Quốc sư” Kỳ Đồng.

Bài hịch vừa dứt, nghĩa quân đã thổi tù và đánh thanh la, reo hò vang dội và chia làm hai cánh tiến về thị xã Hải Dương: Một cách có khoảng 600 người do Lục lãnh binh Lê Văn Trác chỉ huy theo đường 19 ra đường 5 (ở vị trí cầu Phú Lương ngày nay) tiến về thị xã; cánh thứ hai do Thủy

<sup>874</sup> Danh sách ghi xen kẽ, lẫn lộn những người lên Chợ Kỳ với Kỳ Đồng và lên Phồn Xương với Hoàng Hoa Thám:

- Trần Huy Liệu, thư ký trong quân doanh Đề Thám.

- Trần Xuân Đán, thư ký trong quân doanh Đề Thám ở lều Dương Liễu.

- Lê Nguyên Tự, phụ trách kho lương cho Kỳ Đồng.

- Ông Luân và hai người khác (không rõ tên) làm đồn điền cho Kỳ Đồng, Mỗi đợt cử người lên Yên Thế đều có làm lễ tuyên thệ xuất phát.

(Tư liệu của cụ Trần Xuân Hào, xã Quận Anh, huyện Hải Hậu, Hà Nam Ninh).

<sup>875</sup> Paul Chack: Sách đã dẫn.

<sup>876</sup> Theo lời kể của cụ Lê Huy Trù (con trai của Lê Huy Nam): Một hôm, có hai người thân tín của Đề Thám đến gặp Kỳ Đồng: Một người đóng giả vai lý trưởng làng Hương Vĩ; người kia đóng vai tùy tùng. Họ mang theo quà của Đề Thám gửi biểu Kỳ Đồng gồm có: 1 bánh pháo và một buồng cau. Kỳ Đồng nói với Lê Huy Nam: “Nhìn quà biểu này có thể hiểu ông Thám muốn nói với ta điều gì”. Ba hôm sau, Đề Thám đến gặp Kỳ Đồng và hai người nói chuyện với nhau suốt đêm.

<sup>877</sup> Echinard Alfred: *Histoire politique et militaire de la province de Thái Bình*, Hà Nội, 1934.

<sup>878</sup> Bá hộ Quận Anh tức Trần Hữu Giảng, hiệu là Ngọc Lan (ở huyện Hải Hậu, Hà Nam Ninh), là một nhân sĩ yêu nước trong nhóm văn thân của xã Quận Anh. Năm 1897, ông bắt liên lạc với Kỳ Đồng ở Yên Thế và gửi người lên tăng cường lực lượng cho Kỳ Đồng và Hoàng Hoa Thám.

<sup>879</sup> Theo lời kể của cụ Phan Điềm. Hiện nay chúng tôi chưa tìm hiểu được nội dung của *Cáo trạng thư* này

lãnh binh Phạm Đình Quỳnh chỉ huy từ Đò Hương quan sông Côm, sông Vàng rồi đi thuyền theo sông Hàn (một nhánh của sông Thái Bình) tiến vào. Hai cánh quân này tạo thành thế gọng kìm vây đánh đồn lính khố xanh Boóc-ken và Tòa sứ. Công sứ Roobinô (Robino) từ chập tối đã được bọn cố đạo mật báo “một trận đánh sắp xảy ra” và đang ra lệnh điều tra thì tiếng súng đã nổ bên đồn lính và các đám cháy đã bốc cao ở phía cuối chợ.

Tại đồn lính khố xanh, nghĩa quân vừa tấn công vừa kêu gọi: “Bớ Tây đồn! Bớ lính khố xanh! Là phạm trần, các người dù có súng đạn cũng không thể đương nổi binh hùng tướng dũng của nhà trời! Kẻ nào quy thuận thì sống, chống thì chết”. Khoảng 11 giờ đêm, vài chục nghĩa quân đã lọt được vào trong đồn. Viên giám binh Ác-sa (Archard), phó giám binh Duyvécgiơ (Duverge) và vài tên khác hoảng hốt giơ tay hàng. Nhưng bọn lính trong đồn chưa bị tiêu diệt, nên cuộc tấn công của nghĩa quân nhanh chóng bị bẻ gãy, 69 nghĩa quân hy sinh tại trận, số còn lại rút lui trước khi trời sáng.

Cuộc tấn công thị xã Hải Dương không thành công nhưng đã chính thức mở màn cho hàng loạt cuộc nổi dậy ở các nơi khác<sup>880</sup>.

Cùng ngày 13-12, nghĩa quân tấn công đồn Ninh Giang. Khoảng 600 nghĩa quân do Đốc Liễu và Đội Ba chỉ huy làm lễ tế cờ ở Miếu Cả. Đốc Liễu dẫn đầu đoàn quân tiến về đồn Ninh Giang theo đường 17A. Nghĩa quân liên tiếp phá 3 hàng rào gỗ bao quanh đồn, phá cổng đồn tiến vào chiến đấu suốt đêm nhưng không hạ được đồn, phải rút lui về phía sông Luộc<sup>881</sup>.

Ba hôm sau, trưa ngày 16-12, nghĩa quân lại tấn công đồn Quý Cao (nay thuộc Hải Phòng). Cuộc chiến đấu kéo dài từ trưa đến tối. Khi bọn Pháp điều thêm viện binh, nghĩa quân phải rút lui sau khi đốt cháy mấy dãy nhà tranh.

Các toán nghĩa quân khác cũng đồng thời bao vây uy hiếp các đồn Tứ Kỳ, Gia Lộc, Nam Sách, Cẩm Giàng.

Như vậy, chỉ trong vòng mấy ngày giữa tháng 12-1897, nghĩa quân đã đồng loạt nổi dậy ở hầu hết các huyện trong tỉnh Hải Dương.

#### *b. Nổi dậy ở Hải Phòng, Kiến An.*

Hai ngày sau cuộc nổi dậy ở thị xã Hải Dương, đêm 15-12-1897, khoảng 500 nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Lãnh Mộc, Tổng Tôn và một số tướng lĩnh khác làm lễ tế cờ ở đình Kỳ Sơn (nay thuộc thị xã Kiến An), rồi chia làm hai cánh tiến vào thành phố Hải Phòng, Cánh thứ nhất có khoảng 200 người theo đường Lạch Tray qua sông đào Bonnan (Bonnal)<sup>882</sup> bao vây Tòa sứ và mấy dinh thự của Pháp. Cánh thứ hai có khoảng hơn 200 người đi qua làng An Biên đến ngã tư đường Quần Ngựa – Lạch Tray – Phúc Hải (nay là khu vực sân vận động), đánh phá nhà lao và đốt khu nhà của bọn Pháp ở phía đường Đò Sơn, trong đó có nhà máy anbuymen của Bôđanh và Môrô (Beaudin-Moreau). Ngay phút đầu, nghĩa quân giết chết tên kế toán Gôchiê (Gauthier) và làm bị thương nặng tên Phôt-xô-ma-giơ (Faussemage)<sup>883</sup>. Binh lính hoang mang không kịp trở tay, đối phó yếu ớt. Nghĩa quân hầu như làm chủ thành phố suốt đêm đó; mãi đến gần sáng, quân Pháp mới bắt đầu phản công, đẩy lùi được nghĩa quân ra khỏi các vị trí. Nghĩa quân hy sinh được kịp thời đưa về mai táng tại làng Ruồn (nay là xã An Tiến, thị xã Kiến An); hiện còn có di tích một số mộ “thiên binh” ở đây.

Một cuộc khủng bố điên cuồng đã diễn ra trên các đường phố Hải Phòng, Kiến An. Ngay hôm sau, quân Pháp xử chém và bêu đầu hàng chục nghĩa quân, hòng uy hiếp tinh thần quần chúng.

#### *c. Nổi dậy ở Thái Bình.*

Đêm ngày 15-12-1897, cùng một lúc với Hải Phòng, Kiến An, nghĩa quân ở Thái Bình với lực lượng ngót 200 người do sư Thụ (tức Nguyễn Thái Phúc) chỉ huy, theo đê sông Trà Lý đã tiến về thị xã. Một bộ phận khác tiến về làng Luật Trung, đốt nhà tên Trần Văn Khiêm<sup>884</sup> và phá kho thóc của hắn chia cho dân<sup>885</sup>. Khoảng 1 giờ sáng, nghĩa quân vào dinh Công sứ Đavít (David). Vừa đến

<sup>880</sup> Tham khảo Dilleman: *Notice sur la province de Hải Dương*. Thư viện khoa học Tổng hợp Hải Hưng.

<sup>881</sup> Tham khảo Dilleman: *Notice sur la province de Hải Dương*. Thư viện khoa học Tổng hợp Hải Hưng.

<sup>882</sup> Kênh Bonnan tức sông Lấp ngày nay. Trước năm 1900, kênh này chảy qua thành phố Hải Phòng ra tận Cảng.

<sup>883</sup> Daufès: Sách đã dẫn.

<sup>884</sup> Trần Văn Khiêm nguyên là tri huyện rồi được thăng đồng tri phủ (phủ Phụ Dực), đã từng dẫn đường cho công sứ Brière đàn áp phong trào văn thân ở Thái Bình trong những năm 1885, 1886. Y có nhiều nợ máu với nhân dân.

<sup>885</sup> Tư liệu của cụ Nguyễn Ngọc Phâm (huyện Kiến Xương).

công dinh, nghĩa quân nhất loạt reo hò. Bọn lính canh bèn nổ súng bắn chết 3 người, nhưng họ vẫn hăng hái xông tới giữa tiếng chiêng trống cổ vũ của nhân dân hai bên đường phố. Một cánh nghĩa quân khác lại tiến đánh dinh Tuần phủ Vương Hữu Bình. Tên này không dám ra nghênh chiến, chỉ sai lính đứng trên thềm xả súng loạn xạ. Cuộc chiến đấu ở dinh Công sứ đang quyết liệt thì viên giám binh Littây (Littaye) mang lính đến giải vây. Hàng ngũ nghĩa quân bắt đầu rối loạn. Sự Thu bị thương ở cánh tay, trốn vào nhà dân ở làng Kỳ Bá, sáng hôm sau thì bị bắt<sup>886</sup>. Theo lệnh của công sứ Đavít, Tri phủ Kiến Xương Phạm Văn Thụ bèn đem lính về tận làng Lãng Đông khám xét căn cứ của sự Thu, tịch thu ấn tín, bằng sắc và bắt thêm một số người giải về tỉnh.

Cuộc tấn công đồng loạt của nghĩa quân vào các thị xã, thành phố đã nhanh chóng bị dập tắt. Một ngày sau, quân Pháp kéo về làng Thanh Hà càn quét, bắt được Mạc Đĩnh Phúc, giải về thị xã và xử tử ông vào ngày 29-12-1897<sup>887</sup>.

### III – MÁY NHẬN XÉT

Với thất bại của phong trào Cần vương, “ngọn cờ Hàm Nghi cũng hết màu nhiệm. Nhiều sĩ phu phong kiến cảm thấy một sự bất lực gần như bế tắc, nhất là khi triều đình Huế lộ nguyên hình là kẻ phản bội dân tộc với những hàng ước liên tiếp ký kết với giặc Pháp. Tâm trạng của cử nhân Mai Công Hoán cũng là tâm trạng phổ biến của những người cùng tầng lớp với ông lúc ấy.

“*Thời cục mang mang vị hữu nhai...*”  
(*Thời cục mệnh mông chưa có bờ bến...*)<sup>888</sup>

Chính trong thời điểm này, tinh thần yêu nước của các tầng lớp nhân dân càng được khơi dậy. Thất bại của phong trào Cần vương đã cho họ thấy rằng không thể thắng giặc bằng một ông vua “xuất môn”, mà họ phải có những nhân vật siêu phàm có sức mạnh thần bí, “nhận sứ mạng của trời”, hoặc ít ra cũng là một “Trạng Trình tái thế” đứng ra gánh vác việc nước; và bản thân điều này tự nó lại đã phản ánh một tình trạng bế tắc, một hiện tượng khủng hoảng về thủ lĩnh.

Trong bối cảnh lịch sử đó, sự xuất hiện của cậu bé làng Ngọc Đình không chỉ dừng lại ở một hiện tượng: “Kỳ Đồng” nữa, và nhân vật Mạc Đĩnh Phúc cũng không chỉ dừng lại ở vai trò một thầy phù thủy cao tay. Lòng khát khao của quần chúng muốn tìm lối thoát cho phong trào giữa những ngày tàn của các cuộc khởi nghĩa Cần vương ấy đã nhanh chóng biến họ thành những “thần nhân”, “chân chúa”, nghĩa là những hạt nhân để tập hợp quần chúng chống Pháp, hình thành một phong trào mới.

Đỉnh cao của “Phong trào Kỳ Đồng – Mạc Đĩnh Phúc” đã được đánh dấu bằng cuộc nổi dậy vũ trang đồng loạt nhiều tỉnh, nó phản ánh những hình thức đấu tranh đầy sáng tạo của nhân dân ta chống lại kẻ thù mạnh hơn, nó cũng thể hiện truyền thống bất khuất của dân tộc ta trong bất kỳ hoàn cảnh nào.

Phong trào đã nêu cao khẩu hiệu “đánh đuổi thực dân Pháp và lật đổ triều Nguyễn bán nước”. So với phong trào Cần vương, đây là một bước tiến quan trọng của nghĩa quân trong việc xác định những kẻ thù cụ thể của dân tộc ta những năm cuối cùng của thế kỷ XIX. Phương pháp đấu tranh của phong trào về cơ bản vẫn là bạo lực vũ trang. Vai trò tôn giáo, tín ngưỡng chỉ có ý nghĩa là một biện pháp tập hợp lực lượng, một yếu tố động viên sức mạnh tinh thần của nhân dân chống lại thực dân Pháp xâm lược.

Một nét nổi bật nữa của phong trào là dám tấn công trực diện vào chính quyền thực dân và tay sai ngay tại các thành phố, thị xã, biết phối hợp lực lượng nông dân ở thôn quê với các tầng lớp ở thành thị và có chú ý đến công tác binh vận.

Xét về cả ba mặt mục tiêu, phương pháp và hình thức đấu tranh, phong trào này đã đánh dấu một bước quá độ từ phong trào Cần vương sang phong trào đấu tranh đầu thế kỷ XX, tuy nó còn mang nặng những yếu tố của phong trào cũ, nhưng đồng thời đã xuất hiện những yếu tố mới có tính chất chuyển tiếp sang một giai đoạn đấu tranh khác.

<sup>886</sup> Tham khảo Phạm Văn Thụ: *Thái Bình phong vật chí*.

<sup>887</sup> Tham khảo Dilleman: *Sách đã dẫn*.

<sup>888</sup> Mai Công Hoán quê ở Hải Hậu, Hà Nam Ninh. Bài thơ này trích trong tập *Bỏ bạch chí văn Nam Phương Đông Á thi tập*. Tài liệu do cụ Trần Xuân Hào cung cấp.

Tóm lại, “Phong trào Kỳ Đồng – Mạc Đĩnh Phúc” là một phong trào yêu nước khá rầm rộ, mang tính chất quần chúng đậm nét với sự tham gia của nhiều thành phần xã hội, mà động lực chủ yếu là những nông dân nghèo khổ vùng đồng bằng ven biển Bắc Bộ; nó đã giữ một vị trí xứng đáng trong lịch sử chống Pháp của dân tộc ta.

Do những điều kiện hạn chế của lịch sử, phong trào này vẫn chưa thoát khỏi sự chi phối của ý thức hệ phong kiến, và rút cuộc nó vẫn đi vào “ngõ cụt” của phong trào Cần Vương trước đó. Dầu sao, với “Phong trào Kỳ Đồng – Mạc Đĩnh Phúc”, cũng như với một số phong trào tương tự ở Bắc, Trung, Nam bấy giờ, sự nghiệp chống Pháp của dân tộc Việt Nam ta đã có thêm một thử thách để rút ra những kinh nghiệm cần thiết, chuẩn bị cho phong trào mang phương thức và nội dung từ đầu thế kỷ XX. ★

## **Phong trào chống Pháp do Đào Công Bửu lãnh đạo (1893-1894)**

*Tap chí Nghiên cứu Lịch sử  
Số 257 (7,8-1991)*

Cho đến nay, khi tìm hiểu về phong trào chống Pháp xâm lược hồi nửa cuối thế kỷ XIX trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, những người nghiên cứu hình như chỉ dừng lại ở cuộc khởi nghĩa Nguyễn Trung Trực năm 1868, và nhiều lắm cũng chỉ nhắc thêm đến cuộc khởi nghĩa tiếp theo đó do Đỗ Thừa Luông, Đỗ Thừa Tự cầm đầu, lập căn cứ ở rừng U Minh.

Do đó người đọc sử có cảm tưởng rằng từ những năm 70, hoặc muộn hơn một chút là từ năm 1875 (sau khi Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân bị bắt) cho mãi đến đầu thế kỷ XX, hầu như trên địa bàn Nam Kỳ nói chung và Kiên Giang nói riêng, giặc Pháp đã đè bẹp hoàn toàn mọi phong trào yêu nước của nhân dân ta.

Thực ra tình hình không phải như vậy. Đúng là từ những năm 80 trở đi, phong trào chống Pháp ở Nam Kỳ đã lắng lại trên bề mặt, nhưng nó lại chuyển thành những làn sóng ngầm, với nhiều cuộc vận động được nhen nhóm ở khắp nơi trên đất Nam Kỳ cho đến tận những năm cuối thế kỷ XIX, mà địa bàn Kiên Giang là một trong những điểm nóng, với phong trào do Đào Công Bửu lãnh đạo. Những tư liệu chúng tôi phát hiện được ở các Kho Lưu trữ<sup>889</sup> đã phản ánh rõ nét phong trào này.

### **I. VỀ THỦ LĨNH ĐÀO CÔNG BỬU**

Trong các cuốn lịch sử Việt Nam hiện nay, các tác giả có nhắc qua vài dòng sơ lược về một cuộc khởi nghĩa của Đoàn Công Bửu và Nguyễn Xuân Phụng ở Trà Vinh năm 1875, song từ đó cũng không thấy nhắc đến Đoàn Công Bửu nữa. Những tư liệu chúng tôi mới phát hiện đã cung cấp thêm những chi tiết như sau: Đoàn Công Bửu hay Đào Công Bửu chỉ là một người. Các hồ sơ của thực dân Pháp về thủ lĩnh này đều ghi là Đào Công Bửu. Trong khẩu cung lấy tại Rạch Giá ngày 22-5-1894, ông tự khai là Đào Văn Bửu, tức Cả Bửu hay Đào Công Bửu, 68 tuổi, sinh tại Trà Vinh, ngụ tại Bến Tre, đến Rạch Giá từ đầu tháng 12-1893. Ông tham gia lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa chống pháp năm 1867 ở Trà Vinh với chức Tổng binh. Sau trận thua ở Cầu Ngang, ông chạy thoát về Bến Tre. Tiếp đó, trong các năm 1885, 1886, 1893 Đào Công Bửu trực tiếp tham gia lãnh đạo các cuộc vận động chống Pháp tại Bến Tre, Mỹ Tho. Theo báo cáo ngày 5-6-1894 của Tri huyện Sa Đéc: "Bửu là một tên phiến loạn rất ngoan cố"; nếu kể cả lần mưu tính nổi dậy vào năm 1894 thì "Bửu đã 5 lần lôi kéo, kích động dân Nam Kỳ chống lại người Pháp".

### **II. VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐÀO CÔNG BỬU Ở RẠCH GIÁ**

Nguồn tư liệu hiện có cho phép chúng ta khẳng định rằng cuộc vận động chống Pháp do Đào Công Bửu lãnh đạo (cùng với một thủ lĩnh khác tên là Lê Công Từ) năm 1894 là một phong trào

<sup>889</sup> - Kho Lưu trữ quốc gia Pháp (Paris) - ký hiệu IND 205G.  
- Cục Lưu trữ trung ương II - ký hiệu IA (1)

rộng khắp ở các tỉnh Nam Kỳ, bao gồm Bến Tre, Gò Công, Mỹ Tho, Trà Vinh, Hà Tiên, An Giang, Châu Đốc và cả ở tỉnh Gia Định.

Để tránh sự truy nã của Pháp, Đào Công Bửu quyết định chọn một địa bàn thật xa Sài Gòn và các vùng trung tâm để đặt bàn doanh cho toàn bộ cuộc vận động; và ông đã chọn Rạch Giá. Khoảng đầu tháng 12-1893 trên đường từ Bến Tre đi Rạch Giá, ông bị phát hiện nhưng đã thoát được và quá giang sang Cù lao Dài khoảng nửa đêm 5-12-1893. Sau một thời gian di chuyển qua các cơ sở ở Rạch Giá, Rạch Cái Nhum, Nước Mặn... Đào Công Bửu đến ở trong một ngôi chùa do nghĩa quân vừa dựng tạm ở Nha Sáp (làng Giục Tượng). Từ chùa này, Đào Công Bửu phân phát "bằng cấp" (Chánh quản, Hiệp quản, Phó quản...) cho các thủ lĩnh địa phương.

Khi biết thực dân Pháp đã đánh hơi được sự xuất hiện của ông ở Rạch Giá, Đào Công Bửu rút vào rừng Cái Nạng, rồi qua Gò Đất, lại tránh vào rừng để đi ghe về Cà Mau. Đến đây, ông bị truy nã ráo riết, phải theo đường biển trở về Gò Đất, nhưng khi về đến Cái Nạng (Mông Thọ) thì bị bắt.

Trong thời gian ở Rạch Giá chỉ đạo phong trào chung, Đào Công Bửu "giả dạng là thầy lang, thầy pháp cao tay... có khi bí mật đóng vai một viên quan đi tuyên mộ nghĩa sĩ theo mệnh lệnh của ông vua xuất bôn (ý nói vua Hàm Nghi). Bằng những thủ đoạn đó, Đào Công Bửu đã che mắt được nhà chức trách và ngầm tuyên mộ được nhiều đồ đảng" (*báo cáo của Tri huyện Sa Đéc*). Khi bắt được Đào Công Bửu, thực dân Pháp thu được nhiều giấy tờ (bằng cấp, châu tri, tuyên cáo...) "đều đóng dấu triện của Đào Công Bửu với chức hiệu Nam Kỳ Chánh Tướng quân Đào". Trong số các giấy tờ trên, có một bản "mật truyền" với những đoạn sau: "Chúng tôi, Đào và Lê, Nam Kỳ Chánh, Phó mật truyền các Đốc binh ở các đạo ghi tên vào sổ để nhận bằng cấp và quân lệnh... Mật truyền này gửi cho Chánh, Phó Đốc binh đạo Kiên Giang là Huỳnh Công Sử và Nguyễn Hữu Trung để thi hành. Ngày 26 tháng 9 năm Hàm Nghi thứ chín. Nam Kỳ Tướng quân Nguyễn soái Đào Công Bửu. Ký tên và đóng dấu".

### III. VỀ LỰC LƯỢNG THAM GIA PHONG TRÀO Ở RẠCH GIÁ

Viên tri huyện Sa Đéc đã lập một danh sách cụ thể các thủ lĩnh bị bắt ở Rạch Giá gồm 22 người, kể cả Đào Công Bửu; phần lớn bị đày ra Côn Đảo và chết dần ở đó.

Một trong những phụ tá quan trọng của Đào Công Bửu là Nguyễn Văn Huy, tức Thầy Huy, 55 tuổi, ở làng Vĩnh Hòa Đông, tổng Kiên Định, giữ chức Biện lý trong nghĩa quân. Theo báo cáo của Chủ tỉnh Rạch Giá, "Huy là người có học thức nhất, quê ở Biên Hòa, đến Rạch Giá dạy chữ Nho đã 15 năm tại làng Vĩnh Hòa Đông. Dân cả làng này đã từng theo Nguyễn Văn Trục nổi dậy tham gia vụ đánh chiếm đồn vào năm 1868".

Một nhân vật quan trọng khác là Trần Phó (ở làng Vĩnh Thanh Vân, tổng Thanh Giang), giữ chức "Quân đại hùng sư" và đã "lôi kéo được nhiều nhà sư khác" tham gia nghĩa quân. Hồ sơ của Pháp ghi nhận: "Trần Phó là một nhân vật nguy hiểm nhất ở Rạch Giá. Các viên Chủ tỉnh trước đây (Séville, Lagrade) đã nhiều lần trình báo về hoạt động của y lên Phủ Thống đốc Nam Kỳ, nhưng y chưa bị trừng phạt và công nhiên tuyên bố là kẻ thù của chính phủ Pháp trong vụ đồng mưu với Đào Công Bửu".

Đàn áp xong cuộc vận động yêu nước này, Chủ tỉnh Rạch Giá đề nghị xử phạt các làng đã tham gia mưu đồ nổi dậy của Đào Công Bửu: "Tôi không nghĩ rằng chúng ta đã hoàn thành mục đích khi trừng phạt những yếu nhân của cuộc nổi loạn. Nếu những tên phạm tội đã phải trả giá về hành động của chúng, thì những làng xã im lặng trước vụ này chắc chắn là có đồng mưu với bọn phiến loạn". Theo đề nghị đó, một loạt làng xã thuộc các tổng Kiên Hảo, Kiên Định bị phạt tiền từ 100 đến 200 đồng.

### IV. NHẬN ĐỊNH VỀ PHONG TRÀO

Viên Chủ tỉnh Rạch Giá viết: "Cuộc vận động chống lại chúng ta trên hầu khắp các tỉnh ở Nam Kỳ trong những tháng đầu năm nay là do Đào Công Bửu chủ mưu. Y đã triển khai mưu đồ chủ yếu tại địa bàn các tổng Kiên Định và Kiên Hảo là những tổng khó kiểm soát nhất".

Trong báo cáo gửi Toàn quyền Đông Dương, Thống đốc Nam Kỳ cũng viết: "Đào Công Bửu rất linh hoạt và năng động, tuy đã già. Y len lỏi, được trong hạt Rạch Giá và tìm cách đánh lạc hướng sự truy nã của chúng ta là nhờ sự đồng mưu của nhiều hương chức và dân địa phương. Cảm thấy mình đã được lãng quên, Đào Công Bửu lại bắt đầu khởi xướng những vụ rối loạn và y đã



chọn một địa bàn được chuẩn bị chu đáo trong các tổng Kiên Định và Kiên Hảo. Đào Công Bửu không khó khăn lắm trong việc làm cho mọi người tin rằng y là một quan chức của triều đình Huế được cử vào kêu gọi dân chúng Rạch Giá nổi dậy chống lại nền thống trị của người Pháp. Đào Công Bửu đã từng là tên chủ mưu ngoan cố trong các vụ nổi dậy liên tiếp ở Trà Vinh, Bến Tre và ở nhiều địa phương khác, nay y lại xuất hiện ở Rạch Giá để tổ chức một cuộc nổi loạn mới". Và viên Thống đốc này đã đề nghị: "Tôi nghĩ rằng cần phải đày vĩnh viễn Đào Công Bửu ra khỏi thuộc địa này, bằng cách cầm cố y tại nhà tù Côn Đảo trong 15 năm".

Những tư liệu chúng tôi sơ bộ giới thiệu trên đây chứng tỏ vào những năm cuối thế kỷ XIX, Rạch Giá đã được Đào Công Bửu và các thủ lĩnh chọn làm căn cứ chính và đóng đại bản doanh tại đó, nhằm chuẩn bị cho một cuộc nổi dậy đồng loạt chống Pháp trên quy mô toàn xứ Nam Kỳ. Điều đáng chú ý là Đào Công Bửu đã chọn địa điểm đóng bản doanh tại các tổng, xã vốn là cơ sở và đã tham gia tích cực vào cuộc khởi nghĩa Nguyễn Trung Trực bùng nổ 25 năm trước đó.

\*

## PHỤ LỤC

Sau đây chúng tôi xin cung cấp danh sách các thủ lĩnh nghĩa quân bị bắt tại Rạch Giá và bị đày ra Côn Đảo (lập ngày 5-6-1894):

1) Đào Công Bửu (tức Cả Bửu), 68 tuổi, quán ở An Hội, Bảo Hữu, Bến Tre; Đại tướng quân Nguyễn soái. Khi bị bắt, xét trong người có 2 con dấu (mộc) và nhiều giấy tờ, bằng cấp, đày Côn Đảo 15 năm.

2) Trịnh Quới (tức Thầy Cuội), 57 tuổi, quán ở Vĩnh Thanh Vân, Thanh Giang; Chánh Đốc binh, hương chức đương nhiệm làng Vĩnh Thanh Vân, Thanh Giang; Chánh Đốc binh, hương chức đương nhiệm làng Vĩnh Thuận Vân (tỉnh lỵ Rạch Giá), vừa nhận chức Chánh Đốc binh của Đào Công Bửu, vừa nhận chức Đốc tướng của một thủ lĩnh khác ở Châu Đốc. Đày Côn Đảo 7 năm.

3) Lê Văn Minh (tức Út), 45 tuổi, quán ở Giục Tượng, Kiên Hảo; Chánh Đốc binh. Trong bằng cấp do Đào Công Bửu phát mang tên là Hồ Văn Minh, được Đào Công Bửu giao giữ các mộc triện. Đày Côn Đảo 6 năm.

4) Lương Văn Sơn (tức Ấp Xoa), 61 tuổi, quán ở Vĩnh Thanh Vân, Thanh Giang; Phó Đốc binh. Đày Côn Đảo 10 năm.

5) Trần Phó: 47 tuổi, quán ở Vĩnh Thanh Vân, Thanh Giang; Quân đại hùng sư. Đày Côn Đảo 8 năm.

6) Kim Văn Quang: 39 tuổi, quán ở Vĩnh Niên, Kiên Hảo; Phó hùng sư, là một nhà sư người Khơ Me từ Châu Đốc đến, đày Côn Đảo 4 năm.

7) Nguyễn Văn Huy (tức Thầy Huy) 55 tuổi, quán ở Vĩnh Hòa Đông, Kiên Định; Biện lý; là cố vấn và thư ký của Đào Công Bửu, được Bửu giao giữ các giấy tờ quan trọng. Đày Côn Đảo 6 năm.

8) Trần Văn Minh (tức Thợ Sơn), 34 tuổi, quán ở Thanh Hòa, Kiên Định; Thương biện, là cố vấn và thư ký thứ hai của Đào Công Bửu. Là người đã đi đón Đào Công Bửu từ Bến Tre về Rạch Giá. Đày Côn Đảo 5 năm.

9) Hồ Văn Sắt (hay Lê Văn Sát), 67 tuổi, quán ở Giục Tượng, Kiên Hảo; Chánh quản lãnh, là anh cả của Lê Văn Minh.

10) Lê Văn Sỏi: 54 tuổi, quán ở Giục Tượng, Kiên Hảo, Phó quản lãnh. Đào Công Bửu đã đóng bản doanh tại nhà của Sỏi trong một thời gian. Sỏi là em của Lê Văn Minh và Lê Văn Sắt. Đày Côn Đảo 5 năm.

11) Nghét: 25 tuổi, quán ở Vĩnh Niên, Kiên Hảo; Chánh quản, do Trần Phó vận động tham gia quân nổi loạn. Đày Côn Đảo 4 năm.

12) Đặng Văn Trương (tức Sáu Gòong) 52 tuổi, quán ở Mông Thọ, Kiên Hảo; Chánh quản. Là người cấp ghe thuyền đi đón Đào Công Bửu ở Bến Tre về. Đày Côn Đảo 4 năm.

13) Lâm Nhựt Thăng (tức Sên hay Xên), 59 tuổi, quán ở Vĩnh Thanh Vân, Thanh Giang; Phó quản. Đày Côn Đảo 4 năm.

14) Nguyễn Văn Trung (cụ hương chức), 50 tuổi, quán ở Vĩnh Thạnh, Kiên Định; Phó quản. Đày Côn Đảo 4 năm.

15) Võ Văn Đồng: 42 tuổi, quán ở Mông Thọ, Kiên Hảo; Phó quản. Đày Côn Đảo 4 năm.

- 16) Nguyễn Văn Học: 48 tuổi, quán ở Vĩnh Hòa, Thanh Giang, Phó quản. Đày Côn Đảo 4 năm.
- 17) Lâm Văn Huôn: 26 tuổi, quán ở Vĩnh Hòa Đông, Kiên Định; Phó quản, là một nhà sư, do Trần Phổ vận động. Đày Côn Đảo 4 năm.
- 18) Sát: 25 tuổi, quán ở Túy Đăng, Kiên Hảo; Phó quản, là nhà sư, khai là do Trần Phổ vận động. Đày Côn Đảo 4 năm.
- 19) Bàu: 26 tuổi, quán ở Vĩnh Niên, Kiên Hảo; Phó quản. Đày Côn Đảo 4 năm.
- 20) Trần Văn Vui (tức Cai Vui), 75 tuổi, quán ở Vĩnh Thạnh, Kiên Định; Phó Hiệp quản, trong bằng cấp do Đào Công Bửu phát mang tên Lâm Văn Sanh. Đày Côn Đảo 5 năm.
- 21) Nguyễn Văn Thống: 47 tuổi, quán ở Vĩnh Thạnh, Kiên Định; Đội trưởng. Thống cùng Sơn, Quới đi Bến Tre đón Đào Công Bửu hồi tháng 10-1893. Đày Côn Đảo 4 năm.
- 22) Nguyễn Văn Đá: 45 tuổi, quán ở Vĩnh Thạnh, Kiên Định; Đội trưởng. Cựu hương chức. Đày Côn Đảo 4 năm.★

## Cuộc vận động chống Pháp của Lê Công Chánh trên địa bàn Nam Kỳ (cuối thế kỷ XIX)

*Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử  
Số 281 (1995)*

Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, Phó Tổng binh thành Hà Nội là Lê Công Chánh đã xin về Bình Định tham gia cuộc khởi nghĩa Mai Xuân Thưởng, sau đó ông được Mai Xuân Thưởng cử vào Nam Kỳ vận động phong trào chống Pháp ở đây. Năm 1886, Lê Công Chánh đến vùng núi (Thất Sơn - An Giang) quy tụ nghĩa sĩ, lập căn cứ Bảy Núi, phát động cuộc khởi nghĩa, bị thất bại, Lê Công Chánh sa vào tay giặc và bị đày ra đảo Phú Quốc.

Năm 1889, Lê Công Chánh vượt ngục, tiếp tục cuộc vận động chống Pháp ở vùng Bảy Núi, Mỹ Tho và một số địa phương khác. Năm 1893, Lê Công Chánh ra Bình Thuận gặp các văn thân yêu nước; cuối năm đó ông cùng với Tổng Hưng Nho và Nguyễn Đăng Giai vào Sài Gòn liên lạc với các tướng lĩnh ở Nam Kỳ bàn kế hoạch tập hợp nghĩa quân đồng loạt nổi dậy đánh Pháp dưới danh nghĩa Cần Vương. Lê Công Chánh được bầu làm Nam Kỳ Chánh Hội biện quân vụ và thảo bản "Mật lệnh" kêu gọi nhân dân nổi dậy. Cuộc vận động này được triển khai nhanh chóng trên một địa bàn rộng lớn thuộc các tỉnh Gia Định, Tân An, Mỹ Tho.

Trong quá trình vận động, Lê Công Chánh đã phối hợp với cuộc vận động chống Pháp của Đào Công Bửu ở Bến Tre và ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ, và phân công địa bàn khởi nghĩa.

Công việc đang được xúc tiến khẩn trương thì cuộc khởi nghĩa bị thực dân Pháp và tay sai phát hiện và trấn áp. Đầu năm 1894, hầu hết các yêu nhân của lực lượng Lê Công Chánh lần lượt sa vào tay giặc, bị kết án khổ sai, cầm cố; một số bị đày ra Côn Đảo. Riêng Lê Công Chánh đã dũng cảm nhận hết trách nhiệm về mình sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp chống Pháp<sup>890</sup>.

Sau đây chúng tôi xin trích giới thiệu một số báo cáo của các cấp chính quyền thực dân Pháp và tay sai, một số khẩu cung của các tướng lĩnh nghĩa quân có liên quan đến cuộc vận động chống Pháp của Lê Công Chánh để bạn đọc tham khảo.

### I. LẠI LỊCH LÊ CÔNG CHÁNH

Lê Công Chánh quê ở tổng Phú Vĩnh, tỉnh Phú Yên.

Theo *Khẩu cung*: "Lê Công Chánh, tức Nguyễn Ngọc Ân, 52 tuổi, còn mang những tên khác nhau: Lê Công Sơn, Võ Văn Thung, Nguyễn Văn Hải..."

"Năm Ất Dậu (1885), tôi (tức Lê Công Chánh. NPQ chú thích) giữ chức Chánh Lãnh binh tại Hà Nội. Vua Hàm Nghi chạy khỏi Kinh Thành, các quan trong triều lộn xộn, mỗi người đi một ngã... Tôi trở về Bình Định gặp ông Mai Xuân Thưởng, Ông (tức Mai Xuân Thưởng - NPQ chú thích) phong cho tôi chức Tổng đốc, sai tôi vô Nam Kỳ liên lạc với các văn thân ở trong này tập hợp dân chúng (...)

<sup>890</sup> Xin tham khảo : Nguyễn Phúc Nghiệp "Có phong trào Cần Vương ở Nam Kỳ hồi cuối thế kỷ XIX". Kiến thức ngày nay số 120 (1-10-1993)

"Năm Bính Tuất (1886), chúng tôi 5 người vô Nam Kỳ gặp Năm Thiếp và Nguyễn Xuân Phong, họp nhau tại Núi Dùm (Thất Sơn) (...). Sau đó các ông Nguyễn Bá Trọng và Lê Bá Đạt trở về Bình Định lãnh bằng cấp, ấn triện để mang vào phong cho những người làm việc nghĩa. Nhưng khi đến đồn Cá Trê ở Sài Gòn thì bị lính kín theo dõi, bắt được; cả hai ông đều bị kết án đi đày.

"Sau cuộc khởi binh tháng Giêng năm Đinh Hợi (1887) không thành, Lê Văn Viên bị bắt ở Sa Đéc (ngày 10-5-1888) và bị đày. Nguyễn Xuân Phong chạy lên Sài Gòn cũng bị bắt và đem đi đày. Tôi lại nghe tin ông Tả Tham tri Nguyễn Hồng Bạch (tức Trần Tu) chạy về Rạch Gầm cũng bị bắt (tháng 1-1890) và cũng bị đi đày.

"Tôi trở về Mỹ Tho tại làng Tân Lý Đông, tháng tám An Nam, tôi lấy giấy thuê thân, cải tên là Võ Văn Thung. Tại đây tôi bị bắt cùng với mấy người khác cùng làm việc nghĩa như tôi. Tòa án Mỹ Tho kêu án tôi 2 năm, đày ra Côn Lôn ngày 20-12-1887. Tôi ở Côn Lôn đặng 2 tháng thì bị đày ra Phú Quốc trong 13 tháng. Người Tây coi tù ở Phú Quốc ác nghiệt quá, đánh tù nhân chết nhiều, tôi ngăn không đặng. Hai người Tây đòi bắn tôi mà bỏ ra phân tiêu (...)"

Khoảng đầu năm 1889, Lê Công Chánh cùng 7 người vượt ngục Phú Quốc, ghe bị bão dạt vào Rạch Cả Hường, Cần Vọt (trên đất Campuchia). Tháng 3-1893, Lê Công Chánh lại trở về núi Dùm (Thất Sơn), rồi xuống Mỹ Tho theo ghe biển trở ra Bình Thuận vào tháng 7 âm lịch năm 1893.

Trong tờ khai tháng 2-1894, Lê Công Chánh đã nói rõ lai lịch của ông với thực dân Pháp: "Tôi xin cải chính một số lời khai đầu tiên của tôi. Tôi đã khai là tôi không biết cha tôi. Hôm nay tôi nói rõ sự thật với các ông rằng: cha tôi là Lê Công Thang (được nhà vua đổi là Lê Công Bình), nguyên giữ chức Chánh Lãnh binh, đã bị người Tây bắn chết tại đồn Kiến Phước hồi họ đánh chiếm Sài Gòn. Còn tôi sinh tại tỉnh Quảng Ngãi, bấy giờ cha tôi giữ chức Phó vệ tại đây. Tôi theo học tại trường võ tại Bình Định, trúng kỳ thi võ (Cử Nhon). Ít lâu sau, Triều đình cho tôi ra Hà Nội dự kỳ thi mới, tôi lại trúng Tiến sĩ. Khi Tây ra gây chiến tranh, tôi được phong chức Lãnh binh"(...). "Tôi làm thêm tờ khai này cho minh bạch, Nhà nước ý bình cường quốc phú, tàu bay súng giỏi mà ức hiếp vua An Nam, qua chiếm Nam Kỳ, lại chiếm đến Bắc Kỳ, để đô Hà Nội (...) Quan trên chẳng tha thì bắn tôi đi (...) cũng như khi Nhà nước (chỉ chính quyền thực dân Pháp - NPQ chú thích) đánh lấy đồn Kiến Phước mà bắn cha tôi chết tại trận... Nay tôi là con, cũng làm quan lớn, phụng chỉ nhà vua... Nếu vua Lang Sa sai các quan, các quan có vâng lệnh hay không ? (...) Nay Nhà nước bắt đặng tôi và mọi người là lỗi tại tôi, vì tôi mang tờ mật dụ vào, nên người ta nghe lời tôi. Nay Nhà nước không tha cho tôi thì cứ bắn tôi mà tha chết cho mọi người".

## II. LÊ CÔNG CHÁNH VÀO NAM KỲ PHỐI HỢP TỔ CHỨC CUỘC VẬN ĐỘNG MỚI

Những tờ khai và các hồ sơ khác của Tòa án lúc đó còn cho biết: Cuối tháng 8 âm lịch (1893), Lê Công Chánh cùng với Nguyễn Đăng Giai và Tống Hưng Nho vào Sài Gòn, gặp Nguyễn Văn Lễ ở Gò Vấp. Sau khi họp bàn, Bộ Chỉ huy cuộc vận động nổi dậy được hình thành như sau:

- Nguyễn Đăng Giai: Chương lãnh Lương Kỳ.
- Nguyễn Văn Lễ: Nam Kỳ Tổng thống.
- Trần Văn Sanh: Nam Kỳ Hiệp thống.
- Lê Công Chánh: Nam Kỳ Hiệp biện quân vụ.

Nhận chức mới của Bộ Chỉ huy, Lê Công Chánh đến Tân An (làng Tân Long) gặp **Phan Văn Thuận** (tức Thoàn). Theo báo cáo của chủ tỉnh Mỹ Tho (ngày 25-2-1894): "Phan Văn Thuận, 55 tuổi, ở Tân Long, Thạnh Mục Hạ, Tân An, là bồi bái của làng. Phan Công Thuận giấu Lê Công Chánh trong nhà. Phan Văn Thuận đã khắc nhiều ấn triện, viết nhiều bằng cấp để phong cho những kẻ nổi loạn. Các giấy tờ của Lê Công Chánh đều lưu giữ trong nhà Phan Văn Thuận, nhiều cuộc họp quan trọng cũng được tiến hành tại nhà Phan Văn Thuận".

Theo Khẩu cung, "Phan Văn Thuận, tức Thoàn, tức Nguyễn Công Minh, sinh tại làng An Tập, tổng Thạnh Mục Hạ, Tân An, ngụ tại làng Tân Long, giữ chức bồi bái trong làng. Tháng 4 âm lịch năm 1893, Phan Văn Thuận được Lê Công Chánh cho giữ chức Thương Biện, sau lại phong chức Hộ đốc...".

**Nguyễn Văn Lễ** (Nam Kỳ Tổng thống). Theo hồ sơ của nhà lao Mỹ Tho (ngày 25-2-1894): "Nguyễn Văn Lễ, 60 tuổi, ngụ tại An Lộc, Bình Trị Thượng, Gia Định, nguyên là thầy lang, giữ chức hương trợ trong làng. Năm 1861, Nguyễn Văn Lễ đã từng tham gia cuộc nổi dậy của Lãnh

Định (Trương Định) ở Gò Công với chức Đội. Nguyễn Văn Lễ đã quan hệ chặt chẽ với những phần tử phiến loạn ở Nam Kỳ (nhận "mật dụ", án triệt... từ Bình Thuận gửi vào, tự mình khắc các án triệt và thông tri xúi giục dân chúng nổi dậy. Nguyễn Văn Lễ đã tổ chức phiến động ở Gò Công qua trung gian Đỗ Hữu Chung (...). Án "Nam Kỳ Tổng thống" của Nguyễn Văn Lễ là một án nhỏ bằng đồng".

Một tài liệu khác của Tòa án cho biết thêm: Cuối năm 1886, Lê Công Chánh gặp Nguyễn Văn Lễ ở Chợ Lớn, được biết trước kia Nguyễn Văn Lễ theo Nguyễn Soái Thanh (?) trong nghĩa quân của Trương Định, Nguyễn Văn Lễ cho Lê Công Chánh biết nhà của mình ở Chợ Tam Thôn, Gò Vấp.

**Trần Xuân Sanh** (Nam Kỳ Hiệp thông). Vẫn theo hồ sơ của nhà lao Mỹ Tho (đã dẫn), Trần Xuân Sanh được ghi bằng tên chính thức là Đỗ Văn Thống với đoạn lý lịch ngắn gọn như sau: "57 tuổi, ở Tân Thuận Đông, Bình Trị Hạ, Gia Định. Đã từng giữ chức đội trưởng trong cuộc nổi dậy của Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân năm 1875. Sau vụ Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân, Trần Xuân Sanh trốn đến ngụ ở Gia Định. Đã có quan hệ với các phần tử phiến loạn ở Trung Kỳ (có tên trong danh sách từ Bình Thuận gửi vào hồi tháng 9-1893)".

Theo khẩu cung, Trần Xuân Sanh sinh tại làng Bình Quon, tổng Hòa Hảo, hạt Mỹ Tho, nay nhà cửa ở Tân Thuận Đông (Gia Định). Năm Ất Hợi (1875) theo Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân, giữ chức Phó Thống quân. Khi Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân bị bắt, Trần Xuân Sanh đốt bằng cấp, trốn lên làng Tân Thuận Đông, không ra đầu thú, làm ruộng được 20 năm. Tháng 8 âm lịch năm 1893, Trần Xuân Sanh gặp Lê Công Chánh, Nguyễn Đăng Giai ở nhà Nguyễn Văn Lễ (...).

Có thể kể thêm **Nguyễn Văn Mỹ**, 72 tuổi, ở làng Tân Tỉnh Đông, tổng Thạnh Phong, Mỹ Tho, giữ chức hương cả trong làng. Năm 1885, Nguyễn Văn Mỹ bị án tù 10 năm vì tham gia cuộc nổi dậy của Huỳnh Văn Hiến. Trước đó 10 năm (1875), Nguyễn Văn Mỹ giữ chức phòng ngự trong nghĩa quân của Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân. Được "ân xá" năm 1886. Năm 1893, Nguyễn Văn Mỹ tham gia cuộc vận động chống Pháp của Đào Công Bửu ở Bến Tre, giữ chức Tiền phủ sử, lại tham gia lực lượng của Lê Công Chánh với chức tham mưu.

Lại theo hồ sơ của nhà tù Côn Đảo, "Nguyễn Văn Mỹ bị án ngày 11-4-1894, đày ra Côn Đảo ngày 12-5-1894, chết tại Côn Đảo ngày 12-8-1895, 73 tuổi".

### III. VỀ CÁC "MẬT DỤ", "MẬT CHỈ", "MẬT LỆNH"...

Trong số những giấy tờ mà thực dân Pháp và tay sai phát hiện được tại nhà Nguyễn Văn Lễ và Phan Văn Thuận, có cả tài liệu đáng chú ý sau đây:

1/ "Mật dụ" của **vua Hàm Nghi** đề ngày 18 tháng 7 năm Hàm Nghi thứ chín (1893) (!)

- Trong phần mở đầu, "Mật dụ" có đoạn : "(...) Hiện nay Đại Nguyên súy, Thượng thư bộ Binh, Phó Đô Ngự sử, Tổng Chương quân vụ Bắc Kỳ và Nam Kỳ là **Phan Đình Phùng** đã tâu lên Trẫm rằng dân chúng và sĩ phu ở Nam Kỳ đang kiên quyết và sẵn sàng nổi dậy và nghiêm chỉnh tuân theo mệnh lệnh của Phan Đình Phùng...".

- Tiếp đó, "mật dụ" liệt kê họ tên một số thủ lĩnh cũ ở Nam Kỳ, khuyên dân chúng cần kiên tâm chờ đợi cơ hội, chờ lực lượng viện trợ của "chư quốc" (!) thì sẽ khởi sự: "Nghĩ đến hiện nay, Trẫm lại nhớ về ngày trước, Nguyễn Hoài Đức, Trần Xuân Sanh, Nguyễn Ngọc Ân, Huỳnh Quang Huy, Đoàn Doãn Nguơn, Nguyễn Cung Chi... cùng toàn thể dân chúng đã sẵn sàng nổi dậy; tâm lòng trung thành đó đáng được nêu gương... Tiếc thay, đất nước đang rối loạn mà cơ hội thì chưa tới, vậy tạm thời phải chờ đợi (...), Trẫm nhớ lại đã hơn 20 năm nay, dân ở Lục tỉnh bị đau khổ dưới ách thống trị của ngoại bang, rồi chẳng may Kinh thành thất thủ, ngàn vạn nỗi đau đớn đều do lỗi tại Trẫm cả (...). Các người hãy cố gắng và đừng than trách, chờ chư quốc kéo đến cứu viện (!) vào mùa hạ sang năm như đã định; hãy kiên trì đợi thời, rồi ta sẽ giành lại được toàn bộ quốc gia...".

- Cuối cùng, "Mật dụ" bổ nhiệm Nguyễn Hoài Đức (tức Nguyễn Văn Lễ ?) "giữ chức Nam Kỳ Tổng thống, cai trị xứ này... Người phải nhanh chóng loan báo Dụ này cho toàn dân chúng được biết".

2/ "Mật chỉ" ký tên **Phan Đình Phùng**

"Mật chỉ" đề ngày 26 tháng 5 năm Hàm Nghi thứ chín (9-7-1893) với những đoạn như sau:

"Chúng tôi, Tổng chương lương kỳ quân vụ Phan Đình Phùng, Hà Tổng đốc Phan Trọng Mưu và Hiệp trấn Trương Quang Đản (Đầu?) thảo mật chỉ này. Quốc gia đang rối loạn. Dân chúng Bắc Kỳ và Nam Kỳ quá xa xôi, liên lạc khó khăn, nhưng chúng ta phải đoàn kết, làm sao cuộc khởi binh này phải giành được thắng lợi.

"Nhưng hiện nay Đức vua đang trên đường đi cầu viện chư quốc (!) chưa trở về. Đức vua giao nhiệm vụ chiến đấu cho chúng ta, và chúng ta đã chiến thắng nhiều trận lớn làm nản chí quân thù.

Gần đây các quan chương lãnh Nguyễn Đăng Giai và Nguyễn Hữu Lực (Tổng Hưng Nho?) bí mật đi điều tra trở về (có mang theo một số quà tặng). Chúng tôi xác nhận ông Nguyễn Văn Lễ thật là trung thành, xứng đáng giữ chức Tổng thống, và hàng nghìn nghĩa sĩ dưới quyền của ông cũng đều rất xứng đáng...

"Hiện nay thời cơ có lẽ đã thuận lợi để nổi dậy. Dân Bắc Kỳ dưng cảm, dân Nam Kỳ trung thành (...) Sử sách đều ghi nhận nhân dân Nam Kỳ kiên cường, khí phách; sĩ phu Nam Kỳ cũng vậy... Các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam và Bình Định đã gắng sức chiến đấu, nhưng không thành công. Nay ai còn có lòng trung thành và tự nguyện đi theo chúng tôi thì hãy bình tĩnh, tạm thời yên lặng, vì chúng ta chưa hoàn toàn sẵn sàng. Ta phải đợi thời cơ thuận lợi..., ta không nên vội vã thì mới tránh khỏi thất bại...

"Hộ đốc Huỳnh (Văn Cơ) của hai tỉnh Gia Định và Định Tường có trách nhiệm thi hành mật chỉ này".

3/ Một "mật chỉ" khác (ký tên **Phan Đình Phùng**), đề ngày 8 tháng 7 năm Hàm Nghi thứ chín (19-8-1893).

"Chúng tôi, Tổng chương quân vụ Phan, Tổng đốc Phan và Hiệp trấn Trương được lệnh Đức vua thông cáo cho các quan ở Nam Kỳ biết rằng chư quốc đã bàn với ta cùng chiến đấu (!), và chúng ta đang chờ thủy quân sẽ đến Phú Quốc (!).

"Triều đình muốn biết rõ Binh sĩ Nam Kỳ đã sẵn sàng chưa, nên mật chỉ này để triệu tập các tướng lĩnh: Chánh Hội biện Lê Công Chánh, tôn thất Chương lãnh Nguyễn Quang Đản cùng các quan lục tỉnh Nam Kỳ...

"Đức vua đã trở về, nhưng chưa rõ tình hình ở Nam Kỳ. Các quan lớn nhỏ còn trung thành với Triều đình hãy họp lại bàn tính, chuẩn bị chiến đấu...

"Mật chỉ này gửi cho Nam Kỳ Chánh Hội biện"

4/ "Thông cáo" tuyên binh khởi sự

"Thông cáo" đề ngày 24 tháng 8 năm Hàm Nghi thứ chín (8-10-1893) với những đoạn đáng chú ý như sau:

"Chúng tôi, Chánh Hội biện quân vụ Lê (Công Chánh), Nam Kỳ Chánh Tổng thống Nguyễn (Văn Lễ) và Hiệp thống Trần (Xuân Sanh), thảo thông cáo này để các cấp quan lại cùng rõ:

"Hồi tôi còn cai quản bốn tỉnh Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên, tôi có gặp ông Hiệp biện Đào Công Thoại (tức Đào Công Bửu). Cả hai chúng tôi cùng nhận thấy trong dân gian ai ai cũng đều tha thiết nổi dậy, người góp tiền của, người giúp tuyển quân, nhằm khôi phục quốc gia (...)

"Nay tôi cử quan Hộ đốc quân vụ Huỳnh Văn Cơ đến 6 tỉnh yêu cầu các quan mang tiền quyên góp và ấn triện đến trình nộp và lập danh sách..."

5/ "Mật lệnh: gửi Đào Công Bửu.

"Mật lệnh" này không ghi ngày, chỉ ghi "tháng 10 năm Quý Ty", tức là khoảng cuối tháng 11, đầu tháng 12-1893 với nội dung như sau:

"Chúng tôi, Tổng thống quân vụ Nguyễn (Văn Lễ) và Hội biện Lê (Công Chánh) Lục tỉnh Nam Kỳ, vâng theo ý đức vua, chuyển mật lệnh cho Hiệp biện Đào Công Thoại (tức Đào Công Bửu), phụ trách các tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc và Hà Tiên và tất cả các cấp quan lại cùng người Hoa, người Miên hoàn chỉnh quân số, sắp xếp theo quy định sau: Mỗi đạo gồm 5 chi, mỗi chi gồm 2..., mỗi... gồm 10 đội..."

Từ một số tài liệu trên đây về cuộc vận động chống Pháp của Lê Công Chánh ở Nam Kỳ hồi cuối thế kỷ XIX, chúng tôi xin nêu lên vài nhận xét;

1) Như mọi người đều biết, ngày 5-7-1885, sau một cuộc phản công thất bại ở Kinh thành Huế, Tôn Thất Thuyết bí mật rước vua Hàm Nghi ra Quảng Trị, lên sơn phòng Tân Sở. Ngày 13-7-1885, Tôn Thất Thuyết lấy danh nghĩa vua Hàm Nghi hạ chiếu "Cần Vương". Ngày 1-11-1888 vua Hàm Nghi bị Pháp bắt, đày sang Algérie và mất tại đây, năm 1943. Tuy vua Hàm Nghi bị bắt, phong trào Cần Vương vẫn tiếp diễn trên khắp Bắc Trung Nam cho đến những năm cuối cùng của thế kỷ XIX, trong đó có các cuộc vận động chống Pháp do Đào Công Bửu lãnh đạo từ những năm 1885, 1886 ở Bến Tre, Mỹ Tho và năm 1893 ở nhiều tỉnh Nam Kỳ, song song với các cuộc vận động chống Pháp của Lê Công Chánh liên kết với các văn thân ở các tỉnh Nam Trung Bộ, chủ yếu là ở Bình Thuận.

2) Trong cuộc vận động chống Pháp của Lê Công Chánh năm 1893, các thủ lĩnh nghĩa quân đều nhận mệnh đến danh nghĩa "Cần Vương" với ngọn cờ Hàm Nghi để quy tụ nhân tâm Nam Kỳ lấy danh nghĩa Phan Đình Phùng gửi "mật chỉ" cho các cấp chỉ huy và các nghĩa sĩ chống Pháp ở Nam Kỳ.

3) Hẳn rằng Lê Công Chánh và bộ tham mưu của ông đã phao tin vua Hàm Nghi đang "cầu viện" nhiều nước đến giúp nhân dân ta chống Pháp (!) và nhà vua sắp về nước để trực tiếp lãnh đạo cuộc nổi dậy giành lại giang sơn. Thực ra trong thời gian này, Hàm Nghi bị đày ở Algérie và bị thực dân Pháp quản thúc nghiêm ngặt tại một thị trấn ở vùng ngoại ô của thủ phủ Alger.

Vậy thì những "mật dụ", những "mật chỉ" mà chúng tôi đã trích dẫn ở phần trên có nhiều khả năng là do các văn thân yêu nước ở Bình Thuận (trong đó có các ông Lê Công Chánh, Nguyễn Đăng Giai v.v...) thảo ra và mang vào Nam Kỳ, hoặc cũng có thể được soạn thảo ngay ở Nam Kỳ.

4) Về mối quan hệ giữa hai cuộc vận động chống Pháp của Đào Công Bửu và của Lê Công Chánh trên địa bàn Nam Kỳ trong năm 1893 cũng là một vấn đề cần tìm hiểu thêm.

Theo nội dung bản "mật lệnh" của Nguyễn Văn Lễ và của Lê Công Chánh gửi Đào Công Bửu, thì Đào Công Bửu là Phó tướng của Lê Công Chánh, được phân công phụ trách các tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc, Hà Tiên. Mặt khác, các hồ sơ và các khẩu cung cũng cho biết Đào Công Bửu đã giao Sở binh của ông trên địa bàn một số tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Lê Công Chánh. Tuy vậy, hình như cuộc vận động chống Pháp của ông Đào Công Bửu trong những năm đầu thập niên 90 ở các tỉnh Nam Kỳ vẫn mang tính độc lập, nhất là khi Đào Công Bửu từ Bến Tre đi xuống vùng Rạch Giá lập đại bản doanh, chuẩn bị cho một cuộc nổi dậy đồng loạt chủ yếu trên địa bàn miền Tây Nam Kỳ, do Đào Công Bửu trực tiếp lãnh đạo, không phụ thuộc vào Bộ chỉ huy của Lê Công Chánh. Cũng từ thực tế này, một số tư liệu của thực dân Pháp và tay sai cho rằng đã có một sự mâu thuẫn nào đó trong việc phân định quyền lực và khu vực quản lĩnh giữa Đào Công Bửu và Lê Công Chánh. Do đó vấn đề này cần được tìm hiểu thêm trên cơ sở những nguồn tư liệu mới. ★

## **CÁC SỰ KIỆN KHÁC**

### **Sài Gòn và thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860-1938)**

*Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*  
Số 312 (9, 10-2000)<sup>(\*)</sup>(\*)

Nhận định về chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, mà trọng điểm đầu tiên là khai thác nguồn lúa gạo của Nam Kỳ để xuất khẩu, tác giả Nguyễn Khắc Viện viết: "Vào những năm cuối thế kỷ XIX, sau khi hoàn thiện thêm một bước bộ máy hành chính, thực dân Pháp đã xúc tiến các biện pháp khai thác thuộc địa nhằm phục vụ cho quyền lợi của các Công ty tư bản Pháp đang tranh nhau đầu tư vào Đông Dương, chủ yếu là Việt Nam.... Việt Nam dần dần biến thành nơi tiêu

---

<sup>(\*)</sup>Viết chung với Trần Thị Thanh Thanh.

thụ các hàng hóa công nghệ của Pháp, đồng thời là nơi cung cấp nguyên liệu và nhân công rẻ mạt, trong đó vấn đề khai thác nguồn lúa gạo là mục tiêu trọng yếu"<sup>891</sup>.

Trong một cuốn sách xuất bản gần đây, tác giả J.P.Aumiphin tuy không phủ nhận việc xuất khẩu lúa gạo của Nam Kỳ nằm trong chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Nhưng lại cho rằng việc mở rộng diện tích canh tác ở đây đã đem lại cho nông dân Việt Nam bát com "thứ hai": "Sự thiếu đói còn tồn tại, nhưng không phải là hiện tượng chung. Khắp mọi nơi thóc lúa chiếm vị trí hàng đầu trong việc buôn bán với bên ngoài... Sự có mặt của người Pháp đã góp phần vào việc gom góp từng hạt một làm đầy bát com thứ hai..."<sup>892</sup>.

Trên thực tế, ngay sau khi mở cảng Sài Gòn ngày 2-2-1860, lúa gạo và hạt tiêu là hai mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của Pháp. Từ cảng Sài Gòn, thực dân Pháp xuất khẩu gạo của Nam Kỳ ra thị trường khu vực và châu Âu với số lượng mỗi năm một nhiều hơn.

Năm 1860 - nghĩa là chưa đầy một năm sau khi chiếm thành Gia Định - cảng Sài Gòn đã xuất đi 57.000 tấn gạo. Năm 1867: xuất 193.000 tấn gạo. Năm 1880: xuất 248.000 tấn gạo (có tài liệu ghi 293.207 tấn). Từ năm 1886, trung bình mỗi năm Nam Kỳ xuất hơn nửa triệu tấn gạo, chiếm 75% tổng giá trị hàng xuất khẩu.

Theo Denis Etienne, gạo xuất khẩu từ cảng Sài Gòn: năm 1861 là 8.000 tấn, năm 1864 đã lên tới 72.000 tấn<sup>893</sup>.

Theo Charles Lemire: Năm 1865, chỉ tính riêng ba tỉnh Nam Kỳ mới bị chiếm (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường), kim ngạch xuất khẩu gạo là 10 triệu francs<sup>894</sup>.

Gs. Trần Văn Giàu cũng ghi nhận: Pháp mở cảng Sài Gòn từ năm 1860. Trong năm đó, nhiều nước thiếu gạo nên có nhiều tàu "ăn gạo" đến Sài Gòn: tất cả có 246 chiếc, chở đi 54.000 tấn, trị giá 5 triệu francs. Năm 1867: Sài Gòn xuất khẩu riêng về phần lúa gạo 193.000 tấn<sup>895</sup>.

Năm 1887, lúa gạo của Nam Kỳ được xuất khẩu sang Pháp và nhiều nước châu Âu, sang cả châu Mỹ và một loạt nước trong khu vực như Trung Hoa, Nhật Bản, Singapour và các hải cảng thuộc Ấn Độ. Trọng lượng lúa gạo được tính bằng picul (1 picul tương đương 60kg 400).

Riêng ba tháng đầu năm 1877, cảng Sài Gòn đã xuất khẩu 1.467.854 picul lúa gạo (Bao gồm tằm và bột gạo) tương đương với 88.658.381kg, trị giá 2.295.343\$ (piastre).

Xuất đi	Trọng lượng (picul)	Giá (\$)
Pháp	3.354	10.111
Các cảng khác của châu Âu	0	0
Châu Mỹ	28.650	70.000
Java	240.530	402.550
Singapour và các cảng Ấn Độ	150.666	249.905
Philippines	14.860	22.735
Trung Hoa		
- Hồng Kông	855.054	1.270.847
- Các cảng khác	174.740	269.195
Nhật Bản	0	0

*Tổng cộng: 1.467.854 piculs (tương đương: 88.658.381kg), trị giá 2.295.343 \$ (tương đương: 88.658.381kg).*

Năm 1885, lúa gạo xuất khẩu từ cảng Sài Gòn phải nộp thuế 15 cents/picul; nếu xuất sang Pháp hoặc các thuộc địa khác của Pháp bằng tàu bé của các Công ty Pháp thì chỉ phải nộp 10

<sup>891</sup> Nguyễn Khắc Viện - *Vietnam, une longue histoire* - Hà Nội 1987.

<sup>892</sup> J.P.Aumiphin - *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương* (bản dịch) - Hà Nội, 1994.

<sup>893</sup> Denis Etienne - *Bordeaux et la Cochinchine la Restauration et le Second Empire* - Bordeaux, 1865.

<sup>894</sup> C.Lemire - *Cochinchine française et Royaume du Cambodge* - 1870.

<sup>895</sup> Trần Văn Giàu - *Địa chí văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh, Tập I* - Thành phố Hồ Chí Minh, 1870.

cents/picul. Ngoài ra, các chủ tàu phải nộp thuế hải đăng và thuế bỏ neo: Tàu và và ra đều có hàng nộp 0\$38/tôn nô, nếu tàu chỉ có hàng khi rời cảng thì nộp 0\$19/tôn nô.

Năm 1896, Bộ Thuộc địa Pháp quy định lại mức thuế xuất khẩu lúa gạo của Nam Kỳ: Xuất khẩu sang Pháp và các thuộc địa của Pháp nộp 0\$17/100 kg, xuất khẩu sang Philippines 0\$28/100kg.

Theo Nghị định của Thống đốc Nam Kỳ ngày 5-1-1881, tỷ giá 1\$ (piastre) là 4f45. Trọng lượng lúa gạo vẫn tính theo đơn vị picul. 1 picul do hải quan quy định tương đương với 60kg400, nhưng trên thương trường lúa gạo Sài Gòn, 1 picul tương đương với 60kg738.

Gạo xuất khẩu của Nam Kỳ mang nhiều nhãn hiệu: "Gò Công", "Vĩnh Long", "Bãi Xàu".... Thị trường châu Âu chỉ ưa chuộng loại gạo hạt tròn "Gò Công" và gạo hạt dài "Vĩnh Long". Gạo xuất khẩu sang Trung Hoa chủ yếu là gạo "Bãi Xàu" và các loại gạo pha trộn. Tuy mang nhiều nhãn hiệu khác nhau, gạo Sài Gòn chủ yếu đều xuất phát từ các giống lúa canh tác trên địa bàn Nam Kỳ, phần lớn là từ các tỉnh miền Tây (Tham khảo: Tập san Thương mại Sài Gòn, tháng 7-1885).

Trong khoảng các năm 1891-1896, kim ngạch xuất khẩu gạo của Nam Kỳ có những biến động, tùy thuộc nhiều vào thu hoạch hàng năm, nhưng nói chung vẫn chiếm 6/7 tổng giá trị hàng xuất khẩu của Nam Kỳ.

Năm	Kim ngạch/franc
1891	41.882.298
1892	72.961.365
1893	73.494.468
1894	74.232.685
1895	65.457.510
1896	60.526.610

Cùng trong thời gian, gạo xuất khẩu sang Pháp chỉ chiếm trên dưới 1/10 tổng giá trị nói trên:

Năm	Giá trị/franc
1892	6.882.000
1893	9.278.272
1894	7.993.541
1895	7.390.279
1896	5.364.542

Nhằm vận chuyển nhanh chóng lúa gạo từ các tỉnh về cảng Sài Gòn, chính quyền thực dân xúc tiến việc hoàn thiện mạng lưới giao thông, vận tải. Một đoạn đường xe lửa 72km nối liền Sài Gòn với Mỹ Tho qua Chợ Lớn, Tân An được đưa vào sử dụng từ năm 1885, góp phần chuyên chở lúa gạo từ miền Tây về Chợ Lớn. Tuy nhiên, mạng lưới đường thủy vẫn giữ vai trò quan trọng hơn cả. Hàng loạt kênh rạch được đào vét, vừa tăng diện tích canh tác lúa, vừa xúc tiến việc xuất khẩu.

Trong khoảng 20 năm đầu thế kỷ XX, chính phủ Pháp giao cho chính quyền thực dân ở Đông Dương nói chung, Nam Kỳ nói riêng, nhiệm vụ cung cấp ngày một nhiều hơn lượng gạo xuất khẩu. Trên thực tế, nếu như năm 1900 Đông Dương chỉ mới xuất khẩu được 800.000 tấn lúa gạo, thì đến năm 1920 con số này đã lên đến 1.200.000 tấn.

*Niên giám Nam Kỳ - 1910* cung cấp những số liệu về sản lượng và giá trị xuất khẩu lúa gạo của năm 1907:

- + Riz cargo (gạo lứt): 226.604.288 kilos - 22.660.423 francs.
- + Riz entier, blanc (gạo chưa đánh bóng, đã đánh bóng): 575.469,523 kilos - 74811.037 francs.
- + Lúa: 121.258.217 kilos - 8.488.074 francs.
- + Tấm: 8.301.417 kilos - 747.127 francs.
- + Bột: 140.424.647 kilos - 8.425.479 francs.

Bước vào cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai (từ 1919), thực dân ở Nam Kỳ gặp những khó khăn lớn trong việc xuất khẩu lúa gạo. Một bản tường trình chi tiết của Sở Mễ cốc nhau đề "Khủng



hoảng lúa gạo năm 1919" hiện được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2 (TTLTQG2) mang ký hiệu L15/1124 TĐBNV phản ánh thực trạng này như sau:

Nguyên nhân trực tiếp của "khủng hoảng" bắt đầu từ tháng 2-1919 do mất mùa lúa. Vấn đề đặt ra cho chính quyền thực dân ở Nam Kỳ là: ngoài 60.000 tấn gạo phải giữ lại để đáp ứng những nhu cầu trực tiếp như các năm trước và dành một lượng gạo cho các công ty tư nhân xuất khẩu sang Pháp, thì số gạo còn lại chỉ mới đáp ứng nhu cầu của nhiều khách hàng khác nhau. Mặt khác, thương nhân nước ngoài đổ xô vào Nam Kỳ mua gạo lại làm cho giá gạo tăng vọt.

Bản tường trình phân tích: "Tại các nước sản xuất gạo như Xiêm, Indonesia, Nhật cũng như tại Nam Kỳ, mùa màng đều có dấu hiệu thất bát. Người ta còn dự đoán nạn đói có thể xảy ra ở nhiều nơi trên thế giới".

Trong tình hình đó. "Nếu cứ để mặc gạo Nam Kỳ xuất khẩu tự do như những năm trước thì chỉ trong vài tháng toàn bộ lúa gạo thu hoạch năm nay sẽ được xuất hết sang nước ngoài. Vì vậy, Ngài Toàn quyền đã có chỉ thị hạn định mức gạo xuất khẩu ở Nam Kỳ, nghĩa là quy định mức xuất khẩu tối đa cho mỗi tháng, dưới sự kiểm soát trực tiếp của hải quan Sài Gòn.

Sau đây là những biện pháp cụ thể mà chính quyền Nam Kỳ đã vận dụng:

- Các thương gia người Pháp họp lại thành từng nghiệp đoàn (từ 10 đến 11 người) và quy định cho mỗi thành viên chỉ được xuất khẩu một tỷ lệ gạo tương ứng với doanh số của mình.

- Các thương gia người Hoa, khoảng 40 người lập thành một "Phòng thương mại của người Hoa ở Chợ Lớn" và cũng vận dụng biện pháp trên.

- "Nghiệp đoàn" các thương gia người Pháp cũng như "Phòng thương mại" của người Hoa ở Chợ Lớn phải nộp lên Ủy ban kiểm soát Nam Kỳ bản sao liệt kê danh sách các nhà xuất khẩu với lượng lúa gạo được chấp thuận để được cấp giấy phép xuất khẩu.

Thực hiện các biện pháp trên, số lượng lúa gạo xuất khẩu hàng tháng được quy định là 20.000 tấn, sau nâng lên 60.000 tấn, chia theo tỷ lệ 2/3 cho các nhà xuất khẩu người Pháp và 1/3 cho các nhà xuất khẩu người Hoa. Tháng đầu, biện pháp này được thực hiện tối chầy, nhưng từ tháng 6-1919 thì nảy sinh khó khăn. Vì thực tế, lúa thu hoạch sụt xuống quá mức dự kiến. Ước tính ban đầu là 800.000 tấn, rồi chỉ dự kiến 600.000 tấn, nhưng khi kiểm kê vào tháng 5-1919 thì chỉ ước được khoảng 540.000 tấn. Trong khi đó, các cơ quan chính quyền yêu cầu 300.000 tấn, nghiệp đoàn các nhà xuất khẩu yêu cầu 250.000 tấn, các chính phủ nước ngoài yêu cầu 100.000 tấn, tổng cộng là 650.000 tấn.

Chính quyền thực dân ở Nam Kỳ muốn dành ưu tiên cho nghiệp đoàn các thương nhân Pháp, trái lại Toàn quyền Đông Dương lại muốn ưu tiên thỏa mãn yêu cầu của các chính phủ nước ngoài... Và đương nhiên thực dân Pháp ở Nam Kỳ - mà tiếng nói đại diện là "Ủy ban kiểm soát Nam Kỳ" phải tìm cách biện hộ cho quyền lợi của mình. Họ nêu lý do: "Các chính phủ nước ngoài chỉ yêu cầu mà không có cam kết chắc chắn, cũng không lấy gì bảo đảm họ sẽ tuân thủ các quy tắc thanh toán của giới doanh thương hay không, có khi lại chẳng có căn cứ nào để bảo đảm về mặt tài chính. Ví dụ: nước Anh đặt mua 12.000 tấn gạo nhưng lại không có số tiền mặt tương ứng ở ngân hàng.

Đương nhiên Toàn quyền Đông Dương chịu áp lực trực tiếp của Bộ Thuộc địa, không hoàn toàn chấp nhận biện pháp này, nên đã chỉ thị cho Thống đốc Nam Kỳ phải giữ lại toàn bộ gạo chênh lệch của vụ mùa cho các chính phủ nước ngoài. Thế là Nghiệp đoàn thương gia Pháp được thêm sự hỗ trợ của báo chí Nam Kỳ - lên tiếng phản đối kịch liệt.

Phía nghiệp đoàn gửi một loạt điện tín về Bộ Thuộc địa, đến Albert Sarraut và Outrey, đến Cục Kinh tế, đến trụ sở các Nghiệp đoàn xuất khẩu Sài Gòn đóng tại Paris. Nội dung bức điện lưu ý rằng: Nếu lệnh của Bộ Thuộc địa và Toàn quyền Đông Dương được thực hiện thì "mọi giao dịch thu mua lúa sẽ bị chặn đứng tức khắc, dẫn đến sự sụt giá lúa gạo trên thị trường và các nhà máy xay cũng sẽ ngưng hoạt động, như vậy sẽ không lường hết được thiệt hại."

Về phía báo chí, tờ "L'Impartial" ra ngày 5-7-1919 đưa tít lớn ở trang nhất "Sự khởi đầu một thảm họa" với những đoạn như sau: "Không đây 12 tiếng đồng hồ, giá lúa sụt xuống hơn 50 xu, 120 ghe chở đầy lúa không tìm đâu ra người mua ở Chợ Lớn. Quyền lợi của giới nông gia và thương mại bị hy sinh..."

Đến khoảng cuối tháng 7-1919, cuộc khủng hoảng lúa gạo càng nghiêm trọng hơn khi nạn đói lan rộng ở nhiều tỉnh Nam Kỳ. Nạn đói càng trầm trọng thêm do "nhiều thương nhân người Hoa

tích trữ được những lượng hàng rất lớn, nhưng họ chỉ muốn dành để xuất khẩu hơn là bán ra thị trường nội địa." Tình hình này càng làm cho giá lúa tăng nhanh, "tại các tỉnh Bà Rịa, Tây Ninh, Biên Hòa, Gia Định, Mỹ Tho, Châu Đốc, giá lúa tăng từ 1\$30/gia lên 1\$70/gia".

Có lẽ lần đầu tiên trong lịch sử thị trường lúa gạo Nam Kỳ, chính quyền thực dân ở Đông Dương đối phó với tình hình nói trên bằng lệnh cấm xuất khẩu gạo! Lúc đầu, Toàn quyền Đông Dương còn hạn chế mức xuất khẩu cho tháng 8-1919 là 20.000 tấn, nhưng kể từ ngày 1-9-1919 thì cấm hẳn xuất khẩu gạo, kể cả các phụ phẩm. Đến giữa tháng 12-1919, nhờ có vụ lúa mới, nguy cơ thiếu gạo không còn đe dọa, việc xuất khẩu gạo Nam Kỳ dần dần trở lại bình thường.

Qua cuộc "khủng hoảng lúa gạo năm 1919", thực dân Pháp rút ra mấy kinh nghiệm sau:

+ Biện pháp hạn mức xuất khẩu lúa gạo đã có tác dụng điều chỉnh hữu hiệu, cho phép duy trì lực lượng xuất khẩu tương xứng với mức thu hoạch lúa hàng năm, tránh được tình trạng nguy ngập buộc phải đình chỉ xuất khẩu trong một thời gian như vừa qua, gây tê liệt hoạt động thương mại của thuộc địa vốn chủ yếu dựa vào thị trường lúa gạo.

+ Nếu không hạn mức xuất khẩu gạo khi cần thiết thì các thương gia (kể cả người Pháp và người Hoa) sẽ đầu cơ để xuất cảng và bán với giá vượt trội giá mua. Ví như: gạo mua ở Nam Kỳ là 85f/100kg chở sang Pháp bán 91f/100kg. Còn như gạo Nam Kỳ bán sang Indonesia, Nhật Bản, Hồng Kông hay Philippines theo hợp đồng thỏa thuận thì "có trời mà biết" sự chênh lệch đến mức nào giữa giá mua và giá bán trong khi "cung" và "cầu" có một khoảng cách rất lớn (cung nhiều hơn cầu).

+ Cuối cùng, Bản tường trình cho rằng: Tuy nghiệp đoàn các thương gia bán gạo Nam Kỳ về Pháp cũng như bán sang các nước khác với giá cao thì "họ cũng chỉ thu được món lãi tương đương số lãi của những năm bình thường, vì lượng gạo họ xuất cảng trong năm mất mùa như năm 1919 là rất thấp so với mức trung bình" (!)

Sau đây là số liệu đối chiếu gạo xuất khẩu năm 1919 với năm 1918 và với các năm 1920-1923:

1918 xuất khẩu:	1.447.000 tấn.
1919 xuất khẩu:	413.000 tấn.
1920 xuất khẩu:	1.038.000 tấn.
1922 xuất khẩu:	1.200.000 tấn.
1923 xuất khẩu:	1.145.000 tấn.

Trong số 413.000 tấn gạo của năm 1919 thì phía người Hoa chỉ chiếm 136.000 tấn; còn lại thuộc về 9 nhà xuất khẩu người Âu gồm: Grammont et Cie, W Hale, Công ty Pháp-Bỉ, Denis-Frères, Công ty Thương mại thủy vận, Công ty Thương mại E.S (?)

Nhận định về tình hình khai thác lúa gạo Nam Kỳ trong hai thập niên đầu thế kỷ XX, tác giả Nguyễn Khắc Viện cho rằng: "Trước năm 1918, hầu hết các đồn điền của thực dân Pháp đều canh tác lúa, do vậy chỉ trong vòng 20 năm, lượng gạo xuất khẩu tăng nhanh chóng: từ 800.000 tấn lên 1.200.000 tấn. Thế nhưng việc đầu tư kỹ thuật cho canh nông hầu như không đáng kể, chủ yếu vẫn duy trì các hình thức canh tác cổ truyền. Năng suất lúa, do vậy, thuộc loại thấp nhất thế giới, chỉ trung bình 12 tạ/héc ta"<sup>896</sup>.

Hai năm sau cuộc "khủng hoảng lúa gạo 1919", thị trường lúa gạo Nam Kỳ lại khởi sắc. Một bản tường trình hiện được bảo quản tại TTLTQG2 (Ký hiệu: L4/75) nhan đề "Thị trường lúa gạo Nam Kỳ năm 1922" đánh giá: Việc mua bán lúa gạo trong các năm 1920 - 1922, "với mức xuất khẩu khoảng 1.200.000 tấn, có thể coi là năm đạt thu hoạch trung bình khá, cũng là con số trung bình của 9 năm trở lại đây".

Biện hộ cho lập luận này, Bản tường trình viết: "Người ta thường có thói quen lấy số lượng của những năm ngoại lệ làm mức đánh giá những năm có năng suất bình thường. Ví như năm 1921 gạo xuất khẩu sở dĩ đạt đến 1.510.000 tấn là nhờ có thêm từ 250.000 đến 300.000 tấn của năm 1920 chuyển sang. Gạo của năm 1921 đọng lại như vậy mà không xuất khẩu hết là do tỷ suất đồng bạc (piastre) lên cao. Trái lại, năm 1922 chỉ có thêm 50.000 tấn của năm 1921, chuyển sang mà thôi".

Sự "thịnh vượng đặc biệt" của thị trường lúa gạo Nam Kỳ năm 1922, ngoài vụ lúa bội thu của năm 1921, còn do nhiều nguyên nhân khác. Bản tường trình tiếp tục phân tích.

<sup>896</sup> Nguyễn Khắc Viện - *Sách đã dẫn*.

- Nếu như năm 1922, các khách hàng (như Trung Hoa, Xiêm, Miên Điện, Philippines) vẫn có nhu cầu nhập gạo Nam Kỳ một cách bình thường thì triển vọng xuất khẩu rất khả quan, mặc dầu những thông tin gần đây cho thấy đã xuất hiện vài bất lợi (sẽ nói ở phần sau).

- Yêu cầu của Nhật Bản năm 1922 lại cao hơn 1921. Riêng ba quý đầu năm 1922, Nam Kỳ đã xuất khẩu sang Nhật 48.000 tấn (so với 11.500 tấn cùng kỳ năm ngoái). Một lý do là vụ mùa năm 1922 ở Nhật bản thất thu, và "chắc chắn trong quý 4 này, Nhật Bản sẽ còn gửi sang Nam Kỳ những đơn đặt hàng quan trọng".

- Tỷ lệ xuất khẩu sang Cu Ba và châu Mỹ cũng gia tăng rõ rệt. Đối với Nam Kỳ, đây là thị trường mới, nhưng "gạo Sài Gòn rất được ưa chuộng ở Cu Ba và các nước Nam Mỹ, tuy hình dáng hạt gạo Sài Gòn chưa được hấp dẫn lắm".

Đánh giá Sài Gòn những năm 20 và tiềm năng xuất khẩu gạo của Cảng Sài Gòn nói riêng, tác giả Philippe Franchini cho rằng: Nhìn ở góc độ kinh tế, "Sài Gòn đứng ở vị trí hàng đầu của thuộc địa này", vừa là một trung tâm trọng điểm của Nam Kỳ, vừa là "đầu tàu" của toàn bộ Đông Dương, là nơi giàu nhất, sinh lợi nhất, có khả năng bù đắp chi phí cho những nơi khác, là nơi đứng đầu về xuất cảng lúa gạo. Cảng Sài Gòn đứng hàng thứ 8 trong số các cảng của nước Pháp về trọng tải tàu biển và về lượng hàng hóa xuất nhập khẩu. Chỉ trong vòng hơn 13 năm (1913-1925) lượng hàng xuất khẩu tăng gấp 3 lần.

Sài Gòn - cùng với Chợ Lớn - là trung tâm kỹ nghệ kết hợp với canh nông, với những nhà máy xay xát, nhà máy rượu, nhà máy chế biến cao su, lại có cả một xưởng sửa chữa và đóng tàu...". (Tham khảo: "Saigon blanche, métisse, rouge" - Sài Gòn 1925-1945, "Autrement", *Série Mémoires*, No 17, Sept, 1992).

Tuy đánh giá cao sự "khởi sắc" của thị trường lúa gạo Nam Kỳ năm 1922, bản tường trình cũng đã phân tích khá cặn kẽ những khó khăn, bất lợi đã và đang xuất hiện:

- Trước hết, năm 1922, lúa gạo xuất khẩu Nam Kỳ phải đối phó với sự cạnh tranh đặc biệt gay gắt của thị trường lúa gạo khu vực, do một số nước có mùa lúa bội thu, có thể bán lúa gạo với giá rất hạ, thường là thấp hơn giá gạo Nam Kỳ. Người ta ước tính ở Rangoon (Miên) hiện còn một kho dự trữ 500.000 tấn gạo xuất khẩu và ở Xiêm cũng còn khoảng 300.000 tấn.

- Một bất lợi khác: Các nhà xuất khẩu Nam Kỳ chịu hậu quả trực tiếp của tình hình chính trị rối động bên Trung Hoa, vốn là một trong những khách hàng quan trọng nhất. Năm 1922, Trung Hoa vẫn có nhu cầu, vì Trung Hoa thiếu tiền mặt thanh toán (giấy bạc Tôn Dật Tiên đã mất giá trị). Mặt khác, tuyến vận tải giữa Hồng Kông và Quảng Đông thiếu an ninh.

Indonesia cũng là một khách hàng chính (sau Trung Hoa), nay cũng giảm yêu cầu nhập gạo Nam Kỳ, vì từ đầu năm 1922 Java còn một lượng gạo dự trữ quan trọng, mặt khác họ chuyển sang mua nhiều gạo của Xiêm và Miên Điện với giá tương đối rẻ hơn (nhờ những vụ lúa bội thu). Cũng với lý do tương tự, Philippines nhập gạo Nam Kỳ ít hơn năm trước. Thêm nữa, tại Manille diện tích trồng lúa tăng trưởng với quy mô khá lớn, Nhà nước lại có chính sách bảo vệ lúa gạo nội địa bằng cách đánh thuế rất nặng lúa gạo nhập từ nước ngoài.

- Hạt gạo Sài Gòn không đẹp bằng hạt gạo Rangoon và gạo Xiêm, "tuy chất lượng gạo Nam Kỳ hơn hẳn gạo các nước khác". Vấn đề đặt ra là phải cải tiến bằng nhiều biện pháp, làm sao cho gạo xuất khẩu Nam Kỳ có chất lượng đồng nhất, nói cách khác là phải "tiêu chuẩn hóa", mà khâu đầu tiên là "tiêu chuẩn hóa giống lúa".

- Cuối cùng, cần lưu ý một thực tế là: giá gạo Sài Gòn trên thị trường xuất khẩu có xu hướng giảm xuống mức thấp nhất trong 2 năm qua (1921-1922) so với các nước lân cận (sụt từ 1\$ đến 3\$/100kg).

Thị trường lúa gạo Nam Kỳ được coi là "khởi sắc" trong những năm đầu thập niên 20. Nhưng từ năm 1925-1926, hàng loạt vấn đề được đặt ra cho chính quyền thực dân ở Nam Kỳ xoay quanh những biện pháp "cải thiện lúa gạo xuất khẩu", mà nổi cộm hơn cả là làm sao cho chất lượng của gạo Nam Kỳ cạnh tranh có hiệu quả với gạo của các nước khác, trong đó vấn đề cấp bách là phải cứu vãn tình trạng gạo Nam Kỳ bị sụt giá nghiêm trọng trên thị trường thế giới. Các phiên họp của Ủy ban cải thiện lúa gạo Nam Kỳ (UBCTLGNK) liên tiếp trong các năm 1926-1928 nhằm vào việc "cải thiện lúa gạo Nam Kỳ", đúng như chức năng và tên gọi của Ủy ban này, bắt đầu bằng việc tìm hiểu những nguyên nhân làm cho gạo Sài Gòn bị lép vế trên thị trường thế giới.

Năm 1926, trong một luận văn quan trọng nhan đề "Vấn đề lúa gạo Nam Kỳ và phương hướng cải thiện", Robin (Giám đốc Nha Canh nông Nam Kỳ) phân tích những nguyên nhân khiến gạo Nam Kỳ giảm tín nhiệm trên thị trường châu Âu. Robin nhắc lại: Việc xuất khẩu lúa gạo đã bắt đầu từ khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, nhưng cho đến năm 1867 vẫn chủ yếu bán sang Trung Hoa qua đường Hồng Kông, sau đó mới định hướng sang thị trường châu Âu dưới tên gọi "gạo Sài Gòn" và phải định giá hơi thấp mới bán được. Trải hơn nửa thế kỷ, gạo Sài Gòn có nhiều cải tiến trong khâu chế biến đóng bao và chuyên chở, nhưng vẫn bị xem là kém phẩm chất hơn gạo Mỹ, gạo Ý, kém hơn cả gạo Miến Điện và ngày càng bị giảm giá nghiêm trọng.

Lợi dụng nhược điểm này, các nhà buôn ở Xiêm, Miến Điện, Hà Lan, Mỹ, Hồng Kông, Hambourg, Anvers, Marseille... đã mua "gạo Sài Gòn" đem về sàng lọc lại và bán ra dưới nhãn hiệu có uy thế hơn: "gạo California", "gạo Ý" và họ đã thu lợi rất lớn. Vài năm qua (1924-1926), mỗi năm Nam Kỳ xuất khẩu từ 1.200.000 đến 1.600.000 tấn gạo. "Đó là một số lượng đáng kể, và lợi nhuận sẽ tăng vọt nếu chất lượng gạo được cải thiện để cạnh tranh hiệu quả với các nước khác".

Vẫn theo Robin, có ba nguyên nhân nổi bật làm cho gạo Sài Gòn bị giảm giá, trước hết là sự chi phối đầy ưu thế của mạng lưới thương nhân (trong đó có vai trò thương nhân người Hoa) mà chính quyền thực dân không thể nào khống chế nổi; thứ hai là nông gia Việt Nam (cả điền chủ lẫn nông dân) thiếu năng động trong việc cải thiện lúa gạo (!); thứ ba là những khuyết nhược điểm lớn trong khâu xay xát tại các nhà máy.

Ba năm sau - năm 1929 - một chủ nhà máy xay gạo ở Sóc Trăng, ông Quách Sen, trong tham luận nhan đề "Bàn về lúa gạo ở Nam Kỳ" đã phân tích cụ thể hơn các nguyên nhân làm cho "gạo Sài Gòn" giảm giá. Theo ông, một nguyên nhân quan trọng là khí hậu Nam Kỳ ẩm ướt, việc bảo quản lúa gạo rất khó khăn. Tác giả nêu những kinh nghiệm chống ẩm cho hạt lúa ở Căm Bốt, Xiêm và Miến Điện, và cho rằng về mặt này nông gia Nam Kỳ còn thiếu chu đáo: "Nam Kỳ là một xứ nóng và đặc biệt ẩm ướt... Đất đai Nam Kỳ nguyên là phù sa nên thấp. Khi lúa chín, bông lúa bị gió đập, nằm rạp trên đất, độ ẩm của đất truyền vào hạt lúa". Đã vậy, ở Nam Kỳ người ta dùng trâu đập lúa nên khi đem vào máy xay, lượng gạo bị gãy rất cao".

Vẫn theo Quách Sen, "Lúa gạo Nam Kỳ giảm giá còn do người bán gây ra. Những người thu mua thiếu lương tâm đã cho thêm cát vào lúa để tăng trọng lượng. Đến lượt những người mua sau đó lại cho thêm nước vào để khỏi bị hụt cân trước khi đem bán tiếp. Người buôn lúa đầy kinh nghiệm cũng khó phát hiện những thủ đoạn này. Do vậy, khoảng mười ngày sau khi xay xát, hạt gạo bị mốc và có khi dính kết lại với nhau. Nếu các nhà máy xay không cải tiến quy trình sản xuất và bổ sung những máy móc mới (máy lựa hạt, máy đánh bóng...) thì tỷ lệ tẩm sẽ rất cao và giá trị hạt gạo xuất khẩu sẽ còn giảm sút hơn nữa".

Tóm lại, những ý kiến tham luận trong các phiên họp của UBCTLGNK đều nhất trí rằng: Muốn khắc phục nhược điểm của gạo Sài Gòn xuất khẩu thì phải tiến hành việc cải thiện lúa gạo trên tất cả các khâu, từ đồng ruộng đến nhà máy xay.

Về biện pháp cứu vãn, luận văn của Robin (đã dẫn) nêu ra mấy biện pháp cụ thể:

- Mọi ngành liên quan phải có sự phối hợp thống nhất.
- Xây dựng một quy chế hải quan nghiêm ngặt (gồm thuế và phụ thu).
- Hướng dẫn nông gia về kỹ thuật chọn giống và bảo quản lúa.
- Nhà máy xay chỉ được nhận lúa đã phân loại, không nhận lúa bị pha trộn.
- Nhà xuất khẩu phải chú trọng việc quảng cáo, nhằm phá tan sự ngộ nhận hoặc định kiến về phẩm chất "gạo Sài Gòn".

- Chính quyền phối hợp với chủ nhà máy xay và nhà xuất khẩu để định tiêu chuẩn gạo xuất khẩu.

Robin cũng lưu ý một khó khăn không dễ khắc phục, đó là sự chi phối của mạng lưới lái buôn lúa gạo trên thị trường nội địa. "Họ rất tài giỏi, nhạy bén và hoạt động rất có tổ chức. Họ không cần phân loại lúa khi mua bán, họ vận dụng nhiều mẹo khéo để thu lợi tối đa. Nông dân hầu như biết rõ thủ đoạn của họ cũng đành phải chấp nhận thiệt thòi để bán được lúa. Theo Robin, đây là một nguyên nhân quan trọng làm giảm chất lượng gạo Sài Gòn xuất khẩu trong mấy năm qua.

Tham luận của Quách Sen (đã dẫn) đề xuất 4 biện pháp:

- Thứ nhất là khâu bảo quản lúa. Phải vận động điền chủ, nông gia, chỉ dẫn cho họ cách bảo quản lúa, không để lúa bị ẩm trong vụ gặt hái, không trộn lẫn các loại lúa khác nhau.

- Thứ hai, cần định giá thỏa đáng cho từng loại lúa. Sở dĩ điền chủ không muốn phân loại lúa vì giá lúa quy định đồng loạt, không có lợi gì đối với họ cả. Nên chăng chính quyền cho phép điền chủ cùng nhà xuất khẩu và chủ nhà máy xay định giá cho mỗi loại lúa và giá phải hơi cao để có lời. Như vậy chắc chắn họ sẽ sẵn sàng phân loại lúa, nhà máy nhờ đó cũng tăng được năng suất và nhà xuất khẩu thì có ưu thế hơn khi bán "gạo Sài Gòn" ra thị trường thế giới.

- Thứ ba, cần cải thiện khâu chuyên chở. Cần lưu ý khi xếp gạo dưới gầm tàu, nhất là ở những khoang gần máy móc, nồi hơi. Gạo Nam Kỳ vốn đã có độ ẩm cao, khi gặp sức nóng sẽ giảm chất dinh dưỡng và không còn bóng, trắng nữa.

- Thứ tư là nghiêm trị các hành động gian lận.

Riêng các chủ nhà máy xay, cần đặc biệt quan tâm chất lượng lúa đưa đến nhà máy. Phải có máy đo kích thước hạt gạo, máy lựa hạt để hạn chế mức thấp nhất tỷ lệ gạo gãy (tám) và cám. Gạo gãy và cám tạo môi trường phát sinh và phát triển các loại ký sinh trùng làm hỏng gạo.

Bản Đề án của Ủy ban cải thiện lúa gạo Nam Kỳ (UBCTLGNK) yêu cầu chính quyền bảo vệ hoạt động của những nhà máy cỡ nhỏ, vì loại nhà máy này có điều kiện cung cấp gạo thuần nhất, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, điều mà các nhà máy lớn khó thực hiện vì phải nhận lúa pha trộn từ nhiều vùng khác nhau.

Giám đốc Nha Canh nông Nam Kỳ ủng hộ quan điểm này: "Lợi điểm của các nhà máy nhỏ là địa bàn hoạt động có tính chất địa phương, có thể mua và xay lúa thuần nhất, cung cấp những loại gạo có chất lượng cao. Chỉ tiếc rằng năng suất các nhà máy này hơi thấp, hoạt động rời rạc và chỉ cung cấp một lượng gạo xuất khẩu không đáng kể".

Có một ý kiến đáng lưu ý; Yêu cầu chính quyền cho thành lập những nhà máy chế biến ngay tại Nam Kỳ để chế biến các sản phẩm, phụ phẩm từ lúa gạo, nhằm hạn chế lượng xuất khẩu gạo hạt.

Trao đổi về biện pháp cứu vãn, nói chung các ý kiến đều nhất trí với bản Đề án của UBCTLGNK là phải nhanh chóng "tiêu chuẩn hóa" gạo xuất khẩu, tốt nhất là chính quyền cho công bố một bảng mẫu gạo chính thức. Theo đó, nên xóa bỏ cách gọi "gạo Gò Công", "gạo Bãi Xàu", "gạo Vĩnh Long"... Vì xét về mặt thương mại các tên gọi như vậy không bảo đảm tính chính xác. Mặt khác, chính quyền cần cấp nhãn hiệu chính thức cho các loại gạo đúng tiêu chuẩn, kèm theo bằng xác nhận. Người mua bán gạo, nếu bị phát hiện có hành động gian lận thì chính quyền đình chỉ việc cấp nhãn đối với họ.

Phòng Thương mại Sài Gòn (PTMSG) cũng cho rằng: Muốn bảo đảm tiêu chuẩn gạo xuất thì phải đồng thời tiến hành ba nhiệm vụ:

- Chọn giống trong khâu canh tác.
- Chọn lúa trong khâu thu mua.
- Chọn gạo sau khi xay xát ở nhà máy.

Việc chọn giống lúa trong khâu canh tác đương nhiên phải có nhiều thời gian. Nhưng việc chọn lúa trong khâu thu mua và khâu đưa lúa vào nhà máy xay thì có thể thực hiện được nhanh chóng hơn, nghĩa là chỉ cần xác định tiêu chuẩn bắt buộc đối với gạo xuất khẩu, bao gồm việc khen thưởng những lô gạo thuần chủng, lập những nhà máy xay chỉ tiêu thụ lúa thuần chủng do chính quyền quản lý trực tiếp hoặc gián tiếp (qua Hiệp hội Canh nông), và đương nhiên phải duy trì việc kiểm tra của chính quyền đối với các nhà máy ở Chợ Lớn... (Tư liệu TTLTQG2 - KH:N337/6).

Vấn đề cuối cùng được nêu lên có tính chất thăm dò là: Nếu như Nam Kỳ, bằng các khâu cải thiện hữu hiệu, xuất khẩu được gạo ngon, thậm chí gạo hảo hạng, thì sẽ được lợi như thế nào và liệu có thị trường tiêu thụ không?

Nhiều ý kiến cho rằng: dù xuất khẩu gạo tương đối có chất lượng (tỷ lệ tám dưới 25%) có lời hơn thì cũng bấp bênh, vì sẽ thiếu thị trường tiêu thụ. Một ý kiến khác phân tích cụ thể hơn: 100kg lúa đem vào nhà máy thì được 62% gạo, 2% tám (loại I và loại 2), 50% tám loại 3, còn lại là bột cám và bụi trấu. Muốn giảm bớt tỷ lệ tám để có gạo ngon thì phải tăng tỷ lệ hạt gạo nguyên vẹn, đẩy tỷ lệ tám xuống còn dưới 10%. Làm như vậy thì giá gạo sẽ tăng lên rất cao và người mua với số lượng lớn không thể nào vươn tới giá đó; đã vậy thì tìm đâu ra thị trường tiêu thụ? Đó là chưa nói "gạo Sài Gòn" loại ngon - và cả loại hảo hạng nữa - vẫn chưa thể cạnh tranh với loại gạo hạt tròn của Tây Ban Nha, Ý, Ai Cập và loại gạo hạt dài của Xiêm, vì gạo của họ bóng đẹp hơn.

Trước khi kết thúc phiên họp (16-10-1929), Chủ tịch UBCTLGNK lại gợi ý thêm một vấn đề mới: liệu có thể thành lập một khu vực miễn quan thuế tại Sài Gòn nhằm góp thêm hiệu quả cải tiến xuất khẩu gạo? Kết hợp với vấn đề này là vấn đề nên chăng pha trộn gạo Nam Kỳ với gạo nước ngoài?

Góp vào gợi ý trên, một thành viên của Ủy ban (ông Kieffer) cho rằng: việc lập ra một khu vực miễn thuế quan thuế tại Sài Gòn là hết sức cần thiết. Và nếu việc trộn gạo Sài Gòn với gạo Xiêm được coi là biện pháp thích hợp thì những quy chế hải quan hiện hành cho phép thực hiện điều đó bằng chế độ "hàng hóa miễn thuế" đồng thời cải tiến mệnh giá lưu kho. Chỉ cần mở rộng chút ít mệnh giá lưu kho hiện hành thì mọi sự pha trộn đều có thể thực hiện được và sẽ rất thuận lợi cho việc xuất khẩu gạo. Trong việc này, Hồng Kông đã khôn ngoan khi trộn gạo Rạch Giá với gạo Xiêm.

Trong khi thực dân Pháp ở Nam Kỳ đang lo lắng cứu vãn vị thế sút kém của "gạo Sài Gòn" trên thị trường xuất khẩu, thì tại Pháp Bộ Thuộc địa tỏ ra rất lạc quan về triển vọng thị trường lúa gạo Nam Kỳ. Người ta dẫn lại số lượng gạo Nam Kỳ xuất khẩu hồi thực dân Pháp mới chiếm Sài Gòn là 60.000 tấn/năm để so sánh với con số của những năm 1923-1929 là 1.382.840 tấn/năm. Nếu chỉ tính từ năm 1910, người ta càng lạc quan hơn: "Trong khoảng 20 năm (1910-1929), do diện tích trồng lúa ở Nam Kỳ tăng đều đặn mỗi năm 30.000 ha nên xuất khẩu gạo cũng tăng mỗi năm 22.000 tấn... Rồi đây sẽ có thêm gạo của miền Tây Cămbốt nhờ đặt con đường xe lửa Phnôm pênh - Battambang, như vậy gạo xuất khẩu qua cảng Sài Gòn sẽ còn tăng rất nhiều". Về mặt chất lượng, "trên đại thể gạo Nam Kỳ không so sánh được với gạo "Caroline" của Hoa Kỳ và gạo "Piemont" của Bắc Ý, nhưng trái lại về giá trị dinh dưỡng thì không kém, nếu không muốn nói là tốt hơn những loại gạo tốt nhất của nước ngoài"<sup>897</sup>.

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới từ năm 1930 đã đảo lộn mọi dự đoán đầy lạc quan của Bộ Thuộc địa Pháp về triển vọng xuất khẩu gạo Sài Gòn, vì trong cuộc khủng hoảng này thực dân Pháp ở Nam Kỳ còn lo dồn sức vơ vét lợi nhuận thuộc địa nhằm cứu vãn những thiệt hại ở chính quốc.

Các nguồn tài liệu khác nhau đều ghi nhận: trong thời kỳ "khủng hoảng kinh tế", thị trường thế giới về nguyên liệu - nhất là gạo, than đá, cao su - làm thiệt hại nặng nề nền kinh tế thực dân ở Đông Dương. Năm 1929, kim ngạch xuất khẩu là 2.228 triệu đồng (pisatre), đến năm 1932 chỉ còn 1.022 triệu đồng. Cũng ở hai thời điểm này, kim ngạch xuất khẩu từ 227 triệu đồng sụt xuống còn 94 triệu đồng. Về giá cao su: những năm 1928-1929 là 22 francs/kg, năm 1930 sụt xuống 5f/kg và năm 1932 chỉ còn 3f/kg.

Về giá gạo: năm 1928 mỗi tạ gạo giá 10\$80, năm 1930 sụt xuống 6\$72, năm 1932 chỉ còn 4\$25. Tại Sài Gòn, năm 1930 một tạ gạo giá 13\$10, năm 1931 giá 7\$10, năm 1932 giá 5\$62, năm 1933 giá 3\$20. Diện tích canh tác ở Nam Kỳ: từ 2.200.000 ha sụt xuống 1.850.000 ha. Hàng trăm nhà máy xay đóng cửa, hàng ngàn ghe thuyền bỏ không.

Một bài viết trên *Tạp chí Pháp ở Hải ngoại* (Revue française d'Outre-Mer) tháng 2-1939 nhận định khái quát về những biến động xuất khẩu gạo từ cảng Sài Gòn trước và sau năm 1930:

"Trước năm 1930, gạo Nam Kỳ chủ yếu xuất khẩu trong khu vực, khách hàng chính là Trung Hoa, Singapour, Batavia, Philippines. Còn thị trường Pháp và các thuộc địa Pháp cũng như các nước châu Âu và Cu Ba chỉ là những thị trường thứ yếu. Nhưng từ năm 1930, do khủng hoảng kinh tế diễn ra ở những nước khách hàng, mặt khác đời sống cư dân Trung Hoa có chút cải thiện, nên gạo Nam Kỳ càng hướng chủ yếu vào các khách hàng trong khu vực. Riêng đối với Mã Lai, do bị khủng hoảng nặng nề trong ngành cao su và chế biến thiếc, nên nhân lực nước này được chuyển hướng sang canh tác lúa. Do vậy, trước kia Mã Lai nhập gạo Nam Kỳ mỗi năm 150.000 tấn, từ năm 1930 chỉ nhập vài ngàn tấn. Một trường hợp khác tương tự cũng đã diễn ra đối với nước khách hàng Indonesia. Java là nơi đã bán cho Nam Kỳ 100 triệu francs dầu hỏa và xăng, cũng chỉ mua có 10.000-15.000 tấn gạo mỗi năm (so với con số trước kia là 150.000-200.000 tấn/năm).

Nhìn chung, chỉ còn Trung Hoa là nước duy nhất vẫn còn mua gạo thường xuyên: 450.000 tấn/1933; 353.000 tấn/1934; 828.000 tấn/1935; 464.000 tấn/1936; 392.000 tấn/1937; 160.000 tấn/1938; mà phần lớn nhập từ cảng Sài Gòn.

<sup>897</sup> Martini - *La Cochinchine*, 1930 - Sài Gòn, 1931.

Thực dân Pháp ở Đông Dương lo lắng trước vị thế gạo xuất khẩu giảm sút: "Xuất khẩu gạo chiếm 62% tổng giá trị xuất khẩu của Đông Dương trong những năm 1928-1932 và 46% trong những năm 1933-1937. Những tỷ lệ này cho thấy xuất khẩu gạo là một vấn đề sống còn của Đông Dương. Người ta có thể nghĩ rằng: nếu vì lý do nào đó mà các nông gia không còn khả năng tiêu thụ lúa gạo của họ, thì tai họa đối với họ cũng đồng thời là nguy cơ đối với nền thống trị của nước Pháp ở thuộc địa này" (Tạp chí đã dẫn).

Từ năm 1933 đến năm 1938, gạo xuất khẩu qua cảng Sài Gòn nằm ở mức trung bình mỗi năm khoảng 1.500.000 tấn (trong đó có khoảng 150.00-200.000 tấn là gạo của Campuchia):

1933	1.220.000 tấn
1934	1.575.000 tấn
1935	1.718.000 tấn (năm cao nhất kể từ 1930)
1936	1.711.000 tấn
1937	1.548.000 tấn
1938	1.060.000 tấn

Về giá lúa gạo, năm 1933 mỗi picul giá 1\$78, đầu năm 1935 sụt xuống 1\$40, nhưng giữa năm đó lại tăng lên 2\$, và một tờ báo Sài Gòn hồi đó liền nhận định: "Một picul lúa giá 2\$, đó là một thành quả vang dội!". Thế nhưng mức giá này đã nhanh chóng bị vượt qua: tháng 5-1937/ một picul lúa tăng lên 3\$, cuối năm 1937 và đầu năm 1938 tăng lên 4\$, đúng vào thời điểm đồng francs đang bị sụt giá.

Sang năm 1939, giá lúa giảm dần, chỉ còn 3\$50/picul, nhờ được mùa lúa 1938-1939. Giới doanh thương dự đoán năm 1939 sẽ xuất khẩu 1.500.000-1.550.000 tấn gạo.

Tính riêng gạo Nam Kỳ xuất khẩu sang Pháp trong những năm 1930-1938 chiếm gần 1/3 tổng trọng lượng gạo xuất khẩu từ cảng Sài Gòn, trung bình 500.000 tấn/năm:

1930	203.000 tấn
1931	292.000 tấn
1932	408.000 tấn
1933	534.000 tấn
1934	643.000 tấn
1935	345.000 tấn
1936	994.000 tấn
1937	647.000 tấn
1938	580.000 tấn

Nhận định về hoạt động xuất khẩu của Nam Kỳ đối với nền kinh tế ở chính quốc, Thống đốc Pagès viết trong bài thuyết trình đăng trên Tạp chí *Revue Française d'Outre-Mer*, tháng 2-1939 rằng: "Có người hỏi rằng thuộc địa và lúa gạo có lợi gì cho nước Pháp? Thật là một câu hỏi vừa ngây ngô vừa ngốc nghếch! Điều đơn giản là nếu Nam Kỳ xuất khẩu được nhiều gạo thì Nam Kỳ mới có tiền để mua các sản phẩm tinh chế, các sản phẩm kỹ nghệ và chế biến, từ vải vóc đến rượu vang, từ xe hơi, xe đạp đến đồ kim hoàn, cùng mọi loại hàng hóa mà người Âu cũng như người Việt thuộc tầng lớp trên đều cần thiết. Nếu Nam Kỳ chở về Pháp 500.000 hay 600.000 tấn gạo thì Nam Kỳ sẽ mua lại những lô hàng quan trọng, giúp cho nền kinh tế Pháp phát triển... góp phần làm cho các nhà máy ở chính quốc tồn tại...". ★

## Cảng Sài Gòn thời Pháp thuộc

## KHÁI QUÁT

Ngay sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Sài Gòn, giới doanh nghiệp Pháp – qua các phương tiện thông tin, báo chí đã kêu gọi chính phủ Pháp cần khẩn trương chinh phục nốt toàn bộ Đông Dương, mà việc trước mắt là thiết lập ngay một cảng thương mại ở Sài Gòn để nhanh chóng đưa vào hoạt động.

Trong một cuốn sách xuất bản năm 1865, Denis Etienne đã phản ánh ý kiến của giới thương gia ở Bordeaux: “Mấy năm qua, trên các biển Ấn Độ, chúng ta chỉ có một thuộc địa La Réunion and Pondichéry mà không có một điểm dừng chân nào trên vùng đất được gọi là Đông Dương này. Nhưng ngày nay chúng ta đã có nó trong tay và quyết tâm nắm chắc địa bàn tuyệt vời này nhằm bảo vệ và mở rộng địa bàn của chúng ta”<sup>898</sup>.

Trên thực tế, ngay từ năm 1860, nghĩa là chưa đầy một năm sau khi chiếm Sài Gòn, thực dân Pháp đã đón một số tư sản người Hoa ở Singapore sang nhận thầu xây bến tàu dài 1.800m trên bờ sông Sài Gòn để xuất khẩu lúa gạo<sup>899</sup>.

Theo Charles Lemire, Cảng Sài Gòn bắt đầu hoạt động từ ngày 22/02/1860 để xuất khẩu mọi loại hàng hóa. Tàu bè chỉ phải nộp một khoản thuế nhất định và duynhaats là 2f/ton-nô bao gồm thuế hải đăng, thuế phò tiêu, thuế bến, thuế cảnh sát hải cảng, thuế bỏ neo.

Ngay sau khi mở Cảng Sài Gòn, công ty của Adolphe Chalès và của Sensine (đều có cơ sở thương mại ở Bordeaux và Marseille) – đã từng chở quân nhu khí tài cho đạo quân viễn chinh Pháp xâm lược Việt Nam – đều muốn thiết lập ngay cơ sở thương mại của họ ở Sài Gòn. Công ty này còn dự kiến “thuê nhiều tàu từ Pháp sang Sài Gòn để mua gỗ “teck”, thế nhưng sau đó họ lại đặt việc mua gạo và hạt tiêu lên hàng đầu”<sup>900</sup>.

Thực dân Pháp cũng sớm khẳng định những ưu việt của Cảng Sài Gòn: “Cảng này nằm ở vị trí rạch Tàu Hủ đổ ra sông Sài Gòn rất thuận tiện cho tàu ghe bốc gạo từ Chợ Lớn chở đến. Thủy trình từ Vũng Tàu đến cảng chỉ mất khoảng 4-5 giờ”<sup>901</sup>.

Theo Madrolle, ngay từ cuối thế kỷ XIX, Cảng Sài Gòn đã là điểm xuất phát của những tuyến đường biển quan trọng đi Ấn Độ, Pháp (qua Singapore), Trung Hoa, Nhật Bản (qua Hồng Kông), chưa kể tuyến ven biển từ Trung Kỳ và Bắc Kỳ (chủ yếu do hai hãng Mesageries Maritimes và Chargeurs Réunis đảm trách)<sup>902</sup>.

Mô tả Cảng Sài Gòn, người ta bắt đầu từ tháp hải đăng ở Hòn Bảy Cạnh (Côn Đảo), tháp hải đăng ở Vũng Tàu với toàn bộ thủy trình hơn 80 km đến khu vực thương cảng chính thức dài 6km nối liền với cảng quân sự, với bến Khánh Hội hơn 1.000m và với giang cảng Sài Gòn – Chợ Lớn dài 12km.

Căn cứ vào quy mô, vị trí và lưu lượng hàng hóa, số lượng tàu bè ra vào cảng, cảng Sài Gòn được coi là không hề thua kém các cảng Boulogne và Bordeaux ở Pháp, được xếp hàng thứ 8 trong các cảng của nước Pháp và hàng thứ ba trong số các cảng của thuộc địa Pháp (sau cảng Oran và cảng Alger, đều thuộc Algérie)<sup>903</sup>.

Theo Robequain, so với các cảng khác ở Đông Dương, cảng Sài Gòn có nhiều thuận lợi:

- Cảng không bị phủ bùn.
- Dòng chảy của sông Sài Gòn và sông Đồng Nai không mạnh, trên thực tế độc lập với sông Mêkong về chế độ thủy lưu. Luồng lạch vào cảng sâu và rộng, tàu trọng tải lớn có thể vào tận cảng.
- Điều rất quan trọng là Cảng Sài Gòn còn có thể mở rộng về phía hạ lưu sông Sài Gòn, còn những vùng thông với biển, thuận lợi cho việc phát triển thương mại, có triển vọng thu hút một số tàu từ Singapore đi Java hay Hồng Kông qua lại ngoài khơi<sup>904</sup>.

<sup>898</sup> Denis Etienne – Bordeaux et la Cochinchine sous le Restauration et le Second Empire – Bordeaux, 1865.

<sup>899</sup> Tham khảo: Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng... - *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, Tập I – TP.Hồ Chí Minh, 1987.

<sup>900</sup> Charles Lemire – Cochinchine française et Royaume du Cambodge – 1870.

<sup>901</sup> Annuaire général de l’Indochine, 1910

<sup>902</sup> Madrolle – *Indochine du Sud*- 1921.

<sup>903</sup> Martini – Cochinchine, 1920 – Sài Gòn, 1931.

<sup>904</sup> Robequain – *L’ Indochine Française* - 1952



Theo một tác giả khác, với việc thiết lập Cảng Sài Gòn, thực dân Pháp đã biến Sài Gòn thành trung tâm của một Địa Trung Hải ở Châu Á, có vị trí chiến lược nằm trên các tuyến hàng hải nối liền Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương. Buổi đầu, Sài Gòn phải cạnh tranh với Singapore của thực dân Anh, nhưng chỉ sau vài thập niên, Sài Gòn không chỉ là một điểm dừng chân như Singapore mà đã trở thành đầu mối của các tuyến hàng hải từ Âu châu sang Viễn Đông. Cảng Sài Gòn đón gió đại dương nhưng lại kín đáo nằm sâu trong đất liền, tránh được mọi phong ba bão tố<sup>905</sup>.

Thương cảng Sài Gòn còn có thuận lợi là liên thông với giang cảng Chợ Lớn. Thực dân Pháp đã tận dụng điều này từ buổi đầu chiếm Sài Gòn và đến tháng 6 năm 1922 thì chính thức sát nhập giang cảng Chợ Lớn với thương cảng Sài Gòn, tạo thành một hệ thống đường thủy và cửa khẩu hoàn chỉnh nhằm đẩy mạnh việc xuất khẩu gạo được quy tụ từ các tỉnh Nam Kỳ về Chợ Lớn.

Trên thực tế, từ những năm cuối thế kỷ XIX, thương cảng Sài Gòn và giang cảng Chợ Lớn đã quan hệ chặt chẽ với nhau trong hoạt động thương mại này. Tại Sài Gòn, người ta đã phân biệt 6 cảng, căn cứ với vị trí: 1/ Cảng ở rạch Tàu Hũ. 2/ cảng ở đường Francis Garnier. 3/ cảng ở đường Primauguet. 4/ cảng Khánh Hội. 5/ cảng Cầu Kho. 6/ cảng Tam Hội. Các kho hàng và văn phòng của Hãng Vận tải đường biển đầu tập trung ở khu vực chính của cảng, nơi hợp lưu rạch Tàu Hũ và sông Sài Gòn.

Tại Chợ Lớn, giang cảng chạy dài trên 4.250m, có bể sửa tàu Lanessan, đồng thời là cơ sở đóng ghe thuyền quan trọng.

## TÀU RA VÀO CẢNG SỐ LƯỢNG VÀ TRỌNG TẢI

Từ các năm 1862, 1863 đã có hàng trăm tàu thuyền ngoại quốc vào Cảng Sài Gòn cất hàng, chủ yếu là lúa gạo. Tác giả bài *Bordeaux et la Cochinchine...* (đã dẫn) cho biết: ngay từ năm đầu tiên mở cảng (1860), “đã có 111 tàu các nước Châu Âu và 140 ghe thuyền Trung Hoa với trọng tải 80.000 tấn-nô cập bến Sài Gòn, chở hàng đi Hồng Kông, và Singapore”. Theo Ch.Lemire (đã dẫn), năm 1865, trong khi ghe thuyền xứ bản chỉ chạy dọc bờ biển giữa Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn, Hà Tiên và một số loại tàu nhỏ của người Châu Âu và ghe thuyền của người Trung Hoa chỉ qua cảng Sài Gòn trao đổi sản vật Nam Kỳ chở đi bán ở Singapore, Quảng Đông, Batavia, Xiêm... thì đã có 254 tàu buôn từ nhiều nước Châu Âu (trong đó có 92 tàu của Pháp) cập bến Sài Gòn. Nếu tính cả số tàu xuất cảng thì con số lên đến 272 tàu. Từ 1-10-1867, tàu buôn các nước Châu Âu vào cảng Sài Gòn tăng lên con số 439 chiếc, trong đó có 89 tàu của Pháp (với trọng tải 68.734 tấn-nô) và 142 tàu của Anh (nhưng trọng tải chỉ có 57.748 tấn-nô).

Hai mươi năm sau (1885), theo *Tập san phòng thương mại Sài Gòn* (số ra ngày 26/07/1885), cảng Sài Gòn đã tiếp nhận tàu buôn của nhiều công ty thuộc nhiều quốc tịch. Ngoài các tàu buôn của Pháp chiếm tỷ lệ quan trọng nhất, còn có các tàu của Anh, Đức, Mỹ, Hà Lan, Bỉ, Na Uy...<sup>906</sup>.

Năm 1904, tổng trọng tải tàu bè ra vào cảng Sài Gòn là ngót 900.000 tấn. Mười bốn năm sau (1918) con số này đã lên tới 2.600.000 tấn. Nếu tính thêm giang cảng Chợ Lớn thì con số lên đến 5.000.000 tấn.

Theo thống kê của Martini (*Cochinchine*, 1930 – đã dẫn):

- Năm 1861: cảng Sài Gòn đón 251 tàu, trọng tải 81.595 tấn-nô.
- Năm 1864: Cảng Sài Gòn đón 295 tàu, trọng tải 100.000 tấn-nô.

<sup>905</sup> Bùi Xuân Quang – Le Samourai et Perle l' Empire français – Sài Gòn 1925-1945, Autrement, Série Mémoires – Paris, 1992

<sup>906</sup> Tàu nước ngoài vào cảng Sài Gòn giữa năm 1885:

- 5 tàu của hãng vận tải đường biển: Melbourne, Iraouaddy, Peiho, Saghalien, Natal.
- 13 tàu của Pháp: Meïnam, Grenadier, Louis Eugene, Comorin, Aréthuse, Dupuy de Lôme, Saigon, Ilissus, Psyché, Tancarville, Canton, Aubépine, Gaule.
- 16 tàu Anh: Ghazee, Galveston, Haiphong, Ferntower, Pearl, Euphrate, Huntingdon, Strathairly, Japanese, Dalmatia, Caspapedia, Obeon, Gratituede, Oxfordshire, lolani, Strathleven.
- 5 tàu của Đức: Ingaraban, Asia, Tritos, Picciola, Vorwacst.

Ngoài ra còn có tàu của Hoa Kỳ (Carisbrooke), Hà Lan (Jacob), Bỉ (Elizabeth), Na Uy (Stanley). Đa số tàu vào cảng Sài Gòn năm 1885 có trọng tải trung bình 1.500 tấn-nô. Có trọng tải lớn hơn là tàu Saghalien của hãng vận tải đường biển với 2.516 tấn-nô.

- Năm 1913: Cảng Sài Gòn đón 735 tàu, trọng tải 1.364.128 tấn-nô.

Năm 1920, cảng Sài Gòn tiếp nhận 1.500 lượt tàu vào ra thuộc nhiều quốc tịch, mười năm sau (1930) tăng lên 1.800 lượt (tư liệu của Ph.Franchini, dẫn trong *Sài Gòn 1925-1945*, đã dẫn). Tác giả Madrolle (*Indochine du Sud* – đã dẫn) cho biết thêm: cảng Sài Gòn sâu 10m-12m, trải dài 6km trên chiều rộng 250m, là một trung tâm lớn thu hút luồng thương mại Nam Kỳ, cũng là cảng duy nhất của Nam Kỳ có thể đón nhận những con tàu hiện đại. Chỉ tiếc là cảng hơi xa biển. Vẫn theo Madrolle, năm 1921 cảng Sài Gòn đón 835 tàu biển với trọng tải 1.600.000 tấn, cộng thêm 2.000 tàu chạy đường sông với trọng tải 1.000.000 tấn, chưa kể các ghe, tàu đậu ở giang cảng Chợ Lớn với trọng tải 5.000.000 tấn.

Bảng kê sau đây về số lượt tàu ra vào cảng Sài Gòn năm 1929 cho thấy: chỉ trong 9 năm (kể từ 1921) số tàu biển vào cảng Sài Gòn đã tăng hơn hai lần (1.719 tàu) với trọng tải gấp 2,6 lần (4.211.070 tấn):

Tổng số lượt đến và đi				Tổng cộng	
Tàu		Trọng tải (Tấn)		Tàu	Trọng tải (tấn)
Ngoài biển	Trong sông	Biển	Sông	Tàu	Trọng tải (tấn)
1.719	1.230	4.211.070	231.950	2.949	4.443.020

Vẫn năm 1929, riêng tàu của Pháp ra vào cảng Sài Gòn đã có 668 lượt (chiếm tỷ lệ 40%) với trọng tải 22.278.000 tấn (chiếm tỷ lệ 50%).

Còn lại là: tàu Anh 122 lượt, tàu Na Uy 116 lượt, tàu Trung Hoa 97 lượt, tàu Nhật Bản 64 lượt, tàu Hà Lan 55 lượt, tàu Hoa Kỳ 22 lượt, tàu Đức 10 lượt, một số nước khác 18 lượt. Về trọng tải, tàu của Nhật Bản đứng thứ 3, sau tàu của Pháp và tàu của Anh.

Nhận xét chung về cảng Sài Gòn, tác giả A.Agard cho rằng: “Được mở ra thông thương vào năm 1860, cảng Sài Gòn (gọi là cảng Gia Định) lúc đầu không có gì đáng gọi là một cảng. Trong ngót 80 năm, cảng Sài Gòn đã trở thành cảng lớn nhất Đông Dương và là hải cảng đứng thứ 7 của Pháp về mặt khối lượng lưu thông. Trong năm 1932, số tàu vào ra là 1.202 chiếc với trọng tải 5.115.000 tấn. Năm 1933, số tàu vào ra là 1.199 chiếc với trọng tải là 5.341.000 tấn, chuyên chở 1.642.000 tấn. Năm 1934, số tàu vào ra là 1.251 chiếc với trọng tải 5.915.000 tấn, chuyên chở 2.239.986 tấn hàng hóa, tức 57% tổng trọng lượng chuyên chở của tất cả cảng ở Đông Dương”<sup>907</sup>.

Bảng thống kê sau đây của Martini giúp theo dõi số lượng và trọng tải của tàu vào ra cảng Sài Gòn trong ngót 60 năm, từ năm 1870 đến năm 1929:

Năm	Số tàu	Trọng tải (Tấn)
1870	486	276.363
1890	1.060	1.131.222
1900	1.164	1.526.904
1910	1.426	2.544.369
1915	1.363	2.296.343
1920	1.539	2.785.383
1921	1.663	3.181.960
1922	1.551	3.143.488
1923	1.501	3.207.738
1924	1.654	3.352.700
1925	1.864	3.949.839
1926	1.757	3.916.260
1927	1.868	3.949.839
1929	1.719	4.211.070

(*Cochichine*, 1930 – Sách đã dẫn. Martini là Chủ tịch phòng Thương mại, kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị Thương cảng Sài Gòn).

<sup>907</sup> A.Agard – *L'Union Indochinoise française ou Indochine Orientale*, Hanoi, 1935

Tám năm sau (1937), số lượng tàu nước ngoài ra vào cảng Sài Gòn là 2.000 tàu (tăng gần 300 lượt) với trọng lượng hàng hóa là 3.000.000 tấn.

## THIẾT BỊ VÀ QUẢN LÝ

Kể từ khi mở cảng Sài Gòn (1860), nhằm tăng nhanh hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu – nhất là xuất cảng lúa gạo Nam Kỳ - thực dân Pháp đã dành những khoản đầu tư quan trọng vào việc cải tiến thiết bị của cảng. Theo tác giả Arnold Hilda: năm 1870 cảng Sài Gòn đã được trang bị 3 tàu kéo chạy bằng hơi nước. Ngoài tàu “Sham rôck” (một tàu nhỏ của nhà nước) có tàu Wickoff và tàu Powerfull, đều thuộc cảng hãng tư nhân<sup>908</sup>.

Từ ngoài khơi xa, các tàu buôn đã nhìn thấy ngọn hải đăng Vũng Tàu dọi xa 28 hải lý (1 hải lý = 1.852m), nếu thời tiết tốt có thể dọi xa 33 hải lý. Hải đăng xây trên một ngọn đồi có độ cao 137m, cột hải đăng cao 8m. Còn có một hải đăng khác xây trên Hòn Bảy Cạnh (trong quần đảo Côn Lôn) cũng dọi xa 33 hải lý, ở độ cao 212m so với mặt biển, bắt đầu vận hành từ ngày 1-7-1887.

100 năm trước, cảng Sài Gòn được mô tả như sau: tuy nằm sâu trong đất liền, cách xa biển 89km, nhưng suốt thủy trình từ cửa biển vào cảng Sài Gòn chỉ có một chỗ hơi nông và đã được nạo vét. Qua khỏi những giồng cát ở Cần Giờ, thì độ sâu của dòng sông thay đổi rất ít, không gây trở ngại cho tàu bè. Một luồng lạch rộng 140m được khai thông với độ sâu 7m (khi thủy triều xuống) hoàn tất hồi tháng 7 – 1894, nhờ vậy các tàu có trọng tải lớn đều có thể cập cảng khi thủy triều xuống. Riêng tàu buồm thì phải dọi thủy triều lên hoặc phải nhờ tàu kéo chạy bằng hơi kéo dạt vào cảng<sup>909</sup>.

Vào những năm cuối thế kỷ XIX, nhiều thiết bị mới được lắp đặt, một số công trình hạ tầng được xúc tiến, cảng Sài Gòn có nhiều đổi thay so với các thập niên trước đó:

- + Hoàn tất một bến cảng dài 1.100m ở hữu ngạn sông Sài Gòn, quãng giữa nhà máy Kien-Fat-Seng (?) và đôn lũy phía Nam. Cảng có thể đón nhận cùng một lúc 9 con tàu loại 120m.

- + Một dãy nhà kho dài 1.000m chạy dọc cảng trên một mặt bằng 24.225m<sup>2</sup>, cách bờ sông 15m.

- + Một hệ thống đường ray (rails) ở phía trước và phía sau dãy nhà kho, phục vụ cho việc bốc xếp hàng hóa. Hệ thống này sẽ được nối với đường xe lửa Sài Gòn – Mỹ Tho.

- + Một hệ thống phao neo ở tả ngạn (trương tự hệ thống ở hữu ngạn) sắp hoàn tất với 20 trụ neo cố định, bắt đầu từ vàm rạch Tàu Hũ. Các phao neo này cách tả ngạn 5m, cách bến cảng ở hữu ngạn 250m, tạo điều kiện cho luồng lạch chính vào cảng luôn được thông thoáng.

- + Ngoài ra, một cây cầu ba nhịp bằng thép cũng sắp hoàn thành, nối dài từ đường Adram đến thương cảng. Cây cầu này cũng như các bến cảng, đều do các công ty xây dựng Levallois Perret (Tức Eiffel cũ) thi công.

Năm 1910, chính quyền thực dân Pháp đầu tư thêm 10.394.000 francs tiếp tục nâng cấp cảng Sài Gòn, gồm mấy hạng mục:

- bến cảng: 6.268.158 francs.

- kho hàng: 1.425.355 –

- đường ray: 1.342.687-

- phao neo: 472.200-

- cầu quay: 440.280-

- giang cảng: 445.520-

(*Annuaire général de l'Indochine*, 1910 – đã dẫn)

Hai mươi năm sau – năm 1930, các thiết bị và hệ thống quản lý của cảng Sài Gòn được hoàn thiện thêm một bước dài. Trong một bản tường trình của Martini (Chủ tịch Hội đồng quản trị của cảng Sài Gòn) có đoạn: Cảng Sài Gòn với các bến tàu, các cơ sở điều hành, bốc xếp, vận chuyển, lưu kho... chạy dài dọc bờ sông ngốt 6km với các công trình chủ yếu:

- Bến Khánh Hội dài 1.032m.

- 3 cầu tàu của Hãng vận tải đường biển dành riêng cho tàu bè của Hãng.

- Những cầu tàu của công ty Canton và Charner, dùng cho các tàu ghe chạy đường sông.

<sup>908</sup> Arnold – *Promenades dans Saigon*. Saigon, 1945.

<sup>909</sup> Ministère de Colonies – *Cochinchine* – Paris, 1885.

- Các phao neo: Phía hữu ngạn có 5 phao neo. Tàu bè neo đậu song song với bờ sông, cách bờ 80m, có thể cất hàng cùng một lúc ở cả hai bờ sông. Như vậy cảng Sài Gòn đủ sức tiếp nhận cùng một lúc 40-50 tàu có trọng tải lớn.

Hệ thống cần cầu, kho hàng cũng được tăng cường và hiện đại hóa:

- Cảng Sài Gòn có 2 cần cầu cố định từ 6 tấn đến 12 tấn, 1 cần cầu 4 tấn di động bằng bánh xe (chạy bằng máy hơi nước), 6 cần cầu chạy bằng điện loại 1,5 tấn chạy trên đường ray và 1 cần cầu nổi 50 tấn.

- Cho đến năm 1930, cảng Sài Gòn đã xây dựng xong 9 kho hàng ở bến Khánh Hội với diện tích 30.000m<sup>2</sup> để tiếp nhận hàng nhập cảng. Hội đồng quản trị của cảng dự tính sẽ xây thêm một số nhà kho và trụ sở nhằm đáp ứng sự tăng trưởng của dịch vụ thương mại.

Riêng bộ phận hoa tiêu, cảng có một tàu kéo 100 sức ngựa (cv), hai tàu kéo 300 cv, 7 tàu kéo loại nhỏ 100 cv và 3 xà lúp chạy bằng hơi nước. Cảng còn được trang bị một máy tủy uế đặt trên loại xac lan đặc biệt với 2 máy bơm có công suất 900m<sup>3</sup>. Hội đồng quản trị vừa đặt mua 114 xà lan vỏ thép với tổng trọng tải 15.000 tấn và 5 tàu kéo cùng nhà máy xay ở Chợ Lớn đến các tàu chở hàng. Nhờ các thiết bị này, tình trạng tàu phải neo lại chờ hàng ở cảng được giảm tối thiểu.

Cũng trong năm 1930, chính quyền thực dân dự tính, đào sâu và mở rộng cảng Sài Gòn, chủ yếu ở đoạn Nhà Bè, để nối Bến Nghé với cảng đồng thời sẽ đào thêm một con kênh nối rạch Ông Lớn với Rạch Dơi, nối Rạch Dơi với Bến Nghé, dự trù kinh phí hơn 11.000.000 francs<sup>910</sup>.

Từ những năm 70 (cuối thế kỷ XIX), một hệ thống quản lý, điều hành và dịch vụ của cảng Sài Gòn đã khá hoàn chỉnh. Đến năm 1914, một Nghị định mới xác nhận cảng Sài Gòn được hưởng quy chế cảng tự quản (Port autonome) với một Hội đồng quản trị gồm 18 thành viên (trong đó có một số người Việt đại diện cho các Công ty), đặt dưới quyền chỉ đạo của Phòng thương mại Sài Gòn với một Tòa án Thương mại.

Về mặt tài chính, cảng có kho bạc, ngân hàng riêng với một chi cục chiết khấu của Thương cục Hồng Kông.

Về thông tin liên lạc; cảng có một trạm điện tín, vừa phục vụ cho cơ quan chính quyền vừa đáp ứng nhu cầu của các thương gia có quan hệ buôn bán với nội địa Nam Kỳ, nhất là các doanh nhân đến tìm môi giới thuê tàu chuyên chở hàng hóa. Các tàu nước ngoài muốn nhận dịch vụ chuyên chở chỉ cần báo trước ngày đến Vũng Tàu rồi neo đậu tại đó, khi có thông tin chắc chắn về lượng hàng hóa đã sẵn sàng được bốc lên tàu thì mới đưa tàu vào cảng Sài Gòn. Như vậy doanh nhân vừa tiết kiệm được tiền bạc và thời gian, vừa đảm bảo được an ninh trong khâu bốc xếp và vận chuyển.

Ngoài ra, cảng Sài Gòn còn phát hành một tờ tuần san, cung cấp những thông tin thương mại của Châu Âu, của vùng Biển Đông và về giá cả các loại hàng hóa trên thị trường.

Trong khâu bốc xếp ở cảng, phải kể đến hàng ngàn phu khuân vác, trong đó có rất nhiều phụ nữ tham gia các hoạt động dịch vụ buôn bán, năng động chẳng kém đàn ông. Bên cạnh chức năng thương mại, cảng Sài Gòn còn là một quân cảng hạng nhất của thực dân Pháp ở Đông Dương về mặt vị trí chiến lược cũng như về tổ chức trang bị, đứng thứ 12 trong các quân cảng của Pháp về mặt trọng tải<sup>911</sup>. ★

## **Người Hoa trên thị trường lúa gạo Nam Kỳ thời Pháp thuộc (1859-2002)**

*Tap chí Nghiên cứu Lịch sử*  
Số 320 (1, 2 - 2002)

### **I. CHÍNH SÁCH THỰC DÂN PHÁP ĐỐI VỚI NGƯỜI HOA**

Thực dân Pháp có chính sách tạo thuận lợi cho người Hoa nhập cư vào Sài Gòn cũng như xây dựng những cơ sở kinh doanh, được đi lại dễ dàng, được thành lập những công ty giao thông vận

<sup>910</sup> *Aménagement des ports, éclairage et balisage de côtes de l'Indochine*, T.III; Ports de Saigon- Cholon, Hanoi, 1930.

<sup>911</sup> P.Boudet – L'Indochine dans le passé – Hanoi, 1941.

tải, được miễn trừ lao động công ích. Người Hoa ở Sài Gòn có liên hệ thương mại chặt chẽ với thị trường Trung Hoa và Đông Nam Á nói chung.

Vào cuối thế kỷ XIX, toàn Nam Kỳ chỉ có 60.000 người Hoa (trong đó 25.000 ở Sài Gòn-Chợ Lớn), nhưng trong khoảng 1925-1930 đã có thêm 100.000 người Hoa nhập cư vào Nam Kỳ. Người Hoa ở Sài Gòn được phân bố trong 5 bang (theo quê hương ngôn ngữ): Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, Hải Nam và Hakka. Họ có một hệ thống các tổ chức tương trợ, do vậy có điều kiện xây dựng trường học, bệnh viện từ nguồn tài chính của các nhà máy, các hội đoàn, dưới sự quản lý của các ban trưởng.

Hoạt động kinh tế của người Hoa rất đa dạng, nhưng chủ yếu là buôn bán và kỹ nghệ lúa gạo. Ngoài ra, họ buôn các loại thực phẩm, bông vải, kinh doanh vận tải, lâm sản, chế biến và cả hoạt động ngân hàng: quy tụ về một tổ chức chung gồm hội đoàn, quỹ tương tế và phòng thương mại<sup>912</sup>.

Theo tác giả Nguyễn Đình Tư, "thực dân Pháp chủ trương tạo điều kiện cho tư sản người Hoa phát triển, xem tư sản người Hoa là đồng minh, "kẻ thù cần thiết", lợi dụng họ để ám đối trọng với người Việt về mặt kinh tế. Caraman, một thực dân Pháp phiêu lưu sang Việt Nam năm 1865, đề nghị cho nhập cư 2.500.000 người Hoa vào Đông Dương. Năm 1873, E.Dierx, Chủ tịch Phòng Thương mại Sài Gòn đề nghị cho Hoa kiều nhập cư ào ạt vào Sài Gòn, số lượng người Hoa tăng nhanh. Năm 1865, ước lượng Sài Gòn - Chợ Lớn có 6.000 người Hoa trong tổng số 2.000.000 dân. Riêng về Sài Gòn năm 1873 có 6.246 người Hoa, năm 1896 tăng hơn gấp đôi: 13.501 người. Chợ Lớn năm 1896 có 41.588 người Hoa. Tổng số người Hoa ở Sài Gòn - Chợ Lớn vào năm 1896 khoảng 55.000 người. Tư sản người Hoa dần dần chiếm những vị trí then chốt trong một số ngành kinh tế, nắm gần như toàn bộ ngành thu mua, xay xát, xuất khẩu lúa gạo"<sup>913</sup>.

Đối với người Hoa, chiến lược của thực dân Pháp là dùng người Hoa làm công cụ, thậm chí cho người Hoa những quyền ưu đãi, để khai thác Việt Nam, chế ngự người Việt về mặt kinh tế. Thực dân Pháp nhận thức người Hoa là ngoại kiều, không sợ họ nổi dậy, nếu có chống đối cũng dễ dàng bị triệt phá. Ngược lại, người Hoa có kinh nghiệm trong kinh doanh, có khả năng đặt quan hệ kinh doanh với người Hoa ở hải ngoại. Trung Hoa không phải là một cường quốc mà thực dân phải e dè. Từ nhận thức đó, thực dân mạnh dạn sử dụng lá bài người Hoa. Thường ước tháng 4-1886 Pháp ký với Trung Hoa ưu đãi người Hoa, cho người Hoa được đối xử ngang hàng với người bản xứ (người Việt), được chuyển tiền về nước, được thành lập các bang bảo vệ quyền lợi Hoa kiều... *Hiệp ước Nam Kinh* (1930) khẳng định quy chế ngoại kiều được ưu đãi của người Hoa ở Việt Nam.

Từ năm 1880, người Hoa mua nhiều đất tốt với giá rẻ (đấu thầu) tại Chợ Lớn và Bình Tây để xây nhà, lập chợ<sup>914</sup>. Các khu "Phố - Chợ - Bến" tại Sài Gòn - Chợ Lớn mọc lên và ngày càng mở rộng. Cư dân đông đảo, náo nhiệt, sung túc. Những dãy "phố Tàu" nhà liền mái, tường sát vách nối nhau ôm lấy phố chợ và bến bãi (bến ghe tàu, bến xe) tạo thế liên hoàn cho việc phát triển xuất khẩu, lưu thông phân phối nội địa và xuất khẩu. Có thể nói "Phố - Chợ - Bến" là những tác nhân chủ yếu góp phần thúc đẩy mạng lưới kinh doanh của người Hoa, vừa bao quát trên diện rộng toàn miền Nam, vừa chi phối trong mỗi khu vực cư dân cụ thể nhất định tại địa phương. Chính vì thế mà sự hợp thành "Phố - Chợ - Bến" ở đây sớm đã trở thành mạng lưới kinh doanh điển hình được nhân rộng khắp các nơi trên địa bàn Nam Bộ sau này<sup>915</sup>.

Nói chung, ngay sau khi thực dân Pháp chiếm Sài Gòn, thương nhân người Hoa đã đóng vai trò quan trọng trên thị trường Nam Kỳ. Thời gian thực dân Pháp lần lượt chiếm 6 tỉnh Nam Kỳ, hầu hết các tầng lớp nhân dân Nam Bộ hoặc đi theo các thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp, hoặc không chịu hợp tác với Pháp. Trong tình hình đó, các doanh nghiệp của Pháp ở thuộc địa Nam Kỳ vừa phải đương đầu với sự cạnh tranh của thương nhân người Hoa, vừa phải dựa vào lực lượng này để xúc tiến việc thu mua các nông sản xuất khẩu, chủ yếu là lúa gạo.

Trong một bài thuyết trình tại Trường Thuộc địa ngày 3-2-1919, Bornet nói: "Tất cả các toàn quyền (Đông Dương) kế tiếp nhau đều hiểu rõ điều này (vai trò người Hoa), và bản thân các nhà

<sup>912</sup> Ph.Franchini - "Le Cité blanche" - Saigon 1925-1945 - Ed.Autrement, Série Mémoires, No 17 - Sept. 1992.

<sup>913</sup> Nguyễn Đình Tư: *Góp phần tìm hiểu lịch sử - văn hóa 300 năm Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh* Nxb Trẻ, 1998.

<sup>914</sup> Xem Nguyễn Văn Huy - *Người Hoa tại Việt Nam* - Paris 1993, tr.45.

<sup>915</sup> Tham khảo: Võ Công Nguyên - *Về hoạt động thương mại của người Hoa ở Sài Gòn - Chợ Lớn trước năm 1865* trong "Góp phần tìm hiểu lịch sử - văn hóa 300 năm Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh", Sđd, tr.508.

thực dân - mặc dù trong họ có một số người bị người Hoa cạnh tranh - cũng đều phải thừa nhận vai trò có ích của người Hoa (...). Trong phiên họp ngày 3-8-1900, Hội đồng Nam Kỳ đã quyết định miễn cho người Hoa mới đến Nam Kỳ khỏi nộp tiền đăng bạ trong năm đầu mới đến"<sup>916</sup>.

Bàn về vốn đầu tư của thương nhân người Hoa vào Đông Dương, tác giả J.P.Aumiphin viết: "Từ những năm đầu có sự hiện diện của Pháp cho đến các ngưỡng cửa thế kỷ XX (...), thương mại trong tay người Trung Quốc là mối quan tâm thứ hai của các doanh nghiệp thuộc địa. Ngành này chiếm một phần ba khối lượng chung. Ngoài ra, việc điều tra nêu rõ là ngân hàng Đông Dương, theo sau là "Chartered Bank", "Nghịệp đoàn Hồng Kông và Thượng Hải" đã đưa phần vốn lớn nhất vào dưới dạng ứng trước cho nông dân bản xứ; những người này phải cam kết bán sản phẩm của họ cho thương gia Trung Quốc vay để mua những sản phẩm ở trong nước"<sup>917</sup>.

Vẫn theo J. P.Aumiphin, "cho đến 1902, ở Nam Kỳ tư bản Trung Quốc và châu Âu có đại diện rất mạnh. Cuộc điều tra nêu rõ là: trong thương mại, đó là do các nhà buôn Trung Quốc và các hiệu buôn Thụy Sĩ Diethelm và Bidemann hoạt động rất mạnh trong việc buôn bán gạo, trong việc nhập khẩu vải bông, đó cũng do một phần khá lớn việc buôn bán lẻ ở Nam Kỳ tập trung trong tay người Trung Quốc. Từ phương Bắc đến, họ thích nghi tốt hơn với các loại khí hậu khác nhau. To lớn hơn, mạnh khỏe hơn người An Nam, họ dẻo dai hơn trong các công việc nặng nhọc buổi ban đầu của việc khai thác và buôn bán (Năm 1879 có 70.000 người Trung Quốc sống ở Bắc Kỳ, 50.000 người sống ở Nam Kỳ). Sau đó thì tỷ lệ ngược lại"<sup>918</sup>.

## II. VAI TRÒ CỦA NGƯỜI HOA TRÊN THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO

Chính sách vừa khống chế, vừa sử dụng người Hoa là một chính sách khá nhất quán của thực dân Pháp ở Nam Kỳ trong nhiều thập niên thống trị. Riêng về việc thu mua lúa ở các tỉnh về các nhà máy xay ở Sài Gòn - Chợ Lớn thì hầu như người Hoa chi phối hoàn toàn. Ghi nhận thực tế này, tác giả Robequain viết: "Thương nhân thu mua lúa về các nhà máy xay. Họ liên hệ chặt chẽ với người của mình tại các vùng sản xuất lúa gạo (thường là những thương gia lớn). Họ cũng là chủ nhân của phần lớn ghe thuyền ở Nam Kỳ. Họ có một mạng lưới đại lý rất rộng. Người của họ tò đi khai thác nguồn hàng liên tục khắp hang cùng ngõ hẻm trong mọi vùng quê... Những lái buôn này bán lúa cho các nhà máy xay, và sản phẩm cuối cùng chuyên cho các nhà xuất khẩu. Những năm được mùa lúa, họ vay vốn của ngân hàng với điều kiện dễ dàng"<sup>919</sup>.

Có thể khẳng định rằng: người Hoa đã có một vai trò hết sức quan trọng, chi phối thị trường lúa gạo Nam Kỳ và xuất khẩu qua cảng Sài Gòn nói riêng. Từ năm 1896, Bộ Thuộc địa Pháp cũng đã thừa nhận: "Hoạt động xuất khẩu của Nam Kỳ hầu như hoàn toàn nằm trong tay người Hoa. Chỉ có một số công ty Pháp tham gia hoạt động này"<sup>920</sup>.

Trong việc xuất khẩu gạo Nam Kỳ ra thị trường thế giới, thực dân Pháp muốn thu lợi nhuận cao và giành được khách hàng thì gạo Nam Kỳ phải bảo đảm chất lượng cần thiết. Nhưng việc thu mua lúa gạo hình như nằm gọn trong tay thương nhân người Hoa thì khó có thể ngăn chặn mọi thủ đoạn làm âm lúa để tăng trọng lượng hoặc lúa bị pha trộn, dẫn đến tỷ lệ tẩm quá cao...

Vấn đề đặt ra là phải có biện pháp khắc phục tình trạng trên. Nhưng thực dân Pháp chưa dám "mạnh tay" sử dụng biện pháp hành chính. Họ bèn nghĩ ra một biện pháp "mềm dẻo" hơn: buộc tất cả thương nhân người Hoa phải "hứa danh dự" với thương nhân người Âu rằng: họ sẽ bảo đảm chất lượng chuyên giao theo đúng tiêu chuẩn quy định. Và một cuộc họp giữa các thương nhân người Âu và thương nhân người Hoa đã được tổ chức tại Sài Gòn ngày 12-9-1874, kết thúc bằng một "Biên bản"; toàn văn như sau:

*"Hôm nay, ngày mười hai tháng chín năm một ngàn tám trăm bảy mươi bốn (12-9-1874), vào lúc ba giờ chiều tại nhà Hãng Denis Frères, đường Catinat, tất cả thương nhân người Âu và người Hoa ở Sài Gòn và Chợ Lớn có lý tên dưới đây.*

<sup>916</sup> P.R.Feray dẫn trong *Le Vietnam au XXè siècle* - Paris, 1979, tr.45.

<sup>917</sup> J.P.Aumiphin - *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương* (bản dịch) - Hà Nội, 1994, tr.52, 45.

<sup>918</sup> J.P.Aumiphin - *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương* (bản dịch) - Hà Nội, 1994, tr.52, 45.

<sup>919</sup> *L'évolution économique de l'Indochine* - Paris 1939.

<sup>920</sup> *La Cochinchine* - Paris 1896.

Đã thực sự lo lắng về tình trạng lúa gạo của chúng ta đã bị mất giá trên mọi thị trường tiêu thụ do chất lượng kém, mà nguyên nhân là vì người bán xử cũng như chính những tiểu thương người Hoa ở Chợ Lớn đã không làm sạch hạt gạo và pha trộn gạo.

Tất cả đã họp lại để có những biện pháp nghiêm chỉnh nhằm bảo đảm một tương lai tốt đẹp hơn cho việc kinh doanh của chúng ta; và sẽ rất phung phí nếu gạo của chúng ta từ nay về sau không được chuyển giao tốt hơn. Có thể nói rằng toàn bộ nền thương mại của Sài Gòn dựa vào sản xuất lúa gạo. Vì vậy mọi người đều quan tâm muốn cho sản phẩm này được nước ngoài tìm đến và ưa thích. Cho nên mọi người đều nhất trí quyết định chấp nhận các biện pháp như sau:

Tất cả thương nhân người Hoa ký tên dưới đây hứa danh dự với người Âu và với chính bản thân họ rằng: họ sẽ chăm sóc nghiêm chỉnh chất lượng gạo chuyển đến thị trường Chợ Lớn, kể từ đợt thu mua lúa gạo sắp bắt đầu vào tháng 12 tới.

Hai loại gạo ngon sẽ được bán cho thương nhân người Âu là gạo Gò Công hay gạo tròn, và gạo Vĩnh Long hay gạo dài, đúng theo hạt gạo làm mẫu. Các loại gạo này không có bất cứ sự pha trộn nào và không được vượt quá 3% đến 5% lúa (thóc).

Chỉ chấp nhận 10% tằm đối với loại gạo hạt tròn và 15% tằm đối với loại gạo hạt dài; loại gạo Pye-Chow (?) cũng cùng điều kiện như gạo Vĩnh Long. Gạo bán ra không phù hợp với các hợp đồng đã ký sẽ phải bồi thường theo ấn định của các trọng tài. Gạo làm mẫu sẽ đặt tại Phòng Thương mại, được sử dụng để đối chiếu trong trường hợp có tranh chấp" (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2 - KH: 1A.1/013).

Ký tên:

Tan-KengHo

Chin-Tye

Ban-Joo

Denis Frères

Ban-Soon

Ed.Renard et Co

E-Ann

Ed.Derx

Eng-Soon-Ann

Kaltenbach, Engler et Co

We-Chy-Seng et Co

Wm.G.Hale et Co

Now-Nee

A.de Orrono

Tchiou-Caigy

Behre et Co

Swee-Joo

A.G.Hogg et Co

Eng-Ann

Speidel et Co

Wing-Kat-Cheong

M.Ribeiro et Co

Quong-Seang-Tye

Trong một cuộc họp của Ủy ban cải thiện lúa gạo Nam Kỳ (UBCTLGK) năm 1923, thực dân Pháp nhận rõ: "Những người làm trung gian giữa các nhà xuất khẩu và các nhà sản xuất - kể cả người Pháp - đều nhất thiết phải là người Hoa. Không thể không cần đến họ. Điều đáng sợ là tình hình này còn kéo dài trong một thời gian lâu. Hơn nữa, biết tìm đâu ra những nhà buôn, những người môi giới mềm mỏng, mưu mô, biết rõ những tập quán và nhu cầu của người trồng lúa và được tổ chức rất tốt như họ; từ ông chủ ở nhà máy ở Chợ Lớn đến ông chủ cửa hàng trong một vùng quê bé nhỏ ở miền Tây, người bán tạp hóa, người bán phế phẩm, người cho vay nặng lãi... nghĩa là chúng ta đều phải qua tay một loại người trung gian..."<sup>921</sup>.

Tư sản người Hoa nắm những vai trò then chốt trong nền kinh tế Sài Gòn, đặc biệt trong các lĩnh vực thương nghiệp, dịch vụ, một số ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ở Nam Kỳ... Điều quan trọng là họ đã củng cố vị trí thao túng ngành lúa gạo, từ thu mua xay xát đến xuất khẩu. Đầu thế giới đại chiến 1939-1945, trong khoảng 30 nhà máy xay lúa lớn ở Sài Gòn - Chợ Lớn có công suất trên 100 mã lực, ngoài 3 nhà máy của tư sản Pháp, còn lại hầu hết của người Hoa (...). Ở lĩnh vực thương nghiệp có lúc tổng hàng hóa do thương nhân người Hoa nắm giữ ở Đông Dương xấp xỉ tổng giá trị hàng hóa của tư bản Pháp. Hãng Chú Hỷ có mặt khắp nơi ở lục tỉnh, vào đầu thế kỷ XX cạnh tranh với công ty Messageries fluviales của J.Rueff (J.Rueff có 44 tàu lớn, Chú Hỷ có 30 tàu).

<sup>921</sup> Réunions de la Commission d'Etudes en vue de l'amélioration des Riz de la Cochinchine (l'année 1923) – TTLTQG 2 –N/37.

Theo Tsai Maw Kuye, tác giả cuốn sách *Người Hoa ở miền Nam Việt Nam*, do chính sách ưu đãi của chính quyền Pháp, thương gia người Hoa thành lập riêng một phòng thương mại tại Chợ Lớn. Năm 1903, viên đại sứ của Trung Hoa bên cạnh chính phủ Pháp ở Paris là Hou-wei-dơ trên đường đến nhiệm sở có ghé cảng Sài Gòn. Trong buổi họp các bang trưởng, ông khuyên nên thành lập một "Hiệp hội các thương gia Hoa kiều". Từ Paris, ông cử hai thương gia tên là Ly-Tchang và Lion-Lok chịu trách nhiệm thành lập hiệp hội. Tháng 1-1904, hai người triệu tập được khoảng 100 nhà buôn để thành lập "Tổng hội các thương gia người Hoa ở Nam Kỳ". Bảy năm sau, nhà cầm quyền Nam Kỳ chính thức thừa nhận tổ chức này dưới tên mới "Phòng Thương mại Trung Hoa". Đó là ngày 15-7-1910. Đại hội mở rộng bầu ra một hội đồng quản trị gồm 20 thành viên. Năm 1922, trụ sở mới của Phòng Thương mại người Hoa được xây dựng ở đường Paris (Phùng Hưng). Năm 1941, sau khi chính quyền Pháp ký hiệp ước với Nhật cho phép quân đội Nhật kéo vào Đông Dương, thì trụ sở Phòng Thương mại này bị chiếm đóng và biến thành Tổng hành dinh của cơ quan Kampetei đặc trách việc đàn áp các phong trào chống Nhật<sup>922</sup>.

Từ khi phát xít Nhật kéo vào Nam Kỳ, việc kinh doanh lúa gạo của người Hoa chịu hai sức ép: một mặt là sự can thiệp thô bạo của phát xít vào các khâu xay xát và xuất khẩu lúa gạo, mặt khác là những quy định khe khắt của thực dân Pháp nhằm nắm độc quyền chi phối thị trường lúa gạo để đáp ứng những yêu sách ngày một gay gắt của phát xít Nhật. Trước tình hình đó, giới kinh doanh người Hoa phải chấn chỉnh lực lượng, vừa đề đối phó với cả hai phía Nhật và Pháp, vừa đề thích ứng với hoàn cảnh mới. Và, bản *Điều lệ của Hội các nhà xuất khẩu người Hoa ở Nam Kỳ* với 19 điều khoản đã ra đời. Chúng tôi lược trích một số điều:

*Điều 1: Những hội viên người Hoa thành lập Hội mang tên "Hội những người xuất khẩu người Hoa ở Nam Kỳ" (xuất khẩu lúa, gạo, tấm và phụ phẩm của lúa).*

*Điều 2: Hội có mục đích bảo vệ quyền lợi chung của các hội viên, chủ yếu là:*

- 1. Thực hiện các quy định của Toàn quyền Đông Dương về hoạt động thương mại và xuất khẩu lúa gạo Nam Kỳ của các hội viên.*
- 2. Cấp cho hội viên giấy chứng nhận.*
- 3. Phân phối quota xuất khẩu giữa các hội viên.*
- 4. Với tư cách trọng tài, giải quyết kịp thời mọi vướng mắc giữa các hội viên với các đối tác khác.*

*Điều 3: Trụ sở của Hội đóng tại số nhà 27 (lầu) phố Lefèbvre, Sài Gòn, nhưng có thể dời đến một địa điểm khác, theo quyết định của Hội nghị toàn thể hội viên.*

*Điều 4: Dựa theo ý kiến trước đây của ngài Toàn quyền Đông Dương, Hội đã hình thành một tổ chức vận động thành lập hội gồm 5 hãng buôn: Quang-Duy-Phong; Sam-Ninh & Cie, Kwong-Ching-Hing, Hang-Yue và Wa-Fong.*

*37 nhà xuất khẩu người Hoa trong danh sách chính thức đính kèm bản Điều lệ này được coi như những hội viên lâm thời. Họ sẽ được công nhận là hội viên chính thức sau khi Ủy ban của Hội xét thấy trọng tài xuất khẩu đích xác của mỗi người đạt tiêu chuẩn một nhà xuất khẩu. Ai không có tên trong danh sách 37 người này (đã công bố trong Công báo ngày 1-2-1941), nay muốn gia nhập Hội thì cần nộp đơn gửi Hội trưởng xác định tiêu chuẩn nhà xuất khẩu của mình để xin gia nhập bổ sung. Những đơn này sẽ được Ủy ban xem xét cho gia nhập diện hội viên dự bị. Hội nghị toàn thể hội viên sẽ xét kết nạp họ sau 3 tháng.*

*Điều 5: Mỗi hội viên phải nộp 200\$ (piastre) lệ phí nhập Hội và 120\$ hội phí hàng năm, tính từ ngày Một tháng Giêng. Hội phí này tính trọn một năm, không tính theo ngày nhập Hội hay ngày ra khỏi hội. Những hội viên dự bị chỉ phải nộp một nửa số thuế lệ phí nhập hội, sau thời gian dự bị sẽ được hoàn lại với lệ phí hàng năm, cho dù người này tự nguyện rút đơn hay bị Hội bác bỏ đơn xin gia nhập.*

*Điều 6: Bất kỳ lúc nào, khi xét cần thiết, Ủy ban có thể quyết định việc nộp những khoản hội phí phụ thêm.*

*Điều 7: Việc quản trị của Hội được giao cho một Ủy ban gồm 7 thành viên, trong đó có 1 Hội trưởng, 1 Phó hội trưởng, 1 thủ quỹ, 2 uỷ viên kế toán, được bầu ra trong nhiệm kỳ hai năm và có thể được tiếp tục bầu lại sau khi hết mỗi nhiệm kỳ.*

<sup>922</sup> *Người Hoa ở miền Nam Việt Nam* - Thư viện quốc gia Paris, 1968, tr.140 - Tư liệu của Nguyễn Đình Tư.



Điều 10: Hội trưởng chủ trì các buổi thảo luận của Ủy ban và các Hội nghị toàn thể. Phó hội trưởng thay thế khi Hội trưởng vắng mặt. Thủ quỹ thu lệ phí, niên phí, thực hiện các khoản chi do Hội trưởng quyết định và phụ trách kế toán. Hàng năm, ngày 15-1, thủ quỹ báo cáo trước Hội nghị toàn thể về tình hình tài chính của Hội, về thu nhập và chi tiêu trong năm qua. Báo cáo này phải được 2 ủy viên kế toán xác nhận.

Điều 11: Bất kỳ lúc nào, xét thấy cần thiết, Hội trưởng có quyền triệu tập Hội nghị toàn thể. Giấy triệu tập phải gửi đến các hội viên trước 48 tiếng đồng hồ, ngoại trừ trường hợp khẩn cấp thì phải ghi rõ chương trình nghị sự. Hội nghị toàn thể chỉ được thừa nhận khi có mặt ít nhất 2/3 hội viên. Các quyết định của Hội nghị toàn thể chỉ có giá trị khi thuộc nội dung trong chương trình nghị sự. Tuy nhiên, trong trường hợp đặc biệt khẩn cấp, một số vấn đề không có trong chương trình nghị sự vẫn có thể đem ra bàn bạc và lấy quyết định.

Điều 12: Những sửa đổi điều lệ cũng được Hội nghị toàn thể biểu quyết với 2/3 số hội viên tán thành và có hiệu lực kể từ ngày được chính quyền xem xét, duyệt y.

Điều 13: Mỗi kỳ họp phải có biên bản do Hội trưởng ký. Các biên bản này của Ủy ban chỉ có giá trị khi có chữ ký của tất cả các thành viên trong Ủy ban.

Điều 14: Các chứng nhận cũng như các quota cấp cho hội viên chỉ có giá trị khi có chữ ký của Hội trưởng và của một thành viên Ủy ban thường trực.

Điều 15: Hội chỉ cấp giấy chứng nhận cho các hội viên chính thức. Đối với hội viên tạm thời chỉ cấp quota xuất khẩu mà thôi.

Điều 19: Trường hợp giải tán Hội, Hội nghị toàn thể sẽ chỉ định một hay nhiều hội viên chịu trách nhiệm thanh lý tài sản của Hội và phân chia tài sản cho các hội viên. Mọi sự khiếu nại, nếu có, khi thực hiện điều lệ này sẽ do Tòa án Thương mại Sài Gòn giải quyết.

Các thành viên của Ủy ban năm 1941 ký tên:

- Hội trưởng: LU DUC, Hãng Sam-Hing, Cảng Mỹ Tho, Chợ Lớn.
- Phó Hội trưởng: TRUONG-CHAN-PHAM, Hãng Hiep-Mau, 224, Cảng Mỹ Tho, Chợ Lớn.
- Thủ quỹ: LA-CHI-ANH (tức C.Y.LON), Hãng Hung-Yue và Hung-Phung-Mai-Hong.
- Các ủy viên kế toán: YUE-TAI và HANG-TAI, 233 Cảng Mỹ Tho, Chợ Lớn; QUAN-DUY-PHONG, 29, Cảng Xóm Củi, Chợ Lớn.
- Các ủy viên: KWONG-CHING-HING, 230 Cảng Mỹ Tho, Chợ Lớn; WAH-FONG, 29 đường Lefèbvre, Sài Gòn<sup>923</sup>.

### III. NGƯỜI HOA CHI PHỐI KỸ NGHỆ XÂY XÁT LÚA GẠO

Khoảng năm 1868-1870, ước lượng có 200 công trường thủ công của người Hoa ở Chợ Lớn với 725 cối xay phục vụ cho yêu cầu xuất khẩu, trung bình mỗi công trường xay được 20 tấn lúa mỗi ngày. Cahuzac (Bordeaux) xây dựng nhà máy xay lúa đầu tiên vào năm 1868 ở Khánh Hội, máy chạy bằng hơi nước, 190 mã lực, công suất 200 tấn/ngày (ngưng hoạt động vào năm 1895). Năm 1869, công ty Renard et Cie lập nhà máy xay ở Chợ Lớn, nhà máy thứ ba được thành lập năm 1876 ở Chợ Lớn do tư sản người Hoa. Sau đó lần lượt nhà máy xay lúa của hãng Union (Đức) và nhà máy xay của công ty Denis-Frères ra đời. Đến năm 1883 có tất cả 4 nhà máy xay lúa gạo ở Sài Gòn - Chợ Lớn với năng suất tổng cộng khoảng 200 tấn lúa mỗi ngày, chủ yếu xay lúa để xuất cảng. Cạnh đó các nhóm xay hàng xáo vẫn còn hoạt động. Tại vùng Bình Đông và Bình Tây thuộc Chợ Lớn có đến khoảng 240 diêm xay hàng xáo, hầu hết do người Hoa kiêu điều khiển....<sup>924</sup>. Đến năm 1911, số nhà máy xay đã tăng lên 11 nhà máy và công suất cũng tăng đáng kể: 6.550 đến 6.800 tấn lúa mỗi ngày<sup>925</sup>.

Từ năm 1896 bắt đầu xuất hiện nhiều nhà máy xay lớn. Sài Gòn có 2 nhà máy của người Âu. Chợ Lớn có 7 nhà máy (trong đó có 4 nhà máy của người Hoa được trang bị kỹ thuật tiên tiến). Các nhà máy này xuất khẩu 261.390 tấn và 225.000 tấn). Tuy hoạt động rất mạnh, nhưng các nhà

<sup>923</sup> TTLTQG 2 - KH: L.61/135.

<sup>924</sup> Dẫn P.Passaret de la Chapelle - L 'Industrie du décortilage du riz en Basse Cochinchine - BSEI. No 41 (1901), tr.66.

<sup>925</sup> Lê Văn Năm - Vài nét về hoạt động xay lúa gạo ở Sài Gòn - Chợ Lớn thời Pháp thuộc.

Trong *Góp phần tìm hiểu lịch sử - văn hóa 300 năm Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh* - NXb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1998, tr.186-194.

máy vẫn chưa tiêu thụ hết lượng lúa thu hoạch ngày một tăng. Vốn kinh doanh của mỗi nhà máy xay khoảng từ 400.000 francs đến 1.500.000 francs.

Nhìn chung, khoảng cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, theo *Niên giám 1910*, tại Sài Gòn - Chợ Lớn đã xuất hiện một loạt nhà máy thuộc nhiều ngành nghề khác nhau, chủ yếu là máy xay gạo, mà phần lớn là của người Hoa. Riêng Sài Gòn - Chợ Lớn, tính đến năm 1910 đã có 10 nhà máy xay, trong đó có 9 nhà máy nằm trên địa bàn Chợ Lớn (máy xay và đánh bóng gạo, chạy bằng hơi nước):

1. Bang-aik-Guan (nguyên là nhà máy xay Spooner).
2. Bang-teck-Guan.
3. "Union" của hãng Speidel (Đức), có cổ phần của người Pháp và người Hoa.
4. Van-du-Nguyên (tức Bon-Soan-An) của người Hoa, thành lập năm 1893m vận hành năm 1895.
5. Kim-hong-Seng (của người Hoa) thành lập năm 1886, vận hành từ năm 1907.
6. Van-xuong-Nguyen (tức Nam Long) của người Hoa, thành lập năm 1893, vận hành từ 1895.
7. "Rizerie Orient", cũng của hãng Speidel và có cổ phần của người Pháp và người Hoa. Tháng 4-1866 bị cháy khi vừa vận hành, nay (1910) đã xây dựng lại.
8. Yee-Chéong (của người Hoa).
9. Bang-hong-Guan (của người Hoa).

Năm 1916, Công ty nhà máy Viễn Đông (Rizeries d' Extrême-Orient) thành lập. Trụ sở: Sài Gòn - Chợ Lớn; Vốn có 600.000\$ (piastre), 1918: 1.500.000 francs; 1919: 25.000.000 francs.

Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, số nhà máy xay ở Chợ Lớn tăng nhanh chóng: 24 nhà máy xay năm 1924, 46 nhà máy vào năm 1925, 66 nhà máy vào năm 1926, 76 nhà máy cộng với 8 nhà máy ở Sài Gòn vào năm 1927. Sau đây là bảng phân loại (theo công suất) các nhà máy xay ở Chợ Lớn năm 1927:

Phân loại theo Công suất máy	Số nhà máy	Tổng công suất máy
Trên 1.000 mã lực	2	2.400
500-1.000 mã lực	8	5.400
100-500 mã lực	29	4.665
50-100 mã lực	20	1.230
Dưới 50 mã lực	24	685

Trong bảng trên, có hai nhà máy công suất trên 1.000 mã lực là: Nhà máy Tong Wo của Công ty Extrême-Orient, 1.200CV, hoạt động từ tháng 12-1908 và nhà máy Yee-Chéong của Quách Đàm, 1.000CV, hoạt động từ năm 1911.

8 nhà máy công suất từ 500-1.000 mã lực là: Ban-Hong-Guan, Rizeries Orient (Cty Extrême-Orient), Sté Distillerie de l'Indochine, Nam-Long (Sté Nang-Chéong-Yuen), Kien-Hoan, Ban-Yoc-Guan, Rizeries Saigonaises (Denis Frères), Sté Ngy-Chéong-Sang<sup>926</sup>.

Theo tác giả Nguyễn Khắc Viện: ngay từ những năm đầu của thế kỷ XX, những nhà máy xay xát gạo xuất khẩu bắt đầu xuất hiện, trước tiên là ở Nam Kỳ, và nhanh chóng được mở rộng, đủ cung cấp hàng chục vạn tấn gạo xuất khẩu<sup>927</sup>. Hoặc theo tác giả Aumiphin: trước năm 1914, đã có 10 nhà máy xay ở Chợ Lớn, trong đó có 8 nhà máy ở trong tay người Trung Hoa và chỉ có 2 cái hoạt động với vốn của người Âu.

Hai công ty xay xát lúa gạo lớn nhất ở Nam Kỳ trong thập niên 20 là:

- *Công ty xay xát Thái Bình Dương*: Trụ sở: Đường Ormay-Saigon. Vốn: 1.000.000\$. Hoạt động chủ yếu của Công ty là xây dựng các nhà máy xay xát. Thiết bị máy móc do Đức sản xuất,

<sup>926</sup> Tham khảo: Lê Văn Nam: sách đã dẫn, tr.186-194.

<sup>927</sup> *Vietnam, une longue histoire* - Sách đã dẫn, tr.212-214.

chạy bằng hơi nước 1.000 mã lực, dùng trấu làm chất đốt. Năng suất: mỗi ngày xay xát được 500 tấn gạo trắng loại 1.

- Công ty xay xát Viễn Đông: Vốn: 25.000 francs. Công ty có 4 nhà máy xay ở Chợ Lớn, mỗi ngày xay được 2.500 tấn gạo trắng. Các nhà máy này hoạt động rất phát đạt, xay xát được ngót 1/2 sản lượng lúa của Nam Kỳ (900.000 tấn), cung cấp 700.000 tấn gạo, tấm và bột (gấp đôi số lượng của năm 1920), đặc biệt là gạo trắng xuất cảng loại 1 và loại 2<sup>928</sup>.

Về tình hình xay xát lúa trong các nhà máy, qua nhiều ý kiến trao đổi tại một phiên họp, UBCTLGNK đi đến kết luận: Cần có sự kiểm tra khâu tuyển chọn giống lúa và lựa hạt lúa cả ở đầu vào lẫn đầu ra, nhằm tiêu chuẩn hóa lúa gạo. Mặt khác, cần nâng đỡ các nhà máy nhỏ. Các nhà máy này thường hoạt động ngay tại những nơi sản xuất, lại chỉ chế biến lúa của một vùng nhất định nên có thể giúp cho việc tiêu chuẩn hóa gạo được dễ dàng, không giống như lúa từ khắp mọi nơi chuyển về các nhà máy xay ở Chợ Lớn<sup>929</sup>.

Cũng có ý kiến cho rằng: muốn có gạo xuất khẩu tốt thì chính quyền cần có những quy định chặt chẽ trong việc kiểm tra các nhà máy xay. Nhưng đại diện của những nhà máy xuất khẩu gạo của người Pháp đều không chấp nhận ý kiến này. Theo Thomas (đại diện các chủ nhà máy xay tại Ủy ban): chính quyền chỉ nên thông qua Sở vệ sinh quan tâm đến điều kiện làm việc của công nhân, chống những ảnh hưởng độc hại trong một số nhà máy mà thôi.

Trên thực tế, trên khắp ở Đông Dương mà đặc biệt ở Nam Kỳ, kỹ nghệ xay xát lúa gạo hầu như do các chủ nhà máy xay xát người Hoa chi phối. Từ lâu, quan hệ giữa các chủ nhà máy xay người Hoa ở Chợ Lớn với Nghiệp đoàn sản xuất gạo của Pháp luôn xảy ra những mâu thuẫn trong cạnh tranh kinh doanh. Nhưng đến năm 1939 (trước khi nổ ra Chiến tranh thế giới lần thứ hai) thì tình hình trở nên khá căng thẳng. Nghiệp đoàn xuất khẩu gạo của Pháp yêu cầu chính quyền can thiệp giải quyết những trở ngại do các chủ nhà máy người Hoa gây ra (về phương tiện vận chuyển, sử dụng cu-li, chất lượng gạo xay xát...).

Ngày 17-4-1939, Phó Chủ tịch Nghiệp đoàn các nhà xuất khẩu Pháp gửi một bản tường trình lên Thống đốc Nam Kỳ, sau đây là những đoạn lược trích:

*"Thưa Ngài Thống đốc,*

*Gần hai tháng trước, chúng tôi có trình bày về những khó khăn trong việc bốc xếp bình thường và đều đặn hàng hóa lên tàu ở cảng Sài Gòn.*

*Vào lúc bình thường, việc bốc hàng lên các ghe ở Chợ Lớn bắt đầu từ lúc 7h30', kết thúc lúc 16h30' hoặc 17h, có nghỉ trưa thường lệ từ 11h đến 13h. Các chủ ghe lợi dụng thủy triều ban đêm để tự lo việc đưa ghe của họ đến tận các tàu chở hàng. Thời gian từ khi bốc hàng ở nhà máy đến khi đem hàng đến các cảng không quá 24 giờ. Thế nhưng hiện nay thì không còn nhịp độ này nữa, và thường thì mất từ 2 đến 4 ngày. Việc bốc xếp tiến hành vào ban đêm, lại phải trả thêm tiền công làm đêm cho nhân viên kiểm nhận và culi, và các viên chức kiểm tra chất lượng cũng phải tăng giờ làm việc. Giờ giấc kết thúc khâu bốc xếp do vậy cũng rất tùy tiện.*

*Các nhà xuất khẩu đã không quản ngại, và họ tranh thủ thủy triều để kéo các ghe đến tận tàu, kể cả việc kéo ghe đến tận các nhà máy, và như vậy là chi phí lại tốn kém thêm. Thế nhưng họ không thể nào khắc phục được tình trạng phải chờ đợi khi nhận hàng tại các nhà máy xay của người Hoa.*

*Có 3 nguyên nhân dẫn đến tình trạng nói trên:*

*1. Thiếu sà lan vận chuyển: chúng tôi rất khó khăn trong việc khắc phục tình trạng thiếu phương tiện vận chuyển trên vùng cảng Sài Gòn - Chợ Lớn. Rất nhiều ghe thuyền hiện nay chuyển sang dịch vụ thương mại đường sông vì có lãi hơn, và chúng tôi không dễ sử dụng họ vào công việc của mình. Nhưng chúng tôi được biết: theo thể lệ của đội tàu cảng Sài Gòn, có khoản cho phép thuê thêm phương tiện thuộc phạm vi của cảng khi cần thiết, và những sà lan đang ở các tỉnh sẽ được triệu hội để nhận công việc của chúng tôi. Thế nhưng hiện nay thể lệ này xem ra không có hiệu lực, và các đội sà lan vẫn tiếp tục đi nhận việc tại các địa phương. Ví như, chỉ trong 3-4 ngày có bốn sà lan trở về Chợ Lớn, đó là các sà lan D1, D2 và D6 chở lúa cho nhà máy Thong Song, sà lan C31 chở lúa, bông và bắp cho Song Long.*

<sup>928</sup> TTLTGG - KH: 1A.3/175(3).

<sup>929</sup> TTLTGG 2 - KH: N.37/6.

2. Thái độ làm việc của culi: Sự chậm trễ trong khâu bốc xếp xuống ghe phần lớn là do thái độ làm việc của culi. Nhiều vụ cãi cọ đã xảy ra giữa chủ nhà máy và thợ về tiền công. Nhưng trầm trọng hơn là thái độ rất đặc biệt của những người làm công ăn lương ở một số đội bốc xếp. Chỉ cần một trục trặc nào đó trong công việc là họ lấy cớ để ngưng bốc xếp. Lại có nhiều trường hợp các culi kéo dài thời gian làm việc để hưởng tiền lương cao hơn khi tính giờ làm thêm vào ban đêm.

3. Chất lượng xay xát không đúng quy cách: Việc bốc xếp thường phải gián đoạn do chất lượng gạo được giao không đáp ứng những tiêu chuẩn trong hợp đồng. Thế là xảy ra tranh cãi, rồi phải lựa chọn lại để bảo đảm tiêu chuẩn hàng hóa... gây lãng phí rất nhiều thời gian.

Tuy nhiên, tại một số nhà máy xay, chúng tôi chưa hề gặp khó khăn. Đó là các nhà máy Sam-Hing-Ngy Ceong Seng, Bao Hing thai, Phong Hong. Như vậy là trên thực tế, các nhà máy hoàn toàn có khả năng đáp ứng những yêu cầu về tiêu chuẩn của chúng tôi để có thể xuất khẩu được loại gạo Nam Kỳ nổi tiếng. Chỉ xin Ngài nhắc nhở một số nhà máy của người Hoa chưa làm việc chu đáo trong việc xay xát, như các nhà máy Tam Hiep My (Orient), Kwong Cheong Hing, Kwon Long, Hiep Xuong, Chung Hinh, Nam Long, Ban Huyen Phat, Phong Phat<sup>930</sup>.

Trong ba nguyên nhân mà nghiệp đoàn xuất khẩu gạo của Pháp trình lên Thống đốc Nam Kỳ thì nguyên nhân thứ ba (gạo xay xát không đúng tiêu chuẩn xuất khẩu) được coi là nghiêm trọng nhất. Nhưng các chủ nhà máy xay của người Hoa ở Chợ Lớn đã phản ứng quyết liệt sự "tố cáo" này. Tờ báo La Presse Indochinoise số ra ngày 25-3-1939 đăng bức thư ký tên "một thương gia lúa gạo" nhan đề "Quan điểm người Hoa xung quanh việc kiểm tra mễ cốc":

"Kính thưa Ngài Giám đốc,

Chắc hẳn Ngài đã biết vụ việc vừa xảy ra ở Chợ Lớn tại Sở Kiểm tra gạo và bắp. Báo chí các ngài hình như xem đây là một chuyện lạ, nhưng đối với chúng tôi - những thương gia người châu Á - thì chẳng có gì đáng ngạc nhiên. Chúng tôi đã quá quen với tình hình này: cứ mỗi lần người ta phàn nàn về chất lượng mễ cốc xuất khẩu từ Đông Dương, thì mọi tội lỗi lại đổ lên lưng chúng tôi. Người Hoa gian lận trong chất lượng gạo, gian lận trong cân đong, gian lận trong phép tính, và cuối cùng, cả trong hợp đồng cũng gian lận nốt!

Không phải vậy đâu, thưa Ngài Giám đốc, người Hoa không gian lận gì hết. Người Hoa làm thương nghiệp và hiểu rõ mọi quy tắc mà các vị xuất khẩu yêu cầu. Chúng tôi không ngây ngô mà cũng chẳng tinh quái hơn phần đông các thương gia. Chúng tôi chỉ vận dụng những cách thức buôn bán chung trên thế giới mà thôi!

Chúng tôi gian lận trong chất lượng mễ cốc? Nhưng rút cục thì mọi thứ mễ cốc gian lận đó được xuất đi từ cảng Sài Gòn và qua trung gian là các nhà xuất khẩu, mà các vị này lại nắm độc quyền thương mại! Mà đã là độc quyền thì cũng có nghĩa là tự đặt ra pháp luật, là người ban phát mệnh lệnh! Chúng tôi phải gánh chịu đến hai lần. Lần thứ nhất là: phải làm dịu bớt sự hạch sách của các ngài ở Sở Kiểm tra với những món lễ cầu phúc, và lần thứ hai là sự đòi hỏi của các vị khách mua, mà những đòi hỏi này luôn biến đổi tùy theo tình hoàn cảnh.

Phải chăng giá gạo tăng vào thời điểm chúng tôi giao hàng? Ý kiến độc đoán này của khách mua xem ra tử tế quá đấy! Nhưng nếu chẳng may giá gạo giảm xuống thì chất lượng gạo vừa mới hôm qua được các ngài chấp nhận, hôm nay trở thành khó ưa, và các ngài trút đủ mọi thứ tội lên đầu người giao hàng. Đó chỉ là những may rủi trong nghề nghiệp, nhưng có sao lại trách chúng tôi đã dám đối phó với những sự cố như vậy; và cứ mỗi đợt giao hàng chúng tôi lại trở thành những nạn nhân muôn thuở!

Chúng tôi gian lận trong cân đong? Thật là một phát hiện tuyệt vời! Trong các kho vừa ở Chợ Lớn, từ người thu mua đến người cân đong, người giữ kho, tất cả đều là người Hoa, và họ chẳng hiểu gì hết về những gì đang xảy ra. Ngài sẽ thấy Ngài đã nói ngược với sự thật. Thưa Ngài Giám đốc, một khi chúng tôi khẳng định với Ngài rằng tại mỗi vừa ở Chợ Lớn có những bàn cân cho hàng chuyển vào và những bàn cân cho hàng chuyển ra. Vậy thì khỏi cần xác minh rằng những bàn cân chuyển hàng vào đã được chúng tôi tự chế ra để gian lận. Chúng tôi cũng không đến nỗi ngu ngốc hơn kẻ khác. Chúng tôi hiểu rõ những bàn cân hàng vào, và mỗi khách hàng của chúng

<sup>930</sup> TTLTQG 2 - KH: 01/41 TĐBCPNV.

tôi đều có dụng cụ thứ cân. Và thiên hạ vẫn tồn tại rằng cân của các vị này đã biến đổi tùy thích, chẳng khác gì ý kiến của họ.

Vậy thì, đối với chúng tôi, có hai cách giải đáp: hoặc là chúng tôi phải có riêng những bàn cân của mình để cân hàng vào, hoặc là những bàn cân đặt tại Chợ Lớn phải tính đến giá thành của chúng tôi. Cũng xin nói ngay rằng: phần đông trong chúng tôi cũng muốn có những bàn cân cho hàng vào. Các ngài thấy có được không? Vì những gương tốt bao giờ cũng dễ lây, và hẳn rằng được như vậy thì lịch sự hơn!

Chúng tôi gian lận trong các phép tính? Đó là cái chắc! Đó là một trong trăm ngàn biện pháp tính giá thành của những tay đao đức giả mà vẫn giữ được bộ mặt liêm khiết tuyệt đối.

Ngài sẽ bảo rằng chúng tôi chỉ cần những bàn cân cho hàng vào mà thôi. Đương nhiên! Chúng tôi không có ý kiến ngược lại. Nhưng xin Ngài hãy trả lời tôi: tuy gạo của chúng tôi hiển nhiên là có chất lượng, nhưng Sở Kiểm tra muốn bênh vực các nhà xuất khẩu đã đánh giá sai sự thật, bảo rằng gạo của chúng tôi có hơn 25% tẩm; vậy thì chúng tôi sẽ làm sao đây? Chúng tôi không thể bán gạo cho ai khác, vì làm gì có ai khác để bán! Và chẳng, hợp đồng còn đó với những điều kiện nghiêm ngặt, lại phải giao hàng đúng thời hạn quy định! Bởi vậy, tuy chúng tôi có lý mà vẫn bị coi là phi lý, là sai trái và đành phải chấp nhận! Thế nhưng ngài có dám buộc tội, lên án chúng tôi không? Vì rằng trong một dịp khác chúng tôi sẽ gỡ được bằng cách đối xử ngược lại. "Similas Smilibus curantur"! (lấy độc trị độc).

Người Hoa không phải là con vi trùng đặc biệt trên thương trường mề cốc. Họ hội nhập một cách đơn giản vào cộng đồng với những phương thức và thủ tục chung. Người ta đã bảo rằng người Hoa đã biến đổi, rằng ngày trước họ là những tám gương về đạo đức thương mại, còn bây giờ thì...

Đúng như vậy, nhưng chẳng qua là họ phải đuổi theo sự biến đổi của các vị khách hàng. Ngày trước chỉ có những hãng Pháp "rất Pháp" với những phương thức thương mại của ngày trước. Còn ngày nay, thương trường thế giới mập mờ đã chiếm lĩnh cảng Sài Gòn. Và chúng tôi đành phải chấp nhận".

Kính chào ngài  
Một thương gia lúa gạo<sup>931</sup>

Từ khi phát xít Nhật kéo vào Đông Dương, thị trường lúa gạo Nam Kỳ hoàn toàn bị đảo lộn. Riêng ở Sài Gòn - Chợ Lớn, phát xít Nhật can thiệp trực tiếp vào hệ thống các nhà máy xay, nhất là từ năm 1943.

Theo một báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ: "Các nhà chức trách Hải quân Nhật đã chiếm dụng 4 nhà máy xay ở Chợ Lớn của Ngân hàng Anh, mặc dầu chính quyền đã niêm phong. Hãng Dainan Koói chiếm dụng nhà máy xay số 23 và hãng Mitsu Bussan Kaisha thì chiếm dụng các nhà máy xay 36, 37 và 55. Ngoài ra, các nhà máy xay thuộc công ty A, B. David trên thực tế cũng bị các nhà chức trách Nhật Bản kiểm soát. Các nhà máy này có khả năng xay xát 1.455 tấn, trong khi năng suất của toàn bộ nhà máy xay thuộc Sài Gòn - Chợ Lớn là 7.400 tấn. Như vậy người Nhật đã kiểm soát 20% toàn bộ hoạt động của các nhà máy xay ở Sài Gòn - Chợ Lớn, và thực tế này đang diễn ra ngày một nghiêm trọng hơn.★

## **Tương quan kinh tế Pháp-Nhật tại Nam Kỳ (1940-1945)**

*Tạp chí nghiên cứu lịch sử.*

*Các số 300, 301, 302 (9, 10, 11, 12 – 1998 và 1, 2 – 1999)*

### **I. BỐI CẢNH KINH TẾ SÀI GÒN VÀ NAM KỲ NHỮNG NĂM 40.**

Ngày 9-3-1945, phát xít Nhật đã làm cuộc đảo chính lật đổ chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương. Trên thực tế, từ mùa thu năm 1940, Pháp đã đầu hàng Nhật, mở cửa Đông Dương rước Nhật vào. Từ đó Pháp và Nhật hòa nhau khai thác tối đa nhân lực, vật lực của Đông Dương, mà địa bàn Sài Gòn và Nam Kỳ là một trọng điểm.

<sup>931</sup> TTLTQG 2 - KH: L.01/41 TĐBCPNV.

Xét về tương quan kinh tế, kể từ sau Hiệp ước “Phòng thủ chung” ký ngày 9-12-1941, thực dân Pháp đã biến Đông Dương thành căn cứ quân sự và nơi cung cấp lương thực, thực phẩm và các nhu yếu phẩm khác cho quân đội Nhật.

Theo tác giả Nguyễn Khắc Viện, riêng về gạo, Pháp phải nộp cho Nhật: Năm 1941:585.000 tấn, năm 1942:973.000 tấn, năm 1943:1.023.000 tấn, năm 1944:900.000 tấn. Tiếp đó, Pháp phải in giấy bạc *lạm phát* để đáp ứng chi tiêu của quân đội Nhật: 723 triệu đồng (\$), nghĩa là gấp 7 lần ngân quỹ Đông Dương năm 1939; đến năm 1944 thì lượng giấy bạc lưu hành đã lên đến hơn 1 tỷ đồng (\$) (“*Vietnam, une longue histoire*” – Hà Nội, 1978).

Tại Nam Kỳ, tai họa lớn nhất đối với cư dân là nạn thu lúa. Dù được mùa hay mất mùa, thực dân Pháp cũng buộc phải nộp cho Nhật một lượng lúa gạo tương đương với diện tích canh tác. Thực hiện các giao ước với phát xít Nhật, thực dân Pháp đã bắt nông dân ta phải nhổ lúa để trồng đay, trồng bông... Năm 1944, khi quân Đồng minh ném bom, than đá không chở vào được Sài Gòn, Pháp và Nhật đã dùng lúa và bắp thay cho than để chạy máy điện. Hàng loạt cơ quan độc quyền được Pháp thành lập nhằm thu tóm mọi nguyên liệu sản xuất và mua bán các nhu yếu phẩm.

Từ cuối năm 1942 đến những tháng đầu năm 1945, mâu thuẫn Pháp – Nhật ngày càng gay gắt. Thực dân Pháp cay cú vì bị Nhật tước dần những nguồn bóc lột quan trọng ở thuộc địa, càng ra sức vơ vét tài lực, vật lực trong nhân dân ta, mà một biện pháp cơ bản là tăng đồng loạt các sắc thuế. Nguồn tư liệu gốc khai thác tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia (TTLTQG.2) – mà chúng tôi sẽ lược dẫn ở các phần sau – minh chứng cụ thể thực trạng này.

Nhân đây chúng tôi xin tóm lược những Điều ước kinh tế Pháp – Nhật ở Đông Dương từ năm 1941 đến năm 1945 để bạn đọc tham khảo khi tìm hiểu về tương quan kinh tế Pháp – Nhật ở Sài Gòn và Nam Kỳ trong thời gian này.

## 1. Các hiệp ước Pháp – Nhật.

Tháng 1-1941, chính phủ Nhật yêu cầu Toàn quyền Đông Dương Decoux ký thỏa thuận phải cung cấp gạo: Xuất 100.000 tấn gạo từ Sài Gòn sang Nhật và trong 1 năm phải vận chuyển 1 triệu tấn gạo từ Sài Gòn sang Nhật và trong 1 năm phải vận chuyển 1 triệu tấn gạo cho quân đội Nhật, bao gồm số gạo cung cấp cho hàng hực vạn quân Nhật đóng ở Đông Dương.

Sau 5 tháng bàn luận (từ 16-1 đến 6-5-1941), Pháp ký với quân Nhật một hiệp định kinh tế gồm 2 văn bản:

+ “Công ước Pháp – Nhật về việc khai thông quan hệ hàng hải với Đông Dương thuộc Pháp “gồm 16 điều. Từ Điều 1 đến Điều 5: Kiều dân Nhật sinh sống ở Đông Dương được hưởng quyền đặc biệt trong đi lại, buôn bán, thuê mướn tài sản cố định, quyền sở hữu bất động sản, bảo vệ an ninh, “không bị buộc phải đóng thuế cao hơn người bản xứ, dù ở bất cứ dạng nào”. Từ Điều 6 đến Điều 9: Quy định quyền lợi của các Hãng buôn Nhật ra vào Đông Dương. Tàu buôn Nhật được quyền tự do đi lại, số lượng hàng hóa của Nhật xuất khẩu không bị hạn chế, “được tạo những đặc ân”. “Công ước” có hiệu lực trong 5 năm, tính từ ngày ký (6-5-1941).

+ “Hiệp định về chế độ thuế quan, thương mại” gồm 31 Điều cùng với 2 danh sách các mặt hàng xuất khẩu và nhập khẩu củ Nhật được miễn trừ hoặc giảm phần trăm: Điều 2 ghi: “Hàng hóa của Nhật đến Đông Dương được chịu thuế ở mức tối thiểu...”

Như vậy với “Hiệp ước Tokyo (6-5-1941)”, Nhật thực sự làm chủ nền kinh tế ở Đông Dương. Nhật được tự do bỏ vốn đầu tư khai thác nông, lâm sản và nguồn lao động ở Đông Dương để phục vụ cho chiến tranh.

Ngày 29-7-1941: Pháp-Nhật ký kết “Hoạch định phòng thủ chung Đông Dương”, theo đó: Nhật được gửi đến miền Nam Đông Dương một số đơn vị hải quân và không quân. Nhật được sử dụng 8 căn cứ không quân: Đà Nẵng, Nha Trang, Biên Hòa, Sài Gòn, Sóc Trăng và 3 căn cứ ở Campuchia. Mỗi tháng Pháp phải cung cấp 4.000.000 \$ để Nhật nuôi quân.

Sau khi đặt xong Bộ chỉ huy các mặt trận phía Nam Sài Gòn. Tư lệnh trưởng quân đội Nhật – Terauchi kéo quân xuống miền Nam Đông Dương. Đến tháng 11-1941 đã có 80.000 quân Nhật ở vùng này trong số 100.000 quân ở các Bắc Kỳ và Nam Kỳ). Chính phủ thực dân Pháp ở Đông Dương phải cung cấp thực phẩm, lương thực và tiền cho lực lượng quân sự này, nghĩa là họ “phải tạo một số thuận lợi mới cho các lực lượng của quân Nhật ở phía Nam Đông Dương”, cụ thể là họ phải cung cấp tàu, thuyền, xe hơi, tiền gạo và thực phẩm cho Nhật. Như vậy từ cuối tháng 11-1941,

miền Nam Đông Dương trở thành căn cứ xuất phát của quân đội Nhật đi đánh chiếm các mục tiêu ở Malaysia, Brunei, Singapore, Philippines.

## 2. Về các khoản gạo, tiền cung cấp cho Nhật.

Thực hiện các Điều ước đã ký giữa Pháp và Nhật, chính quyền Pháp ở Đông Dương đã phải đáp ứng yêu cầu của Nhật về các mặt kinh tế, chính trị, quân sự.

a) Về lương thực: Từ năm 1941 đến năm 1943, số lượng gạo mà Pháp phải cung cấp cho Nhật tăng lên nhanh chóng.:

- Năm 1941: Chỉ tiêu ký kết: 700.000 tấn; Pháp đã giao: 585.000 tấn.

- Năm 1942: Chỉ tiêu ký kết: 1.050.000 tấn; Pháp đã giao: 1.023.470 tấn.

- Năm 1943: Chỉ tiêu ký kết: 950.000 tấn; Pháp đã giao: 1.023.470 tấn.

Nhu vậy về số lượng lương thực mà Pháp phải cung cấp cho Nhật, năm 1941 đạt 83,4 % mức giao; năm 1942 đạt 92,5 % mức giao, năm 1943 đạt 108 % mức giao và gần gấp 2 lần số gạo phải giao trong năm 1941.

Về tiền: Từ năm 1940 đến năm 1943, Pháp phải cung cấp cho Nhật như sau:

- Năm 1940 (3 tháng cuối năm): 6.000.000 \$

- Năm 1941 (3 tháng cuối năm): 58.000.000 \$

- Năm 1942 (3 tháng cuối năm): 85.626.911 \$

Tổng cộng: : 149.626.911 \$

- Năm 1943:

Quý 1: 44.852.191,64 \$ (tương đương 44.000.000 yên)

Quý 2: 31.600.407,75 \$ (tương đương 31.000.000 yên)

Tính thêm vào đó cả số tiền nhượng bổ sung của các tháng 11 và 12 thì tổng số tiền mà Pháp phải nộp cho Nhật trong năm 1943 là 117.227.319,07 \$ (tương đương với 115.000.000 yên); so với năm 1942 tăng gần 136 %.

(Tham khảo: PTS. Đỗ Đình hang, PTS. Trần Văn La – “*Quan hệ Nhật – Pháp ở Đông Dương trong chiến tranh Thái Bình Dương*” – Nxb Chính trị Quốc gia (bản đánh máy) – Tư liệu bảo quản tại Trung tâm Nghiên cứu Sử học (Viện KHXH tại TP.Hồ Chí Minh).

## 3. Pháp nộp tiền cho Nhật để nuôi quân đội chiếm đóng.

- Năm 1940: 6.000.000 \$ (từ tháng 10 đến tháng 12.1940, mỗi tháng” 2 triệu đồng).

- Năm 1941: 58.000.000 \$ (trung bình mỗi tháng: 4 triệu đồng).

- Năm 1942: 86.000.000 \$ (trung bình mỗi tháng: Hơn 7 triệu đồng).

- Năm 1943: 117.000.000 \$ (trung bình mỗi tháng: Hơn 9 triệu đồng).

- Năm 1944: 363.000.000 \$ (trung bình mỗi tháng: Hơn 30 triệu đồng).

- Năm 1945: 90.000.000 \$ (từ tháng 1 đến tháng 3-1945, trung bình mỗi tháng: 30 triệu đồng).

Tổng cộng trong 4 năm 6 tháng (từ tháng 10-1940 đến tháng 3-1945), chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương đã nộp cho Nhật một số tiền rất lớn là hơn 723 triệu đồng bạc Đông Dương (Decoux – *À la barre de l'indochine* – Librairie Plon, Paris, 1950, tr.446). (Tham khảo: Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bích, Nguyễn Khắc Đạm – *Xã hội Việt Nam trong thời Pháp – Nhật, Quyển I* – Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1975, tr.28).

## II. THỰC DÂN PHÁP RA SỨC BẢO VỆ ĐỘC QUYỀN KINH TẾ Ở NAM KỲ.

Cho đến trước cuộc đảo chính 9-3-1945, ít nhất là trên danh nghĩa thực dân Pháp ở Nam Kỳ vẫn nắm trọn độc quyền điều hành các ngành kinh tế quan trọng ở xứ này. Căn cứ vào những điều khoản đã ký giữa Pháp và Nhật trong Công ước (5-1941) hoặc trong Hiệp ước “Phòng thủ chung” (7-1941)...Thì Nhật chỉ buộc thực dân Pháp phải thực hiện một loạt đặc quyền đối với phát xít Nhật về đi lại, buôn bán, thuê mướn tài sản, chịu thuế xuất nhập khẩu ở mức tối thiểu v.v..., cũng như Pháp phải cung cấp đầy đủ gạo, tiền cho Nhật theo “quy ước” mà thôi. Như vậy độc quyền của thực dân Pháp về các lĩnh vực nông, công, thương, nghiệp vẫn chưa bị phát xít Nhật trực tiếp can thiệp. Mọi hoạt động kinh doanh về kinh tế của phát xít Nhật ở Nam Kỳ (xuất nhập khẩu, mở cửa hiệu, hàng buôn, khai thác tài nguyên...) đều phải “xin phép” thực dân Pháp theo luật định.

Thế nhưng để đáp ứng những Điều khoản trong Hiệp ước “Phòng thủ chung Đông Dương”, kể từ giữa năm 1941, thực dân Pháp phải tìm mọi cách để có được những khoản tiền lớn cung cấp cho quân đội phát xít Nhật. Lối thoát duy nhất của thực dân Pháp ở Đông Dương nói chung, ở Nam Kỳ nói riêng lúc đó là phải tăng đồng loạt các sắc thuế. Trước hết là thuế ruộng đất và thuế các diện tích canh tác khác, thuế đất ở đô thị; tiếp đến là thuế thân, thuế lợi tức, thuế thu nhập, thuế môn bài... Riêng về nguồn thuế xuất nhập khẩu qua cảng Sài Gòn, thì từ khi phát xít Nhật có mặt ở Nam Kỳ, cảng Sài Gòn trên thực tế đã bị Nhật chi phối nhằm phục vụ nhu cầu quân sự, chiến tranh với Đồng minh và từng bước mở đường cho sự xâm nhập của các Hãng kinh doanh Nhật bản vào xứ này.

## 1. Về thuế.

Vận dụng Chi thị của Toàn quyền Đông Dương, tháng 12-1942 Thống đốc Nam Kỳ Rivoal gửi Thông tri khẩn đến các Chủ tịch ở Nam Kỳ để hướng dẫn họ cách lập biểu thuế mới cho năm 1943 trên cơ sở điều chỉnh lại bộ thuế hiện hành:

### a) Thuế ruộng lúa.

Biểu thuế mới vẫn giữ nguyên 5 hạng ruộng (ngoại hạng, nhất, nhì, ba, tư, năm), với mức cụ thể như sau:

Ruộng ngoại hạng : 2\$40/ha

Ruộng hạng nhất : 1\$80/ha

Ruộng hạng nhì : 1\$20/ha

Ruộng hạng ba : 0\$60/ha

Ruộng hạng tư: 0\$30/ha

Ruộng hạng năm : 0\$30/ha

Nhìn chung, qua biểu thuế mới, thực dân Pháp đã tăng thuế ruộng các loại lên 20 %, đặc biệt chúng tăng mạnh hơn đối với những diện tích đang khai khẩn (0\$30/ha), nhằm thúc đẩy các điền chủ phải nhanh chóng biến những diện tích đng khai khẩn thành diện tích canh tác.

### b) Thuế tính và các diện tích canh tác.

\* *Thuế đất trồng cao su*: Trong biểu thuế mới này, Pháp quy định từ 3\$00 đến 6\$00 mỗi ha, như vậy là đã tăng thuế lên 100 % so với tỷ suất cũ. Việc tăng thuế gốc đó nhằm thay thế cho thuế phần trăm phải nộp vào ngân sách địa phương được quy định năm 1942.

\* *Thuế các loại đất canh tác khác*: Ở biểu thuế mới này, Pháp cũng tăng thuế lên 20 % so với Biểu thuế cũ. Đối với những diện tích đang khai khẩn, Pháp cũng đánh thuế 0\$30/ha, như đối với thuế ruộng đất thuộc hạng tư:

Hạng nhất : 3\$60/ha

Hạng nhì : 2\$40/ha

Hạng ba : 1\$20/ha

Hạng tư : 0\$72/ha

Hạng năm : 0\$30/ha

Tuy lúc ấy phát xít Nhật chưa can thiệp trực tiếp vào độc quyền sở hữu và quản lý các loại diện tích canh tác của thực dân Pháp ở Nam Kỳ, nhưng chúng đã càng ngày càng đặt thêm những yêu cầu chiếm dụng diện tích để trồng bông, đay... phục vụ cho nhu cầu chiến tranh của chúng, nhất là từ năm giữa năm 1944.

Ngày 21-8-1944, Thống đốc Nam Kỳ gửi Công văn mật đến nhiều Chủ tỉnh nêu rõ: “(...) Do đòi hỏi cấp bách của Phái bộ Nhật, Phủ toàn quyền Đông Dương buộc phải đồng ý cho hãng Tokyo Menka Kaisa 1.100 ha đất ở Nam Kỳ để họ trồng bông. Diện tích này thuộc các địa phận sau:

- Tỉnh Bà Rịa (tổng Cổ Trạch, làng Bình Gia và làng Quang Giao) gồm 500 ha chưa khai khẩn.
- Tỉnh Thủ Dầu Một (tổng Định Hưng, làng An Long) gồm 100 ha đã khai khẩn.
- Còn lại một diện tích 500 ha (với điều kiện đã khai khẩn) thì Hãng Nhật được quyền tự chọn, ngoại trừ các tỉnh Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Gia Định, Bến Tre và Trà Vinh.

Đồng thời trong Công văn mật này, Thống đốc Nam Kỳ, cũng lưu ý các Chủ tỉnh: “Dù ở bất cứ hoàn cảnh nào, chúng ta vẫn phải hết sức cố gắng trong điều kiện cho phép, không để người Nhật “dòm ngó” vào các diện tích mà chúng ta đang canh tác...” (Tu liệu TTLTQG.2 – KH: A.33/19).



*Có thể dẫn thêm vài trường hợp khác:*

+ Tháng 2-1944, Hãng Akai Yokoi đã chiếm dụng một diện tích khá lớn để trồng thầu dầu. Theo báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ, “Hãng này trồng cây dầu phục vụ cho yêu cầu của quân đội Nhật. Tuy thu hoạch chưa được bao nhiêu, nhưng điều đáng lo ngại là những người trồng cây thầu dầu đã từng được chính quyền (chỉ chính quyền thực dân Pháp – N.P.Q) hỗ trợ (vay vốn, hạt giống...), nay lại được người Nhật ứng tiền trước và họ sẽ mang tất cả sản phẩm bán cho người Nhật” (*Tư liệu TTLTQG.2 – đã dẫn*).

+ Tháng 1-1945, Phái bộ Nhật yêu cầu Phủ toàn quyền Đông Dương cho phép hãng Menka K.K và Hãng Mitsui Bussan Kaisha được lãnh thầu việc trồng đay ở miền Nam Đông Dương. Riêng ở Nam Kỳ, phát xít Nhật yêu cầu Pháp phải dành cho chúng 1.400 ha đất để trồng đay, phân bố tại các tỉnh Châu Đốc (700 ha), Long Xuyên (300 ha), Sa Đéc (300 ha), Cần Thơ (100 ha).

Thống đốc Nam Kỳ, một mặt bắt buộc phải đáp ứng đòi hỏi trên của Nhật, mặt khác ông ta cũng nhắc nhở các Chủ tịch: “Các Ngài cần phải nghiên cứu trên bản đồ về những khu đất mà người Nhật yêu cầu, làm sao đừng để họ xâm lấn vào những diện tích canh tác (...) phục vụ cho nhu cầu của chính quốc” (*Tư liệu TTLTQG.2 – đã dẫn*).

+ Phát xít Nhật còn đòi chiếm dụng một số đồn điền của thực dân Pháp trước kia. Đó là trường hợp 500 ha đất ở Bà Rịa, vốn là đồn điền của 3 điền chủ người Pháp (André Cafford, Leson Cafford và Maxime Grammont) từ năm 1928.

Những yêu sách liên tiếp nói trên của Nhật về các loại đất canh tác buộc thực dân Pháp phải đáp ứng trở thành mối lo ngại lớn của chính quyền Pháp ở Nam Kỳ. Vẫn theo báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ (đã dẫn): “(...) Về khai thác nông sản, hoạt động của người Nhật tập trung vào những vùng mà chính quyền Nam Kỳ đã bỏ ra nhiều công sức để phát triển (...) Núp dưới danh nghĩa “kiểm soát” bình thường để che đậy những thương vụ bất hợp pháp, họ đã làm tổn thương đến hiệu lực của quy chế độc quyền (...), mặt khác họ cũng tăng thêm khó khăn cho nông gia và điền chủ trong việc mộ nhân công, buộc những người này phải tăng tiền thuê nhân công một cách không bình thường” (*TTLTQG.2 – đã dẫn*).

#### *c) Thuế ở đô thị.*

Chính quyền thuộc địa đã có một sự điều chỉnh lớn đối với loại thuế này, chủ yếu là đối với đất xây dựng. Loại thuế này sẽ không tính theo lối lãnh khoán trước kia, àm căn cứ vào giá thuê đất thực tế đối với các bất động sản với tỷ suất 6 %, sau khi đã khấu trừ 30 % vào các khoản hao mòn, bảo quản, sửa chữa...

Đối với loại đất không có xây dựng thì vẫn tính theo lệ thuế hiện hành. Để có căn cứ tính thuế, các chủ bất động sản phải kê khai:

- Tính chất của bất động sản (nhà hoặc phòng ốc có lầu hay chỉ có trệt).
- Diện tích bất động sản (gồm cả nhà phụ).
- Tổng diện tích đất xây dựng bất động sản.
- Giá thuê đất kể từ ngày 1-1-1943 đối với các bất động sản phải nộp thuế.

Về thuế đất tại Sài Gòn – Chợ Lớn: Pháp dự kiến sang năm 1943 sẽ bỏ khu 5 ( 5è zone). Do vậy những diện tích thuộc Khu 5 sẽ được xếp vào Khu 4 để đánh thuế, tùy theo thứ hạng và phương thức sử dụng.

Nhìn chung, thuế đất mới không gây xáo trộn lớn đối với đô thị quan trọng. Riêng đối với các đô thị nhỏ hoặc bất động sản ở vùng ngoại vi “thì cần thận trọng hơn”, ví dụ: Nhà thờ nằm trong khu vực nhà ở.

Qua nhiều lần điều chỉnh biểu thuế cho năm 1943 này. Pháp đã tăng trung bình 20 % đối với các sắc thuế. Hai năm sau, ngày 1-12-1944 Thống đốc Nam Kỳ Hoeffel lại báo cáo trước Hội đồng Thuộc địa hỗn hợp một Đề án mới. Theo đề án này, các sắc thuế lại càng tăng thêm một lần nữa, và thường vượt quá mức quy định của Toàn quyền Đông Dương, có khi vượt gấp đôi, mà trường hợp đôi với thuế thân là một ví dụ.

#### *d) Thuế thân.*

Cho đến cuối năm 1944, thuế thân đối với người bản xứ vẫn chia làm hai hạng: Hạng “có tài sản” nộp 5\$/1 thẻ thuế thân và hạng “không có tài sản” nộp 4\$/50/1 thẻ thuế thân.

Nhưng theo “Đề án mới” của Thống đốc Nam Kỳ, kể từ năm 1945, thuế thân sẽ chia làm 4 hạng nộp thuế: 40\$, 30\$, 20\$ và 10\$.

Khi đem thi hành, “Đề án mới” được điều chỉnh thành 5 hạng để đánh thuế thân: 4 hạng đầu thuộc loại “có tài sản” chịu thuế: 20\$, 15\$, 10\$, 5\$ và hạng 5 chịu thuế 3\$50; thực tế là Pháp trở lại với Biểu thuế thân do Toàn quyền Đông Dương qui định.

## 2. Bảo vệ độc quyền kinh tế.

Bên cạnh biện pháp tăng đồng loạt để có những khoản tiền lớn nộp cho Nhật, chính quyền thực dân Pháp ở Nam Kỳ cũng nhận thức rõ nguy cơ đối với độc quyền kinh tế thuộc địa của Pháp trước xu thế bành trướng mạnh mẽ của phát xít Nhật trên mọi lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là trong hoạt động kỹ nghệ và thương mại (chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu).

Ngay từ giữa năm 1940, Thống đốc Nam Kỳ đã gửi điện tín tuyệt mật đến tất cả các Chủ tịch yêu cầu họ đề xuất ý kiến và biện pháp nhằm đối phó với “sự tràn ngập hàng hóa của Nhật vào thị trường nội địa, mặt khác “bảo vệ được sản phẩm công nghệ và thủ công nghệ của thuộc địa Nam Kỳ”.

Trên cơ sở thu thập mọi kết quả điều tra, những ý kiến đề xuất của các Chủ tịch, của các ngành chuyên môn; ngày 19-8-1940, Thống đốc Nam Kỳ gửi một báo cáo chi tiết lên Toàn quyền Đông Dương về các mặt hàng có thể buôn bán với Nhật (qua xuất nhập khẩu) và những sản phẩm nội địa cần được bảo vệ.

Sau đây chúng tôi xin được trích Điện tín và Báo cáo nói trên để bạn đọc tham khảo: (*Tư liệu TTLTQG.2 – KH: L.01/105TĐBCPNV*).

1. Điện tín ngày 15-8-1940.

Sài Gòn, ngày 15-08-1940.

Tuyệt mật (ưu tiên 1)

Thống đốc Nam Kỳ gửi tất cả các Chủ tỉnh,

Nhằm thông báo về chủ trương của Ngài Toàn quyền Đông Dương và cân bằng lợi ích của cả hai phía (ý nói: Nhật và Pháp), yêu cầu các Ngài gửi về cho tôi – hạn cuối cùng: 18-8-1940 – bản Báo cáo về quan điểm, ý kiến của mình về các vấn đề thuộc các lĩnh vực kinh tế cũng như chính trị liên quan đến sự bành trướng hoạt động thương mại của người Nhật trong tương lai trên địa bàn các Ngài cai trị.

Hiện có những dư luận trong dân chúng bản xứ về sự tràn ngập hàng hóa của Nhật vào thị trường nội địa. Đề nghị các Ngài cũng cho tôi biết ý kiến về vấn đề này.

Nghành thủ công nghiệp bản xứ vốn là một bộ phận rất quan trọng của nền kinh tế Đông Dương, có thể bị các nhà sản xuất Nhật cạnh tranh, gây hậu quả nghiêm trọng.

Trước hết, tôi yêu cầu các Ngài lập danh mục chi tiết về những mặt hàng nhập khẩu của Nhật sẽ cạnh tranh với sản phẩm thủ công nghiệp bản xứ; thứ hai là danh mục các mặt hàng do người Nhật nhập khẩu có thể cản trở, phá hủy luồng thương mại từ sản phẩm thủ công, mà các Ngài coi như cần phải bảo vệ.

Phòng nhì (Phủ Thống đốc)

Ký tên: Veber

(*Tư liệu TTLTQG2-KH : L.01/105 TĐBCPNV*)

2. Báo cáo ngày 19-8-1940.

(Lược trích)

Sài Gòn, ngày 19-8-1940

Thống đốc Nam Kỳ

Kính gửi: Ngài Toàn quyền Đông Dương – Hà Nội

(...) Nam Kỳ là một xứ chủ yếu canh tác nông nghiệp, tiềm lực về kỹ nghệ và thủ công nghiệp yếu, cho nên các hoạt động mậu dịch giữa Nam Kỳ và Nhật có lẽ nên đảm bảo cán cân thương mại như trước (của những năm 1936, 1937, 1938), nghĩa là có lợi cho thuộc địa của chúng ta.

Về những hàng hóa mà Đông Dương có thể xuất khẩu sang Nhật gồm: Gạo và phụ phẩm, các loại sản phẩm có dầu, cao su chưa chế biến, sợi, than đá, các loại quặng... Về gạo, các sản phẩm có dầu, cao su cũng như ngô; đó là những sản phẩm xuất xứ từ Nam Kỳ và người Nhật đã được coi như là khách hàng chính.

Về mặt xuất khẩu, Nam Kỳ hoàn toàn có lợi khi tạo điều kiện cho sản phẩm mễ cốc được tiêu thụ sang Nhật và như vậy cũng sẽ tạo thuận lợi cho giá trị đồng bạc (Piastre) của chúng ta, sẽ đặt

chúng ta lên vị trí hàng đầu so với các khách hàng có hồi đoái cao hơn đang cạnh tranh với chúng ta ở Viễn Đông (Xiêm, Miến).

Và ngược lại, để tăng cường nhập khẩu hàng hóa của Nhật vào Đông Dương, người Nhật có thể dễ dàng chấp nhận số lượng mễ cốc của chúng ta trước đây xuất sang Pháp và các nước Châu Âu.

Về cao su, có lẽ chúng ta nên hướng về nước Úc và Châu Mỹ, vì đây vẫn là những nước cung cấp thực phẩm hàng hóa (bột, sữa đặc, đường, bơ, thịt hộp, cá rệu, lúa mạch) và phải thanh toán với chúng ta bằng Mỹ kim. Và chẳng nếu như chúng ta cần có một dự trữ Mỹ kim cần thiết cho hoạt động mậu dịch thuộc địa, thì cao su bán sang Châu Mỹ có thể giải quyết yêu cầu này, điều mà mễ cốc xuất khẩu không đáp ứng được. Vì vậy chúng ta cần thận trọng khi tính tỷ giá xuất khẩu nhựa cao su sang Nhật, ngoại trừ trường hợp Nhật tính giá theo tiêu chuẩn xuất khẩu sang châu Mỹ.

Nước Nhật được coi là nước xuất khẩu lớn nhất trên thế giới về vải, tơ sống, đồ hộp thực phẩm, đồ sứ, đồ thủy tinh... Đại bộ phận các mặt hàng này của Nhật (ngoại trừ đồ hộp, vải sợi) hiện nay đang ồ ạt tràn vào Đông Dương, và chỉ có thể giảm bớt khi chúng ta thực hiện chế độ thuế quan nhằm bảo vệ hàng hóa nhập từ Pháp và Châu Âu sang cũng như các hàng thủ công bản xứ.

*a) Về thủ công nghiệp bản xứ.*

(...) Nếu như Nam Kỳ chưa có một nền thủ công nghiệp thực sự thì Nam Kỳ lại là một địa bàn di trú của người Bắc Kỳ, họ mang theo hầu hết các ngành nghề thủ công từ phía Bắc vào đây (đồ mây tre, dệt chiếu, đồ trang trí bằng sừng và xương, đồ sơn mài, đồ khảm, nón, mũ, giày dép, đồ thêu, hàng tơ lụa v.v... và v.v...). Do đó việc Nhật nhập khẩu các mặt hàng tương tự (vào Nam Kỳ) có thể dẫn đến những thiệt hại nghiêm trọng, làm phá sản các ngành nghề thủ công bản xứ, gây phản ứng trong xã hội, ít nhất cũng là một thái độ tẩy chay hàng của Nhật.

*b) Vấn đề xuất khẩu sang Nhật.*

Về mặt này, có lẽ tốt nhất là chúng ta nên tạo điều kiện cho việc xuất khẩu các mặt hàng sau:

- Gạo, lúa, tằm, ngô.

- Một số sản phẩm có dầu (thầu dầu, dầu trầu, dầu mè...); còn như dầu dừa cần cho sản xuất xà bông nội cũng như dầu đậu phộng là một loại thực phẩm của dân bản xứ thì chỉ nên xuất khẩu có hạn.

- Nhựa cao su cũng có thể xuất khẩu sang Nhật một phần, nhưng trước hết phải ưu tiên cho các đơn đặt hàng của Châu Mỹ.

- Sản phẩm của Nhà máy cao su, ngoại trừ (hoặc có hạn định) vỏ và ruột của các loại xe.

- Da sống.

- Các loại mỡ cá.

*c) Vấn đề nhập khẩu hàng hóa Nhật.*

Có lẽ chúng ta có thể mở rộng thêm không hạn chế việc nhập khẩu các mặt hàng:

- Vải sợi bông (ngoại trừ các loại vải thô, khăn bông tằm... đã có các xưởng của người Việt và người Hoa ở Chợ Lớn sản xuất).

- Sợi bông (để cung cấp cho kỹ nghệ ở Nam Kỳ).

- Sợi tơ và tơ sống.

- Hóa chất cần cho kỹ nghệ sản xuất xà bông ở Nam Kỳ (hydrate natrum, carbonate de soude).

- Sơn sống.

- Thạch xoa (agar-agar), long não, dầu bạc hà, dầu thạch trươn sinh (huile capillaire), bột trừ sâu, chống muỗi.

- Sản phẩm hóa học và dược liệu (tùy theo nhu cầu và đơn đặt hàng).

- Đồ hộp rau quả, thịt cá, trái cây, mứt (ngoại trừ đồ hộp trái thơm, nước trái cây và thịt bò muối thì kỹ nghệ ở Nam Kỳ đã sản xuất được).

- Rau quả (chủ yếu là khoai tây).

- Da đã thuộc và nhuộm màu (ngoại trừ giày dép bằng da và bằng cao su đã hoàn chỉnh hoặc bán thành phẩm).

- Đồ thủy tinh.

- Đồ sành và đồ sứ.

- Đồ chơi, đồ giải trí (đồ chơi máy, đồ chơi bằng chất dẻo, nhạc cụ, kimonos, đèn điện, nước hoa, gương, kính đeo mắt, máy quay đĩa hát và phụ tùng, búp bê, túi xách, bình thủy v.v...).

*d) Các sản phẩm của thuộc địa cần được bảo vệ.*

Cần ngăn cấm hoặc ít nhất là hạn định việc nhập khẩu các sản phẩm sau đây, vì sẽ gây ra sự cạnh tranh bất lợi cho thủ công nghiệp ở Nam Kỳ:

- Cá khô, tôm khô.
- Gỗ củi.
- Thịt heo hộp và các loại thịt heo.
- Đồ đan bằng tre mây và các loại chiếu.
- Nón mũ.
- Bát chén và đồ gốm thông dụng (đĩa, chén, ấm nước...).
- Các mặt hàng đồ gỗ và trang trí nội thất nói chung.
- Lụa thông thường (ngoại trừ lụa hảo hạng).
- Xà bông thường và xà bông tắm.
- Đường và kẹo.
- Thuốc lá và thuốc lá điếu.
- Đồ hộp trái thơm và các loại nước trái cây.
- Đồ gốm mỹ thuật (ngoại trừ đồ gốm thông dụng hiệu "Satsuma").
- Đồng, đồng đồ.
- Giày dép bằng da hoặc bằng cao su (thành phẩm hoặc bán thành phẩm).
- Các loại sản phẩm cao su chế tạo bằng máy.
- Đồ dùng sơn mài hoặc chạm khắc (hộp, đĩa, bình nhang, khay, khung ảnh lồng kính v.v...).
- Mai rùa, đồi mồi và các sản phẩm từ đồi mồi.
- Các loại đồ chơi giải trí và một số mặt hàng như guốc bản xứ (guốc sơn hoặc guốc mộc), đăng ten, hàng thêu, nữ trang bằng bạc, lưới đánh cá, nón rom.

Về mặt chính trị, không có cơ sở nào để chúng ta nghĩ rằng hàng nhập của Nhật vào thị trường Nam Kỳ có thể dẫn đến những mối lo ngại. Dân bản xứ không bao giờ dị ứng với tình hình này. Họ chỉ thấy đây là một luồng thương mại mới, rất có thể cung cấp cho họ những vật dụng hàng ngày với giá rẻ hơn.

Chỉ xin lưu ý rằng việc tạo ra một sự cạnh tranh giữa các hàng nhập của Nhật với sản phẩm thủ công nghệ của Nam Kỳ có thể dẫn đến những hậu quả nhất định. Nhưng chúng ta có thể tránh được sự bất lợi này nếu biết cân nhắc, lựa chọn những mặt hàng nhập (mặt hàng nào nên khuyến khích, mặt hàng nào nên hạn định) như tôi đã cố gắng trình bày ở trên.

Báo cáo này chỉ mới gọi lên một nhãn quang tổng quát, dựa trên các thông tin của Phủ Thống đốc nam Kỳ. Theo chỉ dẫn của Ngài, tôi có thể tìm hiểu thêm qua các Chủ tỉnh hiện nay thì chưa có hồi âm đầy đủ.

Ký tên: VEBER

*(Tư liệu TTLTQG.2 – KH : L.01/105TĐBCPNV)*

Nhân đây chúng tôi xin trích dẫn thêm một số ghi chú về vấn đề này trong một số tài liệu khác cũng được lưu trữ ở TTLTQG.2:

*Hàng cao su* do nhà máy chế tạo, chủ yếu có vỏ xe và ruột xe hơi, xe kéo, xe đạp, vỏ xe đặc, giày dép, vải cao su và một số sản phẩm khác (thun, dây lưng, rông-đen, gối, phụ tùng xe cộ...)

Trước kia, chúng tôi (chính quyền Pháp ở Nam Kỳ - NPQ) nhập loại hàng này từ Pháp, Bỉ, Mỹ, Luxembourg, Hồng Kông, Tiệp Khắc, Singapore và một phần từ Nhật (chủ yếu là vỏ, ruột xe và giày dép). Từ nay chúng tôi đề nghị nên nhập chủ yếu từ Nhật, nhưng với điều kiện hạn định cách mặt hàng, cốt sao cho giày dép bằng cao su và ruột xe đạp, xe kéo thì nên nhập thêm một phần từ Hồng Kông.

Khi thương lượng buôn bán với Nhật, chúng tôi (chính quyền Pháp ở Nam Kỳ - NPQ) xin lưu ý rằng kỹ nghệ ở Nam Kỳ (Nhà máy LABBÉ) không đủ cung cấp mặt hàng cao su cho nhu cầu tiêu dùng. Vì vậy chúng tôi có thể nhập khẩu từ Nhật, nhưng với điều kiện hạn định cách mặt hàng, cốt sao cho giày dép bằng cao su và ruột xe đạp, xe kéo thì nên nhập thêm một phần từ Hồng Kông.

*Dầu thực phẩm:*

+ Dầu đậu phộng trước đây chỉ xuất sang Pháp dưới dạng chưa chế biến và nhập một ít từ Pháp và Hồng Kông. Kỹ nghệ chế biến dầu đậu phộng ở Nam Kỳ đang tiến triển tốt, hình như chưa đủ thỏa mãn nhu cầu của chúng ta; vậy nó cần được bảo vệ, chúng ta không nên nhập dầu của Nhật.

+ Dầu mè (vừng) trước đây nhập của Hồng Kông, nay đề nghị nên nhập tiếp của Hồng Kông, không cần thiết phải nhập dầu này của Nhật.

+ Dầu ôliu trước đây nhập từ Pháp. Hiện nay kỹ nghệ ở Nam Kỳ đã sản xuất được loại dầu ăn này rất tốt, vậy chúng ta không cần nhập dầu này của Nhật.

+ Dầu thầu dầu (ricin) trước đây nhập từ Pháp. Hiện nay các Nhà máy ở Bắc Kỳ và Nhà máy của Trương Văn Bền ở Chợ Lớn đã cung cấp được loại dầu này (đã được trung hòa), có thể sử dụng bình thường trong việc điều chế được phẩm.

+ Dầu thực vật (dầu dừa...) trước đây nhập từ Pháp, nay đề nghị nhập từ Nhật và một số nước khác. Vì vậy không có gì trở ngại khi chúng ta ký hợp đồng với Nhật về mặt hàng này.

#### *Dầu công nghệ:*

+ Dầu làm xà bông (dừa, cao su, đậu phộng, đậu nành, bông) trước kia Nam Kỳ xuất khẩu xà bông (loại "Marseille - 72%") sang Hồng Kông, La Resunion, Nouvelle Calédonie. Nay đề nghị vẫn tiếp tục xuất xà bông sang các xứ nói trên, và luồng thương mại này nên được bảo đảm, nếu có thể. Mặt khác, trước đây Nam Kỳ chỉ nhập các loại xà bông của Pháp. Hiện nay kỹ nghệ xà bông tại các nhà máy ở Sài Gòn - Chợ Lớn, Mỹ Tho, Bến Tre chỉ sử dụng các loại dầu nội địa và cũng đã cung cấp cho nhu cầu của thuộc địa; ngoài ra Nam Kỳ còn sản xuất được xà bông tắm với chất lượng tốt và có nhiều mùi thơm khác nhau. Vậy chúng ta nên khuyến khích và bảo vệ.

- Dầu chóng khô (dầu gỗ tàu, dầu trấu, dầu gai để chế biến sơn và vecni) trước kia xuất sang Pháp và cũng nhập từ Pháp, Hồng Kông; nay đề nghị vẫn nhập từ Nhật và một số nước (có hạn định).

#### *Cá, tôm:*

+ Cá khô, cá mặn, cá hun khói: Nam Kỳ đã sản xuất được nhiều và trước đây đã xuất sang Singapore (20.140 tấn), Hồng Kông (4.520 tấn). Hiện nay Nam Kỳ lại đang buôn bán thuận lợi về các mặt hàng này nên cần được bảo vệ. Vậy đề nghị chúng ta nên cấm nhập vào Nam Kỳ các mặt hàng này của Nhật. Kỹ nghệ này cần được bảo vệ.

+ Tôm khô, Nam Kỳ xuất sang Hồng Kông (1.145 tấn) và Singapore (385 tấn). Việc buôn bán mặt hàng đó lại bình thường nên cần được bảo vệ. Vậy đề nghị cấm nhập tôm khô của Nhật.

+ Bong bóng cá: Trước đây Nam Kỳ xuất sang Anh (25 tấn), Hồng Kông (20 tấn), Singapore (15 tấn); trong đó có một phần là của Campuchia. Việc buôn bán này đang bình thường, cần được bảo vệ. Vậy đề nghị chúng ta nên cấm việc nhập bong bóng cá và Nam Kỳ.

+ Mỡ cá (của Campuchia): Trước đây Nam Kỳ đã xuất sang Pháp (2.800 tấn). Hồng Kông (200 tấn). Nay đề nghị chúng ta nên xuất mặt hàng này sang Châu Mỹ và Hồng Kông, đồng thời phải cấm Nhật nhập mỡ cá vào Nam Kỳ.

+ Các sản phẩm khác (bột tôm, nước mắm, mắm cá, nghêu, sò): Trước đây Nam Kỳ đã xuất sang Pháp (10 tấn) và Hồng Kông (100 tấn). Nay đề nghị chúng ta phải cấm việc nhập các sản phẩm này của Nhật vào Nam Kỳ.

+ Cá mòi, cá chày, cá thu: Trước đây Nam Kỳ nhập từ Pháp (20 tấn), nay đề nghị cho Nam Kỳ được phép nhập từ Châu Mỹ. Trong khi chờ đợi mậu dịch với chính quốc trở lại bình thường, có lẽ Châu Mỹ sẽ cung cấp các mặt hàng này cho Nam Kỳ tốt hơn Nhật. Vì vậy chúng ta vẫn nên nhập một ít hàng của Nhật, nhưng phải ưu tiên cho Châu Mỹ (bằng cách hạ bớt mức thuế hải quan).

#### *Đường và các sản phẩm chế biến:*

+ Đường (không phải là đường phèn), Nam Kỳ và Trung Kỳ sản xuất được nhiều. Trước kia đường đã được xuất sang Pháp và Xiêm dưới dạng nước mật làm đường, nay đề nghị xuất đường sang Xiêm. Trước đây Nam Kỳ nhập đường của Pháp và Hồng Kông, nay kỹ nghệ đường của Nam Kỳ đã đủ để đáp ứng cho nhu cầu của cư dân Châu Âu và cư dân ở xứ này cũng như trong toàn cõi Đông Dương.

+ Mứt, kẹo: Trước đây Nam Kỳ phải nhập từ Pháp, Hồng Kông, Anh, Singapore, Mỹ, Indonésia, Trung Hoa và một phần của Nhật Bản nữa. Nay đề nghị cho Nam Kỳ nhập các mặt hàng này từ Hồng Kông và Trung Hoa.

Xin lưu ý: Nhà máy đường Hiệp Hòa đã sản xuất được kẹo, sirô rất tốt và giá lại rẻ hơn hàng nhập. Mứt cũng đã được sản xuất tại chỗ.

+ Bánh bích quy trước đây phải nhập từ Pháp, Hồng Kông, Bỉ, Luxembourg, Anh và một phần của Nhật. Nay chúng ta không nên nhập của Nhật nữa.

+ Các loại bột đường, sirô, glucô: Trước đây Nam Kỳ phải nhập từ Pháp và Hồng Kông; nay đề nghị chúng ta chỉ nên nhập từ Hồng Kông, vì Nam Kỳ không sản xuất các loại hàng này.

*Trái cây:*

+ Trái cây tươi (cam, chà là, hồng, táo, lê, quýt, nho...) trước đây Nam Kỳ phải nhập từ Trung Hoa, Hồng Kông, Singapore, Nam Phi, Châu Mỹ, Úc và một phần của Nhật. Nay đề nghị cho Nam Kỳ vẫn nhập mặt hàng này từ các nước nói trên, theo quy chế cũ, không nên có sự ưu tiên cho hàng nhập của Nhật.

+ Trái cây khô và ép sấy (táo, lê, hồng, nho, vải, hạnh đào, hồ đào, mөр, và...) trước đây Nam Kỳ vẫn phải nhập từ Hồng Kông, Trung Hoa và Châu Mỹ; nay đề nghị chúng ta phải bảo vệ và khuyến khích việc sản xuất chuối, vớ và các loại mứt chế biến từ các trái cây của Nam Kỳ.

+ Đồ hộp trái cây trước đây Nam Kỳ phải nhập từ Hồng Kông, Trung Hoa, Châu Mỹ. Nay đề nghị chúng ta nên giữ quy chế cũ.

+ Mứt trước đây Nam Kỳ phải nhập từ Anh, Mỹ, Hồng Kông và một phần của Nhật; nay đề nghị chúng ta không cần thiết phải tăng thêm khối lượng mặt hàng này nhập từ Nhật.

*Thuốc lá mộc và chế biến – thuốc lá điếu.*

+ Thuốc lá mộc và chế biến trước đây Nam Kỳ phải nhập từ Algérie, Hồng Kông, Trung Hoa, Ấn Độ thuộc Anh, Bỉ, Luxembourg. Nay đề nghị chúng ta chỉ nhập loại hàng này từ Hồng Kông và Nhật bản.

Xin lưu ý: Việc nhập khẩu thuốc lá mộc và đã chế biến của Nhật phải với điều kiện là bảo vệ được sản phẩm của Nam Kỳ, bằng cách cấm nhập những sản phẩm tương đương.

+ Thuốc điếu – xì gà trước đây Nam Kỳ xuất các mặt hàng này sang đảo La Resunion, Trung Hoa, Singapore, Hồng Kông, Pháp, Tân Đảo; đồng thời Nam Kỳ lại nhập các mặt hàng đó từ Algérie, Hồng Kông, Anh, Mỹ, Singapore, Philippines, Ấn Độ thuộc Anh, Hà Lan, Pháp. Nay đề nghị cho Nam Kỳ vẫn được nhập loại hàng này từ các nước nói trên.

Xin lưu ý: Nam Kỳ đã sản xuất được loại thuốc lá có “gu” của Pháp và “gu” của Anh, thỏa mãn được “sở thích” của đại đa số người hút. Việc tìm thêm nguồn nhập khẩu thuốc lá điếu là không cần thiết. Chúng ta vẫn nên giữ quy chế nhập khẩu như cũ.

(*Tư liệu TTLTTQG.2-KH:L.01/124TĐCPNV*).

### **III. PHÁT XÍT NHẬT TỪNG BƯỚC CHI PHỐI NỀN KINH TẾ NAM KỲ.**

#### **1. Hoạt động thương mại của Nhật tại nội địa Nam Kỳ.**

Qua báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ ngày 7.2.1944 (tư liệu đã dẫn – TTLTTW2 – L.01/124 TĐBC PNV), chúng ta thấy các hàng buôn Nhật đã với tay đến mọi ngành thương mại quan trọng trong nội địa Nam Kỳ. Báo cáo cho biết:

“(…) Trong lĩnh vực này, chúng ta chưa có thể thực hiện được một cuộc điều tra có hiệu lực cần thiết. Do việc chúng ta kiểm soát không chu đáo nên người Nhật vẫn che đậy được hoạt động của họ rất bí mật.

Hiện nay tại Nam Kỳ có 74 hãng buôn Nhật đã được vào danh sách của Chi nhánh Thương mại nội địa, còn 24 hãng buôn Nhật khác đã đăng ký, nhưng chưa có giấy phép. Ngoài ra, bộ phận Cảnh sát kinh tế còn cho biết có nhiều hiệu buôn bán Nhật đã xuất hiện tại nhiều nơi trong thành phố Sài Gòn – Chợ Lớn, nhưng họ không khai báo. Và tình hình này như đang diễn ra với nhịp độ ngày càng nhanh trong mấy tháng vừa qua. Phái viên của chúng ta trong phái bộ Pháp – Nhật đã đề nghị các nhà chức trách Nhật can thiệp, yêu cầu họ ra lệnh đóng cửa các hiệu buôn này.

Hoạt động buôn bán của thương gia Nhật tập trung trước hết vào mặt hàng vải vóc, tiếp đến là đồ sứ, hàng tạp hóa, giấy; nói chung là tất cả các mặt hàng nhập từ Nhật. Khi mới đến, người Nhật chỉ khiêm tốn buôn bán các mặt hàng nội địa, nhưng không có hiệu quả vì họ bị cạnh tranh, lại ít lời so với hàng nhập mà phần lớn được bán trên thị trường “chợ đen”. Hiện nay hàng nhập của Nhật đang xuống giá, nên đương nhiên họ lại khai thác nguồn hàng trên thị trường nội địa.

Ngoại trừ những hãng buôn lớn (của Nhật) chủ yếu kinh doanh xuất nhập khẩu, còn hầu như chúng ta không thể biết được số vốn đầu tư, số nhân viên (của các hãng buôn Nhật); huống chi là để ựng lên một bảng tổng kê!

Hàng hóa mà người Nhật nhập khẩu đều do họ đem ra phân phối trong giới kinh doanh của họ, trong khi những "quota" của chúng ta lại không đủ cung ứng cho thị trường nội địa và đang làm nó chết dần. Hiện nay thị trường Nam Kỳ đang cố gắng tồn tại với những sản phẩm nội địa. Thế nhưng người Nhật lại đang có ý định nắm luôn cả thị trường này bằng cách trao đổi hàng hóa của họ để lấy hàng hóa của người sản xuất hoặc của người thu mua, rồi mang ra bán lại ở "chợ đen"... Tình trạng này chỉ càng ngày càng nghiêm trọng thêm, nếu chúng ta không có những biện pháp "nolens volens" (dù muốn dù không) để thực thi luật lệ kinh tế của xứ này đối với lũ người ngoại quốc kia (!).

Với vị thế đặc biệt của họ, người Nhật chỉ mong muốn chiếm đoạt được toàn bộ nền kinh tế của chúng ta, đồng thời làm giàu cho mỗi cá nhân họ càng ngày càng tốt.

Cũng nên lưu ý rằng các hãng buôn Nhật đang ra sức mở rộng địa bàn hoạt động của họ vượt ra ngoài giới hạn ban đầu là vùng Sài Gòn - Chợ Lớn. Họ muốn tỏa ra những vùng xa trung tâm theo kiểu "cắm cọc" ở khắp mọi nơi. Thỉnh thoảng một vài Phái đoàn thương mại Nhật đã tỏa về các tỉnh với danh nghĩa là "điều tra kinh tế", "điều tra dân số", "xây dựng thống kê"... và họ thường viện cớ (hoặc chẳng cần viện cớ) là đã được sự đồng ý của nhà đương cục Pháp!

Mặt khác, với việc thành lập nhiều chi điểm, một số hãng buôn Nhật đang tìm cách tạo thành một mạng lưới các đại lý, các đại diện, nhất là ở những vùng sản xuất dầu thực vật, bông vải hoặc các loại nhựa cây. Hoạt động của đại diện của các hãng buôn Nhật ở Sài Gòn - Chợ Lớn cũng như ở các tỉnh biểu hiện trước hết là ở sự mở rộng những thương vụ bất hợp pháp (...). Do vậy một bộ phận quan trọng trong những sản phẩm - đã có luật định - bị lọt ra khỏi các tổ chức độc quyền của chúng ta. Sự hiện diện của các chi điểm này còn vi phạm quy chế thu mua lúa vừa mới ban hành, vì thương gia Nhật có khả năng thực hiện "tiền ứng trước" theo kiểu người Hoa"...

Theo "Bulletin Economique de l' Indochine" năm 1944, tập I, tr.239, thì số vốn đầu tư của công ty Nhật vào Đông Dương trong những năm 1940-1943 như sau:

Năm	Các công ty Nhật	Các công ty ở Đông Dương (kể cả Nhật)
1940	12.500.000 f	299.200.000 f
1941	49.000.000 f	104.100.000 f
1942	6.500.000 f	141.000.000 f
1943	43.000.000 f	224.000.000 f
<i>Tổng cộng</i>	<i>111.000.000 f</i>	<i>769.100.000 f</i>

(Tham khảo: Trần Huy Liệu - Nguyễn Lương Bích, Nguyễn Khắc Đạm - *Xã hội Việt Nam trong thời Pháp - Nhật*, Quyển I - Sđd, tr.71).

## 2. Hoạt động xuất khẩu của các hãng buôn Nhật

Cũng trong thời kỳ này, nhờ sự quan sát hoạt động xuất khẩu của các hãng buôn Nhật từ năm 1941 đến năm 1943, Thống đốc Nam Kỳ đã nhận thấy như sau:

"Trong lĩnh vực này, những bản giao ước đặc biệt đã tước đi mất chức năng kiểm soát các hoạt động quan trọng, trước hết là về mễ cốc (gạo, tấm, ngô). Nhưng tôi lại không có nhiệm vụ tìm hiểu diễn biến và hệ quả của ngành xuất khẩu đặc biệt này, vì chỉ có các cơ quan kinh tế liên kết với Ủy ban Mễ cốc mới đủ khả năng cung cấp hco Phủ Toàn quyền Đông Dương những thông tin chính xác và thường xuyên. Tôi chỉ xin lưu ý rằng việc xuất khẩu các loại sản phẩm này vốn được thực hiện theo quy chế của các bản giao ước ký ngày 4.3.1943, thế nhưng các hãng buôn Nhật lại không đếm xỉa gì đến những quy chế này. Và nhìn chung thì các nhà xuất khẩu cảm thấy họ bị thua thiệt nhiều so với các hãng buôn Nhật, ngay cả trong việc phân phối tàu bè vận chuyển hàng hóa đến các cảng ở Viễn Đông (xin đính kèm theo đây các giấy phép xuất khẩu ký ngày 31.10.1943).

"Tôi cũng xin xác nhận thêm bên cạnh việc xuất khẩu có kiểm soát thì một luồng buôn bán "chợ đen" quan trọng (mà nguồn hàng do các hãng buôn Nhật ở Nam Kỳ cung cấp) lại được xuất khẩu trên các con tàu cắm cờ "Mặt trời mọc" (!) Hoạt động "chợ đen" này đặc biệt béo bở đối với các mặt hàng lâm sản. Dĩ nhiên là Hải quân Nhật đã nắm trong tay một khối lượng rất quan trọng về gỗ xây dựng, tà vẹt đường xe lửa và nhiều loại gỗ khác; thế nhưng toàn bộ số gỗ xuất khẩu này đã hoàn toàn lọt qua sự kiểm tra của hải quan hoặc của cơ quan thống kê".

### **3. Hoạt động nhập khẩu của các hãng buôn Nhật**

Về tình hình nhập khẩu của Nhật từ đầu năm 1941 đến đầu năm 1944, cũng trong báo cáo nói trên, Thống đốc Nam Kỳ khái quát như sau:

Vào thời kỳ trước khi phê chuẩn Hiệp ước Tokyo, tại Nam Kỳ đã có 6 hãng nhập khẩu Nhật, và những Hiệp ước ngoại giao tiếp sau đó đã cho phép người Nhật thiết lập thêm 10 hãng buôn mới (xin đính kèm theo đây danh sách 16 hãng nhập khẩu Nhật này).

Hoạt động của 16 hãng nhập khẩu này đã bắt đầu từ 1942 và chiếm tới 1/3 hàng hóa nhập từ Nhật với 4.924 tấn. Tỷ lệ này lại được tăng lên 50% với 5.936 tấn vào cuối tháng 9 năm 1943. Tổng giá trị nhập khẩu của hai năm này (1942-1943) là ngót 60 triệu đồng (piastre) và cũng chỉ riêng ở khu vực phía nam mà thôi (Chi nhánh Hải quan Sài Gòn).

Hơn nữa, các hãng nhập khẩu này nhờ được phép bán hàng ra thị trường nằm ngoài mọi sự kiểm soát nên họ đã thu được một số tiền lãi từ 100% đến 300%. Thêm vào đó, các hãng Nhật lại còn thêm 50% hoa hồng (bằng piastre) khi hợp đồng với các hãng buôn Đông Dương.

Xin lưu ý rằng: Một mặt, chúng ta thật khó xác định được những hoạt động kinh doanh này, vì phần lớn nó tiến hành trên thị trường tự do với các mại bản môi giới; mặt khác, những người này lại "ăn chia" với giám đốc và thường là người Nhật, và trong một số trường hợp họ được hưởng đến 50%.

Hoạt động kinh doanh nói trên của các hãng nhập khẩu Nhật đã dẫn đến những hậu quả chủ yếu sau đây:

- Loại trừ những đại lý cũ của người bản xứ ra khỏi mạng lưới bán lẻ vốn là đồng bào của họ.
- Đối với dân An Nam, giờ đây họ có thể mua hàng của Nhật không qua kiểm soát trong khi đó các hãng buôn của Đông Dương có môn bài thì lại không có hàng tồn kho.
- Tình hình khan hiếm hàng nhập khẩu đó cũng tạo điều kiện cho các hãng buôn Nhật phát triển sức tiêu thụ của họ vượt bậc, thêm nữa, phần đông các hãng buôn Nhật vừa kinh doanh nhập khẩu vừa kinh doanh xuất khẩu.
- Cuối cùng, các hãng buôn Nhật kinh doanh ngay trong nội địa Nam Kỳ nên họ đã mua cả những mặt hàng trôi nổi, nhập vào kho rồi lại bán ra mà chẳng phải chịu một khâu kiểm soát nào cả. Họ còn sử dụng những nguyên liệu nhập khẩu để chế biến ra thành phẩm ngay tại Nam Kỳ, ví như hydrate làm xà bông, sợi để dệt vải, lụa để may áo quần v.v...

Hoạt động của các hãng buôn Nhật ở Đông Dương cũng đồng thời:

- Cho phép thu về những món tiền lớn (bằng đồng "yên" Nhật).
- Tạo nên một khoản tiền quan trọng bằng đồng "piastre" nhờ những lợi tức thu được tại chỗ, góp vào nguồn vốn xuất khẩu của các xí nghiệp nội địa và vốn mua bất động sản.

Nhưng điều quan trọng hơn là hoạt động của các hãng buôn Nhật sẽ tạo điều kiện cho họ đạt được mục đích cuối cùng là giành lấy một vị thế trong tương lai.

Chúng tôi xin trích dẫn một số đoạn sau đây trong cuốn sách "Xã hội Việt Nam trong thời Pháp - Nhật". Quyển 1.Sđđ, các trang 74-82 để bạn đọc tham khảo:

Trước Đại chiến thế giới thứ hai, phát xít Nhật mua bán rất ít với Đông Dương. Thí dụ vào năm 1938, chúng chỉ mua đc có 3% trong tổng số hàng xuất cảng của Đông Dương và bán được có 2,9% trong tổng số hàng nhập cảng vào Đông Dương ("Bullentin économique de l'Indochine". 1950, số 3,4). Nhưng từ khi cuộc Đại chiến lần II bùng nổ và nhất là từ khi phát xít Nhật gây chiến với Anh - Mỹ ở Thái Bình Dương (12-1941) thì chúng đã càng ngày càng buôn bán nhiều với Đông Dương, và kể từ năm 1942 trở đi thì hầu như chúng đã trở thành khách hàng độc nhất. Hơn nữa, trong thời kỳ này nhờ ở địa vị chủ nhân ông, nên phát xít Nhật bắt thực dân Pháp phải dành cho chúng rất nhiều quyền lợi..."



"(...) về mặt mua hàng, phát xít Nhật đã bắt thực dân Pháp phải chịu nhận những giá nhất định cho cả năm và phải giao hàng cho chúng trong thời hạn nhất định, chứ không phải theo lối buôn bán tự do hàng nhiều hay ít và giá cả lên xuống tùy theo thị trường như thời trước..."

"(...) đối với các mặt hàng do nhân dân Việt Nam sản xuất như gạo, ngô, đay v.v... thì phát xít Nhật lại cần đến rất nhiều, và mức xuất cảng không bao giờ kịp với mức yêu cầu ấn định trong các Hiệp ước thương mại Nhật - Pháp. Thí dụ về số gạo bán cho Công ty Mitsui Bussan Kaisha dưới đây sẽ cho thấy rõ điều đó:

Năm	Tổng số yêu cầu	Tổng số xuất cảng cho Nhật
1940	không rõ	468.000 tấn
1941	700.000 tấn	585.000 tấn
1942	1.074.000 tấn	973.908 tấn
1943	1.125.904 tấn	1.023.471 tấn
1944	900.000 tấn	498.525 tấn
1945	không rõ	44.817 tấn

(Theo: J.Gaultier - *L'Indochine au travail dans la paix française*  
- Paris, 1947, tr.283).

Như vậy là năm nào mức cung cũng thấp hơn mức yêu cầu nên đã khiến thực dân Pháp phải vét cho kỳ sạch số gạo của nhân dân ta, đồng thời phát xít Nhật lại mua hàng với một giá nhất định cho cả năm... Trong khi đó giá ở thị trường cao hơn nhiều, đặc biệt là ở Bắc Kỳ... làm cho nhân dân ta bị thiệt hại rất nhiều (...)"

"Ngoài hai ngành hoạt động chính là khai mỏ và buôn bán, phát xít Nhật cũng kinh doanh các ngành khác như lập một Công ty thu thanh vào đĩa hát, thay cho hãng Asia của Pháp ở Chợ Lớn, lập những hội bảo hiểm và tử gia (tử gia Kawati) ở Hà Nội v.v... Đồng thời bắt đầu từ năm 1943, chúng đã cướp 4 nhà máy gạo của người Trung Hoa ở Chợ Lớn (...). Nhưng hoạt động có tính chất tàn ác nhất của chúng là bắt nhân dân Việt Nam phải nhổ hoa màu để trồng đay, thầu dầu v.v... đặng chúng có nguyên liệu để chế bao tải đựng gạo và dầu máy là những thứ rất thiếu thốn trong thời chiến tranh. Trong việc bắt ép nhân dân ta phải làm các việc vô lý như thế, đầu tiên Nhật bắt Pháp phải làm, nhưng chính quyền Pháp bất lực không thể cung ứng đủ nhu cầu cho chúng, nên rồi chính bản thân phát xít Nhật phải đi xục xạo về các vùng thôn quê để bắt buộc nhân dân ta phải trồng các thứ đó cho chúng, đồng thời bản thân chúng cũng cướp ruộng đất của nhân dân ta để trồng các thứ đó..."

#### **4. Kinh doanh về kỹ nghệ - thủ công nghiệp của các hãng Nhật**

Ngay trong bản báo cáo ngày 7.2.1994 đã dẫn ở trên (Tư liệu TTLTTW2 - KH:L 01/124 TĐBCPNV), khi nhận định tổng quát về thực trạng kỹ nghệ ở Nam Kỳ từ khi phát xít Nhật vào Đông Dương đến đầu năm 1944, Thống đốc Nam Kỳ đã nêu lên những nhận xét "đầy lo ngại" đối với thực dân Pháp. Ông ta viết:

"(...) Nói chung kỹ nghệ ở Nam Kỳ đang bị tổn thương nghiêm trọng do hoạt động của người Nhật tại đây. Họ không tuân thủ những quy định liên quan đến các sản phẩm thiết yếu cho kỹ nghệ, gây trở ngại cho sự phát triển của các ngành kỹ nghệ và tung ra thị trường những sản phẩm chủ yếu để bán lại với giá "cắt cổ", ngoài vòng kiểm soát của chúng ta.

Nếu tình hình như hiện nay còn kéo dài thì những hành động trên sẽ còn nghiêm trọng hơn. Và nếu không có sự can thiệp hữu hiệu của các bản giao ước đã ký kết, bắt buộc người Nhật phải tôn trọng những điều khoản mà họ đã thỏa thuận thì thật là đáng lo ngại.

Hậu quả sẽ là một số ngành kỹ nghệ ở Nam Kỳ sẽ bị ngừng hoạt động hoàn toàn, hoặc là các hãng Nhật sẽ kiểm soát các ngành kỹ nghệ bằng cách cung cấp những vật liệu chủ yếu hay mở rộng các cơ sở kỹ nghệ của Nhật (do thành lập thêm hoặc mua lại các nhà máy). Từ đó họ sẽ thu

hút hết các vật liệu chủ yếu với giá bình thường và chỉ dành cho kỹ nghệ ở Nam Kỳ những lô hàng dư thừa với giá quá đắt, không còn có khả năng cạnh tranh nữa.

Cũng cần lưu ý thêm rằng tình hình này đã trở nên nghiêm trọng rõ rệt vào năm 1943. Chúng ta không còn nhập được các nguyên liệu của Nhật nữa, năm nay chúng ta chỉ có thể nhập nốt các mặt hàng đã ký kết trước đây và nhập tiếp những nguyên liệu đã được ghi trong các Hiệp ước năm 1942 mà thôi.

Những chuyến hàng chở đến Nam Kỳ đã bớt dần, người ta lo ngại rằng số hàng này chỉ dành riêng cho người Nhật và các cơ sở mà người Nhật đã kiểm soát được. Đây là một mối đe dọa khó tính toán cụ thể, nhưng lại là một thực tế (...).

#### a) Kỹ nghệ cơ khí

Theo Báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ hồi đầu năm 1944, kể từ khi phát xít Nhật đặt chân đến Nam Kỳ, vấn đề xây dựng Nhà máy sửa chữa hoặc sản xuất tại chỗ các mặt hàng điện máy không hề được đặt ra. Trái lại, các hãng buôn Nhật lại hoạt động rất mạnh trong kinh doanh nhập khẩu phụ tùng và vỏ, ruột của các loại xe (nhất là ắc quy, môbin, bugi) tung ra cung cấp cho "chợ đen", trong khi các Hãng buôn ở Nam Kỳ lại khan hiếm các mặt hàng thiết yếu này.

Thực tế đến đây cũng được Thống đốc Nam Kỳ nói rõ thêm:

"Không có hãng tư nhân nào của người Nhật chú ý thành lập xưởng máy hoặc xưởng đúc các mặt hàng này. Những đơn đặt hàng về điện máy của Hải quân và Lục quân Nhật hoặc của thương nhân Nhật đều do ARSENAL và các nhà máy cơ khí tại chỗ nhận thực hiện. Cũng cần nói thêm rằng một số công việc thuộc loại này đã được tiến hành trong những xưởng máy do các tổ chức quân sự của Nhật chiếm dụng, ví như trường cơ khí; hoặc do người Nhật mua lại của chủ cũ, ví như nhà máy "Cơ khí Đông Dương" của các ông AUMONT và LLOPIZ. Có thể còn có một số nhà máy ở Chợ Lớn cũng đã được mua lại như vậy, nhưng đều là những cơ sở không tham gia nghiệp đoàn khu vực.

"Còn có một bộ phận kỹ nghệ cơ khí khai thác vừa gắn với các khu vực "cơ khí", vừa gắn với khu vực "khai thác gỗ"; đó là các cơ sở hàng hải. Người Nhật đã thành lập những công trường đóng tàu bằng gỗ cung cấp cho hải quân. Có một công trường như vậy ở Nhà Bè và một công trường khác ở cầu "Maréchal Pétain" (chủ hãng là MITSUIBUSSAN). Các công trình này đang bắt đầu hạ thủy một số tàu, nhưng nhịp độ sản xuất chủ yếu.

"Tóm lại, hoạt động của người Nhật trong lãnh vực cơ khí và kỹ nghệ nói chung không giống như những lãnh vực thương mại. Người Nhật chưa có ý định thành lập những nhà máy cơ khí hoặc những xưởng đúc nhằm cạnh tranh với các cơ sở hiện có của Nam Kỳ. Họ tạm thời bằng lòng với việc tận dụng các nhà máy hiện có để phục vụ cho nhu cầu quân sự. Có điều cần lưu ý là những nhà máy cơ khí quan trọng của Nam Kỳ đã được giới quân sự và dân sự Nhật đến tham quan nhiều lần. Chắc chắn là những cơ sở này được họ rất quan tâm, nhưng ý đồ của họ là gì, thì chúng tôi chưa thể hiểu được" (*Tư liệu TTLTQG.2-KH-L01/124*).

#### b) Tơ lụa - Vải sợi

Vẫn theo Báo cáo nói trên của Thống đốc Nam Kỳ, khi đề cập thị trường tơ lụa - vải sợi ở đây, ông ta đã nêu lên những nhận xét và những số liệu giúp cho chúng ta hình dung khá rõ nét mối tương quan kinh tế Pháp - Nhật ở Nam Kỳ trong thời kỳ này, đặc biệt là trong năm 1943:

"(...) Trước hết, tôi xin lưu ý đến tình hình phân phối vải sợi nhập khẩu từ 1-1-1943 đến 30-10-1943 tại khu vực phía Nam theo "quota" Đông Dương và "quota" Nhật Bản:

##### **Tơ sống:**

+ Các Hãng ở Đông Dương	:	5.120 kg
+ Các hãng Nhật Bản	:	24.539 kg
Tổng cộng	:	29.659 kg

##### **Tơ nhân tạo:**

+ Các Hãng ở Đông Dương	:	2.799 kg
+ Các hãng Nhật Bản	:	6.480 kg
Tổng cộng	:	9.297 kg

Nhìn chung, tơ sợi nhập khẩu vào Nam Kỳ thì các hãng Nhật chiếm tới 76,18%. Cho đến nay, chúng tôi chưa rõ người Nhật có chủ trương gì trong việc bán tơ sợi. Số tơ sợi nhập khẩu đã đem

bán ưu tiên cho thương nhân Hoa kiều để họ tự ý sử dụng, phân phối. Nhưng đến nay, tình hình trên đây đã chấm dứt, vì nhà chức trách Nhật vừa phổ biến một quy chế chặt chẽ về vấn đề này: mỗi nhà nhập khẩu phải khai rõ lượng tơ sợi của họ và phải đặt dưới quyền tiêu thụ của một số tổ chức phân phối. Hãng DAIDO BOEKI KSYA ở số 1 phố Chaigneau được giao trách nhiệm này. Tất cả những lô hàng tơ sợi được Hãng này phân phối cho các cơ sở bán lẻ của người Nhật đều do phái bộ Nhật chỉ định theo nhu cầu. Cơ sở bán lẻ cũng không được phép bán lại số tơ sợi này mà họ phải thuê dệt gia công để dành độc quyền bán vải lụa nhập từ Nhật trên thị trường Nam Kỳ. Thật ra từ trước đến nay, các hãng Nhật đã từng thuê dệt vải lụa gia công. Tuy nhiên, các xưởng dệt ở Nam Kỳ vẫn có khả năng mua nguyên liệu trên thị trường "chợ đen" nên họ chẳng thích thú gì kiểu dệt gia công này, mặc dầu người Nhật đặt giá gia công cho họ rất cao. Thêm vào đó, một sự điều chỉnh trong Nghị định ngày 8-5-1943 quy định lại việc bán vải lụa đã không cho phép các xưởng dệt được mua nguyên liệu ở "chợ đen" nữa, trong khi số lượng tơ lụa của cơ quan phân phối ở khu vực phía Nam lại không đủ cung cấp cho các xưởng dệt (...).

Những điều chỉnh nói trên đã ngẫu nhiên trùng hợp với chủ trương của nhà chức trách Nhật, nên các xưởng dệt bắt buộc hoặc là phải đóng cửa, hoặc là phải bán xưởng đi, hoặc là phải làm thuê cho người Nhật để họ có thể giữ được quyền bán vải lụa sản xuất tại Nam Kỳ.

Cũng cần nói thêm rằng: trước đây các hãng Nhật vẫn đặt hàng gia công dệt với giá khá cao, thì nay họ lại có xu hướng lợi dụng tình hình khó khăn của các xưởng dệt để giảm giá công dệt; có khi gần sát với giá vốn, mà các Hợp đồng gia công này lại phải được nhà chức trách Nhật phê duyệt! Tôi rất khó phát biểu ý kiến về hệ quả của các chủ trương đó cũng như mục đích của các hãng Nhật. Tình hình chỉ có thể tệ hại hơn, vì những đơn đặt hàng về vải sợi hiện nay theo nhu cầu của các nhà nhập khẩu trong xứ hầu như vô nghĩa, thậm chí là con số không, mà mặt hàng lụa là một dẫn chứng (...).

#### *c) Kỹ nghệ mía - đường*

Tiếp theo phần báo cáo về tình hình tơ lụa - vải sợi. Thống đốc Nam Kỳ cũng nói đến việc sản xuất mía - đường như sau:

"(...) Chưa thấy có hoạt động nào của người Nhật trong việc sản xuất và phân phối đường công nghiệp; cũng như chưa có đường nào của Nhật nhập khẩu vào Nam Kỳ, ngoại trừ số đường cung cấp cho nhu cầu của Hải quân và Lục quân Nhật.

Đối với loại đường đồ sản xuất ở vùng nông thôn, một số lò đường đã có xu hướng vượt qua một số quy định của Thương cục Mía - Đường để nhích gần lại với người Nhật... Sự can thiệp của người Nhật vào lãnh vực sản xuất đường của người bản xứ đã gây phức tạp cho sự quản lý của Thương cục Mía - Đường. Những hiện tượng phản ứng công khai sự quản lý này tại những lò đường bị người Nhật chi phối (hoặc có sự xúi giục của người Nhật) làm cho sự kiểm soát của Thương cục Mía - Đường mất hẳn hiệu lực. Để đối phó, chính quyền Nam Kỳ đã có những biện pháp cứng rắn. Một số lò đường dựa vào thế của người Nhật để làm ăn bất hợp pháp, tôi đã ra lệnh trưng dụng...".

#### *d) Chế biến dầu và xà bông*

Chúng tôi xin giới thiệu tiếp về vấn đề chế biến dầu và xà bông ở Nam Kỳ đã được phản ánh qua Báo cáo của viên Thống đốc đương nhiệm này như sau:

Từ giữa năm 1943, chính quyền thực dân Pháp ở Nam Kỳ đã "cho phép" hãng DAINAN KOOSI mua lại xưởng làm xà bông MY LAN. Cho đến nay, xưởng này vẫn từ chối không gia nhập Nghiệp đoàn khu vực. Ngoài ra, Thương cục Dầu - Mỡ đã phân phối cho Hải quân và Lục quân Nhật một số lượng dầu, về nguyên tắc là 50 tấn/tháng. Ngoài ra:

- Tháng 7-1943, trong khi bộ phận Dầu và Xà bông của Nghiệp đoàn khu vực chỉ được phân phối 84 tấn 200 kg dầu dừa thì riêng người Nhật đã nhận được 44 tấn 500 kg dầu dừa.

- Tháng 9-1943, trong khi người Nhật được phân phối 82 tấn dầu dừa, thì tất cả các xưởng xà bông khác chỉ nhận được 186 tấn 900 kg dầu dừa.

Báo cáo viết tiếp:

"(...) Chưa có một Nhà máy xà bông nào của người Nhật chính thức được phép sản xuất xà bông dân dụng. Thế nhưng các hãng Nhật đã tung ra thị trường tự do một loại xà bông kém phẩm chất, có thể đã được sản xuất ngay tại Sài Gòn - Chợ Lớn. Sự việc này đã được báo cáo lên Phủ

Toàn quyền và Phòng Liên lạc Pháp - Nhật, yêu cầu can thiệp với nhà chức trách Nhật ra lệnh chấm dứt việc sản xuất bất hợp pháp đó, tránh gây thiệt hại cho người tiêu thụ.

Xin nói thêm rằng Hãng MITSUI BUSSAN KAISHA đã được phép thành lập một nhà máy chế biến dầu từ bột gạo. Nhưng cho đến nay, nhà máy này vẫn xin hoãn việc gia nhập Nghiệp đoàn khu vực, lý do nhà máy chưa xây dựng xong (...).

(*Tư liệu TTLTQG.2 - KH:L.01/124 TĐBCPNV*).

#### *đ) Thuộc da và Hóa chất*

Theo *Báo cáo* của Thống đốc Nam Kỳ, tính đến đầu năm 1944, người Nhật chưa có Nhà máy thuộc da nào ở Nam Kỳ. Trên thực tế, "kỹ nghệ thuộc da của Nam Kỳ đang gặp khó khăn lớn vì thiếu hóa chất (phèn chrome). Thương Nhật Nhật có nhập hóa chất này, nhưng không qua sự phân phối của Cục Mỏ - Địa chất, mà họ trực tiếp cung cấp cho các xưởng thuộc da theo nhu cầu của người Nhật; số còn lại mang bán ra thị trường".

Hãng MITSUI là hãng có tham gia Nghiệp đoàn khu vực đã khai báo rằng năm 1942 hãng này đã xuất khẩu từ Sài Gòn 132.000 tấn da (trâu, bò, mang, hươu)".

Riêng về hóa dược, Thống đốc Nam Kỳ lưu ý trường hợp Hãng DAINANKOOSI "đang tìm cách thu gom hóa dược, dược phẩm do cơ sở của ông ROUX sản xuất".

(*Tư liệu TTLTQG.2 - KH: L01/124 TĐBCPNV*).

#### *e) Rượu bia - Đông lạnh*

Về Rượu bia - Đông lạnh, Thống đốc Nam Kỳ cho biết: tuy các hãng buôn lớn nhỏ của Nhật chú trọng đến các mặt hàng thực phẩm, nhưng riêng về rượu bia thì chưa thấy hãng nào kinh doanh. Một nhà máy *đông lạnh* sản xuất nước đá đã được thành lập từ năm 1942. Đây là một Nhà máy quan trọng, phục vụ cho nhu cầu của Hải quân và Lục quân Nhật, được xây dựng trong khu nhà kho của Cảng thương mại, mang nhãn hiệu "The New Continental Trading Co", ở số 14, đường Chaigneau.

Đáng chú ý hơn là một Nhà máy sản xuất cá hộp có quy mô lớn đang được xây dựng ở Phan Thiết. Người Nhật sẽ liên kết với cơ quan kiểm tra ngành đánh cá tại địa phương trong hoạt động này.

Sắp tới sẽ có hai xưởng làm bánh bích quy của người Nhật ở phố Lefèbvre.

Tất cả các xưởng lớn nhỏ kể trên đều không đăng ký tham gia Nghiệp đoàn khu vực.

(*Tư liệu TTLTQG.2 - KH: L01/124 TĐBCPNV*).

#### *j) Sản phẩm cao su nhà máy*

Theo *Báo cáo* của Thống đốc Nam Kỳ (*tư liệu TTLTQG.2 - KH: L01/124 TĐBCPNV đã dẫn*), hình như các hãng Nhật không chủ trương thâm nhập vào lãnh vực chế biến cao su bằng cách trực tiếp xây dựng nhà máy. Bởi vậy cho đến đầu năm 1944 "chỉ mới có một Nhà máy cao su ở Nam Kỳ nhận vốn của Nhật, đó là Hãng ASIA của ông Ngô Văn Mạnh. Ông này đang nài xin chính quyền Nam Kỳ cho phép được hợp tác với nhiều người Nhật để lập một Nhà máy sản xuất các đế kê trong nhà máy xay, vỏ bánh xe ngựa... Năm 1942, Nhà máy này sản xuất được 8.000 kg sản phẩm băng cao su (...)"

#### *g) Điện - Nước*

Thống đốc Nam Kỳ, cũng trong *Báo cáo* ngày 7-2-1944 cho thấy: đến đầu năm 1944 chưa có một cơ sở nào của người Nhật can thiệp vào lãnh vực *điện và nước* ở Sài Gòn - Chợ Lớn cũng như ở các đô thị khác ở Nam Kỳ. Nhưng ngay khi đến Nam Kỳ, theo điều tra của Phủ Thống đốc thì "người Nhật đã dành nhiều khoản đầu tư, dự tính thành lập một Nhà máy điện và Nhà máy nước. Vừa mới đây (cuối năm 1943) họ đã đến thăm các trung tâm điện lực ở Cần Thơ và Mỹ Tho. Họ tuyên bố với Giám đốc Trung tâm Cần Thơ rằng mục đích của họ là muốn chuẩn bị cho sự tham gia của người Nhật vào dịch vụ này dưới dạng hợp tác, liên kết".

(*Tư liệu TTLTQG.2 - KH: L01/124 TĐBCPNV*)

#### *h) Xây dựng*

Không chỉ kinh doanh bước đầu trong các ngành thương mại, kỹ nghệ, thủ công, thương nghiệp, dịch vụ... ở Nam Kỳ như chúng ta đã thấy, các thương gia, các kỹ nghệ gia người Nhật còn kinh doanh cả trong ngành xây dựng nữa. Đó là hai công ty quan trọng của Nhật là DAINANKOOSI và MITSUI BUSSAN KAISHA, đều mở các Chi nhánh *kinh doanh xây dựng*.

Dịch vụ này của DAINAN KOOSI được giao cho hai nhà chuyên môn người Ý sử dụng thợ làm khoán Việt Nam. Hoạt động của Công ty DAINAN KOOSI là xây dựng các bất động sản cho người Nhật, đồng thời cũng nhận thầu xây dựng nhà cửa ở Chợ Lớn, dưới sự kiểm tra của Sở Công chính (đối với các công trình dân sự).

*Báo cáo* của Thống đốc Nam Kỳ ngày 7-2-1944 (đã dẫn) cũng cho biết: Hiện nay hãng MITSUI đang xây dựng những nhà kho lớn và những cơ sở kỹ nghệ (Nhà máy cưa ở Chợ Lớn, Nhà máy chế biến hải sản ở Phan Thiết, cơ sở khai thác lâm sản ở Entrerays (?) và ở Đà Lạt). Hãng DAINAN KOOSI còn tham gia nhiều dịch vụ với Sở Công chính, với tổng giá trị là 118.580\$.

Tuy các Hãng này vẫn chưa gây khó khăn gì cho các Công ty của Nam Kỳ, nhưng cần thấy trước rằng họ đang bành trướng và sẽ diễn ra sự cạnh tranh gay gắt với các công ty ở đây (ở Nam Kỳ).

Cần lưu ý thêm rằng các nhà thầu khoán Nhật ngoài việc xây dựng cho nhu cầu người Nhật, họ còn đang tìm mọi cách kiểm soát việc xây dựng nhà ở, mà chủ yếu là cung cấp cho các công ty ở Nam Kỳ các vật liệu xây dựng lớn, cần thiết cho việc hoàn thành các công trình.

Nói riêng về mặt *vật liệu xây dựng*, tôi chưa thấy người Nhật mở một cơ sở nào thuộc ngành này, nhưng họ đã nắm gọn trong tay toàn bộ sản lượng của một số xưởng gạch ở miền Tây, và họ cũng công khai thông báo sự kiểm soát của họ tại các xưởng này. Vì vậy tôi đã ban hành Nghị định ngày 11-8-1943 quy định việc mua bán gạch, ngói và gạch lát, nhằm ngăn cản ý đồ này của họ".

(*Tư liệu TTLTQG.2 - KH: L01/124 TĐBCPNV*)

## **2. Kinh doanh giao thông - vận tải của các hãng Nhật**

### *a) Vận tải biển*

Để tiếp tục tìm hiểu một ngành kinh doanh khá quan trọng nữa của người Nhật ở Nam Kỳ là *giao thông vận tải trên biển và trên bộ*; chúng tôi xin trích dẫn một số đoạn trong Báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ ngày 7-2-1944 như sau:

"(...) Vận tải biển của Pháp đã bị tổn thương nặng nề do các hoạt động kinh tế của người Nhật. Tất cả các tàu chạy đường dài hiện có ở Đông Dương đều phải do Chính phủ Nhật quản lý, ví như các Công ty OSAKA SYOSEN KAISYA và MITSUI đang khai thác hàng hải ở Viễn Đông.

Còn đối với các tàu nhỏ chạy dọc trên bờ biển, các chủ tàu cũng đã phải cho người Nhật thuê 3 tàu, và họ cũng khai thác theo phương thức như trên. Do đó các hãng vận tải Pháp thấy rõ ràng là hoạt động của mình chỉ là con số không. Riêng những tàu phục vụ của Hải quân Pháp thì ít bị tổn thương hơn, vì cơ quan Thương mại hàng hải của Nhật vẫn còn tôn trọng quyền ưu tiên cho các tàu cấm cờ Pháp chạy dọc theo bờ biển Đông Dương".

### *b) Vận chuyển đường bộ*

"(...) Trong lĩnh vực này, tôi mới chỉ được thông tri về hoạt động của Hãng NAKAMURA (ở số 116, đại lộ Somme, Sài Gòn). Khoảng tháng 4 hay tháng 5-1942, sau khi mua lại 3 xe "ca" của 1 nhà thầu khoán người An Nam có giấy phép chở khách giữa Sài Gòn - Bà Rịa và Phước Hải, hãng NAKAMURA đã tiếp tục chở hành khách trên tuyến đường này mặc dầu họ chưa được phép, mà họ cũng chẳng cần xin phép, vì giấy phép này đã được cấp hồi cuối năm 1942.

Năm 1943, tuy chưa có giấy phép, Hãng này đã mở rộng tuyến vận chuyển của họ từ Sài Gòn - Phước Hải đến tận Long Hải, nhưng xe chạy không đều đặn, cũng không có giờ giấc nhất định, lại cho xe của Hãng chạy ngay sát trước giờ quy định của xe buýt của Công ty Tàu điện Pháp. Do đó Công ty Tàu điện đã làm đơn khiếu kiện lên Kỹ sư trưởng Nha Công chính...".

### *c) Vận tải đường sông*

"(...) Có 13 sà lúp và 13 ghe thuộc sở hữu của các Công ty Nhật. Ngoài ra, còn có 8 sà lúp (thuê hoặc không thuê) phục vụ cho các Công ty Nhật tại Sài Gòn - Chợ Lớn.

Một số chủ ghe thuyền đường sông, tuy không cư trú ở Sài Gòn - Chợ Lớn, nhưng cũng thường xuyên sử dụng một phần phương tiện của họ phục vụ cho Hãng MITSUI BUSSAN KAISHA để chở mễ cốc trong cảng Sài Gòn - Chợ Lớn. Hai công ty của Nam Kỳ đã cung cấp cho Hãng MITSUI một trọng tải lên đến 12.000 tấn...".

### *d) Phà chở hàng - chuyển tải và quá cảnh*

Vẫn theo Báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ:

"(...) Có lẽ Hãng SANYO SOKO KASYA ở số nhà 74 đường Catinat là đại diện quá cảnh của các hãng Nhật, thực hiện các thủ tục hải quan dưới danh nghĩa của một người Ấn Độ - ông AROQUIANADIN. Tất cả các hãng của Nhật hoạt động ở Nam Kỳ đều phải qua trung gian này, nên họ chẳng cần quan hệ gì với các đại diện quá cảnh của Pháp. Công ty Sài Gòn TRANSPORTING COMPANY đã được cấp giấy phép chở hàng, chuyển tải và quá cảnh, lại đệ đơn xin lập thêm một chi nhánh ở Phnom Pênh...).

#### IV. TƯƠNG QUAN KINH TẾ PHÁP - NHẬT 1940-1944

Trên đây, căn cứ vào những cuốn sách đã được xuất bản ở trong và ngoài nước trong mấy thập kỷ qua có đề cập đến tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam, mà chủ yếu là những phần nên lên tình trạng kinh tế của thực dân Pháp và của phát xít Nhật trong thời kỳ thế chiến II; và đặc biệt là thông qua những tư liệu về vấn đề này hiện đang lưu trữ ở Trung tâm Lưu trữ quốc gia 2 (TTLTQG.2); chúng tôi đã phác họa lại tương quan kinh tế Pháp - Nhật riêng ở Nam Kỳ trong những năm 1940-1944. Và trước tình hình Nhật ngày càng muốn "giành lấy nhanh vị trí vững chắc trên thương trường Nam Kỳ", chính quyền thuộc địa Pháp ở xứ này tỏ ra hết sức lo ngại vì những "tác động xấu" của nó đến tình hình chính trị - xã hội. Một số đoạn trong báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ ngày 7-2-1944 mà chúng tôi lược trích sau đây thể hiện điều đó:

"(...) Tôi đã gửi đến Ngài theo Công văn số 1825-4B, ngày 10-11-1943 danh sách các Hãng Nhật được cấp giấy phép theo Nghị định ngày 10-2-1941 cùng những lệ phí mà họ phải nộp khi kinh doanh thương mại, kỹ nghệ và canh tác ở Nam Kỳ.

Những nhóm chuyên nghiệp và những cơ sở công cộng đã được tìm hiểu, cho phép tôi có thể nhận định khá chính xác về vị trí hiện nay của người Nhật trong nền kinh tế Nam Kỳ nh thế nào. Sau đây là những kết quả điều tra, thăm dò nói trên:

Các Hiệp ước Tokyo ngày 6-5-1941 trên thực tế thừa nhận công dân Nhật Bản được quyền tiến hành các hoạt động ở Đông Dương theo những điều kiện như đối với dân trực trị hoặc dân bảo hộ Pháp. Vì thế đương nhiên công dân Nhật Bản được quyền thành lập nhiều hãng buôn Nhật trên đất nước họ đóng quân. Nhờ ưu thế của một nền kinh tế ra đời trong chiến tranh, nhờ khai thác kịp thời tình hình chính trị thuận lợi, giới thương gia Nhật không thể bỏ lỡ dịp may này để giành lấy những vị trí vững chắc trên thương trường Nam Kỳ.

"(...) Chắc hẳn là người Nhật đã mang đến cho thời kỳ chứa chất đầy nghịch lý này một sự bỏ sung đáng kể về nguyên liệu.

Tuy nhiên, *kết luận điều tra đầu tiên* cần rút ra qua hoạt động của người Nhật trên bình diện kinh tế ở Nam Kỳ là họ có tham vọng nhúng tay ngày càng rõ ràng vào những lãnh vực then chốt của sản xuất và thương mại Nam Kỳ, nhân khi hàng hóa nhập khẩu hiếm hoi.

Cũng cần lưu ý thêm rằng sự len lỏi của người Nhật vào thị trường Nam Kỳ được những điều kiện hiện nay về ngoại thương thúc đẩy, đã gắn bó mật thiết với những biến động trên thương trường quốc tế. Người tiêu thụ là người An Nam thì lại ít hiểu biết cũng như giới thương nhân không dễ nhận thấy mọi sự thua thiệt của họ là do chiến tranh gây ra và họ đã giữ thái độ chờ đợi về cả hai mặt kinh tế và chính trị.

Vì vậy, hình như giới kinh tế Nhật muốn tranh thủ ưu thế hiện nay của họ để chuẩn bị cho *thời kỳ hậu chiến* nhiều hơn là chỉ dừng lại ở việc tìm hiểu sâu thị trường Nam Kỳ hiện nay.

*Thứ hai*, cũng cần tìm hiểu khuynh hướng chung của người Nhật trong việc họ gạt bỏ dần những chuyên viên và những kỹ thuật viên người Âu hoặc người bản xứ trong mọi hoạt động kỹ nghệ (tuy rằng nhân sự của họ cũng chưa được chuẩn bị đầy đủ), nhằm dễ dàng nắm lấy vai trò môi giới thương mại được thuận tiện và có lợi hơn (...).

(Tư liệu TTLTQG.2 - KH: L01/124 TĐBCPNV)

\*

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

\*

- Nguyễn Khắc Viện - "Vietnam, une longue histoire". Ed.en Language Étrangères, Hanoi, 1987.  
Cao Huy Thuần - "Christianisme et Colonialisme au Vietnam". Thèse de Doctorat, Paris, 1970.  
Trần Văn Giàu (chủ biên) - "Địa chí văn hóa TP. Hồ Chí Minh". Tập 1, Nxb Tp.HCM, 19.  
G.Taboulet - "La geste française en Indochine" - T. II, Paris, 1956.

Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm... - "*Lịch sử cận đại Việt Nam*". Tập 1, Hà Nội, 1960.  
André Masson - "*Histoire du Vietnam*", Paris, 1967.  
Philippe Hédouy - "*Historie de l' Indochine*", Paris, 1983.  
L'illustration - "*L'Indochine, Histoire d'un siècle 1843 - 1944*". Paris, 1987 (Collection réalisée à l'initiative d'Eric Baschet).  
Annuaire général - "*Cochinchine 1910*". Saigon, 191...  
Đỗ Đình Hùng, Trần Văn La - "*Quan hệ Nhật - Pháp ở Đông Dương trong Chiến tranh Thái Bình Dương*", Nxb. Chính trị Quốc gia (bản đánh máy). Tư liệu bảo quản tại Trung tâm Nghiên cứu Sử học (Viện KHXH tại TP.HCM).  
Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bích, Nguyễn Khắc Đạm - "*Xã hội Việt Nam trong thời Pháp - Nhật*", Quyển 1, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.  
Thông tri của Thống đốc Nam Kỳ Rivoal, 11-12-1942 - Tư liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2 (TTLTQG.2). T. 10/513.  
Báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ Hoeffel, 01-12-1944 - T liệu TTLTQG.2. T.10/86.  
Tường trình của Giám đốc Sở Canh nông Nam Kỳ, 17-11-1943 - Tư liệu TTLTQG.2. T.15/95.  
Nghị định sửa đổi biểu thuế của Thống đốc Nam Kỳ, 21-12-1944 - Tư liệu TTLTQG.2. T.10/514.  
Thống kê của phủ Thống đốc Nam Kỳ về các Hãng Nhật thu mua gỗ trong tháng 10-1943 - Tư liệu TTLTQG.2. L.01/41TĐBCPNV.  
Báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ về việc Nhật khai thác gỗ - Tư liệu TTLTQG.2. L.01/124TĐBCPNV.  
Công văn mật của Thống đốc K, 20-7-1944 gửi Chủ tịch Bến Tre về việc Nhật chiếm đất trồng đay, bông... - Tư liệu TTLTQG.2. A.33/19.  
Điện tín tuyệt mật của Thống đốc Nam Kỳ gửi các Chủ tỉnh, 15-8-1940 về ý đồ của Nhật và biện pháp đối phó của Pháp trong các ngành kinh tế - Tư liệu TTLTQG.2. L.01/105 TĐBCPNV.  
Báo cáo gửi Toàn quyền Đông Dương của Thống đốc Nam Kỳ (19.8.1940) về kế hoạch buôn bán với Nhật vào bảo vệ sản phẩm nội địa - Tư liệu TTLTQG.2. L.01/124 TĐBCPNV.  
Thống kê giá trị hàng hóa nhập khẩu của các hãng Nhật từ 01-01-1942 đến 20-11-1943 - Tư liệu TTLTQG.2.KH đã dẫn.  
Thống kê các hãng thương mại Nhật tại Thành phố Sài Gòn trong các năm 1941, 1942, 1943 - Tư liệu TTLTQG.2.KH đã dẫn.  
Thống kê các Hãng Nhật kinh doanh kỹ nghệ và thủ công nghiệp tại Nam Kỳ cho đến năm 1944 - Tư liệu TTLTQG.2.KH đã dẫn.  
Danh sách các hãng kỹ nghệ và thương mại Nhật trên địa bàn tỉnh Gia Định năm 1943 - Tư liệu TTLTQG.2.L.4/124.  
Báo cáo về giá lương thực và các nhu yếu phẩm ở một số tỉnh Nam Kỳ trong năm 1942 - Tư liệu TTLTQG.2.L.47/1. ★

## **Cánh binh vận G4 (Khu Bảy Hiền, quận Tân Bình) trong cuộc tổng tấn công và nổi dậy mùa xuân 1975\***

*Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*  
Số: 221 (3,4-1985)

### **I. TÌNH HÌNH KHU BẢY HIỀN TỪ SAU HIỆP ĐỊNH PA-RI**

#### **1. Vài nét về khu Bảy Hiền**

Tân Bình là một quận trong 18 quận của thành phố Hồ Chí Minh, ở cửa ngõ phía tây-bắc thành phố. Trên địa bàn Tân Bình có một số vị trí chiến lược quan trọng như sân bay Tân Sơn Nhất và những con đường huyết mạch dẫn vào thành phố.

---

\* Nhóm nghiên cứu gồm các đồng chí Nguyễn Phann Quang, Đỗ Bích Liên, Kiều Bình Chung, Nguyễn Thu Hương.

Trải qua hai cuộc kháng chiến chống đế quốc Pháp và Mỹ, nhiều sự kiện lịch sử quan trọng đã từng diễn ra tại Tân Bình, với những chiến công gắn liền với các địa danh Tân Sơn Nhất, Tân Sơn Nhì, Phú Thọ Hòa, Bà Quẹo, Ngã Tư Bảy Hiền... hun đúc nên truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân Tân Bình.

Khu vực Bảy Hiền ở vị trí tây-nam quận Tân Bình, tiếp giáp hai đường giao thông quan trọng: đường Cách Mạng Tháng Tám (Lê Văn Duyệt cũ) đi lên Hóc Môn, Tây Ninh và đường Lý Thường Kiệt (Nguyễn Văn Thoại cũ) qua Chợ Lớn xuống đồng bằng sông Cửu Long. Hiện nay Bảy Hiền là một đơn vị hành chính, tức phường 1, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, với diện tích 253.000 m<sup>2</sup> và dân số 8572 người. Ngã tư Bảy Hiền là nơi tiếp giáp giữa các đường Lý Thường Kiệt, Cách Mạng Tháng Tám và Hoàng Văn Thụ<sup>932</sup>.

Do đặc điểm dân cư và vị trí quan trọng của Bảy Hiền, chính quyền Mỹ - ngụy đã thiết lập tại đây một bộ máy kìm kẹp khắt nghiệt. Chúng đặt Bảy Hiền thành một ấp, tức ấp Chí Hòa 2 (thuộc xã Tân Sơn Hòa, quận Tân Bình) với 1 ấp trưởng và 3 ấp phó; lại chia thành nhiều ô do ô trưởng phụ trách phân loại và quản lý từng gia đình, phối hợp với hệ thống đồn bốt vây quanh khu vực, như các bốt cảnh sát Lê Văn Duyệt, Tân Sơn Hòa, trại lính dù Hoàng Hoa Thám, căn cứ hậu cần “RUAK” của Mỹ, đồn bảo an, đồn “nhân dân tự vệ ấp Chí Hòa” v.v... Nhiều tên chỉ điểm, gián điệp khét tiếng được dịch cài vào làm việc trong các xưởng dệt, theo dõi bám sát từng hoạt động nhỏ của người dân Bảy Hiền.

Bất chấp mọi mưu đồ nham hiểm và biện pháp kìm kẹp của địch, nhiều cán bộ kháng chiến thời chống Pháp, nhiều má, nhiều chị đã nhanh chóng gây dựng được hàng trăm cơ sở cách mạng nằm sâu trong quần chúng, làm chỗ đứng chân cho các đội Quân báo, Binh vận, Tuyên truyền Thành đoàn, Phụ vận an ninh... Trong khí thế cách mạng ngày một dâng cao tại khu vực Bảy Hiền nổi bật lên những hoạt động của nhiều tổ chức, đoàn thể bí mật, công khai hoặc bán công khai<sup>933</sup>, hình thành thế đứng vững chắc cho cuộc nổi dậy của nhân dân Bảy Hiền trong Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, mà một mũi nhọn là Cánh binh vận G4<sup>934</sup>.

## **2. Nhân dân Bảy Hiền đấu tranh chống Mỹ - ngụy kìm kẹp, khủng bố**

Hưởng ứng Lời kêu gọi ngày 28/1/1973 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam và Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa cũng như lời kêu gọi của Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền nam Việt Nam, nhân dân ta đã kiên quyết đấu tranh đòi Mỹ- ngụy phải nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Pa-ri. Nhưng trên thực tế, đế quốc Mỹ ngoan cố tiếp tục thi hành chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” hòng chia cắt lâu dài đất nước ta. Tập đoàn tay sai Nguyễn Văn Thiệu theo lệnh Mỹ vi phạm trắng trợn hiệp định, phá hoại hòa bình, cản trở nguyện vọng thống nhất đất nước thiêng liêng của cả dân tộc.

<sup>932</sup> Thời chống Pháp, Bảy Hiền còn là vùng rừng cao su bạt ngàn của các công ty tư bản, từ năm 1946, đồng bào ở Quảng Nam – Đà Nẵng bắt đầu vào Sài Gòn ngày một nhiều để tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm tơ tằm truyền thống của quê hương và chọn Bảy Hiền làm nơi sinh tụ. Sau Hiệp định Genève (1954), do chính sách đàn áp dã man các vùng nông thôn của chính quyền Ngô Đình Diệm với luật 10/59 man rợ, nhiều đồng bào xứ Quảng tránh khủng bố chạy vào Sài Gòn, tập trung đông nhất ở khu Bảy Hiền để nương tựa bảo vệ lẫn nhau. Tình hình này vẫn tiếp diễn trong các năm 1963, 1964, 1965 khi địch tiến hành chính sách “bình định” khốc liệt, thêm vào đó là trận lụt năm Giáp Thìn tàn phá nặng nề quê hương Quảng Nam – Đà Nẵng.

“Thuở rời xứ Quảng vô đây,

Đời dân mất nước vai gầy áo nâu,

Mùa xuân thuở ấy đi đâu

Đói nghèo cơ cực bạc đầu mẹ cha...”

(Mùa xuân phường dệt – Thơ Phạm Kim Thi)

<sup>933</sup> Các tổ chức, đoàn thể này mang nhiều tên gọi đa dạng. Riêng lực lượng thanh niên sinh viên, học sinh được thu hút vào các tổ chức như “Cánh Thanh niên công nhân Thành Đoàn”, “Đoàn công tác xã hội Gia Định”, “Đoàn thanh niên Phật tử”, “Đoàn học sinh Sài Gòn”, “Nhóm văn nghệ Hướng Dương”, “Nhóm Văn nghệ Vùng Hồng”, “Nghị viện đoàn công nhân dệt khu Bảy Hiền”...

<sup>934</sup> G4 là ký hiệu của một cánh binh vận trực thuộc Ban binh vận Trung ương Cục miền Nam. Cơ sở binh vận được gây dựng đầu tiên tại khu Bảy Hiền từ năm 1956, do đồng chí Nguyễn Hữu Lãnh được phân công phụ trách một bộ phận phía trước (cùng với một số đồng chí khác). Từ đó tổ chức của cánh binh vận được triển khai và hoàn chỉnh dần, và “lôm chính trị” Bảy Hiền (xã Tân Sơn Hòa) được chọn làm một trọng điểm hoạt động. Các đồng chí của cánh binh vận tham gia thành lập và sinh hoạt trong một tổ chức bán công khai mang tên “Đoàn Công tác xã hội Gia Định” (ra đời từ 1972), nhưng sau đó lại tách ra để thành lập Đội tuyên truyền vũ trang, mang ký hiệu G4, vẫn do đồng chí Tám Lãnh trực tiếp chỉ đạo.



Bối rối, hoảng sợ trước cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân Tân Bình, tại ngã tư Bảy Hiền ngụy quyền Sài Gòn tăng cường lùng xét gắt gao nhà dân, chặn hỏi thanh niên đi đường. Từng tốp 5,6 cảnh sát áo xanh liên tục tuần tiểu trên các ngã đường trong khi bọn an ninh chìm, nổi xông vào áp Chí Hòa 2 điều tra, lùng sục. Chúng làm công ở đầu các hẻm quanh ấp, đóng chặt cửa và canh gác trong giờ giới nghiêm. Một số cốt cán của phong trào và nhiều thanh niên trong các tổ chức bán công khai bị địch khủng bố, bắt bớ. Từ tháng 2/1974 đến tháng 2/1975, công an Tổng nha đã bắt 14 thanh niên, trong đó có 10 thanh niên của đoàn “Hát Giang” và 3 thanh niên của đoàn “Công tác xã hội Gia Định”.

Trong những ngày Tết Ất Mão (1975), địch tung lực lượng “an ninh đặc biệt” giả dạng thường dân buôn bán hoặc xách cặp đi làm công sở, len lỏi khắp phố chợ, xóm lao động để nhận mặt bắt cóc các cơ sở của ta và các nhà văn, nhà báo, sinh viên học sinh bị chúng nghi vấn. Mấy ngày Tết, nhân dân không được đốt pháo, ngụy quân phải cắm trại 100%<sup>935</sup>. Bọn chỉ điểm giả dạng lính trốn trà trộn vào các xóm lao động để bố trí vây bắt lính trốn và thanh niên trốn lính, đột xuất kiểm tra từng gia đình hoặc dùng tiền dụ dỗ các em nhỏ phát hiện người lạ mặt tạm trú trong ấp.

Trong khoảng một tháng (kể từ ngày 15/2, tức mừng 5 Tết), ngụy quyền Sài Gòn tiến hành một loạt biện pháp “an ninh” ở Ngã tư Bảy Hiền hòng dập tắt mọi khả năng nổi dậy của nhân dân khu vực này. Chúng chia toàn khu vực làm 4 ô (53,54,55,56). Mỗi ô có một tên hạ sĩ cảnh sát làm ô trưởng, hoạt động theo phương thức bí mật, với nhiệm vụ điều tra, phân loại, tìm hiểu quy luật đi lại, làm ăn của từng gia đình, theo dõi các gia đình cách mạng để bố trí cho công an, mật vụ đánh phá. Đối tượng lùng sục chủ yếu là thanh niên: nắm danh sách thanh niên tham gia các tổ chức tiến bộ và quan hệ bè bạn của họ, theo dõi các gia đình có thanh niên trốn lính và lính trốn v.v... Đồng thời, địch ra sức củng cố lực lượng “nhân dân tự vệ”, lập thêm các đội “nữ nhân dân tự vệ”, các đội “tự vệ nông công”<sup>936</sup>.

Giữa lúc nhân dân Tân Bình đang sôi sục căm thù quân giặc cướp nước và bán nước thì ngày 13-3-1975, ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu lại ban hành lệnh “tổng động viên”, chẳng khác nào lửa đổ thêm dầu. Một tờ truyền đơn của Cách mạng đã kịp thời vạch trần tội ác của địch: “Biện pháp đôn quân bắt lính ngày 13-3-1975 là một biện pháp kim kẹp khủng bố tập thể thanh niên sinh viên học sinh, xô đẩy hàng triệu người vào con đường chết chóc, hoàn toàn đi ngược lại nguyện vọng hòa bình của nhân dân miền Nam”<sup>937</sup>.

Trong những ngày cuối tháng 3, đầu tháng 4-1975, trên toàn miền Nam chiến sự ngày một sôi nổi khẩn trương. Nhân dân Tân Bình vui mừng phấn khởi truyền cho nhau tin chiến thắng, khắp khởi chờ mong Cách mạng nhanh chóng tấn công giải phóng Sài Gòn, hễ gặp nhau là bàn tán xôn xao về thời cuộc “Thằng Thiệu là độc tài, quân phiệt, nó muốn chiến tranh chứ không muốn hòa bình. Do nó phá hoại hiệp định nên bà con mình bị khổ; phải có quyền tự do dân chủ, phải thực hiện hòa giải, hòa hợp dân tộc mới hết chiến tranh”<sup>938</sup>.

Lệnh “tổng động viên” của ngụy quyền Sài Gòn vừa ban bố đã bị sự phản kháng kịch liệt của nhiều tầng lớp, nhất là thanh niên và học sinh các lớp 10, 11, 12. Nhiều giáo sư công khai lên án lệnh này, vạch rõ đó là con đường đưa thanh niên đến chỗ chết thay cho lính Mỹ trong cuộc chiến tranh phi nghĩa<sup>939</sup>. Các “túi” trốn lính và lính trốn trong các ấp, xóm thuộc quận Tân Bình ngày càng đông đặc. Lực lượng thanh niên này đã cùng bà con tại chỗ vận động lôi kéo tề ngụy, phòng

<sup>935</sup> Tuy có lệnh cấm gây tiếng nổ, đêm giao thừa súng vẫn nổ khắp Sài Gòn, Gia Định. Có nơi ngay cả “phòng vệ dân sự” cũng bất chấp quân lệnh, vừa bắn súng, vừa đốt pháo kéo dài cả nửa tiếng đồng hồ.

<sup>936</sup> Bọn này được phát đồng phục, hàng ngày luyện tập quân sự, thực tập chiếm cao ốc, bắn tỉa hoặc tập các bài võ (tại trường Đông Hồ). Cũng trong dịp Tết Ất Mão (1975), tại hầu hết các xóm lao động ở ngoại ô như S1, S2, S3, S4, A1, A2, G1, G4, M1... địch lập lại danh sách “phòng vệ dân sự” và chia đi canh gác ban đêm ở trụ sở và các đường hẻm.

<sup>937</sup> Truyền đơn được in trong thời điểm trên, do đồng chí Tám Lành cung cấp.

<sup>938</sup> Bà con thường xuyên mua báo hoặc đọc cho nhau nghe tin chiến thắng, thông báo với nhau về các tổ chức công khai mới ra đời ở Sài Gòn. Trong ngày lễ “Vu Lan” 1974, quần chúng Phật tử ở Ngã tư Bảy Hiền được sự đỡ đầu của một nhân sĩ tiến bộ đã làm lễ tại chùa Phổ Hiền và tổ chức hai đêm văn nghệ “Dân tộc”, thu hút đông đảo khán giả. Đêm 24 rạng ngày 25-8-1974, cơ sở cách mạng treo cờ mặt trận ở đầu Chợ Nhỏ. Địch lo sợ, tung lực lượng lùng xét ráo riết hơn nhưng bà con vẫn không nao núng, công khai nói với nhau: “Không còn chịu nổi chế độ cai trị của Thiệu” (Trích “Sơ kết báo cáo của ban cán sự thanh niên từ 15-8 đến 20-9-1974 – Bản viết tay, do đồng chí Tám Lành cung cấp).

<sup>939</sup> “Báo cáo tình hình, nhiệm vụ của G4 trong tháng 3-1975” – Bản chép tay, đồng chí Tám Lành cung cấp.

vệ dân sự và cảnh sát chống lại bọn công an cảnh sát ác ôn, chống đôn quân bắt lính, hình thành một mặt trận đấu tranh chính trị sâu rộng ở cơ sở.

Hầu hết thanh niên 17 tuổi bị nguy quyền gọi ra lính đều lẩn trốn, nhiều học sinh tìm cách mua chứng chỉ để nhảy lớp. Các gia đình có chồng con trong quân đội Sài Gòn lo lắng cho số phận của những người thân. Một sự phân hóa rõ nét đã diễn ra trong các gia đình binh sĩ và ngay cả trong hàng ngũ binh sĩ theo chiều hướng có lợi cho phong trào đấu tranh nổi dậy của quần chúng. Tình hình này càng thúc đẩy nhân dân quận Tân Bình hăm hở tham gia các đoàn thể công khai hoặc bán công khai, mong được trực tiếp góp phần vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất nước nhà. Cánh binh vận G4 tại khu vực ngã tư Bảy Hiền là một trong những lực lượng đã góp phần xứng đáng vào phong trào nổi dậy của nhân dân Tân Bình và toàn thành phố nói chung, quyết định ngày tận số của nguy quyền Sài Gòn.

## II. CÁNH BINH VẬN G4 TRƯỚC VÀ TRONG CHIẾN DỊCH HỒ CHÍ MINH

Nhiệm vụ của đội vũ trang tuyên truyền mang ký hiệu G4 được xác định như sau:

- Thành lập một tổ chức bán công khai trực thuộc đội G4 tại khu Bảy Hiền, lấy thanh niên làm nòng cốt, thông qua tổ chức này mà tuyên truyền giác ngộ thanh niên về ý thức dân tộc.

- Tiến hành công tác binh vận: tuyên truyền, giáo dục, giác ngộ binh lính, tề, vệ trong nguy quân nguy quyền Sài Gòn. Vận động, tổ chức thanh niên trốn lính, kêu gọi lính trốn bằng các biện pháp giáo dục trực tiếp hoặc thông qua gia đình, thân nhân của họ. Tổ chức cơ sở cách mạng trong lòng địch và đưa người vào làm nội tuyến.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền cách mạng dưới mọi hình thức công khai, bán công khai, bí mật cho mọi đối tượng quần chúng nhằm phát triển các lực lượng bí mật của cách mạng.

Về mặt tổ chức, do đặc điểm của một lực lượng hoạt động trong nội thành, đội binh vận G4 có một đội trưởng và một ban chấp hành điều hành công việc chung. Đội chia làm 3 tổ, mỗi tổ có 3 đến 4 đồng chí, hoạt động biệt lập theo từng tổ. Toàn đội chịu sự chỉ đạo trực tiếp của “Cụm công tác binh vận phía trước”.

Bước vào chiến dịch Hồ Chí Minh, Thành ủy ra nghị quyết xác định rõ nhiệm vụ mới của các cánh binh vận: “Phải chuyển mũi binh vận thành mũi tấn công trong phong trào đấu tranh hàng ngày của quần chúng và từng bước xây dựng Mặt trận công nông binh liên hiệp, đi đôi với việc xây dựng binh vận đối tượng, binh vận vị trí”. Chấp hành Nghị quyết, cánh binh vận G4 của quận Tân Bình đã nhanh chóng chuyển thành một mũi tấn công sắc bén, phối hợp với các tổ chức và đoàn thể quần chúng khác trong toàn quận, hoàn thành nhiệm vụ trong cuộc tổng tấn công và nổi dậy mùa xuân năm 1975. Có thể tìm hiểu cụ thể hơn những thành tích của cánh binh vận G4 qua hai mặt hoạt động bí mật và bán công khai sau đây:

### 1. Hoạt động bí mật

Sau Hiệp định Pa-ri, địch tăng cường lùng bắt các đối tượng bị chúng nghi vấn. Một số đồng chí của G4 phải chuyển vào căn cứ để bảo toàn lực lượng và học tập tình hình nhiệm vụ mới. Cũng từ căn cứ trên bờ sông Vàm Cỏ (Long An) các đồng chí chỉ đạo toàn bộ hoạt động của Đội. Phương thức hoạt động bí mật được quy định như sau:

- Khi giao nhiệm vụ hoặc trao công tác, có thể họp tổ hoặc gặp riêng từng người. Địa điểm tiếp xúc rất linh hoạt (trong nhà, ở công viên, trên đường phố). Cũng có thể trao đổi bằng miệng hoặc bằng thư.

- Lần gặp trước trao đổi ký tín, ám hiệu, thời gian, địa điểm của lần gặp sau. Trường hợp đột xuất thì thông qua hộp thư mật.

- Việc liên lạc với căn cứ phải thông qua gia đình một cơ sở ở xã An Ninh, huyện Đức Hòa (Long An). Đây cũng là địa điểm tiếp nhận các cơ sở từ nội thành ra căn cứ và chuyển giao các chỉ thị, báo cáo, truyền đơn. Việc liên lạc với đầu mối do một tổ nữ đảm nhiệm<sup>940</sup>.

Thời gian trước và sau Tết Ất Mão (1975) đội G4 xúc tiến nhiều hoạt động tuyên truyền như in và rải hàng ngàn truyền đơn trên địa bàn quận Tân Bình, đặc biệt lần rải Thư chúc Tết của Chính

<sup>940</sup> Bản đánh máy và bản chép tay về “Hoạt động của cơ sở binh vận tại Bảy Hiền (Phường 1), quận Tân Bình” – Đồng chí Trần Công Tâm (tức Lương) cung cấp.

phủ cách mạng lâm thời (in sẵn từ căn cứ) đã gây được dư luận lớn trong quần chúng. G4 còn bỏ thư cảnh cáo những tên tay sai ác ôn hung hăng nhất, chuyển hàng trăm lượt thư từ, vũ khí từ căn cứ vào nội thành được an toàn, vận động gần 500 lượt thanh niên tham gia các đợt biểu tình chống Mỹ - Thiệu, vận động và tổ chức thanh niên trốn lính, giáo dục họ trở thành nòng cốt, chuẩn bị cho cuộc nổi dậy giành chính quyền.

Tối 30 Tết đội G4 gửi truyền đơn in “Lời kêu gọi của Mặt trận” cho 250 gia đình binh sĩ, gửi thư và truyền đơn đến tận nhà 25 cảnh sát (đã chiến và sắc phục) để giáo dục và tranh thủ. Đêm giao thừa, hàng trăm gia đình binh sĩ được nghe Lời chúc Tết của Bác Tôn và Chính phủ cách mạng lâm thời qua chương trình phát thanh của G4 đặt tại một cơ sở của đội. Tại một địa điểm khác (căn cứ 80), hai quần chúng cảm tình của G4 đã tập hợp được 50 binh sĩ nghe đọc báo công khai có hình ảnh đồng bào biểu tình bị cảnh sát đàn áp. Qua đó, G4 phát hiện được 10 binh sĩ tốt và có kế hoạch tiếp tục giác ngộ họ. Lại có khoảng 100 binh sĩ bất chấp lệnh cấm trại, “xé rào” về nhà ăn Tết 3 ngày.

Một đợt đấu tranh đột xuất do đội G4 trực tiếp chỉ đạo đã diễn ra ngay sau dịp Tết. Đội huy động lực lượng của Tổ 4, Nhóm 4 tham gia xuống đường cùng với các ni sư, dân biểu, ký giả, linh mục. Nhóm 4 còn vận động được khoảng 30 thanh niên nam nữ và một số quần chúng lớn tuổi cùng tham dự.

Đúng 9 giờ sáng ngày 20-2-1975 (tức ngày 10 tháng giêng âm lịch) lực lượng xuống đường đã có mặt tại 3 địa điểm quy định: rạp hát Đại Nam, chợ Cầu Muối và Ga xe lửa Sài Gòn. Đoàn biểu tình được chia thành từng toán 5 người để bám sát, hỗ trợ nhau khi đấu tranh, trong đó có 3 toán xung kích (gồm 15 người) sẵn sàng đánh trả bọn ác ôn. Các đồng chí của đội G4 bí mật chuyển mía cây đến các vị trí, dùng làm vũ khí chống đàn áp. Nhiều biểu ngữ, áp phích được chuẩn bị chu đáo. Có biểu ngữ dài 4m mang dòng chữ: “Phải thành lập chính quyền thi hành Hiệp định Pa-ri ở Sài Gòn để binh sĩ và chiến sĩ khỏi ra trận”. Hàng chục áp phích (cỡ 40cm x 100cm) dành cho các khẩu hiệu binh vận:

“Phải chấm dứt đôn quân bắt lính”

“Bãi bỏ quân sự hóa học đường”

“Chống tham nhũng để gia đình binh sĩ và cảnh sát khỏi đói khổ”; “Đồng bào đòi hỏi quyền lợi cho binh sĩ và cảnh sát; binh sĩ cảnh sát hãy ủng hộ biểu tình để giành tự do và cuộc sống”...

Tại địa điểm Chợ Cầu Muối, vào giờ quy định, có ngót 50 người tham gia xuống đường trong đó có 2 linh mục, 4 dân biểu và một số phóng viên, nhà báo. Những biểu ngữ màu vàng từ trong giỏ xách của các ni sư<sup>941</sup> được căng ra. Lập tức bọn công an nguy quyền xông vào đánh người, giật biểu ngữ. Đoàn người cầm phần hô lớn:

“Đả đảo Nguyễn Văn Thiệu độc tài, phát xít”.

“Chính quyền Thiệu đánh đập ni sư, đàn bà” ...

Nhân lúc hỗn loạn, nhiều truyền đơn bướm bướm lại được tung ra, đồng bào đứng hai bên đường tranh nhau lượm truyền đơn bỏ túi. Cuộc giành co giữa đoàn biểu tình và công an cảnh sát nguy kéo dài khoảng 20 phút<sup>942</sup>.

## 2. Hoạt động bán công khai.

Từ cuối tháng 3-1973, Đội G4 đã thành lập một tổ chức bán công khai lấy tên là “Nhóm văn nghệ Vùng hồng”. Nhìn bề ngoài, đây chỉ là một tổ chức vui chơi của thanh niên, gặp gỡ nhau những ngày chủ nhật tại công viên, chùa chiền, nhà thờ... để trao đổi về cuộc sống, về học hành hoặc ca hát giải trí. Địch dẫu có nghi ngờ cũng không thể trắng trợn cấm đoán.

Ngoài việc phổ biến những bài ca tiến bộ, nhóm văn nghệ “Vùng hồng” còn tổ chức được nhiều buổi hội thảo xung quanh các đề tài “Thanh niên trước thời cuộc”, “Chống văn hóa ngoại lai đồi trụy”. Những người tham gia sôi nổi bàn luận về sứ mạng của tuổi trẻ trong cuộc đấu tranh đòi quyền tự do dân chủ, chống áp bức bất công, chống tham nhũng, chống chế độ nô lệ ngoại bang, chống đi lính đánh thuê.

<sup>941</sup> Các ni sư này thuộc nhóm “Huỳnh Liên”.

<sup>942</sup> Sau vụ đàn áp, địch bắt đi một số ni sư và 2 dân biểu.

Được sự giúp đỡ của bà con cô bác, nhóm ra được 3 nội san mang tên “Cùng tiến” “Vùng hồng” và “Nổi bước”. Các bài viết khơi gợi nỗi đau thương của quê hương trong chiến tranh, ca ngợi truyền thống kiên cường của dân tộc. Ngoài ra, nhóm còn in được nhiều bản tin mang nội dung tiên bộ. Những hoạt động của nhóm góp phần tích cực vào việc giáo dục các tầng lớp thanh niên Tân Bình hướng về cách mạng và phần nào tạo được bình phong “hợp pháp” cho hoạt động của Cánh binh vận G4.

Trong năm 1973, thời cuộc chuyển biến có lợi cho cách mạng. Đông đảo thanh niên nam nữ quận Tân Bình phấn khởi tự nguyện tham gia các tổ chức đấu tranh dưới nhiều hình thức. Từ nhu cầu “vui chơi, trẻ khỏe” họ dần dần giác ngộ cách mạng, hiểu rõ hơn bạn và thù, chính nghĩa và phi nghĩa qua các hoạt động phong phú của nhóm “Vùng hồng”. Nhóm không chỉ thu hẹp phạm vi hoạt động trong quận Tân Bình mà có quan hệ mật thiết với các tổ chức, đoàn thể khác trong thành phố như “Đoàn công tác xã hội học sinh”, “Đoàn công tác xã hội xuyên Việt” (của sinh viên, học sinh), các nhóm văn nghệ “Đất Sóng”; “Hoa Niên” (của học sinh); các nhóm “Áo Tím”, “Cỏ Tím” (trường Gia Long); “Cỏ Hồng” (trường Đức Trí); “Lên Đường”; “Áo Xanh” (trường Cao Thắng); “Hồn Thiêng”; “Hát Giang” (của công nhân) v.v...

Bước sang năm 1974, bộ phận tại chỗ của Cánh binh vận G4 sống hợp pháp ở Ngã tư Bảy Hiền tiếp tục thông qua nhóm văn nghệ “Vùng hồng” đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền ngay trong nội thành, nhằm đối tượng chủ yếu là binh sĩ nguy và gia đình binh sĩ<sup>943</sup>.

Việc thành lập Chi đoàn Thanh niên nhân dân cách mạng mang tên Nguyễn Thái Bình (đầu năm 1974) đánh dấu một bước trưởng thành mới của Đội binh vận G4<sup>944</sup>. Từ đây lực lượng Đội nhanh chóng được tăng cường gồm một Chi hội Thanh niên giải phóng (15 hội viên, cũng là những thành viên của Đội vũ trang tuyên truyền binh vận G4) và hơn 30 quần chúng cảm tình. Nhiều cơ sở mới của G4 được xây dựng, có cơ sở vốn là binh sĩ nguy được giác ngộ, lãnh nhiệm vụ “nội tuyến” trong hàng ngũ địch, có cơ sở là thanh niên trốn lính, có cơ sở là công nhân lớn tuổi v.v...

Vào những tháng cuối năm 1974, bọn ngụy quân ngụy quyền trước nguy cơ sụp đổ càng điên cuồng lòng lộn, tìm cách cài người vào các tổ chức của ta để phát hiện cơ sở cách mạng, mặt khác dùng nhiều thủ đoạn theo dõi, cầm đoán hội họp, sinh hoạt. Một số tổ chức bán công khai bị giải tán, nhưng đội G4 với nhóm “Vùng hồng” vẫn bảo toàn được lực lượng, xúc tiến mọi hoạt động đáp ứng tình hình mới.

Từ đầu năm 1975, tình hình chiến sự chuyển biến nhanh chóng càng thúc đẩy làn sóng đấu tranh của quần chúng dâng lên mạnh mẽ. Nhiều cuộc đấu tranh chính trị liên tiếp nổ ra tại nhiều nơi thuộc Tân Bình. Tin chiến thắng dồn dập ở Buôn Mê Thuật, Kontum, Plâyku, Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng làm cho chính quyền Sài Gòn hoang mang cực độ, tìm đường tháo chạy ra nước ngoài. Nhân dân Sài Gòn – Gia Định nóng lòng chờ đón Quân Giải phóng kéo về. Trong bối cảnh đó, các đồng chí của Đội binh vận G4 khẩn trương triển khai lực lượng để kịp thời phối hợp với các đơn vị chính quy đang tiến sát phòng tuyến vòng ngoài của thành phố, dồn địch về nội thành.

### 3. G4 trong những ngày nổi dậy

tháng 4-1975 tại ngã tư Bảy Hiền

Ngày 3-4-1975 Đội G4 nhận được chỉ thị của Ban binh vận phải nhanh chóng tổ chức quần chúng và binh sĩ tham gia khởi nghĩa giành chính quyền. Thực hiện chỉ thị cấp trên, G4 thành lập ngay một trung đội vũ trang gồm 17 đồng chí với nhiệm vụ “nổi dậy cướp súng, diệt địch” và một tổ cứu thương gồm 4 đồng chí. Đội cũng kịp thời huy động các cơ sở may được 100 lá cờ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, in khoảng 3.000 truyền đơn các loại, quyên góp được 410 đồng (tiền ngụy) và chuẩn bị một số vật dụng cần thiết (giấy, thuốc, vải...). Ngoài ra, Đội có nhiệm vụ chuẩn bị nơi trú quân cho một trung đội vũ trang từ căn cứ vào nội thành khi cần thiết.

Ngày 26-4-1975, đồng chí Tám Lãnh về kiểm tra các mặt công tác chuẩn bị của G4, họp với các cán bộ chủ chốt (tại nhà số 163/43 Hồ Tấn Đức) để thống nhất phương án nổi dậy và phối hợp với các bộ phận khác trên địa bàn Tân Bình.

<sup>943</sup> Đầu mối liên lạc của G4 trong thời gian này là một gia đình ở xã An Ninh huyện Đức Hòa, Long An, cùng một số gia đình khác dùng làm trạm liên lạc giữa bộ phận trong căn cứ và bộ phận tại chỗ.

<sup>944</sup> Trước đó, nhiều đồng chí tại chỗ lần lượt được đưa ra căn cứ để bồi dưỡng chính trị và nhiệm vụ công tác.

Ngày 27-4-1975, Ủy ban Nhân dân cách mạng khu Bảy Hiền ra lời kêu gọi:

“Hỡi toàn thể bà con trong khu vực Bảy Hiền,

Chúng ta đã sống quá ngột ngạt, bó buộc, thiếu đói, nghi kị nhau suốt một thời gian dài dằng dặc. Tuy không trang trải được với nhau hết những nỗi ám ức trong lòng nhưng chúng ta ai cũng muốn thay đổi kiếp sống đọa đày, ai cũng muốn cho mảnh đất miền Nam thân yêu này có độc lập và tự do, có hòa bình và hạnh phúc, có hòa giải và sum họp.

Thời cơ đã đến rồi, chúng ta hãy gấp rút đoàn kết nhau lại, cùng đứng lên giành quyền làm chủ, ai có súng dùng súng, ai có dao gậy dùng dao gậy, giành lấy chính quyền về tay nhân dân, đem ánh sáng tự do độc lập đến cho mọi người. Không một ai được chần chừ, vì chần chừ trong lúc này là có tội với lịch sử, với Tổ quốc...”

Lời kêu gọi của Ủy ban Nhân dân cách mạng càng thôi thúc mỗi người dân Bảy Hiền vươn lên đóng góp xứng đáng phần mình trong giờ phút quyết định, tạo thêm những thuận lợi cho Đội binh vận G4 hoàn thành nốt những khâu chuẩn bị cuối cùng và thống nhất kế hoạch hợp đồng giữa các đồng chí trong nội thành và ngoài căn cứ<sup>945</sup>.

Sáng ngày 30-4-1975, được tin xe tăng của quân ta đã tiến đến Bà Queo, một cơ sở của G4 liền phát cờ Mặt trận chạy từ hẻm 168 ra đường Hồ Tấn Đức trong khi nhiều cơ sở của các đơn vị bạn đã kịp thời hợp đồng chiếm kho súng áp Chí Hòa 2. Bọn tề, áp phòng vệ dân sự hoảng sợ, tan rã. Một số lính dù nấp ở bệnh viện “Vi Dân” (nay là bệnh viện Thống Nhất) vẫn còn ngoan cố chống cự. Các đội viên G4 phối hợp với các lực lượng của cánh thanh niên công nhân B9 đập tắt hỏa lực bọn lính dù, phân phát truyền đơn cho đồng bào và binh sĩ, treo cờ ở áp Chí Hòa 2, ở bệnh viện “Vi Dân”. Trung đội vũ trang của G4 tấn công trụ sở áp Chí Hòa 2, Phú Trung 2, thu được 15 khẩu súng (gồm “các-bin” và “ga-răng”).

9h30 ngày 30-4-1975, Đoàn 232 (thuộc Sư đoàn 9 Quân Giải phóng) tiến vào khu Bảy Hiền. Mấy giờ sau, bộ phận G4 từ căn cứ cùng cán bộ của Ban cũng về đến Bảy Hiền. Cánh binh vận G4 (gồm cả hai lực lượng của căn cứ và tại chỗ) cùng các đơn vị bạn lập tức tiếp quản toàn bộ khu vực, tổ chức một cuộc mít tinh chớp nhoáng ngay tại ngã ba đường Hồ Tấn Đức, ra mắt Ủy ban Nhân dân cách mạng lâm thời, phát truyền đơn về chính sách 10 điểm của Mặt trận, kêu gọi anh em binh sĩ trình diện chính quyền cách mạng, nộp vũ khí...<sup>946</sup>.

Cuộc nổi dậy của nhân dân khu Bảy Hiền trong Chiến dịch Hồ Chí Minh do Cánh binh vận G4 trực tiếp tham gia chỉ đạo được chuẩn bị chu đáo và thắng lợi nhanh gọn, hạn chế được nhiều tổn thất. Bảy Hiền cũng là một trong những khu vực được giải phóng sớm nhất trong toàn quận Tân Bình.

Phương thức hoạt động của G4 thật đa dạng và phong phú, thể hiện tính sáng tạo linh hoạt khi chấp hành và vận dụng các Nghị quyết của cấp trên, mà trực tiếp là các chủ trương và chỉ thị của Ban binh vận Trung ương Cục miền Nam. Trong hoạt động bí mật, G4 đã dũng cảm đánh thẳng vào hậu phương của địch góp phần làm tan rã hàng ngũ binh lính địch. Những biện pháp vận động thanh niên trốn lính và mở rộng “túi” lính trốn của G4 đã có tác dụng phát triển lực lượng có lợi cho cách mạng và ngày càng cô lập địch. Những hoạt động bán công khai của G4 (chủ yếu thông qua nhóm văn nghệ “Vùng hồng”) thể hiện sự nhạy bén và thấu hiểu tâm lý quần chúng (nhất là thanh niên) trước những chuyển biến mới của tình thế cách mạng. Bằng nhiều biện pháp – cả chiều rộng lẫn chiều sâu – G4 đã kiên trì thu hút lực lượng thanh niên Tân Bình, đem đến cho họ một sức sống mới, một niềm tin vào thắng lợi của cách mạng và tương lai của đất nước, mà trước hết là từng bước giúp họ xác định rõ thù và bạn. Kết quả là nhiều thanh niên tham gia sinh hoạt của nhóm “Vùng hồng” đã dần dần trở thành hạt nhân, nòng cốt trong các tổ chức đoàn thể cách mạng; một số không ít đã hỗ trợ cho hoạt động bí mật của Cánh binh vận G4 trong những ngày tấn công và nổi dậy mùa xuân 1975 trên địa bàn quận Tân Bình.

Cùng với các lực lượng khác như Đoàn công tác xã hội Gia Định, Cánh Thanh niên công nhân B9 v.v... Cánh binh vận G4 đã có đóng góp xuất sắc vào lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ

<sup>945</sup> Ngày 28-4-1975, một đồng chí từ căn cứ về Bảy Hiền bàn kế hoạch hợp đồng.

<sup>946</sup> Đội G4 cùng các đơn vị bạn đã thu được 1 xe Jeep, 300 súng các loại cùng nhiều đạn dược, chất nổ, quân trang quân dụng trong buổi sáng ngày 30-4-1975, lại tiếp tục in và phát “Lời kêu gọi của Mặt trận”, “Chính sách 10 điểm”... (khoảng 10.000 bản) trong toàn xã Tân Sơn Hòa.

và nhân dân quận Tân Bình trong thời điểm quyết định nhất: “Thời cơ lịch sử đã đến, đồng bào Tân Bình chúng ta quyết định cùng đồng bào G4 cũng đã phối hợp với các lực lượng cách mạng tại chỗ giữ gìn an ninh trật tự, tổ chức việc đăng ký trình diện cho sĩ quan, binh lính ngụy quyền Sài Gòn. Ngày 12-5-1975, chấp hành chỉ thị cấp trên, G4 giao toàn bộ chiến lợi phẩm và bàn giao một số anh em tại chỗ cho Chính quyền cách mạng Tân Bình, chuyển sang nhận nhiệm vụ giáo dục tàn binh ngụy, tiếp tục chức năng của mình trong tình hình mới. Sài Gòn - Gia Định góp phần xứng đáng vào sự nghiệp vẻ vang của dân tộc, giải phóng hoàn toàn miền Nam thân yêu của chúng ta” (Lời kêu gọi của Mặt trận dân tộc giải phóng quận Tân Bình ngày 27-4-1975).★

## NHÂN VẬT LỊCH SỬ

### **Đánh giá những cải cách và thất bại của Hồ Quý Ly**

*Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*  
Số: 28 (7-1961)

Trong tập san *Nghiên cứu lịch sử*, số 20 (tháng 11-1960), ông Trương Hữu Quỳnh đề ra việc “Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ Quý Ly”. Tiếp đó (số 22, tháng 1-1961) ông Dương Minh đã trình bày ý kiến của mình trong bài “Đánh giá vai trò Hồ Quý Ly thế nào cho đúng”, trao đổi với ông Quỳnh về rất nhiều điểm mà ông không đồng ý. Nhân đó, chúng tôi cũng muốn góp thêm một vài ý kiến xung quanh việc đánh giá những cải cách và thất bại của Hồ Quý Ly.

Việc nhận định về vai trò Hồ Quý Ly theo quan điểm mới của chúng ta đã được nhiều nhà công tác sử học đề cập, hoặc thành một chuyên đề, hoặc trong khi viết thông sử, hoặc nhắc đến trong khi nghiên cứu lịch sử nước nhà về mặt này hay mặt khác ở thế kỷ XIV, XV. Theo chỗ chúng tôi biết, người đầu tiên đặt lại vấn đề Hồ Quý Ly để phân tích và nhận định một cách hệ thống là ông Minh Tranh trong bộ *Sơ thảo lược sử Việt Nam quyển 1* (xuất bản năm 1954) cùng với bài “Sự phát triển của chế độ phong kiến nước ta và vai trò của Hồ Quý Ly trong cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV” đăng trong Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa số 11-1955. Cùng một cách nhận định tương tự còn có ông Trần Huy Liệu trong bài “Nguyễn Trãi, một nhà đại chính trị, đại văn hào Việt Nam” (Tập san Văn Sử Địa số 21), ông Trọng Hoàng trong bài “Một số đặc điểm trong tình hình kinh tế và xã hội Việt Nam từ Lý đến Hồ” (*Chuyên san Sử Địa* số 7-8-1956 của Bộ Giáo dục), ông Hồ Tuấn Niêm trong bài “Bàn về chế độ công điền công thổ ở Việt Nam” (*Tập san Văn Sử Địa* số 36). Các nhận định trên có thể vắn tắt như sau:

- Hồ Quý Ly đại diện cho tầng lớp phong kiến tiến bộ.
- Những cải cách của Hồ Quý Ly do đó có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển, cụ thể là đẩy mạnh sự phát triển của nền kinh tế tư hữu ruộng đất và nền kinh tế hàng hóa.
- Cải cách thất bại vì thế lực phản động trong nước (quý tộc Trần) câu kết với giặc Minh xâm lược. Những cải cách phải thực hiện trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn như thế, nên Hồ Quý Ly phải dùng biện pháp mệnh lệnh dội từ trên xuống để thi hành, mặt khác, thời gian cần thiết để những cải cách được thử thách lại quá ngắn ngủi nên chưa thể thuyết phục được các tầng lớp nhân dân. Riêng ông Hồ Tuấn Niêm thì cho rằng vì bản thân cải cách có mâu thuẫn (xin xem bài viết của tác giả).

Bên cạnh những ý kiến theo hướng trên, lại có một số ý kiến nhận định về những cải cách của Hồ Quý Ly theo một hướng hơi khác. Chúng tôi muốn nói đến ý kiến ông Đào Duy Anh (*Lịch sử Việt Nam*, quyển thượng) và ý kiến ông Trần Văn Giàu trong bài về “Vai trò quân chúng trong sự thay đổi triều đại Lê, Lý, Trần, Hồ” (*Tập san Đại học sư phạm* số 1, tháng 5-1955). Trong bài trên, tuy nội dung chính không phải là nhận định về những cải cách và thất bại của Hồ Quý Ly, nhưng ông Trần Văn Giàu cũng có nói lướt qua về thành phần và lập trường cải cách của Hồ Quý Ly. Có thể tóm tắt nội dung các ý kiến này như sau:

- Hồ Quý Ly thuộc tầng lớp quý tộc.
- Nhưng khi cải cách thì lập trường lại không rõ rệt, dứt khoát (hoặc là muốn dựa vào tiểu quý tộc mà đa số là quan liêu, hoặc là trong chừng mực nào lại đại diện quyền lợi của địa chủ mới).

- Lập trường lung chùng đó đã dẫn đến sự cô lập và cuối cùng là sự thất bại của Hồ Quý Ly.

Trên đây, chúng tôi muốn nhắc lại một số ý kiến chính về việc đánh giá những cải cách và thất bại của Hồ Quý Ly trong khoảng 5,6 năm nay để thấy rõ hơn những nhận định của ông Dương Minh và ông Trương Hữu Quýnh gần đây có điểm nào giống, điểm nào khác với các nhận định trên, cũng như thấy rõ những tìm tòi phát hiện mới của hai ông.

Trong phạm vi một số ý kiến trao đổi không thành hệ thống, chúng tôi không có tham vọng nhắc lại và thảo luận về toàn bộ bài viết của hai ông, mà chỉ muốn đề cập một số điểm, hoặc đề đồng ý và phụ họa thêm vài khía cạnh, hoặc để không đồng ý và nói thêm ý kiến của mình.

Trước hết là *vấn đề thành phần và lập trường cải cách của Hồ Quý Ly*. Trong khi tìm hiểu về thành phần giai cấp của Hồ Quý Ly, do một lầm lẫn nhỏ về sử liệu, ông Minh Tranh đã cho rằng Hồ Quý Ly thuộc tầng lớp địa chủ kiêm nhà buôn. Đúng như ông Trương Hữu Quýnh có xác minh lại, khi xét về dòng dõi của Hồ Quý Ly, không có một chứng cứ nào để nói rằng Hồ Quý Ly mang trong mình dòng máu của tầng lớp thương nhân. Ngay từ khi chưa ra đời, Hồ Quý Ly đã có hai người cô là hoàng hậu. Sau khi sinh ra và lớn lên đến khi chuẩn bị cướp ngôi nhà Trần, Hồ Quý Ly ngày càng được ràng buộc thêm bằng những quan hệ thân tộc với các vua Trần: là anh của hoàng hậu, là bố của hoàng hậu, là cậu vua, là phò mã... Sự thực đó chỉ cho phép ta nói rằng Hồ Quý Ly thuộc dòng quý tộc ngoại thích của nhà Trần, tức là cũng nằm trong tầng lớp quý tộc nói chung ở cuối thế kỷ XIV. Việc xác minh thành phần của một nhân vật lịch sử đặc biệt như Hồ Quý Ly là rất cần thiết. Tuy nhiên, theo chúng tôi, để tìm hiểu thực chất những cải cách của Hồ Quý Ly thì việc xác minh giai cấp chỉ mới giải quyết được một phần của vấn đề, mà lại là phần không căn bản. Vấn đề chủ yếu hơn chính là xét xem Hồ Quý Ly đã đứng trên lập trường của tầng lớp nào để thực hiện những cải cách của mình. Thực tế lịch sử xưa nay thường có những ví dụ để chứng minh rằng một người hoạt động chính trị, xã hội rất có thể thoát ly thành phần giai cấp của mình để chiến đấu cho quyền lợi của một tầng lớp khác, một giai cấp khác. Như vậy thì đối với Hồ Quý Ly, không nhất thiết là tìm xem có thuộc tầng lớp địa chủ kiêm nhà buôn thì mới có thể giải thích là những cải cách của ông đại diện cho quyền lợi của tầng lớp đó. Cũng như vừa đây, ông Dương Minh, một mặt thừa nhận Hồ Quý Ly thuộc tầng lớp quý tộc (một tầng lớp đang suy tàn), mặt khác vẫn chủ trương cải cách của Hồ Quý Ly là tiên bộ, phù hợp với yêu cầu phát triển xã hội, thì cách lập luận như vậy nếu có đủ sử liệu để chứng minh, vẫn lô-gích như thường. Vấn đề ở đây là tìm hiểu thực chất nội dung cải cách để thấy được cải cách đó đem lại lợi ích cho những tầng lớp tiên bộ hay thoái bộ trong xã hội, từ đó mà thấy được lập trường cải cách, lập trường giai cấp của Hồ Quý Ly. Với một vài khía cạnh góp thêm sau đây, chúng tôi chủ trương rằng: Hồ Quý Ly thuộc thành phần quý tộc (ngoại thích) đồng thời ông cũng đứng trên lập trường quý tộc đó (đại diện cho tập đoàn quý tộc mới mà Hồ Quý Ly đã xây dựng nên) để tiến hành những cải cách của mình.

Trong những nhận định của ông Trương Hữu Quýnh, chúng tôi cũng thấy có những chỗ chưa chính xác, hoặc chưa thỏa đáng. Ví như việc so sánh những cải cách của Hồ Quý Ly với những “cải chế” của Vương Mãng là một sự so sánh không đúng, nặng về hiện tượng mà thiếu suy cứu về nội dung. Chúng tôi đồng ý với ông Dương Minh khi ông phê phán cách so sánh trên của ông Trương Hữu Quýnh. Hoặc như về vấn đề ra lệnh mở trường ở các phủ, châu thuộc các lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông, ông Quýnh cho rằng các lộ đó chỉ nằm trong một phạm vi nhỏ hẹp xung quanh Thăng Long. Xét về mặt địa lý lịch sử, nhận định đó không được chính xác, vì thực tế đúng như ông Dương Minh nói, phạm vi ba lộ trên “đã chiếm hầu hết miền đồng bằng và miền duyên hải đất Bắc Bộ ngày nay”. Chúng tôi đồng ý với ông Dương Minh về điểm đó, còn như việc mở trường của Hồ Quý Ly có được thực hiện không, thực hiện đến mức nào, chúng tôi sẽ xin có ý kiến khi trở lại vấn đề này ở một đoạn sau.

Đối với một số nhận định khác của ông Trương Hữu Quýnh chúng tôi tán thành về căn bản và muốn nêu thêm một số ý kiến:

Nói về chính sách hạn điền, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Tháng 6, năm Quang Thái thứ 10 (1379) xuống chiếu hạn danh điền. Đại vương, trưởng công chúa vô hạn, cho đến thứ dân (nguyên văn: “dĩ chí thứ dân”... – chúng tôi nhấn mạnh) ruộng mười mẫu. Người nào nhiều ruộng được phép tự ý chuộc tội, bị biếm truất cũng như vậy. Người nào thừa ra thì nộp vào của công”.

- Tìm hiểu nội dung chính sách hạn điền qua câu trên thì điền trang của đại vương và trưởng công chúa hoàn toàn không bị xâm phạm. Đành rằng số lượng đại vương và trưởng công chúa

không phải là nhiều lắm, nhưng diện tích ruộng đất trong tay họ lại là một số lượng cần được chú ý. Ví như Văn Huệ Vương Trần Quang Triều đã cúng một lúc cho chùa Quỳnh Lâm 300 mẫu ruộng ở Gia Lâm và 1.000 mẫu ruộng ở các điền trang Động Gia, An Lư. Vậy thì Quang Triều phải có một số lượng ruộng đất nhiều đến gấp mấy lần như thế. Hơn nữa, đại vương và trưởng công chúa, với số ruộng đất to lớn của họ, có tính chất tiêu biểu cho thế lực kinh tế của tầng lớp quý tộc. Hồ Quý Ly muốn thủ tiêu thế lực kinh tế của quý tộc Trần, nhưng lại “đánh rắn không giập đầu”. Điều đó phải coi là một sự hạn chế rất quan trọng trong việc thực hiện mục đích cải cách.

- Mấy chữ “dĩ chí thứ dân” trong Toàn thư không đủ minh bạch để chúng ta có thể căn cứ vào đó mà quyết đoán rằng: trừ số đại vương và trưởng công chúa ra thì từ đó trở xuống đều đồng loạt hạn chế đến 10 mẫu. Với điều kiện lịch sử và ý thức xã hội ở thế kỷ XIV, XV khi mà ý niệm về đẳng cấp rất nặng nề, thì không thể có được một chính sách xô bồ đồng loạt từ quý tộc vừa, quý tộc nhỏ đến các cấp quan lại. Khái niệm “thứ dân”, “bách tính” không thể lẫn lộn với “tôn thất”, “quan liêu”. Bởi vậy chúng tôi nghĩ rằng ở giữa đại vương và trưởng công chúa (mà số ruộng không hạn định) với thứ dân (mà số ruộng hạn trong 10 mẫu) là một khoảng cách lớn gồm tôn thất và các loại quý tộc quan liêu mà chính sách hạn điền không thể không có sự phân biệt thứ bậc cao thấp. Có thể là sử cũ chép về chỗ này không rõ, cũng có thể là đã chép mà nay chưa tra cứu được. Suy diễn như vậy, chúng tôi thấy vấn đề “cho đến thứ dân, ruộng 10 mẫu” là một nội dung có ý nghĩa quyết định cách giải thích chính sách hạn điền của Hồ Quý Ly, nhưng lại là vấn đề rất đáng nghi vấn. Tìm tòi sử liệu để làm sáng tỏ chỗ mơ hồ đó là một việc cần được lưu ý trong khi giải thích và đánh giá chính sách hạn điền, một chính sách có tính chất cơ bản trong toàn bộ cải cách của Hồ Quý Ly.

- Hơn nữa, nếu cho rằng việc hạn chế trong 10 mẫu là đúng như sử cũ đã ghi (nghĩa là chỉ trừ đại vương và trưởng công chúa) thì sẽ nảy ra câu hỏi: Vậy thì quyền lợi kinh tế của phe cánh Hồ Quý Ly như thế nào? Trong quá trình tập hợp vây cánh để chuẩn bị cướp ngôi, nếu Hồ Quý Ly chỉ hạn chế ruộng đất của tay chân mình trong 10 mẫu thì làm thế nào để có thể thu hút và củng cố tập đoàn quý tộc mới xung quanh mình?

Tóm lại, qua mấy ý trình bày thêm ở trên, chính sách hạn điền của Hồ Quý Ly khó mà hạn chế được về căn bản (nếu không đòi hỏi phải là triệt để) nên kinh tế điền trang, càng khó có thể có tác dụng phát triển kinh tế nông nghiệp, nhất là kinh tế tư hữu ruộng đất.

Nói đến chính sách hạn điền thì phải gắn liền nó với *chính sách hạn nô*. Chúng tôi đồng ý với ông Dương Minh rằng “chính sách hạn điền và chính sách hạn nô là hai bộ phận hữu cơ của một chính sách: chính sách hạn chế quyền lợi của lãnh chúa – quý tộc quan liêu”. Cùng với ruộng đất trong điền trang, nô tỳ là một bộ phận tạo thành uy thế kinh tế của quý tộc. Hạn điền và hạn nô đều nhằm đánh đổ uy thế kinh tế đó của quý tộc Trần (ruộng đất và sức lao động của nô tỳ). Tính chất hữu cơ giữa hai chính sách trên chính là ở chỗ đó, vì vậy cả hai chính sách đều không thể có tác dụng phát triển kinh tế nông nghiệp. Chúng tôi miễn phân tích dài về điểm này, chỉ xin nói ngắn gọn rằng: chính sách hạn điền bị những hạn chế lớn trong khi thực hiện (mà trên kia đã nêu ra một vài trong nhiều lý do khác), thì chính sách hạn nô, bộ phận hữu cơ của nó, cũng không thể đạt được kết quả tốt (số tư nô vẫn còn phổ biến, số nô tỳ bị sung công thì trở thành quan nô: chỉ là một sự thay đổi chủ nhiều hơn là một sự thay đổi quan hệ bóc lột, nô tỳ vì vậy không phải là đã được giải phóng).

Nói về *tờ chiếu mở trường* của Hồ Quý Ly, chúng tôi đã nhắc đến một ý kiến không chính xác về địa lý lịch sử của ông Trương Hữu Quỳnh và đồng ý với sự phê phán của ông Dương Minh. Tuy nhiên, những điều ghi trong tờ chiếu là một việc, mà tờ chiếu đó có được thi hành trong thực tế hay không thì lại là một việc khác. Nếu đủ chứng cứ để nói rằng tờ chiếu mở trường của Hồ Quý Ly đã được thực hiện tốt, thì không thể không thừa nhận rằng đó là một việc làm có ích cho dân và có lợi cho nước. Nhưng nếu chủ trương đó vẫn chỉ nằm trên giấy tờ, chiếu chỉ, thì chưa đủ lý do để kết luận rằng việc học ở thời Hồ Quý Ly đã phổ cập rộng rãi, góp phần phát triển xã hội một cách toàn diện. Vì rằng ngày nay chúng ta đặt vấn đề đánh giá những cải cách của Hồ Quý Ly là cốt xem những cải cách đó đã in dấu vết vào thực trạng xã hội như thế nào, đến chừng mực nào, chứ không phải chỉ là công việc xét lại một số chiếu chỉ ban hành là đủ để kết luận rằng những chủ trương cải cách đó đã có tác dụng thực tế thúc đẩy xã hội phát triển.



Thông thường mà xét đoán, bất cứ ở thời đại lịch sử nào trong xã hội có giai cấp đối kháng, những chính sách văn hóa giáo dục tích cực chỉ có thể thực hiện được trong một điều kiện xã hội tương đối ổn định, nghĩa là lúc giai cấp thống trị đang đóng góp vai trò tích cực, mâu thuẫn giai cấp đang tạm thời hòa hoãn, tình hình sản xuất đang được đẩy tới, đời sống nhân dân tương đối dễ chịu. Tục ngữ có câu: “Có thực mới vực được đạo” chính là bao hàm ý nghĩa đó. Nhưng nhìn vào tình trạng xã hội nước ta cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV thì lại không có những điều kiện nói trên: nhân dân luôn năm phải chịu phu phen tạp dịch nặng nề để xây thành, sửa đường, dựng cung điện. Hồ Quý Ly lại tiếp tục đem quân đi đánh Chiêm Thành, phong trào nhân dân khởi nghĩa vẫn tiếp diễn. Tình hình đó cho phép chúng ta nghi ngờ kết quả việc thực hiện tờ chiếu mở trường. Về sau, sử gia Ngô Sĩ Liên đã viết: “Bấy giờ có chiếu đó sao mà tốt đẹp như vậy, nhưng không thấy thi hành, không phải là ý của vua (chỉ vua Trần – vì tờ chiếu ban hành năm 1397, lúc Hồ Quý Ly chưa cướp ngôi). ấy là Quý Ly muốn làm việc thoán đoạt nên mượn cơ đó để thu nhân tâm”. Đương nhiên khi tham khảo ý kiến của các sử gia phong kiến, bao giờ cũng cần có thái độ suy xét, phê phán để lọc ra thực chất của vấn đề được phản ánh trong đó, lược bỏ đi những phần bị điều kiện thời đại và giai cấp hạn chế, thậm chí xuyên tạc. Nhưng không phải vì thế mà chúng ta mang sẵn một mối nghi ngờ gần như thất vọng đối với sử liệu của thời phong kiến. Nhận xét trên đây của Ngô Sĩ Liên có thể giúp ta một phần trong khi đánh giá tờ chiếu mở trường của Hồ Quý Ly, cũng như những lời của Nguyễn Trãi: “Gần đây vì nhà Hồ chính sự phiền hà, để đến nỗi trong nước người oán phẫn, quân Minh thừa dịp hại dân”, hoặc “Quân nhà Hồ tuy trăm vạn nhưng trăm vạn lòng” giúp ta hiểu thêm tình hình nhân dân và tình hình quân đội thời Hồ Quý Ly. Không thể nói rằng Nguyễn Trãi hay Ngô Sĩ Liên đều sống và làm việc cho nhà Lê, nên việc họ nói xấu nhà Hồ là tất nhiên và cần thiết đối với họ. Nếu quan niệm một cách xô bồ như vậy, chúng ta sẽ bỏ phí rất nhiều tài liệu quý giá của người xưa, phủ nhận những nhân tố tích cực, nồng hậu tính nhân đạo, tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc trong những nhân vật như Nguyễn Trãi.

Nói đến những *chính sách về quân sự* của Hồ Quý Ly, ông Dương Minh cho rằng “về quân sự, Quý Ly là một nhân vật tầm thường”. Xét kỹ một loạt chính sách về quân sự của tập đoàn quý tộc Hồ Quý Ly, chúng tôi thấy nổi bật một điểm là: Hồ Quý Ly cùng những tướng tá đặc lực bên cạnh mình đều rất chú trọng ra sức củng cố, tăng cường lực lượng quân sự, nhất là từ sau khi đã chính thức cướp ngôi vua Trần. Việc trước tiên là Hồ Quý Ly tước hết mọi quyền chỉ huy quân sự của quý tộc Trần, đồng thời tăng cường quân số, tổ chức quân ngũ rất chặt chẽ. Câu nói: “Ta làm thế nào để có 100 vạn quân thì địch nổi giặc Bắc” đầu là một hoài bão không tưởng, cũng đã phản ánh được quyết tâm của Hồ Quý Ly trong việc tăng cường quân lực. Mặt khác, thời Hồ Quý Ly tuy ngắn ngủi, nhưng đã có hai đóng góp quan trọng về quân sự, đó là loại súng “thần cơ” do Hồ Nguyên Trừng sáng chế và loại thuyền “cổ lâu” có sàn tre ngăn cách quân chiến đấu ở trên với quân chèo thuyền ở dưới. Ngoài ra, Hồ Quý Ly còn lo xa, sai cắm cọc ở các cửa sông và suốt 700 dặm trên sông Hồng, đắp thành Đa Bang rất kiên cố để bảo vệ Thăng Long, lại chuẩn bị nhà cửa ở vùng phía nam sông Cái cho nhân dân ở bắc ngạn tản cư sang khi cần thiết v.v...

Có thể nói Hồ Quý Ly đã rút được hầu hết kinh nghiệm tổ chức phòng ngự trong những lần chống ngoại xâm ở các thời trước và mang ra áp dụng. Như vậy thì chúng tôi nghĩ rằng Hồ Quý Ly, Hồ Nguyên Trừng và các tướng tá khác là những kẻ rất có ý thức, lại có đủ khả năng tổ chức và trang bị quân đội, và đã chuẩn bị công việc phòng ngự rất chu đáo. Nhưng người ta sẽ hỏi rằng: với một lực lượng quân sự như vậy, mà tại sao mới đánh vài trận, quân tướng của Hồ Quý Ly đã bỏ chạy tan tác? Vấn đề đó phải tìm trong bản chất quân đội Hồ Quý Ly. Quân đội Hồ Quý Ly xây dựng nên, trước hết là để phục vụ cho tập đoàn quý tộc mới của mình, nhằm trấn áp và tiêu diệt thế lực quý tộc Trần. Vì vậy, ngay từ đầu, đó là một công cụ bạo lực của một giai cấp đang suy tàn. Riêng về mặt này mà nói, thì bản chất quân đội Hồ Quý Ly so với quân đội nhà Trần trước đó ít lâu cũng không hơn không kém. Sau khi đoạt ngôi nhà Trần, Hồ Quý Ly đã dùng quân đội đó để tiếp tục đàn áp các cuộc nổi dậy khởi nghĩa. Tóm lại, quân đội Hồ Quý Ly là loại quân đội của một tầng lớp đã hết vai trò lịch sử (khác với quân đội buổi đầu Lý hay đầu Trần). Vì vậy, càng được tăng cường và củng cố, nó càng bộc lộ rõ bản chất đối kháng với nhân dân. Câu nói của Hồ Quý Ly “Ta làm thế nào có được 100 vạn quân thì địch nổi giặc Bắc” do đó chỉ là một hoài bão không tưởng về cả hai mặt số lượng và chất lượng. Cuối cùng, khi quân Minh kéo vào xâm lược thì bản chất đó càng được biểu hiện cao độ: không phối hợp được với nhân dân để cùng chiến đấu

chống ngoại xâm, chỉ thua vài trận đầu là tan rã, chạy dài. Tinh thần bạc nhược của quân Hồ Quý Ly mà ông Trương Hữu Quỳnh có nói đến phải tìm trong bản chất sâu xa đó, chứ không thể nêu lên một cách chung chung.

Nhận định về *nguyên nhân thất bại* của Hồ Quý Ly, chúng tôi thấy cần chia làm hai phần:

- Thứ nhất là nguyên nhân thất bại của những cải cách.
- Thứ hai là nguyên nhân thất bại trước sự xâm lược của quân Minh.

Chia ra như vậy không có nghĩa là tách rời hai vấn đề cải cách và ngoại xâm mà chính là để thấy rõ quan hệ nhân quả giữa hai vấn đề trên.

Thứ nhất, chúng tôi nghĩ rằng những cải cách của Hồ Quý Ly do không phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội, không giải quyết được những vấn đề lịch sử ở cuối thế kỷ XIV đặc biệt là những vấn đề kinh tế, xã hội (điền trang, nô tỳ...) nên không được sự đồng tình ủng hộ của các tầng lớp nhân dân. Những cải cách của Hồ Quý Ly không làm cho tình trạng xã hội ổn định hơn, mâu thuẫn giai cấp vẫn không hòa hoãn được. Ngay từ 1371, Hồ Quý Ly được vua Trần Nghệ Tông cử làm Xu mật viện đại sứ và phong tước hầu là vì đã có công “chiêu tập nhân dân, vỗ yên biên cảnh”. Đến năm 1392, Hồ Quý Ly lại đặt quân tuần thủ ở các cửa ải và cửa sông. Tình hình đó chứng tỏ phong trào nhân dân khởi nghĩa vẫn tiếp diễn trong thời gian Hồ Quý Ly tiến hành những cải cách, và để đối phó với sự phản kháng của nhiều tầng lớp, Hồ Quý Ly đã phải “đội chính sách từ trên xuống”. Đó là lý do làm cho những cải cách của Hồ Quý Ly căn bản đã bị thất bại trước khi quân nhà Minh kéo sang, chứ không phải là vì “Hồ Quý Ly đã cướp ngôi nhà Trần” như ý kiến của ông Dương Minh.

Thứ hai, nắm được cơ hội đó, lợi dụng sự đối kháng quyết liệt của quý tộc Trần và sự chán ghét của các tầng lớp nhân dân đối với Hồ Quý Ly, quân Minh đã kéo sang xâm lược. Đó không phải là “một hiện tượng ngẫu nhiên”. Hiện tượng đó nằm trong âm mưu có tính chất thường trực của tất cả các triều đại phong kiến Trung Quốc đối với nước ta. Vấn đề là còn tùy thuộc vào điều kiện nội bộ của nước ta hay của Trung Quốc cũng như mối quan hệ của hai nhà nước phong kiến trong từng lúc nhất định mà âm mưu trên biến thành hiện thực. Điều kiện đó đã có ở đầu thế kỷ XV. Quân Minh kéo sang đánh nước ta vào mùa thu năm 1406 đúng vào lúc Hồ Quý Ly đang bị cô lập trước sự phản kháng của các tầng lớp nhân dân. Câu nói của Hồ Nguyên Trừng: “Tôi không sợ đánh, chỉ sợ dân không theo” tự nó đã cắt nghĩa rất đầy đủ nguyên nhân chống Minh thất bại của Hồ Quý Ly.

Nói cụ thể hơn, nguyên nhân sâu xa dẫn đến thất bại trên, chính là vì những cải cách của Hồ Quý Ly không đáp ứng được yêu cầu xã hội nên không hòa hoãn được mâu thuẫn giai cấp. Do đó, trước nạn ngoại xâm, Hồ Quý Ly không có uy tín để huy động lực lượng nhân dân chống giặc. Ngay cả quân lính dưới tay mình, Hồ Quý Ly cũng ko nắm chắc được nữa. Nó đã rã rời, bạc nhược, “tuy trăm vạn nhưng trăm vạn lòng”.

Tình hình đó chi phối chiến thuật chiến lược của Hồ Quý Ly. Không nắm được quân, không tập hợp được dân, Hồ Quý Ly không thể có cách nào khác hơn là dùng trận địa chiến, dàn hết quân ra để đương đầu với một lực lượng địch mới kéo sang và đang sung sức. Bị cô lập, Hồ Quý Ly không thể vận dụng du kích chiến hay vận động chiến. Phải được nhân dân ủng hộ và tham gia, phải có quân sĩ tinh táo và quyết chiến thì mới thực hiện được lối đánh úp, đánh tia hoặc chuyển quân thần tốc như thời Lý chống Tống, thời Trần chống Nguyên, hoặc như thời Lê Lợi, Quang Trung sau này.

Tóm lại, về nguyên nhân chống Minh thất bại, phải tìm sâu xa trong nội dung và việc thực hiện những cải cách của Hồ Quý Ly, chứ không thể nói ngược lại rằng: quân Minh xâm lược là ngẫu nhiên, vì quân Minh xâm lược nên cải cách không thực hiện được, nếu không có xâm lược thì cải cách được thực hiện tốt. Tất nhiên là ngoài nguyên nhân chủ yếu nói trên, phải thấy sự câu kết với giặc của bọn quý tộc Trần, cũng như những thủ đoạn lừa bịp xảo trá của quân Minh đã góp phần làm cho sự thất bại của Hồ Quý Ly càng thêm nhanh chóng và nặng nề.

Cuối cùng, khi *đánh giá vai trò của Hồ Quý Ly trong lịch sử*, chúng ta cần mạnh dạn thừa nhận rằng Hồ Quý Ly là một nhân vật lịch sử thật đặc biệt, với rất nhiều tài trí và có khả năng làm những việc táo bạo. Xét thêm một vài khía cạnh khác, Hồ Quý Ly còn tỏ ra một người có tinh thần thực dụng (đả kích Tống Nho, thêm kỳ thi Toán...) và có ý thức dân tộc (làm thơ Nôm, dịch sách Nôm, chống giặc đến cùng). Chúng tôi xin miễn phát triển các ý này vì đã được nhiều người đề

cập tới, chỉ muốn nhấn mạnh rằng: Thừa nhận những điểm trên ở con người Hồ Quý Ly là tôn trọng sự thực lịch sử. Và chỉ khi nào thật tôn trọng sự thực lịch sử thì mới có cơ sở để giải thích, lập luận một cách khách quan, khoa học, tiến gần đến chân lý.

Vấn đề chủ yếu ở đây là phải phân biệt cho được bản chất với khía cạnh và hiện tượng, để thấy rõ ở trong nhân vật Hồ Quý Ly, nhân tố nào có tính chất chi phối, chủ đạo. Đối với một nhân vật lịch sử, lại là nhân vật có nhiều nét khác biệt, nếu chỉ làm công việc xác minh thành phần giai cấp, và để chứng minh lập trường giai cấp của nhân vật đó theo nhận định của mình, chúng ta bắt nhân vật lịch sử phải khuôn đúng vào những tính chất của một giai cấp nhất định, rồi phủ nhận hoặc nêu lên không đầy đủ những khía cạnh riêng biệt thì không thể có sự đánh giá đúng mức được. Một mặt phải chú ý những điều kiện hạn chế của lịch sử và giai cấp, mặt khác không thể bỏ qua những nét cá biệt của nhân vật lịch sử.

Ở Hồ Quý Ly cũng thế, tuy rất có tài, rất táo bạo, có tinh thần thực dụng, có ý thức dân tộc... Hồ Quý Ly trước sau vẫn là người của tầng lớp quý tộc và đã thực hiện mọi cải cách trên lập trường của tầng lớp đó. Bởi vậy, những khía cạnh tiên bộ, thức thời của Hồ Quý Ly bị hạn chế rất nhiều. Xét cho cùng thì đó cũng chỉ là những nhân tố tích cực trong một nhân vật cá biệt mà bản chất đã gắn liền với một tầng lớp đang suy tàn.

Cũng vì thế, nếu trong một số chủ trương cải cách trên thượng tầng kiến trúc (như văn hóa, giáo dục...) Hồ Quý Ly đã phần nào biểu hiện được những khía cạnh tiên bộ của mình, thì đối với những cải cách gắn bó với hạ tầng cơ sở quyết định sự sống còn của một tầng lớp này hay tầng lớp khác (như chính sách hạn điền, hạn nô), Hồ Quý Ly đã để lộ bản chất của mình một cách sâu sắc hơn cả. Nói như vậy hoàn toàn không có nghĩa là muốn cắt con người Hồ Quý Ly ra làm hai phần.

Theo chúng tôi nghĩ, khi xét đến lập trường cải cách của Hồ Quý Ly, ta không lẫn lộn bản chất với hiện tượng, để nói rằng Hồ Quý Ly nhìn thấy yêu cầu của lịch sử và đã giải quyết thỏa đáng yêu cầu đó. Có thể là Hồ Quý Ly đã nhìn thấy những vấn đề lịch sử đặt ra cuối thế kỷ XIV, nhưng nhìn thấy là một việc, mà có giải quyết được hay không, thì lại là một việc khác. Việc khác đó không thể chỉ bằng vào tài trí và sự táo bạo của cá nhân, mà điều quyết định là cá nhân đó đứng trên lập trường nào. Và cũng từ một lập trường như thế nào đó, mà một nhân vật lịch sử có được sự ủng hộ của nhân dân, hoặc trái lại, bị cô lập hoàn toàn.

Để kết thúc, chúng tôi muốn nói lên điều thu hoạch của bản thân: Một nhân vật lịch sử của bất kỳ thời đại nào, nếu không được sự ủng hộ của nhân dân thì khó mà giải thích rằng những hoạt động của nhân vật đó đáp ứng nguyện vọng nhân dân, đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội. Và nhân vật đó dẫu tài trí, mưu cơ, táo bạo đến như Hồ Quý Ly ở cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV, thì cuối cùng cũng sẽ bị thất bại một cách hết sức thảm hại. ★

## **Thời đại Nguyễn Bình Khiêm qua thơ văn của ông**

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử  
Số: 259 (11,12 -1991)

Những công trình nghiên cứu cho biết Nguyễn Bình Khiêm sinh năm 1491, mất năm 1585, thọ 94 tuổi. Như vậy, ông sống gần trọn thế kỷ XVI, xuyên suốt thời các ông vua cuối Lê sơ. (Uy Mục, Tương Dực) ở đầu thế kỷ, tiếp đó là cuộc xâu xé trong nội bộ giới thống trị dẫn đến việc Mạc Đăng Dung lập ra triều Mạc (từ 1527), rồi Nguyễn Kim dựng lên cái gọi là “triều Lê trung hưng”. Năm 1545, Nguyễn Kim mất, Trịnh Kiểm thay bố vợ nắm quyền. Mạc và Trịnh, mỗi dòng họ cai trị một vùng, (Bắc triều, Nam triều), xung đột nhau dẫn đến nội chiến ác liệt kéo dài hơn nửa thế kỷ. Đồng thời, mầm mống của một cuộc xung đột mới giữa Trịnh và Nguyễn cũng đã bắt đầu từ năm 1558, sau khi Trịnh Kiểm diệt em vợ là Nguyễn Uông, buộc Nguyễn Hoàng phải tìm cơ chạy vào Thuận Hóa tránh tai họa trước mắt.

Nguyễn Bình Khiêm là Trạng nguyên, là quan tam phẩm của triều Mạc nhưng chỉ tại chức 8 năm. Năm 45 tuổi, ông xin từ chức sau vụ dâng sớ hạch tội 18 lộng thần không hiệu quả, mặc dù nhà Mạc vẫn muốn lợi dụng uy vọng của ông để tạo thế lực, và đã phong cho ông lên cực phẩm triều đình (chức Thái phó). Bàn về thời đại của Nguyễn Bình Khiêm, gần đây có vài nhà sử học cho rằng: không thể nói thế kỷ XVI đánh dấu chế độ phong kiến chuyển nhanh sang tình trạng suy

đón, trái lại nó đang trên đà phát triển đầy sinh lực. cũng theo ý kiến này, đã đến lúc những người nghiên cứu cần đánh giá lại vai trò nhà Mạc trong lịch sử: không thể coi triều Mạc là hỗn loạn, suy thoái, không thể coi xã hội thời Mạc là một xã hội rối ren, khủng hoảng.

Chúng tôi chưa có tham vọng tìm hiểu tính chất xã hội thời Mạc. Vấn đề này xin dành cho những chuyên gia về “Phương thức sản xuất châu Á” và về hình thái kinh tế - xã hội Việt Nam cổ, trung đại nói riêng. Trong phạm vi bài này chúng tôi chỉ muốn thông qua một số thơ văn của Nguyễn Bình Khiêm, hy vọng tìm hiểu *Tâm sự đích thực* của một ông trạng – chứng nhân của ngót một thế kỷ đầy biến cố - tuy rằng chính Nguyễn Bình Khiêm đã thận trọng dặn lại hậu thế: “Đâu dám bảo thơ tức là sử” (Cảm vân thi tức sử - *Cảm hứng*).

## I. NỖ ĐAU VÌ ĐẠO LÝ ĐẢO DIỄN

Dưới mắt ông Trạng Trình, xã hội thời Mạc bày ra đủ mọi thứ tiêu cực: Cương thường suy sụp, lễ nghĩa ngang trái, địa vị đảo ngược, quan hệ vua tôi, cha con... hết sức lộn xộn. Người đời chạy theo cái lợi tâm thường, chỉ biết nịnh bợ kẻ lăm tiền, nhiều của:

*“Thớt có tanh tao ruồi đậu đến  
Sanh không mật mỡ kiến bò chi”*

Đồng tiền là trên hết, đề bẹp tất cả:

*“Đời nay nhân nghĩa tựa vàng mười  
Có của thì hơn hết mọi lời (...)  
Người, của lạy cân ta thử nhắc  
Mới hay rằng của nặng hơn người”*

Hễ nghe tiếng đồng tiền kêu leng reng, “thinh thỉnh” thì mọi lý sự về đạo đức cũng trở thành vô nghĩa:

*“Đạo nọ nghĩa này trăm tiếng bợn  
Nghe thôi thỉnh thỉnh lại đồng tiền”*

Chà đạp lên đạo lý, con người đối xử với nhau tàn nhẫn, hiểm ác, nhất là khi nắm quyền hành trong tay:

*“Thịt chó, chó ăn, loài chó dại (...)  
Cá cả mong ăn con cá con”*

Dối trá, gian manh, tham lam không đáy:

*“Lận thế, treo dê mang bán chó  
Lập danh cõi hạc lại đèo tiền”*

Đã tham lam thì phải giành giật, tráo trở, nghĩa là phản trắc. và đây không chỉ là tâm địa của những kẻ “tiểu nhân” hay những tên gian thương, mà điều Nguyễn Bình Khiêm đau xót là lũ này lại thường thuộc hàng áo mũ cân đai:

*“Bình thường có khi hợp nhau  
Vào triều đình quay ra ghen ghét nhau”<sup>947</sup>*

Vì đâu mà đạo lý suy đồi đến như vậy ? Theo Nguyễn Bình Khiêm, một khi rường mối “trị bình” đã ruỗng nát thì người ta cũng dễ dàng vứt bỏ liêm sỉ, nói gì đến đạo đức:

*“Trị nhật ô du hạ  
Nhân tự vô liêm sỉ”*

(Cảm hứng).

Đối với bọn người xun xoe, nịnh hót, Nguyễn Bình Khiêm không chỉ khinh bỉ mà còn ghê tởm:

*“Mềm gói cóc khô mềm gói mồi  
Uốn lưng rùa mốc uốn lưng dài  
Hãy còn ghê đĩa anh hùng nữa  
Thớt mặt nên ngay mới gớm ghê”*

---

<sup>947</sup> Bình cư hữu tương quy,  
Nhập triều phản tương kị.  
(*Cảm hứng tam bách cú*).

Vẫn theo Nguyễn Bình Khiêm, còn một nguyên nhân không kém quan trọng, đó là khi bọn người chia bè kéo cánh chỗ nào cũng có, suốt ngày chỉ lo hãm hại nhau, thì làm sao mà xã hội tránh được nguy cơ tan rã:

“Nhà đột bởi đâu, nhà đột nóc,  
Nếu nhà đột nóc, thế chon von”

Nguyễn Bình Khiêm thật sự chua chát về nhân tình thế thái, có khi mất niềm tin vào cái gốc “chân, thiện” trong mỗi con người:

“Không còn gì hiểm bằng đường đời  
Không cắt đi thì chỉ toàn gai góc  
Không gì nguy bằng lòng người  
Buông ra là thành quỷ quái ngay”<sup>948</sup>

Thế nhưng Nguyễn Bình Khiêm vẫn nuôi hy vọng, như ông viết trong bài “ký” trên *Bia quán Trung tâm*: “May là trong lòng người điều thiện chưa hề mất hết”. Mà “tính thiện” chưa mất thì phong tục có cơ trở lại thuần hậu. Và một khi chính sự được tu chỉnh, thế đạo được hưng thịnh thì nhân tâm tự khắc được thấm nhuần (*Cảm hứng*). Chỉ tiếc rằng cho đến khi Nguyễn Bình Khiêm qua đời, hy vọng của ông chưa trở thành hiện thực, và nỗi đau của ông về đạo lý đảo điên vẫn chưa hề lắng dịu.

## 2. NỖI ĐAU VỀ TỆ THAM NHŨNG

Hình như hồi ấy bộ máy quan chức triều Mạc rất tệ hại, nhất là nạn tham nhũng. Nguyễn Bình Khiêm đã dùng những lời nghiêm khắc nhất khi lên án tệ nạn này trong bài thơ *Tặng thử* (Ghét chuột): “Thạc thử hồ bất nhân, Thảo thiết tư âm độc”. Lũ người này thường dựa vào chức quyền, thường nhân danh “xã tắc” để làm điều gian ác. Và chính đó là một nguyên nhân làm cho người dân bất bình với triều chính, thậm chí cả thân lẫn người đều “oán chứa đầy bụng”<sup>949</sup>. Kẻ trị nước, đã kém chức thuật mà lại để cho lòng tham ngự trị thì còn gì mà nói nữa: “Kinh quốc tiêu vô thuật, Dục thắng lý tự tiêu” (*Cảm thời cổ ý*).

Tham nhũng bao giờ cũng đi đôi với xa hoa, đồi trụy, tàn hại của cải mồ hôi nước mắt của dân mà không hề chùn tay: sửa người đem cho heo uống, thức ăn toàn là loại cao hương mỹ vị (canh chim sẻ vàng, nem gà gô...), những món đáng giá hàng vạn quan tiền cũng chưa buồn nhúng đũa!<sup>950</sup>

Bọn tham nhũng có hàng trăm thủ đoạn tránh nấp, cái mà nay ta gọi là tệ “ô dù”, còn Nguyễn Bình Khiêm thì gọi đó là “cáo mượn oai hùm (...), ruồi nương đuôi ký”<sup>951</sup>. Ông đã từng cảnh cáo: “Được một cách phũ phàng thì cũng mất một cách phũ phàng”<sup>952</sup>, nhưng hình như những câu răn đe đại loại như vậy không ăn nhằm gì đối với lũ người đục khoét tài sản của dân của nước một cách lì lợm. Đã có lúc Nguyễn Bình Khiêm không kiềm chế được sự căm ghét đến cực độ: “Sớm muộn chúng mày cũng sẽ bị tiêu diệt, xác phơi cho quạ, điều rĩa thịt”<sup>953</sup>. Nhưng ông cũng hiểu rằng quét sạch bọn tham nhũng không phải là việc đơn giản, vì:

“Vuốt mặt còn chừa qua mũi nọ,  
Rút dây lại nệ động rình chằng”

Cuối cùng, tin ở tấm lòng trong sáng của mình, Nguyễn Bình Khiêm dũng cảm dâng sớ hạch tội những tên lộng thần:

“Lòng nhân nghĩa như son

<sup>948</sup> *Hiểm mạc hiểm thế đồ, Bất tiện tiện kinh cửc,  
Nguy mạc nguy nhân tâm, Nhất phóng tiện quái quốc.*

(Trung tâm ngụ hứng)

<sup>949</sup> Dân mệnh vi chí trọng, Tàn hại hà thái khóc.  
Thành xã ý vi gian, Thần nhân oán mãn phúc

(*Tặng thử*)

<sup>950</sup> Nhận nhũ âm thoát thi (...) Vu tiên hoàng tước canh,  
Trở căng giá cô xi, Vạn tiền vô hạ trợ (*Cảm hứng*)

<sup>951</sup> Ký: một giống ngựa tốt

<sup>952</sup> Bạo đắc tùy bạo thất (*Cảm thời cổ ý*).

<sup>953</sup> Ký thất thiên hạ tâm (...), Ô diên khiết nhi nhục (*Tặng thử*)

*khi dâng tờ sớ can ngăn vua... ”<sup>954</sup>*

Nhưng kết quả thật đáng buồn, và ông quyết định từ quan giữa lúc mới 45 tuổi, mang theo một kết luận chua chát về tề nạn danh lợi, chức quyền: “Ở triều đình thì tranh nhau cái danh (...). Ở chợ búa thì giành nhau cái lợi” (Bi ký quán Trung tâm), vì “Lòng tham chưa no chán, Chỉ cốt thân mình béo” (Đền quán xem cá).

### 3. NỖI ĐAU VÌ CHIẾN TRANH “NỒI DA XÁO THỊT”

Nỗi bất hạnh lớn của Nguyễn Bình Khiêm có lẽ là: gần suốt cuộc đời, ông phải chứng kiến chiến tranh liên miên, tàn khốc. Nhưng đây không phải là loại chiến tranh bảo vệ đất nước hay giải phóng dân tộc của những thời “Hịch tướng sỹ” hay “Bình Ngô đại cáo”. Chiến tranh của thời Nguyễn Bình Khiêm đều là những vụ xâu xé đổ máu giữa các thế lực, làm cho thiên hạ rối bời, đất nước cắt chia:

*“Tiểu tha thù tặc hổ tương tranh  
Thiên hạ phân phân hận vị bình”  
(Cảm hứng).*

Điều đáng quý ở Nguyễn Bình Khiêm là: Tuy thân phận ông gắn với triều Mạc, nhưng cuộc chiến giữa nhà Mạc với các thế lực đối địch, theo ông, cũng chỉ là hành vi tranh ăn lẫn nhau, không hơn không kém, gây cảnh sông núi máu xương, thật đáng hổ thẹn:

*“Hổ chiến giao tranh tiểu lưỡng thù  
Xuyên huyết sơn hà tùy xứ hữu”  
(Ngụ ý).*

Trong bài Cảm hứng (tam bách cú), ông nói thẳng ra rằng:

*“Vi trả đũa nhau mà máu chảy thê thảm,  
Vi tranh ăn mà tay bị hủy thương”*

đã chẳng đem lại lợi ích gì cho dân, mà rút cục mỗi bên kinh địch đều bị tổn hại.

Nguyễn Bình Khiêm dành những câu thơ – có khi trọn cả một bài thơ dài – để nói lên nỗi nhức nhối của mình trước cảnh “Gươm giáo đầy mắt, khổ nổi chưa ngớt”<sup>955</sup>, đất nước ly loạn, khắp nơi là chiến trường:

*“Đồng ruộng biến làm chiến trường.  
Làng xóm khắp là lũy giặc”<sup>956</sup>*

Một ấn tượng đau xót hằn sâu trong đời Nguyễn Bình Khiêm là cảnh nhân dân ly tán, già trẻ dất dít nhau chạy loạn chẳng biết kêu ai, chỉ biết ôm nhau mà than thở:

*“Giáo và mộc tua tua đầy ra trước mắt  
Nhân dân trốn chạy muốn tìm nơi an toàn  
Khốn đốn dắt dìu nhau, thở than không có đất...”<sup>957</sup>*

và biết đến bao giờ mới chấm dứt cảnh này:

*“Tùy xứ lưu dân hoài tỉnh áp,  
Hà thời chiến sĩ tức can qua?”  
(Tức sự).*

Càng đau xót hơn, vì cuộc chiến tương tàn đã phá hủy biết bao tài sản:

*“Nhà ở bể làm củi  
Trâu cày mỏ làm thịt  
Cướp đoạt tài sản không phải là của mình...”<sup>958</sup>*

Khắp nơi đồng ruộng bỏ hoang, nỗi khổ của dân lên đến cực điểm:

*“Một vùng từ đông sang nam*

<sup>954</sup> Nhân nghĩa như đàn thương gián tiên (*Chỉ thi*)

<sup>955</sup> Mãn cục can qua khổ vị hữu (*Tự thuật*).

<sup>956</sup> Nguyên dã tác chiến trường, Tỉnh áp biến tặc lũy (*Cảm hứng*).

<sup>957</sup> Lạc lạc can qua mãn mục tiền, Nhân dân bôn thoán dụ cầu tuyền, Điền liên hùe bảo ta vô địa... (*Cảm hứng thi*).

<sup>958</sup> Cự ốc chiết vi tân,

Canh ngư đồ nhi thực,

Nhược đoạt phi kỹ hóa

(*Thương loạn*).

*Ruộng lúa không cấy hái  
Chiến tranh tiếp liền nhau  
Họa hoạn đến thế là cùng*<sup>959</sup>

Phe phái đâm chém nhau, lính tráng chết như rạ:  
“Hỗ chiến giao tranh bán sát thương”

(Cảm hứng thi).

Trong một bài thơ Cảm hứng, Nguyễn Bình Khiêm lên án gay gắt tính chất phi nghĩa phi nhân của cuộc chiến:

*“Xưa nay người có nhân không ai địch nổi  
Việc gì cứ phải khur khur theo đuổi chiến tranh!”*<sup>960</sup>

Mang nặng nỗi ưu tư về vận nước, bạc trắng cả mái đầu, nhưng Nguyễn Bình Khiêm cảm thấy khó có hy vọng xoay trở tình thế:

*“Nghèo hèn lại gặp thời loạn lạc  
Khăng khăng lòng lo nước, mái tóc thành tơ”*<sup>961</sup>

#### 4. BÁT LỰC TRƯỚC NỖI ĐAU CỦA NHÂN DÂN

Cũng như những bậc đại trí, đại hiền trong lịch sử, Nguyễn Bình Khiêm ý thức sâu sắc vai trò của nhân dân đối với sự tồn vong của một quốc gia:

*“Xưa nay nước lấy dân làm gốc  
Được nước là nhờ được dân”*<sup>962</sup>

Ông mượn câu Kinh Thi (Dân nham khả úy) để răn nhà cầm quyền: “Biết sợ cái ghèngh hiềm của dân thì không lo còn kẻ hở”<sup>963</sup>.

Vả chẳng, theo Nguyễn Bình Khiêm, nguyện vọng của người dân cũng rất đơn giản: niềm vui lớn nhất của dân là được sống dưới một chính thể tốt đẹp:

*“Ước hỏi dân ta lấy gì làm vui?  
Vui khi được gặp chính sự tốt”*<sup>964</sup>

Vậy thì phép trị nước trước hết là giúp đỡ dân, yêu thương kẻ có đức, dùng lòng nhân mà trị bất nhân<sup>965</sup>.

Tóm lại, theo Nguyễn Bình Khiêm, ai tranh thủ được lòng nhân, kẻ đó thành công:

*“Lòng người là bất tử  
Lẽ trời không bao giờ mất  
Đó là đầu mối của đạo nhân  
Là tột mực của trị bình”*<sup>966</sup>

---

<sup>959</sup> Nhất chu đồng nhị nam  
Điền hòa thất giá sắc  
Chiến tranh hổ tương tâm  
Họa loạn chi thù cực  
(*Thương loạn*).

<sup>960</sup> Cổ lai nhân giả tư vô địch  
Hà tất khu khu sự chiến tranh  
(*Cảm hứng*).

<sup>961</sup> Bản tiện trùng phùng thử loạn ly  
Khu khu ưu quốc mãn thành ty  
(*Trung tâm quán ngục hứng*).

<sup>962</sup> Cổ lai quốc dĩ dân vi bản,  
Đắc quốc ung tri tại đắc dân  
(*Cảm hứng*).

<sup>963</sup> Cố úy dân vô khích khả đầu  
(*Quá Quy Hòa trú doanh*).

<sup>964</sup> Tá vấn ngô dân hà dĩ lạc?  
Lạc phùng lập chính bố ưu ưu  
(*Thu xã*).

<sup>965</sup> Hựu dân quyền hữu đức,  
Dĩ nhân phạt bất nhân  
(*Thương loạn*).

<sup>966</sup> Bất tử giả nhân tâm,

Thế nhưng cục diện đất nước và chính sự triều Mạc đã xô đẩy nhân dân vào bước đường cùng, “chẳng khác gì chim bị mất tổ, gông hết cá bị máu dồn xuống đuôi”<sup>967</sup>. Lại thêm chiến tranh liên miên vắt kiệt sức dân sức nước:

*“Liên năm chinh phạt, quân nhà vua mỗi mết,  
Bao đời âu thuế vận chuyển, của nước kiệt quệ”*<sup>968</sup>

Đau xót hơn cả vẫn là hàng triệu người nông dân vốn gắn bó số phận mình với ruộng đồng:

*“Vất vả nghèo khổ, người nông phu than vãn  
Đói khát gầy guộc, kêu khóc trên ruộng đồng”*<sup>969</sup>

Gặp năm mất mùa đói lớn thì trẻ già dất dúi bông bế nhau bị gậy lưu vong:

*“Năm nay lại gặp tai họa đói cơm đói rau,  
Khốn đốn trôi giạt, biết dung thân nơi đâu!”*<sup>970</sup>

Cuối cùng chết dần chết mòn: mẹ phải vứt bỏ con, người già ốm lặn xuống rãnh, xác chết la liệt công thành, như đàn chim cháy tổ<sup>971</sup>.

Chứng kiến cảnh cay cực của nhân dân, Nguyễn Bình Khiêm ước mong có ngày xã hội được ổn định, đất nước trở lại thanh bình:

*“Bao giờ được thấy lại cảnh thịnh trị  
Trời đất trở lại thái hòa như xưa”*<sup>972</sup>

Ông ước mong sớm xuất hiện những bậc đại nghĩa cứu dân ra khỏi cảnh lầm than:

*“Quá thương dân mọn mắc nạn đói rét  
Ai nên đại nghĩa diệt lũ hung tàn?”*<sup>973</sup>

Thương xót “người dân vô tội gặp cảnh cay cực độc ác”, ông hy vọng sẽ có bậc “nhân từ không ham giết chóc”<sup>974</sup> “giúp vua đem lại cảnh thái bình”, thỏa lòng dân “ngước mắt mong chờ nền chính sự mới”<sup>975</sup>.

Mạnh dạn hơn, trong bài Hạ ngự giá thưởng kinh, Nguyễn Bình Khiêm đặt thẳng yêu cầu đối với vua:

*“Người dân còn sót lại lâu nay điêu đứng,  
Mong nhà vua ban lòng khoan dân*

Bất dẫn giả thiên lý,  
Nhân đoan thị sở uy,  
Chí trị thị sở chí

(Cảm hứng tam bách cú).

<sup>967</sup> Bất thí điều phần sào, Đãi đồng phường trình vĩ  
(Cảm hứng).

<sup>968</sup> Liên niên chinh phạt vương sư lão  
Lũy thể chinh thân quốc dụng dân  
(Cảm hứng thi).

<sup>969</sup> Lao bản nông phu thân, Cơ tích điền dã khóc...  
(Tặng thư).

<sup>970</sup> Thư tuế hựu tao cơ cận ách  
Lưu ly hà địa khả dung thân?  
(Cảm hứng thi).

<sup>971</sup> Lưu ly khí đồng trì  
Lung lão chuyển câu hác  
Ngã biểu chúc lư lý  
Bất xỉ điều phần sào  
(Cảm hứng tam bách cú)

<sup>972</sup> Hà thời tái đồ Đường Ngu trị  
Y cự kiện khôn nhất thái hòa  
(Cảm hứng).

<sup>973</sup> Thâm mẫn tiểu dân ly đồng nổi  
Thùy dương đại nghĩa thủ hung tàn ?  
(Cảm hứng thi).

<sup>974</sup> Bất sát thùy năng úy hễ tổ?  
(Cảm hứng thi).

<sup>975</sup> Dân giai thức mục quan tân chính  
Thùy vị quân vương trí thái bình ?  
(Trung tâm quán ngự hứng).



*để dân được ủi an, cứu vớt*<sup>976</sup>

Ở thế kỷ XVI, vua “ban ơn” cho dân thì cũng hợp lẽ. Nhưng phải chăng đã có lúc Nguyễn Bình Khiêm vượt qua hạn chế thời đại, đòi hỏi nhà vua phải có “trách nhiệm” đối với dân:

*“Quan trọng bậc nhất là bậc đế vương phải  
nêu cao nhân nghĩa”*<sup>977</sup>

Tiếc thay, “muốn cứu nước buổi nguy nan, thẹn mình không có tài”<sup>978</sup>, “ước một tôi hiền, chúa thánh minh”, ước mãi chẳng thấy, Nguyễn Bình Khiêm chỉ còn biết gửi vào ý thơ tiếng kêu than xé ruột, cũng là mong sớm được chia sẻ niềm thương xót với nhân dân. Những câu thơ đại loại như “Thời buổi đến thế là cùng cực”<sup>979</sup>, “sinh dân quá ư tiều tụy”<sup>980</sup>, “tiều tụy đến thế là quá chừng”<sup>981</sup> được ông nhắc đi nhắc lại nhiều lần.

Nhưng rút cục Nguyễn Bình Khiêm đã thất vọng, vì các phe phái vẫn không ngớt xung đột tranh giành, vẫn tiếp tục chà đạp lên sinh mạng người dân:

*“Sinh mệnh của dân là rất trọng  
Có sao tàn hại thảm khốc đến thế?”*<sup>982</sup>

Bất lực và thất vọng, Nguyễn Bình Khiêm đi tìm lối thoát trong chữ “nhàn”.

## 5. “SỐNG NHÀN” CÀNG NHỨC NHÓI NỖI ĐAU

Trong ngót 200 bài thơ lưu lại đến ngày nay, có thể thống kê được hàng trăm câu chữ Nguyễn Bình Khiêm trực tiếp hoặc gián tiếp đề cập quan niệm “sống nhàn”.

Có nhà nghiên cứu giải thích “chữ nhàn” của Nguyễn Bình Khiêm gắn liền với quan niệm về một “phẩm chất cao khiết”, một “thái độ tự chủ”, một bản lĩnh trước thế tình điên đảo, một ý thức “tự trọng” của người trí thức tâm huyết nhưng bất lực...

Thực ra, qua nhiều bài thơ, bài văn, Nguyễn Bình Khiêm cũng đã nói rõ lý do ông lui về chọn cuộc sống “nhàn”:

- không muốn dấn thân vào nguy cơ của sự giàu sang.

*(Bất ư phú quý lý nguy ky – Ngụ hứng).*

- Ngại lòng người trắc trở:

*“Sự thế cuộc cờ đâu miễn được  
Lòng người sóng bể cạn thì sâu  
Nói nên chẳng chớ làm chi nữa...”*

- Ngán danh lợi, chán thói đời ô trọc:

*“Chông gai biếng đến đường danh lợi  
Mặn lạt đã no mùi thế tình...”*

và: *“Yếm khan trọc thế đấu phù vinh”*

*(Ngụ hứng).*

Tuy nhiên, lý do vẫn chỉ là lý do. Và chẳng, ngay trong những lý do, hình như Nguyễn Bình Khiêm đã tự mâu thuẫn với chính mình. Làm sao có thể “sống nhàn” một khi:

---

<sup>976</sup> Di dân cứu dĩ ly điều tụy  
Nguyên bỏ khoan dân úy hễ tô.

<sup>977</sup> Tôi thị đế vương nhân nghĩa cử  
*(Liệt Khê trú doanh).*

<sup>978</sup> Nguy thì hoàng đế quý phi tài  
*(Trung tân quán ngụ hứng).*

<sup>979</sup> Thử thời tư vi cực  
*(Cảm hứng tam bách cú).*

<sup>980</sup> Sinh dân thậm tiều tụy  
*(Cảm hứng tam bách cú).*

<sup>981</sup> Tiều tụy tư vi thậm  
*(Thương loạn).*

<sup>982</sup> Dân mệnh vi chí trọng  
Tàn hại hà thảm khốc?  
*(Tăng thử).*

“Tám lòng lo trước thiên hạ đến già chưa thôi  
Cùng, thông, đặc, táng,  
ta có lo chỉ cho riêng mình!”<sup>983</sup>

Làm sao có thể “rượu say đùa giỡn với bóng chiều”<sup>984</sup> một khi thơ ông cứ đàn áp diệt nỗi lòng ưu thời mãn thế!

Nguyễn Bình Khiêm chán ghét, khinh bỉ, ghê sợ, thậm chí kính tởm “nhân tình thế thái”, nhưng ông không khinh bạc cuộc đời, trái lại ông đau nỗi đau của đời, nói đúng hơn là đau nỗi đau của dân, của nước. Đã vậy thì làm sao có thể lẩn tránh thế tình phiến toái, “rũ không thay thay chẳng hề chi” (!), làm sao có thể:

“Còn một tấm lòng phó chôn trắng  
Họa là thanh tử ít nào chẳng?”

Người xưa thường đi tìm sự thanh thản trong cuộc sống “nhàn”. Nhưng qua thơ văn Nguyễn Bình Khiêm, người ta chỉ thấy ông càng cố tỏ ra “nhàn” thì lòng ông càng rối bện. Ông lao vào rượu và thơ với tâm trạng một kẻ “cuồng si” như chính ông đã thú nhận trong những bài *Ngụ hứng*. Ông tự nhận mình là “cuồng si” hay ông đang cố gắng tự huyễn hoặc thì cũng thế.

Đã có lúc ông cảm thấy không thể sống mãi với ảo tưởng. Tâm trạng này được Nguyễn Bình Khiêm diễn đạt tề nhị trong một bài thơ:

“Nói là giữ trong sạch tấm thân  
thì e tiếng tăm to quá”<sup>985</sup>

tuy trong một bài thơ trước đó, ông đã tuyên bố với đời rằng: “Hưởng cảnh nhàn trong quán Trung tâm, riêng ta trong sạch”<sup>986</sup>.

Vậy thì phải chăng Nguyễn Bình Khiêm càng ra sức nhấn mạnh chữ “nhàn” thì nỗi đau của ông về tình đời, vận nước càng thêm nhức nhối ?

TP. Hồ Chí Minh, tháng 5 -1991 ★

## Vài ý kiến về Nhân vật Nguyễn Công Trứ \*

*Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*  
Số: 182 (9,10-1978)

Cho đến nay, khi bàn về nhân vật Nguyễn Công Trứ, vẫn còn những vấn đề cần làm sáng tỏ hơn. Vị trí của Nguyễn Công Trứ trong lịch sử nói chung, trong văn hóa sử nói riêng như thế nào? Sự nghiệp khai hoang của ông mà dấu vết còn đậm nét ở những nơi như Tiền Hải, Kim Sơn được nhân dân đương thời ghi nhớ, ca ngợi cần được thế hệ Việt Nam ngày nay trân trọng và đánh giá như thế nào? Quan niệm sống, phong cách sống của Nguyễn Công Trứ dưới triều Nguyễn như thế nào? .v.v...

Đứng trước những vấn đề như trên, cần thiết phải có sự tìm hiểu thận trọng mới có thể đánh giá thỏa đáng những cống hiến của Nguyễn Công Trứ đối với lịch sử.

Nhưng chúng ta lại cũng cần thừa nhận một thực tế khác, đó là: ở Nguyễn Công Trứ có những mặt hạn chế trong tư tưởng cũng như trong hành động. Điều này giải thích tại sao ở nhà trường phổ thông hiện nay chúng ta tạm gác việc giảng dạy thơ văn Nguyễn Công Trứ cho học sinh. Trong lúc đó, ở các nhà trường các cấp vùng tạm chiếm miền Nam thời Mỹ-ngụy người ta lại dành nhiều thì giờ để giảng về Nguyễn Công Trứ, nhằm phục vụ những ý đồ đen tối của văn hóa thực dân mới.

<sup>983</sup> Lão lai vị ngãi thiên ưu chí  
Đặc táng cùng thông khởi ngã ưu  
(*Tự thuật*).

<sup>984</sup> Tùy ý cao lâu lộng tịch dương  
(*Ngẫu hứng thi*).

<sup>985</sup> Khiết thân chửn khùng thanh danh đại  
(*Ngụ hứng*).

<sup>986</sup> Tân quán thân nhàn ngã độc thanh  
(*Ngụ hứng*).

\* Viết chung với Nguyễn Danh Phiệt.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chưa đề cập những mặt có thể coi là cống hiến của Nguyễn Công Trứ., mà chỉ xin phát biểu về những mặt hạn chế của ông. Riêng về mặt này, trước khi tìm hiểu, có lẽ cũng nên đi qua ý đồ của chủ nghĩa thực dân mới khi khai thác cái gọi là “mẫu người Nguyễn Công Trứ” qua vài nhận định của một số tác giả dưới chế độ Mỹ-ngụy trước đây.

Trong cuốn *Việt Nam văn hóa giảng bình* (Sài Gòn, 1970), Phạm Văn Diêu cho rằng: “Lớp trẻ cũng như các lớp người khác ngày nay... tìm thấy ở đó (thơ văn Nguyễn Công Trứ) những nỗi niềm tâm sự của riêng mình. Giác mộng tài trai, lòng mơ ước sự nghiệp, chí tang bồng hồ thi... nếp sống phóng túng tự do, cho đến cả thái độ ngất ngưỡng ngang tàng... đều phù hợp với tâm tư con người nhiều thế hệ, có một sức quyến rũ lạ thường” (tr.151).

Bàn về phong cách sống của Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khắc Hoạch viết: “Nguyễn Công Trứ tượng trưng cho những con người muốn sống đầy đủ trên mọi bình diện, trong mọi “chiều” của con người” (“Lý tưởng kẻ sĩ trong thi văn và ngoài cuộc đời Nguyễn Công Trứ”, Văn hóa Á châu, số 10 tháng 1-1959).

Hà Như Chi thì ca ngợi “nghệ thuật hành lạc” của Nguyễn Công Trứ: “Khi hành lạc, cụ đã tỏ ra xứng đáng với hai chữ sành sỏi và tài tình. Muốn được như cụ và đạt đến nghệ thuật hành lạc, không phải chỉ “biết chơi” mà thôi, mà còn phải chơi cho thật đủ và cho thật nhiều...” (*Việt Nam thi văn giảng luận*, tr.258).

Trong cuốn *Bảng lược đồ văn hóa Việt Nam* (Sài Gòn, 1967), tác giả Thanh Lãng chia khoảng thời gian từ năm 1820 đến năm 1862 thành một giai đoạn văn học và mệnh danh là “Văn học thế hệ Nguyễn Công Trứ”. Theo tác giả, đó là thế hệ của những con người “khi hoạt động thì làm cho bách thế lưu phương, khi chơi bời thì cũng chơi với tất cả sự đong đạt, chơi cho đồ tường xiêu vách, mà khi chán đời thì chán đến nghiêng ngửa... buồn chán âm ỉ, không có chùng mực nào nữa” (tr.805).

Còn Phạm Thế Ngũ thì nâng phong cách sống và tư tưởng “hành lạc” của Nguyễn Công Trứ thành một chủ nghĩa nhân sinh: “Thuở hàn vi, ông hưởng nhàn: lý trí ông khuyến khích. Thời ra làm quan... ông tìm cơ hội hành lạc để giải lao: lý trí ông tha thứ. Sau càng hoạt động càng gặp nỗi trắc trở đau lòng... Ông hành lạc để quên đời: lý trí ông đồng lõa. Sau hết đến lúc ông về hưu... ông bám lấy hành lạc như một lẽ sống duy nhất của tuổi già: lý trí ông đầu hàng!”. Và tác giả kết luận: “Tư tưởng hưởng nhàn và hành lạc như vậy ngày thêm phát triển và tiến tới trở thành một trụ cột vững vàng trong chủ nghĩa dân sinh của ông” (*Việt Nam văn học sử giản ước tân biên*).

Hình tượng Nguyễn Công Trứ, “mẫu người” Nguyễn Công Trứ cũng được nhiều tác giả khác đánh giá như một tấm gương sáng của thời đại, đặc biệt đối với thế hệ thanh niên, mà “lời kêu gọi” trắng trợn của Lam Giang trong cuốn *Giảng luận về Nguyễn Công Trứ* là một ví dụ tiêu biểu: “Nước Việt yêu quý của chúng ta ngày nay vừa thoát khỏi ách thống trị thực dân, thì một nửa núi sông lại chìm đắm dưới bạo quyền Việt cộng. Nước Việt cần có biết bao nhiêu là Nguyễn Công Trứ, cần có biết bao nhiêu là thanh niên biết lập công danh... theo đường lối của vị nho sĩ anh hùng” (tr.103).

Rõ ràng rằng ở con người Nguyễn Công Trứ có nhiều yếu tố tiêu cực để cho rằng chủ nghĩa thực dân mới lợi dụng, khai thác triệt để. Vì vậy, việc tìm hiểu những mặt hạn chế trong tư tưởng và hành động của Nguyễn Công Trứ là điều không thể thiếu được nếu chúng ta muốn có một sự đánh giá toàn diện hơn về con người Nguyễn Công Trứ cũng như về những cống hiến của ông.

## I.

Có thể nghĩ rằng động cơ chi phối toàn bộ cuộc sống của Nguyễn Công Trứ là động cơ “làm cho rõ tu mi nam tử” để trở thành một “đấng anh hùng” trong trời đất, tóm lại là động cơ “thành danh”:

*“Chí những toan xẻ núi lấp sông  
Làm nên đấng anh hùng đầu đầy tỏ”*

Trong thơ văn cũng như trong hành động, Nguyễn Công Trứ thể hiện rất rõ nét động cơ tư tưởng này. Ta hãy nghe Nguyễn Công Trứ suy nghĩ về chữ “danh”:

*“Đã mang tiếng ở trong trời đất  
Phải có danh gì với núi sông”*

Có lúc Nguyễn Công Trứ chọn được những từ rất đắt, gây được ấn tượng sâu đậm để nói lên khát vọng đó:

*“Không công danh thì nát với cỏ cây”*

Theo ông, sống trên đời thì phải có danh. Nhưng muốn có danh thì phải hành động, phải vùng vẫy, nghĩa là phải dùng tài năng của mình để tạo ra chữ “danh” bằng những việc làm kinh thiên động địa (Vãn điều cánh phượng yên trăm họ, Võ tiết oai hùng dẹp bốn phương). Nếu làm một thống kê đơn thuần số học chúng ta thấy trong thơ, Nguyễn Công Trứ nhắc đến chữ “danh” nhiều lần nhất, dưới nhiều cách diễn đạt khác nhau, nó nổi lên như một cái tháp nhọn trong cấu trúc tư tưởng của ông.

Phải thừa nhận một sự thực rằng món “nợ công danh” đã từng là sức mạnh thôi thúc bao nhiêu người – nhất là ở thế hệ trẻ - đạt đến những kỳ tích, những công hiến xứng đáng và tên tuổi trở thành bất tử. Trường hợp của Phạm Ngũ Lão là một trong nhiều ví dụ:

*“Nam nhi vị liễu công danh trái  
Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu”*  
(Công danh nam tử còn vương nợ  
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu)

Nhưng lịch sử xưa nay cũng đã từng chứng minh rằng món nợ công danh chỉ thực sự dc “tràng trắng”, được người đời thừa nhận khi “công danh” đó gắn liền với lợi ích của dân, của nước.

Trở lại với Nguyễn Công Trứ, suốt một đời người, ông ôm ấp một lý tưởng cháy bỏng: lý tưởng “lập danh”, lý tưởng “thành danh”. Muộn màng trên bước đường hoạn lộ, Nguyễn Công Trứ không hề giấu giếm tâm trạng sốt ruột, mong chóng thành danh (*Cảnh muộn đi về nghĩ cũng rầu, Trông gương mà thẹn với hàm râu...*). Càng sốt ruột ông càng quyết tâm (Khi vui giễu cợt mà chơi vậy, Tuổi tác ngần này đã chịu đâu). Có lúc sốt ruột quá vì chữ “danh” chưa đến, tưởng như đã thất vọng, nhưng ông lại tự nhủ: *“Còn trời còn đất còn non nước, Có lẽ ta đâu mãi thế này”*. Và có những lúc Nguyễn Công Trứ thấy nản lòng, đã muốn xuôi tay (*Chẳng lợi danh chi lại hóa hay, Chẳng ai phiền lụy chẳng ai rầy*). Có lúc ông tự an ủi dùng sốt ruột mà khổ, cần phải biết kiên trì (*Thôi hẵng đợi thời bình trị đã, Gặp thời võ cánh sẽ ra danh...*). Nhưng thời gian không chờ đợi, tuổi tác ngày một cao, nỗi thèm khát “thành danh” lại thôi thúc, chua chát, sâu sắc hơn:

*“Trót sinh ra thì phải có chi chi  
Chẳng lẽ tiêu lưng ba vạn sáu...”*

Có điều đáng chú ý ở Nguyễn Công Trứ là ông không gắn danh với lợi. Cuộc đời làm quan của ông cũng chứng minh điều đó. Nguyễn Công Trứ tôn thờ chữ “danh”, nhưng lại coi thường chữ “lợi”. Có người nói Nguyễn Công Trứ suốt đời thanh liêm, điều đó không phải không có cơ sở. Ông thờ chữ “danh”, nhưng ông không phấn đấu để vinh thân phì gia như những trường hợp thông thường. Ông ghét kẻ giàu, kẻ ham giàu (*Khôn khéo chẳng qua thằng có của, Dầu ai ruộng sâu trâu nái đụn lúa kho tiền cũng bắt quá thủ tài chi lỗ...*). Hình ảnh “anh trọc phú” là một hình ảnh Nguyễn Công Trứ khinh ghét, ghê tởm. Trong điều kiện xã hội phong kiến suy tàn, khía cạnh tư cách này ở con người Nguyễn Công Trứ đáng được ghi nhận và trân trọng.

Nguyễn Công Trứ say sưa với chữ “danh”, nhưng theo đuổi nó ở thời nhà Nguyễn thống trị chẳng phải là đơn giản, vì có được chút vinh thường phải chịu trăm điều nhục. Bản thân Nguyễn Công Trứ thấm thía điều đó hơn ai hết. Nhưng lý tưởng lập danh mãnh liệt, háo hức quá, đến mức ông sá kể vinh hay nhục. Có lẽ không quá đáng khi nghĩ rằng Nguyễn Công Trứ lao vào chữ “danh” như con thiêu thân lao vào ngọn lửa vậy.

Ông thấm thía sâu sắc một thực tế:

*“Trên đường danh lợi vinh liền nhục  
Giữa cuộc trần ai khóc lộn cười”*

Có lúc ông đã thấy sợ hãi (Lợi danh đường nhục cũng nên kinh). Ông cũng có rút kinh nghiệm trong bài thơ “Vịnh trò leo giầy”:

*“Đã sa xuống thấp lại lên cao  
Hãy còn quanh quẩn trong vòng ấy  
Ắt hẳn ghe phen phải lộn nhào...”*

Nhưng rồi ông vẫn không dứt ra được. Đối với ông, dầu đã mấy lần từng trải, chữ “danh” vẫn còn nguyên vẹn sức hấp dẫn của nó. Và Nguyễn Công Trứ lại tự động viên mình (*Vốn hễ làm người nhục có vinh*). Trên đời ai mà chẳng thế, nào có riêng gì ông! (*Làng khanh tướng xưa nay mấy mặt, Cũng lắm phen nhục nhục vinh vinh*). Tóm lại, “thanh danh” là trên hết. Dầu người ta có lúc “đưa ông lên đầu voi lại đạp ông xuống lưng chó” như một tác giả nhận xét, thì cũng đành. Chữ “danh” mà Nguyễn Công Trứ ôm ấp và tha thiết thực hiện mãnh liệt biết chừng nào! Và để đạt được chút “danh” đó, thật chẳng bay bổng, chẳng thoải mái gì.

Giá trị của chữ “danh” – lý tưởng của Nguyễn Công Trứ, sự hăm hở của ông, lẽ sống nóng bỏng của ông – xét cho cùng có lẽ chỉ có thế. Đó là chưa nói: Vinh vì ai? Ai cho được vinh? Ai bắt phải nhục? Về điều này hình như ông lại không quan tâm nhiều lắm. Và chúng tôi nghĩ: đây lại là một điểm rất quan trọng trong nhân sinh quan của Nguyễn Công Trứ.

Nguyễn Công Trứ làm quan cho chế độ nhà Nguyễn, nhưng ông coi vua coi chế độ là điểm tựa để ông lập danh. Nói khác, vua và chế độ không phải là mục đích của ông. Nhưng phải phục vụ chế độ nhà Nguyễn thì mới có điều kiện để lập danh:

*“Mà chữ danh phải liền với chữ thân  
Thân đã có ắt danh âu phải có...”*

Vậy thì ở ông “cái tôi” là trung tâm, “cái tôi” là thước đo tất cả. Ngoài ra chẳng có nghĩa lý gì hết:

*“Hỡi giang sơn mấy kẻ anh hùng  
Tri ngã giả bất tri ngã giả  
Người có biết ta hay chẳng chó  
Chẳng biết ta ta vẫn là ta...”*

Điều này có thể giúp ta giải thích nhiều hoạt động của Nguyễn Công Trứ trên nhiều lãnh vực khác nhau, với những động cơ hình như trái ngược nhau, nhưng thực ra lại rất nhất quán.

Ông đã làm được một công trình lớn ở Tiên Hải, Kim Sơn, thực hiện được mộng thi thố tài năng “kinh bang tế thế”, và quan trọng hơn là cái mộng thành danh:

*“Không công danh thì nát với cỏ cây  
Tang bồng hồ thử dạ nào khuây  
Phải hăm hở ra tài kinh tế...”*

Đương nhiên muốn thi thố cái “tài kinh tế” của mình, ông phải tuân thủ nghiêm túc mọi chức trách của một ông quan. Không làm quan chẳng ai cho ông “ra tài kinh tế”. Công việc xong, dân cảm phục, vua cũng biết tài, đồng liêu vừa phục vừa ghen ghét. Thế là ông thỏa mãn.

Nguyễn Công Trứ tỏ ra lỗi lạc trong việc tổ chức khai hoang làm thủy lợi. Trong hoàn cảnh lịch sử hồi đầu thế kỷ XIX, việc làm của Nguyễn Công Trứ ở Tiên Hải, Kim Sơn nói lên trình độ của một tổng công trình sư xuất sắc. Có thể nói đó là một công trình nghiên cứu, một luận án doanh điền đạt kết quả cao về mặt tổ chức thực hiện và về kỹ thuật của công trình. Kinh nghiệm của Nguyễn Công Trứ trong lĩnh vực này ta cần hết sức trân trọng.

Việc khai hoang của Nguyễn Công Trứ có tăng thêm hàng mấy vạn mẫu ruộng và để lại cho đời sau những kinh nghiệm quý báu, nhưng do sự bất lực của triều Nguyễn trong việc giải quyết vấn đề ruộng đất, đặc biệt là nạn kiêm tính ruộng đất, những kết quả khai hoang của ông không phát huy được tác dụng tích cực. Bộ Hội điển của Sử quán triều Nguyễn chép: “Năm Minh Mạng thứ 21 (1840), ba ấp Lai Thành, Hoài Lai và Tuy Lai thuộc huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình bị điều hao, đã phá người khám thực. Các thuế chính cung năm nay và số tiền thóc các năm trước còn thiếu đều cho trì hoãn một năm” (quyển 62, bộ Hộ, 27). Năm năm sau (1844) Hội điển lại chép: “Năm Thiệu Trị thứ tư, lại tấu chuân: 11 ấp Duy Tắc, Tôn Thành... ở huyện Tiên Hải, tỉnh Nam Định lập ra từ năm Minh Mạng thứ 10. Rồi sau dân sự bỏ đi chưa về hết, ruộng đất hã còn bỏ hoang, hiện đã khám thực..., xin cho hoãn thuế từ 1 đến 2 năm” (quyển 62, bộ Hộ 27). Như vậy là: tuy ruộng đất cày cấy có mở rộng, nhưng ít lâu sau nông dân Tiên Hải, Kim Sơn lại bỏ ruộng đi nơi khác, số ruộng đất bỏ hoang lại tăng lên.

Trong việc đánh dẹp nông dân khởi nghĩa, xét cho cùng Nguyễn Công Trứ cũng xuất phát từ động cơ “*Võ thết oai hùng dẹp bốn phương*”, cho thiên hạ rõ mặt kẻ nam nhi, cho “*cờ báo tiếp giữa trời Nam bay bướm nhẹ*”, vùng vẫy dưới trời, khi ra Bắc, khi vào Nam, cho thỏa ước mơ “anh hùng hà xú bất giang sơn”.

Xét lai lịch và thân thế của ông, Nguyễn Công Trứ chưa hẳn đã mang mối thù sâu sắc gì với nông dân. Cũng chẳng phải ông chọn việc chém giết là lẽ sống. Vấn đề là ở chỗ : Muốn thành danh thì phải phục vụ vua. Mà vua đang cần dẹp nông dân khởi nghĩa. Vậy thì vận hội của kẻ anh hùng là lúc này đây!

Suốt thời Minh Mạng, nhất là trong khoảng 10 năm từ 1827 đến 1836 trong cả nước rộ lên một cao trào nổi dậy của quần chúng với khởi nghĩa Phan Bá Vành, Lê Duy Lương, Nông Văn Vân ở Bắc, với khởi nghĩa Lê Văn Khôi ở Nam và hàng trăm cuộc khởi nghĩa khác ở khắp nơi. Nguyễn Công Trứ muốn chớp lấy cơ hội đó để lập công danh. Và lại, hình tượng một ông tướng cầm quân vẫy vùng bốn bề “dẹp loạn bốn phương” là một hình tượng đẹp của đảng nam nhi mà Nguyễn Công Trứ hằng ôm ấp. Cho nên ông đã hăm hở lao vào, coi là một hành động đúng chí hướng, hợp sở trường thật là dịp may hiếm có để thực hiện lý tưởng “thành danh” của ông.

Và không chờ Minh Mạng phải gọi đến, Nguyễn Công Trứ đã xung phong tình nguyện: ông dâng sớ xin đi tiêu trừ Lê Duy Lương ở vùng Ngọc Sơn, Nông Cống. Tiếp đó ông lao vào cuộc chém giết nghĩa quân Phan Bá Vành, tiên thắng vào căn cứ cuối cùng của nghĩa quân ở Trà Lũ, bắt sống Phan Bá Vành với hơn 700 nghĩa quân. Mấy năm sau, trên đà hăm hở, Nguyễn Công Trứ ba lần kéo quân lên Bảo Lạc đàn áp khởi nghĩa Nông Văn Vân đốt phá, tàn sát, truy lùng thủ lĩnh đến cùng... với tất cả hăng say của một ông tướng muốn lừng danh thiên hạ.

Theo dõi một cách chi tiết các lần Nguyễn Công Trứ tham gia khởi nghĩa nông dân, chúng ta thấy rằng nghĩa quân nông dân bấy giờ (cả miền xuôi lẫn miền ngược) đã gặp một đối thủ rất lợi hại là Nguyễn Công Trứ. Chỗ này Nguyễn Công Trứ đóng quân, chỗ kia Nguyễn Công Trứ đào mả đào mồ, chỗ nọ Nguyễn Công Trứ sai đào long mạch chặt cổ rồng, chỗ khác Nguyễn Công Trứ sai đốt nhà, tàn sát không sót một người... Trong ký ức của nhân dân vùng Việt Bắc, nếu Minh Mạng là một ông vua tàn ác, thì Nguyễn Công Trứ là một viên tướng khát máu, nguy hiểm, là kẻ trực tiếp đem lại cho họ bao nhiêu tai họa.

Vừa đánh dẹp xong khởi nghĩa Nông Văn Vân, Nguyễn Công Trứ lại tình nguyện vào Gia Định đánh Lê Văn Khôi. Lá đơn tình nguyện có những đoạn như sau: “Năm ngoái nhân vì giặc Vân nổi loạn, được tham dự việc quân lữ, nhờ được oai trời... kẻ gian ác đầu sỏ phải nộp đầu... Nay tôi tuổi gần 60, năm tháng chẳng còn bao lâu nữa... Nay bọn lũ của tên giặc Khôi còn sót lại, còn dám liều chết giữ thành trợ trợ, nếu lấy binh lực của thiên hạ mà đánh thì phá tan có gì là khó. Dám xin mạo muội tự bày tỏ, xin lòng nhân từ của thánh thượng chuẩn y cho tôi đi đến quân thứ Gia Định giúp việc quân... mong được chóng xong việc” (Nam Kỳ tiểu phi, quyển 43). Nhưng lần này nguyện vọng của Nguyễn Công Trứ không được Minh Mạng chấp nhận.

Nói đến lý tưởng “trí quân” thì Nguyễn Công Trứ không có lý tưởng đó như ở một nhà nho thật sự. Đôi lúc Nguyễn Công Trứ có nhắc đến chữ “trung” (*Có trung hiếu mới đứng trong trời đất*), nhưng chẳng qua chỉ là câu nói miệng của một ông quan phong kiến. Một lần, nhân muốn chọc tức một ông sư, Nguyễn Công Trứ nói: “*Không quân thần phụ tử đêch ra người*”. Chữ “trung” so với chữ “danh” trong thơ Nguyễn Công Trứ thật mờ nhạt, công thức, không có hồn. Ở Nguyễn Công Trứ, “trung quân, trí quân” chẳng qua chỉ là:

*“Đã từng tắm gội ơn mưa móc  
Cũng phải xênh xang hội gió mây...”*

Đã “lụy người” thì phải “chiêu người”, phải chịu câu thúc, gò bó chứ không phải muốn “vẫy vùng cho phi sức”, muốn “ra tay buồm lái” thế nào cũng được. Một khi đã chịu “vào vòng cương tỏa” thì Nguyễn Công Trứ phải chịu thiệt cái “tự do phóng khoáng”. Và riêng đối với ông thì sự đánh đổi này đắt giá lắm. Hạt nhân của “bi kịch Nguyễn Công Trứ”, theo chúng tôi nghĩ, chính là ở cái mâu thuẫn này. Đã vào vòng rồi thì để đâu “*Ai say ai tỉnh ai thua được. Ta mặc ta và ai mặc ai*”, trái lại phải nhẫn nhục, phải biết ngậm bồ hòn làm ngọt (Vì chữ thời nên phải chịu lòn). Cho đến khi Nguyễn Công Trứ hiểu ra rằng:

*“Chẳng lợi danh chi lại hóa hay  
Ngoài vòng cương tỏa chân cao thấp...”*

thì đã sứt đầu mẻ trán, ê ẩm chua cay. Và thế là thất bại.

Không đạt được sở nguyện, Nguyễn Công Trứ cũng có lúc đổ cho số mệnh (*Bởi số chạy đâu cho khỏi số*). Có lúc ông viện đến cả triết lý Lão Trang:

*“Ôi nhân sinh là thế ấy  
Như bóng đèn, như mây nổi, như gió thổi, như chiêm bao.  
Ba mươi năm hưởng thụ biết chừng nào  
Vừa tỉnh giấc nổi kê chưa chín...”*

Nguyễn Công Trứ có trách số mệnh, nhưng chỉ thoáng qua thế thôi. Là con người hành động, con người của hăm hở, của những khát vọng, đến khi bất đắc chí, Nguyễn Công Trứ quay ra phản ứng sâu sắc.

Nguyễn Công Trứ phản ứng với vua, cái điểm tựa của mình chẳng? Ông chưa thể làm nổi điều đó. Cũng có lúc hậm hực và cay đắng quá, Nguyễn Công Trứ có trách vua – mượn ca dao để trách vua – (*Đem thân cho thế gian ngòi...*): Nhưng trách là trách vậy thôi, vì thật ra qua tư tưởng và hành động, Nguyễn Công Trứ có lấy việc thờ vua làm cứu cánh đâu. Ông chỉ có thờ ông, thờ “cái tôi” của ông mà thôi.

Minh Mạng, Thiệu Trị cũng như Tự Đức phần nào nắm được bản chất đó của Nguyễn Công Trứ. Các vua nhà Nguyễn chắc hẳn không gờm sợ Nguyễn Công Trứ như gờm sợ Lê Văn Duyệt, Nguyễn Văn Thành để đi đến chỗ tìm cách hãm hại họ, nhưng rõ ràng cũng không liệt Nguyễn Công Trứ vào loại tén đồ của chủ nghĩa trung quân.

Nguyễn Công Trứ phản ứng nhưng chưa đập phá gì, chưa hề động chạm gì đến chế độ chính trị của triều Nguyễn. Ở điểm này thì Nguyễn Công Trứ không có gan làm anh hùng. Có lúc bị dồn đến chân tường, nổi bất bình tưởng có thể bùng lên để làm người anh hùng thật sự kiểu Cao Bá Quát, thì Nguyễn Công Trứ lại nhẫn nhục cam chịu.

Thái độ phản ứng rõ nét là ông quay lưng lại với cuộc đời, khinh bạc cuộc đời, chửi đời, thù ghét đời. Dưới mắt ông, đời là gì? Chẳng qua là một màn hài kịch ngắn ngủi (*Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy, Cảnh phù dung trông thấy cũng buồn cười*). Ông mỉa mai cuộc đời qua hơi men (*Con chuếnh choáng xoay vờn trời đất lại, Chốc ngâm nga xáo trộn cổ kim đi*). Ông ghê tởm nhân tình thế thái (*Thế thái nhân tình gớm chết thay*). Có lúc giận đời quá, ông chửi rất thật, rất tục:

*“Đ... mẹ nhân tình đã biết rồi  
Lạt như nước ốc bạc như vôi...”*

Nghĩ lại một kiếp người, ông rút ra triết lý chung: đời là buồn, đời là khổ, khổ ngay từ lúc lọt lòng mẹ:

*“Thoát sinh ra thì đã khóc chóc  
Trần có vui sao chẳng cười khi?”*

Và ông tự định:

*“Kiếp sau xin chớ làm người  
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo”*

Một hình tượng “đẹp”, hấp dẫn nhiều thế hệ, cả thế hệ đương thời lẫn những thế hệ sau đó. Một liều thuốc an thần cho bất cứ ai cay cực với đời. Người ta ở thời phong kiến thích Nguyễn Công Trứ, người ta ở chế độ thực dân cũ và mới cũng thích. Anh nho sĩ bất phùng thời hay anh tiểu tư sản không thỏa mãn “cái tôi” đều thích.

Chửi đời là một mặt của phản ứng. Dấn sâu vào hành lạc là một mặt khác của phản ứng, vừa để quên đời vừa để tận hưởng cuộc đời. ở Nguyễn Công Trứ, xu hướng sau là khá nổi bật.

Nói cho đúng, không phải đến lúc thất bại chán chường, Nguyễn Công Trứ mới hành lạc. Nó vốn là một thuộc tính trong con người ông từ lúc trẻ đến lúc già. Bước vào đời là phải hành lạc ngay:

*“Dẫu ba vạn sáu ngàn ngày là mấy chốc  
Cuộc đời kia lắm lúc bị hoan.  
E đến khi hoa rửa trắng tàn  
Xuân một chốc dễ ngàn vàng đổi chác...”*

Theo Nguyễn Công Trứ, dưới vòm trời này còn có “thứ gì hơn nữa thú ăn chơi”. Không chơi là dại, là thiệt (*Cuộc hành lạc bao nhiêu là lãi đấy, Nếu không chơi thiệt ấy ai bù*). Phải tranh thủ mà chơi, chơi khấn trương, chơi gấp gáp:

*“Trăm năm trong cõi người ta  
Xóc số tính ngày chơi là được mấy!”*

Đang giữa lúc hoạt động đầy hăm hở, say sưa với giấc mộng làm anh hùng, Nguyễn Công Trứ cũng đã nói rõ mục tiêu của ông là làm xong anh hùng rồi thì tha hồ mà chơi, nuôi chí anh hùng cũng để mong có ngày được chơi thỏa thích. Sau khi đã “*làm nên đáng anh hùng đâu đấy tỏ*” thì:

*“Đường cổ kim so sánh tựa bàn cờ  
Riêng vui thú giang sơn phong nguyệt  
Mặc xa mã thị thành không dám biết  
Thú yên hà trời đất để riêng ta”*

Nguyễn Công Trứ cũng có nói đến lễ “xuất xử” (*Xưa nay xuất xử thường hai lối*) và có một bản tổng kết hẳn hoi về lễ “xuất xử” mà ông đã thực hiện. Khi “xuất” thì: “*Cũng may thay, công đấng hóa có là bao, theo đòi vừa phận lại vừa duyên, quan trong năm bảy thứ, quan ngoài tám chín phen, nào cờ nào quạt nào mào nào đai, nào hèo hoa gươm bạc nào võng tía dù xanh, mặt tài tình mà trong hội kiếm cung, khắp trời nam biển bắc cũng tung hoành, mùi thể trải qua ngàn ấy đủ*”. Không thể cố gắng hơn được nữa, Nguyễn Công Trứ tạm coi như vậy cũng đã là “*trang trắng nợ tang bồng*”. Bây giờ già rồi thì “xử”: “*Thôi quyết hẳn phong trần chi nữa tá, ngất ngưỡng chẳng tiên mà chẳng tục, hầu gái một vài cô hầu trai dăm bảy cậu, này cờ này kiệu này rượu này thơ, này đàn ngọt hát hay, này chè chuyên chén mẫu, tay thao lược đã ngoài vòng cương tỏa, lấy gió mát trăng thanh làm tri thức, tuổi trời ít nữa ấy là hơn*”.

Trong sự hành lạc của Nguyễn Công Trứ còn có cái chất “ngông”, mà ông tự nhận là cái “ngất ngưỡng”:

*“Gót tiên mà đứng đỉnh một đôi di  
Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng...”*

Không ít người qua nhiều thế hệ đã thưởng thức cái ngất ngưỡng của Nguyễn Công Trứ, từ đó muốn nâng ông lên thành một mẫu người đẹp, một “nhân cách” đáng ca ngợi.

Gọi là hành lạc thì Nguyễn Công Trứ có đủ “*câm, kỳ, thi, tửu*”. Nhưng trung tâm của vấn đề không ngoài sự thỏa mãn sắc dục, mà mãi cho đến già Nguyễn Công Trứ còn theo đuổi. Năm 73 tuổi, ông cưới thêm một cô hầu non và đặc ý với hình ảnh “*Nhất tọa lê hoa áp hải đường*”.

Nguyễn Công Trứ rất tự hào về cái chất đa tình bền vững của ông, chưa để mấy ai đã có:

*“Xưa nay mấy kẻ đa tình  
Lão Trần là một với mình là hai  
Càng già càng dẻo càng dai”*

Có lẽ về mặt hành lạc này người ta muốn thể tất cho ông. Cũng có thể người ta nghĩ rằng ở hoàn cảnh ấy, trong bao người làm “*cha mẹ dân*”, mấy ai chẳng hành lạc như vậy. Chỉ có khác là Nguyễn Công Trứ dám nói ra, dám tự ca ngợi mà thôi. Nhưng chúng tôi nghĩ: chính cái chỗ khác đó, cái điều Nguyễn Công Trứ dám tự ca ngợi đó cần được lưu ý đúng mức nếu muốn có một sự đánh giá đầy đủ về con người kẻ sĩ của ông. Và lại ở đây có vấn đề đạo lý. Đạo lý truyền thống của dân tộc không khuyến khích kiểu “*ông già chơi trống bỏi*” ấy.

Công bằng mà xét, Nguyễn Công Trứ cũng chưa lúc nào tự nhận mình là kẻ đạo đức ở đời. Ông thích nói đến tài, đến danh, ca ngợi sự phóng túng, thoải mái tự do mang bản chất của giai cấp bóc lột. Cũng có lúc ông lên án thể thái nhân tình đen bạc, nhưng chưa bao giờ ông có ý định dạy đời theo kinh điển nhà nho. Có một lần ông làm bài thơ “*Đánh thức người đời*”, nhưng không phải để ông đọc “*Tứ thư*”, “*Ngũ kinh*”, mà để dạy họ rằng:

*“Nhân sinh bất hành lạc  
Thiên tuế diệc vi thương”*

Nạn nhân của chủ nghĩa hành lạc trước hết là người phụ nữ, và những kẻ có lỗi đối với phụ nữ phải đâu chỉ có một Nguyễn Công Trứ. Nguyễn Công Trứ chỉ có 14 vợ, trong lúc Minh Mạng có mấy trăm phụ nữ trong hậu cung. Nhưng chúng tôi không định so sánh như thế. Điều đáng nói ở đây là Nguyễn Công Trứ dám công khai tự đắc thú vị khi phát biểu về “*nghệ thuật hành lạc*” của mình:

*“Chơi cho lịch mới là chơi  
Chơi cho dài các cho người biết tay...”*



Hơn một thế kỷ nay, không ít người muốn học đòi cái “lịch” của Nguyễn Công Trứ: theo họ, Nguyễn Công Trứ có một cá tính đặc biệt là làm rất hăng mà chơi cũng ra trò. Có cái gì rất đẹp trong một con người!<sup>987</sup>

Một điều hơi khó hiểu là: Nguyễn Công Trứ ca ngợi hành lạc, nhưng khi có dịp phê phán phụ nữ thì ông lại khắt khe đến tàn nhẫn. Ta nghe ông phê Thúy Kiều:

*“Từ Mã giám sinh cho đến chàng Từ Hải  
Cánh hoa tàn đem bán chốn thanh lâu.  
Bấy giờ Kiều còn hiểu vào đâu  
Mà bướm chán ong chường cho đến thế!  
Bạc mệnh chẳng làm người tiết nghĩa  
Đoạn trường cho đáng kiếp tà dâm!  
Bán mình trong bấy nhiêu năm  
Đố đem chữ hiếu mà làm được ai”*

Ta lại nghe ông phê Nam-Xương liệt nữ:

*“Đọc đến chuyện Nam-Xương liệt nữ  
Dẫu tình ngay song lý vẫn là gian  
Thực cùng chồng chi nữ dối cùng con  
Gương nữ tặc trông vào chưa phải lẽ...  
Bước chân ra chưa hề trông bóng thoáng  
Bến Hoàng giang ai khéo hẹn hò cùng...”*

Có thể nghĩ rằng nếu muốn thật sự tìm hiểu Nguyễn Công Trứ ở mặt này thì nên đặt ông trong hoàn cảnh chế độ phong kiến với sự chi phối của tư tưởng trọng nam khinh nữ. Nhưng ta biết rằng trước Nguyễn Công Trứ hơn ba thế kỷ rưỡi, Lê Thánh Tông – ông vua chính công, ông vua của thời Tống Nho cực thịnh ở Việt Nam – đã có một cách nghĩ khác hẳn Nguyễn Công Trứ về người vợ xấu số đất Nam Xương.

Nếu cần nhấn mạnh hơn những điều kiện lịch sử, thì bối cảnh lịch sử ở nửa đầu thế kỷ XIX là thiên tai cơ cận liên miên, là hàng vạn nông dân lưu vong, hàng ngàn thôn xóm tiêu điều. Lòng người căm oán vùng lên khắp nơi đòi nhà Nguyễn trả nợ mồ hôi và nợ máu. Nguyễn Công Trứ không thiếu những hiểu biết thực tế về tất cả những cảnh tượng này. Thế mà ông lấy việc chơi trò làm mục đích, còn đồng dục tuyên bố “Thú gì hơn nữa thú ăn chơi”, thì chỉ riêng điều này cũng đáng làm cho ta suy nghĩ về lý tưởng của con người kẻ sĩ có thừa hăm hở như ông.

Trước Nguyễn Công Trứ không lâu đã có một Nguyễn Du biết nhức nhối khi nhìn cảnh làm than của trăm họ. Nguyễn Du đã trân trọng xây dựng một hình tượng Từ Hải anh hùng. Còn Nguyễn Công Trứ thì khác: làm gì có Từ Hải ở đời này! Nổi dậy chống vua là giặc tặc! Tóm lại, theo chúng tôi nghĩ, những mặt hạn chế, tiêu cực trong con người Nguyễn Công Trứ đã diễn biến theo một lô-gích như sau: ông khao khát làm một đấng anh hùng trong thiên hạ để mong được lưu danh thiên cổ, và ông kiên trì vượt qua mọi điều vinh nhục để đạt lý tưởng đó. Thờ vua, đẹp “giặc”, ra tài kinh tế... đều xuất phát từ một động cơ đó.

Trong khuôn khổ chế độ phong kiến nhà Nguyễn, ông đã ném đủ vinh nhục đắng cay để thực hiện “lý tưởng” sống của mình, và cái “công danh” đắt giá ông giành được gắn chặt với chế độ chính trị lỗi thời của nhà Nguyễn. Đến khi đã thấm thía nỗi nhục nhằn cay đắng, ông quay lưng lại với đời, ông chửi tất cả nhưng không dám chửi chế độ nhà Nguyễn. Ông dần sâu hơn vào hành lạc mà thực chất cũng chỉ là sự tiếp tục một lễ sống nhất quán ở một dạng khác.

Những yếu tố tiêu cực trong tư tưởng và hành động của Nguyễn Công Trứ có phần do những hạn chế của điều kiện lịch sử và ý thức hệ thời đại. Nhưng một con người giàu nghị lực và hăm hở

---

<sup>987</sup> Nói về lối sống hào phóng, hành lạc của Nguyễn Công Trứ, tác giả Quốc sử di biên cung cấp thêm vài chi tiết: “Trứ vốn tính hào phóng, thường đắp phương trượng tam sơn ở sau công đường, trên núi làm nhà chùa, đào hồ thả sen, bắc cầu trên hồ, nuôi 25 nữ đồng sớm tối cúng Phật... Trước kia khi đóng ở đồn Vân Trung (Bảo Lạc), bắt chước 3 trai 7 gái người Thổ, nuôi làm gia thuộc để hát xướng, ngày đêm cùng tân khách bè bạn đánh tổ tôm, hút thuốc phiện...”.

Tác giả *Minh đô sử* ghi chép về cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành lại cung cấp một chi tiết khác: “Quan quân ở Trà Lũ bắt sống giặc đảng đến bảy, tám trăm người, trong đó phụ nữ có đến vài trăm. Quan tham tán Nguyễn Công Trứ sai chọn những chị em có sắc đẹp được 120 người chia ra cho 5 dinh, viết tên con bài ở giữa yếm để chơi tổ tôm, phổ biến trong quân làm trò thỏa thích”.

hành động như ông, thấm nhuần giáo lý “lấy dân làm gốc” của Không Mạnh, lại sống trong một xã hội đang sục sôi mâu thuẫn mà không có một dấu hiệu gì tỏ ra thông cảm với cuộc đấu tranh của quần chúng, trái lại, còn đàn áp thẳng tay, thì không khỏi làm chúng ta băn khoăn khi suy nghĩ về “món nợ công danh” cũng như về tấm lòng yêu dân, yêu nước của ông.

Sống đến 81 tuổi, từng lặn lội trong một xã hội nhiễu nhương, nhưng Nguyễn Công Trứ chưa phát hiện được điều gì sâu sắc, nói gì đến việc đánh giá lại chế độ. Về điểm này, đã đành ông không thể sánh với Cao Bá Quát nhưng ông cũng không có nổi một thái độ bất mãn như trường hợp viên ký lục Trần Bá Kiên, khi Kiên dám phát biểu với mọi người rằng: “Biển quan trường sóng gió bất trắc, chi bằng về Hoài Đức quê nhà bán tương bán bánh vui hơn” (Quốc sử di biên). Hẳn rằng chủ nghĩa ông thờ là “cái tôi” cực đoan, con người ông sống là một kiểu “người hùng” rất trọn vẹn, từ khi vào đời, khi hành động, khi thất thế và cả khi trở trắng lại với đời. Ông vẽ ra một mẫu anh hùng mà thực chất lại là mẫu “người hùng” – sản phẩm của chủ nghĩa cá nhân - ở thời suy tàn mục ruỗng của chế độ phong kiến tiếp cận với những biến chuyển đầu thời cận đại.

Tháng 8 năm 1978★

## **Tìm hiểu một điểm liên quan đến nguyên nhân cuộc bạo động Lê Văn Khôi: Vấn đề Lê Văn Duyệt \***

Tap chí Nghiên cứu Lịch sử  
Số: 105 (12-1967)

### **I – VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CUỘC BẠO ĐỘNG LÊ VĂN KHÔI**

Việc tìm hiểu cuộc bạo động Lê Văn Duyệt, đặc biệt là tìm hiểu nguyên nhân và tính chất của nó, không chỉ có ý nghĩa làm sáng tỏ bản thân một cuộc nổi dậy, một biến cố chính trị quan trọng ở thời Minh Mạng, mà còn có tác dụng góp phần làm sáng tỏ đường lối chính trị của triều đình Minh Mạng nói riêng, của nhà Nguyễn nói chung, từ đó góp phần vào việc đánh giá chế độ nhà Nguyễn.

Cho đến nay, chưa có tài liệu nào chuyên khảo về cuộc bạo động Lê Văn Khôi theo quan điểm mới. Nhưng ngay sau khi cuộc bạo động nổ ra, quốc sử quán nhà Nguyễn đã chú ý thu thập và biên soạn những tư liệu liên quan đến cuộc bạo động này. Theo chúng tôi, cứ liệu gốc quan trọng và phong phú nhất về cuộc bạo động là bộ *Khâm định tiểu bình Nam Kỳ nghịch phi phương lược chính biên*, gồm 47 quyển, tập trung toàn bộ sơ tâu của quan lại, tướng lĩnh đi đàn áp bạo động và những chỉ dụ của Minh Mạng (bao gồm cả những mật tấu, và mật dụ)<sup>988</sup>. Ngoài ra ngay từ giữa thế kỷ XIX trở đi, nhiều giáo sĩ và sử gia thực dân người Pháp đã chú ý tìm hiểu vấn đề Lê Văn Khôi hoặc sử dụng nhiều tài liệu liên quan đến vấn đề Lê Văn Khôi khi họ nghiên cứu những vấn đề khác ở thời Nguyễn<sup>989</sup>.

Về mặt nhận định, khi tìm hiểu cuộc bạo động Lê Văn Khôi, mỗi tác giả đã bộc lộ rõ chủ đích của họ, hoặc để che đậy tính chất phản động của nhà Nguyễn, hoặc để biện hộ cho hành động của các giáo sĩ và đả kích chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn, hoặc để biện hộ cho sự can thiệp và xâm lược của thực dân Pháp và lên án chính sách “đóng kín” của triều đình Phú Xuân... Nhưng ngay giữa các tác giả nói trên cũng còn tồn tại những ý kiến khác nhau, nhất là ý kiến về những

---

\* Viết chung với Đặng Huy Vận và Chu Thiên.

<sup>988</sup> Trên cơ sở của bộ *Tiểu bình Nam Kỳ nghịch phi*, sử gia nhà Nguyễn đã viết Truyện Lê Văn Khôi trong bộ *Đại Nam chính biên liệt truyện* cũng như để trích dẫn những sự kiện về Lê Văn Khôi khi soạn bộ *Đại Nam thực lục chính biên*. Cuốn Quốc sử di biên của Phan Thúc Trực mà chúng ta vừa mới tìm lại được gần đây cũng đã cung cấp thêm một số tài liệu quý về vấn đề này.

<sup>989</sup> Trong số các tài liệu nói trên, có thể kể mấy tài liệu đáng chú ý nhất sau đây:

+ Jacquenet – Vie de l'abbé Marchand, missionnaire apostolique et martyr; Paris, 1851.

+ Louvet – La Cochinchine religieuse – Paris 1885.

+ M. Gaultier – Minh Mạng – Paris, 1935.

+ Đáng chú ý hơn cả là luận văn của J. Silvestre, nghiên cứu trực diện cuộc bạo động Lê Văn Khôi với nhan đề “L'insurrection de Gia Định – la révolte de Khôi”, đăng trong Revue Indochinoise – Hà Nội, 1915.

nguyên nhân sâu xa và trực tiếp của cuộc bạo động, về tính chất và nguyên nhân thất bại của cuộc bạo động.

Những người nghiên cứu sử học mác-xít về lịch sử Việt Nam trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX, trước hết là giới sử học miền Bắc chúng ta, khi đề cập vấn đề Lê Văn Khôi trong các luận văn, chuyên đề hoặc giáo trình nói chung chỉ giới thiệu lướt qua ở các phần mục viết về phong trào nông dân thời Nguyễn. Riêng đồng chí Nguyễn Khắc Đạm, trong bài “Cần xác định cho đúng các cuộc khởi nghĩa nông dân dưới thời phong kiến Việt Nam” (*Nghiên cứu lịch sử* số 92, tháng 11-1965), trong khi thử xác định 4 trường hợp nổi dậy có tính chất điển hình ở thời phong kiến, đã dành hẳn trường hợp thứ tư để bàn về cuộc bạo động Lê Văn Khôi và đề xuất một số ý kiến đáng chú ý. Sau khi phân tích diễn biến cụ thể của cuộc bạo động, đồng chí Nguyễn Khắc Đạm viết: “... Chúng tôi bắt buộc phải kết luận cuộc nổi dậy này chỉ là một cuộc nổi dậy của một tập đoàn quan võ, nặng đầu óc cát cứ”, “...cuộc nổi dậy này, do đó không thể liệt được vào hàng nông dân khởi nghĩa, vì bọn cầm đầu không những không đem lại quyền lợi gì cho nông dân, mà còn đi tới bước phản bội tổ quốc” (tr.44).

Xuất phát từ tình hình nghiên cứu nói trên, chúng tôi nghĩ rằng một sự tìm hiểu có hệ thống và tương đối hoàn chỉnh về cuộc bạo động Lê Văn Khôi theo quan điểm lịch sử là điều cần thiết, nhằm làm sáng tỏ một sự kiện lịch sử có tầm quan trọng đặc biệt, cũng như để phân tích và đánh giá một cách thấu đáo hơn những chính sách thống trị của nhà Nguyễn. Riêng đối với cuộc thảo luận về khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân đang được tiếp tục trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử, việc đặt lại vấn đề bạo động Lê Văn Khôi cũng có thể có những đóng góp trực tiếp. Trước khi lần lượt tìm hiểu về một số vấn đề lớn như nguyên nhân sâu xa và trực tiếp của cuộc bạo động, những nét đáng chú ý trong quá trình diễn biến của cuộc bạo động, tính chất, vị trí và ý nghĩa của cuộc bạo động v.v... Trong phạm vi bài này, chúng tôi xin nêu lên mấy suy nghĩ về một điểm có liên quan đến nguyên nhân cuộc bạo động Lê Văn Khôi.

## **II – TẠI SAO PHẢI ĐỀ CẬP VẤN ĐỀ LÊ VĂN DUYỆT KHI TÌM HIỂU NGUYÊN NHÂN CUỘC BẠO ĐỘNG LÊ VĂN KHÔI?**

Chúng ta biết rằng Lê Văn Khôi vốn là một thuộc hạ của Lê Văn Duyệt, được Lê Văn Duyệt cho làm con nuôi, tin dùng, cất nhắc lên chức phó vệ úy, đem theo vào Gia Định trong thời gian Duyệt cai trị miền này<sup>990</sup>. Sau khi Lê Văn Duyệt chết chưa đầy một năm, Lê Văn Duyệt đã khởi

---

<sup>990</sup> Riêng về vấn đề lai lịch Lê Văn Khôi cũng như việc Lê Văn Khôi đi theo Lê Văn Duyệt trong hoàn cảnh nào, chúng tôi còn thấy nhiều điểm cần xác minh thêm.

Theo Đại Nam chính biên liệt truyện, “Lê Văn Khôi nguyên là họ Bé, con trai của Bé Văn Kiện, thổ mục tỉnh Cao Bằng. Lúc đầu khi lệ vào quân, cho quốc tính họ Nguyễn, sau vì phản nghịch, đổi làm họ Lê là họ Lê Văn Duyệt, do Khôi trước kia thuộc lớp dưới trưởng của Lê Văn Duyệt”. Cũng theo Liệt truyện, khi Lê Văn Duyệt đem quân ra đàn áp các cuộc nổi dậy ở Thanh Nghệ và Ninh Bình, “Khôi mộ quân đến theo, đánh giặc lập nhiều công (chúng tôi nhấn mạnh), Duyệt yêu mến dùng làm nanh vuốt”. Các tài liệu khác của Quốc sử quán nhà Nguyễn cũng đều chép tương tự.

Theo J.Silvestre (tài liệu đã dẫn): Khôi người Bắc Kỳ, gốc Mường. Thuở bé, Khôi tham gia khởi nghĩa Tây Sơn vào hồi Lê Văn Duyệt đang chỉ huy quân nhà Nguyễn ở Bắc Hà. Duyệt và Khôi đối trận nhiều lần. Khôi ngày càng nhận rõ tài ba của Duyệt, cuối cùng xin quy phục Duyệt.

Theo Jacquenet (tài liệu đã dẫn): Khôi thuộc dòng dõi con cháu nhà Lê. Cuối thời Gia Long, Khôi muốn trả thù cho dòng họ mình, đã cầm đầu một cuộc nổi dậy ở Bắc Hà và trở thành một đối thủ nguy hiểm của triều đình trong vùng Thanh Hóa, buộc Gia Long phải cử Lê Văn Duyệt ra đối phó. Đẹp được Khôi, Duyệt mến tài và dùng Khôi trong quân ngũ, rồi đem theo vào Gia Định...

Schreiner, tác giả cuốn *Abrégé de l’histoire d’ Annam* (Sài Gòn -1906) lại chú thích về lai lịch Lê Văn Khôi theo hai nguồn như sau: Theo ông Hà Đăng Đàng, một thầy giáo dạy chữ Hán ở Bến Tre, thì Khôi vốn người gốc “mọi” ở Đá Vách. Hồi Khôi còn trẻ đã bị Lê Văn Duyệt bắt làm tù binh trong một trận đánh. Khôi được Duyệt yêu mến, cho đổi làm họ Lê. Khi Khôi nổi dậy ở Nam Kỳ, thì người anh của Khôi là Bé Văn Vân (?) cũng nổi dậy ở Bắc Kỳ. Bé Văn Vân vốn được Nguyễn Văn Thành cho làm con nuôi và cho đổi làm họ Nguyễn, do đó có tên là Nguyễn Văn Vân (!). theo Trương Vĩnh Ký thì Khôi vốn là người Bắc Kỳ và là một tùy tướng của Phan Bá Vành.

Khi Duyệt ra đánh Phan Bá Vành. Khôi đã giết Bá Vành và đem dâng chúng đi theo Duyệt (?)

Chúng tôi thấy ý kiến về lai lịch của Lê Văn Khôi như đã dẫn ở trên, rất khác nhau, trong lúc những ghi chép của Quốc sử quán nhà Nguyễn qua nhiều tác phẩm đã khá nhất trí và đáng tin cậy hơn cả. Ngay trong bộ *Tiểu bình Nam Kỳ* nghịch phi, ta cũng thấy chép rằng: “Kẻ thù phạm là Lê Văn Khôi, tức Nguyễn Hựu Khôi ... quán ở tỉnh Cao Bằng...”. Về vấn đề này, ta có thể khẳng định rằng: Lê Văn Khôi vốn là người họ Bé, thuộc dân tộc Tày, nguyên quán ở Cao Bằng.

xướng cuộc bạo động ở Phiên An. Khi chép về nguyên nhân cuộc bạo động, các sử gia nhà Nguyễn đều thống nhất ở điểm sau:

- Khôi bị bọn quan lại của Minh Mạng ở Gia Định truy nã về vụ án gỗ ván. Liệt truyện chép: “Khôi ý thể Duyệt, làm nhiều việc ngang tàng, có khi đem binh lính lên rừng đốn cây, tự tiện đem gỗ bán cho khách buôn người Tàu, có khi dùng làm thuyền riêng”.

- Bọn quan lại truy nã Lê Văn Khôi – một thuộc hạ của Lê Văn Duyệt – nhằm mục đích tìm cơ buộc tội Lê Văn Duyệt sau khi Duyệt đã chết. Liệt truyện cũng chép rõ điều này, với dụng ý đổ trách nhiệm cho bọn quan lại Gia Định đã gây chuyện phiến hà nên mới sinh ra biến loạn: “Bố chính Bạch Xuân Nguyên vốn là người độc dữ, cùng với Tổng đốc Nguyễn Văn Quế tâu xin bắt Khôi xét hỏi, tìm bới việc cũ, muốn làm đến tội để nhân đó mà buộc tội Duyệt. Khôi tức giận, mưu làm loạn”. Ở một đoạn khác, Liệt truyện chép: Ngay trong đêm bạo động, sau khi bắt được Bạch Xuân Nguyên, “bọn Khôi đem đồ đảng đến nhà tư của Duyệt, bảo với vợ Duyệt là Đỗ Thị Phận rằng: “Ngày thường, chúng ta với Xuân Nguyên vốn không có hằn thù gì, mà Xuân Nguyên hà khắc, bới móc việc xưa, còn nói không dào được mả Duyệt thì không thôi. Chúng tôi là thuộc hạ, không thể nhẫn nhục được. Sự biến ngày nay là do Xuân Nguyên gây ra. Xin đốt Xuân Nguyên lấy mỡ làm đèn tế mộ Duyệt để bớt giận”.

Quốc sử quán nhà Nguyễn viết theo chỉ thị của Minh Mạng, cố tình đổ tội cho bọn quan ở Gia Định gây nên biến loạn. Nhưng thực ra bọn này chỉ là kẻ thừa hành mật dụ của Minh Mạng nhằm truy nã tay chân Lê Văn Duyệt. Về điểm này, tác giả Bản triều bạn nghịch liệt truyện là Kiều Oánh Mậu (đời Thành – Thái) đã viết khá rõ như sau: “Bố chính Bạch Xuân Nguyên..., tính người tham độc, bợ đỡ triều đình..., vâng mật chỉ của triều đình truy tìm những việc riêng của Lê Văn Duyệt, moi móc nhân chứng để trị tội tay chân của Duyệt trước, tra hỏi bọn Khôi toan để buộc tội và buộc tội cả Duyệt nữa”.

Từ những sự kiện trên, ta có thể nêu ra mấy câu hỏi sau đây:

- Việc Lê Văn Khôi nổi dậy có phải chỉ đơn thuần để đối phó với sự truy nã của triều đình đối với tay chân Lê Văn Duyệt mà thôi; hay đó chẳng qua chỉ là một lý do trực tiếp?

- Vậy thì nguồn gốc sâu xa của cuộc bạo động cần được giải thích như thế nào? Chủ trương của những người cầm đầu cuộc bạo động có liên quan hay không và liên quan như thế nào đến vai trò Lê Văn Duyệt ở thời Minh Mạng? Có thể có một sự liên quan giữa mục đích cuộc bạo động Lê Văn Khôi với một ý đồ chính trị nào đó của Lê Văn Duyệt trước kia hay không?

Muốn giải thích những vấn đề đặt ra ở trên, rõ ràng chúng ta không thể bỏ qua mà không tìm hiểu vấn đề Lê Văn Duyệt. Nói cụ thể hơn: Chúng ta không thể không nghiên cứu xem Lê Văn Duyệt là người như thế nào?

### **III – LÊ VĂN DUYỆT LÀ NGƯỜI NHƯ THẾ NÀO DƯỚI TRIỀU GIA LONG, MINH MẠNG ? NHÃN QUAN VÀ HÀNH ĐỘNG CHÍNH TRỊ CỦA LÊ VĂN DUYỆT RA SAO?**

Trước hết, chúng ta có thể khẳng định rằng Lê Văn Duyệt là đại biểu cho phái những triều thần có mâu thuẫn sâu sắc với Minh Mạng. Trái lại, Minh Mạng xem Lê Văn Duyệt như là một trong hai cái gai chọc vào mắt mình (tức Duyệt và Thành). Nguồn gốc của sự mâu thuẫn đó là: Lê Văn Duyệt phản đối việc Minh Mạng nối ngôi Gia Long và muốn lập con hoàng tử Cảnh. Phải thừa nhận rằng những người đầu tranh chống việc chọn Minh Mạng và đòi chọn con hoàng tử Cảnh có những xuất phát điểm về động cơ khác nhau. Riêng đối với phái Lê Văn Duyệt, việc chống lại ý định chọn Minh Mạng và ủng hộ việc chọn con hoàng tử Cảnh không phải đơn thuần xuất phát từ ý muốn lập dòng đích của họ Nguyễn, mà là xuất phát từ một chủ đích chính trị sâu xa nhiều hơn. Chủ đích chính trị đó là: Duyệt muốn tiếp tục dựa hẳn vào giáo sĩ và tư bản Pháp để bảo vệ ngai vàng họ Nguyễn và quyền lợi quý tộc phong kiến, cũng như trước kia chính giáo sĩ và tư bản Pháp

---

Tuy nhiên, về vấn đề Lê Văn Khôi đi theo Lê Văn Duyệt trong hoàn cảnh nào thì các tài liệu cũ còn có những chỗ mơ hồ. Các tài liệu của Quốc sử quán nhà Nguyễn không hề chép việc Khôi chống lại triều đình trước khi đi theo Lê Văn Duyệt. Riêng Liệt truyện lại còn chép rằng khi Duyệt ra đánh dẹp ở Thanh Hóa thì “Khôi mộ quân đến theo”. Nhưng nhiều tác giả sau đó lại mặc nhiên cho rằng Lê Văn Khôi có cầm đầu một cuộc nổi dậy chống triều đình trước khi đi theo Lê Văn Duyệt. Chúng tôi nghĩ rằng đây là một chi tiết cần được xác minh thêm vì nó có thể giúp chúng ta sáng tỏ hơn về nguyên nhân cuộc bạo động ở Gia Định do chính Lê Văn Khôi khởi xướng sau đó.

đã góp phần giúp Nguyễn Ánh hồi phục cơ đồ họ Nguyễn. Trái lại, về phía Gia Long ngay khi còn dựa vào giáo sĩ và tư bản Pháp để đánh Tây Sơn, trong thâm tâm Nguyễn Ánh đồng thời cũng bắt đầu nảy sinh một thắc mắc lớn. Đặc biệt sau khi giành lại được ngôi vua, Gia Long ngày càng lo lắng hơn về vận mệnh của dòng họ mình trước ý định can thiệp ngày càng sâu hơn của tư bản Pháp vào đất nước ta. Gia Long không chọn con hoàng tử Cảnh và quyết định chọn Minh Mạng nối ngôi cũng chính vì lẽ đó. Về việc này, Phan Thúc Trục, tác giả cuốn *Quốc sử di biên*, đã chép: “Gia Long ngày đêm suy nghĩ về việc chọn người nối ngôi”, và khi Gia Long quyết định chọn Minh Mạng thì khắp trong triều ngoài nội “những lời phản đối dậy lên như ong”.

Sự phân hóa về quan điểm giữa Gia Long và Lê Văn Duyệt cứ âm thầm diễn biến suốt mười mấy năm, cho đến năm thứ 15 (triều Gia Long), khi Gia Long quyết định lập Minh Mạng mà không lập con hoàng tử Cảnh thì Lê Văn Duyệt bắt đầu vỡ mộng thực sự. Rồi sau khi Gia Long chết, Minh Mạng lên ngôi thì sự phân hóa quan điểm giữa Duyệt và Gia Long trước kia đã chuyển biến thành một mâu thuẫn khá gay gắt giữa Minh Mạng và Lê Văn Duyệt.

Về phía Duyệt, Duyệt vẫn theo đường lối thân Pháp và thân Gia tô giáo.

Về phía Minh Mạng, trái lại, Minh Mạng tỏ ra kiên quyết thực hiện chính sách “đóng kín”, cụ thể là tuyệt giao với tư bản Pháp và cấm đạo Gia tô ngày một triệt để. Bởi vậy, Minh Mạng chỉ mong sớm nhổ phứt cái gai Lê Văn Duyệt. Nhưng vì Duyệt là một đại thần, lại là một công thần của nhà Nguyễn, đồng thời là một tướng lĩnh có nhiều thành tích lớn trong việc đàn áp cuộc nổi dậy của các tầng lớp bị trị, từ cuộc khởi nghĩa của đồng bào Thượng ở Quảng Ngãi đến những cuộc khởi nghĩa nông dân ở Bắc Hà. Vì vậy, Minh Mạng không dám và cũng không thể thực hiện ý định trừ khử Duyệt một cách lộ liễu, trắng trợn. Cho nên Minh Mạng đành tiếp tục để Lê Văn Duyệt làm tổng trấn thành Gia Định, thực chất là muốn đẩy xa một cái gai trong khi điều kiện không cho phép nhổ ngay được.

Lê Văn Duyệt rất hiểu ý định thâm hiểm đó của Minh Mạng, và đã khéo léo từng bước xây dựng một cơ sở xã hội khá vững chắc ở Gia Định, trước mắt là để bảo vệ tính mạng, rồi từ đó có thể đi xa hơn nữa. Với cương vị tổng trấn sẵn có, mặt khác do kinh nghiệm và khôn khéo, Lê Văn Duyệt đã biết khai thác và tận dụng những mâu thuẫn đang diễn biến ngày càng rõ nét ở Gia Định, nhằm làm chỗ dựa tập trung mũi nhọn vào triều đình Minh Mạng. Hành động của Duyệt trong thời gian làm Tổng trấn Gia Định tập trung vào mấy hướng lớn sau đây:

- Ra sức xây dựng phe cánh bằng cách thu hút những nhân vật có khả năng, trước hết là những võ quan. Việc Duyệt thu nạp Khôi cũng là nhằm thực hiện ý định này.

- Ra sức xây dựng một lực lượng vũ trang trung thành với bản thân mình, tuy vẫn với danh nghĩa là quân của triều đình Minh Mạng.

- Gây ảnh hưởng và xây dựng uy tín trong quần chúng rộng rãi ở Gia Định, trước hết là giáo dân, các tộc thiểu số, Hoa kiều và một số bộ phận quan lại, địa chủ ít nhiều bất mãn với triều đình Minh Mạng.

Những hành động kể trên của Lê Văn Duyệt được Minh Mạng theo dõi rất sát. Tuy vậy, khi Duyệt còn sống, Minh Mạng chưa dám hé môi. Nhưng ngay sau khi Duyệt chết (1-8 âm lịch – 1832), Minh Mạng đã tuôn hết mọi nỗi ám ức, căm hờn của mình đối với Duyệt. Chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy điều đó qua những bài thơ và chú thích trong tập *Ngự chế tiểu bình Nam Kỳ tặc khẩu*. Trong chú thích bài thơ “Hung sư kỷ sự”, Minh Mạng nhận xét về ý định xây dựng vây cánh của Duyệt như sau: “Năm Gia Long thứ 18 tên Lê Văn Duyệt vâng lệnh đi kinh lược Nghệ An, Thanh Hóa, chiêu dụ mọi tên trộm cướp cho ra xuất thú, đem theo về Gia Định. Lại hơn mười năm nay, những tù phạm phát vãng vào trong ấy năm, sáu trăm tên, đã có chỉ xuống cho phân phối đi mọi địa phương, nhưng Duyệt lại khẩn khoản cho lưu cả lại ở Phiên An, biến thành đội ngũ, cởi bỏ khóa xiềng... Lê Văn Duyệt vẫn cứ thản nhiên đãi ngộ tử tế, định dùng sức tử chiến của bọn chúng, vậy thì mưu ý đã rõ ràng không cần xét đến”.

Hoặc trong chú thích bài thơ “Sầu ngâm” (làm năm 1834), Minh Mạng lo buồn vì Lê Văn Khôi nổi dậy đã một năm rồi mà chưa dẹp được. Một lý do là vì “thành Phiên An quá ư kiên cố, lại muối lương khí giới còn trữ lại như núi, giặc được cậy nhờ vào đấy mà cố thủ”; và Minh Mạng ghi tiếp: “Ta cho thành ấy là do tên quyền yếm nuôi lòng bất trắc, nên năm trước đắp thành đào hào cao rộng, lún hơn cả thần kinh”.

Trình bày như trên, chúng tôi muốn đi đến kết luận rằng: Lê Văn Duyệt một mặt do quan điểm chính trị khác với Minh Mạng, mặt khác lại đang có nguy cơ bị hãm hại, cho nên Duyệt không thể không đứng ở các thế phải đối phó với Minh Mạng.

Lê Văn Duyệt chống lại đường lối chính trị “đóng kín” của triều đình Phú Xuân, cụ thể là chống lại chính sách cự tuyệt quan hệ với tư bản Pháp và chính sách cấm đạo, tàn sát giáo sĩ, giáo dân. Lê Văn Duyệt nhiều lần ra mặt bảo vệ giáo sĩ, bất chấp quyền uy của Minh Mạng. Chúng ta còn nhớ, vào khoảng năm 1825 đến năm 1827, Minh Mạng ra lệnh bắt các giáo sĩ, tập trung về Phú Xuân, lấy cớ rằng triều đình cần người dịch sách Pháp. Trong số bị giải về kinh, có nhiều giáo sĩ vốn hoạt động ở Gia Định.

Trước nguy cơ bị sát hại, các giáo sĩ viết thư cầu cứu Lê Văn Duyệt. Tháng 12-1827, sau khi chuẩn bị nhiều tư liệu giao dịch giữa Bá Đa Lộc và Nguyễn Ánh trước kia, Duyệt đi thẳng ra Huế gặp Minh Mạng và trách Minh Mạng khá nặng lời: “Bệ hạ nghĩ thế nào mà lại đi tàn sát những giáo sĩ người Pháp, những người đã nuôi chúng ta, mà cho đến nay com gạo của họ vẫn còn giắt ở kê rặng! Ai là người đã từng giúp vua xưa (ý nói Gia Long) giành lại cơ đồ xã tắc ? Ý chừng bệ hạ muốn để mất giang sơn một lần nữa hay sao! Nhà Tây Sơn sát đạo và đã mất ngôi. Vua nước Pê-gu cũng vừa mất ngôi vì đã đuổi giáo sĩ đi. Bệ hạ đã quên hết công ơn giáo sĩ mất rồi! Phải chăng lăng mộ của đức cha Pi-e (ý nói mộ Bá Đa Lộc) không còn đó nữa sao! Không! Không thể được! Tôi còn sống ngày nào, xin Bệ hạ chớ làm như vậy nữa; còn sau khi tôi chết, Bệ hạ muốn làm gì thì làm!”<sup>991</sup>.

Qua nhiều câu nói, Lê Văn Duyệt tỏ ra biết ơn giáo sĩ Pháp một cách hết sức chân thành, chứ không phải là một sách lược có tính chất thủ đoạn, mặc dầu Duyệt không phải là người công giáo.

Có lẽ những ấn tượng khắc sâu vào tâm khảm của Duyệt trước hết vẫn là những hoạt động của Bá Đa Lộc bên cạnh Nguyễn Ánh, từ những ngày chống chọi với Tây Sơn. Và cũng từ đó, dần dần hình thành ở Duyệt một nhận thức chính trị mà Duyệt coi như là một chân lý: theo Duyệt, dòng họ Nguyễn (trong đó có quyền lợi của những người thuộc tầng lớp đại quý tộc như Duyệt) không thể phục hồi và tồn tại nếu không có sự ủng hộ của giáo sĩ, của người Pháp.

Từ một nhận thức cố định như vậy, Duyệt đã phản ứng quyết liệt với chính sách cấm đạo của các vua Nguyễn, đặc biệt là của Minh Mạng. Thái độ phản ứng của Duyệt đối với chính sách cấm đạo, tự nó đã tạo cho Duyệt một cơ sở xã hội khá rộng rãi và quan trọng, trước hết là những giáo dân, mà chủ yếu là những dòng họ lớn giàu có theo Gia tô giáo ở trong toàn quốc, nhiều nhất là ở Gia Định (bao gồm cả một số quan lại văn võ của triều đình). Từ đó, ta thấy rằng quan điểm chính trị của Duyệt đối với tư bản Pháp và giáo sĩ rõ ràng là sự phản ánh một loại quan điểm chính trị tồn tại trong nội bộ giai cấp phong kiến đương thời, cũng là phản ánh một sự phân hóa không kém phần sâu sắc trong nội bộ triều đình Minh Mạng.

Xét về mặt khách quan, thái độ và hành động của Duyệt chống lại chính sách cấm đạo trong một mức độ nhất định có ý nghĩa lên án một chủ trương mù quáng, bảo thủ của nhà Nguyễn đối với tín ngưỡng, biểu hiện sự lạc hậu trong giai cấp thống trị đương thời. Cũng trên một mức độ nhất định, thái độ đó của Duyệt cũng đã tranh thủ được một phần số trong giai cấp phong kiến và trong các tầng lớp trung gian khác có tư tưởng duy tân cải cách, chán ghét chính sách chuyên chế mù quáng của triều đình Minh Mạng.

Nhưng xét về mặt chủ quan thì rõ ràng Duyệt tỏ ra chưa nhìn thấy ý đồ của một số giáo sĩ qua hoạt động truyền giáo của họ trên đất nước ta.

#### **IV – TẠI SAO MỐI Mâu THuấn Về Quan Điểm Giữa Lê Văn Duyệt Và Các Vua Nhà Nguyễn Lại Không Nổ Ra Quyết Liệt Ngay Khi Gia Long Còn Sống?**

Về điểm này, chúng ta có thể giải thích bằng mấy lẽ sau đây:

a) Thực ra, sự gờm sợ, nghi ngờ người Pháp và giáo sĩ Pháp ở trong con người Gia Long đã chớm lên ngay khi Gia Long đang nhận sự giúp đỡ của Bá Đa Lộc và tư bản Pháp. Nhưng trên bước đường cùng của mình, xuất phát từ quyền lợi giai cấp đang lúc đối kháng quyết liệt với nhân

<sup>991</sup> Theo A. Launay, dẫn trong Histoire générale de la Société des missions étrangères – Tome II, Paris 1894, tr.535.

dân trong nước, Nguyễn Ánh chọn lối thoát bằng cách “cõng rắn cắn gà nhà” – theo cách nói trong dân gian – nhất là khi “con rắn” đó lại phục sẵn trước ngõ để chờ sự cầu cứu của mình.

Nhưng sau khi thắng xong Tây Sơn, dựng xong ngai vàng họ Nguyễn, Gia Long hiểu rõ cái nọc độc trong miệng rắn hơn bất cứ kẻ nào khác trong triều đình Phú Xuân! Cõng được rắn về cắn gà nhà tuy là rất khó, nhưng sau khi xong việc lại muốn đuổi rắn đi thì còn là việc khó hơn nhiều. Khó, nhưng vẫn phải tìm cách đuổi, nếu không thì sớm muộn, rắn sẽ cắn ngay cả chính kẻ đã cõng rắn về. Nhưng đuổi rắn bằng cách nào đây? Có lẽ đó là câu hỏi được đặt ra đậm nét trong đầu óc Gia Long từ ngày lên ngôi cho đến khi nhắm mắt. Và phương hướng giải quyết của Gia Long là:

- Một mặt Gia Long cố sức giữ gìn mối quan hệ êm thấm với người Pháp và giáo sĩ, vì thấy rằng ở địa vị và hoàn cảnh của mình, chưa thể trở mặt ngay với người Pháp và giáo sĩ được. Gia Long muốn kéo dài tình trạng nhùng nhằng đó cho đến hết đời mình, để rồi sẽ chuyển giao nhiệm vụ giải quyết vấn đề cho kẻ nối ngôi mình. Cho nên, tuy bề ngoài Gia Long vẫn cố sức ưu đãi người Pháp và giáo sĩ trong một chừng mực nhất định, nhưng trong thâm tâm, Gia Long “ngày đêm suy nghĩ”<sup>992</sup> chuẩn bị, cân nhắc rất kỹ càng việc chọn người kế tục ngôi vua, hy vọng rằng kẻ nối ngôi mình sẽ từng bước thận trọng đuổi được con rắn độc mà trước kia Gia Long đã cõng về. Có thể nói Gia Long đã tiến hành khá êm đẹp chủ trương hai mặt đó, êm đẹp đến mức nhiều người đương thời và cả sau đó nghĩ lầm rằng đường lối ngoại giao của Gia Long về thực chất là đường lối thân Pháp và rộng rãi với giáo sĩ Gia-tô. Trong tác phẩm của mình<sup>993</sup>, Lu-vê (Louvét) cho rằng trong mấy năm đầu, Gia Long đã đối xử rất tốt với giáo sĩ Gia-tô. Lu-vê dẫn việc Gia Long cản dời nhà thờ Thị Nghè đi nơi khác để lấy đất làm kho, đã cấp tiền xây nhà thờ mới gần mộ Bá Đa Lộc, và cho thầy dòng Li-ô (Lio) được sử dụng cái nhà của Bá Đa Lộc trước kia, lại cử đến 1.000 lính bảo vệ. Lu-vê dẫn thêm: khi thầy dòng Li-ô dâng phẩm vật, trong đó có bức chân dung của vua Lu-i XVI (Louis XVI), Gia Long ngắm nhìn say sưa bức chân dung đó, tự tay đem khoe với hoàng hậu, cung phi và nói: “Cái ông trong ảnh này là ân nhân của ta, nhưng tiếc thay, ông ấy không may mắn bằng ta. Nhờ ơn ông, ta đã giành lại được giang sơn, nhưng cũng chính khi đó, ông đã mất ngôi và mất cả mạng”.

Tiếp đó, Gia Long tha thiết yêu cầu Li-ô tặng cho một bức chân dung của Bá Đa Lộc với cỡ lớn như chân dung của Lu-i XVI. Và Gia Long đã treo bức chân dung Bá Đa Lộc ở trong cung cho đến khi chết. Có lẽ sau khi Gia Long chết, Minh Mạng đã sai hạ xuống và hủy đi.

Nhưng chính ngay tác giả Lu-vê cũng nhận thấy Gia Long ko thực bụng quý trọng giáo sĩ Gia-tô và trong thâm tâm Gia Long chẳng có thiện cảm gì đối với Gia-tô giáo, mặc dầu hồi tháng 9-1802 Gia Long có ra chỉ dụ cấm không được xúc phạm, giết hại giáo dân, và Gia Long đã giải thích rằng: “Giáo dân cũng là một bộ phận trong thần dân, cũng phải chịu tô thuế phú dịch như mọi người khác; và nếu không có ai cấm đoán những kẻ thờ thần thánh thì cơ sao lại buộc những kẻ không tin thần thánh phải thờ thần thánh”. Nhưng trong lúc đó, những hành động cấm đạo vẫn diễn ra. Nhiều giáo sĩ đến Huế yêu cầu Gia Long giữ lời hứa bảo vệ đạo. Gia Long đón tiếp họ rất niềm nở, nhưng ko dám hứa chắc, lấy cớ rằng trong hàng ngũ quan lại nhiều người có xu hướng chống đạo rất mạnh. Lu-vê đã cố gắng tìm hiểu và giải thích cái lẽ vì sao Gia Long ghét đạo Gia-tô. Lu-vê dẫn câu nói sau đây của Gia Long: “Gia-tô là thứ tôn giáo hợp với lẽ phải nhất, nhưng tiếc rằng nó quá khác nghiệt với chế độ đa thần. Đối với Trẫm thì khó mà chỉ lấy có một vợ, mặc dầu Trẫm thấy cai trị thiên hạ còn dễ hơn và ít vất vả hơn là cai quản nội cung của Trẫm!”. Và Lu-vê thích thú kết luận rằng “Thế là chúng ta nắm được cái điều bí ẩn để giải thích vì sao Gia Long ghét đạo Gia-tô!”. Nhận xét của Lu-vê thực chất chỉ là một sự xuyên tạc nếu không phải là có ác ý muốn chửi xỏ triều đình Gia Long.

Về điểm này, Srây-ne (Schreiner), tác giả cuốn *Sơ yếu lịch sử xứ An Nam* đã nhận xét hóm hỉnh hơn khi Srây-ne viết: “Gia Long vốn là người hoài nghi tôn giáo. Ông không làm hại giáo dân, nhưng cũng chẳng làm điều gì có lợi cho họ mà xét ra ông ta có thể làm được” (tr.116).

b) Nhưng đầu Gia Long có thi hành chủ trương hai mặt một cách khôn khéo và kiên nhẫn đến mấy thì cuối cùng ý đồ thâm kín của Gia Long cũng không thể nào giấu mãi. Gia Long phải quyết định chọn người nối ngôi và Gia Long đã chọn Minh Mạng, trong lúc về nguyên tắc là phải truyền

<sup>992</sup> *Quốc sử di biên*

<sup>993</sup> Louvét, sách đã dẫn, tr. 10.

ngôi cho con hoàng tử Cảnh. Tuy Gia Long đã dày công dọn dẹp dư luận, nhưng khi đưa ra quyết định truyền ngôi, Gia Long vẫn không tránh khỏi những phản ứng đáng lo ngại trong đám triều thần, trước hết là Nguyễn Văn Thành và Lê Văn Duyệt. Nhưng cho đến lúc này, Gia Long vẫn kiên trì che giấu ý đồ chính trị của mình. Khi Thành và Duyệt thắc mắc về quyết định chọn Minh Mạng, Gia Long đã giải thích với họ như sau: “Khi người ta chết mà còn để lại những món nợ trên đời, thì chủ nợ thường tìm đến hỏi nợ ở con mình chứ không phải ở cháu mình. Vì vậy, Trẫm thấy không sai trái gì khi chọn một đứa con mà không chọn một đứa cháu”<sup>994</sup>.

Cách giải đáp của Gia Long quả là khiên cưỡng, nhưng cũng đã toát lên tâm sự chua chát: Món nợ đời chưa trả được mà Gia Long nói đó chính là vấn đề giải quyết làm sao đây con rắn độc mà mình đã trót cống về! Và Gia Long đã tự chọn một biện pháp là phải cự tuyệt với người Pháp và cấm chỉ mọi hoạt động của giáo sĩ. Và sau khi Gia Long chết, nếu kẻ nào xác định phương hướng hành động như vậy, lại tỏ ra có khả năng thực hiện phương hướng đó thì kẻ đó được nối ngôi. Lý do Gia Long chọn Minh Mạng là ở chỗ đó, chứ không phải vì Gia Long muốn chọn con hơn cháu để phó thác cho việc trả món nợ đời mình. Hay nói đúng hơn, Gia Long quyết chọn Minh Mạng, vì thấy ở Minh Mạng có thể có đủ bản lĩnh để “quyết dứt” món nợ lớn mà Gia Long đã trót vay của người Pháp và giáo sĩ!

Chọn xong ông vua tương lai, Gia Long vẫn tiếp tục đường lối hai mặt trong những năm cuối đời mình, mặc dầu đến đây nó tỏ ra hơi lộ liễu. Trước khi hấp hối, Gia Long vẫn còn trời lại với Minh Mạng hai điều:

- Bảo đảm thường xuyên một đội lính gác 50 tên để coi sóc, bảo vệ lăng mộ của Bá Đa Lộc.
- Không được khủng bố những người theo một trong ba tôn giáo đang lưu hành trong cả nước: Nho, Phật và Gia-tô. Vì như lời Gia Long dặn: “Cả ba tôn giáo đó đều tốt như nhau, và việc khủng bố tín ngưỡng bao giờ cũng tạo cơ hội cho những cuộc biến động và gây thù oán trong dân gian, lại thường khi làm sụp đổ ngôi vua”<sup>995</sup>.

Cách trời trăng của Gia Long rõ ràng đã chứa đựng một “ý nghĩa kép”! Gia Long chọn Minh Mạng rồi lại trời với Minh Mạng như vậy, thật chẳng khác nào đưa cho một đứa trẻ thích nghịch cả một con dao sắc, nhưng lại bảo với thằng bé: “Cầm lấy mà chơi; nhưng hãy cẩn thận! Chơi dao thì có ngày đứt tay chảy máu đấy!”.

Hài hước hơn nữa là cũng trong những giờ hấp hối đó, Gia Long cho gọi Lê Văn Duyệt từ Gia Định về gặp Phú Xuân, và khuyên Duyệt nên quên ác cảm cũ đối với Minh Mạng, lại còn giao cho Duyệt trách nhiệm “đỡ đầu” Minh Mạng, khuyên bảo, dìu dắt Minh Mạng làm vua!

Thái độ Gia Long tuy chứa chất đầy mâu thuẫn, nhưng nhờ ở sự thận trọng, mềm dẻo kiên trì, cho nên đến phút Gia Long nhắm mắt, Lê Văn Duyệt vẫn không có cơ gì để phản ứng ra mặt với Gia Long. Đó là chưa nói đến những kỷ niệm gắn bó sâu sắc giữa Gia Long và Lê Văn Duyệt suốt mấy chục năm qua vẫn đủ sức mạnh buộc Duyệt không thể cưỡng lại bằng hành động những quyết định của Gia Long, tuy nó hoàn toàn tương phản với quan điểm của Duyệt.

Và cũng vì vậy người được Gia Long “gửi gắm” Minh Mạng không phải là ai khác mà lại chính là Lê Văn Duyệt! Và thế rồi Gia Long chết. Tấn bi kịch được chuẩn bị rậm rịch mãi ở hậu trường thế là cũng bắt đầu mở màn.

Mở màn lên, người ta thấy Minh Mạng ngồi chễm chệ trên ngai vàng, với Lê Văn Duyệt như một cái gai nhọn chọc thẳng vào mắt ông vua mới. Về phía Duyệt, Duyệt cũng thấy ở Minh Mạng một đối thủ nguy hiểm, và sinh mạng của Duyệt thực tế nằm gọn trong tay Minh Mạng.

Xuất phát từ mâu thuẫn gay gắt đó, Duyệt càng ra sức tập hợp vây cánh, âm thầm chuẩn bị cơ sở xã hội cho phe đảng của mình, chia thẳng mũi nhọn về triều đình Phú Xuân.

Những việc làm của Duyệt mà Minh Mạng theo dõi rất sát sao làm cho Minh Mạng càng căm và càng thúc giục Minh Mạng tìm cách sớm nhổ phát cái gai oan nghiệt đó đi, hy vọng rằng một khi kẻ đầu sỏ đã bị diệt thì phe cánh của nó cũng vỡ theo, hay ít ra cũng dễ trị hơn. Thái độ vội vàng, khẩn trương đó của Minh Mạng rõ ràng là không theo đúng tinh thần lời trăng trời của cha mình. Gia Long những tưởng Minh Mạng sẽ kiên nhẫn hơn, mềm dẻo hơn trong việc kế tục đường

<sup>994</sup> Trương Vĩnh Ký dẫn trong Cours d'histoire annamite à l'usage des écoles de la Basse Cochinchine; 2<sup>e</sup> vol. 1<sup>ère</sup> éd. Saigon; p.256.

<sup>995</sup> A, Launay dẫn – Sách đã dẫn, tr.494.



lối của mình. Nào ngờ, vừa mới lên ngôi, Minh Mạng lại chĩa thẳng mũi nhọn vào chính kẻ “đỡ đầu” mình, khiến cho Lê Văn Duyệt từ sau khi Gia Long chết, chẳng những chưa làm được gì để đỡ đầu Minh Mạng, trái lại bị dồn vào thế đối phó, phải tranh thủ thời gian và điều kiện để giữ lấy cái đầu của chính mình. Theo Trương Vĩnh Ký (trong tác phẩm đã dẫn) thì Duyệt đã từng được chứng kiến tận mắt việc hành hình cha con Nguyễn Văn Thành, nên càng hiểu rõ ý đồ trả thù đen tối của Minh Mạng. Rồi bỗng linh tính báo cho Duyệt một điều gì tương tự đối với chính bản thân, Duyệt vội chạy đi tìm ẩn triện thì quả nhiên ẩn đã bị mất. Duyệt tìm ngay đến viên thư ký và khám thấy trong người viên này cái ấn Tả quân của mình cùng với một bức thư giả mạo sắp đóng dấu. Duyệt liền chém đầu tên phản trắc và xin phép Minh Mạng cấp tốc trở về Gia Định, lấy có trong đó còn rối loạn (tr.40).

Nếu sự việc Trương Vĩnh Ký dẫn ra trên đây là đúng sự thật, thì rõ ràng Minh Mạng đã dồn Lê Văn Duyệt đến trước một ngõ cụt: hoặc là chịu chết như Nguyễn Văn Thành, hoặc là phải chống trả quyết liệt hơn. Và trong thực tế Duyệt đã quyết định chọn con đường thứ hai, con đường mà thực ra Duyệt đã ngấm ngấm chuẩn bị từ khi Gia Long còn sống và quyết định chọn Minh Mạng nối ngôi.

Đến đây, *một vấn đề khác lại đặt ra*: Lê Văn Duyệt quyết định chống Minh Mạng, điều đó đã rõ. Nhưng Duyệt định chống Minh Mạng bằng phương thức nào? Nhằm mục đích gì? Duyệt có định truất ngôi Minh Mạng để thay vào đó một ông vua Nguyễn khác (ví dụ: con hoàng tử Cảnh chẳng hạn), hay là để lập nên một vương triều khác trong phạm vi cả nước do chính Duyệt làm vua? Hay là Lê Văn Duyệt chỉ có ý định lập nên một quốc gia riêng rẽ trên đất Nam Kỳ, với ý đồ dựa hẳn vào Pháp và giáo sĩ Gia-tô để tồn tại, đối lập với triều đình Phú Xuân cả về đường lối chính trị lẫn ranh giới đất đai?

Đây là vấn đề đã từng được nhiều người bàn luận trong khi tìm hiểu nguyên nhân cuộc bạo động Lê Văn Khôi, vì theo quan niệm của nhiều tác giả thì Lê Văn Khôi chẳng qua chỉ là kẻ tiếp tục đường lối và ý đồ chính trị của Lê Văn Duyệt mà thôi.

- *Trước hết, chúng ta có thể khẳng định rằng: Trước nguy cơ bị Minh Mạng sát hại, Lê Văn Duyệt đã tìm cách lánh xa và cứ nằm lì ở đất Gia Định.* Về phía Minh Mạng thì trong khi chưa giết được Duyệt, lại cũng không dám để Duyệt ở gần. Nhưng để yên cho Duyệt ở Gia Định thì lại tạo mối nguy cơ lớn cho Minh Mạng, vì thế lực của Duyệt ở đây ngày càng bành trướng một cách đáng sợ! Về điểm này, chúng ta có thể tham khảo nhận xét sau đây của Se-Nhô (Chaigneau), người đã từng sống trong triều Nguyễn cho đến những năm đầu thời Minh Mạng. Se-Nhô viết: “Trong số những đại thần thân với người Pháp, chỉ có Tả quân Lê Văn Duyệt, tổng trấn Gia Định là dám đương đầu với Minh Mạng và những người thân cận của nhà vua. Duyệt chỉ trích Minh Mạng một cách công khai về việc Minh Mạng đã chà đạp lên một đường lối chính trị khôn ngoan và đáng tôn kính của vua cha, và đối xử quá bội bạc với những kẻ đã từng đem lại ngôi báu cho dòng họ mình. Duyệt là người có nghị lực khác thường, có những năng lực đặc biệt của một ông tướng cũng như của một nhà chính trị. Mọi người rất sợ Duyệt, nhưng Duyệt lại được dân chúng mến phục do tính thẳng thắn”..., “Còn Minh Mạng thì không những không nghe lời khuyên của Duyệt, trái lại ngày càng căm Duyệt sâu sắc. Tuy vậy, Minh Mạng vẫn không dám rút Duyệt ra khỏi Sài Gòn, nói gì đến việc định khùng bỏ Duyệt, vì Minh Mạng rất sợ uy tín của Duyệt trong nhiều tầng lớp xã hội”<sup>996</sup>.

Minh Mạng đã phải sống hơn 10 năm trong mối lo ngại đó. Cho đến ngày Duyệt chết (1-8 âm lịch – 1832), Minh Mạng thờ phào nhẹ nhõm và khẩn trương bắt tay ngay vào những dự định nung nấu từ lâu đối với miền đất Gia Định, những dự án mà Minh Mạng không thể thực hiện được khi Duyệt còn sống.

- *Vậy thì Duyệt đã thực hiện ý đồ gì trong thời gian làm tổng trấn ở Gia Định?*

Về điểm này, trong giới sử học thực dân trước đây cũng có những ý kiến khác nhau. Theo Xinvét (Silvestre) thì sau “vụ mất ấn” hú vía đã nói trên, “Duyệt trở về tìm sự sống yên bình giữa nhân dân Gia Định mà Duyệt có nhiều uy tín... Tuy Duyệt có đủ sức để lật đổ Minh Mạng và thay vào đó một ông vua Nguyễn khác (chứ không phải thay bằng dòng họ Duyệt), nhưng Duyệt không

<sup>996</sup> Michel Đức Chaigneau – Souvenirs de Hué – Paris, 1867.

hành động như vậy”<sup>997</sup>. Và cũng theo Xin-vét, trong những năm cuối cùng của Duyệt, Duyệt chỉ thừa hành những chỉ dụ của Minh Mạng mà Duyệt thấy có lý, và bác bỏ những chỉ dụ mà Duyệt không tán thành, trước hết là những chỉ dụ sát hại giáo dân và giáo sĩ. Nghĩa là, theo cách giải thích của Xin-vét, tác giả muốn biện hộ rằng: Duyệt là người có bất bình lớn đối với chính sách cấm đạo của Minh Mạng, nhưng đó là sự bất bình của người “trung thực”, không hề gợn ý đồ tranh quyền thoán đoạt đen tối. Xin-vét muốn dành cho Duyệt một “thân thế và sự nghiệp” trong sáng (đương nhiên là hiểu theo cách của Xin-vét), một người bạn thù chung của nước Pháp, một ân nhân của giáo sĩ. Và cuộc đời của Duyệt, theo Xin-vét, phải kết thúc đúng như vậy; nghĩa là Xin-vét, đã mặc nhiên khẳng định rằng: Cuộc bạo động của Lê Văn Khôi nổ ra chưa đầy một năm sau khi Duyệt chết hoàn toàn không phải là sự kế tục một mưu đồ lật đổ của Duyệt. Việc của Lê Văn Khôi là của Lê Văn Khôi, nổ ra từ những mối tương quan xung đột mới, hoàn toàn không dính dáng gì đến Lê Văn Duyệt, dẫu rằng Khôi là con nuôi và bộ hạ của Duyệt.

Một sử gia khác là Gôn-chi-ê (Gaultier), tác giả cuốn Minh Mạng, trái lại có những nhận xét sắc nét hơn về vấn đề này, Gôn-chi-ê viết: “Khi Duyệt còn sống, Minh Mạng về bề ngoài đành phải làm ngơ trước đường lối cai trị của Duyệt ở Gia Định... Nhưng trong thâm tâm, Minh Mạng lo lắng đến chua chát khi thấy những xứ họ công giáo cứ lan tràn nhanh chóng ở vùng này, mà Duyệt thì đã khéo léo dựa vào đó để cai trị. Minh Mạng chỉ mong khi cơ hội cho phép, sẽ lập tức “An Nam hóa” hoàn toàn nhân dân ở đất Nam Kỳ”<sup>998</sup>.

Nghĩa là, theo Gôn-chi-ê, Duyệt đã dựa vào một cơ sở khá vững chắc và rất đáng lo ngại cho Minh Mạng, đó là cơ sở giáo dân mà chủ yếu là những dòng họ lớn giàu có đã đi theo Gia-tô giáo.

Đi xa hơn theo hướng nhận định trên, Lê Thành Khôi đã khẳng định rằng Duyệt có ý đồ xây dựng một cơ sở độc lập, tách biệt hẳn với triều đình Huế, dựa trên sự ủng hộ của người Pháp, của giáo sĩ và giáo dân. Cho nên sau khi Duyệt chết, Minh Mạng tức khắc tìm cách phá vỡ ngay những cơ sở xã hội mà Duyệt đã tạo ra ở Gia Định. Và điều đó đã làm nổ ra cuộc bạo động Lê Văn Khôi – con nuôi Duyệt. Và đến lượt Khôi lại tiếp tục dựa vào giáo dân, vào các thầy dòng người Việt để thực hiện ý đồ trước kia của Duyệt. Riêng về vai trò cha cố Mác-săng (Marchand) được Khôi đem về trong hàng ngũ của mình, ông Lê Thành Khôi cho rằng cái ông cha đạo này có thể muốn đóng vai trò của một Bá Đa Lộc bên cạnh những người nổi loạn với ý đồ lập ra một quốc gia công giáo trên đất Nam Kỳ!<sup>999</sup>

Trong giới sử học chúng ta, cho đến nay cũng có nhiều ý kiến cho rằng ý đồ chính trị của Lê Văn Duyệt và phe cánh là muốn thực hiện chính sách địa phương phân quyền, chống lại chính sách trung ương tập quyền khe khắt của Minh Mạng, tách Nam Kỳ ra khỏi triều đình Phú Xuân. Tiêu biểu cho hướng nhận định này là ý kiến của nhà sử học Trần Văn Giàu trong tác phẩm *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước năm 1858*.

Khi suy nghĩ về các nhận định nói trên chúng tôi thấy rằng: nếu nói Lê Văn Duyệt không hề có ý đồ chống đối hay lật đổ Minh Mạng như cách biện hộ Xin-vét thì rõ ràng là không đếm xỉa gì đến những mâu thuẫn và hành động giữ miếng của cả hai phía Minh Mạng và Lê Văn Duyệt. Những nếu nhận định rằng Lê Văn Duyệt có ý định thực hiện chính sách địa phương phân quyền, tách lập Nam Kỳ thành một vương quốc riêng, như ý kiến của nhiều tác giả đã dẫn ở trên, thì thật ra cũng chưa có cơ sở sử liệu thỏa đáng để chứng minh ý đồ đó của Duyệt, ngoài việc Duyệt ra sức xây dựng lực lượng quân sự và cơ sở xã hội ở Gia Định. Có thể khẳng định rằng: Duyệt thực hiện mưu đồ đối kháng của mình bắt đầu từ trên đất Gia Định, một địa bàn mà Duyệt có cương vị, uy tín, có cơ sở xã hội và phe cánh đầy đủ nhất, nhưng không thể từ đó mà kết luận rằng ý đồ chính trị của tập đoàn phong kiến mà Duyệt đại biểu chỉ gói gọn trong phạm vi Gia Định!

Đền đây, chúng ta cần trở lại vấn đề người con của hoàng tử Cảnh. Có thể nói Minh Mạng rất lo sợ mối nguy cơ trong nội hoàng tộc coi đó như là một bóng ma ngày đêm đe dọa vận mệnh của mình, đúng như nhận xét của Trương Vĩnh Ký: “Việc dòng họ Lê ở Bắc còn nhiều ảnh hưởng trong quần chúng đã cho Minh Mạng không ít lo lắng, băn khoăn. Nhưng còn một dòng họ khác

<sup>997</sup> J. Silvestre – L’insurrection de Gia Định – la révolte de Khôi – Tạp chí đã dẫn, tr.15

<sup>998</sup> Gaultier – Minh Mạng – Paris, 1935, pp. 109-110.

<sup>999</sup> Lê Thành Khôi – Le Vietnam, histoire et civilisation – p.431.

còn làm cho Minh Mạng nơm nớp lo sợ hơn nhiều, đó là dòng họ của Minh Mạng. Minh Mạng đã phồng tay trên của con hoàng tử Cảnh để lên ngôi vua, nên rất lo sợ sẽ có một ngày nào đó, có một lực lượng xuất hiện giữa hoàng tộc này và lật nhào ngôi vua của mình”<sup>1000</sup>. Điều Minh Mạng lo sợ lại càng đáng sợ hơn khi có những biểu hiện chứng tỏ rằng Lê Văn Duyệt vẫn còn bám riết lấy con của hoàng tử Cảnh.

Vậy thì ý đồ của Lê Văn Duyệt có thể đã vượt ra ngoài phạm vi Gia Định. Và lại phe cánh của Lê Văn Duyệt không phải chỉ bó hẹp trong phạm vi Gia Định, những cơ sở xã hội ủng hộ Lê Văn Duyệt cũng không chỉ tập trung ở Gia Định. Lê Văn Duyệt có ý thức xây dựng những lực lượng ủng hộ mưu đồ của mình ngay ở trong triều đình Phú Xuân cũng như trong phạm vi toàn quốc, bao gồm các lực lượng công giáo trong hàng ngũ phong kiến, những phần tử phản đối việc lập Minh Mạng với những động cơ khác nhau, đặc biệt là đội lính Bắc Thuận, Hồi Lương<sup>1001</sup> mà Minh Mạng đã cảnh giác phân tán họ thành những đơn vị nhỏ, chia đóng thú rải rác trong nhiều tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị trở vào. Sau này khi Duyệt chết, Minh Mạng lại ra mật dụ gửi đi nhiều tỉnh nhằm bẻ gãy các loại vây cánh nói trên của Duyệt.

Kết hợp những sự kiện nêu trên đây, chúng tôi nghĩ rằng mưu đồ của Duyệt không chỉ là một mưu đồ địa phương phân quyền mà có thể là mưu đồ hạ bệ Minh Mạng để thay vào một ông vua Nguyễn khác cai trị theo đường lối thân Pháp trong phạm vi toàn quốc.

## **V – MƯU ĐỒ LẬT ĐỒ LÊ VĂN DUYỆT LIÊN QUAN NHƯ THẾ NÀO ĐẾN CUỘC BẠO ĐỘNG LÊ VĂN KHÔI?**

Đêm hôm 18 tháng 5 năm Quý ty (tức năm 1833), Lê Văn Khôi cùng phe đảng nổi dậy chiếm thành Phiên An (tức Sài Gòn). Nếu tính từ khi Duyệt chết (1-8 âm lịch – 1832) đến khi Khôi khởi xướng cuộc bạo động khoảng cách thời gian chưa đầy một năm. Ở đây chúng tôi chưa có ý định phân tích kỹ những nguyên nhân sâu xa và trực tiếp của cuộc bạo động, cũng như chưa xác định xem cuộc bạo động nhằm phân quyền cát cứ hay nhằm đảo chính toàn bộ, cũng như chưa đặt vấn đề phân tích để xác định tính chất của cuộc bạo động. Trong phạm vi phần này chúng tôi chỉ tập trung vào việc tìm hiểu xem cuộc bạo động Lê Văn Khôi có liên quan như thế nào đến vấn đề Lê Văn Duyệt đặc biệt là trong thời gian đầu của cuộc bạo động? Và chủ trương của người khởi xướng bạo động có liên quan gì đến mưu đồ chính trị của Lê Văn Duyệt trước kia hay không?

Trước hết, ta thấy rằng sau khi Duyệt chết, Minh Mạng liền ra mật dụ bắt bớ thuộc hạ của Duyệt trước kia, trong số đó Lê Văn Khôi là một thuộc hạ không thể bỏ qua được. Đồng thời với mật dụ trên, Minh Mạng ra lệnh triệu hồi quan lại và binh lính vốn trực thuộc Lê Văn Duyệt về kinh đô Phú Xuân, thực chất là để quản chế và lần lượt xét xử.

Căn cứ vào tình hình trên, đồng thời tìm hiểu diễn biến của cuộc bạo động, chúng ta có thể rút ra mấy nhận xét sau:

1. Ngay sau khi Lê Văn Duyệt chết, các thuộc hạ, vây cánh cũng như lực lượng quân sự thống thuộc Duyệt trước đó tức khắc bị Minh Mạng đặt vào tình trạng báo động. Và trong thực tế, nhiều người đã bị bắt, trong đó có cả Lê Văn Khôi. Họ đứng trước một thế bí: hoặc là bị bắt để chịu sự hãm hại của Minh Mạng, hoặc là phải hành động chống đối để tự vệ. Vậy thì cho đến giữa năm 1833, Lê Văn Khôi và phe đảng lâm vào cái thế bị động đối phó với lệnh truy nã của Minh Mạng chứ không phải là ở cái thế chủ động khởi xướng một cuộc biến loạn trong lúc thái độ của Minh Mạng đối với họ chưa tỏ ra có động tĩnh gì.

2. Mặc dầu cuộc bạo động nổ ra trong thế bị động như vậy, lực lượng khởi xướng cũng như động lực tham gia trong buổi đầu không phải là những lực lượng tập hợp vội vàng, tùy tiện với xu hướng và ý đồ khác nhau, mà trái lại rất nhất trí về mặt quan điểm và hành động. Điều này không có gì đáng ngạc nhiên vì tuyệt đại bộ phận những người cầm đầu đều là vây cánh của Duyệt trước kia. Đứng trước nguy cơ bị bắt bớ, họ không thể trì hoãn được nữa. Họ khẩn trương hội ý và hợp đồng hành động cho kịp trước khi Minh Mạng riết chặt thông lọng vào cổ họ.

<sup>1000</sup> Trương Vĩnh Ký – Sách đã dẫn, tr.259.

<sup>1001</sup> Các lính Bắc Thuận, Hồi Lương vốn là tù nhân miền Bắc phát vãng vào Nam và được chuyển làm lính trong những đơn vị riêng sau khi mãn hạn tù.

Có thể là khi khởi xướng bạo động, Lê Văn Khôi đã nêu nhiều danh nghĩa, trong đó có danh nghĩa “phù Lê”<sup>1002</sup>. Nhưng điều rõ nét nhất là hầu hết các tài liệu đều cho rằng: Lê Văn Khôi và những người cầm đầu bạo động đã tập trung vào một danh nghĩa chủ yếu, đó là nhằm trả thù cho Lê Văn Duyệt, cụ thể là chống lại chủ trương bới móc lỗi lầm của Duyệt để kết tội<sup>1003</sup>. Trong tờ “chiêu an” dân chúng, Khôi đã nêu rõ điểm này như sau: “Cụ Lê Văn Duyệt là một người khai quốc công thần của đức Gia Long... Nhưng vua Minh Mạng có tư hiềm với cụ, nên khi cụ mất thì gây chuyện, hà khắc với cả nắm xương ở dưới mồ. Sự bội ân ấy rất đáng kháng cự”<sup>1004</sup>.

3. Tuy nhiên, sự kháng cự của Khôi không phải chỉ đơn thuần nhằm trả thù cho Duyệt, chống lại Minh Mạng “hà khắc với cả nắm xương dưới mồ”, mà điều quan trọng hơn là: khi nêu danh nghĩa trả thù cho Duyệt, trong thực tế, Khôi đã khuấy lên cả một cơ sở xã hội ở Gia Định từng ngưỡng mộ và ủng hộ Lê Văn Duyệt, mà lý do ủng hộ là vì khi Duyệt còn sống, Duyệt đã áp dụng ở Gia Định những chủ trương hoàn toàn đối lập với Minh Mạng.

Nay Minh Mạng bới tội Duyệt thì tức là Minh Mạng đã gián tiếp đánh vào họ. Vậy thì việc Khôi nêu danh nghĩa trả thù cho Duyệt cũng đồng thời có nghĩa là Khôi kêu gọi những ai ủng hộ đường lối quan điểm của Duyệt thì hãy đứng vào hàng ngũ đấu tranh chống Minh Mạng. Và thực ra, ngay cả về điểm này, Khôi cũng đã nói rõ trong tờ chiêu an: “Hoàng tử Cảnh có con trai, và vị hoàng tôn đó mới đáng nối ngôi Gia Long. Cụ Lê Văn Duyệt đã đoán biết tình hình, nên đã gửi hoàng tôn sang du học ở châu Âu. Hiện hoàng tôn đã lớn, sắp trở về nước... để hỏi tội triều đình”<sup>1005</sup>.

Như vậy là Lê Văn Khôi đã tuyên bố rõ ràng Khôi sẽ tiếp tục công việc dở dang của Duyệt, nghĩa là sẽ đón hoàng tôn về nước hỏi tội Minh Mạng. Lời tuyên bố đó có phải đồng thời là ý định thực sự của Khôi hay không, và ngay cả việc Lê Văn Duyệt gửi hoàng tôn đi du học có đúng sự thật hay không, thì còn là những vấn đề cần kê cứu thêm<sup>1006</sup>. Nhưng điều chúng ta có thể khẳng định là: việc Lê Văn Khôi nổi dậy không những có liên quan chặt chẽ về nhiều mặt trực tiếp và sâu xa đến nhân vật Lê Văn Duyệt, mà hơn thế nữa, rõ ràng Lê Văn Khôi đã nổi dậy với tư cách là người kế tục mưu đồ chính trị của Lê Văn Duyệt trước kia.

4. Song một nhận định như trên chưa có thể cũng đồng thời là nhận định về toàn bộ tính chất của cuộc bạo động. Cho nên đồng chí Nguyễn Khắc Đạm khi viết: “Cuộc nổi dậy này chỉ là cuộc nổi dậy của một tập đoàn quan võ, nặng đầu óc cát cứ, vì quyền lợi cá nhân bị hạn chế hay tước bỏ mà nổi dậy chống Minh Mạng”, thì theo chúng tôi ý kiến của đồng chí Đạm chỉ đúng khi xét về động cơ của những người khởi xướng bạo động mà thôi. Còn như khi cuộc bạo động nổ ra mãnh liệt và trở thành cuộc đấu tranh quần chúng khá rộng rãi, sâu sắc và sôi nổi, nhất là cuộc bạo động lại nổ ra vào những năm mà cục diện đấu tranh giai cấp dưới triều Minh Mạng đang ở giai đoạn cao trào, thì xu thế, tính chất và nhất là ý nghĩa của cuộc bạo động đã vượt ra ngoài ý đồ ban đầu của những người khởi xướng.

Ta có thể dễ dàng kết luận rằng: cá nhân Lê Văn Khôi chẳng qua chỉ là đại diện cho một tập đoàn quan võ mà quyền lợi cá nhân bị hạn chế hay bị tước bỏ. Nhưng chúng ta chưa thể từ đó mà nhận định một cách đơn giản rằng toàn bộ cuộc bạo động Lê Văn Khôi không có chút ý nghĩa tích cực gì đối với lịch sử, mặc dầu nó không phải là một cuộc khởi nghĩa nông dân, mà chỉ là một cuộc binh biến quy mô hay một cuộc đảo chính cục bộ.

Chúng tôi lại nghĩ thêm rằng: việc tìm hiểu và phân tích một cách nghiêm túc hơn nữa về động lực của cuộc bạo động với tính chất đa diện của các tầng lớp về thành phần tham gia chắc chắn sẽ

---

<sup>1002</sup> *Liệt truyện* chép: Trong đêm khởi sự, Lê Văn Khôi nói với bộ hạ rằng: “Ta nghe ở Bắc Kỳ con cháu nhà Lê đã đánh chiếm được hai, ba tỉnh. Đã có thư vào khuyên ta hưởng ứng”. Hoặc một đoạn khác: “(Khôi) làm hịch đưa đi khắp nhân dân các tỉnh, nói: con cháu nhà Lê đã nổi lên ở miền Bắc, hẹn chúng hưởng ứng trong Nam để khôi phục lại cơ nghiệp nhà Lê”.

<sup>1003</sup> Ngay sau khi Duyệt chết, Minh Mạng giao cho Nguyễn Văn Quế lập bản án về tội lộng quyền của Duyệt; tiếp đó, bắt giam Khôi rồi ra lệnh cấm đạo, phá nhà thờ.

<sup>1004</sup> Dẫn theo Văn Tân – Phan Huy Lê – Bản thảo Thông sử Việt Nam, chưa in.

<sup>1005</sup> Dẫn theo Văn Tân – Phan Huy Lê – Bản thảo Thông sử Việt Nam, chưa in.

<sup>1006</sup> Theo Silvestre (tài liệu đã dẫn) thì vấn đề con trai hoàng tử Cảnh như đã nêu trên chỉ là một lý do Khôi bịa đặt ra để tập hợp lực lượng. Thực ra, hoàng tôn vẫn còn ở Phú Xuân. Và vì sự bịa đặt của Khôi mà hai con của hoàng tử Cảnh liền bị Minh Mạng bắt phải tự tử.

giúp chúng ta có những kết luận và đánh giá thỏa đáng hơn về tính chất cuộc bạo động Lê Văn Khôi. Chúng tôi hy vọng sẽ được trở lại với những vấn đề này trong một dịp khác.★

## Tìm hiểu thêm Bi kịch Phan Thanh Giản

*Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*  
Số: 330 (9,10-2003)\*

Cụ Phan Thanh Giản là vị tiên sĩ đầu tiên của Nam Kỳ lục tỉnh, để lại cho đời sau nhiều áng văn thơ: là một đại thần trải mấy đời vua Nguyễn, nổi tiếng thanh liêm và thương dân... Cụ là một trung thần của nhà Nguyễn; được vua Tự Đức tin cậy giao trọn trọng trách ứng xử với thực dân Pháp: Ký hiệp ước 1862, sang Pháp điều đình chuộc 3 tỉnh, tiếp tục thay vua lo việc ở 3 tỉnh miền Tây. Năm 1867, thực dân Pháp chiếm nốt 3 tỉnh này. Bất lực trước tình thế, cụ Phan uống thuốc độc tự tử.

Hội thảo về Phan Thanh Giản năm 1994 đã đánh dấu một bước mới trong nhận thức và đánh giá về Cụ, “đồng thời cũng mở ra nhiều vấn đề mới cần tiếp tục nghiên cứu và thảo luận”.

Trong Tọa đàm này chúng tôi không có ý kiến gì thật mới mẻ. Chúng tôi chỉ xin nhắc lại một vài tư liệu – có thể chưa được chúng ta thực sự quan tâm - để thử xem bên cạnh các thủ đoạn xuyên tạc tư liệu của thực dân Pháp có lấp ló chút sự thật lịch sử nào chăng?

Cụ thể là: Chúng tôi chỉ muốn *tìm hiểu thêm về mưu mô của địch* hòng lung lạc tinh thần cụ Phan Thanh Giản theo kiểu “chiến tranh tâm lý”. Qua đó, chúng ta có thể nhận thức đầy đủ hơn chăng về “bi kịch Phan Thanh Giản”.

### I- PHAN THANH GIẢN THỰC SỰ THƯƠNG DÂN, SỢ DÂN CHẾT VÔ ÍCH TRƯỚC SỨC MẠNH CỦA THỰC DÂN PHÁP

Trước hết, khi tìm hiểu mưu mô của thực dân Pháp đối với Phan Thanh Giản, chúng tôi muốn được trở lại với một đức tính nổi trội ở Cụ: đó là tấm lòng thương dân, cũng là *một nét đặc sắc trong nhân cách Phan Thanh Giản*.

Phan Thanh Giản có điều kiện nhìn thấy tận mắt thế mạnh của thực dân Pháp về quân sự và các ngành khoa học, kỹ thuật:

+ Tháng 3 – 1865, sau khi ở Pháp về, yết kiến vua Tự Đức, Cụ nói: “*Sự giàu có, mạnh mẽ và các việc khôn khéo của nước Pháp nói không hết*”<sup>1007</sup>.

Và kết luận:

*“Bá ban xảo kế tề thiên địa  
Duy hữu tử sinh tạo hóa quyền”*<sup>1008</sup>

+ Cụ Phan còn muốn triều đình – kể cả nhà vua – cần mở mắt nhìn ra thế giới, nhưng Cụ đã thất vọng:

*“Từ ngày đi sứ đến Tây kinh  
Thấy việc Âu châu phải giật mình  
Kêu rú đồng bang mau thức dậy  
Hết lời năn nỉ chẳng ai tin”*<sup>1009</sup>

Do vậy, Phan Thanh Giản lo sợ dân mình còn hèn yếu, khó lòng chống nổi quân Pháp hùng mạnh.

+ Một bài thơ trong khi đi sứ có câu:

*(...) Lo nỗi nước kia cơn phiến biến  
Thương bề dân nọ cuộc giao chinh...*<sup>1010</sup>

+ Thư gửi Tổng đốc An Giang – Hà Tiên:

\* Viết chung với TRIỀU ANH.

<sup>1007</sup> Dẫn theo Nguyễn Duy Anh – Chân dung Phan Thanh Giản – Sài Gòn 1974, tr.192.

<sup>1008</sup> Dẫn theo Nguyễn Duy Anh – Sách đã dẫn – tr. 192.

<sup>1009</sup> Dẫn theo Nguyễn Duy Anh – Sách đã dẫn – tr.193.

<sup>1010</sup> Dẫn theo Nguyễn Duy Anh – Sách đã dẫn – tr.187.

“... Chúng ta yếu ớt không chống nổi người Phú-lang-sa, tướng soái lính tráng đều bị đánh bại. Mỗi lần chiến đấu là mỗi lần thêm đau khổ cho ta. Người Phú-lang-sa có chiến thuyền to, chở đầy quân và võ trang bằng đại bác. Không người nào có thể chống lại. Người Phú-lang-sa muốn đến đâu cũng được, những đồn lũy chắc chắn cũng phải bẻ... Mình còn ngốc khi mình đánh người Phú-lang-sa bằng võ khí, cũng như con nai con muốn bắt con cọp...”<sup>1011</sup>.

## II. PHAN THANH GIẢN BỊ KẼT GIỮA HAI SỨC ÉP: CHỈ DỤ CỦA NHÀ VUA VÀ ĐÒN TÂM LÝ CỦA THỰC DÂN

### 1/ Triều đình Tự Đức: từ “chủ hòa” đến “chủ bại”

Bấy giờ trong triều đình Huế cũng có những ý kiến hoặc chủ trương “vừa đánh vừa giữ”, vì “Pháp muốn chiếm đất chứ không muốn hòa đâu; không nên tin lời nói dối của chúng mà mắc mưu chúng”<sup>1012</sup>.

Trên thực tế, sau những trận đụng độ đầu tiên với thực dân Pháp ở Đà Nẵng rồi ở Gia Định, hình như nhiều nhân vật quan trọng trong triều đình Huế - kể cả vua Tự Đức - đã hiểu không đúng, thậm chí hiểu rất hồn nhiên về bản chất của thực dân Pháp. Một số đình thần cho rằng “Nước Tây dương kia không phải là nước liền láng giềng để có thể thôn tính nhau được. Chuyên này chúng đến chẳng qua cầu lợi thôi”. Lại có triều thần ho rằng: “Bấy lâu nay ta lạnh nhạt với họ, họ bị các nước láng giềng chê cười nên đem quân đánh ta để được hòa”. Hoặc “Kẻ địch xét thấy ý ta không thực lại thêm chém cắt hơn”<sup>1013</sup> v.v...

Ý kiến của đình thần tuy khác nhau xung quanh chủ đề “nên hòa hay nên chiến”, nhưng khuynh hướng chi phối vẫn là “chủ hòa”, mà một lý do quan trọng là vua Tự Đức và không ít đình thần rất ngán ngại sức mạnh của thực dân Pháp.

Ngán ngại sức mạnh của địch mà lại không nhận rõ bản chất của địch, nên vua Tự Đức vẫn tin rằng thực dân Pháp có thiện chí, chỉ vì triều đình chưa đáp lại họ bằng “lòng thành” của mình mà thôi. Vì vậy, vua Tự Đức chỉ dụ cho đình thần: “Cần phải lấy lòng thành mà cảm hóa họ, lấy lễ phải mà bẻ bác đi, cốt cho điều gì họ cũng nghe theo”<sup>1014</sup>.

Nhưng cho đến đầu tháng 5-1862, tư tưởng “chủ hòa” của triều đình Huế đã chuyển thành tư tưởng “chủ bại”, thể hiện ở lời vua Tự Đức căn dặn phái bộ Phan Thanh Giản: “Khi thương thuyết, hãy dò lường tình ý, tùy nghi biện bác sao cho họ bình tâm nghĩ lại, giảm được phần nào thì tốt phần ấy, nếu không được thì mới từ ít đến nhiều”<sup>1015</sup>.

+ Về phía tư liệu của thực dân Pháp, chúng tôi xin được giới thiệu thêm một số ý kiến của H.ABEL (tức Rieunier), tác giả cuốn sách nhan đề “*La question de Cochinchine au point de vue des intérêts français*”, xuất bản ở Paris năm 1864<sup>1016</sup>.

Theo Rieunier, “sau khi ký hòa ước 5-6-1862, triều đình Tự Đức nhận ngay ra sai lầm nghiêm trọng của mình. Và sách lược của Huế là phải chuộc lại lỗi lầm trên, nhưng về biện pháp thì lại vừa biểu hiện “quyết tâm của kẻ yếu thế”, vừa bộc lộ sự “lúng túng, không quyết đoán” của họ<sup>1017</sup>.

Vì vậy - vẫn theo Rieunier - “Chúng ta phải triển khai ngay việc thi hành toàn bộ hiệp ước này (...). Tuy nhiên chúng ta chỉ nên coi hiệp ước này như là “một điểm dừng chân trên đường đua” để lấy lại hơi sức...”<sup>1018</sup>.

### 2/ Thực dân Pháp ở Nam Kỳ lợi dụng tâm lý “thương dân” của Phan Thanh Giản

<sup>1011</sup> Dẫn theo Nguyễn Duy Anh - Sách đã dẫn - tr.248,253.

<sup>1012</sup> *Dương sự thủy mạt* (Khuyết danh) - Bản dịch - Tư liệu Khoa Sử Đại học Tổng hợp Hà Nội.

<sup>1013</sup> Sử quán triều Nguyễn - Đại Nam thực lục - Bản dịch của Viện Sử học, tập XXIX, tr.38-39.

<sup>1014</sup> *Dương sự thủy mạt* - Tư liệu đã dẫn.

<sup>1015</sup> Dẫn theo Phan Khoang - Việt Pháp bang giao sử lược - Huế 1950, tr.145.

<sup>1016</sup> Cuốn sách được tái bản năm 1928 với lời giới thiệu của J.Bouchot, theo J.Bouchot, ABEL là những chữ cái ở đầu của một tên đầy đủ là Adrien Barthélemy - Louis RIEUNIER, một nhân vật có vai trò quan trọng ở Nam Kỳ thời gian 1860-1865. RIEUNIER sinh ngày 6-3-1833. Năm 1861 là sĩ quan hải quân, tham gia bộ tham mưu của đô đốc CHARNER, về sau lên chức phó đô đốc (1889), rồi nghị viên vùng Rochefort (1898); mất vào đầu những năm 20 (thế kỷ XX).

<sup>1017</sup> H.ABEL (Rieunier) - Sách đã dẫn, tr.14.

<sup>1018</sup> H.ABEL (Rieunier) - Sách đã dẫn, tr.41.

+ Có lẽ do tâm lý “thương dân” chi phối, Phan Thanh Giản cho rằng cách tốt nhất trước mắt là tạm chấp nhận ký hiệp ước 1862, rồi sẽ tính bước đi tiếp theo. Và hình như thực dân Pháp đã đánh hơi được ý đồ này của cụ Phan.

Đoạn sau đây trong cuốn sách của Rieunier đáng được chúng ta tham khảo :

*“(…) Triều đình Huế phải đối phó rất gay go cùng một lúc với chiến tranh ở Bắc và ở Nam thì rất nguy hiểm. Bởi vậy, hiệp ước 5-6-1862 chấm dứt được chiến tranh ở Sài Gòn, và viên Khâm sai của nhà vua (ý nói: Phan Thanh Giản) đã khôn khéo đặt niềm tin vào thiện chí của người Pháp, thực ra cốt để đánh lừa chúng ta hơn nữa, (chúng tôi gạch dưới), vì ông ta dự tính rằng sách lược này sẽ đem lại một hiệu quả kép: vừa dập tắt được chiến tranh liên miên với người Pháp ở phía Nam..., đồng thời lại có tác dụng kích động dân chúng ba tỉnh vừa ký nhượng chống lại chính quyền của người Pháp; và sau đó là dập tan các lực lượng nổi dậy ở Bắc Kỳ”<sup>1019</sup>.*

Phan Thanh Giản không ngờ thực dân Pháp đã đánh trúng tâm lý “thương dân” của Cụ trong việc Cụ hạ bút ký hiệp ước 1862; và họ còn khẳng định rằng : Phải là một nhân vật như Phan Thanh Giản mới có thể có được một quyết định sáng suốt như vậy:

“Hiệp ước Sài Gòn (5-6-1862), một hiệp ước làm cho triều đình Huế vô cùng hận tiếc và đem lại cho chúng ta quyền sở hữu 3 tỉnh tuyệt vời chỉ là một hiệp ước mà chúng ta sẽ gọi đó là “hiệp ước riêng rẽ”, vì nó chỉ mới phản ánh tư duy của vài người sáng suốt trong dân chúng An Nam, và có lẽ cũng có thể nói đó là tư duy của một nhân vật mà thôi”<sup>1020</sup>.

Khẳng định như trên, đồng thời Rieunier cũng tự đặt ra những giả thuyết:

“Bấy lâu nay, triều đình Huế vẫn tỏ ra căm lạng trước mọi phương án, bỗng quay ra chấp nhận những điều khoản của hiệp ước. Vậy thì cần phải giải thích thái độ đột ngột này của triều Nguyễn như thế nào? Phải chăng đây là một kế sách của một triều đình đã đến bước đường cùng khi nhận ra sức mạnh đối phương, và đành khuất phục để tránh những tai họa lớn hơn? Hay đây là sự thắng thế của phe phái này đối với phe kia? Hay phải chăng đây là do ảnh hưởng của một nhân vật khôn ngoan, xuất phát từ lợi ích của đất nước mình? Hay là đã có tất cả các lý do nói trên?”<sup>1021</sup>.

Nêu lên ba giả thiết, cuối cùng Rieunier lại trở về với ý kiến ban đầu:

*“Đúng là có nhiều lý do chính trị dẫn đến việc ký hiệp ước này. Nhưng về phía Huế, đó là giải pháp được quyết định sau nhiều mưu tính và tranh cãi trong triều đình Tự Đức. Cuối cùng nhà vua nhận ra rằng: nếu cứ theo đường lối của những viên đại thần thù địch với sự có mặt của người Pháp thì chẳng khác nào càng nhấn sâu thêm quốc gia của ông xuống vực thẳm. Vậy nên Tự Đức đã tiếp nhận lời khuyên khôn ngoan của một đại thần – vốn là thầy học của nhà vua thời niên thiếu – người được coi là thanh liêm trải nhiều năm trong quan trường”<sup>1022</sup>.*

*“Tôi không nghĩ rằng đây là thắng lợi của một phe phái nào trong triều đình Tự Đức, vì như tôi đã phân tích ở trên, tất cả những sĩ phu – hay nói đúng hơn là những quan lại cao cấp – đều nuôi hận thù sâu sắc đối với người Pháp. Thế nhưng chỉ nhờ thiện ý của một người trong số họ, rút cục đã dẫn đến kết quả nói trên (ý nói: việc ký hiệp ước 5-6-1862), vì nhân vật này đã sớm giác ngộ và nhận ra những lợi ích mà hòa bình sẽ mang lại cũng là để tránh cho đất nước ông những tai họa nặng nề mà ông đã sáng suốt lường trước”<sup>1023</sup>.*

Nắm được tâm lý này của Phan Thanh Giản, thực dân Pháp lại tiếp tục những thủ đoạn tâm lý để từng bước lung lạc Cụ trong suốt chuyến vượt biển hàng tháng sang Pháp xin chuộc đất, với những chương trình tham quan các cơ sở quân sự và kỹ thuật trên đất Pháp được sắp xếp có dụng ý; và còn tiếp tục bám riết Cụ và hét lời ca ngợi Cụ là người An Nam sáng suốt nhất, kể cả sau khi cụ đã trút hơi thở cuối cùng.

### III – BI KỊCH PHAN THANH GIẢN

Tuy là một đại thần thuộc phái “chủ hòa”, nhưng cứ giả thiết rằng thời gian thay mặt nhà vua ở Nam Kỳ từ 1862 đến 1867, Phan Thanh Giản vẫn có thể có những chủ kiến riêng, không giống với

<sup>1019</sup> H.ABEL (Rieunier) – Sách đã dẫn, tr.12.

<sup>1020</sup> H.ABEL (Rieunier) – Sách đã dẫn, tr.40.

<sup>1021</sup> H.ABEL (Rieunier) – Sách đã dẫn, tr.17

<sup>1022</sup> H.ABEL (Rieunier) – Sách đã dẫn, tr.18.

<sup>1023</sup> H.ABEL (Rieunier) – Sách đã dẫn, tr.18.

vua Tự Đức, thì Cự cũng không thể làm khác hoặc làm trái với tinh thần của những chỉ dụ. Cho nên trách nhiệm của Phan Thanh Giản trong việc để mất lần lượt 6 tỉnh Nam Kỳ là nằm trong bối cảnh của một triều đình đi từ chủ hòa đến chủ bại trước thực dân Pháp và trong quan hệ quân-thần của Cự với vua Tự Đức nói riêng. Và đó là điều mà hậu sinh chúng ta hôm nay tạm gọi là “bi kịch Phan Thanh Giản”.

Chúng tôi muốn được nói thêm rằng: “Bi kịch” này – theo chúng tôi – càng chua chát hơn khi Phan Thanh Giản bị thực dân Pháp ở Nam Kỳ đánh trúng và khoét sâu vào tâm lý “thương dân An Nam hèn yếu” của Cự. Thương dân thực sự, lại có phần ngán ngại sức mạnh quân sự và khoa học kỹ thuật của kẻ địch, thì có lẽ đó là điều mà thực dân Pháp mơ ước nhất khi chúng nắm được tâm lý đó ở cụ Phan Thanh Giản.

Và không có gì khó hiểu khi thực dân Pháp “đề cao” cụ Phan Thanh Giản là người An Nam duy nhất lúc bấy giờ đã sáng suốt cứu nguy cho dân An Nam.

Chúng tôi nghĩ rằng có lẽ cụ Phan Thanh Giản đã không phát hiện được sớm âm mưu “tâm lý chiến” này của thực dân Pháp. Mãi đến khi chúng chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây vào năm 1867, cụ Phan mới bắt đầu nhận ra bản chất đích thực của thực dân thì đã muộn, chẳng còn cách nào lật ngược tình thế.

Và chắc hẳn cho đến lúc này, cụ Phan Thanh Giản mới thực sự cảm nghiệm sâu sắc tấn bi kịch của bản thân mình:

*“Cũng tưởng một lời an bốn cõi  
Nào hay ba tỉnh lại châu ba”<sup>1024</sup>*

Chẳng còn cách nào khác, cụ mượn chén thuốc độc để “tạ tội” với vua Tự Đức, cũng là để tự trách mình. Nhưng quan trọng hơn, có lẽ với chén thuốc độc kết liễu cuộc đời trước đông đủ thân thuộc, cụ Phan mong hậu thế hiểu cho thật đúng hoàn cảnh và vị thế của cụ bấy giờ, hiểu đúng để đồng cảm với một vị đại thần liêm khiết, thương dân và sống thanh bạch, phải đảm đương một sứ mạng trọng đại trong một bối cảnh lịch sử trở trêu. Xét cho cùng, cũng là để hậu thế chia sẻ bi kịch của một con người. ★

## Trương Vĩnh Ký với những tác phẩm của ông

*Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử  
Số: 328 (5,6-2003)*

Như mọi người đều biết, Trương Vĩnh Ký sinh năm 1837, học trường đạo Pinhalu (Campuchia) rồi chủng viện Dulaima (Penang, Mã Lai). Ông thạo 15 ngôn ngữ phương Tây và 11 ngôn ngữ phương Đông. Năm 1860, ông làm thông ngôn cho Pháp, năm 1863 được đi theo phái đoàn Phan Thanh Giản sang Pháp; từ năm 1866 làm hiệu trưởng trường thông ngôn tại Sài Gòn, năm 1869 làm chủ bút tờ “Gia Định báo”; năm 1872 làm Ủy viên Hội đồng TP. Chợ Lớn; năm 1877 làm Ủy viên hội đồng TP. Sài Gòn; năm 1886 được Toàn quyền Đông Dương (Paul Bert) cử ra Huế làm việc ở Cơ mật viện, cố vấn cho vua Đồng Khánh; P.Bert chết, ông trở về Sài Gòn tiếp tục dạy ở trường thông ngôn.

Trương Vĩnh Ký viết nhiều sách và nhiều loại sách. Tác giả Bằng Giang với cuốn sách nhan đề *Sương mù trên tác phẩm Trương Vĩnh Ký* (NXB Văn Học, 1993) có lẽ là người bỏ nhiều công sức nhất trong việc sưu tầm, kê cứu, phân loại cũng như đính chính nhiều lầm lẫn của các tác giả khác khi tiếp cận di sản tri thức này của Trương Vĩnh Ký. Tác giả Bằng Giang khẳng định: trong ba tác giả viết khỏe nhất ở Nam Kỳ trong hơn ba thập niên cuối cùng của thế kỷ XIX (ý nói Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của và Trương Minh Ký), thì Trương Vĩnh Ký là người nổi trội hơn cả. Nếu tính những sách đã xuất bản thì có 55 đầu sách, 4 tác phẩm còn có nghi vấn, tác phẩm in thạch bản (kể cả một số được in typo sau thạch bản) có 74 tác phẩm (kể cả các catalogues). Còn có thể kể thêm 30 tác phẩm dự định xuất bản với nhiều bản thảo và tài liệu chép tay và khoảng 10 bài báo đăng ở các tập san.

<sup>1024</sup> Dẫn theo Nguyễn Duy Anh – Sách đã dẫn – tr.264.



Về thể loại thì di sản tác phẩm của Trương Vĩnh Ký hết sức đa dạng và phong phú: thơ công an, truyện các loại, sách giáo khoa, sách gia huấn, sách lịch sử, địa lý..., nghĩa là đủ loại, khó có thể kể hết một lúc. Nhưng có lẽ nổi trội nhất vẫn là sách dạy ngôn ngữ, ngữ pháp, Pháp-Việt và Việt-Pháp. Tác giả Bằng Giang ko phải là không có lý khi cho rằng: “Cái lớn nhất của Trương Vĩnh Ký là nhà ngôn ngữ học” và: “Trên mặt trận văn hóa, Trương Vĩnh Ký cần mẫn, miệt mài theo đuổi công việc của mình kể từ khi bước chân ra (20-12-1860) cho đến lúc lìa trần, để lại một công trình đồ sộ mà dở dang. Sách viết ra không phải theo lệnh của “quan thầy” hay đơn đặt hàng của nhà cầm quyền thuộc địa. Cuốn nào nhà đương cục thấy cần thì mới lo việc in... Tác giả tự lo liệu mọi việc. Sách khó tiêu thụ thì làm đơn xin nhà nước mua để phân phối cho các trường, được phần nào hay phần ấy. Cuối đời, tác giả còn nợ nhà in Rey&Curiol...”.

Chúng tôi muốn được giới thiệu một ít tư liệu sau đây – khai thác từ Trung tâm lưu trữ quốc gia 2 (TP. HCM) – để góp phần tìm hiểu thêm về tình hình biên soạn và ấn hành sách của Trương Vĩnh Ký:

## VỀ CÁC CUỐN “TỪ ĐIỂN PHÁP-ANNAM VÀ ANNAM-PHÁP” VÀ “NGỮ PHÁP ANNAM”

Trong thư đề ngày 7-3-1884 gửi Giám đốc Nha Giáo dục, Trương Vĩnh Ký viết:

*“Xin gửi tới Ngài những bản in thử đầu tiên của cuốn “Tiểu từ điển Pháp-Annam” và cuốn “Ngữ pháp An Nam” và xin Ngài cho biết Nhà nước cần mỗi cuốn bao nhiêu? Cuốn từ điển dày khoảng 1280-1600 trang và cuốn Ngữ pháp dày 660 trang”.*

Một tuần sau (13-3-1884), Giám đốc Nha Giáo dục thông báo với giám đốc Nha Nội vụ như sau:

*“Tôi vừa xem xét hai cuốn sách “Từ điển Pháp-Việt” và “Ngữ pháp Annam” của Trương Vĩnh Ký. Theo tôi, cuốn “Ngữ pháp Annam” hẳn là có ích đối với những người Âu muốn học tiếng bản xứ. Có lẽ rất nên mua 60 cuốn này để đưa vào thư viện các trường Pháp phục vụ các giáo viên người Âu. Cuốn “Từ điển Pháp-Annam” giải nghĩa từng chữ Pháp sang tiếng Việt, theo tôi, lại càng bỏ ích đối với người Âu. Nhưng đối với học sinh thì khác. Những học sinh mới học tiếng Pháp thì Từ điển này quá khó đối với họ... Do vậy, tôi không đồng ý cung cấp cuốn từ điển này cho tất cả học sinh các trường Pháp. Tôi đề nghị chỉ đặt mua 1000 cuốn cho các trường thuộc địa.*

Tám tháng sau, trong thư gửi các ủy viên Hội đồng Thuộc địa đề ngày 16-12-1884, Trương Vĩnh Ký viết:

*“Từ trước tới nay, với những phương tiện khiêm tốn và nguồn tài chính eo hẹp của mình, tôi đã cố gắng phát hành những tập sách nhỏ. Hiện nay, tôi đang cho in cuốn “Tiểu từ điển Pháp-Annam” và cuốn “Ngữ pháp Annam”... Tôi hoàn toàn không có điều kiện tài chính để lo liệu việc in ấn một cuốn sách tốn kém như vậy”.*

Hơn một năm sau, trong phiên họp thường kỳ của Hội đồng Thuộc địa ngày 16-1-1886, Giám đốc Nha Nội vụ (NOUET) gửi đến một báo cáo dài về cuốn “Từ điển Pháp-Annam” của Trương Vĩnh Ký, được tóm lược như sau:

*“Tháng 3-1884, chính quyền đã đồng ý đặt mua 1000 cuốn “Từ điển Pháp-Annam”, giá mua mỗi cuốn sẽ được quy định sau khi hoàn tất việc in ấn. Ngày 16-12-1884, ông Trương Vĩnh Ký gửi đơn lên Hội đồng thuộc địa xin một khoản tài trợ để hoàn tất việc in ấn cuốn sách này. Hội đồng đã cấp cho Trương Vĩnh Ký 1.500\$ (piastre), thì sẽ dùng khoản tiền đó mua cho ông ta 500 cuốn và trả lại 500 cuốn (trong số 1.000 cuốn đã nhận) cho ông ta”.*

Chín năm sau (1893), có lẽ do nhiều cuốn sách in ấn tốn kém mà không có đầu ra, đang chất đầy trong nhà, Trương Vĩnh Ký rơi vào tình trạng quần bách về tài chính, ông lại viết đơn đề nghị Hội đồng thuộc địa mua cho ông một số sách tồn đọng. Ngày 27-11-1893 Trương Vĩnh Ký gửi Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ bức thư như sau:

*“Từ năm 1878, chính quyền thuộc địa đã nhận thấy lợi ích to lớn nếu có được một cuốn từ điển Pháp-Annam tại xứ Nam Kỳ này và đã có ý định tài trợ cho tôi biên soạn và in ấn một cuốn từ điển như vậy. Nhưng từ đó đến nay, cuốn từ điển vẫn chưa được ra mắt độc giả vì không có tiền, mà bản thân tôi là tác giả thì không thể tự mình trang trải cho một công trình dài hơi như vậy. Vì vậy, tôi kính mong Ngài Chủ tịch và các vị trong Hội đồng Thuộc địa ủng hộ tôi và ra quyết định để chính quyền cho tôi khoản tài trợ ấn hành cuốn từ điển nói trên...”.*

Ngót hơn một tháng sau, trong phiên họp thường kỳ ngày 23-12-1893, Hội đồng Thuộc địa lại bàn bạc việc mua một số sách cho Trương Vĩnh Ký và cấp cho ông 1.000\$ coi như tiền ứng trước.

## VỀ CUỐN “GIÁO TRÌNH NÓI TIẾNG ANNAM”

Khoảng hai năm trước khi qua đời, Trương Vĩnh Ký tập trung vào việc biên soạn và ấn hành cuốn sách nhan đề “Giáo trình nói tiếng Annam” (Cours d’Annamite parlé) và càng bức xúc về việc xin tài trợ. Sau đây là bức thư Trương Vĩnh Ký gửi Thống đốc Nam Kỳ đề ngày 31-8-1896:

*“Kính gửi Ngài Thống đốc,*

*Tôi hân hạnh gửi đến Ngài hai bản Giáo trình ngôn ngữ An Nam tôi vừa cho in tại một nhà in ở Sài Gòn. Cuốn sách này gồm 350 trang với 30 bài học. Tôi dành một chương riêng để nghiên cứu về văn xuôi An Nam, coi như một bài học bổ trợ...*

*Để thực hiện kế hoạch biên soạn và ấn hành một số tác phẩm, tôi đã phải gánh chịu hy sinh thiệt thòi và còn nhiều khoản nợ chưa giải quyết được. Hiện nay, tôi cần có 2.000\$ nộp cho nhà xuất bản mà chưa có cách nào giải quyết. Do vậy tôi kính mong Ngài giúp tôi – không phải một khoản tài trợ hay cứu trợ - mà là được phép bán cuốn sách của tôi (chỉ một phần thôi) cho Nhà nước. Tôi hy vọng Ủy ban duyệt cuốn sách này do Ngài đề cử sẽ có ý kiến thuận lợi cho đề nghị trên của tôi. Tôi cũng xin thật sự tin tưởng ở lòng vô tư và thiện chí của Ngài đối với một trong những người phụng sự nước Pháp và Nam Kỳ lâu năm nhất, để tôi có cơ may vượt qua tình trạng quẫn bách hiện nay”.*

Hơn nửa tháng sau, ngày 19-9-1896, Ủy ban thẩm định cuốn sách của Trương Vĩnh Ký đã nộp lên Thống đốc Nam Kỳ một biên bản; nhưng mãi 5 tháng sau, qua nhiều lần bàn bạc, Hội đồng Thuộc địa mới chấp thuận mua cho Trương Vĩnh Ký 1.500 cuốn “Giáo trình nói tiếng An Nam” với khoản tiền 1.000\$.

Trên đây, chúng tôi đã giới thiệu một số tư liệu liên quan đến việc viết sách và in ấn, phát hành sách của Trương Vĩnh Ký, nhất là mấy cuốn sách vào những năm cuối đời ông. Tư liệu tôi giới thiệu hơi chi tiết và rườm rà, nhưng có lẽ do vậy mà sự thực lịch sử được tái hiện sinh động hơn chẳng, nhất là trên cơ sở nguồn tư liệu lưu trữ chưa từng được công bố và có độ tin cậy nhất định.

Món nợ làm sách của Trương Vĩnh Ký không dừng lại khi ông trút hơi thở cuối cùng. Ông mất ngày 1-9-1898, và chỉ một tháng sau vợ ông là bà Vương Thị Thọ cùng 7 người con (trai và gái) đã viết đơn gửi Thống đốc Nam Kỳ (đương nhiên theo ngôn từ của những lá đơn cầu xin dưới chế độ thuộc địa), trình bày tình trạng vợ con ông đang phải gánh chịu một khoản nợ khá lớn, mà những sách đã in còn tồn đọng trong gia đình thì rất nhiều, chưa có cách nào tiêu thụ để trang trải nợ nần. Bà viết đơn lên Thống đốc, hy vọng chính quyền thuộc địa nhận mua và tiêu thụ những sách tồn đọng nói trên\*.

Sau đây là nội dung hai lá đơn của bà vợ Trương Vĩnh Ký:

### **Lá đơn thứ nhất**

*Chợ Quán, ngày 3 tháng 10, 1898*

*Gia đình Pétrus Trương Vĩnh Ký*

*Kính gửi Ngài Thống đốc Nam Kỳ - Sài Gòn*

*Kính thưa Ngài Thống đốc,*

*Chúng tôi, vợ và các con của Pétrus Trương Vĩnh Ký, kính xin Chính phủ rộng lòng nhận mua cách sách đã xuất bản của chồng và cha quá cố của chúng tôi, hiện tồn đọng tại gia đình.*

*Kể từ những ngày đầu cuộc chinh phục, Pétrus Trương Vĩnh Ký đã hiến thân cho lợi ích của nước Pháp, nếu không phải là người có công đầu thì ít ra cũng là người phụ tá đầu tiên trong công cuộc khai hóa xứ này mà Ngài là người kế tục xứng đáng. Vượt qua mọi định kiến và chê bai của những người đương thời, chồng và cha chúng tôi đã không ngần ngại góp phần vào sự nghiệp chân chính, thành tâm phụng sự Tổ quốc thứ hai bằng sự tận tụy vô song và tấm lòng trọn vẹn.*

*Được giao phó trách nhiệm cao cả nhưng tế nhị và khó khăn là phổ cập các ngôn ngữ Pháp và Đông phương tại xứ Nam Kỳ, chồng và cha chúng tôi đã hy sinh thời gian và tiền của vào mục*

---

\* Dựa vào các bản thống kê của gia đình sau khi Trương Vĩnh Ký qua đời, chúng tôi đếm được khoảng trên 70 cuốn, với số bản mỗi cuốn rất khác nhau. Có cuốn chỉ còn 10 bản, nhưng nhiều cuốn còn hàng trăm bản, có cuốn còn hơn 300 bản – TTLTQG2 – KH: IA-6)

đích đó. Thế nhưng sự hưởng ứng của đồng bào tôi xem ra không đậm đà cho lắm, còn xa mới đáp ứng được nguyện vọng của người. Vì vậy mà hiện nay tại gia đình còn tồn đọng một khối lượng lớn các trước tác của người đã khuất, và vợ con phải gánh chịu một khoản nợ hơn 4.000\$ về phí tồn in ấn.

Kính thưa Ngài Thống đốc,

Với hy vọng Chính phủ xét đến những cống hiến khiêm nhường của chồng và cha chúng tôi trong hơn 35 năm qua tại thuộc địa này, hiểu cho vì sao người quá cố còn để lại cho vợ con một món nợ quá lớn như vậy, với hy vọng gửi gắm niềm tin vào sự cứu mang của Chính phủ luôn muốn chứng minh lòng quảng đại và nhân đạo đối với gia đình kẻ đã phụng sự mẫu quốc không hề tính toán công lao và tiền của, chúng tôi tha thiết mong Ngài quan tâm đến lá đơn thỉnh cầu này và dành cho chúng tôi sự chiếu cố thuận lợi...”

Chữ ký của bà Vương Thị Ngọc  
và 7 chữ ký của các con trai, con gái.

### Lá đơn thứ hai

Sài Gòn, ngày 26 tháng 10, 1898

Kính gửi Ngài PICANON, Thống đốc Nam Kỳ - Sài Gòn,

Kính thưa Ngài Thống đốc,

Sau khi gửi lá đơn thỉnh cầu và nhận được thư hồi đáp của Ngài đề ngày 10 vừa qua, chúng tôi được biết những trước tác của Pétrus Ký – chồng và cha chúng tôi – đã được nhận mua. Chúng tôi xin gửi kèm theo đây bản danh mục các sách còn tồn đọng, để Thư viện hoặc các trường tỉnh mua bằng tiền quỹ bản xứ hoặc tiền quỹ địa phương.

Nhân đây, thưa Ngài Thống đốc, chúng tôi mạnh dạn có nguyện vọng rằng: với quyền uy của mình, mong Ngài can thiệp với các vị Chủ tỉnh để họ dành một phần ngân quỹ mua các sách nói trên mà không phải lo sẽ có người khiếu nại về một khoản chi như vậy. Và chẳng, các sách này biên soạn chỉ nhằm một mục đích phổ biến khoa học và để các nhà trường của Thuộc địa làm quen dần với việc học chữ Pháp và chữ quốc ngữ.

Thưa Ngài Thống đốc, hẳn rằng các vị Chủ tỉnh – cũng như Ngài – không nỡ khước từ sự trợ giúp đối với một người quá cố còn để lại trên đời một gia đình nghèo túng, một người đã từng không hề tính toán thời gian và của cải nhỏ nhoi của mình nhằm phụng sự Chính phủ và đất nước. Nếu không được sự chiếu cố hào hiệp của Ngài, chúng tôi không dám mơ tưởng đến việc thoát khỏi cảnh quần bách này. Gia đình chúng tôi cầu mong Ngài, với trái tim người cha, với tấm lòng cao cả của vị lãnh đạo thuộc địa, cứu xét cho lá đơn này...”

Chữ ký của bà Vương Thị Ngọc  
và 7 chữ ký của các con. ★

## Phan Văn Trường với Nguyễn Ái Quốc\*

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử.  
Số: 273(3,4-1994)

### I

Trong thời gian sống ở nước Anh, Nguyễn Tất Thành (Nguyễn Ái Quốc) thường viết thư cho Phan Châu Trinh ở Paris; trong thư Anh luôn luôn có lời thăm hỏi Phan Văn Trường mà Anh vẫn thường gọi một cách trân trọng là “Ông Trạng” hay Maitre Trường. Và khi từ nước Anh sang Paris hồi giữa năm 1917, một trong những người đầu tiên mà Nguyễn Tất Thành tìm gặp là Phan Văn Trường: “Tôi gặp nhà ái quốc Phan Chu Trinh (...) Tôi cũng gặp Luật sư Phan Văn Trường và những người khác”<sup>1025</sup>.

Vừa sang Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã tham gia ngay vào Ban Lãnh đạo “Hội những người Việt Nam yêu nước” cùng với Phan Văn Trường và Phan Chu Trinh, và trên thực tế Nguyễn Ái Quốc

\* Viết chung với Phan Văn Hoàng.

<sup>1025</sup> Trần Dân Tiên – Những mâu thuẫn về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch – Nxb Văn học Hà Nội, 1969, tr.31.

đã nhanh chóng trở thành “linh hồn” của Hội như nhiều báo cáo của mật thám Pháp đã ghi nhận. Tuy nhiên trong buổi đầu còn “ít ai biết đến” Nguyễn Ái Quốc. Nhưng thông qua Phan Văn Trường, Nguyễn Ái Quốc đã tiếp cận được với cộng đồng người Việt Nam tại Pháp, và cũng “qua ông Phan (chỉ Phan Văn Trường) Nguyễn làm quen được với nhiều chính khách tại Paris”<sup>1026</sup>.

Báo cáo của mật thám Jean ghi: Lúc mới đến Pháp, Nguyễn Ái Quốc “giỏi chữ Hán, còn tiếng Pháp thì anh chưa nắm được bao nhiêu”. Chính là Phan Văn Trường đã dạy Nguyễn Ái Quốc học thêm chữ Pháp và tiến bộ rất nhanh chóng, chỉ vài tháng sau mật thám đã nhận thấy: “Anh nói và viết thạo tiếng Pháp”. Một hiệu quả rõ nét là vào đầu năm 1920 (14-1) Nguyễn Ái Quốc đã có thể đăng đàn diễn thuyết bằng tiếng Pháp với tư cách là Thư ký của “Nhóm những người cách mạng Việt Nam” (Groupe des Révolutionnaires Annamites).

Khi viết những bài báo đầu tiên, Nguyễn Ái Quốc phải nhờ Phan Văn Trường dịch các ý tưởng của Anh ra chữ Pháp. Dần dần Nguyễn Ái Quốc đã có thể tự mình viết những bài báo dài, một vài truyền ngắn và cả một vở kịch bằng tiếng Pháp.

Từ tháng 7-1919, Nguyễn Ái Quốc đến ở chung với Phan Văn Trường và Phan Chu Trinh tại số nhà 6, Villa des Gobelins do ông Phan Văn Trường thuê, cũng là nơi Anh ở lâu nhất trong 6 năm hoạt động ở Pháp. Vẫn theo báo cáo của mật thám: “Quốc nhờ sự phụ cấp của ông Phan Văn Trường, ông trả tiền nhà cho Quốc, còn Phan Chu Trinh và Khánh Ký thì cho tiền mua thức ăn; tất cả không quá 500 francs mỗi tháng”.

## II

Một vài tác giả trước đây thường cho rằng chính kiến của Phan Văn Trường và Phan Chu Trinh trước vận mệnh của nước ta về chính sách cai trị của thực dân Pháp ở Việt Nam đối lập với quan điểm của Nguyễn Ái Quốc. Và hầu như hai ông Phan (chỉ Phan Chu Trinh và Phan Văn Trường) đã đứng về một phía khi tranh luận với Nguyễn Ái Quốc về con đường và phương pháp đấu tranh giải phóng đất nước.

Ví như có tác giả cho rằng: “Qua nhiều lần trao đổi quan điểm, Anh (chỉ Nguyễn Ái Quốc) thấy rằng các vị lớn tuổi tuy vẫn có tâm huyết với đất nước, nhưng còn giữ những ý kiến cũ kỹ, trước kia đã không thực tế, nay đứng trước những biến động mới của lịch sử lại càng bộc lộ rõ sai lầm. Anh không đồng tình về quan điểm chính trị đó (...) khác hẳn với hai ông Phan (chỉ Phan Chu Trinh và Phan Văn Trường) ngay từ khi mới gặp gỡ”<sup>1027</sup>. Có thể là nhận thức và quan điểm của Nguyễn Ái Quốc khác hẳn – thậm chí đối lập – với nhận thức và quan điểm của Phan Chu Trinh về chính sách đô hộ của thực dân Pháp ở Việt Nam cũng như về nhiều vấn đề cơ bản khác liên quan đến vận mệnh đất nước, mà chúng tôi hy vọng sẽ trình bày trong một dịp khác, khi nói về “Phan Chu Trinh dưới mắt Phan Văn Trường”. Còn giữa Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường, bằng những nguồn tư liệu đáng tin cậy cho thấy nhận thức và quan điểm của hai người, nhất là về chế độ thực dân Pháp ở Việt Nam – rất gần nhau, khác xa quan điểm của Phan Chu Trinh. Thái độ của Phan Văn Trường trước sự phân hóa trong Đảng Xã hội Pháp sau Đại hội Tours là một dẫn chứng. Ông ủng hộ lập trường của những người cộng sản về vấn đề thuộc địa, ông hoan nghênh thái độ của Nguyễn Ái Quốc tại Đại hội Tours (Cuối tháng 12-1920).

Sau Đại hội Tours, Nguyễn Ái Quốc là Ủy viên thường trực Ban Chấp hành “*Hội Liên hiệp thuộc địa*” (Union Intercoloniale), là Chủ nhiệm kiêm Chủ bút báo “*Le Paria*”, là Ủy viên “*Ban Nghiên cứu thuộc địa*” (Comité d’Études coloniales) trực thuộc Ban Lãnh đạo Đảng Cộng sản Pháp, phụ trách tiểu ban Đông Dương.

Phan Văn Trường tuy không thường xuyên có mặt tại Paris, nhưng mỗi lần về thủ đô, ông đã tích cực tham gia hoạt động của các tổ chức trên bên cạnh Nguyễn Ái Quốc. Hàng loạt báo cáo của mật thám đã phản ánh thực tế này. Ví dụ: ngày 19/2/1922, “Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường tham dự buổi họp của “*Hội Liên hiệp thuộc địa*” tại số nhà 2, đại lộ Arago để bàn việc xuất bản báo “*Le Paria*”; ngày 3/7/1922, “Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường tham dự buổi họp của

<sup>1026</sup> Đức Vương – Tìm đường cứu nước – Hành trình cứu nước của Bác Hồ - Nxb Sự thật, Hà Nội, 1990, tr.51.

<sup>1027</sup> Hùng Thắng, Nguyễn Thành – Chủ tịch Hồ Chí Minh, người chiến sĩ tiên phong trên mặt trận giải phóng dân tộc – Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr.92-93.

“Ban nghiên cứu thuộc địa” tại trụ sở Đảng Cộng sản Pháp để bàn về công tác tuyên truyền ở các thuộc địa. Từ đầu năm 1923 cho đến giữa năm đó, trao đổi giữa Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường diễn ra nhiều hơn. Một lần vào ngày 16/2/1923, Hội “Liên hiệp thuộc địa” tổ chức buổi nói chuyện của Phan Văn Trường tại hiệu sách “Positiviste” ở đường Saint – Séverin. Báo cáo của mật thám theo dõi buổi nói chuyện này cho biết Phan Văn Trường nói chuyện về Đông Dương, nhắc lại những gương chiến đấu chống ngoại bang của nhân dân ở xứ sở này, đặc biệt là chống lại xâm lược Đông Dương của nước Pháp, ca ngợi những con người thà chết không chịu làm nô lệ... Ông lên án những công chức ở thuộc địa dùng chính sách tàn bạo, độc ác đối với nhân dân bản xứ, kêu gọi những dân tộc Đông Dương “áp dụng thuyết cộng sản” để san bằng việc người bóc lột người, đưa mọi dân tộc đến chỗ bình quyền, bình đẳng... Sau khi Phan Văn Trường dứt lời, Nguyễn Ái Quốc lên diễn đàn kêu gọi những người dân thuộc địa ủng hộ tôn chỉ của “Hội Liên hiệp thuộc địa”, cổ động và truyền bá cho nhiều người biết và đọc báo “Le Paria”. Ngày 4/4/1923, Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường cùng một số người khác họp ở trụ sở “Hội Liên hiệp thuộc địa” (cũng là Tòa soạn báo “Le Paria”) để bàn về tình hình tài chính của báo v.v...

Bản thân Phan Văn Trường (dưới bút hiệu “Phan”) đã viết nhiều bài đăng trên báo “Le Paria”<sup>1028</sup>. Khi về nước, Phan Văn Trường cùng với Nguyễn An Ninh chủ trì báo “La Cloche fêlée” (Chuông rền), tiếp đó ông làm Chủ nhiệm báo “L’Annam”. Phan Văn Trường đã đăng một loạt bài của “đặc phái viên bản báo ở Quảng Châu” về “Những biến cố ở Trung Quốc”, ký tên X, mà theo các nhà nghiên cứu chính là những bài viết của Nguyễn Ái Quốc gửi từ Quảng Châu về.

Ngày 21/7/1927, Phan Văn Trường bị bắt. Trong bài báo “Đông Dương khổ nhục”, Nguyễn Ái Quốc đã dẫn chứng trường hợp Phan Văn Trường để lên án chính sách bóp nghẹt tự do ngôn luận, tự do báo chí của thực dân Pháp ở nước ta lúc ấy: “Ông Phan Văn Trường, một nhà báo Việt Nam đã bị hai năm tù vì ông đã mắc tội đăng một bài của báo “Nhân đạo”...”

### III

Những hoạt động của Phan Văn Trường bên cạnh Nguyễn Ái Quốc trong những năm hai ông ở Pháp, cũng như những bài viết của Phan Văn Trường trên hai tờ báo “La Cloche fêlée” và “L’Annam” xuất bản ở Sài Gòn (chúng tôi sẽ giới thiệu trong một dịp khác) đã cho thấy quan điểm của Phan Văn Trường và của Nguyễn Ái Quốc về bản chất chế độ thực dân Pháp, về vấn đề xác định kẻ thù chính của nhân dân Việt Nam đương thời... là nhất trí với nhau về cơ bản.

Tuy nhiên do nhiều lý do khách quan và chủ quan mà chúng ta cần tìm hiểu thêm, phương thức hoạt động của Phan Văn Trường và của Nguyễn Ái Quốc có những chỗ khác nhau rất lớn. Có thể nói cả hai ông đều từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa Mác – Lênin, từ khẩu hiệu “Tự do – Bình đẳng – Bác ái” của Cách mạng Pháp 1789 đến với lý tưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga. Nhưng trong khi Nguyễn Ái Quốc sớm hòa mình vào thực tiễn của cuộc đấu tranh đòi giải phóng của các tầng lớp nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới, thì Phan Văn Trường chỉ dừng lại ở việc dùng ngòi bút sắc sảo và tiến bộ của mình như là vũ khí đấu tranh duy nhất.

Bùi Lâm đã có nhận xét khá chính xác về sự khác nhau giữa Phan Văn Trường và Nguyễn Ái Quốc: “Ông Phan Văn Trường là một nhà trí thức yêu nước, cũng muốn tìm hiểu chủ nghĩa cộng sản, nhưng ông thiên về sách vở, khác với đồng chí Nguyễn Ái Quốc là một nhà lý luận, đồng thời là một người hoạt động thực tiễn đi sâu vào anh em lao động”<sup>1029</sup>. Và có lẽ Hà Huy Giáp cũng có chung một nhận định như vậy khi cho rằng: “Ông Phan Văn Trường là một học giả uyên thâm, hơn nữa là một nhà mác xít, nhưng ông không hòa mình và không dám hòa mình với công nông để hoạt động cải tạo xã hội, nên ông chỉ là ông đồ mác xít thôi”<sup>1030</sup>.

Hẳn rằng bản thân Phan Văn Trường cũng đã tự nhận thức được những mặt hạn chế trong phương thức đấu tranh của mình, nên ông đánh giá cao vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong công

<sup>1028</sup> Một số bài viết của Phan Văn Trường trên báo Le Paria như: “La vanité” (số 11), “Les anti-français dans le vocabulaire colonial” (số 12); “Un voeu dans une cartouche de dynamite” (số 14); “La paille et la poutre” (số 16); “La liberté de voyage” (số 18-19); “La fête nationale annamite” (số 21) v.v...

<sup>1029</sup> Bùi Lâm – Gặp Bác ở Pari – Bác Hồ (nhiều tác giả) – Nxb Văn học, Hà Nội, 1975, tr.6.

<sup>1030</sup> Hà Huy Giáp – Đòi hoạt động cách mạng của Nguyễn An Ninh – Nguyễn An Ninh (nhiều tác giả) – Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1988, tr.20.

cuộc giải phóng đất nước. Đã có lần ông nói với thanh niên Sài Gòn về Nguyễn Ái Quốc như sau: “Tương lai của nước ta có được cái gì chỉ là nhờ Nguyễn Ái Quốc”<sup>1031</sup>. ★

## Phan Châu Trinh dưới mắt Phan Văn Trường\*

*Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*  
Số: 275 (7,8-1994)

### I

Phan Văn Trường kém Phan Châu Trinh 6 tuổi. Một người quê ở miền Trung, đỗ Phó bảng Hán học, một người sinh ở miền Bắc, đỗ Tiến sĩ Tây học, cá tính khác nhau, hoàn cảnh khác nhau; nhưng do ngẫu nhiên của lịch sử đã khiến cho hai ông gắn bó bên nhau nhiều năm trên đất Pháp, cùng hoạt động với nhau trong phong trào Việt kiều, cùng ở tù chung với nhau ngót một năm tại thủ đô nước Pháp. Những điều mà Phan Văn Trường suy nghĩ, nhận xét về Phan Châu Trinh có thể chưa thật khách quan, do đó chưa hẳn đã chính xác, nhưng cũng đáng để cho hậu thế suy ngẫm.

Trong cuốn Hồi ký của Phan Văn Trường nhan đề “*Une histoire de Conspirateurs Annamites à Paris ou La Vérité sur l’Indo – Chine*” (“Câu chuyện về những người Việt Nam mưu loạn ở Paris hay là Sự thật về Đông Dương”) viết vào khoảng cuối năm 1923 (khi Phan Châu Trinh còn sống), Phan Văn Trường đã dành hẳn một chương (chương X) để viết về “Nhà nho Phan Châu Trinh và nỗi thống khổ của ông”<sup>1032</sup>.

Mở đầu, Phan Văn Trường cho biết: “Tôi chưa từng gặp ông ở trong nước. Tôi chỉ mới quen ông tại Paris vào năm 1912”.

Hơn 10 năm sau (1923), kể lại lần gặp gỡ đầu tiên trên đất khách quê người, Phan Văn Trường chưa quên được ấn tượng ban đầu đó: “Hồi đó ông (chỉ Phan Châu Trinh – NPQ – PVH) còn khá trẻ, nhưng với chòm râu cằm màu muối tiêu và những vết nhăn chứng tỏ ông đã từng chịu đựng nhiều gian khổ (...). Trong thời gian đầu ở Paris, họ (chỉ Phan Châu Trinh và người con trai của ông 14 tuổi là Phan Châu Dật – NPQ – PVH) trọ tại một nhà riêng. Thỉnh thoảng có một vài viên chức thuộc địa cao cấp có quan tâm, đến viếng thăm họ. Mặt khác, những rủi ro trên đường chính trị và việc ông bị kết án khiến ông được đồng bào có cảm tình. Những người Việt Nam ở Paris cũng đến thăm ông, lại thấy ông nói chuyện có duyên, họ thường lui tới (...) để vợi bớt phần nào nỗi lòng hoài hương của ông”.

Về sinh hoạt vật chất của Phan Châu Trinh và con trai ông, Phan Văn Trường cho biết: “Chính phủ trợ cấp cho ông và con trai ông mỗi tháng 450 francs. Không có một nguồn trợ cấp nào khác, ngoài món trợ cấp ít ỏi đó, nên ông sống vất vả giữa Paris. Để gói ghém qua ngày, ông đã phải gửi con trai ông vào ở trọ trong một trường học nhỏ dưới tỉnh, còn ông sống trong một phòng trọ, ăn cơm bữa 30 xu tại một quán ăn”.

Phan Văn Trường đã mời Phan Châu Trinh về ở chung tại căn nhà mà ông thuê, số 6, Villa des Gobelins, thuộc quận 13, Paris. Sau 11 tháng bị bắt giam, Phan Châu Trinh được trả lại tự do, nhưng “chính quyền thực dân Pháp bỗng ném ông ra hè phố bằng cách hủy bỏ trợ cấp hàng tháng cho ông, có lẽ với hy vọng rằng ông không biết tiếng Pháp, lại không rành một nghề nào có thể kiếm sống ở Pháp được, ông sẽ buộc phải xin về nước để khỏi bị chết đói trên đất Pháp (...). Biết mình sẽ gặp điều gì đây ở Đông Dương (lúc này đang trong tình trạng giới nghiêm), ông không chịu hồi hương, và sau một thời gian học nghề vôi vữa, ông làm thợ sửa ảnh và phóng đại ảnh để sinh sống. Cái nghề này đã cướp đi mất những thì giờ rảnh rỗi của ông như hồi ông còn sống qua ngày bằng trợ cấp của Chính phủ, nhưng ông lại kiếm được tiền nhiều hơn và sống đỡ khổ hơn”.

### II

<sup>1031</sup> Báo Thống Nhất (Hà Nội), số 155 (19/5/1965).

\* Viết chung với Phan Văn Hoàng.

<sup>1032</sup> Phan Văn Trường – *Une histoire de Conspirateurs... sur l’Indo-Chine*. Nhà in Đông Pháp; Nguyễn Kim Đính; Gia Đính, 1928 (Hiện được bảo quản ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2, KH : IIA, 45/201 (3)).

Tuy cùng chí hướng yêu nước, cùng sáng lập và lãnh đạo các Hội đoàn Việt kiều trên đất Pháp, nhưng nhận thức về thời cuộc và quan điểm của Phan Văn Trường và Phan Châu Trinh ngày càng rất khác nhau. Năm 1906, Phan Châu Trinh đi Trung Quốc, sau đó cùng Phan Bội Châu sang Nhật Bản. Theo lời kể của Phan Văn Trường, Phan Châu Trinh “được tiếp đón thân thiện ở Trung Quốc và ở Nhật Bản nên ông đã giữ một kỷ niệm rất tốt về các nước này và thường thích kể lại. Điều gây ấn tượng mạnh mẽ nhất đối với ông là những tiến bộ về giáo dục ở các nước này. Ông buồn rầu nhận thấy trong khi ở các nước lớn láng giềng, nhất là Nhật Bản đã có những trường Đại học có thể ganh đua được với các trường học ở bên châu Âu, thì người Việt Nam chưa có trường học nào tương đương với một trường làng hạng bét ở Nhật Bản (...). Một hôm, nói chuyện với một giáo sư già người Nhật Bản, ông đã biểu lộ sự thán phục của ông về các cơ sở giáo dục ở Nhật Bản. Vị giáo sư này đã mỉm cười nói: “Những gì mà chúng tôi thực hiện được sau 30 năm nỗ lực và kiên trì thì quý vị dưới sự bảo hộ và che chở của nước Pháp, một trong những nước thông thái nhất châu Âu – có thể đạt được với thời gian ngắn hơn nhiều và ít gian nan hơn nhiều”. Ý kiến trên – mà ông đã hiểu theo nghĩa hẹp của nó – khiến cho ông quyết định quay trở về Việt Nam ngay lập tức để đệ trình lên Chính phủ Pháp về vấn đề giáo dục bản xứ (...).”

“Trước khi viết bản thỉnh nguyện, ông (chỉ Phan Châu Trinh – NPQ – PVH) đã hỏi ý kiến nhiều nhà nho bạn bè của ông. Họ khuyên ông đừng viết và bảo rằng: Chính sách thuộc địa của Pháp chỉ dựa trên sự dung hợp quyền lợi mà thôi. Thế nhưng trong vấn đề giáo dục, người Pháp đã nhận thấy quyền lợi của họ đối lập với quyền lợi của chúng ta đến mức họ cho là không thể dung hợp được. Vậy thì dù có đến trăm ngàn người, hay cả đến toàn thể dân chúng Việt Nam ký vào bản thỉnh nguyện của ông thì Chính phủ Pháp cũng sẽ chẳng chấp thuận cho ông một điều gì (...). Nếu họ thấy việc mở trường học cho người Việt Nam là cần thiết cho lợi ích thông trị của Pháp thì họ sẽ thực hiện mà không cần ông phải yêu cầu. Trong những điều kiện như vậy, chúng tôi cho rằng Bản thỉnh nguyện của ông là vô ích. Ông chỉ mất công và phí thời giờ, nếu không phải là tự gây cho mình những bức tức nghiêm trọng hơn”.

Thế nhưng Phan Châu Trinh vẫn giữ ý định của ông. Phan Văn Trường kể tiếp: “Bạn bè không thuyết phục được ông... Ông vẫn viết và gửi cho Toàn quyền Đông Dương một đơn thỉnh nguyện dài, cố gắng chứng minh rằng việc giáo dục dân chúng Việt Nam, cho họ được tự do học tập là nằm trong lợi ích của người Pháp... Bản thỉnh nguyện này của ông viết bằng lời lẽ van xin nên không làm ai nổi giận cả, tuy nhiên vẫn không ngăn được điều dự đoán chẳng lành đã trở thành sự thật hiển nhiên. Tác giả của bản thỉnh nguyện này đã bị đập toi bởi nhân có một biến cố chính trị xảy ra sau đó ít lâu”.

“Biến cố chính trị” mà Phan Văn Trường nói đến ở đây là Phong trào chống sưu thuế của nhân dân các tỉnh Trung Kỳ năm 1908, Phan Châu Trinh bị bắt tại Hà Nội, bị giải về Huế, bị Hội đồng Cơ mật của Triều đình Huế kết án trăm giam hậu, lưu tam thiên lý, ngộ xá bất nguyên” (giam chờ chém, đầy ba ngàn dặm, gặp dịp ân xá cũng không cho về). Bản án này được Tòa Khâm sứ Pháp ở Trung Kỳ phê chuẩn và Phan Châu Trinh bị đày ra Côn Đảo (từ tháng 4/1908 đến tháng 6/1910).

Sau một thời gian bị giam lỏng ở Mỹ Tho, tháng 3/1911, Phan Châu Trinh được phép sang Pháp. Vẫn theo lời kể của Phan Văn Trường, trong thời gian ở Pháp, Phan Châu Trinh “thường lui tới Văn phòng Bộ Thuộc địa Pháp như là một người được thiên cảm và tín nhiệm. Ông đã trình bày những quan điểm chính trị của ông (...), nhưng ông chẳng nhận được câu trả lời nào, ngoài sự im lặng khinh bỉ” của Chính phủ Pháp.

Và hình như Phan Văn Trường cũng không giải thích nổi một sự kiên nhẫn đến như vậy của Phan Châu Trinh đối với chính quyền thực dân Pháp: “Nhưng ông Phan Châu Trinh là một người bền chí. Tuy phải sống trong cảnh khốn khổ và tù nhục, nhưng ông vẫn nuôi hy vọng rằng một ngày kia sẽ tranh thủ được ân huệ của Chính phủ thực dân Pháp, tìm cách tiếp cận với các viên chức cao cấp Pháp phụ trách về Đông Dương để bày tỏ lòng thành của ông (...). Người ta nghĩ rằng sau những bài học đau đớn ấy, ông Phan Châu Trinh sẽ chữa được bệnh lạc quan của ông, rằng lần này ông sẽ dứt khoát từ bỏ hy vọng lại được Chính phủ thực dân Pháp thi ân bố đức cho ông. Thế nhưng không phải vậy. Ông ứng xử như là chẳng có việc gì xảy ra cả. Ông nói lại quan hệ với Bộ Thuộc địa Pháp, lại tìm cách tiếp cận với những kẻ đã ngược đãi ông, nhiều lần xin yết kiến ông Albert Sarraut”.

### III

Phan Văn Trường hết sức trân trọng tấm lòng yêu nước trong sáng của Phan Châu Trinh – người bạn đã sống gắn bó với ông trong hoạt động chính trị trong nhiều năm liền. Và cũng vì vậy, có lẽ ngoài Nguyễn Ái Quốc, không ai hiểu Phan Châu Trinh hơn Phan Văn Trường: “Ông Phan Châu Trinh bẩm sinh rất thông minh, sắc sảo, học thức uyên bác, kinh nghiệm dồi dào, nói chuyện có duyên, nhưng tất cả những ưu điểm đó của ông hình như đã bị phá hủy hoàn toàn do tính nhẹ dạ thật khó tin và một sự ngây thơ kỳ lạ của ông”.

Hẳn rằng Phan Văn Trường đã trải trở rất nhiều khi ông viết về Phan Châu Trinh như sau: “Ông Phan Châu Trinh là một con người thông minh, tử tế, một người bạn tốt, nhưng (...) tôi tin rằng bất cứ ai không bị định kiến làm cho mù quáng và từng hiểu ông như tôi đã hiểu ông thì sẽ phải bật cười cùng với tôi khi nghe người ta nói về ông như là một người mưu loạn có thể làm lung lay nền thống trị của Pháp ở Đông Dương. Tôi không biết nên đặt một danh từ nào cho nhãn hiệu chính trị của ông, nhưng quả thật gọi ông là một nhà cải cách cũng không đúng lắm”.

Quan điểm chính trị mà Phan Châu Trinh kiên trì thực hiện trong suốt thời gian ông ở Pháp chắc hẳn xuất phát từ thuyết “Liên hiệp Pháp – Việt” với chủ trương “Ý Pháp cầu tiên bộ” mà ông đã đề xướng từ khi còn ở trong nước và lại càng thể hiện rõ nét hơn từ sau khi Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường lần lượt rời nước Pháp. Đó là việc Phan Châu Trinh hợp tác với Trần Văn Khá thành lập “Hội Liên hiệp Pháp – Đông Dương” (Union Franco – In dochinoise) do Phan Châu Trinh làm Hội trưởng và Trần Văn Khá làm Tổng Thư ký. Trong một buổi mít tinh đêm 3-2-1925, Phan Châu Trinh đã kêu gọi nước Pháp và nhân dân Đông Dương phải “hợp nhau lại, chúng ta có thể làm tất cả; chia rẽ ra thì chúng ta chẳng thực hiện được gì”.

Tuy nhiên, trước sau Phan Văn Trường vẫn hết sức trân trọng bầu nhiệt huyết của Phan Châu Trinh, hoặc như có người từng gắn bó với cả hai ông Phan đã nhận xét: “Hai anh em (chỉ Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường – NPQ – PVH) vẫn cứ thái độ bạn già mà đối đãi với nhau”. Trong những ngày Phan Châu Trinh về nước và lâm bệnh nặng, Phan Văn Trường đã cùng với Nguyễn An Ninh, Trần Huy Liệu... chăm sóc ông tận tình. Khi Phan Châu Trinh qua đời, Phan Văn Trường là một trong 15 thành viên của Ban Tổ chức lễ tang trọng thể cho Phan Châu Trinh tại Sài Gòn.

\*

Còn có một nhân vật rất gần gũi với cả Phan Văn Trường lẫn Phan Châu Trinh, đó là Nguyễn An Ninh. Để kết thúc bài viết này, chúng tôi xin được mượn lời của Nguyễn An Ninh trong “Vài lời nhắc nhở”, khi ông được tin Phan Văn Trường vừa qua đời: “Các bạn Tây, Nam của ông ta (chỉ Phan Văn Trường – NPQ – PVH) cùng đều yêu kính cái tính của ông ta. Phan Châu Trinh lắm khi bị ông ta phê bình dữ dội với cái tính đầu cơ của Phan Châu Trinh. Phan Văn Trường nghiên cứu chủ nghĩa Mã Khắc Tư, nhờ nó mà hiểu rõ sự tiến bộ của xã hội. Còn Phan Châu Trinh trong mười năm ở Pháp cứ ôm bộ “Âm băng” của Lương Khải Siêu cho đến ngày về xứ cũng đem theo tàu để lột đầu nằm thì làm sao hai người ấy không chọi nhau được (...). Tôi nhắc đến câu chuyện này là cốt ý chỉ rằng Phan Văn Trường là người giác ngộ hơn Phan Châu Trinh”<sup>1033</sup>.★

## TU LIỆU

### **“Bốn Bang thư”, một tài liệu có giá trị về cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi (1833-1835)(\*)**

*Tap chí Nghiên cứu Lịch sử*  
Số: 178 (1,2 - 1978)

Như mọi người đều biết, cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi nổ ra ở Gia Định năm 1833 là một trong những cuộc khởi nghĩa chống triều người lớn nhất ở nửa đầu thế kỷ XIX. Đây là cuộc khởi nghĩa khá tiêu biểu về nhiều mặt: Về tính chất, phạm vi và địa bàn hoạt động cũng như về thành phần tham gia.

<sup>1033</sup> Nguyễn An Ninh – Vài lời nhắc nhở - Báo *Trung lập*, số 6997, ra ngày 27/04/1933.

(\*)Viết chung với Đinh Xuân Lâm.



Gần đây, mấy bài viết công bố trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* các số 105, 147, 158 đã cố gắng đề cập một vài vấn đề cụ thể nhằm góp phần làm sáng tỏ cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi<sup>1034</sup>.

Tiếp tục tìm hiểu cuộc khởi nghĩa này, chúng tôi xin giới thiệu thêm một tài liệu mới, đó là lá thư của Bốn Bang - nhan đề "Bốn Bang thư" - một Hoa kiều từng tham gia hàng ngũ thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa ngay từ những ngày đầu<sup>1035</sup>.

Sau cuộc khởi nghĩa bị quân đội triều đình dập tắt, Bốn Bang được liệt vào hàng yếu phạm cùng năm người khác, bị đóng gông bỏ cũi giải về Huế giam giữ trước khi đem ra hành hình. Bốn Bang đã viết lá thư này trong thời gian ngồi tù.

Có lẽ lá thư viết bằng chữ nôm, và sau khi được lưu truyền trong dân gian trải hơn nửa thế kỷ có thể xuất hiện thêm những bản sao chép bằng chữ quốc ngữ. Chúng tôi suy đoán như vậy. Vì năm 1890 khi An-be Lô-ranh (Albert Lorin) được một viên chức cung cấp tài liệu này, đã viết trong bài giới thiệu: "Chúng tôi muốn ghi lại ở đây sự đóng góp quý báu của ông Lý Ngươn Trương, thơ lại ở sở tư pháp, trong việc phiên dịch lá thư từ chữ nôm ra chữ quốc ngữ, và trong việc giúp chúng tôi hiểu được những đoạn văn khó, tối nghĩa"<sup>1036</sup>.

"Bốn Bang thư" gồm 308 câu, làm theo thể thơ lục bát, chứng tỏ tác giả am hiểu văn thơ Việt Nam, nhất là thể thơ lục bát, và sáng tác thành thạo thể thơ đó. Đọc hơn 300 câu lục bát trong "Bốn Bang thư", chúng ta cảm thấy gần gũi với Lục Vân Tiên. Nhưng đây chỉ là giá trị văn học của tài liệu, ra ngoài phạm vi của bài viết này.

Tìm hiểu "Bốn Bang thư" ở góc độ một tư liệu lịch sử, chúng tôi xin tập trung vào mấy điểm chính sau đây:

## I. VỀ LAI LỊCH CỦA TÁC GIẢ "BỐN BANG THƯ"

"Bốn Bang thư" được tác giả viết ra trong thời gian bị triều Nguyễn giam giữ ở nhà lao Huế. Như vậy đây là một loại "nạn trung tác" thường có ở nước ta, mà thời gian xuất hiện sớm hơn các tác phẩm khác như "Trần tình văn", "Tự tình khúc" của Cao Bá Nhạ (1854) "Trung nghĩa ca" của Đoàn Hữu Trưng (1866) hoặc nhiều tác phẩm cùng loại trong phong trào yêu nước, cách mạng của nhân dân ta từ đầu thế kỷ XX. Đây cũng là một hiện tượng đáng chú ý tìm hiểu, xét về mặt lịch sử văn học.

Qua "Bốn Bang thư", chúng ta biết thêm một số chi tiết cụ thể nhằm xác minh lai lịch của chính bản thân tác giả, một trong những thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi.

---

<sup>1034</sup> Xin tham khảo:

- Nguyễn Phan Quang - Đặng Huy Vận - Chu Thiên.

Tìm hiểu một số điểm liên quan đến nguyên nhân cuộc bạo động Lê Văn Khôi: Vấn đề Lê Văn Duyệt - *Nghiên cứu Lịch sử*, số 105 (tháng 12-1967).

- Nguyễn Phan Quang:

Thêm mấy điểm về cuộc bạo động Lê Văn Khôi - *Nghiên cứu Lịch sử* số 147 (tháng 11 và 12-1972).

- Nguyễn Phan Quang:

Vấn đề Cổ du (Marchand) trong cuộc bạo động Lê Văn Khôi - *Nghiên cứu Lịch sử*, số 58 (tháng 9 và 10-1974).

<sup>1035</sup> Trước đây có tác giả nhắc đến tài liệu này và gọi là "Bốn Bang thư". Do đó, có người cho rằng đó là một bản trần tình chung của những người Hoa kiều, tham gia cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi sống cùng một "bang" với nhau, nên gọi là "Bốn Bang thư". (tham khảo Ca Văn Thỉnh - Thay lời nói đầu. Trung nghĩa ca - do Đinh Xuân Lâm và Triều Dương sưu tầm, hiệu đính, chú thích giới thiệu - Nhà xuất bản Văn hóa, Viện văn học, Hà-Nội, 1962).

Theo một bản tâu của Vũ Hữu Quỳnh khoảng tháng 7 năm quý tỵ (1833) thì trong số các thủ lĩnh nghĩa quân có "Bốn Bang, tức Đoàn Văn Bang (?) người nước Thanh" cùng nhiều Hoa kiều khác, giữ các chức vụ khác nhau trong quân khởi nghĩa (Tiểu phi, q.6).

Cũng có thể tên "Bang" là cách gọi tắt chức "bang trưởng" (một chức vị do triều Nguyễn đặt ra để quản lĩnh một khu vực cư trú của người Hoa kiều). Và dân gian quen gọi ông Bang hay ông Bốn Bang là với ý nghĩa đó.

Dù tên "Bang" có nguyên ủy như thế nào, theo chúng tôi cũng chỉ là tên của một người, mà chúng tôi xin chứng minh ở phần tiếp sau.

<sup>1036</sup> Albert Lorin:

Bốn Bang thư, ou lettre de Bốn Bang (sur la révolte de Khôi), B.S.E.I, 1890, 1st trim. Thư viện khoa học, ký hiệu 8o.7.

Chúng tôi xin giới thiệu toàn văn "Bốn Bang thư" trong một kỳ sau.

Trong luận văn của Xin-vét (Silvestre)<sup>1037</sup> tác giả có nói đến một "thương nhân Trung Quốc" trong bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa tên là Mạch Tấn Giai. Cũng theo Xin-vét, Mạch Tấn Giai được Lê Văn Khôi giao nhiệm vụ chỉ huy thủy quân (tr.21), là một trong sáu yếu phạm bị giải về Huế.

Trong luận án của Lê Thị Ngọc Anh bảo vệ ở trường đại học Xoóc-bon (Sorbonne) năm 1972<sup>1038</sup>, tác giả có lược trích một đoạn trong *Thực lục* nói về Lê Văn Khôi phong chức vị cho các tướng lĩnh: "... phong cho Lưu Văn Tín, Trần Văn Tha chỉ huy quân thủy..." (tr.82). Trước đó ở trang 62, tác giả trích dẫn một câu trong cuốn sách của Lê Đình Chân: "Khôi phong cho Lưu Tín thống lĩnh thủy quân"<sup>1039</sup>. Ở một chỗ khác, tác giả lại trích dẫn câu của Xin-vét: "Khôi giao thêm nhiệm vụ thủy quân: Lưu Văn Tín (hay Lưu Tín), Trần Văn Tha và Mạch Tấn Giai.

Trong cả hai luận án trên - của Xin-vét 1915 và của Lê Thị Ngọc Anh hơn nửa thế kỷ sau - các tác giả đều chưa sử dụng "Bốn Bang thư" cũng như không nhắc đến người Hoa kiều nào mang tên "Bốn Bang" cả. Thực ra tên "Bốn Bang" đã nhiều lần xuất hiện trong bản tâu của các tướng triều đình cũng như trong các chỉ dụ của Minh Mạng, trong thời gian đàn áp cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi. Chúng tôi xin dẫn ra đây một vài trường hợp:

- Ngay từ cuối tháng 5 năm Quý Tỵ (1833), Minh Mạng gửi đi một loạt mật dụ về các địa phương nhằm truy nã thân nhân các thủ lĩnh, trong đó có mật dụ cho các quan tỉnh Quảng Nam bắt vợ con Bốn Bang: "Lần này bọn tù ở Phiên An làm loạn, trong bọn ấy có tên Bốn Bang là người nước Thanh, cũng là yếu phạm... và lại tên Bốn Bang trước ngụ ở hạt ngời, chuẩn cho ngời mật sai biên binh đến chỗ trú ngụ trước của tên can phạm ấy vây bắt, cốt bắt cho được vợ con, người nhà của tên ấy giải về tỉnh giam giữ cho nghiêm ngặt và tịch thu tài sản của tên ấy" (*Tiểu phi*, q.1)<sup>1040</sup>.

- Theo lời khai của một nghĩa quân ra đầu thú (tên là Lê Quang Tuấn): "Tiền quân Trầm và tả quân Vụ chia nhau quản suất bọn Bắc thuận, Hồi lương xen lẫn người Gia Định..., thủy quân Bốn Bang quản thúc người nước Thanh xen lẫn người Gia Định, giữ phía hữu cửa Tuyên Hóa" (*Tiểu phi*, q.20).

Khi cuộc khởi nghĩa mới nổ ra, trong một bản tâu của tướng Trương Minh Giảng có đoạn viết "Nghe tin tên giặc Khôi lừa dỗ người nước Thanh, nói rằng quan binh cho Lưu Hằng Tín hợp bọn theo giặc Khôi làm loạn. Lần này tất sẽ giết hết cả những người nước Thanh" (*Tiểu phi*, q.18).

Lưu Hằng Tín hay Bốn Bang chỉ là một người. Điều này được xác minh qua mật dụ của Minh Mạng gửi Cơ mật viện sau khi hạ được thành Phiên An: "Còn các tên đầu sỏ của giặc hiện bắt được, như đầu sỏ bọn nghịch là tên Trầm, tên Hàm, tên Bốn Bang tức Lưu Hằng Tín, tên Du [Marchand], tên Dự tức Đỗ Văn Dự, tên Cú tức Lê Văn Cú, tên Từ tức Nguyễn Văn Từ, tên Quế tức Nguyễn Văn Quế, tên Minh tức Lê Bá Minh, truyền cho lập tức nhốt vào cũi sắt, áp giải về kinh để trừng trị hết phép..." (*Tiểu phi*, q.46)<sup>1041</sup>.

Tóm lại, "Bốn Bang" là tên một người, tên dân gian quen dùng để gọi người lái buôn Hoa kiều là Lưu Hằng Tín, cũng chính là tác giả "Bốn Bang thư" (và có lẽ cũng là Mạch Tấn giai mà tác giả Xin-vét đã nói tới).

Những tài liệu của triều Nguyễn còn cho chúng ta thêm một chi tiết về Bốn Bang: Theo báo cáo của một thám tử thì trong hàng ngũ thủ lĩnh của nghĩa quân "có một người tên là Bốn Bang, trước kia là thuộc khách của Ty Hành nhân" (*Tiểu phi* q.13). Từ đó Thực lục cũng chép: [Khôi] bí mật tập hợp bọn vệ úy Thái Công Triều, phó vệ úy Lê Đắc Lực (tả quân), hành nhân ty Lưu Tín".

<sup>1037</sup> J.Silvestre:

L'insurrection de Gia Định, la révolte de Khôi (1832-1834) - R.I - Hà Nội, 1915.

<sup>1038</sup> Lê Thị Ngọc Anh:

La révolte de Lê Văn Khôi à Gia Định - Thèse de doctorat de la Sorbonne nouvelle (Paris, III).

<sup>1039</sup> Lê Đình Chân:

*Cuộc đời oanh liệt của tá quân Lê Văn Duyệt* - Sài Gòn, 1956 (Tác giả dẫn ý trên trong *Liệt truyện và Quốc triều chính biên toát yếu*).

<sup>1040</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn - *Khâm định tiểu binh Nam Kỳ nghịch phi phương lược chính biên*, gọi tắt là *Tiểu phi* (bản dịch của Viện sử học).

<sup>1041</sup> Ngày 12 tháng 8 năm Quý ty (1833), Minh Mạng lại dụ rằng: "... Còn những tên hiện đương giam cầm ở các tỉnh như... con trai tên Lưu Hằng Tín là Lưu Trường Kế, Lưu Trường Miên, vợ là Mã Thị Nguyệt... chuẩn cho lập tức chém. Đem những tên can phạm ấy ra cửa chợ, có cả viên tổng đốc, tuần phủ tỉnh ấy đến chứng kiến việc hành hình để tỏ ra trừng răn rõ ràng..." (*Tiểu phi*, q.12).

Như vậy Bốn Bang (tức Lưu Tín) từng làm việc ở Ty Hành nhân, một cơ quan của triều Nguyễn, tập hợp những người có khả năng làm thông ngôn trong việc giao thiệp với người nước ngoài<sup>1042</sup>.

Trong tác phẩm xuất bản năm 1851, Giắc-cơ-nê (Jacquet) viết: "Bốn Bang vốn là một thương nhân Hoa kiều giàu có, sinh cơ lập nghiệp lâu ở Đàng Trong và đã đóng vai trò đặc lực trong bộ chỉ huy cuộc nổi dậy"<sup>1043</sup>.

Những chi tiết sơ lược trên đây về lai lịch của Bốn Bang đã được "Bốn Bang thư" bổ sung.

Trong phần mở đầu, tác giả tự giới thiệu là một Hoa kiều quê ở Hội An:

*Này tôi Thăng, Điện quê hương,  
Vốn dòng Khách thuộc ở phường Hội An*

Tiếp đó, tác giả giới thiệu hoàn cảnh gia đình, tự hào về cuộc sống phong lưu của mình:

- Vợ con đề huề:

*Khuê phòng sớm kết huê lan,  
Nhờ trời cũng có một đàn gái trai*

- Cơ nghiệp giàu có:

*Vốn nghề thương mãi sinh nhai,  
Gia tư cũng có một vài mươi buôn*

- Buôn bán, ăn chơi, giao du khắp trong Nam ngoài Bắc:

*Chữ vô sự, tiểu thần tiên,  
Mượn điều buôn bán khắp miền ăn chơi,  
Bắc thành Gia Định các nơi,  
Ai ai cũng biết là người khách thương  
- Thỏa mãn với cuộc sống của mình:  
Nghĩ mình ăn đủ chơi dư,  
Ngẫm câu danh lợi bất như thanh nhàn*

Năm 24 tuổi, Bốn Bang có về thăm quê cha đất tổ ở Trung Quốc, sau đó trở lại Hội An rồi vào Gia Định buôn bán, lấy thêm vợ lẽ, cô hầu và xây dựng một tòa biệt thự ở Gia Định:

*Thấy miền Gia Định phồn hoa,  
Gia viên lại lập một tòa mà chơi*

Thời gian ở Gia Định, Bốn Bang được Lê Văn Duyệt chú ý và nhận làm con nuôi, trở thành một trong những thuộc hạ tin cậy của Duyệt:

*Nghĩ mình đất khách lạ lòng,  
Tìm nơi nương tựa tránh vòng thị phi.  
Có quan Tổng trấn oai nghi,  
Lê thì là họ, Duyệt thì là tên.  
Dinh tiền cúi lạy thưa lên  
Xin làm nghị tử gá tình mình linh*

Việc Lê Văn Duyệt nhận Bốn Bang làm "nghị tử" cũng là một chi tiết quan trọng, giúp chúng ta sáng tỏ thêm tại sao Bốn Bang trở thành một thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa. Chi tiết này không được các tài liệu khác nói tới.

Sau khi Lê Văn Duyệt chết, tiếp đó là vụ án Duyệt do bố chính Bạch Xuân Nguyên trực tiếp thực hiện theo mật lệnh của Minh Mạng, Bốn Bang đã cùng Lê Văn Khôi, Thái Công Triều... phát động cuộc khởi nghĩa đêm 18 tháng 5 năm Quý Tỵ (1833). Khi chiến sự dồn đến trước thành Phiên An, Bốn Bang cùng các thủ lĩnh khác và nghĩa quân rút vào thành cố thủ, cho đến ngày thành bị hạ và bị bắt giải về Huế.

## II. "BỐN BANG THƯ" BỔ SUNG MỘT SỐ CHI TIẾT VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA LÊ VĂN KHÔI

<sup>1042</sup> Cũng trong đạo dụ ngày 12 tháng 8 năm Quý tỵ có đoạn: "Đặng Vĩnh Ứng, Đinh Hồng Phiên, Lưu Hằng Tín, là những người có quan chức, danh mục, mà bỏ mất lương tâm, làm vây cánh cho giặc, chống cự lại quan quân, tội tình đều nặng lắm" (*Tiểu phỉ*, q.12)

<sup>1043</sup> Jacquet - *Ve de L'abbé Marchand, missionnaire apostolique et martyr* - Paris 1851, p.192.

Ở phần trên, chúng tôi đã trích dẫn mấy câu nói về việc Bốn Bang được Lê Văn Duyệt nhận làm con nuôi, cũng như đối với Lê Văn Khôi và một số người khác<sup>1044</sup>. Điều này giúp chúng ta hiểu thêm rằng trong chủ định lôi kéo, tập hợp các lực lượng trong nước - trước hết là ở Gia Định - để thực hiện mưu đồ lật đổ Minh Mạng, Lê Văn Duyệt rất chú trọng đến lực lượng Hoa kiều, và nhận thấy ở Bốn Bang có những khả năng và điều kiện để thực hiện ý định của mình.

Trong thực tế, Bốn Bang không phụ lòng tin cậy của vị "cha nuôi", đã biết lợi dụng sự bất bình của các tầng lớp Hoa kiều đối với triều đình Minh Mạng và lôi kéo họ tham gia cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi:

*Quảng Đông quân khách cũng nhiều,  
Cương Phong, Lý Pháo, Phước, Triều cũng đông,<sup>1045</sup>*

Các tướng của triều Nguyễn sớm nhận thấy vai trò quan trọng của Hoa kiều trong hàng ngũ nghĩa quân. Bản tâu của Vũ Hữu Quỳnh ngày 16 tháng 6 năm Quý Tỵ (1833) cho biết "có ước độ 300 tên người nước Thanh, giữ đường thủy" (*Tiểu phỉ*, q.3).

Một điều đáng chú ý là phần lớn các Hoa kiều tham gia khởi nghĩa được Lê Văn Khôi phiên chế vào thủy quân, như Lã Thuận Thành (quản lĩnh tiền vệ thủy quân), Trần Huy Đại (phó quản lĩnh tiền vệ thủy quân), Lục Phi Cao (phó quản lĩnh hậu vệ thủy quân), Lã Côn Đức (trung vệ phó quản lĩnh), Lương Thế Vinh (tả vệ quản lĩnh), Trần Tân Quý (hữu vệ phó quản lĩnh), Trần Tiến Kỷ (quản lĩnh thủy quân trung đồn) (*Tiểu phỉ*, q.6).

Theo lời khai của mấy tên Hoa kiều ra thú khoảng hai tháng trước khi thành Phiên An bị hạ (tên là Khâu Hưng, Ngô Đại Nô, Trần Viên, Hoàng Quy, Lưu Mỹ), thì họ "đều là người Triều Châu, năm trước đáp theo thuyền buôn sang buôn bán, cư ngụ ở tỉnh Gia Định. Ngày tháng 7 năm Minh Mạng thứ 14, bọn này theo tên giặc Bang vào thành heo giặc đều được bổ làm thủy quân của giặc" (*Tiểu phỉ*, q.43).

Có thể nghĩ rằng việc Lê Văn Khôi phiên chế lực lượng Hoa kiều vào thủy quân phù hợp với sự thành thạo của họ về sông nước, luồng lạch trên đất Gia Định, cũng là để tận dụng một số lượng thuyền ghe rất lớn họ có trong tay, biến thành chiến thuyền, phối hợp với bộ binh. Trận đánh ở Biên Hòa mà tác giả "Bốn Bang thư" có nhắc đến cũng chứng minh điều này:

*Biên Hòa thất thủ bây giờ,  
Khởi thì phân phát tức thì tấn chinh,  
Trắm, Tiên, Tước, Nhã đem binh,  
Bộ thuyền hai đạo Biên Thành thẳng xông.  
Tôi cùng Lý Pháo, Cương Phong,  
Trần Hằng, Đặng Tế, Giang Long địa đầu,  
Dem binh mà đón nẻo sau...<sup>1046</sup>*

<sup>1044</sup> Chúng ta đù biết Khôi được Lê Văn Duyệt nhận làm con nuôi hồi Duyệt đang đàn áp phong trào nông dân ở Thanh Hóa. Về lai lịch của Lê Văn Khôi, trước đây các tác giả nêu nhiều giả thuyết khác nhau mà chúng tôi đã có dịp giới thiệu trong một bài viết (*Nghiên cứu lịch sử*, số 147).

Gần đây, đồng chí Nguyễn Văn Diệt (giáo viên hưu trí) ở xã Hưng Đạo, huyện Hòa An, tỉnh Cao Lạng đã cung cấp cho chúng tôi bản sao gia phả họ Bế - Nguyễn ở Cao Bằng, soạn năm Tự Đức thứ 23 (1869) - có liên quan trực tiếp đến lai lịch Lê Văn Khôi, chúng tôi mong được trở lại với cuốn gia phả này trong một dịp khác, khi tìm hiểu mối quan hệ giữa cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân.

Thân thế và năng lực của Khôi, dưới con mắt của Lê Văn Duyệt, xứng đáng được Duyệt giao trách nhiệm tập hợp lực lượng Hồi lương, Bắc thuận đang bị triều đình "sung làm lính", mà thực chất là một biện pháp quân thức tù chính trị.

Lê Văn Duyệt còn tranh thủ một số tù trưởng, lang đạo nhằm tập hợp các lực lượng miền núi. Trường hợp đối với cha con Quách Tất Thúc ở Ninh Bình là một ví dụ.

<sup>1045</sup> Phước, Triều: tức Phúc Kiến, Triều Châu (Trung Quốc).

Cương Phong, Lý Pháo: có lẽ là tên những người chỉ huy trong lực lượng Hoa Kiều. Ở một đoạn khác, tác giả viết:

*Tôi cùng Lý Pháo, Cương Phong,  
Trần Hằng, Đặng Tế, Giang Long địa đầu.*

<sup>1046</sup> Trong lần chuẩn bị đối phó với quân triều đã kéo tới Cần Giờ, Bốn Bang lại được Lê Văn Khôi giao trách nhiệm sửa soạn chiếc thuyền:

*Quan binh tiến tới Cần Giờ,  
Là quan Bình khấu đờ Ngươn hung,  
Nguy Khôi lo việc quan phòng,*

Nhưng chúng tôi lại nghĩ thêm rằng việc Lê Văn Khôi sử dụng Bốn Bang chỉ huy thủy quân Hoa Kiều có dụng ý sâu xa hơn, muốn dựa vào thế lực và quan hệ kinh doanh rộng rãi của Bốn Bang ("Bắc thành, Gia Định các nơi, ai ai cũng biết là người khách thương") nhằm phối hợp với thương nhân Hoa kiều ở các nơi khác trong kế hoạch công thủ của mình. Ý đồ này của Lê Văn Khôi cũng đã sớm bị quân triều phát hiện, coi là một hiện tượng "khả nghi".

Khi khởi nghĩa mới bùng nổ, thư tuần phủ Thuận Khánh là Hoàng Quốc Điều báo rằng: "Có 15 chiếc thuyền của người nhà Thanh thả neo từ Ma Ly đến xã Hồ Đăng giáp hải phận Biên Hòa, binh thuyền ta bơi nhanh đến, chúng liền bơi nhanh ra phía đông, lượn đi lượn lại, thế khó đuổi bắt" (Thực lục, q.95). Nhận được tin báo này, khâm sai Phạm Duy Trinh đang công cán ở Phiên An liền tâu về triều: "Bọn chúng tôi lại được tin thuyền của nước Thanh ước chừng 15 chiếc, thường vẫn đi lại ở phần biển các tỉnh Bình Thuận, Biên Hòa, tình cũng đáng ngờ" (Tiểu phỉ, q.1).

Khoảng tháng 3 năm Giáp Ngọ (1834), triều đình lại nhận được tin: "Ở Gia Định có hai chiếc thuyền người nhà Thanh đến buôn bán, hành khách đến tám, chín trăm người. Hỏi họ, họ đều muốn ở luôn lại thuyền". Minh Mạng ra lệnh: "Năm ngoái tên giặc Khôi làm loạn, có nhiều người Thanh a dua mang lây tội chết. Nay bọn khách tới đây lại không có bang trưởng kết nhận, lần này tha thứ, lần sau chị tội, hạn trong tháng tư phải quay về" (Tiểu phỉ, q.122).

Hiện tượng "thuyền của người nước Thanh lảng vảng ngoài biên", "lúc đi lúc đến" trong thời gian diễn ra cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi ở Gia Định còn được các quan địa phương phát hiện trong nhiều bản tâu khác.

Ngoài những người tham gia thủy quân, Hoa kiều thường được Lê Văn Khôi sử dụng như những đội quân tiên phong trong các trận đánh, và họ chiến đấu rất dũng cảm: "Giặc dùng người nhà Thanh làm quân tiên khu, thế rất hung hăng" (Thực lục, q.111).

Lời tâu của Tổng Phúc Lương khoảng hạ tuần tháng tám năm Quý Tỵ (1833) cung cấp những chi tiết cụ thể hơn: "Ngày 7 tháng 8 đến thôn Vĩnh Hội [ngoại vi thành Phiên An] thấy người nước Thanh phục ở bờ sông bên tả trong phố, giữ nơi hiểm, bắn bừa súng lớn súng nhỏ và đồ dẫn lửa, đánh hỏa công phóng ra một loạt để chống lại, quân ta thế khó tiến thẳng được..." (Tiểu phỉ, quyển 11).

Rõ ràng Hoa kiều đóng một vai trò quan trọng trong các lực lượng khởi nghĩa mà Bốn Bang là thủ lĩnh trực tiếp của họ. Vẫn có những bất bình đối với chính sách của Minh Mạng, họ đã nhanh chóng đứng vào hàng ngũ nghĩa quân theo tiếng gọi trả thù cho Lê Văn Duyệt của Bốn Bang và Lê Văn Khôi, những người "con nuôi" tin cậy của Duyệt<sup>1047</sup>.

Trong thực tế, những người Hoa kiều ở lục tỉnh đã hòa mình vào phong trào đấu tranh của nhân dân ta chống chế độ nhà Nguyễn. Hành động của họ phù hợp với chiều hướng tiến bộ của xã hội đương thời.

Qua "Bốn Bang thư", chúng ta còn thấy thêm một điều chưa được phản ánh trong các tài liệu khác: đó là sự căm ghét, ngờ vực lẫn nhau giữa Lê Văn Khôi (đại biểu cho lực lượng Hồi lương) và Bốn Bang (đại biểu cho lực lượng Hoa kiều).

Sự ghen ghét này, về phía Bốn Bang, đã âm ỉ từ hồi Lê Văn Duyệt còn sống, khi Bốn Bang cảm thấy Lê Văn Khôi và Thái Công Triều được Duyệt tin yêu hơn:

*Nguy Khôi với Thái Công Triều  
Đều làm quân vệ cũng cao tước quyền...  
Gia Định sáu tỉnh đều vang,  
Sợ thần ai cũng phải nhường cây đa  
Lê công yêu dấu như hoa...*

Cho nên so với Bốn Bang thì Khôi, Triều có uy thế đối với mọi người hơn:

*Vậy nên lớn nhỏ anh em,  
Ai ai thì cũng một niềm nhường suy...*

---

*Chiến thuyền sửa soạn cũng hồng sai tôi...*

<sup>1047</sup> Nhìn chung, Hoa kiều ở lục tỉnh đều ủng hộ cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi và trực tiếp tham gia đông đảo. Nhưng có một thực tế là số lượng Hoa kiều rút vào thành Phiên An cùng với Bốn Bang chiếm một tỷ lệ không đáng kể so với các thành phần khác. Những bản tâu đầu tiên đều ghi nhận có khoảng 300 Hoa kiều ở trong thành. Sau hai năm, hầu hết đã chết trong chiến đấu, hoặc chết vì ốm đau bệnh tật, hoặc trèo thành trốn ra khỏi thành đầu thú quân triều. Một tháng trước khi thành Phiên An bị hạ, số Hoa kiều trong thành chỉ còn vãn vẹn 6 người (Tiểu phỉ, q.3 và q.44).

Có thể tình hình này cũng đồng thời phản ánh sự ghen ghét, ngờ vực lẫn nhau giữa những người Hồi lương và những người Hoa kiều.

Nếu đối với Khôi, Bốn Bang có chút nể sợ nào đó, thì đối với các thủ lĩnh Hồi lương khác như Nguyễn Văn Trám, Võ Vĩnh Tiên, Dương Bá Nhã v.v... Bốn Bang không giấu sự căm ghét của mình, coi đó là một lũ vô lại, côn đồ, cơ hội:

*Thằng Nhã, thằng Trám, thằng Tiên,  
Vốn loài vô lại chẳng hiền xưa nay  
Thừa cơ đem thói chẳng ngay  
Trông cho gió thổi đợi ngày bẻ măng*<sup>1048</sup>

Sự căm ghét của Bốn Bang càng có lý do để nung nấu khi mỗi ngờ vực của Lê Văn Khôi và các thủ lĩnh Hồi lương đối với Bốn Bang ngày càng rõ hơn.

Ngay trong trận đánh đầu tiên ở Vũng Tàu, do sơ suất trong việc chấp hành quân lệnh, suýt nữa Bốn Bang bị mất đầu:

*... Lại truyền trống lệnh ba hồi tấn binh.  
Trước sau cứ thứ nhì hành,  
Bằng ai lỗi lệnh thì tình chẳng dung  
Chẳng ngờ quân Khách lạ lòng  
Chèo ghe tới trước, lỗi trong lệnh truyền.  
Nhã kia cũng giở màu đen,  
Tìm tôi bắt chém tôi liền trốn đi...*

Lần khác, khi Biên Hòa bị quân triều chiếm lại, Bốn Bang tỏ ra dao động, liền bị Khôi bắt gông lại, tuy sau đó thì tha cho vì chiếu cố Bốn Bang đã bị triều đình tịch thu hết cả tài sản:

*... Mặc ai ngăn chống tôi liền chạy đi.  
Khôi thì sai bắt một khi,  
Rằng tôi thất trận tức thì gông giam.  
Sáu ngày có kẻ truyền đàm,  
Rằng tôi gia sản đã làm của quan.  
Nghe lời Khôi mới thở than,  
Tha tôi mà lại hỏi han bây giờ...*

Lại một lần nữa, sau khi Thái Công Triều làm phản, Lê Văn Khôi ngờ rằng Bốn Bang có ý bỏ theo Triều, càng giám sát Bốn Bang rất nghiêm ngặt, đóng gông giam giữ. Sự tình này được tác giả kể như sau:

*... Đến miền Chợ Lớn canh hòng sang hai.  
Đòi về cho đặng bằng sai lấy đầu.  
Thấy càng luống những buồn rầu,  
Nghĩ càng luống những tâm đầu hỏa xung.  
Giận nên khó nổi nhịn lòng,  
Rằng sao nguyên soái như tuồng tiểu nhi.  
Khôi rằng tôi ở vô nghi,  
Đóng gông rồi để sau thì sẽ tra*<sup>1049</sup>

Mối ác cảm của Bốn Bang đối với Lê Văn Khôi có lẽ được bộc lộ sâu sắc nhất khi Bốn Bang kể lại cái chết của Khôi.

<sup>1048</sup> Đã có lần Bốn Bang định ám hại Nguyễn Văn Trám:

*Muốn toan bắt Trám lấy công,  
Lại e thuyền lớn mà không tay chèo*

<sup>1049</sup> Sau khi Khôi chết, mối quan hệ giữa Nguyễn Văn Trám và các thủ lĩnh Hồi lương đối với Bốn Bang có lẽ càng căng thẳng hơn. Vai trò Bốn Bang và những người Hoa kiều trong hàng ngũ nghĩa quân mờ nhạt dần, thậm chí còn bị theo dõi chặt chẽ, bị phiên chế xen kẽ với người Hồi lương và giáo dân.

Hồi cuối năm Quý Ty, Bốn Bang còn được giao nhiệm vụ bảo vệ một cửa thành: "... Thủy quân Bốn Bang quản suất người nước Thanh xen lẫn người Gia Định, giữ mặt hữu của Tuyên Hóa" (*Tiểu phi*, q.20).

Đến tháng 4 năm Giáp Ngọ (1834), qua lời khai của 9 giáo dân ra thú thì lực lượng Hoa kiều không còn thuộc quyền chỉ huy của Bốn Bang nữa, mà đã giao cho Nguyễn Văn Hàm và Lê Bá Minh trực tiếp cai quản.

*Tiểu phi* chép lại một đoạn khẩu cung như sau: "Tên Minh xưng là tá quân của giặc, tên Hàm xưng là phó tướng của giặc, thay đổi nhau cai quản người nước Thanh, Gia Định, Bắc thuận, Hồi lương canh giữ ở mặt hữu thành..."

Theo lời khai của một số người ra thú thì khoảng tháng 10 năm Quý Tỵ (1833) "tên giặc Khôi... bị đạn súng quá sơn bắn sượt qua cánh tay bị sây da, nhưng đã khỏi rồi, hiện nay phát bệnh chốc lở ở chân" (Tiểu phi, q.20). Từ đó, Khôi không cưỡi voi đi tuần tra như trước nữa, và đến đêm 11 tháng 12 năm Quý Tỵ (1833) thì chết<sup>1050</sup>.

Nhưng vốn chất chứa ác cảm từ lâu, Bồn Bang lại nghĩ rằng Khôi đã "chết bất đắc kỳ tử", chúng tỏ sự trừng phạt của Thần, của vong hồn Lê Văn Duyệt đối với một kẻ phản trắc (?):

*Khôi thì lo sợ nào quên,  
Bệnh sanh đầu mặt chứng liền nhức đau.  
Như dùi thần đánh trên đầu,  
Như dây thần trói tay co lưng rùn.  
Thấy người, Khôi lại hãi hùng.  
Vật mình thờ dốc hồn liền xa chơi.  
Thấy Khôi khác cũng lạ đời,  
Ma không buộc trói, thần thời kéo lôi.  
Chiêm bao tôi thấy trước rồi,  
Lê công sai bắt nguy Khôi gia hình.  
Bởi Khôi ở chẳng trung thành,  
Bị cơn âm khiến rành rành làm bia.*

Một số chi tiết trên đây về cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi được "Bồn Bang thư" bổ sung theo chúng tôi ít nhiều đều có góp phần làm sáng tỏ thêm cuộc khởi nghĩa<sup>1051</sup>.

---

<sup>1050</sup> Một nghĩa quân đứng canh ở cửa thành Tuyên Hóa ra đầu thú sau khi Khôi chết 10 ngày, khai như sau: "Đêm 11 tháng 12, y thấy bọn giặc nhiều tên đều cầm đèn lồng đến chỗ giặc Khôi ở. Đến sáng ngày 12, thấy bọn Hồi lương, Bắc thuận đều cầm gươm đi tuần bốn mặt trong thành, không biết là việc gì. Đêm ấy, người thân cận của tên giặc Khôi nói với y là tên giặc Khôi đã ốm chết đêm 11 rồi, chôn tại nhà chè (?), chỗ tên giặc Khôi ở". (Tiểu phi, q.22).

Tác giả Quốc sử di biên thu nhặt những chuyện lưu truyền trong dân gian, cung cấp mấy chi tiết khác: "Trước kia quan quân vây thành Gia Định, lâu không hạ được. Khôi giả cách chết, cho quân tướng phát tang. Quan quân cho Khôi là con cá sắp hết thở, quả nhiên Khôi vì buồn bực mà chết. Có thuyết nói rằng: chánh vệ Nghiêm (tức Thái Công Triều) đi ra, gặp quan quân bị bắt. Nghiêm xin hàng, tự xin trong 3 tháng sẽ chém được Khôi. Vì vậy, Khôi lo nghĩ mà chết".

<sup>1051</sup> "Bồn Bang thư" có đoạn viết:

*Tính đi tính lại một mình,  
Ba mươi bốn tháng dư linh mười ngày*

Nếu tính từ khi thành Phiên An bị vây (ngày 5 tháng 8 năm Quý Tỵ (1833 đến khi thành bị hạ (ngày 24 tháng 7 năm Ất Mùi - 1835) thì thời gian chỉ có 24 tháng 20 ngày. Có lẽ bản "Bồn Bang thư" do Lê-ranh giới thiệu có sự lầm lẫn trong khi sao chép.

Trong "Bồn Bang thư", tác giả không nói đến điều kiện sinh hoạt của nghĩa quân trong thành bị vây. Chỉ một lần, nhân trách giận Thái Công Triều, Bồn Bang có viết:

*Ba năm tôi chịu gian nan,  
Bữa nào châu chấu, bữa nào rang cào cào*

Điều này phù hợp với lời khai của những người ra thú. Chúng tôi muốn được cung cấp thêm một vài chi tiết chép trong *Tiểu phi*, phản ánh tình hình thực phẩm gay go ở trong thành, nhất là ở thời gian cuối. Nói chung, từ thủ lĩnh đến nghĩa quân trong hơn 24 tháng bị vây, chỉ có một thực phẩm duy nhất là muối trắng, "thường chế biến với gạo mục làm nước chấm..., ăn uống tịnh không có tôm và thịt, cũng không có trầu cau, thuốc hút..., thật là mười phần khôn khổ" (*Tiểu phi*, q.27) Các thủ lĩnh sai nghĩa quân "mỗi ngày đi bắt một bát nhỏ bọ ngựa hoặc bắn một hai con chim sẻ đến ăn" (theo lời khai của 3 phụ nữ ra thú khoảng năm Giáp Ngọ (1834) - *Tiểu phi* q.27), hoặc "các đầu mục của giặc..., có khi bắt bọ ngựa, tháng 9 năm đó, bọ ngựa, cóc, nhái cũng khan hiếm dần, "một con chuột, 6 con cua đồng, một bát bọ ngựa nhỏ đều trị giá một lạng bạc..., "một bát nhỏ thịt cóc trị giá mười quan tiền" (*Tiểu phi*, q.33 và 35).

Khi mới bị vây, trong thành còn 8.700 phương muối dự trữ. Về sau, các kho tàng liên tiếp bị đạn đại bác tàn phá, tường mái bị hư hỏng nặng, lại bị mưa nắng hủy hoại thêm, số muối dự trữ có bị hao hụt, nhưng nói chung trong suốt hơn hai năm, nghĩa quân không bị thiếu muối.

Nhân đây, chúng tôi xin cung cấp thêm số liệu về tình hình thóc gạo trong thành. Theo tác giả *Quốc sử di biên*, "sau khi thành bị hạ, quan quân vào thành, các kho tàng còn có thể cung cấp lương được 40 năm nữa" (!). Sự ước tính trên đây có lẽ quá đáng.

Những số liệu ghi trong *Tiểu phi* đáng cho chúng ta tin cậy hơn: khi mới bị vây, trong thành còn chứa 1 vạn phương gạo và hơn 96.000 hộc thóc (*Tiểu phi*, q.13); bốn tháng sau, số gạo đã hết, nghĩa quân bắt đầu xay thóc để ăn (*Tiểu phi*, q.19). Đến cuối tháng 4 năm Giáp Ngọ (1834), theo lời khai của một người ra thú (tên là Nguyễn Tiến Nghĩa, giữ chức điền bạ, coi việc lương tiền của một vệ quân) thì số thóc còn 85.000 hộc, "phần nhiều bị mục ẩm", vì

### III. CÓ THỂ HIỂU NHƯ THẾ NÀO VỀ CHỦ ĐÍCH CỦA TÁC GIẢ KHI VIẾT "BỐN BANG THƯ"?

Trong đoạn giới thiệu "Bốn Bang thư" Lô-ranh (Lorin) cho rằng: "Hình như Bốn Bang chỉ đóng vai trò phụ trong cuộc nổi loạn" (tr.30). Thực ra Bốn Bang là người Hoa kiều được giao nhiệm vụ cao nhất trong lực lượng thủy quân, cũng như là một yếu nhân trong hàng ngũ thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa, như chính Bốn Bang viết:

*Đoạn rồi Khôi mới truyền ra,  
Lập binh chinh tướng đặng mà tôn nhau.  
Khôi thì nguyên soái làm đầu.  
Triều thì thống chế cũng là oai nghi.  
Trẩm tiền, Nhã hậu, sai đi,  
Tước thì tả vệ, Tiền thì hữu dinh.  
Hoàng thì lại vụ cùng binh,  
Tôi thì phó tướng thủy binh sai điều...*

Trong đạo vụ truy nã gia đình Bốn Bang ở Quảng Nam, Minh Mạng cũng đã thấy rõ: "Trong bọn ấy có tên Bốn Bang là người nước Thanh, cũng là người yếu phạm" (*Tiểu phi*, q.1). Sau khi hạ thành Phiên An, Bốn Bang vẫn bị liệt vào hàng "đầu sỏ": "còn các tên đầu sỏ của giặc hiện bắt được, như đầu sỏ bọn nghịch là tên Trẩm, tên Hàm, tên Bốn Bang tức Lưu Hằng Tín... truyền cho lập tức nhốt vào cũi sắt, áp giải về kinh để trừng trị hết phép". (*Tiểu phi*, q.46)<sup>1052</sup>.

Như Lô-ranh không phải là không có cơ sở khi nhận xét rằng: "Khi ông (Bốn Bang) viết những câu thơ này, cuộc nổi loạn đã thất bại, số phận của ông đã ở trong tay kẻ chiến thắng. Có lẽ ông định soạn một bản trần tình với hy vọng khơi gợi sự thương xót của các quan tòa. Nhưng ông đã thất vọng. Ông không được sự khoan hồng nào..." (Tạp chí đã dẫn, tr.36).

Người đọc có thể căn cứ vào các nội dung sau để cho rằng "Bốn Bang thư" là một bản trần tình nhằm minh oan, gỡ tội:

Trước hết, Bốn Bang thanh minh: vì bố chính Bạch Xuân Nguyên định đào mả Lê Văn Duyệt, nên Bốn Bang muốn bắt giết Nguyên trả thù cho Duyệt, ngoài ra không dám có ý đồ phản nghịch triều đình.

---

"súng bắn trúng gãy vỡ rui ngói [nhà kho]..., nước mưa, ngấm ướt..., bọn giặc dùng trâu giải lên trên thóc để phòng nước mưa" (*Tiểu phi*, q.25 và 26).

Trước tình hình đó, các thủ lĩnh quyết định phân tán số thóc bằng cách chia phát cho từng người tự bảo quản: "Bọn giặc bèn chỉ cho mỗi người thóc ăn trong 3 tháng, người nào chứa riêng của người ấy" (*Tiểu phi*, q.27). Tháng 9 năm Giáp Ngọ (1834), các thủ lĩnh lại sai chuyển số thóc còn lại vào trong cửa thành (cửa Hoài Lai) "vừa để tránh đạn lớn bắn phá, vừa để che chở cho thuốc súng ở trong cửa ấy" (*Tiểu phi*, q.33). Cuối năm đó, số thóc còn khoảng 1 vạn斛 (*Tiểu phi*, q.35), ba tháng trước khi thành bị hạ, các thủ lĩnh "cho các người trong thành tha hồ lấy thóc ăn, không phải đóng phát nữa" (*Tiểu phi*, q.33 và 47).

<sup>1052</sup> Sau khi tàn sát 1.266 người (số liệu của *Tiểu phi*, 47) và chôn tất cả ở "Đông mã ngục", Minh Mạng lại dụ cho Cơ mật viện sai giải ngay 6 yếu phạm (trong danh sách 9 người ở mật dụ trước) ở Huế, trong số 6 người này vẫn có Bốn Bang: "Hiện bắt được tên đầu sỏ bọn giặc là tên Trẩm và Lê Bá Minh, Đỗ Văn Dự, Lưu Hằng Tín, tên Du, một tên con trai của đầu sỏ giặc Nguyễn Hựu Khôi [tức Lê Văn Khôi], cộng 6 tên can phạm, tội ác rất nặng. Truyền cho giam ngay vào cũi sắt..., áp giải về kinh... Đều phải để ý cẩn thận, cốt làm thế nào cho khi giải đến cửa khuyết hãy còn sống để hết phép trừng trị" (*Tiểu phi*, q.46). Dọc đường đi, Nguyễn Văn Trẩm đã tự tử, quân lính cắt lấy thủ cấp giải tiếp về Huế (Bản tâu của tướng Nguyễn Xuân (*Tiểu phi* q.47).

Nhân đây, chúng tôi xin giới thiệu một bài thơ Đường luật, tương truyền của Nguyễn Văn Trẩm trên đường bị giải về Huế thụ hình (từ trước tới nay có người vẫn lầm tác giả bài thơ này Nguyễn Hữu Huân).

MANH GÔNG

*Hai bên thiên hạ thấy hay không  
Một gánh cang thường há phải gông  
Oằn oại đôi vai quân tử trúc  
Nghênh ngang một cổ trượng phu tông  
Thác về đất bắc danh còn rạng (\*)  
Sống ở thành Nam tiếng bỏ không  
Thắng bại dinh hư trời đất chịu  
Phản thần đéo hóa dứa cười ông*

(\*) Tù nhân bị giải từ Gia Định về Huế nên có câu này.



Với động cơ như vậy, khi Bốn Bang được biết:

*Triều, Khôi tình ý tương liên  
Nhơn hồn người Bạch Xuân Nguyên gian tà.  
Vây lo mưu giết chẳng tha,  
Lập mưu hại Bạch cho qua sự mình.*

thì Bốn Bang liền đứng vào hàng ngũ những kẻ nổi loạn:

*Nay tôi tuy nhỏ cũng rằng,  
Lê công nghị tử đạo hằng chẳng đi.  
Thấy Nguyên nói xúc một khi,  
"Đào cho đặng cốt Lê thì mới thôi".  
Nghe lời như cắt ruột tôi,  
Toan lòng thích khách cho rời chẳng tha,  
rồi sau đó sẽ tìm cách trốn tránh lưới pháp luật:  
Cùng nhau lo giết cho xong,  
Rồi thì nam, bắc mặc lòng ẩn thân.*

Nhưng sự việc không dừng lại ở đó. Những hành động tiếp theo do Khôi, Triều, Trầm, Tiên... gây ra vượt quá dự tính của Bốn Bang. Họ dám chiếm lấy thành Phiên An:

*Triều, Khôi đem chúng phân công,  
Nửa đêm mười tám hành hung lấy thành.  
lại còn cả gan giết quan tổng đốc:  
Trầm, Tiên thừa thế tung hoành,  
Giết quan tổng đốc chẳng kính oai trời...*

- Ngày càng bị lôi cuốn vào vòng "tội lỗi" vượt qua ý định của mình, Bốn Bang rất ân hận, lo sợ và nhiều lần tìm cách ra đầu thú triều đình, nhưng không thực hiện được:

*Lần lần nghĩ lại sự mình,  
Nghĩ rồi thì lại giật mình về sau  
Bốn Bang đem tâm sự tỏ lộ với Thái Công Triều:  
Trong lòng luống những buồn rầu,  
Tôi bèn nhỏ lỵ roi châu với Triều.  
Ni nãn phân nói hết điều,  
Làm sao thì cũng xin theo một lòng  
Nhưng Thái Công Triều khuyên:  
Triều rằng: "Thôi chớ cạm cùng,  
Lần lần sau sẽ toan vòng tới lui"<sup>1053</sup>*

---

<sup>1053</sup> Nhiều tác giả trước đây cho rằng Thái Công Triều phản bội cuộc khởi nghĩa vì không thỏa mãn với địa vị của mình trong bộ chỉ huy.

Tác giả Xin-vết (Silvestre) dẫn lời của giáo sĩ Mốt (Motte) và Ma-rét (Marette), cho rằng Khôi và Triều (tức Nghiêm) xung đột vì tranh giành quyền lực. Họ bèn chia nhau khu vực cai quản để chấm dứt tình trạng này. Khôi nắm các vùng từ Sài Gòn ra Huế, Triều nắm các vùng từ Sài Gòn đến biên giới Xiêm.

Theo Giác-cơ-nê (Jacquet), "ảnh hưởng ngày một lớn của Khôi làm cho Nghiêm (tức Triều) ghen ghét. Bị giày vò vì ý nghĩ phải chịu phụ thuộc một người trước đây thấp kém hơn mình, Nghiêm mưu tính phá hỏng công cuộc của địch thủ" (Sách đã dẫn, tr.178).

Theo Trương Vĩnh Ký, "Triều vốn có cấp bậc cao hơn Khôi, nay bị mất thể diện vì Khôi có ưu thế hơn trong lực lượng nổi dậy. Lòng tự trọng bị xúc phạm dẫn Triều đến hành động phản bội". (Cours d'histoire annamite à l'usage des écoles de la Basse Cochinchine - 2è volume, Saigon, 1877, p.266).

*Tiểu phi* chép lời khai của người con nuôi của Lê Văn Khôi (Tên là Bùi Văn Cúc) như sau: "Các bọn giặc cùng nói: nay đã cướp lấy thành trì, nên bầu người nào làm nguyên súy? Tên giặc Khôi nói: "Thái Công Triều văn võ kiêm toàn, nên đặt làm nguyên súy". Thái Công Triều từ chối là tuổi già sức yếu, bọn giặc ấy đều nói rằng: nên đặt tên Khôi làm nguyên súy, Thái Công Triều làm trung quân của giặc, tên Trầm làm tiền quân của giặc, tên Nhã làm tả quân, tên Tiên làm hữu quân, tên Lộc làm phó tướng kiêm lĩnh hậu quân, tên Vụ làm binh bộ thái khanh kiêm tham nghị, tên Bang làm thủy quân phó tướng, còn danh mục của giặc rất nhiều, không thể nhớ rõ được... Đến ngày tháng 6, không nhớ ngày nào, tên giặc Trầm lại cùng với tên giặc Nhã đem quân đi đánh cướp các tỉnh Định Tường, Vĩnh Long. Khi ấy Thái Công Triều nói với tên giặc Khôi xin đem quân mình đến các địa phương Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên để chiêu dụ dân. Ngày tháng 7 năm ấy nghe tin Thái Công Triều theo về chính nghĩa, thu phục lại các tỉnh Vĩnh Long, Định Tường, chém giết bọn giặc Nhã, giặc Tú, giặc Tuệ. Tên giặc Khôi khi mới nghe tin ấy còn chưa cho

Khi tướng triều đình kéo quân tới Cần Giờ, Lê Văn Khôi sai Bốn Bang chuẩn bị chiếc thuyền để đối phó, Bốn Bang định nhân cơ hội này sẽ chạy sang đầu hàng:

*Tôi thì đã có ý rồi  
Mùng nay đặng gặp một ngôi quan thầy,  
Thiệt là khắp khởi những ngày,  
Chờ đường phương tiện chạy ngay về hàng.*

Khi nghe tin Thái Công Triều đã quay về với triều đình, Bốn Bang quyết định:

*Muốn cho đặng gặp với Triều,  
Cuốn cờ hàng thuận một chiều cũng xong,*

nhưng đã bị Lê Văn Khôi bắt giam.

Sau đó thành bị vây, "binh Khôi thất thủ chạy cong vào thành", Bốn Bang cũng buộc phải rút vào thành, tâm trạng càng hoang mang lo sợ:

*Trong thì kín bít như bình,  
Ngoài thì bốn phía quan binh tiến vào.  
Bây giờ còn nghĩ chút nào,  
Nhớ thôi thì cũng như bào lòng son.  
Một mình một vợ một con,  
Của tiền chẳng thiếu hỏi còn ham chi.  
Trách than trời đất chẳng vì,  
Cầm như chẳng đỡ còn gì mà mong.*

Có lúc Bốn Bang muốn liên lạc với quan quân ngoài thành để trốn anh, nhưng cũng không xong:

*Cánh hồng cũng muốn thông thơ,  
Lại hèm nghiêm ngặt không bẻ gởi tin.*

và đành chịu mắc kẹt trong thành cho đến ngày bị bắt.

Có thể những sự việc được tác giả nêu ra trên đây là có thực, hay ít nhiều phản ánh những sự thực, nhưng nếu nghĩ rằng anh lái buôn Bốn Bang đã khéo léo sắp xếp, bịa đặt thêm những tình tiết nhằm một mục đích nào đó thì cũng không phải là khó hiểu.

Trong khi án tử hình đang đe dọa tính mạng mình, hẳn rằng Bốn Bang không đại gì võ ngực tự xưng là một nhân vật quan trọng của cuộc nổi loạn để khiêu khích quan tòa, càng không đại gì chọc tức những tên đồ tể ở nhà lao để chúng tăng thêm những đoàn khảo tra, tìm kẹt. Thêm nữa, mối quan hệ giữa Bốn Bang với Lê Văn Khôi, Thái Công Triều, Nguyễn Văn Trám chẳng lấy gì làm gắn bó, thậm chí còn ghen ghét, căm hận nhau, như chúng tôi đã trình bày ở phần trên, thì trước tòa án Bốn Bang càng muốn đổ các tội lỗi lên đầu họ.

Tuy nhiên, dù là sự thật hay là có bịa đặt thêm thì những chi tiết trên đây cũng cho thấy nhận định của Lo-ranh không phải không có lý.

Nhưng vấn đề đặt ra ở đây là: *động cơ chủ yếu* của tác giả "Bốn Bang thư" có phải nhằm "gỡ tội", "minh oan", hy vọng "khai gọi sự thương xót của quan tòa" hay không? Ở điểm này, chúng tôi có suy nghĩ khác với Lô-ranh.

Đành rằng trong "Bốn Bang thư" có những đoạn, những ý có tính chất phân trần, minh oan, nhưng đó không phải chủ đích của tác giả.

Đối tượng chủ yếu của "Bốn Bang thư" theo chúng tôi, không phải là tòa án triều Nguyễn mà là công luận, là hậu thế, như chính tác giả đã viết khi mở đầu cũng như khi kết thúc lá thư:

*Áy là gương rạn để đời,  
Ngày sau thì phải thử soi cho tường,  
(đoạn mở đầu)*

hoặc:

*Thân này nào có tiếc chi,  
Sự này xin phải ghép ghi để đời.  
(đoạn kết thúc)*

---

là thực. Đến khi nghe tin Triều tập hợp hương dũng về đến sông Tư Lô, tên giặc Khôi lập tức sai tên Trám ra chống cự nhưng không chống nổi, lại nhân danh quan binh tiến đánh, bọn ấy đóng cửa thành để chống giữ" (q.43).

Chúng ta hiếm thấy một bản "trần tình" của một tử tù cầu mong được tòa án khoan hồng mà lại bắt đầu bằng một câu:

*Ngồi buồn ngâm chuyện mà ca.*

*Cho khuây một lúc, cho qua một ngày.*

Và tiếp đó là những câu triết lý về người "quân tử":

*Những người quân tử xưa nay,*

*Dùng u vi ngài tiếng hay đã truyền.*

*Cho nên mới gọi là hiền,*

*Dẫu khi thác thứ bái diên chẳng dòi...*

Với một đoạn mở đầu có tính chất "tuyên bố lý do" như trên, rõ ràng chủ đích của tác giả không nhằm kêu gọi lòng "nhân đạo" của cường quyền. Trái lại, tác giả khẳng định hành động của mình là hành động của người quân tử chứ không phải của kẻ phản nghịch. Người "quân tử" làm việc nhân nghĩa thì dù cho hoàn cảnh éo le, trắc trở vẫn không dòi dôi ý chí của mình, dù thất bại cũng không có gì phải ân hận. Cũng chính vì vậy, tác giả thấy cần thiết phải ghi chép lại sự việc, làm tấm gương cho thiên hạ và hậu thế soi chung.

Bốn Bang dành một phần quan trọng của lá thư để nói về mối quan hệ giữa tác giả với tông trấn Gia Định Lê Văn Duyệt.

Hẳn rằng Bốn Bang thừa biết Minh Mạng và triều đình Huế căm ghét Lê Văn Duyệt như thế nào. Tác giả hẳn cũng không ngây thơ đến nỗi không biết rằng vụ án Lê Văn Duyệt là do chính bàn tay đao diển của Minh Mạng. Nếu định gỡ tội chết, Bốn Bang không dại gì nhắc đến mối quan hệ gắn bó của mình với một kẻ thù không đội trời chung với nhà vua.

Trái lại, trong "Bốn Bang thư", tác giả dành những lời trân trọng nhất khi giới thiệu vị "ân nhân" của mình và tỏ ra hết sức tự hào được ông ta nhận làm con nuôi:

*Có quan tông trấn oai nghi...*

Trong khi Lê Văn Duyệt đang bị Minh Mạng buộc cho mọi thứ tội lỗi, thì Bốn Bang cứ điềm nhiên nhắc mãi:

*Lê công là đáng đại hiền...*

Chẳng khác nào đổ thêm dầu vào ngọn lửa căm hận của Minh Mạng đối với Duyệt. Và chắc hẳn Minh Mạng càng "sôi máu" hơn khi nghe Bốn Bang trang trải tấm lòng trung thành đối với cha nuôi:

*Và tôi sẵn nét chân thành,*

*Thờ thầy chỉ một hết mình mới yên.*

hoặc:

*Một ngày là một thêm thương,*

*Nhiều phương gây dựng, nhiều phương châu triển...*

Chúng ta lại có thể nghĩ thêm rằng: Trong khi Lê Văn Duyệt bị triều đình Minh Mạng quy cho 7 tội đáng chém đầu, 2 tội đáng phải thắt cổ, hoặc như ời Minh Mạng trong một đạo dụ: "Tội Lê Văn Duyệt nhổ từng cái tóc mà kẻ cũng không hết", mà Bốn Bang lại dám công khai khen Duyệt "là đáng đại hiền" và không ngần ngại kể lễ công ơn của Duyệt đối với mình:

*Nghĩ mình nghĩa nặng ơn sâu,*

*Dẫu khi có việc dễ hầu tiếc thân...*

và:

*ơn người quan cố nào ai ví tày*

thì hình như Bốn Bang không định "trần tình" để gỡ tội cho mình mà lại định chống án cho Lê Văn Duyệt, không định cầu xin một sự ban ơn mà định tố cáo sự mù quáng của pháp luật nhà vua.

Nếu suy nghĩ trên đây của chúng tôi phần nào có thể chấp nhận được thì đó cũng chính là một khía cạnh có ý nghĩa tích cực của "Bốn Bang thư".

Lại thêm một điểm đáng chú ý: Bốn Bang không hề giấu giếm thái độ chủ động của mình trong việc bắt giết bố chính Bạch Xuân Nguyên. Vừa nghe tin Nguyên sắp đào mả Lê Văn Duyệt, Bốn Bang liền về bàn mưu với Thái Công Triều, quyết bắt sống cho được Bạch Xuân Nguyên để hỏi tội. Bốn Bang còn tỏ ra đắc ý khi kể lại việc tác giả cưỡi voi trực tiếp tra khảo và hành hình Bạch Xuân Nguyên:

*Thấy quân An Thuận trình hầu nạp Nguyên.*

Sẵn voi tôi mới ngồi lên,  
Nguyên thì quỳ dưới, tôi liền vấn tra.  
Rằng sao khuấy nước hại nhà,  
Lại thêm xúc phạm những là huân công?  
Nguyên rằng: "Cúi gởi lạy ông"  
Tôi tôi đã đáng, mặc dung hay hình"  
Đặng lời Nguyên nói quyết tình,  
Xuống voi lập tức hành hình chẳng tha.

Giả thiết rằng Bốn Bang không biết việc làm của Bạch Xuân Nguyên chẳng qua chỉ là sự thừa hành một mật lệnh của Minh Mạng<sup>1054</sup> thì ít nhất Bốn Bang cũng phải hiểu rằng giết quan bố chính tức là chống lại nhà vua, cũng có thể Bốn Bang muốn "khai" đúng những sự thật cần thiết để tỏ ra thành thật hối lỗi, nhưng khi xét khẩu khí của tác giả toát lên trong đoạn thư vừa dẫn thì lại cho phép chúng tôi nghi ngờ một thái độ tầm thường như vậy.

Thêm nữa, hai câu:

Rằng sao khuấy nước hại nhà,  
Lại thêm xúc phạm những là huân công?

còn có thể bao hàm một ẩn ý. Hình như tác giả muốn nhận nói về Bạch Xuân Nguyên mà đã kích vào thái độ của Minh Mạng đối với Lê Văn Duyệt.

Chúng ta còn gặp nhiều câu khác mang ý nghĩa kép như vậy trong "Bốn Bang thư", như khi tác giả tố cáo hành động phản bội của Thái Công Triều.

Thái Công Triều vốn là một quan chức của triều đình rồi trở thành thuộc hạ của Lê Văn Duyệt và tham gia cầm đầu cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi sau khi Duyệt chết. Nhưng Thái Công Triều nhanh chóng đầu hàng triều đình, xin "lập công chuộc tội" giữa lúc cuộc khởi nghĩa đang phát triển đầy hứa hẹn. Tuy vậy, Minh Mạng vẫn ra lệnh giải Triều về Huế để xét xử.

Trong "Bốn Bang thư", tác giả muốn tố cáo trước dư luận về hành động phản trắc, hèn nhát của Thái Công Triều, làm cho cuộc khởi nghĩa sớm bị thất bại một cách thê thảm:

Sự kia sự nọ các điều,  
Muôn vàn tội nghiệt tại Triều mờ gây.

và:

Làm cho thiên hạ lao xao,  
Đường tên mũi đạn biết bao nhiêu lần.

Trước tòa án của triều đình, Bốn Bang được dịp trút hết nỗi căm giận đối với Triều:

Thấy chàng, sục sục dầu sôi,  
Tôi liền sỉ nhục một hồi đã cam.  
Triều bèn xanh mặt như chàm  
Chối xuôi chối ngược lại làm tội thêm.

và tỏ ra thỏa mãn khi được đối mặt để vạch trần tâm địa kẻ phản bội:

Lâm dâm vái với thiên cao,  
Xin cho tôi thấy mặt Triều mới an.  
Nay đà đặng gặp loài gian,  
Phỉ lòng ước trước, phỉ nguyện ngày xưa.

Nhưng bằng cách diễn đạt lập lừng, ẩn ý, tác giả "Bốn Bang thư" đã khéo léo làm lẫn lộn ranh giới giữa hai hành động phản bội của Thái Công Triều: phản bội vua và phản bội cuộc nổi dậy. Tòa án triều Nguyễn dẫu có nhận thấy những ẩn ý, thì cũng không thể không đồng tình với những lời tác giả lên án Thái Công Triều:

Rằng Triều nhẫn mạng lập công,  
Tướng mình phản chánh chác lòng cao quan.  
Chẳng ngờ thiên bất dung gian,

<sup>1054</sup> Kiều Oánh Mậu, tác giả Bản triều bạn nghịch liệt truyện, viết: "Bố chính Bạch Xuân Nguyên..., tính người tham độc, bợ đỡ triều đình,... vâng mật chỉ (chúng tôi nhân mạnh) truy tìm những việc riêng của Lê Văn Duyệt, moi móc nhân chứng để trị tội tay chân của Duyệt trước, tra hỏi bọn Khôi toan để buộc tội và buộc tội cả Duyệt nữa" (bản dịch của Khoa sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội).

*Xui cho man trá gặp cơn điển hình.*

hoặc:

*Thân người đã đến thế thì,  
Còn chi gọi đáng nam nhi râu mày,  
Hết mong nét cáo chí cày,  
Lập mưu bán nước toan bề công cao...*

Lời diễn đạt nói trên của tác giả có lẽ thành công nhất ở mấy câu sau:

*Làm hư trung nghĩa tiếng thầy,  
Uổng cơm uổng áo xưa nay tác thành.  
Thờ vua chẳng đặng trung thành,  
Dẫu cho một thác cũng đành tội ni.*

Tác giả vừa lên án Thái Công Triều phản bội nhà vua, lại vừa lên án Triều vong ơn bội nghĩa đối với Lê Văn Duyệt, bôi nhọ tiếng tăm trung nghĩa của thầy.

Lê Văn Duyệt trung nghĩa như thế nào, trung nghĩa với ai, trong lúc Duyệt bị Minh Mạng coi là một tội phạm của triều đình!

Vẫn lời diễn đạt mang ý nghĩa kép, tác giả kết thúc lá thư:

*Tội cam đâu dám trách phiên,  
Ơn sâu dẫu thác cửu tuyền cũng ghi.  
Thân này nào có tiếc chi,  
Sự này xin phải chép ghi để đời.  
Lời quê xin hỏi chớ cười,  
Gọi là cho biết tiếng người Bốn Bang.*

Tùy ý quan tòa muốn hiểu thế nào thì hiểu, miễn là không bắt bẻ được. Còn đối với công luận và hậu thế thì tác giả nuôi hy vọng chủ đích của mình sẽ được sáng tỏ.

Dưới mắt Minh Mạng, Lê Văn Duyệt là một tên phản tặc. Còn đối với chúng ta ngày nay, nhân quan và hành động chính trị của Lê Văn Duyệt cũng cần được tìm hiểu thêm, trên cơ sở những nguồn tư liệu mới.

Riêng đối với Bốn Bang, ông đã tham gia cầm đầu cuộc khởi nghĩa xuất phát từ động cơ trả thù cho Lê Văn Duyệt mà ông tôn thờ như một "thần tượng". Đến khi đã ngồi trong nhà tù của Minh Mạng, Bốn Bang vẫn dám dâng hoàng ca ngợi cha nuôi, dám nguyện rửa không tiếc lời Thái Công Triều phản bội cuộc khởi nghĩa, dám nhận mình là người "quân tử" hành động vì nhân nghĩa... thì "Bốn Bang thư" của ông quả có những giá trị, những ý nghĩa tích cực cần được chúng ta ghi nhận.★

## “Hồi ký về xứ Cochinchine” năm 1744.

*Tạp chí nghiên cứu Lịch sử.*

*Số: 254 (1991).*

Trong số các “Hồi ký” của người Châu Âu viết về Việt Nam ở các thế kỷ XVII, XVIII, có một hồi ký rất đáng chú ý, đó là *Hồi ký về xứ Cochinchine*<sup>1055</sup> của Pierre Poivre.

Tập *Hồi ký* này đã được M.H.Cordier giới thiệu trong *Tạp chí Viễn Đông* (Revue d'Extrême Orient) năm 1883 và được Charles Maybon nhắc đến trong Luận án Tiến sĩ năm 1920.

Chúng tôi tìm thấy toàn văn tập *Hồi ký* này tại Kho Lưu trữ quốc gia Pháp ở Paris (bộ phận lưu trữ của Hội truyền giáo)<sup>1056</sup>. *Hồi ký* gồm 25 trang chép tay, chứa đựng nhiều thông tin về xứ Đàng Trong thời chúa Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XVIII (chủ yếu là vùng đất từ Huế đến cực nam Trung Bộ) với các tiêu mục “Thuế khóa”, “Phong tục”, “Tôn giáo”, “Học thuật”, “Rừng”, “Mỏ vàng”, “Sản vật địa phương”, “Canh tác”, “Thương mại”, “Tiền tệ và trị giá vàng bạc”, “Cân đo”, “Hải cảng”, “Thương mại giữa Châu Âu và Cochinchine”.

<sup>1055</sup> Ở thế kỷ XVIII, XIX người Châu Âu gọi vùng Đàng Trong do các chúa Nguyễn cai trị là Cochinchine, bao gồm cả Nam Kỳ (Basse-Cochinchine).

<sup>1056</sup> Archives Nationales – Paris: K.H.AN-K.1334-N3.

Tác giả Maybon cho rằng đây là cuốn Hồi ký “có những nhận xét chính xác; những lầm lẫn về các sự kiện ít hơn so với những bút ký, hồi ký của nhiều du khách khác chỉ để lại theo lối “người ta nói rằng...” mà không có quan sát, nhận xét riêng”. Nhận thấy đây là một tư liệu lịch sử có giá trị, chúng tôi xin trích dịch những phần quan trọng để bạn đọc tham khảo.

Pierre Poivre (hay Le Poivre) sinh tại Lyon (Pháp) ngày 23-8-1719, xuất thân ở gia đình thương nhân. Năm 1740 ông đến Biển Đông, ghé thăm Quảng Đông, Đàng Trong và đảo Sonde. Trên đường về trên tàu “Dauphin”, P.Poivre bị thương nặng trong một trận đụng độ với hải thuyền Anh ở eo biển Banca và bị đưa về Batavia. Tại đây, trong thời gian chữa bệnh P.Poivre chuyên nghiên cứu về các cây hương liệu (va-ni, đinh hương, quế...). Ông trở về Paris vào giữa năm 1748 và được Bộ Hải quân Pháp giao nhiệm vụ trở lại Đàng Trong thiết lập quan hệ buôn bán.

## **NỘI DUNG “HỒI KÝ”**

“Vương quốc Cochinchine dài khoảng 150 dặm...chia làm 11 tỉnh. Bốn tỉnh phía Bắc là Dinhcat, Quangbinh, Dinhuoc tức Huế đồng thời là kinh đô. Bảy tỉnh phía Nam là Cham, Quangnhia, Quynhin, Fouyeu, Fanriphanrang, Natlang và Dounay...

Kinh đô Huế nằm trên một dòng sông rộng. Xưa kia sông khá sâu, tàu bè lớn đi lại dễ dàng. Nhưng một trận lụt lớn cách đây 5, 6 năm tạo thành những cồn cát dài bịt kín lối vào các tàu lớn. Khắp kinh thành có nhiều kênh lạch, tiện cho việc vận chuyển hàng hóa, cũng tiện cho việc sinh hoạt của dân cư đông đúc, phải tắm mỗi ngày 2, 3 lần trong những ngày nắng hạ oi bức. Hoàng thành có khoảng 12.000 – 15.000 lính canh phòng và phục dịch, 300 chiến thuyền..., 400 thớt voi chiến.

Xứ Cochinchine thuộc chính thể quân chủ...Nhà vua hiện nay khoảng 30 tuổi. Ông ta chỉ tự phong là Chúa hoặc Vương. Nhưng năm nay, năm 1744, từ tháng 4 âm lịch vừa rồi ông tự xưng là Vua...

### **\* Thuế khóa**

Vua Cochinchine có nhiều vàng và tiền bạc với những kho tàng đầy ắp. Của cải này do thần dân từ 19 đến 60 tuổi đóng thuế hoặc cống nạp. Ba năm một lần các quan đầu tỉnh lập danh sách thần dân đến tuổi nộp thuế theo luật định. Hương chức ở làng xã phải kê khai chính xác danh sách nộp lên quan trên. Hàng năm vào tháng 7 âm lịch, các tỉnh chuyển thuế về triều đình. Vào dịp này, cả triều đình hoan hỉ, tổ chức vui chơi, hí kịch, bắn pháo hoa và mọi trò tiêu khiển khác suốt cả tháng trời...

### **\* Phong tục**

Người dân Cochinchine dửng dưng và cần cù, bình tĩnh giản dị thẳng thắn, tôn trọng sự thật. Họ nghèo và ít học, nhưng lịch thiệp, đặc biệt đối với người ngoại quốc. Họ rất giống người Trung Hoa, chỉ có nước da sẫm hơn. Đàn bà con gái ở xứ này vừa đẹp vừa trắng...Tầng lớp học sinh thích ăn mặc theo lối Nhật bản. Họ giữ gìn bộ tóc rất cẩn thận, nhất là phụ nữ. Nhiều bà, nhiều cô có bộ tóc dài lê thê sát đất.

### **\* Rừng**

Xứ Cochinchine là cả một dải rừng dài với những thung lũng phì nhiêu. Cọp và nhiều loài thú khác sống trên núi, trong rừng sâu. Rừng có nhiều loại gỗ. Người dân khai thác gỗ huê mộc (bois de rose), gỗ mun, gỗ lim, gỗ tô mộc (sapan), gỗ calambar (?)...Nói chung, các loại gỗ quý ở Ấn Độ đều có ở Cochinchine. Họ dùng gỗ làm nhà, đóng thuyền, làm đồ đạc gia dụng hoặc để chế hương liệu, nhựa thơm, sơn dầu. Tôi được nghe dân địa phương quả quyết rằng họ đã tìm thấy cây đinh hương ở trong núi (girofle)...

### **\* Mỏ vàng**

Dân Cochinchine khai thác các loại trái cây, mật ong, sáp, mây song, cây vang nhựa (gomme-gutte), rất nhiều ngà voi, nhưng quan trọng nhất là vàng với trữ lượng lớn...Các mỏ vàng có tiếng thuộc tỉnh Cham, ở một địa điểm gọi là Phunrác, cách Faifo ngót 8 dặm. Còn có những mỏ vàng nổi tiếng khác thuộc tỉnh Natlang...Nếu chịu khó khai thác thì dân xứ này sẽ thu hoạch rất nhiều vàng...Tiếc thay, họ không bao giờ đào hồ sâu quá đầu người. Tại nơi tôi trực tiếp quan sát, thỉnh thoảng người ta nhặt được những cục vàng nguyên chất nặng khoảng 2 onces. Vàng được thu gom dưới dạng vàng vụn hoặc từng cục nhỏ, được nấu thành thỏi, mang ra chợ bán như mọi hàng hóa khác.

### \* Sản vật

Nhờ đất đai phì nhiêu, người ta thu hoạch mỗi năm hai vụ lúa mà tốn phí rất ít. Ở xứ này có đủ loại trái cây như ở Ấn Độ: Thơm, vải, xoài, mít, dứa, cam, chanh, chuối và nhiều loại trái đặc sản khác. Hồ tiêu, cau và trầu thì rất nhiều. Quả cau là sản vật làm giàu của nhiều tỉnh, hàng năm người Trung Hoa đến tận nơi mua vét với số lượng lớn. Loại có nhiều bông vải, nhưng dân ở đây chưa biết dệt thành vải đẹp. Họ trồng dâu nuôi tằm và thu hoạch nhiều tơ tằm, nhưng lụa dệt chưa đẹp, trừ vài loại đoạn (satin).

Có thể nói không quá đáng rằng đường của xứ Cochinchine thuộc loại đường tốt nhất của Ấn Độ, và đã thu hút nhiều thương nhân Trung Hoa đến mua đường tại Faifo để chở đi bán ở Quảng Đông hoặc ở Nhật bản, lãi 400 %.

### \* Canh tác

Trong canh tác, người dân Cochinchine thường sử dụng trâu, vì trâu khỏe hơn bò và chịu được ruộng lầy. Bò cũng rất nhiều, nhưng nhỏ con và gầy yếu. Cừu thì hoàn toàn không có. Nhưng bù lại, họ nuôi rất nhiều gia cầm: Gà, vịt, bò cày; và giá lại rất rẻ. Nghề săn bắn không quan trọng lắm. Món ăn chủ yếu là cá, rất ngon và phong phú. Trong sông ngoài biển đều rất nhiều cá.

### \* Buôn bán

Về mặt này, người dân Cochinchine không giàu và cũng không phải là những tay buôn thành thạo. Cho đến nay họ chỉ buôn bán với người Trung Hoa và người Nhật Bản. Họ tạm thỏa mãn với những mặt hàng do người Trung Hoa mang đến: Đồng đỏ, đồng bạch, trà, đồ sứ, lụa thêu, dược liệu các loại như cây đại hoàng (rhubarbe), mộc hương (aristoloche), nhân sâm, hoàng liên (chélidoine), các loại hương liệu và rễ cây không kể xiết mà lái buôn Trung Hoa đã tìm thấy ở xứ Cochinchine, một nơi tiêu thụ lý tưởng...

Ngoài ra người Trung Hoa còn mang đến bán nhiều loại giấy thô dùng liệm chôn người chết, giấy ngũ sắc dùng trong nhà chùa, trong tế lễ, một ít giấy trắng của Nam Kinh. Đặc biệt là những lô hàng của Haynam (Hải Nam) với đủ loại bình lọ và dụng cụ làm bếp bằng sành sứ, được tiêu thụ rất nhanh và lãi nhiều...

Người Trung Hoa mua về các mặt hàng như vàng, ngà voi, trầm hương, đường phèn, cau, gỗ chế thuốc nhuộm và làm ván ghép, hồ tiêu, gạc hươu, cá muối, yến sào, sừng tê, dầu sơn.

Sau đây là cách thức người Trung Hoa buôn bán với xứ Cochinchine: Khi họ vừa đến cảng đã có ngay hoa tiêu dẫn vào bến. Thuyền trưởng lên bờ cùng vài nhân viên, nộp lên triều đình danh sách tất cả hàng hóa có trên tàu, kể cả các loại quà biếu dâng lên vua. Cần lưu ý rằng ở xứ này mọi hợp đồng, dịch vụ đều phải bắt đầu và kết thúc bằng quà biếu. Quà biếu vừa ý vua thì được vua miễn thuế bỏ neo, một khoản thuế đáng kể...Sau đó, thuyền trưởng dỡ hàng chuyển lên Sở Thương chính. Tại đây, viên quan thu thuế đến “thăm”, chỉ cốt tìm xem có thứ hàng gì lạ mắt có thể làm vừa lòng vua và các đại thần...Ông ta chọn riêng sang một bên, thỏa thuận giá cả với thuyền trưởng và tạm giao một biên lai sẽ được thanh toán trong vòng 3 tháng! Viên quan thu thuế chưa đến “thăm” thì chưa được phép bán bất cứ mặt hàng nào. Phải có quà biếu xứng đáng cho quan Thương chính, vị quan lớn rất có thể lực ở xứ Cochinchine, người dân gọi là Onlaibotao (?).

### \* Tiền tệ và giá vàng bạc

Hàng hóa ở Cochinchine được mua bán bằng vàng, bạc, nhưng thông thường là bằng đồng tiền kim loại (đồng, kẽm).

Người ta xâu chuỗi 600 đồng tiền thành một “quan”, mỗi “quan” gồm 10 “tiền”, mỗi “tiền” có 60 đồng.

Ở xứ này, vàng bạc cũng là hàng hóa, và không có giá nhất định...Họ không biết giá đồng “piaster” của chúng ta. Họ đúc 15 piastre thành 1 thỏi, trước đây trị giá tương đương 22 – 23 quan tiền, nay chỉ còn 17 – 20 quan tiền...

### \* Hải cảng

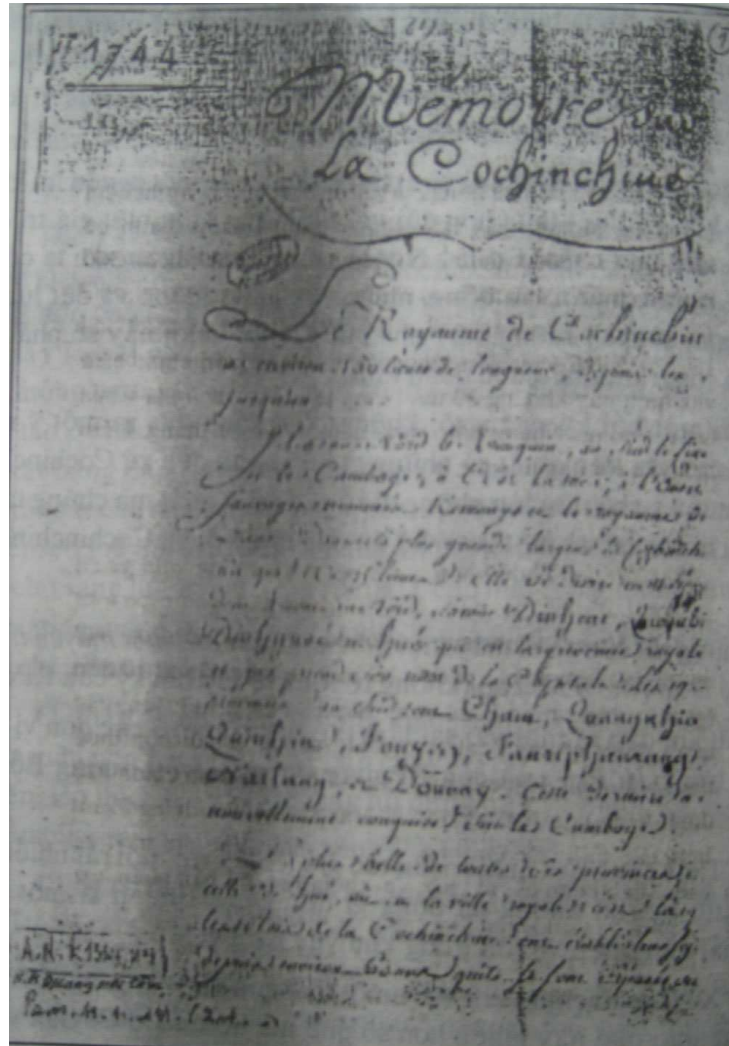
Ở Cochinchine có nhiều cảng. Quan trọng nhất là hải cảng mà người Bồ Đào Nha gọi là Faifo và người Cochinchine gọi là Loja...(?). Hải cảng này thuộc tỉnh Cham, cách kinh đô vài ngày đường. Cảng sâu và an toàn, đặc biệt thuận lợi cho thương nhân vì tàu có thể cập bến ngay trước Sở Thương chính. Faifo là hải cảng thương mại năng động nhất của xứ Cochinchine. Ở đây có khoảng 6.000 người Trung Hoa và là những người thương nhân cỡ lớn. Họ lấy vợ bản xứ và nộp cống thuế cho nhà vua...Viên quan tỉnh đóng trụ sở tại Kesta (?) dọc bờ sông.

Tại Faifo có sẵn những thương điểm cho thuê, muốn bao nhiêu cũng có. Những thương quan lớn cho thuê suốt vụ gió mùa giá 100 piastres.

Tại Quynhon có một thương cảng khác gọi là Nuocman (Nước Mặn) là một cảng tốt, an toàn, được lái buôn lui tới nhiều, nhưng kém hơn Faifo, lại không thuận tiện vì quá xa kinh thành, mà cách thuyền trưởng thì nhất thiết phải đến kinh thành nhiều lần và phải đi vòng rã 6 ngày đường. Cảng này chỉ thuận tiện đối với các tàu đến mua lụa và cau là hai mặt hàng dồi dào của tỉnh này.

Còn có nhiều cảng nhỏ khác, nhất là ở Nhat Lang, nhưng đều kém sâu, thiếu an toàn đối với các tàu lớn...

#### \* Thương mại của Châu Âu với Cochinchine



Bìa sách “Hồi ký về xứ cochinchine”.

Điều khó khăn nhất là phải biết mang đến xứ này những mặt hàng gì. Cần chú ý là người dân ở Cochinchine rất tín nhiệm, ưa chuộng hàng hóa Châu Âu; có những thứ ở Pháp chẳng có giá trị gì, nhưng ở xứ này lại rất quý. Các mặt hàng bằng đồng, sắt, đồ pha lê, các loại vải mỏng sắc sỡ (màu đỏ chẳng hạn) rất dễ bán. Mọi thứ vũ khí chế tạo ở Châu Âu, nhất là lưỡi kiếm làm theo kiểu dáng bản xứ, các đồ vật bằng đá – từ kim cương đến đá vùng Rhin - đều bán chạy với giá rất đắt cho các nhà vua và các quan. Họ cũng rất thích loại chỉ kim tuyến, có thể thu lãi được 100 %, nhưng không nên mang đến quá nhiều. Có thể chở sang lưu huỳnh (giá rất đắt), các mặt hàng dược liệu, y tế như quinquina (mà dân ở đây rất rành), sâm Canada và các dược liệu khác của Châu Âu.

Ở Pháp có nhiều mặt hàng sang Cochinchine bán rất đắt, nhưng chỉ nên mang ít thì sẽ bán chạy. Ví dụ vải tấm lụa thêu hoa kim tuyến. Họ thích lụa này để may túi đựng trà và thuốc lá, vì kẻ nào có nhiều túi kim tuyến được coi là sang, chịu chơi!



Cũng có thể mang đến vài tấm vải hồng điều, vài tấm thảm kiêu Ba Tư, vài tấm thảm vải Anh Cát Lợi. Về mặt hàng kim loại, đừng quên các vòng tay và khuyên tai.

Tôi nghĩ rằng còn nhiều thứ khác có thể tiêu thụ dễ dàng ở Cochinchine, nhưng chỉ có thể qua thực tế mà rút kinh nghiệm. Giá như chúng ta thử chở sang một chuyến tàu thì nên chở mỗi thứ một ít, để thăm dò tại chỗ xem mặt hàng nào thích hợp. Nếu ta quyết định gửi một tàu buôn sang Cochinchine thì, như tôi đã nói ở trên, phải nhớ mang quà biếu cho nhà vua, nếu không thì sẽ bị đối xử chẳng ra gì.

Các thứ quà biếu xứng đáng và vừa ý vua là gương soi, đồng hồ quả lắc, đồ đá quý, gấm thêu, hàng pha lê lạ mắt, đồ dùng quang học như đèn ảo thuật, lăng kính, viễn vọng kính... hoặc những máy như phong cầm tự động, và cả thảm len, khăn trải bàn nữa...

Còn những quà biếu cho các quan chức thì vẫn là những thứ nói trên, nhưng kém giá trị hơn, và phải chú ý chức vị của họ khi gửi quà biếu. Nếu gửi quà biếu giống nhau cho hai vị quan có chức vị khác nhau thì sẽ chuốc lấy thù oán vào mình...

Ngoài ra, ở Cochinchine còn có thể khai thác một nguồn lợi khác, còn quý hơn và thiết thực hơn với những ai hiểu giá trị đích thực của một thuộc địa. Đó là: Ngoài việc buôn bán, người ta có thể mang về những người lao động, những thợ nấu đường và dệt lụa, và cả những người cày ruộng, xây nhà cửa... Nguồn lợi này sẽ phát huy hiệu quả lớn, rất đáng được quan tâm...

Với hồi ký ngắn, tôi không có ý định đưa ra một ý niệm chính xác và chi tiết về tất cả những gì liên quan đến xứ Cochinchine. Tôi chỉ muốn sơ bộ nêu lên những điều cần thiết nhất mà chúng ta nên biết, nếu muốn mở ra một quan hệ thương mại với xứ Cochinchine<sup>1057</sup>.

\*

Chúng tôi cũng tìm thấy một *Bản nhận xét của một thuyền trưởng người Bồ Đào Nha ở Macao* (không rõ tên) về tập hồi ký của P.Poivre.

Sau khi dẫn ra một vài sai lầm (về niên đại, về các đơn vị hành chính...) trong *Hồi ký* của P.Poivre, viên thuyền trưởng Bồ Đào Nha bổ sung:

- “Thật đáng ngạc nhiên khi tác giả (P.Poivre) nói rất nhiều đến cảng Faifo mà lại không đã động gì đến cảng Tunran là một trong những hải cảng đẹp và lớn trong khu vực Ấn Độ.

- “Xứ Cochinchine sản xuất một loại quế hảo hạng. Người Trung Hoa mua loại quế này nhiều hơn số quế mà họ mua ở Ceylan và với giá đắt hơn nhiều.

- “Vương quốc này còn có một loại cây có củ, dùng chế thuốc nhuộm màu lục với sắc độ khác nhau, được gọi là cây chàm – lục (?) (indigo – vert). Cũng có cả cây chàm – xanh dương, các loại dầu sơn, dầu đánh bóng gỗ v.v... Có loại trà ngon hơn trà Tàu và gỗ xây dựng đủ các chủng loại.

- “Xứ này khí hậu tốt, nước lành, thực phẩm dồi dào vì dân đông đúc và đất phì nhiêu.

- “Cách ngành nghệ thuật có trình độ cao. Có rất nhiều thợ xây dựng, thợ mộc, thợ xảm thuyền, thợ bện thừng và cả những thủy thủ mà chúng ta có thể tận dụng...

- “Cần tìm cách thu hút người Pháp và người bản xứ vào những cơ sở mà nước Pháp thiết lập ở Cochinchines. Lợi ích chính trị và kinh tế đòi hỏi phải như vậy. ★

## Ba bức thư từ Nam Kỳ năm 1863

*Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*  
Số 252 (1990)

Sau khi bị thất bại ở Đà Nẵng, thực dân Pháp đem quân vào đánh Nam Kỳ và lần lượt chiếm cứ được các tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long; buộc Triều Đình Huế phải ký với Pháp - Tây Ban Nha "Hiệp ước Hòa Bình và Hữu Nghị" tại Sài Gòn, ngày 5-6-1862, với nội dung chủ yếu là: ba tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hòa và đảo Côn Lôn thuộc chủ quyền của Pháp, nước ta phải bồi thường chiến phí cho Pháp 4.000.000 đôla (tương đương 2.880.000 lạng bạc), các cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên phải mở cho thương thuyền của Pháp và Tây Ban Nha được tự do thông thương.

<sup>1057</sup> Archives Nationales – Paris: K.H.AN-K.1334-N3.

Tuy nhiên, sau đó mặc dù đã bắt đầu bồi thường chiến phí cho địch, vào năm 1863, Triều đình Huế vẫn cử phái bộ Phan Thanh Giản sang Pháp điều đình với thực dân Pháp với hy vọng xin chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ.

Nhưng với dã tâm muốn xâm chiếm cả 6 tỉnh Nam Kỳ làm thuộc địa, nên lúc đó bọn thực dân Pháp ở Sài Gòn đã tích cực vận động Chính phủ Pháp không cho Triều Đình Huế chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ; hơn nữa chúng còn đề nghị Hoàng đế Pháp không nên rút quân đội viễn chinh đang chiến đấu ở Nam Kỳ về nước, vì như thế có nghĩa là nước Pháp đã "từ bỏ xứ thuộc địa này, đã "từ bỏ tất cả", và "ảnh hưởng của chúng ta (Pháp) sẽ bị sụp đổ hoàn toàn trên những vùng đất giàu có và quan yếu này"; chúng cũng đề nghị Pháp nhanh chóng tăng cường thêm lực lượng quân sự ở Nam Kỳ để chinh phục toàn bộ xứ này và đặt chính quyền cai trị của Pháp ở đây.

Những nội dung trên đã được thể hiện trong ba bức thư của một chính khách thực dân Pháp ở Nam Kỳ<sup>1058</sup> viết vào năm 1963 gửi cho Berreyer, một Nghị sĩ có thế lực trong Viện Lập pháp<sup>1059</sup>; mà chúng tôi tìm thấy trong Kho lưu trữ Quốc gia Pháp ở Paris.

## **1/ YÊU CẦU CHÍNH PHỦ PHÁP KHÔNG TRIỆU HỒI QUÂN VIỄN CHINH Ở NAM KỲ VỀ NƯỚC**

"Trong nhiều nhật báo có một nguồn tin, tuy được thông báo như là một tin mật, nhưng lại kèm theo nhiều chi tiết với dụng ý coi như là một tin chính xác. Đó là nguồn tin về việc rút đạo quân viễn chinh của chúng ta ở Nam Kỳ về Pháp trong thời gian tới. Nếu đó là một dự định đích xác thì thật là nguy hại và nó đi ngược lại với quyền lợi thực sự của nước Pháp..."

... Trong diễn văn của Hoàng đế có hai câu liên quan đến Nam Kỳ. Câu thứ nhất làm chúng ta yên tâm về thuộc địa này là vì Hoàng đế thừa nhận sự bức thiết của nước Pháp là không thể tồn tại đơn độc trên các biển châu Á nếu như Pháp không có thuộc địa ở đó. Nhưng trong câu thứ hai, Hoàng đế lại nói: Chúng ta đã giành được ở Nam Kỳ một chỗ đứng cho phép chúng ta khai thác mọi tiềm năng bao la và khai hóa xứ này bằng hoạt động thương mại mà không cần có một chính quyền tại chỗ phiến toái.

Tôi nghĩ rằng việc từ bỏ một chính quyền tại chỗ phải chăng là chúng ta đã thực sự từ bỏ xứ này? Và phái bộ An Nam hiện đang ở Paris [ý nói Phái bộ Phan Thanh Giản] sẽ đạt được mục đích của họ bằng một khoản tiền bồi thường chiến phí rất hấp dẫn đối với ngân quỹ của chúng ta!".

... "Rút quân về nước! Như vậy có nghĩa là chúng ta từ bỏ tất cả, là ảnh hưởng của chúng ta bị sụp đổ hoàn toàn trên những khu vực giàu có và quan yếu này, nơi mà tất cả các cường quốc châu Âu đã vượt trước chúng ta: cũng là nơi mà từ nay chúng ta phải quyết tâm giữ vững ngọn cờ vinh quang của nước Pháp". (*Bức thư 1*).

## **2. YÊU CẦU CHÍNH PHỦ PHÁP, KHÔNG CHO PHÁI BỘ PHAN THANH GIẢN CHUỘC LẠI BẰNG TIỀN BA TỈNH BIÊN HÒA, GIA ĐỊNH VÀ ĐỊNH TƯỜNG**

+ *Phải ngăn cản ý định xin chuộc đất của Phan Thanh Giản*

"Tôi thừa nhận rằng Phái bộ An Nam hiện nay ở Paris là một cơ hội cho các cuộc điều đình về thương mại tất yếu sẽ dẫn đến việc chi phục hoàn toàn xứ này. Nhưng không phải vì vậy mà chúng ta rút đạo quân viễn chinh về nước để đòi lấy một khoản tiền đó lớn đến bao nhiêu đi nữa..." (...)

"Không thể chấp nhận một ý tưởng như vậy khi chúng ta đã thấy rõ tầm quan trọng của xứ này và quyết tâm thiết lập một xứ Nam Kỳ thuộc Pháp tuyệt vời, một xứ có vị trí ưu việt, đầy tiềm lực và triển vọng về đất đai và dân cư. Việc chinh phục dứt điểm xứ Nam Kỳ sẽ mở rộng ảnh hưởng của nước Pháp, sẽ mở rộng hoạt động hàng hải của chúng ta đến các vùng biển xa xôi. Nguồn lợi thu được sẽ vượt quá tất cả các khoản chi phí về thiết kế và xây dựng" (*Bức thư 1*).

+ *Phải lôi kéo Phan Thanh Giản*

"Phan Thanh Giản, vị sứ giả An Nam đầu tiên, theo tôi hiểu cũng đồng thời là vị Phó tướng của 3 tỉnh Nam Kỳ còn lại và là Tổng đốc tỉnh Vĩnh Long (...). Tốt hơn hết là chúng ta cần tranh

<sup>1058</sup> Chúng tôi chưa xác định được tác giả của ba bức thư này vì chữ ký không rõ.

<sup>1059</sup> Berreyer (Pierre Antoine) sinh năm 1970 ở Paris, là Luật sư, Nghị sĩ từ năm 1830 người phát ngôn của phái chính thống tại Hạ Nghị viện Pháp.

Bức thư 1 đề ngày 19-9-1863; Bức thư 2 đề ngày 28-9-1863; và Bức thư 3 đề ngày 10-10-1863. Ký hiệu: Fonds Berreyer.

thủ, lôi kéo cho được nhân vật rất quan trọng này. Nhưng chúng ta phải hết sức cẩn thận, đừng vì lưỡng lự, bần xin hoặc vì lý do nào khác mà để cho vị sứ giả xảo quyệt này nuôi hy vọng về một khả năng chuộc đất. Như vậy chẳng khác nào chúng ta tạo điều kiện cho những mưu đồ phiến động và những cuộc nổi loạn kéo dài không biết đến bao giờ mới dứt" (*Bức thư 3*).

### **3. NHỮNG THÀNH TỰU "KHAÍ HÓA" CỦA PHÁP Ở NAM KỲ VÀ TRIỂN VỌNG CỦA XỨ NÀY**

+ *Những thành tựu "khái hóa" của Pháp:*

"Khai hóa đơn thuần bằng con đường thương mại ư? Phải chăng đó là tất cả sứ mạng của chúng ta ở Nam Kỳ? Tôi thường tra cứu một tài liệu chuyên sâu và khá chính xác, đó là "Tập san Hàng hải và Thuộc địa" được Bộ Hải quân bảo trợ. Tác giả của những tài liệu ấy phần lớn là những người đã từng đóng vai chính trong công cuộc phát triển xứ này.

"Thật vậy chỉ sau 4 năm chinh phục (1859-1863), với những phương tiện hoạt động vừa kém vừa thiếu, chưa đủ giúp cho các Thống đốc bình định được hoàn toàn ba tỉnh đã chiếm, thế mà nước Pháp đã tạo ra ở thuộc địa mới này những cơ sở khá phong phú và quan trọng nhằm minh chứng cho vai trò khai hóa của mình. Một nhà thờ lớn đã được xây dựng, chưa kể là còn có nhiều nhà thờ nhỏ. Một bệnh viện có 200 giường được xây ngay ở giữa Sài Gòn. Những đường bộ mới được mở hoặc tu sửa. Những chiếc cầu mới được bắc. Hai ngọn Hải Đăng ở bờ biển được xây, những nhà kho cũ được sửa sang thành trại lính. Một đội cảnh sát đô thị cho Sài Gòn được thành lập. Một đơn vị lính bản xứ được tổ chức chặt chẽ. Đường dây điện tín liên lạc giữa ba tỉnh lỵ được thiết lập. Đã có một trường phổ thông An Nam và hai trường Tây (1 cho nam 1 cho nữ). Cuối cùng đã có hai tờ nhật báo (1 chữ Pháp, 1 chữ Hán). Tôi nghĩ rằng đó là những cơ sở mang đầy đủ các yếu tố của một thuộc địa nghiêm chỉnh và đầy triển vọng" (*Bức thư 2*).

+ *Triển vọng của xứ Nam Kỳ*

"Thưa Ngài, hiện nay xứ Nam Kỳ không giống như bất cứ một thuộc địa nào khác của chúng ta. Nam Kỳ không cần có những viện trợ nhân đạo phải vun bón khó nhọc như đối với một số thuộc địa khác. Nam Kỳ tự nó đủ sức nuôi sống số dân cư nhiều gấp 20 lần. Năm 1862, chúng ta đã thu nhập được ở Nam Kỳ 3 triệu francs, và sẽ còn có thể thu nhập nhiều hơn thế.

"Những cửa cảng tuyệt vời, một dòng sông mênh mông và ưu đãi, thuận tiện cho những con tàu trọng tải lớn nhất dễ dàng di chuyển suốt hai đầu xứ sở, lại có thể chuyên chở ít tốn kém những sản vật giàu có miền Thượng về các kho chứa tại Sài Gòn. Những con rạch chằng chịt ở mọi nẻo, chỉ cần có vài sự tu chỉnh đơn giản và bảo đảm được an ninh là chúng có thể trở thành những tuyến thương mại hạng nhất.

"Đất đai ở Nam Kỳ với độ phì nhiêu kỳ lạ, với hàng triệu lao động nông nghiệp bản xứ, đó là những thực tế hùng hồn của thuộc địa tuyệt diệu này. Và khi toàn bộ Nam Kỳ thuộc về nước Pháp, thì ngoài Ấn Độ của Anh, chẳng có thuộc địa nào trên hành tinh này có thể sánh bằng.

"Nam Kỳ cũng có thể là kho gạo dự trữ của Trung Quốc và Ấn Độ, là kho bông, lụa và hương liệu của nước Pháp nữa. Từ ngày 22-2-1860 đến ngày 1-7-1860 (nghĩa là chỉ trong bốn tháng) đã có 79 tàu từ châu Âu thuộc hầu hết các nước châu Âu vào cảng Sài Gòn, không kể có 118 tàu thuyền Trung Hoa. Trị giá hoạt động thương mại này, trong đó lúa gạo chiếm 2/3 có thể lên tới 7 triệu francs. Trong năm 1861, nghĩa là sau 2 năm chiến tranh và phải đối phó với đủ loại trở ngại, Nam Kỳ đã xuất khẩu từ 10.000 đến 15.000 piculs (gần 2 triệu livres) bông sống có phẩm chất cao. Những kết quả trên cho chúng ta thấy một triển vọng to lớn trong lĩnh vực trồng trọt khi nó được khuyến khích và tổ chức khai thác tốt (...). Lại còn có những mỏ than đá được thăm dò tại Angkor, ở phía bắc Biển Hồ, một khi được chúng ta khai thác thì Sài Gòn sẽ là điểm trung chuyển của tất cả các tàu đi Trung Hoa và Nhật Bản. Sài Gòn cũng cung cấp gỗ dôi dào cho hàng hải. Sẽ phải có một hải đoàn tại chỗ với những công trường, những bến hậu cần, sửa chữa tàu bè... Và chẳng, nếu Nam Kỳ không hứa hẹn những nguồn lợi vô tận như vậy thì tại sao Công ty Vận tải Hàng Gia lại khẩn thiết xin bao thầu dịch vụ chuyển vận thường xuyên giữa Suez và Sài Gòn? Và hẳn rằng dịch vụ này sẽ được hình thành trong những điều kiện khá thuận lợi, có thể cạnh tranh với hải đoàn Anh về độc quyền thông vận mau lẹ với vùng Viễn Đông (...)" (*Bức thư 2*).

### **4. PHẢI CHIẾM NGAY TOÀN BỘ NAM KỲ**

"Với những tài liệu gửi đến Ngài trong bức thư trước theo yêu cầu của Ngài, tôi hy vọng rằng sẽ giúp Ngài khẳng định được tầm quan trọng và triển vọng đặc biệt của Nam Kỳ, một báu vật mà Thượng đế đã giao phó cho chúng ta, nó cũng là vùng đất mà nước Anh thực sự thèm khát, nhưng không dám thú nhận. Tôi nghĩ rằng Tổ quốc Pháp sẽ ghi công lao của chúng ta trong việc giữ gìn chu đáo một báu vật như vậy, không để nó tuột khỏi tay chúng ta một cách dễ dàng hoặc đem bán đổi theo giá vàng..."

"Tại sao Chính phủ không nghĩ rằng cần phải có 3.000 hoặc 4.000 binh lính để thúc đẩy nhanh chóng việc chinh phục thuộc địa tuyệt vời này? Hiện nay ở Nam Kỳ chúng ta chỉ có khoảng 1.800-2.000 binh lính. Và nếu chiến tranh lại nổ ra?! Thật là một sự keo kiệt thảm hại! Rồi người ta sẽ hối tiếc khi không còn có thời cơ nữa!"

"Tôi xin phép được nhắc lại rằng với uy tín lớn lao của Ngài, mong Ngài phát biểu cho một lời trước công luận, nói lên quyết tâm của nước Pháp bảo vệ và phát triển thuộc địa Nam Kỳ" (...)  
(*Bức thư 3*).★

## Hai bản đồ đầu tiên về nhà tù Côn Đảo

*Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*  
Số: 246-2477 (3+4-1989)

Thực dân Pháp chính thức chiếm Côn Đảo ngày 28-11-1861; hơn hai tháng sau (1-2-1862) chúng ta quyết định thành lập nhà tù Côn Đảo và bắt tay vào việc xây dựng những cơ sở đầu tiên của hệ thống nhà tù này. Cuộc nổi dậy của nhân dân và tù nhân Côn Đảo ngày 28-6-1862 buộc thực dân Pháp phải đình hoãn kế hoạch trong một thời gian, mãi đến giữa năm 1863 mới lại tiếp tục.

Cho đến nay, khi tìm hiểu lịch sử hình thành Nhà tù Côn Đảo của thực dân Pháp trong những thập niên 60, 70 của thế kỷ XIX, những người nghiên cứu chỉ dựa vào bản sơ đồ Trại giam I (Bagne I) trong tập Luận văn Cao học của Nguyễn Minh Nhựt (Sài Gòn, 1972)<sup>1060</sup>. Chúng ta đều biết trong khoảng thời gian hơn 10 năm (1863-1876), số tù nhân bị đày ra Côn Đảo ngày một nhiều, (trong đó có các thủ lĩnh và nghĩa quân trong phong trào chống Pháp của nhân dân Nam Bộ) buộc thực dân Pháp phải khẩn trương thành lập tại Côn Đảo một nhà tù lớn có khả năng giam nhốt hàng ngàn tù nhân. Những tư liệu chúng tôi hiện có cho thấy đến năm 1876, nhà tù Côn Đảo đã được thực dân Pháp xây dựng khá quy mô, mà Trại giam tuy là bộ phận chủ yếu, chỉ chiếm một diện tích nhỏ trong toàn bộ hệ thống nhà tù Côn Đảo bấy giờ.

Khi khai thác tư liệu trong Kho lưu trữ quốc gia Pháp và Kho lưu trữ Trung ương II tại Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi phát hiện thấy có hai bản đồ Nhà tù Côn Đảo của thực dân Pháp trong các năm 1876 và 1885, có lẽ cũng là những bản đồ xưa nhất và đầy đủ nhất mà chúng tôi được biết về hệ thống nhà tù này trong buổi đầu thực dân Pháp xâm lược và đô hộ nước ta<sup>1061</sup>. Trên cả hai bản đồ có ghi rõ những cơ sở đã xây dựng xong hoặc đang xây dựng dở dang, phân biệt với những cơ sở dự kiến sẽ xây dựng. Tìm hiểu hai bản đồ trên, chúng ta không khỏi ngạc nhiên nhận thấy chỉ trong vòng 20 năm (1863-1885), bằng mồ hôi và máu của tù nhân bị đày đọa, tra tấn đến kiệt sức, thực dân Pháp đã dựng lên ở Côn Đảo một hệ thống nhà tù quy mô, kiên cố, giam giữ hàng ngàn người với một bộ máy khủng bố và bóc lột vô cùng khắc nghiệt<sup>1062</sup>.

<sup>1060</sup> Trong cuốn "*Nhà tù Côn Đảo: 1862-1945*" (Hà Nội, 1987), các tác giả cũng chỉ sao lại bản sơ đồ quá đơn giản trong Luận văn Cao học của Nguyễn Minh Nhựt (kể cả các chú thích), coi như cứ liệu đầu tiên về Nhà tù Côn Đảo của thực dân Pháp.

<sup>1061</sup> - Archives Nationales, Section Outre-Mer, Rue Oudinot, Paris; D.11.

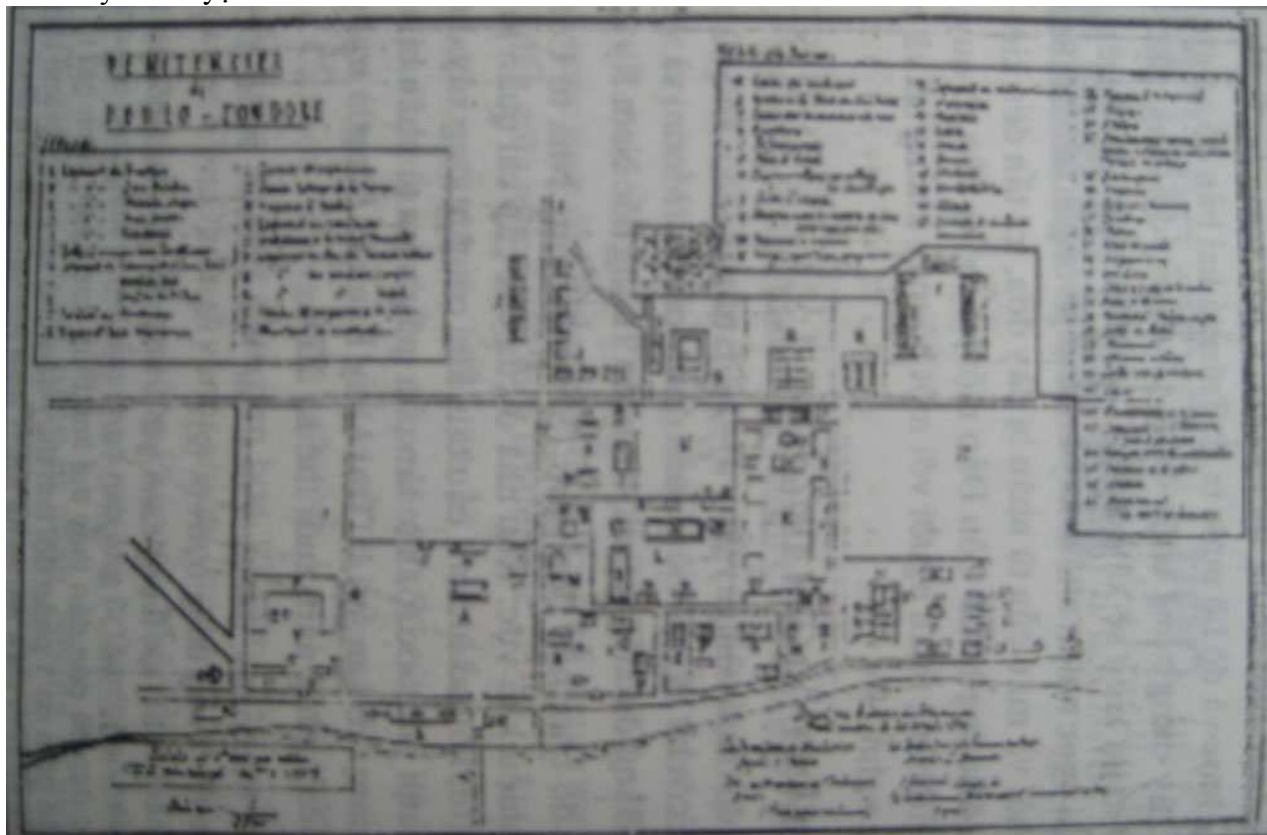
- Kho lưu trữ Trung ương I, KH.IA (2)

<sup>1062</sup> Cho đến năm 1884, lực lượng canh giữ tù nhân tại Côn Đảo gồm: 1 trưởng các dan, 2 gác dan hạng nhất, 3 gác dan hạng nhì, 2 gác dan hạng ba, 4 lính ta gan. Như vậy gác dan đã dần dần thay thế lính thủy trong việc canh giữ tù nhân. Đồn binh Côn Đảo gồm có 1 phân đội lính thủy đánh bộ và 1 chi bộ lính tập bản xứ (1 viên đội hạng nhất, 2 viên đội hạng nhì, 1 viên cai hạng nhất, 3 viên cai hạng nhì, 63 lính trang bị súng mứt cơ tông (mousqueton) kiểu 1874. Trong thời gian xây hải đăng, 20 lính tập được điều ra Hòn Bảy Cạnh canh giữ tù nhân lao dịch.

Tù nhân bị hình phạt, tùy theo mức độ nặng nhẹ, bị cắt suất ăn trong một số ngày hoặc bỏ đói dài ngày, bị nhốt chung trong một phòng giam (không cùm hoặc có cùm đơn hoặc cùm kép), giam trong ngục tối (cachot) bị xích chân (xích đơn hoặc xích kép)...

## I-BẢN ĐỒ NĂM 1876<sup>1063</sup>.

Bản đồ được vẽ ngày 20-4-1876 trên vải thô, khổ 90x110cm, tỷ lệ 1/500, có chữ ký của viên Quản đốc Mo-ranh (Morin) và viên chỉ huy công trình Băng-đi-ê (Bandier), trình lên Thống đốc Nam Kỳ xét duyệt.



**Bản đồ nhà tù Côn Đảo năm 1876**

Bản đồ cho thấy đến năm 1876, hệ thống Nhà tù Côn Đảo đã bao gồm nhiều khu vực: Khu nhà ở của các cấp cai quản tù, khu trại lính, khu y tế, khu sở lưới và câu tàu, khu công trường xây dựng...; tất cả nhằm canh giữ, bóc lột sức tàn của mấy trăm tù nhân bị nhốt trong khu Trại giam (về sau gọi là Trại I hay Banh I), cũng là trại giam duy nhất cho đến những năm cuối thế kỷ XIX.

**Trại giam:** Ở trung tâm thị trấn hiện nay (mang ký hiệu K trên bản đồ). Những cơ sở đã và đang được xây dựng bằng vật liệu kiên cố gồm:

- dãy nhà giam bên phải (5 phòng).

- 2 trạm gác của lính và 9 gian nhà kho (bên phải, sát cổng trại) (27, 33, 34). Sớm nhất là sau năm 1885, nơi đây mới chuyển thành Văn phòng Xếp banh.

- 1 kho gạo (bên trái, sát cổng trại) (32).

Những cơ sở dự kiến xây dựng gồm:

- dãy nhà giam bên trái (đối xứng với dãy bên phải đã xây xong).

- khu xà lim ở cuối trại (21).

- nhà bếp (16), kho cá khô (22), xưởng (24), giếng nước (23).

Như vậy cho đến 1876 (và cả đến 1885), hầm xay lúa, khu trồng giới chưa tách riêng ra một góc của trại mà vẫn ở trong phạm vi của hai dãy xà-lim.

### **Các cơ sở khác:**

Đã và đang xây dựng:

- khu quản đốc (A) gồm văn phòng, dinh cơ và nhà bếp (15, 16, 17).

<sup>1063</sup> Trong bài có hai bản đồ, vì điều kiện in ấn khó khăn, chúng tôi chưa in được. Mong các tác giả và bạn đọc thông cảm - Tạp chí NCLS.

- nhà Phó quản đốc (B), thầy thuốc (C), nhà ăn của sĩ quan (F), nhà ở của các cấp chỉ huy (G, H).

Sở lưới (S) gồm trại gác (43), xưởng thuyền (44), kho đồ nghề (45) và cầu tàu dài 106m (47)<sup>1064</sup>.

- trại lính (L) gồm 2 dãy nhà lính (28), kho (27), quán ăn (29), sát bên trái là kho lúa (M).

- khu y tế (O) gồm phòng cho bệnh nhân sốt rét (18) và phòng cho tù nhân bị thương sau tra tấn (20).

- công trường xây dựng (T) gồm trạm máy hơi nước (10), lò rèn, xưởng mộc (13, 14).

- chuồng bò, khu nghĩa địa (6, 4). Mãi về sau khu nghĩa địa mới chuyển làm khu nhà đèn.

Dự kiến xây dựng:

- Trong dự kiến 1876, các lò vôi sẽ được xây dựng kiên cố ở hai đầu đông và tây của hệ thống nhà tù, sát bờ biển (8, 42).

- Cũng trong dự kiến này, bộ phận y tế sẽ được chuyển về một khu đất riêng (J).

## II-BẢN ĐỒ NĂM 1885

Bản đồ được vẽ ngày 24-10-1885 trên giấy cứng 25x40cm, tỷ lệ 1/2500, kèm theo một báo cáo dài của Quản đốc nhà tù. Đối chiếu bản đồ 1885 với bản đồ 1876, tuy quy hoạch xây dựng về cơ bản vẫn như cũ, nhưng nhà cửa, cơ sở trong từng khu vực đã có những biến đổi đáng kể.

**Trại giam:** (ký hiệu J trên bản đồ). Mãi đến năm 1885, dãy nhà giam bên trái dự kiến xây dựng vẫn chưa thi công, nhưng dãy xà lim ở sát tường cuối trại (13x29m) được tu sửa kiên cố hơn, chia thành 4 gian cấm cố và 16 ca-sô (cachot)<sup>1065</sup>. Giữa khu trại dựng thêm một dãy nhà tranh (10x35m), tạm dùng làm nhà ăn của tù và nhà xay lúa. Theo báo cáo của Quản đốc Bóc-kê (Bocquet) ngày 3-12-1884, tù nhân tập trung trong trại này đã lên đến 400 người, chưa kể 150 tù nhân đưa ra Hòn Bảy Cạnh xây hải đăng<sup>1066</sup> và những tù nằm nhà thương.

<sup>1064</sup> Tại Sở lưới, ngoài việc đánh bắt cá, tù nhân còn phải tu sửa thuyền mảng, dệt lưới, chuyên chở vật dụng cho binh lính và trại giam, chuyên chở san hô và vật liệu xây dựng.

<sup>1065</sup> Mỗi phòng trong trại giam chứa 200 tù nhân.

Mỗi gian cấm cố dài 4m50, rộng 3m. Mỗi casô (cachot) dài 2m70, rộng 1m40, từ nền lên đến đỉnh mái cao 4m.

<sup>1066</sup> Lực lượng canh giữ tù nhân xây hải đăng ở Hòn Bảy Cạnh gồm 22 lính tập do một gác dan người Pháp chỉ huy. Ngoài ra, đơn vị lính thủy đánh bộ đóng ở Côn Đảo cũng cử đến đây 15 lính để tăng cường việc canh giữ. Công việc của tù nhân ở đây là phá hoang, phá đá, san mặt bằng, xẻ gỗ, mà khó nhọc nhất là leo dốc chuyên vật liệu lên vị trí xây hải đăng.

Theo báo cáo ngày 12-2-1884 của Quản đốc Nhà tù, tình trạng đau ốm, tử vong của tù nhân ở Hòn Bảy Cạnh trở thành vấn đề nan giải: "Trong tình hình hiện nay, tôi đành bất lực về việc quản lý tù nhân ở Hòn Bảy Cạnh. Số tù nhân làm việc hôm nay là 80 người, trong đó có 23 người bị bệnh không thể làm được bất cứ việc gì". Trong báo cáo thường kỳ nửa tháng sau đó (25-2-1884), viên Quản đốc cho biết cụ thể hơn: Việc chuyên vật liệu từ chân núi lên vị trí hải đăng bằng sức của người tù là "tuyệt đối không thể thực hiện được; nếu cứ tiếp tục như vậy thì mỗi người tù chỉ làm việc được vài ngày là kiệt sức và bị bệnh". Vẫn theo báo cáo này, trong số 158 tù nhân đưa ra Hòn Bảy Cạnh, nay chỉ còn có 38 người đi làm, mà Trại giam Côn Đảo thì không còn tù nhân cung cấp cho Hòn Bảy Cạnh nữa. Vì thế Quản đốc Bóc-kê (Bocquet) đề nghị mấy biện pháp như sau:

- cấp cho 4 hay 5 con la để thay thế tù nhân chuyên đá và vật liệu lên vị trí xây hải đăng. Nếu được vậy thì số tù nhân có thể rút xuống ngót một nửa.

- cho tù nhân nghỉ trọn ngày chủ nhật để hồi sức sau sáu ngày làm việc liên tục.

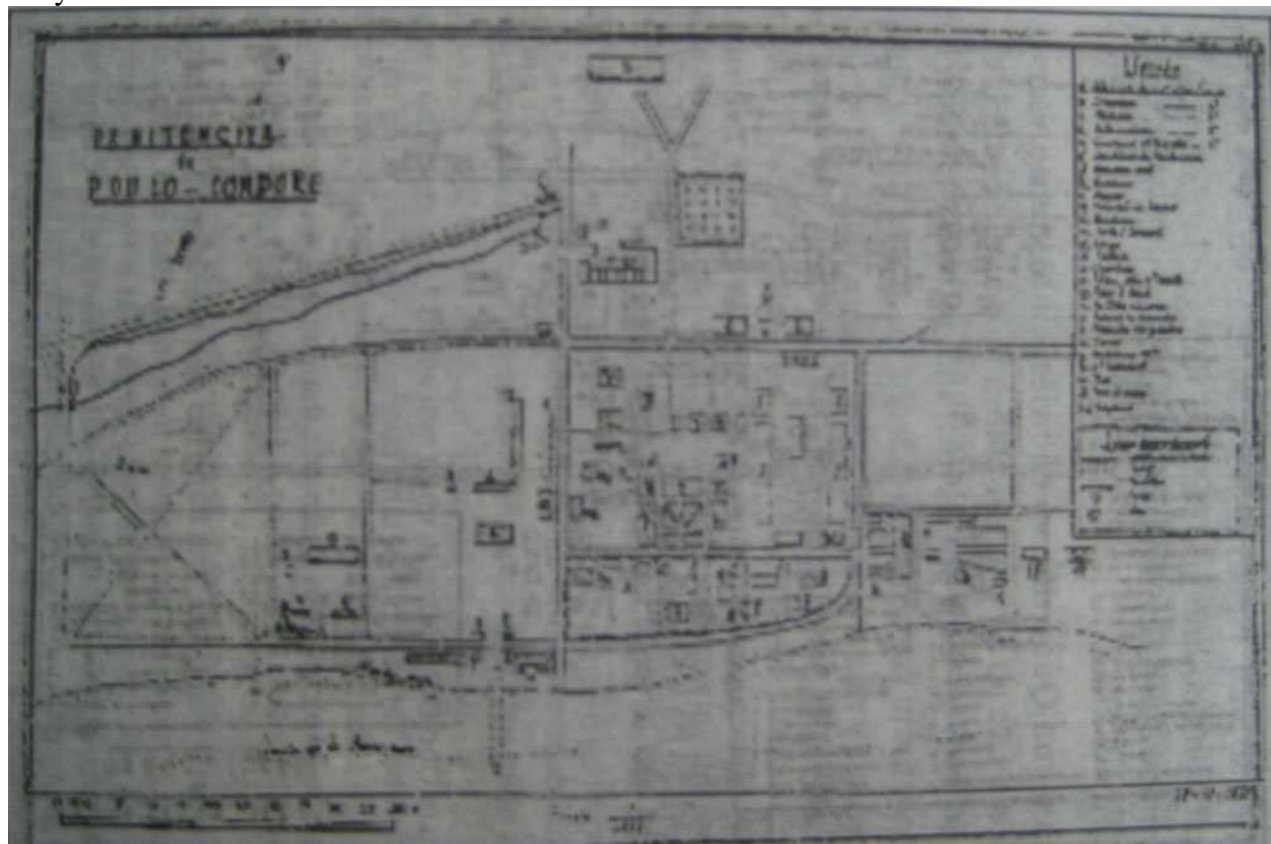
- chuyển ra Côn Đảo những tù nhân mới với số lượng lớn để bù vào số bị bệnh và chết vì dịch bại liệt và kịp thời tăng cường cho việc xây dựng hải đăng ở Hòn Bảy Cạnh.

Kết thúc báo cáo viên Quản đốc thú nhận: "Nếu các đề nghị trên không được đáp ứng thì việc xây hải đăng ở Hòn Bảy Cạnh nhất thiết phải tạm đình hoãn".

Tuy vậy, ngót 9 tháng sau, tình trạng lao dịch thê thảm của tù nhân ở Hòn Bảy Cạnh vẫn như cũ, thậm chí còn nghiêm trọng hơn. Báo cáo của Quản đốc ngày 18-11-1884 cho biết: "Ngày 12-10-1884 tôi có mặt ở Hòn Bảy Cạnh và tận mắt nhìn thấy cảnh tượng hết sức thảm hại của tù nhân ở đây. Chúng làm việc giữa trời, khi con giông đột ngột trút xuống giữa rừng cây thì hàng trăm người tù biến thành một lũ chuột lột. Thêm nữa, vào mùa này ở Côn Đảo ban đêm rất rét, nhất là ở Hòn Bảy Cạnh".

Trong một báo cáo trước đó gửi lên Thống đốc Nam Kỳ, viên Quản đốc Nhà tù Côn Đảo đã dự kiến khả năng tái diễn một cuộc nổi dậy của tù nhân như hồi tháng 8-1883: "Với chế độ lao dịch của tù nhân như hiện nay và với lực lượng canh giữ không được bổ sung thì không có gì đảm bảo rằng lại không nổ ra một cuộc nổi loạn mới như hồi năm ngoái". Và viên Quản đốc đề nghị cụ thể: "Nếu trung đội lính thủy đánh bộ số 32 đã rút đi trước đây không trở lại đảo nữa thì cần điều động ngay khoảng 30 đến 40 lính tập ra thay thế".

**Các trại lính:** Năm 1876, khu trại lính (sát ngay bên trái Trại giam) còn chia làm hai phần: phía nam là trại và các cơ sở phụ, phía bắc là khu đất rộng dùng làm vườn rau của lính. Đến năm 1885, nhà cửa trong khu trại lính được thiết kế lại (h), trên vườn rau cũ xây dựng thêm hai cơ sở mới. Ngoài ra, toàn bộ nhà ở trên khu gác phía bắc Trại giam dành trọn cho lính gác Pháp và lính gác ta-gan (talgal) (!). Viên chỉ huy công trường xây dựng vốn ở một căn nhà trong khu này được chuyển đến nơi khác.



**Bản đồ Nhà tù Côn Đảo năm 1885**

**Nhà ở của Quản đốc và các viên chức khác:** Năm 1876, dinh Quản đốc và các cơ sở phụ chỉ chiếm một nửa diện tích khu đất đối diện với Sở lưới và Cầu tàu. Năm 1885, một dãy nhà lớn hình thước thợ được xây thêm (a) trên diện tích còn lại. Sát bờ tường phía đông lại có thêm một dãy nhà tranh dùng làm chuồng ngựa (u). Khu nhà ở của Phó quản đốc và thầy thuốc (b, c, d) và của xếp banh, chỉ huy trại lính (e, f, g) vẫn ở các vị trí cũ, nhưng được tu sửa hoàn chỉnh hơn, chia thành từng khuôn nhỏ, hướng ra mặt biển, có tường rào kiên cố bao bọc.

**Khu nhà kho:** Năm 1876, nhà kho chỉ chiếm một nửa diện tích, khoảnh đất phía bắc là nhà ở của Thư ký hành chính. Năm 1885, toàn bộ các cơ sở ở đây đều sáp nhập vào khu nhà kho (Ma).

**Cơ sở y tế:** Năm 1876, chỉ mới có vài cơ sở ở khu đất phía tây bắc Trại lính. Năm 1885, nơi đây (y) chuyển thành trạm xá lưu động. Toàn bộ cơ sở y tế chuyển về khu mới xây dựng (k) ở phía nam vườn rau của tù (về sau là Banh II). Theo báo cáo của Quản đốc Bốc-kê (đã dẫn), vì tù nhân bị bệnh tăng rất nhanh nên phải làm thêm hai dãy nhà phụ bằng tranh tre. Số tù nằm nhà thương không ít hơn 100 người, nhất là trong thế giới xây hải đăng ở Hòn Bảy Cạnh. Chỉ 1 tuần lao dịch, hơn một nửa trong số 150 người tù bị bắt đi xây hải đăng về nằm nhà thương, rồi chết dần, chiếm 4/5 số tử vong của toàn bộ nhà tù<sup>1067</sup>.

<sup>1067</sup> Năm 1883, bệnh bại liệt trong tù nhân lan tràn, trở thành một nạn dịch khủng khiếp. Theo báo cáo ngày 31-12-1883, số tử vong trong tháng lên đến 43 người, trong số 650 tù nhân. Tuy bị bệnh bại liệt, tù nhân vẫn muốn đi lao dịch hơn là nằm nhà thương, vì họ sợ uống thuốc tây càng chóng chết hơn. 9/10 số tử vong trong Trại giam là do bệnh bại liệt, "một chứng bệnh mà các thầy thuốc đều thú nhận là họ bất lực".

Riêng ở Hòn Bảy Cạnh, tính đến 29-1-1884 chỉ còn 100 tù nhân, vì trong vòng 18 ngày đã có 51 tù nhân đi nằm nhà thương và 7 người vượt ngục. Trong báo cáo của Quản đốc có một bảng đối chiếu số tù nhân bệnh và chết ở Trại gia và ở Hòn Bảy Cạnh:

**Lò vôi:** Năm 1876, có hai lò vôi ở hai góc đông và tây. Năm 1885, lò vôi phía tây bị bãi bỏ, tập trung về lò vôi phía đông được xây dựng hoàn chỉnh hơn (ff), hàng tháng sản xuất 40 thùng vôi. Cung cấp củi đốt cho lò vôi (và các cơ sở khác) là tù nhân trong đội đốn củi do một gác dan người da đen cai quản, sử dụng 4 xe (loại 4 bánh) và 8 xe (loại 2 bánh) do tù nhân tự chế.

**Chuồng bò:** Năm 1876, chuồng bò ở sát cạnh khu nhà lính (phía bắc Trại giam). Năm 1885, toàn bộ chuồng bò chuyển xa lên phía bắc (Q).

**Các xưởng:** Năm 1876, một khu nhà bán kiên cố hình chữ U được dự kiến xây dựng, sau lại không thực hiện. Đến 1885, ở đây chỉ dựng thêm một dãy nhà xưởng bằng tranh. Các xưởng khác vẫn như cũ (o, v, x) hai xưởng quan trọng là xưởng rèn và xưởng cửa.

Vẫn theo báo cáo của Quân đốc Bốc-kê, binh quân trong ba năm 1883-1885, số tù nhân ở Côn Đảo là 800 người, phân loại như sau: 427 tù khổ sai, 303 tù nhốt, 56 tù giam, 14 tù cấm cố. Hơn 400 tù khổ sai thường xuyên bị bóc lột kiệt sức "mọi công việc làm đường sá, khai hoang, xây cất nhà cửa đều do tù nhân thực hiện" (Báo cáo đã dẫn). Cho đến năm 1885, tại Côn Đảo thực dân Pháp đã khai thác 100 héc ta đất trồng lúa và rau quả, 25 héc ta đất trồng cà phê và tiêu bằng mồ hôi và máu của người tù<sup>1068</sup>.

		<i>Trại giam</i>	<i>Hòn Bảy Cạnh</i>
từ 27-11-1883	Tù bệnh	196/662	43/55
đến 11-1-1884	Tù chết	91/662	11/55
từ 12-1	Tù bệnh	29/562	51/12
đến 29-1-1884	Tù chết	1/562	5/122

Vẫn theo báo cáo, số dĩ tỷ lệ tù nhân tử vong ở Hòn Bảy Cạnh cao như vậy là do mấy nguyên nhân sau:

- hiệu quả lao dịch thì không đáng kể, vì hàng ngày mỗi tù nhân phải leo trèo từ đồn binh lên vị trí hải đăng từ 6h sáng, mang theo một xô nước, 2 viên gạch và 1 ít lá tranh. Nhưng họ phải trèo ngót 2 tiếng đồng hồ mới tới nơi và làm việc cho đến 4h30 chiều lại bắt đầu tụt xuống, trở về đồn. Tính ra tù nhân chỉ thực sự làm việc mỗi ngày 4 giờ đồng hồ.

- số dĩ tù ở Hòn Bảy Cạnh chết nhiều vì chế độ ăn uống quá tồi tệ, áo quần rách rưới, không chịu nổi thời tiết khắc nghiệt. Buổi sáng tù nhân nhịn đói leo dốc, mãi đến 10h30 mới được ăn chút cơm nguội lạnh và cá mắm thối. Vị trí xây hải đăng ở độ cao 200m, gió đông bắc thổi như quạt vào mặt. Tù nhân bụng đói cật rét, càng chóng kiệt sức. Nếu chế độ lao dịch không được sửa đổi thì "chẳng mấy chốc công trường hải đăng Hòn Bảy Cạnh sẽ ngổn sạch mấy trăm tù nhân ở Côn Đảo".

Viên Quân đốc lại đề nghị: "Lúc này biện pháp tốt nhất là tạm hoãn việc xây hải đăng. Nếu chúng ta muốn tính chuyện khai thác nguồn lợi thiên nhiên cực kỳ phong phú trên quần đảo này: Gỗ quý đặc biệt, san hô vô tận, đá xây dựng hảo hạng, đất trồng trọt ở các thung lũng rất phì nhiêu..."

<sup>1068</sup> Năm 1884, kế hoạch phân bổ lực lượng tù nhân vào các loại lao dịch như sau (con số tối thiểu):

- Xây lúa, giã gạo quanh năm: 30 tù nhân.
- Bốc dỡ vật liệu, khai thác chuyên chở gỗ đá, san hô, gỗ củi: 20 tù nhân.
- Chuồng heo (3 chuồng): 10 tù nhân.
- Lò than cho xưởng rèn: 8 tù nhân.
- Trồng trọt (chủ yếu là cây có củ và rau xanh).
- + khu vực phía tây: 12 tù nhân.
- + khu vực phía bắc: 14 tù nhân
- + khu vực phía nam: 12 tù nhân
- + Cỏ Ống: 15 tù nhân
- + vườn rau (rau, sắn, khoai mài): 20 tù nhân
- + các loại cây khác (hoàng tính, bầu bí v.v...): 10 tù nhân
- Chăn bò, kéo xe, đốn củi:
- + đốn củi: 12 tù nhân
- + kéo xe (2 bánh, 4 bánh): 12 tù nhân
- + chăn bò và cắt cỏ: 8 tù nhân
- + chõ nước ngọt: 4 tù nhân
- + chăm sóc chuồng ngựa: 4 tù nhân
- Các xưởng.
- + mộc: 10 tù nhân
- + làm nhà: 20 tù nhân
- + cửa xe: 10 tù nhân
- + cửa máy: 5 tù nhân
- + rèn: 8 tù nhân
- + nề: 15 tù nhân



Trước và sau năm 1885, khu đất rộng bên phải Trại I là vườn rau của nhà tù (25). Vào những năm cuối thế kỷ XIX hoặc đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp thành lập thêm Trại II (Banh II) trên khu đất này. Theo như các chú dẫn trên hai bản đồ thì cho đến năm 1885, bên cạnh những công trình kiên cố được xây dựng và hoàn tất, trong hệ thống Nhà tù Côn Đảo vẫn còn nhiều nhà cửa, lán trại bằng tre, nứa, lá, rải rác trong khu công trường, khu y tế, cả trong khu nhà ở của Quản đốc và trong trại I.★

## Cuộc nổi dậy của tù nhân Côn Đảo tại hòn Bảy Cạnh (8-1883)(\*)

*Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*  
Số: 261 (3, 4-1992)

Trong lịch sử đấu tranh của tù nhân Côn Đảo thời Pháp thuộc, cuộc nổi dậy ở Hòn Bảy Cạnh năm 1883 được coi là biến cố xảy ra sớm nhất tại nhà tù Côn Đảo. Nhưng cho đến nay, những chi tiết về diễn biến của cuộc nổi dậy cũng như về nguyên nhân và tác động của nó còn chưa rõ rệt, do chúng ta chưa phát hiện được những tư liệu cần thiết.

Gần đây, chúng tôi may mắn tìm thấy tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II những tài liệu quan trọng về cuộc nổi dậy này, trong đó có 4 tài liệu chính như sau:

1/ Tường trình của Bocquet (Quản đốc Nhà tù Côn Đảo) đề ngày 6-9-1883, tức 10 ngày sau khi xảy ra biến cố.

2/ Báo cáo của Bataille (Giám đốc Nha Bản xứ vụ) đề ngày 28-09-1883, gửi Thống đốc Nam Kỳ. (chủ yếu phân tích nguyên nhân của cuộc nổi dậy).

3/ Báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ đề ngày 23-09-1883, gửi Bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp (tóm tắt Tường trình của Bocquet).

4/ Công văn của Tổng đốc Khánh Thuận đề ngày 17 tháng 9 âm lịch (17-10-1883) gửi Thống đốc Nam Kỳ (về việc truy lùng tù vượt ngục ở Bảy Cạnh trốn vào đất liền)<sup>1069</sup>.

Chúng tôi xin trích giới thiệu nguyên văn Tường trình của Bocquet (tư liệu cụ thể nhất, có độ tin cậy nhất định), và bổ sung vài chi tiết ở các tư liệu khác trong phần chú thích<sup>1070</sup>.

Nhân đây, chúng tôi cũng xin giới thiệu về quá trình chiếm Côn Đảo của thực dân Pháp, thông qua một tư liệu mới phát hiện ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2.

### I. THỰC DÂN PHÁP CHIẾM CÔN ĐẢO

Sau khi tấn công Đà Nẵng (1858), rồi đánh chiếm Gia Định (1859), Định Tường (1861), thực dân Pháp đã đặt vấn đề chiếm ngay quần đảo Côn Lôn.

Trong bức thư đề ngày 10-07-1861 gửi Đô đốc Charner (Tổng chỉ huy lực lượng viễn chinh Pháp ở Đông Dương), Bộ trưởng bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp nhấn mạnh: "Một mối hiểm nguy của chúng ta là khi quần đảo này bị một cường quốc phương Tây nào đó chiếm cứ", và gợi ý rằng:

- 
- + phụ nề: 10 tù nhân
  - + nung vôi: 10 tù nhân
  - + làm gạch ngói: 30 tù nhân
  - + làm bếp: 9 tù nhân
  - + phục dịch y tế: 9 tù nhân
  - Sờ lưới: 40 tù nhân

Kế hoạch trên đây chưa tính đến số tù nhân trực tiếp trồng lúa (ngót 100 héc-ta). Tù nhân không được ăn lúa gạo do họ trực tiếp sản xuất trên đảo. Gạo và cá khô của tù do một thương nhân ở Sài Gòn bao thầu. Chất lượng gạo rất xấu, tù nhân phải giã lại rất kỹ mới nấu thành cơm được, vì vậy lượng gạo bị hao hụt từ 20% đến 25% (Báo cáo đã dẫn).

(\*)Viết chung với Lê Hữu Phước

<sup>1069</sup> Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II - KH: IA 2/041 (3).

<sup>1070</sup> Báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ gửi cho Bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp có đoạn: "Như tôi đã nói ở trên, Tường trình của Ngài Quản đốc Nhà tù Côn Đảo đã cung cấp cho chúng ta những thông tin tối đa về diễn biến của sự cố đau xót này. Kết quả điều tra của tôi đã ghi nhận sự chính xác của những thông tin đó. Tôi chỉ còn nhiệm vụ là tìm hiểu những nguyên nhân trực tiếp hay gián tiếp của cuộc nổi loạn ngày 27-8, xét xem trách nhiệm thuộc về ai, và cuối cùng đề xuất mấy điều cần đề phòng về sau..."

"Việc cấm cò để chiếm cứ nó có đủ để chứng minh cho chủ quyền của chúng ta trên hải đảo này hay không?"<sup>1071</sup>.

Ngày 10-11-1861, trong thư gửi Đô đốc Bonard (vừa được cử thay Charner), Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa Pháp lại nhắc: "Có một vấn đề mà tôi hằng lưu ý Ngài (...) và tôi cũng bận tâm không ít, đó là vấn đề Poulo-Condore (...). Tôi vẫn lo sợ một quốc gia nào đó sẽ chiếm cứ hải đảo này và biến nó thành một pháo đài quan sát rất nguy hiểm cho chúng ta (...). Chúng ta phải ráng chiếm cứ, lấy cớ là để lập một hải đăng..."<sup>1072</sup>.

Thực hiện Chỉ thị của Bộ trưởng, tháng 11-1861, theo lệnh của Đô đốc Bonard, thông báo hạm NORZAGARAY do Trung úy hải quân Lespès chỉ huy đã thức thời xuất hiện ở Côn Đảo. Một biên bản được lập vội vàng để "xác nhận chủ quyền" của Pháp đối với quần đảo Côn Lôn. Nguyên văn của biên bản gốc nói trên bằng chữ Pháp<sup>1073</sup>, xin tạm dịch như sau:

*"Biên bản về chủ quyền quần đảo Poulo-Condore.*

*Hôm nay ngày 28 tháng 11 năm 1861, vào lúc 10 giờ sáng. Tôi là LESPÈS SÉBASTIEN, Hạm trưởng thông báo hạm NORZAGARAY, tuân hành lệnh của Chính phủ, tuyên bố quyền chiếm hữu quần đảo POULO-CONDORE, nhân danh Hoàng đế Pháp NAPOLÉON III (... tài liệu bị rách mất 5 dòng...) ghi nhận chủ quyền này được lập với sự hiện diện của các sĩ quan thuộc thông báo hạm NORZAGARAY.*

Làm tại trên bờ vũng tây-nam POULO-CONDORE, ngày, tháng, năm như trên<sup>1074</sup>.

DUTELL (?)

Trung sĩ

MANEL (?)

Phó Kỹ sư Thủy đạo Hải quân

J.LESPÈS

## II. TÙ NHÂN XÂY HẢI ĐĂNG BÃY CẠNH

Theo mô tả của Bataille (*Báo cáo dã dãn*), "Bẫy Cạnh là một hòn đảo tạo thành quần đảo Poulo-Condore, ở phía đông Đảo Lớn (Grande Condore). Mũi phía tây của đảo này đối diện với nhà tù trên bờ vũng đông nam của Đảo Lớn. Phía nam là lò vôi, có từ ngày bắt đầu xây dựng công trình hải đăng. Một trong hai vũng nhỏ ở phía bắc cách nhà tù ở Đảo Lớn khoảng 5 dặm. Tại đây có cất một nhà tạm để thuận tiện cho việc xây hải đăng trên đỉnh phía đông".

Hải đăng Bẫy Cạnh được khởi công năm 1883. Tù nhân Côn Đảo lao dịch tại đây có khoảng 150 người. Công việc của họ là phát hoang, phá đá, san mặt bằng, xẻ gỗ; song cực nhọc nhất là leo dốc để chuyển vật liệu lên vị trí xây hải đăng trên đỉnh cao.

Bản *Tường trình của Bocquet* đã mô tả tình hình lao dịch của tù nhân ở Bẫy Cạnh như sau:

"Các tù nhân phơi mình suốt ngày ngoài mưa nắng để xây mặt bằng hải đăng. Từ sáu tuần nay, chúng không hề nghỉ ngơi. Chủ nhật cũng như ngày thường chúng phải làm việc từ 5 giờ sáng đến 11 giờ và từ 1 giờ rưỡi đến 6 giờ. Tên nào ca cẩm, mệt lả hoặc bị bệnh xin được nghỉ, đi nhà thương đều bị ông Dulong (Độc công Công chính) đánh bằng roi mây... Làm việc kiệt sức, bị ngược đãi và ăn đói, tù nhân sẵn sàng đi theo một kẻ cầm đầu để tổ chức vượt ngục... Trong báo cáo thường kỳ vừa qua, tôi đã nói việc san mặt bằng hải đăng tiến triển rất chậm. Đến nay chỉ mới dọn được 5.000 m<sup>3</sup> đá trong số 17.000 m<sup>3</sup> đá dự tính. Còn 12.000 m<sup>3</sup> đá nữa phải đánh mình để bắt tay vào việc xây dựng hải đăng. Lại còn phải mở một con đường leo lên tận đỉnh, vì cho đến nay vẫn chỉ có một lối mòn, tù nhân phải vừa trèo vừa bám rất cực nhọc". Và Bocquet nhận thấy trong

<sup>1071</sup> Dẫn theo Nguyễn Minh Nhựt, Luận văn Cao học về "Nhà tù Côn Đảo" - Sài Gòn 1972.

<sup>1072</sup> Dẫn theo Nguyễn Minh Nhựt, Luận văn Cao học về "Nhà tù Côn Đảo" - Sài Gòn 1972.

<sup>1073</sup> Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, KH; G/divers. 3494.

<sup>1074</sup> Nguyên văn Tiếng Pháp.

*"Procès verbal de prise de possession du groupe de Poulo - Condore.*

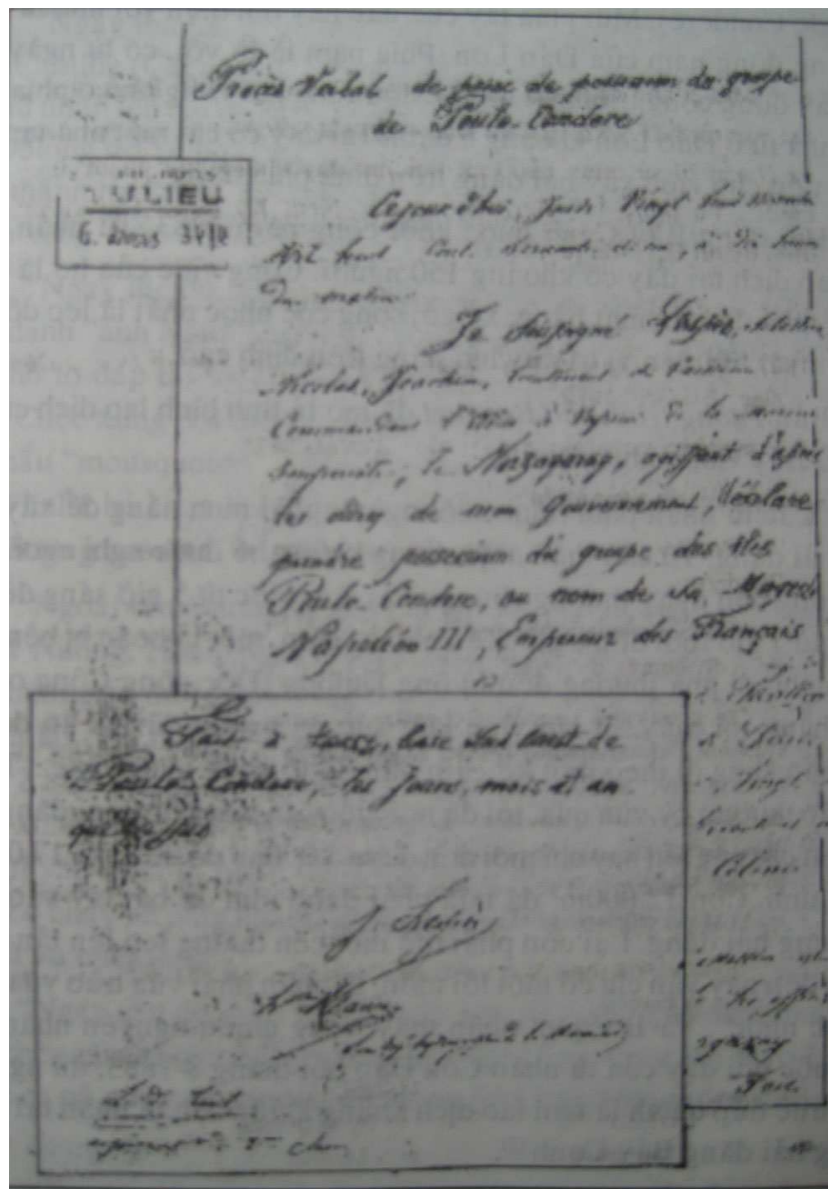
*Cejour d'hui, Jeudi, vingt huit, Novembre, Mil huit cent soixante et un, à dix heures du matin.*

*Je soussigné Lespès, Sébastien, Nicolas Joachim, Lieutenant de vaisseau, commandant l'Aviso à vapeur de la Marine Impériale, le Norzagaray, agissant d'après condore, au nom de Sa Majesté Napoléon III, Empereur des Français (...) // tài liệu bị rách 5 dòng // (... et dite prise de possession est faite en présence de M.M les officier de l'Aviso à vapeur le Norzagaray Fait à terre, baie sud - ouest de Poulo - Condore, les jours, mois et an que dessus".*

DUTELL (?) MANEL (?) J.LESPÈS.

*Aspirant de 2e classe - Sous Ingénieur hydrographe*

nhiều nguyên nhân dẫn đến cuộc nổi dậy của tù nhân Côn Đảo hồi tháng 8-1883, thì nguyên nhân trực tiếp chính là nạn lao dịch khủng khiếp của tù nhân tại công trường hải đăng Bảy Cảnh<sup>1075</sup>.



**Biên bản chiếm Côn Đảo của thực dân Pháp năm 1861**

### III. DIỄN BIẾN CỦA CUỘC NỔI DẬY

Bản Tường trình của *Quản đốc nhà tù Bocquet* đã kể lại khá chi tiết diễn biến của cuộc nổi dậy như sau:

"Ngày thứ hai 27-8, hồi 5 giờ kém 15, ông Dulong đến báo cho ông Cabillic (Cai ngục ở Bảy Cảnh) đã đến giờ mở cửa (bagne) cho tù nhân lên hải đăng làm việc. Trong khi Cabillic đến mở cửa banh thì Dulong trở về nhà ông ta như thường lệ. Các tù nhân ra khỏi banh, xếp thành hai hàng, đối diện với hàng lính đứng dọc theo trại. Điềm danh xong, Bép Lịch báo cáo với Cabillic rằng tù nhân đã đủ mặt.

"Ngay lúc đó, một tên tù tên là Duong (nguyên là lính tập, có biệt danh "anh Nhứt") hô lên: "Các cha!". Thế là tất cả tù nhân nhất loạt hô to đáp lại và xông tới hàng lính đứng cách chúng khoảng 2 mét. Cuộc xung đột diễn ra trong nháy mắt. Bọn tù phạm cướp được 15 khẩu "mousqueton". Phần lớn bọn lính đều bị tước súng (15 trong số 17 lính), bỏ chạy lên núi theo nhiều ngã, mặc cho tù nhân nổi loạn tha hồ tung hoành.

<sup>1075</sup> Trong báo cáo (đã dẫn), Thống đốc Nam Kỳ cũng cho rằng: "Chắc hẳn mưu đồ của cuộc nổi loạn này không phải chỉ được nảy sinh đột ngột và thật là ngạc nhiên khi sự cố không hề được hay trước!".

"Ngoài tên Duong đã nói ở trên, còn có mấy tay cầm đầu khác tên là Nuong, Hoai, Ngoc, Sang, Lan. Bọn chúng biết rằng Cabillic vẫn thường có thói quen đứng ở gần banh, và khi tù nhân đã ra hết thì ông ta lại đến đứng ở đầu hàng lính, cách đó không xa. Vừa chiếm được 2 khẩu súng, những tên tù xông thẳng đến Cabillic. Ông ta vừa để quên khẩu súng lục ở nhà, bèn dùng cây "can" (gậy) trong tay đánh túi bụi vào đám tù nhân đang tấn công mình. Cuối cùng, ông ta tìm cách bỏ chạy về phía nhà ở, nhưng bị số đông tù nhân bao vây, Cabillic té ngã và chết luôn.

"Ngay sau đó, bọn tù nổi loạn kéo đến nhà kho cướp buồm và mái chèo của chiếc xuồng dùng liên lạc hàng ngày với Đảo Lớn và chiếc ca nô cứu nạn. Xuồng cất trong Sở Lưới được chúng kéo xuống nước.

"Cho đến lúc này, các ông Bidaut và Dulong đều đang ở nhà trọ, tìm cách chống cự trong tuyệt vọng. Bọn tù nổi loạn sợ rằng nhân lúc chúng đang lúng túng xuống thuyền, hai ông này sẽ tập hợp số lính còn lại để phản công chúng. Vì vậy, mấy tên tù hung hăng nhất đã dùng rìu phá cửa, định xông vào nhà. Nhờ tường vách xây kiên cố, hai ông còn kịp sử dụng hai khẩu súng lục bắn qua cửa sổ, nhắm vào bọn tù đang xông tới. Chúng bèn quyết định đốt nhà. Nhưng mái tranh khó bén lửa vì sương mù buổi sáng làm ẩm ướt, bọn tù liền kéo đến kho thuốc súng, phá cửa bằng rìu, lôi ra một két lớn đựng thuốc nổ mìn, rải quanh khắp nhà ở và trong chốc lát ngọn lửa đã bao trùm.

"Hai ông Bidaut và Dulong cùng Vo Van Luong - người duy nhất trốn thoát - chạy ra khỏi nhà, mỗi người lăm lăm một khẩu súng lục trong tay và một khẩu súng săn trên vai. Họ vừa đi vừa bắn vài phát mở đường, tiến về phía cầu tàu, định cứu nguy cho Cabillic (họ chưa biết Cabillic đã chết), đồng thời để ngăn bọn tù nổi loạn đang xuống thuyền ra khơi. Đây là một hành động thiếu cân nhắc, vì họ chỉ nghĩ đến việc tự vệ mà quên rằng họ còn phải chống lại 150 tên tù đang bất chấp tất cả. Hậu quả là không tránh khỏi: Dulong bị chúng đập chết, còn Bidaut bị lưỡi lê đâm trúng ngực, súng văng khỏi tay, lại bị tiếp một cú đá như trời giáng xuống vào đầu, bất tỉnh ngã úp mặt xuống đất, lại bị lưỡi lê đâm tiếp vào bụng, cùng với báng súng và gậy đánh tới tấp khắp toàn thân. Không nhúc nhích được nữa, Bidaut tưởng như chết tại trận.

"Các tên Duong, Nuong, Hoai, Ngoc, Sang và Long liền thực hiện việc vượt ngục theo bài bản của bọn tù. Đứng trên bờ, chúng chỉ định cho những tên nào được xuống thuyền theo chúng, tỏ ra đầy uy thế đối với những tên tù còn lại, nên giữa bọn chúng không hề xảy ra tranh giành, xung đột. Những tên bị bỏ lại vội chạy vào núi trốn tránh...

"Nhưng cũng phải mất đến hai giờ đồng hồ, vào lúc 7 giờ, 60 tên tù mới thu xếp xong chỗ ngồi trên xuồng và ca nô. Chúng mang theo 15 khẩu "mosqueton" cướp được của lính, 3 khẩu súng lục của Bidaut, Dulong và Cabillic, 2 khẩu súng săn của Bidaut và Dulong, một két thuốc nổ mìn của Sở Lục lộ.

"Khoảng 6 giờ sáng (tại Đảo Lớn), viên cai Fontaine phụ trách thuyền bè ở Sở Lưới đến báo với tôi rằng có một ánh lửa, có thể là một tín hiệu, xuất hiện ở mũi phía nam Bảy Cạnh. Tôi vội vàng cùng viên này chạy ra bãi biển quan sát, và không cần tìm hiểu nguyên nhân, tôi lập tức phái một chiếc xuồng đi điều tra, đồng thời ra lệnh cho chiếc xà lúp (chạy bằng hơi nước) đốt lò sẵn sàng ứng phó với mọi bất trắc.

"Khoảng 8 giờ, một ánh lửa thứ hai lại xuất hiện ở eo biển Bảy Cạnh. Chiếc xuồng đánh tín hiệu báo động, nhưng mãi hai giờ sau chiếc xà lúp mới khởi động được, nên đến 9 giờ tôi cùng bác sĩ phụ tá - ông Jouenne - và viên trung úy mới bắt đầu ra đi. Chiếc xuồng điều tra đã trở về Đảo Lớn đúng vào lúc tôi xuất phát cho biết bọn tù nổi loạn đã cướp đi hai chiếc thuyền. Nhưng đến khi ra tận Hòn Bảy Cạnh, tôi mới thấy hết quy mô của thảm họa.

"Hai ông Dulong và Cabillic đều đã chết, còn ông Bidaut được đưa về trạm tạm băng bó và chở ngay về Đảo Lớn. Sau khi ra lệnh cho chiếc xà lúp tức khắc đuổi theo bọn tù vượt trốn và lừa hết lũ tù phạm còn lại về nhà giam, tôi bèn đi quan sát hiện trường: Nhà ở và các cơ sở phụ, nhà kho của Sở Lục lộ chỉ còn là một đồng tro tàn. Tồn thất vật chất khá nặng nề. Tài sản duy nhất còn vớt vát được là những bao xi măng trị giá hơn 15.000 francs...

"Đến 5 giờ chiều, chiếc xà lúp trở về Bảy Cạnh sau khi đã chạy hơn 15 dặm lên phía bắc Hòn Đá Bạc, nhưng không phát hiện được một cánh buồm nào ở phía chân trời. Như vậy là những tên yếu phạm vẫn chưa bị trừng trị... Ôn định xong tình hình, tôi trở về Đảo Lớn lúc 6 giờ rưỡi... Ngày 30-8, tôi lại ra Bảy Cạnh kiểm tra tình hình và vẽ lược đồ hiện trường (kèm theo bản Tường trình này)".

Phân tích thêm những nhân tố khác nhau gây nên "thảm họa Bảy Cảnh", Bocquet cho rằng:

"Có nhiều nguyên nhân dẫn đến cuộc nổi loạn này thành công... Trước hết phải nói đến thái độ tồi tệ của bọn lính tập (người bản xứ). Ông Dulong không biết tranh thủ bọn này, lại ngược đãi, nên chúng không hăng hái đối phó với các tù nhân nổi loạn. Sự cứng rắn gần như tàn nhẫn của Dulong làm cho lính chán nản. Còn cai ngục Cabillie vốn là một thủy thủ dày dạn kinh nghiệm, nhưng lại quá khinh suất không cảnh giác với mọi bất trắc..."

"Giữa lúc đó, ngày 22-8, ông Bidaut mang từ Đảo Lớn đến Bảy Cảnh một chiếc canô cứu nạn rất lớn chế tạo tại nước Anh có thể chở được 40 người. Chiếc canô đã hấp dẫn những tên tù táo bạo nhất, và chúng quyết cướp cho được bằng bất cứ giá nào<sup>1076</sup>.

"Ngày chủ nhật 26-8, chuyến tàu thư từ Singapore đã rời Côn Đảo để đi Sài Gòn, bọn tù nổi loạn không lo bị tàu này truy đuổi nữa. Và chúng đã chọn thời điểm vào sáng hôm sau (17-8), khi vừa ra khỏi banh, cũng đúng lúc thủy triều lên cao, thuyền có thể dễ dàng vượt qua dải san hô gần cầu tàu..."

"Lại thêm một tình huống, hỗ trợ cho bọn tù nổi loạn, đó là tối hôm trước, khoảng 7 giờ, khi tù nhân vừa trở về banh, thì từ xa vọng tới những tiếng nổ âm âm dữ dội không dứt. Tên tù cầm đầu lợi dụng ngay lúc đó đứng lên khơi gợi nỗi khổ cực của tù nhân và phân tích cơ hội thuận tiện giúp cho chúng có thể thực hiện được một cuộc vượt ngục vào sáng hôm sau. Tên này còn bảo rằng những tiếng âm âm vọng tới là do tù nhân ở Đảo Lớn đang đồng loạt nổi dậy, và bọn chúng cần noi gương những người anh em... Thực ra mãi đến 3-9, chúng tôi ở Côn Đảo mới được biết (qua tin tức của tàu thư "Ménam") rằng những tiếng nổ dữ dội kia phát ra từ một trận động đất ở Java!

"Khốn khổ vì số phận, được tên Nuong cầm đầu lôi kéo, lại thêm những tiếng nổ âm âm nổ ra suốt đêm hôm trước kích động, tất cả tù nhân đã tham gia tích cực vào cuộc nổi loạn, ngoại trừ vài trường hợp hiếm hoi. Ngoài 60 tên tù vượt trốn sẽ bị trừng trị vắng mặt<sup>1077</sup> (xin kèm theo đây bản nhận dạng của chúng), còn 63 tên nữa bị tố cáo có tham dự đã bị giam giữ nghiêm ngặt.... Nhưng do tính chất quan trọng của vụ này, tôi không thể gửi ngay về Sài Gòn các thẩm án theo chuyến tàu thư..."<sup>1078</sup>★

---

<sup>1076</sup> Vẫn trong báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ (đã dẫn) có đoạn: "Năm ngày trước khi nổ ra cuộc nổi loạn, một ca nô cứu nạn chở được 40 người đã được đưa tới Bảy Cảnh và để ở đó luôn mà tại đây trước đó đã có một chiếc thuyền chở được 20 người. Trông thấy những chiếc thuyền, xuống đó, dứt khoát bọn tù nhân càng thêm khát tự do. Và điều đó đã xảy ra. Mục đích của bọn tù nổi loạn là tìm cách vào đất liền. Gió mùa và luồng nước sẽ tạo thuận lợi cho chúng chạy về phía Bình Thuận qua một cuộc vượt biển ngóng 150 dặm. Nếu không có những chiếc thuyền, canô này, chúng sẽ phải liều mạng vượt biển bằng bè..., phải có thời gian đóng bè..., và chúng sẽ dễ dàng bị phát hiện và chặn lại trước hoặc ngay sau khi chúng xuất phát từ Bảy Cảnh..."

<sup>1077</sup> Ngày 17-10-1883, Tổng đốc Thuận Khánh gửi cho Thống đốc Nam Kỳ một Công văn thông báo về kết quả truy bắt những tù nhân vượt ngục ở Bảy Cảnh trốn vào đất liền như sau:

"Tổng đốc họ Lê của các tỉnh Bình Thuận và Khánh Hòa xin kính cẩn gửi thư này tới Ngài Thomson, Thống đốc Nam Kỳ thuộc Pháp. Ngày 25 tháng trước, Ngài Chủ tịch Bà Rịa đã đến Bình Thuận về vụ giao nhận những tù nhân Côn Đảo vượt ngục. Trong số tù nhân này, tôi mới chỉ xét hỏi được 2 tên là Lê Văn Viễn và Nguyễn Văn Kỳ, đã chuyển giao Ngài Chủ tịch với 11 khẩu súng, 1 súng lục, 2 súng hai nòng, 3 thùng và một vỏ đựng thuốc súng cùng 1 chiếc xuống. Trong thời gian quan chức này đến làm việc tại Hàm Thuận, tôi đã gửi một công văn báo với ông ra rằng tên tù Nguyễn Văn Kỳ khai là y đã bán 4 súng... Viên Đội Lê Giáo do tôi cử đi truy bắt bọn tù vượt ngục vừa báo cho tôi biết y đã bao vây một khu vực trên núi, nơi bọn tù trốn đang ẩn nấp: có 4 tên tù đã chết trên đường chạy trốn, 1 tên khác đã trốn thoát. Vậy là số tù đã bắt lại được chỉ có 36 tên..."

"Tôi xin Ngài Thống đốc báo trước cho Ngài Chủ tịch Bà Rịa để ông ta có những biện pháp cần thiết trong việc giao nhận tù nhân ở trạm Thuận Biên..."

Ngày 17 tháng 9 năm Tự Đức thứ 36 (1883).

<sup>1078</sup> Trong báo cáo của mình, một mặt Thống đốc Nam Kỳ đã phải thu nhận rằng cuộc nổi dậy của tù nhân ở Bảy Cảnh "có một tầm quan trọng đáng kể, không chỉ vì nó đã phải trả giá bằng tính mạng của hai người Pháp, mà còn vì nó gây tổn thương lớn cho chính quyền ở thuộc địa này", nhưng mặt khác y vẫn kiên quyết ra lệnh tiếp tục khẩn trương xây dựng hải đăng Bảy Cảnh. "Ngài Bocquet cho rằng việc xây hải đăng là một công trình phiến toái, nên hủy bỏ. Ý kiến này phản ánh xúc động mạnh của ông ta trước thảm họa khi viết tường trình. Ông không đành lòng khi quy trách nhiệm cho các nạn nhân của sự cố bi thảm này, nên ông đổ tội cho công trình hải đăng. Nhưng rõ ràng là thảm họa này dù lớn và thương tâm đến đâu vẫn không thể thay đổi quyết định xây hải đăng nhằm phục vụ cho lợi ích quan trọng của chúng ta trong hoạt động hàng hải trên biển Đông và thương mại với toàn thế giới".

Tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II hiện nay còn lưu trữ một bản Báo cáo của một đoàn khảo sát đảo Phú Quốc vào khoảng tháng 2-1898 do Haffner dẫn đầu. Qua bản báo cáo này có thể góp thêm cho giới nghiên cứu một số thông tin bổ ích về lịch sử đảo Phú Quốc cách đây ngót 100 năm. Chúng tôi xin giới thiệu toàn văn bản Báo cáo của Haffner để bạn đọc tham khảo.

Thưa ngài Thống đốc,

Theo chỉ thị của Ngài trong bức thư ngày 8-2 vừa qua, tôi đã nghiên cứu những biện pháp thích hợp nhằm khai thác nguồn lợi của đảo Phú Quốc.

Đảo này với diện tích .../để trống trong bản gốc/, có tổng chiều dài ngót 50 km từ bắc xuống nam và chiều ngang 26km ở chỗ rộng nhất, 5km ở chỗ hẹp nhất. Dãy núi Bay-Doc chạy dọc theo đảo ở bờ phía đông, có độ cao 490m so với mặt nước biển. Sườn núi ở phía ngoài dốc, không có những rặng núi ngang, nhưng sườn núi ở phía trong lại thoải, tạo thành nhiều thung lũng và rạch nước nhỏ.

Ở phía tây là những dãy đồi liên tiếp, tương tự như những dãy đồi ở Bình Tri (Hòn Chông) với độ cao khác nhau, nhưng nói chung không quá 200m. Nước ngọt ở đây dồi dào, thuận lợi cho việc canh tác hơn ở phần đảo phía đông.

Có thể tiến sâu vào nội địa nhiều cây số theo 3 con sông. Mỗi cửa sông là một làng dân cư, quan trọng hơn cả là làng Dương Đông với hơn 100 gia đình.

Đảo Phú Quốc có khoảng 500 dân định. Người An Nam không trồng trọt. Tất cả đều làm nghề chài lưới, rảnh rỗi hơn mà lại sinh lợi hơn. Theo lời viên Chánh tổng, dân chúng ở đây đã bỏ nghề trồng trọt để chuyển sang nghề chài lưới từ ngót 50 năm nay.

Ngày 26-2, hồi 5 giờ sáng, tôi đến núi Ông Dieu và núi Chùa. Đất ở đây cao hơn mặt nước biển khoảng 10m khi thủy triều lên, đất sét màu vàng. Đồng bằng rộng lớn mọc đầy cây non cần cỗi. Đến nay người ta còn nhận ra dấu vết của những đám cháy do dân bản xứ trước kia đốt tràm làm rẫy để trồng bắp, lúa và vài giống rau địa phương. Những khoảng đất nằm xen kẽ với các dải núi bao quanh đảo cũng tương tự như vậy, có một vài chỗ đất trũng tạo thành đầm nước ngọt, và những đàn trâu (rất nhiều ở đảo này) tìm đến đây uống nước.

Thời gian còn lại, tôi đến thăm những vườn tiêu ở Cửa Lap, cách Dương Đông khoảng 4km - 5km về phía nam. Có khoảng 13 vườn tiêu trồng từ 2 năm - 3 năm trên những rẫy cũ và cả những khu đất mới khai phá. Tất cả đều thuộc sở hữu của người Hoa đến đây từ Mũi Kep, Hòn Chông và Kampot, hình thành một cộng đồng cư dân cần cù. Cảnh quan ở vùng này rất giống như ở Hòn Chông, nhưng diện tích có khả năng canh tác thì lớn hơn nhiều, lại thêm ưu thế nước ngọt dồi dào quanh năm, các vườn tiêu nằm gọn trong một thung lũng, hiện nay đã có khoảng 18.000 gốc cây tiêu.

Ngày 27-2, tôi đến Hàm Ninh, một làng ở bờ biển phía đông. Tại đây chỉ có vài căn nhà tồi tàn của dân nghèo An Nam, thật khác xa với những căn nhà ở Dương Đông rất sạch sẽ, biểu lộ mức sinh hoạt sung túc. Con đường nối liền hai nơi này dài khoảng 13 - 14km, vắt qua suốt chiều ngang của đảo. Đất đai ở hai bên con đường này đều có thể khai thác để canh tác. Đi sâu vào 5km là những vườn tiêu tuyệt đẹp. Có khoảng 38 vườn với 38.000 gốc cây tiêu, trong đó có 3.500 gốc tiêu đã được 9 năm tuổi.

Tôi đến núi Suối Đa thăm trại tiêu của Châu Thanh, một người Hoa thuộc bang Hải Nam. Ông ta có 13.000 gốc cây tiêu và 12.000 gốc cây cà phê được chăm sóc rất tốt. Tôi muốn lưu ý với Ngài Thống đốc về người Hoa này. Ông ta là người đầu tiên có trại cà phê ở đảo Phú Quốc. Xin Ngài hãy thương cho ông ta một món tiền nhỏ nhỏ để khích lệ. Theo tôi, một ân huệ như vậy của chính quyền sẽ tạo nên hiệu quả rất tốt cho những trại chủ khác và đến lượt họ cũng sẽ trồng cà phê...

<sup>1079</sup> Viết chung với Thùỵ Dương

Vùng này chỉ có một con đường chạy qua, lại rất hiểm trở với những rạch nước chằng chịt, những khu rừng già rậm rạp, nhưng rất có khả năng trở thành khu canh tác sinh lợi cao. Ngày hôm sau, tôi đến thăm vùng lân cận rạch Cửa Cạn ở phía tây bắc. Tại đây cũng có những khu đất có thể canh tác. Trước đây đã có nhiều người Hoa muốn đến định cư ở gần làng này, nhưng họ phải từ bỏ ý định đó, vì không đủ vốn cần thiết để bắt tay vào việc canh tác. Cuối cùng, tôi đến thăm phía bắc đảo, qua khu rừng tràm đến chân núi Chùa. Rừng tràm này ngập nước khi thủy triều lên. Đất đai ở đây không canh tác được, nhưng vẫn có những khu vực có thể thành lập những cơ sở trồng trọt.

Tôi chưa có điều kiện đến thăm khu trại cũ của ông Girard, hiện nay đã hoang phế chẳng còn dấu vết gì. Tôi không tin rằng có thể tiến hành việc canh tác trên đảo Phú Quốc bằng nhân công An Nam. Rốt cuộc thì mọi người An Nam đến đảo này sẽ từ bỏ nghề nông để làm nghề chài lưới, do đó không nên sử dụng đến loại nhân công này. Muốn làm cho đảo Phú Quốc sinh lợi, cần có những công ty dùng cu li người Hoa, hoặc có thể cho người Hoa tự đến đây định cư như họ đang bắt đầu vậy. Cần phải có những biện pháp khuyến khích người Hoa di cư đến đảo Phú Quốc, để trong vài năm ở đây có thể hình thành một số trại chủ. Cần phải rộng rãi với họ và giảm nhẹ thuế thân cho họ. Những đề nghị như vậy là tương phản với luật lệ, nhưng cần nhận thấy có một thực tế là hiện nay hàng năm phân lớn người Hoa từ Hải Nam di cư đến Kampot, chứ họ không đến Nam Kỳ như trước nữa; mặc dù họ hiểu rất rõ chất đất trồng tiêu ở Phú Quốc tốt hơn nhiều so với Mũi Kép và Kampot.

Người Hoa ở đảo Phú Quốc lệ thuộc vào viên Bang trưởng Hòn Chông. Theo họ, số người Hoa ở đây khá đông để có thể cho phép họ có một đại diện, và như vậy thì công việc làm ăn của họ sẽ thuận tiện hơn nhiều. Đây không phải là vấn đề quan trọng lắm, nhưng lại là điều mà người Hoa đang rất quan tâm, và chắc chắn rằng đây cũng là một trong những lý do khiến cho họ lưỡng lự khi muốn đến định cư ở Phú Quốc.

Thưa ngài Thống đốc, tôi còn muốn được đề nghị thêm với Ngài: Đảo Phú Quốc có những đồng cỏ lớn từ bắc xuống nam, từ đông sang tây, nghĩa là trên khắp phần nội địa của đảo này. Thực tế là hiện nay người ta vẫn còn nhận rõ dấu vết của những đàn trâu hoang. Theo lời người An Nam thì số trâu hoang này là những gia súc được đem đến đảo trước kia. Hiện nay cũng đang có một đàn bò hoang vốn là gia súc của ông Girard trước đây. Tại sao chúng ta lại không có ý định phát triển một đàn ngựa trong những điều kiện tương tự? Không còn phải nghi ngờ rằng chỉ trong vài năm thì ngựa sẽ sinh sôi, và đảo Phú Quốc sẽ có một đàn ngựa giống với khoảng 30 con ngựa cái, với chi phí không đáng kể (khoảng 3.000\$ là đủ) và chắc chắn sẽ góp thêm một nguồn sinh lợi cho đảo Phú Quốc.

Ký tên: HAFFNER★

## **Nghiệp đoàn nước mắm Phú Quốc năm 1939\***

*Tạp chí nghiên cứu Lịch sử*  
Số: 288 (-1996)

*Vào đầu năm 1939, chính quyền thực dân Pháp ở Nam Kỳ đã cho phép các nghiệp chủ sản xuất và kinh doanh nước mắm ở đảo Phú Quốc thành lập "Nghiệp đoàn Nước mắm của người bản xứ".*

*Biên bản của cuộc họp đầu tiên này của Nghiệp đoàn Nước mắm Phú Quốc mà chúng tôi xin lược dẫn sau đây có thể cung cấp vài tư liệu bổ ích cho bạn đọc muốn tìm hiểu về tình hình Nước mắm Phú Quốc thời Pháp thuộc<sup>1080</sup>*

\*

\* Viết chung với: Nguyệt Trang - Thủy Dương

<sup>1080</sup> Tư liệu của Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2.

Ký hiệu: L44/54 - TĐBCPNP

Đền dự cuộc họp toàn thể này có 55 người Việt Nam là những nghiệp chủ Nước mắm Phú Quốc. Cuộc họp tiến hành ngày 19-1-1939 tại đình làng Dương Đông (tổng Phú Quốc).

Sau khi giới thiệu bản Điều lệ của nghiệp đoàn Nước mắm Phú Quốc đã được Thống đốc Nam Kỳ duyệt y tháng 11-1938. Trưởng ban Quản trị lâm thời của Nghiệp đoàn nay là Đinh Minh Thanh đã phát biểu:

"Thưa các vị, các bạn,

(...) Trước khi đề cập những nội dung khác, tôi xin nhắc lại mục đích của Nghiệp đoàn là bảo vệ hữu hiệu quyền lợi của nghề Nước mắm tại Phú Quốc. Trong lịch sử ngành Nước mắm Phú Quốc, đây là lần đầu tiên nhà cầm quyền cho phép chúng ta thành lập một nghiệp đoàn mà thành viên của nghiệp đoàn là người bản xứ...

"Hoạt động của nghiệp đoàn sẽ có nhiều triển vọng khi chúng ta nhận thức đầy đủ lợi ích to lớn của nó và thực hiện nghiêm chỉnh Điều lệ theo đúng luật định. Xin các vị lưu ý ở Khoản 2 (trong Chương I): "Bảo đảm quyền lợi cho mọi thành viên trong một tổ chức đoàn kết và tương trợ" nhằm khắc phục những trở ngại trong sản xuất và kinh doanh đã từng làm cho chúng ta xơ xác. Thử hình dung: Chúng ta phải bỏ ra biết bao công sức, từ khâu muối cá đến khâu chờ sản phẩm đến các nơi tiêu thụ. Hàng ngàn khó khăn, vất vả phải vượt qua bằng bất cứ giá nào. Rút cuộc chúng ta được cái gì? Có thể nói chẳng được gì cả, so với các đồng nghiệp của chúng ta ở các tỉnh Nam Trung Kỳ. Họ làm giàu nhanh chóng nhờ biết tổ chức kinh doanh."

"Đã bao lần chúng ta chua chát buộc phải bán nước mắm lỗ vốn chỉ vì thiếu sự tương trợ lẫn nhau, chỉ vì cách tổ chức tiêu thụ sản phẩm của chúng ta rất tồi tệ. Do chúng ta thiếu nhất trí khi chờ nước mắm đi tiêu thụ ở các nơi, nên bọn người môi giới đã xảo quyết bóc lột chúng ta. Lợi dụng số lượng nước mắm của chúng ta ào ạt chờ đến, họ tùy ý hạ giá mua, và chúng ta chẳng có cách gì đối phó lại, rút cuộc chúng ta đành chịu làm nạn nhân muôn thuở trên thị trường này."

"Lẽ nào chúng ta chịu thụ động mãi! Chúng ta không thể chịu thua thiệt mãi thế! Chẳng khác nào chúng ta chịu nhún chìm tài sản của mình dưới sóng biển! Chẳng nhẽ chúng ta cứ mê muội mãi như vậy mà không dám đấu tranh đến cùng chống nạn đầu cơ?"

"Tuy nhiên trước khi dấn thân vào cuộc đấu tranh này thì công việc đầu tiên chúng ta là phải tổ chức cách sản xuất, kinh doanh để giành lại uy tín nước mắm Phú Quốc trước đây. Chúng ta phải khôn ngoan kế thừa kinh nghiệm quý báu của tiền nhân để sản xuất có hiệu quả loại nước mắm thượng hạng, bảo quản được dài hạn."

"Thật đáng buồn là trong thời gian qua nước mắm Phú Quốc bị khách hàng chê trách, vì trong chúng ta có người làm ăn gian dối, gây thiệt hại cho quyền lợi chung. Họ quên rằng như vậy là làm tổn thương nghiêm trọng uy tín của nước mắm Phú Quốc. Chúng ta phải đấu tranh loại trừ nguy cơ này, vì nó nghiêm trọng không kém các nguy cơ khác."

"Chỉ có như vậy mới khôi phục được tiếng tăm nghề nước mắm truyền thống của Phú Quốc và làm gương cho con cháu về sau (...)"

Tiếp đó một Ban Quản Trị mới được bầu bằng phiếu kín, gồm có 16 người, phân công như sau:

1. Đinh Minh Thanh - Trưởng ban
2. Phạm Minh Nghi - Phó ban thứ nhất
3. Huỳnh Văn Thanh - Phó ban thứ 2
4. Nguyễn Văn Ngà - Tổng thư ký
5. Nguyễn Văn Đạt - Phó thư ký
6. Nghiêm Văn Du - Tổng thủ quỹ
7. Lê Hữu Tốt - Phó thủ quỹ

Số còn lại là các Ủy viên, trong đó có 3 Ủy viên Kiểm tra và 4 Ủy viên Cố vấn.

Cuộc họp nhất trí mấy điểm sau:

**1) Về nhãn hiệu bảo chứng:** Phải in nhãn hiệu bảo chứng theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 01-06-1933, phân phát cho các Hội viên Nghiệp đoàn. Không phải là hội viên mà sử dụng nhãn hiệu này sẽ bị truy tố. Hội viên của Nghiệp đoàn chỉ được nhận số lượng nhãn hiệu tương ứng với số lượng lu (chum) nước mắm xuất ra khỏi đảo.

Có 3 mẫu nhãn hiệu được giới thiệu. Hội nghị đã nhất trí chọn nhãn hiệu "Ghe biển Phú Quốc" để đăng ký với Toà Thượng án Sài Gòn (Tribunal de Commerce de Saigon).



2) **Về chất lượng nước mắm:** Hội viên của Nghiệp đoàn phải tuân theo chỉ dẫn của Ủy viên Kiểm tra khi sản xuất loại nước mắm thượng hạng. Hội viên nào vì lợi ích riêng không bảo đảm các tiêu chuẩn đã quy định (nhất về độ đậm), hoặc tùy tiện tung ra thị trường loại nước mắm chóng bị hư thối, làm mất uy tín của nước mắm Phú Quốc nổi tiếng, thì sẽ bị khai trừ khỏi Nghiệp đoàn. Thời hạn bảo đảm của loại nước mắm thượng hạng là 6 tháng. Loại 1 và loại 2 thì thời hạn đảm bảo là 3 tháng, tính từ ngày chuyển cho các Đại lý.

3) **Phương thức giao hàng cho các Đại lý:** Nghiệp đoàn có trách nhiệm tạo điều kiện cho nước mắm của Hội viên được lưu thông tiêu thụ nhanh chóng. Như vậy cách tốt nhất là các Hội viên chuyển thẳng sản phẩm của mình đến các Đại lý, theo hướng dẫn của Ủy viên Kiểm Tra. Hội viên không được bán lẻ sản phẩm của mình trên đường chuyên chở. Hội viên nào không chở đến Đại lý đúng số lượng nước mắm đã được đặt trước, thì cứ mỗi lu nước mắm bị thiếu, các Đại lý được quyền khấu trừ 50 xu.

4) **Tài chính của Nghiệp đoàn:** Trong buổi đầu còn khó khăn, mỗi Hội viên sẽ đóng góp hàng tháng một khoản tiền (do Ban Quản trị quy định sau).

Khi khả năng tài chính cho phép, nếu Hội viên hoặc vợ chính của Hội viên qua đời, Nghiệp đoàn sẽ trợ cấp một khoản tiền là 20,00\$ dùng cho tang lễ. Nếu cha mẹ (hoặc cha mẹ vợ) của Hội viên qua đời, Nghiệp đoàn trợ cấp 10,00\$ (...)

Các Ủy viên Ban Quản Trị  
Ký tên★

## **Độc quyền thuốc phiện ở Nam Kỳ cuối thế kỷ XIX**

*Tap chí Nghiên cứu Lịch sử*  
Số: 277 (11,12-1994)

Vào khoảng cuối tháng 10/1886, viên Tham tá kế toán LEVESQUE (Thuộc Nha Nội vụ Nam Kỳ) đã đệ trình lên chính quyền thuộc địa Pháp một bản điều tra về *Thuốc phiện ở Nam Kỳ*<sup>1081</sup>. Qua bản điều tra này, tác giả đã cung cấp những thông tin cần thiết giúp chúng ta tìm hiểu cụ thể hơn về chính sách "độc quyền thuốc phiện" (cũng như chính sách độc quyền rượu) của thực dân Pháp ở Việt Nam, vừa đề đầu độc nhân dân ta vừa để đảm bảo một khoản thu nhập lớn nhất cho Ngân sách Thuộc địa. Tác giả của bản điều tra cũng đề xuất biện pháp nhằm tăng cường hiệu quả của nguồn lợi lớn nhất này. Sau đây chúng tôi xin lược trích những nội dung chủ yếu.

### **I. ĐỘC QUYỀN THUỐC PHIỆN NGUỒN THU LỚN NHẤT CỦA CHÍNH QUYỀN THUỘC ĐỊA PHÁP.**

Từ năm 1881, nghĩa là chưa đầy 14 năm sau khi chiếm trọn 6 tỉnh Nam Kỳ, thực dân Pháp đã ban hành Nghị định về độc quyền kinh doanh thuốc phiện của chúng ở đây. Hoạt động cơ quan độc quyền này ("Regie de l'Opium", tạm dịch là "Nha phiến công mai cục", gọi tắt là Ty Thuốc Phiện) trong các năm 1882 -1885 đã đem lại cho Ngân sách Nam Kỳ một *khoản thu nhập lớn hơn mọi khoản thu nhập khác*. Sau đây là những số liệu cụ thể:

<b>Năm</b>	<b>Tổng thu nhập</b>
1882	1.355.657,89\$
1883	1.627.736,08\$
1884	1.802.319,45\$
1885	1.868.222,18\$

<sup>1081</sup> "Etude sur l'Opium en Cochinchine" - Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, ký hiệu: IA6/217 (3). Năm 1888, LEVESQUE được chuyển đến Guyane làm Thanh tra nhà tù ở Cayenne. Trong một bức thư gửi Toàn quyền Đông Dương De Lanessan (đề ngày 10/9/1891), LEVESQUE muốn xin lại bản điều tra này để bổ sung cho một công trình nghiên cứu nhan đề "Nam Kỳ và Guyane thuộc Pháp".

Như vậy thu nhập của Ngân sách Nam Kỳ về thuốc phiện năm 1885 tăng 37,8% so với năm 1882; trong lúc đó thu nhập về xuất khẩu gạo chỉ đứng hàng thứ hai (1882:923.361,29\$, 1883: 1.300.605,73\$; 1884: 1.263.322,61\$) với bình quân thu nhập của mỗi năm là 1.162.096,54\$. Đối chiếu với một khoản thu nhập quan trọng khác cũng của Ngân sách Nam Kỳ về các phương tiện giao thông, đường sá... thì mỗi năm khoản này cũng chỉ đạt bình quân 500.000,00\$

## II. TÌNH HÌNH NGHIỆN HÚT TRONG CÁC TẦNG LỚP XÃ HỘI Ở NAM KỲ

Nếu tính trung bình một người nghiện hút phải mua 0,08\$ thuốc phiện thì mỗi năm người ấy phải chi tiêu hết 29,19\$.

Căn cứ vào số liệu điều tra dân số năm 1884, trong 544.314 đàn ông đã có 59.317 người nghiện thuốc phiện (chiếm 10,9%)<sup>1082</sup> có thể chia làm ba loại:

- *Loại 1*: gồm thợ thủ công, thợ xay xát, thợ mộc, thợ kim hoàn... với tiền công nhật khoảng 0,45-0,65\$; mỗi năm thu nhập từ 130,00\$ đến 170,00\$ (tính 288 ngày làm việc, trung bình 24 ngày/ tháng)

- *Loại 2*: gồm viên chức, thư ký, nhà giáo... mỗi năm thu nhập khoảng 200,00\$.

- *Loại 3*: gồm culi, thất nghiệp, "bụi đời"... (số người này khá đông), nói chung mỗi năm chỉ kiếm được 50,00\$.

The image shows a handwritten document titled "Enquête sur l'opium en Cochinchine". It contains a table with four columns and several rows of data. A stamp with the name "TULIEU" and the date "18.4.1887" is visible on the left side of the document. The text is written in French and includes various statistics and notes related to opium consumption in Cochinchina.

Année	Nombre de personnes	Quantité d'opium	Montant en dollars
1882	59.317	4.745.360	387.628,80
1883	60.000	4.800.000	384.000,00
1884	59.317	4.745.360	387.628,80
1885	60.000	4.800.000	384.000,00
Total	238.634	19.090.720	1.543.257,60

**Bản điều tra về thuốc viện ở Nam Kỳ (1886)**

**Trung tâm Lưu trữ Trung ương 2 KH: IA6/217(3)**

Như vậy đối với loại 1 và loại 2, nếu lấy thu nhập trung bình của mỗi người trong một năm là 150,00\$ thì những người nghiện hút phải chi tiêu hết 19,46% vào thuốc phiện. Còn đối với loại 3

<sup>1082</sup> Nếu làm một phép nhân (29,19\$ x 59.317) thì năm 1884 Ngân khố Thuộc địa phải có một khoản thu nhập về độc quyền thuốc phiện ở Nam Kỳ là 1.731.463,03\$ (so với khoản xuất khẩu gạo cùng năm là 1.262.322,61\$)

(thu nhập 50,00\$/ năm) thì họ đã dồn vào hút xách đến 58,38% số tiền nhỏ nhoi của mình. Đây là một lý do giải thích tệ nạn trộm cắp, trần lộn ngày một tăng bên cạnh sự gia tăng không ngừng đội quân cùng khổ trong xã hội đương thời.



Một nạn nhân của thuốc phiện



Một tiệm hút ở Sài Gòn (1886)

Vài số liệu sau đây minh họa thêm cho tình hình hút ở một số tỉnh Nam Kỳ năm 1884.

Tỉnh	Số đàn ông	Số nghiện hút	Tỷ lệ
Sóc Trăng	20.252 người	3.613 người	17,84%
Rạch Giá	8.874 người	1.514 người	17,5%
Trà Vinh	25.350 người	4.246 người	16,74%
Hà Tiên	3.744 người	533 người	14,77%

Những tỉnh có khoảng trên dưới 10% số đàn ông nghiện hút là Bạc Liêu (8,73%), Cần Thơ (12,95%), Châu Đốc (8,62%), Sa Đéc (8,45%), Vĩnh Long (11,37%).

Những tỉnh có số đàn ông nghiện hút với tỷ lệ thấp nhất là Tây Ninh (2,13%), Thủ Dầu (3,05%), Biên Hoà (4,82%)...

### III. BIỆN PHÁP "CẢI TIẾN"

Muốn việc tiêu thụ được nhanh chóng và rộng khắp, Ty Thuốc Phiện đã phải dựa vào một mạng lưới đại lý đông đảo. Nhưng có lẽ để tiện cho việc chế biến và phân phối, Ty Thuốc Phiện chỉ đưa ra thị trường một loại hộp duy nhất đựng 20 gam thuốc phiện, bán cho đại lý với giá 1,00\$/hộp để họ bán lại cho người nghiện hút với giá 1,10\$/hộp. Trên thực tế, không phải người nghiện hút nào cũng dễ dàng bỏ ra 10% thu nhập để mua trọn một hộp thuốc phiện 20 gam. Vì vậy họ buộc phải mua lẻ ở các đại lý với giá cao hơn, và khoản chênh lệch này rơi hết vào tay các đại lý (phần lớn là đại lý của người Hoa). Thêm nữa, đa số người nghiện hút là những người làm thuê, họ chỉ được nhận tiền vào từng ngày công, hoặc sau một tuần, nửa tháng, chứ không được nhận một lần vào cuối tháng. Vì thế họ không thể mua ngay một lúc cả một hộp thuốc phiện 20 gam, dù chỉ với giá 1,00\$/hộp.

Trong lúc đó mạng lưới đại lý lại toả rộng khắp đô thị đến thôn quê, sẵn sàng bán lẻ thuốc phiện cho người nghiện hút với những trọng lượng nhỏ nhất và tất nhiên họ cũng nâng giá tùy tiện

hơn. Trung bình mỗi ngày một đại lý loại nhỏ bán được 25,00\$ thuốc phiện, ăn lời 8,40\$. Khoản lời này càng lớn khi thuốc phiện được tiêu thụ trong các tiệm hút với giá 0,12\$ mỗi gam, và khách "làng bẹp" mỗi lần vào tiệm phải mua nhiều lần như vậy, không phải chỉ có một lần.

Tình hình này đã gây thiệt thòi lớn cho thu nhập Ty Thuốc Phiện, mặc dầu Ty này đã nắm chắc "độc quyền". Vấn đề là phải làm thế nào không để cho mạng lưới đại lý "phồng" mất một khoản lợi nhuận lớn của Ty, đồng thời lại "tạo điều kiện" cho "đội ngũ hút xách" ngày thêm đông đảo.

Tác giả của bản điều tra đề nghị với chính quyền thuộc địa Pháp ở Nam Kỳ biện pháp đầu tiên là phải điều chỉnh trọng lượng của các hộp thuốc phiện bán lẻ; Ty Thuốc Phiện cần phải tung ra thị trường những loại hộp nhỏ hơn, ví dụ hộp đựng 10 gam với giá 0,55\$/hộp. Nếu là loại hộp 5 gam thì càng dễ tiêu thụ.

Đối với các đại lý, họ không bị thiệt thòi gì cả, vì khi bán ra 1 gam thuốc phiện với giá 0,06\$/gam, họ vẫn lời 0,02\$ trên mỗi hộp 20 gam. Nhưng đối với chính quyền thuộc địa Pháp ở Nam Kỳ thì nguồn lợi về thuốc phiện sẽ tăng lên, vì người nghiện hút có thể mua trực tiếp của Nhà nước những hộp thuốc phiện 5gam, 10 gam, phù hợp với túi tiền, với giá quy định thấp hơn giá mua qua đại lý.

\*

Việc nắm độc quyền về thuốc phiện của chính quyền thuộc địa Pháp là nhằm cả hai mục đích bóc lột và "đầu độc người bản xứ", đó là một trong những chính sách trọng yếu của thực dân Pháp trong ngót một thế kỷ thống trị Đông Dương. Albert Sarraut (nguyên Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp) đã có lần chỉ thị cho cấp dưới:

*"Tôi trân trọng yêu cầu các ông vui lòng giúp đỡ những cố gắng của Nha Thương chính trong việc đặt thêm đại lý bán lẻ thuốc phiện và rượu theo Chỉ thị của ông Tổng Giám đốc Nha Thương chính Đông Dương (...). Ông có thể dùng ảnh hưởng to tát của ông để làm cho một số tiểu thương người bản xứ thấy rằng buôn thêm rượu và thuốc phiện là rất có lời (...). Chúng ta chỉ có thể đạt kết quả mỹ mãn, nếu chúng ta hợp đồng với nhau chặt chẽ và liên tục, vì lợi ích tối cao của Ngân khố..."<sup>1083</sup> ★*

## Về nghề thủ công truyền thống ở Nam Bộ thời Pháp thuộc (1867-1945)

*Tạp chí nghiên cứu Lịch sử.*

*Số : 316 (4, 6 – 2001).*

Cho đến trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp, trên địa bàn Nam Bộ đã tồn tại và phát triển ở những mức độ khác nhau nhiều nghề thủ công truyền thống với những sản phẩm nổi tiếng cả nước và trong khu vực, như lục Tân Châu, nước mắm Phú Quốc, đồ gốm Thủ Dầu Một, kim hoàn Sa Đéc v.v...

Đánh giá kỹ năng và sáng tạo của người thợ thủ công Nam Bộ. Thực dân Pháp ghi nhận: "Họ làm nhà nông giỏi, tuy ít hoạt động kỹ nghệ nhưng có nhiều thợ kim hoàn khéo tay, những thợ khắc chạm gỗ xuất sắc, những thợ đúc và đóng tàu thiện nghệ".

Trong hơn 80 năm đô hộ và khai thác thuộc địa nam Kỳ, thực dân Pháp một mặt tận dụng triệt để thành quả lao động sáng tạo của người thợ thủ công Nam Bộ, nhưng về cơ bản chính sách khai thác thuộc địa của Pháp không khuyến khích và cải tiến các nghề thủ công, đặc biệt là các nghề truyền thống. Do vậy, tiền năm của nhiều nghề thủ công không có điều kiện phát huy, trái lại đã tàn lụi dần.

Một số tư liệu sau đây khai thác từ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2 (Thành phố Hồ Chí Minh) có thể phần nào tái hiện diện mạo của một số nghề thủ công ở Nam Bộ thời Pháp thuộc.

Trong *Niên giám Đông Dương* phát hành năm 1910, chính quyền thực dân nhận định về nghề thủ công truyền thống ở Nam Kỳ những năm cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX như sau: "Nghề thủ

---

<sup>1083</sup> Nguyễn Ái Quốc - "Bản án chế độ thực dân Pháp". Chương II: "Việc đầu độc người bản xứ" - Bản dịch của Nxb Sự thật, Hà Nội, 1975, tr.31-32.

công bản xứ chẳng có gì đáng kể. Người bản xứ chế tác một ít đồ kim hoàn, các vật dụng đan bằng mây tre (thúng mủng...), chiếu và các loại túi cối. Người Hoa hầu như độc chiếm các nghề sành sứ và gạch ngói... Họ quản lý hầu hết các lò nung vôi, các xưởng nấu rượu và xưởng cưa”.

Hoặc một nhận định khác: “Kỹ nghệ bản xứ hiện đang tồn tại thoi thóp. Người sản xuất phải tự tìm kiếm nguyên liệu và tự tiêu thụ sản phẩm với giá cả có thể chấp nhận được. Phần lớn sản phẩm kỹ nghệ được người Hoa thu mua ngay tại nơi sản xuất rồi gom hết về Chợ Lớn. Hiện nay, người ta chỉ tập trung vào những ngành kỹ nghệ của người Hoa hoặc người Pháp vừa nhập vào Nam Kỳ. Trong lúc đó, các nghề thủ công bản xứ nổi tiếng một thời thì đang suy thoái hoặc biến dần”.

Những năm từ 1940, khi phát xít Nhật kéo vào Đông Dương thực dân Pháp đã tỏ ra lo ngại thực sự về nguồn lợi nhuận từ các nghề thủ công đang bị Nhật lũng đoạn và chi phối. Trong một bản báo cáo, Thống đốc Nam Kỳ cho rằng: Bên cạnh một số nghề thủ công truyền thống mang đậm dấu ấn địa phương, thì Nam Kỳ lại là một địa bàn di trú của người Bắc Kỳ trải qua hàng thế kỷ trước, họ mang theo hầu hết các ngành nghề thủ công từ phía Bắc (đồ tre mây, dệt chiếu, đồ trang trí, bảng sừng và xương, đồ sơn mài, đồ khảm, nón mũ, giày dép, đồ thêu, hàng tơ lụa v.v...). Việc Nhật Bản nhập khẩu các mặt hàng tương tự có thể dẫn đến những thiệt hại nghiêm trọng, làm phá sản các ngành nghề thủ công bản xứ... Hậu quả sẽ là: “Hoặc một số ngành kỹ nghệ ở Nam Kỳ sẽ ngưng hoạt động hoàn toàn, hoặc là các hàng Nhật Bản sẽ kiểm soát các ngành này bằng cách cung cấp các vật liệu chủ yếu hay mở rộng các cơ sở kỹ nghệ của Nhật. Hàng loạt nghề thủ công bản xứ cũng chung số phận này”.

## NGHỀ GÓM

Cho đến cuối thế kỷ XIX, ở vùng ngoại vi Chợ Lớn, Gia Định, Biên Hòa, Thủ Dầu Một và Bà Rịa, người bản xứ có những xưởng làm lu, vại và nhiều sản phẩm sành sứ khác, như kệ, bình cắm hoa, gạch... Các cơ sở này ngày một phát triển và sản phẩm có giá trị nghệ thuật ngày càng cao. Tuy nhiên, những sản phẩm cùng loại được nhập từ Trung Hoa vẫn có mặt rất nhiều trên thị trường Nam Kỳ. Theo tác giả Peralle, đồ gốm ở Cây Mai nổi tiếng cả Nam Kỳ. Thợ gốm có người Việt và người Hoa, do một nghiệp chủ người Hoa điều hành<sup>1084</sup>.

Từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, tỉnh Thủ Dầu Một có 42 lò gốm và tất cả đều do người Hoa nắm. Phần lớn các lò gốm đều xây dựng gần các mỏ kaolin trong tổng Bình Chánh, vùng kế cận Lái Thiêu, ở Phú Cường, Tân Khanh, Bình Chuẩn... Nhân công là người Hoa và người bản xứ, phần lớn tuyển dụng tại chỗ.

40 lò gốm chỉ chuyên sản xuất những dụng cụ gia đình (chum, lu, bát, chén, nôi, độc bình...) chất lượng kém và giá rẻ, không chỉ cung cấp cho nhu cầu trong tỉnh mà còn là mặt hàng quan trọng xuất đi các tỉnh khác.

Một lò gốm lớn ở Lái Thiêu sản xuất các bình kiểu dáng lò Cây Mai, không thua kém sản phẩm của Chợ Lớn. Còn có một lò gốm ở Hưng Dinh chuyên làm lu đựng mủ cao su đem bán cho các đồn điền ở phía bắc của tỉnh. Nghề đồ gốm là một trong những nghề phát đạt, tạo ra hoạt động thương mại quan trọng, trước hết là trung tâm Lái Thiêu.

## NGHỀ MỘC

Nghề mộc ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc liên quan đến nghề khai thác và cưa xẻ gỗ, bao gồm các ngành đóng thùng xe, làm bánh xe bò, đóng ghe xuồng, làm nhà cửa, nhưng nổi bật hơn cả vẫn là ngành sản xuất các đồ gỗ gia dụng (bao gồm đồ thờ cúng).

Tại tỉnh Thủ Dầu Một, nghề làm đồ gỗ là nghề thủ công quan trọng nhất và có bước phát triển mới từ những năm 20. Tổng sản phẩm mỗi năm trị giá 400.000 \$. Dù là sản phẩm do các học viên của Trường Kỹ nghệ bản xứ tỉnh lỵ hay của các thợ làm đồ gỗ lành nghề ở Lái Thiêu sản xuất, đồ gỗ của Thủ Dầu Một đều nổi tiếng khắp Nam Kỳ. Có 2 xưởng lớn ở Lái Thiêu, mỗi xưởng sử dụng khoảng 100 thợ, các xưởng nhỏ hơn ở Phú Cường và Bung. Tỉnh Long Xuyên có 24 xưởng đóng ghe thuyền và sản xuất các vật dụng bằng gỗ. Mỗi xưởng hàng năm bán được trung bình hai chục đồ mộc và ba chục cái giường (phần). Cho đến trước cuộc khủng hoảng kinh tế (1930), trong tỉnh có 35 xưởng mộc và 14 xưởng đóng thuyền, tập trung nhiều nhất ở Định Hóa, An Bình (Chợ Mới).

<sup>1084</sup> *Industrie de la poterie en Cochinchine (Cây Mai)*. BSE, 1895.

Trong thời gian 1940-1945, nghề Mộc ở Nam Kỳ bị đình đốn, nhất là ngành đóng xe bò và ghe xuồng, mà một trong những lý do đó là bấy giờ phát xít Nhật ra lệnh trung thu các phương tiện vận tải, kể cả các phương tiện thô sơ. Bản *Tường trình* của Giám đốc Nha Kinh tế Nam Kỳ có đoạn: “Theo thống kê của các tỉnh thì số lượng bò kéo và xe bò chỉ tạm đủ để nộp cho người Nhật”.

Trong một Công văn, Thống đốc Nam Kỳ lưu ý Nha Kinh tế về việc phát xít Nhật đang ráo riết lùng mua ghe thuyền: “Nguồn tin cho biết người Nhật đã và đang mua nhiều ghe tại các tỉnh Nam Kỳ. Ví như ở Sa Đéc, họ đã mua khoảng 30 ghe (dưới 16 tấn) do một người Hoa trực tiếp đứng mua và chuyển thẳng về Sài Gòn. Hoặc như ở Chợ Lớn, hang Dainan Kooshi cũng đang xúc tiến việc mua ghe thuyền với trọng tải tương tự. Phủ Thống đốc đã thông báo với người Nhật rằng: Việc họ mua ghe thuyền ào ạt như vậy sẽ dẫn đến hậu quả xấu đối với nền kinh tế Nam Kỳ”.

## NGHỀ NHUỘM

Theo các số liệu trong *Niên giám Đông Dương*, khoảng đầu thế kỷ XX diện tích trồng chàm (indigo) ở nam Kỳ là 2.183 ha. Cây chàm phát triển rất tốt ở hai bờ sông Mekong và trong các cánh đồng Biên Hòa. Nhưng do khâu chế biến không tốt nên sản phẩm kém, chỉ có thể tiêu thụ tại chỗ. Một vài mẫu thuốc chàm do người Pháp thử nghiệm tương đương với thuốc nhuộm chàm của Bengale. Kết quả rất đáng khích lệ này cần được phổ biến rộng rãi.

Hầu như tại mỗi tỉnh Nam Kỳ có dăm ba, thậm chí hàng chục xưởng nhuộm; nhưng theo đánh giá của thực dân Pháp, “thuốc nhuộm do người bản xứ chế biến rất kém về chất lượng, sản phẩm của họ có nhiều cặn và chứa 65 % nước. Việc chế biến quy mô với nguyên liệu tốt đã bắt đầu được thử nghiệm từ mấy năm qua. Cần phục hồi ngành này, vì chắc chắn sẽ mang lại nguồn lợi lớn hơn. Cần có khản 200.000 francs để thành lập một cơ sở chế biến thuốc nhuộm có khả năng tiêu thụ nguyên liệu (cây chàm) hiện có trên diện tích 50 ha. Lãi ròng của khoản khai thác này có thể lên đến ngót 1600.000 f/năm. Nhiệuf tỉnh khác ở Nam Kỳ cũng có nghề nhuộm (Bạc Liêu, Bà Rịa, Cần Thơ, Châu Đốc, Gò Công, Long Xuyên, Mỹ Tho, Rạch Giá, Sóc Trăng, hàng hóa không đáng kể, chủ yếu phục vụ nhu cầu trong từng tỉnh. Có tỉnh như Châu Đốc ngày trước có nghề nhuộm khá phát đạt, nhưng đang có chiều hướng lụi tàn dần. Lý do là kỹ thuật không cải tiến, trong lúc thị hiếu của khách hàng đang hướng theo các loại vải ngoại nhập với nhiều màu sắc phong phú hơn.

Trước khi thực dân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, các vùng Gò Vấp, Phú Nhuận, Hóc Môn, Thủ Đức trong tỉnh Gia Định có nghề nhuộm nổi tiếng. Vải nhuộm vàng vò cây già (màu vàng) hoặc bằng lá cây trôm trộn với nước vò cây già (màu đen). Vải nhuộm rất bền màu. Thương nhân người Hoa ở Chợ Lớn thuê thợ nhuộm Gia Định nhuộm tơ lụa, bán ra rất đắt, không kém hàng Tàu. Ở Gò Vấp có một ngôi chùa nổi tiếng thờ ông tổ nghề nhuộm (Miếu bốn thợ). Vào những năm 20, nghề nhuộm ở Gia Định khá phát triển, với 119 xưởng nhuộm chủ yếu là cung cấp hàng cho các hiệu buôn người Hoa ở Chợ Lớn. Riêng Chợ Lớn cũng có 6 xưởng nhuộm.

Tại *Biên Hòa*: Hồi đầu thế kỷ XX, có một xưởng nhuộm ở làng Tân Lai, do ông PELLEAU thành lập. Sản phẩm được chế tạo bằng các chất nhựa và dầu của các loài cây ở trong rừng.

Tại *Bến Tre*: Có 29 xưởng nhuộm, khá nổi tiếng trong vùng cũng như đối với các tỉnh lân cận, trị giá kinh doanh khoảng 55.000 \$.

Tại *Sa Đéc*: Tính đến đầu những năm 20 đã có 27 xưởng nhuộm (20 xưởng ở Cao Lãnh và 7 xưởng ở tỉnh lỵ). Năm 1922, các xưởng nhuộm được khoảng 13.000 tấn vải lụa các loại nhập từ Trung Hoa hay từ Bắc Kỳ chuyển vào (bông nhiều, lãnh, xuyên, vân), chủ yếu là nhuộm màu đen và màu chàm. Thuốc nhuộm (màu chàm) do Cao Lãnh cung cấp hoặc mua từ Căm-bốt. Hàng nhuộm mang bán tại Sa Đéc, Vĩnh Long, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Sài Gòn và Phnom-Pênh. Hàng nhuộm của các xưởng ở Cao Lãnh được tín nhiệm nhất.

Tại *Châu Đốc*: Hồi đầu thế kỷ ở Tân Châu có vài xưởng chế thuốc nhuộm chàm, nhưng kỹ thuật chế biến rất kém, không xuất khẩu được. Năm 1924, 9 xưởng nhuộm ở Tân Châu mỗi năm đưa ra thị trường 2.000 - 2.500 tấm lụa và vải. Nghề nhuộm ở Châu Đốc nổi tiếng về kỹ thuật nhuộm bằng trái “mặc nưa”, một loại cây mọc tập trung ở vùng Tân Châu. Lái buôn người Hoa thu mua lụa trơn các nơi và mang đến Tân Châu thuê nhuộm thành lụa đen, đem bán thu được nhiều lãi.

Tại Long Xuyên. Cho đến trước cuộc khủng hoảng kinh tế (1930) có 16 xưởng nhuộm (5 ở Tân Phước, 1 ở Mỹ Phước, 3 ở Long Điền, 2 ở Thanh Hoa Trung Nhứt, 1 ở Định Yên, 1 ở Bình Thành Tây). Các chủ xưởng nhuộm đều là người An Nam (chỉ có một xưởng của người Hoa); tất cả hàng nhuộm đều bán cho lái buôn lạ người Hoa. Các xưởng nhuộm tập trung chủ yếu ở Chợ Mới, là vùng có nhiều khung dệt gia đình, lại cận kề cơ sở của Hội Truyền giáo ở Cù Lao Giêng.

## NGHỀ DỆT CHIẾU, ĐỆM

Sau đây là những số liệu về ngành dệt chiếu ở một số tỉnh Nam Kỳ từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất:

Tại *Bạc Liêu*: Ở vùng Cà Mau, dệt chiếu vốn là một nghề thủ công gia đình khá phát đạt, thu hút hàng trăm nhân công phụ nữ và trẻ em, nhưng chẳng bao lâu cũng tàn lụi dần vì nguyên liệu (cói) ngày một hiếm dần do việc tiếp tục khai khẩn vùng đất này.

Tại *Biên Hòa*: Có vài xưởng dệt buồm bằng lá ké ở làng Tân Vạn, mang bán ở Chợ Lớn.

Tại *Gia Định*: Tỉnh này không có nghề dệt chiếu đích thực. Chỉ có vài làng ở Hóc Môn (Xuân Thới Tây, Tân Phú Trung), người ta dệt chiếu và túi xách, được tiêu thụ khá dễ dàng.

Tại *Hà Tiên*: Nghề dệt chiếu, làm giỏ xách, đan “cà-ròn”, đệm nón bằng cây bàng tập trung ở làng Hòa Thạnh. Phần lớn các sản phẩm này được bán tại chỗ cho các chủ trại tiêu (dùng để phơi và gói hạt tiêu), phần còn lại mang bán ở các chợ lân cận hoặc xuất sang Xiêm. Về sau (trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai), nghề dệt, đan bằng cây bàng phát triển nhanh do nhu cầu về bao vì tăng (đựng lúa gạo, tiêu, cá khô, cá ướp muối xuất cảng v.v...).

Tại *Mỹ Tho*: Đây là một tỉnh có nghề dệt chiếu khá phát đạt. Trong 6 tháng (đầu 1922), các tổng Hưng Nhơn, Hưng Nhượng và Lợi Trinh sản xuất được 515.900 chiếu, vừa tiêu thụ tại chỗ vừa bán sang Campuchia hoặc các tỉnh miền Tây. Năm 1924, Mỹ Tho sản xuất được 1.028.000 chiếc chiếu, bán tại chỗ với giá 0\$20 – 0\$30/chiếc.

Tại *Sa Đéc*: Trong tỉnh có nhiều xưởng dệt chiếu, khoảng 80 xưởng, nhưng con số này cũng luôn thay đổi. Chất lượng sản phẩm xoàng và thường là chiếu trắng, giá mỗi đôi 0\$60 (chiếu khổ rộng) và 0\$50 (khổ nhỏ). Sản phẩm trung bình hàng năm là 10.000 đôi chiếu.

Tại *Tân An*: Các xưởng dệt đệm tập trung ở Thủ Thừa (tổng Cửu Hạ), nhất là ở Mộc Hóa được coi là trung tâm dệt đệm. Phần lớn sản phẩm được chở đi bán ở các tỉnh lân cận, nhưng không được ưa chuộng bằng đệm Cà Mau, Rạch Giá. Đệm Tân An thô và chỉ dùng đựng thóc và gạo, chủ yếu tiêu thụ ở Chợ Lớn.

Tại *Long Xuyên*: Nghề dệt chiếu tập trung trong một số gia đình ở làng Định Yên (tổng An Phú). Mỗi năm sản xuất được 6.000 đôi chiếu trơn, giá mỗi đôi 0\$80 – 1\$00 và 1.000 đôi chiếu hoa, giá 1\$50 – 2\$00/đôi. Cư dân làng Định Yên đem sản phẩm tiêu thụ ở Sa Đéc và Phnôm Pênh. Thu nhập hàng năm khoảng 9.900\$.

Tại *Châu Đốc*: Cư dân hai bờ kênh Vĩnh tế từ lâu đời đã dệt chiếu và đan những bao, túi bằng “cây bần” mọc rất nhiều trong Đồng Bằng Tháp Mười.

Tại *Trà Vinh*: Nghề này áp dụng tập trung ở Mạc Bắc và dọc sông Bassac<sup>1085</sup>; sản phẩm không đủ đáp ứng nhu cầu và chất lượng cũng rất bình thường.

Tại *Vĩnh Long*: Các làng Thanh Bình và Tân Phong dệt loại chiếu cói thô.

## NGHỀ MÍA ĐƯỜNG

Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, thực dân Pháp rất chú trọng ngành mía đường ở Nam Kỳ. Năm 1921, do lụt lớn và thất bại nặng nề, các chủ ruộng mía vẫn không nản lòng, và năm sau họ đã trồng nhiều hơn năm trước 489 ha mía. Vụ thu hoạch mía năm ấy có triển vọng tốt. Hiện nay, đồn điền “Vàm Cỏ Đông” đã trồng được hơn 200 ha mía ở Hiệp Hòa (tỉnh Chợ Lớn); Công ty “Đường và rượu Thum Nam Kỳ” có khoảng 30 ha đất trồng mía ở Phú Thua và Bình Tuy (tỉnh Cần Thơ) (*Báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ*).

Diện tích trồng mía của các tỉnh Nam Kỳ năm 1924 là: 6 tháng đầu năm: 6.295 ha; 6 tháng cuối năm: 8.026 ha. Các tỉnh có diện tích trồng mía nhiều nhất là Gia Định (hơn 2.000 ha), Biên Hòa (1.200 ha); tiếp đến Thủ Dầu Một (hơn 800 ha), Tân An (trên 300 ha), Tây Ninh (ngót 300 ha).

<sup>1085</sup> Một số địa danh và nhân danh trong bài: Chúng tôi sử dụng nguyên bản trong tư liệu lưu trữ gốc.

Có 3 giống mía:

*Mía lau*: Chủ yếu để làm đường. Đường mía lau màu trắng, dân bản xứ nấu thành từng thỏi, để dành sử dụng vào dịp lễ tết. Thân cây mía lau mảnh và cứng.

*Mía mây*: Trồng ở vùng đất thấp thuộc Bình Phước, An Lộc, ép thành đường đỏ. Thân cây mía mây bụi và mềm, năng suất cao hơn mía lau.

*Mía giáng*: Cũng tương tự như mía mây, chỉ khác là vỏ cây màu tím nhạt. Trồng mía chóng làm đất bạc màu, vì vậy ở tỉnh Gia Định người ta không thể trồng liên tiếp hai vụ mía trên cùng một cánh đồng.

Cùng với việc mở rộng diện tích trồng mía, các xưởng ép mía nấu đường lớn nhỏ cũng tiếp tục được xây dựng thêm.

Tại *Biên Hòa* từ cuối thế kỷ XIX, “các lò nấu đường của người bản xứ rất nhiều. Họ ép mía bằng những trục gỗ thẳng đứng, dùng trâu kéo. Nước mía chảy ra được chuyển vào các chảo đun xếp hàng trên bệ. Khi một chảo đã đầy nước mía, người ta cho vào một ít vôi làm lắng cặn, sau đó nổi lửa đun ngay. Người ta dùng luôn bã mía làm chất đốt”.

Quy trình làm đường rất tỉ mỉ, sản xuất đượ loại đường hạt chắc và bóng. Đường nâu (brun) bán theo hũ (mỗi hũ khoảng 2 kg) hoặc dưới dạng từng bánh đường đen. Ở cù lao Tân Triều Đông, dân bản xứ còn nấu đường phèn, chất lượng có thể sánh với đường phèn bán trong các hiệu thuốc.

Những năm 20, Biên Hòa có 330 lò nấu đường của người bản xứ hoạt động trong 3 tháng cuối năm, đúng vào thời điểm thu hoạch mía. Nhà máy đường ở Phuoc-Ly của Tran Kam (người Hoa) trong 6 tháng chỉ sản xuất được 80 picul, nhưng chất lượng rất tồi vì thiếu phương tiện kỹ thuật. Có đến 100 lò nấu đường của người bản xứ chỉ hoạt động 3 tháng trong cả năm.

Tại *Gia Định*, hầu hết các lò nấu đường của người bản xứ trong tỉnh đều chỉ hoạt động 4 hoặc 5 tháng trong năm, vào vụ thu hoạch mía. Tổng sản lượng đường thành phẩm khoảng 3.000 tấn, phần lớn xuất đi Chợ Lớn và các tỉnh miền Tây theo thị giá 8\$ - 10\$/picul (60 kg).

Tại *Tân An*, nghề nấu đường chỉ mới xuất hiện gần đây, và hiện đã có 23 lò nấu đường, sản xuất loại đường bản xứ (gọi là “đường tan” (?), dưới dạng thỏi 29 gr) và mật để cung cấp cho nhà máy nấu rượu “rhum” ở Chợ Lớn.

Tại *Tây Ninh*, nhà máy của “Công ty đường Tây ninh và rượu Rhum Cần Thơ” đang sắp hoàn thành. 32 logf đường bản xứ sản xuất 300 – 400 tấn đường nâu (sucre brun).

Tại *Thủ Dầu Một*, nghề nấu đường trong tỉnh khá phát đạt, với hơn 100 lò, hầu hết là sở hữu của người An Nam, sản xuất mật và đường thô. Những lò đường quan trọng đều tập trung ở tổng Bình Chánh, nhất là ở làng Bình Sơn. Tuy nhiên, dụng cụ sản xuất vẫn rất lạc hậu. Nếu thiết bị được cải tiến, thu nhập sẽ tăng lên nhiều mà chất lượng đường cũng sẽ tốt hơn.

Tại *Vĩnh Long*, ông Đoàn Hữu Vinh thành lập một xưởng nấu đường ở làng Trung Thạch, sản xuất 126 picul đường, giá 10\$/picul (60 kg). Thời kỳ Pháp - Nhật (1940 – 1945), Nam Kỳ cùng với Trung Kỳ sản xuất nhiều đường. Trước kia đường bản xứ xuất sang Pháp và Xiêm ở dạng nước mật làm đường. Nghề nấu đường của Nam Kỳ đủ để đáp ứng nhu cầu cư dân người Âu và cư dân bản xứ, không riêng Nam Kỳ mà cả toàn cõi Đông Dương.

Trong một báo cáo về hoạt động của người Nhật trong lĩnh vực mía đường, Thống đốc Nam Kỳ viết: “Chưa thấy có hoạt động nào của người Nhật trong việc sản xuất và phân phối đường công nghiệp. Cũng chưa có đường của Nhật nhập khẩu vào Nam Kỳ, ngoại trừ số đường cung cấp cho nhu cầu của Hải quân và Lục quân Nhật. Đối với loại đường đỏ sản xuất ở vùng nông thôn, một số lò đường có vẻ muốn vượt qua những quy định của Thương cục Mía – Đường để nhích gần lại với người Nhật. Sự can thiệp của người Nhật và lĩnh vực sản xuất đường của người bản xứ sẽ gây phức tạp cho sự quản lý của Thương cục. Những hiện tượng công khai phản ứng sự quản lý này tại những lò đường đã bị người Nhật chi phối (hoặc có sự xúi giục của người Nhật) làm cho sự kiểm soát của Thương cục Mía – Đường mất hiệu lực. Để đối phó, chính quyền Nam Kỳ đã có những biện pháp cứng rắn. Một số lò đường dựa vào thế người Nhật để làm ăn bất hợp pháp, tôi đã có lệnh trưng dụng...”

## NGHỀ LÀM NƯỚC MẮM

Một số tỉnh ở Nam Kỳ như Bà Rịa, Gò Công, Rạch Giá đều có nghề làm nước mắm truyền thống nhưng kém phát triển.



*Bà Rịa* chỉ có một xưởng làm nước mắm ở Phước Tỉnh. Năm 1922 sản xuất được 1.200 thùng với giá 0\$30/thùng. Cho đến năm 1939, nghề muối cá và làm nước mắm bằng tôm tép ở Bà Rịa tập trung ở Phước Hải, Phước Tỉnh, Long Hải và Sơn Long. Lượng cá muối trung bình hàng năm là 10.000 tấn.

*Gò Công* có nhiều cơ sở làm nước mắm ở làng Kiểng Phước, có thể sản xuất mỗi năm khoảng 3.000 picul nước mắm trị giá 6.000 \$. Phần lớn sản lượng này chở đi Chợ Lớn, Mỹ Tho và Tân An.

*Rạch Giá*: Tuy sản phẩm được tiêu thụ khá dễ dàng, nghề cá của tỉnh cũng không mấy phát triển. Năm 1907 chỉ có 2 nhà thùng của Ngô Thị Ghệt và Huỳnh Mẫn Đôn. 190 cư dân ở Hòn Rái đều sống bằng nghề cá. Ở tỉnh lỵ cũng có ngót 300 ngư dân. Tổng sản lượng mỗi năm khoảng 120 – 150 tấn, được bán dưới dạng tươi sống, ướp muối hoặc phơi khô. Nước mắm Hòn Rái khá nổi tiếng, sản lượng hàng năm 7 – 8 tấn.

## NƯỚC MẮM PHÚ QUỐC

Phú Quốc (Hà Tiên) là trung tâm làm nước mắm nổi tiếng cả nước và cả khu vực Đông Nam Á. Từ cuối thế kỷ XIX, nghề đánh cá ven bờ biển ở Phú Quốc gắn với nghề làm nước mắm với quy mô lớn, bảo đảm đời sống cho ngót 2.000 cư dân. Từ năm 1880, thực dân Pháp đã chú ý đến nghề làm nước mắm ở Phú Quốc. Sau đây là một đoạn trích trong các báo cáo của Chủ tỉnh Hà Tiên về nghề đánh cá và làm nước mắm ở Hà Tiên, Phú Quốc:

“Thuyền đánh cá của người An nam, với những cánh buồm đan bằng cói lác rất mỏng manh, không thể đi xa bờ, xa đảo, cũng không có thiết bị bảo quản cá khi đánh bắt xa bờ; do vậy thường chỉ đánh cá ở độ sâu 7 m, rất hiếm khi ra độ sâu 10 m...Khoảng 40 chủ thuyền sử dụng 160 – 170 thợ chài. 28 chủ xưởng nước mắm tạo công ăn việc làm cho 200 thợ và gia đình họ. Nghề đánh cá biển sử dụng những chiếc ghe dài 7 m – 9 m do 7 – 8 ngư dân điều khiển. Dụng cụ đánh bắt là lưới bằng tơ tằm hoặc bằng sợi đay Tàu nhuộm nâu”.

Theo *Monographie de la province Hà Tiên*, 1901, “Nghề chài lưới Phú Quốc đặc biệt quan trọng vì liên quan đến nghề làm nước mắm, mắm ruốc và vào loại mắm khác. Nước mắm Phú Quốc sản xuất tập trung ở Đông Dương, vừa là lý sở của tổng Phú Quốc, vừa là trung tâm kỹ nghệ nước mắm của toàn Nam Kỳ. Nước mắm cá cơm thuộc loại ngon nhất. Xếp cá vào những thùng gỗ lớn có dung tích 8 – 10 héctôlít (tương đương 8 – 10 tấn), cứ một lớp cá lại lại một lớp muối và cứ kế tiếp như vậy ở tỷ lệ 3 phần cá một phần muối. Thùng xếp đầy thì đẩy lên một tấm sàng bằng tre và dùng vật nặng chặn lên trên. Trong vòng 2 – 3 tháng, khi trong thùng bắt đầu chảy ra một thứ nước lên men nâu quánh và nặng mùi thì được chắt ra các vò bằng sành, gọi là “nước mắm”. Kỹ thuật đóng thùng làm nước mắm Phú Quốc không giống ở Bình Thuận: Vòng đai quanh thùng được nẹp bằng dây mây, chỗ ráp nối giữa hai kẽ ván vách thùng được lót bằng vỏ tram để ngăn nước mắm lọt ra ngoài.

Nước mắm hảo hạng là loại không có màu, không có mùi và muốn để dành bao lâu cũng được. Mắm ruốc thì chế bằng cách trộn muối với tôm, tép, có màu đỏ nhạt, nặng mùi, ăn với nhiều ớt. Phần lớn mắm ruốc được xuất sang Xiêm”.

Trên thực tế, nghề làm nước mắm Phú Quốc thời Pháp thuộc trải qua những thăng trầm. Nước mắm Phú Quốc truyền thống nổi tiếng (với tên gọi quen thuộc là “nước mắm Hòn”) nhờ thời gian ngâm ủ trên đảo lâu hơn giữa không khí trong lành đủ độ nắng ấm (khi chưa bị cơ chế thị trường tác động); do vậy nước mắm có màu đẹp trong vắt và thơm ngon.

Trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, việc cung ứng muối gặp khó khăn, vì muối phải chuyên chở từ xa tới. Nhân viên Sở Đoan (độc quyền muối) nhân đó tìm cách đầu cơ trục lợi, và đã hơn một lần xảy ra xô xát giữa họ với những người sản xuất nước mắm. Thêm nữa, các nhà thùng ở Phú Quốc thường bị lái buôn trong đất liền ép giá (do điều kiện vận chuyển xa cách và thời tiết trắc trở).

Về phía chính quyền thực dân, lấy cơ đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn kỹ thuật hiện đại, luôn sách nhiễu các nhà sản xuất về độ đậm của nước mắm. Nhưng một khi những quy định này được chậm chước thì việc chạy đua lợi nhuận lại dẫn đến tình trạng nước mắm Phú Quốc kém phẩm chất tràn lan thị trường. Nhân đó, các chủ sản xuất nước mắm ở các địa phương khác tung ra thị trường đủ loại nước mắm mạo danh “nước mắm Hòn”. Nghiệp đoàn nước mắm Phú Quốc đã ra đòi trong bối cảnh đó.

Thế nhưng nghiệp đoàn này đang trên đà phát huy vai trò nhằm giành lại uy tín cho nước mắm Phú Quốc, thì phát xít Nhật nhảy vào Đông Dương, vào Nam Kỳ, và nghề nước mắm Phú Quốc lại trở thành nạn nhân trong cuộc giằng co quyền lực và lợi nhuận giữa phát xít Nhật và thực dân Pháp.

Năm 1943, nhằm đối phó với những yêu sách của phát xít Nhật, chính quyền thực dân Pháp lên dự án thành lập “Viện kiểm nghiệm nước mắm Đông Dương”, phụ thuộc Viện Pasteur. Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 17-11-1943 quy định việc sản xuất bà buôn bán nước mắm ở Đông Dương và ủy quyền cho Viện Pasteur (với sự hỗ trợ của Ban Tổng thanh tra nghề đánh cá) thành lập những phòng kiểm nghiệm tại các trung tâm sản xuất và bán nước mắm, nhằm kiểm soát chặt chẽ việc chế biến, kinh doanh cũng như chất lượng nước mắm.

Thực hiện Nghị định trên, các phòng kiểm nghiệm ở phía nam Đông Dương được thành lập, bao gồm Nam Kỳ và các tỉnh Bình Thuận, Phan Rang, Nha Trang, Đồng Nai Thượng, Lang Biang. Trước mắt thành lập ngay 3 phòng kiểm nghiệm ở Phan Thiết, Sài Gòn và Phú Quốc.

Phòng kiểm nghiệm Phú Quốc đặt ở Đông Dương. Nhiệm vụ của phòng là kiểm nghiệm các mẫu nước mắm do Ban Thanh tra các cơ sở sản xuất nước mắm đưa tới và các mẫu nước mắm do những người sản xuất gửi lên để được phép sản xuất theo đúng quy cách và chất lượng đã qua kiểm nghiệm.

## NGHỀ TƠ TẦM

*Trồng dâu:* Theo *Niên giám Đông Dương* (đã dẫn), những năm cuối thế kỷ XIX, cây dâu trồng phổ biến ở Nam Kỳ. Mỗi gia đình trồng dăm gốc dâu để nuôi tằm, nhưng nghề trồng dâu với quy mô lớn thì chưa hình thành. Tơ tằm Nam Kỳ xuất sang Pháp bị sút kém (năm 1891, trị giá tơ tằm xuất khẩu sang Pháp là 707.000 f, nhưng năm 1892 chỉ còn 88.000 f và năm 1893 thì tụt xuống 26.000 f). Người bán xứ không muốn cải tiến việc trồng dâu nuôi tằm, dặt lựa vì thị trường Châu Âu chưa đủ sức hấp dẫn họ.

*Các nguồn cung cấp được phân bổ như sau:*

	<b>Kén tươi</b>	<b>Kén lựa trứng</b>	<b>Trứng đã lựa</b>	<b>Trứng loại bỏ</b>
Nhà tằm Tân Châu	353kg300	254kg800	83kg700	36kg000
Nhà tằm Phú Mỹ	371kg300	188kg200	74kg400	22kg000
Nhà tằm Chợ Mới	223kg000	133kg800	41kg100	8kg000
Nhà tằm Ông Yêm	102kg500	67kg000	18kg800	8kg000
	1153kg100	643kg800	218kg000	87kg000
Thu mua ở Hóc Môn và Củ Chi	1654kg000	376kg000	229kg200	85kg000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2807kg100</b>	<b>1219kg800</b>	<b>447kg200</b>	<b>172kg000</b>

Giống dâu trồng phổ biến ở tỉnh Gia Định là dâu tàu (gốc Trung Hoa), cho dù nhiều lá, thân cây rất cao. Ngoài ra còn giống dâu sẻ, thích nghi với đất bùn, thu được ít lá. Theo báo cáo của Chủ tỉnh Gia Định, trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, ở Gia Định rất ít người nuôi tằm ươm tơ, chỉ thấy lác đác một số gia đình ở An Thạnh, Long Tuy Hạ và Bình Trị Thượng. Sau chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, diện tích trồng dâu ở Nam Kỳ tăng thêm. Tổng diện tích trồng dâu năm 1924 là 438 ha trong đó nhiều nhất là Châu Đốc (300 ha), Bến Tre (100 ha).

*Lựa trứng tằm:* Việc lựa trứng tằm nhìn chung tiến triển tốt, nhưng số trứng tằm phân phối bao giờ cũng thấp hơn yêu cầu (nhất là vùng Tân Châu). Nhằm cải thiện tình hình này, chính quyền thực dân xúc tiến mấy biện pháp:

Ở Chợ Mới thì mở rộng diện tích trồng daul ở Ông Yêm thì vừa mở rộng diện tích trồng dâu vừa xây dựng một nhà tằm rộng hơn. Mặt khác, sẽ có những giải thưởng cho người nuôi tằm cung cấp được loại kén tốt nhất.

Theo thống kê năm 1917, việc cung cấp kén tằm để chọn trứng cho các Nhà tằm do Sở Tằm tơ đảm nhiệm, một phần khác là thu mua kén tằm ở vùng Hóc Môn và Củ Chi (tỉnh Gia Định) (xem bảng trên).

Các con số trên đây đều thấp hơn so với năm 1916, do thời tiết không thuận lợi, nhất là do những trận mưa lớn trong các tháng 9, 10 và 11 gây tổn hại cho cây dâu cũng như việc nuôi tằm. Như vậy, tổng sản lượng trong năm 1917 là 447.000 trứng tốt, trong đó 429.000 trứng được phân phối về các nhà tằm thuộc các trung tâm tơ tằm quan trọng:

1) *Miền Tây Nam Kỳ:*

+ Tỉnh Châu Đốc : 354.000 trứng  
 + Tỉnh Long Xuyên : 27.300 trứng  
 + Tỉnh Bến Tre : 2.500 trứng  
 + Tỉnh Trà Vinh : 500 trứng  
 Tổng cộng : 384.000 trứng

2) *Miền Đông Nam Kỳ:*

+ Tỉnh Gia Định : 35.500 trứng  
 + Biên Hòa : 1.700 trứng  
 + Tỉnh Thủ Dầu Một : 700 trứng  
 Tổng cộng : 37.900 trứng

3) *Các Nhà tằm Sở Canh nông:*

(Tân Châu, Chợ Mới, Phú Mỹ, Ông Yêm): 6.900 trứng.

Tổng số trứng tằm phân phối trong năm 1917 là: 429.000 trứng.

Theo đề nghị của Sở tằm tơ, ngoài cơ sở lựa trứng tằm ở Sài Gòn, nên chăng thành lập thêm các cơ sở lựa trứng tại các địa phương, như ở Bến Cát và Chợ Mới, một khi những nơi này đã đào tạo được những người nuôi tằm có kỹ thuật tốt xuất thân từ trường Canh nông thực hành vừa được thành lập.

Theo *Báo cáo kinh tế* của Thống đốc Nam Kỳ các năm 1921 – 1922:

*Số kén tằm do cơ sở Sài Gòn thu mua:*

Nơi bán	6 tháng đầu 1921	6 tháng đầu 1922
Gia Định	387kilos670	70kilos630
Thủ Dầu Một	186kilos590	27kilos400
Tây Ninh	52kilos800	27kilos400
<b>Cộng</b>	<b>627kilos060</b>	<b>90kilos230</b>

*Số kén tằm do cơ sở Tân Châu thu mua:*

6 tháng đầu 1921	6 tháng đầu 1922
184kilos	491kilos700

Sang năm 1924, số kén tằm thu mua được là 5.111 kg 100, gồm: Tây Ninh (266 kg), Trà Vinh (11 kg), Gia Định (2.709 kg), Bà Rịa (5 kg), Thủ Dầu Một (120 kg), Mỹ Tho (1.047 kg), Chợ Lớn (29 kg), Bến Tre (13 kg), Tân Châu – Châu Đốc (708 kg), Chợ Mới – Long Xuyên (201 kg). Thời gian thu mua kén tằm khoảng tháng 5 đến tháng 10, cao điểm là vào tháng 7.

*Ươm tơ, dệt lụa:* Từ năm 1869, một người Pháp ở Nam Kỳ thành lập một xưởng ươm tơ với 100 xaquay, sản phẩm rất được tín nhiệm. Nhưng giá tơ lụa sút giảm đột ngột trên thị trường châu Âu đã giáng một đòn mạnh lên cơ sở này. Ít lâu sau, xưởng ươm phải đóng cửa vì thiếu kén tằm. Chất lượng kén rất xấu, do kém chăm sóc.

Nghịệp chủ nói trên muốn xưởng ươm tiếp tục hoạt động, cũng là để khỏi lãng phí lực lượng nhân viên được đào tạo nhiều công phu, đã nhập kén tằm từ Trung Hoa. Nhưng do chi phí quá cao, cuối cùng ông phải đóng cửa xưởng vào năm 1874. Từ đó, vẫn còn một hai cơ sở ươm tơ nhưng hoạt động ỉ ạch, không thể coi là một ngành kỹ nghệ với đúng nghĩa của nó.

Theo *Báo cáo* của Thống đốc: “Năm 1917, Nam Kỳ sản xuất từ 25.000 đến 30.000 kg tơ sống, trong đó có 10.000 đến 12.000 kg được xuất sang Xiêm, số còn lại để dệt lụa. Ngoài ra, trước

chiến tranh, còn 30.000 kg tơ xơ hàng năm xuất sang Pháp. Sự khởi sắc của ngành ươm tơ và dệt lụa của Nam Kỳ chỉ có thể thành hiện thực một khi cách nhà máy tơ Âu Châu với kỹ thuật cao được thiết lập ở xứ này. Về mặt này, vùng Tân Châu có những khả năng không kém Căm-bốt hoặc một số vùng ở Bắc Kỳ (ở Nam Kỳ lá dâu có thể thu hoạch quanh năm, còn ở Bắc Kỳ chỉ thu hẹp trong ba tháng mùa đông)... Trong khi chờ đợi một công ty kéo sợi nghiêm chỉnh do những kỹ thuật gia Âu Châu có trình độ cao điều khiển được thành lập ở Nam Kỳ, thì chúng ta có thể chuẩn bị sẵn mặt bằng theo cách khuyến khích người An Nam sử dụng những bể ươm theo kiểu Âu Châu (theo mẫu những bể ươm hiện có ở Bắc Kỳ) để sản xuất tơ sống thuần chất, hoặc để xuất khẩu sang Pháp, hoặc để kéo sợi tại chỗ, nhưng phải sử dụng loại khung dệt khổ rộng (70 cm) trang bị khung chải bằng đồng. Ngoài ra, các loại thứ phẩm hiện được bán với giá rẻ mạt ở Nam Kỳ sẽ sinh lợi hơn nếu tơ rỗi được chọn lựa và phân thành từng loại riêng biệt.

“Nhằm đào tạo những thợ dệt nắm vững các phương pháp này, trong sáu tháng cuối năm 1917, một xưởng tập sự được thành lập ở Sài Gòn (trong Thảo Cầm Viên) và đã bắt đầu tiếp nhận học viên từ các trung tâm tằm tơ ở Long Xuyên và Bến Tre.

“Xưởng tập sự ở Sài Gòn sử dụng thợ dệt Bắc Kỳ làm huấn luyện viên. Họ được Thanh tra GACHON đào tạo và đã đi tham quan ngành tơ tằm Nam Kỳ trong tháng 9 và 10-1917. Hy vọng rằng chính quyền ở Bắc Kỳ thỏa thuận cho chuyên viên GACHON được công tác chặt chẽ với các ngành tằm tơ Nam Kỳ trong khi ngành này ở Bắc Kỳ đã từng thu được những kết quả tốt đẹp.

“Bên cạnh nhiệm vụ tuyên truyền phổ biến kỹ thuật, cơ sở tằm tơ ở Sài Gòn còn có mục đích cải tiến ngành dệt lụa bản xứ, sử dụng thiết bị kiểu “Jaquard”, dưới sự chỉ đạo của kỹ thuật viên Nguyen Huu Lan. Nhằm phổ biến kỹ thuật này tại Nam Kỳ, người ta đã dệt được lụa An Nam theo mẫu “Hô La” (?), đồng thời các máy dệt này cũng có thể dệt được nhiều loại vải sa-tanh, lụa xec, đũi v.v...

Sau Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, nghề tằm tơ ở Nam Kỳ dầm chân tại chỗ. Theo báo cáo của các Chủ tỉnh, ở Gia Định nghề nuôi tằm không có gì đặc biệt, cũng vẫn như những năm trước đây; chỉ có 19 gia đình nuôi tằm rải rác ở các tổng Bình-Thanh-Trung, Long-Tuy-Trung và Long-Tuy-Hà, sản lượng không đáng kể. Tuy nhiên, kén tằm của tỉnh gửi về Trạm tằm tơ Sài Gòn đều tốt hơn kén tằm Cămpuchia (sợi mảnh hơn, sẵn hơn).

Ở Bến Tre, trung tâm nghề tằm tơ chủ yếu ở huyện Ba Tri. Hiện có 200 người nuôi tằm. Lượng kén sản xuất năm 1921 là 8.000 kg và bán với giá 0\$60 – 0\$65/kg. Cho đến cuối năm 1921, có 96 khung dệt theo kiểu Pháp và 90 khung dệt theo kiểu bản xứ, 8 bể ươm theo kiểu Pháp và 10 bể ươm theo kiểu bản xứ. Sản phẩm mỗi năm là: 228 tấm lụa khổ 0,45 m và dài 20 m, giá 10 \$ - 15 \$ mỗi tấm tùy theo chất lượng; 60 tấm lụa khổ 0,70 m, dài 0,20 m, giá 20 \$ - 25 \$ mỗi tấm. Tất cả đều tiêu thụ hết trong tỉnh. Phần lớn tơ sống được người Chăm ở Châu Đốc và Cawmpuchia thu mua.

Một số địa phương như Hà Tiên, Long Xuyên, Mỹ Tho, Sóc Trăng, Cần Thơ, nghề trồng dâu nuôi tằm và dệt lụa phát triển không đáng kể.

Từ năm 1940, phát xít Nhật vào Nam Kỳ. Các công ty Nhật tảo về các địa phương trung mua tơ lụa và buộc thực dân Pháp cung cấp số liệu chính xác về tình hình sản xuất tơ tằm và số lượng tơ sống hiện đang tồn kho ở Tân Châu. Theo Thống đốc Nam Kỳ, “một số hãng buôn Nhật Bản sẵn sàng thu mua một lượng lớn lụa tơ tằm của các nhà buôn Pháp với giá rất cao do các xưởng dệt lụa Tân Châu sản xuất”.

Mặt khác, tơ sợi nhập khẩu vào Nam Kỳ chiếm 57,18 % và nằm trong tay các hãng Nhật. Thực dân Pháp bản khoán: “Cho đến nay chưa rõ người Nhật có chủ trương gì trong việc bán tơ sợi. Số tơ sợi nhập khẩu được bán ưu tiên cho thương nhân người Hoa để họ tự ý sử dụng, phân phối. Nhưng đến nay, tình hình trên đã chấm dứt, vì nhà chức trách Nhật Bản vừa phổ biến một quy chế chặt chẽ về vấn đề này: Mỗi nhà nhập khẩu phải khai rõ lượng tơ sợi và phải đặt dưới quyền tiêu thụ của một tổ chức phân phối. Hãng Daibo Beoki Ksya, ở số , phố Chaigneau, được giao trách nhiệm này. Tất cả các lô hàng tơ sợi được hãng này phân phối cho các cơ sở bán lẻ của người Nhật, do Phái bộ Nhật chỉ định...Đến lượt các cơ sở bán lẻ không được phép bán lại số tơ sợi này và phải thuê dệt gia công để giành độc quyền bán vải lụa nhập từ Nhật Bản trên thị trường Nam Kỳ.

Thực ra, từ trước đến nay, các hãng Nhật từng thuê dệt vải lụa gia công. Thế nhưng các xưởng dệt ở Nam Kỳ vẫn có khả năng mua nguyên liệu trên thị trường “chợ đen”, nên họ chẳng thích thú gì kiểu dệt gia công này, mặc dầu người Nhật đặt giá gia công rất cao (...). ”

“Cũng cần nói thêm: Trước đây các hãng Nhật vẫn đặt hàng gia công dệt với giá cao, thì nay họ có xu hướng lợi dụng tình hình khó khăn của các xưởng dệt và giảm giá dần, có khi sát giá vốn, mà các hợp đồng gia công lại phải được nhà chức trách Nhật Bản phê duyệt! Tôi rất khó có ý kiến về hệ quả của chủ trương này cũng như mục đích của các hãng Nhật. Tình hình chỉ có thể tệ hại hơn, vì những đơn đặt hàng về vải sợi hiện nay theo nhu cầu của các nhà nhập khẩu trong xứ hầu như vô nghĩa, thậm chí là số không, mà mặt hàng lụa là một dẫn chứng (...). ”

Ngoại trừ một số nghề nói trên, có thể kể thêm:

## **NGHỀ KIM HOÀN**

Cuối thế kỷ XIX, Sa Đéc có nghề kim hoàn nổi tiếng. Tại Hội chợ đầu xảo năm 1878 và tại cuộc đầu xảo ở Anvers năm 1885, các sản phẩm kim hoàn mang nhãn hiệu “ly Vinh” được đánh giá rất cao, được coi là nhuwgx tác phẩm nghệ thuật đích thực. Thời kỳ này, Sa Đéc có 212 thợ kim hoàn kinh doanh có môn bài.

## **NGHỀ ĐÚC**

Trước khi thực dân Pháp xâm lược, tại Sài Gòn đã tồn tại những cơ sở đúc đồng nổi tiếng. Theo tác giả Nguyễn Trọng Quản, các lò đúc thuộc làng Nhân Giang nằm trên đường Sài Gòn – Chợ Lớn (nay là Chợ Quán), gốc từ Quy Nhơn, phát sinh tại đây trước khi chúa Nguyễn Ánh lên ngôi vài năm. Đây là một nghề bí truyền về sau lan rộng. Thời gian Lê Văn Duyệt làm tổng trấn, ông rất quý các thợ đúc, nên thường lui tới xem xét. Sản phẩm gồm nhiều loại: Nồi, chảo, hộp đựng trà, lư hương, chân đèn v.v... (“Notice sur le fonderies de cuivre à Chợ Quán”- *BSEL*, 1882, 2è sem, pp.113-130). Ở Biên Hòa, trong tỉnh có 21 lò đúc tại các làng Bình Thanh và Nhi Hoa, đúc lưỡi cày sắt, chuông, công và nồi đồng. Ở Long Điền (Bà Rịa) có thợ đúc chuông, công, cối trầu, sản phẩm chỉ bán trong nội tỉnh.

## **NGHỀ ÉP DẦU**

Tại *Gia Định*: Vài chục năm sau cuộc xâm lược của thực dân Pháp, nghề ép dầu đậu phộng (dầu lạc) biến dần, người bản xứ quen dùng dầu hôi (pestrole) để thắp sáng. Riêng ở Bình Hòa, Hóc Môn, Thủ Đức, người ta vẫn còn ép dầu đậu phộng làm thực phẩm và để thắp đèn hút thuốc phiện. Tỉnh Gia Định không có nghề ép dầu dừa.

Tại *Mỹ Tho*: Người ta vẫn tiếp tục ép cùi dừa lấy dầu để bảo quản máy móc và thắp sáng. Cách chế biến rất thô sơ: Cùi dừa được cạo ra, trộn một ít nước rồi đem nấu trong những nồi lớn. Nấu xong, để lắng cặn và rót dầu ra...Người dân ở Mỹ Tho còn chế biến dầu bằng hạt cây mù-u.

Tại *Tây Ninh*: Có 18 cối ép dầu đậu phộng ở các tổng Hàm Ninh Hạ, Ny Ninh (?), Trim Hoa (?) và Giác Hoa, sản xuất khoảng 4.260 thùng dầu (18 lít/thùng) và 36.000 kg bánh khô dầu.

Khi phát xít Nhật vào Nam Kỳ (từ 1940), thực dân Pháp tìm cách bảo vệ nguồn lợi nhuận từ các loại dầu thực vật bản xứ, nhất là dầu đậu phộng. Theo một báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ; Dầu đậu phộng trước đây chỉ xuất sang Pháp dưới dạng chưa chế biến và nhập một ít từ Pháp và Hồng Kông. Kỹ nghệ chế biến dầu đậu phộng của Nam Kỳ đang tiến triển tốt, vậy cần được bảo vệ, không nên nhập dầu của Nhật.

## **NGHỀ LÀM ĐỒI MÔI**

Ở Nam Kỳ, Hà Tiên là tỉnh duy nhất có nghề này. Con đồi môi được bắt bằng lưới, lao móc hoặc có khi bằng tay (khi đồi môi để trứng trên cát. Trước năm 1913, phần lớn đồi môi Hà Tiên được bán sang Singapore. Hồi đầu thế kỷ, Hà Tiên chỉ có 3 nghề nhân làm đồi môi (Hồ Tu Vang, Nguyễn Văn Cầu, Huỳnh Thanh Nghi), sản xuất có tính chất gia đình, chế tác theo kinh nghiệm các đời trước truyền lại.

Theo tư liệu của Tiên sĩ Nguyễn Thùy Dương, để có thể lấy vảy, con đồi môi phải có ít nhất 12 tuổi vỏ mới đủ độ dày để chế tác...Người ta lấy vảy đồi môi bằng lửa nhẹ hoặc nước sôi. Mỗi con đồi môi có 13 miếng vảy, phải dùng cưa sắt nhỏ cưa thành từng mảnh phù hợp với vật dụng định

chế tác, sau đó ghép thành hình và dùng ngay loại vảy đó làm chất kết dính dưới tác dụng của nhiệt. Người ta đánh bóng đôi môi bằng lá chuối, lá “chiều lả” hoặc vài loại lá khác ở địa phương, sau đó đánh bóng lần nữa bằng vôi tán nhỏ. Đồ vật chế tác bằng đôi môi kém chịu nhiệt và kỹ dầu mỡ.

Chế tác đôi môi đòi hỏi tay nghề và óc thẩm mỹ cao, mỗi vật dụng phải là một tác phẩm nghệ thuật đích thực. Càng về sau, sản phẩm bằng đôi môi càng phong phú, đa dạng hơn: Hộp phấn trang điểm, bàn chải tóc, bàn chải phấn, bàn chải nón, gương tay, lược thưa, lược cào, lược Tây Ban Nha (?), khay trái xoan có chân và không có chân, đĩa lót tách chén, quạt, dây chuyền có mặt, thắt lưng, vòng khóa, ví tay, hộp kim chỉ, vót xỏ giày, hộp đựng điếu, dao rọc giấy, cán dù, ống hút thuốc điếu.

Năm 1930, Hà Tiên có 6 nghệ nhân làm đôi môi và khoảng 20 thợ. Nghề làm đôi môi tiến triển chậm vì thiếu nguyên liệu. Một nguyên nhân là do hám lợi trước mắt, người ta bắt những con đôi môi còn nhỏ tuổi và rúng đôi môi thường bị phá hoại. Do vậy, đôi môi dùng để chế tác kém sút dần chất lượng, nhất là về độ cứng và độ dày. ★

## Vài tư liệu về Sở hữu ruộng đất ở Nam Kỳ thế kỷ XIX

*Tạp chí nghiên cứu lịch sử  
Số: 311 (7,8-2000)*

*Tạp san “Du khảo” phát hành đầu năm 1880 đăng bài điều tra dài của LABUSSIÈRE (Thanh tra bản xứ vụ - Phủ Thống Đốc Nam Kỳ) về tình hình sở hữu ruộng đất ở nông thôn Nam Kỳ. Chúng tôi xin giới thiệu tóm lược một số nội dung chính :*

### VỀ ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA ĐỊA CHỦ NGƯỜI VIỆT

Theo LABUSSIÈRE : Khi chính quyền Pháp thay thế chính quyền An Nam tại các tỉnh Sài Gòn, Biên Hoà và Mỹ Tho, thì trước đó tình hình sở hữu ruộng đất đã được xác lập từng phần. Những điền chủ An Nam cũng được hưởng quyền sở hữu chủ như ở nước Pháp (mua, bán, trao đổi, cầm cố v.v...) theo những điều kiện đã được luật định hoặc đã được thông dụng trong xứ.

Điền chủ An Nam gắn bó mật thiết với ruộng đất của mình. Họ rất khó rời khỏi làng sinh quán, nơi gia đình cư trú, nơi có mồ mã tổ tiên, cũng là nơi nguồn sống của họ gắn liền với ruộng đất. Họ chỉ rời bỏ làng ấp khi xảy ra những biến cố buộc phải ra đi, nhưng rồi họ lại quay về quê cũ khi những nguyên nhân buộc họ phải ra đi không còn nữa.

Các quan chức cai trị đầu tiên của chúng ta tại xứ này hiểu rất rõ rằng: Sự gắn bó của người An Nam vào ruộng đất là một nhân tố giúp cho công cuộc chinh phục và bình định hoàn toàn xứ này được thuận lợi hơn. Do vậy, mỗi quan tâm đầu tiên của các vị này trong buổi đầu thiết lập nền cai trị Pháp là trấn an các điền chủ, cho họ hiểu rằng chính phủ Pháp thừa nhận mọi quyền sở hữu ruộng đất của người bản xứ, miễn là mọi bảo chứng theo luật và tập quán bản xứ được xem xét.

### NHỮNG NGHỊ ĐỊNH ĐẦU TIÊN VỀ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT

Theo LABUSSIÈRE : Ngay từ những năm đầu của cuộc chinh phục, chính quyền Pháp ban hành nhiều nghị định liên quan đến việc thừa nhận và thiết lập quyền sở hữu ruộng đất ở nông thôn nhằm đẩy mạnh hoạt động canh nông. Nghị định đầu tiên ban hành ngày 16 – 5 – 1863 cho phép mọi nông gia An Nam đổi bằng khoán cũ lấy bằng khoán của chính quyền thuộc địa. Biện pháp này chắc hẳn sẽ mang lại hiệu quả tốt nếu được thực hiện đúng quy cách, và đây là căn cứ quan trọng để định thuế. Thế nhưng khi thực hiện đã gây tình trạng lộn xộn về sở hữu ruộng đất.

Khi một điền chủ yêu cầu đổi bằng khoán, người ta kiểm tra qua quýt quyền sở hữu của anh ta và lập ngay bằng khoán mới. Một mặt của bằng khoán viết bằng chữ Pháp, ghi số hiệu, tên điền chủ, vị trí và giới hạn của điền sản và chứng nhận người mang tên trong bằng khoán là chủ sở hữu đích thực. Mặt sau của bằng khoán viết bằng chữ Nho. Các bằng khoán cũ được thu về bộ phận lưu trữ của hạt. Chẳng bao lâu, các tài liệu lưu trữ này hoàn toàn biến mất trong hầu hết các hạt, do

vậy rất khó tra cứu tình trạng chuyển đổi sở hữu. Rất may là nhiều điền chủ An Nam còn lưu giữ các thư tịch của gia tộc, lại có tâm lý muốn giữ chứng khoán cũ hơn là đổi chứng khoán của Pháp mà họ không tin ở giá trị của nó.

*Ngày 30 – 3 – 1865, một nghị định mới được ban hành* nhằm trấn an người An Nam : Các điền chủ đã được xác nhận và thẩm tra sẽ không gặp bất cứ trở ngại nào, và những ruộng đất thuộc công sản thuộc địa sẽ được bán theo giá quy định, nhưng không thấp hơn 10frances/ ha. Việc bán ruộng đất sẽ được báo trước 3 tháng, để phòng có khiếu nại về quyền sở hữu.

Tiếp theo thủ tục đầu tiên này, bằng khoán sở hữu được xác lập, ghi rõ số lượng phỏng chừng của lô đất chuyển bán để nộp lệ phí đăng ký vào sổ bộ với giá quy định 5f/ha. Tiền mua lô đất được thanh toán trong vòng 2 năm. Trong hai năm đó, điền chủ có thể tiến hành việc đo đạc lô đất bằng chi phí của mình, nếu không sẽ phải định giá lại từ đầu, trừ trường hợp đã được nhà nước bổ chính.

Một số người Âu xin cấp nhượng ruộng đất nông thôn ở vùng phụ cận Sài Gòn với thời hạn thanh toán lâu dài, nhưng nói chung việc khai thác không mấy hiệu quả, nên phần lớn ruộng đất chuyển nhượng lại được trả về cho công sản.

Một khó khăn nhà chức trách thường gặp là thiếu nhân viên kiểm tra, và trên thực tế các ruộng đất đã chuyển nhượng cũng chưa bao giờ được đo đạc. Cho nên người bản xứ vẫn cứ theo thói tục cũ của chính quyền An Nam nghĩa là xin cấp giấy phép canh tác hoặc xin đăng ký vào địa bộ của làng nhằm bảo đảm quyền sở hữu ruộng đất đã khai phá, và thường là không khai báo với chính quyền thuộc địa.

Chính quyền thuộc địa đã có lý khi cho rằng : nếu tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển canh tác bằng mọi biện pháp và phương tiện có thể thực hiện được, thì sẽ giúp cho việc bình định hoàn toàn xứ này được dễ dàng hơn, vì nhà cầm quyền hiểu rằng nông gia An Nam rất gắn bó với sở hữu ruộng đất của mình, sẽ không tham gia những cuộc nổi loạn (!).

*Năm 1871, khi cuộc bình định hoàn toàn kết thúc, lại có thêm một nghị định với những quy tắc mới về bán nhượng đất công sản.* Theo điều 12 của Nghị định, “Bất cứ việc bán nhượng nào liên quan đến công sản chỉ thực hiện khi đã được phép của ngài Thống đốc tại Hội đồng tư mật (Conseil privé), có xác nhận việc phân lô đất được bán nhượng, thời gian, giá cả và những điều kiện bán đất. Có thể bán nhượng theo phương thức đấu thầu, bán theo giá thoả thuận, hoặc chuyển đổi, hoặc nhượng không phải trả tiền, v.v....”.

Nhưng Nghị định mới này không mang lại kết quả mong đợi. Việc canh tác thì biến chuyển hàng ngày, trong khi các Ủy ban phụ trách phân định ranh giới vùng đô thị và nông thôn và xác định ruộng đất công sản hầu như không hoạt động. Do thiếu nhân viên địa chính chuyên môn, việc lập đồ hoạ thường do nhân viên bản xứ thực hiện, mà kiến thức của họ - và cả sự liêm khiết nữa - không có gì đảm bảo, dẫn đến hậu quả là hoạ đồ sai, đối hoặc không xác định được tình trạng điền sản.

Trong khi chờ đợi hoàn tất các hoạ đồ phân thửa ruộng đất, nhà chức trách địa phương phải chấp nhận cho đăng ký những diện tích mới khai khẩn vào địa bộ để đánh thuế, một số địa phương khác vẫn tiếp tục cấp giấy phép (viết tay) mà không kiểm tra diện tích. Người được cấp giấy này coi nó là chứng khoán đích thực và có quyền chuyển nhượng đất không phải trả một đồng xu! Hậu quả là một số lớn diện tích canh tác đã trốn thuế. Có khi còn có sự làm lẩn : hai điền chủ khác nhau cùng bán nhượng một khoảnh đất!

Nhằm chấm dứt tình trạng lộn xộn nói trên, đồng thời đẩy mạnh việc khai khẩn diện tích hoang hoá, *ngày 11 – 1 – 1878 lại thêm một nghị định được ban hành.* Theo nghị định này, người được chuyển nhượng đất (mới khai khẩn) được miễn thuế trong 4 năm đầu. Trong thời gian này, điền chủ có thể trở thành người mua ruộng theo các điều khoản của nghị định ngày 29-12-1871, với giá 60frances/ha. Nghị định này cũng chấm dứt tình trạng cho phép canh tác tùy tiện trước kia. Tuy vậy, vẫn còn tồn tại nguyên nhân cản trở việc cấp chứng khoán, trước hết là việc hoàn tất hoạ đồ địa chính để xác nhận quyền sở hữu. Và chẳng, nghị định này chủ yếu nhằm vào việc bán nhượng những đất hoang hoá đang khai khẩn.

Trên đây là những biện pháp đã được áp dụng cho đến hôm nay (cuối năm 1879), liên quan đến sở hữu ruộng đất ở nông thôn Nam Kỳ. Cần ghi nhận rằng những biện pháp này góp phần đẩy

mạnh canh tác, nhưng chưa xúc tiến được bao nhiêu việc thiết lập chế độ sở hữu và phân bổ thuế ruộng đất....

*(Etude sur la proprirété foncière rurale en Cochinchine et particulièrement dans l'Inspection de Soc Trang par Mr LABUSSIERE, inspecteur des Affaires indigènes-Excursions et Reconnaissances, No 3, 1880, pp.331-348)*

### **LẬP ĐỊA BỘ NĂM 1887**

Ngày 30-7-1887, Thống đốc Nam Kỳ ra Nghị định số 22 về việc lập địa bộ và định quy chế sở hữu ruộng đất. Nghị định gồm 7điều, nhằm rà soát toàn bộ ruộng đất ở Nam Kỳ để đánh thuế, đồng thời để tiến hành việc cướp chiếm ruộng đất đất cấp cho điền chủ - chủ yếu là điền chủ người Pháp ;

- Căn cứ Nghị định ngày 29-12-1880 và 28-10-1881 liên quan đến việc khám nghiệm ruộng đất ở các hạt Sóc Trăng và Trà Vinh.

- Căn cứ Nghị định ngày 24-3-1887 về việc thành lập Sở Thanh tra địa chính phục vụ thuế ruộng đất.

- Căn cứ hiệu lực của hai Nghị định trên, dựa vào sự chính xác của các số liệu do địa bộ cung cấp và các nhân viên địa chính thực hiện, làm cơ sở đánh thuế ruộng đất.

- Theo đề nghị của Giám đốc Nha Nội vụ....

Quyết định :

+ Điều 1 : Trên toàn xứ Nam Kỳ, những đơn xin đăng ký vào địa bộ tại lý sở các hạt do những người chiếm giữ ruộng đất mà không có chứng khoán thì sẽ ưu tiên lấy cấp cho những đơn xin cấp nhượng đất hoặc đem các ruộng đất đó ra bán, kể từ ngày 1-8 đến ngày 31-12-1887.

+ Điều 2 : Những khiếu nại về đơn xin cấp nhượng đất phải nộp trước ngày 1-8-1888, cũng là thời gian thông qua các đơn xin đăng ký địa bộ không có tranh chấp.

+ Điều 3 : Việc đăng ký địa bộ sau thời hạn trên, tức ngày 1-8-1888, có giá trị như chứng khoán sở hữu.

+ Điều 4 : Quan cai trị các hạt, với sự hỗ trợ của nhân viên đại chính của hạt cùng 2 hương chức của làng cótrách nhiệm xử lý mọi khiếu nại trong hạt. Chủ hạt được quyền giải quyết dứt điểm những trường hợp chiếm dụng ruộng đất mà không có chứng khoán hợp lệ.

+ Điều 5 : Những đăng ký mới về ruộng đất không có chứng khoán chỉ thực hiện đối với các đơn đăng ký trước ngày 1-1-1888, nhằm tránh xảy ra khiếu nại hoặc có khiếu nại thì cũng đã được giải quyết.

+ Điều 6 : Từ sau ngày 1-1-1888, những người đăng ký địa bộ sẽ nhận được một chứng khoán hợp pháp và một sơ đồ ruộng đất sở hữu của mình...., và cũng được cấp một bản sao địa bộ để tạm thời sử dụng như một chứng khoán sở hữu ruộng đất.

Các quyền sử dụng theo Nghị định ngày 22-8-1882 liên quan đến những ruộng đất không có chứng khoán và người chiếm hữu không xin đăng ký tên mình vào địa bộ, thì kể từ ngày 1-1-1888 sẽ phải áp dụng nghiêm ngặt (bản chụp bị mờ...).

+ Điều 7 : Mọi quyền sử dụng ruộng đất trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ (...).

Sài Gòn, ngày 30 tháng 7 năm 1887

Thống đốc Nam Kỳ,

Ký tên

*(Trung tâm lưu trữ Quốc gia 2 – KH : SL.4508) ★*

### **Vài tư liệu về thuế ruộng đất ở Nam Kỳ nửa đầu thế kỷ XX**

*Tạp chí Nghiên cứu lịch sử.*

*Số : 314 (I, 2-2001)*

Năm 2001

***Nghị định 13-10-1910 về thuế ruộng đất ở Nam Kỳ***



Ngày 13-10-1910, Thống đốc Nam Kỳ ra Nghị định về phân hạng ruộng đất để đánh thuế tại các tỉnh Nam Kỳ. Nghị định gồm 7 điều. Ruộng lúa được phân làm 6 hạng đánh thuế như sau:

- Thượng hạng nộp thuế	2\$00 / ha
- Hạng nhất	1\$50 / ha
- Hạng nhì	1\$00 / ha
- Hạng ba	0\$50 / ha
- Hạng tư	0\$25 / ha
- Hạng năm	1\$10 / ha

Việc phân bổ thuế cho 6 hạng ruộng lúa nói trên căn cứ vào *sản lượng thu hoạch trung bình trên mỗi hecta* và *trị giá thuê đất* (valeur locative) của từng loại ruộng (Điều 3).

Khi tiến hành phân hạng định thuế, phải lấy thu hoạch trung bình trên mỗi héc ta làm căn cứ đầu tiên:

+ 100 gia trở lên / ha	thượng hạng
+ Dưới 100 gia và trên 60 gia / ha	hạng nhất
+ Dưới 60 gia và trên 35 gia / ha	hạng nhì
+ Dưới 35 gia và trên 25 gia / ha	hạng ba
+ Dưới 25 gia	hạng tư
+ Đất ruộng đang khai khẩn	hạng năm

Tất cả ruộng lúa đều căn cứ *sản lượng thu hoạch* mà đồng loạt xếp hạng như trên. Sau đó mới dựa vào căn cứ thứ hai là *trị giá cho thuê của đất ruộng*, trên cơ sở xét toàn bộ các nguyên nhân chi phối, ảnh hưởng đến hoa lợi thu nhập (Điều 4).

Ngày 12-10-1910 (một ngày trước khi ban hành Nghị định trên), *Hội đồng Thuộc định đã họp thảo luận về Nghị quyết*. Sau đây là bản *Báo cáo tổng hợp* các ý kiến trên của Ủy ban phân hạng ruộng đất :

- Mấy năm gần đây ở thuộc địa này, ít có vấn đề nào được tranh luận sôi nổi như vấn đề phân hạng ruộng đất để đánh thuế, vì đây là vấn đề mang lại những lợi ích quan trọng, cả về mặt tài chính của Thuộc địa cũng như hiệu quả kinh tế thông qua công cuộc khai thác đất đai của Nhà nước (thực dân).

- *Ý kiến của một uỷ viên bản xứ tên là Trung* : Cách đây hơn 2 năm (1908), đề án xếp hạng lại ruộng lúa đã được nghiên cứu soạn thảo vội vã, tuy lấy danh nghĩa “xếp hạng lại điền thổ để đánh thuế công bằng hơn”, nhưng thực ra thì chính quyền muốn *thực hiện một đợt tăng thuế quy mô*. Bởi vậy, trong *Điện văn* ngày 27-5-1908, Thống đốc Nam Kỳ yêu cầu tất cả các Chủ tỉnh phải đệ trình ngay dự án xếp hạng của mỗi tỉnh trước ngày 20-06-1908, nghĩa là trong thời hạn chưa đầy một tháng. Làm sao một công việc quan trọng như vậy lại có thể thực hiện trong một thời hạn ngắn ngủi đến thế ! Và sự vội vàng này đã gây tác hại mãi cho tới nay.

Cũng trong *Điện văn* này, Thống đốc Nam Kỳ còn cho rằng : Phải làm thế nào để việc xếp hạng sẽ dẫn đến kết quả cuối cùng là thuế điền thổ đưa vào dự án ngân sách năm sau đó (1909) *phải đạt được một tỷ lệ thặng dư là 15%* ! Có thể nói gì khác hơn rằng : đây chẳng qua chỉ là một *biện pháp tăng thuế điền thổ* !

Muốn có một biện pháp công bằng, vô tư về phân bổ thuế điền thổ thì không cần thiết phải định trước một tỷ lệ thặng dư so với thuế hiện hành. Hơn nữa, Nam Kỳ là một xứ độc canh lúa, mọi chuyện đều lệ thuộc vào mùa màng, và thật là thiếu không ngoan khi tìm cách tăng thuế điền thổ, trong khi đó nó đóng góp cho 1/3 tổng ngân sách Nam Kỳ !

Tình hình sẽ xảy ra như thế nào một khi mùa màng thất bát do lụt lội hoặc do một thiên tai nào đó ? Chắc chắn khi ấy dự án của chúng ta sẽ vô hiệu. Tóm lại, tôi muốn lưu ý rằng : tăng thuế là không có lợi, dù xuất phát từ bất cứ ý định gì. Phải chăng Nam Kỳ giàu có chính là nhờ vào ruộng đất ! Và chịu thuế như vậy là quá đủ, nếu chúng ta không muốn vắt mòi con bò sữa cho đến ráo kiệt.

Theo đề án xếp hạng mới, thuế điền thổ sẽ tăng lên không phải do những quy tắc của đề án, mà sẽ do ở *khâu áp dụng nó*. Vì vậy, tôi đề nghị Thống đốc quan tâm đến những khiếu nại chính đáng về việc nâng hạng một số ruộng lúa, mặt khác có ý kiến và biện pháp cần thiết để ngăn ngừa mọi xu hướng tăng thuế.

- *Ý kiến Thống đốc Nam Kỳ* : Bình tĩnh mà xét, cuộc tranh luận còn nặng về tranh cãi « chữ nghĩa » nhiều hơn là về thực chất của các quy chế được ban hành. Các từ ngữ « trị giá thuê đất » (valeur locative) hoặc các quan chức hiểu và áp dụng hoàn toàn khác nhau. Có lẽ đây là *nguyên nhân duy nhất* dẫn đến cuộc tranh luận sôi nổi.

- Hẳn rằng điều không thể tranh cãi nữa là *quy chế mới* về xếp hạng ruộng đất đã cứu xét tất cả mọi yếu tố có thể tác động, ảnh hưởng đến *giá trị tương đối* của ruộng lúa, do vậy việc phân bổ thuế được hợp lý hơn quy chế cũ chỉ lấy sản phẩm thu hoạch làm căn cứ duy nhất.

Giải thích thêm về quy chế mới (so với quy chế cũ), Thống đốc Nam Kỳ nhấn mạnh rằng :

- Theo quy chế cũ, ruộng lúa ở Nam Kỳ phân làm 6 hạng căn cứ vào cả sản lượng thu hoạch lẫn giá trị cho thuê. Thế nhưng các uỷ viên người bản xứ trong Hội đồng phê phán quy chế cũ này, vì họ cho rằng quy chế cũ lấy *sản lượng thu hoạch* trên mỗi héc ta làm *căn cứ ưu tiên* khi xếp hạng định thuế, nhưng lại chưa quy định thật rõ ràng về giá trị cho thuê. Việc thiếu chính xác và cụ thể về mặt « chữ nghĩa » cần được khắc phục trong quy chế mới (để tránh khiếu nại) .

- Điểm chủ yếu trong quy chế mới là làm rõ trách nhiệm của các uỷ ban phân hạng ruộng lúa. Họ phải *coi trọng ngang nhau* cả hai mặt sản lượng thu hoạch và trị giá thuê đất, và phải hiểu với nghĩa rộng nhất của từ ngữ, nghĩa là phải xét đến tất cả mọi tình huống có thể ảnh hưởng, tác động đến cả *sản lượng lẫn thu nhập trên đồng ruộng*.

- Quy chế phân hạng mới vẫn căn cứ trên sản lượng thu hoạch và trị giá cho thuê đất ruộng, và vẫn lấy sản lượng thu hoạch trên mỗi héc ta làm căn cứ đầu tiên, từ đó sẽ giữ nguyên hoặc điều chỉnh tùy theo trị giá thuê đất có cứu xét đến tất cả các nguyên nhân ảnh hưởng đến thu nhập thực tế, nghĩa là vẫn giống như những quy tắc trong quy chế trước năm 1910. Điều cần nhấn mạnh trong quy chế mới là : sản lượng thu hoạch *chỉ là một căn cứ đơn giản* để phân hạng ruộng đất mà người ta phải xét đến trước tiên, nhưng không phải là tiêu chuẩn duy nhất, càng chưa hẳn là tiêu chuẩn quyết định.

Biện hộ cho Nghị định sắp ban hành, Thống đốc Nam Kỳ cho rằng :

...Nếu như thuế điền thổ nhập vào ngân sách năm 1909 tăng hơn năm 1908 và nếu như thuế thu được năm nay đưa vào ngân sách cũng tăng hơn năm ngoái thì không phải là do tăng mức thuế đối với các hạng ruộng lúa, mà là do diện tích canh tác được mở rộng thêm.

Cũng không nên quên rằng : nhờ việc xếp hạng mới, ruộng đất của những người giàu hơn sẽ chịu thuế nặng hơn, và trái lại những người nghèo sẽ nhẹ bớt đáng kể. Điều này cho thấy đề án cải tiến là tuyệt đối công bằng, vô tư ! Vậy có nên chăng chúng ta cứ tranh cãi mãi về « chữ nghĩa ».

### **Thông tri của Thống đốc ngày 21-6-1920**

Trong *Thông tri ngày 21-6-1920 của Thống đốc Nam Kỳ gửi các Chủ tỉnh có những đoạn liên quan đến các định nghĩa từ ngữ « trị giá thuê đất »* (valeur locative) :

- Việc phân hạng ruộng đất hiện nay phần lớn các tỉnh xuất phát từ yêu cầu thiết lập một chế độ mới về thuế ruộng đất dựa trên *năng suất* và *giá trị thuê đất* kể từ ngày ban hành Nghị định 13-10-1910.

- Theo tinh thần của Nghị định ngày 13-10-1910, việc xếp hạng ruộng lúa căn cứ vào 2 yếu tố : năng suất và trị giá thuê đất. Về *năng suất*, việc đánh giá tương đối dễ dàng. Nhưng về *trị giá thuê đất*, thì không phải chỉ căn cứ vào số tiền của người thuê đất hay tá điền trả cho chủ sở hữu. Vì nhiều lý do, số tiền thuê này không phản ánh trị giá cho thuê đích thực của từng loại ruộng lúa (bao gồm thực trạng của đất, vị trí từng khoảnh đất, phương tiện giao thông, điều kiện thuê nhân công...). Uỷ ban phân hạng cần tìm hiểu và tập hợp đầy đủ các yếu tố này<sup>1086</sup>.

<sup>1086</sup> Thực ra, trong *Thông tri* cách đây 10 năm trước, ngày 23-10-1910, khi chỉ đạo các Chủ tỉnh thực hiện Nghị định 13-10-1910, Thống đốc Nam Kỳ hồi đó là Gourbell đã giải thích : “Tôi xin nhấn các Ngài Chủ tỉnh rằng : muốn xác định *giá trị cho thuê ruộng lúa* thì các Uỷ ban phân hạng không chỉ lưu ý các văn tự, giao kèo hay thoả thuận miệng giữa các đương sự, mà phải tìm hiểu các phương pháp canh tác được áp dụng, các dụng cụ canh tác, tình hình thuê nhân công, điều kiện

### ***Nghị định của Thống đốc ngày 27-8-1930***

*Khi ban hành Nghị định ngày 27-8-1930, Thống đốc Nam Kỳ đối chiếu với Nghị định ban hành năm 1920, và lưu ý mấy thực tế sau :*

Nhiều điền chủ vẫn thường khiếu nại rằng : nếu chỉ căn cứ vào sản lượng thu hoạch để xếp hạng ruộng lúa, thì trong thực tế sản lượng thường thấp hơn quy định. Ví dụ : sản lượng không vượt quá 60gia/ha, mà lại xếp vào thượng hạng (120gia/ha), hay hạng nhất là 81gia/ha trở lên, trong khi sản lượng của hạng 2, hạng 3 chỉ khoảng 35-40gia/ha v.v...

- Khiếu nại như vậy là chưa thoả đáng, vì đối chiếu với Nghị định ngày 13-10-1910 (Nghị định đầu tiên về phân hạng ruộng đất) thì Nghị định lần này vẫn giữ nguyên định mức về sản lượng thu hoạch hoặc có thể điều chỉnh tùy theo trị giá cho thuê đất ruộng, trên cơ sở cứu xét các nguyên nhân có tác động, ảnh hưởng đến thu nhập. Như vậy là chính quyền thuộc địa có quyền cứu xét trị giá thuê đất để điều chỉnh việc xếp hạng theo sản lượng, cũng có nghĩa là trong khi điều chỉnh xếp hạng dứt điểm mà định mức thuế, chính quyền không có quy định cứng rắn, mà *dành mọi sự linh hoạt cho các Ủy ban phân hạng.*

Nói cụ thể hơn, Ủy ban này vẫn phân bổ mức thuế ruộng lúa trong khuôn khổ 6 hạng dự kiến trong Nghị định, nhưng *có quyền hợp pháp* trong việc điều chỉnh những thửa ruộng có sản lượng dưới 100gia/ha lên thượng hạng hoặc dưới 60gia/ha lên hạng nhất v.v....

### ***Phân hạng lại ruộng đất các tỉnh miền Tây (11-1933)***

*Ngày 14-11-1933, Thống đốc Nam Kỳ J.Krautheimer ra Thông tri gửi các Chủ tỉnh Bạc Liêu, Rạch Giá, Sóc Trăng, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên và Sa Đéc chỉ dẫn việc chuẩn bị phân hạng lại ruộng đất trên địa bàn miền Tây Nam Kỳ. Xin lược trích những nội dung chính :*

...Giá lúa hạ liên tiếp trong 3 năm đã gây không ít thiệt thòi cho nông gia, đặc biệt tại các tỉnh có diện tích canh tác và sản lượng lúa quan trọng. Đây cũng là lý do dẫn đến nhiều khiếu nại muốn được phân hạng lại ruộng đất để việc nộp thuế được thoả đáng hơn, vì theo các điền chủ thì mức thuế hiện nay trên cơ sở phân hạng ruộng đất trước đây là quá nặng.

Tôi không thể kiến nghị với Hội đồng Thuộc địa việc giảm các mức thuế ruộng đất hiện hành, nhưng tôi tán thành việc phân hạng lại ruộng đất để đánh thuế hợp lý hơn. Tôi đã được sự nhất trí của Hội đồng Thuộc địa là việc phân hạng lại ruộng đất năm nay tập trung vào *những tỉnh bên kia sông Bassac* và tỉnh Sa Đéc.

Những diện tích ruộng đất cần xếp hạng lại : Vấn đề là không phải xếp hạng lại tất cả diện tích trồng lúa của tất cả các làng, mà chủ yếu là những diện tích thường xuyên bị giảm năng suất hoặc những ruộng đất có năng suất tăng thêm rõ rệt, bao gồm cả những ruộng đất trước đây xếp hạng chưa thật hợp lý (ngoại trừ những ruộng đất ở Cà Mau đã được xếp hạng sau trận bão tháng 11/1930).

Xác định những diện tích được coi là đất hoang : Những diện tích trồng lúa trước đây mà nay bỏ hoá thì không coi là đất hoang để chỉ chịu thuế 0\$10/ha. Chỉ được coi là đất hoang đối với những diện tích chưa từng được trồng trọt. Trái lại, đất đã khai phá trồng trọt, nay bỏ hoá vì một lý do nào đó vẫn phải xếp hạng như những diện tích đang canh tác.

- Các khâu chuẩn bị :

- Mỗi làng lập một cuốn sổ ghi đầy đủ tất cả các khoảnh đất đã trồng lúa hoặc có thể sử dụng để trồng lúa (bao gồm ruộng đất được cấp nhượng hợp thức hoặc chiếm hữu không có bằng khoán) hiện tại xếp hạng nào, tên chủ sở hữu hoặc chiếm hữu, sản lượng trung bình mỗi héc ta của vụ mùa năm nay, quyết định của Ủy ban phân hạng, chữ ký của chủ sở hữu.

- Việc thực hiện do các Ủy ban phân hạng ruộng đất phụ trách, thực hiện ngay tại chỗ vào trước mùa gặt, chậm nhất là vào lúc đang đập lúa. Nhằm xúc tiến công việc, có thể sẽ thành lập tại các tỉnh Bạc Liêu, Rạch Giá, Sóc Trăng, Cần Thơ, mỗi tỉnh hai Ủy ban. Các Chủ tỉnh có thể yêu cầu Sở Địa Chính bổ sung một nhân viên kỹ thuật, nếu nhân sự của địa phương không đủ đáp ứng công việc.

- Thông báo kết quả phân hạng ruộng đất : vẫn thực hiện theo Điều 5 trong Nghị Định 13-11-1910. Kết quả phân hạng được niêm yết tại nhà việc của làng trong vòng 1 tháng. Hết hạn kháng

---

giao thông thuận lợi nhiều hay ít, gần hay xa chợ búa và các trung tâm đông dân cư...., nói tổng quát là tất cả mọi chi tiết có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận của một khoảnh ruộng...”.

ngi, các đơn khiếu nại được cứu xét và phê chuẩn, việc phân hạng lại ruộng đất coi như kết thúc và ghi vào sổ bộ ...<sup>1087</sup>.

### **Nghị định của Thống đốc ngày 1-1-1940**

Kể từ năm 1871 đến năm 1935, Thống đốc Nam Kỳ đã ban hành 15 nghị định về thuế điền thổ (các năm 1871, 1873, 1910, 1920, 1923, 1926, 1930, 1932, 1934, 1935; có năm ban hành 2,3 nghị định bổ sung) và 11 lần phê chuẩn thuế điền thổ ở Nam Kỳ của Toàn quyền Đông Dương (các năm 1910, 1920, 1923, 1926, 1930, 1932, 1934, 1935).

Ngày 1-1-1940, Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ ra Quyết định : “Tính từ ngày 1-1-1940, thuế điền thổ ở Nam Kỳ (ngoại trừ các thành phố Sài Gòn và Chợ Lon) bắt đầu áp dụng theo Nghị định mới”. Nghị định 1-1-1940 thay thế tất cả các Nghị định cũ. Sau đây là những điều khoản đáng chú ý :

#### **Thuế đất**

Gồm 2 loại : thuế đất có xây dựng và thuế đất không xây dựng (Mục I, Điều 2). Thuế đất không xây dựng bao gồm :

- + Thuế ruộng lúa
- + Thuế đất trồng cao su
- + Thuế đất canh tác khác
- + Thuế đất xen canh
- + Thuế đất đang khai khẩn
- + Thuế thổ cư (Mục III, Điều 3)

#### **Thuế ruộng lúa**

Phân làm 7 hạng (Điều 13) :

- Thượng hạng	5 gia rưỡi/ha/năm ..... (lấy giá thấp nhất : 0\$40/gia)	2\$00
- Hạng nhất	4 gia/ha/năm .....	1\$60
- Hạng nhì	2 gia 3/4/ha/năm.....	1\$60
- Hạng ba	1 gia 3/4/ha/năm.....	1\$60
- Hạng tư	1 gia/ha/năm.....	1\$60
- Hạng năm	½ gia/ha/năm.....	1\$60
- Hạng sáu	¼ gia/ha/năm.....	1\$60

#### **Căn cứ định mức thuế ruộng**

Chia thuế ruộng lúa làm 7 hạng, tính theo hiện vật. Quy hiện vật thành tiền : tùy thuế ruộng lúa được quy định theo hiện vật, nhưng bắt buộc phải nộp bằng tiền. Trị giá 1 gia lúa (tương đương 40 lít hoặc 22kg) được quy định hằng năm vào ngày 1-10 cho năm sau, lấy con số trung bình dựa trên giá lúa hàng ngày trong suốt 12 năm của năm trước, trừ đi 30%. Trong bất cứ trường hợp nào, giá một gia lúa nội thuế không được thấp hơn 0\$40.

Việc chia ruộng lúa làm 7 hạng nộp thuế dựa trên 2 căn cứ :

- Sản lượng trung bình trên mỗi héc ta gặt tại ruộng.
- Trị giá thuê đất (valeur locative).

Ủy ban xếp hạng lấy sản lượng trung bình trên 1ha/năm làm căn cứ đầu tiên để định thuế theo nguyên tắc sau:

<sup>1087</sup> Bốn năm trước, trong Thông tri ngày 4-12-1929 gửi các Chủ tỉnh về việc chuẩn bị xếp hạng lại điền thổ (vào năm 1930), Thống đốc Nam Kỳ nêu mấy lý do :

- Việc xếp hạng lại điền thổ, ngoài những mục đích của Chính phủ Thuộc địa, còn do yêu cầu của điền chủ vì quyền lợi riêng của họ : hoặc họ nhận thấy thuế nặng quá, hoặc trái lại, họ muốn ruộng đất của mình được xếp hạng cao hơn để tăng trị giá (valeur vénale) khi cần bán.

- Cần tiến hành việc xếp hạng lại, vì trong từng khu vực nào đó vừa đào công trình thủy lợi mới, do vậy sản lượng và năng suất đều tăng, cần xếp lên một hạng ruộng cao hơn.

- Thượng hạng	Trên 120 gia
- Hạng nhất	110 – 120 gia
- Hạng nhì	81 – 100 gia
- Hạng ba	61 – 80 gia
- Hạng tư	41 – 60 gia
- Hạng năm	21 – 41 gia
- Hạng sáu	dưới 20 gia

Mức sản lượng trung bình hàng năm dựa theo sản lượng thức tế của 5 năm trước đó. Căn cứ đầu tiên này có thể giữ nguyên hoặc có thể điều chỉnh tùy theo trị giá cho thuê của đất ruộng, dựa trên việc cứu xét toàn bộ các nguyên nhân tác động chi phối thu nhập.

Đối chiếu với mức thuế ruộng lúa trong Nghị định 13-10-1910, thì mức thuế trong Nghị định 1-1-1940 có những điểm khác nhau:

+ Ruộng ngoại hạng	120 gia/ha trở lên (thay vì 100 gia)
+ Ruộng hạng nhất	100 gia/ha trở lên (thay vì 60 gia)
+ Ruộng hạng nhì	81 gia/ha trở lên (thay vì 35 gia)
+ Ruộng hạng ba	61 gia/ha trở lên (thay vì 25 gia)
+ Ruộng hạng tư	41 gia/ha trở lên (thay vì dưới 25 gia)
+ Ruộng hạng năm	21 gia/ha trở lên (ruộng đang khan)

#### *Thành lập Ủy ban phân hạng*

*Khi thực hiện chính sách thuế điền thổ ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc, việc quy định thành phần, quyền hạn và cung cách làm việc của Ủy ban phân hạng ruộng đất phản ánh rõ nét bản chất và mục đích của chính quyền thực dân cũng như uy thế và số phận của các tầng lớp khác nhau trong nông thôn :*

Theo Quyết định của HỘI đồng Thuộc địa Nam Kỳ năm 1940, thành phần Ủy ban phân hạng (và tái phân hạng định kỳ 5 năm một lần) gồm các thành viên sau :

- Phó Chủ tịch hoặc Chánh văn phòng : Chủ tịch
- Một quan chức Sở Địa chính : Ủy viên
- Một quan chức Sở Canh nông : Ủy viên
- Một Chánh hoặc Phó tổng : Ủy viên
- Một dân biểu trong Hội đồng tỉnh : Ủy viên
- Một hương chức có uy tín hoặc uỷ viên Hội đồng tỉnh (do Hội đồng Hương chức hoặc Hội đồng tỉnh chỉ định) : Ủy viên
- Một quan chức bản xứ (do Chủ tỉnh hoặc Đốc lý chỉ định) : Thư ký (Thư ký không được quyền thảo luận, biểu quyết).

Tại các tỉnh có điền chủ là người Âu thì Chủ tỉnh cử một người trong số đó làm Phó Chủ tịch Ủy ban để xử trí việc xếp hạng ruộng lúa thuộc diện sở hữu của người Âu.

#### *Quy cách phân hạng và điều chỉnh*

Vẫn theo Quyết định của Hội đồng Thuộc địa, việc phân hạng các loại điền thổ (không có xây dựng) để đánh thuế trong mỗi làng được điều chỉnh định kỳ 5 năm một lần (Điều 33).

Do vậy, tất cả các làng trong một tỉnh sẽ chia làm 5 nhóm, mỗi năm điều chỉnh một nhóm, tuần tự trong vòng 5 năm (đến kỳ tiếp theo thì trở lại nhóm thứ nhất). Nhóm thứ nhất được điều chỉnh ngay trong năm 1940. ★

## **Dân số Sài Gòn thời Pháp thuộc\***

*Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử  
Số 297 (3,4 - 1998)*

\* Viết chung với Lê Huỳnh Hoa

300 năm trước đây (1698), Sài Gòn - Bến Nghé chỉ ven vịnh có 5.000 dân, nhưng hơn một thế kỷ sau (đầu thế kỷ XIX), dân số ở Sài Gòn (bây giờ thuộc trấn Phiên An) - đã có đến 150.000 người.

Theo P.Cultru, hồi cuối thế kỷ XVIII (thời Nguyễn Ánh), Sài Gòn có 100.000 người<sup>1088</sup>. Cho đến trước khi thực dân Pháp xâm chiếm Nam Kỳ, dân số ở Sài Gòn - Chợ Lớn chỉ dừng ở khoảng 100.000 người<sup>1089</sup>.

Vài năm sau khi thực dân Pháp chiếm Sài Gòn và 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, một số lớn cư dân Sài Gòn đã rời bỏ thành phố này di chuyển về các tỉnh lân cận hoặc đi xuống các tỉnh miền Tây, hoặc tham gia các cuộc nổi dậy chống Pháp. Do đó vào năm 1864 trong khi trung tâm Chợ Lớn còn 10.000 dân thì trung tâm Sài Gòn chỉ có từ 7.000 dân đến 8.000 dân<sup>1090</sup>. Năm 1881, dân số ở Sài Gòn tăng lên dần: 13.480 người, chưa tính số dân sống trên sông nước<sup>1091</sup>, và đến năm 1887, theo số liệu của A.Baudrit, riêng Sài Gòn đã có 35.000 người<sup>1092</sup>.

Năm 1909, thực dân Pháp ở Nam Kỳ tiến hành một cuộc tổng điều tra dân số. Dựa theo các Báo cáo của các Chủ tỉnh và thống kê của Phủ Thống đốc hiện được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2, năm 1906 cư dân ở Nam Kỳ có hơn 3.000.000 người, trong đó số dân tập trung ở các đèo thị lớn, nhỏ là 334.000 người. Riêng thành phố Sài Gòn có 53.000 dân và thành phố Chợ Lớn có 180.000, tính chung Sài Gòn - Chợ Lớn có 233.000 người.

Năm 1916, do nhu cầu động viên nhân lực và mộ lính phục vụ cho Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, chính quyền thực dân Pháp ở Nam Kỳ lại tiến hành một đợt điều tra bổ sung về dân số nữa. Theo kết quả điều tra, tính đến ngày 31-12-1916, dân số ở toàn Nam Kỳ là 3.279.816 người; riêng cư dân ở hai thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn là ngót 250.000 người. Đối chiếu với cư dân ở các đô thị ở Nam Kỳ lúc đó thì cư dân ở Sài Gòn - Chợ Lớn chiếm tỷ lệ 73%, nghĩa là đại đa số cư dân ở các đèo thị ở Nam Kỳ đều tập trung ở Sài Gòn - Chợ Lớn.

Theo "Niên giám năm 1925", dân số ở Sài Gòn - Chợ Lớn tăng lên ngót 300.000 người (Sài Gòn: 108.566 người, Chợ Lớn: 191.202 người). Nhưng trong một cuộc tổng điều tra dân số tiến hành năm 1926 lại ghi dân số ở Sài Gòn - Chợ Lớn là 34.000 người (Sài Gòn: 143.000 người, Chợ Lớn: 198.000 người), nghĩa là chỉ trong một năm dân số ở Sài Gòn - Chợ Lớn đã tăng thêm hơn 40.000 người (?).

Trải qua hai lần khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, Sài Gòn đã trở thành trung tâm công nghiệp hàng đầu ở Đông Dương và cũng là đầu mối thương mại quan trọng đối với khu vực và thế giới. Do đó cư dân ở Sài Gòn đã có những biến đổi lớn, các tầng lớp lao động ngày một đông đảo, tỷ lệ công nhân tăng nhanh.

Trong khoảng 9 năm (1931-1939), dân số ở Sài Gòn - Chợ Lớn vẫn ở mức trên dưới 300.000 người<sup>1093</sup>, nhưng đến năm 1947 đã tăng gấp ba lần (khoảng hơn 1.000.000 người)<sup>1094</sup>.

Các bảng thống kê sau đây sẽ cung cấp cho chúng ta những số liệu cụ thể về tình hình dân số ở Sài Gòn trong thời Pháp thuộc, từ năm 1859 đến năm 1943:

## 1. DÂN SỐ SÀI GÒN: 1859-1943<sup>1095</sup>

<sup>1088</sup> P.Cultru - "Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883" - Paris, 1910

<sup>1089</sup> J.Bouchot - "La naissance et les premières années de Saigon, ville française" - BSEI, 1927, T.2

<sup>1090</sup> J.Bouchot - "La naissance et les premières années de Saigon, ville française" - BSEI, 1927, T.2

<sup>1091</sup> A.Baudrit - "Guide historique des rues de Saigon" - Saigon, 1943

<sup>1092</sup> A.Bouinain - A.Paulus - "La Cochinchine contemporaine" - Paris, 1884.

<sup>1093</sup> J.L.Prettini - "Données chiffrées de population. - Sài Gòn: 1925 - 1945" - Autrement - Série Mémoires - Paris, 1992.

<sup>1094</sup> Martini - "Paillote et villages de paillotes de la région Saigon - Cholon" - BSEI, 1948, T.25

<sup>1095</sup> Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2. KH: SL.2880.

Năm	Dân số	Ghi chú	Dân số Nam Kỳ
1859	40.000 người	Theo A.Lomon (Báo "L'Illustration": Paris)	
1864	8.000 người	Theo J.Bouchot.	
1881	13.480 người	Theo A.Bounais. A.Pauls.	
1887	35.000 người	Theo A.Baudrit.	
1892	175.306 người		
1900	217.618 người		
1906	188.000 người		2.843.667 người
1909	233.000 người	Tổng điều tra dân số Nam Kỳ:	3.045.000 người
1916		TP. Sài Gòn: 53.000 người	
1926		TP. Chợ Lớn: 180.000 người	
1931	244.726 người	Kiểm tra dân số bổ sung	3.279.816 người
1939	341.000 người	Tổng điều tra dân số Nam Kỳ	3.935.000 người
1943		TP. Sài Gòn: 143.000 người	
		TP. Chợ Lớn: 198.000 người	
	314.000 người	Theo G.Naurès, năm 1930:	
		TP. Sài Gòn: 125.000 người	
		TP. Chợ Lớn: 250.000 người	
	620.000 người		4.600.000 người
	Trên 1.000.000 người		

## 2. DÂN SỐ SÀI GÒN CÁC NĂM 1897, 1903, 1905<sup>1096</sup>

	1897	1903	1905
- Người Pháp	2.323 người	5.475 người	8.749 người
- Người Âu khác	164 người	300 người	152 người
- Người Việt	16.479 người	28.284 người	30.419 người
- Người Miên	0	1 người	54 người
- Người Khmer	58 người	128 người	64 người
- Người Hoa (10)	13.113 người	12.103 người	14.035 người
- Người Ấn	910 người	790 người	855 người
- Người Nhật	98 người	61 người	120 người
- Người Chăm	164 người	424 người	245 người
- v.v...	#33.000 người	#47.000 người	#54.700 người

- Ngoài hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn, các đô thị khác trên địa bàn Nam Kỳ lúc đó được chia làm ba hạng dựa theo dân số như sau:

- Đô thị có trên 10.000 dân: Thủ Dầu Một (13.000), Sa Đéc (11.800), Bạc Liêu (10.000).

- Đô thị có từ 8.000 dân đến 10.000: Mỹ Tho (9.565), Biên Hòa (8.519), Long Xuyên (8.328).

- Đô thị có từ 4.000 dân đến 7.000 dân: Rạch Giá (6.114), Bến Tre (5.600), Vĩnh Long (4.555), Châu Đốc (4.000) v.v...

Riêng dân số ở *Thành phố Chợ Lớn* cho đến năm 1910 là 138.052 người được phân loại như sau:

<sup>1096</sup> "Annuaire général de l'Indochine". 1910.

NGƯỜI VIỆT	+ Sinh quán ở Nam Kỳ:	70.603 người
	+ Sinh quán ở nơi khác:	2.244 người
	+ Minh Hương:	507 người
NGƯỜI GỐC A	+ Người Hoa:	41.891 người
	+ Người Khơ-me:	225 người
	+ Người Chăm:	16 người
	+ Người Ấn:	185 người
	+ Người Nhật:	33 người
NGƯỜI AU	+ Người Pháp:	155 người
	+ Người Âu lai:	39 người
	+ Người các nước Châu Âu:	37 người
BINH LINH	+ Người Pháp:	92 người
	+ Người bản xứ:	120 người
DÂN VÃNG LAI	+ Người Âu:	0 người
	+ Người Việt:	8.603 người
	+ Người Minh Hương:	230 người
	+ Người Hoa:	12.795 người
	+ Người gốc A khác:	257 người

### 3. DÂN SỐ SÀI GÒN NĂM 1916<sup>1097</sup>

+ Người Việt	2.773.672
+ Người Minh Hương	56.540
+ Người Khơ-me và các tộc ít người khác	243.157
+ Người Hoa	173.702
+ Người Pháp và gốc Âu	6.371
(Không tính binh lính)	

Như vậy tính chung từ năm 1909 đến năm 1916, dân số ở Nam Kỳ tăng hơn 430.000 người, trong đó người Việt tăng hơn 330.000 người, chiếm tỷ lệ cao nhất. Trong số hơn 6.000 người Pháp và các người Âu khác, thì số quan chức, nhà kinh doanh và thương dân người Pháp chiếm đến 90%; số người còn lại gồm nhiều quốc tịch, lưu trú có thời hạn và chủ yếu cư trú ở Sài Gòn, Chợ Lớn.

Trong số 350 người Âu đến Sài Gòn năm 1916, đông nhất là Anh (114 người), tiếp đến là Hoa Kỳ (59 người), Hà Lan (22 người), Thụy Sĩ (19 người), Tây Ban Nha (18 người), Bỉ (10 người), Na Uy (4 người) v.v...

Năm 1916, cư dân ở hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn ngót 250.000 người, tăng 16.000 người so với năm 1909 (Sài Gòn: 66.365 người, Chợ Lớn: 183.051 người), chiếm 73% tổng số cư dân ở các đô thị Nam Kỳ. Sau đây là cư dân ở một số đô thị:

<sup>1097</sup> Trước khi thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ, chính sách của triều đình Nhà Nguyễn có sự phân biệt giữa người Hoa với người Minh Hương. Từ năm 1698, tại Chợ Lớn đã có một xã mang tên "xã Minh Hương", "Minh Hương" là những người Hoa nhập tịch, đã hội nhập văn hóa Việt Nam. Đa số người Minh Hương này làm nghề buôn bán và họ bị triều đình nhà Nguyễn đánh thuế theo lối "biệt nạp" như các phường thợ. Từ năm 1778, người Minh Hương ở Cù Lao Phố (gần Biên Hòa) tập trung về Chợ Lớn ngày một đông. Người Hoa còn được triều đình Nhà Nguyễn gọi là "người Đường" là chỉ những người Trung Hoa mới đến sau, họ được ghi vào sổ riêng. Năm 1790, người Hoa thuộc các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam, Triều Châu, Thượng Hải đã hình thành từng cộng đồng, mỗi tỉnh đặt một người Cai phủ và một người Ký phủ, chịu theo sổ, hoặc làm binh, hoặc làm dân.

Năm 1842, triều đình nhà Nguyễn muốn "Minh Hương hóa" người Hoa, thực chất là muốn biến tấu họ sau vài đời trở thành thành viên thực sự trong cộng đồng Việt Nam (Tham khảo: Nguyễn Đình Đầu "Địa chí văn hóa TP. Hồ Chí Minh" - Sđd).

Sang thời Pháp thuộc, chính quyền thực dân Pháp muốn chia rẽ cộng đồng Việt Nam để dễ cai trị, đã tách "Minh Hương" thành một loại cư dân riêng, mặt khác đặt người Hoa vào diện "người ngoại quốc gốc Á".



Đô thị	Tổng số	Người Việt	Các dân tộc khác (Hoa, Khmer, chàm v.v...)
1. Sài Gòn	66.365 người	38.734 người	23.583 người
2. Chợ Lớn	183.051 người	83.996 người	93.435 người
3. Sa Đéc	16.328 người	15.375 người	899 người
4. Long Xuyên	9.328 người	8.088 người	1.206 người
5. Bạc Liêu	8.978 người	6.312 người	2.620 người
6. Mỹ Tho	7.444 người	5.620 người	1.720 người
7. Bến Tre	7.184 người	6.410 người	672 người
8. Sóc Trăng	6.020 người	3.150 người	2.782 người

#### 4. DÂN SỐ SÀI GÒN - CHỢ LỚN TỪ NĂM 1907 ĐẾN NĂM 1941<sup>1098</sup>

Năm	Tổng số	Nơi	Người Pháp	Người Việt	Người Hoa	Cư dân khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1907	228.471	Sài Gòn Chợ Lớn	6.408 289	33.384 92.051	16.159 80.300	
1908	236.732	Sài Gòn Chợ Lớn	7.132 356	33.502 95.617	16.499 83.020	606
1909	243.142	Sài Gòn Chợ Lớn	6.693 435	38.603 95.566	18.040 83.040	815
1910	259.432	Sài Gòn Chợ Lớn	8.800 422	39.867 101.874	15.084 89.106	877 312
1911	240.481	Sài Gòn Chợ Lớn	8.044 502	41.262 96.330	16.886 85.000	96
1912	243.726	Sài Gòn Chợ Lớn	5.887 478	38.463 91.396	21.230 74.679	1.263 396
1913	234.267	Sài Gòn Chợ Lớn	6.487 399	37.630 92.113	21.739 75.247	350 302
1914	229.889	Sài Gòn Chợ Lớn	5.100 393	40.093 91.972	22.553 70.000	383 293
1915	230.270	Sài Gòn Chợ Lớn	5.414 345	37.242 92.359	22.079 71.158	1.329 344
1916	250.416	Sài Gòn Chợ Lớn	4.956 410	39.023 89.008	21.997 92.873	1.385 762
1917	256.532	Sài Gòn Chợ Lớn	4.628 365	42.418 92.509	18.580 96.497	821 714
1918	267.010	Sài Gòn Chợ Lớn	5.003 578	45.835 93.654	20.949 99.656	829 706
1919	271.673	Sài Gòn Chợ Lớn	5.509 455	46.415 95.671	20.583 101.427	846 767

<sup>1098</sup> Dẫn theo "Bulletin Economique de l'Indochine", 1943.

Năm	Tổng số	Nơi	Người Pháp	Người Việt	Người Hoa	Cư dân khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1921	308.512	Sài Gòn Chợ Lớn	4.642 479	50.086 95.512	23.244 116.517	5.802 12.200
1922	294.144	Sài Gòn Chợ Lớn	6.208 585	53.855 86.161	28.914 102.786	6.460 9.175
1923	303.920	Sài Gòn Chợ Lớn	8.444 489	59.398 85.725	33.214 98.123	7.510 11.017
1924	342.059	Sài Gòn Chợ Lớn	8.444 698	59.285 99.912	32.989 122.185	8.650 11.296
1925		Sài Gòn Chợ Lớn	746	89.016	90.028	11.312
1926		Sài Gòn Chợ Lớn	834	89.016	90.028	10.644
1928	317.435	Sài Gòn Chợ Lớn	12.583 761	72.350 87.000	30.050 95.000	10.035 9.656
1929		Sài Gòn Chợ Lớn	734	85.000	98.000	9.666
1930	208.234	Sài Gòn Chợ Lớn	13.205 674	72.980 77.500	29.600 95.641	9.815 9.019
1931	255.411	Sài Gòn Chợ Lớn	10.975 648	75.835 64.665	28.677 66.354	10.864 2.393
1932	241.473	Sài Gòn Chợ Lớn	11.020 845	73.920 54.647	22.406 66.106	10.059 2.122
1933	197.473	Sài Gòn Chợ Lớn	12.210 910	72.300 51.634	17.330 33.415	7.628 2.046
1934	237.019	Sài Gòn Chợ Lớn	14.964 829	79.833 54.079	28.031 49.955	7.081 2.247

Năm	Tổng số	Nơi	Người Pháp	Người Việt	Người Hoa	Cư dân khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1935	241.211	Sài Gòn Chợ Lớn	11.083 849	67.511 74.169	20.228 60.080	5.755 1.736
1936	166.440	Sài Gòn Chợ Lớn	9.828 782	78.573 78.573	20.171 65.055	11.833 1.626
1937	380.095	Sài Gòn Chợ Lớn	10.053 814	79.054 78.109	123.342 85.616	1.778 1.320
1938	445.007	Sài Gòn Chợ Lớn	12.055	171.543	256.839	4.570
1939	495.781	Sài Gòn Chợ Lớn	15.812	190.340	284.237	5.372
1940	459.153	Sài Gòn Chợ Lớn	12.206	186.731	254.457	5.660
1941	448.966	Sài Gòn Chợ Lớn	12.233	176.970	254.457	5.304

1. Khi tra cứu bảng thống kê này, cần lưu ý 2 điều:

- Cho đến năm 1915, thành phố Chợ Lớn đã mang rõ nét tính chất của một thành phố Việt Nam hơn là một thành phố của người Hoa.
- Về mặt dân số, Chợ Lớn quan trọng hơn Sài Gòn, tuy diện tích hẹp hơn nhiều.

2. Kho Lưu trữ ở Nam Kỳ không cung cấp những thông tin thỏa đáng về dân số của những thành phố "liên kết". Ví như: năm 1920 không có số liệu về dân số ở Sài Gòn - Chợ Lớn, các năm 1925 - 1926, 1929, không có số liệu về dân số ở Sài Gòn và Chợ Lớn.

3. Các số liệu về dân số từ năm 1907 đến năm 1909, chúng tôi đều khai thác từ các "Niên giám Đông Dương".

4. Từ năm 1916 đến năm 1919, số liệu về quân lính được giữ bí mật. Vì vậy trong thống kê đều tạm thêm 1.000 người (lấy con số binh lính trung bình, dựa vào số liệu của năm 1915).

5. Từ năm 1921 đến năm 1941, các số liệu về dân số, chúng tôi đều khai thác từ Kho Lưu trữ của Phủ Thống đốc Nam Kỳ, dựa vào các bảng tổng kết dân số hàng năm. Từ năm 1938 đến năm 1944, bảng thống kê chỉ ghi được số liệu chung của các loại cư dân ở Sài Gòn - Chợ Lớn.

Trong bảng thống kê trên đây, có những chi tiết khác với số liệu mà chúng tôi trực tiếp khai thác từ báo cáo của các Chủ tỉnh ở Nam Kỳ và của Phủ Thống đốc. Và ngay cả ở những tư liệu này, dân số cụ thể của Sài Gòn qua các năm cũng thường có những khác biệt nhỏ, chúng tôi vẫn xin ghi lại để tham khảo.

\*

Tìm hiểu *Bảng thống kê*, chúng ta thấy có thể rút ra vài nhận xét nhỏ như sau:

1. Trong khoảng 35 năm (1907-1941), dân số ở Sài Gòn đã tăng gấp 2 lần (từ 228.471 người tăng lên 448.966 người) theo nhịp độ:

- Từ năm 1907 đến năm 1916: dân số tương đối ổn định ở mức dưới 250.000 người, trong đó người Việt có khoảng 130.000 người, nghĩa là gấp 1,9 lần tổng số dân ở Sài Gòn - Chợ Lớn; năm cao nhất (1909): 134.169 người, năm thấp nhất (1907): 125.435 người.

- Từ năm 1917 đến 1926: dân số tăng dần từ 250.000 người lên 300.000 người, trong đó người Việt có khoảng 140.000 người, tăng hơn 10 năm trước trên dưới 10.000 người; năm cao nhất (1924): 159.197 người, năm thấp nhất (1917): 134.927 người.

- Từ năm 1927 đến năm 1936: tình hình dân số diễn biến khá thất thường; năm cao nhất (1928): 317.435 người, năm thấp nhất (1933): 197.473 người; nhưng nói chung chỉ dao động ở mức 450.000 người (trong các năm 1938, 1940, 1941). Trong số đó người Việt chiếm khoảng 176.500 người, tăng hơn 10 năm trước khoảng 35.000 người; năm cao nhất (1940): 186.731 người, năm thấp nhất (1937): 157.163 người.

2. Về số lượng người Hoa và người Việt ở thành phố Chợ Lớn nói riêng: tình hình diễn biến như sau:

- Từ năm 1907 đến năm 1916: người Việt đông hơn người Hoa, khoảng từ 10.000 người đến 15.000 người.

- Từ năm 1917 đến năm 1926: người Hoa lại đông hơn người Việt, khoảng từ 6.000 người đến 8.000 người.

- Từ năm 1927 đến năm 1936: tình hình diễn biến thất thường: các năm 1928, 1930, 1937: người Hoa đông hơn người Việt khoảng từ 8.000 người đến 10.000 người, nhưng vào các năm 1933, 1934, 1935, 1936: người Hoa lại ít hơn người Việt khoảng từ 7.000 người đến 12.000 người; đặc biệt vào năm 1933, người Hoa ở Chợ Lớn ít hơn người Việt ngót 20.000 người (người Việt: 51.634 người, người Hoa: 33.415 người).

- Từ năm 1937 đến năm 1941: người Hoa ở Chợ Lớn lại tăng dần, nhưng nhìn chung không quá 60.000 người đến 70.000 người so với số người Việt ở Chợ Lớn.

Giải thích hiện tượng dân số người Hoa giảm sút trong các năm 1933-1934, có ý kiến cho rằng cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1930 đã khiến cho một số đông người Hoa rời Chợ Lớn về Trung Quốc, và tình hình này kéo dài cho đến năm 1936<sup>1099</sup>.

Ngoài Sài Gòn - Chợ Lớn, tại các đô thị đông dân nhất ở Nam Kỳ, người Việt vẫn chiếm đại đa số cư dân. Ví dụ vào năm 1916 (bảng thống kê đã dẫn), ở thành phố Sa Đéc: người Việt nhiều gấp 17 lần các thành phần cư dân khác, ở Long Xuyên: gấp 6 lần, ở Bạc Liêu: gấp 2,5 lần, ở Mỹ Tho: gấp 3,2 lần, ở Bến Tre: gấp 9,5 lần. Riêng ở thành phố Sóc Trăng - một đô thị tập trung người

<sup>1099</sup> Tham khảo: Nguyễn Hồng Cúc - "Kinh tế - xã hội Sài Gòn thời Pháp thuộc. Giai đoạn 1919-1945". (Luận văn Cao học, 1997).

Kho-me đông nhất ở Nam Kỳ - số người Việt ở đây chỉ chiếm hơn một nửa số cư dân cư trú trong toàn thành phố. ★

## Về lăng mộ Trương Định xây năm 1875

*Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*

*Số: 265 (11, 12-1992)*

*Cho đến nay có lẽ chưa ai biết đã từng có một lăng mộ Trương Định được xây dựng vào năm 1875, bởi lẽ khi lăng mộ xây gần xong thì chính quyền thực dân Pháp ra lệnh đục bỏ ngay các chữ Nho được khắc trên bia, trên các câu đối. Và sau đó toàn bộ khuôn lăng mộ Trương Định bằng đá hoa cương này có thể cũng bị phá hủy hết, ngày nay không còn dấu vết.*

*Chúng tôi đã may mắn phát hiện hồ sơ tư liệu về quá trình xây dựng lăng mộ, kể cả bài văn bia, tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II; xin giới thiệu để bạn đọc tham khảo.*

\*

Sau khi Trương Định hy sinh ngày 20-8-1864, thi hài ông được mang về chôn cất sơ sài tại thị xã Gò Công hiện nay. Ngót 10 năm sau (1873), bà Trần Thị Sanh làm đơn xin xây mộ cho chồng và được Chánh Tham biện (Chủ tỉnh) cấp giấy phép như sau:

*"Tân Hòa Chánh Tham biện*

*Trát cho làng Thuận Ngãi, thôn trưởng phải nói với Trần Thị Sanh hay: nay quan trên đã cho phép bà ấy dựng làm mả cho Quận Định; vậy làng phải đưa cái trát này cho Trần Thị Sanh giữ.*

*Gò Công, ngày 13, tháng Ba, 1873"*

*Chánh Tham biện ký tên.*

Có lẽ công việc xây lăng mộ gặp trở ngại chẳng (dù đã có Trát của Chánh Tham biện cho phép), nên một năm sau (ngày 2-3-1874), bà Trần Thị Sanh lại đệ đơn xin xây lại ngôi mộ Trương Định:

*"Tân Hòa huyện,*

*Hòa Lạc Hạ tổng, Thuận Ngãi thôn,*

*Trần Thị Sanh cúi đầu lạy quan lớn cho phép tôi làm cái mả lại cho ông Quận Định. Năm Kỷ Dậu, tôi có làm vợ nhỏ của ông trong hai năm, nay vợ lớn của ông đã trốn biệt, các con của ông đã chết hết; mấy năm nay tôi cũng sợ phép Nhà nước, không biết làm sao. Bây giờ tôi liệu mình tới nói với ông xin ông giúp cho tôi.*

*Trần Thị Sanh điểm chỉ.*

*Ngày 2, tháng Ba, 1874"*

Viên Chủ tỉnh Gò Công đương thời đã gửi công văn lên Nha Bản xứ vụ (thuộc Phủ Thống đốc Nam Kỳ) để báo cáo về việc bà Trần Thị Sanh xin xây lại ngôi mộ cho chồng và đề nghị cấp trên nên chấp thuận đơn thỉnh nguyện này thì có lợi hơn là bác bỏ:

*"Gò Công, ngày 2, tháng Ba, 1874*

*Thưa Ngài Giám đốc,*

*Vợ góa của Trương Định trước kia khẩn thiết xin được phép xây một ngôi mộ cho chồng, người đã bị giết trong khi vũ trang chống lại chúng ta năm 1864, như mọi người đều biết. Trước kia, nếu chúng ta cho phép thì có thể dẫn đến những sự rắc rối giữa các phe cánh trong địa phương. Nhưng ngày nay Trương Định đã bị quên lãng, người vợ cả của y không còn trở lại xứ này nữa, con cái của y cũng đã chết hết.*

*Tôi xin chuyển lên Ngài lá đơn của Trần Thị Sanh với đề nghị Ngài chấp thuận, vì tôi thấy việc xây mộ của Quận Định không có gì bất tiện, cho dù y đã từng chống lại chúng ta rất dũng cảm. Tôi lại nghĩ nếu cứ để cho dân An Nam tưởng rằng chúng ta vẫn còn lo sợ về những ký ức và ảnh hưởng của tên tướng kiệt hiệt này thì có hại hơn là có lợi (...)"*

Ngày 10-3-1874, trong công văn phúc đáp, Giám đốc Nha Bản xứ vụ đã chấp thuận ý kiến của Chủ tỉnh Gò Công, nhưng lưu ý ông ta phải dự phòng việc xây mộ Trương Định có thể tạo ra cái cơ cho một sự phiến động:

*"Sài Gòn, ngày 10, tháng Ba, 1874*

*Kính gửi Ngài Chủ tỉnh Gò Công,*

*Tiếp theo công văn của Ngài ngày 2-3 vừa qua, tôi xin thông báo với Ngài rằng có thể cho phép vợ góa của Quản Định xây ngôi mộ cho chồng. Tuy nhiên, yêu cầu Ngài cần có những biện pháp cần thiết để việc xây mộ này không thể bị lợi dụng như là một cái cớ cho bất kỳ hành vi phiến động nào".*

Tuy đã được phép từ tháng 3-1874, nhưng mãi đến đầu tháng 9-1875, ngôi mộ mới "sắp hoàn tất" (bài văn kia đã được khắc trên mộ, cùng các câu đối, hoành phi).

Cùng lúc đó, bọn hương hào ở địa phương đã báo cáo lên viên Chủ tỉnh vừa mới đến thay viên Chủ tỉnh cũ rằng: lăng mộ Trương Định được xây quy mô bằng đá hoa cương (granit), lại còn dám khắc cả bài văn bia và nhiều câu đối ca ngợi sự nghiệp của Trương Định. Viên Chủ tỉnh mới vội sai chép tất cả các chữ Nho khắc trên bia, nộp lên Nha Nội chính và xin ý kiến giải quyết (nên ra lệnh phá bỏ lăng hay vẫn cho hoàn tất?):

*"Gò Công, ngày 2, tháng Chín, 1875*

*Kính gửi Ngài Giám đốc,*

*Tôi xin báo cáo để Ngài rõ: Gia đình Quản Định, nguyên là viên chủ tướng của cuộc nổi loạn ở Gò Công đã bị lính của chúng ta giết chết, đang xây một ngôi mộ bằng đá hoa cương ở Thuận Ngãi để tưởng niệm tên tướng nổi loạn này.*

*Tôi đã cho phép lại tất cả chữ Nho khắc trên mộ (...). Không rõ vị Chủ tỉnh tiền nhiệm của tôi, trước khi cấp giấy phép có nắm được ý đồ của gia đình Quản Định là khắc chữ Nho lên các bộ phận của lăng mộ hay không? Dù sao, tôi vẫn có nhiệm vụ gửi lên Ngài bài văn bia ở mộ này, mà nội dung theo tôi, còn quá quất hơn là một sự phục hồi nhân phẩm cho Quản Định.*

*Xin Ngài cho ý kiến là cần đình chỉ ngay việc xây lăng mộ, hay là cứ để cho xây xong? Ngôi mộ hiện đã gần hoàn tất (...)"*

Nhận được báo cáo trên, ngày 8-9-1875 Giám đốc Nha Nội chính phúc đáp như sau:

*"Sài Gòn, ngày 8, tháng Chín, 1875*

*Kính gửi Ngài Chủ tỉnh Gò Công,*

*Theo công văn của Ngài đề ngày 2-9 về việc xây mộ Quản Định, tôi nghĩ rằng hiện nay không phải là lúc chúng ta dùng biện pháp cưỡng chế đối với gia đình tên phiến loạn này. Ngài Chủ tỉnh tiền nhiệm đã cho phép xây mộ, nếu bây giờ chúng ta lại ra lệnh phá bỏ đi thì lại hóa ra chúng ta đã quan trọng hóa vấn đề. Tuy nhiên, tôi khẩn thiết yêu cầu Ngài cho gọi những người chủ gia đình này, báo trước với họ rằng nếu việc xây mộ Quản Định tạo ra cái cớ cho bất cứ một hình thức phiến động nào đó, thì tôi sẽ ra lệnh phá hủy ngay tức khắc lăng mộ. Dẫu rằng chúng ta không muốn xúc phạm đến tục thờ cúng (ông bà tổ tiên), nhưng không thể để cho họ thoát khỏi lưới trừng phạt của chúng ta, nếu họ định nhân việc này mà tạo ra cái cớ gây rối loạn, phiến động (...)"*

Công văn trên đây vừa gửi đi thì Giám đốc Nha Nội chính lại gửi tiếp một công văn khẩn, thông báo cho Chủ tỉnh Gò Công biết ý kiến của Thống đốc Nam Kỳ về việc này:

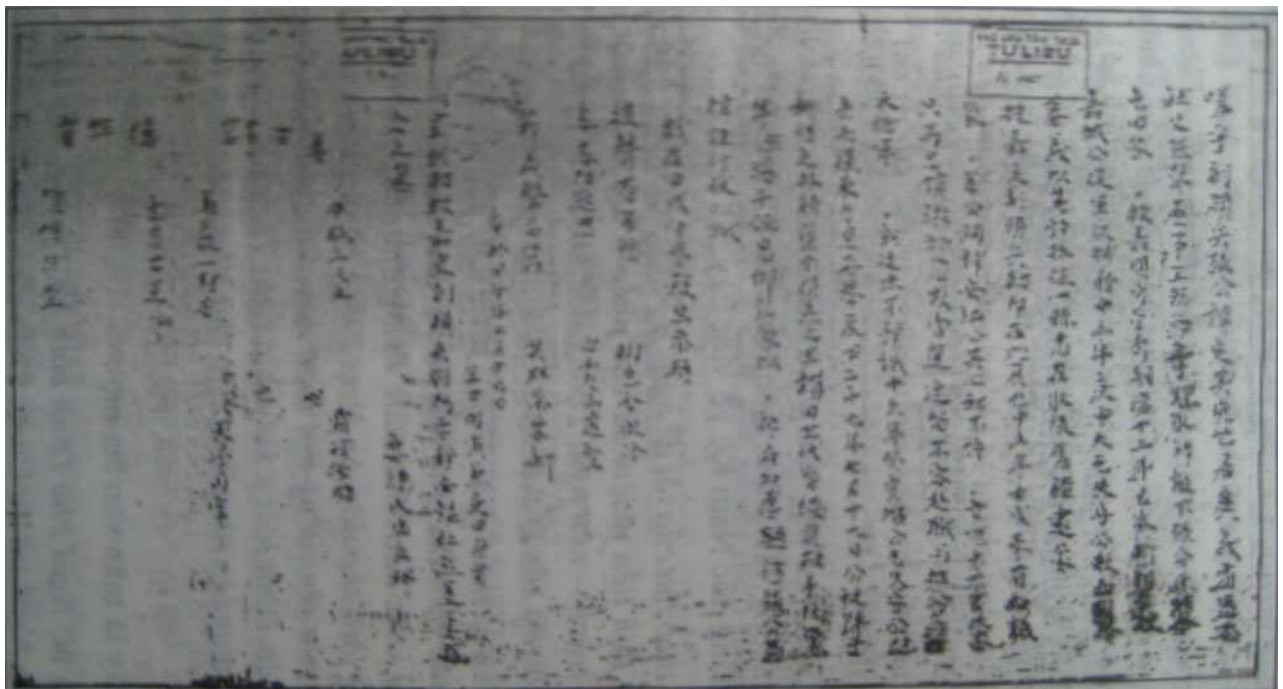
*"Tiếp theo thư của tôi đề ngày 8-9, tôi xin thông báo để Ngài rõ: vì viên Chủ tỉnh tiền nhiệm đã cho phép - tuy đó là một quyết định đáng phiến trách - nên ngài Thống đốc không bắt phá hủy lăng mộ Trương Định vừa xây gần xong.*

*Tuy nhiên, theo ngài Thống đốc, nếu vẫn cho giữ nguyên các chữ Nho khắc trên đá như vậy thì hệ quả của nó sẽ nghiêm trọng thêm, chẳng khác nào Nhà nước thuộc địa chấp nhận nội dung (bài văn bia), và làm cho dân An Nam tưởng rằng chúng ta đã ghi nhận phẩm hạnh của tên tướng nổi loạn này. Vậy xin Ngài báo ngay cho gia đình Quản Định biết ý kiến của ngài Thống đốc và ra lệnh phải đục xóa bỏ ngay lập tức tất cả các chữ Nho khắc trên lăng mộ (...)"*

\*

Sau đây là toàn văn bia mộ:

***"Than ôi! Ngài Phó Lãnh binh họ Trương, húy Định, tổ tiên là người Quảng Ngãi, xã Tư Cung. Thân sinh của Ngài là Trương Cầm, trái thờ ba triều vua, giữ chức Chương lý thủy sư. Trương công ứng mộ công việc khai khẩn đồn điền, được nhận chức Quản cơ Gia Thuận.***



Bản sao chép bia mộ Trương Định (1875)

Năm Kỷ Mùi, Tự Đức năm thứ 12 (1859), tân triều chiếm thành Gia Định, ông theo giúp việc nơi quân thứ. Năm Canh Thân, Tự Đức thứ 13 (1860), Đại Đồn thất thủ, ông tự về Gò Công chiêu mộ nghĩa binh, bằng muôn ngàn kẻ sách, đơn độc giữ vững một huyện, quyết chí thu phục đất cũ. Tiếp đó, ông được nhận chức Phó Lãnh binh Gia Định, ấn sắc cũng nhận ngay hôm nay.

Năm Nhâm Tuất, Tự Đức thứ 15 (1862), do việc hòa nghị ông được điều bổ về An Giang. Lúc đầu ông không có ý cưỡng lại lệnh của Triều đình, nhưng lại cũng không muốn phụ lòng phần khích của mọi người. Họ ngăn ông giữa đường, không muốn cho ông đi nhận chức và đồng lòng suy tôn ông làm Đại tướng quân, mà Triều đình cũng không hay biết.

Năm Quý Hợi, Tự Đức thứ 15 (1863), đồn Gò Công thất thủ, ông lại quay trở về đây và lại khởi binh. Ngày 19 tháng 7 năm Tự Đức thứ 17 (1864), ông tử trận ở rừng Tân Phước, được đem về táng ở làng Thuận Ngãi. Có bài ca ngợi ông rằng: "Dòng dõi trâm anh, hành động anh hùng, quyết sống chết nơi sa trường, ngàn năm ngưỡng mộ" (...).

Được phép tu sửa ngôi mộ cũ của Trương Công, nêu rõ hành trạng của ông để ghi nhớ, chọn ngày lành, tháng trọng xuân năm Giáp Tuất (1874) cung kính khắc bia"<sup>1100</sup>.

Ngoài văn bia nói trên, còn có một tấm biển đề trước lăng mộ:

"Đây là lăng mộ của Trương Công, Triều đình ban sắc phong chức Phó Lãnh binh. Xuất thân từ nhà tướng, tên chữ là "Tịnh An", tên thụy là "Tráng liệt nghĩa dũng". Vị trí của ngôi mộ hướng về sao Bắc Đẩu".

Trên các cửa lăng có 3 bức hoành phi:

1. "Vạn cổ phương danh" (tiếng thơm muôn đời).
2. "Đức duy hình" (Chỉ có đức là thơm mãi).
3. "Minh dã viễn" (Vàng sáng tỏa xa).

Trên các cột đá có 6 câu đối:

1. "Viên thanh đới vũ sầu" (Vượn kêu trong mưa gọi nỗi buồn).
- "Thụ sắc hàm phong lãnh" (Cây xanh trước gió thấm hơi lạnh).
2. "Ồ điều thiết hà tư" (Tiếng quạ gọi nỗi nhớ khôn nguôi)
- "Bạch vân không viễn vọng" (Mây trắng càng nhìn càng vô tận).
3. "Tiết nghĩa thanh danh cự" (Thanh danh, tiết nghĩa vẫn như xưa).

<sup>1100</sup> Bản dịch từ chữ Hán của bà Phạm Thị Hào, có đối chiếu với bản dịch ra Pháp văn năm 1875 của Phủ Thống đốc Nam Kỳ.

- "Anh hùng khí tượng tân" (Khí tượng anh hùng luôn như mới).  
 4. "Ngưu miên tam xích thố" (Trâu ngủ (nơi) hồ sâu ba thước).  
 "Mã liệt nhất phong hương" (Bò ngựa (đặt) trên đài thơm).  
 5. "Không tư cổ đạo" (Luồng nhớ đạo xưa).  
 "Ý tích phương hình" (Tiếc mãi dáng thơm).  
 6. "Sương tàn kính ám" (Sương tan, đường mờ).  
 "Thiên lãnh sơn không" (Trời lạnh, núi trơ). ★

## Độc Tích những năm lưu đày ở Algérie

*Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*  
 Số: 266 (1, 2 - 1993)

Trong phong trào Bãi Sậy những năm cuối thế kỷ XIX, ĐỘC TÍCH là một trong những thủ lĩnh đã từng nhiều phen làm cho thực dân Pháp và tay sai điên đảo khi chúng tiến hành việc đàn áp nghĩa quân do ông lãnh đạo trên địa bàn Hai Sông (gồm một số huyện thuộc các tỉnh Hải Dương, Quảng Yên, Kiến An).

Một số tư liệu mà chúng tôi sưu tầm được tại các kho lưu trữ cho phép làm sáng tỏ thêm vài chi tiết về ĐỘC TÍCH và vợ con ông, nhất là thời gian ông bị lưu đày ở Algérie<sup>1101</sup>.

### I

Theo các tài liệu của Pháp, tên ông là ĐỘC TÍCH hoặc ĐỘC TÍT. Khi phong trào Cần Vương bùng nổ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, ông được vua Hàm Nghi phong chức Đề đốc quân vụ Hải Dương.

Theo một số tác giả, ông còn có những tên khác như Nguyễn Duy Hiệu, Nguyễn Đức Hiệu, Nguyễn Tất Thắng, Nguyễn Ngọc Tích, Nguyễn Đức Thiệu... Gần đây, có tác giả căn cứ vào gia phả cho biết ĐỘC TÍCH vốn tên là Mạc Đăng Tiết (dòng dõi nhà Mạc), sau đổi sang họ Nguyễn<sup>1102</sup>.

Trong hai bức thư gửi cho chính phủ Pháp trong thời gian bị lưu đày ở Algérie, ĐỘC TÍCH ghi rõ tên thật của ông là NGUYỄN XUÂN TIẾT:

- Thư của ĐỘC TÍCH gửi cho Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp (11-6-1907) viết bằng chữ Hán. Cuối thư, ông ghi rõ "Nguyễn Xuân Tiết tự ký".

- Thư của ĐỘC TÍCH gửi cho Tổng thống Pháp (1-6-1907) viết chữ Pháp. Cuối thư, ông ghi thêm dòng chữ Hán: "Đề đốc Nguyễn Xuân Tiết ký".

### II

Sau nhiều năm hoạt động chống Pháp ở Hai Sông, đến năm 1889 do phong trào kháng chiến ở vùng đông - bắc Bắc Kỳ bị lắng xuống trước sự đàn áp, khủng bố của thực dân, ĐỘC TÍCH buộc phải ra hàng địch để bảo toàn lực lượng nghĩa quân.

Thực dân Pháp rút kinh nghiệm của vụ Đội Văn trá hàng trước đó (3-1889), nên chúng đã quyết định đày ĐỘC TÍCH đi biệt xứ: "Trường hợp Đội Văn sau khi ra hàng lại quay giáo tiếp tục chống lại chúng ta đã đặt cho chính quyền nhiệm vụ khẩn thiết là phải có biện pháp mạnh mẽ đối với Độc Tích, nhằm đề phòng một sự phản trắc mới. Tuy Độc Tích xin được trở về cuộc sống đời

<sup>1101</sup> Nguồn tư liệu:

- Báo cáo của Toàn quyền Richaud gửi Bộ trưởng Bộ thuộc địa Pháp (17-3-1889) về hoạt động của nghĩa quân Độc Tích và Bãi Sậy nói chung (SOM-IND. A50 (12).

- Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ Brière gửi Toàn quyền Đông Dương (1-1-1890) đề nghị lưu đày Độc Tích sang Algérie.

- Thư của Độc Tích (chữ Nho) gửi Bộ trưởng Thuộc địa Pháp (11-6-1900).

- Thư của Toàn quyền Beau gửi Bộ trưởng Thuộc địa Pháp (28-8-1903) đề nghị không cho Độc Tích hồi hương.

- Thư của Độc Tích (chữ Pháp) gửi Tổng thống Pháp (1-6-1907) xin ân xá, hồi hương, tăng thêm tiền trợ cấp.

- Thư của Công sứ Hải Dương Lagnier gửi Thống sứ Bắc Kỳ (11-2-1908) đề nghị không cho Độc Tích về nước.

Bản ghi nhớ về Đề Độc Tích của Miéville, viết khoảng cuối 1913, đầu 1914.

- Bài báo "Un exilé" đăng trên "LE MATIN" (12-1907), phỏng vấn Độc Tích tại Constantine (Algérie).

- Charles Fourniau - "Les contacts franco - vietnamiens en Annam et au Tonkin de 1885 à 1896" Thèse, Paris, 1983.

<sup>1102</sup> Xin tham khảo: Đinh Xuân Lâm, Trương Chính - "Về Độc Tích, thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Hai Sông" - Nghiên cứu Lịch sử, số 263 (tháng 7, 8-1992).

thường, nhưng y không phải là loại chủ tướng tầm thường như Đội Văn. Đốc Tích là một viên quan nổi loạn, chứ không phải là một tướng giặc. Y xuất thân trong một gia đình danh vọng và rất giàu có. Vai trò của y trong cuộc chiến đấu chống lại chúng ta trước hết là vai trò chính trị và tiếng tăm của y trong vùng này đã có ảnh hưởng rất lớn đối với dân chúng. Hiện nay vùng châu thổ Bắc Kỳ còn rất sôi động. Nhiều lực lượng nổi loạn còn tồn tại ở khắp nơi buộc chúng ta tuyệt đối cần thiết phải cách ly Đốc Tích ra khỏi môi trường này. Chúng ta đã hứa bảo toàn tính mạng cho Đốc Tích, nếu đày y sang Cayenne thì chẳng khác nào ghép y vào tội chết và sẽ có hậu quả xấu đối với công luận. Có lẽ cách khôn ngoan hơn cả là nên đày Đốc Tích sang Algérie" (Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ, 1-1-1890).

Ngày 25-2-1890, ĐỐC TÍCH đến Alger, nhưng thực dân Pháp lo ngại ông sẽ có điều kiện tiếp xúc với vua Hàm Nghi cũng vừa bị lưu đày tại đây, nên chúng đã đưa ông đến Biskra. Việc lưu đày ĐỐC TÍCH sang Algérie được tiến hành bí mật, không qua xét xử, cũng như đối với một số thủ lĩnh nghĩa quân "nguy hiểm" khác, mà trường hợp Kỳ Đồng là một ví dụ.

Theo "Bản ghi nhớ về Đề đốc Tích": "Ông ở Hà Nội trong 5 tháng, sau đó người ta bắt giữ ông, giải ông vào Nam Kỳ. Vợ ông được tin, xin được đi theo chồng". Cùng đi với ông có đứa con lên 5 tuổi tên là An. Trong thời gian ở Algérie, bà vợ ông sinh thêm một con gái. Ba năm sau (1893), bà cùng với cô con gái này về nước. Vẫn theo "Bản ghi nhớ về Đốc Tích": "Từ Algérie trở về, bà vợ ông Đề Đốc Tích chẳng còn nguồn sinh sống nào nữa. Mọi tài sản đã bị chiếm đoạt. Hiện ở Bắc Kỳ, bà phải nuôi người con gái thứ hai sinh ở Constantine".

### III

Trong những năm lưu đày ở Algérie, ĐỐC TÍCH đã nhiều lần viết thư cho chính quyền thực dân Pháp xin được trở về nước:





**Thư của Đốc tích gửi Tổng thống Pháp (1-6-1907)**

- Tháng 6-1890, ĐỐC TÍCH viết bức thư đầu tiên gửi cho Bộ trưởng Bộ Thuộc địa. Năm 1903, người con lớn của ĐỐC TÍCH (bây giờ đã 17 tuổi, vẫn đang ở nơi lưu đày) lại làm đơn gửi cho Bộ trưởng Bộ Thuộc địa xin "ân xá" cho cha mình. Nhưng Toàn quyền Đông Dương yêu cầu cứ tiếp tục để ĐỐC TÍCH ở Algérie: "Có lẽ chưa nên cho phép tên tướng nổi loạn này được trở về Bắc Kỳ. Y đã từng là linh hồn của cuộc nổi dậy chống lại chúng ta và là một trong những đối thủ nguy hiểm nhất. Những ký ức về Đốc Tích vẫn còn sống động ở khắp vùng châu thổ Bắc Kỳ, nhất là ở các tỉnh Hải Dương, Quảng Yên. Tuy vùng này đã được bình định, nhưng các mưu toan liêu lĩnh của Kỳ Đồng<sup>1103</sup> vừa qua không cho phép chính phủ bảo hộ khinh suất. Tốt nhất là cứ giữ Đốc Tích tại Algérie, nếu không phải vô thời hạn thì ít nhất cũng cho đến khi Đốc Tích già khom".

Bốn năm sau (1907), ĐỐC TÍCH lại viết một bức thư bằng tiếng Pháp, gửi trực tiếp cho Tổng thống Pháp:

"Đề Đốc Tích, quan An Nam, tù binh chiến tranh 17 năm nay, Kính gửi Ngài Tổng thống nước Cộng hòa Pháp (Paris).

"Cảnh giam cầm mà tôi phải chịu đựng suốt trong 17 năm qua, xa gia đình, xa quê hương thật là khốn khổ. Tôi xin Ngài Tổng thống nước Cộng hòa Pháp cho tôi được trở về nhìn lại quê hương, thân thuộc sau những năm dài xa vắng. Nếu việc tôi được trở về còn phải hoãn lại một thời gian nữa thì nhân đây tôi xin Ngài can thiệp cho tôi được tăng tiền sinh hoạt thêm 1.500 francs mỗi năm

<sup>1103</sup> Xin tham khảo: "Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm, một nhân vật lịch sử độc đáo" - Kiến thức Ngày nay, các số 38, 39, 40 (tháng 7 và 8-1990).

để tôi đỡ khốn khổ vì sống cô đơn xa quê hương, chẳng có bạn bè, chẳng ai biết nói tiếng mẹ đẻ của tôi".

Cuối năm đó (1907), phóng viên tờ báo "Le Martin" thường trú tại Constantine đã phỏng vấn ĐỐC TÍCH và viết bài: "Một kẻ lưu đày" kèm theo hình chụp ĐỐC TÍCH trong bộ quốc phục Việt Nam: "Tôi đã tìm cách tiếp xúc với ông "Đề đốc". Ông đã 50 tuổi, tóc đang bạc dần. Ông vẫn dùng y phục An Nam, làm cho người ta tò mò nhìn ông, nhất là dân địa phương<sup>1104</sup>. Tại đây, Đốc Tích rất được kính nể. Những vụ quấy phá của bọn côn đồ - mà ông từng là nạn nhân - đã hoàn toàn biến mất. Ông học nói tiếng Pháp khá thành thạo, thậm chí rất tinh tế nữa. Ông viết văn Pháp khá tốt và đang biên soạn một cuốn từ điển Pháp - An Nam. Vừa mới đây, ông lại xin "ân xá" một lần nữa vì theo ông, chẳng có lý do gì giữ mãi ông ở Algérie một cách độc đoán như vậy".

Nhưng cũng như những lần trước, các cấp chính quyền thực dân ở Đông Dương vẫn lo sợ Đốc Tích trở về: "Việc Đốc Tích đột ngột trở về quê quán của y trong lúc này, theo tôi là không đúng lúc và thất sách. Dân An Nam ở vùng này vẫn chưa quên Đốc Tích, vẫn còn rất nhiều đồng đảng cũ trung thành của y. Chúng ta không khỏi lo ngại lũ người này lợi dụng việc Đốc Tích trở về để mưu toan kích động nổi loạn" (Thư của Công sứ Hải Dương gửi Thống sứ Bắc Kỳ, 11-2-1908).

Về cái chết của ĐỐC TÍCH tại Algérie, có tác giả dựa vào lời kể của các bậc già cả trong dòng họ, cho rằng một lần uống rượu say, ông tới đập cửa nhà viên Đại tá phụ trách chính quyền ở địa phương đòi phải trả ông về nước, và ông đã bị hấn bắn chết. Nhưng một tài liệu khác lại chép: "Đốc Tích chết vì bệnh xơ gan tại bệnh viện Constantine ngày 4-10-1912 (?) và tạm chôn tại đây. Sau đó thi hài của ông được chuyển về Bắc Kỳ khi bắt đầu Thế chiến thứ nhất" (tư liệu của Ch.Fourniau).

#### IV

Theo các tác giả Đinh Xuân Lâm, Trương Chính (bài viết đã dẫn), người con của ĐỐC TÍCH ở lại nơi lưu đày với ông là cậu con trai tên là Nguyễn Xuân An; và trong thư gửi mẹ viết bằng tiếng Pháp, cậu phiên âm tên "An" thành "Hanne".

Nhưng có tài liệu lại cho rằng An không phải là con trai mà là con gái!

Tác giả của bài báo "Một kẻ lưu đày" viết: "Đốc Tích chỉ giữ lại bên mình một đứa con gái. Ông nghĩ rằng nên cho cô bé vào trường Trung học của nam giới để có học vấn vững chắc, nên đã cải trang con gái mình thành một cậu con trai. Sống 3 năm trong nội trú, cuối cùng cô gái giả trai này bị phát hiện. Đốc Tích phải cho cô thôi học và xin trở về nước tìm mẹ. Hiện nay cô là giáo viên trường nữ học ở Hải Hậu (Nam Định)".

Vậy thì "An" Hay "Hanne" là cô con gái lớn của ĐỐC TÍCH cải trang thành nam giới trong những năm học tại trường Trung học Constantine. Trong một bức thư gửi cho vợ, ĐỐC TÍCH báo tin: "Năm ngoái An đã làm lễ Đồng trinh lần thứ nhất; năm nay (1898) An được thừa nhận Đồng trinh".

Tư liệu của Ch.Constatine chuyện biết thêm: "Bằng cách cải trang rất khéo, Đốc Tích đã thành công trong việc biến con gái ông thành con trai, vì ông nghĩ làm như vậy có lợi cho con mình hơn. Sau đó ông phát hiện thấy con gái ông bị lao, và cô đã được hồi hương năm 1903, rồi làm giáo viên và lấy một người Pháp tên là Miéville. Từ năm 1914, không ai biết tung tích của hai vợ chồng này, vì họ đã về Paris".

Mi é ville là người đã viết "Bản ghi nhớ về Đề Đốc Tích" (đã dẫn) với đoạn mở đầu: "Ông Đề Đốc Tích, vị chủ tướng của quân đội An Nam, là một nhà yêu nước chân chính. Sau khi nhà vua của ông (Hàm Nghi) bị bắt, ông vẫn tiếp tục cuộc chiến đấu... Chính phủ bảo hộ hứa bảo toàn tính mạng và tự do cho ông, nhưng người ta lại đẩy ông đi biệt xứ...". ★

## Vụ trá hàng của đội vănThủ lĩnh xuất sắc trong phong trào Bãi Sậy

*Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*

<sup>1104</sup> Trong bức thư gửi cho vợ (5-1899), Đốc Tích viết: "... đã mấy năm trời, quần áo rách nát, nhớ may gửi sang cho tôi. Vì đường sá xa xôi, quần áo có gửi sang thì nên may cho dày để tôi có thể mặc được một năm, qua mùa đông và mùa hạ... May cho tôi sớm..".

Trong phong trào Bãi Sậy những năm 80 của thế kỷ XIX, Đội Văn là thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa lớn nhất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Một số tư liệu mà chúng tôi sưu tầm được tại các Kho Lưu trữ ở Pháp<sup>1105</sup> đã cung cấp những chi tiết lý thú xung quanh vụ trá hàng khá độc đáo của Đội Văn năm 1889.

## I. ĐỘI VĂN LÀ LỰC LƯỢNG NGHĨA QUÂN

Báo cáo của Thanh tra Bản xứ vụ (đầu tháng 4 năm 1889) cho biết Đội Văn tên thật là Vương Văn Vang. Lại theo báo cáo của Thống sứ bắc Kỳ, sau khi ra đầu hàng: “Đội Văn đưa cho tôi (Thống sứ Bắc Kỳ Parreau – NPQ) xem một văn bằng “Đề đốc” do vua Hàm Nghi cấp, trước khi Tán Thuật cấp thêm cho y một văn bằng thứ hai. Với tư cách đó, Đội Văn tự cho phép mình hoạt động tương đối độc lập so với các tướng lĩnh khác của Tán Thuật”.

Dưới mắt thức dân: “Đội Văn có uy tín rất lớn tại 6 huyện (trong số 14 huyện) của tỉnh Bắc Ninh. %0 vạn dân ở sáu huyện này đã nhiệt liệt đi theo Đội Văn và hầu như nằm ngoài sự kiểm soát của chúng ta”. (*Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ*) Viên thanh tra báo cáo cụ thể hơn: “Uy tín của Đội Văn lan rộng tại các huyện Tiên Du, Quế Dương, Gia Bình, Lang Tài, Siêu Loại và phủ Thuận Thành, gồm có 275 làng (...). Đội Văn đã tuyển mộ được 300 đồng đảng khỏe mạnh, dũng cảm, kỷ luật. Một nửa lực lượng này được vũ trang bằng súng trường (fusil à tir rapide), một nửa còn lại được vũ trang bằng súng cò mỏ (fusil à piston) và gươm giáo các loại. Phần lớn số súng trường này thuộc kiểu “1874”, còn súng liên thanh thì có loại “Winchester” hoặc “Mauser”. Lực lượng Đội Văn đã chiếm giữ vùng quê trong suốt 3 năm (từ cuối năm 1886), chống trả quyết liệt các đội quân càn quét và các đồn binh. Chúng sử dụng vũ khí rất thành thạo”<sup>1106</sup>.

Từ cuối năm 1886 đến khi trá hàng (3/1889), nghĩa quân của Đội Văn hoạt động mạnh và liên tục trên địa bàn Bắc Ninh và vùng giáp ranh Hưng Yên, Hải Dương. Có thể nêu vài trận đánh quan trọng:

- Trận cản ddihcj ở Kê Sắt (2/1887), tạo điều kiện cho lực lượng của Tán Thuật thoát khỏi vòng vây hiểm nghèo, rút lui an toàn.
- Trận thắng lớn ở huyện Lang Tài (23-7-1888) tiêu diệt 30 lính khổ đở và 40 lính tập. Tên Trung úy chỉ huy Laubarède bị chết tại trận.
- Trận thắng lớn ở Dai Vĩ (?) cách phủ Từ Sơn 5km, nhiều lính địch chết và bị thương, trong đó có 4 lính Pháp, kể cả tên sĩ quan chỉ huy Monguillot.

Sang đầu năm 1889, Thống sứ bắc ý Pareau phải thành lập “Đạo quân bình địch”, giao cho Hoàng Cao Khải trực tiếp chỉ huy, dưới sự giám sát của hai Giám binh Blanchard và Laune. Trước tình hình đó, Đội Văn đã thay đổi chiến thuật: “Hình như quân nổi loạn đã vận dụng một cách đánh mới, chúng tháo chạy khi bị ta tấn công ở thế cô lập, như cho quân ta tiến sâu vào nội địa rồi

<sup>1105</sup> Nguồn tư liệu:

- Báo cáo của Toàn quyền Đông Dương (Richaud) gửi Bộ trưởng Bộ Thương mại và Thuộc địa ngày 23-3-1889 (SOM – A.50(12)).
- Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ (Parreau) gửi Tổng Công sứ ngày 27/3/1889 (SOM – A.50(12)).
- Báo cáo bổ sung của Phòng Quân sự (thuộc phủ Thống sứ Bắc Kỳ) ngày 27/3/1889(14).
- Báo cáo của Thanh tra Bản xứ vụ (hơn 100 trang) “Tournée de police opéreesee par le Tong-doc Hoang Cao Khai” – “Journal de marche” (SOM A.50(14)).
- Charles Fouriau – “Những cuộc tiếp xúc Pháp Việt từ 1885 đến 1896 ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ” – Luận án tiến sĩ. Paris, 1993 (Bản đánh máy, 1660 trang).

<sup>1106</sup> Theo tác giả Frey trong cuốn “Pirate et rebelles au Tonkin” (Paris, 1892), bà vợ của Đội Văn cũng là một nữ tướng, thường cải trang thành nam giới, đeo súng cưỡi ngựa, tham gia hàng trận để động viên lính nghĩa quân. Xin tham khảo Minh Thành \_ “Về cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy” – Nghiên cứu lịch sử các số 122, 123 (tháng 5 và 6/1969).

Khi ra trá hàng, bị địch hỏi về nguồn cung cấp vũ khí cho nghĩa quân, Đội Văn cho biết: “Phần lớn vũ khí đều do y mua được từ những binh lính của chúng ta lấy cắp đem bán. Nhiều súng khác do chúng cướp được trong các trận phục kích. Đội Văn còn xác nhận rằng các lái buôn Trung Hoa thường xuyên qua biên giới bán súng đạn, họ bán cả thuốc phiện để đổi lấy sản vật địa phương và phụ nữ. Một người Hoa cư trú ở Lạng Sơn (tên là Khắc Ca) cũng đem súng bán cho Đội Văn, mỗi khẩu súng và 100 viên đạn giá khoảng 60 đồng bạc” (Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ”.

chúng tập hợp lại mới lực lượng rất lớn, phản công ta bằng những đòn quyết định” (“*Báo cáo bổ sung*” của Thống sứ Bắc Kỳ).

Trên thực tế, trong suốt tháng 2 và tháng 3 -1889, các lực lượng khởi nghĩa ở Bắc Ninh, Hải Dương phải liên tục đương đầu với “Đạo quân bình định” của Hoàng Cao Khải. Riêng nghĩa quân của Đội Văn (mục tiêu đầu tiên của cuộc hành quân) bị địch truy đuổi ráo riết, bị tổn thất nghiêm trọng<sup>1107</sup> trước thế áp đảo của thực dân Pháp và tay sai. Do đó một kế hoạch trá hàng táo bạo và mưu trí của Đội Văn được hình thành trong hoàn cảnh đó.

## II. ĐỘI VĂN TRÁ HÀNG

Bàn về mục đích trá hàng của Đội Văn, tác giả Louise Michel viết: “Ông (chỉ Đội Văn \_NPQ) nghĩ rằng muốn chiến thắng thì tốt nhất là phải tìm hiểu kẻ thù (chỉ thực dân Pháp và tay sai – NPQ) từ trong đồn lũy của nó. Ông bèn trá hàng, và khi nắm được thực lực của đối phương, ông lại tiếp tục cuộc chiến đấu vì tự do”<sup>1108</sup>.

Ngày 27/2/1889, “Hoàng Cao Khải đã nhận được một bức thư của Đội Văn xin đầu hàng, qua sự trung gian của ông Mục sư ở Tu Ne (?) và xin cho một thời hạn là 15 ngày. Hoàng Cao Khải chấp nhận và hứa phong cho Đội Văn chức lãnh binh Bắc Ninh nếu y chịu ra hàng trong 5 ngày” (*Báo cáo của Thanh tra*)

Ngày 1/3/1889, Đội Văn đã tập kết lực lượng của ông tại mấy địa điểm trong hai huyện Lang Tài và Gia Bình. Giữa lúc đó, “ông Mục sư cùng 5 người khác được tiến cử đến gặp Đội Văn để báo tin Hoàng Cao Khải đã chấp nhận việc đầu hàng (...). Ngày 6/3/1889, Mục sư báo cáo cho Hoàng Cao Khải biết Đội Văn đã quyết định xin ra hàng vào ngày 14/3/1889” (*Báo cáo của Thanh tra*).

Cùng ngày, Thống sứ Bắc Kỳ Parreau báo cáo lên Toàn quyền Đông Dương: “Đội Văn nhận thấy y khó lòng tiếp tục chống lại chúng ta được nữa nên y đã quyết định ra đầu hàng. Y xin một thời hạn là 20 ngày để tập hợp lực lượng đồng đảng và gom vũ khí lại. Nhưng Tổng đốc Hoàng Cao Khải chỉ chấp nhận cho y là 4 ngày. Cuối cùng, tôi đã chỉ thị cho Hoàng Cao Khải cho Đội Văn biết y được đầu hàng vào ngày 14/3/1889 theo yêu cầu của y. Thời điểm này coi như đã xác định, không thay đổi nữa.”

Đúng ngày 14/3/1889. “400 lính tập xếp hàng theo tư thế chiến đấu trước ngôi chùa làng Kê Nê (?). Khoảng 9 giờ sáng, Đội Văn cùng 9 Hiệp quản và 256 đồng đảng của y tiến về phía chùa, đặt tất cả vũ khí dưới chân Tổng đốc Hoàng Cao Khải. người ta đếm được có 67 khẩu súng “GRAS”, 31 khẩu súng trường “1874”, 14 khẩu súng cò mỏ, 6 khẩu súng liên thanh, 16 khẩu súng lục, 1 con dáo “Đề đốc” cỡ lớn, 1 con dáo cỡ nhỏ...Đội Văn hứa sẽ nộp tiếp 50 khẩu súng trường. Sau nghi thức đáp lễ, Hoàng Cao Khải trao lại tất cả số vũ khí này cho Đội Văn, bố trí cho đi đầu hàng quân tiến về Lạc Tho (?)”.

Ngày 15-3-1889, Đội Văn được dẫn đến gặp Công sứ Bắc Ninh. Ngày hôm sau, toàn bộ lực lượng của Đội Văn hơn 250 người được dẫn về Hà Nội trình diện Thống sứ Parreau: “Đội Văn và 9 Hiệp quản tiến lên giữa hai hàng lính, đến sát tam cấp phủ Thống sứ, ngay trước mặt tôi (chỉ Thống sứ Bắc Kỳ Parreau –NPQ). Chúng xin được đầu hàng vô điều kiện. Đồng đảng của Đội Văn xếp thành hai hàng cách xa tam cấp, có lính của Hoàng Cao Khải canh giữ” (*Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ*).

Vẫn theo Thống sứ Bắc Kỳ Parreau, trong buổi trình diện sáng ngày 17-3-1889, “Tôi (chỉ Thống sứ Bắc Kỳ - NPQ) đã nói chuyện khá lâu với Hoàng Cao Khải và Đội Văn. Tên tướng nổi

<sup>1107</sup> Ngày 19/2/1889, một bộ tướng của Đội Văn (Độc Thủy) sa vào tay địch. Ông cắn lưỡi để địch không lấy được đầu cung và bị xử tử ngay chiều hôm đó. Trong trận đánh gần phủ Từ Sơn ngày 3/3/1889, hai bộ tướng khác của Đội Văn (Quần Cheo và Lãnh Cửu) đã hy sinh. Ngày 5/3/1889, một bộ tướng khác của Đội Văn (Đội Chiêu) bị địch bắt và xử tử.

<sup>1108</sup> Ch.Fourniau – Luận án đã dẫn.

Hình như trước khi trá hàng, Đội Văn đã thận trọng cử một tướng ra trá hàng trước để thăm dò thái độ của địch: “Ngày 22/2/1889, một bộ tướng của Đội Văn là Đội Tru(?) đã ra đầu hàng ở làng Phù Đổng, mang theo một khẩu súng lục và 5 viên đạn. những sự việc xảy ra sau đó cho thấy Đội Tru ra hàng là theo lệnh của chủ tướng (Đội Văn) nhằm thăm dò cách đối xử của chúng ta” (*Báo cáo của Thanh tra*).

loạn này hứa sẽ truy bắt hoặc dẫn đến đầu hàng một số tướng khác của y với ngót 150 khẩu súng “1874”. Và Thống sứ Bắc Kỳ Parreau muốn kịp thời phát huy “chiến tích” này: “Sự hiện diện của Đội Văn ở Hà Nội đã xác nhận một cách hiển nhiên không thể chối cãi được rằng Đội Văn và đồng đảng của y đã thực sự quy hàng chúng ta. Vấn đề hiện nay là phải gây được tiếng vang lớn trong công chúng về sự kiện quan trọng này bằng mọi phương tiện thông tin, cốt sao cho chiến hữu của Đội Văn không thể nghi ngờ hay phủ nhận được sự thật này. Cũng như Đội Văn có được dẫn về Hà Nội thì dân chúng ở thành phố này mới được tận mắt chứng kiến một vụ đầu hàng.”<sup>1109</sup>

Thống sứ Bắc Kỳ Parreau rất hài lòng sau khi khai thác Đội Văn. Parreau viết: “Tôi muốn tự mình tra hỏi Đội Văn để cung cấp cho chúng ta những chi tiết chính xác về lực lượng nổi loạn của y, về cách tuyển mộ đồng đảng của y, cách y chống lại chúng ta, cách y tìm kiếm vũ khí, đạn dược, và cuối cùng là những đám nổi loạn khác đã liên kết với y như thế nào. Những chi tiết khai thác trực tiếp như vậy không thể xem thường, trái lại có thể từ đó rút ra những điều rất lợi nhằm hoàn thành mỹ mãn công cuộc bình định của chúng ta”.



**Đội Văn trá hàng**

Tuy nhiên, Thống sứ Bắc Kỳ Parreau vẫn cảnh giác: “Những điều mà Đội Văn tiết lộ, mặt khác lại buộc tôi (chỉ Thống sứ Bắc Kỳ Parreau – NPQ) phải có biện pháp cần thiết để đề phòng chúng “trở giáo”. Thêm nữa, Tổng đốc Hoàng Cao Khải lại tỏ ra hoàn toàn tin tưởng ở sự thành

<sup>1109</sup> Thống sứ Bắc Kỳ Parreau còn muốn cho Đội văn và nghĩa quân của ông “tham quan” Hà Nội, hy vọng làm tiêu tan ý chí của họ: “Đội văn và đồng bọn được thả tự do, tò ra khắp đường phố. Nhiều tên từng được biết hoặc lâu lắm mới được trở lại, tò ra khắp đường phố. Đường sá khang trang, nhà cửa lộng lẫy theo kiểu châu Âu làm cho chúng kinh ngạc. Nghĩa là chúng đã phải ghi nhận sức mạnh của chúng ta (chỉ thực dân Pháp \_NPQ), thấy rõ chúng ta đã hy sinh trả giá như thế nào để thiết lập nền thống trị của chúng ta ở xứ này, chứng tỏ hiển nhiên rằng chúng ta quyết dứt khoát đứng vững tại đây:.

khẩn của chúng, do vậy tôi hơi lo ngại”. Và Thống sứ Bắc Kỳ Parreau đã thận trọng “cho lập 1 bảng thống kê tất cả những tên đầu đảng, ghi rõ họ tên, quê quán của từng người, chụp hình theo từng nhóm, cũng là để chúng hiểu rằng từ này chúng ta đã nắm chắc lũ chúng trong tay, và mưu mô tẩu thoát của chúng chỉ còn là ảo tưởng”.

Đề phòng cảnh giác đầy, những hình như cả Thống sứ Bắc Kỳ Parreau lẫn Toàn quyền Richard đều tin chắc rằng Đội Văn đã đầu hàng thực sự nên quyết định sử dụng lực lượng Đội Văn vào việc bình định: “Ngay bây giờ tôi đã có ý định dùng Đội Văn vào việc hoàn tất kế hoạch bình định hai tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương (...). Lúc đầu tôi cũng rất lưỡng lự về dự định này, nhưng tôi lại nghĩ đây là biện pháp duy nhất nhằm tiêu diệt bọn phiến loạn nội địa.” (*Báo cáo của Toàn quyền*)<sup>1110</sup>

Thực dân Pháp coi việc đầu hàng của Đội Văn là một thắng lợi mang nhiều ý nghĩa đối với công cuộc chinh phục Bắc Kỳ. Thống sứ Bắc Kỳ Parreau phân tích:

“Các tỉnh Sơn Tây, Hưng Yên, nhất là Bắc Ninh và Hải Dương đang rơi vào tình trạng vô chính phủ do hoạt động rất dữ dội của nhiều đám nổi loạn. Chúng được trang bị súng trường cùng đạn dược với số lượng lớn và biết cách sử dụng thành thạo hơn cả binh lính của chúng ta. Chúng đã trực tiếp thu thuế nên các khoản thu nhập của chúng ta tại các tỉnh này hầu như không thực hiện được (...). Bắc Ninh là địa bàn được những đám nổi loạn rất có tổ chức và vũ trang mạnh chọn làm trung tâm, từ đó tỏa ra hoạt động ở các tỉnh lân cận. Mục tiêu đầu tiên của đạo quân bình định vào Bắc Ninh cũng vì lẽ đó”.

Thực dân Pháp và tay sai đều cho rằng thủ lĩnh đáng gờm nhất trên địa bàn Bắc Ninh chính là Đội Văn. Chúng đã hiểu rất rõ Đội Văn được nhân dân ta rất tin phục và dốc lòng hưởng ứng: “Có một vấn đề quan trọng bậc nhất: hoạt động của những tên tướng nổi loạn này đã phản ánh thái độ chống đối của một bộ phận lớn trong dân chúng. Trường hợp Đội Văn, Đốc Tích đã xác nhận rõ việc này(...), chúng ta muốn tiêu diệt Đội Văn thì phải tiêu diệt hết dân chúng! Nhưng lịch sử từng dạy rằng chống lại cả một dân tộc là điều không thể thực hiện được”.

Thực dân Pháp và tay sai đang lúng túng về một số đối sách mới thì bỗng nhiên Đội Văn xin đầu hàng, và Thống sứ Bắc Kỳ Parreau bèn tận dụng ngay cơ hội này: “Thay vì tìm cách tiêu diệt một loại đối thủ được dân chúng ngưỡng mộ, thì cách tốt hơn hết là chấp nhận sự đầu hàng của một nhân vật đang có uy tín lớn đối với họ. Đội Văn ra đầu hàng đã đảo ngược tình thế về phía có lợi cho chúng ta. Thật là ngây thơ khi nghĩ rằng lực lượng của Đội Văn chỉ là một nhóm nổi loạn tầm thường”.

Trong “*Báo cáo bổ sung*”, Thống sứ Bắc Kỳ Parreau viết thêm “Với việc Đội Văn đầu hàng, chúng ta đã loại trừ được một đối thủ nguy hiểm, kiên cường mà bao nhiêu biện pháp trước đây của chúng ta đều vô hiệu. Hơn thế nữa, “Đội Văn còn có thể giúp ích cho chúng ta trong việc bình định. Tôi sẽ cố gắng đối xử thỏa đáng với tên đứng đầu phiến loạn này nhằm nêu gương cho những tên khác. Cho đến nay người dân ở xứ này vẫn nhìn chúng ta với con mắt xa lạ, thù địch. Nay là tìm đến với chúng ta...”.

Việc Đội Văn đầu hàng có “ý nghĩa to lớn” như vậy nên thực dân Pháp đã ghi công tích cho Hoàng Cao Khải thật xứng đáng. Toàn quyền Richard đã đề nghị Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp “thưởng cho Hoàng Cao Khải bậc đầu bội tinh và thưởng Long bội tinh cho các cộng sự của ông ta”<sup>1111</sup>

<sup>1110</sup> Thống sứ Bắc Kỳ Parreau đã cung cấp lương tháng cho nghĩa quân của Đội Văn (quân sĩ: 15 quan tiền, Hiệp quân 25 quan tiền, các tùy tướng 30 quan tiền, riêng Đội Văn :100 quan tiền). Lại cấp cho nghĩa quân Đội Văn: “những trang phục riêng, những dấu hiệu riêng để không lẫn lộn với binh lính của chúng ta: mỗi tên được cấp một nón lính kiểu nón lính lệ và một tấm thẻ (đeo trên mình) để dễ nhận biết họ tên khi tiếp cận, lại thêm một thắt lưng ba sắc (tam tài). Đội Văn được cấp một số pháo hiệu (loại pháo của hải quân) để nhận biết nhau vào ban đêm”.

<sup>1111</sup> Hoàng Cao Khải đã đáp ứng kịp thời ý đồ của thực dân Pháp muốn vận dụng mạnh bạo hơn việc “dùng người bản xứ diệt người bản xứ”: “Cho đến nay những thủ nghiệm của chúng ta không có hiệu quả, chỉ làm cho quân nổi loạn thêm táo bạo(...). Vậy cần có biện pháp mới, nghĩa là phải làm sao cho dân bản xứ chống lại nhau. Tôi đã giao nhiệm vụ này cho Tổng đốc Hoàng Cao Khải viên quan rất có nghị lực và đầy tham vọng” (*Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ Parreau*).

Tuy vậy Parreau vẫn thận trọng: “Tôi đã chỉ thị rất cụ thể cho Hoàng Cao Khải, nghĩa là vừa cho phép ông ta được tự do hành động, thực hiện sáng kiến của mình, vừa đề phòng sự lạm quyền quá trớn của ông ta vẫn thường xảy ra ở các viên quan An Nam khi được giao một nhiệm vụ đặc biệt”.

### III. ĐỘI VĂN TRỞ VỀ VỚI KHÁNG CHIẾN

Khoảng tháng 9/1889, thực dân Pháp và tay sai mở cuộc tấn công vào căn cứ Yên Thế, mang theo lực lượng của Đội Văn. Lợi dụng sơ hở của địch. Đội Văn cùng 200 nghĩa quân với 40 súng trường đã tách ra khỏi đạo quân Hoàng Cao Khải. vượt sông Đuống, sông Cầu chạy lên Yên Thế gia nhập nghĩa quân của Đề Nắm. Nhiều tướng lĩnh khác (Lãnh Giám, Lãnh Giới, Lãnh Thiết...) cùng tìm lên Yên Thế hợp tác với Đội Văn>

Từ đây trở đi nghĩa quân Đội Văn lại tiếp tục cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp, khống chế cả một vùng rộng lớn giữa hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, bố trí nhiều trận tiêu diệt sinh lực địch trong huyện Yên Dũng (Bắc Giang). Tháng 10/1889, trong khi thực hiện kế hoạch chuyển về đồng bằng xây dựng lại lực lượng. Đội Văn bị trọng thương, bệnh nặng. Giữa lúc đó, đạo quân “bình định” của Hoàng Cao Khải dưới sự chỉ huy trực tiếp của hai Giám binh Chiappini và Vincillioni lại được lệnh truy kích nghĩa quân khắp vùng Yên Thế, Bắc Ninh. Thế cùng lực kiệt, Đội Văn xa vào tay địch và bị giải về Hà Nội xử tử ngày 7/11/1889.

Để kết thúc bài giới thiệu này, chúng tôi xin dẫn lời kể của Louise Michel về vụ xử tử Đội Văn: “Cuộc hành trình thật khủng khiếp... Dịp kỷ niệm 100 năm Cách mạng Pháp, Đội Văn bị tòa án hỗn hợp Bắc Ninh kết án tử hình, bị giải về thành phố Hà Nội trong một cái cũi (như thời Louis XI), tay bị xiềng, cổ bị đóng gông. Người ta bắt ông quỳ xuống và trói vào một cái cọc ở khoảng đất vốn dành cho đội quân nhạc. Người ta tuyên đọc bản án kết tội tử hình ông dài dòng bằng tiếng Pháp và tiếng An Nam. Văn bị lột áo, trần trụi, để lộ những vết thương trong những trận chiến đấu chống kẻ xâm chiếm đất nước ông. Tên đao phủ xoa tay lên cổ ông. Ba tiếng chiêng kéo dài, thêm những phút hấp hối. Đội Văn vẫn bình tĩnh bảo tên đao phủ: “Làm nhẹ lên!”. Cái đầu ông văng ra phía trước, một con chó săn chạy tới ngoạm về. Xác ông bị ném xuống sông, cái đầu ông được coi như là chiến tích, đem đi đâu không rõ...”<sup>1112</sup>.

Hai ngày sau khi xử tử Đội Văn (9/11/1889), trong một bài viết đăng trên báo “L’Avenir du TonKin” có đoạn: “Nếu người ta trả xác Đội Văn cho gia đình ông thì sẽ có một tang lễ long trọng làm về vang cho Đội Văn. Người ta sẽ xây đài kỷ niệm và ngôi mộ ông sẽ là nơi hành hương, nơi tập hợp những cuộc khởi nghĩa mới. Chính vì vậy mà Thống sứ Bắc Kỳ phải cương quyết xử tử ông”.

Nhiều năm sau, tác giả Bonnafont trong cuốn “Ba mươi năm ở Bắc Kỳ” đã nhắc lại vụ xử tử Đội Văn như sau: “Ông đã chết với thái độ trầm tĩnh kaj kỳ như mọi kẻ nổi loạn khác”. ★

## Ba bức thư của Kỳ Đồng gửi Toàn quyền, Công sứ Pháp

*Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử  
Số: 206 (9,10-1982)*

### I – MẤY LỜI GIỚI THIỆU

Hoàng Cao Khải đã không phụ lòng tin của quan thay, đặc biệt là từ sau trận tấn công Đội Văn ở gần phủ Từ Sơn (đầu tháng 3/1889). Thống sứ Bắc Kỳ đã nghi nhận đây là “một trận đánh vang dội khắp vùng làm cho quân nổi loạn hoang mang, nhiều tên tướng giặc bị bắt và Hoàng Cao Khải đã xử tử ngay lập tức”. Hơn thế nữa, “Hoàng Cao Khải không để cho quân nổi loạn kịp hoàn hồn. Thám tử của ông ta tỏa đi khắp nơi, bắt giữ những kẻ tình nghi, hễ có dấu hiệu thông đồng với giặc thì xử chém ngay tức khắc”. Đặc biệt là vụ đầu hàng của Đội Văn “đã đem lại vinh quang lớn cho tài ba của Hoàng Cao Khải”.

Mặt khác, Thống sứ Bắc Kỳ cũng không quên lưu ý tìm cách hạn chế sự tàn bạo của Hoàng Cao Khải (khủng bố dân, đốt phá làng xóm, xử tử thủ lĩnh và nghĩa quân không ghê tay...) “Hàng loạt tên nổi loạn đã bị xử tử. làng Phù Đổng theo giặc bị đốt sạch...Có lẽ đây là điều bất lợi duy nhất cho chúng ta. Lại thêm những vụ trả thù cá nhân của ông ta nấp dưới danh nghĩa đàn áp nổi loạn. Tôi đã cố gắng hạn chế nguy cơ này bằng cách bố trí nhiều viên Thanh tra người Pháp giám sát mọi hoạt động của Hoàng Cao Khải).

<sup>1112</sup> Ch.Fourniau – Luận án đã dẫn.

Địa điểm xử tử Đội Văn là vườn hoa Chí Linh ngày nay, khoảng giữa Sở Bưu điện Hà Nội và Trụ sở Ủy ban Nhân Dân Thành phố Hà Nội, đối diện với hồ Hoàn Kiếm. Địch bêu đầu ông ở Bắc Ninh, còn xác ông chững vút xuống sông Hồng.

Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm là nhân vật lịch sử khá đặc biệt, là một trong những thủ lĩnh chống Pháp mà tên tuổi được ghi lại trong lịch sử phong trào giải phóng dân tộc những năm cuối thế kỷ XIX. Nhưng cho đến nay, chúng ta chưa biết được nhiều về tiểu sử và sự nghiệp của ông. Một trong những lý do là tư liệu về Kỳ Đồng chưa được phát hiện thêm, ngoài một số thơ văn của Kỳ Đồng và các đồng chí của ông, những truyền thuyết dân gian và một ít tư liệu của thực dân Pháp còn lại ở các kho lưu trữ trong nước.

Chúng tôi có may mắn được tiếp xúc với những tư liệu và chứng tích về Kỳ Đồng hiện bảo quản ở Pháp, trong các Kho lưu trữ ở Paris, nhất là trong kho lưu trữ ở Aix-en-Provence<sup>1113</sup>. Những tư liệu và chứng tích này bao gồm:

5 lá thư của Kỳ Đồng viết cho Toàn quyền, Công sứ và cho bác sĩ Gi-a (Gillard, người Pháp hợp tác với Kỳ Đồng mở đồn điền Chợ Kỳ ở Yên Thế).

Bản ghi chép của Phòng Nhì do viên mật thám Sê-ông (Chéon) ghi lại.

Một số báo cáo của các nhân viên mật thám được thực dân Pháp cử đi nhiều tỉnh ở đồng bằng và trung du Bắc Kỳ hoặc được cài vào hàng ngũ nghĩa quân trong đồn điền Chợ Kỳ.

Một số thư từ, công văn, chỉ thị... giữa Thống sứ Bắc Kỳ và các Công sứ, giữa thống sứ và Toàn quyền, giữa Toàn quyền Đông Dương và Bộ trưởng Bộ Thuộc địa ở Paris, giữa nhà đương cục ở An-giê (Alger) và ở Mu-ven Ca-lê-đô-ni (Nouvelle Calédonie) gửi Toàn quyền Đông Dương. Có thể kể thêm 2 bản báo cáo tổng hợp của Toàn quyền Đume (Doumer) gửi về Pháp về vụ Kỳ Đồng và về cuộc nổi dậy đồng loạt của nghĩa quân Kỳ Đồng – Mạc Đĩnh Phúc cuối năm 1897 tấn công thành phố Hải Phòng và các thị xã Hải Dương, Thái Bình.

Một số bài thơ chữ Hán (bài “Phản thiết thi” đã tìm thấy ở trong nước) và một bài ca trù (chưa tìm thấy ở trong nước) do Kỳ Đồng và các đồng chí của ông sáng tác để vận động phong trào.

8 bức thư của những người thực dân Pháp kết án trong vụ Kỳ Đồng, bị đẩy sang Nouvelle Calédonie gửi về cho thân nhân những đã bị mật thám giữ lại trong hồ sơ để khai thác điều tra.

Bản khẩu cung Kỳ Đồng do viên chỉ huy đạo binh Yên Thế khai thác ngay sau khi bắt Kỳ Đồng trong đồn điền Chợ Kỳ...

Chúng tôi sẽ lần lượt giới thiệu một số tư liệu, chứng tích trên đây khi có điều kiện, mong góp phần bổ sung những chi tiết lịch sử chưa được sử dụng trong các sách, bài viết của những tác giả trước đây về Kỳ Đồng (từ vụ rước cờ ở Nam Định năm 1887 đến khi Kỳ Đồng bị bắt năm 1897, bị đày biệt xứ hơn 30 năm ở Polynésie cho đến khi chết ở đó) và về phong trào Kỳ Đồng – Mạc Đĩnh Phúc (đặc biệt là về cuộc nổi dậy đồng loạt vào Hải Phòng, Hải Dương, Thái Bình cuối năm 1897 và hoạt động đột nhập vào thành phố Hà Nội cuối năm 1898)<sup>1114</sup>.

Lần này, chúng tôi xin giới thiệu ba bức thư của Kỳ Đồng gửi các nhà đương cục của thực dân Pháp để bạn đọc tham khảo.

Bức thư gửi Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền (đề ngày 28-2-1897)

Bức thư gửi Toàn quyền Đu-me (Doumer) (đề ngày 31-3-1897)

Bức thư gửi Công sứ tỉnh Thái Bình (đề ngày 2-5-1897)<sup>1115</sup>.

## II – TOÀN VĂN BA BỨC THƯ

### Bức thư số 1

“Ngọc Đình (Thái Bình), ngày 28-2-1897<sup>1116</sup>

<sup>1113</sup> - Archives Nationales – (Paris).

- Archives Nationales, Section d’Outre- Mer, (Paris)

- Archives Nationales, Dépôt des Archives d’Outre- Mer, (Aix-en-Provence).

<sup>1114</sup> Trên tạp chí “Nghiên cứu Lịch sử” xin tham khảo.

<sup>1115</sup> Đỗ Thiện – “Phong trào Kỳ Đồng năm 1897” – Số 64, tháng 7-1964.

Bản dịch của Nguyễn Phan Quang và Dương Kinh Quốc. Các bức thư này đều là nguyên bản, do Kỳ Đồng viết trên giấy khổ 25x35 cm. Do khó khăn trong việc làm kẽm nên tạp chí chưa cung cấp được bản chụp đến bạn đọc.

<sup>1116</sup> Vũ Văn Tinh – “Bổ sung tài liệu về Kỳ Đồng” – Số 92, tháng 11-9-1966.

Sau hơn 9 năm (1887-1896) học ở trường Trung học Alger, tháng 9-1896 Kỳ Đồng xuống tàu về nước. Trong “Bản khẩu cung Kỳ Đồng” làm tại đạo binh Yên Thế ngay sau khi Kỳ Đồng bị bắt (22-6-1897) có đoạn: “Kỳ Đồng tốt nghiệp vào tháng 7-1896 và rời hãn Algérie vào tháng 9-1896 sau một tháng nghỉ ở Alger” (Kho lưu trữ ở Aix-en-



Kính gửi Ngài Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền<sup>1117</sup>

Tôi xin Ngài rộng lòng xét cho một việc khiến tôi rất khó chịu và có lẽ rồi sẽ gây cho tôi những phiền phức trong thời gian tới.

Trước hết, tôi xin trình bày với Ngài về hoàn cảnh của tôi, một hoàn cảnh khiến cho tôi, tuy cũng là một học sinh An Nam nhưng lại khác hẳn với những đồng bào tôi đã từng được du học ở Pháp hoặc ở An-giê-ri (Algérie)<sup>1118</sup>.

Tên tôi là Nguyễn Văn Cẩm; thuở ấu thơ tôi theo nghiệp văn chương như cha mẹ tôi<sup>1119</sup>. Năm lên 7 tuổi, nhờ học hành chăm chỉ tôi khá giỏi chữ Nho nên được mọi người kính nể, được Hoàng đế Tự Đức ban thưởng và cho danh hiệu Kỳ Đồng (đứa bé tài giỏi<sup>1120</sup>).

---

Provence – K.H.GG/47521). Tháng 11-1896 Kỳ Đồng lên Hà Nội gặp Toàn quyền Doumer, sau đó trở về Thái Bình, Kỳ Đồng viết bức thư này ở làng Ngọc Đình (quê của Kỳ Đồng), thuộc huyện Duyên hà, tỉnh Thái Bình.

Theo “Bản ghi chép của Phòng Nhì” (2 è Bureau) thuộc Tòa Thống sứ Bắc Kỳ (do Chéon ghi ngày 22-4-1897): “Kỳ Đồng lên Hà Nội ngày 26-11-1896 ở Hà Nội khoảng 15 ngày...rồi trở về Thái Bình không xin phép ai cả”. Ở một đoạn khác: “Ngài Luce được tin báo, điện cho Ngài Công sứ: “Yêu cầu cho tìm Nguyễn Văn Cẩm tức Kỳ Đồng hỏi tại sao rời Hà Nội không xin phép”. Thái Bình phúc đáp: “Tôi đã cho đòi đương sự đến Tòa Sứ thông qua nhà chức trách ở huyện. Cẩm trả lời tôi: “Vì chuyến đi Hà Nội mệt quá, lại phải kịp về để làm giỗ người anh. Dù thế nào thì cũng phải nán lại quê nhà cho đến tết”. Công điện của Thái Bình ngày 23-21-1896 cho biết: “Nguyễn Văn Cẩm tức Kỳ Đồng đến Thái Bình chiều hôm qua. Tôi đã khiển trách anh về những bức thư xúc lảo anh viết cho tôi và cảnh cáo anh không được tái phạm. Anh tax in ở nhà cho đến tết. anh khai phải vội rời Hà Nội vì hết tiền tiêu và mẹ ốm ở nhà”. Điện trả lời Công Sứ Thái Bình: “Yêu cầu nhân danh Ngài Tổng Thư ký cho phép anh ta ở nhà cho đến khi có lệnh lối”. (Kho Lưu trữ ở Aix-en-provence – K.H.F7-34514).

<sup>1117</sup> Nguyễn Phan Quang và Nguyễn Tiến Đoàn – “Phong trào Kỳ Đồng – Mạc Đĩnh Phúc những năm cuối thế kỷ XIX” – Số 194, tháng 9 và 10-1980.

Tổng thư ký Phủ Toàn quyền: nguyên văn là Secrétaire Général (chúng tôi xin tạm dịch như vậy).

<sup>1118</sup> Sau vụ rước cờ vào thành phố Nam Định ngày 27-3-1887, thực dân Pháp bắt giữ Kỳ Đồng (bấy giờ mới 15 tuổi) và gửi sang học ở trường Trung học Alger nhằm mục đích tách Kỳ Đồng ra khỏi phong trào yêu nước, đồng thời hy vọng có thể biến Kỳ Đồng thành tay sai trung thành, đặc lực cho Pháp.

Bức thư của Phó Tổng sứ (Vice- Résident general) W.Francois gửi hiệu trưởng trường trung học Alger (đề ngày 11-8-1887) có đoạn: “Những kẻ phiến động lợi dụng tiếng tăm của Kỳ Đồng, mưu toan kích động dân chúng nổi dậy, đã tôn phò cậu bé như là một sứ giả của Thiên đình, cầm đầu một phong trào bạo loạn...dẫn đến việc đột nhập các đường phố Nam Định. Để ngăn ngừa những cuộc biểu dương đại loại như vậy, Chính phủ cho rằng tốt nhất gửi Kỳ Đồng đi học thì đồng bào của anh ta cũng hết mê tín nhảm nhí. Sau nhiều năm cách ly như vậy, ảnh hưởng của anh ta sẽ hoàn toàn bị xóa sạch, lúc đó anh ta có thể về nước. Được sự chăm sóc dạy dỗ trong trường của Ngài, rất có thể anh ta sẽ trở thành một người có ích cho chúng ta..” (Kho lưu trữ ở Aix-en-provence – K.H. HGG/9934).

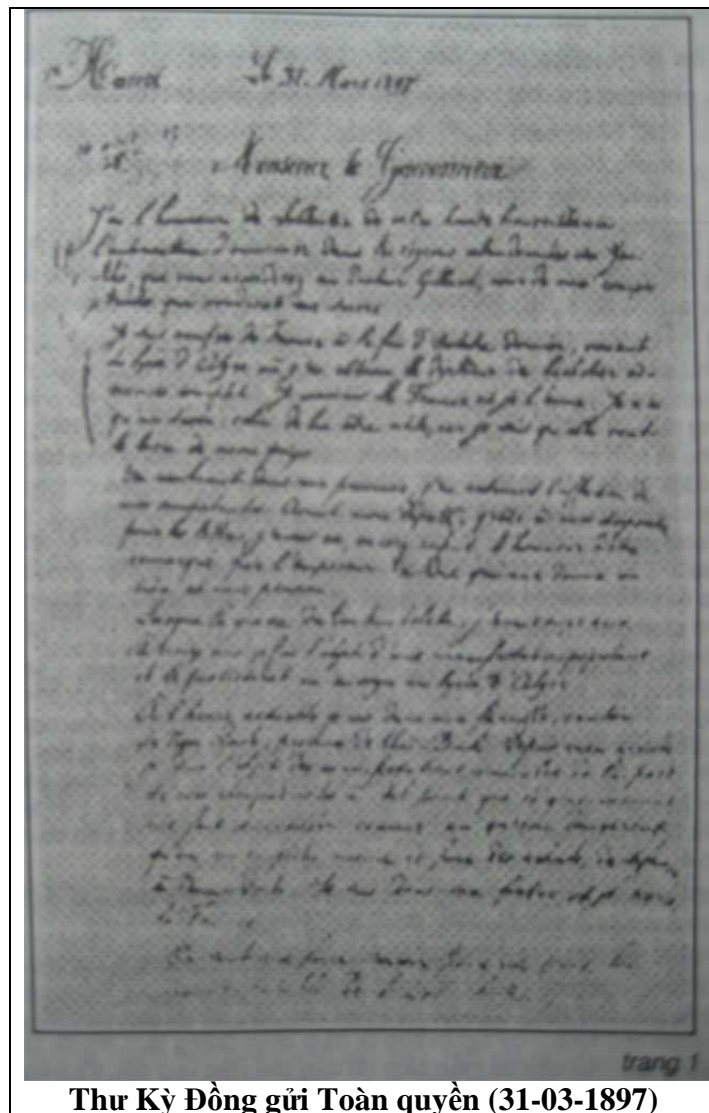
Theo “Bản ghi chép của Phòng Nhì” (đã dẫn): “Ông Brière, Công sứ Nam Định cho rằng nên cách ly Kỳ Đồng ra khỏi môi trường có thể làm cho cậu ta trở thành nguy hiểm...và có thể bồi dưỡng cậu về thông minh được mọi người ngưỡng mộ này bằng học văn phương tây...đã gửi cậu sang trường trung học Alger. Cậu sống ở đó gần 10 năm, học tiếng Pháp và nói một thứ tiếng Pháp không thanh điệu. Cậu học say mê và có kết quả môn vật lý. Tóm lại, cậu đã biết tận dụng 10 năm đó và được cấp bằng tốt nghiệp...Nhưng đồng thời cậu đã hấp thụ tính phóng túng và biểu hiện trong thời gian sống ở Hà Nội và Thái Bình”.

<sup>1119</sup> Theo “Bản ghi chép của Phòng Nhì” (đã dẫn): “Cha mẹ Kỳ Đồng là một thầy giáo tỉnh, chết năm 1887, trước khi Kỳ Đồng sang Pháp”.

<sup>1120</sup> Theo “Bản ghi chép của Phòng Nhì” (đã dẫn): “Cha mẹ Kỳ Đồng, hiện còn sống, là những nông dân bình thường...Từ năm lên 8 tuổi, Kỳ Đồng đã tỏ ra rất thông minh, giỏi chữ Nho. Cậu bé đặc biệt xuất sắc về tài làm câu đối. Nhờ nắm vững vài trăm chữ Nho – có người bảo là dăm chục (sáng tác), người khác bảo là một vài sáng tác – lại nhờ có óc mẫn cảm rất cần cho việc ứng đối. Kỳ Đồng làm cho những ai nghe tiếng hoặc trông thấy cậu lần đầu tiên đều rất ngạc nhiên. Có thuyết nói: “Một hôm cậu đến trường, ông Huân đạo thấy cậu nhanh chóng ứng khẩu một câu đối, ông này hết sức kinh ngạc, càng kinh ngạc hơn khi cậu nói là chưa từng được học với một thầy giáo nào cả. Ông Huân đạo về Hưng Yên (bấy giờ làng Ngọc Đình còn thuộc tỉnh Hưng Yên, năm 1890 mới thuộc tỉnh Thái Bình) báo cho các quan tỉnh biết về một cậu bé khác thường, chưa học mà đã biết chữ Nho. Một thuyết khác nói :Nguyễn Văn Cẩm có theo học một thầy giáo, ông thầy phần khởi về sự tiến bộ của cậu học trò đã phóng to tài của cậu, cốt để có lợi cho ông. Những kẻ ngu dốt càng dễ dàng chấp nhận tiếng tăm cậu bé...Những kẻ có học thì thận trọng hơn, nhưng họ chỉ là thiểu số. Mê tín dẫn đến cả tin, Nguyễn Văn Cẩm còn nổi tiếng là một thầy lang giỏi. Bọn tò mò, ngây ngô và đàn bà kéo đến nhà cha mẹ cậu đông nghịt. Họ đến nhờ cậu khám bệnh và cậu bé kê đơn cho một số bệnh. Người ta cũng đồn rằng cậu có thể tang hình, biến hiện theo ý muốn. Người ta đưa rước cậu như rước một đấng siêu phàm. Trước đó ít lâu, có lệnh của triều đình thông sứ cho các tỉnh tìm những người đáng ban thưởng, đáng được Đức vua đặc biệt chú ý thì tâu về triều. Nguyễn Văn Cẩm được gọi là Hưng Yên dự sát hạch, nhưng thấy trình độ của cậu bé cũng chỉ nông cạn, người ta lại trả cậu về nhà. Vậy thì chẳng làm gì có chuyện triều đình ban cho cậu ta danh hiệu Kỳ Đồng (enfant merveilleux). Đó chỉ là danh hiệu do những kẻ ngưỡng mộ cậu gán cho cậu mà thôi. Dù thế nào thì chẳng bao lâu, Nguyễn Văn Cẩm đã nổi tiếng cả một vùng...”

Những bài thơ ca trước đây của tôi, dân chúng đều biết và hiện nay họ vẫn còn nhắc đến. Dân chúng An Nam yên mến tôi đến mức mỗi khi tôi đi đến đâu đều có hàng đám người đông nghịt kéo theo đến đó, và đôi khi nhà tôi chật khách khứa đến thăm<sup>1121</sup>.

Đó là hoàn cảnh trước kia của tôi. Bây giờ tôi xin nói đến sự việc khó chịu mà tôi đã trình bày với Ngài ở trên, và xin Ngài chiếu cố giải thoát giùm cho.



**Thư Kỳ Đồng gửi Toàn quyền (31-03-1897)**

Vì tôi thi đậu bằng Tú tài khoa học toàn phần hồi tháng 7-1896 nên Chính phủ Bảo hội đã cho phép tôi về nước<sup>1122</sup>. Mười năm đã trôi qua, nhưng dân chúng An Nam vẫn không quên tôi, và

<sup>1121</sup> Trong ‘Báo cáo của Toàn quyền Doumer’, gửi về Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp (đề ngày 25-11-1897) có đoạn :” Kỳ đồng được nhiều người An Nam coi như là một nhà tiên tri hoặc một loại thần thánh. Khi còn rất nhỏ tuour, anh đã bộc lộ năng khiếu bẩm sinh về văn chương rất kỳ lạ và có vai trò (trong dân chúng) hồi quân đội Pháp đánh chiếm Nam Định. Anh ta bị bắt khi đang cầm một lá cờ dẫn đầu một đoàn người tiến về phía binh sĩ chúng ta. Từ đó, Kỳ Đồng được gửi sang Alger học ở trường Trung học của thành phố này, học phí do chúng ta cung cấp (Kho lưu trữ ở bộ phận hải ngoại, Paris – K.H.IND.NF.Carton 50, dossier 603).

<sup>1122</sup> Vẫn “Báo cáo của Toàn quyền Doumer”: “Ở Alger, Kỳ Đồng đã quan hệ với ông hoàng Hàm Nghi” (Xuất xứ và ký hiệu đã dẫn).

Trong một bức thư của Hiệu trưởng Trung học Alger gửi viên Quan Năm phụ trách quân sự và an ninh ở Alger (đề ngày 25-7-1892) có đoạn: “Ông hoàng An Nam (Hàm Nghi) xin được thỉnh thoảng gặp Cẩm, học sinh trẻ tuổi nhất trong số đồng bào ông ở đây” (Kho lưu trữ ở Aix-en-Provence – K.H20 – H – 11).

Thực dân Pháp ở Alger đã đánh hơi thấy những chỗ đáng ngờ trong quan hệ giữa Kỳ Đồng và Hàm Nghi, mà đoạn sau đây trong bức thư của Thanh tra Học viện Alger gửi Bộ trưởng Bộ Giáo dục Pháp (đề ngày 18-6-1896) là một dẫn chứng: “Học sinh Nguyễn Văn Cẩm vừa tốt nghiệp xong và đang chuẩn bị về nước gặp lại gia đình. Anh vừa nhận được những món tiền, chứng tỏ có người bảo trợ cho anh ta. Tôi không rõ cho anh ta về nước ngay bây giờ đã

ngay khi tôi vừa đặt chân về quê hương thì họ đã kéo đến từng đoàn thăm hỏi tôi, đòi tôi kể chuyện nước Pháp, nơi mà họ chưa từng đi đến và ước ao được biết.

Nhưng cuộc thăm hỏi liên tục đó không có gì đáng cho Chính phủ lo ngại, chẳng qua vì dân chúng vẫn còn ngưỡng mộ tôi. Thế nhưng các quan lại An Nam thì cứ nhớ mãi câu chuyện dài dòng vô nghĩa về vụ rước cờ ở Nam Định<sup>1123</sup> và khi thấy dân chúng lũ lượt kéo đến nhà tôi như vậy, lại cho rằng tôi muốn lợi dụng ảnh hưởng của mình đối với đồng bào để dấy lên một cuộc nổi loạn chống chính phủ<sup>1124</sup>

---

đúng lúc chưa, nhưng tôi thấy Ngài nên thông báo với Ngài Bộ Trưởng Bộ Thuộc địa về những ý đồ của anh chàng Cẩm này” (kho lưu trữ Aix-en-Provence, K.H. GG-9934).

Trong “Bản khẩu cung” (đã dẫn) Kỳ Đồng cũng thừa nhận là “đã đến nhà Hàm Nghi (cụ Hoàng đế An Nam) ở Mustapha” và “trước khi rời khỏi Alger vào tháng 9-1896, Kỳ Đồng đã nghỉ một tháng ở Alger, phần lớn thời gian này ở chỗ Hàm Nghi... Hai người thường trao đổi tình hình trong nước... Kỳ Đồng cho rằng đối với mọi người dân An Nam thì Hàm Nghi mới là ông vua chân chính chứ không phải là Thành Thái... Hàm Nghi là người rất thông minh, xứng đáng là vua, nhưng Kỳ Đồng chẳng thích vua chúa vì đã từng hiết biết chính thể cộng hòa Pháp”.

<sup>1123</sup> Về chi tiết rước cờ vào thành phố Nam Định ngày 27-3-1887, chúng tôi xin cung cấp một đoạn trong “Bản ghi chép của Phòng Nhì” (đã dẫn), có thể là tư liệu đáng tin cậy hơn cả: “Một hôm, Kỳ Đồng ngồi trên cang (kiệu), theo sau là một đoàn người lớn, trẻ con, thanh niên 18 tuổi và đàn bà, tay cầm gậy, cầm cờ, gươm bằng gỗ... Đám rước tiến vào thành. Tên lính gác ngạc nhiên lên tiếng chặn hỏi. Không có tiếng đáp lại, và đám rước tiếp tục đi. Lính gác nổ súng, tiếng súng có hiệu lực với đám rước như đối với một đàn chim sẻ. Một phát súng chỉ thiên có lẽ đã đủ sức làm tiêu tan cái gọi là uy lực thần bí của Kỳ Đồng. Đồng bọn bỏ chạy mỗi người một ngã. Vài người nghĩ ra cách nấp trong một đồng cũi và đã bị phát hiện. Chúng khai rằng: “Chúng tôi không có ý định đi theo Kỳ Đồng để làm việc phạm pháp. Chúng tôi tưởng rằng Kỳ Đồng đi chữa bệnh, vì Kỳ Đồng rất giỏi nghề thuốc, hơn thế, còn biết rõ trong lai, nắm được số phận dành cho mỗi người”... Người ta còn đồn rằng Kỳ Đồng bị giam trong tù đã dùng phép thuật biến mất...”

<sup>1124</sup> Như ở một chú thích trên đã nói, sau nửa tháng ở Hà Nội, Kỳ Đồng trở về Thái Bình cho đến Tết. Thời gian ở quê, (Ngọc Đình), Kỳ Đồng mở trường dạy học, nhưng sau đó trường bị đóng cửa. Sự kiện đáng chú ý hơn là việc Kỳ Đồng tổ chức ngày giỗ cha rất lớn. Thực ra ngày giỗ chỉ là một cơ hội pháp để Kỳ Đồng có dịp để tiếp xúc với những nhà yêu nước trong vùng. Sau đó Kỳ Đồng đi thăm hỏi bạn bè và những danh sĩ ở Thái Bình, Nam Định, Hải Dương, Hải Phòng. Thực dân Pháp càng tăng cường theo dõi Kỳ Đồng và liên tiếp ra lệnh hạn chế, ngăn cấm. Vào dịp Tết, Kỳ Đồng lấy vợ (?), một cô gái ở làng Ngọc Quế.

“Bản ghi chép của Phòng Nhì” (đã dẫn) cũng cung cấp nhiều chi tiết: “Ít lâu sau khi về Thái Bình, Nguyễn Văn Cẩm mở trường dạy học và Ngài công sứ buộc anh phải đóng cửa. Từ đó, Cẩm đi chơi khắp các làng trong huyện và các huyện lân cận. Dem theo hai, ba thầy trò... Cẩm đi thăm các danh sĩ trong vùng, lưu lại mỗi nhà một vài ngày và đến đâu cũng được đón tiếp nồng hậu. Cẩm cưới vợ vào dịp Tết. Cô vợ ở làng Ngọc Huế(?) gần làng Ngọc Đình của anh, xuất thân “một gia đình khá giả. Mọi chi phí cho hôn lễ do bè bạn Cẩm cang đáng...”

Trong một bức thư riêng của Tổng Thư Ký Phủ Toàn quyền gửi một người bạn (có lẽ làm việc ở Bộ Thuộc địa) có đoạn: “Sau đây là những tin tức tôi đã sai thu lượm về Nguyễn Cảnh tức Kỳ Đồng, Nguyễn Văn Cảnh (không phải Cẩm) trở về Thái Bình, tháng 1-1897 đã làm giỗ cha, giết 7 con bò (hay trâu). Trong dịp này, những người có uy tín ở Thái Bình, Nam Định đều đến dự, mang theo đủ thứ lễ vật. Cũng vào tháng ấy, anh cưới vợ quê ở Ngọc Quan (?) gần làng anh. Trong trường, theo lệnh của Tòa sứ và Tòa đã gọi anh lên. Sau mấy ngày ở (tinh lý) Thái Bình, anh trở về nhà lại tiếp tục đi lại khắp các làng xã trong tỉnh Nam Định, có ba người hầu mang tráp, điếu đi theo... Mỗi nơi anh ta lui lại một hai ngày tại nhà những người có uy thế. Người ta mang đến cho anh vô số quà tặng. Chưa có gì đáng nghi vấn trong cử chỉ và việc làm của anh, tuy cũng khá kỳ quặc. Tôi nghĩ rằng Ngài Công sứ Thái Bình phải cho theo dõi anh ta và đi ra lệnh cho anh ta đóng cửa trường, và tôi cũng nghĩ rằng Ngài Công sứ phải thông báo tin tức thường xuyên lên Ngài Tổng Công Sứ” (Kho lưu trữ Aix-en-Provence – K.h.F7 – 34515)

Theo “Báo cáo của Toàn quyền Doumer” (đã dẫn). Khi Kỳ Đồng trở về Bắc Kỳ, những giai thoại thần thành về anh ta lại truyền lan và được dân chúng tin là thực. Kẻ thù của chúng ta đã liên lợi dụng, chúng cho rằng Kỳ Đồng nhận sứ mạng đuổi người Pháp ra khỏi đất Bắc Kỳ, khôi phục con cháu các vua xưa và mang lại phồn vinh, hạnh phúc cho dân. Chúng đã thuyết phục được bản thân Kỳ Đồng chấp nhận vai trò này”.

Cho đến khoảng cuối tháng 4-1897, trong “Bản ghi chép của Phòng Nhì” Chéron kết luận về Kỳ Đồng như sau: “Bản thân Nguyễn Văn Cẩm thì không có gì nguy hiểm. Có lẽ đây là một dạng người suy nhược thần kinh, lại bị những tác động của ngoại cảnh, nhất là của môi trường anh ta sống, người ta làm cho anh ta tưởng rằng mình là một siêu nhân hơn là anh ta tự nghĩ như vậy. Vốn không quen lao động, Cẩm chỉ thích sống trong hoàn cảnh cho phép anh ta thỏa mãn mọi nhu cầu vật chất và thỏa mãn tính tự phụ của mình. Các sĩ phu, trí thức quan lại không tin anh, thậm chí còn khinh vì anh thiếu đứng đắn, vì tính nết cả cách suy nghĩ trẻ con của anh ta. Không có gì đáng lo ngại rằng Cẩm đã có những ảnh hưởng nào đó đối với bọn họ. Nhưng đám dân chúng mê tín thì lại gán cho Cẩm một quyền uy siêu phàm; họ rất có thể ở một thời điểm nào đó, Cẩm lôi kéo họ vào một cuộc phiêu lưu mạo hiểm. Và do bất mãn vì không được người ta trọng đãi như anh ta tưởng, khi có điều kiện, Cẩm có thể lợi dụng họ như một lực lượng không tự giác. Dân An Nam ở thôn quê vốn là những lũ vô học, rất dễ bị luwad phỉnh. Những tin đồn phý lý nhất có lúc lan truyền dễ dàng không lường nổi và có hiệu lực như một sự thật. Bởi vậy, nhiều vị Công sứ đã dè chừng một ngày nào đó, một sự cố bất ngờ có thể xảy ra do tiếng tăm và uy thế của Kỳ Đồng”.

Thật đáng nguyên rủa! Tôi là kẻ được người Pháp nuôi dạy, há lại có lòng dạ nào mà không yêu mến người Pháp, lại không làm hết sức mình để tỏ lòng biết ơn người Pháp sao?<sup>1125</sup>

Nếu như tôi không nhận làm thư ký hay thông ngôn thì cũng chẳng phải là tôi kiêu kỳ hay tự phụ, mà chẳng qua là nếu tôi nhận những công việc đó, tôi sẽ không được dân chúng An Nam yêu mến nữa và cũng sẽ trở thành con người tầm thường trước mắt của người Pháp<sup>1126</sup>.

Vậy thì, để cho các quan lại An Nam khỏi phải lo ngại, tôi mong Ngài xin quan Toàn quyền sắp đặt cho tôi một công việc nào đó, cốt sao đừng làm tổn hại đến thanh danh của người đã từng được đức Hoàng đế quá cố ban thưởng.

Chính phủ cần làm việc gì tôi sẽ làm việc đó. Chính phủ muốn có người để di dân và khai khẩn những vùng đất hoang vắng? Chính phủ muốn bao nhiêu cũng có, miễn là Chính phủ phải nuôi họ. Chính phủ muốn truy bắt giặc tặc sào huyết của chúng chẳng? Chỉ cần Chính phủ cấp cho tôi dăm chục lính khổ đờ với những vật dụng cần thiết cho một cuộc hành quân, và thế là người ta sẽ không còn thấy cần bàn tán đến nạn giặc cướp trên đất Bắc Kỳ này nữa.

Xin Ngài hãy tin ở tôi. Lời nói của tôi không vượt quá khả năng của tôi đâu, thưa Ngài. Tham vọng của tôi là làm điều tốt lành cho dân chúng An Nam và phụng sự người Pháp, để khi trông thấy tôi thì cả hai dân tộc cũng nói: “Tin yêu chàng trai này, chúng ta không mất mát gì cả, đây là một chàng trai không vô ơn, chân thực, anh ta sống không phải là hoàn toàn vô ích.”

Vì vậy, thưa Ngài Tổng Thư ký Toàn quyền, mong Ngài lưu tâm đến lá đơn này và có gì sai sót xin Ngài thứ lỗi cho, vì hiện tại tôi đang ốm khá nặng do khí hậu ẩm thấp của xứ Bắc Kỳ. Sau khi bình phục, tôi sẽ xin lên hầu Ngài, còn giờ đây tôi xin cảm ơn Ngài trước và xin thưa với Ngài rằng tôi là người đầy tớ rất hèn mọn và rất trung thành của Ngài.

NGUYỄN VĂN CẨM

## Bức thư số 2

“Hà Nội, ngày 31-3-1897

Kính thưa Ngài Toàn quyền,

Tôi trân trọng kính mong Ngài cho phép tôi đưa những đồng bào muốn đi theo tôi lên vùng đất hoang Yên Thế mà Ngài định cấp cho bác sĩ Gi-a (Gillard).

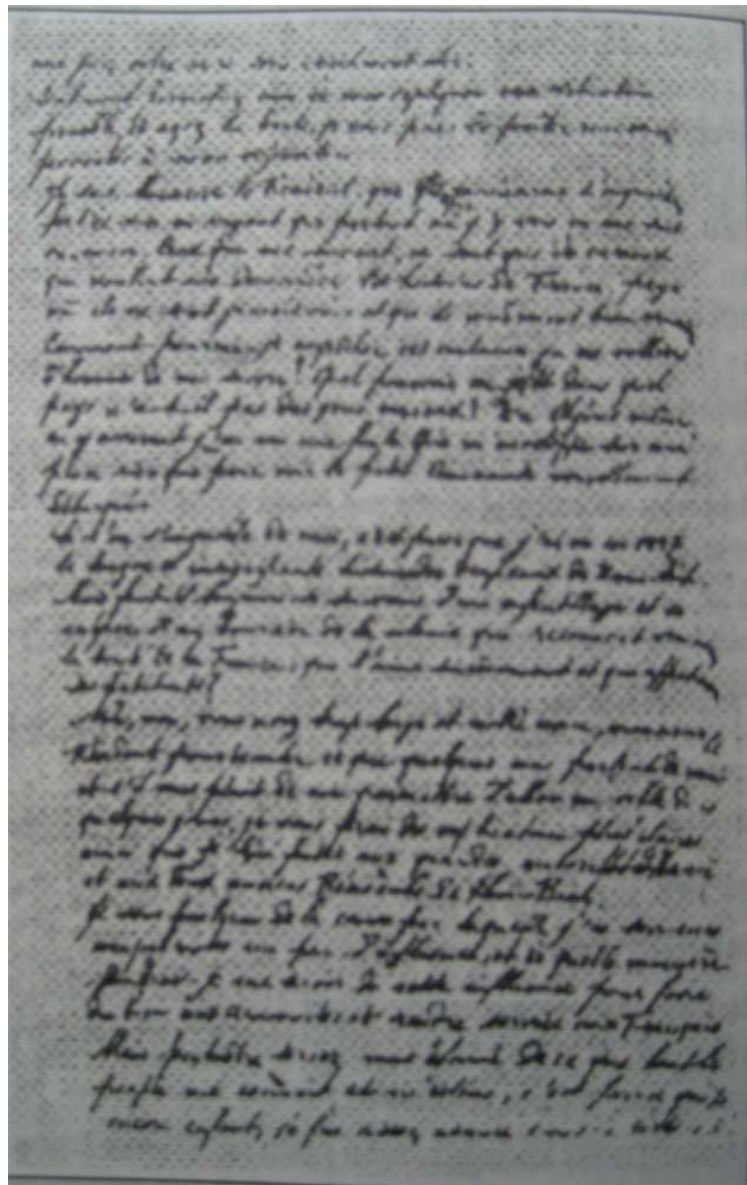
---

<sup>1125</sup> Trong “Bảo cáo” gửi về Bộ trưởng Bộ Thuộc địa (đã dẫn). Toàn quyền Doumer viết: “Tuy nhiên Kỳ Đồng tiếp tục làm yên lòng người Pháp về sự gắn bó của anh ta, và khi đến gặp tôi ở Hà Nội...anh ta thể thốt biết ơn nước Pháp và trung thành với những đại diện (của nước Pháp) ở đây. Cuộc sống hiện nay của Kỳ Đồng hình như không có gì có thể làm anh ta trở nên nguy hiểm”.

<sup>1126</sup> Theo “Bản ghi chép của Phòng Nhì” (đã dẫn): “Thời gian ở Hà Nội, Nguyễn Văn Cẩm trình diện ngày Luce (?) và Ngài có cảm tưởng rất xấu về tư cách của người thanh niên bản xứ này. Theo lời khuyên của Ngài Luce, Nguyễn Văn Cẩm đến gặp ông trong lúc anh ta đang say mèm. Anh không những thiếu lịch sự mà còn tỏ ra quên hẳn những lễ nghi sơ đẳng nhất. Anh ta hỏi: “Người ta muốn giao cho tôi công việc gì thì phải giao ngay lập tức”. Cẩm trọ tại nhà Hội Truyền giáo gần Nhà Thờ và tiếp khách liên miên. Khách khứa đều là người bản xứ, kẻ mang tặng tiền bạc, kẻ tặng quà, chè...Cẩm nói với một số người rằng: Chính phủ cấp cho anh hàng tháng 50 đồng để làm việc hoặc không làm gì cả. Nguồn tin của một thư lại được giao việc theo dõi cho biết Cẩm đã quên hết chữ Nho...Có điều đáng chú ý là không bao giờ Cẩm nhìn thẳng vào người đối thoại với mình, mà chỉ nhìn khi người ta cúi mặt xuống. Bọn đàn bà ở Hà Nội đều biết Kỳ Đồng đã về nước. Chẳng qua chỉ đối với tầng lớp vô học thì anh ta mới được coi như một kẻ siêu phàm”.

Chéon, khi ghi những dòng trên, cho rằng: “Giá như cứ giữ Kỳ Đồng ở bên Pháp, gửi anh ta về Paris làm chân trợ giáo dạy tiếng An Nam thì lại tốt hơn. Nhưng vì bây giờ anh đã trở về Bắc Kỳ, thì cũng vẫn có thể xét xem có thể sử dụng anh ta ở đây như thế nào. Ngài Brière yêu cầu chuyển Kỳ Đồng đến chỗ Ngài. Có thể Ngài Brière chưa hiểu được sự thay đổi của con người Kỳ Đồng, hoặc cũng có thể ngài có cách xử trí nào mà tôi không rõ. Nhưng cho Kỳ Đồng ở Huế thì rất đáng ngại, sẽ gây cho chúng ta không ít phiền phức, Thái độ và tật nghiện rượu của anh ta sẽ gây những tác dụng xấu cho quan lại, gợi cho họ những ý nghĩ không hay ho gì về cách giáo dục, dạy dỗ của chúng ta đối với Kỳ Đồng. Ngài Luce có ý định giao phó Kỳ Đồng cho vị Kinh lược để vị quan này kiểm cho Kỳ Đồng một công việc và giữ anh ta trong vòng khuôn phép; nhưng vấn đề này cũng chưa được đem bàn, và tôi cũng chưa rõ ý định của Ngài Theo tôi, Chính phủ Pháp đã nuôi Kỳ Đồng ăn học, có quyền đòi hỏi anh ta dùng kiến thức của mình phụng sự Chính phủ. Có thể sử dụng anh ta trong một bàn giấy goạc trong ngành giáo dục. Không nên cho anh ta phụ trách một trường học, vì như vậy là không thận trọng. Rất có thể Kỳ Đồng sẽ tu tình lại, bỏ được thói quen lười biếng và tìm thấy ham thích trong công việc. Dù sao chẳng nữa, nếu Kỳ Đồng từ chối công việc hoặc nhận việc rồi mà làm ăn không ra trò thì Chính phủ sẽ có lý do để áp dụng những biện pháp quản thúc, hoặc cưỡng chế. Còn tình hình như hiện nay thì chưa có cơ sở pháp lý để áp dụng những biện pháp trên”.

Tôi đậu tú tài khoa học toàn phần tại trường Trung học An-giê (Alger) và đã từ Pháp trở về nước từ cuối tháng 10 vừa qua. Tôi hiểu nước Pháp và yêu quý nước Pháp. Tôi chỉ có một ước nguyện là trở thành người hữu ích cho nước Pháp, vì tôi biết nước Pháp có thiên chí đối với đất nước tôi.



Trang 2

### Thư Kỳ Đồng gửi Toàn quyền (31-03-1897)

Về tới tỉnh nhà, tôi lại vẫn được đồng bào yêu mến. Trước ngày rời đất nước ra đi, nhờ có khiếu văn chương, nên tuy còn nhỏ tuổi, tôi đã vinh dự được đức Hoàng đế Tự Đức ban cho danh hiệu và cấp cho bổng lộc.

Khi cuộc chiến tranh Bắc Kỳ bùng nổ, tôi mới 11 tuổi. Năm 13 tuổi, tôi trở thành đối tượng trong cuộc biểu dương của dân chúng, và thế là Chính phủ bảo hộ đã đưa tôi sang học ở trường Trung học An-giê.

Hiện nay, tôi đang sống với gia đình tại tổng Ngọc Đình, tỉnh Thái Bình. Từ ngày về quê, tôi vẫn được đồng bào đến thăm hỏi nhiều lần, đến nỗi Chính phủ cho người theo dõi tôi, coi tôi như một kẻ nguy hiểm, thậm chí ngăn cản không cho tôi đi mua sắm, không cho tôi lưu trú ở Nam Định. Tôi đang sống trên Tổ quốc mình mà lòng lại tiếc nhớ nước Pháp.

Người ta muốn coi tôi là một thành viên nguy hiểm có khả năng gây rối loạn ở xứ này; người ta dò thám tôi, trong khi tôi lại là người An Nam Pháp nhất.

Tôi hiểu và yêu quý người Pháp ở đây cũng như tôi hiểu và yêu quý người Pháp mà tôi đã từng được biết ở An-giê và Pháp, và tôi đang tìm cách làm thế nào cho đồng bào tôi cũng yêu mến họ.

Tôi chỉ đòi hỏi được trở thành một người có ích cho nước Pháp và cho đất nước tôi. Tôi sẽ làm được điều đó nếu tôi được phép đưa vài ngàn người lên những vùng ngoại vi đồng bằng, như điều tôi đã thỉnh cầu Ngài. Khi đó tôi sẽ là người đầu tiên thực hiện một kế hoạch cũng là kế hoạch của Chính phủ: đó là việc phân tán bớt khối cư dân đông đúc ở vùng đồng bằng nhằm: 1- tăng dân cư vùng thượng du, bình định và sinh lợi vùng này; 2- không để mức sản xuất giảm sút mà chỉ giảm dân số đồng bằng, từ đó tăng trữ lượng hàng xuất khẩu. Đây là cách chắc chắn nhất để làm cho xứ Bắc Kỳ trở nên thịnh vượng.

Tôi đã chọn vùng Yên Thế làm mục tiêu cho hoạt động này của tôi, vì tôi biết bác sĩ Gi-a (Gillard) vừa tới Hà Nội gần đây, và tôi được biết bác sĩ đã làm đơn xin một đồn điền quan trọng. Tôi sẽ hợp tác với bác sĩ để khai thác những đất đai này<sup>1127</sup>

Kính thưa Ngài Toàn quyền, tôi tin tưởng Ngài sẽ chấp nhận lời thỉnh cầu của tôi và không thêm đêm xía đến những lời dị nghị cho rằng hoạt động này có thể sẽ là điểm khởi đầu cho những vụ rối loạn trong nước. Kính thưa Ngài toàn quyền, tôi tin chắc rằng Ngài sẽ biết sử dụng một thiện chí, và vì lợi ích nước Pháp, sẽ dìu dắt một người đầy tớ tận tụy, xin Ngài nhận ở đây lòng kính trọng sâu sắc của tôi.

NGUYỄN VĂN CẨM KỶ ĐỒNG.

### Bức thư số 3

Ngọc Đình (Thái Bình), ngày 2-5-1897

Kính gửi Ngài Công sứ,

Tôi vừa nhận được lệnh của Ngài cho biết rằng mỗi khi tôi muốn đi đâu đều phải lên tỉnh xin phép, rằng trong dịp qua Hai Giùng (Hải Dương) tôi đã mang theo khoảng từ 50 đến 60 người,

---

<sup>1127</sup> TRên chuyến tàu từ Algérie về Việt Nam. Kỳ Đồng quen biết bác sĩ Gillard, và hai người bàn kế hoạch cộng tác mở đồn điền ở trung du. Cho đến nay, về mối quan hệ giữa Kỳ Đồng và Gillard cũng như về lai lịch cụ thể của nhân vật Gillard còn là những vấn đề cần tìm hiểu thêm. Theo những tư liệu hiện có thì khi về đến Hà Nội, Gillard làm đơn xin mở đồn điền: trong đơn nói rõ việc cộng tác với Kỳ Đồng. Ít lâu sau, Kỳ Đồng được phép cùng Gillard lập đồn điền ở Chợ Kỳ (tổng Hương Vỹ, huyện Yên Thế), ngay trên địa bàn hoạt động của phong trào Hoàng Hoa Thám. Trên thực tế, Gillard không trực tiếp quản lý việc khai khẩn mà giao hẳn cho Kỳ Đồng. Ông ta ở Hà Nội lo thủ tục, giấy tờ cho những người miền xuôi) được Kỳ Đồng mộ lên Chợ Kỳ.

Trong một bài viết nhan đề “Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ XX” đăng trên B.E.F.E.O. Tome LXV, Paris 1978, tác giả Nguyễn Thế Anh đã công bố một bức thư của Nguyễn Song Sơn (?), được bảo quản ở Văn khố London, viết năm 1908 gửi vua nước Anh, yêu cầu can thiệp cho Nguyễn Văn Cẩm lúc ấy đang bị đày ở Tahiti- được trở về nước.

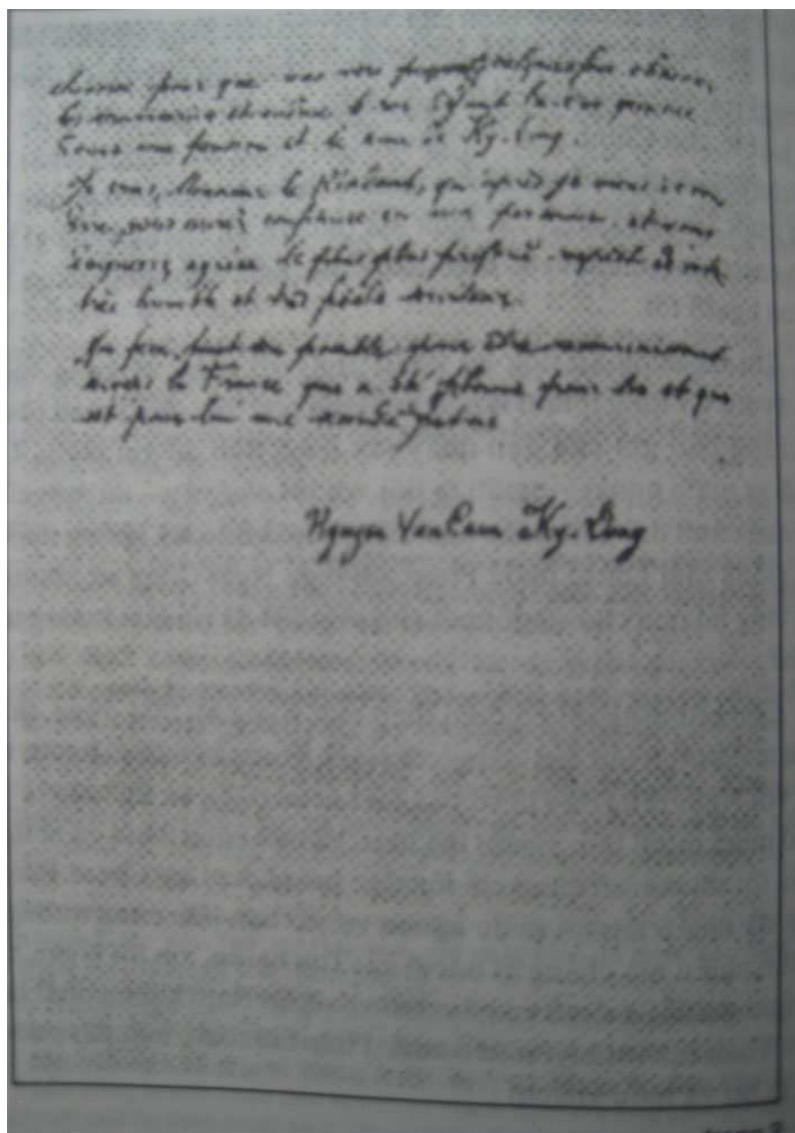
Tác giả ở Yên Thế và giải thích chủ đích của Gillard như sau: “Hình như Gillard muốn lợi dụng tiếng tăm của Kỳ Đồng để mộ phu giá rẻ đem lên đồn điền rộng mệnh mông của ông; nếu không thì ông ta chẳng thể nào thực hiện nổi việc khai khẩn bằng những phương tiện riêng của mình” (tr425).

Ngày 21-7-1897, Gillard gửi Thống sứ Bắc Kỳ, một bức thư, có đoạn viết: “Nhằm giúp tôi được dễ dàng tăng dân cư vùng Yên Thế, nhất là ở những vùng đất tôi đã làm đơn xin lập đồn điền, tôi tha thiết xin Ngài tạo thuận lwoij cho việc chiêu mộ người An Nam do Kỳ Đồng tiến hành...Để công việc đạt hiệu quả, tôi xin Ngài thông sứ:

1. Thông báo cho các Ngài Công sứ các tỉnh Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình và Hải Dương biết rằng Kỳ Đồng đã được phép mộ dân An Nam đi khẩn ruộng ở Yên Thế. Thông báo cho dân An Nam ở 4 tỉnh này rằng: ai muốn theo Kỳ Đồng đi khẩn điền ở Yên Thế có thể đến gặp ông ta tại nhà để thỏa thuận.
2. Có những biện pháp thích đáng nhất nhằm đảm bảo hành trình cho những người An Nam đi Yên Thế, một khi ngày giờ và lộ trình đã được xác định” (kho lưu trữ ở Aix-en-Provence – K.H.F7-34514).

Trong bức thư của Văn phòng Tổng Thư Ký (Phủ Toàn Quyền) gửi Thống sứ Bắc Kỳ (đề ngày 16-7-1897) có đoạn: “Nguyễn Văn Cẩm tức Kỳ Đồng đi lại liên miên từ đầu năm, đã về nhà từ tháng 3 âm lịch (tức tháng 4). Anh tiếp tục đón khách. Phần đông khách khứa đều là những thanh niên khoảng 20-25 tuổi. Anh quan sát mặt mũi họ theo thuật xem tướng mặt, nếu vừa ý thì anh hỏi tên họ, tuổi, quê quán của từng người, ghi vào một cuốn sổ, cho mỗi người 2 hoặc 3 đồng và bảo họ trở về quê. Có khoảng 50 người đã được tiếp nhận như vậy. Ngài Công sứ Thái Bình được báo về truyện này, tra hỏi Kỳ Đồng, nhưng anh đã chối. và chẳng, những người được ghi vào sổ không được Kỳ Đồng giao lại giấy tờ gì cả, nên rất khó kiểm soát. Nguyễn Cẩm nghèo, vậy thì lấy đâu ra những món tiền đó? Người ta gọi anh là Ngài, là Quan lớn..” (kho lưu trữ Aix-en-Provence – K.H.F7 – 34515).

điều đó là trái với luật lệ của Chính phủ<sup>1128</sup>. Thưa Ngài Công sứ, tôi xin Ngài thứ lỗi cho chuyện đã qua và tôi sẽ xin tuân lệnh mà đối với tôi chẳng khác gì một sự cảnh cáo nghiêm khắc, nó chứng tỏ rằng phần nào người ta có lo ngại về con người tôi.



**Thư Kỳ Đồng gửi Toàn quyền (31-03-1897)**

Tôi đã được ăn học tại Pháp trong 10 năm, và trong suốt thời gian ấy, tôi đã từng nhiều lần đi từ thành phố này đến thành phố khác mà chẳng bao giờ cần đến quấy rầy quan tỉnh để xin phép. Chỉ khi nào đi ra nước ngoài- người ta nói tôi như vậy- thì mới cần một giấy quá cảnh mà thôi. Nếu như luật pháp ở Bắc Kỳ không được soạn thảo giống như luật nước Pháp, thì thưa Ngài Công sứ, mong Ngài rộng lòng bỏ qua cho sự dốt nát của tôi: Tôi đã rời quê hương từ ngày còn bé.

Còn nói rằng tôi có đem theo một số người quá đông, thì đó là người ta đã trình lên quá đáng với Ngài. Trước hết, lẽ ra người ta phải trình với Ngài rằng đây là số bạn hữu đi theo rồi, và thứ nữa là số này chỉ có mười mười lăm người mà thôi. Và nếu cộng thêm cả những đầy tớ của tôi thì con số cũng chỉ lên hai chục. Lạy chúa! Hồi còn ở Pháp, đã nhiều lần tôi đi du ngoạn với số bạn hữu cũng trường đông hơn thế nhiều mà chẳng ai nói gì cả. Tuy nhiên, xin lỗi Ngài, tôi vẫn xin Ngài thứ lỗi cho về vụ này; bởi vì sứ An Nam không phải là nước Pháp. Than ôi! Tôi luyện tiếc nước Pháp biết bao, một đất nước hiền hòa, tự do và hiếu khách!

<sup>1128</sup> Trong bức thư đề ngày 5-5-1897, Công sứ Thái Bình David gửi Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền viết: “Ngài Công sứ Hải Dương báo cho tôi biết rằng Kỳ Đồng vừa đi lại trong huyện Vĩnh Bảo với đám chục người đi theo. Tôi đã nhắc anh ta từ nay phải chấm dứt những chuyến đi như vậy và không được sang các tỉnh lân cận nếu không được tôi cho phép” (kho lưu trữ ở Aix-en-Provence – K.H.F7 – 34515).

Ở đây tôi không dám phàn nàn gì cả, thưa Ngài Công sứ, một lần nữa tôi xin nhắc lại là lệnh của Ngài sẽ được tuân thủ nghiêm chỉnh.

Tôi chỉ xin Ngài cho phép tôi được trình bày với ngài về hoàn cảnh khó khăn của tôi, và tôi mong Ngài rộng lòng hiểu cho lời trình bày của tôi.

Thưa Ngài Công sứ, tôi biết rằng một số quan lại rất lo ngại về tôi khi thấy tôi đi đến bất cứ đâu, người ta đi theo tôi hàng đoàn. Những người đi theo tôi chỉ là những kẻ tò mò muốn hỏi tôi những chuyện về nước Pháp, đất nước mà họ không bao giờ đến và họ rất muốn được biết. Làm sao tôi có thể ngăn cản hàng trăm, hàng ngàn người đi theo tôi như vậy? Tôi có quyền gì? Và ở nước nào lại chẳng có những kẻ tò mò? Ngay ở An-giê-ri, khi vừa đến tôi đã thấy một đám đông vây bọc lấy tôi chỉ cốt được nhìn chú bé An Nam vừa lên bờ.

Nếu người ta lo ngại về tôi là vì năm 1887 tôi có dự vào câu chuyện rước cờ dài dòng và vô nghĩa ở Nam Định. Nhưng người ta có nên nhớ mãi một trò trẻ con và ngờ vực một học sinh hưởng học bổng của thuộc địa, một kẻ thực sự biết ơn lòng tốt của nước Pháp, yêu nước Pháp chân thành và quý mến nhân dân Pháp?

Không, không, thưa Ngài Công sứ, Ngài có tấm lòng rộng rãi và cao thượng khi nghe những điều mà một số người nói về tôi, và nếu Ngài sẵn lòng cho phép tôi ra tỉnh trong vài ngày, tôi sẽ xin trình bày với Ngài rõ ràng hơn, cũng như trình bày với các nhà đương cục cao cấp Hà Nội và với vị cựu Công sứ Thái Bình. Tôi sẽ xin nói với Ngài về nguyên nhân vì sao mà tôi có được chút ít ảnh hưởng đối với đồng bào tôi và tôi định sử dụng ảnh hưởng đó như thế nào để làm lợi cho dân An Nam và giúp ích người Pháp. Nhưng có thể Ngài sẽ ngạc nhiên về việc dân chúng biết và tin tôi, đó là vì hồi còn bé tôi đã khá ưu tú về Nho học nên những câu thơ của tôi đôi khi đã làm cho các quan tán thưởng, ngay cả đức Hoàng đế Tự Đức quá cố, Người cũng ban tôi bổng lộc và danh hiệt Kỳ Đồng.

Thưa Ngài Công sứ, tôi tin rằng sau khi đến trình bày với ngài. Ngài sẽ tin tưởng ở con người tôi và sẽ chiếu cố đến tấm lòng kính trọng sâu sắc của người đầy tớ rất hèn mọn và rất trung thành này. Tôi xin làm hết sức mình để đền đáp tấm lòng tốt của nước Pháp, đất nước đối với tôi là nước mẹ thứ hai.<sup>1129</sup> ★

NGUYỄN VĂN CẨM KỶ ĐỒNG.

## Bản khẩu cung của Kỳ Đồng ngày 22-9-1897

*Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*  
Số: 208 (1, 2 – 1983)

QUÂN ĐỘI ĐÔNG DƯƠNG  
ĐẠO BINH THỨ NHẤT  
Tiểu khu Yên Thế

KHẨU CUNG  
của Nguyễn Văn Cẩm,  
tức Kỳ Đồng<sup>1130</sup>

Năm một ngàn tám trăm chín mươi bảy, ngày 22 tháng 9, vào hồi 9 giờ tối.

Trước mặt chúng tôi là Ma-ri Ê-chiên Pê-rô (Marie Étienne Péroz), trung tá lính thủy đánh bộ đương nhiệm tại Liên đội thứ hai của lính khổ đở Bắc Kỳ, được thưởng Bắc đầu bội tinh, Học chính bội tinh, chỉ huy tiểu khu Yên Thế<sup>1131</sup>.

<sup>1129</sup> Có một chi tiết đáng chú ý là: trong bức thư trả lời việc Thống sứ Bắc Kỳ yêu cầu cung cấp hồ sơ lưu trữ về Kỳ Đồng (đề ngày 5-7-1921), viên Chánh mật thám Bắc Kỳ viết: “Hiện nay ở Cơ quan An ninh không có hồ sơ của Nguyễn Văn Cẩm (?) tức Kỳ Đồng” (kho lưu trữ ở Aix-en-Provence – KH.F68 – 56.407).

<sup>1130</sup> Nguyên bản *Khẩu chung Kỳ Đồng* ghi bằng tiếng Pháp, hiện được lưu trữ tại Pháp (Archives Nationales, Dépôt des Archives d'Outre Mer, Aix-en-Provence – KH. GG. 47521).  
Bản dịch của Đinh Xuân Lâm và Nguyễn Phan Quang.

<sup>1131</sup> Trong một cuốn hồi ký nhan đề *Hors des chemins battus*. Péroz có ý đề cao công trạng của mình khi kể lại việc bắt Kỳ Đồng như sau: “Hầu như ngày nào cũng vậy, tôi đều báo cho chính quyền địa phương biết rõ hoạt động của những nhà khẩn điền giả hiệu của tôi. Tôi vạch rõ những chi tiết của một tổ chức đang hình thành... Sau mỗi lần như vậy tôi lại kết luận phải cho phép tôi đập vỡ quả trứng ngay trong tổ của nó. Vào 1 giờ trưa, người của Kỳ Đồng tít tít vào



Tham dự có Hăng-ri E-mê Mát-xơ (Henri aimé Mast), trung úy Lính thủy đánh bộ, Chương án quan của tiểu khu Yên Thế.

Đã ra trình diện: ông Nguyễn Văn Cẩm, tức Kỳ Đồng, sinh quán tại Ngọc Đình, tổng cùng tên, huyện Viên Hanh, tỉnh Thái Bình, 23 tuổi, trú quán tại Chờ Kỳ (tiểu khu Yên Thế) trên vùng đất Bác sĩ Gi-a (Gillard) xin khẩn làm đồn điền.

Đương sự sau khi nói rõ tên họ, tuổi, nghề nghiệp và nơi cư trú, đã khai trước chúng tôi như sau:

Khi theo học tại trường trung học An-giê (Alger), anh có người bảo chứng là ông Giám học trường Trung học An-giê, hiện nay là hiệu trưởng trường Trung học Tuốc-quanh (Tourcoing); anh ra nhà ông ta, nhà ông Ót-ta-vi (Ottavi) nhân viên đường sắt, nhà cô Ma-ri Sa-piten (Chapitel) và sau cùng là Hàm Nghi, cựu hoàng đế An – Nam tại Mút-xta-pha (Mustapha)<sup>1132</sup>.

Anh học xong vào tháng 7-1896 và rời hẳn An-giê-ri (Algérie) vào tháng 9-1896 sau khi đã nghỉ một tháng ở An-giê, phần lớn thời gian này anh ở nhà Hàm Nghi.

Cha anh là thầy giáo ở tỉnh, đã chết khoảng năm 1887 trước ngày anh sang Pháp. Bấy giờ Kỳ Đồng đã 13 tuổi và đã thử phát động một cuộc nổi dậy.

Tại nhà Hàm Nghi, người ta thường nói về quê hương. Kỳ Đồng cũng như tất cả những người An - Nam khác tin rằng Hàm Nghi là ông vua chân chính, chứ không phải Thành Thái. Trong một nước mà quyền tự do ngôn luận không có, anh ta vẫn nói ra điều đó. Anh không nói điều đó ở đây nhưng đã nói ở An-giê-ri, và ở bên ấy người ta khuyên anh khi về nước không nên nói những chuyện như vậy. Anh chỉ nói rằng Hàm Nghi là một người rất thông minh, xứng đáng làm vua, thế nhưng Kỳ Đồng chẳng thích vua chúa mấy, vì anh đã được biết nước Cộng hòa Pháp.

Anh ta muốn trở về An Nam và hợp tác với bác sĩ Gi-a<sup>1133</sup>.

Trong những người đi khẩn hoang cho anh có cả những chánh tổng, thông ngôn, lính khổ xanh, lính khổ đỏ cũ. Nếu chính phủ cho phép, chỉ trong vòng bốn ngày anh sẽ tập hợp được vợ con họ đến ngay.

Họ đều biết lao động, người ta chỉ việc nhìn xem để thấy công việc họ đã làm. Các nhà nho già thì không lao động, còn những người trẻ đều làm việc<sup>1134</sup>.

---

việc gỡ những kiện hang dài bó chiếu nhưng vẫn để lộ ra những nòng súng xếp chéo...” Péroz liền báo cáo về Hà Nội, và 10 giờ tối hôm sau, y triệu tập sĩ quan huấn thị, đem một trung đội kỵ binh đến đồn điền Chợ Kỳ. Péroz cưỡi con ngựa bắt được của Đề Thám, lại mang theo một con ngựa đóng sẵn yên cương, cùng 4 kỵ binh vào gặp Kỳ Đồng lấy cớ là “vừa nhận được điện khẩn của ngài Thống sứ”... Đêm đó trời mưa xối xả, Kỳ Đồng “đi qua chiếc cầu tre bắc qua hào, một tay nâng tà áo trắng, một tay vuốt ve bờm ngựa của tôi. Đối diện với tôi chỉ có một mình Kỳ Đồng, còn hai dây tời đi theo mang đèn đứng tránh mưa ở hiên nhà”. Péroz nói: “Kỳ Đồng! Ta phải đến Nhã Nam ngay lập tức! Không được lên tiếng, nếu không sẽ chết ngay!”. Kỳ Đồng trả lời: “Trung tá! Tôi e ngài đã bị cuốn hút vào một việc bản thân”. Nghe Kỳ Đồng trả lời, Péroz “không ngạc nhiên, vì đây lại là một bằng chứng cho thấy cái anh chàng An – Nam này am hiểu kỳ lạ về tính chất cai trị của người Pháp” (Tư liệu của Ty Văn hóa, Thông tin Hà Bắc).

<sup>1132</sup> Qua một số thư từ, điện tín hiện được lưu trữ ở Aix-en-Provence, có thể xác định Marie Chapitel là người của Sở Mật thám ở Alger, có nhiệm vụ theo dõi Kỳ Đồng.

<sup>1133</sup> Ngày 21-7-1897, bác sĩ Gillard viết một bức thư cho Thống sứ Bắc Kỳ với nội dung như sau: “Nhằm giúp tôi được dễ dàng trong việc tăng dân cư vùng Yên Thế, nhất là những vùng đất tôi đã làm đơn xin lập đồn điền, tôi tha thiết xin Ngài tạo thuận lợi cho việc chiêu mộ người An – Nam do Kỳ Đồng tiến hành... Để công việc đạt hiệu quả, tôi xin Ngài Thống sứ:

1. Thông báo cho các ngài Công sứ các tỉnh Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình và Hải Dương biết Kỳ Đồng đã được phép mộ dân An – Nam đi khẩn điền ở Yên Thế. Thông báo cho dân An – Nam ở bốn tỉnh rằng: ai muốn theo Kỳ Đồng đi khẩn điền ở Yên Thế có thể đến gặp ông ta tại nhà để thỏa thuận.

2. Có những biện pháp thích đáng nhất nhằm đảm bảo hành trình cho những người An – Nam đi lên Yên Thế, một khi ngày giờ và lộ trình đã được xác định”. (*Kho Lưu trữ ở Aix-en-Provence* – KH. F7 – 34515).

<sup>1134</sup> Đến khoảng tháng 8, đầu tháng 9-1897, việc tuyển mộ người lên Yên Thế do Kỳ Đồng tổ chức đã nhanh chóng biến thành một phong trào di dân từ các tỉnh đồng bằng lên trung du. Hiện tượng này đương nhiên không thể lọt qua bộ máy mật thám của thực dân Pháp: “Kỳ Đồng cử thám tử đi khắp các tỉnh đồng bằng kêu gọi dân chúng dưới danh nghĩa là đi khai khẩn vùng đất phì nhiêu ở Yên Thế... Phong trào di dân bắt đầu rất nhanh chóng và đôi lúc có vẻ khác thường nếu không phải là đáng lo ngại. Những mệnh lệnh đã được ban bố nhằm theo dõi sát sao cuộc di trú này trong các tỉnh ở Yên Thế... Tôi đã chỉ thị cho viên chỉ huy Đạo binh thứ nhất phải dựa vào đồn binh để thường xuyên theo dõi số người đang tụ tập này. Đúng là chúng không có vũ khí, nhưng số đông lại có thể gây nguy hiểm...” (Báo cáo

của Toàn quyền Doumer gửi Bộ trưởng Bộ thuộc địa, đề ngày 25-11-1897 – *Archives Nationales, Section d'Outre Mer* (Paris); KH. IND. NF. Carton 50, Dossier 603).

Thi hành lệnh trên, nhiều báo cáo từ các địa phương liên tiếp gửi về Phủ Thống sứ và cơ quan Mật thám Bắc Kỳ với những chi tiết và số liệu cụ thể. Theo công điện số 115 của Công sứ Hưng Yên đề ngày 10-8-1897 “Kỳ Đồng hiện ở các huyện Duyên Hà và Hưng Nhân, đã tuyên mộ được khá đông cu-li cho đồn điền Yên Thế. 500 người đã đi bằng đường thủy từ 3 hôm trước, và hôm nay lại có thêm 50 người nữa đã đến Hưng Yên”. Bức công điện còn cho biết: Kỳ Đồng yêu cầu những người lên Yên Thế phải “cam đoan đi khai hoang nhưng chỉ được đi một mình, phải quên vợ con gia đình. Hàng năm vợ con sẽ được đến thăm vài ngày. Phải sẵn sàng đi theo Kỳ Đồng cho đến chết. Phải mang theo nhu yếu phẩm trong những tháng đầu tiên đến đồn điền” (*Kho lưu trữ ở Aix-en-Provence*, KH. F7 – 34514).

Theo báo cáo của Sở cảnh sát Hà Nội, ngày 13-9-1897, Kỳ Đồng đến Hà Nội để tổ chức hành trình lên Yên Thế cho khoảng 650 cu-li được tuyển mộ từ các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Hà Nam đã tập trung ở Hà Nội: “Sáng ngày 13, sau khi rời Tòa Thống sứ, Kỳ Đồng đến nhà Gillard ăn cơm, ngủ trưa và ở lại đó suốt đêm... Khoảng 450 cu-li đã qua song sang phía tả ngạn. Các cu-li đều do Kỳ Đồng tuyển mộ... phần lớn hiện đang ở Hà Nội, tại nhà trọ của Kỳ Đồng; người chú và người em của Kỳ Đồng cũng ở đây. Hình như Kỳ Đồng bắt họ phải đóng góp mỗi người 15 đồng bạc để lên đồn điền. Người chú và người em của Kỳ Đồng phụ trách việc ghi vào một cuốn sổ riêng tên tuổi những người đã chấp nhận. Sổ tiền này coi như là tiền ký quỹ của họ... Nhiều người tò mò đến thăm Kỳ Đồng nhưng họ bị đuổi khéo và được trả lời rằng Kỳ Đồng đang đến Phủ Toàn quyền. Tại nhà bác sĩ Gillard, người ta đang làm 1000 chiếc bánh [chắc là cơm nắm] cho cu-li...” Ở một đoạn khác: “Ngày 14, hồi 8 giờ sáng, 200 cu-li cũng đã qua sông sang phía tả ngạn. Hồi 9 giờ 15, Kỳ Đồng qua sông trên một chiếc thuyền, có 4 người bán xú đi theo. Sang đến bờ sông, Kỳ Đồng thuê một chiếc xe kéo, cùng đi có người chú Kỳ Đồng, một người bạn và một đầy tớ...” (*Kho lưu trữ ở Aix-en-Provence*, KH. F7 – 34515).

Theo báo cáo của Đồn binh Đáp Cầu đề ngày 17-9-1897, “có 180 người An – Nam từ các tỉnh Thanh Hóa, Thái Bình và Hải Dương mang theo mỗi người từ 10 đến 32 đồng bạc, hôm nay đã sang đò để đi lên đồn điền của bác sĩ Gillard. Như vậy là đã có ngót 700 người từ các vùng nói trên lần lượt kéo lên Yên Thế kể từ ngày 13-9-1897” (*Kho lưu trữ ở Aix-en-Provence*, KH. F7 – 34515).

Ngày hôm sau (18-9), Thống sứ Bắc Kỳ lại nhận được một điện khẩn của viên Chỉ huy Đồn Kép: “Từ 5 ngày hôm nay tôi đã nhận được 400 giấy phép của người An – Nam, sang nay lại nhận thêm 50 giấy nữa... Bọn họ đi đến khu vực giữa Nhã Nam và Bồ Hạ, đến với một người nào đó tên là Kỳ Đồng. Cuộc di trú đang tiếp diễn”.

Như vậy, cho đến khoảng giữa tháng 9-1897, những người theo Kỳ Đồng đi khẩn hoang ở Yên Thế đã lên đến con số hàng ngàn. Sau này, khi Kỳ Đồng và các đồng chí của ông bị bắt, ngày 4-12-1897, thực dân Pháp lập Tòa án hỗn hợp ngay tại Đạo binh Yên Thế để xét xử “tội phạm”. Bản án có đoạn: “Từ tháng 9 năm nay, một số đông dân chúng vùng đồng bằng được Nguyễn Văn Cẩm tức Kỳ Đồng gọi lên khu vực Chợ Kỳ và vùng lân cận thuộc tổng Hương Vĩ, huyện Yên Thế. Đạo binh cùng tên, với số lượng từ 7000 đến 8000 người, và đã được Nguyễn Văn Cẩm và tông phạm trung mộ (theo lối mộ binh)” (*Kho lưu trữ ở Aix*, KH. GG – 47521).

Những cu-li đi Yên Thế đều đeo một phụ hiệu “tam tài” (màu cờ nước Pháp) trên nón mũ. Trong một bức thư gửi Phủ Toàn quyền, Thống sứ Bắc Kỳ có nhắc đến việc này: “Thật là chướng mắt khi người ta thấy bác sĩ Gillard cho đính những phụ hiệu ba sắc trên mũ nón bọn cu-li của ông ta” (*Kho lưu trữ ở Aix*, KH. GG – 6021).

Ngay từ đầu tháng 8-1897, bọn mật thám Pháp cũng đã phát hiện rằng có rất nhiều cu-li của Kỳ Đồng không phải là dân “nhà quê” nghèo khổ. Theo bức công điện của Công sứ Hưng Yên (đã dẫn), “trong những cu-li này có một số lớn nho sĩ, trí thức, lính tập và lính khố đỏ”. Những báo cáo tiếp tục gửi về xác nhận thêm: “Tất cả những người An – Nam đều ăn mặc chỉnh tề và không phải là những cu-li thông thường” (Công điện từ Đồn Kép – đã dẫn); hoặc: “Các cu-li này đều do Kỳ Đồng tuyển mộ ở các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hà Nam, gồm những cựu chánh tổng, lý trưởng, nho sĩ, các chủ gia đình”. (Báo cáo của Sở Cảnh sát Hà Nội, đã dẫn).

Trả lời yêu cầu của Thống sứ Bắc Kỳ về lý lịch của 18 người được Kỳ Đồng tuyển mộ trong tỉnh Ninh Bình, viên Công sứ Ninh Bình Coytier đã lập danh sách 8 người đáng lưu ý, vì đều thuộc tầng lớp trên của xã hội hoặc có nhiều tài sản:

- Đỗ Gia Hội ở làng Phú Hậu, là một nho sĩ.
- Phạm Nhĩ ở làng Bồng Hải, có khoảng 10 mẫu ruộng.
- Phạm Văn Liêu ở làng Nhuận Ốc, cựu chánh tổng.
- Phạm Văn Phùng, con trai của Liêu.
- Phạm Khắc Hiệt ở làng Phụng Công, là một cựu thư lại ở dinh Tuần phủ.
- Phạm Tư Hiếu ở làng Bồng Hải, là một ám sinh, người mẹ của Hiếu có một nhà ngói và khoảng 60 mẫu ruộng, v.v...

Và Công sứ Coytier kết luận: “Những người này, theo như lý lịch của họ... thì hình như không phải họ được chuẩn bị để đi làm ruộng” (Thư đề ngày 20-9-1897, *Kho lưu trữ ở Aix*, KH2. GG – 6201).

Trong báo cáo gửi Bộ trưởng Bộ thuộc địa (đã dẫn), Toàn quyền Doumer cũng viết: “Trong số 2500 đến 3000 người tập hợp xung quanh Kỳ Đồng [ở Yên Thế] có nhiều nho sĩ hay quan lại cũ hơn là nông dân, nghĩa là những người chưa hề đụng đến đất đai”.

Họ đều tin rằng Kỳ Đồng đại diện cho một luồng dư luận, và anh sẽ được Chính phủ tin cậy. Ở đây họ đã tự tạo ra cho họ một hoàn cảnh kém thua hoàn cảnh cũ của họ dưới đồng bằng vì họ làm công cho một người Pháp, nhưng họ hy vọng được đối xử khá hơn những người bản xứ khác<sup>1135</sup>.

Kỳ Đồng trở về Bắc Kỳ, anh có ý định đến ở bên cạnh bác sĩ Gi-a, làm phụ tá cho ông ta. Nhưng ở đồng bằng người An – Nam quá ngưỡng mộ anh và gây cho anh nhiều phiền phức; chính vì lẽ đó mà anh ta lên đây. Anh đã cộng tác với bác sĩ. Anh sẽ nhận một phần thu hoạch mùa màng cho mình, phần còn lại thuộc về bác sĩ.

Tuy vậy, anh không bao giờ nghĩ tới điều đó, vì anh ta lên đây để cốt tránh những phiền phức.

<sup>1135</sup> Công việc đầu tiên của những người đến đồn điền Chợ Kỳ là dựng nhà ở, lập thành những làng theo kiểu “làng pháo đài” có hào lũy và đồn canh. Ngày 23-8-1897, một nghĩa quân của Kỳ Đồng tên là Bon Vac Tac (?) bị đội lính sen đầm ở Đáp Cầu giữ lại tra hỏi, khai rằng: “Tôi đến Yên Thế với Kỳ Đồng để lập làng, đến nay có 3 làng đã lập xong và trong vài ngày nữa sẽ có đủ nhà cho mọi người” (*Kho lưu trữ ở Aix*, KH. F7 – 34514).

Cho đến cuối tháng 8-1897, trong bức thư gửi Thống sứ bắc Kỳ (đề ngày 30-8-1897), viên quan hai Philippeau chỉ huy sen đầm Đông Dương cho rằng số cu-li do Kỳ Đồng mộ lên Yên Thế chẳng bao lâu sẽ tan rã vì thiếu lương ăn: “Có thể dự đoán rằng khi những nguồn [tài sản] của Kỳ Đồng gồm số tiền góp từ 12 đến 15 đồng bạc mỗi đầu người sẽ cạn kiệt thì đám người mà Kỳ Đồng tập hợp được, dù đã có nhà ở, cũng không thể nào tự nuôi sống nổi, và chúng buộc phải tan rã, nếu bác sĩ Gillard không tự ông ta đến giúp cho chúng. Bằng không thì gần như có thể nói chắc rằng chúng sẽ trở về quê hết” (*Kho lưu trữ ở Aix*, KH: như trên).

Nhưng sau đó vài hôm, các tin tức của mật thám từ Nhã Nam gửi về lại phản ánh một tình hình khác hẳn: “Hiện nay [tức tháng 9], Kỳ Đồng đã đặt 5 đồn từ Suối Cây đến phía ngoài Đồn Đền, cụ thể là: Đồn Trung (tức Suối Cây), Đồn Nhất, Đồn Nhì, Đồn Ba, Đồn Tư. Đồn Trung được coi như đại bản doanh của Kỳ Đồng. Vẫn theo báo cáo trên, lực lượng ở Đồn Trung có 200 người, chia làm 4 đơn vị nhỏ, “Kỳ Đồng cử một người cầm đầu 4 đơn vị này, có 4 phó tướng dưới quyền và 10 thư ký. Hai ngôi nhà mới vừa được dựng lên trong đồn”. Trong 4 đồn còn lại, mỗi đồn có khoảng 100 người “do một chánh quản chỉ huy, một phó quản, hai viên đội nhất, hai viên đội nhì và hai thư ký”.

Hơn nửa tháng sau (17-9-1897), điệp viên từ Bồ Hạ cho biết thêm: “Từ mấy hôm nay nhiều cu-li đã đến Suối Cây, mỗi ngày có khoảng 50, 60 người. Đây là những cu-li mới, khi vừa tới họ nộp tiền để [giao ước] nhập bọn. Hiện nay ở Suối Cây và các đồn khác có khoảng 1800 cu-li, Kỳ Đồng đã cho xây dựng thêm ở Suối Cây 5 ngôi nhà mới có gác [có lẽ là nhà sàn], mỗi nhà 5 gian” (*Kho lưu trữ ở Aix*, KH. F7 – 34515).

Nhằm bảo đảm tổ chức sinh hoạt và bố phòng trong đồn điền Chợ Kỳ, Kỳ Đồng ban hành 5 điều nội quy, toàn văn như sau:

“Hiện nay trong các đồn đều có nước đục, hồ dũ và giặc cướp. Vậy các người trong đồn đều cần hết sức đề phòng. Kẻ nào phạm các điều sau đây sẽ bị khấu trừ lương:

- Điều 1 – Uống nước lã, nước không đun sôi: khấu trừ 3 ngày lương.
- Điều 2 – Ngủ ban ngày: khấu trừ 4 ngày lương.
- Điều 3 – Đi lại không xin phép: khấu trừ 5 ngày lương.
- Điều 4 – Ban đêm đi một mình trong đồn điền không có lý do: khấu trừ 10 ngày lương.

Điều 5 – Vào rừng tìm kiếm, khi gặp những người cũng đang tìm kiếm lung sục thì phải có thái độ kính trọng, kẻ nào gây khó khăn cho họ sẽ bị xử phạt nghiêm khắc”. (*Kho lưu trữ ở Aix*, F7 – 34515).

Trong một bản thông báo khác, Kỳ Đồng quy định: “Những người đã được phiên chế trong các đồn, nếu muốn xin phép nghỉ phải viết một lá đơn, được chánh quản và trưởng đồn chúng thực trước khi chuyển cho Kỳ Đồng, và sẽ được chấp thuận nhưng phải tự túc tiền đi đường”. (*Kho lưu trữ ở Aix*, KH. F7 – 34515).

Hàng ngày, những người trong đồn điền đều tập thể dục, coi như là một việc bắt buộc. Theo báo cáo của mật thám ở Bồ Hạ: “trong đồn Suối Cây, Kỳ Đồng cho dựng một cái công (?) cao 2m50 và ra lệnh cho tất cả lính của y đều phải tập luyện làm quen, như đánh đu hoặc nhày qua phía trên để cho mạch máu được cứng rắn, khi có việc thì sẽ nhanh nhẹn, khỏe mạnh”. (Chúng ta còn nhớ: hồi học ở Alger, Kỳ Đồng được cấp một bằng huấn luyện viên thể dục, ngoài bằng tú tài khoa học toàn phần). Kỳ Đồng lại còn tuyển một tốp nhạc công “chiều nào cũng biểu diễn cho đến tối để giải trí, mua vui” (*Kho lưu trữ ở Aix*, KH. F7 – 34514).

Một chi tiết rất đáng chú ý là: ngay ở Chợ Kỳ, nghĩa quân có một bộ phận chuyên rèn vũ khí thô sơ. Điều này được điệp viên ở Nhã Nam báo về cơ quan mật thám: “Bọn thợ rèn tiếp tục rèn vũ khí sắc nhọn” (Báo cáo đã dẫn). Về sau, trong bản án lập tại Đạo binh Yên Thế (đã dẫn) cũng có mấy đoạn: “Xét thấy: ngay từ đầu một tổ chức quân sự đã được thiết lập gồm mấy ngàn người... mà Nguyễn Văn Cẩm tức Kỳ Đồng đã lôi kéo họ lên xứ Chợ Kỳ... Bấy cái đồn do đồng đảng của Nguyễn Văn Cẩm xây dựng có tính chất quân sự rõ rệt: 9 bị can kê trên chỉ huy các đồn này hoặc đảm nhiệm những chức vụ quan trọng đã được Nguyễn Văn Cẩm phong chức và tự nguyện nhận quân hàm”...

Thời gian đầu, lương thực và nhu yếu phẩm của ngót 2000 người ở Chợ Kỳ đều phải mang từ miền xuôi lên. Báo cáo của điệp viên từ Nhã Nam ngày 2-9-1897 (đã dẫn) cho biết: “Hai chiếc thuyền chở đầy gạo và 6 két dầu hỏa từ Lục Nam đã đến đây cùng với hai chiếc thuyền khác chở muối, chiếu và bát đĩa từ Hà Nội lên”.

Đồng thời với việc xây cất nhà cửa, ngay từ cuối tháng 8, đầu tháng 9-1897, những người ở Chợ Kỳ đã bắt tay vào việc khai khẩn. Trong hai ngày 31-8 và 1-9-1897 “chúng đã đốt 100 mẫu cỏ hoang ở khu vực đối diện với Suối Cây” (Báo cáo đã dẫn). Hàng ngày, Kỳ Đồng trực tiếp đôn đốc việc khai khẩn và nói với mọi người rằng: “Đây là rừng, tất cả đất đai thuộc về chúng ta, các anh em phải làm việc hết sức mình. Chúng ta sẽ còn tiếp tục lập những đồn điền mới bắt đầu từ khu vực này”. (*Kho lưu trữ ở Aix*, KH. F7 – 34515).

Hôm nay, nhiều phu điền của anh (gần 800 người) đã bỏ về xuôi, một số về tìm gặp gia đình theo lời khuyên của anh, một số khác thì về hẳn. Anh thấy họ ra đi quá đông và muốn ngăn họ lại<sup>1136</sup>.

Anh không nghe có tiếng súng sáng nay ở phía Bình trạm. Ở Chợ Kỳ chỉ nghe có tiếng súng từ phía Nhã Nam vọng lại, ở đó người ta đang tập bắn.

Đề Thám không lảng vảng tới gần vùng anh ta ở, ít ra là theo sự hiểu biết của anh. Anh đã tìm cách thu phục Đề Thám. Đề Thám đã không tới chỗ anh.

Có một người đàn ông đã tới chỗ anh vào ban ngày và tự xưng là lý trưởng làng Vân Can. Sau khi người này đi rồi thì anh mới biết đó là Đốc Bình [trương] của Đề Thám. Ông này hỏi Kỳ Đồng rằng Đề Thám đã tới chưa, và Kỳ Đồng trả lời rằng nếu Đề Thám tới quy thuận anh thì anh sẽ đãi một bữa cơm thịnh soạn.

Một buổi tối, có một người mặc quần áo lính cơ đến trình diện anh với tư cách một người lính của đồn Bồ Hạ, có nhiệm vụ chuyển tới cho anh một bức thư, Kỳ Đồng đọc rồi đốt đi. Đó là thư của Đề Thám, nói rằng ông ta rất quý mến Kỳ Đồng và sẽ đến với anh.

Kỳ Đồng cho họ về và giao cho họ một bức thư gửi Đề Thám; trong thư anh nói rằng: nếu Đề Thám muốn tới gặp anh như một người nhà quê thì anh sẽ chấp nhận sự quy thuận của ông ta.

Anh cho mấy phái viên đó một số tiền, và họ nói với anh rằng...<sup>\*</sup> với 150 người hiện ở cách đây 15 ngày đường, trong vùng tỉnh Thái Nguyên.

Anh đã cấp cho họ lương ăn, vì họ nói rằng họ túng khổ. Sau đó họ càng sẵn đốn hơn, và anh đã phải đuổi họ đi vì tối nào họ cũng tới. Đốc Bình cùng 19 hay 20 tay súng đến đóng ở Sông Soi để chuyển bức thư của Đề Thám hứa rằng trong vòng mười ngày sẽ đến, ăn mặc như người nhà quê. Kỳ Đồng đã cấp gạo và gần hai chục đồng bạc cho những người của Đề Thám. Anh đã phải cho họ tất cả hai tạ gạo. Lần đầu, những người của Đề Thám đến lấy gạo; hai lần khác là những thanh niên 20 tuổi, anh em rể của Đề Thám, cũng đến lấy gạo. Lần cuối cùng họ tới là năm ngày trước cuộc thám sát Chợ Kỳ (cuộc hành quân thám sát này là vào ngày 18 tháng Chín).

Kỳ Đồng đã nhận được hai bức thư của Đề Thám và anh đã đốt đi. Lần đầu, Đề Thám không biết rõ Kỳ Đồng có muốn nổi dậy không và coi anh như một nhà tiên tri, và nói rằng ông ta muốn đến với anh. Kỳ Đồng trả lời rằng anh muốn thấy Đề Thám tới với tư cách là người quy thuận, là người nhà quê. Lần thứ hai, Đề Thám hoãn trả lời trong mười ngày<sup>1137</sup>.

---

<sup>1136</sup>Ngay sau khi Kỳ Đồng bị bắt, một bộ phận lớn những người ở đồn điền Chợ Kỳ kéo nhau trở về các tỉnh đồng bằng theo từng tốp nhỏ và bằng nhiều ngã. Qua nguồn tin của mạng lưới mật thám thì cuộc rút lui về miền xuôi này không phải là một sự tan rã tự phát mà tỏ ra có tổ chức và có mục đích.

Theo báo cáo của điệp viên được cài lại trong đồn điền Chợ Kỳ thì đến cuối tháng 10-1897 “trong đồn điền còn lại khoảng 300 người” dưới sự chỉ huy của Lý Nho (?) “một viên đội lính cơ cũ”. Bản báo cáo còn cung cấp những số liệu cụ thể:

“Ở Làng Nhất [tức Đồn Nhất] còn 50 người do Đức Thiêm chỉ huy.

Ở Làng Nhi còn 20 người, hàng ngày vẫn đến Chợ Kỳ làm ruộng.

Ở Làng Ba còn 60 người, có 2 phụ nữ.

Ở Làng Tư còn 40 người, 10 con trâu, vẫn tiếp tục cày ruộng.

Ở Đồn Đền còn 30 người, 3 con trâu, có 1 bà già. Họ đang tiếp tục cuộc vườn.

Ở Kim Sơn còn 20 người, 3 con trâu, cũng đến Chợ Kỳ làm ruộng”.

Có lẽ số người còn lại ở đồn điền Chợ Kỳ vẫn tiếp tục liên lạc với Đề Thám. Nhưng sang đầu tháng 11, khi mật thám phát hiện được “những hầm trốn ẩn của Đề Thám ở gần làng” thì hầu hết số người còn lại ở đồn điền Chợ Kỳ “đã di chuyển một cách vội vàng”, “có sáu, bảy lần di chuyển như vậy trong một ngày”. (*Kho lưu trữ ở Aix – KH. GG. 6201*).

Báo cáo ngày 4-11-1897 của viên chỉ huy đồn Bồ Hạ cho biết: “Trong ngày hôm nay đã có một số lớn bọn “nhà quê” rời Chợ Kỳ về đồng bằng, một số đi qua Bồ Hạ, phần lớn đi qua Lang Nua. Chiều nay còn ngót 60 người ở Chợ Kỳ. Dân trong đồn điền nói dứt khoát rằng: “chúng sẽ về đồng bằng nếu trong mười lăm ngày tới Kỳ Đồng không trở lại đây” (*Kho lưu trữ ở Aix – KH. GG. 6201*).

<sup>\*</sup> Bản gốc bị mờ mấy chữ.

<sup>1137</sup> Có lẽ muộn nhất là cho đến cuối tháng 8-1897, thực dân Pháp đã có những cứ liệu chắc chắn về mối quan hệ giữa Kỳ Đồng và Hoàng Hoa Thám. Bức thư của quan hai Philippeau đề ngày 30-8 gửi Thống sứ Bắc Kỳ đã nói đến việc “Kỳ Đồng bắt liên lạc với Hoàng Hoa Thám bằng thư từ cách đây năm, sáu hôm... và trái với điều người ta dự đoán, chính Đề Thám sẽ tự mình đến với Kỳ Đồng”. (Thư đã dẫn).

Trong các cuộc di chuyển của những người ở Chợ Kỳ sau khi Kỳ Đồng bị bắt, có thể có một số người đã đi the nghĩa quân của Đề Thám. Khả năng này cũng đã được viên chỉ huy sen đầm Philippeau dự đoán từ cuối tháng 8-1897:

Kỳ Đồng luôn hy vọng sự quy thuận đó [của Đề Thám]. Chính là với mục đích ấy mà anh đã đến Chợ Kỳ. Anh nói điều đó với mọi người... \* của bác sĩ Gi-a và trên suốt dọc đường.

Anh chưa hề biết Đề Thám ở chỗ nào, và luôn nghĩ rằng cần phải tiếp xúc với Đề Thám.

Ngày 20 tháng Chín, anh có hỏi Trung tá chỉ huy Tiểu khu rằng có thể tiếp các phái viên của Đề Thám không, và Trung tá trả lời là có thể được, với điều kiện là phải dùng lời hay lẽ phải khuyên răn họ, và sau đó phải báo cáo cho ông biết tình hình sự việc. Ông không cử phái viên tới. Những người ở Lang Nua đã đi lung sục trong rừng nhưng không tìm thấy gì cả. Lý trưởng Lang Nua nói với Kỳ Đồng rằng ông ta có một người thân tín có thể đi tìm xem Đề Thám ở đâu. Kỳ Đồng bảo ông ta đưa người đó tới và hứa sẽ có thưởng (50 đồng bạc) nếu Đề Thám muốn ra quy thuận. Lý trưởng Lang Nua nhận lời với điều kiện sẽ không nói gì về việc này. Sau đó ông ta nói là các phái viên của ông không tìm thấy gì, vì những cuộc tuần tra thám sát buộc Đề Thám phải di chuyển chỗ ở.

Viên lý trưởng này nói rằng toán quân [Đề Thám] đóng ở gần Cao Thương. Một lần khác ông ta nói là toán quân đó ở gần vùng Lang Nua.

Kỳ Đồng không dám nói những điều này với Trung tá vì sợ ngài Thống sứ. Người ta buộc tội ông đã cử phái viên đến Đề Thám, điều đó là không đúng. Anh không dám báo cáo các sự việc đã xảy ra, sợ rằng lại được báo lên ngài Thống sứ và các ngài Công sứ khác, vì nếu việc này lan truyền ra thì không thể thành công được.

Bị buộc tội đã lợi dụng lúc mọi người Pháp trong đồn đồn điền vắng mặt, kể cả bác sĩ Gi-a lẫn ông Lơ-ge (Leguern) để bắt đầu các cuộc thương thuyết đó, Kỳ Đồng trả lời rằng đã đúng ra ông Lơ-ge phải trở về sau tám ngày vắng mặt, và anh không rõ vì sao ông ta lại không trở về sớm hơn. Hơn nữa, anh đã nói với ông Lơ-ge rằng các phái viên của Đề Thám đã tới và anh đã trả lời họ. Biết việc này, ông Lơ-ge tức giận nói: “Ồ! Cẩn thận đấy!”<sup>1138</sup>.

Kỳ Đồng được báo trước rằng một đội quân đã được thành lập để đối phó với Đề Thám, và nếu biết có sự hiện diện của toán quân [Đề Thám] mà anh không khai báo, thì như vậy là anh đã hành động như người phản bội, nhưng anh chưa bao giờ nghĩ rằng anh đã có quan hệ với toán quân Đề Thám.

Đề Thám phải tới tìm gặp anh ba ngày sau cuộc thăm sát ở Chợ Kỳ.

Kỳ Đồng khai rằng đêm nào anh cũng ngủ trong lô cốt Chợ Kỳ. Có những ngày anh đi đến Điểm A và đến các làng khác và chỉ đến tối mới trở về. Làm sao anh có thể tiếp những người của Đề Thám nếu anh ngủ đêm ở ngoài [khu vực đồn điền].

Anh đã tiếp những phái viên cuối cùng của bọn giặc ba hay bốn ngày trước cuộc thăm sát ở Chợ Kỳ. Họ đến lấy gạo.

Anh xin được viết thư cho những người của anh để bảo họ đừng bỏ đồn đồn điền mà đi. Tiền bạc của anh do ông Cu Cai Lương Han giữ.

Khai tại Nhã Nam, ngày, tháng, năm như trên<sup>1139</sup>

---

“Bọn người này, khi phải phân tán đi, liệu chúng có trở về quê không? Và một số trong bọn chúng đã từng tiếp cận với Đề Thám biết đâu lại chẳng có thể đồng ý đi theo Đề Thám! Tôi sẽ lưu ý các đồn trưởng và thám tử của họ phải nhạy bén về việc này”. (Thư gửi Thống sứ Bắc Kỳ, đã dẫn).

\* Bản chụp bị mờ mấy chữ.

<sup>1138</sup> Theo tài liệu của mật thám thì Leguern là người Pháp, đại diện của bác sĩ Gillard thường trực bên cạnh Kỳ Đồng ở Chợ Kỳ. Lý lịch của Leguern cũng cần được tìm hiểu thêm. Căn cứ vào tài liệu chúng tôi hiện có, thì ít nhất là có 3 người Pháp (kể cả Gillard và Leguern) đã đến Chợ Kỳ với tư cách là những người cộng tác của Kỳ Đồng.

<sup>1139</sup> Trong báo cáo gửi Bộ Thuộc địa ngày 25-11-1897 (đã dẫn), Toàn quyền Doumer viết: “Tôi ra lệnh bắt giữ Kỳ Đồng ngay tại chỗ và chở đi Sài Gòn trên một chiếc tàu đang chuẩn bị nhổ neo, lại bắt giữ tất cả lý trưởng các làng trong khu vực đồn điền. Việc bắt giữ đột ngột này đã được viên Chỉ huy Đạo binh Yên Thế tiến hành với một sự chính xác tuyệt vời. Kỳ Đồng bị bắt vào ban đêm, được đưa lên một chiếc thuyền máy chờ sẵn ở Phủ Lạng Thương để chở ra Hải Phòng. Sáng hôm sau, lý trưởng các làng đều bị giam giữ ở đồn binh Nhã Nam; số tiền do Kỳ Đồng thu góp được hơn 2000 đồng bạc đã bị tịch thu”.

Từ Phủ Lạng Thương ra Hải Phòng, Kỳ Đồng được giải đi trên chiếc tàu “Querne” vào sáng ngày 24-11-1897. Trong báo cáo gửi Thống sứ Bắc Kỳ đề ngày 27-9-1897, viên thuyền trưởng Buisson tường thuật vụ áp giải Kỳ Đồng ra Hải Phòng do y phụ trách như sau: “Chúng tôi đến Phủ Lạng Thương sáng ngày thứ sáu 24-9 vào lúc 5h45. Ngay sau khi cập bến, tôi nhận được điện tín của Ngài. Viên chỉ huy đội áp giải với 3 sen đầm đã đến bàn giao tù nhân. Hồi 6h45, tù nhân lên tàu, tôi lập tức mở máy cho tàu chạy về Hải Phòng. Hồi 9h đi qua Phả Lại (Sept Pagodes), 12h15

Trung úy Chuồng án:  
MA-XTÔ (MAST)  
(ký tên)

Trung tá Liên đội, Chỉ huy Tiểu khu:  
PÊ-RÔ (PÉROZ)  
(ký tên)

Xác thực:  
KỶ ĐÔNG  
(ký tên)



## Cao Thắng chế tạo súng kiểu Tây

*Tap chí Nghiên cứu Lịch sử*  
Số: 291 (3, 4 – 1997)

Trong các công trình nghiên cứu về Phan Đình Phùng và Khởi nghĩa Hương Khê, các tác giả đều có nhắc đến việc Cao Thắng chế tạo thành công súng trường kiểu 1874 của Pháp. Các nguồn tư liệu được sử dụng này về cơ bản đều giống nhau, nhưng vẫn còn có những khác biệt trong từng sự việc cụ thể.

Gần đây, chúng tôi được tiếp xúc với tập “Hà Tĩnh Ất Dậu ký (1885)”, một tư liệu của dòng họ Lê ở Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, bản chép tay bằng chữ quốc ngữ<sup>1140</sup>, trong đó có đoạn ghi lại việc “Cao Thắng chế tạo súng Tây” với những chi tiết mới, có lẽ gần với sự thật hơn, chúng tôi xin công bố để bạn đọc tham khảo. Nguyên văn đoạn này như sau:

“(…) Lúc bấy giờ trong đám thầy tớ tông vong của ông Tôn Thất Thuyết có ông Cao Đạt<sup>1141</sup> người ở Tĩnh Di, huyện Hương Sơn. Nhận thấy ngoại viên không thể trông cậy được, ông bèn về nước gặp bạn đồng chí cũ. Ông tìm được Cao Tất Thắng, người làng Yên Đức, tổng Yên Ấp, huyện Hương Sơn; các ông Nguyễn Chanh, Nguyễn Khương là hai anh em ruột, người làng Gia Hanh, huyện Can Lộc; ông Lê Trục là em ruột của ông Lê Ninh<sup>1142</sup>, triệu tập một kỳ Hội nghị quan

---

đến Hải Phòng và được tin tàu “Tamise” đã đi ra bến Hòn Gai. Tôi lập tức rời bến, cho tàu ra khơi và bảo đảm việc kiểm soát phía ngoài…”

Bản tường thuật viết tiếp: “Thời gian trên tàu, tù nhân không giữ được im lặng nữa. Anh ta chẳng còn biết trao đổi chuyện trò với ai ngoài các lính sen đầm và tôi. Tôi bố trí anh ta ngồi giữa phòng khách để tiện cho lính gác luôn theo dõi. Theo lệnh ngài, tôi đã cho anh ta ăn uống. Khi được hỏi có muốn ăn theo lối Âu không, anh ta đã trả lời viên chỉ huy đội áp giải rằng: anh không yêu cầu nhưng rất thích. Và anh ta đã ăn uống như chúng tôi... và cảm ơn rất lịch sự về sự quan tâm của tôi...” (*Kho lưu trữ ở Aix – KH. GG. 6201*).

Từ Hải Phòng, thực dân Pháp lại giải Kỳ Đồng vào Sài Gòn bằng đường biển. Đầu năm 1898, Kỳ Đồng bị đày biệt xứ ở Tahiti thuộc quần đảo Polynésie, sau đó chuyển sang quần đảo Marquises rồi lại chuyển về Tahiti cho đến khi ông mất vào ngày 17-7-1929.

Đúng một tháng sau khi Kỳ Đồng mất, chính quyền thực dân Pháp ở Tahiti đã gửi cho Toàn quyền Đông Dương một giấy “báo tử” như sau:

“Papeete, ngày 16-8-1929

Toàn quyền các thuộc địa Pháp ở châu Đại Dương.

Kính gửi Toàn quyền Đông Dương

Tôi xin báo cáo để Ngài biết: Nguyễn Văn Cẩm bị phát lưu chính trị và được hưởng mỗi ngày 6 francs do Ngân Quỹ Đông Dương cấp, đã chết tại bệnh viện ở Papeete ngày 17-7-1929”. (*Kho Lưu trữ ở Aix-en-Provence – KH. F68 – 56407*).

<sup>1140</sup> Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn Cục TrúC Viên đã cung cấp tư liệu quý của dòng họ.

<sup>1141</sup> Theo các tác giả Đinh Xuân Lam, Phan Trọng Báu: “Cao Đạt người làng Bàu Thượng, xã Tĩnh Diệm (nay là xã Sơn Quang), huyện Hương Sơn. Tham gia khởi nghĩa Phan Đình Phùng, ông được phong chức Đề Đốc, phụ trách quân thứ Tĩnh Diệm (Diệm thứ). Khi phong trào tan vỡ, ông chạy sang Lào rồi sang Xiêm, sau bị Pháp bố trí bắt tại Xiêm mang về đày ra Côn Đảo, mãi cho đến lúc tuổi già mới được trả, về sống tại quê nhà cho đến lúc nhắm mắt” (Bài viết trên *Tap chí Nghiên cứu lịch sử* số 164, tháng 9-10-1975, tr.53).

<sup>1142</sup> Cao Thắng: sinh năm 1864 tại thôn Yên Đức, nay thuộc xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh. Từ thuở thiếu niên ông đã đi theo các bậc cha anh tham gia khởi nghĩa chống Pháp. Nghe tin Lê Ninh, rời Phan Đình Phùng kế tiếp

trọng về công cuộc tái khởi. Các ông đều nhận thấy rằng: nếu không có Dương pháo (chi vũ khí Tây phương – NPQ chú thích), nếu quân sĩ không được luyện tập theo lối mới của các nước Âu Mỹ thì không thể duy trì được, dầu có lòng trung nghĩa hy sinh cũng khó thành. Muốn cho sự tái khởi được mau chóng, ông Cao Tất Thắng và ông Cao Đạt bàn kế hoạch đoạt một ít chục khẩu súng Tây.

“Bây giờ ở Hà Trại thuộc huyện Hương Sơn, người Tây mới đóng một cái đồn tạm, chưa có hào lũy kiên cố. Hai ông bèn định kế đánh chụp (đánh úp) đồn ấy để cướp súng. Đoạn rồi hai ông thân xuất 40 thủ hạ rất can đảm đều đeo đoản kiếm, theo đường núi đến Hà Trại. Nhân khi trời tối, các ông đâm chết ngay người lính gác, rồi ào vào đồn cướp súng, xuất kỳ bất ý, quân trong đồn không kịp kháng cự và không biết hư thực ra thế nào, đều bỏ chạy tan tác vào rừng, bị thương và chết hơn 10 người. Hai ông lấy được 24 khẩu súng và một số đạn dược. Đó là công việc khi bắt đầu tái khởi, vào năm Mậu Tý (1888), tức năm Thành Thái nguyên niên vậy. (Thành Thái lên ngôi vua từ tháng Giêng năm Kỷ Sửu, tức là 1-2-1889. Ở đây có lẽ tác giả nhầm lẫn về năm tháng chăng? NPQ chú thích).

“Ở Can Lộc, ông Nguyễn Chanh, ông Nguyễn Trạch (tức Lãnh Khương) cũng theo cách làm như ở Hương Sơn, cũng dùng thủ đoạn giống như thế để lấy súng. Nhân khi có một đội lính khố xanh đi tuần ở làng Hốt (xã Lai Thạch), rồi đóng nghỉ ở làng ấy, các ông đem một đội thủ hạ 20 người, giấu đoản đao trong mình, ăn mặc theo lối nhà quê, trà trộn làm phu làng đến hầu hạ và nấu ăn cho đội lính ấy. Nhân khi lính đang ăn uống say sưa, hai ông và thủ hạ xông đến cướp lấy súng và đạn, dùng đoản đao đâm chết 17 người lính, chỉ còn một người thoát khỏi nạn ấy mà thôi.

“Thế là quân Hương Sơn đã có 24 khẩu súng Tây, quân Can Lộc lấy được 18 khẩu súng, còn đội quân của ông Lê Trực ở làng Trung Lễ chỉ có 12 khẩu súng Tây (đó là súng mà năm Ất Dậu ông Lê Ninh vào hạ thành Hà Tĩnh lấy được 24 khẩu súng Tây, trong số 1000 khẩu súng do chính phủ Pháp tặng cho vua Tự Đức sau khi nhà vua ký ước nhượng Nam Kỳ cho Pháp (...)

“Tuy không có học vấn sâu xa, song ông Cao Tất Thắng là người có thiên tài, có tinh thần chiến đấu và tinh thần chế tạo. Ông nhận thấy thiếu thốn khí giới thì không thể làm được đại sự. Ông bèn tìm cách chế tạo súng Tây. Ông sai người về làng Trung Lương (Can Lộc) đòi 16 người

---

nổi dậy, Cao Thắng đem lực lượng của ông theo Phan Đình Phùng và trở thành cánh tay phải của cụ Phan. Ông mất ngày 14 tháng 10 năm Quý Tị, tức ngày 21-11-1893 sau khi bị trọng thương trong trận đánh ở đồn nu (xã Thanh Xuân, huyện Thanh Chương, Nghệ An).

Phan Đình Phùng đã làm Câu đối và văn tế khóc Cao Thắng.

*Câu đối:*

“Hữ chí phát thành, anh dũng dĩ hĩ.

Vị tiếp điện tử, thiên ý vị hà?”

(Có chí không thành, anh hùng đã khuất.

Chưa thắng đã chết, ý trời ra sao?).

*Văn tế có câu:*

“Thôi thôi!

Cửa tía lầu vàng, đành kẻ khuất đem thân bách chiến, để tiếng thơm cho tỏ mặt anh hùng.

Súng đồng gươm bạc, mặc người còn, truyền lệnh ba quân, thét hơi mạnh để xây nền thịnh trị,

Thương ôi là thương!

Kể sao xiết kể”.

Bài “Vè *Quan Đình*” (Đình nguyên Phan Đình Phùng) cũng có đoạn thương tiếc Cao Thắng hy sinh:

“Từ sinh liêu giữa chiến trường,

Thương thay Cao Thắng nửa đường mệnh chung.

Anh hùng vẫn giống anh hùng,

Há đem thành bại luận trong cao dày.

Quan Đình như gãy cánh tay,

Nghĩ tình thù tức đêm ngày xót thương...”

(Theo “Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1890)”. Nxb Văn học, Hà Nội, 1970, tr.227, 449).

Nguyễn Khương (hay Nguyễn Trạch) và Nguyễn Chanh (hay Nguyễn Dật) là hai anh em, mộ binh nổi dậy ở huyện Can Lộc, Hà Tĩnh hồi giữa năm 1885.

Lê Ninh: người làng Trung Lễ, huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh, xuất thân trong gia đình quan lại, được tập ấm nên cũng gọi là Ấm Ninh. Năm 1885, vua Hàm Nghi xuất bôn, xuống chiếu Cần Vương, ông là người đầu tiên ở Hà Tĩnh đứng lên ứng nghĩa, rồi phối hợp với nghĩa quân Phan Đình Phùng đánh Pháp. Năm 1886, ông bị bệnh mất. Lê Ninh có người chị cả (lấy người cháu của Phan Đình Phùng) và 4 em trai là Lê Phác, Lê Trực, Lê Diên và Lê Vô (xin tham khảo: Đình Xuân Lâm – “Cả nhà hy sinh vì việc nước” – Tuần báo *Văn Nghệ*, số 690, ra ngày 15-1-1997)...

thợ rèn lên núi, rồi ông tháo khẩu súng ra từng bộ phận, ông giao cho cứ hai người thợ rèn phải làm một bộ phận trong khẩu súng cho in (cho giống hệt) như thế, ông thân ra ngồi đốc công. Làm xong rồi lắp (ráp) lại, không khác gì khẩu súng Tây.

“Song đến khi bắn thử thì lòng (nòng) súng bễ (vỡ) ngay, vì rằng thợ rèn mình chưa có thể đúc sắt tốt làm lòng súng được. Họ chỉ cuốn sắt lại làm lòng cho nên lòng súng không chịu nổi sức mạnh của hơi thuốc đạn. Sự việc không thành này làm cho ông Cao Tất Thắng không nản chí. Ông bèn nhờ Cao Đạt sang Xiêm khảo cứu cách làm lòng súng và mua hạt nổ, trong lúc ở nhà ông cứ hết sức bảo làm ra nhiều súng, chỉ trừ lòng súng thì phải đợi để tìm cách làm cho có hiệu quả.

“Ông Cao Đạt sang Xiêm giao thiệp với nhiều nhà chuyên môn làm sắt của Hồng Mao. Họ nói: muốn làm lòng súng thì phải nấu thép và lọc lại cho kỹ, rồi đổ vào khuôn, cuối cùng chỉ dùng đá đánh cho trơn nữa mà thôi. Theo cách đúc lòng súng như vậy thì người mình chưa thể làm được, ông Cao Đạt bèn thú thiệt trình độ của thợ mình chưa có thể đúc được sắt như vậy.

“Hồi này người Hồng Mao và người Pháp đang có nhiều sự bất hòa về vấn đề thuộc địa, cho nên có lẽ họ có lòng giúp đỡ cho mình. Họ bèn bày cho một cách, tuy không làm được mau chóng, nhưng có thể làm được lòng súng tốt. Họ bèn bày cho cách làm cái lòng súng đặc bằng thép non, rồi lấy khoan bằng thép già khoan cho thành lòng súng, rồi sau tui (tôi) lại lòng súng cho già. Ông Cao Đạt lấy làm mừng rỡ, bèn nhờ họ làm cho một ít lưỡi khoan cho đúng phân số lòng súng “ca-là-đinh” và mua thêm rất nhiều hạt nổ. Ông còn mua lại được vài chục khẩu súng lục và 10 khẩu súng trường kiểu tối tân, có thể nạp được 12 phát đạn. Ông hăm hở mong ngày đem chở về nước (...)

“Dem cách làm lòng súng mới này ra thi hành thì có kết quả ngay, bắn thử rất tốt. Song chỉ bắn được có 6 phát thôi, bắn thêm nữa thì đạn không phát, là vì lò xo làm bằng gọng ô, bắn nóng lên thì nó hèn (yếu) đi, không có sức phá được hạt đạn nổ, thành thử phải bắn từng hiệp 5, 6 phát, rồi lại phải nghỉ một lúc cho súng nguội, khi cần bắn nhiều thì phải chế (rót) nước lạnh vào lò xo<sup>1143</sup>. Súng ấy tuy không được hoàn hảo, song của có thể dùng được. Thâu ngày thâu đêm các ông làm gấp được 500 khẩu<sup>1144</sup>.

“Từ khi chế được một ít súng, thanh thế của quân Cần Vương ở Nghệ Tĩnh ngày một bành trướng lên (...) Lần đầu tiên hai cơ quân của chính phủ [chỉ quân Pháp và quân của triều đình Huế - NQP chú thích] tiến lên đánh ông Cao Tất Thắng ở Hương Sơn không được chút thắng lợi gì, vì họ tởm quân Cần Vương hồi năm Kỷ Sửu này (1889) cũng chẳng khác gì quân Cần Vương hồi năm Ất Dậu (1885). Nào ngờ quân Cần Vương ngày nay có khí giới tối tân và luyện tập theo lối Âu Mỹ.

“Hai bên tiếp xúc với nhau đầu tiên tại địa phận xã Tĩnh Di. Ông Cao Tất Thắng đánh thế thủ, quân Cần Vương mai phục dưới một cái hào theo thế “trường xà” và chỉ bắn lên dăm ba phát súng khi mới giao chiến. Quân Chính phủ bắn vào như mưa suốt trong 6 giờ liền từ 7 giờ sáng đến 1 giờ chiều, quân Cần vương không hề bắn lại. Nghe thấy có tiếng nổ, họ (chỉ quân Chính phủ - NPQ chú thích) cho rằng quân địch (chỉ quân Cần Vương – NPQ chú thích) có ít súng và chỉ có dao, mác nhiều mà thôi, nên họ bèn tiến sâu vào trận địa quân địch.

“Thấy quân ngoài đã tiến vào gần trận địa, họ (chỉ quân Cần Vương – NPQ chú thích) lại bắn ra dăm phát súng, lập tức ngoài này trả lời bằng một vài giờ mưa đạn. Họ (chỉ quân chính phủ -

---

<sup>1143</sup> Theo báo cáo của Brière (14-2-1896), “Cao Thắng đã mua được vật liệu làm lò xo xoắn ốc từ Hà Nội, nhưng số lượng rất ít. Không rõ ai đã gửi cho họ. Cũng không rõ những lò xo khác họ kiếm được ở đâu?” (Dẫn theo Ch. Fourniau, Luận văn Tiến sĩ bảo vệ tại Paris năm 1983, Bản đánh máy sao chụp, tr. 2373. Luận án được Nxb L’Harmattan in thành sách với tựa đề “*Annam-Tonkin 1886 – 1896 – Lettrés et paysans vietnamiens face à la conquête coloniale*”).

Tác giả Gosselin (trong cuốn “*L’Empire d’Annam*”, tr.3130 nhận xét về súng của Cao Thắng chế tạo sau: “Tôi đã mang về Pháp nhiều khẩu súng này, chúng giống hệt như súng do các công xưởng của chúng ta chế tạo, làm cho các sĩ quan pháo binh phải ngạc nhiên khi tôi đưa cho họ xem. Chỉ có hai chi tiết khác súng của chúng ta là: độ tối của thép lò xo kém và nòng súng không có rãnh, vì vậy đạn bắn ra không được khô, thế nhưng cũng đã tiêu diệt được khá nhiều binh lính của chúng ta.”

<sup>1144</sup> Theo báo cáo của Lenormard: “Có đến 1200-1500 khẩu súng do Cao Thắng sản xuất đã được nghĩa quân Phan Đình Phùng sử dụng năm 1895. Nếu kể cả súng bị hủy hoại do các xưởng chế tạo của Cao Thắng bị quân Pháp tiến đánh thì có thể đã có nhiều ngàn súng kiểu Tây được sản xuất như vậy rồi” (ch. Fourniau – *Luận án đã dẫn*, t.2374)...



NPQ chú thích) bắn cho đến nổi tre gỗ ở trong làng không còn một con (cây) nào hoàn toàn, và ruộng khoai ở ngoài đồng cũng không còn ruộng nào có lá nữa... Mặc dù bắn nhiều, mũi thiên oai (?) kia cũng không thể nào chui xuống dưới hào quân Cần Vương mai phục được.

“Đến ngoài 4 giờ chiều, ông Cao Tất Thắng thấy quân địch có chiều mệt mỏi và có ý khinh thường, dàn quân ra mai phục ở giữa rãnh đồng khoai. Tuy vậy dù đối diện nhau quân ta cũng không thể bắn xuyên qua vòng khoai. Ông Cao Tất Thắng bèn lấy một đội quân tinh nhuệ lui ra khỏi tầm đạn quân địch, đi vòng ra phía cạnh sườn phải của quân địch, rồi vòng vào rất kín đáo. Quân đội chính phủ đương khi bất ý, nghe thấy tiếng súng liên súng liên thanh đổ vào cạnh sườn mình, nghe thấy tiếng nổ hình như ở bên lỗ tai. Đột nhiên tiếng người kêu cứu, tiếng người rên thở râm rĩ cả lên. Quân Chính phủ bị thương vong rất nhiều, tính cả số người chết và số người bị thương hơn 50 người. Quân sĩ lộn xộn, hỗn chiến đấu không còn; thấy vậy các viên mẫu binh (sĩ quan người Pháp) cho lính thổi kèn lui quân. Muốn lui đã sẵn, lại nghe giọng kèn, quân sĩ vội vàng tháo lui chẳng theo hàng lớp gì.

“Thấy quân địch lộn xộn rút lui nên quân ở trận tuyến chính cũng nhảy lên tấn công. Đạn ở mặt trước bắn sang và đạn ở mặt sườn bắn lại, hai bên đều giáp công, quân Chính phủ rút lui rất vất vả<sup>1145</sup>.

“Vì có trận đánh này cho nên mấy người mẫu binh Tây đều cho rằng quân của ông Cao Tất Thắng đã luyện tập theo lối Âu Mỹ và quân sĩ có một số khí giới mới đáng lưu tâm. Nhờ có trận đánh đó, lòng sốt sắng của nhân dân lại hưởng ứng lên nhiều và danh tiếng ông Cao Tất Thắng cũng thêm lừng lẫy (...).”<sup>1146</sup>★

---

<sup>1145</sup> “Về *Quan Đình*” cũng có đoạn mô tả việc Cao Thắng chế súng Tây:

“(…) Quan Đình tâm viễn chí cường,  
Đêm đêm trần trọc tính đường tiến công,  
Bảo cùng Cao Thắng đồng chung,  
Súng ta có độ được đâu,  
Quân Tây nó có thần công rất nhiều.  
Làm sao chế được mới hầu hơn thua.  
Khen thay Cao Thắng tài to,  
Lấy ngay súng giặc về cho lò rèn.  
Đêm ngày tỉ mỉ mở xem,  
Lại thêm có cả *Đội Quyên* cũng tài.  
Xưởng trong cho chí trại ngoài,  
Thợ rèn các tỉnh đều mời hội công.  
Súng ta chế được vừa xong,  
Đem ra mà bắn nức lòng lắm thay.  
Bắn cho triệt giống quân Tây,  
Cây nhiều súng ông phen này hết khoe.”

(Theo: “*Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858 – 1900)*”. Sđd, tr. 497 – 498).

Gần đây, trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 288, tháng 9-10-1996, GS. Đinh Xuân Lâm giới thiệu thêm bài “Về *Cao Thắng*”, có câu:

“Khen tài hoa được nơi mô,  
Đúc được súng ông in đồ như Tây”

<sup>1146</sup> Trong các công trình xuất bản khoảng hơn 10 năm trở lại đây, các tác giả chỉ tóm tắt sơ lược việc Cao Thắng chế súng Tây, dựa trên những cuốn sách đã xuất bản từ nhiều thập kỷ trước.

\* Có thể tìm thấy những ghi chép chi tiết trong cuốn “*Phan Đình Phùng*” của Đào Trinh Nhất, nhưng lại được tác giả viết theo thể loại truyện ký lịch sử: Sau khi cướp được 17 khẩu súng, “Cao Thắng gọi thêm rất nhiều thợ rèn, rồi kéo lên núi sâu, bắt đầu công việc chế tạo. Ông tự tháo từng khẩu ra từng mảnh để xem từ cơ quan thước tắc cho đến công dụng như thế nào, rồi đêm ngày ông ngồi một bên, đốc thúc bọn thợ rèn, cứ lấy từng mảnh ở súng Tây, theo đúng hình thức dài vắn, rộng hẹp như thế nào mà đúc. Mấy lần đầu còn hư hỏng lồi thoi. Nhưng hư hỏng thì ông lại bắt phá hết ra mà rèn đúc lại. Rèn đi đúc lại mãi mới được. Công việc đúc súng này làm luôn trong mấy tháng ròng rã, được cả thấy 350 khẩu súng giống y súng Tây. Duy có thuốc đạn thì còn phải dùng thuốc ta (...) Ruột gà trong súng thì ông dùng cây gọng dù uốn lại mà làm, sắt thì ông cho người đi khắp các chợ và các miền quê mua những móng lừa, móng ngựa, các thứ sắt vụn và những cây hư, cuốc bẻ đem về đập ra mà rèn, còn bi đạn thì ông góp nhặt những mâm đồng, nôi đồng đập giệt ra thật mỏng rồi cuộn lại. Sơ thiếu những nguyên liệu cần dùng nên ông hạ lệnh cho các dân làng chung quanh chia bớt những đồ đồng ở trong nhà mình cho nghĩa binh và đem lên sơn trại nộp để làm quân giới (...)” (Nxb Tân Việt, Sài Gòn, in lần thứ ba, 1950, tr.89-90).

## Về hội kín “Thiên Địa hội” ở Gia Định năm 1901

*Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*  
Số: 293 (7,8-1997)

Trong “*Địa chính Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*”, tập I<sup>1147</sup>, giáo sư Trần Văn Giàu cho biết: Vào khoảng cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX, ở Nam Kỳ có nhiều hội yêu nước của nhân dân rất bí mật, trên báo chí gọi “Hội kín”, sau đó người ta lại gọi là “Thiên Địa hội”, kỳ thật là các Hội này có nhiều tên gọi khác nhau.

Giáo sư cũng lưu ý đặc điểm của “Thiên Địa hội” ở Gia Định hồi cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX không phải biến dạng của những tổ chức “Thiên Địa hội” ở miền Nam Trung Quốc, mặc dầu “Thiên Địa hội” ở Gia Định cũng như một số tỉnh ở Nam Kỳ hồi đó có sự tham gia của người Hoa. Tổ chức của Hội kín này thường là những nhóm rời rạc, hình như họ đang chờ đợi một nhân vật có uy tín đứng ra kêu gọi, tập hợp các nhóm lẻ tẻ, tạo thành một lực lượng yêu nước mạnh mẽ. Điều kiện vào Hội kín này chủ yếu là “lấy máu ăn thề”, nguyện tuyệt đối trung thành với nhau. Tư tưởng triết lý của Hội không mang tính chất phong kiến hoặc tính chất tôn giáo đậm nét như “Thiên Địa hội” ở Trung Quốc, mà pha lẫn Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo với một ít thần bí, thường dựa vào các chùa làm nơi liên lạc.

Chúng tôi tìm thấy tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2 “*Bức thư đầu thú và cáo giáo*” của một hội viên “Thiên Địa hội” ở Gia Định, do sợ tù, sợ chết nên đã phản bội tổ chức của mình. Nội dung của bức thư này có thể cung cấp một vài thông tin làm rõ thêm tính chất, đặc điểm của Hội kín “Thiên Địa hội” ở Sài Gòn – Gia Định nói riêng và ở Nam Kỳ nói chung hồi cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX.

\*

“Gia Định, ngày 19 tháng 11 năm 1901.

Kính thưa Quan Thống đốc,

“Từ hai năm nay, người An Nam và một số người Hoa đã thành lập một Hội kín với hai Chi bộ (section): một Chi bộ ở Đại lộ Charner và ở Chợ Lớn, Chi bộ thứ hai thuộc địa bàn từ Thủ Thiêm và Giồng Ông Tố đến Trưng Lộ. Hội kín này mang tên “Thiên – Địa – Hội – Sơn” (Société du Ciel, de la Terre et des Montagnes) (?).

“Sổ đăng tịch của Chi bộ thứ hai được đóng bằng giấy màu vàng, dày 7 cm, ngang 3 cm (?) và dài 60 cm. Ai gia nhập Hội phải ký tên vào sổ này. Khi người ta đến rủ tôi vào Hội, tôi nhận mặt được một người tên là Đ. (ở làng Bình Trung), Lý trưởng D. (ở làng Long Tân, tổ An Thành). Ngoài ra, còn có mấy người Hoa, nhưng tôi không nhận mặt được.

“Những người này rủ tôi gia nhập Hội. Tôi lưỡng lự và từ chối, nhưng rồi lại sợ bị trả thù, tôi buộc phải chấp thuận và đã ký tên vào sổ đăng tịch. Người ta chỉ cho tôi xem 4 con mộc vuông, nói rằng đó là mộc của các quan lớn, nhưng tôi không rõ đó là những quan lớn nào. Trong sổ ghi lẫn trộn chữ Nho và chữ quốc ngữ.

“Dân ở các tổng An Bình, An Thành và Bình Trị Trung tham gia Hội kín này rất đông, có khi chiếm đến nửa số Hội viên. Tôi không nhớ hết tên những người đã ký trong sổ, chỉ còn nhớ được như sau:

---

\* Một công trình khác cũng chép tương tự, chỉ thêm bớt chi tiết: “Ông Cao Thắng nghĩ ra cách chế tạo súng theo lối Tây phương và ông trở nên một kỹ sư quân khí đầu tiên của Việt Nam. Ban đầu ông đúc được 200 khẩu súng hỏa mai (...) Rồi nhờ trong một trận phục kích bằng đoản đao trên đường Nghệ An – Hương Sơn, ông cướp được 17 khẩu súng tốt, 600 viên đạn và mấy ngày bạc của quân giặc, sau khi đã giết được hai Lãnh binh Pháp và 15 tên lính của chúng. Ông liền cho thợ rèn ở hai làng Văn Chàng và Trưng Lương (huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh) lấy các súng này làm mu, tháo ra từng mảnh theo đúng kiểu mà làm, công việc này gặp nhiều khó khăn, vì thiếu nguyên liệu và máy móc... Tuy vậy ông cũng cho người sang Xiêm mua lại nguyên liệu, cộng thêm nguyên liệu kiếm được tại chỗ và sau mấy tháng ròng rã, ông đã đúc được 350 khẩu súng như hệt kiểu súng trùng 1874 của quân cướp nước” (“*Quân dân Việt Nam chống Tây xâm (1847-1945)*” – Phạm Văn Sơn chủ biên – Sài Gòn, 1971, tr.270).

<sup>1147</sup> Trần Văn Giàu (Chủ biên)

- “*Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*”, tập I, Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1987, tr.268 – 269.

Ở tổng An Bình có Chánh tổng, Phó tổng và 5 thuộc viên.

Ở tổng An Thành:

- Làng Trương Lộc có Chánh tổng, 2 thuộc viên, 1 Hương ca, 1 Hương thân, 1 thầy chùa và 4 người khác.

- Làng Tuy Thành có 1 Hương cả, 1 Hương thân và 1 người khác.

- Làng Long Tân có 1 Hương chức, 1 thầy lang và 1 người khác

- Làng Phước Trương có 1 Hương hội và 1 người khác.

- Làng Tân Điền có 1 Hương cả, 1 Hương sư.

Tôi chỉ nhớ được có như vậy. Các tổng nói trên gồm có hơn 20 làng. Nhiều người Hoa (cả cha lẫn con) đều tham gia Hội kín này.

“Điều lệ của Hội kín quy định:

+ “Dầu sống chết cũng không bỏ Hội. Kẻ nào đàn áp một hội viên sẽ bị Hội trừng trị. Hội viên bị bắt, bị tù không được khai báo, làm trái sẽ có ngày phải đền tội.

+ Trong tình hình hiện nay, muốn cho Hội tồn tại, phải cùng nhau đóng góp tùy theo hoàn cảnh và khả năng của mỗi người, chia ra làm 3 hạng hội viên như sau: hạng giàu có góp 5\$00, hạng trung bình góp 3\$00, hạng nghèo góp 1\$00. Quỹ của Hội được cất giữ bí mật tại các địa điểm ở Đại lộ Charmer và ở Chợ Lớn. Quỹ này dành để sắm khí giới cho Hội, không ai được phép sử dụng vào việc khác.

“Ngày 15 tháng 8 âm lịch, các Hội viên của Chi bộ thứ nhất đến nhà Cai C ở Giồng Ông Tố. Tại đây, người ta tổ chức một tiệc rượu nhân cuộc gặp mặt của cả hai Chi bộ. Lý trưởng B và ông L, ông Đ đề nghị các hội viên ở 3 tổng đóng góp. Khoản tiền thu được lên tới 900\$. Bản thân tôi cũng đóng góp 3\$00.

“Ba ông này cùng mười thuộc hạ trang bị 5 khẩu súng lục. Có hai chiếc xe hơi đến đón họ, một chiếc của Đội K và một chiếc của Cai C. Họ trú lại hai ngày ở làng Trương Lộc. Vì tôi tiễn họ tận ra xe nên tôi nhớ rõ hai xe này.

“Tôi bị ép buộc gia nhập Hội kín, nhưng tôi sợ bị bắt. Tôi viết bức thư mật này để khỏi bị tù. Tôi không dám vi phạm pháp luật Nhà nước nên tôi cáo giác Hội này. Tuy nhiên theo tôi, truy bắt hội viên của họ không dễ dàng, vì họ rất cẩn trọng, nhất là việc bảo mật sổ sách của Hội. Còn các Chánh tổng, Hương chức tham gia Hội kín này thì lại càng khó truy nã và bắt giữ. Khi Quan lớn sai người đi tầm nã thì cần chọn người tin cẩn, lạ mặt, đi đến các tổng An Bình và An Thành mạo danh là hai hội viên được Hội trưởng cử đi triệu tập hội viên về họp ở Đại lộ Charner vào một ngày nào đó để bàn bạc công việc của Hội. Như vậy có thể có hiệu quả, vì hội viên của Hội kín này rất đông nên họ không nhớ hết mặt nhau.

“Hội viên của Hội kín này thường mặc áo thun cao cổ, bên ngoài khoác áo bà ba đen. Mật hiệu của họ: bước vào cửa vào nhà thì đưa chân trái đi trước. Có ai đến xin lửa hút thuốc thì người cho lửa phải đưa điếu thuốc đang cháy dở ra, nhưng đầu thuốc đang cháy phải quay về phía mình, đầu thuốc kia quay về phía xin lửa. Làm đúng những mật hiệu đó thì mới được tiếp nhận là hội viên của Hội.

“Xin Quan lớn không nên sử dụng thám tử người Sài Gòn, vì hội viên của Hội kín đã nhắm mặt hầu hết những người này.

“Hội kín này còn có hội viên ở Gò Công, Thủ Đức, Trao Trảo, Gò Dầu, Tân Ninh (Gia Định), Bến Gỗ (Biên Hòa), nhưng số lượng không nhiều<sup>1148</sup>. Nếu Quan Lớn cần sai người theo dõi các

---

<sup>1148</sup> Những Hội kín mang tên “Thiên Địa hội” ở Nam Kỳ đã xuất hiện từ những năm 80 của thế kỷ XIX. Những người bị tình nghi là hội viên của “Thiên Địa hội” bị chính quyền Thực dân trực xuất khỏi Nam Kỳ, bị tịch thu toàn bộ tài sản hoặc bị truy tố trước pháp luật... tùy theo từng trường hợp. Điều này được xác định qua một công văn ngày 1-9-1882 mang tựa đề nguyên văn như sau: “Dépêche ministérielle du ler Sociét dite “du Ciel et de la Terre”.

Theo những tư liệu được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, từ giữa năm 1883 Hội kín “Thiên Địa hội” đã bắt đầu liên lạc với một mưu đồ nổi dậy do một số quan lại, sĩ phu yêu nước vận động và đang nhen nhóm ở nhiều tỉnh Nam Kỳ. Báo cáo của Sở cảnh sát An ninh Sài Gòn ngày 11-7-1883 cho biết: có một cựu Lãnh binh mang tên Nguyễn Quang Hai từ làng Linh Chiểu Tây đi đến Lãnh sự của triều đình Huế bàn việc tổ chức nổi loạn. Họ trao đổi với nhau về một thủ lĩnh vừa từ Biên Hòa tới. Nhiều người ở Gò công đã đi Bà Rịa tham dự các cuộc họp và nhận chỉ thị của viên quan Bộ chính tỉnh Bình Thuận tên là Thông.

Nhiều người trong Hội kín “Thiên Địa hội” ở Sóc Trăng (Trong đó có người Hoa) đều đồng tình với các quan lại cũ và Hương chức ở trong hạt cùng nổi dậy. Chỉ có Hội kín “Thiên Địa hội” đơn độc hành động thì không thể làm gì

nhân vật quan trọng, trước hết xin sai họ đến nhà Hương sư H. và Hương cả Th. ở làng Tân Điền, ông B và nhà sư T. ở làng Trương Lộc. Ba làng này đều thuộc tổng An Thành (Gia Định). Những người kể trên là những nhân vật có tiếng của Hội kín nên việc theo dõi họ chắc chắn sẽ thu được nhiều thông tin.

“Đây là một vụ rất hệ trọng, nếu không sớm nghiêm trị thì sau này Chính phủ sẽ khó nhọc nhiều để trừ khử Hội kín này”.

(Ký tên không rõ)

Dịch y nguyên văn

Giám đốc Văn phòng Thông ngôn.★

## **ĐỌC SÁCH – TRAO ĐỔI**

### **Một vài suy nghĩ khi đọc "Mấy tư liệu về ruộng đất công làng xã dưới triều đại Tây Sơn" của đồng chí Nguyễn Đức Nghinh**

*Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*

Số: 180 (5, 6-1978)

Vấn đề ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến ở Việt Nam, ở thời Tây Sơn nói riêng, cho đến nay vẫn còn là một vấn đề đòi hỏi nhiều công sức của những người nghiên cứu.

Trong các bài viết công bố trên tạp chí nghiên cứu lịch sử các số 157, 161, 173, đồng chí Nguyễn Đức Nghinh đã cung cấp một số tư liệu bổ ích về tình hình ruộng đất thời Tây Sơn. Lần này, qua bài "Mấy tư liệu về ruộng đất công làng xã dưới triều đại Tây Sơn", tác giả cung cấp thêm hai tài liệu mới:

- Tấm bia thời Tự Đức (1864) ở thôn Phù Lưu (Thanh Hóa)
- Tấm bia của xã Triều Đông (Hà Sơn Bình) thời Cảnh Thịnh (1799).

Chúng tôi muốn trao đổi với đồng chí Nguyễn Đức Nghinh về hai tấm bia trên, chủ yếu về tấm bia ở xã Triều Đông.

#### **I. TẤM BIA Ở THÔN PHÙ LƯU**

Tấm bia ở thôn Phù Lưu (huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa) có mấy chi tiết đáng chú ý:

- Trước khi triều Tây Sơn bị lật đổ, hơn 40 mẫu công điền của thôn đã bị những kẻ gian tham, trục lợi, chiếm đoạt hết.

- Thủ thuật chiếm đoạt của bọn này là, "đánh đổi ruộng đất tốt, màu mỡ, bá chiếm làm của riêng mình... thu giấu sổ sách, cầm bán cho làng xã khác".

- Nông dân thôn Phù Lưu bị mất hết ruộng đất, phải lưu vong lưu tán, ruộng đất trong thôn bị bỏ hoang.

Từ những chi tiết trên, chúng tôi nhận thấy tấm bia phản ánh một thực tế rất đậm nét: nạn kiêm tính ruộng đất đã tái diễn hết sức nghiêm trọng ở thôn Phù Lưu trước khi Triều Tây Sơn bị Nguyễn Ánh đánh bại. Hầu hết công điền đã rơi vào tay địa chủ, cường hào ở trong thôn hoặc ở thôn khác.

Nhưng tình hình khó có thể xảy ra trong khoảng thời gian giữa những năm 1786-1789, giữa hai cuộc tiến quân ra Bắc hà của quân Tây Sơn như ý kiến của đồng chí Nguyễn Đức Nghinh.

Đành rằng trong khoảng thời gian này, "sự hỗn loạn về chính trị đạt đến đỉnh cao", nhưng thực chất của sự hỗn loạn đó lại là cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt của nông dân chống nhà nước phong kiến và giai cấp địa chủ nói chung. Trong tình thế hỗn loạn chính trị như vậy, thường có khả

---

được, vì họ luôn bị bọn phản bội cáo giặc. Họ đang chuẩn bị lương khô, vì theo họ cuộc nổi loạn sẽ bùng lên trong một tương lai không xa.

Lại được tin một hương hào ở Bãi Xàu (Sóc Trăng) đang chinh đốn lại Hội kín "Thiên Địa hội". Họ đang tính chuyện mua vũ khí về giấu trong đồng trầm và tính chọn ngày tiêu diệt tất cả người Pháp ở trong tỉnh này. Người ta đồn rằng, khi có hiệu lệnh, bọn lính tập và lính khổ đỏ sẽ hỗ trợ tích cực cho Hội kín.

năng nông dân tự phát giành lại ruộng đất của địa chủ, cường hào hơn là khả năng địa chủ, cường hào "đục nước béo cò", chiếm thêm ruộng đất của những người nông dân đang xông tới hỏi tội chúng với khí thế như vũ bão.

Theo chúng tôi, tình trạng "bá chiếm ruộng đất" của "những kẻ gian tham, trục lợi" ở thôn Phù Lưu, mặt khác cung cấp thêm cho chúng ta một cứ liệu chứng tỏ rằng cơ sở xã hội của chính quyền phong kiến phản động cũ được triều Tây Sơn lưu dụng rộng rãi, đến đây đã giành lại được vị trí chính trị và kinh tế của chúng trước kia.

\*

## II. TẤM BIA Ở XÃ TRIỀU ĐÔNG

Tấm bia ở xã Triều Đông (huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam) cung cấp nhiều chi tiết lý thú, đồng thời cũng đặt ra một loạt vấn đề khá phức tạp.

Chúng tôi tán thành nhận định của đồng chí Nguyễn Đức Nghinh cho rằng tấm bia ở xã Triều Đông là bia ghi ruộng đất công, đồng thời phản ánh thực trạng ruộng đất công trong xã vào những năm cuối của triều đại Tây Sơn.

Nhưng khi tìm hiểu ý nghĩa của việc dựng bia, tác giả chỉ chú ý nhiều đến cách phân phối "tương đối bình quân" và tính chất "tương đối lâu dài" của thời hạn phân phối, mà theo tác giả, là sự biểu hiện xu hướng phá vỡ chế độ quân điền truyền thống của nhà nước phong kiến. Và tác giả đi đến một kết luận có tính chất khái quát về ý nghĩa lịch sử của tấm bia như sau: "Thời hạn phân phối và sử dụng ruộng đất công của xã Triều Đông là một ví dụ sinh động về bước quá độ của quá trình chuyển hóa ruộng đất công trong làng xã thành ruộng đất tư hữu".

Chúng tôi trao đổi với đồng chí Nguyễn Đức Nghinh về mấy điểm như sau:

1/ Có phải tấm bia ở xã Triều Đông phản ánh một biện pháp quân điền mới, phù hợp với xu thế chuyển biến của ruộng đất ở cuối thế kỷ XVIII đánh dấu "bước quá độ" của quá trình chuyển hóa ruộng đất công làng xã thành ruộng đất tư hữu hay không?

Chúng tôi không nghĩ như đồng chí Nguyễn Đức Nghinh khi tác giả cho rằng vấn đề xử lý phân phối ruộng đất công được phản ánh trên tấm bia xã Triều Đông "đã phá vỡ" chính sách phân phối ruộng đất công làng xã của nhà nước phong kiến hoặc thời gian hưởng dụng ruộng đất công ở đây "có tính chất lâu dài", thậm chí "mang cả nhân tố để cố định, vĩnh viễn hóa việc phân chia".

Theo chúng tôi, cho đến cuối thế kỷ XVIII (và cả ở thế kỷ XIX), ruộng đất công làng xã vẫn được các nhà nước phong kiến coi là nguồn bóc lột chủ yếu. Vì vậy, nạn kiêm tính ruộng đất công của địa chủ, quan lại, cường hào từng trở thành nguy cơ lớn đối với các chính quyền họ Trịnh, họ Nguyễn ở thế kỷ XVIII cũng như đối với Triều Nguyễn ở thế kỷ XIX. Vấn đề đặt ra cho nhà nước phong kiến ở giai đoạn lịch sử này là cố gắng duy trì, bảo vệ ruộng đất công làng xã, cố gắng ngăn chặn tình trạng ruộng công biến thành ruộng tư, bất cứ dưới hình thức nào.

Ý định của chúa Trịnh Doanh năm 1740 muốn phỏng theo phép "tĩnh điền" đời Chu ở Trung Quốc để "quân bình giàu nghèo", "chia đều thuế dịch" (nghĩa là muốn công hữu hóa tất cả ruộng đất rồi chia cho dân cày cấy nộp tô thuế cho nhà nước) tuy là một ý định không tưởng, nhưng đã phản ánh ý đồ ngăn chặn nạn kiêm tính ruộng đất công của giai cấp địa chủ.

Chiếu khuyến nông của Quang Trung, tuy thực chất mới là một biện pháp khuyến khích sản xuất hơn là một chính sách ruộng đất, nhưng khi từ chiếu quy định sung làm ruộng công những ruộng đất tư hữu bỏ hoang không chịu cày cấy, thì xét ở một khía cạnh nào đó, cũng phản ánh yêu cầu bảo vệ ruộng công làng xã.

Rõ nét hơn, năm 1803, ngay sau khi Gia Long vừa lên ngôi, trước tình trạng kiêm tính ruộng đất nghiêm trọng ở Bắc hà, các quan Bắc Thành đã mạnh dạn đề nghị: "ai có tư điền thì để lại 3/10, còn 7 phần giao cho xã dân quân cấp" (Thực lục). Biện pháp này không được Gia Long chấp nhận, nhưng đến thời Minh Mạng thì nạn kiêm tính ruộng đất đã đặc biệt nghiêm trọng, buộc triều đình phải làm một thí nghiệm táo bạo ở Bình Định: cắt hẳn 5/10 ruộng tư đem nhập vào ruộng công.

Mấy sự kiện trên đây cho thấy rằng trong suốt thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, các nhà nước phong kiến đều tập trung cố gắng vào việc ngăn chặn nạn chiếm đoạt ruộng đất công của địa chủ, bảo vệ nguồn gốc bóc lột của nhà nước trên diện tích ruộng đất công làng xã, mặc dù những cố gắng đó trong thực tế không mang lại kết quả gì. Dù sao trong khi tập trung cố gắng vào mục đích như vậy, nhà nước phong kiến ở cuối thế kỷ XVIII - dù đó là nhà nước phong kiến Tây Sơn -

không thể nào chấp nhận, càng không thể nào có sự khuyến khích dân các làng xã "phá vỡ" những nguyên tắc công điền (như nguyên tắc định kỳ, nguyên tắc chia ruộng công theo thân phận xã hội...) để tạo điều kiện cho ruộng đất công làng xã trở thành tài sản "cố định, vĩnh cửu hóa", "tiến tới không có thời hạn mà mức cao nhất là có thể truyền lại cho con cháu, người trong gia đình" như ý kiến đồng chí Nguyễn Đức Nghinh. Chính tác giả cũng tỏ ra băn khoăn khi viết: "Chẳng lẽ ruộng đất công ở xã Triều Đông chỉ chia có một lần và lâu dài, khiến cho những người sau đó không còn phần nữa hay sao?"

Trong thực tế, những nguyên tắc quân điền có tính chất truyền thống của chế độ phong kiến ở Việt Nam vẫn còn tồn tại phổ biến ở thời Pháp thuộc, cho đến sau cách mạng tháng Tám mới thực sự hủy bỏ.

Huống hồ ở cuối thế kỷ XVIII, khi những nhân tố kinh tế tư bản chủ nghĩa chỉ mới xuất hiện hết sức mỏng manh, chưa đủ tạo cơ sở cho chuyển biến trong phương thức bóc lột của nhà nước phong kiến, thì ruộng đất công làng xã, theo chúng tôi vẫn còn nguyên vẹn là sở hữu tối cao của nhà nước phong kiến, dùng để ban cấp cho các loại thân dân, chứ chưa thể có xu hướng tự giải thể để "chuyển hóa thành ruộng tư hữu".

### **III. VẬY THÌ Ý NGHĨA CỦA TẤM BIA XÃ TRIỀU ĐÔNG LÀ Ở CHỖ NÀO?**

Theo chúng tôi, mục đích của việc dựng bia ở xã Triều Đông - cũng như là ý nghĩa chủ yếu của tấm bia - đã phân nào phản ánh trong đoạn mở đầu của bài văn bia.

"Bia làm để làm gì? Trước đây vốn là các chủ ruộng đã được chỉ dẫn ruộng đất ở hai thôn và luân lưu cày cấy, gặt hái, vĩnh viễn làm ruộng của làng, hàng năm nộp thuế... Điều ấy thật tiện lợi cho dân. Từ đó đến nay đã qua hai kỷ, trong số ruộng đất đã có số mất mát, thất lạc, huống gì ngàn vạn năm sau. Ai mà có thể giữ gìn được ru? Bởi vậy, viên mục, xã thôn trưởng cùng hội họp ở đình, tạo lập một tòa bia đá, khắc tên họ chủ điền, số sào, các xứ (đồng) những thửa ruộng quan (diện tích) bao nhiêu sào, để lại cho mọi người đều biết, đời đời có thể thấy được".

Đoạn văn bia trên đây nói rõ mấy ý như sau:

- Trước kia "ruộng của làng" đã được quân cấp cho dân xã (theo chế độ quân điền của họ Trịnh). Nhưng trải qua 24 năm sau (2 kỷ), diện tích ruộng đất công của xã đã bị "mất mát thất lạc" nhiều, không còn được nguyên vẹn như cũ. Cứ tình hình đó thì ruộng đất công của xã sẽ có nguy cơ bị xâm lấn hết, "ai mà có thể giữ gìn được ru?"

- Vì vậy, hội đồng hàng xã đã quyết định dựng bia để ghi rõ diện tích, vị trí các thửa ruộng và tên người được xã giao ruộng đất để cho mọi người đều biết.

Từ những ý trong bia, chúng tôi cho rằng mục đích của dân xã Triều Đông khi dựng bia không phải nhằm xác lập quyền hưởng dụng ruộng đất công của 56 "điền chủ", mà chủ yếu là nhằm ghi nhận số diện tích ruộng đất công của xã còn lại cho đến năm 1799, "cho mọi người đều biết, đời đời có thể thấy được", cũng là thể hiện quyết tâm bảo vệ số ruộng đất công đó "vĩnh viễn làm ruộng của làng", không để bị thất lạc, mất mát nữa.

Mục đích dựng bia của dân xã Triều Đông, như phân tích ở trên, phản ánh một hiện tượng lịch sử mới: hiện tượng dân làng xã chủ động đứng ra bảo vệ ruộng đất công, chống lại nạn kiêm tính ruộng đất. Thông thường, việc bảo vệ ruộng đất công, không để bị xâm lấn, không để cho địa chủ, cường hào "biến công vi tư" là chức năng của nhà nước phong kiến, nhằm bảo vệ nguồn bóc lột chủ yếu của mình. Mục đích trên của nhà nước phong kiến trong thực tế cũng phù hợp với mức độ yêu cầu về ruộng đất của nông dân trong điều kiện lịch sử cuối thế kỷ XVIII. Đó chưa phải là yêu cầu tư hữu hóa ruộng công, mà vẫn là yêu cầu được phân chia phần ruộng công thích đáng để ổn định sản xuất và đời sống, để có điều kiện làm nghĩa vụ thân dân nộp tô thuế cho vua.

Nhưng nhà nước phong kiến (ở thời Trịnh) cũng như ở giai đoạn thoái hóa của Triều Tây Sơn đã hoàn toàn bất lực trong việc ngăn chặn nạn kiêm tính ruộng đất của quan lại, địa chủ, cường hào. Ruộng đất công làng xã ngày càng bị xâm lấn nghiêm trọng, mảnh ruộng phần của người nông dân bị uy hiếp, người dân làng xã đứng trước nguy cơ mất ruộng đất, nguy cơ lưu vong tiêu tán. "Phép vua" đã hết hiệu lực thì câu cứu "lệ làng". Theo chúng tôi, đây mới chính là ý nghĩa sâu xa của tấm bia xã Triều Đông, cũng là hiện tượng mới mẻ trong thôn xã Việt Nam ở thế kỷ XVIII: hiện tượng dân làng xã phải tự mình đứng ra bảo vệ ruộng đất công, thay thế sự bất lực của nhà nước phong kiến.

#### **IV. DÂN XÃ TRIỀU ĐÔNG ĐÃ CHỦ ĐỘNG ĐÚNG RA BẢO VỆ RUỘNG ĐẤT CÔNG LÀNG XÃ NHƯ THẾ NÀO?**

Một khi những lệnh cấm của nhà nước phong kiến không ngăn chặn được tình trạng ruộng đất công bị xâm lấn, một khi địa chủ cường hào trong thôn xóm lợi dụng uy thế để "đục nước béo cò", câu kết với nhau hiệp đáp nhân dân, thì mọi thứ văn tự, sổ sách - kê cả sổ sách ruộng đất - ở trong tay chúng đã mất hết giá trị thực tế. Hiện tượng "những kẻ gian tham, trục lợi" "thu giấu sổ sách", "đánh đổi ruộng đất tốt màu mỡ, bá chiếm làm của riêng" được ghi lại trên tấm bia xã Phù Lưu là tình trạng chung trong thôn xã Việt Nam ở cuối thế kỷ XVIII. Sổ sách ruộng đất tượng trưng cho "phép vua" chỉ còn là mớ giấy lộn, thì số phận của hơn 25 mẫu ruộng đất công ở xã Triều Đông cũng sẽ nhanh chóng "thất lạc, mất mát" hết, chẳng phải chờ đến "ngàn vạn năm sau". Còn ngàn ấy ruộng công mà cũng để mất nốt vào tay địa chủ, cường hào thì người dân xã Triều Đông chỉ còn một con đường "bị gậy" lưu vong.

Trước tình thế cấp bách đó, dân xã Triều Đông đã nảy ra sáng kiến - đúng là một sáng kiến - "tạo lập một tòa bia đá" để ghi ti mi, chi tiết từng thửa ruộng đất công còn lại của làng mình, với hy vọng rằng những nét chữ khắc sâu vào "bia đá trơ trơ" có thể thay thế một cách hiệu quả quyền sổ ruộng đất đã từ lâu bị bọn hào phú dùng làm trò ảo thuật trong mưu đồ xâm lấn ruộng công của chúng. Nhưng muốn cho tấm bia ghi diện tích ruộng đất công bảo đảm giá trị, được cộng đồng làng xã bảo vệ như một "lệ làng" và buộc bọn hào phú phải chấp nhận, thì lại phải có những biện pháp, những nghi thức thể hiện ý chí của cả cộng đồng. Trước ý nguyện của dân làng, "các viên mục, xã thôn trưởng" đã "cùng hội họp ở đình" để "tạo lập một tòa bia đá". "Hàng năm hạ đông hai vụ" dân làng lại viên đến cả uy quyền của thần linh về chứng giám cho những điều ghi khắc tên bia, và các chức sắc phải tổ chức lễ tế tại bia, phải "mặc áo, đội mũ" chỉnh tề, làm lễ "thôn trưởng làm bồi tế" v.v...

Tuy nhiên, trong điều kiện thoái hóa của triều Tây Sơn ở những năm cuối cùng của thế kỷ XVIII, thì những viên mục, xã thôn trưởng đứng chủ trì việc dựng bia xác nhận diện tích ruộng công của xã nói chung cũng chính là những thủ phạm của tình trạng chiếm đoạt ruộng đất, những kẻ đã và đang uy hiếp sự mất còn của hơn 25 mẫu ruộng công ở xã Triều Đông. Đây lại là một điều trở trêu và cũng là tấn bi kịch trải qua bao thế kỷ trong những lũy tre làng, và phần nào cũng phản ánh trong cách định mức chia ruộng cũng như danh sách 56 "chủ điền" được khắc trên bia, mà chúng tôi sẽ xin trở lại ở phần cuối của bài này.

Dẫu sao, việc lập bia ruộng công để ngăn chặn nạn kiêm tính ruộng đất của dân xã Triều Đông dưới triều Tây Sơn có phản ánh một áp lực nhất định của cộng đồng làng xã đối với tầng lớp hào mục địa phương, mà không phải dưới triều đại phong kiến nào trước hay sau đó, người nông dân trong làng xã cũng có thể thực hiện được.

\*

Theo tính toán và thống kê khá tỷ mỉ của đồng chí Nguyễn Đức Nghinh, thì sự phân phối ruộng đất công được ghi tên bia chỉ gồm có hai mức: mức 3 sào và mức 6 sào.

Rõ ràng đây là cách định mức hoàn toàn mới mẻ trong lịch sử phân phối ruộng đất công của chế độ phong kiến ở Việt Nam.

Có thể đây là một sáng kiến quân điền "tương đối công bằng, hợp lý" của dân xã Triều Đông, như ý kiến đồng chí Nguyễn Đức Nghinh? Hay chỉ là hình thức giao ruộng công cho một số người, chủ yếu nhằm mục đích quản lý diện tích, chống mọi sự xâm lấn?

Cũng như đồng chí Nguyễn Đức Nghinh, chúng tôi thấy chưa có đủ cơ sở để giải thích hiện tượng mới mẻ này, chỉ xin lưu ý thêm một vài chi tiết sau đây với tác giả:

- Trong số 56 người được chia, có 27 người nhận phần ruộng 6 sào và 28 người nhận phần ruộng 3 sào, nghĩa là có một nửa số người nhận mức 6 sào, một nửa kia nhận mức 3 sào (27/28, trừ một người đứng đầu danh sách, nhưng không thấy có ruộng), điều này có thể chỉ là một hệ quả ngẫu nhiên, hay cũng có thể gợi cho chúng ta một điều gì khi tìm hiểu tiêu chuẩn nhận ruộng của hai loại người trên?

- Khi đối chiếu với điền bạ Gia Long năm thứ tư (1805), chúng tôi thấy 8 người được nhận 6 sào ghi trong tấm bia năm 1799, trải qua 6 năm sau, nói chung chỉ trở thành những địa chủ có từ 5

đến 10 mẫu ruộng (có người như Đào Nhân Cơ chỉ có 3 mẫu 3 sào, không kể trường hợp Vũ Hữu Niên trở thành địa chủ lớn nhất trong xã với số ruộng đất 23 mẫu 4 sào 7 thước 5). Trong lúc đó chỉ có 5 người trước kia nhận mức 3 sào thì 6 năm sau đều trở thành địa chủ thuộc loại lớn của xã (từ 11 đến 15 mẫu, trừ Lê Xuân chỉ có 7 mẫu 7 sào).

Vấn đề đặt ra là: tại sao trong số 28 người trước kia chỉ được nhận phần ruộng 3 sào thì 6 năm sau có 4 người trong số đó nhanh chóng trở thành những địa chủ thuộc loại lớn ở địa phương? Trong lúc đó 27 người trước kia được nhận phần ruộng gấp đôi (6 sào) theo một tiêu chuẩn ưu tiên nào đó, mà cũng trong 6 năm sau họ lại chịu lép vế hơn một số người chỉ nhận có 3 sào?

Cũng có thể giải thích một cách đơn giản rằng: số người nhận 6 sào trước kia vốn có ít ruộng đất tư hữu hơn những người nhận 3 sào. Cách giải thích như vậy không phải không có lý, nhưng cũng chính vì vậy mà có thể gọi cho chúng ta những suy nghĩ về tiêu chuẩn phân định hai mức ruộng công ở xã Triều Đông.

Để làm sáng tỏ điều này, cần có những tài liệu giúp ta tìm hiểu rõ hơn lai lịch của 13 chủ ruộng tư hữu vừa có tên trong địa bạ Gia Long vừa có tên trong bia thời Cảnh Thịnh. ★

## Về địa danh "Trà Luật" trong chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút<sup>1149</sup>

*Tap chí Nghiên cứu Lịch sử*  
Số: 220 (1-1985)

Cho đến nay, khi tìm hiểu chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút, một trong những chi tiết còn làm chúng ta băn khoăn là việc xác định địa danh "Trà Luật".

Các bộ sử của triều Nguyễn như *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam chính biên liệt truyện* ghi chép vừa sơ lược, vừa xuyên tạc về trận Rạch Gầm - Xoài Mút (điều này cũng dễ hiểu) và trong những đoạn ngắn ngủi đó không thấy có địa danh "Trà Luật".

Riêng *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức có nhắc đến "Trà Luật" như sau: "Tháng 11 (Nhâm Thìn), quân ta (tức quân Xiêm - Nguyễn Ánh) công phá đồn Trà Luật, Ba Lai, đến đâu như gió lướt đến đây"<sup>1150</sup>.

Cuốn *Sử ký Đại Nam Việt* (không có tên tác giả, viết bằng quốc ngữ) chép: "Khi ấy binh bộ và binh thủy quân Xiêm đã hợp lại cùng nhau và đóng trong Trà Suất, lại lập nhiều lũy nơi nọ nơi kia"<sup>1151</sup>.

*Mạc thị Gia phả* của Vũ Thế Dinh có đoạn như sau: "Vua (ý nói Nguyễn Ánh) ngự ở đồn Trà Luật, chia các đạo quân để giữ những chỗ địa điểm khẩn yếu...". Và ở một đoạn khác "Vua thấy thế địch mạnh quá, khó chống lại được, phải vào trong sông Tả Luật, rồi ra Cường Thành để lánh"<sup>1152</sup>.

Một số người nghiên cứu cho rằng địa danh "Trà Luật" trong thư tịch cũ và địa danh "Trà Tân" hiện nay chỉ là một. Một số người khác lại khẳng định "Trà Luật" hay "Tà Luật" hay "Trà Suốt" không phải là Trà Tân mà phải là "Trà Lọt" hiện nay.

Trong cuốn *Một số trận quyết chiến chiến lược...*, các tác giả Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn... viết: "Mạc thị Gia phả chép rõ: Chiêu Tăng, Chiêu Sương và Nguyễn Ánh đóng đại quân ở Trà Luật (tức Trà Luật trong *Gia Định thành thông chí*, hay Trà Tân trong *Đại Nam thực lục chính biên*)"<sup>1153</sup>.

Trong bài viết "Lịch sử trận chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút" tác giả Nguyễn Đông Chi lại cho rằng: "Xét sử sách không có địa danh "Trà Suốt", mà chỉ có Trà (hay Tà) Luật, tức Trà Lọt

<sup>1149</sup> Viết chung với Dương Văn Huệ

<sup>1150</sup> Trịnh Hoài Đức - *Gia Định thành thông chí* - Bản dịch của Nguyễn Tạo. Sài Gòn, 1973.

<sup>1151</sup> *Sử ký Đại Nam Việt* - (không có tên tác giả), Imprimerie de la Mission, Tân Định, Sài Gòn, 1909.

<sup>1152</sup> *Mạc thị Gia phả* - Bản dịch của Tân Việt Điều, *Văn hóa nguyệt san*, số 62, tháng 7-1961.

<sup>1153</sup> Phan Huy Lê, Bùi Đăng Dũng, Phan Đại Doãn, Phạm Thị Tâm, Trần Bá Chi - *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc* - Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976 (Chú thích 1, ở tr.326).



hiện nay. Trà Suốt phải chăng là Trà Lược, tên một con rạch nhỏ ở phía bắc Trà Tân ngày nay và nối với rạch Trà Tân. Chúng tôi nghĩ Trà Suốt ở đây phải là Trà Lọt (đổi chiếu với tài liệu xưa "lọt" (nôm), "suốt" (nôm) với "luật" (hán) có khi viết giống nhau mới phù hợp với Gia phả (tức Mạc thị Gia phả) và mới đúng với con đường hành quân"<sup>1154</sup>.

Tác giả Đỗ Hữu Nghiêm trong bài "Ghi chú về một số địa danh liên quan đến chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút"<sup>(1)</sup> cũng cho rằng: "Chúng tôi nghĩ từ Trà Luật hay Tà Luật hay Tả Luật là những cách viết Hán - Nôm của từ dân gian Trà Lọt, hay Trà Lọc, hay Trà Suốt (SKĐNV). Trong vùng này có nhiều rạch mang tên Trà hay Tà: Trà Lục, Trà Lược, Trà Liễu, Trà Tân tương tự phần nào".

Tác giả Quỳnh Trân trong bài "Thử bàn về vấn đề thủy triều trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút cũng ghi: "Trà Suốt tức là Trà Luật (Trà Lọt)".

Nhân dịp kỷ niệm 200 năm chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút (1785-1985), chúng tôi muốn được trở lại những địa danh trên, cụ thể là lần lượt tìm hiểu "Trà Lọt", "Trà Tân" và những mối liên quan với địa danh "Trà Luật", hy vọng kế tiếp công việc của những người đi trước, góp phần làm sáng tỏ thêm vài chi tiết về chiến thắng lịch sử này.

## I-TRÀ LỌT

Trên bản đồ cũng như trên thực địa hiện nay có 1 con rạch mang tên Trà Lọt, cách thị xã Mỹ Tho ngót 50km về phía tây. Trong bài viết đã dẫn, tác giả Đỗ Hữu Nghiêm mô tả tương đối chính xác về con rạch này: "... rạch Trà Lọt hiện nay cũng gọi là rạch Ông Tranh<sup>1155</sup> ở phía tây Mỹ Tho, bên bờ trái sông Tiền, thuộc huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Chỗ giao lưu rạch Trà Lọt với sông Tiền ở ngay đầu phía tây của cù lao Tân Phong, cách thị trấn Mỹ Tho chừng 40km về phía tây"(tr.152).

Cách đây ngót một thế kỷ, trong cuốn *Đặc khảo về tỉnh Mỹ Tho*<sup>1156</sup>(8), một tác giả người Pháp đã mô tả khá chi tiết về rạch Trà Lọt. Tác giả chia hệ thống sông rạch của tỉnh Mỹ Tho làm 9 lưu vực, trong đó có *lưu vực Trà Lọt*, nằm giữa lưu vực rạch Cái Thia ở phía tây và lưu vực rạch Cái Bè ở phía đông.

"Rạch Trà Lọt (dài 18km, rộng 40m, sâu 8m) bắt nguồn từ làng Mỹ Hội trong Đồng Tháp Mười, chảy qua chợ Cái Nứa rồi chảy ra sông (Tiền) theo hai cửa... Cách chi lưu ở phía hữu ngạn có rạch Xếp Ông Tinh<sup>1157</sup> (nhận nước của các rạch Cà Giằm, Ông Càn và Đất Sét), rạch Thủ Ngự (nối liền rạch Trà Lọt với rạch Xếp Ông Tinh), cùng các rạch nhỏ Ông Kha, Cây Sung, Bà Được, Bà Xoay, Bà Huê, Nước Trong, Ông Tam; ở phía tả ngạn có rạch Bà Ran, rạch Bà Tre, rạch Thông Lưu (nối liền hai rạch Trà Lọt và Cái Bè) cùng các rạch nhỏ Bà Phú, Phó Thục và Ông Khanh" (tr.13).

Qua đoạn mô tả chi tiết trên, có điểm đáng lưu ý là: rạch Trà Lọt có một chi lưu ở tả ngạn chảy thông với rạch Cái Bè, gọi là rạch Thông Lưu, ngoài ra không có chi lưu nào ăn thông với rạch Ba Rài còn ở rất xa về hướng đông, như tác giả Đỗ Hữu Nghiêm đã lầm lẫn trong bài viết đã dẫn.

Vẫn theo cuốn *Đặc khảo*... "rạch Trà Lọt cùng với rạch Cái Bè và rạch Cái Thia chảy qua vùng đất phía nam của tổng Phong Hòa", hoặc ở một đoạn khác: "Rạch Cái Bè (rộng 80m, sâu 8m), rạch Trà Lọt (rộng 40m, sâu 5m, rạch Cái Thia (rộng 120m, sâu 6m) đều chảy qua tổng Phong Hòa" (tr.41).

Tổng Phong Hòa ở cuối thế kỷ XIX tương ứng với tổng Kiến Hòa thuộc huyện Kiến Đăng ở cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX. Theo *Gia Định thành thông chí*, "tổng Kiến Hòa có 44 thôn, phía đông giáp sông Tranh Giang, Ba Lai (tức Ba Rài), Tân Kinh của tổng Kiến Xương, huyện Kiến Hưng; phía tây giáp tổng Kiến Phong, lầytừ ngòi nhỏ sông Bát Chiên thẳng đến cửa sông Mỹ Lương (tục gọi Cái Thia); phía nam giáp sông Tiền Giang dọc theo sông lớn Mỹ Lương và Ba Lai; phía bắc giáp sông Bát Chiên và Bát Đông"<sup>1158</sup>.

<sup>1154</sup> *Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút* - Ty Thông tin Văn hóa Tiền Giang, 1977, tr.42, 122, 158.

<sup>1155</sup> Có lẽ rạch Ông Tranh mà tác giả nói ở đây là Xếp Ông Tinh (?), một nhánh của rạch Trà Lọt ở phía hữu ngạn.

<sup>1156</sup> *Monographie de la province de Mỹ Tho* - Publications de la Société des Études Indochinoises, Impr. Ménard, Saigon, 1902.

<sup>1157</sup> Có lẽ rạch Ông Tranh mà tác giả nói ở đây là Xếp Ông Tinh (?), một nhánh của rạch Trà Lọt ở phía hữu ngạn.

<sup>1158</sup> *Sách đã dẫn*, Tập trung

Về các khu vực hành chính hồi đầu thế kỷ XIX, cần phân biệt *tổng Kiến Hòa* có rạch Trà Lọt chảy qua, thuộc huyện Kiến Đăng (ở phía tây huyện Kiến Hưng) với *huyện Kiến Hòa* ở phía đông huyện Kiến Hưng, kéo dài đến tận cửa biển Xoài Rạp và Ba Lai.

## II-TRÀ TÂN

Hiện nay, trên bản đồ cũng như trên thực địa có địa danh Trà Tân, đúng như mô tả của tác giả Nguyễn Đồng Chi và Đỗ Hữu Nghiêm trong các bài viết đã dẫn: "Hiện nay Trà Tân là địa danh chỉ một con rạch phụ lưu của Tiền Giang cách rạch Ba Rài về phía đông 3 cây số" (Nguyễn Đồng Chi, tr.42); hoặc "(Trà Tân) là một rạch hợp lưu với sông Mỹ Tho ở ngay chỗ đầu phía tây của cù lao Năm Thôn, thuộc huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, cách Mỹ Tho chừng 20km về phía tây" (Đỗ Hữu Nghiêm, tr.159).

Trong *Đại Nam nhất thống chí* và *Gia Định thành thông chí* không thấy chép địa danh Trà Tân, nhưng *Đại Nam chính biên liệt truyện* lại có nhắc đến Trà Tân: "(Năm 1777) Nhạc sai Lữ và Huệ chia hai đường thủy bộ vào cướp Gia Định, Lý Tài chống cự với Tây Sơn, binh vỡ, Tân Chính Vương lui giữ Trà Tân (thuộc Định Tường)"<sup>1159</sup>.

Trong cuốn *Đặc khảo về tỉnh Mỹ Tho* (đã dẫn), tác giả mô tả khá chi tiết lưu vực rạch Trà Tân như sau:

"Rạch Trà Tân (dài khoảng 18km, rộng 40m, sâu 8m khi thủy triều xuống), bắt nguồn từ làng Phú Lương, chảy qua tổng Lợi Mỹ uốn thành hai vòng rộng theo hình chữ S trước khi đổ ra sông (Tiền). Chợ Trà Tân nằm trên cửa rạch.

"Ở hữu ngạn (rạch Trà Tân) có các chi lưu: rạch Van, rạch Bà Kén, rạch Cái Cau, rạch Cái Tắc, rạch Trà Tân (nối liền hai lưu vực rạch Trà Tân và rạch Ba Rài), rạch Ông Vị và rạch Ông Gòn.

"Ở tả ngạn, rạch Trà Tân nhận nước của rạch Bà Răng, rạch Trà Luộc (rạch này lại có chi lưu Bà Mương ở hữu ngạn và Bà Dầu hay Kinh Thu ở tả ngạn. Rạch Bà Dầu nối liền rạch Trà Luộc với lưu vực Rạch Gầm qua con sông Bang Long...

"Dọc theo sông (Tiền) còn có rạch Ông Bung, và trên địa phận tổng Lợi Trường còn có hai rạch Cái Sơn và Mù U, cách rạch này không lớn, chảy thẳng ra sông (Tiền)".

"Tiếp đến rạch Rau Răm (dài 50km, rộng 20m, sâu 4,50m) bắt nguồn từ Bình Chánh Trung. Các chi lưu phía tả ngạn có rạch Thông Lưu (nối rạch Rau Răm với rạch Bang Long, thông với lưu vực Rạch Gầm)<sup>1160</sup>, rạch Tram bắt nguồn từ Kiêm Sơn; ở phía hữu ngạn có rạch Ông Văn" (tr.15, 16).

Đoạn mô tả trên đây có mấy chi tiết đáng chú ý:

- Rạch Trà Tân là một rạch tương đối lớn, có nhiều chi lớn, trong đó có một chi lưu ở tả ngạn mang tên *Trà Luộc* (hay Trà Luột) và một chi lưu ở hữu ngạn mang tên *Trà Tân* (nghĩa là cùng tên với rạch chính). Chi lưu này nối liền lưu vực rạch Trà Tân với lưu vực rạch Ba Rài ở phía tây, cũng phù hợp với *Đại nam nhất thống chí* chép rằng sông Trà Luật có một nhánh thông với sông Ba Lai (tức Ba Rài) và một nhánh thông vào Đồng Tháp Mười (xin xem trích dẫn cụ thể hơn ở 1 đoạn sau).

- Rạch Bà Dầu (một nhánh của chi lưu Trà Luộc) nối liền Trà Luộc với lưu vực Rạch Gầm qua con rạch Bang Long. Như vậy, lưu vực rạch Trà Tân cũng ăn thông với lưu vực Rạch Gầm bằng các con rạch Trà Luộc, Bà Dầu và Bang Long (Bang Long là chi lưu của Rạch Gầm ở phía tả ngạn).

Liên quan đến địa danh "Trà Tân", "Trà Luộc", tác giả cuốn *Đặc khảo*... còn cho biết thêm:

- *Làng Trà Tân*: là một trong 8 làng của tổng Lợi Mỹ (Lợi Mỹ vốn xưa là một phần của tổng Lợi Trường). Trước kia làng Trà Tân bao gồm cả làng Tân Thới, về sau mới tách làm hai làng Tân Thới và Trà Tân - *Chợ Trà Tân* (do làng Trà Tân lập ra), cách Mỹ Tho 44km, đã bãi bỏ từ lâu.

- *Chợ Trà Luật* (hay Trà Luộc): thuộc làng Mỹ Quý Tây, tổng Lợi Trường, cách Mỹ Tho 33km, cũng gọi là chợ Mỹ Quý Tây.

<sup>1159</sup> Sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam chính biên liệt truyện*, Nhà Tây Sơn - Bản dịch của Tạ Quang Phát, Sài Gòn, 1970, tr.41.

<sup>1160</sup> Xin phân biệt rạch Thông Lưu (chi lưu của rạch Rau Răm) với rạch Thông Lưu (chi lưu của rạch Trà Lọt)

Như vậy, chợ Trà Tân và chợ Trà Luộc là hai chợ khác nhau đều thuộc tổng Lợi Trường. Đến năm Minh Mạng thứ 17, tổng Lợi Trường mới tách làm hai tổng Lợi Trường và Lợi Mỹ.

- *Cù lao Trà Luộc*: thuộc địa phận tổng Lợi Mỹ: "Hồi mới thành lập, tổng Lợi Mỹ gồm 11 làng, trong đó có 5 làng Hòa Yên, Long Phú, An Thủy, An Thủy Đông và Tân Sơn nằm trong cù lao Trà Luộc, còn có biệt danh là Cù Lao Năm Thôn"(tr.11).

Khi dịch *Mạc thị gia phả*, cụ Ca Văn Thỉnh cũng đã phiên âm "Trà Luộc" trong câu: "vua (Nguyễn Ánh) thấy thể giặc rất mạnh, không thể chống lại nổi, phải lui về sông Trà Luộc rồi đến Cường Thành để lánh nạn..."<sup>1161</sup>. Văn đoạn văn trên, Tân Việt Điều lại phiên âm là "Tà Luật"<sup>1162</sup>. Có thể là hai người dịch đã sử dụng hai nguyên bản khác nhau.

### III- TRÀ LUẬT LÀ TRÀ TÂN, KHÔNG PHẢI LÀ TRÀ LỘT

Những cứ liệu trên đây cho thấy các địa danh "Trà Tân", "Trà Luộc" có nhiều điểm trùng hợp với địa danh Trà Luật được ghi chép rải rác trong các cuốn sử của triều Nguyễn, trước hết về mặt vị trí địa lý. Sau đây là vài ví dụ:

- *Đồn Trà Luật*: "Tháng 11 (Nhâm Thìn), quân ta (Xiêm - Nguyễn Ánh) công phá đồn Trà Luật" (*Gia Định thành thông chí*).

- *Sông Trà Luật*: "Sông Trà Luật ở phía nam huyện Kiến Hưng 22 dặm, phía bắc hạ lưu sông Tiền, rộng 24 trượng 5 thước, nước lên sâu 20 thước, nước ròng sâu 16 thước. Bờ phía tây có chợ Trà Luật, chảy về phía bắc 8 dặm rưỡi đến chỗ ngã ba, chi phía đông - bắc 4 dặm thông với sông Ba Lai, chi phía bắc 24 dặm thông vào hồ Vu Trạch" (*Đại Nam nhất thống chí*)<sup>1163</sup>.

- *Chợ Trà Luật*: "Chợ Trà Luật ở huyện Kiến Hưng, tục danh là chợ Hàng Xoi" (*Đại Nam nhất thống chí*)<sup>1164</sup>.

- *Giòng Trà Luật*: Khi chép về giòng Kiến Định, tác giả *Gia Định thành thông chí* đã giới thiệu vị trí giòng Trà Luật như sau: "Giòng Kiến Định ngày xưa đặt làm trụ sở ở đây... Xuống phía đông 18 dặm đến giòng An, phía tây có giòng Kỳ Lân, giòng Tào và giòng Dự, ba giòng cao thấp tiếp tục nhau. Cách tây - nam 25 dặm đến giòng Lữ, lại cách phía tây 4 dặm đến giòng Trà Luật" (bản dịch đã dẫn, tr.51).

- Khi chép về Cù lao Năm Thôn (Bãi Kiến lợi), *Đại Nam nhất thống chí* giúp ta xác định thêm vị trí sông Trà Luật: "Bãi Kiến Lợi ở huyện Kiến Hòa, hạ lưu Tiền Giang, phía bắc là sông Trà Luật" (Sách đã dẫn, Tập trung, tr.18).

Dẫn ra một số tư liệu trên, chúng tôi muốn đi đến mấy nhận xét sau đây:

1) Tất cả các địa danh gắn với "Trà Luật" hoặc có mối quan hệ gần gũi với "Trà Luật" (như Trà Luộc, Trà Luột, Trà Tân...) đều thuộc huyện Kiến Hưng hoặc giáp ranh với huyện Kiến Hưng ở đầu thế kỷ XIX, trong lúc "Trà Lọt" lại thuộc huyện Kiến Đăng (ở phía tây huyện Kiến Hưng).

Nói cụ thể hơn: các địa danh gắn với Trà Luật đều nằm gọn trong một vùng ở giữa lưu vực rạch Ba Rài (phía tây) và lưu vực Rạch Gầm (phía đông). Trong khu vực này, từ "Trà Luật" được dùng khá phổ biến để đặt tên chợ, tên giòng, tên đồn, tên sông, tên rạch... và cả tên cù lao (Năm thôn) đối diện với lưu vực rạch Trà Tân ở bắc sông Tiền.

2) Chúng tôi suy đoán rằng: từ "Trà Luật" là "Tà Luật" chắc hẳn bắt nguồn từ một địa danh Khmer và được phiên âm là "Trà Luật" (âm Hán - Việt) trong các thư tịch xưa, và cho đến trước chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút thì "Trà Luật" đã trở thành một địa danh thông dụng của địa phương.

Trong dân gian, người ta cũng dần dần quen dùng từ "Trà Luật" nhưng phát âm theo giọng địa phương Nam Bộ là "Trà Luộc" hay "Trà Luột". Đến cuối thế kỷ XIX, các tác giả người Pháp (và có khi cả người Việt) lại căn cứ vào cách phát âm theo giọng địa phương mà chép là "Trà Luộc" hay "Trà Luột", mà trường hợp cuốn *Đặc khảo về tỉnh Mỹ Tho* (đã dẫn) là một ví dụ. Chúng tôi

<sup>1161</sup> Ca Văn Thỉnh - "Mạc thị gia phả và trận Rạch Gầm - Xoài Mút" - *Nghiên cứu lịch sử*, số 79, tháng 10-1965.

<sup>1162</sup> Tân Việt Điều - *Tạp chí đã dẫn* - tr.713, 715

<sup>1163</sup> Sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam nhất thống chí* - Lục tỉnh Nam Việt, Tập trung - Văn hóa tùng thư, số 53, Sài Gòn, 1973, tr.15 (Bản dịch của Nguyễn Tạo)

<sup>1164</sup> Sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam nhất thống chí* - Lục tỉnh Nam Việt, Tập trung - Văn hóa tùng thư, số 53, Sài Gòn, 1973, tr.15 (Bản dịch của Nguyễn Tạo)

còn ngờ rằng ngay cả từ "Trà Suốt" trong *Sử ký Đại Nam Việt* cũng có thể do sự ghi âm thiếu chính xác của từ "Trà Luật".

Dần dần về sau, do sự thay đổi về đơn vị hành chính (sáp nhập hoặc chia tách) cùng với hàng loạt địa danh được thay đổi theo (nhất là trong thế kỷ XIX), tên "Trà Tân" phổ biến dần, thay thế cho "Trà Luật", rõ nhất là đối với con rạch (Trà Tân) và Cù lao (Trà Tân). Tên cũ "Trà Luật" (tức "Trà Luộc") chỉ còn lại dấu vết mờ nhạt ở một chi lưu phía tả ngạn của rạch Trà Tân, ở tên "chợ Trà Luộc" mà từ cuối thế kỷ XIX trong dân gian đã quen gọi là "chợ Mỹ Quý Tây", càng mờ nhạt hơn ở cù lao Năm Thôn vốn được mang nhiều tên khác nhau (Trà Tân, Kiến Lợi, Ngũ Hiệp), và cho đến ngày nay có lẽ ngay cả nhân dân địa phương cũng không mấy người còn nhớ rằng cù lao Trà Tân đã từng có một thời mang tên "cù lao Trà Luật" (hay Trà Luộc) nếu không có đoạn ghi chép rất đáng quý của tác giả cuốn *Đặc khảo về tỉnh Mỹ Tho* công bố năm 1902 mà chúng tôi đã dẫn nhiều đoạn ở các phần trên.

Vậy thì không còn nghi ngờ gì nữa, địa danh "Trà Luật" (hay "Tà Luật") liên quan đến chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút được chép trong thư tịch cũ chính là Trà Tân ngày nay, nơi tập trung hàng loạt địa danh trùng hợp với tên "Trà Luật" trong sử cũ, mà các tên "rạch Trà Luật", "cù lao Trà Luật" là những chứng cứ tiêu biểu nhất.

Trong lúc đó, địa danh "Trà Lọt" chỉ gắn với tên một con rạch (rạch Trà Lọt), lại ở cách xa khu vực Trà Tân<sup>1165</sup>.

3) Xác định rằng "Trà Luật" là Trà Tân (mà không phải là Trà Lọt), chúng ta thấy có nhiều điểm phù hợp với địa lý - lịch sử, cũng phù hợp với diễn biến của chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút.

Thứ nhất, Trà Tân (tức Trà Luật) là một trong các địa điểm mà các chúa Nguyễn đã sớm xây dựng làm nơi dừng chân trên đồng bằng sông Cửu Long, cũng là nơi Tân Chính Vương lui quân về đóng giữ khi Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ kéo vào đánh tan đạo quân của Lý Tài Năm 1777 (tức 8 năm trước khi diễn ra chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút). Sang thế kỷ XIX (nhất là vào nửa sau thế kỷ đó), hai lưu vực rạch Trà Tân và rạch Ba Rài đã trở thành "những vùng đất rất phì nhiêu, những trung tâm dân cư đông đúc, nhà cửa san sát dọc theo các bờ rạch..." (*Đặc khảo...*, đã dẫn, tr.15).

Thứ hai, vùng Trà Tân có nhiều sông rạch ở bờ bắc sông Tiền, có một hệ thống cù lao lớn nhỏ nối tiếp từ cuối cù lao Tân Phong đến cuối cù lao Năm Thôn, thuận tiện cho việc tập trung hàng vạn quân lính - cả trên hai bờ sông Tiền, cả trên cù lao giữa dòng sông - cũng tiện cho việc tập trung hàng vạn quân lính - cả trên hai bờ sông Tiền, cả trên các cù lao giữa dòng sông - cũng tiện cho việc bố trí, di động của hàng mấy trăm chiến thuyền. Tác giả *Mạc thị gia phả* đã phản ánh thực tế này: "Quân của vua thì cứ theo bờ sông làm thế ý giốc..."<sup>1166</sup>. Bãi sông ở đây là chỉ các cù lao trên sông (Ví dụ: *Đại Nam nhất thống chí* khi chép "Kiến Lợi châu" tức là nói về cù lao Kiến Lợi).

Những thuận lợi của vùng Trà Tân như trình bày ở trên lại thiếu hoặc không có ở Trà Lọt. Đành rằng quân Xiêm - Nguyễn Ánh rất có thể đóng quân rải rác đến tận Trà Lọt, nghĩa là trên chiều dài 20-30 km từ Trà Lọt đến Trà Tân. Nhưng điểm tập kết chủ yếu của chúng, kể cả đại bản doanh, có lẽ phải nằm trong khu vực Trà Tân thì mới hợp lý hơn.

Cũng có thể có người nghĩ rằng: vậy thì trận địa mai phục mà Nguyễn Huệ đã chọn ở khúc sông Tiền giữa Rạch Gầm và Xoài Mút liệu có quá gần với địa điểm tập trung của mấy vạn quân Xiêm - Nguyễn Ánh không? Nhất là những đội thuyền của Tây Sơn làm nhiệm vụ khiêu chiến, nghi binh hoặc ngăn chặn ở phía tây rạch Rau Răm lại càng gần những điểm đóng quân của địch ở Trà Tân thì làm sao có thể giữ được bí mật, nếu không muốn nói là mạo hiểm?

Để giải đáp băn khoăn này, phải có những tri thức về quân sự, đặc biệt là những hiểu biết về kinh nghiệm, mưu mẹo đánh giặc hết sức thông minh, linh hoạt và phong phú của cha ông ta. Trong khi chờ đợi ý kiến của những bậc am hiểu hơn, chúng tôi xin phép giới hạn bài viết này trong việc xác định lại địa danh "Trà Lọt", "Trà Luật", "Trà Tân" để khẳng định rằng: "Trà Luật"

<sup>1165</sup> Nếu chúng tôi không lầm thì tên "Trà Lọt" (liên quan đến trận Rạch Gầm - Xoài Mút) xuất hiện lần đầu tiên trong cuốn *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802* của Tạ chí đại Trường (Sài Gòn, 1973).

<sup>1166</sup> Ca Văn Thỉnh - *Tạp chí đã dẫn*.

được nói đến trong chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút không phải là Trà Lọt mà là ở khu vực Trà tân ngày nay.

\*

Tại Hội nghị khoa học kỷ niệm 200 năm chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút do tỉnh Tiền Giang tổ chức, đồng chí Văn Tân có đề cập và giải thích địa danh "Trà Luật" trong báo cáo nhan đề "Vấn đề thời điểm và địa danh của chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút".

Theo tác giả, hai địa danh "Trà Tân" và "Trà Luật" chỉ là một, cũng thống nhất với suy nghĩ của chúng tôi như đã trình bày ở phần trên. Nhưng khi giải thích tại sao "Trà Tân" lại là "Trà Luật" thì ý kiến của đồng chí Văn Tân và của chúng tôi không giống nhau, thậm chí hoàn toàn khác nhau.

Có thể tóm tắt ý kiến của đồng chí Văn Tân về địa điểm "Trà Tân", "Trà Luật" như sau:

- *Mạc thị gia phả* không hề nói đến "Trà Tân" mà chỉ nói đến "Tà Luật", còn *Gia Định thành thông chí* không nói "Tà Luật" mà nói "Trà Luật".

- Và đồng chí Văn Tân giải thích rằng "*Mạc thị gia phả* là sách chép tay được bắt đầu viết ra từ sau trận Rạch Gầm - Xoài Mút. *Mạc thị gia phả* có trước *Gia Định thành thông chí* và *Đại Nam thực lục chính biên* đệ nhất kỷ. *Mạc thị gia phả* là sách chép tay, khi làm xong nó được nhiều người sao chép lại, nhất là ở miền Nam. Người chép sách do vô ý hoặc cẩu thả viết lầm chữ tân ra chữ luật. Hai chữ này về bên phải đều có chữ *duật* cho nên dễ lầm chữ nọ ra chữ kia. Chữ tả bộ phận bên trái rất giống chữ *trà*, cho nên Trà Tân mới viết lầm ra Tà Luật hoặc "Trà Luật".

- Cuối cùng, đồng chí Văn Tân kết luận: "Hồi cuối thế kỷ XVIII và những thập kỷ đầu thế kỷ XIX, tại miền đất bây giờ ở tỉnh Tiền Giang không làm gì có địa điểm nào gọi là Tà Luật hay Trà Luật, mà chỉ có *Trà Tân* chỉ tên đất, *Trà Tân* chỉ tên cù lao, *Trà Tân* chỉ tên rạch".

Riêng chúng tôi thì nghĩ khác. Trên đất Nam Bộ, nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long, chúng ta gặp rất nhiều địa danh có từ "Trà" mà nguồn gốc của nó thường là do từ "Tà" (tiếng Khmer có nghĩa là "ông già" theo cách gọi tôn kính). Vậy thì chữ "Tà" trong "Tà Luật" không phải là do sao chép lầm chữ "Trà" (trong "Trà Tân"), mà phải nói ngược lại rằng: chữ "Trà" là phiên âm (theo Hán - Việt) chữ "Tà" (gốc Khmer), mà cũng có khi được giữ nguyên âm "Tà" (âm gốc Khmer). Vì vậy mà có chỗ ghép là "Trà Luật", có chỗ ghép là "Tà Luật".

Đối với chữ "Luật" cũng vậy. Chúng tôi không nghĩ rằng những người sao chép *Mạc thị gia phả* đã "viết lầm chữ tân ra chữ luật" như ý kiến đồng chí Văn Tân. Theo chúng tôi, chữ "Luật" hẳn là đã được phiên âm từ một chữ Khmer. Cách đây ngót một thế kỷ, Trương Vĩnh Ký khi liệt kê nhiều địa danh gốc Khmer đã nhắc đến "Trà Luật" (hay Trà Luộc) và ghi rằng: "Trà Luật" tức "tà Lok"<sup>1167</sup>.

Cứ giả thiết rằng người xưa sao chép *Gia phả họ Mạc* có sự lầm lẫn "Tân" ra "Luật" - như đồng chí Văn Tân đoán định - rồi người đọc *Gia phả* cũng cứ thế mà đọc lầm. Nhưng còn dân gian thì sao? Thời ấy chắc hẳn những người đủ chữ nghĩa để tiếp cận với sách vở, gia phả không có nhiều. Thế nhưng nhiều thế hệ sinh ra và lớn lên trên quê hương Trà Tân đều biết có tên một con rạch là "Trà Luộc", có tên một cù lao là "Trà Luộc", có một tên chợ là "Tà Luộc" (tuy chợ đã có tên mới là chợ Mỹ Quý Tân). Ít nhất là cho đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, dân địa phương vẫn còn quen dùng cả hai địa danh "Trà Luật" và "Trà Tân", với sự phân biệt rõ ràng khi nói về chợ Trà Tân đã bỏ không hợp từ lâu và chợ Trà Luộc (hay chợ Mỹ Quý Tây) vẫn còn tiếp tục nhóm họp, cách chợ Trà Tân cũ không xa. Và thực tế rất sinh động này đã được tác giả cuốn *Đặc khảo...* mô tả khá chi tiết năm 1902.

Theo như đồng chí Văn Tân thì địa danh "Trà Tân" xuất hiện lần đầu tiên trong *Mạc thị gia phả*, và về sau người ta đã vô ý sao chép lầm thành "Tà Luật", hay như đồng chí nói quả quyết hơn: "không làm gì có địa điểm nào gọi là Tà Luật hay Trà Luật, mà chỉ có Trà Tân...".

Trong khi đó chúng tôi lại thấy hai chữ "Trà Luật" được viết rõ bằng nét trong bức thư của Nguyễn Ánh gửi Li-ô (Liot) đề ngày 15 tháng Giêng năm Cảnh Hưng thứ 49, tức ngày 21-2-1788, nghĩa là chỉ mới 3 năm sau trận Rạch Gầm - Xoài Mút<sup>1168</sup>.

<sup>1167</sup> Lê Hương dẫn, trong "Danh từ Miền được người Việt dùng" - *Văn hóa nguyệt san* số 1, 1973, tr.88.

<sup>1168</sup> Ảnh chụp nguyên văn bức thư trong bài (Les Français au service de Gia Long) của L.Cadière đăng trong *Bulletin des Amis du vieux Hué*, No.1, Janv - Févr. 1926, tr.26.

Vậy thì địa danh "Trà Luật" trong bức thư của Nguyễn Ánh chắc hẳn không phải do sao chép vô ý, cầu thả địa danh "Trà Tân" trong *Mạc thị gia phả*, vì một lẽ đơn giản là bức thư Nguyễn Ánh gửi Li-ô viết năm 1788, còn *Mạc thị gia phả* thì ngót 30 năm sau mới được viết xong (tức năm Gia Long thứ 18).

Hướng về ngày kỷ niệm 200 năm chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút (1785-1985), chúng tôi xin mạnh dạn trao đổi như trên, chắc là khó tránh được sai sót, vì đúng như đồng chí Văn Tân đã nói trong báo cáo: "Xác định được vị trí các địa điểm lịch sử liên quan đến chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút không phải là một việc đơn giản".★

## VỀ CUỐN SÁCH “LỊCH SỬ NỘI CHIẾN Ở VIỆT NAM TỪ 1771 ĐẾN 1802” CỦA TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG\*

*Tạp chí nghiên cứu Lịch sử.*  
Số 167 (3,4-1976)

Như mọi người đều biết, giai đoạn lịch sử Việt Nam từ 1771 đến 1802 là giai đoạn diễn ra biến cố lịch sử long trời lở đất: Phong trào Tây Sơn.

Ngót hai thế kỷ nay, đã có hàng trăm tác phẩm, bài viết đề cập đến vấn đề Tây Sơn, gồm đủ các tác giả trong và ngoài nước ở những thời kỳ lịch sử khác nhau, với ưu thế về tư liệu cũng khác nhau. Chúng ta từng được đọc *Ngụy Tây liệt truyện* của Sử quán triều Nguyễn, *Cuộc nổi loạn của anh em Tây Sơn* của Ch.Maybon, *Triều đại Tây Sơn* của Trần Trọng Kim, *Quang Trung anh hùng dân tộc* của Hoa Bằng...Cùng với *Cách mạng Tây Sơn* của Văn Tân, *Phong trào nông dân Tây Sơn* của Phan Huy Lê và hàng loạt chuyên đề, bài viết khác của giới sử học miền Bắc.

Cũng viết về Tây Sơn, T.C.Đ.T (chúng tôi xin viết tắt) chọn một nhan đề khác: *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802*. Theo lời giới thiệu của tác giả, cuốn sách được viết từ năm 1962, 63 đến năm 1969, tác giả có chữa một ít chi tiết cho rõ ràng hơn, còn đại thể dàn bài, những ý tưởng giải thích giai đoạn lịch sử vẫn còn như cũ, không đổi” (tr.40).

Tháng 12 năm 1973, cuốn sách được Nhà xuất bản Văn sử học phát hành tại Sài Gòn. Sách dày 414 trang, khổ 14 x 20 gồm 3 phần, cộng 7 chương (không kể phần mở đầu), chia làm 20 tiết. Cuốn sách có phần phụ lục giới thiệu 14 lá thư nôm của Nguyễn Ánh gửi giáo sĩ Pháp, mục sách báo tham khảo và một bảng liệt kê đặc danh.

Bằng giấy quảng cáo ngoài bìa sách ghi rõ: “Giải nhất biên khảo Việt sử văn học Nghệ thuuatrj 1970” (mặt trước), kèm theo một đoạn trích điển văn của quốc vụ khanh đặc trách văn hóa ngụy quyền Sài Gòn trong buổi lễ trao giải thưởng ngày 19/1/1971: “Môn biên khảo Việt sử mới thiết lập đã phát hiện ra một tác phẩm nghiên cứu khá công phu và có tính cách khoa học...của ông Tạ Chí Đài Trường” (mặt sau).

Xây dựng tác phẩm của mình. TCĐT sử dụng một khối lượng tài liệu đáng kể. Về tài liệu gốc, tác giả khai thác các bộ sử triều Nguyễn như *Liệt truyện*, *Đại Nam Nhất Thống Chí* (ĐNNTC), v.v...Chủ yếu là *Thực lục*. Nhiều chương tiết lấy tư liệu trong *Hoàng Lê Nhất thống chí* của họ Ngô. Về tài liệu nước ngoài, TCĐT dựa chủ yếu vài tác phẩm của Ch.Maybon (như *Histoire*

---

Khi dịch bức thư ra tiếng Pháp, L.Cadière cũng phiên âm là "Trà Luật". Còn Tạ Chí Đại Trường (sách đã dẫn) khi giới thiệu nguyên văn bức thư nôm của Nguyễn Ánh lại phiên âm là "Trà Lọt" và giải thích lấp lửng như sau: Cùng trong tỉnh Định Tường có hai con rạch Trà Tân và Trà Lọt mà các sử quan hình như cũng không phân biệt rõ ràng (!). Họ nói nhiều đến Trà Tân và chỉ một lần Trà Lọt, nhưng lại đúng vào một cùng một sự kiện xảy ra. Biết rằng chữ "tân" có thể lẫn với chữ "luật", ta dựa vào chữ "Trà Luật" nơi bức thư nôm của Nguyễn Ánh mà xác định một chuyện ở một con rạch chảy từ Mỹ Lợi (Đồng Tháp) ra Tiền Giang qua chợ Cái Nưa (tức chợ Trà Lọt), tuy không biết rõ là sự việc xảy ra ở vào khúc nào" (!) (tr.31 và 378).

Tạ Chí Đại Trường có quyền suy đoán khi "dựa vào chữ Trà Luật nơi bức thư nôm của Nguyễn Ánh" để xác định một địa điểm nào đó trên thực địa mà tác giả cho là hợp lý. Nhưng vì muốn phù hợp với giả thuyết của mình, Tạ Chí Đại Trường phiên âm "Trà Luật" (trong bản nôm) thành "Trà Lọt" một cách tùy tiện, thì tác giả đã vượt quá nhiệm vụ của người nghiên cứu, không trung thành với bản gốc nếu không muốn nói là vô tình hay hữu ý xuyên tạc bản gốc.

\* Viết chung với Nguyễn Đức Nghinh.

*moderne du pays d'Annam v.v...*) và thư từ của giáo sĩ, thương nhân Tây phương được công bố rải rác trên các tạp chí xuất bản trước 1945 (*BEFEO, BVAH, RI v.v...*) hoặc đã được tập hợp khá phong phú trong cuốn *Histoire de la Mission de Cochinchine* của A.Launay, tập 3 tác giả đã coi trọng những thư từ, ghi chép của giáo sĩ thương nhân phương Tây và có sự đánh giá mặt ưu điểm, nhược điểm của loại tài liệu này, (ví dụ sự khác biệt về ý thức hệ của giáo sĩ dẫn đến những nhận xét sai lệch về tín ngưỡng, tập quán của nhân dân ta, việc họ không chú ý đến ca dao, truyền thuyết dân gian v.v...). Tác giả cũng lưu ý việc người Tây phương không ghi chép đúng tên người, tên đất “có khi bỏ qua luôn”. Trong cuốn sách của mình, TCĐT cố gắng khắc phục nhược điểm này ở tài liệu phương Tây cũng như ở cả tài liệu của Sử quán triều Nguyễn. Những chú thích so sánh, đối chiếu một số nhân danh, đặc biệt việc đính chính, xác định vị trí nhiều địa danh vùng Gia Định, Thuận Quảng, kèm theo văn bản liệt kê đặc danh ở cuối cuốn sách có đóng góp nhất định về mặt địa danh học.

Nhưng nhìn chung, giá trị tư liệu của cuốn sách không có gì đặc sắc. Hai nguồn tư liệu chủ yếu của tác giả vẫn là *Thực lục* và thư từ của giáo sĩ phương Tây. Phần lớn các tài liệu này đã được Ch.Maybon khai thác triệt để khi ông viết luận án tiến sĩ *Histoire moderne du pays d'Annam*. Một số tài liệu phương Tây khác cũng đã được G.Taboulet hệ thống trong *La geste française en Indochine* tập I.

Đọc *Lịch sử nội chiến* (chúng tôi xin viết tắt là LSNC), chúng ta hy vọng ở TCĐT những nguồn tư liệu mới của người phương Tây ở các thư viện ngoại quốc, nghĩa là những điều chưa được Maybon, Launay, Ta Boulet, Chesneaux... trích dẫn.

Người đọc cũng hy vọng tìm thấy trong LSNC những tư liệu dân gian về thời Tây Sơn, chắc còn rất phong phú ở vùng Quy Nhơn, Gia Định và nói chung trên đất Đàng Trong ngày trước. Nhưng rất tiếc, ta không thấy tác giả khai thác thêm được điều gì mới với ưu thế của người nghiên cứu tại thực địa, mặc dầu TCĐT có phê phán thiếu sót này ở các tác giả phương Tây: “Cũng như nho sĩ, Tây nhân không chú ý ca dao, truyền thuyết trong dân chúng” (Tr.22).

Nhưng vấn đề chúng tôi muốn nói nhiều hơn ở cuốn LSNC của TCĐT là vấn đề nội dung, trước hết là cách nhìn của tác giả về giai đoạn lịch sử được nêu ra.

Đã xa rồi cái thời vua quan nhà Nguyễn gọi Tây Sơn là “giặc”, gọi thủ lĩnh Tây Sơn là “những kẻ vong mạng”, “những tên vô lại, cờ bạc, thụt két” mà lý do chẳng có gì khó hiểu.

Cũng xa rồi thời kỳ giáo sĩ và học giả người Pháp coi Tây Sơn là “bọn nổi loạn”, tâng bốc Nguyễn Ánh “thống nhất sơn hà”, đề qua đó răn đe con cháu Gia Long chớ có vong ơn Đại Pháp.

Độc giả có lương tri cũng đang quên dần cái thời gần đây có một Nguyễn Phương, một Tân Việt Điều gọi Nguyễn Ánh là “cha đẻ của nước Việt Nam”, lên án Tây Sơn có tội “chia cắt đất nước một cách sâu xa hơn thời Trịnh – Nguyễn” v.v...

Còn bây giờ, với LSNC, TCĐT định giải thích phong trào Tây Sơn ra sao? Là giặc giã hay loạn lạc? Là sự trỗi dậy của quần chúng lao khổ chống cường quyền hay là hành động phá phách của một lũ người manh động? Những “chiến tích” của Tây Sơn đuổi Xiêm, phá Thanh là niềm tự hào hay là tai họa đối với dân tộc Việt Nam ở cuối thế kỷ XVIII? Và Nguyễn Ánh? Là kẻ “công răn cắn gà nhà”, “gáo vàng đem múc giếng tây” hay vẫn là “cha đẻ nước Việt Nam”, là “vị anh hùng dân tộc cận đại”?

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi không đề cập tất cả mọi nội dung trong LSNC của TCĐT, mà chủ yếu là tìm hiểu những luận điểm của tác giả khi phân tích và đánh giá phong trào Tây Sơn và sự phục hồi của dòng họ Nguyễn Ánh.

## I. LUẬN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA T.C.ĐT CÓ GÌ MỚI?

TCĐT có nhiều dụng công khi cấu tạo một “lô gích” lập luận chỉ đạo toàn bộ tác phẩm của mình, hay như cách nói của chính tác giả là “những ý tưởng hướng dẫn khi xây dựng tập sách này” (tr.35). Ý tưởng bao trùm của TCĐT thể hiện trước hết ở nhan đề cuốn sách: “*Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802*”.

Ngày nay, tất cả những người biết tự hào về lịch sử Tổ quốc đều thấy rõ trong khoảng thời gian 30 năm giữa hai niên điểm trên đã diễn ra một biến cố đặc biệt được mệnh danh là phong trào Tây Sơn. Đó là kết tinh ý chí quật khởi của nông dân cả nước trong thế kỷ 18. Đó là những trang sử

chối lợi và hào hùng của cả dân tộc trong hai lần chống ngoại xâm. Đó là sức trỗi dậy mạnh mẽ của dân tộc đang vươn tới một bước ngoặt lịch sử...

Nhưng trong tác phẩm của mình TCĐT phủ định tất cả những sự thực hiện nhiên đó. Theo tác giả, việc Tây Sơn đánh đổ Nguyễn Trịnh, Lê đầu phải là câu chuyện nổi dậy giành quyền sống chính đáng của quần chúng lao khổ, đầu phải là cuộc quật khởi của các dân tộc! Thực chất của phong trào Tây Sơn chẳng qua chỉ là sự “tranh ăn” lẫn nhau rồi chia sẻ sơn hà như Trịnh – Nguyễn, Trịnh – Mạc trước kia mà thôi! Và khoảng thời gian từ 1771 đến 1802 “chỉ là nối tiếp của lịch sử phân tranh của Đại Việt” (tr.37). TCĐT muốn người đọc phải hiểu rằng: Không làm gì có cái gọi là “phong trào Tây Sơn”. Chỉ có một cuộc nội chiến đẫm máu nhằm thanh toán lẫn nhau giữa các phe cánh đối địch, cuối cùng còn lại hai lực lượng: Một bên là Tây Sơn man rợ và một bên là Nguyễn Ánh văn minh. Và người kết thúc một cách thắng lợi cuộc “nội chiến” đó đương nhiên là Nguyễn Ánh!

Trên cơ sở một ý tưởng bao trùm như vậy, TCĐT bắt đầu làm công việc móc nối các sự kiện lịch sử, hình thành một kết cấu lập luận theo chủ quan, bất chấp yêu cầu thông thường nhất của phương pháp nghiên cứu lịch sử. Một cuốn sử xây dựng theo kiểu “lắp ghép chủ quan” như vậy có nhiều điều đáng nói về cơ sở khoa học của nó. Điều chúng tôi muốn giới hạn trong phạm vi bài viết này là tìm hiểu xem những “ý tưởng hướng dẫn” của TCĐT có gì “đặc sắc”? Và khi vận dụng ý tưởng hướng dẫn đó, tác giả đã để lộ ra nhuwngx ý đồ gì?

Theo TCĐT, lịch sử Việt Nam từ đầu thế kỷ 16 đến hết thế kỷ 18 là một quá trình “phản ứng dội ngược” đầy chuyện, bắt đầu bằng sự “phân rã của xã hội Đại Việt” trên địa bàn Bắc Hà, mà một nguyên nhân là do “sự kiệt lực đất đai của đồng bằng Nhị Hà”. Sự phân rã Bắc Hà buộc “dân tộc phải phản ứng lại bằng con đường về Nam, dẫn đến sự hùng cứ của Nguyễn Hoàng và con cháu.

Sự hòa hợp giữa các giống người trên địa bàn Đàng trong kết hợp với sự ảnh hưởng từ phương Tây mang lại và nhiều nhân tố khác về địa lý, lịch sử... đã “tạo nên một hoành cảnh sôi sục trong phát triển ở Nam Hà” (tr.349).

Sức mạnh Nam Hà này đã làm bung lên cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, làm đảo lộn mọi trật tự xã hội ở Đàng trong cũng như Đàng ngoài, nên “ta không lấy làm lạ về sức tàn phá của nó” (trang 35). Nhưng đến lượt Tây Sơn cũng “phân rã ngay trong lực lượng của họ”, “dẫn đến tình trạng đất nước chia năm. Và chính đó là điều mà ta gọi là phản ứng dội ngược trong sự bành trướng của Tây Sơn vậy”. Cuối cùng, phản ứng đó lại “đã nuôi sống một triều đại cũ: Nguyễn Phúc Ánh ở Vọng Các lần về Gia Định”.

Vai trò Nguyễn Ánh, theo tác giả, là biểu hiện cao nhất và cuối cùng của sự phản ứng dội ngược, thanh toán Tây Sơn, hoàn thành sứ mạng phục hồi nền thống nhất đất nước.

Thành công của Nguyễn Ánh, theo TCĐT, do nhiều yếu tố tạo thành: Đó là đất Nam Hà đầy sinh khí mà Nguyễn Ánh đã biết bám trụ vững chắc và phát huy mọi tiềm năng của nó. Đó là sức mạnh Tây phương mà Nguyễn Ánh đã biết tiếp thu và tận dụng, trong lúc Tây Sơn thêm khát mần đành bó tay, cho nên “Gia Định đã thay mặt Đại Việt nhân lãnh tất cả những ưu thế được đưa đến” (tr.354).

Trong lúc Nguyễn Ánh hùng mạnh lên thì Tây Sơn yếu kém không có khả năng bắt tay với Tây phương để phát huy tiềm lực Nam Hà cần cỗi, già nua. Tác giả viết: “Trong lịch sử của họ, Tây Sơn đã xô đổ được Nam Hà, rồi không tìm được đồng minh bên ngoài, bên trong lại hãnh diện về sức mạnh quân lực, họ không tìm được cách tổ chức, khai thác những khả năng địa phương để tâm phục lâu dài dân chúng. Quay ra Bắc Hà, họ lại chui đầu trong cái rối rắm mà người trước đã gỡ không ra vì sự cần cỗi của đất đai, vì không khí bảo thủ đã lâu đời, khó tẩy xóa của sinh hoạt vua quan, dân chúng” (tr.273, 274).

Cho nên cái ngày Nguyễn Ánh thắng Tây Sơn, chiếm được Bắc Hà cũng là ngày “đóng hết một giai đoạn rối rắm, tàn bạo”, đưa lại thành bình cho đất nước (tr.345).

TCĐT hình như đã xúc động thực sự khi gói ghém ý tưởng của mình: “Ngày 20-7, Nguyễn Ánh ra tới Thăng Long, đặt chân lên nơi mà hơn 200 năm trước tổ tiên ông phải giã tiếng mới về Nam được. Thăng Long, Thanh Hóa, con đường thật dài, thật đầy gian nan cực nhọc mà cũng đầy vinh quang. Đất nước mệt mỏi vì chiến tranh nay đã tìm được đường thoát trong thống nhất, yên nghỉ. Một giai đoạn mới bắt đầu với Nguyễn Ánh – Gia Long” (tr.343).



“Ý tưởng hướng dẫn” TCĐT viết LSNC như vậy là đã rõ.

Nhưng vấn đề là chúng ta muốn biết xem TCĐT có phát hiện gì mới lạ hơn khi xây dựng ý tưởng đó ?

Thực ra, trong hơn nửa thế kỷ nay, có một số người vẫn lặp đi lặp lại cái điệp khúc cũ rích của Trần Trọng Kim: “Vua Thế Tổ Cao Hoàng nhà Nguyễn cất quân ra Bắc..., chỉ trong một tháng trời mà bình được đất Bắc Hà, đem giang sơn về một mối, Nam Bắc một nhà”, hoặc “thu phục được giang sơn cũ của chúa Nguyễn khi xưa và hợp cả Nam Bắc lại làm một mối” (*Việt Nam sử lược*).

Trước đây, khi nhắc lại điệp khúc trên, Nguyễn Phương nêu thêm vài ý “mới”. Trong bài “Ai đã thống nhất Việt Nam: Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh” (*Tạp chí Bách khoa số 149*) Nguyễn Phương đổ tội cho Tây Sơn xé nát thêm đất nước và khẳng định “Nguyễn Ánh chẳng những đã thống nhất Việt Nam về địa lý mà còn thống nhất về tinh thần ái quốc nữa”. Và Nguyễn Phương kêu gọi một sự biết ơn: “Nếu Nguyễn Ánh không còn có công nào khác – mà thực sự còn nhiều – ngoài công cuộc thống nhất Việt Nam – thống nhất lãnh thổ và tinh thần ái quốc – thì với bấy nhiêu, thiết tưởng ông đã đủ để đáng được mọi người dân Việt Nam thiết tha biết ơn rồi vậy”.

TCĐT với LSNC không nói gì mới hơn Nguyễn Phương ngoài “phát hiện” của tác giả về cái gọi là “phản ứng dội ngược” của lịch sử và sự kết thúc phản ứng đó của Nguyễn Ánh.

Một “phát hiện” khác, tuy không mới lắm, nhưng được TCĐT nêu lên rất đậm nét quán triệt suốt từ đầu đến cuối cuốn sách là vấn đề “sức mạnh Tây phương”. Theo TCĐT, nền văn minh Tây phương, sau khi “thực sự đi vào đất Việt”, đã “xô đổ mọi trật tự cũ”, “gây những ảnh hưởng vô cùng to tát” (tr.359).

Ý tưởng này được tác giả kết hợp với một ý tưởng khác, có lẽ là ý tưởng “mới” nhất của tác giả, đó là sự kiệt căn, ngắc ngoải của xã hội Bắc Hà, như đã nói ở đoạn trên. Bắc Hà thì “nghèo đói” trong lúc Nam Hà “sung sức”, nên Nguyễn Ánh mới có thể “thu phục dưới tay mình toàn bộ thực lực của Đại Việt”, uy tín của dòng họ Nguyễn do đó mới vang khắp vùng Đông Nam Á, từ Vạn Tượng, Miên, Xiêm ở gần, đến Malacca, Goa, Manille ở xa hơn!

Nhớ đạo nào Tân Việt hết lời ca ngợi “thánh địa” miền Nam của Nguyễn Ánh “có địa thế phụng chữ lân châu”, “long bàn hổ cứ”, rất thuận lợi để làm bàn đạp cho cuộc Bắc tiến” (*Văn hóa Nguyệt san, số 64*) và bộc lộ rõ ý đồ chính trị: “Ngày nay dân ta và vị lãnh tụ của ta (ý nói tổng thống nguy quyền) đã nắm được cái bàn đạp miền Nam, tức là cái yếu tố quyết định để tái diễn công cuộc vĩ đại của Nguyễn Huệ, Nguyễn Ánh ngày xưa”.

Những dòng họ lộ liễu của Tân Việt được TCĐT rút kinh nghiệm. Trong suốt cả cuốn sách LSNC, tác giả biết kìm chế bản thân, không để xúc động làm bật ra những câu lố bịch kiểu Tân Việt Điều. Nhưng cũng chính vì vậy mà chúng ta cần tìm hiểu thêm những luận điểm cụ thể của TCĐT khi tác giả xuyên tạc phong trào Tây Sơn và ca ngợi Nguyễn Ánh.

## II. TÂY SƠN THEO TCĐT LÀ MỘT LŨ NGƯỜI “MAN RỢ”, “HIẾU SÁT”.

TCĐT mô tả sự “*phân rã của xã hội Bắc Hà*” để dọn dẹp cho việc giải thích lý do chiến thắng nhanh chóng của Tây Sơn khi phát triển ra Bắc. Tác giả đem sự thối nát cao độ của chính quyền Lê – Trịnh ở thế kỷ 17, 18 nhập làm một với nỗi thống khổ của nhân dân để chứng minh sự “bé tắc xã hội” ở Bắc Hà, một xã hội “không giải quyết được nghèo đói và mâu thuẫn” (tr.173). Thêm vào đó, “sĩ phu Bắc Hà mien man trong kinh sách” truyền ý thức bạc nhược cho nông dân (!), ru ngủ dân trong giấc mơ bình yên về ý thức hệ”. TCĐT có nói đến cơn bão táp của phong trào nông dân thế kỷ 18 ở Bắc Hà, nhưng tác giả coi đó là một cuộc “loạn sát” rút cục thất bại trong cay đắng: “Những Nguyễn Tuyên, Nguyễn Cừ, Nguyễn Danh Phương...đều dựa vào đám nông dân cùng khổ, lập riêng triều đình có khi đến hàng 10 năm trời. Tuy nhiên họ làm loạn sát kinh đô trong một xã hội quá thuần nhất về kỹ thuật, ý thức, nên phải chịu thất bại, ngậm ngùi thở than...” (tr.44). Tính chất căn cốt của Bắc Hà và của tầng lớp trí thức nói riêng, thậm chí còn “di hại” đến ngày nay, gây khó khăn không ít cho TCĐT về mặt tư liệu khi viết cuốn LSNC! Và tác giả giận lây đến cả những người chép sử thời ấy nhân khi nói về tình hình thiếu thốn tư liệu trong nước: “Thiếu sót có chăng là do không khí hiểu biết, tình trạng bản chất của kinh tế tạo sự thấp kém kỹ thuật mà các sử gia phải đắm chìm vào trong đó” (tr.16). Yếu kém kỹ thuật và kiến thức nghèo nàn, nông cạn, đó là tình trạng chung của sĩ phu Bắc Hà thời ấy dưới con mắt của TCĐT. Chỉ có kẻ nào thức thời,

biết ly khai môi trường “bản chất” của Bắc Hà biết “*đón nhận cơn going tố từ Phương Nam*” như Nguyễn Hữu Chinh thì may ra còn làm được một cái gì “hơn người” mà thôi! Xã hội Bắc Hà phân rã, ruộng nát, khô kiệt đến như vậy đương nhiên thành miếng mồi ngon cho Tây Sơn (!).

Nhưng Tây Sơn từ đâu tới ? Do đâu mà bùng nổ cuộc bạo động Tây Sơn ? Ở một phần trên, chúng tôi có nói qua về luận điểm “*dân tộc phản ứng lại bằng cơn đường về Nam*” của TCĐT, và theo tác giả, kết quả của phản ứng này làm cho mảnh đất “dung thân” của Nguyễn Hoàng trở thành nơi hun đúc những tiềm lực mới của Đại Việt, mà hai nhân tố chủ yếu tạo nên tiềm lực đó là sự hòa hợp của “các” nhóm người” trên địa bàn Nam Hà và sự tiếp xúc với Tây Phương.

Như vậy là, theo TCĐT, sức sống của dân tộc Việt Nam đến thế kỷ 18 đã từ bỏ “Bắc Hà” cần cỗi và đói nghèo” để hội tụ lại trên đất Nam Hà. Những tiềm lực được hun đúc đã tạo ra “*một hoành cảnh sôi sục trong phát triển ở Nam Hà*” dẫn đến sự bùng nổ khởi nghĩa Tây Sơn. Và đây là một mắt xích quan trọng trong “lô gic lập luận” của TCĐT. Đó là thứ lập luận lộn sòng bản chất với hiện tượng, xuyên tạc sự thực lịch sử. TCĐT nói đến “nghèo đói và mâu thuẫn” ở Bắc Hà nhưng đã lẩn tránh một sự giải thích nghiêm túc. Đúng là nông dân Đàng Ngoài ở nửa đầu thế kỷ 18 đang rên xiết trong tình trạng nghèo đói, thậm chí phiêu tán, lưu vong và chết hàng chục vạn trong những nạn đói, nạn dịch liên mien. Nhưng vấn đề đặt ra là: Tại sao nông dân nghèo đói, xác xơ, trong lúc vua Lê chúa Trịnh vẫn không ngớt xây thêm cung điện nguy nga, đắp thêm đường sá để du ngoạn ? Lẽ nào TCĐT không phân tích nổi nguyên nhân của một hiện tượng lịch sử như vậy! Và khi nói đến “mâu thuẫn” ở Bắc Hà, lẽ nào TCĐT chỉ nhìn thấy những lực đục trong cung vua phủ chúa, hoặc sự phá phách kiểu “ác ôn” củ lũ kiêu binh! Còn hàng chục vạn nông dân đang ngắc ngoải trong nghèo đói thì vẫn cứ yên phận và ngái ngủ (!).

Phong trào Tây Sơn nhanh chóng quét ngã họ Nguyễn, lan ra Bắc Hà, phát triển thành một cuộc chiến tranh nông dân rộng lớn, tự nó nói lên tính chất chín muồi của những mâu thuẫn xã hội trong phạm vi toàn quốc. Thắng lợi của phong trào Tây Sơn lật đổ các tập đoàn phong kiến Nguyễn, Trịnh, Lê là kết quả của một thế kỷ đấu tranh liên tục và mãnh liệt của nông dân cả nước. Cũng với khí thế đó, phong trào Tây Sơn đã vươn lên đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử, phát cao ngọn cờ dân tộc, nhấn chìm lũ cướp nước và bán nước, bảo vệ độc lập của Tổ quốc.

Vậy thì sự sôi sục của Nam Hà đâu phải được nhập cảng trên những thuyền buôn Tây phương từ biển Đông tới! Sức mạnh phát triển ban đầu của phong trào Tây Sơn đâu phải là kết quả của một sự hòa hợp “các nhóm người” như kiểu giải thích của TCĐT: “Họ đi từ vùng núi phía Tây, lấy sức mạnh cường bạo của đám người Thượng, Trung Hoa khách thương liêu lĩnh, nông dân Việt đi khai phá đất hoang tâm tính trở nên hung dữ, rồi truyền tâm lòng hăng hái, nhiệt thành, tính chất vong mạng đó cho dân đồng bằng hiền lành chân chất, gây nên một cuộc đảo lộn dữ dội nhất trong nước” (tr.212).

Nhưng TCĐT cần phải lập luận như vậy thì mới có thể dẫn dắt người đọc đến một “phát hiện” khác của tác giả: *Đó là sự yếu kém của chính bản thân Tây Sơn.*

Theo TCĐT, Tây Sơn đã “nung chín”, sức mạnh Nam Hà và là người đầu tiên thể nghiệm sức mạnh đó, “làm đảo lộn tất cả xã hội miền Bắc đã yếu thế nhiều”. Nhưng Nam Hà vẫn còn “những tiềm lực chưa dùng đến, còn đang kết thành”. Bởi vậy, theo TCĐT, Tây Sơn chưa phải là kẻ đại diện xứng đáng cho tinh hoa của “sức mạnh Nam Hà” và một khi bùng lên, nó hiện nguyên hình như một lũ ôn binh dậy non của Cao Biền, mà lũ ôn binh này lại xuất phát từ trong rừng ở áp Tây Sơn – nên bên cạnh tính “hung bạo”, còn mang thêm tính chất “mọi rợ” nữa!.

Ngày xưa, kẻ tử thù của Tây Sơn gọi họ là “giặc cướp” nhưng vẫn phải thừa nhận một sự thật theo kiểu xuyên tạc: “Nhạc nổi lên, cướp của người giàu giúp đỡ cho người nghèo, giả làm ơn nhỏ để mua chuộc lòng người” (*Liệt truyện*). Một giáo sĩ phương Tây cũng ghi nhận điều đó bằng sự quan sát trực tiếp của họ, và gi thêm: “Người ta gọi họ là “giặc nhân đức” đối với người nghèo”. Ngày nay, sau ngót 200 năm, TCĐT đã bổ xung thêm những điều mà Sử quán triều Nguyễn chưa chép đủ: “Sự nồng nhiệt, lòng hăng say của Tây Sơn có tính chất rừng rú thật đặc biệt” (tr.39).

Với một bản chất “rừng rú” như vậy thì làm sao Tây Sơn có thể hàn gắn được “sự phân rã” ở Bắc Hà ? Là “rừng rú” thì hung bạo. Đã hung bạo thì nhất định phải hiếu sát. Và TCĐT đem gán ý tưởng đó cho mọi người: “Chiến tranh tàn sát vẫn được coi là *vết nơ cho Tây Sơn*” (tr.135)

Tại sao Tây Sơn “tàn sát” dữ như vậy ? Bên cạnh tính hung bạo kiểu ôn binh, TCĐT còn cho ta thấy sự dốt nát của Tây Sơn nữa. Dốt nát thì yếu kém kỹ thuật! Đã vậy thì “phải đánh ồ ạt để lấp

liếm cái yếu kém kỹ thuật của họ, cho nên phải tàn sát” (tr.136). Riêng Nguyễn Huệ, về sau có “văn minh” hơn, nhưng ở thời kỳ đầu, “tuy cầm quân nhiều lần, tuy làm em vua một cõi...nhưng không thoát khỏi mặc cảm làm kẻ mường máng trong hang hốc xa xôi”. May sao hoàn cảnh xô đẩy có người vợ kinh sử lâu thông” cho nên đã “lớn lên trước chính mình”. Nếu không Nguyễn Huệ chắc còn kéo dài tình trạng “rùng rú” chưa biết đến bao giờ!

Tây Sơn dưới mắt TCĐT là như vậy, hung bạo, man rợ, tàn sát, tóm lại là “cường đạo” – từ những nghĩa quân bình thường đến thủ lĩnh, kể cả Quang Trung – từ việc đánh đổ Nguyễn, Trịnh, Lê đến việc đánh đuổi quân xâm lược Xiêm, Thanh.

Trong hơn 400 trang lịch sử, tác giả chỉ dành vồn vẹn mấy dòng kể về *trận thắng quân Xiêm* của Tây Sơn, lại mấy dòng rút từ bộ *Thực lục* của nhà Nguyễn: “Tháng chạp Giáp Thìn, Nguyễn Huệ kéo quân vào. Chạm với một kẻ địch lạ tay. Nguyễn Huệ đánh mấy lần không thủ thắng đã có ý rút quân về. Vừa lúc một hàng tướng của Nguyễn Ánh, Lê Xuân Giác liền cho Huệ kế phục binh, đánh mạnh bất thần...” (tr.123)<sup>1169</sup>.

Hiện nay đã có nhiều người nghiên cứu nghiêm túc trận Rạch Gầm – Xoài Mút, kể cả những người chưa có điều kiện sưu tầm và khảo sát tư liệu trên thực địa. Phạm vi bài viết này không cho phép chúng tôi nhắc lại những kết quả đã công bố. Chúng tôi không ngạc nhiên việc sử quán triều Nguyễn cho rằng Nguyễn Nhạc thu bạc tiêu hết tiền thuế mà bỏ đi làm giặc, hoặc việc Nguyễn Huệ chết đột ngột là do một ông thần tổ của họ Nguyễn Ánh hiện về đánh cho một trượng vào đầu! Chỉ đáng buồn rằng TCĐT gọi là nghiên cứu chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút mà lại chỉ làm công việc sao chép gần như hoàn toàn mấy câu trong bộ thực lục.

Đối với cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh, TCĐT dành nhiều trang hơn. Nhưng lạ thay, dưới ngòi bút của tác giả, tính chất “hung bạo” cưỡng bức dân chúng vẫn cứ bám riết lấy các đạo quân Tây Sơn. Việc nhân dân Bồ Chính vào rừng đốn cây, đắp lũy, sửa sang đường xá cho quan Tây Sơn kéo ra Bắc đánh quan Thanh với sự tham gia đông đảo của phụ nữ, các giáo sĩ Labartette, Doussain đã kể lại trong thư của họ như một nạn lao dịch khủng khiếp. TCĐT trích dẫn những đoạn đó và có nhận xét: “Chiến tranh đưa họ [ý nói Tây Sơn] tới chỗ cô lập thì phải “tàn sát” dân, cũng như lần đầu ra Thăng Long, theo TCĐT, “Tây Sơn chém giết cho chán rồi tiến quân lên bên Tây Long” (tr.139).

Nhưng rút cục ngót 30 vạn quân Thanh đã bị một đòn trời giáng, bỏ mạng hàng chục vạn và bỏ chạy tan tác, và Đống Ssà trở thành “tột đỉnh của Tây Sơn”. Nhưng cái “tột đỉnh” này, theo TCĐT chẳng có gì đáng cho dân tộc tự hào. Vì “lòng yêu nước của dân chúng có bị kích động”, nhưng đó chỉ là một phần thôi (!). Còn nguyên nhân chính là vì Tây Sơn đã “lấy sức mạnh căn bản nơi sự hòa hợp chủng tộc, văn hóa ở Quy Nhơn đem ra thử sức”. Một thứ “lô gích” đầy mâu thuẫn! “Lô gích” vì cũng vẫn cái bảo bối “sức mạnh Nam Hà” ấy. Nhưng mâu thuẫn vì cái “lũ cường đạo rừng rú Tây Sơn” kia mà lại có thể ứng dụng một cách hiệu nghiệm đến “tột đỉnh” tinh hoa của một sự “hòa hợp chủng tộc và văn hóa”! Thêm nữa, theo TCĐT, quân Thanh tuy đông nhân mạng, nhưng kỹ thuật yếu kém, vũ khí lạc hậu, ý thức cũ kỹ. Vậy thì đây lại là một “phát hiện” nữa của TCĐT! “Phát hiện” ở chỗ cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Thanh của dân tộc Việt Nam ở cuối thế kỷ 18 chẳng có gì ghê gớm cho lắm. Chẳng qua vì địch chông chát nhược điểm, mà dân Việt Nam thì lại “dễ bị kích động” (!). Lập luận như vậy, tác giả đã xúc phạm đến tình cảm thiêng liêng của cả dân tộc đối với một thể hệ Việt Nam – thể hệ Quang Trung.

Đại phá xong quân Thanh, trên đất Bắc Hà tồn tại một triều vua Quang Trung, ít nhất cũng ngót 4 năm trời. Và điều quan trọng hơn, là trong khoảng thời gian ngắn ngủi mà vô cùng quý báu đó, lịch sử đã ghi nhận những cố gắng lớn lao của Quang Trung – cũng là của dân tộc trong công cuộc xây dựng lại đất nước sau ngót 3 thế kỷ bị chiến tranh tàn phá. Nhưng với đề mục của phần III: “Giai đoạn thanh toán Nguyễn Tây Sơn (1789 – 1802)”, TCĐT mặc nhiên buộc người đọc phải hiểu rằng lịch sử từ 1789 trở đi đã thuộc về Nguyễn Ánh rồi, và từ 1789 số phận của Tây Sơn đã được quyết định. Thực ra TCĐT cũng có nhắc đến một vài chính sách của Quang Trung, nhưng là

<sup>1169</sup> *Thực lục* chép: “Tháng chạp (năm Giáp Thìn), giặc Tây Sơn là Nguyễn Văn Nhạc nghe tin cấp báo, tức thì sai Nguyễn Văn Huệ đem binh, thuyền vào cứu Sài Gòn. Huệ đến đánh vài trận không được, muốn đem quân về. Có tên phản thần là Lê Xuân Giác bày kế cho Huệ đem hết quân mai phục ở Rạch Gầm và ở sông Xoài Mút (thuộc tỉnh Định Tường) rồi dụ cho quân Xiêm lại đánh...”

để phục vụ cho luận điểm của mình. Chính sách trọng dụng chữ nôm của Quang Trung được TCĐT giải thích như một sự “hãnh diện” của kẻ ngu dốt, và chữ Hán trở thành điều gay gắt cho một ông vua Quang Trung xuất thân từ “trong hang hốc xa xôi”: “Tây Sơn phải dùng chữ nôm, một chữ phương tiện diễn đạt tư tưởng chính thức, hợp với sự hãnh diện của họ. Có những tờ chiếu, sắc thần bằng chữ Hán trong triều đại là một mỉa mai cho quá khứ của họ” (tr.275). Ý kiến của TCĐT làm chúng ta liên tưởng đến câu thơ của Phạm Thái:

*“Chữ lối của bò lẳng nhăng như thảo  
Thơ rông chó chạy láo nháo xương thù...”*

Còn một điểm đáng chú ý trong lập luận của TCĐT là: Một mặt tác giả nhấn mạnh bản chất “rừng rú, hung bạo” của các thủ lĩnh Tây Sơn, mặt khác lại khẳng định *Nguyễn Nhạc là một thương nhân*, mà là thương nhân giàu, chi phối việc buôn bán lá trầu nguồn, một món hàng quan trọng ở phủ Quy Nhơn.

Trước đây đã có nhiều người giải thích Nguyễn Nhạc là thương nhân. TCĐT cũng cho rằng: “Địa vị của Nhạc không phải là của một anh cờ bạc tầm thường, mà là một người đứng đầu công việc làm ăn buôn bán của cả một vùng...” (tr.51). Tác giả mô tả vùng Kiên Thành là nơi gặp gỡ của thương nhân trên nguồn dưới biển. Nhạc là một hào phú và “hình như đã đóng vai trò đầu nậu” trong nghề buôn bán trầu nguồn ở đây. Ở một đoạn khác, TCĐT viết: “Nguyễn Nhạc, Châu Văn Tiếp...Nguyễn Hữu Chỉnh, những người khác xứ, lúc bạn lúc thù, nhưng đều giống nhau ở chỗ xuất thân [lái buôn], đó là những bộ mặt nổi loạn làm khuấy đảo thêm dữ dội xã hội Đại Việt của thế kỷ 18 vậy” (tr.132).

Phân tích như trên, TCĐT muốn trở lại một số ý kiến trước đây cho rằng phong trào Tây Sơn do thương nhân cầm đầu. Nhưng nếu chỉ có thế thì TCĐT không “có phát hiện” gì mới. Cái mới ở chỗ tác giả cần nặn ra một anh “lái buôn – Tây Sơn” vừa mang tính chất con buôn lại vừa mang tính chất kẻ cướp – để từ đó mà chứng minh rõ nét hơn sự thất bại của anh ta trong quan hệ với cái gọi là “ảnh hưởng từ ngoài vào”.

Vừa “hung bạo” vừa “yếu kém thực lực” – hay cái trước là kết quả của cái sau cũng thế - Tây Sơn đã làm cho thương nhân ngoại quốc ở Hội An lánh xa: “Với việc can thiệp của tàu Diligent bên chúa Nguyễn, Tây Sơn đã phá Hội An, vừa để cướp tiền bạc, vừa để trả thù..., đã làm xa lánh các khách thương mà sau này Tây Sơn cố tìm cách với đến vì thấy cần thiết, nhưng họ không hoàn toàn đạt được ý muốn” (tr.63).

Xuất thân thương nhân, nhưng lại không được sự ủng hộ của thương nhân ngoại quốc, Tây Sơn đã “mất hướng tiến hợp với bản chất phát sinh của họ”, dẫn đến thất bại trong lĩnh vực thương nghiệp. Lúng túng, bế tắc, Tây Sơn đành phải “quay về phủ dụ nho sĩ đầu hàng thì chính sách nông nghiệp truyền thống lại tỏ ra thiếu sinh khí”. Rút cục, Tây Sơn phải “chui vào lề lối sinh hoạt cũ để khiến phải tự tan rã” (tr.39).

Nghĩa là, theo TCĐT, Tây Sơn bắt lực trong việc tiếp nhận ảnh hưởng phương Tây, vuron ra Bắc dựa vào các nho sĩ thì lại chui vào đường hầm không lối thoát, đành chờ đợi cái ngày Nguyễn Ánh tiến ra tiêu diệt hẳn: Vì Nguyễn Ánh đã biến được những nhân tố làm dồi dào sinh lực của dòng họ mình. Dẫn dắt sự việc như trên, TCĐT buộc lịch sử phải chấp nhận Nguyễn Ánh là một vĩ nhân tái tạo tổ quốc Việt Nam ở cuối thế kỷ 18 vậy (!).

### **III. NGUYỄN ÁNH CỦA TCĐT LÀ “MỘT NHÂN VẬT VĨ ĐẠI”**

Mở đầu chương kết – “tổng kết lịch sử chấm dứt phân tranh” TCĐT điểm mặt một loạt nhân vật trong 30 năm cuối thế kỷ, từ Huyền Khê, Nguyễn Văn Trương...và kết luận: “Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Hữu Chỉnh và chót hết, vinh dự thay trong lịch sử tàn nhẫn: Nguyễn Phúc Ánh” (tr.346).

Vậy thì những nhân tố nào đã tạo nên “vinh dự” cho Nguyễn Ánh, đưa ông ta vượt lên mọi nhân vật khác, chiếm lĩnh vị trí hàng đầu trong lịch sử Việt Nam cuối thế kỷ 18 ?

Tác giả TCĐT phân tích nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhưng tất cả đều quy tụ về hai nguyên nhân chính: Một là Nguyễn Ánh đã phát huy hết mọi tiềm lực xuất sắc của Nam Hà, hai là Nguyễn Ánh tiếp thu nhạy bén “ảnh hưởng từ ngoài vào”, cụ thể là “kỹ thuật phương tây”, làm cho “sức mạnh Nam Hà” trở nên vô địch. Theo TCĐT, chính do “sức mạnh Nam Hà” mà cuộc loạn Tây Sơn đã bùng lên. Nhưng Tây Sơn yếu kém, đã không phát huy lại còn hủy hoại sức mạnh

đó, dẫn đến một sự phân rã mới. Phải đợi đến Nguyễn Ánh mà sự xuất hiện như là một trung tâm thu hút, thì các “phần tử Nam Hà” mới có điều kiện “hướng về Trung ương” (!) mà dần dần biến đổi” (tr.239).

Trong số các phần tử đó, thì “sự quy phục của người Thượng về phía Gia Định [ý nói phía Nguyễn Ánh]” là một trong những yếu tố quan trọng. Để giải thích rõ thêm tại sao các “sắc dân” phía tây lại hướng về Nguyễn Ánh, TCĐT liên hệ đến việc lang đạo Mường Hà Công Thái ở Thanh Hóa đưa thư vào Gia Định xin theo Nguyễn Ánh và viết: “Hành động này có thể do uy danh của Ánh lan rộng ra, nhưng đằng khác cũng bắt nguồn từ việc Tây Sơn không thể đủ trao đổi với họ lúa gạo, vải vóc, sắt đồng, nghĩa là những thứ họ cần dùng trong khi Gia Định rộng rãi hơn” (tr.241). Về sau, khi một số tướng của Tây Sơn bỏ theo Nguyễn Ánh, thì “Gia Định do đó vượt cấp bậc địa phương để trở nên Trung ương hơn” (tr.355).

Một “phần tử” quan trọng khác là nho sĩ Nam hà. Theo TCĐT, không như nho sĩ Bắc Hà đối với Tây Sơn, những môn đệ của Võ Trường Toản ở Gia Định là “những sĩ phu cố giữ tiết tháo trong thời loạn...thâm nhuần nho giáo trong cả những ý nghĩa tích cực nhất, một khi ra làm việc, họ là những ta hăng hái, nhiệt thành nhất” (tr.223). Họ cũng là lực lượng hết sức quan trọng để Nguyễn Ánh chống lại một cách có hiệu quả tác động của Thiên Chúa giáo, “chịu được những dao động do sự tiếp viện đem lại”. Họ “đã biết đem trù lên phần đất miền Nam còn đầy phức tạp với những ảnh hưởng tứ xứ và bản thổ một lớp son Nho giáo...” (tr.307). Cũng nhờ lực lượng đó mà “một chính sách nông nghiệp mới trên đất Gia Định chứng tỏ hiệu lực của nó, một chính sách thương nghiệp chông trừng cho không làm hại cơ cấu chính thể mà vẫn có ích, tất cả làm dồi dào sinh lực quốc gia...thêm một bước cho sự hoàn thiện cuộc thống nhất” (tr.39).

Vậy thì còn gì “lý tưởng” hơn nữa”! Tiếp thu “văn minh Tây phương” mà không để bị đồng hóa. Kết thân với giáo sĩ mà không để cho Thiên chúa giáo đầu độc. Hơn thế, trong khi việc tiếp thu kỹ thuật phương Tây “thì vẫn tăng tiến” mà ảnh hưởng cá nhân của bọn người phiêu lưu do Bá Đa Lộc mang sang “thì sút xuống rõ rệt”. Vì rằng người Việt “đã đảm nhận dần” vai trò điều khiển kỹ thuật phương Tây, những tên lính đánh thuê phương Tây được thay thế dần bằng tướng lĩnh người Việt!

TCĐT muốn giải thích sự nghiệp “Việt Nam hóa” các nhân tố ngoại lai, nhưng không do cái gây chỉ huy của “ngoại bang” mà do sức mạnh chủ động của “quốc gia”, với bản lĩnh vững chãi của “nho sĩ Nam Hà”.

Tác giả đã lúng túng trong “ý tưởng hướng dẫn” đầy mâu thuẫn của mình khi phải lựa chọn giữa “nho sĩ Nam Hà” và “giáo sĩ phương Tây”. Phải có nho sĩ Nam Hà thì sự nghiệp “độc lập tự cường” của Nguyễn Ánh mới thật “chính hiệu”. Và lại “Nguyễn Ánh đã thành công trước khi Bá Đa Lộc về tới, khiến ông có đất đai, có ngôi vị, nghĩa là có chính nghĩa được cụ thể hóa” (tr.353).

Nhưng không đề cao giáo sĩ thì làm sao có thể giải thích được “tính chất quyết định” của kỹ thuật phương Tây ? Mà vai trò của giáo sĩ trong sứ mạng này đâu có phải chuyện thường ? Chính tác giả đã đặc biệt nhấn mạnh điều này khi giới thiệu nhân vật Bá Đa Lộc, lại còn trách sự “vô tâm” của Sử quán triều Nguyễn khi họ ghi chép sơ sài một sự kiện quan trọng: “Tháng 7, nghe Bá Đa Lộc ở Chân bôn, vua sai người đi triệu về, bàn bạc về cầu cứu nước Pháp...”. Sử quan nhà Nguyễn chăm chú ghi chép việc xảy ra (năm 1783) theo ngày tháng, hẳn không lưu ý lắm (!) rằng họ vừa đề cập đến một trong những sự kiện quyết định vận mạng chiến tranh” (tr.175). Muốn chứng minh vai trò số một của Nguyễn Ánh mà lại định xí xóa ông cố đạo Bá Đa Lộc thì đâu có được! Càng không thể xí xóa công ơn của ông ta, khi ông đã “gạt bỏ mọi dẫn dụ của Tây Sơn<sup>1170</sup> để hành động cương quyết trợ giúp Nguyễn Ánh”. Rồi chính trong hoàn cảnh đó mà lực lượng Tây phương đã “sẵn sàng nhảy vào can thiệp, mà chiến tranh chấm dứt phân chia ở Đại Việt thấy thêm một yếu tố quyết định vậy” (!).

Lúng túng nhưng phải lựa chọn. Vậy thì tốt nhất là đề cao cả hai. TCĐT đã tìm được lối thoát đó trong câu của Lelabousse: “Giám mục d’Adran và ông hoàng này [Nguyễn Ánh] là hai con người vĩ đại mà những vẻ tráng lệ của xứ này sẽ còn giữ lại hình ảnh oai hùng. Thế kỷ của họ sẽ lưu danh”.

<sup>1170</sup> Tác giả dựa vào tài liệu của giáo sĩ cho rằng Tây Sơn ra sức ve vãn giáo sĩ (lôi kéo họ, cho họ tự do hành đạo...) nhưng giáo sĩ thấy gương người Hoa kiều ở Gia Định bị Nguyễn Nhạc tàn sát 1782 nên họ lo ngại, dè dặt (tr.112).

Căn cứ vào đâu mà TCĐT cho rằng cái “vĩ đại” của giáo sĩ có thể so sánh ngang tầm với cái “vĩ đại” của Nguyễn Ánh ? Là vì họ dám “xô đổ mọi trật tự cũ” mà một kết quả trực tiếp làm đau đầu Nguyễn Ánh và nho sĩ Nam Hà là sự “biến chất” khủng khiếp của hoàng tử Cảnh sau chuyến Tây du mấy năm theo Bá Đa Lộc.

Nhưng sức mạnh của giáo sĩ không chỉ dừng lại ở sức mạnh tôn giáo. Họ thuộc lòng kinh thánh, đồng thời họ cũng am hiểu khoa học kỹ thuật. Tia lửa lóe ra từ sợi dây điện hay quả khí cầu lơ lửng giữa trời rồi bay vút lên chín tầng mây của giáo sĩ Boisserand đâu phải câu chuyện ngoáo ộp của “ông ba bị chín quai mười hai con mắt”! Họ là những sứ giả chân chính của văn minh Tây phương. Bản thân Nguyễn Ánh, trong khi đang nát óc tìm cách kéo thẳng con khốn kiếp ra khỏi sự mê hoặc của thần tượng Giê Su vẫn không thể nói khác được khi căn dặn thẳng bệ: “Ông cha cả [ý nói Bá Đa Lộc] là bậc cha của mày hơn cả chính ta đây!”.

Với sự trợ giúp của Bá Đa Lộc và giao hữu của ông, dân tộc Việt Nam tiếp nhận được biết bao sức mạnh kỳ diệu: “Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, nước Đại Việt thu nhận một giáo sĩ có vấn cho Vua, trông coi chế tạo cục có các giáo sĩ giảng đạo công khai theo quân đội chiến thắng thu tìn đồ ở vùng mới chiếm... Có các binh sĩ Âu xây lấp thành trì, huấn luyện sĩ tốt, xây dựng một cơ cấu thủy quân làm mưa làm gió trên mặt biển ĐÔNG, loại trừ các thủy quân địch lẫn bọn giặc cướp Mã Lai, Tàu ô làm trở ngại giao thương trên mặt biển” (tr.290).

Thật là diễm phúc cho một Nam Hà có Nguyễn Ánh biết ngoắc tay với các ông cố đạo để tranh thủ văn minh Tây phương. Và cũng thật bất hạnh cho một Bắc Hà thiếu hẳn vinh dự đó! Chẳng thế mà “từ Tây Sơn qua triều Nguyễn..., miền Nam kiêu hãnh với tính cách đất dựng nghiệp đế, xứ Huế tung bừng với ngôi thành sễ cất, lăng mộ sễ xây, với những lễ lới ăn chơi của dân trường giả kinh đô, và cuối cùng miền Bắc ngậm ngùi với các bệ tôi cô trung, nhớ vọng nhà Lê, với đám dân khóc than mất đô như mất nước” (!) (tr.357, 358).

Nhưng TCĐT hình như vẫn còn lo độc giả chưa đủ chú ý đến “sức mạnh Tây phương” – một “ý tưởng hướng dẫn” rất cơ bản – tác giả đã dành hẳn một tiết với nhan đề “Lực lượng ngoại quốc”, lại kèm thêm một tiểu đề “Lưu ý đến lực Tây phương với tiến bộ kỹ thuật của họ” (tr.72). Chẳng phải chỉ có Nguyễn Ánh, mà “mọi người thời bấy giờ đều biết đến sự hùng mạnh của Tây phương” (tr.75). Tây Sơn thèm khát lắm nhưng không thỏa mãn vì yếu kém, tàn bạo và mất sự ủng hộ của Hoa Kiều. Trái lại, Nguyễn Ánh, qua trung gian Hoa Kiều, đã thu hút được “súng ống, đạn dược chế từ Tây phương đổ về Gia Định, chứng tỏ hiệu quả chính xác, hiệu suất cao, vượt các thứ cùng loại của Tây Sơn chế ở Bắc Hà, Phú Xuân” (tr.355). Nhờ kỹ thuật Tây phương mà Nguyễn Ánh có loại đại bác lưu động trên bộ “làm rối Tây Sơn” (tr.61), có thành kiêu Vauban làm thất bại quân Tây Sơn “thiếu vũ khí công phá tương ứng” (tr.234).

Nhưng quan trọng hơn cả là tàu chiến Tây, mà trận đánh nhau với Tây Sơn hồi tháng 4/1782 ở Ngã Bảy với sự tham gia của chiếc tàu Âu do Mãn Hoài (Manuel) chỉ huy “lần đầu tiên đã chứng tỏ trực tiếp hiệu nghiệm của chiến cụ phương Tây”.

Để nhấn mạnh hơn vai trò thủy quân của Nguyễn Ánh đã “trở thành nòng cốt của lực lượng thống nhất” như thế nào, TCĐT giải thích: “Gia Định có sông dài, nước sâu và cả Đại Việt có một bờ biển dài dằng dặc. Tất cả những sự kiện đó hình như đã hòa hợp để tạo nên ý nghĩ dùng tàu bè Tây phương hay đóng theo kiểu Tây phương là phương tiện thuận lợi nhất để tiến sâu vào đất địch” (tr.354). Cho nên “biên cả thênh thang ở phía Đông với đội hải thuyền lớn mạnh của Gia Định biết uốn nắn theo quy luật gió mùa sẽ mang đầy đủ ý nghĩa của một yếu tố kết liên hơn là một yếu tố ngăn cách” (tr.237) và TCĐT kết luận: “Yếu tố quyết định thống nhất thực ra đã nằm phần lớn trong sự tăng tiến thủy quân của Gia Định vậy”. (tr.354).

Thủy quân Nguyễn Ánh được “Tây phương hóa” đến như thế, làm sao Tây Sơn có thể địch nổi ? Sức mạnh Nam Hà được hun đúc thêm bằng sức mạnh phương Tây, càng mạnh lên ghê gớm, làm thế nào Bắc Hà kiệt lực có thể chống đỡ được! Vậy thì còn có gì đáng ngạc nhiên khi thấy “sự thịnh vượng ở đây tràn ngập phía Bắc không giải quyết được nghèo đói, mâu thuẫn” (tr.173).

Còn gì vĩ đại hơn, vinh quang hơn một sự nghiệp chấm dứt cuộc “nội chiến” 30 năm, “thống nhất” quốc gia, tìm được lối thoát cho “đất nước yên nghỉ”, mở ra một kỷ nguyên mới cho lịch sử dân tộc!

Càng vĩ đại và vinh quang khi con người làm nên sự nghiệp ấy đã phải “lớn lên trong tai ương”, “đã được tập thành trong biển cổ”! Nhưng hình như TCĐT cảm thấy những danh từ hoa mỹ chưa

đủ thuyết phục người đọc. Vậy thì cần phải so sánh với những mưu đồ thất bại để làm nổi rõ sự nghiệp thành công. Và TCĐT đã viết một mạch rất say sưa: “Hậu bán thế kỷ thứ 18 có ba họ phong kiến bị biến cố xua đuổi...Chỉ có Nguyễn Ánh theo quân Xiêm về nước mà vẫn có một đạo quân riêng, lưu vong vẫn có quân khai thác đồn điền, gặp dịp thì lần trốn về phục nghiệp...Tuy thế, Ánh cũng đã phải chịu những khổ nhục vì cách đối xử của bộ tướng Xiêm, chịu đựng sự nghi ngờ của vua Xiêm nghĩa là những yếu tố đã gây nên thất vọng cho Trịnh Bồng, Lê Chiêu Thống” (!).

Làm thế nào Lê Chiêu Thống có thể so sánh với Nguyễn Ánh được! Chiêu Thống chỉ mới một lần cầu viện nhà Thanh, chưa được mấy tháng đã phải cuốn gói theo giặc, kết thúc cuộc đời bán nước ô nhục trên đất khách quê người. Còn Nguyễn Ánh linh hoạt, tháo vát, hết rước quân Xiêm về dày xéo đất nước, tàn sát nhân dân<sup>1171</sup> lại cầu cứu Pháp, đón giáo sĩ, ưu đãi hàng trăm tên lính đánh thuê Tây phương như thượng khách! Lại còn viết sai tướng mang thư và 50 vạn cân gạo như dâng nhà Thanh hồng cảnh cả dân tộc Việt Nam quét sạch giặc cướp nước! (TCĐT cũng có dẫn chi tiết này).

Với một sự nghiệp “vinh quang” như vậy, Nguyễn Ánh có thừa xứng đáng để làm “một vị hoàng đế vĩ đại nhất từ xưa đến nay của xứ Cochinchine” như nhận xét của giáo sĩ Lelabousse, mà TCĐT đã dẫn lại nguyên văn với tất cả đọ tán thưởng của tác giả.

#### IV. “Ý TƯỞNG HƯỚNG DẪN” HAY Ý ĐỒ CHÍNH TRỊ:

Gấp cuốn sách lại ở trang cuối cùng, chúng tôi băn khoăn tự hỏi: Đây là một tác phẩm biên khảo lịch sử nghiêm túc với những sự kiện, năm tháng, tên người, tên đất được khảo chứng, đối chiếu kiểm tra từ nhiều nguồn tài liệu? Hay là một cuốn sách viết theo một luận điểm khác quan, vô tư? Và tác giả TCĐT yêu lịch sử dân tộc, muốn đánh giá lịch sử một cách công bằng, có hoài bão đóng góp vào nền sử học nước nhà? Ngụy quyền Sài Gòn khi trao giải nhất biên khảo lịch sử năm 1970 phải chăng muốn ghi nhận một công trình nghiên cứu “công phu có tính chất khoa học”?

Lịch sử Việt Nam trong 30 năm cuối thế kỷ XVIII, và nói rộng hơn là trong ba thế kỷ cuối cùng của chế độ phong kiến đặt ra trước mắt chúng ta hàng loạt vấn đề. Nhiều vấn đề được giới sử học miền Bắc xem như giải quyết từ nhiều năm nay. Ví như về những cống hiến vĩ đại của phong trào Tây Sơn trong việc tiêu diệt những chính quyền phong kiến phản động trong hai lần chiến thắng ngoại xâm oanh liệt, về những chính sách tiến bộ của Quang Trung v.v...đặc biệt là sự nghiệp thống nhất đất nước của phong trào: Về tính chất phản động của họ Nguyễn: Phản bội dân tộc, bán rẻ Tổ quốc cho giặc ngoại xâm vì quyền lợi ích kỷ của một dòng họ v.v...

Nhưng cũng còn những vấn đề mà rồi đây những người nghiên cứu sử học trong cả nước sẽ cùng chung sức giải quyết trên cơ sở một sự nhất trí về cách nhìn và đánh giá lịch sử.

Phạm vi bài viết này không cho phép chúng tôi phân tích, thảo luận toàn bộ các vấn đề cũng như tất cả các luận điểm cụ thể trong cuốn sách của TCĐT. Trước khi kết thúc, chúng tôi muốn nói đến những suy nghĩ và liên tưởng mà những “ý tưởng hướng dẫn” của TCĐT có thể gợi lên trong người đọc qua cuốn sách của tác giả.

Thực ra, trên những luận điểm chính, TCĐT chỉ lặp lại dưới một dạng khác các luận điểm của một số tác giả trước đây mệnh danh là “nhà nghiên cứu sử học”, nhưng thực chất là những kẻ phục vụ có ý thức về mặt tư tưởng và chính trị cho chế độ Mỹ ngụy. Đương nhiên họ bôi nhọ phong trào Tây Sơn để ca ngợi “công lao” của Nguyễn Ánh. Họ tự xưng là “sử gia” nhưng lại vô tình hay cố ý lẫn tránh những vấn đề thuộc về bản chất của lịch sử. Họ không dám nhìn thẳng vào cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt ở thế kỷ XVIII. Họ không cần phân biệt ai là giai cấp thống trị đang chà đạp lên cuộc sống của các tầng lớp nhân dân, ai là kẻ đại diện cho những lực lượng tiến bộ, cho sức mạnh của quần chúng vùng lên đập đổ áp bức, cường quyền. Tóm lại, họ không hiểu hay không muốn hiểu nguồn gốc của biến cố lịch sử, bản chất của từng sự kiện lịch sử. Họ không cần hỏi xem Tây Sơn đại diện cho ai? Họ san bằng cuộc đấu tranh xã hội, đồng thời họ xuyên tạc những truyền thống và đạo lý của dân tộc. Việc Tây Sơn đánh tan quân Thanh xâm lược, bảo vệ độc lập và thống nhất Tổ quốc, dưới mắt họ không “vinh quang” bằng “sự nghiệp” của Nguyễn

<sup>1171</sup> Trong một lá thư gửi giáo sĩ Liot, chính Nguyễn Ánh đã nói lên sự thực này: “...Này thì Xiêm binh đạt tứ lỗ lược, dân nhon phụ nữ, lược nhon tài vật, từng sát bắt dung lão thiếu... Vậy nên Tây tặc binh thế nhứt suy” (TCĐT) trích dẫn đoạn trên ở trang 124 và giới thiệu toàn bộ lá thư ở Phụ lục cùng 13 thư khác của Nguyễn Ánh).

Ánh “lớn lên trong tai ương”, “tập thành trong biến cố”. Nguyễn Ánh thì “vĩ đại”, viets biết cúi đầu chịu nhục để rước giặc ngoại xâm về. Còn Quang Trung thắng 5 vạn quân Xiêm chẳng qua nhờ mưu kế một viên hàng tướng, thắng được ngót 30 vạn quân Thanh chẳng qua vì giặc “yếu” (!), mà dân Việt Nam thì bản tính nhẹ dạ, bồng bột, dễ bị kích động! v.v...

Là sai lầm trong phương pháp suy nghĩ hay là hành động có chủ định khi TCĐT lặp lại tất cả những luận điểm trên với cách lý giải tinh vi hơn, có vẻ “khách quan” hơn ? TCĐT muốn gợi cho độc giả điều gì khi đề cao Nguyễn Ánh là vị cứu tinh của dân tộc ? TCĐT có ý đồ gì khi dựng lên thứ lập luận kỳ quái về cái gọi là “vượng khí của Nam Hà” và “sự kiệt càn của Bắc Hà”, cũng như khi tác giả đặc biệt lưu ý người đọc về “văn minh, kỹ thuật Tây phương”, một yếu tố “quyết định cuộc nội chiến” ?

Tác giả chỉ viết lịch sử, nói chuyện quá khứ. Tác giả không công khai liên tưởng với hiện tại; độc giả thích liên tưởng, thì đó là quyền của mỗi người. Độc giả có thể liên tưởng rằng: Trung tâm của dân tộc đã chuyển hẳn về phía Nam từ cuối thế kỷ XVIII. Đó là “xu thế lịch sử”, và hiện tại hẳn rằng không thể diễn ra khác như vậy Sài Gòn ở thế kỷ XX kế tục Gia Định ngày trước, tất phải “nhận lãnh tất cả những ưu thế” của văn hóa, kỹ thuật Mỹ và phương Tây! Vậy thì thật là phù hợp với “tiến trình lịch sử” khi trên đất miền Nam có mặt hàng chục vạn lính Mỹ và hư hầu, có hàng núi vũ khí và phương tiện chiến tranh do Mỹ tuôn vào để bảo vệ “quốc gia” của ngụy quyền Sài Gòn chống lại cuộc đấu tranh yêu nước của cả dân tộc. Cách đây 2 thế kỷ, Nguyễn Ánh nắm được Gia Định, mở đầu “truyền thống thay mặt Đại Việt nhận lãnh tất cả những ưu thế của văn hóa phương Tây”. Ngày trước Nguyễn Ánh nhận viện trợ phương Tây nhưng vẫn giữ được “chủ quyền quốc gia” bằng cách thay thế bọn lính đánh thuê bằng người Việt, đưa chúng từ vị trí trực tiếp chỉ huy sang vị trí “cố vấn quân sự”. Vậy thì ngày nay, ngụy quyền Sài Gòn tiếp tục một tiền lệ lịch sử, tiếp nhận chính sách Việt Nam hóa chiến tranh của đế quốc Mỹ để phát triển “quốc gia”, để dồi dào sinh lực, cuối cùng nhất định sẽ vượt sông Bến Hải, “tràn ngập miền Bắc cằn cỗi” (!). Chỉ cần khêu gợi ở người đọc một sự liên tưởng như vậy, cuốn sách của TCĐT có thừa xứng đáng được chính quyền Nguyễn Văn Thiệu thưởng cho giải nhất rồi!

Tiếc thay, lịch sử dân tộc cho đến ngày hôm nay lại không diễn ra như những gợi ý toát ra từ cuốn LSNC. Tuy nhiên những độc tố hàm chứa trong những “ý tưởng hướng dẫn” quán xuyên 400 trang sách đó không phải một sớm một chiều dễ dàng tan biến trong một số người. Đó cũng chính là lý do khiến chúng tôi cần tìm hiểu và sơ bộ vạch ra tính chất độc hại phủ dưới lớp sơn khoa học trong cuốn sách *Lịch sử nội chiến...* của Tạ Chí Đại Trường.

Tháng 11 năm 1975

## **Một số nhận định của Philippe Langlet về hoạt động của Quốc sử quán Triều Nguyễn\***

*Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử  
Số 263 (7,8 -1992)*

*Bộ sưu tập “Những công trình và tư liệu về Đông Dương” của Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp đã dành một số tập giới thiệu về “Hoạt động biên soạn lịch sử của các triều đại quân chủ ở Việt Nam” của nhà sử học Pháp Ph.Langlet (trên cơ sở Luận án Tiến sĩ của ông bảo vệ tại Đại học Paris 7, tháng 12-1988).*

*Trong phạm vi của bài thông báo này, chúng tôi xin giới thiệu một số nhận định của tác giả về hoạt động của Quốc sử quán triều Nguyễn – Tập I, với nhan đề “Lý do, điều kiện và đặc điểm biên soạn lịch sử triều Nguyễn”. Tập này gồm 2 phần, 8 chương và 21 mục với ngót 500 trang (không kể phần phụ lục dài hơn 150 trang).*

---

\* Viết chung với Phan Văn Hoàng



*Ở phần I, tác giả tìm hiểu nhu cầu biên soạn lịch sử của các vua triều Nguyễn nhằm xác lập một nền văn hóa chính thống của triều đại mình.*

*Ở phần II, tác giả tìm hiểu nhận thức của các vua Nguyễn về tầm quan trọng đặc biệt của quá khứ dân tộc trong việc khẳng định tính chính thống của triều Nguyễn thông qua các bộ sử của Nhà nước.*

*Những luận điểm của Ph.Langlet về vấn đề này, bên cạnh một số điểm có thể thỏa đáng, cũng còn có một số điểm chưa thật thỏa đáng cần được trao đổi thêm. Chúng tôi sẽ bàn đến trong một dịp khác. Nhưng điều đáng quý với chúng tôi là với tư cách là một nhà sử học Pháp chuyên sâu về lịch sử Việt Nam ở thế kỷ XIX, tác giả đã khách quan góp thêm một số ý kiến tham khảo cho giới sử học Việt Nam khi nghiên cứu về văn hóa Việt Nam dưới triều Nguyễn cũng như hoạt động của Quốc sử quán triều Nguyễn nói riêng. Sau đây, chúng tôi xin tóm lược những luận điểm quan trọng của tác giả.*

## **I. BIÊN SOẠN LỊCH SỬ LÀ YÊU CẦU THIẾT YẾU NHẪM KHẲNG ĐỊNH SỰ CHÍNH THỐNG CỦA TRIỀU NGUYỄN.**

1/ Vấn đề đầu tiên được các vua Nguyễn xác định là các bộ sử do Nhà nước tổ chức biên soạn phải lấy tư tưởng Khổng giáo làm nền tảng, vừa để quy tụ ý thức của tầng lớp quý tộc vào một học thuyết duy nhất, vừa nhằm đào tạo lớp quan liêu mới trung thành với triều Nguyễn trên cơ sở học thuyết Khổng tử. Vì rằng “hệ tư tưởng Khổng giáo, do đã tồn tại lâu đời với những bộ kinh điển, với việc thờ cúng tổ tiên và đã thần thánh hóa, vừa là phương tiện tốt nhất để thực hiện những thỏa hiệp cần thiết” giữa vua và thần dân.

Do đó, việc biên soạn lịch sử của Nhà nước càng cấp thiết, vì Nguyễn Ánh lên ngôi vua xuất phát từ phương Nam xa xôi, lại trị vì một quốc gia rộng lớn, không dễ dàng gì tạo ra được sự thỏa hiệp giữa tính chính thống của triều đại với những đặc thù của địa phương, mà những đặc thù này lại rõ nét hơn trairq ua một phần tư thế kỷ rối loạn. Đó là chưa nói: “Người ta vẫn ngờ rằng Nguyễn Ánh đã tập hợp những kẻ phiêu lưu, mạo hiểm thuộc mọi nguồn gốc để giành chiến thắng và thực hiện quyền lực của mình một cách dễ dàng; thêm vào đó là việc Nguyễn Ánh đã trả thù tàn nhẫn nhà Tây Sơn sau khi lên ngôi”.

Trên thực tế, các vua Nguyễn đã tỏ ra khéo léo, mềm mỏng trong việc tổ chức thờ phụng các vị thần trong lịch sử và thờ Khổng tử tại Văn miếu nhằm khẳng định một nền văn hóa chính thống mang dấu ấn của vương triều mới, cho dù các vị hiền triết Trung Hoa xa xưa ấy vẫn được đặt ở vị trí tối thượng, và ngôn ngữ của họ vẫn được duy trì làm phương tiện biên soạn sử sách. Nói cách khác, các vua Nguyễn đã định hướng cho bộ sử của mình là phải góp phần hình thành nên một nền văn hóa chính thống Việt Nam (mà triều Nguyễn là đại diện) theo mô hình Trung Hoa<sup>1172</sup>

Qua cách thức thờ Khổng Tử và các môn đệ của ông “rõ ràng là triều Nguyễn đã khôi phục Khổng giáo hoàn toàn theo khuôn mẫu Trung Hoa, thiếu hẳn bản sắc dân tộc, ngay từ đầu triều Gia Long”.

---

<sup>1172</sup> (Theo ý kiến, quan điểm, dẫn chứng của tác giả Ph.Langlet).

Năm 1794, Nguyễn Ánh đã cho lập Văn Miếu ở Trấn Biên (Biên Hòa) và Vĩnh Trấn (Vĩnh Long). Ngay sau khi lên ngôi, nhà vua đã chủ trì tế lễ Văn Miếu ở Thăng Long (mùa thu 1802); đến tháng 11 năm đó nhà vua lại chủ trì tế lễ Văn Miếu ở Huế; nhằm khẳng định uy quyền của kẻ chiến thắng đối với thần dân, trước hết là đối với quan lại, sĩ phu; nhưng đây không phải là dấu hiệu khẳng định một chiến thắng của dân tộc. Năm 1808, Gia Long cho xây Văn Miếu ở An Ninh (cách Kinh thành Huế 2km), đặt Văn Miếu ở Hà Nội từng tồn tại từ 800 năm trước đó xuống hàng thứ yếu, và từ năm 1816, Gia Long lại cấm sĩ tử không được tế lễ ở Văn miếu Hà Nội (?).

Văn Miếu đương nhiên là thờ Khổng Tử. Ở Hà Nội cũng vậy, nhưng trong số các môn đệ của Khổng Tử được thờ ở đây, có cả Chu Văn An. Còn tại Văn Miếu Trung Hoa, không có một người Việt Nam nào, kể cả Chu Văn An được thờ tại đây. Năm 1809, Gia Long còn lệnh dẹp bỏ bài vị thờ Chu Văn An ở Văn Miếu Hà Nội (để thống nhất với Văn Miếu ở Huế). Có lẽ Gia Long không muốn cho người Việt Nam tham dự vào đội ngũ môn đệ của Khổng Tử chăng?

Ngay cả trong cuốn sách dạy đạo lý cho thần dân (“Thánh dụ huấn đích thập điều” 1834), Minh Mạng cũng chỉ viện dẫn đến các bậc hiền triết Trung Hoa. Chỉ có một lần duy nhất, nhà vua viện dẫn đến một nhân vật của lịch sử Việt Nam, hoặc dường như lịch sử Việt Nam trước Gia Long không còn có những nhân vật nào khác xứng đáng. Như vậy, có thể gọi đó là ý thức hệ Khổng giáo mang bản sắc Việt Nam được không? Cách thờ Khổng Tử như vậy có nói lên được tinh thần độc lập nào đó của ý thức dân tộc Việt Nam được không? Cho đến trước khi Gia Long mất, đã có 17 Văn Miếu được xây dựng ở các địa phương. Nhà vua còn muốn việc thờ Khổng Tử phải được phổ biến đến tận làng xã, vì Khổng Tử và các môn đệ của ông ta là những mẫu mực văn hóa không riêng đối với tầng lớp quý tộc.

Sang thời Minh Mạng và Thiệu Trị (1820-1847), cũng là giai đoạn đánh dấu đỉnh cao của triều Nguyễn – văn hóa chính thống “trên nền tảng ý thức hệ Khổng giáo sao chép kiểu Trung Hoa” vẫn tiếp tục được phát triển. Tuy các vua Nguyễn đã lo ngại khi thấy thiếu vắng bản sắc dân tộc, nhưng rút cục “nền văn hóa chính thống” dưới các triều Minh Mạng, Thiệu Trị chưa ăn nhập được bao nhiêu với tính kế thừa lịch sử dân tộc.

Ý thức về sự thiếu vắng này, Minh Mạng khôn khéo cho lập thêm Võ miếu bên cạnh Văn miếu. Tại Võ miếu, tuy nhà Nguyễn có thờ Trần Hưng Đạo, Lê Khôi, nhưng nổi bật hơn cả vẫn là thờ các vị tướng của Nguyễn Ánh trong chiến tranh Trịnh – Nguyễn. Đối với triều Nguyễn, các vị tướng này quan trọng hơn hẳn các vị tướng đã có công lao trong những cuộc kháng chiến chống xâm lược của phong kiến Trung Quốc. Còn đối với Nguyễn Huệ, vị anh hùng chiến thắng quân Thanh thì đương nhiên các vua Nguyễn không thể thờ phụng được. Một số vị tướng có công dẹp các cuộc nổi dậy của nông dân cũng được nhà Nguyễn thờ tại Võ miếu. Vậy phải chăng các vua Nguyễn lo ngại về một sự phân hóa ý thức hệ hơn là lo bảo vệ đất nước? Và phải chăng đó cũng là một trong những xuất phát điểm của chính sách cấm đạo Thiên Chúa của nhà Nguyễn<sup>1173</sup>.

2/Nhằm khẳng định ý thức hệ Khổng giáo trong “nền văn hóa chính thống” nên việc biên soạn lịch sử với mục đích là quy tụ, giáo dục, đào tạo tầng lớp quý tộc, quan liêu đã đóng một vai trò có tính chất quyết định. Nhưng vì nhiều lý do, gần như trong suốt cả thời Nguyễn, nhà nước đã buộc quý tộc, quan liêu phải thâm nhuần lịch sử Trung Hoa, coi đó là nền tảng để giao dục và sát hạch quan lại<sup>1174</sup>.

Cũng có lần Minh Mạng phàn nàn rằng các quan chức Việt Nam hiểu biết rất kém về những kiến thức hiện đại, thì Phan Huy Thực đã tâu rằng để chuẩn bị thi cử, các sĩ tử ở nước ta chỉ học sử Hán, sử Tống mà thôi. Mãi đến thời Tự Đức (1856), nhà vua vẫn than phiền như vậy. Ngay cả trong các kỳ thi võ, thí sinh cũng nhất thiết phải thuộc “vũ kinh thất thư” của Trung Hoa, chứ không phải là những di sản về binh pháp của Trần Hưng Đạo.

Tại sao lại có tình hình như vậy? Tại sao các bộ lịch sử dân tộc hay ít nhất là các bộ lịch sử về dòng họ Nguyễn, lại không được nhà Nguyễn biên soạn kịp thời, thay thế cho các vị trí độc tôn của các bộ lịch sử Trung Hoa, mặc dù họ vẫn nhằm khẳng định ý thức hệ Khổng giáo trong nền văn hóa chính thống?

Thực ra, từ dưới triều Gia Long, bộ “Quốc triều luật lệ” (tức bộ Luật Gia Long) đã được Nhà nước soạn thảo và cho công bố vào năm 1815 (tuy chỉ là bản sao chép có chút ít cải biên bộ luật của nhà Thanh) và đến năm 1807 Nhà nước cũng đã hoàn thành bộ “Nhất thống dư địa chí” (do Lê Quang Định soạn thảo). Minh Mạng vừa lên ngôi vua đã cho thành lập ngay Quốc sử quán (1820), đặt kế hoạch biên soạn các bộ sách “Đại Nam thực lục”, “Đại Nam liệt truyện”. Dưới triều Tự Đức, Quốc sử quán do Phan Thanh Giản chủ trì đã soạn thảo “Đại Nam hội điển” (1851), “Khâm định Việt sử khâm giám cương mục” (1856) và “Đại Nam nhất thống chí” (1856).

Tinh thần của các Chỉ dụ của nhà Nguyễn là phải tiến hành khẩn trương công việc biên soạn các bộ lịch sử này, nhưng trong thực tế, việc biên soạn diễn ra rất chậm chạp. Ngay bộ lịch sử biên niên của triều đại Nguyễn cần thiết phải sớm hoàn thành nhằm thuyết phục thần dân về vai trò “chính thống” của triều Nguyễn, thì cũng mãi đến năm 1844 mới hoàn thành phần “Tiên biên” và đến năm 1905 mới được xuất bản. Một bản “Toát yếu” của bộ lịch sử này cần được hoàn thành và

---

<sup>1173</sup> Tại sao nhà Nguyễn có thể xây dựng một “nền văn hóa chính thống” trên cơ sở ý thức hệ Khổng giáo theo kiểu mẫu Trung Hoa mà lại không gặp phản ứng nào, nhất là phản ứng của giới quan lại? Về điểm này, ở Việt Nam có khác ở Trung Hoa. Nếu như ở Trung Hoa, các quan văn sống ở ngoài kinh thành, hoặc họ bị bãi chức, về hưu có thể tập hợp tại nơi cư trú của mình những lớp học tư, những “văn đàn” riêng; thì trái lại ở Việt Nam vào thời Nguyễn, do hệ thống hành chính quá chặt chẽ, còn tầng lớp tư sản lại chưa phát triển; do đó không thể hình thành những “văn đàn” địa phương có tâm cơ hoạt động ngoài lề ý thức hệ chính thống của nhà nước được. Nền đế chế của nhà Nguyễn muốn rằng tất cả thần dân phải thâm nhuần mô hình văn hóa mà triều đình đã lựa chọn và khẳng định. Ý đồ này càng được thực hiện một cách thuận lợi, vì lớp người trẻ muốn vươn lên công danh sự nghiệp, trước hết họ phải đỗ đạt trong các kỳ thi. Mà thực chất của thi cử là nhằm kiểm tra ý thức tư tưởng của họ xem có phù hợp với ý thức hệ chính thống của triều Nguyễn hay không.

<sup>1174</sup> Triều đình chỉ ưu tiên xuất bản những tác phẩm của Trung Hoa hoặc lấy đề tài từ các tác phẩm của nước này mà thôi. Hoạt động chủ yếu của Quốc sử quán triều Nguyễn là ấn hành những kinh điển Trung Hoa cũng như việc vận dụng kinh điển Trung Hoa đã trở thành nếp tư duy vừa máy móc, vừa cố chấp trong giới quý tộc, quan lại Việt Nam. Các hoàng tử của nhà Nguyễn trong cung cấm cũng được đào tạo theo cách này.

công bố để kịp thời cho các trường học sử dụng như mong muốn của Minh Mạng từ năm 1839 mà cũng phải đến năm 1908 mới viết xong để phổ biến. Bộ Quốc sử (Cương mục) dự kiến biên soạn từ năm 1811 để hoàn thành vào năm 1837, cũng chỉ thực sự bắt đầu tiến hành từ năm 1856, viết xong vào năm 1884 và ấn hành vào năm 1890.

Cũng có thể nghĩ rằng do một sự thận trọng nào đó, các vua Minh Mạng, Thiệu Trị chưa muốn cho ra đời những bộ lịch sử chứa đầy mâu thuẫn, vương mắc đối với dòng họ mình, mà họ chỉ muốn có ngay những bộ sách ghi nhận những kinh nghiệm và những hiệu quả cai trị của triều đại mới. Nhưng nếu vậy thì tại sao “Minh Mạng chính yếu” dự định hoàn thành vào năm 1837 nhằm khẳng định việc nhà Nguyễn vận dụng những giá trị của nguyên lý Khổng giáo vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam thì mãi đến năm 1884 mới viết xong và đến năm 1901 mới xuất bản? Và tại sao bộ “Đại Nam nhất thống chí” dự kiến biên soạn xong vào năm 1837 nhằm khẳng định uy quyền chính thống của triều Nguyễn trên toàn lãnh thổ Việt Nam thống nhất lại không được thực hiện trước khi vương quốc này bị chia cắt vào năm 1862?

Một trong những trở ngại của sự chậm trễ nói trên là do tính chất độc quyền của triều Nguyễn ngay cả trong lĩnh vực biên soạn lịch sử mà điều này lại hết sức tương phản với sự năng động mang bản tính dân tộc vốn tiềm tàng trong rất nhiều sĩ phu Việt Nam. Trong hoàn cảnh đó, các vua Nguyễn tất nhiên phải thận trọng, họ hy vọng cùng với thời gian quan hệ giữa nhà vua và tầng lớp quý tộc sẽ hòa dịu hơn. Cho nên các vua Nguyễn chỉ dám xuất bản thơ văn của họ với nội dung tán dương công trạng mà thôi. Nhưng nếu chỉ có vậy thì làm sao có thể biện minh nổi cho một triều đại “chính thống”, và hơn thế nữa cho một “nền văn hóa chính thống”, nhất là với sĩ phu thời Lê-Trịnh?

Nghĩa là rút cục lại nhà Nguyễn vẫn không thể bỏ qua lịch sử, không thể thiếu vắng những bộ lịch sử, cho dù đó là lịch sử Trung Hoa. Và đó cũng chính là lý do giải thích tại sao ở thế kỷ XIX, khuôn mẫu Trung Hoa chiếm vị trí “thái quá” trong triều đình Việt Nam, kể cả trong ngôn ngữ và văn phong biên soạn lịch sử.

Đặc biệt là dưới triều Minh Mạng, do tư duy hơi cực đoan về uy quyền của triều đại mình, nhà vua không những phải đối phó với sự bất mãn ngày một nghiêm trọng của sĩ phu Bắc Hà mà phải đối phó với dân chúng ở Nam Hà, kể cả các dân tộc thiểu số. Vì thế, nhà vua không muốn gây thêm những phản ứng, những tranh luận dữ dội bất lợi cho “nền chính thống”, nếu ông cho phổ biến một thuyết “quan phương” của triều Nguyễn về lịch sử dân tộc Việt Nam. Vì thế, không có gì đáng ngạc nhiên khi chúng ta thấy lịch sử Trung Hoa vẫn tiếp tục chiếm lĩnh địa hạt tư tưởng và giáo dục dưới triều Nguyễn<sup>1175</sup>.

3/ Dù sớm dù muộn, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của việc biên soạn lịch sử của Quốc sử quán nhà Nguyễn là phải chứng minh rằng triều Nguyễn được khôi phục là nhờ kế tục xứng đáng sự nghiệp vẻ vang của tổ tiên dòng họ (từ thời Nguyễn Kim, nhất là từ thời Nguyễn Hoàng), cũng tức là nó đã kế tục xứng đáng lịch sử dân tộc, mà trực tiếp là kế tục sự nghiệp của nhà Lê. Theo một dư luận nào đó, “họ Nguyễn từ lâu đã bị lên án là kẻ góp phần làm rối loạn trật tự đất nước! Vì vậy các bộ lịch sử phải khẳng định rằng họ Nguyễn đã phụng sự và phục hưng nhà Lê ở thế kỷ XVI”. Hơn thế nữa, “việc xây dựng một nhà nước ở phương Nam là chỉ nhằm mục đích tạo cơ sở cho công cuộc phục hưng hoàn toàn nhà Lê, điều mà họ Trịnh đã ngăn cản”.

Dù muốn dù không, họ Nguyễn cũng không dễ dàng gì dứt bỏ được mặc cảm rằng triều đại mình vẫn còn thiếu những yếu tố nào đó để có thể hài hòa một cách thuận lợi vào dòng chảy liên

---

<sup>1175</sup> Ngoài việc lấy tư tưởng Khổng giáo làm nền tảng, triều Nguyễn còn muốn các bộ lịch sử phải chứng minh được rằng dòng họ Nguyễn sở dĩ xây dựng được một triều đại chính thống là nhờ có sự phù trợ của thần linh, của tất cả các lực lượng siêu nhiên. Sử quan phải ghi rõ các thần linh, không được bỏ sót các lễ cầu đảo do nhà nước tiến hành (cầu mưa, cầu tạnh...)

Bộ lịch sử của triều Nguyễn phải trình bày có tính thuyết phục rằng những khi nhà Nguyễn gặp tình huống hiểm nghèo nhất cũng lại là những dịp càng chứng tỏ sự trường tồn của dòng họ này, vì nó đã hòa đồng được với các thế lực siêu nhiên. Ví như: Một con thuyền luồng đã xuất hiện dẫn đường cho thuyền Nguyễn Ánh thoát nạn vào năm 1782, và năm sau lại có con cá sấu đến cứu Nguyễn Ánh đang cưỡi trâu qua sông khi trâu kiệt sức giữa dòng. Năm 1788, khi Nguyễn Ánh chiếm lại Gia Định thì nước sông Sài Gòn trong vắt suốt ba ngày. Cũng vậy, khi Nguyễn Ánh chiếm lại Huế vào năm 1801, nước sông Hương đang đục bồng trong veo. Năm 1802, Nguyễn Ánh vừa chiến thắng Tây Sơn thì một trận mưa lớn đổ xuống sau mấy tháng đại hạn. Năm 1817, Gia Long chọn Minh Mạng kế vị là hợp với ý của thần linh, nên nước sông Sài Gòn lại trong vắt một lần nữa...

tục của lịch sử dân tộc. Việc thờ Không Tử, thờ thần linh, việc chứng minh sự hòa đồng của triều Nguyễn với các lực lượng siêu nhiên, tuy là những yếu tố “cần”, nhưng vẫn chưa “đủ”. Phải chăng đó chính là sứ mạng đặt ra cho Quốc sử quán triều Nguyễn trong suốt thế kỷ XIX<sup>1176</sup>.

Tóm lại, lịch sử triều Nguyễn phải ghi chép đầy đủ ơn đức của dòng họ mình đối với thần dân, phải khẳng định uy quyền tuyệt đối của triều Nguyễn mà thần và người đã giao phó cho nó. Thành trì, lăng tẩm, đền miếu của triều Nguyễn đều là sự thể hiện của uy quyền đó. Chín khẩu thần công uy nghi trong kinh thành, hoặc “cửu đỉnh” với những hình tượng biểu trưng xếp hàng giữa sân Thế miếu ở Huế cũng không ngoài mục đích đó<sup>1177</sup>. Nghĩa là, như lời Minh Mạng đã nói: “Trẫm trị vì được 11 năm là nhờ phúc trời, nhờ ơn tiên tổ và liệt thánh” (1830). Cũng nhờ “phúc”, “ân” đó mà “Trẫm đã sinh hạ được 100 đứa con”, tính đến năm 1832. Hoặc tổng quát lại và đầy đủ hơn: “Trẫm trị vì vững vàng được không chỉ nhờ có “đức trị” của Trẫm hòa hợp được với lòng người và lòng trời, mà còn nhờ có ân đức của các bậc tiên tổ đã từng phục hưng nhà Lê xưa kia”, tiếp đó là sự khôi phục vẻ vang của vua cha. Tóm lại, nhờ ơn đức của tiên tổ, họ Nguyễn đã tiếp tục xuất sắc sứ mạng của nhà Lê ở phương Nam.

## II. NHỮNG KHÓ KHĂN CỦA TRIỀU NGUYỄN TRONG VIỆC BIÊN SOẠN LỊCH SỬ CỦA DÒNG HỌ VÀ LỊCH SỬ DÂN TỘC.

Về mặt này, có những nét khác nhau giữa các triều Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức.

1/ Dưới triều Gia Long, khó khăn bao trùm nhất vẫn là triều đại mới này xuất phát từ phương Nam, lại cai quản một quốc gia thống nhất rộng lớn, nên nó phải phá bỏ quyền lực và cơ sở xã hội của vua Lê – chúa Trịnh ở Bắc Hà đã từng tồn tại hàng trăm năm để thay thế vào đó những tập quán chính trị mới. Cho nên, muốn ổn định xã hội, Gia Long phải có biện pháp hết sức tế nhị nhằm tạo ra một khả năng “thỏa hiệp” nhất định giữa vương quyền tối thượng (trên lý thuyết) với thực quyền của quan lại, khoa mục ở địa phương, để từ đó từng bước chuyển từ chiến thắng quân sự thành uy thế của một vương quyền chính thống.

Gia Long đã cố gắng lôi kéo các sĩ phu Bắc Hà phục vụ cho triều đại mới, tìm cách liên kết với các cựu thần nhà Lê, thậm chí muốn hòa hợp cả với một số quan chức thời Tây Sơn, muốn chứng tỏ mình không chỉ là kế tục dòng họ Nguyễn mà còn kế tục cả sự nghiệp của nhà Lê nữa. Nhưng trong thực tế lại không đơn giản như vậy, và hiệu quả của những công việc này rất hạn chế, nếu không muốn nói là thất bại.

---

<sup>1176</sup> Do đặc điểm khác nhau của từng triều vua nên tinh thần biên soạn sử sách dưới triều Gia Long có khác dưới các triều Minh Mạng, Thiệu Trị; nó lại càng khác hơn dưới triều Tự Đức, nhất là từ khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược và chiếm dần lãnh thổ Việt Nam.

*Thời Gia Long*, nhà vua muốn bộ lịch sử triều đại mình phải khẳng định cho được triều Nguyễn là đại diện chính thống của dân tộc sau khi Tây Sơn đã bị chính ông lật đổ. Mà sở dĩ ông lật đổ được Tây Sơn một cách vẻ vang như vậy là nhờ có sự phò trợ của tổ tiên dòng họ.

*Thời Minh Mạng*, nhà vua lại nhấn mạnh rằng nhiệm vụ của Quốc sử quán là phải ra sức đề cao hơn nữa công lao của các tổ tiên họ Nguyễn, vì nhờ có công lao của tổ tiên ngày trước và sự phò trợ của tổ tiên cho con cháu hiện nay nên đế chế của nhà Nguyễn ngày càng được củng cố vững chắc, dư sức cai trị một lãnh thổ rộng lớn chưa từng có trong lịch sử Việt Nam, dư sức đề bẹp mọi mưu đồ phản loạn dù với danh nghĩa nào.

*Thời Tự Đức*, đặc biệt là sau 1862, thì có hơi khác. Thực ra phải đến thời Tự Đức, các bộ lịch sử của triều Nguyễn mới biên soạn xong và vẫn giữ nguyên những định hướng của các đời vua trước. Nhưng thực trạng của đất nước Việt Nam lúc ấy đã đổi thay và sự suy thoái của vương triều Nguyễn đã trở thành một sự thực tàn nhẫn. Do đó hoàn thành các bộ lịch sử lúc này, bộ sử Quán triều Tự Đức – dù muốn dù không vẫn gọi cho công chúng cảm nghĩ rằng triều Nguyễn muốn vớt vát phần nào uy thế của dòng họ mình, dù chỉ là hình thức.

<sup>1177</sup> Quan sát tường tận những hình khắc trên “Cửu đỉnh”, chúng ta càng thấy rõ ý định của các vua Nguyễn muốn tạo ra một ấn tượng về sự chi phối của uy quyền dòng họ mình trên toàn bộ xứ sở này, được kết hợp chặt chẽ với ý thức thờ phụng tổ tiên và các thần linh.

Nhưng hình như ở đây lịch sử dân tộc đã bị xem nhẹ, nhất là lịch sử có liên quan đến khu vực phía bắc. Hình tượng ba con sông Sài Gòn, Vĩnh Tế và sông Hương được đặt ở vị trí hàng đầu, trong lúc đó vị trí của sông Bạch Đằng (nơi ghi dấu chiến thắng hiển hách trong lịch sử dân tộc Việt Nam ở các thế kỷ thứ X, XIII) lại ở hàng thứ 9 sau sông Ranh (hàng thứ 5) là nơi diễn ra những xung đột ác liệt của một thời hỗn chiến Trịnh – Nguyễn, nhưng lại có ý nghĩa đánh dấu sự xác định uy quyền họ Nguyễn ở phía Nam. Sông Nhĩ Hà của Thăng Long – kinh đô truyền thống của cả dân tộc – lại ở vị trí thứ 14, đặt sau sông Vàm Cỏ Đông và sông Vĩnh Định (Quảng Trị), sông Thao đặt ở vị trí cuối cùng.

Chính vì vậy mà Gia Long dè dặt trong việc tổ chức các cuộc thi. Lên ngôi vua năm 1802, nhưng mãi hơn 5 năm sau (1807) nhà vua mới tổ chức được kỳ thi Hương đầu tiên tại một số trấn ở Bắc Hà. Suốt trong 18 năm trị vì, Gia Long không tổ chức một kỳ thi Hội nào. Năm 1809, Phạm Đăng Hưng xin nhà vua cho tổ chức đều đặn các kỳ thi để tạo điều kiện cho nhân tài tham gia triều chính, thay thế dần những quan chức yếu kém, nhưng Gia Long chỉ “đồng ý một cách hình thức”. Điều này thật dễ hiểu, vì sĩ phu Bắc Hà không dễ dàng một sớm một chiều chấp nhận ngay dòng họ Nguyễn. Đã vậy, khi mở rộng việc thi cử (nhất là thi Hội) và đương nhiên là phải thi Quốc sử, thì chẳng khác nào nhà Nguyễn tự nuôi dưỡng sự bất mãn trong dân chúng Bắc Hà.

Lại thêm việc Nguyễn Thiếp – nhà tri thức lão thành có uy tín lớn – khước từ lời mời của Nguyễn Ánh ra cộng tác với triều đình (1801), và tiếp đó là việc Ngô Thì Nhậm chịu “đồn thù” ở Văn Miếu Hà Nội (1803); đều có tác động tâm lý quan trọng trong giới sĩ phu khiến Gia Long phải cân nhắc trong việc ứng xử với dân chúng Bắc Hà.

Ngoài ra, còn phải kể đến những bất đồng đầy kịch tính giữa Gia Long và một số cận thần trung thành nhất, điển hình là trường hợp Nguyễn Văn Thành – người được giao biên soạn bộ luật – lại gián tiếp dính líu vào vụ Lê Duy Hoán năm 1816.

Trong bối cảnh đó, ý đồ biên soạn lịch sử quy mô của nhà Nguyễn không thể trở thành hiện thực được. Kết quả của công việc này, ghi nhận được chỉ còn là việc nhà nước đã hoàn thành bộ “Nhất thống dư địa chí” và bộ “Quốc triều luật lệ” vào các năm 1806 và 1812.

2/ Dưới triều Minh Mạng, nhà vua vẫn tiếp tục tranh thủ lòng dân Bắc Hà, cho xây “lich đại đế vương miếu”, chú ý đến vai trò của các “vọng tộc” v.v... Nhưng hình như Minh Mạng lại tự mâu thuẫn với ý định nói trên của ông ta khi nhà vua không những đã không cho in lại bộ “Đại Việt sử ký toàn thư”, lại còn ngăn cấm việc tàng trữ (?). Phải chăng đó là một biểu hiện dị ứng của nhà Nguyễn đối với lịch sử dân tộc? Và nếu đúng như vậy thì cũng phải coi đây là một trở ngại trong việc chép Quốc sử nhằm biện minh cho nền chính thống mới.

Một lý do khác cũng không kém phần quan trọng giải thích cho sự chậm trễ này là tình hình xã hội Việt Nam lúc đó không ổn định, thậm chí rối loạn nữa. Nhiều cuộc nổi dậy đã bùng lên ở khắp nơi, phần lớn đều nêu cao danh nghĩa “phù Lê”. Cuối cùng là thái độ hà khắc thái quá của các vua Nguyễn đối với những cộng sự gần gũi như: Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Lê Chất, Lê Văn Duyệt cũng là một trở ngại, vì “làm sao người ta có thể hoàn tất bộ lịch sử biên niên về Gia Long mà lại không nhắc đến công trạng của những vị phò tá tầm cỡ này?”.

Rút cục, đến hết thời Thiệu Trị, không những bộ lịch sử dân tộc chưa xúc tiến được mà ngay cả bộ lịch sử của dòng họ Nguyễn cũng tiến hành vừa chậm chạp, vừa manh mún: Năm 1844 Quốc sử quán mới biên soạn xong phần “tiền biên” của “Thực lục” và chuẩn bị biên soạn phần “chính biên”.

3/ Dưới triều Tự Đức, cho đến trước năm 1862 (năm ký hòa ước Nhâm Tuất), Quốc sử quán triều Nguyễn chỉ mới biên soạn xong mấy (**bản in thiếu 4 trang từ trang 999-1003**)

## Hoàng Việt luật lệ - tham khảo luật nhà Thanh như thế nào?

*Tap chí Nghiên cứu Lịch sử  
Số: 278 (I-II-1995)*

Lời dẫn trong bản dịch: “Hoàng Việt Luật lệ” (HVLL) vừa xuất bản<sup>1178</sup> của ông Nguyễn Q.Thắng đã gợi ra cho người đọc nhiều điều cần được trao đổi thêm khi tìm hiểu về “bản chất và đặc điểm của HVLL”, trong đó có việc đối chiếu HVLL với Luật nhà Thanh (LNT) ở Trung Hoa.

Cách đây hơn một thế kỷ, khi dịch HVLL ra chữ Pháp, ông P.L.F.Philastre<sup>1179</sup> đã làm công việc đối chiếu rất cặn kẽ từng *Điều luật* (Trong số 398 Điều luật) của HVLL với luật bên Trung Hoa (chủ yếu là bộ Luật nhà Thanh) và ghi rõ “nguồn gốc văn bản” (origine des textes) của từng Điều luật.

<sup>1178</sup> Nguyễn Văn Thành – Vũ Trinh – Trần Hựu (Nguyễn Q.Thắng – Nguyễn Văn Tài dịch và giới thiệu) *Hoàng Việt luật lệ (Luật Gia Long) gồm 5 tập I*; Nxb Văn Hóa – Thông tin, 1994.

<sup>1179</sup> P.L.F.Philastre – “Le Code Annamite”, 2 tomes, Seconde Edition, Paris, 1909.

Qua công trình (vừa biên dịch vừa khảo cứu) của P.L.F.Philastre, gồm 2 tập (Tập I với 791 trang, Tập II với 777 trang), chúng tôi không khỏi ngỡ ngàng khi đọc “*Lời tựa*” trong bản dịch HVLL của Nguyễn Q.Thắng: “Nếu đọc kỹ HVLL và tham khảo từ các sách khác, chúng ta mới thấy được phần *đóng góp và sáng tạo* (chúng tôi nhấn mạnh) của các tác giả bộ Luật này, và cũng từ đó thấy được  *tinh thần nhân đạo* của nó. Tính  *nhân bản* và bản chất của bộ Luật đã được vận dụng vào công quyền Việt Nam khởi đi từ năm 1813 cho đến những năm gần đây” (Tập I, tr.XVI).

Tiếp đó, ông Nguyễn Q.Thắng dẫn ra một số Điều luật để chứng minh cho nhận định của ông, đồng thời phê phán một số tác giả “trích lại từ ý kiến của GS. Vũ Văn Mẫu” cho rằng HVLL “hoàn toàn sao chép từ Luật nhà Thanh”.

\*

Sau đây chúng tôi xin dựa vào kết quả khảo cứu “nguồn gốc văn bản” trong bản dịch HVLL của P.L.F.Philastre để lần lượt trở lại với 5 Điều luật của HVLL mà ông Nguyễn Q.Thắng đã lựa chọn ra, trích dẫn trong “*Lời tựa*” nói trên:

### **1. Điều luật 63 (Quyển V): *Việc nên tâu lại không tâu:***

Nguyễn Q.Thắng trích dẫn Lệ 1 của Luật này như sau: “Phàm quan châu, huyện không báo rõ cho thượng ty biết về tình hình thường dân bị bệnh tật khổ sở, khiến dân không biết kêu ca vào đầu thì (quan lại sở tại ấy) bị cách chức vĩnh viễn (không dùng lại). Nếu đã báo lên mà thượng ty không tiếp chuẩn đề đạt thì (thượng ty) bị cách chức” (Tập I, tr.XVI).

Điều luật 63 trong HVLL có 1 Chú giải và 1 Lệ.

Về nguồn gốc văn bản (theo P.L.F.Philastre):

“Điều luật và Chú giải đều đúng y với những bản văn tương ứng trong Luật Trung Hoa (LTH). Lệ của Điều luật này cũng chép y nguyên Lệ 1 đặt ngay sau Điều luật trong LTH, không có thay đổi gì cả” (La loi et le commentaire de l’ article est aussi, sans modifications, le premier décret placé à la suite de l’ article dans le Code chinois...)

P.L.F.Philastre cho biết thêm: Trong LTH, Điều luật này có 3 Lệ. Lệ 2 liên quan đến quyền tư pháp của các quan chức thuộc ngành giáo dục ở các tỉnh; Lệ 3 liên quan đến nhiệm vụ của các pháp quan và quyền được khiếu nại lên Tòa án của đế quốc (Sđđ, Tập I, tr.334).

### **2. Điều luật 17 (Quyển III): *Người phạm tội còn phải ở nhà nuôi dưỡng cha mẹ.***

Nguyễn Q.Thắng đã trích dẫn: “Phàm người phạm tử tội không được ân xá theo bình thường mà ông bà nội, cha mẹ già trên 70 tuổi hay tàn tật (bại liệt nặng) cần được săn sóc mà trong gia đình y (tội nhân) không có ai trưởng thành (từ 16 tuổi trở lên), nghĩa là không khác gì là con trai duy nhất thì pháp quan phải điều tra kỹ lưỡng, kê khai rõ tội danh của người ấy phạm (cũng như nguyên do) để căn cứ vào tâu lên vua, chờ quyết định. Nếu phạm tội đồ, lưu thì xử 100 trượng, tội còn thừa thì cho nhận giá chuộc, cho ở nhà nuôi dưỡng cha mẹ (quan nhân phạm tội cũng vậy)”.

Tiếp theo Điều luật 1 còn nói rõ thêm: “Phàm cả hai anh em trai đều phạm tội và đều bị kết án tội chính, thì một trong hai người được ở lại nuôi cha mẹ. Theo lệ phải tâu lên vua, chờ vua định đoạt” (Tập I, tr. XVI)

Điều luật này có 1 Chú giải và 11 Lệ.

Về Nguồn gốc văn bản (Theo P.L.F.Philastre).

“Điều luật và chú giải đều là những bản văn tương ứng trong LTH không có một sửa đổi nào” (L’ article et le commentaire sont, sans aucune modification, les textes correspondants du Code chinois) (Sđđ, Tập I, tr.168)

P.L.F.Philastre cho biết thêm: Lệ 1 tiếp theo Điều luật này cũng là Lệ 1 của LTH (năm Gia Khánh thứ 13; 1799), Lệ 2 cũng có thể nguyên là Lệ 2 của LTH, nhưng những người soạn Luật An Nam đã thay đổi một vài chức danh quan lại... Lệ 3 cũng là lệ 3 của LTH, chỉ sửa đổi một vài chức danh... Lệ 4 là các khoản có ghi trong Lệ 4 của LTH nhưng không ghi hết tất cả các khoản. Lệ này trong LTH đã được sửa đổi 3 lần vào các năm 1802, 1806, 1810, 1814. Lệ 6 trong HVLL là sự kết hợp thành phần lớn các khoản của Lệ 5 trong LTH mới được bổ sung về sau qua các lần sửa đổi liên tiếp ở các năm vừa nói ở trên. Lệ 7 hình như lấy từ Lệ 6 trong LTH, người soạn luật An Nam đã giản lược bằng cách thu gọn ý nghĩa của các từ ngữ chỉ định những thân thuộc khác nhau. Lệ 8 thì đúng như lệ 8 trong LTH, không có chút thay đổi nào. Lệ 9 cũng chép theo lệ 9 trong LTH. Lệ 10 có thể là lệ 10 trong LTH đã có sửa đổi vào năm 1810. Lệ 11 thì hầu như đúng y như Lệ 11 trong LTH.

Trong *LTH*, Điều luật này có đến 18 Điều lệ.

**3. Điều luật 281** (Quyển XV): *Dùng oai lực áp chế trối người.*

Nguyễn Q.Thắng đã trích dẫn: “Quan lại dùng uy thế (chức vụ) vô cớ bắt trối người và tra khảo ở nơi tư gia (không kể có thương tích hay không có thương tích) thì tăng hơn người thường 2 bậc tội, nếu nạn nhân chết thì (kẻ ấy) bị xử treo cổ”. (Tập I, tr. XVII.).

Điều luật này có 1 Chú giải, 3 Lệ và 2 Tập chú.

Về nguồn gốc văn bản (Theo P.L.F.Philastre)

“Điều luật và chú giải đều là những bản văn tương ứng trong *LTH*, Hai tập chú và quyết nghị của nhà nước trong *HVLL* cũng đều là những chú thích trong bộ *LTH*” (La loi et le commentaire officiel sont exactement les textes correspondants du Code chinois. Les deux notes et la décision ministérielle reproduites dans le Code annamite sont des annotations chinoises) (Sđđ, Tập II, tr.307, 308).

P.L.F.Philastre cho biết thêm: *Lệ 1* trong *HVLL* cũng là *Lệ 1* trong bộ *LTH* chỉ có một sửa đổi duy nhất là thay việc “phát đầy ra nơi ác địa” bằng việc “phát đầy ra nơi biên giới xa”. *Lệ 2* là chép từ *Lệ 3* trong bộ *LTH*. *Lệ 3* chép đúng y như *Lệ 4* trong bộ *LTH*, không có gì sửa đổi. Riêng *Lệ 2* trong bộ *LTH* không thấy chép vào *HVLL*, vì *Lệ* này liên quan đến những thân phận thấp hèn thuộc các tầng lớp người Mãn Châu.

**4. Điều luật 369** (Quyển XIX): *Không được tra tấn người già, trẻ em.*

Nguyễn Q.Thắng đã trích dẫn toàn bộ Điều luật này như sau:

“Phàm người được Bát nghị (được ưu tiên vì *Lễ*) và từ 70 tuổi trở lên (xót thương người già), từ 15 tuổi trở xuống (vì lòng yêu mến trẻ) nếu tàn phế (thương kẻ tàn phế) như có phạm tội thì quan ty không được dùng hình phạt tra khảo, chỉ được căn cứ vào các bằng cứ mà định tội. Trái lệnh sẽ bị xử theo điều sai sót, thêm tội cho người (cố ý thì xử đủ tội, sai sót mà thêm thì giảm 3 bậc). Còn người được che chở theo luật (vì nê chỗ tình thân) và từ 80 tuổi trở lên, từ 10 tuổi trở xuống đều không được bắt họ làm chứng. Trái luật này thì phạt 50 roi” (Tập I, tr. XVII).

Điều luật này chỉ có 1 Chú giải.

Về nguồn gốc văn bản (Theo P.L.F.Philastre)

“Các văn bản đều đúng y như các bản văn tương ứng trong bộ *LTH*. Trong cả hai bộ luật *HVLL* và *LTH* đều không có *Lệ* nào cả”. (Ces textes sont exactement les textes correspondants du Code chinois pas de décrets dans aucun des deux Codes) (Sđđ, Tập II, tr.657).

**Điều luật 385** (Quyển XX): *Đàn bà phạm tội*

Nguyễn Q.Thắng đã trích dẫn toàn bộ Điều luật này như sau:

“Phản đàn bà phạm tội, trừ tội gian dâm và tội chết mới bị giam cầm còn những tội khác thì trách phạt rồi giao cho chồng y quản cố. Người không có chồng thì trách phạt và cũng giao cho thân thuộc có chế độ tang phục, lân lý bảo quản. Tuy nhà môn cho phép, chớ không được đồng loạt giam cầm. Ai trái bị phạt 40 roi.

“Nếu phụ nữ mang thai phạm tội phải bị tra khảo thì y sự bảo quản nói trên, chờ sau khi sinh nở 100 ngày mới bị tra xét. Nếu chưa sinh nở mà tra xét làm cho sẩy thai thì quan lại giảm tội thường nhân đánh lộn 3 bậc. Làm cho họ chết thì phạt 200 trượng, đày 3 năm. Hạn sinh chưa mãn mà tra xét đưa đến chết thì giảm một bậc tội.

“Nếu phụ nữ đang mang thai phạm tử tội thì cho phép bà mẹ vào nơi cấm chăm sóc, cũng cho phép sau khi sinh nở 100 ngày mới hành hình. Chưa sinh mà hành hình thì kẻ thi hành bị phạt 80 trượng. Sinh nở hạn chưa mãn mà hành hình, bị phạt 70 trượng, quá hạn mà không hành hình thì bị phạt 60 trượng.

“Làm lẫn thì phạt giảm 3 bậc. Đàn bà mang thai không nên tra khảo, tra khảo làm sẩy thai thì bị phạt 70 trượng, làm chết thì bị phạt 70 trượng, đày 1-5 năm. Hạn sinh nở chưa hết mà bị tra khảo đến chết, bị phạt 60 trượng, đày 1 năm, phạt tử tội án xử không nên phạt mà phạt, chưa sinh mà đem hành quyết thì bị phạt 50 roi, chưa mãn hạn mà hành quyết thì bị phạt 40 roi, quá hạn mà không hành quyết thì bị phạt 30 roi”.

Điều luật này có 1 Chú giải và 4 lệ.

Về nguồn gốc văn bản (Theo P.L.F.Philastre)

“Điều luật và Chú giải đều là những bản văn tương ứng trong bộ *LTH*, không có sửa đổi gì. 4 Lệ trong Luật An Nam cũng là 4 Lệ trong Luật Trung Hoa và cũng được xếp theo đúng thứ tự tiếp sau Điều luật” (La loi et le commentaire sont les textes correspondants du Code chinois non Modifiés; les quatre décret placé à la suite du même article dans le Code chinois) (Sđđ, Tập II, tr.723).

P.L.F.Philastre cho biết thêm: Trong bộ *LTH*, Điều luật này có 7 Lệ. Trong 3 Lệ còn lại của bộ *LTH* có một điểm đáng chú ý là kẻ phạm tội trong trường hợp bị chém đầu, nếu là phụ nữ thì sau khi chém, được miễn tội bêu đầu.

\*

Tiếp sau 5 Điều luật nói trên được trích dẫn chứng, ông Nguyễn Q.Thắng còn dẫn thêm *toàn bộ 9 Điều luật hình về các tội* “Nhận đút lót” từ Điều luật 312 đến Điều luật 320 (trong số 20 Điều luật của Quyển XVII): “Nhận đút lót và Trá ngục”.

Khi giới thiệu đầy đủ 9 Điều luật về tội “Nhận hối lộ”, hình như ông Nguyễn Q.Thắng muốn lưu ý người đọc đến “ý nghĩa thực tiễn”, cũng như “tính sáng tạo” của *HVLL* như ông đã viết trong “Lời tựa”:

“Riêng về tội hối lộ (“Nhận của đút lót, Q. XVII), luật này (*HVLL*) có 9 Điều luật và nhiều Lệ để xử lý việc xấu xa này trong công cuộc trị nước và duy trì nhân tâm cùng phong hóa. Chúng tôi xin trích lại đầy đủ để các nhà làm luật cũng như nhà cầm quyền nước tham khảo” (Tập I, tr. XIX).

Trở lại với bản dịch *HVLL* của P.L.F.Philastre, khi đối chiếu *Nguồn gốc văn bản* của 9 Điều luật này trong bộ Luật nhà Thanh, P.L.F.Philastre ghi cụ thể từng Điều luật như sau:

**1. Điều 312:** *Quan lại nhận tiền.*

“Điều luật này và các Chú giải đều đúng y như bản văn trong bộ Luật Trung Hoa, không có một sự sửa đổi nào (...) Tất cả các Chú giải trong bộ Luật An Nam đều là các chú thích trong bộ Luật Trung Hoa” (Sđđ, Tập II, tr.463).

**2. Điều 313:** *Vướng vào tang vật đưa đến tội.*

“Điều luật và Chú giải đều sao chép đúng y như các bản văn tương ứng trong bộ Luật Trung Hoa. Trong cả hai bộ Luật này đều không có Lệ nào cả”. (Sđđ, Tập II, tr.468).

**3. Điều 314:** *Nhận tiền của sau khi xong việc.*

“Đúng y như các bản văn tương ứng trong bộ Luật Trung Hoa, ngoại trừ một khoản trong Chú giải quy định tăng tội này lên 2 bậc khi kẻ phạm tội là pháp quan. Trong cả hai bộ Luật này đều không có Lệ nào cả” (Sđđ, Tập II, tr. 471).

**4. Điều 315:** *Quan lại hứa nhận tiền của:*

“Điều luật, chú giải và Lệ đều đúng y như các bản văn tương ứng trong bộ Luật Trung Hoa. Cả hai bộ Luật này đều chỉ có 1 lệ. Chú giải ghi trong Luật An Nam cũng chép từ Chú giải trong bộ Luật nhà Thanh” (Sđđ, Tập II, tr.474).

**5. Điều 316:** *Có việc đem của thỉnh cầu:*

“Điều luật và Chú giải đều là những bản văn tương ứng trong bộ Luật nhà Thanh”. (Sđđ, Tập II, tr.478).

**6. Điều 317:** *Quan buộc mượn hàng hóa, tài vật của người.*

“Điều luật và Chú giải đều theo đúng thứ tự tương ứng trong bộ Luật Trung Hoa; chỉ có một sửa đổi duy nhất là trong danh mục thuê mượn các tài vật, bộ Luật An Nam lược bỏ các con vật: lừa, lạc đà, la (mulet); và đồ vật: cối xay. Lệ 1 trong bộ Luật An Nam cũng là Lệ 2 trong bộ Luật Trung Hoa, chỉ thay đổi tên của các sắc tộc “man di” (Sđđ, Tập II, tr.483).

**7. Điều 318:** *Người nhà xin mượn.*

“Điều luật và Chú giải đều là những bản văn tương ứng trong bộ Luật Trung Hoa” (Sđđ, Tập II, tr.486)..

**8. Điều 319:** *Nhận việc công mà xử gom.*

“Điều luật và Chú giải đều đúng như các bản văn tương ứng trong bộ Luật Trung Hoa. Trong bộ Luật Trung Hoa, Điều luật này có kèm theo 2 Lệ, nhưng không thấy chép lại trong bộ Luật An Nam”. (Sđđ, Tập II, tr.489).

**9. Điều 320:** *Giữ lại tang vật ăn trộm.*

“Điều luật, Chú giải và Lệ đều chỉ là những bản văn của Điều luật này trong bộ Luật Trung Hoa, không có sửa đổi gì” (Sđđ, Tập II, tr.492).



Tóm lại, nếu như những nhận xét trên đây của P.L.F.Philastre về *Nguồn gốc văn bản* của 9 Điều luật: “Nhận của đứt lốt” cũng như về 5 Điều luật đã dẫn ở phần đầu của bài viết này là đáng tin cậy, thì theo chúng tôi, công bằng mà nói, những giá trị “sáng tạo và nhân bản” ấy phải thuộc về “bản chất” của bộ Luật nhà Thanh chứ không phải thuộc về “bản chất của bộ Hoàng Việt Luật Lệ. Và các nhà làm luật của triều Nguyễn đã có đóng góp trong việc *khai thác triết để* những “giá trị” đó khi soạn bộ *Hoàng Việt Luật Lệ*. Và phải chăng giá trị đích thực của bộ Hoàng Việt Luật Lệ cũng chỉ giới hạn ở chỗ đó mà thôi.

## **Nhà sử học Mỹ Stephen E.Ambrose Viết về chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam\***

*Tap chí Nghiên cứu Lịch sử*  
Số: 266 (1,2 - 1993)

Tiến sĩ Stephen E. Ambrose, Giáo sư sử học ở trường Đại học New Orleans (Mỹ), đã từng là tác giả của 15 công trình nghiên cứu về tác phẩm *Rise to globalism- American foreign policy since 1938* (“Tiến tới chủ nghĩa toàn cầu – Chính sách đối ngoại của Mỹ từ 1938) của ông xuất bản lần đầu tiên vào năm 1971, đã được in lại hoặc tái bản có sửa chữa tất cả tới 20 lần trong 20 năm nay.

Cuốn sách của S.A.Ambrose gồm có 16 chương, 389 trang, không kể Lời dẫn nhập, Thư mục và Bản chỉ dẫn<sup>1180</sup>. Trong bài giới thiệu này, chúng tôi chỉ xin giới hạn trong việc tóm lược Chương 12 của cuốn sách nói trên với nhan đề là “Nixon, Détente, and the Debacle in Vietnam” (“Nixon, Sự giảm căng thẳng và sự thất bại ở Việt Nam”) là chương thể hiện tập trung nhất những luận điểm của tác giả về thực chất của cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam vừa qua.

Nhân đây chúng tôi cần nói thêm là ngay từ năm 1938, vấn đề Việt Nam đã chiếm một vị trí ngày càng quan trọng trong toàn bộ chính sách đối ngoại của Mỹ. Do đó không phải không có lý do khi chúng ta thấy vấn đề này còn được tác giả đề cập trong nhiều chương khác, cũng trong cuốn sách nói trên của ông.

\*

Như chúng ta đều biết, trong cuộc bầu cử Tổng thống của Mỹ vào năm 1968 có ba ứng cử viên tranh chức Tổng thống là Hubert H. Humphrey (đương kim Tổng thống Mỹ 1963-1968), từng gắn bó mật thiết với chiến lược chiến tranh cục bộ của Tổng thống Mỹ Johnson), Richard M. Nixon và George C. Wallace. Lúc này vấn đề chiến tranh và hòa bình ở Việt Nam đã nổi lên thành một trong những đề tài tranh cử quan trọng nhất của bất cứ ứng cử viên nào tranh cử chức Tổng thống Mỹ. G.C.Wallace từng tuyên bố: nếu trúng cử, ông sẽ ra lệnh “ném bom miền Bắc Việt Nam cho trở lại thời kỳ đồ đá”. Còn R.M.Nixon, nguyên Phó Tổng thống thời Eisenhower (1953-1960), cũng đã từng chủ trương đưa quân Mỹ sang Việt Nam giúp cho quân viễn chinh Pháp thoát khỏi vòng vây của quân đội ở Điện Biên Phủ, sau đó (thời Ngô Đình Diệm) chính ông ta lại chủ trương Mỹ nhất định không thi hành Hiệp định Genève 1954 về Đông Dương. Tuy họ có những ý kiến khác nhau chút ít, song cả ba ứng cử viên này đều là những người “chủ chiến”, mỗi người một vẻ. Và S.E.Ambrose rút ra kết luận rằng: “Như vậy những người yêu chuộng hòa bình chỉ chiếm gần một nửa dân số Mỹ và không có ứng cử viên nào tranh chức Tổng thống năm 1968”.

G.C.Wallace (thuộc đảng Độc lập Mỹ) thì đã lộ rõ bộ mặt hiếu chiến của y rồi, hai ứng cử viên còn lại của đảng Dân chủ và đảng Cộng hòa thì đều ra sức ve vãn nhân dân Mỹ đang đòi Mỹ phải chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, nhằm tranh thủ số phiếu tối đa cho liên danh của mình. Ngày 31.10.1968 (5 ngày trước khi cử tri Mỹ đi bầu), Tổng thống Mỹ Johnson tuyên bố cho ngừng “mọi cuộc ném bom, bắn phá bằng không quân, hải quân và pháo binh ở miền bắc VN” và cho biết cuộc hòa đàm ở Paris giữa chính phủ Mỹ và chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa sẽ được mở rộng để đại diện của bốn bên cùng tham dự. Đảng Dân chủ hy vọng rằng những “tin lành” đột ngột ấy sẽ thu hút cử tri Mỹ dồn phiếu cho ứng viên H.H.Humphrey.

\* Viết chung với Phan Văn Hoàng.

<sup>1180</sup> Nhà xuất bản Pengula Books, New York. Tái bản lần thứ 6.

Nhưng R.M.Nixon không chịu thua. Ông ta bèn tuyên bố úp mở rằng ông ta cũng có một “kế hoạch bí mật để chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam”. Khi mọi người yêu cầu cho biết chi tiết hơn của kế hoạch này, “ông ta đáp: không thể tiết lộ kế hoạch của ông ta được; nhưng ông ta cũng không cho biết lý do tại sao lại không thể tiết lộ”.

Người Mỹ có câu ngạn ngữ: “Khi phải lựa chọn giữa hai điều xấu thì hãy chọn điều ít xấu hơn” (“to choose the lesser of two evils”). Do đó, trước ba ứng cử viên đều là “điều xấu”, cử tri Mỹ không cách nào khác hơn là bỏ phiếu cho người nào hứa hẹn mang lại hòa bình cho họ, dù chỉ là hứa hẹn! Kết quả của cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ năm 1968 đã phản ánh tâm lý đó: chỉ có 13% số cử tri bỏ phiếu cho G.C.Wallace, hơn 86% số cử tri còn lại hầu như chia đều cho R.M.Nixon và H.H.Humphrey. Số phiếu dành cho R.M.Nixon (43,4%) có nhỉnh hơn dành cho H.H.Humphrey một chút (42,7%). Khoảng cách ít ỏi này (0,7%) đã cho phép R.M.Nixon bước vào Nhà Trắng.

Vừa ngồi vào ghế Tổng thống Mỹ, R.M.Nixon liền cho mọi người thấy cái gọi là “kế hoạch bí mật nhằm kết thúc chiến tranh Việt Nam” của ông ta về thực tế lại là một kế hoạch tiếp tục cuộc chiến: “Ông ta lý luận rằng thất bại của Mỹ ở Việt Nam sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của Mỹ ở những nơi khác... Ông ta cũng thông báo cho dân chúng Mỹ biết rằng nếu họ rời khỏi Việt Nam và nếu Việt Cộng chiến thắng thì sẽ có một cuộc “tắm máu” khủng khiếp xảy ra ở Sài Gòn..., và người Mỹ sẽ bị người ta trách móc” (!).

Nhưng vấn đề đặt ra lúc đó là Mỹ sẽ tiếp tục cuộc chiến tranh ở Việt Nam chống lại Việt Cộng như thế nào đây? Theo cách thức của chính quyền Johnson hay là thay bằng một hình thức khác?

Cuộc chiến tranh ở Việt Nam kéo dài đến năm 1968 này đã quá hao người, toons của đối với Mỹ. Khi R.M.Nixon bắt đầu cầm quyền thì “đài truyền hình loan báo số lính Mỹ bị chết trận ở Việt Nam đến lúc đó đã lên tới hơn 4 vạn người, vượt quá số lính Mỹ bị chết trong chiến tranh Triều Tiên”. Chiến tranh cũng tác động xấu đến nền kinh tế Mỹ: “Mỹ trước đây là một nước xuất khẩu nguyên liệu quan trọng, nay Mỹ lại phải nhập khẩu đồng, chì, kẽm, phần lớn xăng dầu và hàng chế tạo với tỷ lệ cao (năm 1970: 61% hàng nhập khẩu Mỹ là hàng chế tạo, chỉ có 31% là hàng nguyên liệu và thực phẩm). Năm 1972, “lần đầu tiên trong thế kỷ XX, Mỹ bị thâm thủng trong thanh toán thương mại quốc tế”.

Hậu quả tất nhiên của tình hình trên là phong trào nhân dân Mỹ đòi chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam ngày càng phát triển mạnh mẽ và rộng rãi. Do đó R.M. Nixon cảm thấy không thể tiếp tục cuộc chiến tranh ở Việt Nam theo kiểu Johnson được nữa. “Điểm khác nhau cơ bản giữa chính quyền Nixon là ở chỗ Johnson tin tưởng ở thắng lợi quân sự, còn Nixon lại hiểu rằng Mỹ không thể chiến thắng được trong cuộc chiến tranh này, ít ra là Mỹ không thể chiến thắng được với cái giá mà dân chúng Mỹ có thể chấp nhận”.

R.M.Nixon bèn đưa ra một chiến lược mới: vẫn tiếp tục cuộc chiến tranh ở Việt Nam, nhưng phải giảm thiểu số lính Mỹ bị thương vong ở đây. Như vậy ông ta mới có thể giảm bớt được sự phản đối của nhân dân Mỹ. R.M.Nixon gọi chiến lược đó là: “Việt Nam hóa chiến tranh” với hai nội dung chính sau đây: rút dần quân Mỹ về nước, đồng thời tăng cường quân đội của chính quyền Sài Gòn.

Ngày 8.6.1969, R.M.Nixon loan báo với nhân dân Mỹ rằng sẽ có từng đợt rút quân Mỹ đầu tiên ở Việt Nam về nước vào đầu tháng 8.1969 là 25.000 người. Để lấp vào chỗ trống này, Mỹ quyết định gia tăng quân số của chính quyền Sài Gòn bằng một lệnh tổng động viên của Nguyễn Văn Thiệu: “Với việc đưa tất cả số thanh niên từ 18 tuổi đến 38 tuổi vào quân đội, Nguyễn Văn Thiệu đã gia tăng được quân số từ 700.000 người lên 1.100.000 người, nghĩa là hơn một nửa số đàn ông đủ tiêu chuẩn sức khỏe ở miền Nam Việt Nam đều phải vào lính”. Đồng thời đô la và vũ khí Mỹ cũng được đổ vào miền Nam Việt Nam với số lượng lớn: “Nixon đã cung cấp cho quân đội Việt Nam cộng hòa với một quy mô chưa từng có”.

Kết quả của chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” là số binh lính Mỹ bị chết ở miền Nam Việt Nam đã giảm từ 300 người/ mỗi tuần xuống còn 1 người/ mỗi ngày”. S.E.Ambrose đồng ý với Frances Fitz Gerald khi nữ văn sĩ này viết trong cuốn “Fire in the lake” (Lửa trong hồ) rằng: “Việt Nam hóa chiến tranh” có nghĩa là gia tăng số lính (người Việt Nam) tử vong lên, trong lúc theo đuổi mục tiêu của chính sách Mỹ là rút quân Mỹ ra khỏi Việt Nam mà không phải thương lượng hòa bình”.

Nhưng R.M.Nixon đã bị thua trong cuộc chiến tranh Việt Nam, vì quân đội Sài Gòn tuy đông, có trang bị hiện đại, lại được không quân, hải quân và pháo binh Mỹ yểm trợ; nhưng họ chiến đấu rất tồi: “Họ không muốn chiến đấu, vì họ chẳng có (lợi ích) gì để phải chiến đấu cả”. Trong khi “phía bên kia có một mục đích... nên họ vững vàng chống lại lực lượng không quân hùng mạnh nhất thế giới, và – như Frances Fitz Gerald nói – họ đã nêu một tấm gương dũng cảm và chịu đựng có thể sánh với bất cứ ai trong lịch sử hiện đại”.

Sau bốn năm cầm quyền của R.M.Nixon, chiến tranh vẫn tiếp diễn khốc liệt tại Việt Nam, rồi lan sang cả Campuchia và Lào. Hội nghị Paris vẫn dậm chân tại chỗ. Tuy nhiên, với chủ trương rút dần bộ binh Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam, nên số lính Mỹ ở đây đã giảm từ 540.000 người (khi R.M.Nixon bước vào Nhà Trắng đầu năm 1969) xuống còn 70.000 người (vào mùa xuân 1972). Hoạt động quân sự của Mỹ ở Việt Nam lúc ấy chủ yếu là dùng không quân tấn công đối phương hoặc yểm trợ cho quân đội Sài Gòn. Nhờ vậy số lính Mỹ bị thương vong ở Việt Nam cũng giảm xuống đáng kể. Với “thành tích” đó, trong mùa tranh cử năm 1972, R.M.Nixon có thể tuyên bố rằng chính sách của ông ta về Việt Nam sắp mang lại một “nền hòa bình trong danh dự”. Ngày 22.10.1972 (nửa tháng trước ngày bầu cử), R.M.Nixon ra lệnh giới hạn việc ném bom miền Bắc Việt Nam trong khu vực hai vĩ tuyến 17 và 20. Ngày 26.10.1972, Henry A.Kissinger – Cố vấn của R.M.Nixon – tuyên bố: “Hòa bình đang ở trong tầm tay”. Ứng cử viên của đảng Dân chủ vội vàng lên tiếng nhắc nhở dân chúng Mỹ hãy cảnh giác: “Đừng để ông ta (chỉ R.M.Nixon) lừa gạt các bạn một lần nữa”. Nhưng cũng như 4 năm trước, thủ thuật tranh cử của R.M.Nixon vẫn còn có hiệu quả: Lần này R.M.Nixon đạt một tỷ lệ phiếu rất cao: hơn 60%.

Thế nhưng hòa bình ở Việt Nam không “ở trong tầm tay” như H.A.Kissinger tuyên bố, mà ngược lại nó đang bị đẩy lùi xa hơn bao giờ hết. Hội nghị Paris lâm vào chỗ bế tắc, vì H.A.Kissinger nêu lên những điều kiện mà “phía bên kia” không thể chấp nhận được. Chỉ hơn một tháng sau khi trúng cử Tổng thống trong nhiệm kỳ thứ 2, R.M.Nixon đã ra lệnh tiến hành một chiến dịch ném bom khủng khiếp xuống Hà Nội, Hải Phòng và một số nơi khác ở miền Bắc Việt Nam vào đúng dịp lễ Chúa Giáng sinh năm 1972. Một viên chức của R.M.Nixon nói: “Cuộc ném bom này là nhằm tạo ra hình ảnh của một đối phương bị đánh bại, phải bỏ trở lại bàn hòa đàm để chấp nhận những điều khoản do Mỹ yêu cầu”, và Hà Nội trở thành “thành phố bị ném bom nặng nề nhất trong lịch sử chiến tranh”.

Nhưng cuộc ném bom ác liệt đó vẫn không mang lại kết quả như chính quyền Nixon mong muốn. Bị quân dân miền Bắc Việt Nam đánh trả quyết liệt, theo S.E.Ambrose, Mỹ đã bị thua đau: ít nhất có 15 máy bay chiến lược B.52 và 11 máy bay chiến đấu của Mỹ bị bắn hạ, đưa tổng số phi công Mỹ bị Hà Nội bắt làm tù binh lên tới 93 người. Và S.E.Ambrose nhận xét rằng: “Tổn thất này cao hơn mức độ mà không lực Mỹ có thể chịu đựng được. Các tướng lĩnh Mỹ không bao giờ muốn gửi những máy bay B.52 đất tiền sang Hà Nội, một thành phố được bảo vệ dày đặc chống lại các cuộc tấn công bằng không quân... Vì tổn thất nặng nề quá nên các tướng lĩnh Mỹ muốn chấm dứt (cuộc ném bom)”. Hơn nữa, “Nixon cũng phải nhận thấy rằng khắp nơi trên thế giới phản đối cuộc ném bom này”, và ngày 30.12.1972, ông ta phải ra lệnh chấm dứt chiến dịch ném bom xuống miền Bắc Việt Nam.

Phái đoàn Mỹ phải trở lại bàn hội nghị và tiếp đó đã phải ký vào Hiệp định Paris cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam, chấm dứt mọi hành động quân sự chống miền Bắc Việt Nam, không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam, chấp nhận rút hết quân đội, vũ khí, đạn dược và dụng cụ chiến tranh của Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam trong thời gian 60 ngày.

Trong hơn 40 năm tham chiến ở châu Á – từ sự kiện Trân Châu cảng (7.12.1941) đến hiệp định Paris (27.1.1973) – Mỹ đã bị thiệt hại khá nặng nề với 12 vạn lính Mỹ bị chết và 53 vạn lính Mỹ bị thương, trong đó số lính Mỹ bị thương vong trong chiến tranh Việt Nam cao hơn cả. Và S.E.Ambrose đã đặt ra câu hỏi: “Liệu Mỹ đã chứng tỏ được điều gì đây cho số tiền đã tiêu phí, cho những mạng sống đã mất, và cho những thân thể bị tàn tật suốt đời?”. Kết luận chính, S.E.Ambrose đã phải chua chát trả lời: “Chẳng có gì cả, nếu không phải là bài học mà Việt Nam đã dạy, bất cứ đó là điều gì” (Nguyên văn: Nothing, unless it was the lesson that Vietnam taught, whatever it may be”, p.264).

Nhà sử học Mỹ S.E.Ambrose không muốn nói rõ đó là bài học nào. Phải chăng tác giả muốn dành cho người đọc tự rút ra? ★